TỦ SÁCH VĂN HÓA TRUNG HOA

LỤC LƯU

KHÍ ĐẠO



NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

TỦ SÁCH VĂN HÓA TRUNG HOA

LỤC LƯU

KHÍ ĐẠO

Dịch giả : **HOÀNG MỘNG KHÁNH**
với sự cộng tác của **HOÀNG THÁI**

NHÀ XUẤT BẢN MŨI CÀ MAU

Để thật sự nhận thức được nền văn hóa độc đáo của Trung Hoa, ngoài việc phải nghiên cứu một hệ thống lý luận đồ sộ, ngày nay hơn bao giờ hết chúng ta còn phải bắt tay ngay vào kiểm chứng hệ thống lý luận đó. Chỉ bằng con đường kết hợp khảo sát nghiên cứu kiểm chứng một cách sâu sắc trên cả tầm vĩ mô lẫn vi mô thì việc nghiên cứu nền văn hóa Trung Hoa mới có thể có những đột phá mới.

MỤC LỤC

	Trang
Vài lời với bạn đọc.	9
Vài nét về tác giả.	12
Lời tác giả.	14
I. Dẫn luận về "Khí" và "Đạo".	18
II. Những khảo cứu lý thú về chữ "Khí" - gốc gác không phải là "氣" mà là "气".	42
1. Tranh cãi xung quanh chữ "khí": "气" hay là "氣".	43
2. Chữ "气" với chữ "乞".	50
3. Những phản bác về chữ "氣" thay bằng chữ "气".	62
4. Chữ "氣" dọn chỗ cho chữ "饩".	67
5. Thông giả giữa chữ "既" và chữ "槩".	70
6. Lẫn lộn giữa chữ "氣" với chữ "气".	77
7. Chữ "无" thêm chữ "火" thành chữ "炁".	80
8. "气" và "炁" song song cùng tồn tại.	91
III. Lời bàn xưa và nay về học thuyết "Khí".	97
1. Thuyết khí nguồn (cội nguồn của khí).	99
2. Thuyết thiên địa.	111

3. Thuyết nhân vật. 286
4. Thuyết thế sự. 406
5. Thuyết tu dưỡng. 496
6. Thuyết triết quan. 586
IV. Thuyết nhân khí (khí của cơ thể người). 608
1. Thuyết âm dương. 609
2. Thuyết tiên thiên hậu thiên. 622
3. Thuyết huyết khí. 635
4. Thuyết tinh khí. 640
5. Thuyết tạng khí. 683
6. Thuyết thần khí. 694
7. Thuyết chân khí. 709
8. Thuyết nguyên khí. 716
V. Ngôn ngữ, văn tự, xiềng xích văn hóa. 728
VI. Thần bí, mê tín, trí giải, tôn giáo, tín ngưỡng. 765
VII. Tu thân, trường thọ, sinh tử, linh hồn, quỷ thần. 791
VIII. "Khí đạo" tung hoành - bát đạo xằng xiên. 868
1. Phải chăng "Người do khỉ biến thành" ? 869
2. Câu chuyện bắt đầu từ cái "Rắm của con quạ". 878
3. "Vạn vật hữu linh" với vật đã chết vẫn có "trí". 892
4. Trời đất bắt đầu từ "vô", "hữu", "tinh thần", "vật chất". 903

5. Tôn giáo sùng bái tranh tượng - Thượng đế, không phải là người. 915
6. Tinh thần có phải là cái vĩnh hằng không? Vật chất có phải là cái giả không. 920
7. "Khí" và những điều bí ẩn của thế giới đại ngàn. 928
8. Quan điểm vạn vật và vũ trụ có quan hệ toàn tức với khả năng vươn tới chân lí. 934
IX. "Khí Đạo" đại triết Lí luận cơ bản của Thái cực môn. 943
1. Đạo gia Thái cực môn. 943
2. Đạo của Thái cực môn. 946
3. Cách truyền đạo của Thái cực môn. 949
4. Phát công và thu công. 950
5. Cái khó, cái dễ lúc sơ phát. 958
6. Nguyên lý ngoại động. 959
7. Biểu hiện lúc sơ phát. 962
8. Phát công ngoại động. 964
9. Sở trường và ưu điểm của ngoại động. 966
10. Hiệu ứng của động công. 968
11. Không kiểm soát được ngoại động. 971
12. Những điều cấm kỵ khi luyện ngoại động. 973
13. Sai lầm lúc sơ động. 975
14. Phát công, động và tĩnh. 976
15. Khí công và ám thị. 980
16. Khí công và danh tướng. 984
17. Khí công với hiểu biết. 993

18. Tu chân với bác học. 996
19. Sai lệch khi luyện khí công. 998
20. Khí công xét thật giả. 1000
21. Truyền thụ sai trong khí công. 1001
22. Khí công và thần thông. 1012
23. Quan niệm về tà ma trong khí công. 1022
24. Quan niệm về khí công đích thực. 1024
25. Quan niệm về thời gian không gian tu tập. 1028
26. Cội nguồn khí công. 1031
27. Các tông phái lớn có tiếng. 1032
28. Vài nét về Thiền tông. 1033
29. Vài nét về Mật tông. 1035
30. Vài nét về Thiên thai tông. 1035
31. Vài nét về Đan đỉnh môn. 1037
32. Vài nét về Kiếm tiên môn. 1038
33. Vài nét về Phù lục môn. 1039
34. Vài nét về Huyền chân môn. 1041
35. Pháp của Tam tông, ngũ bí. 1041
36. Đại đạo của Thái cực môn. 1042
37. Triết lý Dịch kinh. 1045
38. Tượng số giao dịch biến hóa. 1045
39. Thuyết lấy lý để ứng với Đạo. 1050
40. Luận tam dịch tương hỗ nghĩa. 1055
41. Vịnh về tam dịch tam triết. 1056
42. Luận thuyết Vô cực thái cực. 1058

43. Luận thuyết lưỡng nghi tam tài. 1060
44. Luận thuyết tứ tượng bát quái. 1066
45. Luận thuyết tự nhiên vô vi. 1068
46. Pháp quyết Thái cực môn. 1072
47. Luận thuyết Chân Đạo Đại Đạo. 1075
48. Luận thuyết quỷ thần thượng đế. 1078
49. Luận thuyết hành thiện tích đức. 1079
50. Luận về công lý Thái cực. 1080
51. Luận thuyết động tĩnh hình thần. 1096
52. Quan niệm về Tu luyện khí công. 1104
53. Quan niệm thời gian không gian. 1106
54. Quan niệm mê mộng và giác ngộ. 1109
55. Khí công với truyền bá và kế thừa. 1113
56. Khí công với thể dục. 1120
57. Khí công với tôn giáo. 1123
58. Khí công với khoa học. 1125
59. Khí công với triết học. 1130
60. Khí công với y học. 1134
61. Khí công và ứng dụng. 1138
62. Phép chẩn trị bằng khí công. 1142
63. Phép hạ chủng trong Đạo môn. 1146
64. Bắt chước "bão cầu". 1151
Lời bạt. 1162

VÀI LỜI VỚI BẠN ĐỌC

Khí tồn tại ra sao?

Thế nào gọi là Đạo?

Luyện công phải thế nào?

Từ xưa đến nay trên đất Thần Châu, biết bao nhà, biết bao người đã khổ công, dụng tâm đưa ra nhiều nhận định. Thật đúng là trăm nhà đua tiếng, trăm hoa đua nở. Tuy vậy quan điểm của mỗi nhà mỗi khác ai cũng chỉ nói về cái mình cho là đúng. Cái đúng - cái chưa đúng, sự linh hoạt dung hợp - sự gán ghép khiên cưỡng, cái thật - cái giả, sự cởi mở - sự cố chấp... đan xen vào nhau, khiến người đọc ngày nay thật bối rối khi nghiên cứu nền văn hóa cổ Trung Hoa. Trong bối cảnh đó, tiên sinh Lục Cẩm Xuyên đã dồn hết tâm huyết, ngụp lặn trong biển sách để đãi cát tìm vàng, tìm cái chân cái trọng, phân loại các học thuyết đồ sộ, để mở mang, làm rõ đại ý của các bậc tiền bối. Có thể nói cuốn sách này đã được ông "Trực lọc huyết tính viết văn chương", nên giá trị của nó vô cùng độc đáo. Trong bối cảnh hiện nay, phong trào khí công của Việt Nam đang phát triển và muốn khẳng định bản sắc của mình thì sự ra mắt của cuốn sách lại càng cần thiết, bởi về

lí, ai cũng biết luyện khí mà không rõ Đại Đạo (Mục Tiêu Lớn) thì lợi sẽ bất cập hại.

Khí Đạo là một trong những tác phẩm nổi tiếng, có thể nói là một viên ngọc trong "Tủ sách văn hóa cổ truyền Trung Hoa", do NXB Thượng Hải xuất bản năm 1994. Chỉ sau 6 tháng, sách đã được giới khí công Trung Quốc rất hâm mộ. Chẳng những thế, ngay sau đó, loạt sách đầu tiên mang sang Nhật đã bán hết ngay và được các nhà khí công tên tuổi của Nhật Bản đánh giá rất cao.

Nhìn vào kho từ vựng Hán - Việt, những từ khí chất, khí khái, hào khí, dũng khí, khí thế, phong khí, khẩu khí, linh khí, khí hậu, khí tiết, văn khí, kiếm khí... cho chúng ta thấy, từ xa xưa người Đông phương đã biết, khí là một cái gì đó tồn tại và phát huy tác dụng cụ thể trên tất cả các mặt hoạt động của con người. Có người nói thật chí lí, *ai đã biết khí thì thấy đâu đâu cũng là khí*. Vì vậy tác giả đã đưa ra một nhận định rất sâu sắc: "*Khí vừa là cầu nối giữa hư không và thực thể, giữa vật chất và tinh thần, giữa sinh ra và mất đi, vừa là cầu nối giữa thời gian và không gian, giữa vĩnh hằng và biến hóa, giữa vạn hữu và nhất vô; tức là tất cả mọi hiện tượng hữu hình vô hình của thế giới bao la, mà ngày nay chúng ta có thể nhận biết được, đều có liên quan đến khí. Vì thế khí học có thể được xem là Đại Đạo*".

Đọc "Khí Đạo", ta thấy như được đọc tất cả các văn bản cổ xưa của nhiều triều đại nói về khí học trên nhiều lĩnh vực khác nhau; lời và ý của tác giả tuôn trào, đan lồng vào lời và ý của cổ nhân, khiến người đọc tưởng như đang ngồi nghe một cuộc đàm đạo sôi nổi vô tiền khoáng hậu. Những lời bàn, những lời phê thật tự nhiên, hàm súc uyên

áo, nhiều ý tưởng kỳ lạ, sáng tỏ đến mức người đọc không hiểu tại sao lại đơn giản như vậy. Những cái lạ, cái hay đều thuộc về tác giả, còn cát sạn trong sách này đều do trình độ thấp kém của người dịch gây ra, xin bạn đọc lượng thứ và chỉ bảo.

"Khí Đạo" gồm hai phần lớn: Luận thuyết về khí học và Đại triết khí đạo của Thái cực môn.

Đọc phần đầu đã rất lí thú, vì phạm vi tác giả bàn thật rộng rãi, sâu sắc, những ai đã bước chân vào con đường tu dưỡng đều có thể thấy những ấu trĩ của mình và vận dụng để nhận thức lại về khí học. Trong những trường hợp như thế, thật thích đáng khi dùng thành ngữ "Vén mây mù mà thấy trời xanh". Đặc biệt phần thứ hai lại càng quí giá gồm những qui tắc, nguyên lí về nhận thức, về tập luyện tu dưỡng của Thái cực môn (một trong 5 môn phái bí truyền không dạy ra ngoài của Đạo gia), được viết rất cô đọng, mỗi lời mỗi chữ đều là tâm huyết của tác giả. Ba trăm bài mục hàm súc có giá trị chỉ đạo thực hành rất to lớn đối với bất cứ ai đã nhập môn khí công nhưng lại muốn đi đúng, đi xa trên con đường Khí Đạo.

Chúng tôi chỉ mong rằng bản dịch sẽ đưa lại một ngọn gió mát lành góp sức vào phong trào khí công rộng lớn sau này của Việt Nam, góp phần kiện toàn thân tâm cho dân tộc mình. Có công pháp phong phú chân truyền, biết đường lối chân chính trong luyện công, chúng ta sẽ có con người hòa khí, dung thông với thiên nhiên rộng lớn, đất nước sẽ có những điều chúng ta vẫn mong muốn...

Xuân Mậu Dần

HOÀNG THÁI

VÀI NÉT VỀ TÁC GIẢ

Lục tiên sinh, tên là Lưu, tự là Cẩm Xuyên, hiệu là Bất Tức. Khi người cha đặt tên cho con, đã ngụ ý trong cái tên ấy là "Dòng sông chảy mãi không ngừng". Sau khi học đạo, Lục tiên sinh đổi hiệu là Phỏng Phật. Theo chữ Hán cổ thì nghĩa hai chữ Phỏng Phật và Phảng Phất là một, có nghĩa như trong câu "Phảng hề phất hề" của Lão Tử. Lục Cẩm Xuyên là môn đệ của thế gia tam vị nhất thể, đó là hàn lâm, đạo công và võ thuật. Từ nhỏ Cẩm Xuyên đã tiếp nhận nền giáo dục của gia đình, học kinh văn, luyện võ nghệ. Văn thì học cả sử, thư, họa, thi, phú. Võ thì học quyền, cước, đao, thương, kiếm, côn, công thủ phong tỏa. Trải qua huấn luyện nghiêm ngặt, 9 tuổi đã thuộc lòng Đạo thư, 12 tuổi tu luyện Đạo công, 13 tuổi đã nhập Đạo môn, chính thức tu luyện Tam chân công pháp (là một phần trong 9 nội dung bí truyền của Thái cực môn) và Thất đạo môn công quyết trong Thất bộ trần kỹ. Năm 16 tuổi học được kiếm pháp căn bản của Đạo gia, sau 17 tuổi ra ngoài tìm thày học đạo, lại học được phép Đan đỉnh môn bí truyền của Đạo gia và mon men đến công quyết của Huyền chân môn. Thời niên thiếu đã từng theo Thiền môn để học chữ và học võ. Đến tuổi trưởng thành lại chuyên tâm học Phật, đã vài lần vấp váp nhưng cuối cùng học tập và kế thừa được Thiền tông và Mật tông tâm pháp. Lục Cẩm Xuyên đọc nhiều Đạo thư, kinh Phật, do dày công học hành nên học lực và công lực đều tấn tới.

Lục Cẩm Xuyên là khí công sư bậc thầy, là bác sĩ Trung y có danh tiếng trong giới khí công và y học. Suốt 27 năm liền làm công tác nghiên cứu lâm sàng, ông là ủy viên trong ban trị sự của nhiều tổ chức, như Hội y học, Hội triết học, Hội khí công và Hội khoa học nhân thể của tỉnh Tứ Xuyên và các tỉnh khác. Từ năm 24 tuổi đến nay đã phát biểu hàng trăm bài nghiên cứu khoa học trên các báo chí và trong các hội nghị học thuật trong và ngoài tỉnh Tứ Xuyên. Nhiều luận văn khoa học của ông được giới học thuật đánh giá cao. Những năm gần đây, ông bắt tay vào viết sách, được mời làm giáo sư trường Đại Học Trung y Thành Đô, ông vừa biên soạn giáo trình y học cổ (cổ văn) và các bài nghiên cứu, vừa duyệt soạn cho xuất bản cuốn "Từ điển chữ khó về Trung y" (Soạn giả - là Hàm đại sinh Lý Mậu). Hiện nay ông đang lần lượt cho xuất bản "Từ điển thuật ngữ khí công truyền thống", "Vén bức màn thần bi của y thuật khí công", "Trung y khám bệnh bằng phương pháp xem tướng"...

Trích trong "Thiên phủ cầu y chi bộ",
NXB KHKT Tứ Xuyên

LỜI TÁC GIẢ

Nhớ khi xưa đọc "Ngẫu nhiên tác" của Trịnh Bảng Kiều, tôi rất ngưỡng mộ những câu thơ:

Anh hùng hà tất đọc thư sử
Trực lọc huyết tính viết văn chương
Không tiên, không Phật, không hiền thánh
Ngoài bút ngoài nghiên có chủ trương!
Tung hoành nghị luận bàn thời sự
Trị bệnh, kê đơn chẳng khác phương.
A ha !
Văn chương từ xưa thông tạo hóa
Ngưng tâm quyết ý chớ vội vàng.

Đó là lời bình về văn phong thời nhà Thanh. Nó có thể sánh với các tác phẩm hay của nhiều thời đại. Hào khí của nó tung hoành giữa trời đất; răn bảo người, giúp ích cho đời, tấm lòng của tác giả gửi gắm trong từng lời, từng chữ.

Chỉ "Trực lọc huyết tính" mà chảy thành văn chương mới có thể "ngoài bút ngoài nghiên có chủ trương"; không cần Tam giáo mà xưng danh, vẫn tung hoành nghị luận, cho đó là "trị bệnh kê đơn", kiên nhẫn đến khô miệng rát họng; như thế thật xứng là trai kì tài một thời!

Kỳ văn trong thiên hạ nhiều biết bao, nhưng trong đó có bao nhiêu áng là "Tâm tác"? Có được bao nhiêu lời tuyệt diệu đến mức "Thông tạo hóa"?

Tạo hóa chính là cái gốc của Đạo lớn. Tiểu luận mà đạt đến tạo hóa, bàn luận việc đời mà trở về với gốc Đạo. Nói vậy mà gọi là lời thì kể cũng tuyệt!

Học thuật cổ đại Trung Hoa đã trải suốt 5000 năm văn hiến, mà những thành tựu đã đạt, đến những kẻ hiền thức thời ngày nay vẫn bình rằng: mộc mạc!

Trong khi đó nhắc đến Tây học thì lại nói rằng: tân tiến. Ôi, chẳng nhẽ Trung Hoa lại không bằng người ta ư?

Tôi đã từng nghe có lời bàn, học thuật Trung Hoa tuy mình mẩy không hề hấn chi nhưng vẫn đang được ấp ủ nuôi nấng trong nôi, đến nay nó vẫn là trẻ thơ. Còn học thuật Tây phương, tuy có què quặt nhưng nó lớn nhanh kinh khủng, đến nay đã là người trưởng thành! Con thơ đâu phải là đối thủ của người lớn tàn phế? Hiện nay Tây học đang cố gắng thu lượm cái hay, cái mạnh của học thuật Trung Hoa để bổ xung, hoàn thiện; một khi họ đã hoàn thiện, trở thành người khổng lồ thì học thuật Trung Hoa cũng...

Ôi, con rồng cháu giống, học thuật văn minh cổ kính cứ mãi y như cũ không giúp ích được gì cho ai hay sao? Đã đến lúc văn hóa truyền thống Trung Hoa phải tự vươn mình, tự sửa mình để lớn bổng lên, việc này bức bách như nước đã đến chân rồi đó! Xin nhắc những ai sùng Tây học mà tụt hậu rằng: đừng bao giờ quên bài học "Hàm Đan học bước", hãy từ đó rút ra cho bản thân một kế sách tự cường.

Khí công Trung Hoa đã trải qua ngàn đời kế thừa, phát triển. Kho sách kinh điển của nó rất đồ sộ, được các đời không ngừng phát huy, phát triển. Những lời đã lập là nhân, là trí, thuận mà làm sáng tỏ trăng sao ắt sẽ thấy rõ cái tuyệt vời trong đó.

Tuy là viên ngọc sáng nhưng lại được dấu trong đá tảng, thật đáng để chúng ta dày công trau chuốt, hẳn nó phải sánh ngang với viên ngọc họ Hòa để người đời mãi mãi hoài tưởng, trân trọng.

Từ nhỏ, tôi đã tiếp thu Nho giáo, thiếu thời lại được đọc ngôn luận của bách gia chư tử nên thường nghiêng mình trước nền văn hóa cổ kim của nước nhà. Có thâm nhập mới thấu hiểu cái nghĩa rộng mênh mông như biển cả, có cúi mình làm theo mới có thể đạt đến chân nghĩa, có tìm tòi mới hay biết tri thức đọng trên những trang sách đồ sộ tựa núi non. Dày công miệt mài đèn sách, tích được chút ít kiến thức trình bày ở cuốn sách này, tôi những mong nội dung chứa trong đó có cơ sinh sôi chuyển hóa, tuần tự tiến đến cái vĩ đại, cái uyên bác, cái tinh túy, cái thâm thúy hoặc được giác ngộ về nó, để làm đẹp tâm đạo của những người đi trước, vượt cái khó ban đầu để đến với cái chân học, đãi vàng luyện khí, tiếp tục viết về văn hóa cổ. Tuy lòng không lo sợ nhưng gian nan lắm thay! Một khi đã hợp với chân đạo liền như được đổi đời, tôi cố gắng hoàn thành bài luận về Đại Đạo này. Ngẩng đầu mà khẳng định với thiên nhân, "Đạo" xuất bằng "Khí", nên sách này gọi là "Khí Đạo", để không phụ chí lớn của các bậc tiên đạo mà chí đó cũng là ánh hào quang của nền văn hóa Hoa Hạ vậy! Tôi, trên thì thừa hưởng ân huệ của các bậc hiền triết tổ

tiên, dưới thì nhận sự chỉ giáo của Đạo sư, nên cố gắng tập hợp những điều đã học, viết thành cuốn sách này như một việc khơi dòng. Đạo môn cao lồng lộng, học thức vô tận vô cùng, tìm cái hay, sửa cái dở, nếu không bị người đời ruồng bỏ thì đã là may mắn lắm rồi! Xin lấy đây làm lời tựa cho sách.

Phỏng Phật cư sĩ, Cẩm Xuyên, Lục Lưu,
viết tại Bất tức trai, Cổ Thục.

Tháng giêng 1992.

I. DẪN LUẬN VỀ "KHÍ" VÀ "ĐẠO"

"Khí" quen thuộc với mỗi chúng ta, "khí" dồi dào vô kể.

"Khí" vào ra lên xuống trong từng nhịp hô hấp, điều ấy ai cũng rõ cả.

"Khí" sánh cùng trời đất, sánh cùng mây mưa sương gió, đâu đâu cũng có khí.

"Khí" có mặt trong hệ thống Hán ngữ cổ đại với tư cách là một đơn vị từ vựng.

"Khí", mọi người đều thấy nó, cảm nhận nó, biết về nó, làm ra nó, khí phổ biến tồn tại. Trong ánh mắt và con tim của mỗi người bình thường, khí là như vậy và cũng chỉ là như vậy mà thôi!

"Khí học" chưa thu hút được sự chú ý đặc biệt của mọi người. Phải chăng nguyên nhân chính là "chỉ có như vậy mà thôi", phải chăng vì ta thường thấy nó, thường dùng nó và quá quen với nó!

Hoặc có thể khí ẩn tàng trong nó một nội hàm đặc biệt quá thâm áo khiến người bình thường chẳng hiểu nổi nó.

Hoặc vì thời đại đổi thay, vì văn hóa rạn nứt mà lịch sử đã đẩy "Khí học" vào lãng quên...

Hoặc vì ta đã tự trói buộc, tự đóng cửa, tự ơ ép bởi những quan niệm cũ về "Đạo", về âm dương.

Tựu chung, mọi người dường như đều không mấy chú ý đến "Khí học".

"Khí công" đang khởi sắc trong vài năm gần đây. Khí vốn đã thần bí, con người lại thần bí thêm, do đó "khí học" bị che phủ bởi một bức màn thần bí và hư huyền. Chưa có ai công khai đánh giá chính xác, chưa có ai công khai phát biểu nhận thức đúng mức đối với khí học, chưa có ai có thái độ công chính và khách quan đối với địa vị của khí học trong lĩnh vực học thuật. Do vậy trong mắt của nhiều người, chân dung quí phái của "khí" dường như, nếu không phải là cái hư huyền trong thần bí thì cũng là cái dị thường trong hiện thực...

"Khí" phải chịu đựng nỗi niềm ấy, thực là bất công. Nhưng thực trạng bất công ấy dường như liên quan đến phương thức tồn tại của "khí học", ấy là "khí học" luôn luôn hiện bản hình cùng với tôn nhan của các nhà Đạo học ẩn hiện phảng phất trong mây mù bí ẩn.

Thần bí là thể hỗn độn giữa cái chân thật với cái hư huyền. Chỉ cần làm một cuộc "khai thiên dịch địa" là "lưỡng nghi tách bạch, thanh đục riêng rẽ", thanh tà rành mạch ngay. Đối với cái thần bí của khí, chúng ta cũng cần có thái độ mổ xẻ như vậy để tìm hiểu kỹ về nó.

Thần bí vốn bắt nguồn từ cái bình thường, mà cái bình thường lại luôn luôn tiềm ẩn cái phi thường. Vì như chữ "khí", bản thân nó là một từ có ý nghĩa rất đơn giản và trực quan. Nhưng sau này trong suốt qúa trình diễn dịch và cải cách chữ Hán, nghĩa của chữ "khí" được mở rộng một cách thần kỳ, từ đó khiến tên gọi của một sự vật cụ thể nào đó đều được gọi theo các ý nghĩa của nó. Từ một

cái tên gọi mà sinh sôi nảy nở ra biết bao ý nghĩa rộng lớn, tinh tế, trừu tượng và thần bí. Cái thần bí ứng với muôn vàn cái huyền ảo mờ đâu từ nơi đó...

Hơn 30 năm trước đây, trực giác đã mách bảo tôi rằng: chỉ cần nắm chắc được sự tồn tại của khí (vật môi giới giữa cái trong hư có thực và cái trong thực có hư, nằm ở giữa tồn tại thực thể và tồn tại hư thể) là nhân loại sẽ hiểu và nắm vững tất cả những gì tồn tại ở thế giới này. Đến nay nhận thức như vậy hình như đã có cơ sở, có hy vọng. Bởi vì sự tồn tại của "khí" rất có thể chính là kết cục của muôn vàn biến hóa trong thế giới đại ngàn, là mấu chốt ảo hóa của quá trình biến hóa thành thể rắn, biến hóa thành thể lỏng, biến hóa thành hư không, và hư không biến hóa thành thực thể! Dường như thế giới đại ngàn đang dựa vào hình thái tồn tại của "khí" để đạt tới mục đích của cơ chế chuyển hóa là có muôn hình vạn trạng, có muôn vàn biến hóa!

"Khí" không những là cầu nối giữa hư không và thực thể, vật chất và tinh thần, và cái sinh ra và cái chết đi mà còn là cầu nối giữa thời gian và không gian, vĩnh hằng và biến hóa, vạn hữu và nhất vô. Tức là tất cả những hiện tượng hữu tượng vô tượng trong đại ngàn mà ta đã biết như chuyển biến, xê dịch, ảo hóa, luân chuyển, sinh ra, chết đi cho đến những biểu hiện sống như sáng suốt, mê muội, già nua, sản hậu, bệnh tật v.v... đều có liên quan đến vô vàn dạng biến hóa của "khí" hoặc có liên quan đến một thứ gì đó dường như tồn tại ở giữa hai khái niệm "khí" của cái hữu, và khí của cái vô, giữa hư tính và thực tại!

Nếu những suy luận phán đoán này của tác giả, những luận chứng thăm dò trình bày trong cuốn sách này được

thế giới đại ngàn chứng thực là đúng thì đạo của "khí học" Trung Hoa lại sẽ là nhịp cầu giúp nhân loại tiến tới nắm vững hoặc hiểu thấu những bí ẩn của đại ngàn!

Như vậy cái học của "Khí" cũng sẽ thành "Đạo". Đấy chính là nguyện ước ban đầu của người viết cuốn sách này. Tác giả chưa dám chắc có đạt được nguyện ước đó hay không, nhưng đã nguyện thì phải hết sức cố gắng vươn tới...

"Khí" với "Đạo, vốn dĩ hợp với nhau, "khí" mở đường dẫn lối cho "Đạo", "Đạo" thống lĩnh "khí". Chúng là nhân quả của nhau, chúng đã bén duyên bén rễ với nhau từ ngàn xưa.

Ta gọi "khí" với tư cách, khí là tên của vật môi giới, vốn dĩ chẳng có gì thần bí đáng nói cả. Nhưng một khi đã trao cho khí nội hàm dẫn mở đặc biệt, nhất là trao cho nó nội hàm Đại Đạo của triết học cổ Trung Hoa, thì khi ấy, "khí" học bắt đầu mở mang, bắt đầu có sức sống dồi dào và trở thành "Khí Đạo".

Ngược lại khi "khí" mang trong nó tính chất trung gian môi giới thì nó chính là điều thần bí để nắm chắc cái thực cái hư ở hai phía mà hợp với qui tắc của Trung Đạo. Đến khi Đạo hợp vào cái chân thật thì hình sẽ nhập vào với thần, hình thần giúp ích cho nhau. Đến khi ấy Đạo mới có được sự chỉ dẫn của thiên nhiên, mới phát huy được đầy đủ vai trò của mình để trở thành Chí Đạo. Đó chính là căn cứ nội tại của "Khí học", được gọi là "Khí đạo"; tức là "Khí" có thể luận là "Đạo", "Đạo" có thể gọi là "khí". Như thế việc ra đời của cuốn sách này đâu phải sự ngẫu nhiên!

Cần gợi mở hơn nữa về năng lực tư duy suy đoán của con người khi bàn luận về vấn đề "khí" tức là "Đạo". Bởi

vì nếu thấu hiểu được những điều bàn luận trong "Khí đạo" và nhân đó mà nghiên cứu để hiểu biết tận ngọn nguồn, gốc tích của các sự vật trong tồn tại khách quan, thì con người sẽ tự nhiên trở nên sáng suốt trí tuệ, thống lĩnh hữu vô, hiểu biết hết thảy và diệu nhập minh tuệ.

Mọi người đều rõ: nhận biết hậu thiên của con người bắt nguồn từ muôn ngàn cảm quạn của sáu giác quan trong cơ thể. Các tri thức nhất định phải xây dựng trên cơ sở những giả thiết của nhận thức. Trong lịch trình nhận thức của nhân loại, cái mà con người nhận thức được sớm hơn cả là nhận thức về vật chất tồn tại dưới dạng thể rắn. Nhờ vào thị giác sáng rõ và xúc giác nhạy bén mà con người có được nhận thức khởi đầu đó, chẳng phải sự tồn tại của con người được bắt đầu bằng chính hình thức tồn tại hữu hình đó hay sao. Vậy ngoài tồn tại hữu hình, tồn tại hư tính đầu tiên mà con người có thể nhận thức được phải là "Khí". Bởi vì giác quan của nhân loại muốn tiếp cận được những tri thức chưa biết thì chỉ có thể bắt đầu từ tồn tại hư tính đó (hư tính đối lập với hữu hình ở ngoài hữu hình) và từ đó vươn lên phía trước! Đó chính là quá trình dùng tri thức để khám phá ra tri thức.

Nếu nhân loại muốn tiếp tục vươn lên nữa tìm kiếm tồn tại hư tính ở ngoài "khí", thì con người phải bắt đầu từ công việc tìm kiếm ở "khí", rồi tìm lần đến tồn tại khác ngoài "khí" - tồn tại hư tính mà "lục căn" (tai, mũi, mắt, lưỡi, thân, ý) của con người không có khả năng để cảm nhận. Đối với hầu hết mọi người, việc đó hiển nhiên là rất khó, chỉ có một số rất ít bậc Đạo gia khi nhập vào trạng thái hư tĩnh mới có thể hiểu thấu tận ngọn nguồn.

Đương nhiên để truy tìm tồn tại hư tính ngoài "khí", cần phải tìm hiểu về trạng thái quá độ ảo hóa từ tồn tại hữu hình đến tồn tại hư tính và dường như chỉ có thể bắt đầu công việc này từ chỗ mây mò tìm hiểu về sự tồn tại của khí - vừa hư vừa thực và vừa hàm chứa những vật thể trung gian giữa hai cái đó. Nhận thức của nhân loại, phương hướng tư duy và chỗ đứng của nhân loại đều phải bắt đầu từ chỗ này. Có như vậy năng lực trí tuệ của nhân loại, năng lực nhận thức, năng lực hiểu biết và năng lực tư duy của nhân loại mới không đến nỗi thiên lệch hẳn về một mặt nào đó, hoặc cố chấp thực thể theo quan niệm đời thường hoặc cố chấp hư thể theo quan niệm của tôn giáo, hay thiên lệch về một phía nào đó của hai mặt đối lập giữa tinh thần và hư không, do đó mà không sinh ra những hạn chế, những thiên lệch, những cố chấp, những cảm giác sai lệch (mà lẽ ra không nên xuất hiện ở vương quốc nhận thức của nhân loại) để dẫn đến sự mê muội. Nếu được như vậy thì đây sẽ là bước chuyển mình lớn của lịch sử nhận thức của nhân loại, và cũng chính là ý nghĩa đích thực của tư tưởng *nhận thức "Khí" để thành "Đạo"*, thể nghiệm ứng dụng của văn hóa "khí" của Trung Hoa.

Theo đà kế thừa phát triển văn hóa "khí học" Trung Hoa, theo đà phát huy không ngừng truyền thống Đạo môn và văn hiến "khí học", theo đà thăng hoa không ngừng của "Đạo" học; tiếp nối những phân tích, tổng hợp, suy luận, phát triển rút ra từ những quá trình kể trên, tiếp nối những ấn chứng, thể nghiệm, nhận thức, kiểm chứng, gợi mở, luận bàn, trực quan, phản chiếu, hội thông đã nảy sinh trong quá trình nghiên cứu phân tích hậu thiên và ngộ chứng tiên

thiên; "Khí đạo" học của Trung Hoa cổ đại sẽ có ngày vượt lên trên sự thông thái, tiến gần sát tới cái chí lý gọi là "Đạo" để rồi trở thành đại triết của một Trung Hoa Mới trỗi dậy! Giúp nhân loại xây dựng những tư tưởng triết học; những quan niệm mới của một thời đại mới. Đây cũng là nguyện ước ban đầu của tác giả khi phân tích, nghiên cứu, luận chứng về "Khí đạo" và muốn công khai những điều thần bí này.

Chỉ cần còn đủ sáu giác quan để nhận thức là chắc chắn không bao giờ nhân loại dừng tìm tòi, khám phá những gì đang tồn tại trong thế giới này! Việc tìm hiểu thế giới chưa biết chẳng bao giờ gián đoạn! Mà công cuộc tìm kiếm chân lý của vũ trụ lại càng không bao giờ có dấu chấm hết! Trong tương lai, nhân loại sẽ minh chứng điều này.

"Khí" với "Đạo" vốn có chỗ giống nhau mà cũng có chỗ khác nhau. Gọi là "Khí" là mượn cái trừu tượng để chỉ cái thực gọi là "Đạo" cũng là từ cái trừu tượng để dẫn ý chỉ về cái thực, chung qui cũng cùng một cái lý hợp nhất. Nhưng "Khí" và "Đạo" khác nhau về duyên khởi, khác nhau về hành lộ, khác nhau về hư thực. Khi luận thuyết đến ngọn nguồn thì "Khí" và "Đạo" phải soi sáng cho nhau. Tuy nhiên, trong sách này, tác giả lấy "Khí" để luận về "Đạo", với xu thế tất yếu trình bày về các thứ "đạo" để hợp với "khí". Những ý nhỏ này, xin độc giả lưu ý.

Việc khảo cứu "khí học" đã có từ thời thượng cổ, được khởi thủy từ những khái niệm biểu tượng cụ thể tương ứng với hô hấp, với khí trời v.v. Về sau thiên nhân tác động lẫn nhau cùng phát triển; cái hư cái thực cùng soi tỏ cho

nhau, mỗi cái lại biểu hiện tính trội riêng trên muôn vàn phương diện. Vì thế, không một từ ngữ nào vẫn thường dùng để diễn đạt tính chất của cách sự vật lại có thể diễn đạt đầy đủ ý nghĩa suốt từ đầu đến cuối của quá trình đó.

"Khí" có riêng đặc tính của mình, không những nó hàm chứa khái niệm cô lập của các sự vật riêng biệt, đơn thuần (đấy chính là bộ phận nghĩa mà mọi người vẫn thường hiểu) mà còn hàm chứa cả khái niệm mang tính chỉnh thể của vô vàn sự thể, của cái lý vẫn nằm trong đó (đây chính là nội dung của các học thuyết về "Khí" của Đạo môn). Nên không những có thể dùng chữ khí để làm tên gọi cho các sự vật hiện tượng cụ thể, mà còn có thể dùng làm tên gọi cho vô số diễn biến trừu tượng. Không những nó mang tính tiêu biểu của một khái niệm triết học, mà còn là tư tưởng văn hóa có tính phổ biến. Không một ngôn ngữ văn tự nào có thể diễn đạt nổi nội hàm đạo lý mà nó hàm ẩn, nội hàm mang tính chất cổ kính, thâm áo, huyền diệu thần bí, vừa hiện thực vừa hư vô. Về phương diện này, nó gây nhiều khó khăn cho những ai muốn mầy mò nghiên cứu nó. Mặt khác nó lại là động lực mở rộng lĩnh vực tri thức của nhân loại. Bao nhiêu nghìn năm rồi, chỉ có mỗi một chữ "khí" này mà tốn biết bao tâm huyết của các bậc thông Nho thục học, cũng khiến không biết bao nhiêu triết sĩ, tài nhân đã hiến dâng trọn đời cho việc tìm tòi, nghiên cứu. Hiện nay chính nước Trung Hoa đang mang trên mình sứ mạng lịch sử: kế thừa truyền thống của một nền văn hiến kỳ quan thiên cổ trong đó nổi bật lên cái nhìn viên dung của các bậc trí nhân, tất cả đều hiện ra với những hào quang rực rỡ, với những sắc màu muôn hồng ngàn tía, với

các tầng lớp trùng trùng điệp điệp. Những gì cần có đều có đủ! Những gì tổ tiên chúng ta đã gạn lọc, tích góp được trong suốt lịch sử văn hóa đang chờ đón con cháu Viêm Hoàng kế thừa và phát huy.

"Đạo" là thước đo chuẩn mực cao nhất của quan niệm tri hành hợp nhất của dân tộc Trung Hoa. Thầy tôi là Huyền Nhất tiên sinh có lời bàn về Đạo như sau:

"Tuyệt, lời hay tuyệt! Đạo - là cái tiêu biểu cho trí tuệ của dân tộc Trung Hoa, cho nền văn hóa Tam giáo cửu hưu của Trung Hoa cổ kính, xưa nay Bách gia chư tử đều ngưỡng mộ, đều tôn sùng Đạo. Đến nay Đạo vẫn chung sống với cái hiện đại, vẫn hỗ trợ bổ sung cho nhau cùng phát triển, cùng hoàn thiện. Cả hai đều cùng hoàn thiện lý luận học thuyết cho nhau, cùng hỗ trợ nhau thể hiện ý nghĩa lớn lao, cùng tôn nhau ở vị trí đứng đầu của các học phái triết học. Trong lịch sử văn hóa loài người, đây quả là điều tuyệt vời có một không hai".

Đạo phải là tài sản triết học chung của cả loài người!

Ý của "Đạo" thời cổ chính là tôn chỉ của các triết gia. Ngày nay ta có thể nhận định, "Đạo" thuộc phạm trù triết học văn hóa. Đối chiếu kỹ nội hàm của "Đạo" sẽ thấy, bên trong "Đạo" ngụ chứa logic, bên ngoài "Đạo" hiện tồn biện chứng. Ứng tình thấu lý của Đạo thì đâu đâu cũng thấy đúng, căn cứ vào lý có thể giải quyết về mọi vật. Đạo bao trùm tất cả! "Đạo" bao hàm cái đối lập trong sự đồng nhất, tàng chứa cái đã thành trong sự biến hóa, khiến cái cổ xưa ăn khớp với cái hôm nay thật khăng khít. Phần lớn người thời nay dường như đều thỏa mãn với các đề tài bàn luận về âm dương. Mỗi khi người ta đội cho một vấn đề cụ thể

hai chữ "mộc mạc" thì đều chính là vì họ chưa lĩnh hội được cái thần ở trong đó.

Thành công của "Đạo" thời cổ thể hiện ở chỗ nó rất phù hợp với nhân gian, thần sắc của nó hướng vào cả tinh thần lẫn vật chất. Nó vừa là vũ trụ quan, nhận thức luận làm chỗ dựa cho các bậc triết gia tiền bối nhận thức thế giới, vừa là phương pháp luận, quan điểm thực tiễn để các bậc hiền nhân tiền bối dựa vào đó cải tạo thế giới! Ở bình diện vũ trụ thì đó là thần sắc đạo lý trong "hình nhi thượng", ở bình diện các sự vật giản đơn thì đó là cái dụng quán xuyến trong "hình nhi hạ". Nó giúp trị thức và thực hành có quan hệ biện chứng với nhau, giúp việc giải nghĩa mọi sự vật đều đảm bảo tính logic. Chỉ những thứ hiện nay đã xếp xó là diện mạo của nền văn hóa cũ mà thôi! Sách của các bậc hiền nhân thời xưa nói "Đạo" thời đó không chứa đựng "Đạo" thời thượng cổ, kỳ thực là họ giải nghĩa khác đi mà thôi, vì nội dung yêu thích của người, mỗi thời mỗi khác. Đương nhiên nói như vậy không có nghĩa là "Đạo" của triết học cổ đại đã sung mãn, không cần nghiên cứu thêm nữa. Vì có những thứ của thời cổ đại lại tiến vào thế giới hôm nay, mà cũng có những thứ của thời đại này nay lại lui về với quá khứ. Chẳng phải những thành quả hôm nay đều được xây trên những nền móng tích lũy của những cái cổ xưa đó hay sao? Xem xét kĩ những dự đoán của "Đạo" thời cổ đại Trung Hoa sẽ được chứng thực triết "Đạo" cổ đại Trung Hoa phát triển sớm hơn, mạnh hơn triết học phương tây. Con cháu Viêm Hoàng cần phải tự giác kế thừa "Đạo" cổ đại Trung Hoa, để làm cơ năng của "Đạo" sống động, để gạt bỏ những keo bẩn bám trên "Đạo",

để hoàn thiện hệ thống lý thuyết về "Đạo" và cống hiến thật nhiều cho văn hóa triết học của nhân loại!

Xưa nay việc nhận thức và làm theo Đạo luôn là quy phạm của người Trung Hoa. Họ luôn luôn tôn sùng "Đạo". Ta có thể làm theo "Đạo" mà không hề hay biết, nhưng một khi trí tuệ đủ chín chắn, chỉ đạo được hành xử thì "Đạo" đã thấm nhuần trong đó, khi đó ta đã làm theo "Đạo". Đạo quán xuyến trong cả trí tuệ lẫn thực hành. Không một dòng chảy nào mà lại không có nguồn cội. Nhìn nhận "Đạo" với một thái độ khách quan, ta sẽ hiểu không phải ngẫu nhiên mà "Đạo" trở thành trung tâm vững chắc của triết học văn hóa truyền thống Trung Hoa, trở thành quan niệm hướng tới của mọi người dân Thần Châu (Trung Hoa) thời xa xưa.

Suy ngẫm kỹ sẽ thấy mặc dù "khí" và "Đạo" cùng xuất hiện từ thời thượng cổ, song con đường hình thành nghĩa lý lại ngược chiều nhau; dường như chúng có chí hướng riêng nhưng cơ duyên giữa chúng lại vô cùng bền chặt. Cho nên khi hiền nhân thời cổ bàn luận về "Đạo" thường mở đầu bằng triết lý về "khí", rồi sau mới chuyển dịch lắng đọng giữa "khí" và "Đạo". Dường như mỗi khi luận về "Đạo" là họ lại đề cập đến "khí", mà đã bàn đến "khí" là lại đề cập đến "Đạo". Thường "Đạo" và "khí" chứng giám cho nhau, quán xuyết trong quan hệ nhân quả, như hai tàu lá mọc trên cùng một cuống, là thể và dụng liên quan chặt chẽ với nhau. Nghĩa lí tinh vi của "Đạo" dọc ngang khắp trời đất, sừng sững, lớn mạnh, uyên bác, sâu xa; chỉ cần nghiên cứu tỷ mỉ, suy gẫm kỹ càng cái nghĩa của "Đạo" là sẽ cảm nhận thấy dung mạo và tiếng nói của "khí" ẩn hiện

lúc kín đáo lúc rõ ràng ở mọi nơi mọi chốn, ở từng câu từng chữ; sẽ cảm nhận thấy các thành tố của vương quốc "khí học" đang không ngừng xen ngang, thẩm thấu lẫn nhau; từ đó cảm nhận được sự dung hòa nội hàm vừa thần bí vừa huyền vi giữa "Khí" và "Đạo"! Đó là: "khí" dựa vào "Đạo" mà khai triển, "Đạo" dựa vào "khí" mà thực tồn, "khí" dựa vào "Đạo" mà hiển hiện, "Đạo" dựa vào "khí" mà qui tụ, "khí" lấy "Đạo" làm luận chứng mang tính lý luận, "Đạo" lấy "khí" làm cái thực để hướng tới. Đó chính là quan hệ nội ngoại giữa thể và dụng, đó cũng là nguyên do vì sao hễ ai muốn nghiên cứu Đại "Đạo" của triết học cổ Trung Hoa đều phải trang bị cho mình những hiểu biết về "khí" học. Đây chính là chân giá trị của văn hóa "khí" học Trung Hoa, thể hiện địa vị siêu việt trên trường triết học của học thuyết "khí" Trung Hoa.

Xem như vậy thì nơi tận cùng của "khí" là "Đạo", nhưng "Đạo" lại nổi rõ hơn bao giờ hết. Thiết tưởng nếu lấy nghĩa xuyên suốt quá trình hữu vô, thì "khí" ở sát ngay ranh giới này, khi đó dù có là "Đạo" cũng không được giới hạn nó! Nếu được tôi luyện phát triển, hoàn thiện cả thể lẫn dụng một cách sống động thì kể từ đó trở đi "khí" sẽ mang giá trị tự thân của nền văn hóa Trung Hoa - tức là "khí" sẽ có phẩm vị đại diện đầy quyền uy trong triết học, hoặc chỉ xếp ngay sau "Đạo", hoặc gần như sánh ngang với "Đạo" đến mức có thể ví chúng là hai điểm đầu và cuối của cùng một đoạn thẳng, cả hai cùng sánh vai trong một chỉnh thể triết học hoàn chỉnh, là hai cực đối ứng nhau của một quan niệm triết học (triết học mang tính lưỡng nghi, trong đó thực và hư soi chiếu lẫn nhau) thống nhất. Hoặc có thể

"khí" mượn cái uy của "vật chất" đội lên "Đạo" để trở thành đại biểu triết học "nhất nguyên luận" theo quan niệm triết học duy vật. Ở thời đại văn minh vật chất, khoa học có những bước tiến nhảy vọt như ngày nay, thì khả năng để các học giả đương thời xây dựng thành công một dòng phái triết học như vậy là hoàn toàn hiện thực. Vì dùng "khí" có thể luận "Đạo", thành "Đạo", nên việc thừa kế cái cổ, hấp thu cái hiện tại, sẽ không phải là điều có băn khoăn nghi ngại gì cả. Ở thời này muốn luận về "khí" thì nên đi thẳng ngay vào trong mà luận về Đại "Đạo", để từ "Khí" Đạo xây dựng "Khí Đạo học", tiến tới xây dựng "khoa học Khí Đạo", túc là xây dựng văn hóa của "khí" học. Rồi sau đó các hoạt động tương tự sẽ diễn ra ở nhiều nước khác trên thế giới. Nếu được như vậy, "khí" học cổ Trung Hoa sẽ có điểm tựa và hy vọng sẽ đạt được những thành tựu rực rỡ.

Với cuốn sách này, tôi mong có những đóng góp cho đời. Khi khởi thảo "Tam hợp lập chân", tôi nhằm: Một, thu lượm những luận thuyết về đạo tình, lý học trong học thuyết "khí" của văn hiến Trung Hoa một cách có hệ thống và toàn diện; để những học thuyết rải rác tản mạn từ thời xa xưa về "khí" được ra mắt công chúng với một bộ mặt tươm tất, tinh túy, mới mẻ, có tính triết học, đồng thời tỏ rõ thái độ khen, chê, làm rõ nguồn gốc. Nếu quả nhiên luận rõ được "khí" gần "Đạo", lại có những thu hoạch thì thật đáng mừng, công sức nhọc nhằn của tổ tiên không bị uổng phí, chúng ta được thừa hưởng củi đuốc của bao thế hệ tiền bối. Ánh sáng của ngọn đuốc đó, chúng ta nguyện truyền cho muôn đời mai sau. Hai, chú trọng giới thiệu về luận thuyết truyền thống sâu xa của Đạo môn và hoàn chỉnh

những lý luận học thuyết đó, hoàn thiện những thể nghiệm vận dụng của nó, bổ chỗ khuyết, thêm chỗ thiếu, nhằm đưa học thuyết "Khí Đạo" cổ kim ra mắt công chúng với một gương mặt có hệ thống, logic và chỉnh toàn. Ba, phát biểu tâm đắc của tác giả một cách thích hợp đối với những học thuyết đang tồn tại, mong góp sức làm thế chân vạc của "Khí Đạo" học thêm phần vững chãi, để hình thành lý luận về Đại "Đạo" và đưa "khí" học Trung Hoa ra mắt công chúng với một gương mặt tròn trặn, dung hòa, hoạt bát, thực dụng, tinh tế. Nếu quả thực *"khí" thành "Đạo"* luận thì những nỗi băn khoăn trẻ thơ của hơn 40 năm trước có thể gỡ ra được phần nào.

Nội dung trong sách này, nhằm đề tài *luận "khí" thành "Đạo"*, nên không chỉ lấy "khí" mà ràng buộc ăn khớp "Đạo", mà nhằm từ "khí" hiểu ra Đạo, để có thể từ "khí" mà lập "Đạo", rồi tự khắc thành "Khí Đạo".

"Khí Đạo", "Khí Đạo", luận "khí" thành "Đạo", quá trình ấy đâu dễ gì trình bày rõ trong một cuốn sách mỏng như thế này? Nhớ có câu trong triết học cổ đại: "Hành trình ngàn dặm, mở đầu bằng bước chân đầu tiên", vì thế hành trình leo lên một đỉnh núi cao vời vợi, phải bắt đầu từ chân núi, nếu muốn học hỏi về "Đạo" thì cứ bắt đầu ngay từ việc học, tự khắc sẽ mở mang dần. Nghĩ như vậy là tôi lao ngay vào cuộc, thức tới nửa đêm gà gáy, dùi mài đèn sách...

Khó thật, khó quá!

Lúc tôi đang mông lung suy nghĩ thì bỗng đâu trong lòng một cảnh hơn 40 năm trước cuồn cuộn dâng lên mà xuống ngòi bút...

Đó là hơn 40 năm về trước, tuổi ấu thơ của tôi...

Pốp, pốp, pốp...

Quả bóng cao su nảy mãi trên sàn. Tại sao bóng cao su lại nảy được? Trong bóng đựng những gì? Tôi nêu câu hỏi và hỏi mẹ.

Mẹ tôi cười rằng - Bên trong quả bóng chứa đầy "khí". - Đựng khí? Tôi hiểu kỳ, bèn lấy dao bổ đôi quả bóng, thấy bên trong chẳng có gì cả. - Khí đâu rồi? Tôi chạy đi hỏi mẹ. Mẹ tôi cười rằng - Con trai ngốc của mẹ ơi, khí chạy biến cả rồi, bóng không nẩy nữa đâu. Tôi ngạc nhiên căng tròn mắt hỏi mẹ - Khí chạy đi đâu?. Mẹ nói - Chạy biến vào không trung rồi. Tôi lại hỏi - Khí chạy như thế nào, sao con không nhìn thấy, hình dáng của khí ra sao? Có tìm lại được không? Mẹ tôi cười - Khí không có hình dáng, đâu đâu cũng có, không cần đi tìm. Tôi tròn xoe đôi mắt tìm kiếm khắp xung quanh...

"Khí" không có hình dáng, nhưng lại có ở khắp nơi...? Tôi mang câu hỏi đó đi vào tư duy, đi vào cuộc sống, đi vào thần bí, đi vào tuổi thành niên. Sau này thỉnh thoảng mẹ tôi nhắc lại câu chuyện dĩ vãng ấy, tất nhiên là để cười cái thơ ngây, hồn nhiên, nghịch ngợm của tôi lúc ấu thơ. Nhưng hôm nay, sau hơn 40 năm "khí" vẫn là một dấu chấm hỏi trong lĩnh vực nhận thức, hiểu biết của tôi, một câu hỏi có một cái gì đó dường như rất thần bí, mãi mãi vô bờ vô bến.

Phải, cái thần bí của "khí" không nằm trong bản thân sự nghi vấn, mà ở trong việc nhân loại vẫn đang tìm kiếm nguồn tri thức vô cùng vô tận, muốn tìm đến một cái gì đó khác, khác nữa... nhưng ở những cái bình thường nhất

vẫn ẩn tàng những điều bí ẩn và có lẽ chính bản thân chúng ta lại là điều thần bí đó!

Quá trình nhận thức về khái niệm "khí" thần bí của nhân loại cần phải bắt đầu từ chính những sự tồn tại bình thường "đâu đâu cũng có", tức là bắt đầu từ khí trong không trung, khí ở mây trời, khí mà chúng ta vẫn hít thở hàng ngày. Xem ra đó là những điều thường thức mà mọi người đều thể nghiệm được, đều nhận thức được. Dường như tất cả những gì thần bí đều có cội nguồn hoặc ẩn thân sau những cái bình thường, những cái đơn giản mà chân thật.

Sự thần bí của cái chưa biết và sự tồn tại của cái bình thường trong học thuyết "Khí" học Trung Hoa cũng được xây dựng trên chính cuộc tìm kiếm tri thức vô cùng vô tận của nhân loại, được xây dựng trên ranh giới giữa tri thức đã nhận biết và chưa biết của nhân loại, giữa cung độ ngộ chứng tiên thiên với hiểu biết hậu thiên. Trên phạm vi tri thức, hiểu biết đang diễn ra sự cố chấp và hiểu lầm, thậm chí còn xây dựng trên cả sự mê tín, vô tri của nhân loại nữa!

Nhìn lại sự nhận thức của nhân loại sẽ thấy: đã hiểu biết cái gì thì thấy cái đó là bình thường, không hiểu biết thì thấy là dị thường; thấy nhiều thì không cho là lạ, còn thấy ít ắt phải coi đó là điều lạ; hiểu biết sẽ nói là đúng, không hiểu ắt phải nghi nghi hoặc hoặc. Đấy chính là cách nhìn nhận đúng sai theo chủ quan của mọi người khi đối mặt với tồn tại và thần bí.

Lập luận của cuốn sách này nhằm luận chứng cái tồn tại và khám phá cái thần bí, giương cao, triển khai rộng "Khí đạo" truyền thống của văn hóa Trung Hoa. Vì vậy rất

có thể cuốn sách sẽ dẫn độc giả đi từ tồn tại vào thần bí, vào khám phá những điều thần bí ở các lĩnh vực chưa biết, đi vào vương quốc thần bí của tôn giáo truyền thống, đi vào thế giới hoang đường của những điều khó tưởng tượng đối với thường thức của con người... Nhưng nó lại không phải là tôn giáo, không phải là mê tín, không phải là nhảm nhí. Tất nhiên cũng không phải là chủ nghĩa duy vật mà mọi người vẫn quen thuộc, cũng không phải là tri thức khoa học hiện hành.

Khoa học là sự phản ánh của cái chân thật, nhưng sự tồn tại không có nghĩa là khoa học. Nhân loại cần khám phá sự tồn tại của những thứ nằm ngoài phạm vi chứng thực của khoa học và lẽ đương nhiên sẽ không thể gò ép chúng vào khuôn khổ của khoa học thường thức hiện có!

Cái đã biết cũng là sự phản ánh của cái chân thật, nhưng tồn tại không có nghĩa là cái đã biết. Nhân loại cần khám phá cái chưa biết của những thứ nằm ngoài lĩnh vực đã biết và lẽ đương nhiên càng không nên lấy cái đã biết để đo đạc cái chưa biết! Ở đây nếu sùng tín một cách mù quáng đối với những sự lý chưa biết thì đó chính là một dạng mê tín. Ngược lại phủ định một cách mù quáng đối với những sự lý chưa biết cũng là một loại mê tín, hơn thế nữa kiểu mê tín này rất dai dẳng kiên cố, nó cản trở chúng ta trong quá trình khám phá, tìm kiếm chứng cứ cho thế giới chưa biết. Nếu nói, nhẹ dạ cả tin là một hình thức biểu hiện sự dốt nát của con người thì phủ định một cách dễ dãi cũng là một hình thức biểu hiện đặc biệt của sự ngu muội, là một hình thức bảo thủ, không cầu tiến, vi phạm quy luật tri thức - không hiểu biết đến tận ngọn nguồn của sự vật.

Tri thức là nhịp cầu để nhân loại tiến lên tìm hiểu thế giới chưa biết. Khi tìm hiểu những sự vật chưa biết, nhân loại thường bước lên nhịp cầu đó theo thói quen, thậm chí không thể không bước lên nhịp cầu đó: lấy tri thức đã biết và phạm vi tri thức hiểu biết để đo lường những cái chưa biết, để tìm chứng cứ cho những sự lý chưa biết. Vậy là kết quả đo lường sẽ khác nhau do kẻ đo lường khác nhau về phương diện tri thức, hiểu biết. Tức là:

Với kẻ tương đồng - dễ lý giải.

Với kẻ tương hợp - có thể lý giải.

Với kẻ giống nhau - còn có thể lý giải.

Với kẻ khác nhau - khó bề lý giải.

Với kẻ tương ly - không thể lý giải.

Với kẻ tương bội - rất khó lý giải.

Với kẻ tương vi - lẽ nào lại như vậy.

Trước mặt nhân loại, tất cả những sự lý chưa biết, tất cả những bí ẩn của thế giới đại ngàn đều phải chịu những số phận khác nhau như vậy, đều phải đón nhận mọi hình thức khẳng định và phủ định của cái biết và chưa biết của nhân loại, đều phải chịu sự thử thách của quá trình tìm cầu tri thức và hiểu biết.

Nội dung bàn luận trong cuốn sách này tất nhiên nằm trong cái chung đó.

"Khí" học Trung Hoa mang tính truyền thống, hơn nữa nó còn giàu ý vị tôn giáo. Nó là quan niệm đặc biệt của tư duy Trung Hoa, là đại diện tư tưởng của Đạo thời cổ đại Trung Hoa. Với tư cách là lý thuyết biện chứng của tư duy biện thức của nhân loại, "Khí" học Trung Hoa sẽ được

xếp vào làng văn hóa thế giới. Đương nhiên, bây giờ để học giả nước ngoài thật sự hiểu nội hàm của "khí" học Trung Hoa, là một điều rất khó.

Nhưng gần trăm năm nay, văn hóa Trung Hoa đã xảy ra những sai lạc lớn. Hình thức và nội dung của nó đều có những sự thay đổi tương ứng, đến mức cả những học giả Trung Hoa hăng say học tập cổ văn cũng thấy khó tiếp thu. Ngày nay nhiều hiện tượng lai căng, pha tạp kiểu nhảy nhót của phương Tây, khiến sự kế thừa văn hóa Trung Hoa xuất hiện trình trạng đoản mạch chưa từng thấy trong lịch sử phát triển của nó. Như vậy văn hóa Trung Hoa đã thêm những luồng lạch mới một cách đặc biệt, hình thành sự khác biệt giữa cổ và kim. Sự khác biệt đó thể hiện ở tố chất khác nhau, phạm trù khác nhau, góc độ khác nhau và cả biện pháp cũng khác nhau. Đó là do những đặc điểm văn hóa cổ kim tạo nên. Thực tế đó khiến hầu hết các học sinh khoa văn và các học giả Hán văn, rất khó đón nhận từ xa hoặc rất khó vượt qua những khe nứt lớn của dòng lịch sử văn hóa Trung Hoa để trực tiếp kế thừa, phát triển, lĩnh ngộ và phát huy môn "Khí" học, một bí ẩn của nền văn hóa. Rất nhiều người thậm chí còn không muốn nhìn nhận, không muốn nhắc đến việc nghiên cứu, khai thác hoàn thiện và phát triển nó. Đáng tiếc cho di sản văn hóa nói chung, đáng tiếc cho văn hóa Trung Hoa nói riêng!

Văn hóa, dù trên từng mặt riêng biệt hay toàn diện, dù vụn vặt hay có hệ thống, đều là sự tập trung phản ánh của tư duy trí tuệ của dân tộc đã xây dựng nên nó; đều là kết tinh tư tưởng của nhân loại trong việc tổng kết khách quan. Dẫu chỉ là tý chút của hiện tượng văn hóa, miễn là nó có

lợi cho sự phát sinh, phát triển của xã hội, của nhân loại, thì chẳng ai ruồng bỏ. Bởi vì nó là tâm huyết của lớp lớp người đi trước... Với ý nghĩa đó, tồn tại dường như chính là cái hợp lý.

Văn hóa "Khí" học là trí luận đạo thuyết của dân tộc Trung Hoa đã thừa kế từ bao đời. Diện đề cập của nó rất rộng, nó thẩm thấu ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực xã hội của con người. Chúng ta là con con cháu cháu của Viêm Hoàng, không có lý do gì để chúng ta không coi trọng đầy đủ học lý này!

Tuy nhiên, hiện nay những tác phẩm chuyên trình bày về "Khí" học mà chúng ta có thể tìm thấy, chỉ lác đác như sao buổi sáng, lại càng khó khi nói chuyện tìm những cây đại thụ! Nhận thức về "Khí" học của chúng ta còn nông cạn, vụn vặt, tản mạn, xô bồ, cũ kỹ. Vì vậy, hiện nay nhiệm vụ hàng đầu vẫn là phải thừa kế, khai thác, chỉnh lý và phát huy truyền thống "Khí" học. Những năm gần đây, giới học thuật đã xuất bản cuốn "Tư tưởng "khí" - Sự phát triển nhân sinh quan và thế giới quan tự nhiên của Trung Quốc", dịch từ tiếng Nhật của tác giả là Tiểu Dã Trạch Tinh Nhất. Cuốn sách đã gây ảnh hưởng phản hồi đối với giới học thuật! Ảnh hưởng phản hồi này không phải vì học giả Nhật Bản đã nghiên cứu được nhiều vấn đề trong "khí" học Trung Hoa, đã nắm vững được nhiều tri thức văn hóa "khí" học Trung Hoa, mà bởi vì câu hỏi: vì sao "Khí" học của Trung Hoa lại do người Nhật khám phá, rồi ngược trở lại mở mang cho người Trung Quốc! Chẳng nhẽ, "đường đường" Trung Quốc lại không có ai hay sao? Vì sao lại cứ để người nước ngoài đến "nhận mặt bảo vật" rồi sau đó

người Trung Quốc mới có sự chú ý tương ứng. Thực trạng này khiến ta phải vô cùng hổ thẹn.

Nhưng điều đó dường như ẩn chứa một duyên do trớ trêu nào đó:

Tài sản quí báu cần thừa kế, lại thường phải có người ngoài cuộc phát hiện và tán thưởng mới tác động trở lại, khiến kẻ trong cuộc buộc phải trọng hơn tài sản quí sẵn có trong tay.

Thường ánh mắt của con người, dường như chỉ săn tìm cái kỳ lạ ở tận đâu đó, còn đối với những cái mình sẵn có trong tay lại thường lơ đãng. Chỉ khi có nguy cơ bị mất mới cảm thấy nó quí giá. Ngày nay khi "Khí" học Trung Hoa lên ngôi một lần nữa, lại không cần phải có tiếng tăm từ ngoài đến nhắc nhở đó hay sao!

Những năm gần đây, nhiều sách Trung Hoa phổ biến về "Khí" học đã ra đời, những cuốn như "Học thuyết nguyên khí cổ đại Trung Quốc" của Trình Nghi Sơn, "Khí" của Trương Lập Văn, "Phát vi và thám nguồn khí luận Trung Quốc" của Lý Tôn Sơn v.v. đều là những tác phẩm học thuật chuyên đề viết rất kỹ. Dẫn luận của họ vừa hệ thống vừa mạch lạc, bổ xung cho nhau khá toàn diện, học giả có thể thỏa sức tìm đọc. Từ những pho sách đó có thể hình dung mà suy đoán được tất cả vẻ đẹp khỏe mạnh của văn hiến "Khí" học Trung Hoa. Xét một phương diện nào đó, nó còn gợi mở cho việc học tập trong tương lai.

Do lịch sử văn hóa "Khí" học có những lúc gián đoạn, chắp nối, có những luồng lạch khác nhau của các văn nhân xưa và nay, thế chỗ cho nhau, có những trì trệ cách trở giữa bầu không khí văn hóa cổ kim, ngày nay khi luận bàn,

trình bày về văn hóa "Khí", dường như tốt nhất ta cũng chỉ có thể bê nguyên tất cả những gì ghi chép có tính văn hiến từ thời chưa xảy ra "vết rạn", chỉ có thể trau chuốt những tri thức của các bậc triết gia tiền bối để lại cho hậu thế mà thôi. Ăn vóc học hay mà! Muốn vượt các bậc hiền nhân thời cổ, quả là việc khó của các việc khó!

Nhìn vào "Khí học" ngày nay, thật khó gọi đó là "học". Xem xét một cách tổng quát lý luận văn kiện cổ kim đang tồn tại, trên tất cả các phương diện sẽ thấy, còn nhiều chỗ đáng chê như linh tinh, lộn xộn, phù phiếm, phụ họa, nói chính xác hơn là, các học phái đều chỉ nói về cái đúng của mình. Đối với vốn di sản văn hóa này, không những đòi hỏi phải thật logic, rành mạch, hệ thống, tinh luyện, mà còn đòi hỏi phải dung hội, thống nhất, phát triển, nâng cao. Có như vậy mới có thể làm cho vốn di sản văn hóa đó trở thành một học thuyết thật sự hoàn chỉnh. Nhưng nội dung lý thuyết của "Khí" học truyền thống vốn đã rất phong phú; lĩnh vực mà "Khí" học bao quát cũng rất rộng. Có thể nói nghĩa lý của nó tung hoành, trên trời, dưới người, quán xuyến hết thảy, thật xứng danh là một tư tưởng học thuật vĩ đại, đáng để cho hậu thế nghiên cứu, khám phá. Theo sát nhịp tiến của lịch sử Trung Hoa, lịch sử sàng lọc của văn hóa Trung Hoa, chúng ta tin rằng, "Khí học" Trung Hoa sẽ không ngừng thể hiện giá trị học thuật của mình, thể hiện giá trị văn hóa và giá trị tư tưởng của mình. Cuốn sách này xin đóng góp một phần công sức cho tiến trình phát triển văn hóa đó.

Nhưng ở vào một thời kỳ lịch sử đặc biệt, ở hoàn cảnh văn hóa đặc biệt như nêu ở trên, tác giả chỉ muốn kế thừa

"Khí" học để diễn dịch "Khí Đạo". Tác giả không thể lại làm cái việc lần giở những chồng sách cũ để tầm chương trích cú, để dẫn những di huấn cổ, lẽo đẽo bám theo gót người xưa, lại càng không thể bê nguyên lời giáo huấn của người xưa, nhai lại chiếc bánh ăn thừa, nhặt lại quả bầu cũ. Giữ được như vậy kể cũng khó! Trước mặt tác giả, dường như chỉ có một con đường, đó là tự mở cho mình lối đi riêng.

Thầy Huyền Nhất có viết câu đối như sau:

Tá tiên nhân chi quang,
Viên cầu cổ mộc* vi trường sách**.
Tẩu tự kỷ đích lộ,
Thả chước kim kịch bộ u thâm.

Tạm dịch nghĩa:

Mượn lấy ánh sáng của người xưa,
Liền cầu cổ bản làm kế sách dài lâu.
Đi trên con đường của chính mình,
Khoan dùng guốc mới tới cõi thâm u.

Lời chỉ giáo ấy của bậc thầy sáng rõ như ban ngày, nó luôn văng vẳng bên tai và khích lệ tôi vươn tới. Trằn trọc suy tư, quyết chí khám phá cái mới, phàm những lập luận trùng lặp với cái đã có, tôi chỉ nêu qua một số mà không phô diễn toàn bộ. Nay tôi mới nói những điều tôi đã biết mới kể những điều tôi đã nhìn nhận thấy mà cố không sa vào lối mòn cũ kỹ. Đương nhiên đây là ý nguyện ban đầu

---

* Cổ mộc: mộc bản cũ in sách.

** Sách: kế sách.

khi tôi chấp bút viết cuốn sách này. Chưa chắc đã đạt ý nguyện, nhưng tôi vẫn hết sức mong muốn đạt được ước nguyện đó.

Các bậc hiền nhân thời cổ nói: "Đường mới khai phá nhất định phải gian nan khúc khuỷu! Hãy thỏa sức mà tư duy, mà bàn luận, dù chưa hợp thời thì cũng xem sự khôn dại, được mất đều như nhau, để dệt nên sự thành công. Cái được cái mất, cái đúng cái sai, hãy để muôn họ trong nước cùng minh triết".

2. NHỮNG KHẢO CỨU LÝ THÚ VỀ CHỮ "KHÍ" GỐC GÁC KHÔNG PHẢI LÀ " 氣 " MÀ LÀ " 气 ".

Chữ "khí 气" này trong Hán tự, đến học sinh tiểu học cũng quen thuộc, có gì để "khảo cứu" kia chứ? Chẳng nhẽ chữ viết sai? Không phải, viết chữ "khí 气" như vậy không có gì sai cả, nhưng đã hai nghìn năm nay, nó vẫn kêu oan suốt, cứ hy vọng sẽ được giải oan, hy vọng sớm được pháp quan văn hóa được minh oan cho! Hóa ra, giữa chữ "Khí 气" và chữ "khí 氣" có chứa những uẩn khúc khiến người ta phải bất bình.

Ở thập kỷ 50 của thế kỷ này, chúng ta đã tiến hành cải cách Hán tự, đề xướng" giản hóa Hán tự". Gốc của chữ "khí 气" là chữ "khí 氣", vì là chữ phồn thể, nên chữ "khí - 氣 " bị ép bật ra ngoài, nhường chỗ cho chữ "khí 气". Dù chữ "khí 气", với thân phận là "giản hóa chữ Hán" đang thế chỗ chữ "Khí 氣" phồn thể, đóng vai trò "nhiếp chỉnh" hành quyền trong sách vở viết theo Hán tự giản hóa, thì những chữ "khí" phồn thể vẫn chiếm giữ ngôi chính điển, giữ quyền tổng nhiếp chính, ở địa vị "thái thượng hoàng". Nhưng từ đó lâu dần thành quen, mọi người đều dẫn dùng riêng biệt, không còn băn khoăn cân nhắc gì cả.

Thực ra trong môn giải nghĩa Hán tự cổ, chỉ cần lưu ý khảo sát một chút là ta dễ dàng phát hiện ra nội hàm của

hai chữ "khí 气" và "氣" có sự khác biệt. Trong lịch sử đã có lúc hiểu nhầm, nên đã diễn ra một vở kịch vui nhộn: lấy "氣" thay cho "气", rồi lại lấy "khí 气" đẩy lùi "khí 氣"! Sự lặp đi lặp lại như thế trong suốt 2000 năm ẩn tàng những cái đáng để ta phải coi trọng phân tích, khám phá!

Cũng trong sự coi trọng đó, chữ Hán không ngừng sinh sôi, giúp nhau phát huy, nên người ta lại càng dồn tâm lực tạo ra nhiều chữ Hán đồng âm đồng nghĩa với chữ "khí 气" và chữ "khí 氣"; chúng liên quan với nhau và cũng trở ngại lẫn nhau. Từ đó môn giải nghĩa chữ Hán cổ càng có nhiều cuộc tranh cãi về chữ nghĩa. Những cuộc tranh cãi đó cứ miên man như mây mù sương khói. Tuy vậy các cuộc tranh cãi ấy cũng làm tăng thêm những lời khảo cứu hay và lý thú cho lịch sử phát triển chữ Hán! Phải chăng, đấy là cái đẹp thâm u, khúc chiết của lịch sử chữ Hán!

Do việc nghiên cứu có liên quan đến nghĩa chính của chữ "khí 气", đồng thời cũng do muốn thêm thắt vài mẩu chuyện lý thú cho cuốn sách, nên tôi không ngại trình bày kỹ nội dung khảo cứu, tìm những chứng cứ và phân loại sắp xếp có trình tự để tiện cho các bạn đồng đạo tham khảo khi làm công tác nghiên cứu về Hán tự học.

1. Tranh cãi xung quanh chữ "Khí": " 氣" hay là " 气"

Không ai lạ gì chữ "Khi 氣" và chữ "Khí 气" cả.

Chỉ việc mở các tự điển đang lưu hành là tìm thấy ngay những dòng giải nghĩa về chúng:

Chữ "Khí 气" hiện đang thông dụng chính là giản hóa của chữ "Khí 氣"; mà chữ "Khí 气" là chữ "Khí 氣" chưa giản hóa. Hiện nay chữ vẫn dùng là "Khí 气" .

Hiện nay vấn đề này đã quen thuộc với mọi người và đa phần chúng ta đều công nhận, dường như không vướng mắc gì cả. Kỳ thực cách nói này, chỉ sau thập kỷ 50, mới được thừa nhận là đúng. Xét trên phương diện lịch sử phát triển văn tự, cách nói trên không những không đúng, mà còn là sự hiểu lầm do cải cách chữ viết ở thời cận đại gây nên. Đó là sự hiểu lầm lịch sử, làm đảo lộn phải trái, lẫn lộn gốc ngọn!

Hai chữ "Khí 气" và "khí 氣", xưa nay một số sách đều chú giải đó là một cặp chữ giả thông, là một cặp chữ vừa cổ vừa kim.

Thực ra vì hai chữ này ở tình trạng "gố đã đóng bè" nên chúng buộc phải thông dung với nhau!

Nếu xét về nghĩa gốc sinh tạo ra hai chữ "khí 氣" và "khí 气" thì chúng là hai chữ không có can hệ gì với nhau cả. Nhưng vì văn tự luôn diễn biến, có khi lại sử dụng với nghĩa bóng, ý tứ chuyển dịch, nên mới tạo ra tình thế "giả thông" "Khí 氣" thay cho "Khí 气". Vào thời Tần Hán, chữ "Khí 氣" đã công khai thế chỗ chữ "Khí 气". Chữ "Khí 气" bỗng dưng bị lịch sử lãng quên như lão tăng về vườn vậy. Mãi đến hơn hai nghìn năm sau, cuộc "cải cách chữ Hán" lại một lần nữa làm đảo lộn kịch tính giữa chữ "Khí 氣" và chữ "Khí 气". Cuộc đảo lộn lịch sử này diễn ra như một cuộc trả đũa, chữ "Khí 氣" lại bị giản hóa, buộc phải thoái vị, chỉ được phép chắp tay tuân chỉ, vinh cư ở địa vị "thái thượng". Rốt cuộc chữ "Khí 气" lại được thời chuyển

vần giữa trời đất. Một lần nữa, chữ "Khí 气" lại cất bước xuống núi.

Đến đây cuộc tranh giành giữa "Khi 气" và "Khí 氣" dường như đã có thể ngã ngũ. Nhưng vì cần làm rõ nghĩa gốc của chữ "Khí 气" , cần làm rõ thân phận chân thật của "Khí 气" và "Khí 氣" và làm rõ thêm quan hệ chồng chéo nhau giữa những chữ sinh sôi nảy nở từ hai chữ này, tác giả lại không thể không can dự vào "việc không quan trọng" này để tìm lời giải về nguyên do tiếm vị của chữ "Khí 氣". Quyết không thể để chữ "Khí 氣" về vườn vẻ vang như vậy. Nếu không làm như vậy sách này sẽ không xứng đáng là cuốn sách nói về cội nguồn và lịch sử phát triển của văn tự Trung Hoa.

Đi sâu vào khảo cứu chữ "Khí 氣" và chữ "Khí 气" thì thấy, từ cổ xưa chúng vẫn khác nhau. Đến thời hậu Hán, khi viết cuốn "Thuyết văn giải tự" tiên sinh Hứa Thận đã tách xa hai chữ "khí" ấy theo ý chỉ cổ xưa. Sau đó tiên sinh Lê Vĩnh Xuân khi biên tập cuốn "Thuyết văn thông kiểm" cũng tách bạch hai chữ "khí" đó theo những lời giáo huấn thời cổ. Đem chữ "khí 气" xếp vào bộ "khí 气", còn chữ khí " 氣 " lại đem xếp vào bộ "mễ 米 ", nhằm chứng tỏ chữ "khi 氣" với chữ "khí 气 " không có liên quan với nhau về nghĩa gốc. Cuốn "Lục thư giải nghĩa" lại nói khác với cách nói trên. "Thuyết văn giải tự đoạn chú" viết: *chữ 气 , là "vân khí 雲气", tượng hình. Tất cả các chữ viết về những thứ có thuộc tính của khí đều được xếp vào bộ "khí 气".*

Đoạn Ngọc Tài chú thích là:

"Khí 气 " và "khí 氣 " là chữ vừa cổ vừa kim "khí 气 ", gốc của nó là "vân khí 雲气", nghĩa mở rộng của nó là gọi tên chung của tất cả những gì thuộc dạng khí.

Mượn chữ ấy để gọi là khí, giả dụ cho khí trong cơ thể người và viết gọn là "khất 乞 ".

Cũng trong "Thuyết văn giải tự" viết:

"Khí 氣 " là gạo ăn (sô mễ 刍米) biếu khách, nó thuộc bộ "mễ 米 ", phát âm là "khí".

"Xuân thu truyện" viết:

"Người Tề đến chọc tức chư hầu (Tề nhân lai khỉ mm chư hầu)".

Đoạn tiên sinh chú thích là:

"Sính lễ, sát thì gọi là "ung", sinh thì gọi là "khí 餼 ". "Khí 餼 " bao gồm cả trâu, bò, dê, cừu, lợn, ngô, cao lương, thóc, gạo, lúa mạ, củi đuốc v.v.. Trừ trường hợp chỉ trâu bò, dê cừu, lợn, còn những thú còn lại đều thuộc bộ "mễ 米 ". Nói đến "sô mễ 刍米" mà không nhắc đến lúa má là có ý bao gồm cả lúa má". "Kinh điển" viết: "Vật sống gọi là "khí 餼 ". "Luận ngữ" viết: "nói về loại dê phương bắc (cáo sóc chi khí dương) .

Chữ "khí 餼 " này được coi là chữ khí 氣 với nghĩa "vân khí 雲气 ", còn chữ ung khí thì vẫn không được coi là chữ "khí 氣 ".

Căn cứ vào lời chú thích trên đây của Hứa tiên sinh, ta có thể biết nghĩa gốc của chữ "khí 气 " thời cổ: nghĩa ban đầu vốn là vân khí "雲气", còn chữ "khí 氣 " lại có nghĩa là gạo ăn đem biếu khách. Nghĩa của hai chữ "khí", một nói về thiên văn, một nói về việc của con người. Hai

nghĩa khác nhau một trời một vực như "trâu chậm không sánh nổi với tuấn mã", làm sao lại có thể dùng lẫn cho nhau được?

Về vấn đề này, tiên sinh Vương Lục Hữu, một trong bốn nhà huấn hổ có tiếng đời nhà Thanh cùng thời với tiên sinh Đoạn Ngọc Tài lại đề xuất một kết luận vừa có tính chất bổ xung cho nhau với chú thích của Đoạn tiên sinh, vừa chứa đựng hiểu biết sâu rộng của riêng mình. Chỉ cần chúng ta tổng hợp cả hai, sẽ suy ra được bối cảnh diễn biến văn tự của hai chữ "khí" ấy.

Như trên đã dẫn, Đoạn tiên sinh cho rằng: "Chữ khí 气 " và "khí 氣 " là chữ vừa cổ kim, nên nói: "Chữ 氣 " là "vân khí 雲气 ". Hiển nhiên vì chữ "khí 氣 " và "khí 气 " đã mở mang ý nghĩa lẫn cho nhau, mà chữ " 氣 " cũng có bộ " 气 ", nên Đoạn tiên sinh vì xem hai chữ " 氣 " và " 气 " cùng có bộ " 气 ", mà rút ra kết luận hai chữ ấy đã trực tiếp thông dụng mở rộng nghĩa cho nhau.

Vương tiên sinh lại cho rằng:

"Chữ 气 " vốn chính là vân khí 雲气 , nhưng cuốn "Kinh điển" lại giả mượn coi nó là chữ "khất 乞 " để nghiên cứu. Mượn dùng lâu ngày, cuối cùng lấy chữ " 氣 " thay chữ " 气 "[*].

Về điểm này, quan điểm của Vương tiên sinh khác với Đoạn tiên sinh. Hiển nhiên cách nói của Vương tiên sinh đáng được nhìn nhận. Ông cho rằng sở dĩ "khí 氣 " có thể dùng thay cho "khí 气 ", không phải vì nghĩa của hai chữ

*. Vương Dược : "Văn tự mung cầu", chữ 气 phần hạ

"khí" đó thông nhau, mà vì bản thân chữ "khí 氵气 " mở rộng nghĩa, như "Kinh điển" đã viết: *"coi nó là chữ" khất* 乞 *"để nghiên cứu"*. Vậy là "khí 氵气 " đã được coi là chữ "khi 乞 ". Nếu tìm nghĩa của chữ "khí 氵气 " ở chữ "khí 乞 " mà nghĩa gốc của chữ "khí 气 " lại là "vân khí 雲氵气" thì quan niệm này không có chỗ đứng nữa. Hơn nữa, cùng một chữ "khí 氵气 " mà lại cả hai nghĩa "khất 乞 " và "vân khí" thì không tránh khỏi lẫn lộn giữa hai nghĩa, rất khó cho việc xử dụng. Nên người xưa phải tìm chữ khác để mang nghĩa "vân khí". Trong khi việc ứng dụng nghĩa của văn tự không ngừng phát triển, đồng thời mẫu văn tự lại đòi hỏi nghĩa của mỗi chữ cần phải diễn đạt nghĩa đơn nhất và chính xác. Nhân đây xin nói thêm chữ "khí 氵气 " được hình dung là cái huyệt rỗng đón gió, đôi lúc có ai đó lại giả mượn chữ "khí 氣 ", và chữ "sô mễ 勺米 " là những chữ đồng âm, có cùng bộ " 米 " để dùng thay cho chữ "khí 氵气 " với nghĩa "vân khí".

Truy cứu lý do "giả mượn" để dùng hoặc dùng thay thế chữ khác, có lúc đã có người nêu lý do vì chữ " 氣 " xếp theo bộ " 米 "; có liên quan đến "cốc khí ", dinh khí" là loại khí trong người sống, nên được mượn dùng. Nhưng trong cách giải nghĩa này nếu coi chữ "khí 氵气 " có nghĩa là "vân khí" rồi sau đó bổ xung thêm nghĩa thì còn có thể chấp nhận, nếu không hai nghĩa "cốc khí" "vân khí" rất khó cũng tồn tại. Nếu nói khác sẽ không ổn.

Chữ "khi 氣 " dùng thay thế chữ "khí 氵气 " đã lâu, dẫn đến đẩy chữ "khi 氵气 " lui dần vào chốn ẩn dật. Vì thế dấu vết của hiện tượng "giả mượn" cũng mờ nhạt dần, nghĩa "vân khí" cũng vì thế mà dần dần trở nên dễ thông dụng

hơn. Chữ "khí 𠂤" bị chuyển hóa, nối liền vào nghĩa sau của chữ "khí 餼" (khi ấy nghĩa của chữ "khí 气" không được đề cập nữa) để diễn rộng nghĩa chữ 餼 thành "Vân khí". Thời ấy trong văn ngôn (cổ văn), khi dùng chữ "khí" cũng lấy chữ "khí 餼" để thay cho "chữ 气"; mọi người theo nhau dùng như vậy, mãi rồi cũng thành quen. Về sau những sách viết về Hán tự chính thức hoán vị ngôi chủ khách, theo nhau lập "khí 餼" lên thay "khí 𠂤", còn chữ "khí 𠂤" chỉ được coi là một bộ chữ mà thôi. Thế là địa vị của chữ "khí 𠂤" đã được định ghi rành rành trong sử sách. Tất nhiên, khó ai có thể thay đổi lại được.

Trên đây là diễn biến của cuộc tranh chấp giữa chữ "khí 𠂤" và chữ "khí 餼".

Ngoài ra trong một đoạn chú thích, Đoạn tiên sinh viết:

Nay tuy coi "khí 餼" nghĩa là "vân khí" nhưng hơi nóng của đồ ăn lại không được gọi là "khí 餼".

Ông cho rằng vì chữ "khí 餼" dùng thay cho chữ "khí 𠂤" đã lâu nên nghĩa gốc của chữ "khí 餼" bị đẩy lui vào ẩn dật, do vậy người ta không nghĩ và nói "hơi nóng của đồ ăn" là "khí 餼" nữa.

Hứa tiên sinh trích dẫn câu "*Người Tề đến chọc tức (**Tề nhân lai khí** 𠂤)*" trong "Xuân Thu truyện" của Tả tiên sinh để thuyết minh rằng, chữ khí trong câu này đã mất nghĩa gốc cổ xưa. Điều này chứng minh sự phi lý khi dùng chữ "khí 餼" thay cho chữ "khí 𠂤"!

Vậy thì tại sao người xưa cứ chọn chữ "khí 餼" thay cho chữ "khí 𠂤" mà lại không chọn chữ khác na ná như chữ "khí 𠂤", hoặc một chữ nào đó có liên quan với chữ

"khí 𠂉 "? Dường như có một duyên cớ nào khác thì phải. Muốn tìm thấy câu trả lời, trước tiên phải bắt đầu từ diễn biến nghĩa của chữ "khí 𠂉 " có nghĩa gốc là "khất 乞 " và bắt đầu từ bàn về chữ "khí 气 " và chữ "khất 乞 ".

2. Chữ "khí 𠂉 " với chữ "khất 乞 "

Thoạt nhìn hai chữ "khí 𠂉 " và "khất 乞 " rất giống nhau, chúng chỉ hơn kém nhau có một nét ngang. Nhưng nghĩa thông dụng của hai chữ khác hẳn nhau, không có liên quan với nhau. Khi nghiên cứu kỹ chữ cổ sẽ thấy, trong thực tế hai chữ này từ cùng một gốc mà diễn hóa ra, cách ứng dụng của chúng rất giống nhau. Kết quả khảo cứu cho thấy, nghĩa diễn rộng của chữ "khí 𠂉 " bắt đầu từ chữ "khất 乞 ".

Đoạn tiên sinh nói:

- Chữ "khí 气 ", viết tắt là "khất 乞 ", lập ý là "khí 气 " nhưng lại mang nghĩa của chữ "khất 乞 ", nên được giảm nét viết thành chữ "khất ". Do đó chữ "khất" là từ chữ "khí" khai triển ra, hai chữ đó khác nhau.

Vương tiên sinh viết:

"Kinh điển" coi nó là chữ "khất " để nghiên cứu, nhưng vốn dĩ đó là hiện tượng giả mượn".

Câu nhận định này về "Kinh điển" chứng tỏ "Kinh điển" đã coi chữ "khí 𠂉 " là chữ "khất". Do hình và nghĩa của nó đều xuất phát từ chỗ giả mượn nên coi chữ "khí 𠂉 " cũng chính là chữ "khất". Theo Đoạn tiên sinh, chữ "khí 气 " khai triển thành chữ "khất". Vậy đây là quá trình khai triển hay giả mượn? Hai cách lập luận đó, cách nào đúng?

Tôi cho rằng, mỗi cách lập luận đều có cái đúng riêng về mặt lý và thực, mỗi cách thiên về một khía cạnh riêng, nhưng đều khập khiễng. Vương tiên sinh thì xét ngay từ lúc chưa phân chia chữ "khí 𠂤 " với chữ "khất", nên vẫn gọi là giả mượn. Còn Đoạn tiên sinh xét khi "khí 𠂤 " với "khất" đã chia ra, nên vẫn nói "khất" là giảm nét của "khí 𠂤 ", "khất" là nghĩa mở rộng. Hai lập luận đó bổ trợ cho nhau, góp công vào việc tìm hiểu lịch sử diễn biến, mở mang của chữ "khí 𠂤 " và chữ "khất".

Trước đây tôi có khảo cứu văn bản trên giáp cốt (giáp cốt văn) thấy thời cổ dùng chữ "khí 𠂤 " có kiêm nghĩa chữ "khất". Đến nay cách dùng này vẫn lưu tồn trong các sách Bốc từ, Ân khư (dấu ấn nhà Ân), có thể dẫn ra làm chứng cứ như:

"*Canh thân, bốc, kim nhật khí vũ*".*

Lại có câu chép nữa.

Từ khí 𠂤 vũ, chi nhật đoãn vũ.**

Nghĩa của chữ "khí 气 " dùng ở trường hợp này là "tác khất"***. Câu bốc từ thứ nhất nghĩa là: *ngày canh thân, xem bói, hôm nay khất cầu trời mưa*. Câu bốc từ thứ hai nghĩa là: *Nay, cố tình khất cầu trời mưa, đến hôm ấy, quả nhiên trời mưa*. Ở đây rất rõ ràng, nghĩa của chữ "khí 气 " thay cho chữ "khất".

---

* "Ân khư túy thiên".

** "Ân khư thư khế tiến biên".

*** Khất được dịch ở đây là chữ Hán Việt trong chữ hành khất.

Còn trường hợp chữ "khí 气 " cùng có nghĩa như chữ "khất" thì chưa tìm thấy sách cổ nào viết rõ ý như vậy cả. Dường như tiến hành khảo cứu không có kết quả. Nếu xem xét ở bề ngoài, nghĩa của hai chữ không liên quan qua lại với nhau, rất khó hiểu. Nhưng khi tác giả bắt đầu vươn xa ra ngoài nghĩa gốc của chữ "khí 气 ", dùng ý để ngẫm mà hiểu thì dường như lại vỡ vạc được chút ít.

"Thuyết văn giải tự đoạn chú" viết:

"*Khí 气 , nghĩa là vân khí, tượng hình*".

Đoạn tiên sinh chú giải như sau:

"*Hình nó như đám mây nổi lên vậy. Chữ khí dù liệt ra bao nhiêu ý cũng không vượt ra ngoài ý chữ "tam 三 ". Cho nên... mượn danh gọi là khí, để nói về khí của con người, lại giảm nét làm chữ "khất* ". (tượng vân khởi chi mạo. Tam chi giả, liệt đa bất quá tam chi ý dã, thị loại hồ tùng tam giả dã. Cố... tá vi khí, giả ư nhân chi khí, hựu tỉnh tác khất)".

Vì Hứa tiên sinh xem xét chữ "khí 气 " theo hình của "vân khí 雲气", nên Đoạn tiên sinh giải nghĩa theo cách liệt kê nhiều nghĩa, như "tượng vân khởi", "tùng tam". Cách nói đó rất đúng. Từ sau thời giáp cốt văn, hình của chữ "khí 气 " phát triển tiến hóa đều không chưa rời khỏi chữ "tam 三 ". Chữ "khí 气 " cổ thời Giáp cốt văn viết là " 三 ", đến thời Kim văn sửa thành 𠂤 𠂢 , mà thời Triện văn, lệ thư viết là 𠂤 𠂢 .

Sự biến đổi của cả bốn thể chữ có đều cùng một nguồn mạch, còn chữ viết ngày nay vẫn giữ đúng nguyên dạng hình của mẫu chữ chân Khải. Chữ "khí" từ sau thời Kim

văn, nét dưới mới kéo dài xuống, và khác xa với chữ " 三 " thời cổ lúc mới hình thành. Do đó khó mà nhận biết được mối quan hệ hình và nghĩa của chữ khí ở thời cổ xưa và thời nay.

Quá trình diễn biến của chữ "khí 气 ", chữ " 三 ", dường như có liên quan đến công cụ làm ra sách. Khi viết văn tự lên mảnh giáp mảnh xương, bút chính là con dao, nên các nét chữ phần lớn là nét thẳng và đơn giản, vì rất khó đi các nét uốn lượn và nét gấp trở lại. Đó là vì vật khắc và dao khắc đều cứng rắn, khắc chữ nét thẳng sẽ dễ dàng hơn nhiều so với khắc nét uốn lượn. Lấy chữ "tam 三 " biểu tượng "khí" là vì chữ "tam 三 " thời cổ chỉ về số nhiều: "Nhất nhi tái, tái nhi tam" dáng hình chữ "tam 三 " có thể biểu thị cho việc khí dồn nhiều thì thành mây (vân). Mà Bản thân chữ "vân 雲" cũng có các nét chồng lên nhau trùng trùng điệp điệp. Dường như hiện tượng chồng nét tầng tầng lớp lớp có liên quan đến nhân tố tạo nên"khí". Ngày nay ta hiểu khi trông "hình dáng mây nổi lên" sắp xếp theo tầng theo lớp, các triết gia thời cổ đã dùng chữ "tam" để mô tả mây. Khi xem chữ "mây" và chữ "khí 气 " cũng có dáng tựa tựa với chữ tam thì thấy việc lấy tượng hình để chỉ về ý quả không phải là ngẫu nhiên. Biết hai chữ "mây (vân)" và "khí 气 " là nguyên nhân hình thành của nhau, thì có thể coi hàm ý của chữ "khất" đã tìm được nguồn gốc.

Suốt thời kỳ Kim văn, là thời đúc chuông đỉnh, đúc chữ. Vì chữ đúc có thể tạo được các đường nét cong lượn, gấp khúc, nên để giải quyết vấn đề "khí" viết là " 三 " để lẫn với con số 3 dùng trong tính toán (mặt khác mây (vân) và

khí cũng có dáng uốn lượn gấp khúc) người thời đó đã sửa nét đôi chút cho chữ " 三 " biểu thị "khí" bằng cách hơi bẻ lượn đầu đuôi nét đầu nét cuối của chữ " 三 " để phân biệt với chữ "tam 三 " trong tính toán. Thoạt tiên, phần cuối của nét chữ chỉ hơi vểnh lên, hơi ngoặt xuống, như vậy hình tượng chữ "khí" đã có dáng vuông vắn, rõ ràng. Chữ thời Kim văn hơi uốn lượn, đã tạo bước chuẩn bị cho sự diễn biến hình thái chữ "khí 气" ở thời sau đó là Triện thư và Lệ thư. Chữ "khí" thời Triện thư, Lệ thư có đuôi chữ kéo dài ra; đến thời Khải thư thì chữ "khí" có định hình như ngày nay. Chữ "khí" kiểu ba nét ngang " 三 ", đến nay không còn mấy ai nhận biết được nữa.

Như đã trình bày khảo cứu chữ "khí 气", vốn viết các nét chồng lên nhau như đám mây. Mà "vân khí" là chữ " 云 " thêm chữ "vũ 雨 " để cấu tạo nên chữ "vân 雲", tức là cổ triết đã biết là " 云 ", " 气 " đều có liên quan với chữ "vũ 雨 ". Dân thời cổ khi khấn "vũ", tất nhiên bao giờ cũng khấn "vân" trước, vì họ đã biết "vân (mây)", "khí " cùng đến thì mới có được "vũ (mưa)". Cái lý này đơn giản quá chừng, rõ ràng quá chừng, xưa nay đều vậy. Muốn cầu mưa thì khấn mây. Có thể lấy dẫn chứng ở bốc từ lời bói của người Ân.

"*Quí mão, bốc cát trinh, tư vân, kỳ vũ*"*

Ý của câu bốc từ này là: ngày quí mão, xem bói, linh nghiệm đại cát, khí mây quả nhiên tụ về, mây sẽ mưa, mưa rồi!

---

* "Ân khư văn tự ất biên"

Dân từ thời xa xưa hễ cầu mưa thì phải xin mây (tư vân), như vậy hiển nhiên là họ đã nhận ra mối liên hệ tất yếu giữa mưa và mây. Mà mây (vân) với "khí" có cùng một bản chất như hai nhánh của cùng một cây nghĩa gốc nhất quán với nhau, cho nên "khất" "vân" cũng tức là "khất khí".

Khất khí, chữ khí là danh từ nhưng trong Hán ngữ cổ có ẩn nghĩa động từ. Do đó chỉ đọc chữ khí là trong đó đã hàm cả nghĩa danh từ và động từ.

Ví dụ, có ai đó muốn mượn sách của người khác, nếu cả bên mượn lẫn bên cho mượn đều đã biết mượn quyển sách nào, thì họ không cần phải nói hai tiếng mượn sách mà chỉ cần nói "sách" là đối phương hiểu ý ngay. Người thời nay cũng hay dùng cách nói như vậy. Người thời cổ khi nói và viết văn đều rất cô đọng nên thường hay dẫn dụng những từ loại có ẩn nghĩa động từ. Vấn đề chữ "khí 气" ẩn nghĩa vay mượn là "khất 乞", xin tạm dừng ở đây.

Vậy tại sao người xưa lại chỉ lấy chữ "khí 气" vốn ẩn nghĩa động từ "Khất" để dẫn đến chữ "khí 气" biến ra chữ "khất 乞" rồi dùng làm chữ "khất"? Hiển nhiên điều này có liên quan đến nhu cầu cơ bản của người dân thời xưa.

Ở thời thượng cổ, dân tiêu dùng rất đơn sơ, họ coi ăn là trời, coi ngũ cốc là nguồn gốc của cái ăn. Do việc cấy trồng đều thô sơ, phụ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên, rất cần trời mưa để tưới tắm, nhuần dưỡng cây trồng, nên họ thần bí thiên nhiên, bái tụng ông trời. Điều mà họ thường cầu khấn là xin trời tặng một trận mưa xuân để tưới nhuần cho ruộng mạ. "*Khất* 乞" "*khí* 气" *vân vũ* (xin trời cho

mây cho mưa) thường là nhu cầu thần bí bậc nhất của người dân thời xưa. Do đó chữ "khất 乞 " trong sự cầu khấn, được sinh ra từ chữ "khí 气 ", nguyên do là như vậy.

Hứa Thận có viết một câu trong "Thuyết văn": "*Hung* 匈 , *khí* 气 *dã*".

Theo nghĩa gốc, chữ "hung 匈 " ở đây được dùng với nghĩa "khất thủ " (xin lấy). Nên chữ "khí 气 " dùng để giải nghĩa chữ "hung" ở câu này, thực tế được dùng với nghĩa "khất" của chữ "khí 气 ". Nghĩa là vì chữ "hung" cổ có biểu thị nghĩa của chữ "khất", cho nên Hứa tiên sinh đã dùng chữ "khí" để giải nghĩa cho chữ "hung". Qua đó ta có thể thấy, xưa nay chữ "khất 乞 " và chữ "khí 气 " được dùng như nhau, nói "khí 气 " tức là lấy chữ "Khí" mà nói chữ "khất". Như thế đây không còn là một dấu vết nữa.

Dân thời xưa biết "khất" "khí ", cầu "mây" và cũng đã biết mô phỏng hình dáng của "khí" "mây" để tạo ra chữ. Hiện tượng sét đánh thiêu cháy rừng, làm khói bốc lên trời, nếu lúc đó có khí mây chuyển động ngang qua, khói nóng bốc lên gặp khi lạnh trên không trung, sẽ ngưng tụ rồi tuôn mưa xuống, khiến cho dân chúng ngộ ra, hiểu được cái lý "mây dồn thành mưa". Đồng thời "vân (mây)" cũng là thiên tượng, họ học theo đó mà đốt khói bay lên mong cúng tế thấu đến trời. Đấy cũng là một hình thức cầu đảo xin mưa của người xưa. Ở thời Hạ, Thương, dân đều làm theo như thế. Có thể tìm bằng chứng trong "Ân khư bốc từ" cho sự thật này.

Khói củi bốc lên thành mây, cũng tạo ra "khí". Do vậy, "khí" và "khất" trong nhu cầu và trong khói khấn tự nhiên

tác động qua lại, điều chỉnh lẫn nhau. Đấy cũng là lý do sinh ra chữ "khí 气 " và chữ "khất 乞 ".

Chữ "khí 气 " có ẩn chứa nghĩa "khất", nhưng rốt cuộc "khí 气 " không phải là "khất". Theo nhau dùng lâu đời, người đời sau giảm đi một nét ngang của chữ "khí 气 "-để lập riêng thành chữ "khất". Từ đó chữ "khí 气 ", chữ "khất" phân lập, tồn tại cho đến ngày nay; dùng mãi theo ước định đó lâu đời thành chữ viết như ngày nay. Chữ Hán phát triển cũng đại để như vậy.

Trong văn chữ Hán, không chỉ một mình chữ "khí 气 " ẩn hàm nghĩa "khất", mà cả chữ "khí 餼 " với nghĩa là gạo ăn (sô mễ), cũng ẩn hàm nghĩa "khất". Đấy có thể là một trong những nguyên nhân khiến người cổ xưa dùng hai chữ "khí 气 " và "khí 氣 " thay thế cho nhau.

Húa tiên sinh giải nghĩa chữ "khí 餼 " là "gạo ăn đãi khách" với câu dẫn từ sách cổ là "*Khí khách chi sô mễ*" với khí ở đây nghĩa là cho.

Khi chữ "khí 餼 " hàm nghĩa là "cho" thì tất nhiên nó phải ẩn nghĩa cả hai là "khất cho (xin cho)". Do vậy "Trịnh tiều thông chí" viết: *Khí 气 nghĩa là khí 餼* (khí, khí dã). Mặt khác ta lại biết: Khi phát âm chữ 餼 là khí, là mượn âm thanh của chữ *khí 气 " với nghĩa là "khất 乞 "* để giải nghĩa "*cho ai một cái gì đó*" của 氣 . Đây chính là hiện tượng cho vay mượn cái đã vay mượn về.

Nếu theo nghĩa chữ "khí 氣 " *lấy gạo đãi khách* lại dùng cách "*cho vay mượn cái mượn về*" thì "khí" được hiểu là *thức ăn cho người*. Do "khí 餼 " đồng âm với chữ "khí 气 ", cho nên nói cách mượn ở đây là mượn âm thanh.

Trong đó chữ "khí 餼 " phát âm theo chữ "khí 气 "* với nghĩa "khí" tức là "khất". Khi tìm nghĩa chữ "khất (xin)", tất nhiên cũng có thể ngược lên để xét chữ "dữ (cho) 予 ". Lấy hai chữ "khí 气 " và "mễ 米 " để tạo ra chữ "khí 氣 " thì nghĩa thật của nó chính là diễn ý "khất (xin)", "mễ (gạo)", "dữ (cho)". Trên cơ sở phân tích đó thì đương nhiên chữ "khí 餼 ", sau thời điểm phân tách thành hai chữ "khí 气 " và "khất 乞 ", phải chấn chỉnh lại. Tức là chữ "khí 餼 " của hai chữ "khí 气 " và "khất 乞 ", đã phải chấn chỉnh lại. Tức là chữ "khí 氣 " của hai chữ "khí 气 " và "mễ 米 " cần phải sửa lại là chữ "khí 氣 " với ý nghĩa của hai chữ "khất 乞 " và "mễ 米 ". Hai chữ này tuy chỉ chênh nhau có một nét ngang, nhưng lập nghĩa và dùng ý khác nhau rất xa. Chữ "khí 氣 " so với chữ "khí 餼 " phù hợp với hình chữ "quí (cho)" hơn, nên có nghĩa là cho gạo. Sự thật trong cổ văn, đúng là có người viết chữ "khí 氣 " thành chữ "khí 餼 ". Điều đó chứng tỏ cổ nhân đã nhận ra điều đó. Chỉ vì chữ "khí 气 " ra đời sớm hơn chữ "khất 乞 ", chữ "khí 氣 " ra đời sớm hơn chữ "khí 餼 ", nên chữ ra đời sớm hơn bao giờ cũng giữ vai trò chủ yếu, khó mà thay đổi được. Thiết nghĩ, nếu thời Tần Hán sớm sửa lại cách viết thì người đời sau không đến nỗi nhầm lẫn về chữ "khí 氣 " được tạo từ chữ "khất 乞 " và chữ "mễ 米 ", và không phát biểu sai lầm về chữ "khí 气 " với nghĩa "vân khí " của thời Trung Hoa cổ. Nhân dịp lúc này đang là mùa thu của việc cải cách chữ Hán, các bạn đồng nghiệp trong giới học thuật còn có ý kiến gì nữa chăng? Nếu thật sự có

---

* ND: mượn âm để rồi cho vay lại nghĩa 气.

thể đổi chữ "khí 氣 " thành chữ "khí 氣 " thì không những ta thống nhất được hình và nghĩa của chữ mà vấn đề "khí 气 " với "khí 氣 " sẽ rõ ràng rành mạch. Từ đó những vấn đề thị phi nảy sinh trong suốt quá trình phát triển của hai chữ ấy, sẽ không còn quấy nhiễu sự thanh bình của thế giới chữ Hán nữa. Khi Chữ Hán phát triển hình thái chữ dễ nhận hơn, nghĩa của chữ cũng mở rộng thêm. Trong biết bao chữ Hán phát triển tương ứng với chữ "khí 气 ", có những chữ không chỉ lấy chữ "khí 氣 " do hai chữ "khí 气 " và "mễ 米 " ghép nên, mà lại lấy ở chữ "khí 氣 " có hàm nghĩa cầu xin "khất 乞 ". Tức là từ đó chữ "khí 氣 " đã được dẫn nghĩa rộng tương ứng với chữ "hi 饩 " và cả hai chữ cùng là nguyên nhân cho nhau để cùng sinh sôi hoặc dẫn ra chữ "ký 既 ". Rồi việc chữ "ký 既 " tiến hóa sinh sôi ra chữ "ký 既 " cũng ẩn hàm tương ứng nghĩa cầu xin của chữ "Khất" cũng không phải là ngoại lệ. Vậy tại sao lại như thế? Phải chăng chữ "ký 既 " đã dùng ý của chữ "khí 氣 " chuyển sang cho?

Không phải như vậy, nguyên chữ "khí 氣 " và chữ "hi 饩 ", chữ "ký 鬾 " và chữ "ký 既 ", là hai cặp chữ vừa cổ vừa kim có ý nghĩa liên quan với nhau, chữ nọ là nguồn dẫn ý cho chữ kia: Chữ "khí 氣 " lại được dùng theo nghĩa của chữ "thực 食 ", chữ "ký 既 " lại ghép thêm chữ "Mễ 米 ". Sự tăng thêm "mễ, thực" trong hiện tượng này càng làm nổi bật ý nghĩa cầu xin của chữ "khất". Từ đó có thể thấy việc người dân thời xưa gửi gắm ý tứ trong chữ "khất (xin) 乞 ", chữ "dữ (cho) 予 ", chẳng phải là gửi gắm vào cái ăn, bản năng sống thứ nhất của con người đó sao hay sao!

Cuối cùng vấn đề vì sao, chữ ẩn ý chữ "khất 乞 " lại phát triển ra chữ "khí 氣 " cũng hoát nhiên được ngộ ra, không còn phải băn khoăn về nghĩa của nó nữa, mà vấn đề quan hệ giữa nghĩa gốc của chữ "khí 氣 " với chữ "khất" và chữ "mễ" cũng trở nên sáng sủa !

Chữ "khí 气 ", chữ "khất 乞 " tuy đã tách ra, nhưng phát âm tiếng Hán của hai chữ đó vẫn đồng âm, nên về chữ viết chúng có thể chuyển dịch nghĩa cho nhau nhiều. Tiên sinh Vương Lực, người thời cận đại, có viết một đoạn khảo cứu về chữ "khất" trong cuốn "Khang Hy tự điển âm độc đính ngộ (Hiệu đính cách phát âm sai trong tự điển Khang Hy)" :

"Chữ Khất, lại "tập vần" cho các chữ khâu, ký, thiết, nhưng "chính vần" của chữ khú, ký, thiết lại là âm của chữ khí. Phàm các chữ dùng cho người, cho vật đều nói là "khất". "Tiền Hán - Chu Mại thần truyện" viết: "Lại tốt cánh khất hung chi". Chú thích: "phát âm là khư", theo "khâu, ký, thiết", là chuẩn xác. "Khú, ký, thiết", phát âm "khư" là sai. "Khất" đọc nhập thanh, cách phát âm là khú hất thiết, phát âm theo thanh điệu thứ 4 thì là khâu, ký, thiết, phát âm là "khí ". "Khất" đọc nhập thanh là chữ ngắt vần, phát âm theo thanh thứ 4 là chữ chưa vần. "Ký" đều là vần tận cùng, cho nên không thích hợp.

Vương Lực chấn chỉnh lại cách phát âm như vậy là cần thiết. Người thời nay khi phát âm từ "khất cái 乞丐 ", đều đọc chữ "khất" là "hất " là do họ chưa biết việc chữ "khất 乞 " và chữ "khí 氣 " vốn từ một chữ được mở rộng rồi tách ra thành hai.

Sau khi phân tách, chữ "khí 气 " và chữ "khất 乞 ", không những có hình thái chữ viết và nghĩa chữ khác nhau, mà cách dẫn dùng cũng khác nhau. Nhưng trong cổ văn thì chữ "khí 𠂉气 " với "khất 乞 " vẫn thông nhau. Chỉ có điều chữ "khi 气 " có thể kiêm nghĩa của chữ "khất 乞 ", còn chữ "Khất 乞 " thì không bao gồm nghĩa của chữ "khi 气 ". Nên chữ "khí 气 " và chữ "khất 乞 " không những là một cặp chữ vừa cổ vừa kim, mà còn là một cặp chữ duy nhất "kim" mà không "cổ", có hình thái và nghĩa không liên quan đến cặp chữ vừa cổ vừa kim nói trên.

Về sự hình thành của chữ "khí 𠂉气 " và chữ "khất 乞 ", Cuốn "Bác Nha" viết: chữ "*khí 𠂉气 " cũng có nghĩa là "cầu xin", sau giảm nét viết thành "khất 乞 ". "Từ quan cổ kim ấn sử" lại giải thích là: "Khí, thời Tiểu triện viết là 𠂉气 ; khí bị hỏa làm cho tan biến, khi khí thoát ra thì có hiện tượng sưng (viêm) tấy lên, nên chữ khí có hình dáng như chỗ viêm tấy đang sưng lên. Phàm là cầu khất, nhất định phải cầu ở bên trên do đó mượn nghĩa cầu xin của chữ "khất 乞 ". "Khí" và "khất 乞 " vốn được viết bằng cùng một chữ là 𠂉气 . Sau đến thời Triện thư Lệ thư vì dễ nhầm lẫn, nên mới bớt một nét để dễ phân biệt chúng. Đoạn tiên sinh nói: "lại giảm nét làm chữ "khất". Đại khái cũng sử dụng căn cứ như trên. Trong đó đặc biệt cần phải dựa vào câu nói: "Phàm cầu khất, đều tất yếu phải cầu ở bên trên" để lĩnh hội.*

Khảo cứu đến đây, hình thái, âm thanh, nghĩa và sự phát triển của chữ "khi 𠂉气 ", chữ "khất 乞 " đều rõ cả, tất nhiên việc khảo cứu nguyên nhân vì sao chữ "khi 氣 " thay cho chữ "khí 𠂉气 ", không còn khó khăn gì nữa.

3. Những phản bác về vấn đề thay chữ "khí 氣" bằng chữ "khí 气".

Khảo chứng xong chữ "khí 气" và chữ "khí 氣", thì thấy do cùng bao hàm nghĩa của chữ "khất 乞" nên chúng khai triển, mở mang nghĩa cho nhau và dường như ta nhận ra sự phi lý trong việc người xưa lấy chữ "khí 氣" để thay cho chữ "khí 气". Đến đây dường như không nói ra được thì cảm thấy khó chịu trong lòng.

Sở dĩ chữ "khí 氣" cổ có thể thay thế chữ "khí 气" mà quay về với chữ "khí 氣", có hai nguyên nhân như sau:

Một là, chữ "khí 气" và chữ "khí 氣" cùng một nguồn từ bộ chữ cổ "𠂤" mà ra, chữ "khí 氣" lại từ chữ "khí 气" phát triển ra. Theo chỉ dẫn của "Lục thư" thì "*khí* 气" *là* "*khí* 气 *văn, còn* "*khí* 氣" *là chữ* "*khí* 氣". Vì vậy Đoạn tiên sinh dựa vào đó để phán nó là "chữ vừa cổ vừa kim". Do chữ Hán sinh sôi phát triển, chữ ngày nay nhất định phải hàm chứa nghĩa cổ vốn có của nó, nên có thể dẫn dùng tương ứng kim cổ lẫn cho nhau.

Hai là, hoặc do chữ "khí 气" khai triển ra chữ "khất 乞"; hoặc do chữ "khí 气", chữ "khất 乞" vốn cùng một chữ nhưng mang hai nghĩa, cùng từ một nguồn sinh ra, do vậy mà hỗn hợp hàm nghĩa tạo ra chữ "khí 氣" của chữ "khất 乞" và chữ "mễ 米". Đây là phản chứng đối với quan điểm "khí 氣" đồng nghĩa với "khí 气". Hoặc giả đương thời lúc dùng lẫn lộn như vậy thì người xưa đã thấy đó là việc hàm hỗn "giả thông". Việc này đã

tạo nên cho việc chữ "khí 氣 " thay thế chữ "khí 气 ". Nhưng khi chữ "khí 气 " với nghĩa "khất" và "Vân khí" chưa đậu được nghĩa thì chữ "khí 氣 " đã thừa cơ hư trống mà đột nhập, giành chỗ của chữ "khí 氣 ", thay thế chữ "khí 气 ".

Dường như ngoài lí do đó ra không thể tìm thêm một lý do nào khác để lý giải việc chữ "khí 氣 " thay cho chữ "khi 气 ". Chỉ có "Thuyết văn quảng nghĩa hiệu đính" viết:

Chữ "khí 气 " vốn được giải nghĩa là "vân khí", phải thông "khí" huyết, để nói lên việc nguyên khí của con người nhờ vào cốc khí mà hưng thịnh, là nhờ ăn gạo mà có điều ấy. Nói như vậy tuy đã phân tích hai chữ "khí 氣 " và "khất", nhưng thực ra lại là muốn hợp hai chữ "khí 氣 " và "khí 气 " làm một. (Khí tự bản huấn vân khí, đắc thông vi huyết khí tự, nãi vị nhân chi nguyên khí dĩ cốc khí nhi xương, cố tùng mễ diệc khả, thị ký phân khí, khất nhi nhị chi, hựu dục hợp khí 氣 , khí 气 nhi nhất chi)".

Lập luận của tác giả này thật không thỏa đáng! chữ "khí 氣 " với nghĩa "qui" "mễ" liệu có phải là "khí 气 " với nghĩa "vân khí" không, khi nó vốn là chữ được xếp vào bộ "mễ"? Tại sao chữ "khi 气 " đã "vốn được giải nghĩa là vân khí" lại chỉ cần sau khi đưa ra hai chữ "phải thông" lại đã có thể lập ra chữ khác để giải thích? Mà câu "*để nói lên việc nguyên khí của con người nhờ vào cốc khí mà hưng thịnh*" là câu để giải nghĩa cho chữ "khi 氣 " mới lập ra, hay cho chữ "khí 气 " cũ có nhiệm vụ "phải thông"? Ở chỗ này, chưa cần nói đến đoạn lập luận trên lạc đề xuất phát từ lời giảng giải đại luận của ai, đã thấy rõ ràng một điều trong "Thuyết văn" của Hứa tiên sinh chưa hề thấy có lý

thuyết của nhà Trung y nào chen ngang vào giải thích nghĩa gốc của chữ "khí 气 " như vậy.

Theo cách nói này thì thật ngược với cách giải thích nguyên bản thời cổ về nghĩa gốc của chữ "khí 气 ". Hãy thôi ngay lối lập thuyết tự mâu thuẫn với mình đi! Khi đã nói: "*Tuy đã phân tách hai chữ "khí 气 và khất 乞* ", thì nghĩa "mễ" gạo ăn trong chữ "khí 氣 " đã quy theo nghĩa "quí (cho)", "khất (xin)" của chữ "khí" rồi, tại sao chỉ cần qua các chữ "cốc khí" "nguyên khí" và "huyết khí" là có thể gán thêm nghĩa ăn cho nó! Hiển nhiên ở đây chỉ có thể làm như vậy sau khi chữ "khí 氣 " đã dùng thay cho chữ "khí 气 ", hay nói chính xác là, sau khi nghĩa của chữ "khí 气 " phải thông với nghĩa huyết khí ! Tất nhiên đấy không thể là lý do để hợp "khí 氣 " với "khí 气 " làm một !

Lập luận trên bắt đầu từ chữ "mễ", từ chữ "mễ" phát triển đến chữ "cốc khí", rồi lại từ "cốc khí" mà mở rộng đến "nguyên khí", "huyết khí". Cách giải thích, chứng minh như vậy làm sao có thể ăn khớp với nghĩa gốc của chữ "Khí 氣 " và chữ "khí"? Nếu hậu thế đều theo cách giải nghĩa lạm bàn ý cổ như thế thì sẽ rộ lên một phong trào xuyên tạc phụ họa. Lập luận đó khó có thể đứng được.

Nhìn tổng quát các nguyên nhân tại sao chữ "khí 氣 " thay thế chữ "khí 气 ", thì chỉ thấy lý do vì chữ "khí 氣 " và chữ "Khí 气 " là chữ vừa cổ vừa kim là đứng vững được mà thôi. Nhưng suy ngẫm kỹ lý do đó, cũng khó cho là đúng được. Che đậy bằng các nghĩa sai lạc sẽ có hại cho việc sử dụng!

Khảo cứu hình và nghĩa của chữ "khí 气 " thì thấy hình nó "như đám mây nổi", còn nghĩa được giải là "vân khí ".

Tuy chữ "khí 气 " cùng hàm nghĩa với chữ "khất 乞 " trong xử dụng, nhưng những cách hiểu trong "Kinh điển" chỉ là nghĩa mượn hoặc nghĩa mở rộng, không phải là nghĩa chính "*như đám mây nổi*" "*như hình tượng của chữ "khí 三 " cổ.*

Đi sâu khảo cứu chữ "khí 氣 ", xét về hình thái thì nó cấu tạo từ chữ "khất 乞 ", chữ "mễ 米 ", xét về ý thì nó theo nghĩa "cho" của chữ "quí" tuy cùng hàm nghĩa cầu xin của "khất", nhưng cũng là nghĩa mượn và nghĩa mở rộng. Song về hình thái và nghĩa gốc, thì nó với chữ "khí 气 " của "Vân khí" chênh nhau như trời với đất! Làm sao có tùy tiện, thêm ý này ý nọ được?

Nếu nói, chữ vừa cổ vừa kim có thể giả thông với nhau, thì nghĩa "khất" của chữ "khí 氣 " thay thế cho nghĩa "khất 乞 " của chữ "khí 气 " còn có thể chấp nhận được, nhưng nếu đem thay thế nghĩa gốc của chữ "khí 气 " là "vận khí" thì chắc chắn không thể được! Nếu không làm như vậy thì môn huấn hổ* của Trung Hoa sẽ theo qui tắc nào? Do vậy việc tác giả cuốn sách này cho rằng, thời cổ đã lấy chữ "khí 氣 " thay thế cho chữ "khí 气 ", thì dù là thay thế "cổ kim" hoặc thay thế nghĩa gốc hay nghĩa hẹp của nó đều là việc làm phù phiếm hàm hồn, là việc làm râu ông nọ cắm cằm bà kia.

Xưa kia, thánh chữ Hứa Thận đã nói: *Theo tượng hình, nên gọi là văn... hình và thanh giúp ích cho nhau, nên gọi*

---

* Huấn hổ học : môn giả nghĩa các từ cổ (ND).

là chữ. Văn là bản sắc của hình ảnh sự vật, từ sự sinh sôi của lời mà đọng lại rất nhiều ở chữ".

Hán văn của Trung Hoa đã phát triển biết bao đời, nhưng rồi văn và chữ giúp nhau, nghĩa và dụng đan nhau, đến nỗi dần dần sa lạc vào đám quê mùa, vàng thau lẫn lộn. Ôi, chữ Hán phát triển đã lâu đời lắm rồi!

Truyền thống văn học uyên thâm, cổ kính, mộc mạc của thời thượng cổ quả là kỳ lạ. Sau thời kỳ trung cổ, chữ phát triển rộ lên, văn có phần chững lại. Chữ sinh sôi càng ngày càng nhiều, cái thanh cái đục xâm lấn, tác động lẫn nhau, đúng sai lẫn lộn, thêm thắt rườm rà vô ích, nghĩa thật của chữ không được khẳng định, chữ dùng không đủ ý, có lúc lại thay đổi ý nghĩa cho nhau, giật gấu vá vai! Thêm vào đó là sự khác biệt về con người, địa phương, thời đại, tình cảm, khác biệt về truyền thống, về sự thừa kế, về sự trao đổi qua lại, chữ viết mỗi ngày một dễ dãi hơn. Cho nên số chữ tuy đậu lại rất nhiều nhưng mang theo cả cát sạn, nhiều chữ không được gạn đục khơi trong. Có chữ nghĩa chỉ gần đúng mà thôi, đến nay vẫn nghi còn tiềm ẩn những ý lệch lạc. Lối giải thích bừa, thời nào cũng có nhưng cũng chính vì thế mà có môn giải nghĩa văn tự.

Có lẽ việc chữ "khí 𠂤" và "khí 氣" thay thế nhau đã diễn ra từ thời xa xưa, cái sai cứ được coi là cái đúng và lưu truyền mãi. Nay khảo cứu Khí Đạo, tất yếu chúng ta phải bắt đầu từ việc khảo cứu cội nguồn của chữ "khí 𠂤" và chữ "khí 氣", khảo cứu nét chữ, để nhanh chóng trở lại với nguyên bản của nó.

Chữ "khí 氣" thay thế chữ "khí 𠂤", rồi chữ "khí 氣" vốn dùng không nổi, lại phát triển thêm chữ "khí

餼 ". Như vậy việc *thông giả thị phi* lại phát sinh từ đó. Công việc khảo cứu, luận bàn lại như mũi tên đặt lên dây cung kéo căng. Vì thế khảo cứu phải đi dần từng bước...

4. Chữ " 氣 " dọn chỗ cho chữ " 餼 "

Từ khi chữ "khí 氣 " thay chữ "khí 气 " lưu hành, nghĩa gốc của chữ khí bị mất chỗ đứng, do vậy những người siêng công việc lại phải phát triển thêm một chữ mới là chữ " 餼 ". "Thuyết văn giải tự Đoạn chú" viết:

Chữ 餼 , nghĩa là *khí* 氣 , *được xếp theo bộ thực* (食).

Đoạn tiên sinh chú thích như sau:

"*Xếp theo bộ thực* (食) *mà phát âm là khí như chữ "khí* 氣 "; *là chữ thường dùng,* nó *xuất hiện muộn hơn chữ "khí* 氣 ", *sau khi chữ "khí* 氣 " *đã thay thế chữ "khí* 气 ".

Suy luận của Đoạn tiên sinh rất đúng, chữ " 餼 " gồm có bộ "thực 食 " ghép với chữ "khí 氣 ", nhưng nghĩa "khất" bao hàm trong đó vẫn không hề tăng giảm. Cho dù là có bộ "thực" hay không. Nghĩa và cách phát âm của chữ đó vẫn như thế. Chữ "khí 氣 " thêm bộ "thực 食 " ở bên cạnh để tạo thêm một chữ thường dùng. Đúng là chữ "khí 氣 " khi thay thế cho chữ "khí 气 " lại càng mang đậm nghĩa "vân khí", đồng thời nghĩa gốc của chữ "khí 氣 " lại dùng nghĩa của cái chữ "quí", "khất", "sô mễ"; hiềm một nỗi chính vì như vậy mà làm lẫn lộn cả nghĩa cổ kim! Để tránh sự lẫn lộn ấy, người đương thời đã sáng tạo thêm chữ " 餼 " để phân biệt chúng.

Đoạn tiên sinh có chú thích chữ " 餼 " trong "Thuyết văn giải tự" như sau:

Chữ "khí 气 ", chữ "khí 氣 " là chữ vừa cổ vừa kim. Lúc đầu, chữ "khí 氣 " với nghĩa là "vân khí", sau đó lại viết là " 餼 " với nghĩa là kho tàng của "气 " và của "khí 氣 ", nghĩa gốc là "vân khí", còn nghĩa mở rộng là tất cả những gì thuộc phạm vi "khí".

Trong "Sính lễ" có viết:

"Sát thì gọi là ung, sinh thì gọi là "khí 餼 "; "khí 餼 " gồm có: trâu, bò, dê, lợn, ngô, lương, lúa gạo, kê, củi, cỏ v.v...

Trong "Kinh điển" viết: "*Sinh vật gọi là khí 餼 ".* "Luận ngữ" viết: "*Loại dê phương bắc* (sóc chi khí 餼 dương)". Chữ này gồm bộ thực và bộ "mễ", phát âm là khí như chữ "khí".

Nay chữ " 段 氣 " được coi là chữ " 氣 " với nghĩa "vân khí ", còn chữ "ung khí 餼 " lại không coi là chữ "khí 氣 ".

Theo lời chú thích của Đoạn tiên sinh, ta biết được "*Lúc đầu chữ "khí 氣 " với nghĩa là "vân khí"*, cho nên "*sau đó lại viết là " 餼 " với nghĩa là kho tàng của "khí 气 " và của "khí 氣 ", chữ "khí 餼 " nguyên bản sinh ra từ nghĩa gốc của chữ "khí 氣 " và dùng thay thế cho chữ "khí 氣 ".* Đây lại thêm một bằng chứng, cho thấy chữ "khí 氣 " thay thế cho chữ "khí 气 " cũng chẳng dễ dàng gì. Ở đây "chữ 餼 " dùng theo nghĩa của chữ "lẫm" kho tàng, còn chữ "khí 氣 " với nghĩa là "sô mễ", nguyên dùng để chỉ các loại đồ ăn liên quan với "*ngô, cao lương, lúa gạo, kê, củi,*

cỏ v.v.", rồi sau này lại được mở rộng đến mức kiêm cả đồ ăn làm từ thịt các loại động vật như "*trâu, bò, dê, lợn v.v.*" Hiển nhiên các loại "sinh vật" phi "sát sinh" dùng để "qui (cho)" và "khất (xin)", rốt cuộc nhất định phải liên quan đến nghĩa "ăn" của bộ chữ "thực (ăn) 食 " là vì vậy.

Xét chữ "khí 氣 " xếp theo bộ "mễ 米 ", phát âm là "khí" và chữ "khí 餼 " xếp theo bộ "thực 食 ", cũng phát âm là "khí", thì thấy ba chữ này có cùng một nguồn mạch. Sau đó chữ "khí 餼 " và chữ "khí 氣 " cùng trở thành thế hệ chữ vừa cổ vừa kim, đều từ chữ "khí 氣 " và chữ "khí 气 " phát triển ra. Nhưng xét trên góc độ của văn tự học, chữ "khí 餼 " chỉ thuần túy làm ròm rà thêm cho chữ "khí 氣 ", chỉ là chữ "dị thể", chữ "ký sinh" của chữ "khí 氣 "!

Từ khi ra đời để nhằm thay chỗ đứng của chữ "khí 氣 " thì chữ "khí 餼 " cũng chuyển ngay sang một chỗ mới, đúng như Đoạn tiên sinh nói: "*cũng như chữ "ung khí 饔 " không phải là khí 氣 ", khó có thể đề cập nó với các chữ "khất" và "dữ" để dùng đến "sô mễ*". Về sau này chữ "khí 氣 " thoát khỏi quan hệ thân thuộc với gia tộc họ "mễ 米 " một cách triệt để, dần dần phát triển tự chuyển nghĩa thành nghĩa gốc của chữ "khí 气 ", vinh dự nhận vương miện của khí học. Chính thức thành tên gọi của "khí" trong "khí đạo", trở thành chữ "tiêu biểu trong vương quốc các chữ "khí".

Sinh thêm chữ "khí 餼 " là thừa, nhưng trong văn tự cổ lại hay có chuyện những chữ sinh ra để góp vui, như chữ "ký 既 ", " 槩 " vừa na ná như chữ "khí 氣 " vừa "giống giống như chữ "khí 气 ", có thể dùng theo cách "giả

thông"! Nhận rõ mọi thành viên trong gia tộc chữ "khí " để hiểu tận gốc chữ "khí 气 ", Chúng ta còn phải khảo chứng thêm hai chữ " 既 ", " 槩 ", vốn là hai anh em thuộc hai dòng tộc khác nhau, hình thái khác nhau.

5. Giả Thông giữa chữ ký " 既 " và chữ " 槩 "

Vào những năm chữ "khi 氣 " còn chưa chính thức thay thế chữ "khi 𠂤气 " thì chữ "khi 氣 " vẫn lưu hành với nghĩa "khất", "thực", "quí ", "mễ". Cũng có thể ở những khu vực (mà chữ "khi 氣 " lưu hành) có truyền thống văn hóa khác nhau, những người có văn hóa đã phát triển thêm chữ "ký 既 ", hoặc mượn danh chữ "ký", là chữ cùng loại, gần nghĩa với chữ "khí 氣 ". Trong "Văn tự mông cầu", tiên sinh Vương Quân có nêu ý kiến bàn về chữ "khí 氣 " như sau:

Chữ "khí 氣 " là chữ cổ xưa của chữ "khí 餼 ", còn viết là " 既 , 槩 ". Bằng chứng là "Luận ngữ" viết: (nghĩa của chữ 既 , 槩) không vượt quá nghĩa "thực khí". "Trung dung" viết "ký 既 " bẩm xung sự", nghĩa cổ của chữ cổ này chỉ còn lại có vậy.

Vương tiên sinh cho rằng: Chữ "khí 氣 " còn viết là " 既 , 槩 " là chữ cổ cùng loại, được dùng theo lối giả thông, bằng chứng là trong "Thuyết văn giải tự" của Hứa Thận khi trích dẫn lại viết là "*không vượt quá nghĩa thực ký* ".

Phải chăng sư khác nhau về cách viết đó của Hứa Thận được căn cứ trên cơ sở sự khác nhau giữa hai bản sách? Nhưng đó lại chính là chứng cứ để chứng minh hai chữ này được dùng như cùng một chữ, không có sự khác biệt. Việc

chữ "khí 氣" thời cổ chung một nghĩa với nghĩa chữ "ký 既" là một bằng chứng chứng minh nghĩa gốc của chữ "khí 氣" khác với nghĩa gốc của chữ "khí 氣".

"Thuyết văn giải tự Đoạn chú" chú giải chữ "既" như sau:

既 *là bữa ăn nhẹ, xếp ở bộ* "皂", *vô thanh. Trong "Luận ngữ" viết: "(nghĩa của nó) không vượt quá nghĩa "thực ký* 食既".

Đoạn tiên sinh chú thích như sau:

"Nó liên quan đến cái miệng, âm và nghĩa của nó đều vậy... Chữ "既" nghĩa là sự kết thúc, sự kết thúc của cái đã bắt đầu. Thiểu thực ắt phải đến lúc tận số, tận số rồi lại phục sinh".

"Luận ngữ" dùng chữ "ký 既" thay cho chữ "khí 氣", cũng như "Thượng thư" dùng chữ "旣" thay cho chữ "好" và "Kinh Thi" dùng chữ "卹" thay cho chữ "姑", nay "Luận ngữ" lại viết là "khỉ 氣". Chữ "khí 气" và chữ "Khí 氣" là chữ vừa cổ vừa kim; viết là "khí 氣", lời bàn đại để ngô nghê như vậy.

Chú thích của Đoạn tiên sinh đã giải thích thêm chỗ chưa rõ ở đoạn trích dẫn trên của Vương tiên sinh và Hứa tiên sinh. Thì ra, chữ "ký 既" của câu "*không vượt quá nghĩa thực ký* 食既" trong "Luận ngữ", "nay Luận ngữ lại viết là "khí 氣"; "viết là khí 氣, lời bàn đại để ngô nghê như vậy" đó. Tức là ở "lời bàn ngô nghê" lúc đó, Luận ngữ đã dùng hai chữ "ký 既" và "khí 氣" như nhau. Như vậy có thể xác định hai chữ "khí 氣" và "ký 既" vào lúc đó được dùng thông suốt với nhau.

Hơn nữa, dường như việc lúc đó *"lời bàn ngô nghê" vẫn không dùng chữ "ký 既 " mà lại viết là "khí 氣 "* có thể dùng để chứng minh ngược lại là, ở khu vực khác người ta không viết là "khí 氣 ", hoặc lúc đó đã xuất hiện dấu tích chữ "khí 氣 " thay cho "chữ 气 ", do đó mà có cách giải thích nghĩa chữ "khí 氣 " là "vân khí". Tôi e rằng trong trường hợp này, cách sử dụng nghĩa của chữ "khí 氣 " đã thay đổi, dễ xảy ra lẫn lộn, do đó người xưa vẫn dùng chữ "ký 既 " thay chữ "khí 氣 ", để bảo tồn nguyên nghĩa giải thích của chữ "khí 氣 ". Ở đây, chữ "khí 氣 " dùng như chữ "khí 气 " là do hai chữ "khí 氣 " và "khí 气 " là chữ vừa cổ vừa kim. Như vậy việc chữ "ký 既 " được dùng thay chữ "khí 氣 " sẽ dẫn đến suy luận tất nhiên âm và nghĩa của chữ "ký 既 " và chữ "khí 氣 " ở thời cổ đều thông suốt với nhau. "Lời bàn ngô nghê" chưa dễ gì thay đổi, nên vẫn giữ chữ cũ, tuy người xưa không có ý định để lại đầu mối khảo cứu phân tích cho người sau, nhưng nhân tố khách quan đã làm được điều đó.

Chữ " 𡚴 " dẫn ra trong bài là chữ "hảo 好 " trong cổ văn. "Chữ 𡚴 " phát âm là "cô " , nghĩa của nó chỉ việc bán được đồ với giá đắt.

Chú thích của Đoạn tiên sinh viết: "Luận ngữ dùng chữ "ký 既 " thay cho chữ "khí 氣 ", lại kéo chữ "khí 气 " vào trong vòng của chữ "khí 氣 " và chữ "ký 既 ", cho rằng chữ "khí 氣 ", "khí 气 " là chữ vừa cổ vừa kim nên có thể dùng như nhau. Thì thời cổ có lẽ có tình trạng dùng các chữ "khí 氣 ", "khí 气 " và "ký 既 " như nhau. Đến đây lại có thể thuyết minh rõ vì sao người thời xưa lại dùng chữ "khí" thay cho chữ "khí 气 " mà không chọn chữ đồng

nghĩa khác thông dụng, thời ấy điều đó dường như là điều rất tự nhiên.

Người thời xưa có lẽ cũng có thói quen nào đó hoặc có một tình cảm kín đáo nào đó khi dùng chữ "ký 既 " và chữ "khí 氣 " thay thế cho nhau.

Xét về hình thức bên ngoài sẽ thấy, nghĩa "tiểu thực" của chữ "ký" có thể có quan hệ với nghĩa "thực" của chữ "khí 氣 ", ngoài ra còn chỉ rõ chữ "ký 既 " cũng hàm ẩn nghĩa "khất (cầu xin) 乞 " của chữ "khí 气 ".

Có thể suy đoán: hai chữ "khí 氣 " và "ký" đều có quan hệ lâu dài với nghĩa sử dụng của chữ "thực 食 ", như vậy nhiều khả năng hai chữ đó là loại chữ đồng âm thời cổ giả thông với nhau! Quả đúng như vậy, chữ "khí 氣 " được chọn để thay cho chữ "khí 气 " là vì còn có chữ "ký 既 " đang tồn tại vẫn sử dụng chung một nghĩa gốc với chữ khí 氣 . Sau đó chữ "khí 氣 " mở rộng ra nghĩa "vân khí 雲气" còn chữ "ký" vẫn dùng riêng với nghĩa là "thực".

Ngoài ra, chữ "ký" đương nhiên được dùng như chữ "khí 氣 ", mà hai chữ "khí 氣 " và "khí 气 " lại là chữ vừa cổ vừa kim, do đó nhất định chữ "ký" cũng được dùng như chữ "khí 氣 ", có thể coi nó là một chữ nữa đồng nghĩa với chữ "khí 气 ". Nhưng nhìn phương diện tạo hình chữ thì hai chữ này phải khác nhau về nghĩa gốc.

Khảo cứu hai chữ "ký 既 " và "khí 气 " thì thấy cách phát âm của chúng na ná như nhau, chúng cùng ở phạm vi vần của "15 bộ" trong "Lục thư âm vần". Thêm vào đó nghĩa của chúng cũng thông suốt với nhau. Do đó việc dẫn dùng hai chữ này cho nhau cũng trở nên dễ dàng. Có thể chúng cùng song song tồn tại hoặc tồn tại riêng trong tập

quán ngôn ngữ của từng khu vực, hoặc được chuyển đổi ra chữ gần nghĩa. Còn nguyên nhân hình thành hai chữ này thì rất khó khảo cứu. Hình như chữ "khí 餼 " hình thành sau thời điểm chữ "ký 既 " và chữ "khí 气 " đã được cùng sử dụng. Nếu không phải như vậy, chẳng lẽ giới nghiên cứu văn tự học lại phải đưa ra giả thiết, chữ "ký 既 " sinh ra chữ "ký 鬾 " để thay thế cho chữ "khi 餼 "; hoặc phải cân nhắc tới khả năng chữ "ký 既 " (của chữ " 皂 " và chữ " 旡 ") vốn không có quan hệ qua lại với chữ "khí 氣 " (của "khất 乞 " và "mễ 米 "), nhưng nghĩa của chữ "mễ" được đưa thêm vào khi chữ "mễ" được ghép vào với chữ " 既 " để tạo ra chữ mới là chữ "ký 鬾 ", cuối cùng để chữ "ký" bị xếp vào bộ "mễ", để rồi nó không chỉ thật sự tương ứng với chữ "khí 氣 " mà còn thật sự liên quan với chữ "thực 食 ". Lẽ đương nhiên chữ "khí 氣 " phải ra đời trước chữ " 既 " và chữ "ký 鬾 ", đó là một cặp chữ vừa cổ vừa kim tiếp theo cặp chữ "khí 氣 " và "khí 气 ".

Nhưng chữ "ký 既 " và chữ "ký 鬾 " cũng giống như chữ "khí 氣 " và chữ "khí 气 ", không cần thiết sinh thêm chữ bằng giả thiết hư tính làm gì cho vất vả. Đoạn tiên sinh cho rằng, chữ "ký 既 " là cách "viết gọn" của chữ "hí 鬾 " thời cổ; chữ "hí 鬾 " cổ viết là " 既 " và nay viết là "ký 鬾 ". "Thuyết văn giải tự Đoạn chú" viết:

Chữ hí " 鬾 ", *nghĩa là* "*khí* 氣 ", *xếp theo bộ* "*ký* 既 "

Đoạn tiên sinh lại chú thích:

Lại phát âm là "*ký* 既 ".

"Sinh lễ" viết: "*số ngày bằng số bữa ăn sáng của nó (nhật như kỳ ung ký chi số)*". Chú thích rằng: *Cổ văn viết "ký 既 " thành chữ "Khí 餼 ".*

"Trung dung" viết: "ký 既 binh xưng sự" *và chú thích là: "ký 既 " đọc là "khí".*

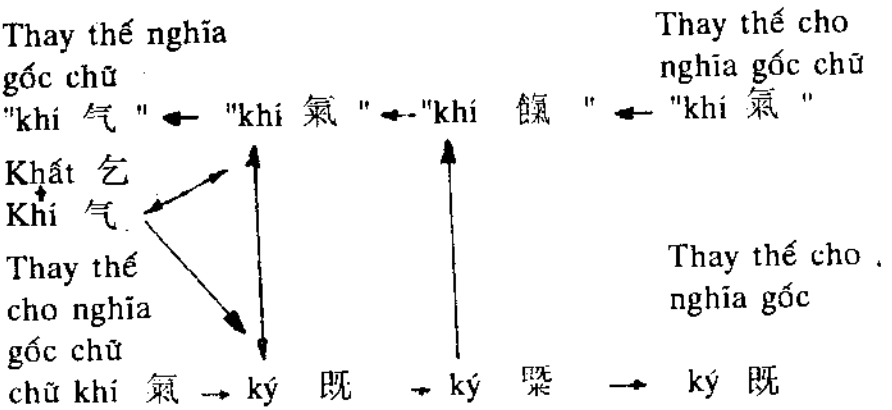
"Đại đới triều sự" viết: "*riêng thấy bữa sáng* (tư địch ung ký)". Đới tiên sinh giải thích là: chữ "ký 既 " tức là chữ "khí 餼 ".

Đoạn tiên sinh coi chữ "ký 既 " và chữ "ký 鬾 " là cặp chữ "vừa cổ vừa kim" là rất thỏa đáng. Trong ba đoạn trích dẫn từ ba thiên cổ văn đều chú thích rằng chữ "khí 氣 " là chữ "ký 既 ". Cả ba nhà đều không viết rõ ngay chữ "ký 既 " chính là chữ "ký 鬾 ", lại cũng không viết nó là chữ "khí 氣 ". Sự khéo léo tinh vi ẩn dấu trong đó khiến ta phải suy nghĩ tìm tòi.

Tôi cho rằng, chữ "ký 既 " dùng thay cho chữ "khí 氣 " là do nghĩa gốc của chữ "khí 氣 " đã chuyển sang nghĩa "vân khí". Cách nói này có thể tìm dẫn chứng trong "lố luận (lời bàn luận ngô nghê)". Chữ "ký 既 " vẫn là chữ sinh sau chữ "khí 氣 ", và được xếp vào bộ "mễ" theo chữ "khí 氣 ". Chữ "khí 餼 " ra đời muộn hơn, nhưng giới học thuật lúc đó lại dùng chữ "ký 鬾 " rộng rãi hơn nên chúng có liên quan qua lại với nhau, vì vậy họ dùng chữ "khí 餼 " để chỉ chữ "ký 既 " mà không nói gì riêng về chữ "ký 鬾 ". Vương tiên sinh nói: "Chữ khí 氣 " là chữ cổ xưa của chữ "khí 餼 ", mà chữ 氣 lại dùng như chữ "ký 既 " và chữ "ký 鬾 ", điều đó chứng tỏ chữ "ký

既 " và chữ "ký 槩 " ra đời trước chữ "khí 餼 ", điều này có thể khảo cứu để xác định".

Chao ôi! Việc chữ "khí 气 ", chữ "khất 乞 " phát triển ra nhiều chữ cùng loại đã châm ngòi cho cuộc tranh chấp giữa các chữ "khí 氣 ", 'khí 餼 ", "ký 既 ", "ký 槩 ". Nay xin trình bày sơ đồ phát triển, diễn biến của 6 chữ nói trên:



Trong sự phát triển của ba cặp chữ vừa cổ vừa kim này, diễn biến của mối quan hệ từng cặp như sau:

Chữ "khất 乞 " tách từ chữ "khi 气 " ra; chữ "khi 氣 " thay thế chỗ đứng của chữ "khí 气 ". Chữ "ký 既 " dùng thay thế cho chữ "khi 氣 "; chữ "khí 餼 " là chữ thừa kế chữ "khí 氣 ". Sở dĩ nảy sinh thêm chữ "ký 槩 " là vì chữ "ký 既 " dùng thay chữ "khí 氣 ", trong khi đó chữ "ký 槩 " lại đang dùng rất ít. Nhờ thừa kế chữ "khí 氣 " và chữ "ký 既 " mà chữ "khí 餼 " giành được chỗ đứng. Từ chỗ tổng quát được nghĩa của các chữ "khí 餼 ", "ký 既 ", "ký 槩 " mà chữ khí 氣 chiếm giữ được vị trí độc tôn. Diễn biến cuộc cạnh tranh nghĩa dùng chữ đến đây chấm dứt.

Nhưng, "chiến sự" lại mở ra ở một số phạm vi khác.

6. Lẫn lộn giữa hai chữ "khí 氣 ", "khí 氣 ", với chữ "khí 气 ".

Tóm tắt nội dung khảo cứu đã trình bày ở trên như sau: chữ "khí 氣 " bắt nguồn từ nghĩa giả của chữ "khí 气 " là "khất (xin) 乞 ", sau đó thêm chữ "mễ 米 " để tạo thành, cho nên nghĩa gốc của nó vẫn có các nghĩa "quí", "khất", "sô mễ". Nếu quả đúng như vậy thì tôi cho rằng, chữ "khí 氣 " không nên để bộ chữ "khí 气 " nữa, mà nên đổi chữ "khí 气 " trong chữ này thành chữ "khất 乞 ", chữ "khí 氣 " viết lại là "khí 氣 ". Để từ đó có thể hiểu chữ "khí 气 " xếp trong bộ "khất 乞 " phát âm là "mễ", hàm nghĩa "quí (cho)", với nghĩa tổng quát "khất cầu sô mễ" và biết ở thời cổ chữ "khí 氣 " bị nhầm với chữ "khí 氣 ". Nếu đưa nội dung này vào từ điển sẽ giúp không còn có sự lẫn lộn giữa hai chữ "khí 氣 " và chữ "khí 𠂤 ". Mà nếu có nhầm thì cũng dễ giải thích. Đáng tiếc là sách từ thời Tần Hán chưa kịp thời làm rõ chữ viết như vậy, để dẫn đến sự nghi hoặc nhầm lẫn này đã tồn tại cả ngàn đời, đến nay vẫn chưa được chấn chỉnh!

Nhưng, nếu nói người xưa chưa hề nghĩ đến việc tạo chữ "khí 氣 " như thế này thì thật oan cho họ. Trong văn vật thời Hán đã đào được, cũng có cách viết như vậy. Trong cuốn "Vũ uy Hán đại y giản" có viết:

Thượng "khí 氣 ", nhiệt "khí 氣 "

những chữ khí đó đều viết là " 氣 ". Từ thực tế đó cho thấy việc chữ "khí 氣 " được dùng như chữ "khí 氣 " đã có từ

thời cổ xưa, chỉ có điều những sách bàn về chữ chưa kịp ghi chép, uốn nắn mà thôi!

Có điều đáng tiếc là trong cuốn "Vũ uy Hán đại y giản", tất cả những dòng luận về "khí" nói đến "thượng khí 氣 ", "nhiệt khí 氣 " v.v.. lại dùng lẫn lộn nghĩa của cái chữ "khí 气.", và "khí 氣 ", ví dụ câu "thông ư huyết khí tự". Chữ "khí 氣 " đó không còn là chữ "khất 乞 ", chữ "mễ 米 " dùng với nghĩa của việc ăn nữa, mà lại dùng với nghĩa của chữ "khí 气 ".

Xem ra, ba chữ khí: " 气 , 氣 , 氣 " dùng lẫn lộn, giả thông nghĩa với nhau. Thực tế đó đã xẩy ra từ rất lâu trong lịch sử, có nguồn gốc từ xa xưa và tồn tại trong một thời gian rất dài nên rất khó làm sáng tỏ. Trên cơ sở những phân tích khảo cứu đã trình bày, thì chữ "khí 氣 " không thể dùng với nghĩa "khí 氣 " huyết mà chỉ có vai trò thay chỗ đứng của chữ "khí 氣 ", thừa kế chính truyền nghĩa của chữ "khất 乞 " và chữ "mễ 米 ". Hiểu như vậy thì hình và nghĩa của chữ "khí 气 ", chữ "khí 氣 " mới rạch ròi, các mối nghi hoặc lẫn lộn mới được làm sáng tỏ một cách hoàn chỉnh và thống nhất.

Dường như tới đây đã có thể tạm dừng cuộc khảo cứu để phán xét về những tranh chấp lý thú trong văn tự. Trong cuộc hỗn chiến này, chữ có số phận "bất hạnh" nhất là chữ "khí 气 ", nó không những bị chữ 乞 bớt xén mà còn bị chữ "khí 氣 " tiếm quyền! Trong khoảng thời gian nghìn năm có lẻ, nó trở nên vô tích sự, bị sa xuống vị trí lệ thuộc cho chữ "khí 氣 ", trở thành một dạng môn thần - bộ chữ - để ghép tạo nên chữ "khí 氣 ". Chữ "khí 氣 " tuy cũng vì việc tiếm ngôi mà làm mất "tự tính" của mình,

thậm chí còn phải "rời bỏ quê hương" đến những lãnh địa khác, nhưng nó lại bước lên vị trí chủ chốt của đại gia tộc "Khí" Đạo một cách vẻ vang. Tuy nghĩa chữ là giả nhưng nội dung nó đảm nhiệm lại là thật. Và sự vẻ vang đó được nó giữ mãi cho đến tận ngày nay. Trong cải cách văn tự, tuy bị hạ bệ, thoái vị, nhưng nó vẫn điềm nhiên lên ngôi "thái thượng", thường xuyên lộ diện ở tư cách "phồn thể", chủ sự cho những việc văn bí ẩn. Vì vậy, tác giả cuốn sách này cho rằng, cần phải phán xét minh bạch cuộc tranh chấp giữa "khí 气 " và "khí 氣 ", làm cho sự việc hỗn độn trở nên sáng tỏ. Nay xin tuyên bố vài lời như sau:

Một là, dựa trên cơ sở những khảo luận đã trình bày, có thể kết luận về cuộc tranh giữa hai chữ khí: " 氣 " và " 气 "; "khí 氣 " vốn ngang hàng với "khất 乞 " thực 食 , sao lại có thể lấn lên chỗ của "vân khí 雲气 ", cần buộc nó phải rút lui. Chữ "khí" đúng ra phải là chữ "khí 气 ", nhưng thời Hán đã làm giảm địa vị của nó, sao chép truyền bá làm đảo lộn vị trí chủ và khách.

Lập chữ "khí 氣 ", bỏ chữ "khí 气 ", đó là một sai lầm lớn, cần sửa chữa ngay để làm sáng tỏ cái đúng!

Hai là, nghĩa chữ "khí 氣 " vẫn là nghĩa của chữ "khất 乞 " và chữ "mễ 米 " phát triển ra. Vì sự nhầm lẫn khi chưa phân tách "khí 气 " với "khất 乞 " mà sinh ra nó. Nay đã phân biệt "khí 氣 " với "khất 乞 ", nên không thể để chữ "khí 氣 " tiếp tục sa vào sai lầm cũ nữa, mà phải chỉnh lại hình là chữ "khí 氣 " để hình và nghĩa của nó có sự nhất quán, phục vụ cho việc dùng nghĩa thực (ăn)

của chữ "ký 既" một cách tốt hơn. Khi đã dựng nên chữ "khí 氣" thì lẽ đương nhiên các chữ "ký 既", "ký 㱿", "khí 餼" sẽ bị đẩy lùi vào dĩ vãng hoặc mang nghĩa mới khác.

Ba là, trong cuộc giản hóa Hán tự đang diễn ra ở thế kỷ này, chữ "khí 气" xuất hiện với tư cách "giản thể" để đảm nhận nhiệm vụ của chữ "khí 氣" với tư cách "phồn thể" đã bị ruồng bỏ! Tuy đó là việc uốn nắn cái sai, giữ vững cái đúng nhưng quan hệ nhân quả ấy cũng không khoan khoái một chút nào! Mà việc đó lại đảo ngược đầu đuôi, nên sai vẫn hoàn sai! Trong chữ viết thời nay, chữ "khí 氣" vẫn được xếp lên trên chữ "khí 气"! Quả là quá sức chịu đựng! Do vậy, lẽ đương nhiên phải trình bày rõ đầu đuôi, phế bỏ cái sai, phù trì cái đúng, uốn nắn cái sai đã kéo dài ngàn đời, nhìn nhận, nghe theo điều đúng đắn!

Được thế thì may mắn cho văn tự Trung Hoa lắm! May mắn cho môn huấn hỗ Trung Hoa lắm! Đến đây chữ "khí 气" mới trút sạch được nỗi uất ức! Thế là mới xong xuôi ổn thỏa. Nhưng nó còn đòi hỏi phải giới thiệu đôi điều về người anh em đồng bào với đông đảo bạn đọc. Tác giả không tiện từ chối, đành một lần nữa chấp bút truy cứu...

7. Chữ "vô 无" thêm chữ "hỏa 火" thành chữ "khí 炁"

Như đã trình bày ở trên, chữ "ký 既" ở thời cổ đã từng được dùng như chữ "khí 氣", lại có thể được coi là chữ "khí 气". Về bề ngoài, chữ "ký 既" có thể thông suốt với chữ 氣 và chữ 气, nhưng về nguyên nhân hình thành chữ thì đương nhiên chữ ấy phải có một sự liên quan

nào đó với nghĩa gốc và nghĩa mở rộng của chữ "khí 气 ". Khi khảo cứu các bộ chữ ở hai bên bộ "tạo 皂 " và bộ "vô 无 ", thì thấy quả nhiên "tạo 皂 " trong giai đoạn Văn* có quan hệ với "khí tức 气息 ". Tức là khí 气 với khí 炁 có quan hệ với nhau. Nhìn nhận như vậy sẽ thấy việc dùng chữ "ký 既 " và chữ "khí 𠂤 " như nhau là đương nhiên.

"Thuyết văn giải tự Đoạn chú" viết về chữ "vô 无 " như sau:

Chữ 旡 , là ăn uống bị nghịch khí không ngừng được, gọi là "vô 旡 ", với chữ "khiếm 欠 " viết ngược.

Đoạn tiên sinh viết:

Nghịch khí 𠂤 , ở các văn bản khác viết là khí 𠂤 nghịch. Nay căn cứ vào "Thiên vận" để đính chính lại.

Hơi thở không thông suốt biểu hiện qua hơi thở ở họng không thông suốt. "Mao truyền" ở thời nhà Trịnh đều viết: "Ái là hơi thở không thông suốt. Nghịch khí là ngáp ngược. Chữ khí 炁 cũng lan truyền, nhưng không biểu hiện dấu tích ra ngoài". "Đại ngà Tang nhu" viết: "Như ngọn gió tạt ngược lại, khiến khí không thông". "Thích ngôn" cũng giải thích rằng: "Khiến người ta ngạt hơi, như gió lớn ở đồng nội gây ra ngạt thở". Nay tra cứu một số sách mới biết được: Viết chữ khí 炁 mới đúng, còn chữ ái là chữ vay mượn. Tất cả những chữ diễn đạt ý "không thông suốt" như chữ đầu mm, chữ nhân, chữ ái, chữ đậu, chữ ấp đều là những chữ vừa tượng thanh, vừa tượng ý. Vậy không nhất thiết phải

---

* Văn: một giai đoạn phát triển của chữ Hán (ND).

đọc chuẩn theo âm. Có thể phảng phất nhận thấy nội dung dạy bảo của chữ khí 炁 .

Chữ 僾 đọc theo âm của chữ 愛 , chữ 愛 phát âm theo chữ "khí 炁 ", chữ 炁 phát theo âm chữ vô 无 , từ đó có thể rút ra lý lẽ của việc vay mượn chữ đồng âm là như vậy.

Nếu băn khoăn hỏi chữ ấp trong "Thích ngôn", "Mao thị" là chữ gì thì đấy chính là chữ vô...

(Nghịch khí, các bản tác khí nghịch, kim y "Thiện vận" chính).

Bất đắc túc giả, nhân trung túc bất lợi. "Mao truyền" vu Vương Trịnh giai viết: "Ái bất đắc túc thị dã. Nghịch khí, cố tòng phản khiếm. Khí chi tụ, kinh truyền vô trung". "Đại ngà - Tang nhu" viết: "Như bị tố phong, diệc khủng chi khí". Truyền viết: khí, ấp dã. "Thích ngôn" đồng. Tiên vân: "Sú nhân ấp nhiên, như hương tật phong bất năng túc dã". Kim quan hứa thu, tắc như khi 炁 nãi chính tự, ái lại giả tá tự. Phàm vân bất đắc túc giả, như đầu tự, nhân tự, ái tự, đậu tự, ấp tự, giai song thanh tượng ý, nhiên tắc vô tất độc vu vị thiết dã. Khí 炁 chi huấn, phảng phất kiến dã.

僾 tòng khí 愛 thanh, 愛 tòng 炁 khí thanh, khả đắc kỳ đồng âm giả tá chi lý hỹ.

Hoặc vấn "Thích ngôn", "Mao thị" truyền ấp tự, đang tắc hà tự? Viết thử túc vô tự dã...)

Hứa tiên sinh giải thích chữ "vô 无 " trong chữ "ký 既 " có nghĩa là "Ăn uống bị ngược khí không ngừng được", dùng để chỉ hiện tượng nấc. Đoạn tiên sinh giải

thích là "một hiện tượng không ngừng lại được, nuốt rất khó". Hiện tượng đó Trung y gọi là y khí, hắt khí nghĩa là khí ở dạ dày xông ngược lên, không thuận.

Khi nhìn chữ " 无 " cổ có hình dáng "  " thì thấy phần trên viết như ba nét ngang " 三 ", phải chăng điều đó tương tự phần trên của chữ "khí" cổ cũng viết theo ba nét ngang "  "? Đây chính là ý của Đoạn tiên sinh đưa ra để làm rõ chữ "" khi nhìn nhận chữ "khí 气 ". Hình ảnh của chữ khí "气 " thể hiện rất rõ hình "", trong khi đó chữ " " cũng như mang tên đầu ba nét ngang "", vậy việc nó được xếp vào loại chữ "khí" không phải là ngẫu nhiên.

"Thuyết văn giải tự Đoạn chú" lại viết: "*Chữ*  *, cổ văn viết là*  ".

Đoạn tiên sinh viết:

So sánh với chữ này sẽ thấy chữ  *trong Tiểu Tự* chỉ viết thêm một tý là vừa hay một chữ ngoảnh trái, một chữ ngoảnh phải; chính là cổ văn viết thiếu một chút. Đại để trong cuốn này còn thiếu Tiểu triện mà mất cổ văn.*

Viết  *là viết theo kiểu chữ Tiểu triện. Viết* *là viết theo kiểu chữ cổ văn. Nay kiểu chữ lệ viết là* *, coi là* *, do viết theo kiểu chữ cổ văn mà hơi khác một chút.*

Xét các nhóm trình bày của Húa tiên sinh, thì thấy chữ " 无 " là chữ " 欠 viết chiều ngược lại". Đoạn tiên sinh chú thích dẫn chứng cũng đúng như vậy. Chữ "Khiếm 欠 ( )" và chữ "vô 无 ( )" trong Triện thư đúng là giống nhau về hình dáng nhưng chúng ngoảnh hai hướng ngược

---

* Tiểu tự: một giai đoạn phát triển của chữ Hán (ND).

lại, nên chúng biểu thị cho hiện tượng thuận và ngược dòng thở. " 无 " và " 欠 " đều là loại chữ tượng hình chỉ về hơi thở của cơ thể người, cho nên chúng có dáng giống như người đang mở miệng. Chúng không được tạo chữ theo dáng ba nét " 三 ", mà theo cách tạo chữ theo kiểu hội ý, mặt khác lại như là lập ý theo lối đạo nhân. Có thể nói đó chính là phương pháp tạo chữ theo nghĩa "khí túc".

Chữ " 无 " và " 欠 ", trái ngược nhau về nghĩa nên khi ghép với các bộ chữ khác cũng tạo ra các chữ có nghĩa ngược nhau như vậy. Ví dụ chữ " 欠 " ghép với bộ " 口 " thành chữ "suy" nghĩa là thổi; tượng ý là khi thổi ta chúm miệng lại đẩy khí ra. Chữ " 无 " ghép với bộ " 口 " thành chữ có nghĩa là hút; khi hút ta thu miệng nhỏ lại. Cái lí này thật dễ hiểu mở rộng miệng thì khí vào dễ, thu hẹp lại thì khó ra vào. Đó là lý do chứa đựng ý nghĩa về hơi thở của chữ " 无 ", tựu chung vẫn là nghĩa "nghịch khí" không được thoải mái.

Nhưng tại sao chữ " 无 " đã là chữ nói về "khí túc (hơi thở)", mà chữ "ký 既 " lại thuộc loại chữ nói về chuyện "thực 食 " (ăn)? Điều đó phải bắt đầu xét từ bộ " 皂 " trong chữ "ký 既 ".

Hứa tiên sinh viết trong "Thuyết văn giải tự":  *là hương thơm của cơm gạo.*

Xét chữ " 皂 ", gốc gác của nó là "  ", trong hình dáng giống như hạt gạo nằm trong vỏ trấu", còn  trông giống hình dáng cái muỗng "xúc cơm". và ghép lại thành , do đó nghĩa của chữ này mô tả việc cơm đã chín, mùi thơm của cơm xông lên khiến người ta muốn xới cơm để ăn.

Chữ " 无 " và " 皂 " ghép lại thành chữ " 既 ", do đó nó mang nghĩa "thục (ăn)". Đại để là nó lấy âm thanh ở chữ " 无 " và lấy ý nghĩa ở chữ " 皂 ". Đó là cách "ích kỳ hình thành nhi vi tự" (lấy hình thức và âm thanh hữu ích của nó để tạo nên chữ mới). Chữ "ký 既 " tuy giải nghĩa là "thục (ăn)", nhưng vẫn hàm ý "khí túc". Cho nên nghĩa của nó vừa tương quan qua lại với chữ "khí 氣" của loại chữ "thục 食 ", lại vừa thông suốt với chữ "khí 气 " của loại chữ "khí 𠂉 ". Đây chính là nguyên do nội tại của việc chữ " 既 " được dùng như chữ " 𠂉 " và chữ "khí 氣 ".

Chữ " 无 " trong giai đoạn Văn là chữ nói về "khí túc", "Cái có ích thể hiện ở hình và thanh", như vậy, tự nó đã có thể được coi là chữ mới. Chữ " 无 " là loại chữ "khí" thuộc phạm trù nhân đạo. Phép tạo chữ của nó khác với "khí đạo", nên nó nhất định phải bao hàm quá trình sáng tạo loại chữ "khí" của nhân đạo. Đây chính là loại chữ nữa có quan hệ anh em với chữ "khí 炁 ".

Chữ 炁, "Khang Hy tự điển " viết ở phần dưới chữ "khí 𠂉 " như sau:

"Thuyết văn": Vân khí là chữ tượng hình, biểu thị cho hơi thở, hoặc viết là 氣 , là 炁 "Thuyết văn" lại viết: (chữ đó) còn chỉ về hơi thở của người và vật, nay viết là "khất 乞 ".

Lại viết ở dưới chữ "khi 氣 ":

Chữ "khí 氣 ", trong cổ văn viết là: khí 氣 , khí 炁 , khí 氣 .

Theo chú thích này, chữ "khí 炁" vẫn dùng như chữ "气", "氣", thậm chí còn có thể giả thông với chữ "ký 既".

Ở cổ văn chữ "khí 旣" được xếp theo bộ "nhật 日", chữ "khí 炁" xếp theo bộ "灬" tức là bộ "hỏa 火", còn chữ "khí 氣" lại được xếp theo bộ "hỏa". Việc các loại chữ "khí" trong các thể cổ văn đều được xếp theo bộ "hỏa 火" lại có thể coi đó là việc ngẫu nhiên hay sao? Tác giả sách nãy cũng có đôi chút tìm tòi phân tích về vấn đề này.

Lắng lại, suy tư về chữ "khí 气" thì thấy "khí" thuộc dương hỏa, "hỏa" là hình tượng bốc lên ngùn ngụt. Xem ra người cổ xưa khi sáng tạo chữ để hàm chứa một ý nghĩa nào đó thì chắc chắn họ đã phải suy nghĩ rất kỹ về nó.

Tiếp tục khảo cứu chữ tương ứng với chữ "khí 气" là chữ "vân 雲" và khảo cứu các chú thích, bỗng tôi bừng tỉnh ngộ: thấy mọi ý tưởng hình thành các chữ "khí" đều khởi nguồn ở hiện tượng thăng lên, mọi sự thăng lên của "khí" đều khởi nguồn từ "hỏa", có "hỏa" hâm nóng thì khí mới thăng lên nghi ngút.

"Thuyết văn giải tự Đoạn chú" viết:

"Vân 雲" nghĩa là khí của núi sông, được xếp vào bộ "vũ vân 雨 云", có dáng như sự quay vòng, hồi chuyển.

Sau đó chú thích là:

Trời giáng cơn mưa, núi sông tuôn mây (vân). Trở về trên với nguồn là có chữ "vân 雲", nay lược bỏ.

Trong cổ văn chỉ viết là "vân 云", đến tiểu triện mới thêm chữ "vũ 雨" ở bên trên, tạo nên chữ vừa tượng hình vừa diễn ý.

Lại chú thích thêm:

Cổ văn lại lược bỏ chữ "vũ 雨 ".

Trong cổ văn chữ  *, cũng là chữ "vân 雲 ".*

Sau đó chú thích:

Phần trên của chữ vân trong cổ văn không có chữ "vũ 雨 ", đó không phải là lối viết tắt.

Hai nét ngang " = " ở phần trên của chữ hình dáng như một cái gì đó hồi chuyển từ dưới vòng lên phía trên.

Giống như khí men mép đá mà vươn ra, nông nổi hợp lại với nhau, hóa thành mây.

(Cổ văn thượng vô vũ, phi tỉnh dã = , cái thượng tự. Tượng tự hạ hồi chuyển chi hình giả, kỳ tự dẫn nhi thượng hành thư chi. Sở vị xúc thạch nhi xuất, phu thốn nhi hợp dã. Biến chi tắc vi vân).

Ngẫm kỹ đoạn chú thích của Hứa tiên sinh, ta nhận thấy chú thích lời ngắn ý gọn, mà nguyên do sinh tạo "vân khí" lại hiện rõ mồn một. "Vân khí" bắt đầu nổi lên, tất phải là nguồn tạo thành, dẫn đến "trời giáng mưa cơn", khiến đất đá thấm ướt. Rồi mặt trời sưởi ấm, hơi nước bốc lên, vì thế mà "núi sông tuôn mây". "Mây (vân)" bay, "từ dưới hồi chuyển lên trên", lượn lờ, phất phơ theo gió. Do vậy, chữ "vân 云 " viết nét ngang đầu tiên ở trên " — ", rồi viết nét thứ hai lượn theo "  " tỏa tựa như "hồi chuyển" "trở lên", Hứa tiên sinh nói, "cổ văn lược bỏ chữ vũ 雨 ", thật không đúng. Hình ảnh "  " của chữ "vân 云 " là tượng hình, mà nghĩa của nó cũng như vậy.

Tiểu triện thêm chữ "vũ 雨 " ở trên chữ "vân 云 ". Vậy là chữ "vân 雲 " chứa đựng đầy đủ ý nghĩa, thể hiện được:

"mây" là nguyên nhân dẫn đến "mưa" và mưa là hậu quả do mây đưa lại. Chữ "vân 雲" này chứa đựng đầy đủ ý nghĩa cả về "tượng hình" lẫn "hàm diễn ý" và nói rõ quan hệ nhân quả giữa mây mưa. Nhưng nếu khảo cứu riêng chữ "vân 云", ta thấy nghĩa của chữ này đã chứa đầy đủ cả hình lẫn ý rồi. Nay ta giản hóa chữ Hán, không viết chữ "vũ 雨" trên chữ "vân 雲" nữa, chỉ lưu lại chữ "vân 云" quả là rất đúng.

Qua phần trình bày trên, ta có thể thấy, vì "vân khí" nhất định phải nhờ vào nhiệt của "hỏa" hun nóng mà có, nên các nhà triết học cổ đại sáng tạo thêm các chữ "khí" đều ghép với bộ hỏa ; đó chính là họ dựa vào nguồn gốc mà phát triển ý nghĩa của chữ. Như vậy chúng ta đã hiểu rõ vì sao chữ "khí 氣", chữ "khí 炁" đều mang bộ "hỏa".

Có lẽ do cách dùng phổ biến của chữ "khí 气" và chữ "khí 氣", mà chữ "khí 炁" bị xô đẩy, bật ra phải ẩn náu trong rừng xanh núi vắng. Do vậy người ta chỉ thấy chữ "khí 炁" ở các kinh điển của những Đạo môn cổ tịch, mà ít thấy nó xuất hiện ở phổ biến trong thế gian.

"Quảng vần" chép trong "Khứ thanh bát mạt" như sau:

"*Khí* 氣" *là "khí tức" (hơi thở).*

Chữ "khí 炁" *cũng có nghĩa là "khí tức", có xuất xứ từ các Đạo thư.*

Chữ "无" trong chữ "炁", vốn gốc tích là một loại chữ "khí" với nghĩa là "khí tức" tức là hơi thở trong cơ thể con người. Nó có quan hệ mật thiết với con người và đặc biệt có quan hệ mật thiết với "khí". Nếu "khí" hợp với chủ thuyết về sự tồn tại của trời đất, thiên nhiên thì chữ "khí" này sẽ

rất gần gũi mật thiết với chủ thuyết có triển vọng nhất trong những chủ thuyết nói về cái hiện tượng ở con người! Về điều này, triết học cổ gần như đã đi đúng hướng vì hễ nói đến cơ thể con người là họ nói đến "khí". Đặc biệt khi nói đến "Khí Đạo học" của Đạo môn tu chân, sách cổ đều viết là "khí 炁" mà không viết là "khí 气"! Rõ ràng, điều đó không phải là ngẫu nhiên! Có lẽ vì ở các Đạo thư đã viết là "khí 炁", chú không dùng chữ "khí 气" mà thế tục lúc đó vẫn hay dùng, nên "Quảng vần" nói rằng, xuất xứ của chữ "khí 炁" là ở các Đạo thư.

Lại nói về chữ "khí 炁", nó được xếp theo bộ "hỏa", được coi là chữ "hỏa" ngược, phát âm là "qiè"*. Còn có cách giải chữ nữa: trong "Đồng âm tự điển" viết: "*Là dạng khác của chữ "khí*"; "Tự lâm" lại viết: *Chữ 炁 được xếp theo bộ chữ 无 và chữ 火; xem nó thì là vô mà xét nó thì là hữu.*

Việc nói chữ 炁 được xếp theo bộ chữ "无" không thấy ghi chép ở sách cổ, mà cũng không thể tiến hành khảo cứu được. Nhưng Húa tiên sinh có viết trong "Thuyết văn giải tự" là chữ 炁 do hai chữ "无" và "火" ghép lại, phát âm như chữ "无" và lấy ý là "nghịch khí" trong "khí túc" (hơi thở). Ngày nay chữ "无" được sửa lại thành chữ "无", nghĩa của chữ chẳng những thay đổi mà cách đọc cũng khác làm như vậy có lẽ vẫn chưa ổn thỏa. "Đồng âm tự điển" chỉ ra đó là chữ khác dạng (biệt thể tự), quan điểm như vậy, là thỏa đáng.

---

* Phiên âm latinh của Trung Quốc.

Ngoài ra, các chữ cổ văn của chữ "khí" như chữ "khí 旣", "khí 𣶒", đều phát triển từ chữ "khí 气"; hình nghĩa và cách đọc đều không có gì khác. Tuy vậy không nên coi chữ "khí 𣶒" là rờm rà, mà cần bàn một chút về chữ "khí 𣶒" đó.

Giới nghiên cứu Hán văn ở trong và ngoài ngoài nước hầu như đều không rõ về chữ "khí 旣" này. Trong cuốn "Tư tưởng về khí - sự phát triển của nhân sinh quan và thế giới quan tự nhiên của Trung Quốc" do nhóm học giả Nhật Bản về Hán văn mà đứng đầu là Tiền Xuyên Tiệp Tam tiên sinh, biên soạn (Lý Khánh Trạch dịch ra tiếng Trung Quốc, Nhà xuất bản Nhân dân Thượng Hải xuất bản năm 1980), có một đoạn trong bài "Chữ Khí thấy ở Giáp cốt văn và kim văn" viết về "khí" như sau:

Trong Giáp cốt văn và Kim văn, mặc dù có chữ "khí 𠂤", nhưng nó chỉ được dùng với tư cách là chữ mượn danh nghĩa của một loại chữ đã lấy chữ "khất 乞" để lập ý. Chứ từ chữ "khí 气" ấy không thể phát khởi ra đúng khái niệm khí một cách trực tiếp. Chỉ trong Minh văn, một văn bản nói về bí mật của một thanh kiếm (Trần Mộng Gia suy đoán đó là văn vật của đầu thời kỳ Chiến quốc) là có chữ "khí 𣶒". Từ nội dung của Minh văn có thể suy đoán, chữ "khí 𣶒" này với chữ "khí 气" thấy trong các tư liệu văn hiến thông suốt với nhau.

Xem ra hình như tiền Xuyên Tiệp Tam tiên sinh vẫn chưa hiểu được chữ cổ văn của chữ "khí 气" và chữ "khí 氣" là chữ "khí 𣶒"! Rất đáng tiếc! Tiền Xuyên Tiệp Tam tiên sinh còn viết lời kết trong bài này, cho rằng với lý do trên đây đủ để cơ bản phủ định "khái niệm" "khí" của

Trung Quốc đã thật sự có trong văn hóa thời kỳ "Chiến quốc"!

Kết luận của Tiền Xuyên Tiệp Tam tiên sinh rõ ràng là sai lầm, học giả Huấn hổ học Trung Quốc không thể chấp nhận được. Vì chỉ khảo luận đến đây, nhân thuận bút mà uốn nắn, còn lại xin để học giả văn tự Hán văn của Trung Quốc và Nhật Bản bình luận.

8. " 气 " và " 炁 " song song cùng tồn tại.

Như đã trình bày ở trên, "khí 气 " với "khí 炁 " là hai chữ vừa đồng âm vừa đồng nghĩa, nên có thể coi chữ " 炁 " là chữ "dị thể" của chữ "khí 气 ". Nhưng nếu suy ngẫm kỹ hình và nghĩa của chúng sẽ thấy hai chữ này khác nhau về nguyên nhân hình thành, nguồn gốc của chúng cũng khác nhau.

Khảo cứu chữ "khí 气 " cho thấy chữ "khí 气 " có hình tượng " 三 " tạo nên nghĩa "vân khí". Còn Chữ " 炁 " do ghép chữ " 无 ", chữ " 火 " lại với nhau mà nên hình, do xuôi theo "khí túc" mà thành ý. Như vậy "Khí 气 " thuộc về bản văn mà "khí 炁 " thuộc về bản tự (chữ), nên "khí 气 " phải ra đời trước, rồi sau đó mới phát triển thêm chữ "khí 炁 ". Theo những điều trên đây thì hầu hết mọi người đều có thể đi đến kết luận như vậy.

Vậy chữ "khí 气 " đã được sáng tạo trước, nếu những gì thuộc về "khí" đều có thể dùng chữ "khí 气 " để diễn đạt, thì tại sao người xưa lại phải dựng lên hình ảnh, chỉ ra ý nghĩa để lập thêm chữ "khí 炁 "? Thì ra trong quá trình dùng chữ "khí 气 " để diễn đạt về "khí", lúc đầu nghĩa

của nó chỉ nói về "vân khí" trong khoảng không gian giữa trời đất. Ý nghĩa ứng dụng của nó dù có mở rộng hoặc vươn cao hơn nữa cũng chỉ liên tưởng đến những diễn hóa trong thế giới tự nhiên theo chiều hướng ngoại mà thôi, chứ không dễ dàng gì nội hợp vào bản thân con người. Đấy là vì hình ảnh " 气 " của chữ "khí 气 " rất khó tìm được đối tượng cặp đôi tương xứng trong con người. Tất nhiên đây cũng chỉ là ý kiến xuất phát từ một loại suy lý của người thời nay mà thôi. Cùng lúc đó, trong thực tế loài người từ lâu đã bị thôi thúc bởi tính hiếu kỳ và lòng ham muốn sáng tác mà không ngừng nhận thức thể nghiệm diễn đạt, trong đó những cuộc tranh luận trao đi đổi lại nhất định không thể thiếu được. Trong quá trình giao lưu ấy, có lẽ màn trình diễn đầu tiên là diễn đạt ý và nêu hình tượng. Theo những bước tiến ngày càng sâu hơn của việc diễn đạt ý và nêu hình tượng trong ngôn ngữ, các từ có tầm vóc lớn sẽ sinh sôi trong quá trình giao lưu ý tượng, giao lưu tình cảm; sẽ sinh sôi trong quá trình phát sinh, phát triển từ vựng. Có lẽ đấy chính là nguyên do của sự khai sinh ra loại từ nói về "khí" trong chính bản thân con người, là nguyên do của sự ra đời của chữ "khí 炁 ".

"Khí" trong chính bản thân con người cũng như không khí là sự tồn tại mang tính bản năng hàng đầu của đại tự nhiên. Sự tồn tại của "khí", loại tồn tại hàng đầu của con người kể từ ngày khai sinh ắt phải là hô hấp, đó là tồn tại mang tính bản năng của sự sống, tồn tại cùng sự sống. Hô hấp, dù là kiểu hô hấp nào, tuy không phải là yếu tố đảm bảo duy nhất cho sự sống nhưng chắc chắn nó phải là loại tồn tại cơ bản nhất của sự sống. Vì thế con người bình

thường không thể ngừng hô hấp, dù chỉ là một khắc! Có thể đây chính là thứ "khí" mà nhân loại nhận thức được ở chính cơ thể của mình. Khái niệm mở đầu này, chính là cơ sở quan trọng nhất, nhạy cảm nhất để sáng tạo ra những từ ngữ thuộc loại này.

Dường như đã có thể khẳng định: để có thể hiểu về "khí", hiểu được khái niệm "khí" một cách trực tiếp nhất, rõ ràng nhất ở chính bản thân, nhân loại ắt phải bắt đầu từ hô hấp.

Không có lý do gì để nghi ngờ, đối với nhân loại có năng lực tư duy và nhận thức thì việc hà "khí" thành "mây", thổi "khí" thành "gió" là việc quá đơn giản. Thật thú vị vì đấy là sự tái tạo vi diệu của "khí", của "mây", của "gió" trong thế giới tự nhiên!

Những lần thử tái tạo theo kiểu bắt chước như vậy chắc đã giúp gợi mở cho người xưa rất nhiều qua việc so sánh từng cặp hiện tượng tương ứng. Việc đó không những giúp con người nhận thức được và hiểu được "khí" của bản thân tồn tại rất đa dạng, mà còn có thể giúp cho con người hiểu sâu hơn và ấn chứng được các hiện tượng "khí" trong đại tự nhiên (chẳng hạn như nguyên nhân hình thành và cơ chế biến hóa của mây gió, khí). Rõ ràng là việc thể nghiệm, ấn chứng, gợi mở, nhận thức và những tư duy nhận biết chủ quan khách quan tương ứng xuất hiện lúc đó đã thôi thúc nhân loại không ngừng tìm hiểu và nắm vững khái niệm "khí", để từ đó sáng tạo văn tự ngôn ngữ dưới dạng diễn ý.

Tuy trong văn hiến đang lưu giữ hiện nay chưa phát hiện được cái minh chứng cho vấn đề này, nhưng tôi vẫn

lạc quan cho rằng: khái niệm về "khí" trong chính bản thân con người được bắt đầu từ những hiện tượng hô hấp bình thường rồi được mở rộng đến các hiện tượng cá biệt, khác thường khác như ngáp, hắt hơi, hen, than văn, nấc v.v.. Từ Các loại chữ chỉ về hơi thở (khí tức) do nhân loại đặt ra như hô, hấp, thổi, ngáy v.v, Ngược lên tận thời cổ xưa ta cũng thấy có các chữ "khiếm 欠 ", "vô 无 ", "tự 自 " (chính là chữ "mũi (tỵ)" thời cổ, chữ " 自 " thêm chữ "心 " ở dưới thành chữ "tức 息 ", " 息 " và " 自 " cũng là chữ vừa cổ vừa kim) là loại chữ nói về hơi thở. Sự ra đời, phát triển của các chữ đó đã chứng thực một cách chắc chắn về nguyên nhân, quá trình hình thành và quá trình phát triển của nhận thức về hô hấp - khí tức - các loại từ nói về khí. Trong thực tế chỉ cần suy ngẫm kỹ về những loại chữ nói về khí tức, chúng ta sẽ dễ dàng nhận ra được quỹ đạo phát triển khách quan, chủ quan của các loại từ ngữ nói về "khí"...

Nếu nói việc nhận thức bằng quan sát và sáng tạo từ vựng nói về "khí" trong chính bản thân con người đều bắt nguồn từ hiện tượng hô hấp sẵn có thì sự ra đời của chữ " 无 ", chữ " 炁 " và sự ra đời của chữ "khí 气 " khởi bàn ai trước ai sau; hai chữ "khí 气 " và "khí 炁 ", mỗi chữ đều đi riêng thành một hệ, nguyên do, quá trình hình thành và các ý nghĩa ứng dụng của chúng đều có thể phân tách riêng biệt, mỗi chữ đều có cách thể hiện, ứng dụng riêng.

Qua khảo cứu ở trên, khi so sánh chữ "khí 气 " với chữ "khí 炁 ", có thể rút ra 5 kết luận:

Một, có thể chia nhận thức của nhân loại về sự tồn tại của "khí" thành hai con đường chủ quan và khách quan.

Nguồn gốc của khái niệm "khí 气" của trời đất bắt đầu từ "vân 雲", còn khái niệm "khí 炁" trong cơ thể người lại bắt đầu từ "tức (thở) 息".

Hai, căn cứ vào quy luật tạo chữ khác nhau. "Khí 气" là văn, được lấy từ hình ảnh "vân khí ". "Khí 炁" là tự (chữ), được ví với hô hấp. Thiên nhân đồng đạo nên "khí 气" thăng lên thành "vân", "tức (hơi thở)" hà ra thành mây mù, "vân" ngưng thành mưa, "tức" hội thành sương. Kết quả của công việc tuy to nhỏ khác nhau nhưng cái lý kì thú ấy lại giống hệt nhau.

Ba, phong khí vẫn là hiện tượng tự nhiên của trời đất, hô hấp vốn là cái tự nhiên của cơ thể người, thiên nhân tương ứng. Do đó "khí 气" vẫn là nhận thức ngoại hướng của nhân loại về sự tồn tại của trời đất, còn "tức" vẫn là thể nghiệm quan sát nội hướng của nhân loại về cái vốn có trong bản thân. Nhưng, "khí 气" vào thì là "tức 息". "tức 息" ra thì là "khí 气". Chia ra thì thành hai, hợp lại là một.

Bốn, "khí", "tức" tuy cùng một thể nhưng nội ngoại vẫn chia làm chủ khách. "Khí 气" dùng để chỉ về "vân 雲", còn "khí 炁" để chỉ về "tức". Sau này do phát triển biến hóa, chữ "khí 气" đã trở thành chữ tiêu biểu của thế giới khách thể là trời đất, còn chữ "khí 炁" trở thành chữ tiêu biểu cho thế giới chủ thể của cơ thể người. Thiên tượng nhân sự mỗi dáng mỗi vẻ.

Chữ "khí 气" có thể dùng làm chữ gốc của mọi chữ nói về khí, trong khi đó chữ "khí 炁" chỉ còn thấy ở Đạo môn, và dùng riêng cho hoạt động tu chân. Trong chuyện làm lợi cho việc học của đại chúng, mỗi chữ mỗi chốn, tự

an cư lạc nghiệp, không lẫn lộn với nhau. Lý trung qui về một mà nghĩa lại tách làm hai.

Năm, nhìn lại từ cổ chí kim ta thấy rất nhiều chữ nói về "khí", nhưng chữ có thể nghiên cứu ra vấn đề thì chỉ có hai chữ "khí 气" và khí "炁". Những chữ rờm rà còn lại chỉ có thể đưa vào bảo tàng bảo tồn chỉ lúc rảnh rỗi mới đem chúng ra đàm luận chơi.

"Khí 气" và "khí 炁" cùng song song tồn tại, cùng được coi là chữ đã hoàn thiện cả về thể hình cũng như về ý nghĩa sử dụng. Tác giả xin có vài lời mở đầu trước:

"Khi 气" là hiện tượng chung của vân khí; "còn "khí 炁" là tên chung của cơ chế hơi thở của cơ thể người. Mờ mịt mây khói giữa càn khôn đó là "khí 气", khai hợp hô hấp của cơ thể bản thân đó là "khí 炁". *Chính vì tự nhiên nên xuất "khí 气" từ thiên nhiên, chính vì sú nhiên (khiến cho như vậy) nên sinh "khí 炁" là tất nhiên*; do vậy ta nói: Những gì do thiên nhiên sinh ra có thể gọi là "khí 气", những gì do con người khiến cho tự như vậy (sú nhiên) mà có thì gọi là "khi 炁". Cái vận chuyển giữa khoảng trời đất gọi là "khi 气", cái trôi chảy theo hình thần gọi là "khí 炁". Thuận đạo trời đất gọi là "khí 气", ngược lý âm dương gọi là "khí 炁". Cái tung hoành trong vạn hữu gọi là "khí 气"; cái riêng biệt ngoài cái nhất vô gọi là "khí 炁". Thường mà là phàm trong cái phàm gọi là "khí 气"; thanh mà thánh trong cái thiêng gọi là "khí 炁" v.v.

Viết không hết được lời, lời không diễn hết được ý, nhưng lý của "Khí Đạo" được khởi bàn từ đây. Đó là nhận thức của tôi.

3. LỜI BÀN XƯA VÀ NAY VỀ HỌC THUYẾT KHÍ

Học thuyết "khí" đã có từ cổ xưa, khi lật mở lại những trang văn hóa sử Trung Hoa, không cần biết tông tích các học thuyết khí ngược xuôi dòng thời gian xưa nay như thế nào, không cần hỏi tông tích ấy ở đâu, ở tam giáo cửu lưu, ở bách gia chư tử hay ở ngành nào nghề nào, ta cũng thấy hầu như không có sách nào là sách không nói đến khí. Khí có mặt mọi lúc mọi nơi, khí len lỏi giữa các dòng các chữ. Ở đâu lúc nào cũng có thể trực tiếp hoặc gián tiếp cảm thấy sự tồn tại của chữ "khí". Hễ cảm nhận một ý nghĩa nào đó của chữ "khí", đều có thể cảm xúc được mọi hoạt động dung hòa, thẩm thấu của vương quốc "Khí" học!

Nghĩa lớn của "khí" đã tiến gần đến triết lý của nó. Nếu nói Đạo là cốt lõi vững chắc bên trong của triết học văn hóa truyền thống Trung Hoa, nói Đạo thật sự là xương cốt của "cơ thể" của văn hóa Trung Hoa, thì cũng có thể gọi "khí" là dòng máu đỏ tươi của cơ thể ấy một cách không khoa trương, một cách xứng đáng! Chính "khí" đang nuôi dưỡng, đang thấm nhuần gân cốt, da thịt thấm nhầm cơ chế sinh lí của cơ thể này...

Học thuyết "khí" quảng đại uyên bác như vậy, tinh tế, chặt chẽ, kỹ càng như vậy, nếu muốn tiếp thu một cách có hệ thống, thừa kế một cách toàn diện, đầy đủ, muốn hưởng

trọn vẹn "huyết dịch" của thông thể này, há chúng ta lại chẳng phải tác động vào toàn bộ cơ thể đó hay sao? Ôi! Văn hóa nổi tiếng của Trung Hoa phong phú như nước biển mây trời, nếu không làm được điều đó thì cũng không đáng chê trách. Với vốn hiểu biết của mình, tôi xin trình bày vấn đề thừa kế đó bằng cách thu hái những tinh hoa của nó.

Học thuyết khi đã trải qua ngàn đời thừa kế và phát triển, quá trình đó đã tích lũy được cả một kho kinh điển đồ sộ, trong đó, khó có thể tính đếm xuể những lời đã lập sáng điều nhân nghĩa, nhưng những lời bàn luận đúng sai, trúc trắc, ngắn dài thì thời nào cũng có. Đôi khi còn tồn tại những vấn đề, có bàn mà chưa tới, có luận mà chưa thấu đáo, chưa chặt chẽ. Các luận thuyết đều khẳng định cái đúng của mình nhưng chúng cũng giúp nhau cùng phát huy, cùng tiến nhanh trên đường đua ngàn dặm, cảnh tượng thật sôi nổi như trăm nhà cùng đua tiếng, thật lý thú và hấp dẫn. Hơn nữa mỗi hướng lại phô diễn mỗi dáng vẻ riêng, nhanh nhẹn, linh hoạt, có sự dung hợp, cũng có sự gán ghép kiên cưỡng, có thứ thiệt, cũng có cả thất thiệt, có cái hoạt bát, cũng có cả cái lỡ trớn, có sự cởi mở cũng có sự cố chấp. Nhưng tựu chung có thể nói chưa có sự đồng tâm nhất trí, cách nhìn nhận mỗi người mỗi khác. Tuy vậy tôi vẫn hào hứng với những cuộc phân tích, biện luận về các đề tài này. Tại sao ta lại không cùng triết học cổ tham dự vào một cuộc biện luận lý thú như vậy nhỉ! Tôi vẫn tranh thủ ngoài giờ, "hái lượm", nêu thêm đôi chút thắc mắc nghi vấn, mê mải bày vẽ, để mua vui cho bạn đọc.

Bài viết này nhằm đãi cát tìm vàng, ngụp lặn trong biển sách để tìm cái chân, cái trọng phân loại các học thuyết đồ sộ, mở mang đại ý của những học thuyết đó. Những mong sắp xếp thật rành mạch tinh tế để ra mắt người đời với một bộ mặt hoàn chỉnh. Nay nhìn khái quát toàn bộ vốn cũ từ xưa đến nay, tôi thấy chúng tản mạn, bao la, chưa có ai thu thập lại được. Trong đó những lời tán tụng trời đất, chiếu úng người vật, từ chuyện kỳ lạ đến chuyện thánh triết, từ chuyện ma quái đến chuyện quỷ thần, cái gì cần có cho công việc xây dựng đều đã có đủ cả. Nay xin tóm tắt tất cả những cái đó gọn vào sáu thuyết: thuyết khí nguồn, thuyết thiên địa, thuyết nhân vật, thuyết thế sự, thuyết tu dưỡng, thuyết triết quan.

Hình như đã đủ điều kiện để lấy cái đúng làm thước đo cuối cùng, tôi nghĩ nếu có thiếu sót thì cũng không phương hại gì đến tôn chỉ lớn lao và sự cao minh của giới học thuật. Bạn đọc có đồng ý với ý kiến của tôi không?

1. Thuyết khí nguồn

(Thuyết về cội nguồn của khí).

"Khí" học Trung Hoa bắt nguồn từ ngàn xưa, nhưng bắt đầu từ thời nào, khi nào thì khó mà khảo cứu rõ được. Nhưng một khi đã mang danh là một học thuyết, một khi đã tiến hành thăm dò cội nguồn của học thuyết đó một cách có tính học thuật, thì hình như người ta đều hy vọng tìm tòi, nghiên cứu được đến tận ngọn nguồn - đó là những văn bản sớm nhất ghi chép chân thực và mang tính văn hiến.

Lịch sử văn minh 5000 năm của Trung Hoa có thể giúp đời sau ngược dòng truy tìm những ghi chép bằng văn tự, nhưng đó cũng chỉ là những mảnh vụn, chưa đủ để nói lên một điều gì hoàn chỉnh. Hơn nữa thời gian đã quá xa, thêm vào đó chiến tranh, loạn lạc làm nhiều tư liệu lịch sử, văn hiến chưa kịp lưu truyền đã bị ông già lịch sử thiêu hủy. Đấy là điều đáng tiếc cho văn minh Trung Hoa, cũng là điều đáng tiếc lớn cho lịch sử văn hóa thế giới!

Đã ngàn đời nay, bao thế hệ nối tiếp nhau lặn lội tìm kiếm nguồn gốc của học thuyết "khí". Không chỉ riêng người Trung Quốc ngược dòng thời gian tìm trở lại cội nguồn, mà cả một số học giả nước ngoài cũng đang muốn nhanh chân vượt lên phía trước, những mong đoạt được các bí mật của văn hóa cổ Trung Hoa trước chúng ta. Là con cháu Viêm Hoàng, lẽ nào ta lại không phấn đấu vươn lên hàng đầu, dồn tâm huyết vào ngòi bút, viết về văn hóa Trung Hoa!

Trong lịch sử văn hiến Trung Hoa, "khí" đã được ghi lại bằng văn tự, ta có thể ngược dòng thời gian mà khảo cứu. Chữ "khí" được tìm thấy ở mảnh xương vụn và trên nó giáp vụn (Giáp cốt văn*), sau đó lại được phát hiện ở Chung đỉnh văn và Kim văn.

Lúc đầu người ta dùng đá mài làm dụng cụ để khắc chữ trên Giáp cốt. Nhưng vì đá cứng lại giòn quá nên không thể dùng để khắc trên giáp cốt. Những nét chữ trên các mảnh giáp cốt còn lưu giữ đến ngày nay đều là vết khắc

---

* Giáp cốt văn: văn bản ghi trên xương và mảnh giáp. Chung đỉnh văn: văn bản ghi trên chuông đỉnh (ND).

bằng dao. Điều đó chứng tỏ thời kỳ khắc văn tự trên giáp cốt là thời kỳ đã có kỹ thuật tinh luyện kim loại. Do đó ta có thể nhận thấy kỹ thuật khắc văn tự trên giáp cốt và đúc chữ trên chuông, đỉnh đều xuất hiện sau kỹ thuật tinh luyện kim loại hoặc sau kỹ thuật luyện kim đơn giản.

Khảo sát những tư liệu lịch sử về Giáp cốt văn, Kim văn còn lưu trữ đến nay, ta thấy hình và nghĩa của chữ "khí" đã xuất hiện từ rất sớm. Chữ "khí" khắc trên giáp cốt có hình dạng là "  ", còn trên Kim văn lại khắc là "  ", nét đầu và nét cuối hơi uốn cong. Sự khác biệt giữa chữ "khí" lúc mới ra đời với chữ "khí" đã phát triển sau này, đại khái đều do dùng dao khắc trên xương khó thực hiện các đường uốn lượn. Vì hiện nay trong "Giáp cốt văn bốc từ đại suất" đang còn lưu trữ các chữ "khí  ", chữ "khất 乞 " chữ "ngật 迄 " được dùng như nhau nên rất khó lấy văn bản này làm căn cứ lịch sử để xác lập chứng cứ mang tính văn hiến.

Nhưng khi xét lời giải nghĩa trong cuốn "Thuyết văn giải tự" về chữ "khí" của Hứa Thận cuối thời nhà Hán và lời chú thích của Đoạn tiên sinh (nhà huấn hổ học văn tự thời nhà Thanh) thì thấy họ đều cho rằng, chữ "khí" thời cổ viết giống chữ tam " 三 ". Sở dĩ chữ "khí" viết y hệt chữ " 三 " vì người thời xưa coi hình ảnh chữ " 三 " giống như khí mây (vân khí) (xem "Khảo cứu văn tự" ở phần trên trong cuốn sách này). Lời lý giải này khớp với Giáp cốt văn thời cổ khắc chữ "khí" giống như chữ tam " 三 ". Vì vậy, đứng trên góc độ huấn hổ học, có thể dựa vào đó để rút ra luận chứng chữ "khí" trong cổ văn đã xuất hiện từ thời kỳ giáp cốt văn ở Trung Quốc. Tuy nó đã bị chữ "khất

乞 " dùng thay nghĩa tiếm vị, nhưng sự có mặt của chữ này đâu phải là lý do để phủ định việc chữ "khí" đã từng xuất hiện, tồn tại từ thời kỳ Giáp cốt văn và phủ định sự ứng dụng của chữ "khí" trên phương diện tên gọi và nghĩa gốc.

Đến thời kỳ đồ đúc - thời kỳ Kim văn, chữ "khí" đã có bước phát triển mới, từ hình " 三 " trong thời Giáp cốt văn, chuyển thành hình " 𠂤 ". Tuy so với dáng chữ thời cận đại vẫn còn khác nhiều, nhưng nó đã là hình dạng phôi thai của chữ "khí" và có thể xác nhận ngay từ giai đoạn đầu của Kim văn đã tồn tại chữ "khí" trong sử dụng thực tế!

Ở thời Kim văn, chữ "khí" được sử dụng ngày một nhiều. Trong văn tự, chữ "khí" cũng phát triển đến độ chín muồi về hình và thanh. Sự xuất hiện của chữ "khí 氣 " đủ để chứng minh điều đó. Ta có thể tìm thấy chữ "khí 氣 " trong Minh văn trên đồ dùng cổ thời nhà Tề để làm khảo chứng. Trong tập thứ 20 cuốn "Tam đại cát Kim văn" có viết:

"*Hành khí* 氣 *(*)... sẽ là thần, thần sẽ xuôi xuống, xuôi xuống sẽ yên định* (Hành khí... tắc thần, thần tắc hạ, hạ tắc định)".

Xem văn từ của "Kiếm bí"*, các tổ hợp của chữ "khí 氣 " trình bày ở đó cho phép ta dễ dàng nhận ra rằng, người xưa đã ứng dụng các danh từ có nghĩa gốc và nghĩa mở rộng của chữ "khí" rất chính xác, rõ ràng và sinh động. Tuy đây là bằng chứng văn tự duy nhất sau thời Giáp cốt văn vẫn còn được lưu giữ đến ngày nay, và không còn khả năng để khảo cứu những gì đã mất mát, nhưng cũng có thể

---

* "Kiếm bí" - bí quyết luyện kiếm (ND).

giúp ta chứng minh trước thời đó đã tồn tại các danh từ và ứng dụng của chữ "khí 气" và chữ "khí 氣".

Người thời ấy phần lớn không biết chữ "Khí 氣" là một dạng khác của chữ "khí 气". Xin trích dẫn vài lời viết trong cuốn "Vân hội" cuối triều Nguyên để làm chứng.

Chữ "Khí 氣", cổ văn viết là "khí 气" (khí 氣, cổ văn khí 气 tự).

Nếu đúng như vậy thì ở thời Đường, Tống nhất định đã có sách phổ thông dùng chữ "khí 氣" thay cho chữ "khí 气", mà ở thời cổ đời nhà Tề nhất định đã có những tư liệu lịch sử tản mát đó đây, lưu lại bằng chứng về thói quen dùng chữ "khí 氣" thay cho chữ "khí 气". Nếu không như vậy thì thời Tống Nguyên căn cứ vào đâu để người xưa phát biểu như vậy? Chỉ vì chữ mới vừa xuất hiện đã bị lịch sử xếp xó một cách phũ phàng, và bị đẩy lùi vào lãng quên, nên người thời nay không còn dịp để nhận diện chúng. Nhưng ghi chép ở sách thời nhà Nguyên còn rành rành ra đó, thì có sao lại có thể chỉ vì chưa có dịp trông thấy mà phủ định các vốn cổ? Vì vậy tôi vẫn lạc quan mà nhận định rằng: chữ "khí 氣" vốn là hình dạng khác của chữ "khí 气" và chữ "khí 氣", không thể sai được!

Nghiền ngẫm sâu lời văn trong "Kiếm bí", cắt nghĩa ý của từng từ ngữ, thì thấy nếu không giải nghĩa chữ "khí 氣" nghĩa là "khí 气" thì còn có cách giải nghĩa nào khác? Hiển nhiên, nếu giải nghĩa theo chữ khác, nghĩa khác thì khó thông đạt được cả tình lẫn lý. Do vậy tôi vẫn cho rằng, chữ "khí 氣" tức là chữ "khí 氣" thời cổ. Ghi chép của "Vân hội" đâu phải là vô căn cứ!

Nếu có thể khảo cứu xác định rõ chữ "khí 炁 " chính là chữ "khí 气 " thì sự ra đời của chữ "khí 氣 ", và "khí 𠂤气 ", quá trình diễn biến của chữ "khí 氣 " và chữ "khí 𠂤气 " lại khiến mọi người phải suy ngẫm kỹ nữa...

Tra cứu quá trình hình thành chữ "khí 气 " cho thấy, lúc đầu nó chỉ nói về hiện tượng tự nhiên là "vân khí". Sau đó chữ "khí" được xếp theo bộ "mễ", là kết quả của việc mở rộng theo nghĩa "gạo biếu tặng khách (quí khách chi sô mễ)"; rồi lại được xếp theo bộ "hỏa", việc này tất nhiên là từ chữ "hỏa" diễn dịch phát triển ra. Ngoài ra còn có dạng khác của chữ khí " viết là "khí 氣 ", xếp theo bộ "nhật". Nhật có nguồn gốc tượng hình là "hỏa", vì "nhật" và "hỏa" nguyên cùng một nghĩa. Nay lại thấy chữ "khí 氣 " cùng nghĩa với chữ "khí 氣 " thì chữ "khí 氣 " nhất định phải là chữ có sau khi văn tự đã phát triển. Nếu chữ 氣 dùng hình thể của chữ 气 thì nó phải xuất hiện trước chữ 氣 . Chữ "khí" phát triển từ hình dáng ban đầu ở thời Giáp cốt văn là " 三 ", tiến đến hình dáng " 气 " ở thời Kim văn, tiếp đến hình dáng " 气" ở thời Đại triện, rồi đến hình dáng " 气 " ở thời Tiểu triện. Xem qua đó tôi nghĩ rằng, quá trình ấy đã phải trải qua một giai đoạn lịch sử tương đối lâu dài. Mà quá trình ấy đã từng là sự suy diễn của các lớp người hậu thế. Trên cơ sở những sử liệu về sự phát triển của các chữ "khí" trong thực tế, dẫu không có tư liệu vẫn có thể biết được như vậy.

Trung Hoa cổ xưa, gồm nhiều chư hầu chia nhau cát cứ, nhiều quốc gia nhỏ tồn tại trong lòng một quốc gia lớn. Do vậy, sự phát sinh phát triển của văn tự cũng có sự cách biệt giữa nước nọ với nước kia. Thói quen của nước này

không nhất thiết được đặt ngang hàng với tập tục ở nước khác, nên tập quán dùng văn tự, chắc chắn có nhiều khác biệt. Việc chữ "khí" diễn biến, phát triển ra nhiều dạng chữ khác nhau, có lẽ cũng nằm trong quỹ đạo chung này.

Bây giờ ta hãy xét một số chữ có hình dạng khác với chữ "khí" và xét một loạt chữ mở rộng của chữ "khí ". Do sự khác biệt nam bắc, sự cách trở đông tây và do sự sai lệch không gian giữa âm và dương, mà xuất hiện các hiện tượng như: có nhiều chữ được tạo thêm cùng một lúc và đều dùng như chữ "khí 𠂤 ", chữ "khí 氣 " được dùng như chữ "khí 𠂤 " (chẳng hạn dùng chữ khí 氣 thay cho chữ khí 气 chữ khí 炁 và chữ khí 旡 đồng thời ra đời) chữ khí 炁 được dùng như chữ khí 𠂤 một cách rộng rãi với nghĩa "khí văn" và được mở rộng ra nhiều mặt; lấy chữ "khất 乞 " thay cho chữ "khí 气 ", dùng lấn sang nghĩa "khí văn".

Khảo cứu chữ "khí" thời cổ, ban đầu thấy chữ "khí 气 ", cũng hàm ý là "khất 乞 ", do vậy trong văn từ chữ "khất", chữ "khí" đều được viết là "𠂤 ". Lâu ngày do thấy vướng mắc về nghĩa, nên người xưa thuận theo đòi hỏi khách quan - ý nghĩa phải chứa đựng trong hình và thanh (của chữ) - để sáng tạo chữ mới. Đây chính là quy luật phát triển của Hán tự, từ giản thể phát triển lên phồn thể, từ chỗ giống giống phát triển lên giống như thật. Chính vì lẽ đó, ngày nay chúng ta mới có thể lần ngược trở lại, suy tìm ra quy luật biến hóa phát triển của chữ "khí", từ đó mà suy luận ra trình tự xuất hiện của các chữ "khí" và niên đại ra đời của chúng.

Căn cứ vào kết quả khảo cứu của "Kim văn hổ lâm", ta biết thời cổ chữ "khí 𠂤 " còn được dùng với ý nghĩa là "khất (cầu xin) 乞", trong đó chữ "𠂤 " giảm một nét, viết là " 乞". Tình trạng này phát triển rộ ở thời chiến quốc, mà hưng thịnh nhất là ở nước Tần. Nếu đúng như vậy thì chữ "khí 氣" xuất hiện, tất nhiên sẽ tranh đua sôi nổi với chữ " 乞 " và chữ " 𠂤 ". Như vậy là vào giai đoạn nhà Tần cuối thời Chiến quốc việc cần phải có thêm một chữ mới để hỗ trợ thêm cho chữ "khí 𠂤 " trong xử dụng đã trở thành một đòi hỏi cấp bách.

Một kết quả khảo cứu nữa cho thấy, chữ viết Trung Hoa đều có nguồn gốc tượng hình, diễn ý và ghép chữ để chỉ các sự vật. Nếu chữ "khí 𠂤 " có ý nghĩa là "khí văn" thì các chữ "khí 餼 ", "khí 氣" đều phải tiếp nối theo nghĩa đó. Một khi chúng đã chứa dụng được ý nghĩa trong hình và thanh thì "nghiệp văn" của chúng sẽ tồn tại rất lâu. Nay ta biết chữ "khí 氣" đã có mặt trong giai đoạn đầu của thời kỳ Chiến quốc, thì có thể suy ra thể và dụng của chữ "khí 𠂤 " chắc chắn phải có trước đó rất lâu.

Dựa trên cơ sở những phân tích khảo cứu đã trình bày ở trên, hình như đã có thể chỉ rõ: tên gọi và cách dùng ý nghĩa của chữ "khí 𠂤 ", đã thịnh hành từ thời Giáp cốt, trước thời kỳ Xuân Thu.

Nói như vậy, có thuần túy xuất phát từ chủ quan võ đoán hay không? Xin trả lời rằng: Không! Chúng ta có thể tìm thấy chứng cứ trong văn chứng trình bày dưới đây.

"Kinh thi" là tập thơ xuất hiện trước và sau thời kỳ Xuân thu, đã được Trung Quốc công nhận là tập thơ kinh điển. Trong "Kinh thi" đã xuất hiện chữ "khí 气 " văn, hơn nữa còn xuất hiện cả dấu tích xử dụng những chữ đã phát triển mở rộng từ chữ 气 và ra đời sau chữ "khí 氣 "! "Kinh thi - Tào phong Hà tuyền" có câu:

"*Khái ngã ngụ thán*" *

"Thuyết văn giả tự" giải thích chữ "Khái 氣" như sau:

"*Khái diễn tả hình dáng lúc thở mạnh* (Khái, đại tức mạo)".

Chữ "khái" dùng để chỉ khí tức (luồng hơi thở), mà trong chữ "khái" một bên có chữ "khí 氣 ". Như vậy chữ "khái" sau khi được dùng với nghĩa như chữ "khí 氣 " thì gần như đã có thể cố định về hình và thanh. Hơn nữa, lúc đó đã là lúc sau thời chữ "khí 氣 " được dùng thay cho chữ "khí 气 ", giả thông với chữ "khí 既 " và cũng là lúc sau thời chữ "khí tức 气息 " trao nghĩa cho chữ "ký 既 ". Từ đó có thể suy ra đó là thời kỳ trước và sau Xuân thu chiến quốc. Khái niệm "Khí văn 气 " và "khí 氣 " tự (chữ)" khi đó đã nổi đình đám trên văn đàn, được dùng lâu đến mức đã thành thói quen!

Ngoài ra, trong bài "Dật chu thư - Thái tử Tấn" có viết:

"*Thơ*" *rằng:*

Mã chi cang hĩ, bí chi nhu hĩ.

Mã diệc bất cang, bí diệc bất nhu,

Chí khí (氣)..., thù dự bất nghi, dĩ thị ngụ chi.

---

* Đây là lời than thở trong lúc ngủ.

"Dật chu thư" nhắc đến từ "chí khí". Chữ "chí" trong câu thơ cuối chỉ trái tim của kẻ sĩ tử. Chữ "庶" chỉ dáng vẻ oai phong tuấn tú. Câu này diễn tả chí hướng của một kẻ hơn người, khí phách phong độ của anh ta thật anh tuấn oai phong, hùng dũng phi phàm. Ở đây ý nghĩa của chữ "khí 氣" được dùng để diễn tả phong thái, khí chất của con người tài ba này, nó không còn dừng ở mức ý nghĩa của chữ "khí 氣", và chữ "khí 氣" dùng trong thời kỳ đầu khi mới sinh thành. Không còn nghi ngờ gì nữa, ý nghĩa của chữ "khí" thời kì đó đã phong phú đa dạng lắm rồi:

Căn cứ vào thực tế này, nếu nghĩa gốc, nghĩa mở rộng nghĩa giả dụ của chữ "khí 气" lúc đó đã rõ ràng đầy đủ thì có thể suy đoán rằng bắt đầu từ thời kì ấy, chữ "khí 气" đã có một sức sống bền bỉ rồi.

Cũng ở thời Xuân thu, cuốn "Khảo công ký" lại ghi chép như sau:

Đao nước Trịnh, rìu nước Tống, phảng nước Lỗ, kiếm Ngô Việt, nếu làm chúng ở nơi khác thì sẽ không sắc bằng, đó là vì địa khí 气 đã khác (Trịnh chi đao, Tống chi cân, Lỗ chi tước, Ngô Việt chi kiếm, thiên hồ kỳ địa nhi phật năng lượng, thủ địa nhiên dã)

Trong đoạn ghi chép trên có dùng đến từ "địa khí", nghĩa là "khí" của thủy thổ. Lúc ấy người ta đã biết địa "khí" đổi khác, thì việc theo dõi già lửa, non lửa, tôi ngâm rắn mềm cũng khác, do vậy mà đúc kiếm phần lớn kém hiệu quả. Vậy là vào thời xuân thu, người dân đã mở rộng nghĩa của chữ "khi 气" để nói về địa lí, thủy thổ luyện kim, thì tất nhiên lúc đó chữ "khí 气" đã phải trải qua một quá trình ứng dụng và phát triển khá dài.

Như đã trình bày ở trên trong các văn chúng đã thấy về chữ "khí 气" thì văn tự khắc trên các mảnh xương còn giữ được đến ngày nay là văn tự sớm nhất xuất hiện chữ "khí". Và nhu cầu cần thiết có một con dao sắc để khắc chữ trên các mảnh xương, mảnh giáp cũng là một duyên do để sinh thành kỹ thuật đúc rèn Trung Hoa. Tất nhiên văn tự phải ra đời trước kỹ thuật luyện kim và kỹ thuật đúc rất lâu; tức là phải ra đời trước khi giáp cốt được coi là "giấy". Thứ "giấy" mà người dân thời cổ dùng để "viết" hầu hết vẫn là những thứ sẵn có trong thiên nhiên như mảng đất, mảnh gỗ, phiến đá mềm v.v. Đáng tiếc là những bằng chứng lịch sử đó lại xuôi theo dòng thời gian và mãi mãi không bao giờ quay trở lại nữa.

Nhưng dòng sông lịch sử bao giờ cũng lưu lại một số dấu tích, không thể nào tẩy xóa hết. Sự ra đời của kỹ thuật luyện kim há chẳng phải là một bằng chứng không thể nào bác bỏ đó sao! Thiên "Khảo công ký - Lật thị" có viết:

*Phàm chú kim... hắc trọc chi khí kiệt, hoàng bạch thứ chi; hoàng bạch chi khí kiệt, thanh bạch thứ chi; thanh bạch chi khí kiệt, thanh khí thứ chi, nhiên hậu khả dĩ chú dã.**

---

* "Khí kiệt" là hiện tượng ánh sáng màu sắc của khí không ngừng biến hóa rồi đi đến cố định bất biến. Trong quá trình tôi luyện, những màu sắc "đen xỉn" dần dần biến hết, hiện ra màu "hoàng bạch" (vàng trắng), rồi màu vàng trắng lại biến đi, hiện ra màu "thanh bạch" (xanh trắng). Tóm lại, trong khi tôi luyện kim loại, quan sát "khí" của ngọn lửa có thể xác định được các giai đoạn. Chỉ khi luyện đến mức hiện "thanh khí" (khí màu xanh) thì lò luyện mới thuần khiết như vậy là gang đã chín tới, có thể lấy ra đúc. Kĩ thuật luyện kim Trung Quốc bắt đầu từ nhà Hạ, cách dùng chữ "khí" có thể bắt đầu từ đó.

Trong đoạn ghi chép đó có nhắc đến chữ "khí 氣", nghĩa của nó có liên quan đến kỹ thuật đúc. Vậy đã có thể chứng minh ngược lại: việc ứng dụng nghĩa của chữ "khí 气" và chữ "khí 氣" đã chín muồi trước khi có kỹ thuật luyện kim rất lâu. Tức là vào thời nhà Thương, nhà Chu, chữ "khí 气" đã được sử dụng phổ biến trong đời sống lao động hàng ngày của người dân. Khái niệm "khí 气" văn cũng được dùng theo các nghĩa đó, và hẳn là nó đã ra đời từ thời nhà Hạ hoặc trước cả thời nhà Hạ. Kỹ thuật đúc chữ để làm sách tất nhiên phải ra đời sau khi kỹ thuật luyện kim đã thịnh hành. Từ thực tế này có thể chứng minh ngược lại là nghĩa ứng dụng như vậy của chữ "khí 气" đã xuất hiện từ rất xa xưa.

Ngoài ra còn có thể căn cứ vào nội dung cuốn "Ngũ thập nhị bệnh phương", một cuốn sách lụa, đào thấy năm 1973 ở mộ thời nhà Hán, tại đồi Mã vương ở Trường Sa. Nhiều nhà khảo cổ học đều cho rằng, cuốn sách đó ra đời sớm hơn cuốn "Hoàng đế nội kinh" (dưới sẽ gọi tắt là "Nội kinh") và được biên soạn từ thời chiến quốc. Nếu khảo chứng đó đủ độ tin cậy, thì kết luận trên phải đúng vì cuốn sách đó đã nhắc đến những y thuật dùng "khí 气" hun, hấp để trị bệnh, đó là các phương pháp truyền thống như "chuồm khí", "hun khí" v.v. Nếu sách lụa đó nói về y học thời xuân thu, thì chứng tỏ thời xuân thu nghĩa chữ "Khí 气" đã thâm nhập vào đời sống, vào công việc chữa bệnh thường ngày của người dân. Từ đó suy ra, nghĩa của chữ "khí 气" trong cách sử dụng đó đã có từ trước thời xuân thu.

Cuối cùng, xin nêu thêm một luận chứng trong văn học sử nước nhà. Căn cứ vào Giáp cốt văn, thấy có cách viết chữ "khí" là " ", như vậy có thể xác nhận chữ "khí 气" cũng thuộc phạm trù cổ "văn" mang tính nguyên thủy trong văn tự hẳn nó phải thuộc về "nhật 日 ( )", "nguyệt 月 ( )", "thủy 水 ( )", "hỏa 火 ( )", là một loại văn tự hình tượng cổ kính, có thời đại khởi sinh và nguyên nhân hình thành cực kì xa xưa. Thậm chí có thể có từ thời đồ đá mới, là thời đại mà người ta chỉ có thể vẽ các ký hiệu xuống đất, là thời đại cổ văn hồng hoang. Đương nhiên đây chỉ là một suy luận, không thể và không tìm được dẫn chứng lịch sử.

Theo kết quả khảo cứu trên, khởi nguồn của chữ "khí 气" được đẩy ngược về trước thời xuân thu. Cần thừa nhận là suy luận đó có căn cứ; còn việc nói nó có từ thời rất cổ rất cổ xưa, có thể coi là chuyện võ đoán chủ quan. Đấy là cách nhìn nhận của tôi về cội nguồn chữ "khí 气", hình như nó không khớp với kết luận của giới học thuật, và đặc biệt là khác hẳn với học giả người Nhật là ông Tiềm Xuyên Tiệp Tam. Xin có vài lời bàn như vậy cùng các học giả "khí" học trong và ngoài nước.

2. Thuyết thiên địa.

Nhìn lại nghĩa của chữ "khí" thời gian chữ được dùng từ xưa đến nay quả là một thời gian rất dài và nghĩa của chữ cũng biến đổi từ chưa rõ đến rõ rệt, từ đơn giản đến phong phú, dần dần, hoàn thiện thành chữ "khí 气", vẫn dùng trong khí học ngày nay.

Nghĩa gốc của chữ "khí 气 " trong xử dụng cũng tức là nghĩa chữ "vân khí" theo cách giải thích của Hứa Thận.

Nếu muốn lấy những dẫn chứng từ các sách và khảo cúu cả văn hiến cổ, thì theo cách nhìn nhận hạn hẹp của tôi, nên tìm cuốn "Sơn hải kinh". Tài liệu càng cổ, thì càng tản mát khó tìm. "Sơn hải kinh - Tây sơn kinh" có viết:

Đứng ở phía nam nhìn lên núi Côn Lôn, thấy nó sáng rực rực, khí núi ngút ngàn. (Nam vọng Côn Lôn, kỳ quang hùng hùng, kỳ khí 气 hồn hồn).*

Lại viết:

Là núi đấy, nhìn từ phía tây, đó là nơi mặt trời lặn, khí mây mịt mù (Thị sơn dã, tây vọng nhật chi sở nhập, kỳ khí 气 viên)**.

Đọc chữ "khí hồn", "khí viên" viết trong kinh nói trên, ta thấy nghĩa của hai từ đó đều mô tả cảnh núi sông mịt mù, "vân khí" bao phủ dày đặc. Nói về mây về khí, cũng có những cách nói khác nhau, "vân (mây)" là khí đã kết thành, còn "khí" là lúc chưa tụ được thành mây. "Thuyết văn giải tự bộ thủ đính" có viết về "vân khí" như sau:

Hình của khí giống như mây. Nhưng phân tích kỹ thì hiểu là cái vừa rời khỏi núi, sông đó là khí, khí bay lên trời

---

* Đây là nói về khí núi bốc lên ngùn ngụt. "Kỳ khí hồn hồn", "Thuyết văn" giải thích: "hồn là dương khí". Trong "Thái huyền kinh", Dương Tử nói: "hồn hồn vạn vật", chú thích: "hồn hồn tức là đa dạng". Câu đó mô tả cảnh Côn Lôn từ đằng xa.

** "Kỳ khí viên", chữ "viên" thời cổ rất thông dụng. "Mặc tử-Phi mệnh trung" viết chữ viên, để nói về khí vận, tả cảnh mây khí cuồn cuộn.

đó là mây; nhìn chung thì khí chính là mây ở dạng tản mạn, còn mây lại là khí ở dạng đã tích tụ lại đậm đặc. (Khí chi hình dữ vân đồng. Đán tích ngôn chi. tắc sơn xuyên sơ xuất giả vi khí, thăng ư thiên giả vi vân; hợp quan chi, tắc vân nãi vân chi tản mạn, vân nãi khí chi nồng liễm) *

Lời giải thích này rất rõ ràng sáng sủa. Quan sát quả nhiên thấy đúng như thế: lúc "khí" vừa phát sinh, ấy là "chân khí", đến lúc hình thành "mây", đó là "biến khí". Trong đó, hiển nhiên "vân (mây)" vẫn là một nghĩa của chữ "khí 气 " phát triển lên, còn "vân" thì tự nó đã có tên riêng. Danh và thực của "khí" và "vân" có sự khác biệt, không thể lẫn lộn được. Lâu ngày người đời dùng như vậy trở thành thói quen, trở thành ước định. Hãy thử quan sát cảnh hơi nước bốc lên trong ngày hè. Làn hơi nước ấy bốc lên nghi ngút như thế nào thì ta cũng chỉ có thể nói đó là "khí", chứ không thể gọi đó là mây. "Mây" vẫn là tên gọi riêng cho khí tụ ở trên trời.

Nhìn kĩ cái lý khởi đầu cho nhau giữa mây và nước, ta sẽ hiểu rõ tại sao nghĩa cổ điển của "khí" chỉ nói về "vân khí" của núi sông, chứ chưa đề cập đến các nội dung khác. Nhưng nếu chỉ suy lý về nước và mây, thì tên gọi và nghĩa cổ điển của khí vẫn chưa thể được coi là đã đầy đủ. Tôi xin thử phát biểu về vấn đề này: Thủy "khí" (hơi nước) của núi sông bắt đầu phát sinh, bay lên nghi ngút, đó là "khí"; chúng tụ lại gần nhau, tụ đặc lại bay lơ lửng trong không trung đó là "vân (mây)". Chúng lại tụ dày đặc hơn nữa thì

---

* "Sơ xuất" vi "khí", "thăng thiên" vi "vân", khí khác biệt với mây ở chỗ, một là ít, hai là không cư ngụ ở trên trời.

gọi là tầng mây. Nếu lại từ "khí" mà lui xuống: "khí" loãng ra phất phơ trong không trung, có gọi là "không khí" được chăng? Chúng càng dãn ra, loãng hơn loãng hơn nữa, có thể gọi đó là "hư không chi khí" được chăng? Chúng loãng ra cực độ, cho đến không không, thì phải chăng sẽ gọi là "chân không chi khí". Suy theo cách này, phải chăng "khí" ở tận trạng thái chân không thời thượng cổ, có thể gọi là "khí"?

Xem ra từ xưa đến nay, vẫn chưa có chữ nào gọi tên quá trình đó cho thật trúng ý. Đã đến lúc phải cấp bách giải quyết hoàn chỉnh, vấn đề này, chỉ có thế mới có thể *khắc thành "khí đạo"*.

"Khí" từ núi sông bay lên, hơi ẩm ở núi sông bị hâm nóng mà bay lên cũng theo cùng một nguyên lý với chuyện đốt cháy thảo mộc thì "khí" - khói bốc lên, tự nó đã là một nhân tố tự nhiên để hình thành mây. Người thời cổ đã nhận thức điều này từ rất sớm, họ cho rằng, "vân khí" và "yên khí (khói) vốn cùng là một vật. Ở thời kỳ Kim văn, trong Minh văn và Bốc từ thời Ân Chu đã có ghi chép về việc đốt lửa tế trời. Sau đó, các sách "Kinh Thi", "Chu lễ", "Lễ ký" thời xuân thu đều có ghi chép rất rõ ràng.

"Kinh thi - Đại nhã" viết: "Khắc *nhân khắc tự*", "Chu lễ - Xuân quan" viết: "Dĩ *nhân tự tự hạo thiên thượng đế*". Trịnh Huyền chú giải là: "*Nhân ý là khói, dân thời nhà Chu thường ưa thích hơi khói, thích ngửi mùi khói (nhân chi ngôn yên, Chu nhân thượng xú, yên khí chi xú văn dã)*". "*Lễ ký - Tế pháp*" viết: "*Đốt củi ở đàn Tần để tế trời* (Phiền sài

u Tần đàn, tế thiên dã)"*. Không Đĩnh Đạt nói: "*Chất củi ở trên đàn, đặt ngọc và vật tế trên củi, đốt cháy lên, để cho khí thấu tận đến trời*".

Khói là vật giống như khí mây, bay nhè nhẹ trôi nổi, lan tỏa, nó có thể mù mịt che phủ cảnh vật. Đây là một phát hiện lớn của người thời cổ khi cúng tế hoặc khi quan sát đốt cháy cây cỏ trong thiên nhiên. Từ đó họ hiểu ra biết cách làm ra mây khói nhân tạo. Tuy nhiên đó mới chỉ là xuất phát từ sự sùng bái đối với thế giới tự nhiên, nhưng dựa trên khách quan, họ đã lý giải được cơ chế tạo nên mây khói.

Con người từ chỗ hiểu được nguyên nhân tạo nên mây khói, lại quan sát mây trôi bồng bềnh trên không trung hoặc xuất phát từ cảm giác của bản thân, mà cảm thấy sự tồn tại của gió một cách dễ dàng. Do đốt lửa cúng tế với quy mô lớn, con người thấy có thể tác động vào thiên nhiên để tạo ra những luồng gió. Tất nhiên, người cổ xưa chưa hẳn hiểu được. Gió là hiện tượng đối lưu giữa hai tầng không khí nóng lạnh. Từ chỗ người ta quan sát gió mây đến quan sát những cơn mưa, rồi quan sát biết được cả ảnh hưởng quan trọng của mưa đối với cây trồng.

Vì mây gió mưa đều dội từ trên cao xuống, khiến người xưa liên tưởng đến ông trời một cách tự nhiên. Họ liên tưởng, tất cả đều do thiên đế sai khiến và ban phát ân huệ. Đây hẳn là điểm khởi thủy của sự sùng bái và mê tín của nhân loại.

---

* "Tế trời" phải tế ở nơi cao, nên gọi chỗ cao đó là "đàn".

Trước thời Ân Thương, con người đã kính sợ và sùng bái các hiện tượng gió mưa trong thế giới tự nhiên nảy sinh các mối liên tưởng giữa chúng với Thượng đế. Họ cho rằng, chỉ có thành kính dâng lòng tin lên trời và cầu khấn trời thì mới được thỏa mãn nhu cầu về gió mưa. Ngày nay đối với chúng ta, những điều đó quả là hài hước và nực cười! Nhưng ở thời ấy, đó lại là điều rất thiêng liêng, nghiêm túc. Ta có thể tìm thấy bằng chứng trong Bốc từ (lời bói) thời nhà Ân. Một số lời cầu khấn gió mưa được ghi chép trong "Ân Thương bốc từ" còn lưu giữ đến ngày nay, như:

Trinh vũ, quí mão, thượng đế hạ lệnh nổi gió (Trinh vũ, quí mão, đế lệnh kỳ phong).

Hôm nay từ giờ canh tý đến giáp thìn, Thượng đế hạ lệnh mưa (Kim nhật canh tý chỉ giáp thìn, đế kỳ lệnh vũ).

(Trích trong "Hủy hư văn ngôn bính biên")

Nhưng nhận thức và hiểu biết của loài người không ngừng được mở rộng và phát triển từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác. Từ nhận biết các hiện tượng gió mưa, đồng thời con người cảm nhận được các hiện tượng tự nhiên tương ứng như sấm, mưa đá, sương, tuyết v.v, rồi tiến tới nhận thức được các quy luật tất yếu của những hiện tượng tự nhiên đó. Nhân loại dần dần hiểu rõ thế giới tự nhiên, nắm vững những vui buồn hờn giận của thế giới tự nhiên... Dần dà, họ dường như nhận ra rằng, tất cả những hiện tượng đó đều có liên quan đến "khí". Vì vậy khi đặt tên cho những hiện tượng đó, họ đều ban thêm cho một chữ "khí" kèm theo, gọi là "khí" nọ, "khí" kia. Ví dụ: "khí hậu", "khí giao", "khí lệnh", "khí tượng", "khí vận", "tiết khí", "thử

khí", "thấp khí", "hàn khí", "thu khí", "thiên khí", "địa khí", "vũ khí" v.v.

Tiến theo nhịp phát triển về nhận thức của nhân loại đối với khí hậu, những văn tự mang tính tổng kết lần lượt xuất hiện trong các văn bài nổi tiếng của các triết gia thời cổ. "Tả truyện ca" của Tả Khâu Minh, lần đầu tiên trong lịch sử, đã trình bày một cách hoàn chỉnh, các hệ thống về thuyết "Lục dâm" trong "Thiên sinh lục khí". "Tả truyện" - Chiêu công nguyên niên" viết:

Lục khí viết âm dương, phong, vũ, hối, minh dã. Phân vi tứ thời, tự vi ngũ tiết, qúa tắc vi tai. Âm dâm hàn tật, dương dâm nhiệt tật, phong dâm mạt tật, vũ dâm phúc tật, hối dâm hoặc tật, minh dâm tâm tật.[*]

---

* Ngẫm kỹ nội dung trình bày về "Lục khí" của Tả Khâu Minh, sẽ thấy "âm dương" đồng nghĩa với "hối minh", "vũ (mưa)" cũng đồng nghĩa với "hối (ảm đạm)". Cách phân chia khái niệm như vậy khá hàm hồ, dựa vào đó có thể biết, thuyết này có trước "Nội kinh". Lục khí là âm, dương, phong, vũ, hối, minh, trong đó "âm" chỉ hàn, "dương" chỉ nhiệt, "phong" chỉ hàn nhiệt, "vũ" chỉ hàn thấp, "hối" chỉ âm hàn, "minh" chỉ dương thử. Lục dâm là lục khí quá độ, lại tác động âm ỉ lâu dài có thể gây ra bệnh. "Tứ thời" tức là 4 mùa. "Ngũ tiết" tức là từ thời cộng thêm trường hạ. "Quá tức vi tai" là khí hậu thất thường quá mức độ sẽ gây ra bệnh. Dâm là hàn mà lại sinh nhiệt, nhiệt mà ngược lại hàn. "Mạt tật" là bệnh ở đầu các ngón tay chân. "Hoặc" là tâm thần bị bệnh. "Tâm tật" là bệnh tim, thử khí tổn hại đến tim gây nôn mửa, ngất lịm. "Ngũ tiết" ở đây về sau được đưa vào lý ngũ hành, tức là mộc chủ xuân, hỏa chủ hạ, thổ chủ trường hạ, kim chủ thu, thủy chủ đông, ngũ hành hợp với thuyết ngũ tiết, về sau thuyết này được Trung y tiếp thu để lý giải cơ chế phát sinh bệnh, và thành một lý thuyết của Trung y học.

Họ Tả chia "khí" hậu làm sáu trạng thái rõ rệt, đồng thời chia mùa, tiết thành "Tứ thời", "ngũ tiết". Nhưng xét về chất lượng thì nội dung của luận điểm này chưa sâu sắc bằng "Hoàng đế nội kinh". Chính vì thế, chúng ta có thể khẳng định quan điểm của Tả Khâu Minh có trước "Nội kinh" phát triển trên cơ sở những gợi ý của Tả Khâu Minh!

"Nội kinh" được hoàn thành vào những năm nửa cuối thời Chiến quốc tất nhiên quan điểm về "Lục dâm" của nó phải hoàn chỉnh hơn "Tả truyện". Trong thiên "Linh khu kinh - Thuận khí nhất nhật phân vi tứ thời" có viết:

Các loại bệnh tật nhất định phải bắt nguồn từ táo, thấp, hàn, thử, phong, vũ, âm dương, vui, giận, ăn uống, nơi ở (Phu bách bệnh chi thủy sinh giả, tất khởi ư táo, thấp, hàn, thử, phong, vũ, âm dương, hỉ, nộ, ẩmthực cư xứ).

"Nội kinh - Linh khu" thành sách sớm hơn "Nội kinh - Tố vấn" (từ sau, khi dẫn tên sách chỉ viết là "Linh khu" và "Tố vấn").

Quan điểm viết trong Linh khu vẫn chưa hoàn thiện, nhưng cũng có thể thấy rõ, cuốn sách đã kế thừa quan điểm của Tả Khâu Minh và có phát huy. Đến "Tố vấn" thì các luận điểm về những vấn đề này đều đã gần như hoàn thiện. "Tố vấn" nêu rõ tác nhân gây bệnh từ bên ngoài là các nhân tố:

Phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa.

Cho đến nay vẫn chưa ai thêm được nội dung gì vào đó, nó vẫn đứng vững là lý luận của Trung y về cơ chế sinh bệnh!

Từ "Tả truyện" đến "Nội kinh", chúng ta có thể sơ bộ nhận thấy quá trình phát sinh, phát triển của lý luận về khí hậu gây bệnh trong Trung y. Đồng thời, cũng có thể thấy nguyên lý của học thuyết "khí" đã thẩm thấu, dung hòa, vươn lên và phát triển trong những công việc chẩn đoán của Trung y. Cũng có thể nói, nếu không có học thuyết "khí" tượng học theo quan điểm tự nhiên của người xưa, thì không thể có hệ thống cơ chế "Khí học" hoàn chỉnh trong trung y! Ngày nay cứ nghĩ, một lý luận về cơ chế "khí" phong phú như vậy lại bắt nguồn rất sớm từ một hiện tượng rất đơn giản và thường thấy, là "vân khí" trong không trung... thì thấy quả là kỳ diệu!

Nguyên nhân nội tại và "lục khí" tương ứng với sự quan sát đối với cơ chế sinh bệnh nội tại và cơ chế chữa trị bệnh bằng nhân tố bên ngoài. Cả hai đều đồng thời phát sinh, phát triển trên lĩnh vực nhận thức về thế giới của người xưa. "Tả truyện - Chiêu công nhị thập ngũ niên" viết:

Người dân có sáu sắc thái tình cảm: ham thích, ghét, vui, cáu giận, bi ai, hoan lạc, những biểu hiện tình cảm đó là do "lục khí" sinh ra. Biết rõ được điều này sẽ biết cách chế ngự được lục khí. Bi ai (xót thương) khiến người ta khóc than; hoan lạc thì người ta ca múa; khi vui vẻ thì người ta bố thí; căm giận thôi thúc người ta hăng hái chiến đấu, yêu thích khơi dậy niềm vui, căm ghét sinh giận dữ, đó chính là những tín hiệu của họa phúc thưởng phạt, thậm chí của cả việc sinh tử nữa (Dân hữu hảo, ác, hỷ, nộ, ai, lạc sinh u lục khí, thị cố thẩm nghi loại, dĩ chế lục chí. Ai hữu khốc khấp, lạc hữu ca vũ, hỷ hữu thí xá, nộ hữu chiến đấu. Hỷ

sinh ư hảo, nộ sinh ư ác, thị cố thẩm hành tín lệnh, họa phước thưởng phạt, dĩ chế tử sinh).

Yêu quí muôn vật sẽ mang lại niềm vui, khi chán ghét mọi vật là lúc nỗi bi ai lấn lướt. Vui buồn thỏa đáng, hài hòa cùng tính khí của trời đất thì con người sẽ sống lâu (hiếu vật, lạc dã, ác vật, ai dã. Lạc ai bất thất, nãi năng hiệp ư thiên địa chi tính, thị dĩ trường cửu!)*

Lời bàn về "lục chí" của Tả tiên sinh và lý thuyết về sự thái quá, sự hài hòa chính là những tổng kết sớm nhất về cách tu dưỡng cho các thế hệ sau này. Hiển nhiên đó cũng là vốn kinh nghiệm sớm nhất để đời sau lấy đó làm gương mà viết nên những lý luận lớn về vấn đề điều chỉnh tinh thần trong tứ thời ngũ tiết ở "Nội kinh". Tình chí hay dở là lẽ thường tình của con người, vui buồn sướng khổ là cảnh thường thấy của đời người. Nhưng tình chí con người rất ưa suôn sẻ, êm đềm, hễ quá mức bình thường một chút là đã tác động đến cơ khí chế, dẫn đến cơ chế khí mất sự hài hòa. Cứ lâu ngày như vậy tự nhiên sẽ sinh bệnh. Cho nên con người cần phải dưỡng sinh tu tính, làm gì cũng không bằng bình thản với mọi ham muốn, giữ gìn cho tâm luôn yên lặng! Tính tự do buông thả của con người rất cần

---

* "Hảo ác" cũng là biểu thị sắc thái tình cảm như "hỷ nộ", chỉ khác nhau chút ít. Khái niệm này khác xa với khái niệm trong "thất tình" (bảy thứ tình cảm) mà hậu thế vẫn diễn đạt. Đoạn này nói về những biểu hiện "hỷ, nộ, ai, lạc" và các hậu quả của nó, nói về biện pháp điều chỉnh hài hòa các thứ tình cảm đó: "biết rõ mà điều chỉnh cho phù hợp". "Bi lạc bất thất" tức là tình chí không bị thiên lệch mà được gìn giữ ở mức hài hòa. "Trường cửu" nghĩa là trường sinh.

khả năng tự điều chỉnh. Vì vậy Tả tiên sinh cho rằng" biết rõ điều này sẽ biết cách chế ngự được lục khí", "hài hòa cùng tinh khí của trời đất". "Tinh khí của trời đất" là gì? Đó là "thiên đạo vô tâm, địa đạo vô dục". Noi theo trời đất, không màng đến những ham muốn; sống một cách tự nhiên, điềm đạm, hư vô, tĩnh lặng, đạm bạc thì tự khắc đắc được thiên hòa. Họ Tả cho rằng, "lục chí" bị thiên lệch cũng là do "lục khí" (sinh ư lục khí), nghĩa là biểu hiện tình chí khác thường có liên quan đến sự thay đổi của nhân tố bên ngoài, đó là nhân tố khí hậu. Con người sống giữa khoảng trời đất, âm dương biểu hiện ở hỷ nộ (vui vẻ, giận hờn), hàn nhiệt biểu hiện ở ai lạc (đau xót, vui sướng): chúng là nguyên nhân, là nguồn gốc của nhau, chúng cùng tồn tại, cùng chế ước lẫn nhau. Khi tính tình con người không đổi thay, thì biểu hiện của các yếu tố tác động bên ngoài và của các yếu tố căn bản, bên trong đều bắt đầu từ "khí". Nên một khi "lục khí" bị thiên lệch sẽ tác động xấu đến "lục chí" làm nảy sinh bệnh tật. Vì thế không thể xem nhẹ nguyên nhân này, cơ chế này.

Đạo nhân sinh thuận theo trời đất, nên triết học cổ bàn về đạo trời đất tất phải ứng với người. Khi y gia bàn về con người cũng phải bàn kỹ về đạo trời, đó chính là vì thiên nhân tương ứng! Mà mỗi khi nói về trời đất là lại phải đề cập đến con người, cũng chính vì vậy!

Từ "Tả truyện" đến "Nội kinh" quá trình bàn luận về "chí" đã phát triển thành "thất tình" (bảy biểu hiện tình cảm), "cửu khí". "Tình" nêu trong "thất tình" cũng là "chí" mà Tả tiên sinh đã luận bàn đến. "Thất tình", đó là: vui, giận, buồn, phiền, xót thương, sợ hãi, kinh hoàng (hỷ, nộ,

ưu, tư, bi, khủng, kinh). Sở dĩ (thất tình" dẫn đến bệnh tật, là vì nó đã cản trở cơ chế khí. Do đó "Nội kinh" quy nạp thành "cửu khí". Trong "Tố vấn - Cửu thống luận" có viết:

Bách bệnh sinh từ khí. Giận dữ thì khí bốc lên, vui vẻ thì khí chuyển chậm, bi lụy thì khí tiêu tan, sợ hãi thì khí giáng xuống, lạnh thì khí co lại, mở rộng ra thì khí trì trệ, kinh hãi thì khí hỗn loạn, làm lụng thì khí hao, ưu tư thì khí kết lại (Bách bệnh sinh ư khí, nộ tắc khí thượng, hỷ tắc khí hoãn, bi tắc khí tiêu, khủng tắc khí hạ, hàn tắc khí thu, hạo tắc khí trì, kinh tắc khí loạn, lao tắc khí hao, tư tắc khí kết)*.

Lời lý giải về "tác nhân gây bệnh của "cửu khí" ghi trong "Nội kinh" đã kết hợp một cách nhuần nhuyễn hai tác nhân gây bệnh, đó là tình chí con người - tác nhân gây bệnh từ bên trong cơ thể, và hàn thử - tác nhân gây bệnh từ bên ngoài. Cách lý giải đó khá hoàn chỉnh. Suy ngẫm kỹ ý nghĩa của lời lý giải đó, ta thấy nó rất khớp với luận thuyết của Tả tiên sinh trình bày ở trên, hai lý thuyết này phải có chung một nguồn.

Cần nói thêm, tuy nói "thất tình" và "cửu khí", nhưng so với khái niệm "chí" trong "Tả truyện", thì "Nội kinh" đã có sự thừa kế và đổi mới. "Nội kinh" đã tổng kết và đưa

---

* "Cửu khí" có nghĩa là diễn biến của cơ chế bệnh. "Nhĩ ngã – Thích thiên" có viết: "hạ vi hạo thiên". Chú thích là: miêu tả khí trời sáng sủa" lại giải thích thêm là: chữ hạo, chỉ về nguyên khí bao la. Lý Tuấn nói: mùa hạ, vạn vật mạnh mẽ, thịnh vượng, khí của chúng hừng hực, nên gọi là "hạo thiên". Nhưng ở đây phải hiểu theo nghĩa của chữ "nhiệt" thì mới khớp với văn khí.

ra học thuyết "ngũ tạng tình chí" gọi tắt là "ngũ chí", đồng thời còn nêu ra phép "ngũ thắng", là cách điều tiết hữu hiệu để ứng với nguyên lý tình chí, ngũ tạng tương sinh tương khắc với ngũ hành. Như vậy Nội kinh đã dùng sợi dây triết học để nối liền học thuyết khí với học thuyết ngũ hành, tiếp thêm sức sống vô cùng dồi dào cho đạo của "khí" học. Tuy vậy tư tưởng này đã tiếp thu gần như trọn vẹn tôn chỉ của "Tả truyện", hoặc chịu sự ảnh hưởng của quan niệm về ngũ hành của họ Tả. "Tả truyện - Chiêu công nhị thập ngũ niên" có viết:

Noi theo cái minh của trời, dựa vào cái tính của đất mà sinh thành "lục khí", dùng khí của ngũ hành làm ngũ vị và phát âm thành ngũ thanh, kết chúng thành ngũ sắc" (tắc thiên chi minh, nhân địa chi tính, sinh kỳ lục khí, dụng kỳ ngũ hành khí vi ngũ vị, phát vi ngũ thanh, chương vi ngũ sắc)*.

Hiển nhiên tư tưởng triết học ngũ hành âm dương của họ Tả đã thẩm thấu sâu vào nhân, vật, thiên, địa mà "khí" học đề cập, dẫu rằng những tư tưởng ấy còn chưa thật hoàn thiện.

Nhân loại đã cảm nhận những thể nghiệm khi tiếp xúc với thế giới của chính bản thân mình và đã cảm nhận những lĩnh vực kết hợp với học thuyết khí. Cảm nhận đó thấu từ ngoài vào trong, lan tỏa khắp "thân thể". Mở cuốn "Nội kinh", ta có thể dễ dàng nhận thấy "khí" thấm nhuần khắp lý luận của Trung y! "Tam tài" - thiên, địa, nhân (trời, đất,

---

* "Tắc" tức là noi theo. "Chương" tức là sáng rõ, phối hư cùng làm sáng tỏ.

người) đều do "khí" sinh ra, do "khí" tạo nên. Như cổ nhân đã nói:

Dương tích lại thành trời, âm tích lại thành đất.

Dương trong sạch thành trời, âm vẩn đục thành đất.

Địa khí bay lên thành mây, thiên khí rơi xuống thành mưa.

Gốc gác của trời là thiên khí,

Gốc gác của đất là địa khí,

Thiên khí và địa khí hợp lại, đó là người.

Con người do thiên khí và địa khí sinh ra.

(Cố tích dương vi thiên, tích âm vi địa,

Cố thanh dương vi thiên, đục âm vi địa. Địa khí thượng vi vân, thiên khí hạ vi vũ.

Bản hồ thiên giả, thiên chi khí dã; bản hồ địa giả, địa chi khí dã.

Thiên địa hợp khí, mệnh chi viết nhân.

Nhân dĩ thiên địa chi khí sinh)*

Sự linh thiêng, sự vĩ đại của "Tam tài" đều từ "khí" mà sinh ra. Vậy thì muôn vàn sự vật trên thế giới này, có cái gì lại không từ "khí" sinh ra! Vì thế "Nội kinh" lại viết:

Khí trời, khí đất hợp lại, phân chia ra 6 tiết mà hóa sinh vạn vật! (Thiên địa hợp khí, lục tiết phân nhi vạn vật hóa sinh kỳ!)

Như vậy khái niệm "khí" đã thẩm thấu vào hầu hết mọi thứ. Những thứ này đều do "khí" sinh thành. Tư tưởng ấy

---

* Nói về nguyên lý âm dương ứng với tam tài: thiên địa nhân.

không dừng lại ở mức là một học thuyết, mà đã là triết học, đã là Đại Đạo!

Nhưng, "khí" hình như lại là một kiểu tồn tại, một kiểu thực tế, một loại hiện tượng khách quan thẩm thấu vào mọi thứ, là một loại... gì khác... tựu chung nó vừa là thứ đang tồn tại một cách chân thật, lại vừa là đạo lý trừu tượng... Vì vậy hình như "khí" thuộc về một phạm trù không dễ gì đề cập đến được hoặc không dễ gì nói rõ được.

Trong trời đất, "khí" hẳn phải là một "vật" tự do thoải mái, quán xuyến cả hữu cả vô, có dáng hình phù hợp với tự nhiên, thuận khắp cõi sinh tử, dung hòa vào cái chủ trì hình và thần, vượt xa cả thời gian không gian. Nó vận hành thuận theo "Đạo", cũng lại vận hành thuận theo "lý" mà dừng lại. Nó là bản nguyên của vũ trụ thống nhất vạn sự đối đãi, với âm dương xuất nhập, có mở đầu kết thúc, có thủy có chung. Nếu theo mốt ngôn ngữ khoa học của ngày nay thì có thể gọi nó là "tin tức vũ trụ", "năng lượng bản nguyên", "bản thể thế giới", hoặc gọi là "trường dẫn lực nguyên thủy"!

Hình như nó là tất cả những cái đã nêu ở trên, rồi lại hình như không phải như vậy...

Nếu đồng ý với học thuyết của các bậc triết gia cổ xưa, đồng ý với tất cả các lý luận được đưa ra từ xưa đến nay, rồi thêm nhận thức của bản thân vào, thì tôi thấy, nó gần với câu nói "hữu vật hỗn thành" của Lão Tử. Nhưng Lão Tử lại không cho chúng là "khí" hoặc cho chúng là mô hình của "khi".

"Lão Tử - chương 25" có viết:

Có Vật hỗn độn mà nên, có trước cả trời đất, nó tĩnh lặng, vắng vẻ, nó độc lập mà không thay đổi, vận hành quay

vòng mà không bao giờ ngừng, có thể nói, đó là mẹ sinh ra thiên hạ (hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh, tịch hề liêu hề, độc lập nhi bất cải, chu hành nhi bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu)*.

"Vật" do "khả dĩ vi thiên hạ mẫu" mà "hỗn thành", được Lão Tử đặt cho cái tên là "Đạo", nên Lão tử nói tiếp:

Tôi không biết tên Nó là gì, nay tạm đặt tên cho Nó là "Đạo", miễn cưỡng gọi Nó là "Đại", gọi cái Đại ấy là "Thệ", gọi cái Thệ đó là "Viễn", gọi cái Viễn đó là "Phản". (Ngộ bất tri kỳ danh, tự chi viết Đạo, cưỡng vi chi danh viết Đại! Đại viết "Thệ", thệ viết "Viễn", viễn viết "Phản")**.

---

* "Hữu vật", bất đắc dĩ mà gọi một cách gượng ép như vậy, không nên hiểu theo nghĩa là "đồ vật".

** "Thệ" nghĩa là miên man khắp cả, "viễn" nghĩa là rộng, "Phản" nghĩa là mọi thứ đều hoàn bị cả. Chữ "vật" nói trong câu "Hữu vật hỗn thành" là vật sinh hóa vạn hữu của trời đất, tất nhiên những gì đang có nhất định phải là cái "hỗn thành". Tiên thiên hóa sinh hậu thiên mà trở thành "vật" thì tiên thiên tự nó cũng là "vật". Có thể nói, Lão Tử không có gì để mà nói mà không thể không nói, mà vẫn cố gắng nói! "Vắng lặng", là thứ nhìn không thấy, nghe không thấy, "Độc lập" nghĩa là tiên thiên không có đôi, "bất cải" là vĩnh hằng không thay đổi, sinh khắp trời đất, cho nên nói, nó là "Mẹ của thiên hạ". Vì không có tên đặt cho nó khi ở trạng thái tiên thiên, nên nói: "Ngô bất tri kỳ danh, tự chi viết Đạo". Nó sinh ra mọi thứ ở trời đất, cho nên gọi nó là "Đại". "Thệ" là cảnh miên man khắp chốn, "Viễn" nghĩa là đến khắp mọi nơi mọi chốn, "Phản" là cái kì diệu chu tất khi trở lại. Xem tổng quát lối phát ngôn của Lão Tử thì thấy tất cả đều là lời tỷ dụ nhưng không thể không dùng khi muốn làm sáng tỏ ý nghĩa của một vấn đề trừu tượng như vậy.

Ý của Lão Tử khi nói "gọi là Đạo (Viết Đạo)", "gọi là Đại (viết Đại)", là muốn ẩn ý chỉ "Đại Đạo". Khi chỉ ra "Đại Đạo" ở đây, có thể nói Lão Tử đã dốc trọn bầu tâm huyết!

Đối với đoạn đặt tên cho "Vật" này là "Đại Đạo", khi nghiền ngẫm kỹ văn từ, tôi trộm nghĩ, chưa ổn. Ở đây, tôi - "cậu nhỏ" này, rất muốn tranh luận đúng sai với Lão Tử một phen cho ra trò!

Xét chữ "Đạo", thì ý gốc của nó là chỉ quy luật vận hành của tự nhiên. Vì thế Lão Tử nói:

Người xoay vần theo đất, đất xoay vần theo trời, trời xoay vần theo Đạo, Đạo xoay vần theo Tự Nhiên nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên).

"Đạo xoay vần theo tự nhiên" tức là "tự nhiên là quy luật của "Đạo". Chỉ cần làm theo tự nhiên là phù hợp quy luật, là thuận với Đạo của tự nhiên, và đó chính là "Đạo". Có thể nói "Đạo" là việc đi đứng của thiên hạ, là sự tất nhiên của vũ trụ, là chỗ dựa của hữu vô, là khởi đầu kết thúc của vạn vật; là tuần tự đi, đến của sự lý... Có thể nói gọn rằng, đó là chuẩn mực, là phép tắc, là nền nếp, là quy luật, nhưng không thể gọi đó là "vật"!

Hoặc nói, Lão Tử gọi đó là "vật", vốn chỉ là mượn danh, cũng là bất đắc dĩ mượn danh như vậy mà thôi! Nếu căn cứ theo phân tích toàn văn, căn cứ theo các mô tả sẽ thấy, nếu đặt tên là "Đạo" chi bằng gọi đó là "Khí". Nay xin thử nêu những ý kiến phân tích.

"Có phải, "hữu vật" là cái chỉ tướng mạo thực hay không? Có phải "hỗn thành" là cái chỉ cái có thực hay

không? "Tiên thiên địa sinh" có phải đúng là "vật" hư thực của trời đất hóa sinh hay không? "Chu hành" có phải là nói về việc có động hay không? "Vi thiên hạ mẫu" có phải là hàm ý nói về cái sinh ra mọi nguồn gốc không?" Nếu đúng chữ "Đạo" dùng để nói về quy luật, để phù hợp với văn nghĩa thì sao bằng dùng chữ "khí" để chỉ quy luật đó! Vì lẽ đó, tôi xin lấy đoạn văn tuyệt diệu vừa rồi để thay bằng nghĩa của chữ "Khí".

"Khí" từ hư không mà hóa ra, do đó có câu "sinh trước trời đất (tiên thiên địa sinh"). "Khí" lại sinh thiên hóa địa, để sinh dưỡng muôn vàn sự vật. Đã là "hạt giống" thì phải đầy đủ, vì vậy "khí" phải là "hữu vật" và tất nhiên nó được coi là "hỗn thành". "Khí" vốn là tự nhiên, nó không có ham muốn, không có hành vi, nên ắt phải là "tịch mịch, vắng lặng (tịch hề liêu hề)". Khí" vốn không có ai tôn sùng không bị rơi vào thế có đối đãi, không trải qua những biến đổi thường tình, nên nó "độc lập mà không thay đổi (độc lập nhi bất cải)". "Khí" bao phủ khắp vũ trụ, cho nên nó "vận động vòng quanh mà không có kết thúc (chu hành nhi bất đãi)". "Khí" là nguồn gốc có trước khi hóa phân thiên địa, nên nói nó "khả dĩ vi thiên hạ mẫu". Gọi là "Thệ" (viết Thệ), "Viễn" (viết viễn), "phản" (viết Phản) chính là nói về sự phân bố của "Khí" là vô cùng vô tận, sự vận hành của "khí" không thái quá và cũng không bao giờ kết thúc, nó quay vòng mãi mãi. Như đã chỉ rõ: "Khí" là bản nguyên sinh ra thiên địa và muôn vật, dáng dấp, hình thể, công dụng của "khí", cái thần diệu, tinh vi, huyền hóa của "khí", chẳng phải Lão Tử đã khát quát cô đọng một cách khéo léo trong vài câu nói súc tích đó sao! Lời mô tả thật tuyệt

diệu, tinh tế, hình tượng thật sống động, hiện rõ trên từng trang giấy! Những ai tĩnh trí nhận thức, thông suốt bằng Tâm nhất định tin đó là lời nói đúng.

Chỉ có thuyết *"Đạo" sinh ra trời đất và muôn vật* mà Lão Tử đề xướng, là thuyết luôn trộn lẫn "Đạo" với "khí" trong cùng một "Vật". Nếu nghiên cứu kỹ kinh sẽ thấy, hai cái "Đạo" với "khí" "hỗn làm một" ấy thực không giống nhau. "Đạo đức kinh - chương 42" có viết:

Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật. Vạn vật phụ âm nhi bão dương, xung khí dĩ vi hòa.[*]

---

* "Đạo Đức kinh" của Lão Tử gồm 5000 chữ, Đạo Đức chứa đựng trong lời kinh là Đại Đạo. Ý chứa đựng trong đó là những ý diệu kỳ. Người đời sau khi đọc câu: "Phụ âm nhi bão dương", có thể tưởng tượng hình ảnh một người lưng cõng âm mà ôm (bão) dương trong lòng, để hiểu về thân thể con người, mặt trước của thân thể là dương, mặt sau là âm. Cách nói này ngược với "Nội kinh" ("Nội kinh" viết, phía lưng của cơ thể là dương, phía bụng là âm), nó là cách giải thích theo lối cũ. Chữ "phụ" nói trong câu đó là cái cột. Vì muốn nói về cái hữu hình nên dùng chữ "phụ" để nói. Dại để ở đây muốn nói về mặt âm của cơ thể con người, mà âm thì có hình, nên phải ví như người mang cõng nó trên mình. Chữ "bão" có nghĩa là bao hàm, vì muốn nói về cái vô tượng nên dùng chữ bão, để nói. Ở đây rõ ràng muốn ám chỉ dương thần của con người, vì dương là cái linh thiêng vô hình. Câu "vạn vật phụ âm nhi bão dương" muốn nói vạn vật đều là một thể thống nhất giữa hình và thần, chúng đều theo hai khí âm dương của trời đất mà sinh ra. Dù là hình, thần, hay hình, khí thì tất cả đều mang âm dương mà tồn tại. Hiểu rõ lí này thì sẽ hiểu rõ được cái lí "xung khí" để "hòa".

Câu nói này của Lão Tử đã là mẫu mực muôn thuở cho các nhà triết học tiền bối. Cả Phật gia cũng phải tôn sùng câu nói đó.

Có thể nghĩ, nếu nói "Đạo" "sinh" "nhất (một)", thì tại sao "Đạo" đã là cái phi lý, cái vô quy tắc, mà lại sa vào "vật" được!.

Ở trên đã dẫn câu "Đạo xoay vần theo Tự nhiên". "Tự nhiên" là gì? Thưa rằng: "Tự nhiên là thế giới sinh, sống của đại ngàn vạn hữu. "Tự nhiên" là tự nhiên ngay từ cội nguồn gốc gác, Nó đến, đi đúng như điều tất yếu diễn ra như vậy, tự bản thân Nó là như vậy, tự Nó di chuyển như vậy, thoải mái tự nhiên, không mang chứa một chút mong muốn nào, không có sự tác động nào của tư duy, Nó diễn ra như thiên nhiên, cho nên gọi Nó là "Tự nhiên". Đạo của Tự nhiên không có hành vi, Nó do vạn vật tự biến hóa mà nên. Có thực hiện đúng nguyên lý này, nguyên tắc này mới có thể gọi là "Đạo". Cho nên "Đạo" là thể, Tự nhiên là gốc. Đạo là cái dụng của quy luật Tự nhiên. Khi hiểu rõ nguyên tắc này là con người đã giác ngộ về "Đạo". Quy luật tự tại của "Đạo", lẽ nào lại gọi là "vật sinh"?

Ôi! Sinh dưỡng vạn vật là tài năng của trời đất. Từ đó có thể nhận rõ cái lý, trời đất là nơi sinh ra sự sống. Đạo lớn này hiện ra rõ mồn một, như suối thì bắt nguồn từ rừng núi, nước suối từ cao trút xuống mà thành thác. Cái lý chi phối đó là "nước thì chảy về chỗ trũng". Ở đây cần nghiên cứu cái lý nước chảy xuôi hay cần nghiên cứu việc nước chảy xuôi? "Nước" tưới nhuần cho cỏ cây, "nước" là môi trường sinh sống cho các loài cá hay "cái lý nước chảy xuôi" đảm nhận chức năng đó? Điều này thật dễ hiểu, mà vai

trò của "Đạo" và "khí" cũng trùng với lý lẽ đó. Như vậy làm sao có thể nói "Đạo" sinh hóa thiên địa vạn vật? Khi đưa ra lý lẽ để xây dựng "Khí Đạo" học, là bất đắc dĩ mà làm phật lòng Lão Tử rồi đó.

Hoặc có thể nói "Đạo" mà Lão Tử nói đến, thực ra đã bao quát cả "khí". Cổ xưa người ta xét lý đều ăn khớp với vật, cái hư cái thực cùng bao hàm trong một lời nói. Thực tế đó, đôi lúc cũng có, nhưng ở thời đại ngày nay đưa khái niệm đó ra một cách thiếu rạch ròi như vậy, thật không ổn. Do vậy ta nên tách riêng khái niệm về "Đạo" của Lão Tử với công dụng của "Đạo". Cái "sinh" hóa thiên địa vạn vật, nên đổi tên gọi là "khí", còn khái niệm "hành" để chỉ cái lý của sự vật mới có thể tôn là "Đạo". Hai khái niệm đó khác nhau nhưng lại lẫn vào nhau, nhưng nếu chỉ "hữu vật hỗn thành" thì sẽ không còn trời đất nữa! Cái lý này xưa nay vẫn bị lẫn lộn. Bây giờ nếu được hiểu rành mạch để đặt cơ sở bàn về "Khí Đạo" thì ta sẽ rõ hơn về sự khác biệt giữa "khí" và "Đạo". Người đời sau nhắc đến ý "Đạo sinh nhất" của Lão Tử vẫn thường nói theo cách hiểu là "nhất khí", là "nguyên khí", không những thế còn mở rộng ra cả khái niệm "chân khí", "tinh khí" v.v.

Người mở đầu thuyết "nhất khí" là Trang Tử. Trang Tử đã kế thừa học thuyết của Lão Tử. "Trang Tử - Trí bắc du" có viết:

Sự sống con người do khí tụ mà có. Khí tụ thì sống, khí tán thì chết. Nếu sống chết là đôi bạn đồng hành, thì ta còn bận tâm làm chi? Vì vạn vật là một, cái đẹp của nó là điều thần kỳ, cái xấu của nó là sự thối nát. Thối nát lại hóa nên thần kỳ, thần kỳ lại hóa ra thối nát. Do đó nói: Chỉ có nhất khí là thông suốt thiên hạ, nên bậc thánh nhân quí trọng

cái "nhất" cái Một[*] (Nhân chi sinh, khí chi tụ dã. Tụ tắc vi sinh, tán tắc vi tử. Nhược tử sinh vi đồ, ngô hựu hà hoạn? Cố vạn vật nhất dã, thị kỳ sở mỹ giả vi thần kỳ, kỳ sở ác giả vi xấu phụ. Xấu phụ phục hóa vi thần kỳ, thần kỳ phục hóa vi xấu phụ, cố viết: Thông thiên hạ nhất khí nhĩ, thánh nhân cố quí nhất).

"Nhất khí" mà Trang Tử nói, còn có nghĩa để chỉ hậu thiên. Ý chúa trong đó muốn nói sự sinh tử biến hóa của muôn vật đều tuân theo "nhất khí", mà "nhất khí" lại là thứ bất biến, nên chuyện sống chết, thơm thối chỉ thuộc về đặc trưng bên ngoài của "nhất khí" mà thôi. Thực thể làm sao sánh được với "nhất khí", nên Trang Tử thanh thản.

Liệt Tử cũng noi theo Lão Tử tôn sùng "cái nhất", "cái Một". Thiên "Liệt Tử - Thiên Thụy" viết:

Nhìn mà không thấy, nghe mà không tỏ, theo mà không được. Cho nên nói: Đó là Dịch. Dịch thì vô hình. Dịch biến thành một, một biến thành bảy, bảy biến thành chín. Chín là kết quả cuối cùng, sau đó lại quay trở lại một. Một là cái

---

* Những luận thuyết về "Đạo" của Trang tử, phần lớn đúc rút từ luận thuyết của Lão Tử, chỉ có điều, Trang Tử luận thuyết nhiều hơn. Câu "sống chết là đôi bạn đồng hành" nhằm nói về sự biến hóa ngắn ngủi. Sống và chết bản nguyên vốn không khác nhau, nên Trang Tử không ngại khi nói ra điều này. Vạn vật biến hóa sống chết, cái hình bên ngoài chết đi nhưng "nhất khí" không biến mất, do đó bậc thánh nhân "quí nhất". "Quý nhất", tức là quí cái "nhất khí" không bị thất thoát mất! Thuyết này của Trang Tử mở đầu cho thuyết "thần bất diệt" của Đạo giáo, Phật giáo sau này. Xem bài "Sinh tử" ở phần cuốn sách này.

khởi đầu của cuộc biến đổi về hình (Thị chi bất kiến, thính chi bất văn, tuần chi bất đắc. Cố viết: Dịch dã. Dịch vô hình liệt, Dịch biến nhi vi nhất, nhất biến nhi vi thất, thất biến nhi vi cửu. Cửu biến giả, cửu dã, nãi phục biến nhi vi nhất. Nhất giả, hình biến chi thủy dã).*

Lời luận của Liệt Tử đã phát triển đáng kể ý của Lão Tử. Lão Tử nói: "Đạo sinh nhất", Liệt Tử phát triển thành "Dịch biến nhi vi nhất". Lão Tử nói đến con số lớn, đến số "ba" rồi đến hàng vạn, mà Liệt Tử lại nói đến sự biến đổi con số, biến đổi đến số "chín", nói đến sự vòng trở lại biến đổi vòng khác. Những ý đó liền nhau, nhất quán và cùng nhau phát huy. Liệt Tử lập luận rằng: "Nhất là khởi đầu của cuộc biến hình", "nhất" đã hiện hết mà vào cái có, cho nên nói "biến hình" là "nhất khí" đã dần dần hóa thành hữu tượng, đã dần dần bước vào thế giới của cái có.

"Hoài Nam Tử - Bản kinh huấn" lại viết:

Sự hòa hợp của trời đất, sự đào luyện biến hóa của âm dương đối với vạn vật, đều nhờ vào nhất khí (Thiên địa chi hòa hợp, âm dương chi đào hóa vạn vật, giai thặng nhất khí dã)**.

---

* Thuyết này của Liệt Tử là sự tổng hợp giữa "Lão tử" và "Dịch truyện".

** Câu "Vạn vật giai thặng nhất khí dã", được Cao Dụ chú thích trong "Hoài Nam Tử" như sau: "Thiên địa chi hợp hòa, Âm dương chi đào hóa vạn vật, giai thặng nhân khí giả dã". Quỳ Cát viết: "thặng nhân khí", ban đầu viết là "thặng nhất khí", nhưng chỉ còn lưu giữ được bản viết "thặng nhân khí". Nay xét theo văn nghĩa thì thấy biến hóa của thiên địa âm dương đều tác động đến con người, nên Cao Dụ viết như vậy chăng.

Câu nói: "Sự hòa hợp của trời đất", "đều nhờ vào nhất khí", quả đã phát triển ý "xung khí để mà hòa (xung khí dĩ vi hòa)" của Lão Tử. "Xung khí" mà Lão Tử nói là chỉ trạng thái càn khôn phân lập, vạn vật tốt tươi. Bởi hòa khí âm dương mà "vạn vật phụ âm nhi bão dương", do đó Liệt Tử bổ xung hai chữ "nhất khí" vào câu luận đó.

Liệt Tử là người đời sau đã diễn dịch ý của Lão Tử, lại đem "nhất khí" hóa làm ba một cách tinh tế đó là âm, dương và sự hòa hợp âm dương. "Liệt Tử - Thiên thụy" có viết:

Cái trong lành cái nhẹ bay lên ấy là trời, cái vẩn đục và nặng chìm lắng xuống ấy là đất, cái khí xung hòa đó là người. Nên trời đất hàm chúa các chất tinh vi, vạn vật từ đó mà hóa sinh (Thanh khinh giả thượng vi thiên, tục trọng giả hạ vi địa, xung hòa khí giả vi nhân. Cố thiện địa hàm tinh, vạn vật hóa sinh).*

Trên cơ bản các bậc học giả hậu thế đều tuân theo thuyết này. Còn lý luận "nhất khí" vẫn là đại cương chung của thuyết tiên thiên và hậu thiên. Đổng Trọng Thư, người cuối thời nhà Hán, chủ trương theo thuyết âm dương "nhất khí". "Đổng Tử văn tập - Vũ bảo đối" có viết:

*** Thuyết này đã tách hai khí âm, dương với khí "xung" "hòa"! "Xung hòa khí giả vi nhân", ngẫm ra, thấy thuyết này rất hạn chế. Ý chính của Lão Tử là: "xung khí" vốn "hòa" vạn vật, chứ không chỉ "hòa" riêng con người; vạn vật đều từ "hòa khí" sinh ra, không riêng gì con người.**

Âm dương tuy khác, mà hóa ra nhất khí (Âm dương tuy dị, nhi sở tư nhất khí dã)*.

Các thế hệ sau này, có nhiều người theo thuyết "nhất khí". Trương Trạm chú thích trong cuốn "Liệt tử" cũng viết: "*Tuy quyện thành nhất khí không tương ly, tương tán mà đạo tam tài thực sự tiềm ẩn các chứng triệu gì đó (Tuy hỗn nhiên nhất khí bất tương ly tán, nhi tam tài chi đạo thực tiềm triệu hồ)*". "*Nhất khí nhờ đó mà biến hóa, nên tên gọi thay đổi*" (nhất khí thị chi nhi hóa, cố ký danh biến nhĩ)". "*Khi cái hỗn nhiên chưa chưa phân ra thì trời đất là nhất khí, muôn vật chung một hình hài* (Phu hỗn nhiên vị phán, tắc thiên địa nhất khí, vạn vật nhất hình)". Nếu đã phân chia trời với đất thì "nhất khí" cũng ứng theo đó mà biến hóa. Quách Tượng chú giải trong cuốn "Chí lạc" như sau: "*Nhất khí mà vạn hình, có biến hóa mà không có sinh tử* (nhất khí như vạn hình, hữu biến hóa nhi vô tử sinh dã)". Các lời bàn luận đó đều có cùng một nguồn gốc với thuyết của Trang Tử. Trương Trạm lại càng là người cho rằng sinh tử chỉ là hiện tượng tạm thời của biến "khí". Trương Trạm nói:

Sinh tử biến hóa, ai mà lường hết được! Sinh ở nơi nọ, chết ở nơi kia, hoặc sinh ở nơi kia chết ở nơi nọ. Mà cái chủ việc sinh ra hình chưa bao giờ tạm vắng, chỉ có bậc thánh nhân là hiểu được, sinh không tồn tại mãi mãi, tử cũng chẳng vĩnh viễn mất đi, sự biến hóa của nhất khí thích ứng với muôn hình. Cái muôn hình vạn hóa mà không hóa, qui tồn ở sự bất hóa, do vậy gọi là cơ. Cơ nghĩa là cái khởi

---

* Tư, nghĩa là: bố thí là: hóa ra.

đầu của sự quần tụ cái có tôn chỉ của cái động. Do vậy mà việc ra cái không, vào cái có, làm tán cái có trở về cái không, phải đều do cơ chi phối (Phu sinh tử biến hóa, hồ khả trắc tai? Sinh ư thử giả, hoặc sinh ư bỉ; tử ư bỉ giả hoặc sinh ư thử. Nhi hình sinh chi chủ, vị thường tạm vô, thị dĩ thánh nhân tri sinh bất thường tồn, tử bất vĩnh diệt, nhất khí chi biến, sở thích vạn hình. Vạn hình vạn hóa nhi bất hóa giả, tồn quy ư bất hóa, cố vị chi cơ. Cơ giả, quần hữu chi thủy, động chi sở tôn, cố xuất vô nhập hữu, tản hữu phản vô, mị bất do thử dã)*.

Tư tưởng *duyên do của việc sinh tử là ở "nhất khí"* của Liệt Tử và Trương Trạm đều thoát thai từ thuyết "Khí sinh vạn hữu (tất cả)", "hữu vật hỗn thành" của Lão Tử, cũng tức là thuyết bản tính "vô sinh" của Thích gia. Nếu nhìn nhận, trên góc độ triết học, thì thấy đây là mệnh đề căn bản của "hữu vô sinh diệt" mà "vạn hữu qui vô"; là mệnh đề căn bản về tự nhiên và về nguồn gốc thế giới, là luận đề triết học vĩ đại của nhất nguyên luận.

Thuyết "nhất khí học" ở phạm vi tiên thiên là đúng, nhưng ở hậu thiên vì âm dương đối lập nên rất khó dung hòa triệt để. Vì vậy Trương Tải viết trong "Hoành cừ dịch thuyết - Thuyết quái" như sau:

Cái tồn tại nhất vật lưỡng thể gọi là khí, có nhất nên có thần, có lưỡng (hai) nên có hóa, đó là do trời hiện diện

---

* "Cơ" ý nói: Ai chi phối cái sống cái chết của vạn vật? Tự nhiên hay thần linh?

trong đó (Nhất vật lưỡng thể giả, khí dã, nhất cố thần*, lưỡng cố hóa**, thử thiên chi sơ tham dã).

Đối đãi của một là hai - "Nhất khí" để hóa ra muôn vàn, cho nên gọi là "thần". "Lưỡng khí" sinh ra vạn vật, cho nên gọi là "hóa". Một với hai hợp thành thì là "thần" "hóa" để từ đó tạo thành thế giới đại ngàn.

Trương Tải lại chú thích:

Cái lưỡng ("hai") không lập nên thì không thể thấy cái một được, không thấy được cái một thì cái "hai" dụng nó mà thôi. Hai thể đó là: hư - thực; động - tĩnh, tụ - tản, thanh - đục. Chỉ có nghiên cứu cái một thì mới hiểu được nó mà thôi (Lưỡng bất lập tắc nhất bất khả kiến, nhất bất khả kiến tắc lưỡng chi dụng tức. Lưỡng thể giả, hư thực dã, động tĩnh dã, tụ tản dã, thanh tục dã, kỳ cứu nhất hi kỷ).***

Lời luận bàn của Trương Tải quả thật không phải là lời nói phiếm. Nhưng cái "nhất khí" huyền hóa, thanh hư trong suốt, vô hình vô tượng ấy bắt đầu từ đâu? "Nhất khí"

---

[*] "Nhất cố thần", chỗ này Trương Tải tự chú thích là: "Lưỡng tại, cố bất trắc" là cái tồn tại của cái "hai", mà không đo lường được).

[**] Ở đây Trương Tải tự chú thích là: "thôi hành ư nhất (cái thúc ở đây là cái Một"). Trong "Hoành cừ dịch thuyết – Hệ từ hạ" lại viết: "Khí hữu âm dương thôi hành hữu tiệm vi hóa, hợp nhất bất trắc vi thần". Câu này có thể dùng để tham khảo.

[***] Lời dẫn ở đây, nếu đã có chú dẫn ở trên thì ở đây không nhắc lại nữa. Sau này với những trường hợp tương tự sẽ không chú dẫn nữa.

nếu không thể thần hóa lưỡng nghi mà thành tam tài vạn hữu thì cái "khí" ấy có thể làm nên trò trống gì?

Vì thế mà Trương Tải lại nói: "dùng nó mà thở", lại càng không có việc dùng lý trí để nhận biết được Nó! Nếu một mà hai, thì có thể hai mà một, đó lại là đối đãi trong sự đối đãi, do đó mà cái phân hợp sẵn sàng cả!

"Nhất khí" sinh ra sự sống, mà đưa sự sống đi vào cõi chết cũng là "nhất khí". Nhà lý học thời Nam Tống, Hồ Hùng đã miêu tả thế thái sinh diệt trong cuốn sách "Hồ Hùng tập - Tri ngôn - Nhất khí" như sau:

"Nhất khí" khởi động nhịp thở lớn, hơi thở đó rung động tận nơi vô tận, khiến cho khắp đại dương và vũ trụ xảy ra biến động, núi sông bừng bừng, người và vật bị tiêu sạch, dấu tích cũ diệt vong, chẳng phải như thời hồng hoang hay sao? Rồi khí lại trở về nhuần dưỡng khiến muôn vật sinh hóa, sinh sôi ngày một đông đúc hơn[*] (Nhất khí đại tức, chấn đãng vô ngần; Hải vũ biến động, sơn bột xuyên yên, nhân vật tiêu tận, cựu tích vong diệt, thị sở dĩ hồng hoang thế dư? Khí phục nhi tư, vạn vật sinh hóa, nhật dĩ ích chúng).

Câu nói trên đã nhận định: thế giới vạn vật bị hủy diệt bởi "khí" chấn động dữ dội rồi lại nhờ "khí" mà sinh hóa.

---

[*] "Vô ngần" cũng như vô biên ý chỉ về trời đất; "hồng hoang" tức là thời trời đất vừa mở mang, vạn vật còn ở thời kỳ sơ khai nguyên thủy. "Nhất khí đại tức, chấn đãng vô ngần" là chỉ hiện tượng trời đất chấn động, như "động đất ngày nay, thế giới bị phá hủy hoàn toàn, thành thế giới "hồng hoang". Người và vật chết hết rồi lại hóa sinh.

Nhưng lời miêu tả ấy, phần lớn kể về tai họa "động đất", không phải là lời mô tả thời kỳ nguyên thủy hồng hoang. Phải chăng vì không biết gì về thời kỳ nguyên thủy, nên người ta chỉ có thể dựa vào cảnh đó mà đặt lời?

"Nhất khí" hóa "nhị khí", "nhị khí" vốn dĩ là "nhất khí". Tuy sắp đặt trước sau, nhưng chung qui cũng là "nhất khí". Tuy vậy Dương Vạn Lý lại căn cứ vào thứ tự trước sau, mà coi đó là quan hệ như quan hệ mẫu tử, cách nói này thật độc đáo.

"Thục trai dị truyện" viết:

Thái cực là thời thái sơ của nhất khí, ... nhất khí là tổ tiên của nhị khí, nhị khí là mẹ của ngũ hành (Thái cực giả, nhất khí chi thái sơ dã,... nhất khí giả, nhị khí chi tổ giả, nhị khí giả, ngũ hành chi mẫu dã).

"Thành trai tập - Dung ngôn" lại viết:

Âm dương là "nhất khí" mà có hai tên gọi, âm nói về cái tĩnh, dương nói về cái động (Âm dương, nhất khí nhi nhị danh, âm ngôn tĩnh, dương ngôn động).

Dương Vạn Lý cho rằng, "nhất khí" hóa sinh "nhị khí", nên "nhị khí" là con. Mà âm dương thực sự là "nhị khí", cho nên lấy "động" và "tĩnh" để đặt tên cho chúng. Như vậy tuy cùng tên với "nhất khí", nhưng hình như ở đó lại có sự khác biệt giữa tiên thiên và hậu thiên. Dương tiên sinh còn cho tuy "nhất" mà "nhị (hai)", đó là "khí". "Thành trai dị truyện - Càn quẻ" lại viết:

Sao gọi là nguyên? Vì không thể diễn đạt bằng lời, khi ban sơ lúc âm dương chưa thành hình. Lúc đầu gọi chúng là nguyên; tuy một mà hai, đó là "khí"; vận chuyển mà không

ngừng đó là Đạo... (Hà vị nguyên? Viết: thị bất khả ngôn dã, kỳ âm dương vị hình chi sơ hồ. Triệu nhất vị chi nguyên; nhất nhi nhị, vị chi khí; vận nhi vô tức, vị chi Đạo).

"Nguyên" đó cũng chính là "khí", cũng chính là "nguyên khí". Nhưng Dương Vạn Lý hình như cho rằng "nguyên" không hẳn đồng nghĩa với "khí". Dương tiên sinh nói, Đạo là "vận chuyển mà không ngừng", đấy là Đạo bao trùm cả thế giới tự nhiên. Thuyết này rất đúng. Có thể nói rằng, Dương tiên sinh đã phát hiện điều mà Lão Tử chưa nói!

Chu Hy, nhà lý học thời Tống thấu hiểu nội dung tiềm ẩn trong thế đối đãi, ông đã phát biểu rất rõ về nguyên lí "nhất khí". "Chu Tử ngôn loại" có viết:

Trời đất chỉ là "nhất khí", tự nó phân chia âm dương, do vậy mà có thể cảm nhận về hai khí âm, dương và sự hóa sinh muôn vật. Cho nên chưa từng có sự vật nào không tồn tại thành cặp đôi.

Âm dương tuy là hai chữ, nhưng chỉ là thông tin của "nhất khí", một tiến một lui; một tiêu một trưởng. Nơi tiến là dương, nơi lui là âm; nơi trưởng (sinh trưởng) là dương, nơi tiêu là âm. Riêng sự tiêu trưởng của "nhất khí" này đã tạo ra vô vàn sự vật trong khoảng trời, đất, xưa, nay. Cho nên, gọi chung là "Âm dương" cũng được, mà gọi âm, dương riêng ra cũng được.

(Thiên địa chỉ thị nhất khí, tiện tự phân âm dương, duyên hữu âm dương nhị khí tương cảm, hóa sinh vạn vật, cố sự vị thường vô đối.

Âm dương tuy thị nhị cá tự, nhiên khước chỉ thị nhất khí chi tiêu tức, nhất tiến nhất thoái, nhất tiêu nhất trưởng.

Tiến xứ tiện thị dương, thoái xứ tiện thị âm; trưởng xứ tiện thị dương, tiêu xứ tiện thị âm. Chỉ thị giá nhất khí chi tiêu trưởng tiện tố xuất cổ kim thiên địa gian vô hạn sự lai. Sở dĩ âm dương tố nhất cá thuyết diệc đắc, tố lưỡng cá thuyết diệc đắc)*.

Âm dương về căn bản là ở thế đối đãi có liên quan với nhau, nhưng cũng qui về một mối. Ta thực sự thấy trong luận điểm của Chu Tử rõ điều đó. Một nhà lý học khác là Lã Tổ Khiêm, cũng chủ trương thuyết "nhất nguyên khí". Hơn nữa ông còn đề xướng thuyết "nhất nguyên khí". "Đông lai tập - Luận ngũ thuyết" có viết:

Khí nhất nguyên, phải chăng vạn vật không có cái gì lại không nhờ để sinh dục trưởng dưỡng (nhất nguyên chi khí, cai hồ vạn vật, vô phi sở dĩ sinh dục trưởng dưỡng).**

Rõ ràng luận điểm của Lã Tổ Khiêm đã kế thừa thuyết "nhất nguyên" của Dương Vạn Lý không có phát minh gì mới về "khí học".

Một học giả thời nhà Nguyên là Hứa Hằng, cũng lập nên học thuyết mới, xây dựng từ "khí", "Đạo" và "thái cực". "Kê cổ toàn văn" viết:

Trước thái cực, Đạo ấy độc lập. Đạo sinh thái cực, hàm ba làm Một. "Nhất khí" phân chia, thì trời đất định vị (Thái

---

* Đoạn luận này đã tiếp cận được bản ý tuyệt diệu của âm dương, nhưng mọi sự vật trong khoảng trời đất này, không chỉ là hệ quả riêng của "nhị khí" vận chuyển, mà còn có sự có mặt của cái có trước cả "nhị khí".

** Trong sinh có sát!

cục chi tiền, thủ Đạo độc lập, Đạo sinh thái cực, hàm tam vi nhất, "nhất khí" ký phân, thiên địa định vị)*.

Ở đây, học giả họ Hứa đã phân chia "Đạo", "thái cực", "khí" làm ba, như thế chân vạo. Có thể nói đây là một thuyết lý mới mẻ: Đạo sinh "thái cực", "thái cực" lại sinh "khí". Hầu như tất cả sự phát sinh của "khí", "Đạo" và "thái cực" đều hàm chứa trong "khí". "Hàm tam vi nhất", tam vị nhất thể, "hữu vật hỗn thành!".

Luận thuyết này của Hứa tiên sinh đã phát huy quan điểm "lý khí hợp nhất" của các nhà lý học thời Tống Nguyên. Trong cuốn "Đáp nhân vấn tính lý" Ngô Trừng đã giải thích:

Lý không phải là một thứ vật có riêng trong khí, mà là cái chủ tể của khí. Đúng thế, không có khí tồn tại ngoài lý, mà cũng không có lý tồn tại ngoài khí (Lý giả, phi biệt hữu nhất vật tại khí trung, chỉ thị vi khí chi chủ tể giả, túc thị. Vô lý ngoại chi khí, diệc vô khí ngoại chi lý).

Nếu theo đúng lời của Ngô tiên sinh thì công dụng của "khí" là do sự "điều khiển" của "lý". Mà công dụng của "lý" cũng phải dựa vào sự vận hành của "khí". Vậy chẳng phải hai cái ấy là nhất thể hay sao? "Thái cực" vẫn hàm chứa âm dương. Phải chăng cái để cho "lý" có thể thông suốt và đậu lại được, cái có thể dung nạp được "khí", đúng là "vật" uốc khế giữa "lý" và "khí"?

Như vậy Hứa Hằng thì luận thuyết về "khí" tiêu thiên: ba mà lại qui về Một (tam nhi vi nhất) còn Ngô Trừng

---

[*] Đã nói "Hàm tam" thì không phải là "nhất khí" ? Nói vậy chưa ổn thỏa.

cũng lặp lại như vậy nhưng luận thuyết về "khí" hậu thiên. Trong "Đáp nhân vấn tính lý", Ngô tiên sinh lại viết:

Trước khi chưa có trời đất, cho đến sau khi có trời đất, cũng chỉ là âm dương nhị (hai) khí mà thôi. Gốc là "nhất khí", nhưng phân ra thì nói là âm dương, rồi lại từ âm dương chia nhỏ ra thành ngũ hành. Ngũ hành chính là "nhị khí", "nhị khí" chính là "nhất khí" (Vị hữu thiên địa chi tiền, chỉ ký hữu thiên địa chi hậu, chỉ thị âm dương nhị khí nhi dĩ. Bản thị nhất khí, phân nhi ngôn chi tắc viết âm dương, hựu tựu âm dương trung tế phân chi tắc vi ngũ hành. Ngũ khí tức nhị khí, nhị khí tức nhất khí).*

Nếu thuyết của Hứa Hằng và Ngô Trừng đúng, thì người đời quả đã không uổng lời xưng tụng "Nam Ngô bắc Hứa". Có thể nói, luận thuyết của hai vị học giả họ Ngô, họ Hứa ứng với nhau, mở mang cho nhau, soi tỏ cho nhau.

Hai học giả phái lý học cuối thời nhà Minh là Trạm Nhược Thủy, Tổ Khổng Khâu, trong tác phẩm "Dịch Hệ từ", đã đưa ra ý *"Một âm một dương chính là Đạo* (nhất âm nhất dương chi vị Đạo). Họ cho rằng "Đạo" là cái riêng có của "khí". "Cam tuyền toàn tập - Văn tập - Tân luận" có viết:

Giữa khoảng không gian vũ trụ chỉ là "nhất khí" mà thôi. Cái ở trong cái nhất âm nhất dương ấy gọi là Đạo; từ nó mà hình thành cái bao la, gọi là trời đất (Vũ trụ gian nhất khí nhi dĩ. Tự kỳ nhất âm nhất dương chi trung giả, vị chi đạo; tự kỳ thành hình chi đại giả, vị chi thiên địa).

---

* Trước khi có trời đất mà lại có âm dương thì không thể coi đó là trước khi có trời đất.

Trên cơ sở lý luận đó mà xét, nếu "khí" chưa bắt đầu phân chia âm dương thì cũng không có cái gọi là "Đạo"! "Đạo" tiềm ẩn trong âm dương, mà cũng hiện rõ ở công dụng của âm dương. Rõ ràng thuyết này khó mà hợp được với luận thuyết "hàm tam vi nhất" của Hứa Hằng đã trình bày ở trên, tức là luận thuyết "Trước thái cực, Đạo này độc lập".

Nếu đúng như vậy thì sự sinh thành của "Đạo" diễn ra trước "khí" hay diễn ra sau "khí"? Giữa hai cái: "Đạo" của Lão Tử - "Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh", "tự chi viết Đạo", "Đạo" của Khổng Tử "Nhất âm nhất dương chi vị đạo", Đạo nào đúng? Đạo nào sai? Hình như rất khó khẳng định rành rọt. Nghe nói đã có lần Khổng Tử "vấn đạo" Lão Tử, không rõ hai vị đã trao đổi ý kiến như thế nào, họ có đưa ra những "lời nói" giải thích thống nhất hay không? Vì đó là lời của hai vị giáo chủ, nên hầu như đời sau không ai dám thêm bớt gì, ngay cả Phật gia ngày nay linh hoạt sâu sắc là thế mà cũng phải kính tạ. Nay tôi xin có lời bàn để rút ra những nhận định.

Lúc đầu "Đạo", "lý" vốn cùng diễn đạt chung một khái niệm, đó là quy luật xoay vần, tự tại của tự nhiên. Quy luật tự tại đó nối liền tiên nhiên và hậu thiên, khi chưa hình thành càn khôn. Do "nhất khí" mịt mù, mà Đạo xuyên thấu cõi hồng hoang, mà "khí" vận hành theo quy luật tự nhiên tiên thiên của Đạo. Khi sắp phân chia trời, đất, muôn vật hóa sinh thì "khí" phân ra âm dương, giao hợp sinh hóa. Khi đường vận hành của Đạo xuất hiệu ranh giới thì "khí" lại vận hành theo quy luật tự nhiên hậu thiên của "Đạo". Do vậy, "Đạo" thể hiện ở chỗ tuân theo cái lý của tự nhiên, không có chỗ nào mà "Đạo" không có mặt, không có Nó

thì việc không thành. Liệu có cái gì có thể xa rời Nó, dù chỉ là một chút được không? Lời Lão Tử miêu tả, tuy giông giống "khí" nhưng lại chưa giống "Đạo". Nhưng nhìn nhận một cách khách quan thì thấy lời Lão Tử đúng.

Nếu coi "Đạo" là lý, thì chỉ có nhờ vào nhận thức và hiểu biết của nhân loại, chỉ có nhờ vào sự giác ngộ về tri thức của nhân loại và đòi hỏi phải có lời chỉ dẫn của chính con người, khi đó "Đạo" mới bắt đầu ló ra với tên thật của Nó. Bản chất của "Đạo" là quy luật, mà bản chất của quy luật là "lý", nên tất nhiên "lý" chỉ hình thành khi đã có văn minh trí tuệ của nhân loại - cái mà người xưa gọi là hậu thiên của tương quan lưỡng nghi. Ở trên đã dẫn lời bàn của Trương Tải, lời bàn quả thật là hợp lí:

Nếu cái "hai" không tồn tại thì không thể thấy cái Một, cái Một nếu không thấy được, thì cái "hai" dùng Nó mà thử! (Lưỡng bất lập tắc nhất bất khả kiến, nhất bất khả kiến tắc lưỡng chi dụng tức!).

"Tiên thiên" "nhất khí" nếu giống như "hậu thiên" "âm dương nhị khí" thì chắc cái nhẽ "lý" thay cho "Đạo", và "vật" thay cho "khí" cũng lặp lại như vậy! Nếu người không nhận ra "Đạo" thì "Đạo" tồn tại ở đâu? Đã có ai nhìn thấy "Đạo" ở cõi hồng hoang tiên thiên chưa? Đó là do con người dùng "lý" suy luận ra "Đạo". Nếu đúng như vậy thì "Đạo" nhất định phải tự khai sinh sau" nhất âm nhất dương". Nhìn nhận một cách khách quan sẽ thấy lời Khổng Tử đúng, tuy lời bàn của ông có khác lời dạy của Lão Tử!

Chí phải, luận thuyết của hai vị thánh triết sắp tới ngưỡng rồi đó! Lời luận "Đạo" của Lão Tử căn bản tập trung vào luận về thiên đạo, nên chủ yếu nói đến tiên thiên,

hậu thiên. Còn lời luận "Đạo" của chính Khổng Tử thì lại thuận theo nhân đạo nên ứng với chuyện đức độ, tài năng thế gian. Lão Tử thì sùng cái hư, còn Khổng Tử lại sùng cái thực, mỗi vị đều tâm huyết với lý lẽ của mình, tâm đắc với cái đúng của mình. Tuy vậy tư tưởng của họ tác động qua lại lẫn nhau mà cùng phát minh!

"Đạo" với "khí", lý hư hành thực. Con người nhờ suốt quá trình tìm hiểu về "lý", mà nhận thức ra "Đạo", từ đó họ hoạt động phù hợp với quy luật vốn có của tự nhiên. Nhưng nếu chỉ nói một cách tự nhiên, liệu nhân loại có nhận biết được "Đạo" hay không? "Khí" cũng tự vận hành chu chuyển không ngừng, vậy là "Đạo" với tự nhiên vốn không cần gì ở nhau, vốn không qua lại cho nhau gì! Do vậy, "Đạo" này là "đạo" của nhân gian, là "đạo" của nhân loại, là "đạo" mà con người nhìn thấy được.

Trạm Nhược Thủy lại cho rằng "Đạo" với "khí" là nhất thể, "Đạo" với "tâm" là nhất thể, "tính" với "khí" là nhất thể. "Văn tập - Tân truyền vấn biện lục" viết:

Bỏ khí thì tìm Đạo ở đâu? Khí với Đạo cùng ở trong nhất thể, đạt được cái Trung Chính ấy thì đó chính là tính, chính là lý, chính là Đạo. Cho nên nói, nhất âm nhất dương gọi là Đạo, thiên về âm hay thiên về dương đều không phải là Đạo. * (Xá khí hà xú tầm Đạo lai? Khí dữ Đạo vi thể giả dã, đắc kỳ trung chính túc thị tính, túc thị lý, túc thị Đạo, cố viết nhất âm nhất dương chi vị Đạo, nhi thiên âm thiên dương tắc phi Đạo hỹ).

---

[*] "Thiên âm thiên dương" chỉ là nhìn nhận chủ quan của con ngươi, âm dương luôn luôn ở thế cân bằng chưa từng xảy ra thiên lệch.

Luận thuyết của Trạm Nhược Thủy phần lớn bị lệch lạc. Nếu nói rằng "đắc kỳ trung chính tức thị tính, tức thị lý, tức thị "Đạo", "nhi thiên âm thiên dương tắc phi Đạo", thì lẽ nào "Đạo" là cái để thực hiện lý, mà Đạo lại chỉ dung nạp cái chính, không dung nạp cái phụ cái thiên lệch?

Nếu mọi cái phụ cái lệch đều "phi Đạo" thì chúng qui về "Đạo" nào? Nào ngờ! thiên địa vạn hữu, tà chính cùng song song tồn tạ, thiện ác đối lập nhau, tất cả đều là Đạo! Đâu có thể nói đã là "nước" thì phải trong vắt, nếu nước đục thì không phải là "nước"! Hiển nhiên Trạm tiên sinh đã dùng việc người để luận thuyết thiên đạo. Người thì có hiền có ác, còn thiên đạo thì vốn vô dục (Không có ham muốn), cho nên dẫn luận Trạm tiên sinh tất nhiên không hợp lí. Tất cả những lập ngôn như vậy cần phải được nghiên cứu, xem xét kỹ lưỡng. Thuyết của Trạm tiên sinh cũng thuộc dạng "thiên âm thiên dương tắc phi Đạo"! Nhưng câu nói "Bỏ khí, tìm Đạo ở đâu (Xá khí hà xứ tầm Đạo lai)" của ông rất đúng. Để thực hiện "Đạo" thì chỉ có thể nhờ cậy "khí" mà hành Đạo, cũng ví như "đánh đá lấy lửa" mà lại không "đánh" thì làm sao lửa nảy ra được?

Ngoài luận thuyết nêu trên, Trạm tiên sinh còn nêu ra luận điểm: "*Khắp vũ trụ chỉ là nhất tâm* (Vũ trụ chi nội nhất tâm nhĩ)". Luận điểm này rất tương đồng với luận điểm " *Trong khoảng không vũ trụ chỉ là nhất khí mà thôi* (Vũ trụ gian nhất khí nhi dĩ)". Trong "Văn tập - Đáp Âu dương sùng nhất" có viết:

Cái hợp nhất của Đạo, tâm, sự; tùy lúc, tùy nơi, có cái gì không phải là Tâm không? (Đạo, tâm, sự, hợp nhất giả, tùy thời tùy xứ, hà mạc phi Tâm).*

Theo thuyết luận của Trạm tiên sinh thì "nhất khí", "nhất tâm", "nhất đạo", "nhất sự" thực chất chỉ là cái biết và cái hành của nhân gian thế sự. Ông cho rằng, tâm ấy chính là cái biết về "Đạo" để chỉ dẫn thực hành; "Sự" là quá trình thực hiện những điều do tâm chỉ dẫn; "Khí" là cái quán xuyến vạn hữu là thể của "Đạo"; "Đạo" là phép tắc ngộ tri của "tâm". Trạm tiên sinh vẫn lấy quan niệm nhân sự hợp mọi cái vào để thành "cái nhất" nói đến "thánh" thì lại không thấy "Đại Đạo", nói đến "Đạo" thì lại liệt kê "sự" đời thông thường. Nói như vậy thật chẳng khác gì kiểu ngồi, kiểu cười của Khương Thượng - chẳng ra thể thống gì cả!

Nhà tâm học Vương Thủ Nhân thời nhà Minh, trong quan niệm "*Lương tri là cái Một* (Lương tri Nhất dã)" đã thống nhất nguyên khí, nguyên tinh, nguyên thần lại làm một. Trong quan niệm về khí, ông vẫn tôn sùng thuyết "nhất khí". Ở "Vương văn thành công toàn thư - Truyện tập lục" ông viết:

Âm dương là "nhất khí", "nhất khí" co dãn mà thành âm dương; động tĩnh là nhất lý, nhất lý ẩn, hiện mà thành động tĩnh (Âm dương, nhất khí dã, nhất khí khuất thân nhi vi âm dương; động tĩnh, nhất lý dã, nhất lý ẩn hiện nhi vi động tĩnh).

---

[*] Ba cái này khó hợp, nếu hợp ắt là thánh!

Ở đây Vương tiên sinh trình bày quan niệm "khí", "lý" hợp với "Đạo", đồng thời ông bắt đầu nêu quan điểm "khí", "tính, "linh" hợp nhất. Vì thế Vương tiên sinh vẫn nói: *Cái đầy ắp giữa khoảng trời đất đều là khí, cái linh của khí đều là tính. Người được khí mà sống, theo sau đó là linh* (Phu thiên địa gian cách sái sung mãn giai khí dã, khí chi linh giai tính dã. Nhân đắc khí dĩ sinh, nhi linh tùy chi)[*]. Phải chăng nói như vậy làm ý sai lạc đi? Ông lại viết: "*Lương tri là cái Một, bởi cái diệu dụng ấy mà gọi nó là thần, bởi sự lưu hành ấy mà gọi nó là khí, bởi sự ngưng tụ ấy mà gọi nó là tinh* (Phu lương tri nhất dã, dĩ kỳ diệu dụng nhi ngôn vị chi thần, dĩ kỳ lưu hành nhi ngôn vị chi khí, dĩ kỳ ngưng tụ nhi ngôn vị chi tinh)". Mà "*khí tức là tính, tính tức là khí, nguyên tính và khí không thể phân chia được* (Khí tức thị tính, tính tức thị khí, nguyên vô tính khí chi khả phân dã)". Luận thuyết này rất gần với thuyết vạn vật hữu linh của Thích gia. Vì thế Phật tổ giảng kinh đến đá cũng phải gật đầu, đúng là người nêu thuyết "nhất nguyên luận" - "tính".

Từ Lão Tử, thuyết "nhất khí" được truyền bá, kế thừa liên tục đến tận ngày. "Khốn tri ký" của La Khâm Thuận viết: *Cái thông thiên địa, không đổi suốt cổ kim, chính là nhất khí*. "Thiên địa", "cổ kim", "chính là nhất khí", thì mọi "vật" có hình tượng tất nhiên cũng là "nhất khí". Ngụy Hiệu, trong "Phúc dư tử tích luận tính thư" cũng nói: " *nhất khí hỗn luân, trôi chảy đầy ắp khắp vũ trụ, là cái không thể có*

---

[*] "Linh" vốn là hình thần của "nhất khí", sao lại nói là "Đạo"?

hai thể" ; "nhất khí chia làm hai phần lớn, đó là âm dương, chia nhỏ nữa thì đó là ngũ hành" .

Vương Đình Tương viết trong "Đáp Hà tùy phu" như sau: "*Lúc chưa phân chia trời đất, chỉ có nhất khí, trong nhất khí có âm dương*"; "*Nhất khí đầy ắp, âm dương thống nhất, nên tất cả đều là nhất khí, không là cái gì khác*" .

Nhà lý luận khí học nổi tiếng thời nhà Minh, Ngô Đình Hàn đã luận thuyết rất kỹ về các vấn đề lớn như "nhất khí" thông với vạn hữu, "nhất khí" tức là âm dương, "nhất khí" chính là thái cực, "nhất khí" tức là Đạo, "nhất khí" tức là tính. Trong cuốn "Ngô Đình Hàn tập - Cát trai mạn lục" viết:

Khí là gì? Một âm một dương, đó là khí. Nhưng âm dương là vật gì? âm dương gọi là khí. Cả thái cực vốn là nhất khí, căn cứ vào động tĩnh của nó mà đặt tên gọi là âm dương, chứ không phải âm dương đến đó mới bắt đầu sinh ra.

Thể của âm dương vốn là một thể, chia ra âm dương để lập thành lưỡng nghi, đó là dụng của hai cái.

Khí chính là Đạo, Đạo tức là khí, thuở sơ khai của trời đất chính là "nhất khí". Không có cái gọi là "Đạo" tồn tại riêng để khí xuất hiện trong đó. Sự hỗn quyện của khí là tổ tiên của thiên địa vạn vật. Nó chí tôn mà vô thượng, chí cực mà không thể thêm một cái gì vào đó, cho nên gọi là thái cực.

Lý là cái mà khí đắc được nó thì có tên, cũng như do biến dịch mà gọi là dịch, không đo lường được thì gọi là thần. Chứ không thể riêng ngoài khí lại có một cái lý.

"Tính" là thứ sinh ra từ tâm mà bắt rễ ở tâm. Con người từ lúc sơ sinh, đã nhận được khí để làm cái vốn ban đầu của sự sống: Khí đó là thứ thuần túy tinh nhất, gọi nên là tính.

Khi tính thuận với khí thì nhân, nghĩa, lễ, trí là cái linh giác tinh thuần của khí.

"Tâm" là chỗ "tính" trú ngụ, để "tính" có thể yên ổn, mọi tri giác hư linh đều phản ánh vai trò của tính

(Hà vị khí? nhất âm nhất dương chi vị khí. Nhiên tắc âm dương hà vật hồ? Viết khí.

Cái thái cực, nhất khí bản, cứ kỳ động tĩnh nhi dĩ âm dương danh chi, phi âm dương chí thử nhi thủy sinh dã.

Âm dương chi thể bản nhất, phân âm phân dương nhi lưỡng nghi lập, nãi kỳ dụng chi nhị dã.

Khí tức Đạo, Đạo tức khí, thiên địa chi sơ, nhất khí dĩ hỹ, phi hữu sở vị "Đạo" giả biệt vi nhất vật, dĩ bính xuất hồ kỳ gian dã. Khí chi hỗn luân, vi thiên địa vạn vật chi tổ. Chí tôn nhi vô thượng, chí cực nhi vô dĩ gia, tắc vị chi thái cực.

Cái thái cực giả, ngôn thử khí chi cực chí nhi vô dĩ gia tôn xưng chi dã.

Lý dã giả, khí đắc kỳ lý chi danh, diệc do biến dịch chi vị dịch, bất trắc chi vị thần chi loại, phi khí chi ngoại biệt hữu lý dã.

Tính giả, sinh hồ tâm nhi căn ư tâm giả dã. Nhân chi sơ sinh, đắc khí dĩ sinh sinh chi bản, thuần túy tinh nhất, kỳ danh viết tính.

Tính chi vi khí, tắc nhân nghĩa lễ trí chi linh giác tinh thuần giả thị dĩ.

Tâm giả, tính chi sở tại, nhi tính tại yên, hư linh tri giác, giai tính chi sở vi dã).*

Trích dẫn trên cho thấy, luận thuyết về "khí" học của Ngô Đình Hàn đã tập trung các thành tựu lớn của lý học thời Tống, Nguyên. Luận thuyết đó quán xuyến, thông suốt khắp hình thần, khiến các thành tựu của học thuyết khí học chỉ được xây đắp thêm chứ không bị rơi rụng bớt.

Luận thuyết của Ngô tiên sinh không những dung hòa trọn vẹn học thuyết "nhất khí" của Lão Tử, mà còn bác bỏ những mâu thuẫn thể hiện ở những vướng mắc trong các danh từ rất "tiếng tăm" như "lý", "Đạo", "thái cực" dẫn đến sự trùng lặp, lẫn lộn, giải thích khiên cưỡng, giải thích bừa v.v. Đương nhiên, nếu không có sự lẫn lộn của người đi trước thì làm sao có được sự rành mạch, sáng suốt của người đi sau? Mọi tìm tòi về "khí" học của mọi thời đại đều có giá trị đáng trân trọng.

Thích gia rất đề cao luận điểm "khí" hợp với "tâm". Trong "Viên giác kinh đại sớ", Tông Mật, người đời Đường đã viết:

Nguyên, hanh, lợi, trinh là đức của càn, bắt đầu từ "nhất khí". Thường lạc ngã tịnh là đức của Phật, lấy "nhất tâm" làm gốc (Nguyên, hanh, lợi, trinh, càn chi đức, nhất khí vi thủy, thường lạc ngã tịnh, phật chi đức, nhất tâm vi bản).

Đối chiếu với chính kinh của Phật, thì thấy trong đó cũng viết, gốc của trời đất là gốc của "khí". Phật pháp truyền bá sang phương đông, liền lan tỏa ngay ảnh hưởng

---

[*] Khí ngoài thiên lý, đó là sự hiểu biết bằng lý. Nếu viết: nhân nghĩa lễ trí là "tinh túy" của khí thì lại mâu thuẫn với ý trên. Những ý như vậy đều là quan niệm của con người về vật.

từ thuở bình minh ấy. Nói nôm na là Phật giáo phải mượn các học thuyết cổ của Trung Hoa để khai triển việc giải nghĩa các mục đích, tôn chỉ của mình. Cuộc bàn luận về "khí" đại để diễn biến như vậy. Bắt đầu từ cuối thời nhà Hán, Phật học ở Trung Hoa, đã thâm nhập đến mức phân chia tín ngưỡng của dân chúng, sánh ngang với Nho gia, Đạo gia để lập thành tam giáo. Đến mức này thì không thể không quan tâm đến ảnh hưởng của Phật học đối với "khí" học Trung Hoa.

Chuyện *tâm, tính hợp với "khí"*, trời đất hẳn phải sẵn có điều ấy. Cái hay điều dở cũng như các giống cây di chuyển từ vùng này sang vùng nọ, quả là đa dạng mà cũng thật dễ tiếp thu. Do vậy mà hậu thế tôn nó là học thuyết đã vươn đến đỉnh cao chói lọi (chí thuyết). Lưu Tôn Chu, học giả đạt nhiều thành tựu lớn trên lĩnh vực học thuật thời Minh Thanh, cũng nêu quan điểm tương tự trong cuốn "Lưu Tử toàn thư" như sau:

Khắp khoảng trời đất là "nhất khí".

Khắp khoảng trời đất đều là Đạo. Khắp khoảng trời đất chỉ cái là lý ấy.

Khắp khoảng trời đất đều là vật.

Nhân tâm vốn chỉ là "nhất khí" mà thôi.

Khắp khoảng trời đất chỉ có tính của khí chất, lại càng không có thứ tính vô nghĩa lý.

Cái lý của âm dương trong khắp khoảng trời đất, đều do tâm tôi soạn ra. Cái Lý của khắp khoảng trời đất đều là lý của tâm tôi.

(Doanh thiên địa gian nhất khí nhi dĩ hỹ.

Doanh thiên địa gian giai Đạo dã.

Doanh thiên địa gian chỉ thị thử lý.

Doanh thiên địa gian giai vật dã

Nhân tâm nhất khí nhi dĩ hỹ.

Doanh thiên địa gian chỉ hữu khí chất chi tính, cánh vô nghĩa lý chi tính.

Doanh thiên địa gian thử âm dương chi lý, giai ngã tâm chi soạn.

Doanh thiên địa gian chi lý, tổng thị ngô tâm chi lý).

Có thể nói, Lưu tiên sinh đã kế thừa quan điểm triết học "vạn hóa quy nhất" của bản nguyên "nhất khí" một cách hệ thống, hoàn chỉnh.. Sau đó Hoàng Tôn Nghĩa lại tiếp tục truyền bá đại luận "nhất khí" của Lưu Tôn Chu Trong "Tống Nguyên học án - Liêm Khê học án" ông viết:

Thông khắp trời đất, không đổi suốt cổ kim, chẳng qua là "nhất khí" mà thôi. Khí vốn là một (chất), nhưng đặc thù của nó là đi lại, khép mở, thăng giáng, nên phân chia ra động và tĩnh. Đã có động tĩnh thì không thể không chia chúng ra thành âm, dương (Thông thiên địa, hằng cổ kim, vô phi nhất khí nhi dĩ. Khí bản nhất dã, nhi hữu vãng lai, háp tịch, thăng giáng chi thù, tắc phân chi vi động tịnh, hữu động tĩnh tắc bất đắc bất phân chi vị âm dương).*

Trong "Mạnh Tử sư thuyết" lại viết:

Trong khoảng trời đất, sự vật động của "nhất khí đều đồng một thể" (Phúc tải chi gian, nhất khí sở vận, giai đồng thể dã).**

---

[*] "Nhất khí" khi có động tĩnh thì có sự phân chia hình thần, hư thực.

[**] Phúc tải tức là trời đất.

Câu này ý nói vạn vật đều đồng một thể và đều là kết quả kiến tạo của sự vận chuyển của "khí".

Cả với khí hậu, quỷ thần cũng đều không có ngoại lệ "Nam lôi văn án - Dữ hữu nhân luận học thư" có viết:

Đại hóa lưu hành, chỉ có nhất khí đầy khắp không gian, lúc ôn hòa thì gọi là xuân, hòa khí thăng lên ấm nóng thì gọi là hạ, ấm nóng hạ xuống, mát mẻ thì gọi là thu, cái mát mẻ tăng lên thành lạnh lẽo thì gọi là đông [*] (Phu đại hóa lưu hành, chỉ hữu nhất khí sung chu vô gian, thời nhi vi hòa vị chi xuân, hòa thắng nhi ôn vị chi hạ, ôn giáng nhi lạng vị chi thu, lạng thặng nhi hàn vị chi đông).

"Tống Nguyên học án - Liêm khê học án" lại viết:

Muôn vàn đầu mối cuồn cuộn mà không rối, chuyện nóng lạnh muôn thuở vẫn diễn ra như vậy, chuyện sinh, trưởng, hóa, thu, tàng từ muôn thuở cũng đều diễn ra như vậy, nào ai biết tại sao lại tự nhiên như vậy, cái đó chính là lý [**] (Thiên điều vạn tự phân vân giao cát nhi tốt bất loạn, vạn cổ thử hàn thử dã, vạn cổ thử sinh, trưởng, hóa, thu, tàng dã, mạc tri kỳ sở dĩ nhiên nhi nhiên, thị tức sở vị lý dã).

Trong "Triết Trung vương môn học án" viết:

Đại hóa chỉ là nhất khí, khí thăng đó là dương, khí giáng đó là âm, cho đến co dãn đi lại, quỷ thần, sống chết đều không có gì không phải là nhị khí. Âm dương đều là khí, khí có thăng nhất định có giáng, có giáng nhất định lại thăng, tuy có xen kẽ qua lại không đều, nhưng tựu chung

---

[*] "Đại hóa" là khí hóa rộng lớn, bao la.

[**] "Lý" ở đây chính là quy luật.

đều quy về một mối, đó chính là lý (Phu đại hóa chi thị nhất khí, khí chi thăng vi dương, khí chi giáng vi âm, dĩ chi ư khuất thân vãng lai, sinh tử quỷ thần giai vi nhị khí. Cố âm dương giai khí dã. Kỳ thăng nhi tất giáng, giáng nhi tất thăng, tuy hữu tham sai quá dữ bất cập chi thù, nhi chung tất qui nhất, thị tức lý dã).

Nhưng lý lẽ của Hoàng tiên sinh tuyệt nhiên không như Tống Nho, mà tách tính (tác dụng) của khí với tính trong thuyết lý của Nho gia một cách tỉnh táo. Ông cho rằng, "khí" mới là cái thật sự phát huy tác dụng và chi phối tất cả, chứ không phải là cái lý rỗng tuếch. Ông trình bày rõ ràng trong "Chư Nho học án".

Cái gọi là lý, chính là đặt tên theo trật tự tự có của khí". (Sở vị lý giả, dĩ khí tự hữu điều lý, cố lập thử danh nhi)[*].

Câu này ý nói "khí" vốn tự di chuyển, đã di chuyển thì tự hợp với Đạo của tự nhiên. Hợp với Đạo thì vạn vật tự hóa vạn hữu biến hóa thì linh trí của con người phát sinh. Con người nhận thức được về Đạo thì biết về lý. Vì vậy, lý mới ra đời! Theo cái lẽ như vậy Hoàng tiên sinh phải lớn tiếng thốt lên rằng:

Nói chỉ có khí thì thật vô lý! (Chỉ hữu khí nhi cánh vô lý!).

Lý, chỉ là sản phẩm tư duy của những nhận thức trong quan niệm của con người, nhưng nó có ăn nhập với quy luật tự tại của tồn tại khách quan hay không, thì đó lại là một vấn đề khiến bạn phải cẩn thận và nghiêm túc hơn!

---

[*] Cái thực không liên quan với việc đặt tên, thuyết này rất tuyệt!

Nhận thức của Hoàng tiên sinh về "lý" sâu sắc như vậy, đúng là trong giới lý học trước đó không có ai bì kịp! Hoàng tiên sinh còn cho rằng:

Khí là vạn khí, lý chỉ có một lý, mà lý vốn không phải là vật (khí vi vạn khí, lý chỉ nhất lý, dĩ lý vô vật).

Vì vậy, "lý" không thể là cái thật sự chi phối "khí". "Minh Nho học án - Sùng nhân học án" càng nhấn mạnh hơn:

Nếu "khí" không thể tự điều khiển (sự tuần hoàn của các mùa trong năm) thì sao lại cứ sau mùa xuân nhất định phải đến mùa hạ, sau mùa hạ, nhất định phải là mùa thu, sau mùa thu nhất định phải là mùa đông? Sự lụi tàn, sinh sôi của thảo mộc, sự vận hành của nóng lạnh, sự cương nhu của địa lý, sự thuận nghịch của các hiện tượng lớn, sự hóa sinh của người, vật, chẳng phải đều do nó chi phối cả đó hay sao? Tất cả đều do tự khí chi phối cả. Bởi nó chi phối tất cả, cho nên đặt tên gọi là lý [*] (Khi nhược bất năng tự tể, hà dĩ xuân nhi tất hạ, tất thu, tất đông tai? Thảo mộc chi khô vinh, hàn thử chi vận hành, địa lý chi cương nhu, tượng vĩ chi thuận nghịch, nhân vật chi sinh hóa, phu thục sử chi tai? Giải khí tự vi chủ tể dã. Dĩ kỳ năng chủ tể, cố danh chi viết lý).

Bằng những biến tướng của tự nhiên, người viết sách đã lấy đó để chứng minh tác dụng chủ tể (chủ dụng) của khí. Mà lý vốn ứng với các biến dịch của tự nhiên mà nảy sinh, nên bác bỏ như vậy không đủ sức thuyết phục. Nhưng, Hoàng Tiên sinh cho rằng, "khí" có thể chủ dụng mà không

---

[*] Thật là quy luật thì không có quan hệ với sự chi phối. Thuyết này lại có chỗ dở quá.

cần chịu sự hạn chế của "lý" số, khẳng định này của ông rất đúng đắn. Về vấn đề này, Hoàng tiên sinh đã nhận thấy, trong "Hà đông học án" ông viết:

Lý là cái lý của khí, không có khí thì không có lý (Lý vi khí chi lý, vô khí tắc vô lý).

Hoàng tiên sinh còn phê phán sự cố chấp hư huyền của Tống Nho. Ông đã từng viết phản bác trong "Các Nho học án":

Tống Nho nói "lý" có thể sinh ra khí, cũng chỉ là ngộ nhận về chuyện lý khí là một vật! (Tống Nho ngôn lý năng sinh khí, diệc chỉ ngộ nhận lý khí vi nhất vật).

Đó cũng là lỗi của Lão Tử đã coi Đạo là "khí". Phải chăng sai lầm của Tống Nho có nguồn gốc! Hoàng tiên sinh lại nói:

Nếu khí phải bị lý điều khiển thì khí chỉ là một thứ vật chết. Nên biết rằng, cái danh từ "lý", "khí" ấy là do con người đặt ra. Cái tự chìm nổi, thăng giáng ấy được gọi là "khí", còn cái tự chìm nổi thăng giáng mà lại không trượt ra ngoài quy tắc thì được gọi là lý. Một vật mà có hai tên gọi, thì đó không phải là hai vật mà là nhất thể (Khí tất đãi ngự ư lý, tắc khí vi tử vật. Ức tri lý khí chi danh, do nhân nhi tạo! Tự kỳ phù trầm thăng giáng nhi ngôn, tắc vị chi khí; tự kỳ phù trầm thăng giáng nhi bất thất kỳ tắc nhi ngôn, tắc vị chi lý. Cái nhất vật nhi lưỡng danh, phi lưỡng vật như nhất thể dã).

Luận điểm này rất đúng. Nếu Tống Nho được đọc, hẳn sẽ cảm thấy hổ thẹn.

Nước Trung Hoa cổ kính vẫn mang lại cho đời những điều huyền diệu của thế giới vốn đầy sự bí ẩn. Những lời đã lập, câu nào câu nấy đều chứa đựng sự tinh vi, ly kỳ. Cái tinh vi, ly kỳ ấy đã xây nên cả một hệ thống luận thuyết huyền diệu cổ kính. Nội dung đàm luận trong đó đề cập đến tất cả tôn giáo và trời đất. Từ sau thời Ngụy Tấn, phong trào tìm tòi nghiên cứu, diễn ra sôi nổi cho đến tận thời Tống Nguyên. Đến thời Minh Thanh, phong trào lắng dần, có nhiều thành tựu bị mai một, nhưng trong số đó Hoàng tiên sinh là một trường hợp cần đáng được lưu ý.

Chu Hy và Chu Hối Ông là hai người có cuối đời nhà Tống, có nhiều thành tựu trong hoạt động tập hợp Đạo của lý học. Sau khi kế thừa và phát triển luận thuyết lớn về lý học khí hóa của Trương Tài và của hai học giả họ Trình, hai vị học giả họ Chu lại tiếp tục luận thuyết Đạo của lý khi một cách hệ thống, hoàn chỉnh, sâu sắc, tinh tế và xây dựng nên một hệ thống triết học "lý" "khí", mà trong đó phạm trù tối cao là lý. Cống hiến lớn lao của học giả họ Chu, rất đáng sùng kính! Trong tác phẩm nổi tiếng "Chu tử ngữ loại" và "Chu văn công tập" có viết:

Trước khi chưa có trời đất, chung qui cũng chỉ là lý. Có lý này thì có trời đất; nếu không có lý này thì cũng không có trời đất, không có người, không có vật, tất cả đều không chất chứa gì nữa! Có lý, mới có khí lưu hành, sinh dưỡng vạn vật[*] (Vị hữu thiên địa chi tiên, tốt cảnh dã chỉ thị lý. Hữu thị lý, tiện hữu thử thiên địa; nhược vô thử lý, tiện

---

[*] Vận hành của tự nhiên vốn bao hàm khái niệm quy luật, cho nên khó có thể nói là trước hay là sau!

diệc vô thiên địa, vô nhân, vô vật, đô vô cái tài liêu! Hữu lý, tiện hữu khí lưu hành, phát dục vạn vật).

Đối với những nghi ngờ thiên lệch về lý khí, nếu ta bàn luận về bản nguyên thì thấy lý là cái có trước, rồi sau mới có khí, nên không thể đem việc luận bàn đúng sai mà soi vào lý. (Sở nghi lý khí chi thiên, nhược luận bản nguyên, tức hữu lý nhiên hậu hữu khí, cố lý bất khả dĩ thiên toàn luận).

Nếu theo luận thuyết của Chu tiên sinh: "có lý này" mới có muôn vàn cái ở thiên địa, "có lý" mới "có khí lưu hành", "lý có trước, khí có sau", thì "khí" và trời đất sẽ đều do "lý" sinh ra. Nếu nói như vậy thì "lý" và tự nhiên đã là hai "vật" riêng biệt.

Đối với vấn đề trên, Chu tiên sinh đã trình bày theo lối từ cái nhỏ mà tiến dần lên từng nấc, rồi sau mới đi vào chiều sâu, và cuối cùng dứt khoát tách "lý" với "khí" ra làm hai "vật". Tuy vậy tư tưởng của Chu tiên sinh dường như vẫn "trôi chảy thông suốt". Ông nói:

Khí là cái tụ vào, tản ra. Còn lý thì chỉ đậu trên khí. Lúc ban đầu lí và khí không ngưng kết vào để tự tồn tại làm một vật, nhưng trên cơ sở phân chia của con người mà chúng hợp lại. Đương nhiên không thể nói lí là cái có thể tụ vào, tản ra[*] (Phù tụ tản giả, khí dã. Nhược lý, tắc chỉ bạc tại khí thượng, sơ bất thị ngưng kết tự vi nhất vật, đản nhân phân thượng sở hợp, đương nhiên giả tiện thị lý, bất khả dĩ tụ tản ngôn dã).

---

[*] Tất nhiên cũng là nhận thức của con người, không liên quan với trời đất.

Ở đây Chu tiên sinh đã nhận biết được sự tồn tại của tinh "vật" chất, bởi "khí" có thể tụ vào, tản ra mà sinh thành các vật, còn "lý" thì chỉ là quan niệm chủ quan của con người "đậu trên khí" mà thôi. Lý vẫn chưa phải là khách thể của sự "ngưng kết vào để tự tồn tại làm một vật".

Nhưng Chu tiên sinh lại cho rằng, bẩm sinh trời phú của vạn hữu trong hậu thiên là "khí" có trước lý có sau:

Nếu bàn về bẩm sinh trời phú thì khí có trước, rồi theo sau là lý. Cho nên có khí là có lý, không có khí sẽ không có lý, khí nhiều thì lý nhiều, khí ít thì lý ít[*] (Nhược luận bẩm phú, tắc hữu thị khí nhi hậu lý tùy dĩ cụ, cố hữu thị khí, tắc hữu thị lý, vô thị khí, tắc vô thị lý, thị khí đa tắc thị lý đa, thị khí thiểu tức thị lý thiểu).

Cho nên:

Hễ có lý là có khí; hễ có khí là lý lại ở ngay trong khí.

Có lý, nhất định phải có khí, không thể nói khác được. Tất cả đều là lý, đều là khí, có cái gì không phải là lý? có cái gì không phải là khí?

(Ký hữu lý, tiện hữu khí, ký hữu khí, tắc lý hữu tại hồ khí chi trung.

Hữu thị lý, tất hữu thị khí, bất khả phân thuyết. Đồ thị lý, đồ thị khí, ná cá bất thị lý, ná cá bất thị khí?).

Ở đây tác giả đề xướng "lý" và "khí" vốn là một, không có gì khác biệt. Mà lý khí và âm dương cũng không có khác biệt.

---

[*] Nói về khí lý "ít nhiều", khéo nói quá!

Âm dương là khí, mới có lý này, liền có khí này. Vạn vật vạn hóa, trên trời dưới đất, có cái gì không từ lý này mà ra? Có cái gì lại không từ âm dương mà ra?

Do vậy vạn vật đều có "lý", hễ nói đến vật là "khí" và "lý" đã bao hàm trong đó.

(Âm dương thị khí, tài hữu thử lý, tiện hữu thử khí. Thiên hạ vạn vật vạn hóa, hà giả bất xuất ư thử lý? Hà giả bất xuất ư âm dương?

Thị cố vạn vật diệc giai hữu "lý", phàm ngôn vật, tắc khí dữ lý giai tại kỳ trung).

Như vậy một cách tự nhiên luận thuyết của Chu tiên sinh đã đi từ cái "lý" chủ quan tiến tới cái lý khách quan "dậu tại" "khí". Rồi sau đó tiến đến nhận thức: "khi có trước, rồi theo sau là lý", do vậy nhất định phải "hữu thị khí" trước rồi sau đó mới có thể "hữu thị lý". Tiếp đó phát triển thành tư tưởng "hễ có lý liền có khí", rốt cuộc "có lý, nhất định phải có khí", và "không thể nói khác được".

Dường như dần dần Chu Hy cảm thấy nói như vậy vẫn chưa đủ làm nổi bật "lý", nên từ từ ông tách "lý" ra khỏi "khí". Chu tiên sinh nói:

Âm dương là khí, là cái thuộc hình nhi hạ, còn cái nhất âm nhất dương là lý, cái thuộc hình nhi thượng.

Lý chưa từng rời khỏi khí. Nhưng lý là hình nhi thượng, khí là hình nhi hạ. Tự bản thân hình nhi thượng hình nhi hạ không có cái gì trước cái gì sau!

Giữa khoảng trời đất có lý, có khí. Lý, đó là Đạo của hình nhi thượng, là nguồn gốc, là bản chất của sinh vật. Khí, đó là dức của hình nhi hạ, là cái cụ thể của sinh vật.

(Âm dương, khí dã, hình nhi hạ giả dã; sở dĩ nhất âm nhất dương giả, lý dã, hình nhi thượng giả dã.

Lý vị thường ly hồ khí, Nhiên lý, hình nhi thượng giả; khí, hình nhi hạ giả. Tự hình nhi thượng hạ ngôn, tha vô tiên hậu!

Thiên địa chi gian, hữu lý hữu khí, lý dã giả, hình nhi thượng chi đạo dã ; khí dã giả, hình nhi hạ chi bản dã; khí dã giả, hình nhi hạ chi đức dã, sinh vật chi cụ dã).*

Đến đây, thì thấy "lý" là chủ mà "khí" là tớ, "lý" giữ vai trò chỉ dẫn mà "khí" là qúa trình thực hiện, "lý" bắt đầu thoát ly "khí" nhưng vẫn không dám, vì chưa từng có chuyện "lý vị thường ly hồ khí". Đấy là vì:

Lý vô hình, thì trước hết hãy xét lý ở khí! Khí mà không có, thì lý cũng không có chỗ bấu víu!

Nếu gặp lúc khí không kết tụ, thì lý cũng không có chốn nương thân!

(Lý vô hình , cố tựu khí thượng khán lý!

Vô thị khí, tắc thị lý vô diệc vô quái đáp xứ!

Nhược khí bất kết, thị lý diệc vô sở phụ trước!).

Bởi thế Chu Hy mới không "đoàn kết" với "khí" để tránh những đe dọa an toàn cho "lý". Nhưng bởi "lý" đã vươn lên trưởng thành lớn mạnh đến mức hoàn thiện toàn diện, nên cuối cùng Chu Hy buộc lòng phải tách "lý" và "khí" thành vai thành về, mỗi cái đều có lãnh địa riêng biệt. Hơn nữa dần dần Chu Hy tôn lý lên ngai "thái thượng":

---

[*] Dùng "Hình nhi thượng" để thuyết về lý thật y như thỏ rùa chạy đua!

Nếu luận về nguồn gốc, thì có lý rồi sau mới có khí. Cái gọi là lý và khí, nhất định là hai vật... mỗi thứ là một vật riêng biệt. Lý với khí hợp lại mà sinh ra con người. Nhị khí, ngũ hành là cái mà trời phú cho vạn vật để chúng sinh sôi này nở. Tự nó lần từ ngọn trở về cội nguồn thì sự khác nhau của ngũ hành có nguồn gốc ở cái thực của nhị khí; cái thực của nhị khí lại có nguồn gốc ở cái tận cùng của nhất lý! (Nhược luận bản nguyên tức hữu lý nhiên hậu hữu khí. Sở vị lý dữ khí, thử quyết thị nhị vật... nhị vật chi cá vị nhất vật. Nhân chi sở sinh, lý dữ khí hợp nhi dĩ. Nhị khí ngũ hành, thiên chi sở dĩ phú thụ vạn vật nhi sinh giả dã. Tự kỳ mạt dĩ duyên bản, tắc ngũ hành chi dị, bản nhị khí chi thực, nhị khí chi thực, hựu bản nhất lý chi cực!).

Có thể thấy, "khí" tuy từ lý sinh ra, lý sinh ra khí nhưng lý không quản nổi khí!

Cuối cùng, Chu Hy tôn "lý" làm "mẹ" của "khí", làm bề trên của "khí", khiến lý vượt lên giữ vai trò chủ đạo và dần dần trở thành nguồn gốc của thiên địa vạn hữu! Ông nói:

Hợp vạn vật lại mà nói thì cũng chỉ là Một mà thôi đó là thái cực duy nhất; từ cái gốc của cái Một cho đến cái ngọn là vạn vật thì vạn vật đều theo cái thực của nhất lý mà phân ra thành thể của chúng! (Thị hợp vạn vật nhi ngôn chi, vi nhất thái cực nhi nhất dã; tự kỳ bản nhi chi mạt, tắc nhất lý chi thực, nhi vạn vật phân chi dĩ vi thể!).

Thế rồi:

Khi chưa có trời đất, chung qui cũng chỉ là lý. Có lý này thì có trời đất, nếu không có lý này thì cũng không có trời đất, không có người, không có vật, tất cả đều không chứa chất gì nữa!

Ôi, may thay, ông già Thương Hiệt đã tạo ra chữ "lý" này! "Lý" của Tống Nho gần như là "Đạo" của Lão Tử, "lý" của tự nhiên, không có chỗ cho cái "thực". Người hiền tài như Chu Hy mà cũng thấy "lý" là quên "nghĩa". Hư chấp như vậy, cũng đáng cảm khái lắm.

Từ khi Lão Tử đề xướng thuyết nhất, nhị (một, hai), các học phái đều đua nhau phát huy. Chẳng hạn vấn đề, công dụng của "khí" vốn là "nhất khí" mà sự biến đổi của âm dương là một hay là hai? Tác phẩm "Đông tây quân công phù" của Phương Dĩ Trí có viết:

Ban đầu không được gọi nó là nhị, lại cũng không được gọi là nhất; nhất âm lại nhất dương, nhất âm tức có nhất dương; có thể thành tức là âm, sở dĩ thành tức là dương; không lạc âm dương, không rời âm dương, cho nên nói "nhất âm nhất dương gọi là đạo", tôi chỉ một mực quán xuyến tư tưởng đó (Sơ bất đắc vị chi nhị, hựu bất đắc vị chi nhất; nhất âm nhi nhất dương, nhất âm tức nhất dương; năng thành tức âm, sở dĩ thành tắc dương; bất lạc âm dương, bất ly âm dương, cố viết "nhất âm nhất dương chi vị đạo", nhi ngô nhất dĩ quán chi).

Cách gọi "nhất", "nhị" của Phương Tiên sinh, đại để dùng để chỉ các thế tương quan. Đạo âm dương, nếu không có âm thì cũng không có cái gọi là dương, không có dương thì cũng không có cái gọi là âm. Khi chúng chưa sinh ra, âm dương đều không có, cho nên nói là "bất lạc". Hễ đã phân hóa là có ngay lưỡng nghi, âm dương đối nhau, cho nên lại nói là "bất ly". Khi chưa sinh ra, gọi đó là "nhất" hay là nhị cũng đều không đúng, mà sau khi phân hóa thì

gọi là "nhị" hay là "nhất" cũng đều không được. Nhận rõ lý lẽ này mới có thể gọi đúng tên của chúng cả lúc trước và sau khi phân hóa. Cho nên, Phương tiên sinh vẫn dùng "nhất dĩ quán chi" để luận thuyết về "khí" và âm dương. Mỗi một chuyện phân biệt chúng lúc nào ở "nhất" lúc nào ở "nhị" nhiều lúc đã không sát, nhưng nếu hiểu được lý lẽ này thì không còn cố chấp nữa!

Phương tiên sinh cho rằng, "khí, hỏa nhất thể". Trong "Đông tây quân - Sở dĩ" có viết: *"Cổ văn xếp chữ "无" trong bộ chữ "天" (trời), hình tượng là "khí". Trong Cổ văn chữ "khí"... được viết là "炁" và xếp theo bộ "无", bộ "hỏa 火". Chữ "炁" vốn là chữ dùng theo hình và âm thanh, phần chữ "无" ở trên là phần âm thanh, phát âm là "khí". Nếu đổi thành "无" thì âm và nghĩa lại phải biến đổi*[*].

Cái lý "khi hỏa nhất thể" của Phương tiên sinh rất đúng. Trong tác phẩm "vật lý tiểu thuyết" của ông có viết: *"hỏa với khí là một thể", "hỏa vốn sinh từ "khí", thuận theo tính của "khí", cho nên nó cũng là "khí". Vốn dĩ âm dương, ngũ hành đại khái đều là "nhất khí", "làm sao "hỏa" có thể ngoại lệ được".*

Vương Phu Chi và học giả họ Phương có ý kiến khác nhau về "nhất" và "nhị". Vương tiên sinh viết trong "Chính mông chú" như sau:

Âm dương vốn dĩ là một, do động tĩnh mà chia làm hai, cho đến khi thành hai lại hợp âm dương làm một (Âm

---

[*] Đọc lại chương hai.

dương chi thủy bàn dã, nhi nhân động tĩnh phân nhi vi nhị, đãi kỳ thành hựu hợp âm dương ư nhất dã).

Cái "nhị" nói trên đây vẫn là từ "nhất" mà phân ra. Phân để mà hợp, nên vẫn nói là "nhất". Hiển nhiên, quan điểm cho rằng: "Âm dương vốn là "nhất" mà "chia ra làm "hai" vốn là quan điểm của Lão Tử. Nghiên cứu các tương quan lớn cho ta thấy, "nhất" với "nhị" vốn vẫn có tương quan, phàm những gì đã hợp thành "nhất", thì trong cái "nhất" đó đã hàm chứa cái "nhị". Nhưng sự phân hợp ấy không tương ứng với kiểu phân "nhất khí" trong các hiện tượng hậu thiên. Đại để "nhất phân nhị" là âm dương nhị khí. "Nhị" lại chia làm năm, chia ra ngũ hành ngũ khí. Như vậy cả âm dương, ngũ khí đã là thất (bảy) khí. Nếu muốn chia tiếp thì vạn vật khác nhau đều có nhất khí, vậy "nhất" sẽ chia làm muôn vàn "khí" ư? Vạn vật đã sinh từ "nhất khí" thì "khí 氣 " với "khí 气 " tự nó nhất định phải tương ứng với bản nguyên, chúng chỉ khác nhau ở biểu hiện bên ngoài mà thôi. Vì vậy Vương tiên sinh mới nói "*phân*" *sau đó là hợp lại*, đó quả là lời bàn sáng suốt.

Nghiêm Phục tiên sinh thời cận đại thì cho rằng, "*các loài vật tuy phong phú đa dạng, nhưng chúng đều bắt đầu chung từ một nguồn gốc*". *Cho nên "bắt đầu từ "nhất khí" mà diễn biến thành vạn vật*". Ông đã trình bày rất kỹ về nguyên lý "nhất khí" biến hóa thành vạn hữu. Trong tác phẩm "Nghiêm Phục tập - Thiên diễn luận", tiên sinh viết:

Vạn vật đều bắt đầu từ cái giản đơn, cuối cùng đan vào nhau mà trở nên rất phức tạp. Vũ trụ lúc đầu cũng là "nhất khí 氣 ", địa cầu vốn là lưu chất (vật chất lưu động), để các loài động, thực vật phôi thai, manh nha từ đó.... (Vạn

vật giai thủy ư giản dị, chung ư thác tổng. Nhật cục thủy nãi "nhất khí mm", địa cầu bàn vi lưu chất, động thực loại phôi thai manh nhạ...).

Theo sự diễn hóa đó mà tạo thành thế giới vạn hữu phong phú đa dạng. Vì tất cả diễn hóa trong vũ trụ đều là hoạt động của "nhất khí", cho nên nói: "thủy ư giản dị (lúc ban đầu vốn giản dị)".

Thực ra, quan điểm này đã có từ thời Hán. Thiên "Luận hằng - Tế thế" viết:

Cái nhất của trời, cái nhất của đất cùng sinh ra vạn vật; vạn vật đều sinh ra từ nhất khí (Nhất thiên nhất địa, bính sinh vạn vật; vạn vật chi sinh, câu đắc nhất khí).

"Nhất khí" hóa sinh vạn vật, có thể nói cực kỳ đơn giản. Nhưng mọi cái bí ẩn của sự sinh hóa của trời đất vạn vật đều nằm ở "nhất khí". Lớp lớp học giả kế tiếp nhau nghiên cứu về lý luận "nhất khí", công việc nghiên cứu ấy đã trải qua mấy ngàn đời. Thế mà đến nay, sự bí ẩn của "nhất khí" vẫn chưa được khám phá triệt để. "Nhất khí" thật huyền diệu! Do vậy học giả họ Hoàng đã thốt lên lời cảm thán trong cuốn "Độc tứ thư đại toàn thuyết - Cáo tử thượng thiên": "*Bí ẩn của trời và người chỉ ở nhất khí mà thôi*! (Thiên nhân chi uẩn, nhất khí nhi dĩ)".

Ôi! Vĩ đại thay "nhất khí"

"Tinh khí" là tinh hoa của "nhất khí", cũng là nguồn gốc của sự mở đầu của hậu thiên. Các nhà triết học cổ đại đã đặt tên cho chúng là: nguyên khí, hoặc chân khí.

---

[*] Bắt đầu từ đơn giản đến phức tạp. Đạo của hữu vô thật kì diệu.

"Tinh khí" tức là "khí" tinh vi, còn gọi là "tinh vi". Thiên "Hát quan tử - Thái lục" trong sách đạo thời cổ viết:

Tinh vi là cái đầu tiên của trời đất. Trời đất từ nguyên khí mà hình thành, trời đất chở vạn vật (tinh vi, thiên địa chi thùy, thiên địa thành ư nguyên khí).

"Quản tử", kỳ thư thời Xuân thu là cho rằng:

Cái gọi là tinh, là tinh của khí. Cái có thể biến hóa của "Nhất khí" gọi là tinh (Tinh dã giả, khí chi tinh giả dã. Nhất khí năng biến viết tinh).

"Nhất khí" nguyên là cái vốn có từ thời chưa sinh ra trời đất. "Khí" bốc lên nghi ngút, biến hóa mù mịt, thăng hoa quay vòng, lâu dần hàm ẩn cái "nguyên" của thiên địa vạn hữu. Cái đó được tôn xưng là "tinh", là "nguyên".

"Hoàng đế nội kinh" cũng gọi "tinh" là "căn nguyên của sự sống". Do vậy, từ vạn vật cho đến trời đất đều nhờ "tinh", mà phát dục, "Quản tử - Nội nghiệp" có viết:

Phàm đã là tinh của vật, thì ắt phải sinh: ở dưới thì sinh ra ngũ cốc, ở trên thì hình thành các vì sao, trôi chảy ở giữa khoảng trời đất thì gọi là quỷ thần, dấu trong lồng ngực thì gọi là thánh nhân, cho nên đặt tên gọi là khí (Phàm vật chi tinh, thử tắc vi sinh[*]: hạ sinh ngũ cốc thượng vi liệt tinh;

---

[*] "thử tắc vi sinh", trong "Quản tử học", Trương Bội Luân sửa chữ "thử" thành chữ "hóa", tức là lấy chữ "hóa" trong câu "nhất vật năng hóa". Trong "Tuân Tử – Chính danh" viết: "Khi hình dáng biến mà thực không biến ra cái khác, thì đó là "hóa". Như vậy chữ "thử" ở đây là chữ sai lạc của chữ "hóa". Nhưng "sinh" với "hóa" thì ý cũng bao hàm trong đó cả. Nên dường như có thể cho rằng, chữ "sinh" cũng thông dụng, mà chữ "hóa" dùng cũng được

lưu ư thiên địa chi gian, vị quỷ thần: tàng ư hung trung, vị chi thánh nhân, thị cố danh khí).

"Tinh" sinh ra vạn hữu, mà cũng bao quát cả hình thần. Thậm chí đến cả việc "tiên" trở nên "thánh", "minh" trở nên "quỷ", "đức" trở nên "thần", cũng đều là "nhất khí" hóa sinh. Đúng là "nhất khí" hàm ẩn mọi sự vạn hóa, hàm ẩn mọi sự linh anh. Quả là vạn ứng. Trong tác phẩm "Mạnh Tử sư thuyết" của Hoàng Tông Nghĩa có viết:

Giữa khoảng trời đất chỉ có "nhất khí" đầy khắp để sinh ra người, sinh ra vật. Con người nhờ khí mà được sinh thành, tâm tức là nơi linh thiêng của khí, do vậy mà biết khí là trên hết (Thiên địa gian chỉ nhất khí sung chu, sinh nhân sinh vật. Nhân bỉnh thị khí dĩ sinh, tâm tức khí chi linh xú, sở dĩ tri khí tại thượng dã).

"Thái Phó Vương văn lạc công truyện" cũng có viết:

Đầy ắp khắp khoảng trời đất đều là khí. Mọi Cái "linh" của khí đều thuộc về tính. Người "đắc được khí" thì sống, cái linh theo đó mà thể hiện (Phu thiên địa gian cách sái sung mãn giai khí dã. Khí chi linh giai tính dã. Nhân đắc khí dĩ sinh, nhi linh tùy chi).

Linh khí ứng vào vật, cho nên vật mới linh ứng. Con người là linh trong cái linh của muôn vật, nhất định khí của con người phải khác hẳn. Vì thế Trương Thức viết trong "Nam càn văn tập - Tồn trai ký" như sau:

Con người tiếp nhận cái chính của nhị khí còn vạn vật thì chỉ tiếp nhận phần dư thừa của khí mà thôi (Nhân bỉnh nhị khí chi chính, nhi vật tắc kỳ phồn khí dã).

Chẳng riêng gì con người mới khác biệt với vạn vật, mà giữa người với người cũng có sự khác biệt. Quan điểm này chứng tỏ: dường như triết học cổ đã quan sát được tính tương đối của vạn vật trong thế giới của sự tương quan, mà đó cũng tức là tính tuyệt đối của sự sai lệch tương đối trong cái đại đồng. Trong quyển 6 tác phẩm "Nam càn Mạnh Tử thuyết", Trương Thức viết:

Con Người là tinh của trời đất, là cái đẹp của ngũ hành, sở dĩ trời đất, ngũ hành tạo ra con người là vì không thể nào khác được. Nhưng nó đậu lại ở từng hình thể theo những mức độ khác nhau, sự trao gửi đó khác nhau về cương nhu, hoãn cấp (nhanh chậm). Biểu hiện hiểu biết ở kẻ sáng trí khác với biểu hiện đần độn u muội ở kẻ dốt nát cũng đều do cái tinh của họ chênh lệch nhau. Cho đến cả thảo mộc cầm thú, cái tinh có ở mỗi loại cũng không đồng đều (Nhân giả, thiên địa chi tinh, ngũ hành chi tú, kỳ sở dĩ vi nhân giả, đại thể nhân vô dĩ dị dã. Nhiên các tựu kỳ thân diệc hữu tham sai bất tề giả yên, cố hữu cương nhu hoãn cấp chi dị bình, nhi thượng trí sinh tri chi tối linh, ngu giả hôn trất nhi nan phát, do kỳ bất tề cố dã. Chi u cầm thú thảo mộc, tựu kỳ loại chi trung diệc các hữu sở bất đồng yên)[*].

Như vậy, xem ra "tinh khí" sinh hoa ra vạn vật, mà bản thân "tinh khí" lại có sự khác biệt giữa tinh với thô, giữa chính với phồn. Chính sự khác biệt ấy đã tạo thành tự

---

[*] Nhân loại lấy bản thân mình áp đặt cho động thực vật chưa chắc đã đúng.

nhiên, tạo thành cái tương quan tương đối tạo thành sự khác nhau một trời một vực trong thế giới vạn hữu!

Đối với vạn vật, con người cũng chỉ có thể phán đoán "tính khí" của chúng thông qua khả năng trao đổi qua lại giữa chúng với con người nhanh nhạy đến mức nào. "Tuân tử - Vương chế" cho rằng:

Nước và lửa có khí nhưng chúng không có sự sống, thảo mộc có sự sống nhưng chúng là vật vô tri, cầm thú có tri giác nhưng chúng không có tình nghĩa. Chỉ có con người có khí, có sự sống, có tri giác và có cả tình nghĩa. Cho nên con người là cái quý nhất trong thiên hạ (thủy hỏa hữu khí nhi vô sinh, thảo mộc hữu sinh nhi vô tri, cầm thú hữu tri nhi vô nghĩa, nhân hữu khí, hữu sinh, diệc thả hữu nghĩa, cố tối vi thiên hạ quý dã).

Trong thực tế, thảo mộc cũng không phải là vật vô tri, cầm thú lại càng không phải là không có tình nghĩa. Hình như chúng có ý thức và tư duy khác với loài người. "Hoài nam tử - Thiên văn huấn" cũng cho rằng: "*Phiêu khí là sâu bọ, tinh khí là người*". "Địa hình huấn" càng phân tích kỹ hơn:

Thổ địa nào thì sinh dưỡng ra loài nấy. Cho nên ở vùng sơn khí (khí núi rừng) thì nhiều nam, ở vùng trạch khí (khí đầm lầy) thì nhiều nữ... Ở vùng nước chảy xiết thì người nhẹ, ở vùng nước chảy chậm thì người nặng, ở vùng trung thổ thì nhiều thánh nhân. Người nơi nào thì ứng với khí ở nơi ấy, ứng với các loài ở nơi ấy (thổ địa các dĩ kỳ loại sinh, thị cố sơn khí đa nam, trạch khí đa nữ... thoan thủy nhân

khinh, trì thủy nhân trọng, trung thổ đa thánh nhân, giai tượng kỳ khí, giai ứng kỳ loại)*.

Tuy thừa nhận có sự khác biệt giữa người với vật, giữa người với người, nhưng sự thừa nhận đó cũng chỉ là tương đối, nói đến trí ngu, phàm thánh, hình như vẫn là một kiểu tương quan. Cũng như nói về dài ngắn, người xưa có câu: "*Thước tuy dài nhưng cũng có sở đoản, tấc tuy ngắn nhưng cũng có sở trường* (Xích hữu sở đoản, thốn hữu sở trường)", vì vậy không nên quá câu nệ.

Trong "tinh khí" cũng có sự phân biệt *tinh tiên thiên* và *tinh hậu thiên*. Tinh tiên thiên là tinh sinh thành trời đất, tinh hậu thiên là tinh sinh thành người và vật... "Linh khu - Bản thần" có viết:

Nguồn gốc của sự sinh thành gọi là tinh, hai tinh cùng tác động qua lại với nhau gọi là thần (Cố sinh chi lai vị chi tinh, lưỡng tinh tương bác vị chi thần).

Thiên "Quyết khí" lại viết:

Hai thần tác động qua lại lẫn nhau, hợp lại thành hình, cái thường có trước khi thân thể sinh ra, gọi là tinh (Lưỡng thần tương bác, hợp nhi thành hình, thường tiên thân sinh, thị vị tinh).

Tinh sinh thành trời đất là cái tiềm ẩn của nguyên khí. Thiên "Tiềm phu luận chỉ tiên - Bản huấn" của Vương Phù có viết:

---

[*] Ý câu này muốn nói bẩm sinh con người có liên quan với thủy thổ. Quả là một ý mới mẻ.

"Thời thái tố, nguyên khí mông lung mờ mịt (yếu minh), *... vạn tinh hợp lại*[*] *..." rồi "biến sinh lưỡng nghi, vạn vật hóa thuần". Chỉ có nhờ vào sự "hợp lại" của "vạn tinh", mới có thể tạo thành "tinh khí" "hỗn nhất" để thành trời thành đất, để sinh ra người, ra vật ".*

Vương Phù lại viết:

Sự vận động cảm ứng của khí quả là to lớn! Trong hoạt động biến hóa, vật nào mà chẳng có khả năng ấy? Biến hóa là thần, do sự hoạt động của khí mà có sự biến hóa ấy. Trời thì động, đất thì tĩnh, mặt trời thì sáng, mặt trăng thì tỏ, tứ thời, ngũ hành, quỷ thần, nhân sinh, ức triệu muôn loài, biến dịch lành dữ, đều do vai trò của khí cả (Khí vận cảm động, diệc thành đại hỹ! biến hóa chi vi, hà vật bất năng? Sở dĩ biến thần dã, khí chi sở động dã. Thiên chi dĩ động, địa chi dĩ tĩnh[**], nhật chi dĩ quang, nguyệt chi dĩ minh, tứ thời ngũ hành, quỷ thần nhân dân, ức triệu sửu loại, biến dịch cát hung, hà phi khí nhiên).

"Quản tử - Nội nghiệp" cũng viết:

Trong sự sống của con người, cái hợp lại để thành người là tinh lấy từ trời, là hình lấy từ đất (Phàm nhân chi sinh dã, thiên xuất kỳ tinh, địa xuất kỳ hình, hợp thử dĩ vi nhân).

Quản tử tuy nói "vì người" nhưng thực ra là để nói về trời đất: sự sinh sôi của vạn vật đều do "thiên xuất kỳ tinh, địa xuất kỳ hình" mà có. Khổng Tử cũng viết trong "Dịch - Hệ từ hạ truyện" như sau:

---

[*] "Vạn tinh" hợp lại mới có thể sinh ra vạn hình.

[**] Câu "địa chi dĩ tĩnh" nên hiểu là hoạt động của đất.

Trời đất quấn quýt mờ mịt mà vạn vật trở nên diêu huyện, nam nữ kết hợp với nhau mà hóa sinh ra vạn vật (Thiên địa nhân uẩn, vạn vật hóa thuần, nam nữ cấu tinh, vạn vật hóa sinh).

Chữ "Nam nữ" nói ở đây chính là âm dương, để nói về trời đất. Câu này nói khi lưỡng nghi bắt đầu phân chia, âm dương giao nhau thì vạn vật hóa sinh. "Cấu tinh" nghĩa là "giao cấu", ngụ ý nói trời đất giao hóa cũng như nam nữ giao hợp vậy. Mà sự sinh thành của con người cũng phỏng theo trời đất, do "khí" âm dương hợp lại mà thành. Thiên "Luận hằng - Luận tử" của Hoàng Sung viết:

Khí âm dương ngưng tụ lại mà thành người. Hết tuổi thọ, chết đi lại trở thành khí[*]*. Khí sinh ra người cũng như nước tụ thành băng vậy. Nước ngưng kết thành băng, khí ngưng kết thành người* (Âm dương chi khí, ngưng nhi vi nhân. Niên chung thọ tận, tử hoàn vi khí. Khí chi sinh nhân, do thủy chi vi lãng dã. Thủy ngưng vi băng, khí ngưng vi nhân).

Thiên "Đính quỷ" lại viết:

Con người do khí âm dương sinh ra. Khí âm chủ về xương thịt, khí dương chủ về tinh thần. Con người khi sinh ra mà khí âm dương đầy đủ thì xương thịt rắn chắc, tinh khí dồi dào. Tinh khí tạo nên trí lực, xương thịt tạo nên sức mạnh (Nhân sở vi sinh giả, âm, dương khí dã. Âm khí chủ vi cốt nhục, dương khí chủ vi tinh thần. Nhân chi sinh dã,

---

[*] "Khí" lúc còn sống với khí lúc đã chết khác nhau.

âm dương khí cụ, cố cốt nhục kiên, tinh khí thịnh. Tinh khí vị trí, cốt nhục vi cường).

Vương tiên sinh cho rằng, "tinh khí" là gốc sinh ra con người và sự sống của con người. Do vậy, ông viết trong "Luận tử thiên" như sau:

Con người sở dĩ sống được là nhờ ở khí (Nhân chi sở sinh giả, khí dã).

Mà đặc biệt thiên bẩm của các bậc trí nhân, thánh nhân chính là chất "tinh vi" trong "tinh khí". Cần phân biệt "tinh vi" nói ở đây với "tinh vi chi khí" của "thiên địa chi thủy" nói ở trên, trên phương diện tiên thiên và hậu thiên. Thiên "Kỳ quái" của Vương tiên sinh viết:

Vì bẩm thụ khí tinh vi của trời đất, cho nên mới có cái trí tuyệt vời (Bẩm thiên địa tinh vi chi khí, cố kỳ vi hữu thù tuyệt chi trí).

"Trí" ở đây cùng nghĩa với "trí", đó là trí tuệ siêu việt của các bậc thánh nhân. Người đời thiên bẩm đã khác nhau thì trí tuệ cũng khác nhau, điều đó quả là có lý. Nhưng trí tuệ tiên thiên phải nhờ vào việc học tập tu dưỡng thường xuyên ở hậu thiên, phải nhờ vào "khí" hậu thiên.

Hứa Hằng, thời nhà Nguyên, cũng viết trong "Quan vật":

Sản vật trong khoảng trời đất, bao giờ cũng thiên lệch theo hai hướng tinh, thô. Tuy vậy hai hướng thiên lệch này lại dựa vào nhất khí để luôn luôn chu toàn (Vật sản thiên địa gian, tinh thô cứ lưỡng thiên, lưỡng thiên ỷ phục, nhất khí thường chu toàn).

Đồng thời, Hứa tiên sinh còn nhận ra lẽ biến hóa của các sự vật. Trong "Hứa Lỗ trai tập - Luận sinh lai sở bẩm" ông viết:

Khí, đó là âm dương, là vật có khả năng biến hóa. Cái trong lành của nó có thể biến thành cái vẩn đục, cái vẩn đục cũng có thể biến thành cái trong lành. Cái đẹp có thể biến thành cái xấu, mà cái xấu cũng có thể biến thành đẹp (Khí, âm dương dã, cái năng biến chi vật. Kỳ thanh giả, khả biến nhi vi đục, đục giả, khả biến nhi vi thanh; mỹ giả, khả biến nhi vi ác, ác giả, khả biến nhi vi mỹ).

Trong "Lỗ trai di thư - Ngữ lục thượng" lại viết:

Những thứ vẩn đục thì tồn tại ở chỗ thấp của trời, rồi lại hóa ra trong lành mà nổi lên. Đất đón nhận tất cả những thứ thải ra, ngưng tụ lại để bồ xung cho ruộng vườn. Người và vật dù lâu ngày sa sút đi như cái rọ hỏng, rồi lại phục sinh nở rộ. Nếu vận khí âm dương ấy thái mà thông, thì những thứ vẩn đục hỗn tạp ngày trước lại quay trở lại trạng thái ban đầu (Thiên chi để dĩ đục giả, hựu phục thanh nhi phù; địa chi liệt dĩ tiết giả, hựu phục ngưng nhi điền; nhân vật chi yết diệt lâu bại giả, hựu phục sinh túc nhi phồn tư. Thử âm dương vận khí thái nhi thông, tắc tiền nhật chi hỗn đục giả phục vi chi khai tịch hỹ).

Hứa tiên sinh còn chủ trương, người có bẩm sinh khác nhau thì khôn ngoan ngu dại cũng khác nhau. Tinh với thô vốn là hai mặt đối lập. Tuy vậy ngu trí thánh phàm cũng đều tự có những cái hay cái dở. Nếu lấy cái hay dở đó để qui cho sự khác nhau của "khí", đồng thời lại chỉ căn cứ vào đó để phán xét tinh thô, thì thật khó mà giải thích tất cả các hiện tượng. Thật ra "tinh khí" của trời đất phú cho

đời đã có từ thời xa xưa, mà tinh hoa của nhân loại truyền từ đời này sang đời khác cũng trải qua gần vạn năm rồi. "Tinh khí" trời phú ấy tuy tinh thô khác nhau nhưng trí tuệ của con người vẫn ngày một tiến lên, ngày một khôn khéo hơn. Phải chăng "tinh khí" ấy cũng tự nó ngày một tinh hơn, ngày một trong sạch hơn? Giả thuyết này còn phải tìm tòi khám phá thêm nhiều nữa.

"Tinh khí" lưu chuyển trong thời đất, hợp lại, tản ra bất thường. Thiên "Mặc qua thương học" của Ngụy Nguyên, thời cận đại có viết:

Tinh khí của thái hư lưu động, mà đầy khắp cả trời đất, trong đó có con người. Nó tập trung ở các vì sao, để tạo nên ánh sáng mênh mang; tập trung ở thủy hỏa, để làm nhuận ướt, và tạo nên ánh dương; tập trung ở kim mộc, để tạo nên cương nhu... (Thái hư chi tinh khí lưu động, sung doanh ư thiên địa gian, tất hữu nhân dã. Tập ư liệt tinh, dữ vi quang mang, tập ư thủy hỏa, dữ vi nhuận dương, tập ư kim mộc, dữ vi cương nhu...).

Mây có tụ lại thì nhất định phải có tản ra. Làm sao có thể nói hiện tượng thiên địa khí này đem lại những điều bất thường?

"Tinh khí" với thái không, với trời đất đều có khác biệt, vậy có nên nhất định nói khí chẳng thuộc loại nào chăng? Để giải đáp vấn đề này, Khang Hữu Vi viết trong "Mạnh Tử vị" như sau:

Vì vô hình nên là cái có trước hết, vì hữu hình nên có thể sinh ra và tạo nên cái khởi thủy của thiên địa vạn vật, do đó nguyên khí, trì khí, tinh khí đều là cái tột cùng của lý cả. Đầy ắp khắp thiên hạ đều là khí mà thôi (Vô hình

dĩ thủy, hữu hình dĩ sinh, tạo khởi thiên địa vạn vật chi thủy, nguyên khí, tri khí, tinh khí, giai lý chi chí. Cái doanh thiên hạ giai khí nhi dĩ).

Khang tiên sinh cho rằng, sự mở đầu sinh hóa thiên địa vạn hữu không phải là "nhất khí" mà là ba loại khí. Hơn nữa còn cho ba loại đó đều là "cái tột cùng của lý"!

Ngoài ra, còn có cách gọi "nhất khí" bằng tên gọi đã được sửa đổi là "sinh khí". Trong "Tập trai kỳ dư", Nhan Nguyên viết:

Chân khí vũ trụ tức là sinh khí vũ trụ, chân lý nhân tâm tức là sinh lý nhân tâm. Bảo toàn cái lý chân đó cũng tức là tự bảo toàn cái lý sinh đó... để chân khí của toàn vũ trụ phù trợ cho cái khí sinh ra sự sống vũ trụ (Vũ trụ chân khí tức vũ trụ sinh khí, nhân tâm chân lý tức nhân tâm sinh lý. Toàn kỳ chân lý, tự toàn kỳ sinh lý... nhi toàn vũ trụ chi chân khí, dĩ phù vũ trụ sinh sinh chi khí).

Triết học cổ đại coi cơ thể con người là tiểu vũ trụ (vũ trụ thu nhỏ), cùng chung một mạch "khí" với đại vũ trụ.

Tiểu vũ trụ và đại vũ trụ thông nhau một cách tinh vi, kỳ diệu. Vì sự sống của con người có được là nhờ vào chân khí của vũ trụ, nên chân khí có thể gọi là "sinh khí". Nhưng ngẫm kỹ dư ý của câu "sinh ra sự sống", tôi hình như cảm thấy vẫn chưa đủ, vì "Khí" có "sinh" mà cũng có "diệt". Trên thực tế, "chân khí của toàn vũ trụ" không chỉ thực hiện vai trò "phù trợ cho cái khí sinh ra sự sống của vũ trụ" mà thôi!

Trời đất vũ trụ dường như không sinh không diệt. Mỗi khi nói đến câu "Trời cao có đức hiếu sinh" hẳn triết học cổ đã biết trong đó lại có ý "có uy hiếu sát"! Đối với sự sinh vượng thoái diệt, trời đất đều "phó mặc cho tự nhiên"!

Thiên "Luận hằng - Tự nhiên" của Vương Sung cuối thời nhà Hán có luận thuyết về vấn đề này, rất đáng chú ý:

Trời đất không muốn sinh ra vật, mà vật tự nó sinh ra, điều đó là tự nhiên (Thiên địa bất dục dĩ sinh vật, như vật tự sinh, thử tắc tự nhiên dã).

Người và vạn vật sống gửi trong khoảng trời đất này, đều tự sinh tự diệt, tự sinh sát lẫn nhau. Trời đất chẳng qua chỉ đóng vai trò tạo sẵn điều kiện tự tại cho quá trình sinh, trưởng, hóa, thu, tàng đó mà thôi. "Trời" đối với vạn vật, người ta vẫn nói "thiên đạo vô tâm", "thiên đạo vô dục", "thiên đạo vô tư". Nghiêm khắc mà nói, việc này cũng không phải do trời đất muốn như vậy, mà là vạn vật đã tận dụng hoặc chộp lấy những điều kiện tự nhiên có lợi cho sự sinh dưỡng của bản thân để phát sinh phát triển. Nếu nói, "khí" của tự nhiên thật sự có một cái gì thần bí, thì cái thần bí đó chính là việc tạo ra "sự sống", tạo ra cái "linh" của mỗi sinh vật và sự đến và đi của cái "linh" này. Đó mới là điều bí mật mà nhân loại khó "linh trì" nhất.

Đó có lẽ chính là nguồn gốc của thế giới! Nếu cái "linh" của nhân loại bị loại trừ thật sự thì những cái "linh" vĩ đại hơn cũng sẽ bị...

"Linh" và "trí", phải là ý nghĩa đầu tiên của con người có "linh" "trí". Nếu nói chỉ có sự hiện diện của con người là sinh tồn, thì bản thân sự tồn tại ấy cũng không mấy ý nghĩa mà cũng chỉ như sự tồn tại của vô vàn tinh cầu trong đại vũ trụ, như vô số gỗ đá trong trời đất. Vì vậy, sự khác nhau lớn lao giữa con người với động vật có lẽ là ở chỗ nhân loại có nguyện vọng muốn khám phá thế giới, làm chủ thế giới và tất nhiên là muốn làm chủ chính bản thân mình!

Các bậc trí nhân xưa nay trong nhân loại vẫn ra sức miệt mài khám phá. Dẫu rằng những thành tựu của họ còn chưa mỹ mãn... Nhưng nhân loại vẫn sẽ tiếp tục cố gắng. không ngừng cố gắng tìm tòi khám phá mọi dạng tồn tại của thế giới, từ những tồn tại đã nhận thức được cho đến các dạng tồn tại còn chưa nhận thức được.

Điều đó... có lẽ xuất phát từ nguyên nhân bản thân nhân loại chính là "tinh khí" của trời đất hóa sinh, chính là cái "linh" của trời đất hóa sinh...

"Tinh khí" sinh ra trời sinh ra đất, tự nhiên lại sinh ra tất cả hiện tượng khí hậu của tự nhiên. Và cũng tự nhiên, con người phải tìm hiểu nguồn gốc của những hiện tượng đó. Đối với âm dương thủy hỏa nhật nguyệt tinh tú trong trời đất, triết học cổ cho rằng chúng đều do "tinh khí" sinh ra và là tinh hoa của trời đất. Tất nhiên chúng cũng có ích cho cơ thể con người, mà ngược lại mưa gió tuyết sương... do tạp khí âm dương của trời đất sinh ra cũng gây trở ngại cho sự sinh, sự sống của con người.

"Hoài nam tử - Thiên văn huấn" có viết:

Tập tinh của trời đất là âm dương, chuyên tinh của âm dương là bốn mùa, tản tinh của bốn mùa là vạn vật, nhiệt khí tích dương mà sinh ra hỏa, cái tinh của hỏa khí là mặt trời, hàn khí tích âm là nước, cái tinh của thủy khí là mặt trăng, âm dương (nhật nguyệt) kết hợp mà thành tinh, thành các tinh tú.

Khí thiên lệch của trời, khi giận dữ thì tạo thành gió, khí hàm chứa của đất, khi hòa hợp thì tạo thành mưa. Âm dương gặp nhau, cảm nhau mà thành sấm, kích nhau mà thành chớp loạn, giao thì thành sương mù. Dương khí thắng thì tản thành mù thành mưa, âm khí thắng thì ngưng thành

sương thành tuyết (Thiên địa chi tập tinh vi âm dương, âm dương chi chuyên tinh vi tứ thời, tứ thời chi tán tinh vi vạn vật, tích dương chi nhiệt khí sinh hỏa, hỏa khí chi tinh giả vi nhật, tích âm chi hàn khí vi thủy, thủy khí chi tinh giả vi nguyệt, nhật nguyệt chi dâm nhi vi tinh giả, vi tinh thìn.

Thiên chi thiên khí, nộ giả vi phong, địa chi hàm khí, hòa giả vi vũ. Âm dương tương bác, cảm nhi vi lôi, kích nhi vi đình, loạn nhi vi vu. Dương khí thắng tắc tản nhi vi vũ lộ, âm khí thắng tắc ngưng vi sương tuyết).*

"Tinh khí" diễn biến đến giai đoạn hậu thiên thì thành tinh hoa sinh dưỡng vạn vật hoặc thành thức ăn của các bậc "thánh".** "Nội kinh tố vấn - Thượng cổ thiên chân luận" viết:

"Có những bậc chân nhân, hòa với trời đất, âm dương, hô hấp tinh khí, độc lập thủ thần, cơ thể tinh khiết. Cho nên họ có thể thọ ngang với trời đất, không có ngày tận số. Đó chính là Đạo sinh (Hữu chân nhân giả, đề chấp thiên địa, bả ác âm dương, hô hấp tinh khí, độc lập thủ thần, cơ nhục nhược nhất, cố năng thọ tề thiên địa, vô hữu chung thì, thử kỳ Đạo sinh).

"Tinh khí" nêu ở đây hình như không phải là thứ tinh khí trong hô hấp của người bình thường.

Trong tác phẩm "Thực sắc thân ngôn - Nam nữ thân ngôn", Minh Long Tuân Thúc viết:

---

[*] Cách giải thích về sự phát sinh gió, mưa, sương, mù như vậy không thỏa đáng.

[**] Là thức ăn trong các hình thức luyện công, tương tự khái niệm "thiền duyệt thực" trong Phật gia (ND).

"Nếu người điềm đạm thì thần yên định, hồn thanh thản, ý yên, phách lặng, tinh không thất thoát. Nếu người bồng bột nông nổi thì thần mệt mỏi, hồn day dứt, ý loạn, phách tán, tinh bị hao tổn... cái quyết định tuổi thọ của thần là tinh khí, tựa như dầu của ngọn đèn vậy... (Nhược nhân điềm đạm, tắc thần định hồn thanh, ý an phách ninh, tinh bất tẩu thất; Nhược thân tháo cạnh*, tức thần bi hồn tục, ý loạn phách tán, tinh toại hối hao... thần chi thọ mệnh chủ hồ tinh khí, do đăng chi hữu dầu...).

Không riêng gì tinh khí, sắc dục, mà ăn uống cũng thuộc hệ thống tinh khí trong sự sống của con người. "Tố vấn - Kinh mạch biệt luận" có viết:

Ẩn uống vào dạ dày, khiến tinh khí tràn đầy khắp nơi... tỳ khí tản tinh,... tinh thủy phân bố khắp tay chân.... ngũ tạng tàng trữ được âm dương, thì đó chính là tiêu chuẩn đánh giá thế nào là bình thường (Ẩm nhập u vị, du ích tinh khí,... tỳ khí tản tinh,... thủy tinh tứ bố,... ngũ tàng âm dương, quỹ độ dĩ vi thường dã).

Đó là những lời nói về việc ăn uống để duy trì sự sinh sự sống của con người. Tất cả đều nhờ vào "tinh khí" đó để sinh và dưỡng. Sau này, từ "tinh khí" còn được sử dụng trong nhiều lĩnh vực về tinh thần, tư tưởng của nhân loại. Thậm chí còn được đề cập trong cả thế giới của quỷ thần.

"Quản tử - Nội nghiệp" cũng viết:

Hễ đã là tinh của vật thì đều tạo nên sự sống... Khi nó lưu động trong khoảng trời đất, thì gọi đó là quỷ thần (Phàm

---

[*] "Tháo cạnh" nghĩa là cạnh tranh một cách nông nổi.

vật chi tinh, thử tắc vi sinh... lưu ư thiên địa chi gian, vị chi quỷ thần).

Khổng Tử "Dịch - Hệ từ thượng truyện" cũng viết:

Vì tinh khí tạo nên các vật, rong nuổi tạo nên sự biến hóa, cho nên biết tình trạng của quỷ thần cũng giống như trời đất, không có trái ngược nhau (Tinh khí vi vật, du hồn vi biến, thị cố tri quỷ thần chi tình trạng, dữ thiên địa tương tự, cố bất tương vi).

Từ sau lời "Tử bất vân (Thầy không nói)", những người tin quỷ thần ở hậu thế đều cho rằng hiện tượng đó là do "tinh khí" biến hóa ra!

Có nhiều cách nhìn nhận về "tinh khí". "Dịch" thì nhìn nhận bằng âm dương, "Trang Tử" thì coi đó là lục khí, "Quản Tử" lại xét theo ngũ hành. Các thuyết khác nhau về "tinh khí" đều tương quan qua lại với nhau, diễn biến vô cùng phong phú.

Xưa nay có nhiều thuyết khác nhau về "nguyên khí". Vào đầu thời nhà Tần, Lã Bất Vi biên soạn cuốn "Lã thị xuân thu - Ứng đồng", trong một thiên có dẫn lời "Hoàng đế" như sau:

Mang mang mi mi, nhân thiên chi uy, dữ nguyên đồng khí.

Những lời trên mô tả cảnh "khí" hỗn độn mênh mang, hình của nó giống như cái uy của trời, sánh ngang với "nguyên khí" của trời đất. Ở đây, từ "nguyên khí" chưa được cắt nghĩa cặn kẽ. Trong sách đạo cổ "Hát quan tử - Thái lục" có viết:

Trời đất do nguyên khí mà hình thành, trời đất sinh ra vạn vật (Cố thiên địa thành ư nguyên khí, vạn vật thành ư thiên địa).

Trong câu này, trời đất được gọi gộp vào với "nguyên khí", ý nói "nguyên khí" là mẹ của trời đất, "trời đất" là mẹ của vạn vật.

"Hoài nam tử - Thiên văn huấn" có câu: "*Vũ trụ sinh khí, khí hữu nhai ngần (vô bờ)*". Câu này, trong "Thái bình ngự lãm - Thiên bộ" lại viết như sau: "*Vũ trụ sinh nguyên khí, nguyên khí hữu nhai ngần*". Phải chăng vốn trong bộ "Hoài nam tử" thời cổ vẫn có chữ "nguyên khí", nhưng về sau chữ "nguyên" bị bỏ sót, khi sao lục lại? Vì xem lời thuật của "Hoài nam tử", vẫn có thể nhận ra được ý đó. "Thục chân huấn" có viết: "*Bao trùm trời đất, đào luyện vạn vật, đại thông hỗn minh, sâu sắc quảng đại*.... Suy ngẫm câu trên, ta có thể nghĩ, phải chăng đó là lời mô tả "nguyên khí"? Vì chữ "nguyên" thời cổ lại có nghĩa là "đại (lớn)". "Tiền Hán - Ai đế kỷ" có viết: "*Nguyên mệnh cơ sự*". Một bậc thầy thời cổ đại có chú thích là: "*Tiếp nhận đại mệnh của trời*". Như vậy có thể hiểu "đại thông hỗn minh" là câu nói về hiện tượng hỗn nhiên của "nguyên" khí được không?

Trong văn hiến Trung Hoa, danh từ "nguyên khí" đã xuất hiện từ rất sớm ở các kinh điển. Theo khảo cứu của Phật gia, thì nó xuất hiện lần đầu tiên ở cuốn "Nạn kinh". Tương truyền "Nạn kinh" là tác phẩm nổi tiếng của Biển Thước, một danh y Trung Hoa thời cổ, người Thái Việt. Tuy là sách có thể do người thế hệ sau ngụy tác, nhưng thời gian soạn thành sách ấy, chậm nhất cũng là cuối thời Chiến quốc. Đầu thời nhà Hán, nó được một thầy thuốc

hiệu chỉnh, chú thích, truyền lại cho đến tận ngày nay. Cuốn sách này thừa kế tinh thần của "Nội kinh" để nói về các nạn, nhưng đôi khi trong sách cũng có chỗ khác với "Nội kinh" hoặc bổ chính nội dung cho "Nội kinh". Do vậy ý tưởng của "Nạn kinh" xuất hiện cách thời gian thành sách của "Nội kinh", là thời kỳ đầu chiến quốc, không xa!

"Nạn kinh" - Tam thập lục nạn" viết:

Mỗi tạng chỉ có một tại sao riêng thận lại có hai? Rằng: hai thận, không phải cả hai đều là thận, mà bên trái là thận, bên phải là mệnh môn. Mệnh môn là nơi trú ngụ của thần, của tinh, là nơi chứa nguyên khí. Đó là chỗ tàng tinh của nam giới, là chỗ nâng đỡ bào cung của nữ giới. Do vậy mà biết thận chỉ có một (Tạng cách hữu nhất nhĩ, thận độc hưu lưỡng giả hà dã? Nhiên: thận lưỡng giả, phi giai thận dã, kỳ tả giả vi thận, hữu giả vi mệnh môn. Mệnh môn giả, chư thần, tinh chi sở xá, nguyên khí chi sở tại dã. Cố nam tử dĩ tàng tinh, nữ tử dĩ hệ bào, cố tri thận hữu nhất dã)[*].

Chữ "Nguyên khí" nói trong "Nạn kinh" chính là chữ nguyên khi. Thời cổ, hai chữ "nguyên" và "nguyên mm" đều thông dụng, có nghĩa ngang nhau.

Đổng Trọng Thư, người cùng thời với Hoài nam vương Lưu An, trong tác phẩm "Xuân thu phồn luận" của mình, đã từng nhiều lần nhắc đến chữ "nguyên khí". Thiên "Vương đạo" có viết:

---

[*] "Nguyên khí" chỉ tàng ở Mệnh môn, vậy nếu cắt mất thận bên trái, sẽ không còn nguyên khí hay sao? Cần linh hoạt khi tiếp nhận thuyết này.

"Nguyên" là cái bắt đầu, là nguồn gốc chính. "Đạo" cũng tức là vương đạo. Vương (vua) là kẻ đứng đầu của con người. Vương ngay chính thì nguyên khí hòa thuận, lúc mưa gió sẽ thấy cảnh lạ, rồng vàng xuất hiện; vương mà không chính thì trên trời thay đổi, tặc khí cũng xuất hiện (Nguyên giả, thủy dã, ngôn bản chính dã. Đạo giả, vương đạo dã. Vương giả, nhân chi thủy dã. Vương chính tắc nguyên khí hòa thuận, phong vũ thì, cảnh tinh kiến, hoàng long hạ, vương bất chính tắc thương thiên biến, tặc khí bính kiến).

Thiên "Trọng chính" lại viết:

Nguyên, là gốc của vạn vật. Nguyên 元 *cũng như nguyên* 原, *nghĩa của chúng tùy theo trời đất mà mở đầu và kết thúc* (Nguyên giả, vi vạn vật chi bản. Nguyên do nguyên dã, kỳ nghĩa dĩ tùy thiên địa chung thủy dã).

Thiên "Thiên địa chi hành", có viết:

Bố thí ân huệ như nguyên khí chảy khắp khe kẽ da lông. Khiến muôn người được cái mà họ đáng được, như khí huyết bình hòa để hình thể không có gì khổ (Bố ân thi huệ, nhược nguyên khí chi lưu bì mao tấu lý. Bách tính giai đắc kỳ sở, nhược huyết khí hòa bình, hình thể vô sở khổ dã).

Khi Đổng tiên sinh luận "nguyên khí", đã đề cập đến nguyên khí trên nhiều lĩnh vực, thì hiển nhiên sự sinh thành và ứng dụng của khái niệm nguyên khí phải xuất hiện sớm hơn lúc đó nhiều.

"Xuân thu công dương kinh giải hỗ - Ẩn công nguyên niên" lại viết:

Biến cái Một mà thành nguyên, nguyên tức là khí. Vì vô hình nên có thể khởi phát, vì hữu hình nên có thể phân chia,

nên Nguyên là cái tạo khởi nên trời đất, là cái bắt đầu của trời đất (Biết nhất vi nguyên, nguyên giả khí dã, vô hình dĩ khởi, hữu hình dĩ phân, tạo khởi thiên địa, thiên địa chi thủy dã).

Kinh "Xuân thu" dùng khí của cái "nguyên" để giữ cái thủy chung trung chính của trời, dùng cái thủy chung trung chính của trời để giữ chính sự của bậc vương giả được trung chính, lấy cái trung chính của vương sự để giữ cho ngôi vị của chư hầu được trung chính, rồi dùng việc đó để cai trị một cách đúng đắn!

Sĩ phu cuối thời Xuân thu có Khổng Tử, nổi tiếng là người trọng đạo, sùng thiên, tôn vương. "Nguyên", mà Khổng Tử nói đến, là cái bắt đầu từ lúc sinh ra thiên địa vạn hữu, nó ghép với "khí" mà luôn thủy chung với trời đất nên cũng tức là "Đạo"! Mặt khác dân Trung Hoa từ xưa vẫn sùng cổ, nên phong tục tập quán bao giờ cũng được vua tôi cùng theo. Phong kiến cổ Trung Hoa, lúc nào cũng tôn nghiêm ngôi "cửu ngũ",* coi quân quyền sánh ngang với trời nên gọi vua là "thiên tử". Vua bao giờ cũng lấy danh "thiên tử" mà hạ cố, chỉ lo thần dân tạo phản chứ không bao giờ e ngại thuộc hạ, duy nhất vua chỉ sợ "thiên mệnh" mà thôi! Dưới thiên mệnh, thiên tử cai quản chư hầu, chư hầu cai quản quan lại, cấp dưới sợ cấp trên và sợ trời. Ngược lại tầng lớp trên không bao giờ sợ tầng lớp dưới, không bao giờ sợ dân. Do vậy, kẻ bề tôi minh trí muốn chính quân trị quốc thì chỉ việc thờ phụng cái "nguyên" của "thiên mệnh", họ nghĩ chỉ có vậy mới có thể

* "Cửu ngũ" - ngôi vua (ND).

giữ gìn được vương quyền, ổn định được quốc gia ! Ngoài cách này, hình như không còn biện pháp nào khác. Do vậy, đời nào người dân Trung Hoa cũng luôn khấn cầu trời sinh cho đất nước mình một vị minh quân trị quốc. Có lẽ vì vậy mà Hán Nho đã đặc biệt phú cho chữ "nguyên" của các chữ "nguyên thủ", "nguyên thủy", "nguyên đại" một hàm nghĩa đặc biệt; điều đó suy nghĩ kĩ cũng có thể hiểu được.

Sau này, thuyết "nguyên khí" tiên thiên sinh ra trời, được nhiều người hậu thế tôn theo. "Luận hằng - Siêu kỳ thiên" của Hán Vương Sung cũng viết:

"Thiên bẩm nguyên khí, người chịu nguyên tinh...".

Từ đó có thể suy ra mọi vật đều bẩm thụ "nguyên khí". "Biện sùng thiên" lại viết: *"Cái gọi là nhân vật... phải chịu mệnh trời, bẩm thụ nguyên khí, chẳng khác gì vật!* (Nhân, vật dã... kỳ thụ mệnh ư thiên, bẩm khí ư nguyên, dữ vật vô dị!. Trong nguyên khí mà người và vật cùng bẩm thụ, hình như "tinh khí" có sự phân biệt tinh và thô. Nhưng trong "Tú hàn thiên", Vương Sung cho rằng: *"nguyên khí, đó là cái tinh vi của trời đất!"*. Vì vậy trong đó phải có chút "hỗn nhất", "nguyên khí" là thứ sẵn có của trời đất vạn vật, đó là điều không còn gì phải nghi ngờ cả.

Dương Hùng, người thời Đông Hán đã kế thừa tư tưởng "nguyên khí" của thời tiền Hán, bàn luận về "khí" rất huyền diệu. Cổ xưa, hai chữ huyền và nguyên thông nhau, nhưng xét về ý nghĩa thì giữa chúng có sự phát huy lẫn nhau. "Thái huyền kinh - Huyền ly" của Dương Tử có viết:

Huyền là thứ vô hình dấu trong muôn loài. Nó nhờ hư không mà sinh ra quy luật, theo thần minh mà định hình mô phỏng. Nó thấu suốt vũ trụ để mở mang phân loại âm

dương ở khắp nơi mà Nó phát khí. Nó một phân một hợp mà trời đất hoàn bị, mà ngày đêm chuyển vần cương nhu nối tiếp nhau trở về với cái mở đầu kết thúc đã định sẵn, sống chết tính mệnh đều rõ cả. Sáng tỏ thiên công, tỏ rõ vạn vật gọi là dương, âm u vô hình, sâu thẳm không lường gọi là âm. Dương biết dương mà không biết âm, âm biết âm mà không biết dương. Muốn biết âm biết dương, biết đi biết dừng, biết mình biết ám, duy chỉ có huyền mà thôi! (Huyền giả, u xi vạn loại nhi bất kiến kỳ hình giả dã. Tư đào hư vô nhi sinh hồ quy, các thân minh nhi định mô, thông thiên cổ kim dĩ khai loại xi thô âm dương nhi phát khí, nhất phân nhất hợp thiên địa bị hỹ, thiên nhật hồi hành cương nhu tiếp hỹ. Hoàn phục kỳ sở chung thủy định hỹ, nhất sinh nhất tử tinh mệnh doanh hỹ. Doanh thiên công, minh vạn vật, chi vị dương dã, u vô hình, thâm bất trắc, chi vị âm dã. Dương tri dương bất tri âm, âm tri âm bất tri dương, tri âm tri dương, tri chi tri hành, tri minh tri ám giả, kỳ duy huyền hồ).

"Huyền" với "nguyên" là một, chẳng qua Dương Tử gọi nó bằng tên khác mà thôi. Ý của Dương Tử cho rằng, "huyền" ở trên "nguyên", sinh ra "nguyên khí" mà chuyển hóa âm dương. Đồng thời ông sáng tạo ra "Thái huyền đồ" để mở ra một nghĩa lớn.

Trương Hằng, nhà thiên văn học nổi tiếng thời Đông Hán cũng là một trong những học giả khai sáng "huyền" luận vào thời đầu nhà Hán. Ông nêu quan điểm "huyền" là nguồn gốc, "huyền" để sinh ra "khí", rồi "khí" sinh ra trời đất vạn vật. "Toàn hậu Hán văn - Huyền đồ" có viết:

Huyền là loại vô hình, là gốc của tự nhiên, tác thành ở thời thái thủy, không có cái gì có trước nó cả. Nó bao hàm đạo đức, cấu thành càn khôn, chứa đựng nguyên khí, đón nhận cái vô nguyên (Huyền giả, vô hình chi loại, tự nhiên chi căn, tác ư thái thủy, mạc chi dĩ tiên. Bao hàm đạo đức, cấu yểm càn khôn, thuộc nguyên khí, bình thụ vô nguyên).

"Vô nguyên" nói ở đây chính là cái "nguyên" của cái vô vô, tức là nguồn gốc của cái "có". Nó hàm ẩn lưỡng nghi tương tự như "nguyên khí", là cái khai sinh ra trời đất. Thiên "Linh hiến" của ông có viết:

Khi vạn vật thành hình thể, là lúc nguyên khí phân ra cương nhu, thanh đục, trời thành ở ngoài, đất định ở trong. (Vạn vật thành thể, ư thị nguyên khí phẫu phán, cương nhu thủy phân, thanh tục dị vị, thiên thành ư ngoại, địa định ư nội).

Trương Hằng cho rằng, "nguyên khí" là một loại "vật" chất nguyên thủy, được "*huyền*" "*Đạo*" bẩm phú cho mà ẩn chứa âm dương, rồi lại do âm dương mà hóa sinh ra vạn hữu.

Hoàng Phủ, nhà tư tưởng chuyên luận về Đạo và cùng thời với Trương Hằng, cho rằng: "*Đạo*" *mở ra trước* "*nguyên*", "*nguyên khí*" *chính là* "*vật*" *sinh ra ngay sau* "*Đạo*". Hoàng Phủ viết "Tiềm phu luận tiên - Bản huấn", có luận về cái tôn quí của "Đạo" như sau:

Đạo là gốc rễ của khí. Khí là sứ giả của Đạo. Phải có cái gốc ấy thì khí ấy mới sinh ra, phải có sự khởi đầu ấy thì biến hóa mới thành được. Do vậy cái "Đạo" để tạo ra vật, là cái cực kỳ thần diệu; công phu đó cực kỳ lớn mạnh (Đạo giả, khí chi căn dã, khí giả, đạo chi sứ dã. Tất hữu kỳ căn,

kỳ khí nãi sinh, tất hữu kỳ thủy, biến hóa nãi thành, thị cố Đạo chi vi vật dã, chi thần dĩ diệu; kỳ vi công dã, chi cường dĩ đại).

Hiển nhiên, Vương Phù đã kế thừa tư tưởng "Đạo" của "vật" của Lão Tử, Ông cho rằng "Đạo", bản thân Nó là một loại "vật" chất nguyên thủy, nên Nó có thể sinh ra "khí" mà hóa sinh ra vạn hữu trong trời đất. Nhưng ông vẫn kiên trì cho rằng, thiên địa vạn hữu được hóa sinh từ "khí" chứ không phải trực tiếp hóa sinh từ "Đạo". Vì vậy ông lại viết:

Ở thế giới thượng cổ, ở thời thái tố, nguyên khí mịt mù, chưa thành hình, muôn tinh hợp lại, hỗn hợp thành một, không gì có thể chế ngự được. Lâu dần tự biến hóa, phân biệt cái thanh, cái đục mà biến thành âm dương. Âm dương có hình dáng là đã thực sự sinh ra lưỡng nghi, rồi trời đất một màu tốt tươi, vạn vật trở nên thuần phác, cuối cùng hòa khí sinh ra con người để thống nhất điều khiển chúng (Thượng cổ chi thế, thái tố chi thời, nguyên khí yểu minh, vị hữu hình triệu, vạn tinh hợp bính, hỗn nhi vi nhất, mạc chế mạc ngự. Nhược tư cửu chi, phan nhiên tự hóa, thanh tục phân biệt, biến thành âm dương. Âm dương hữu thể, thực sinh lưỡng nghi, thiên địa nhất úc, vạn vật hóa thuần, hòa khí sinh nhân, dĩ thống lý chi).

Vương tiên sinh cũng đã hiểu và nói, con người vốn thuận theo "Đạo" mà nhận thức sự vật, dựa vào "Đạo" mà hình thành lý lẽ. Điều này nảy sinh sau khi "vạn vật hóa thuần"; sau khi "hòa khí sinh nhân, dĩ thống lý chi". Nhưng Vương tiên sinh vẫn dựa trên cơ sở tư tưởng "sinh trước trời đất" lại "hóa sinh trời đất" của Lão Tử, mà phú cho "Đạo" một nội hàm "vật" hóa thần bí. Đến Trương Hằng

và Dương Hùng, thì Đạo lại được "huyền" hóa thêm, được nâng lên tầm cao mới, trên chữ "Đạo" thêm vào một chữ "huyền".

Trương Hằng và Dương Hùng kế thừa các danh từ có chữ "thái 太" xuất hiện từ trước thời nhà Tần, như "thái sơ", "thái thủy", "thái tố", "thái cực", "thái dịch" v.v. và phú thêm cho chúng những ý nghĩa thần bí. Phần lớn những chữ này được dùng để xét vạch phân chia giữa các thời kỳ tư tưởng khác nhau. Sự phục sinh đó có liên quan với tình trạng thịnh hành của môn "dịch" học sấm vĩ học ở tiền Hán và hậu Hán. Tuy vậy các danh từ có chữ "thái" vẫn không tài nào bài trừ được chữ "nguyên khí". "Cô vi thư - Xuân thu vĩ" có viết:

Giữa cái khởi đầu và cái kết thúc là dòng khí.

Nguyên là cái ban đầu của khí.

(Nguyên giả, đoan dã, khí tuyền.

Nguyên giả, khí chi thủy).

Thiên "Hà đồ vĩ" lại viết:

Nguyên khí vô hình, cuồn cuộn ào ạt, cái ngửa lên là đất, cái úp xuống là trời (Nguyên khí vô hình, hung hung long long, yển giả vi địa, phục giả vi thiên).

Đó chính là "thiên thuyết" trong thiên văn học thời cổ xưa. Thuyết này nêu ra "nguyên khí vô hình", có nghĩa là coi trời đất là cái có "hình" của "nguyên khí", cũng có nghĩa là không có mà lại có. Các loại thuyết có mang chữ "thái" đều có vai trò riêng trong từng giai đoạn một. "Chu dịch cản tạc độ" có viết:

Cái hữu hình sinh ra từ cái vô hình,... Có thái dịch, có thái sơ, có thái thủy, có thái tố. Thái dịch là thời chưa thấy khí; thái sơ là lúc bắt đầu có khí; thái thủy là thời bắt đầu thành hình; thái tố là lúc bắt đầu có chất. Khí đã thành hình và có chất, khí và chất chưa tách ra, thì gọi là hỗn luân[*] (Phu hữu hình sinh u vô hình... hữu thái dịch, hữu thái sơ, hữu thái thủy, hữu thái tố. Thái dịch giả, vị kiến khí dã; thái sơ giả, khí chi thủy dã; thái thủy giả, hình chi thủy dã; thái tố giả, chất chi thủy dã. Khí hình chất cụ nhi vị ly, cố viết hỗn luân).

"Cổ vi thư - Hà đồ vĩ" có viết:

Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, khi lưỡng nghi chưa phân thì khí ấy hỗn độn. Đến khi phân ra thanh đục, thì khí úp xuống gọi là trời, khí hướng lên gọi là đất (Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi vị phân, kỳ khí hỗn độn. Thanh tục ký phân, phục giả vi thiên, yển giả vi địa).

Có lẽ, nguyên nhân khiến các thuyết có chữ "thái" sản sinh và tồn tại được trong nhiều thời kỳ khác nhau, vẫn chính là "nguyên khí". Theo quan điểm đó mà nhìn nhận luận thuyết của các vị hiền nhân, thì tuy "danh" của họ không thể đem so sánh với nhau, luận thuyết của họ có chỗ khác nhau, nhưng gốc của các luận thuyết đó vẫn là một. Vì thế, cần phải thống nhất chúng lại.

---

[*] Các chữ "thái mm" dùng ở đây đều là đại từ của thuyết lý.

Cuốn "Bạch hổ thông" của Lưu Hướng, người thời Đông Hán biên soạn, cũng bàn về "nguyên khí". Thiên "Thiên địa" trong sách đó có đoạn viết:

Trời là gì? Việc làm của trời gọi là trấn. Trời ngự ở trên cao điều khiển bên dưới, giữ yên cho con người. Đất là cái do nguyên khí sinh ra, là tổ tiên của vạn vật. Việc làm của đất gọi là thí, là đạo lý. Vì nó ứng với sự bố thí để biến hóa theo đạo lý không cần phải làm gì thêm, nó kính cái mở đầu trọng cái kết thúc, nên gọi là đất (Thiên giả hà dã? Thiên chi vi ngôn trấn dã. Cư cao lý hạ, vi nhân trấn dã. Địa giả, nguyên khí chi sở sinh, vạn vật chi tổ dã. Địa chi vi ngôn thí dã, đế dã, ứng thì biến hóa, thẩm đế bất thiết, kính thủy trọng chung, cố vị chi địa dã).

Câu "địa giả, nguyên khí chi sở sinh" cũng là câu nói khái quát về trời, nhưng văn lý của nó bị mắc lối râu ông nọ cắm cằm bà kia. Cũng thiên đó, lại viết:

Muôn vật mang trên mình nhiệm vụ giao dịch biến hóa, bắt đầu là có thái sơ trước, rồi sau đó mới có thái thủy, còn cái đã thành hình triệu chứng gọi là thái tố (Vạn vật hoài nhiệm, giao dịch biến hóa, thủy khởi tiên hữu thái sơ, nhiên hậu hữu thái thủy, hình triệu* ký thành, danh viết thái tố).

So sánh với lời luận về các loại "thái" trình bày trong "Dịch vĩ càn tạc độ" thì lời luận về các loại "thái" trong "Bạch hổ thông", đã bỏ qua giai đoạn "vị kiến khí"; có thể nói, không còn biết đầu mối đâu mà lần. "Thái bình kinh

---

[*] Triệu chứng có hình, đã manh nha nhưng chưa nhú mầm.

- Danh vi thần quyết thư" một loại kinh điển của Đạo giáo lưu hành cuốn thời nhà Hán có viết:

Nguyên khí tự nhiên, có mang tính của trời đất (Nguyên khi tự nhiên, cộng vi thiên địa chi tinh dã).

Ở đây, "Thái bình kinh" đã tách riêng "nguyên khí" với "khí" của tự nhiên ra làm hai loại, rồi "cộng vi" hai khái niệm "khí" lại làm một. "Thái bình kinh" gọi tên loại khí đó là "thái hòa". "Tam hợp tương thông quyết" có viết:

Nguyên khí tự nhiên tương thông với khí thái hòa, mà đồng tâm hợp lực, đó là thời mông lung chưa rõ hình. (Nguyên khi dữ tự nhiên thái hòa chi khí tương thông, bình lực đồng tâm, thời hoảng hoảng vị hữu hình dã).

Nhưng "Thái bình kinh" lại cho rằng, "khí" "Trung hòa" của "thái hòa" vốn dĩ là biệt danh của "nguyên khí". "Thái bình kinh - Hòa tam khí hưng đế vương pháp" có viết:

Nguyên khí có ba cái tên là thái dương, thái âm và trung hòa (Nguyên khí hữu tam danh: Thái dương, thái âm, trung hòa).

"Khởi thổ xuất thư quyết" lại viết:

Trời đất trung hòa cả ba loại khí, bên trong thì trao đổi qua lại cùng một nhà, bên ngoài thì cùng nhau chi phối sự sống, cùng nuôi dưỡng vạn vật. Thiên khí chủ trị việc sinh, xưng là cha; địa khí chủ trị việc dưỡng, xưng là mẹ; nhân khí chủ trị về lý, xưng là con[*] (Phu thiên địa trung hòa phàm tam khí, nội tương dữ cộng vi nhất gia, phản công

---

[*] "Thái bình kinh" ý nói mọi người đều là "thiên tử", Đạo môn thật bình đẳng!

trị sinh, cộng dưỡng vạn vật. Thiên giả chủ sinh, xưng phụ; địa giả chủ dưỡng, xưng mẫu; nhân giả chủ trị lý chi, xưng tử).

"Tam hợp tương thông quyết" viết:

Ba loại khí ngưng đọng, cùng sinh ra thiên địa. Thiên địa trung hòa mà thông với nhau, đồng tâm hợp lực, cùng sinh ra muôn vật (Tam khí ngưng, cộng sinh thiên địa. Thiên đại dữ trung hòa tương thông, bình lực đồng tâm, cộng sinh phàm vật).

Mà "tam khí" lại đều như là một phần của "nguyên khí" chia ra. Chỉ có "nguyên khí" mới thực là gốc rễ của trời đất. Cho nên thiên mở đầu của "Thái bình kinh" viết:

Suốt khoảng sinh diệt của đất trời, cái gốc rễ quí báu vẫn là nguyên khí (Thiên địa khai tịch quí bản căn, nãi khí chi nguyên dã).

"Phân giải bản mạt pháp" lại viết:

Nguyên khí bao trùm tám phương trời đất, mọi vật đều tiếp nhận nguyên khí để mà sống (Nguyên khí bao quả thiên địa bát phương, mạc bất thụ kỳ khí nhi sinh).

Như vậy "nguyên khí" vẫn là nguồn gốc của tiên thiên, hậu thiên và của mọi vật, tất cả đều do "nguyên khí" chi phối!

"Đạo" là cái căn bản của Đạo giáo, nhưng vẫn cần "nguyên khí" để hành Đạo.

"Thái bình kinh - Thủ nhất minh pháp" viết:

Đạo xếp ở đẳng cấp nào? Đạo là nguyên thủ của vạn vật, không thể đặt tên được. Trong lục (sáu) cực, không có Đạo thì không thể có biến hóa. Nguyên khí hành Đạo để sinh vạn vật, tất cả mọi vật to nhỏ trong trời đất, không có

cái gì không do Đạo sinh ra. Cho nên nguyên khí vô hình mà khống chế được cái hữu hình, do nguyên khí dàn trải, không có cái gì không thuận theo Đạo mà sinh ra. Cái gọi là tự nhiên vẫn là cái tự nhiên của vạn vật (Phu Đạo hà đẳng dã? Vạn vật chi nguyên thủ, bất khả đắc danh giả. Lục cực chi trung, vô Đạo bất năng biến hóa. Nguyên khí hành đạo, dĩ sinh vạn vật, thiên địa đại tiểu, vô bất do Đạo nhi sinh giả dã. Cố nguyên khí vô hình, dĩ chế hữu hình, dĩ thư nguyên khí, vô bất duyên Đạo nhi sinh. Tự nhiên giả, nãi vạn vật chi tự nhiên dã).

Cần "nguyên khí" để hành Đạo, nhìn nhận điểm này ta thấy, quan điểm của giáo chủ Lão Tử về "Đạo" "vật" sinh thiên địa, đã được một số giáo đồ hậu thế cảm nhận và đưa ra những lời giải thích khá xác đáng. Nhưng dường như họ vẫn cho rằng, "nguyên khí" là một dạng tồn tại có thể hàm chứa một niệm nào đó. "Thái bình kinh - Dĩ lạc khước diệt pháp" viết:

Lấy an lạc để trị thân, giữ hình thể mà thuận theo ý niệm, rũ bỏ sự nghĩ ngợi quá mức. An lạc đối với Đạo, đâu phải vì cái gì! An lạc mới có thể hòa hợp âm dương, lặng lẽ làm tốt mọi việc, khiến cho con người đắc được cái gốc Đạo. Cho nên nguyên khí an lạc thì sự sống hưng thịnh, tự nhiên an lạc thì vạn vật có sức sống mạnh mẽ, trời an lạc thì có ba cái sáng tỏ, đất an lạc mà được lâu dài, ngũ hành an lạc sẽ không có cảnh làm tổn thương lẫn nhau, bốn mùa an lạc thì sinh bậc vương giả, vua chúa an lạc thì thiên hạ vô bệnh, vạn vật an lạc thì thỏa mãn với cái bình thường, con người an lạc thì không buồn phiền mà tổn hại đến tâm can, quỉ an lạc thì làm lợi cho bậc đế vương. Cho nên, cái gọi là an lạc là thiện khí của trời đất, làm cho nó tinh hơn thì có thể vươn đến chỗ cực thần minh.

(Dĩ lạc trị thân, thủ hình thuận niệm, chí tư khước diệt. Phu lạc, vu Đạo hà vi giả dã! Lạc nãi khả hòa hợp âm dương, phàm sự mặc tác dã, sú nhân đắc Đạo bản dã. Cố nguyên khí lạc tức sinh đại xương, tự nhiên lạc tắc vật cường, thiên lạc tức tam quang minh, địa lạc tắc thành hữu thường, ngũ hành lạc tắc bất tương thương, tứ thời lạc tắc sở sinh vương, vương giả lạc tắc thiên hạ vô bệnh, vạn vật lạc tắc thủ kỳ thường, nhân lạc tắc bất sầu dịch tâm trường, quỷ thần lạc tắc tức lợi đế vương. Cố lạc giả, thiên địa chi thiện khí, tinh vị chi, dĩ chí thần minh).

Hình như con người cũng có thể điều động "nguyên khí" để hợp với tự nhiên trời đất, hợp với muôn vật hữu tình trong ngũ hành tứ thời. Đấy chính là điểm khác nhau giữa triết học với triết học trong tôn giáo.

Cuối thời Ngụy Tấn, phong trào huyền học rất sôi nổi. Huyền học thời kì này đã kế thừa thành tựu của thời tiền Hán, hậu Hán, có những đóng góp đáng kể và mở đường phát triển cho sáu triều đại tiếp sau đó. "Vật lý luận" của Dương Tuyền viết:

Nguyên khí bao la (hạo đại), cho nên gọi là khí hạo thiên. Nguyên khí (hạo thiên) khắp bầu trời bao la là khí hạo nhiên mà thôi, không phải là vật gì khác (Nguyên khí hạo đại, tắc xưng hạo thiên. Hạo thiên, nguyên khí dã, hạo nhiên nhi dĩ, vô thi vật dã).

Mà:

Các vì sao là cái tinh anh của nguyên khí (Tinh giả, nguyên khí chi anh dã).

Dương tiên sinh hình như coi "khí" hạo thiên là "nguyên khí". Như vậy ông đã phủ định thuyết, "nguyên khí" là tinh anh của "khí".

Trong tác phẩm "Hoàng đế thiên chú", Trương Trạm, lại cho rằng, "nguyên khí" là "khí" kỳ diệu đến mức chí "huyền":

Tâm của bậc chí nhân huyền hợp với nguyên khí, hình thể của họ hài hòa cùng âm dương, đối với họ quanh cảnh xung quanh không thể hiện trong một cảnh tượng, nóng lạnh không gặp tại một khí quan, vì thần định khí hòa, thuận theo mọi sự nên ngũ vật không chống lại họ, nóng lạnh không làm tổn thương họ được (Chí nhân tâm dữ nguyên khí huyền hợp, thể dữ âm dương minh hài, phương viên bất đương vu nhất tượng, ôn lương bất trục vu nhất khí; thần định khí hòa, sở thặng giai thuận, tắc ngũ vật bất năng nghịch, hàn thử bất năng thương).

Trên nữa là vươn đến mức: "*Vào nước vào lửa, cưỡi mây cưỡi gió, đi ở nơi chênh vênh nguy hiểm, vào chốn binh đao, mà không cho đó là lạ*! (Đạo thủy hỏa, thặng vân vũ, kịch cao nguy, nhập giáp binh, vị túc quái dã) . Tất cả những điều kỳ diệu đó đều do "khi" đã thông suốt. "Chu mục vương thiên chú" chú thích như sau: " *Con người đã thông khí với âm dương, thân hình đã hòa nhập với trời đất, mà không tương giao thông suốt với cái lành cái dữ qua lại là chuyện không thể có*" (Nhân dữ âm dương thông khí, thân dữ thiên địa bình hình, cát hung văng phục, bất đắc bất tương quan thông dã).

---

[*] Đó là thuyết "thần thông" của Đạo môn.

Thực hiện được như vậy, là do con người đã thông "khí". "Khí" có thể sinh hóa biến thiên ra vạn hữu, nên con người một khi đã "thông" "khí", thì họ có thể nhập thần, mà cổ nhân gọi đó là thần thông.

Cát Hồng thời nhà Tấn, Đạo hiệu Bão Bộc tử, là người tiêu biểu cho Đạo môn huyền học gia. Ông đã kế thừa "Huyền" giáo của thời Tây Hán, để lại nhiều lời về Đạo. Trong trước tác "Bão Bộc tử - Sướng huyền", ông viết:

Huyền là thủy tổ của tự nhiên, mà cũng là đại tông (cái cốt lõi lớn) của muôn vàn cái khác nhau (Huyền giả, tự nhiên chi thủy tổ, nhi vạn thù chi đại tông dã).

Thiên "Tái nạn" có giải thích về vạn vật như sau:

Muôn vật cảm khí, cũng như tự nhiên, sánh cùng với trời đất, các vật cũng chỉ là một, nhưng thứ tự hình thành có cái trước có cái sau, hình thể có cái to cái nhỏ (Vạn vật cảm khí, bính diệc tự nhiên, dữ bỉ thiên địa, các vi nhất vật, đán thành hữu tiên hậu, thể hữu cự tế nhĩ).

Thiên địa vạn vật do "nguyên khí" mà thành, "Đạo" tự nhiên cũng do "nguyên khí" mà có, cho đến việc tu thành "tiên", thành "thánh" của con người, dĩ nhiên cũng do một tay "nguyên khí" ấy mà thôi. Đạo môn nói như vậy thì Phật môn cũng nói như vậy.

Tương tự, tác phẩm "Hoằng minh tập" của hoà thượng Tấn Tuệ Viễn có viết:

Mỗi lần sinh ra là có đủ bẩm khí cho cả cuộc đời, khi sự sống cạn kiệt thì khí tiêu dịch mà như trở về hòa với Hư

Vô (Phu bẩm khí cực vu nhất sinh, sinh tận[*] tắc tiêu dịch nhi đồng Vô).

"Bẩm khí" nói ở đây chính là "nguyên khí". "Nguyên khí" là nguồn sinh lực cho cả cuộc đời, "sinh tận" (sinh lực cạn kiệt) cũng tức là tản vong, riêng "thần" do "nguyên khí" hóa sinh nên có thể bất sinh bất diệt. Vì thế mới viết:

Thần là cái cảm ứng khắp mà không sinh, không diệt, tuyệt diệu vô cùng, nó cảm vật, theo số mà hành động. Do cảm vật mà lại không phải là vật, nên dù vật hóa nó cũng không diệt, vì theo số mà lại không phải là số, nên khi số tận mà nó vẫn khôn cùng! (Thần giả, viên ứng vô sinh, diệu tận vô danh, cảm vật nhi động, giả số nhi hành. Cảm vật nhi phi vật, cố vật hóa nhi bất diệt, giả số nhi phi số, cố số tận nhi bất cùng!)[**].

Sở dĩ thần có thể tồn tại cùng với trời đất cũng chính là do "nguyên khí". Vì vậy Cát Hồng lại trình bày thêm:

Thái cực là mẹ của lưỡng nghi, lưỡng nghi là gốc của vạn vật, cái gọi là thái cực ấy, chính là "khí hỗn nguyên mà thôi! Tại sao Nó luôn trở về gốc rễ, bất biến không đổi, lại thần minh linh cực, kiêm hết cả hữu vô ? Đó là vì Nó bất diệt, điều đó có thể ngộ được! (Thái cực vi lưỡng nghi chi mẫu, lưỡng nghi vi vạn vật chi bản, bỉ thái cực giả, hỗn nguyên chi khí nhi dĩ! Do năng tổng thử hóa căn, bất biến

[*] Nói "sinh tận" chỉ bằng nói "khí" tận.

[**] "Số", đó là khí số, thiên số, cơ số.

kỳ nhất, thần thần minh linh cực, hữu vô kiêm tận giả tà? Kỳ vi bất diệt, khả dĩ ngộ hồ!)*

Đoạn này muốn nói, việc khai sinh ra trời đất vốn là do "nguyên khí", nhưng trời đất thì có hủy diệt mà "nguyên khí" lại bất diệt. Người và thần vốn đều do "nguyên khí" hóa sinh nên đều có thể tự trở về với "nguyên khí" để bất diệt trường tồn. Nhưng cảnh "khí" với "khí" như vậy, tồn tại như thế nào? Ôi! Thật chẳng khác gì giọt nước trở về với biển cả!

Tác phẩm "Hoa Nghiêm nguyên nhân luận" của một bậc thầy trong Phật gia cũng nói về "nguyên khí" như sau:

"*Loài người và súc vật đều do Hư Vô Đại Đạo sinh thành và dưỡng dục, vì Đạo theo tự nhiên mà sinh ra nguyên khí. Nguyên khí sinh ra trời đất, trời đất sinh ra vạn vật*" (Nhân súc đẳng loại, giác thị hư vô đại đạo sinh thành dưỡng dục, vị Đạo pháp tự nhiên, sinh vu nguyên khí. Nguyên khí sinh thiên địa, thiên địa sinh vạn vật).

Cát Hồng cho rằng đó là những lời đàm luận vô căn cứ, nên bác lại rằng:

Lại nói về quan điểm: Với tất cả những cái được sinh thành từ "nguyên khí", thì thần được sinh ra ngay lập tức. Nếu như vậy thì chưa qua rèn luyện tư duy, tất cả mọi đứa trẻ sơ sinh đều phải có ngay tình cảm yêu ghét chứ? Nếu nói cứ tự nhiên là lập tức có ngay quan niệm yêu ghét v.v.., thì vấn đề ngũ đức lục nghệ đều có thể giải quyết một cách dễ dàng bằng ý niệm, cần gì phải đợi nhân duyên mới thành?... Nếu nói sinh ra là bẩm thụ khí mà có mọi thứ

---

[*] Cái bất diệt, trước tiên phải là cái vô sinh.

ngay, chết đi là khí tán mà tiêu vong lập tức, thì ai là quỷ thần?... Mà khí của trời đất vốn vô tri, tại sao con người bẩm thụ cái khí vô tri ấy, lại bỗng trở thành hữu tri ngay? Thảo mộc cũng bẩm thụ cái khí ấy, tại sao lại bất tri? (Hựu ngôn giai tùng nguyên khí nhi sinh thành giả, tắc soát* sinh chi thần, vị tằng lập lự, khởi đắc anh hài tiện năng ái kiêu tu yên? Ngôn nhược soát hữu tự nhiên tiện năng tùy niệm ái ác đẳng giả, tắc ngũ đức lục nghệ tất năng tùy niệm nhi giải, hà đãi nhân duyên học tập dĩ thành? Hựu nhược sinh thị bẩm khí nhi soát hữu, tử thị khí tán như soát vong, tắc thùy vi quỷ thần hồ?... Thảo mộc diệc giai bẩm khí, hà bất tri hồ)?

Suy ngẫm kỹ luận điểm của Tông Mật thì thấy các luận chứng của ông bị lẫn lộn. Vì "khí" vốn có sự phân biệt giữa tiên thiên và hậu thiên, con người cũng có sự phân biệt linh tính tinh thô. "Ái ác kiêu tư", "ngũ đức lục nghệ" của con người đều là những thứ tập nhiễm ở hậu thiên, liệu chúng có can hệ gì với "nguyên khí" ở thuở mới sơ sinh? Cho dù là hai mẹ con thì tập tính thiện ác của họ cũng không hoàn toàn giống nhau. Con người do mẹ mình sinh ra nhưng lại không giống hệt mẹ, cũng là vì con người vốn sinh ra từ "nguyên khí" nhưng không hẳn tất cả đều do "nguyên khí" ban cho một mẫu sẵn có như nhau. Bởi vậy những hành vi cử chỉ hậu thiên của con người, đâu có thể đều qui trách nhiệm cho "nguyên khí" ? Nói "*sinh thị bẩm khí, tử thị khí tán*" cũng là nói về "khí" hậu thiên của sự

---

[*] Soát ở đây có thể giải nghĩa là thoát.

sống. Nếu "nguyên khí" cũng theo đó mà sinh tử thì đâu có thể được tôn làm "nguyên khí"?

Nhưng *sinh thị bẩm khí, tử thị khí tán* cũng là nói về "khí" hậu thiên của sự sống. Nếu "nguyên khí" cũng theo đó mà sinh tử thì đâu có thể được tôn làm "nguyên khí"?

Nhưng những lời luận của Tông Mật "*Thiên địa chi khí bản vô tri*", mà "*nhân bẩm vô tri chi khí an đắc soát khởi nhi hữu tri*" khiến ta phải bừng tỉnh, giúp ta mở tầm tư duy lớn rộng, phong phú.

Vũ trụ, các tinh tú và trái đất vốn đều là vật chất vô tri vô linh, vậy thì trí tuệ của con người, khả năng cảm tri của vạn vật là loại vật chất nào, để con người và vạn vật hữu tình khi nhận được lại biến ra loài hữu tri ? Nếu suy lý theo logic vật chất, thì có vật chất như thế này mới có thể phát sinh hiệu quả như thế này, nếu có chất như thế kia mới có thể sinh ra năng lực như thế kia. Nếu đúng như thế, thì thế giới của chúng ta dường như cũng phải có những thứ vật chất thần tính hàm chứa khả năng linh và tri, nếu không, tất cả những điều này thật sự không biết phải bắt đầu nói từ đâu!

Nhưng khi Tông mật cho rằng "thảo mộc" "hà bất tri hồ" cũng hơi võ đoán cố chấp; tất nhiên đó là do ông đã lấy cái "tri" của nhân loại để làm thước đo đánh giá thảo mộc. Con người làm sao mà biết là thảo mộc vô tri?

Tông Mật còn đem tất cả những gì sinh ra từ "nguyên khí" quy kết vào Tâm để cầu, chúng "*ngoài tâm không có pháp nào khác* (Tâm ngoại vô biệt pháp). Tông mật nói :

Cái khí cùng với tự nhiên lưu chuyển về gốc, chính là nguyên khí hỗn nhất. Cái Tâm sơ khởi ở tận đầu nguồn,

chính là linh Tâm duy nhất chân thực. Truy đến cùng mà nói, ngoài Tâm không có pháp nào khác, nguyên khí cũng từ tâm mà biến hóa, nó thuộc cảnh trước khi chuyển thức để hiện diện là cái mà A lại da tương phân để rồi thu lại, nó theo cái nhất niệm ban sơ và theo nghiệp tướng mà phân ra hai phần tâm cảnh. Tâm diễn biến từ vi tế đến thô lược; xoay chuyển vọng tưởng tính toán, cho đến việc tạo nghiệp cũng là tâm. Cảnh cũng diễn biến từ nhỏ ly ty đến rõ ràng, xoay chuyển biến hóa, cho đến cả trời đất cũng là cảnh (Nhiên sở bình chi khí, triển chuyển thôi bản, tức hỗn nhất chi nguyên khí dã. Sơ khởi chi tâm, triển chuyển cùng nguồn, tức chân nhất chi linh tâm dã. Cứu thực ngôn chi, tâm ngoại vô biệt pháp, nguyên khí diệc tòng tâm chi sở biến, thuộc tiền chuyển thức sở hiện chi cảnh, thị A lại da tương phân sở nhiếp, tòng sơ nhất niệm nghiệp tướng, phân vi tâm cảnh chi nhị, tâm ký tong tế chí thô, triển chuyển vọng kế, nãi chí tạo nghiệp. Cảnh diệc tòng vi chí trứ, triển chuyển biến khởi, nãi chí thiên đại)[*].

Tông Mật bàn về "Sơn hà đại địa" theo quan điểm Phật gia, với tôn chỉ: "Tất cả đều từ Tâm mà ra". Đến đây nếu từ quan điểm "nguyên khí" là cái bắt đầu sinh ra trời đất, thì tự nhiên cũng do "Tâm biến ra". Từ đó, sư tổ còn tạo nghiệp cho "tâm thức" của chúng sinh, tức là chia đôi năng sở của "tâm" một cách đồng đều. Ông tổng kết:

---

[*] "A lại da" là một trong 8 thức của Phật giáo, tức là thức cuối cùng. Nhà Phật cho rằng thức này là nguồn gốc của tất cả vũ trụ vạn hữu, còn có tên là "cửu thức (thức bất biến)".

Vậy là, tâm theo cảnh mà biến hóa, nên mới có hai phần, một phần thì cùng với tâm hòa hợp mà thành người, một phần không hòa hợp với tâm tức là thiên địa sơn hà quốc ấp[*] (Cứ thử, tắc tâm thức sở biến chi cảnh nãi thành nhị phần, nhất phần bất dữ tâm thức hòa hợp thành nhân, nhất phần bất dữ tâm thức hòa hợp, tức thị thiên địa sơn hà quốc ấp).

Căn cứ để Tông Mật trình bày luận thuyết này cũng chính là giáo nghĩa mà Phật giáo dạy rằng, chúng sinh đã trải qua "vô lượng" kiếp, nên "nghiệp cảnh" ngày nay đều là hậu quả do "tâm" của chúng sinh manh động.

Đến đời Tấn, Đường, Đạo giáo của Trung Hoa và Phật giáo Ấn Độ cùng thịnh hành ở Thần Châu[**]. Hai giáo phái cùng cạnh tranh với nhau, cùng tác động qua lại lẫn nhau. Tông Mật đánh giá thấp nhận thức của Đạo giáo:

Đạo giáo chỉ biết về thời chưa hình thành thế giới ngày nay, còn một độ đó là thời Không kiếp, đó là thời hư vô, hỗn độn nhất khí, gọi là thời nguyên thủy. Trước khi chưa biết thế giới, ở giai đoạn không, thì từ lâu vũ trụ đã trải qua hàng triệu triệu lần thành, trụ, hoại, không, cứ kết thúc là lại quay trở lại như lúc bắt đầu. Nên biết trong giáo pháp của Phật Tiểu thừa là giáo lí rất nông cạn mà đã hơn hẳn những thuyết rất sâu sắc ở ngoài đời (Đạo giáo chỉ tri kim thử thế giới vị thành thời, nhất độ Không kiếp, vân độ vô

---

[*] "Tâm thức" không những "hòa hợp" với con người mà còn biến thành "sơn hà đại địa". Các tâm này lớn đến mức tâm của con người, không thể biết được nữa.

[**] "Thần Châu" tên gọi cổ xưa Trung Quốc ND.

hỗn độn nhất khi đẳng, danh vi nguyên thủy. Bất tri không giới dĩ tiền, tao kinh thiên thiên vạn vạn thiên thành trụ, hoại, không, chung nhi phục thủy. Cố tri Phật giáo pháp trung, tiểu thặng thiển thiển chi giáo, dĩ siêu ngoại điển thâm thâm chi thuyết).

Với giáo nghĩa "tiểu thừa" của đạo Phật, Tông Mật phê phán Đạo giáo về luận điểm "hữu thủy vu vô" của Lão Tử. Ông đề xướng rằng, thế giới chúng sinh từ lâu đã trải qua vô số quá trình thành, trụ, hoại, không, tức là đã qua hàng triệu triệu kiếp phản phục sinh diệt; quan điểm thiên địa vạn vật đều sinh ra từ "nguyên khí" của Đạo giáo chưa đúng; tất cả thiên địa vạn vật chẳng qua chỉ là "tâm" "nghiệp" của chúng sinh từ vô lượng kiếp trước tạo nên mà thôi, chúng chỉ là "nghiệp cảnh" giả tạo. Dường như Đạo giáo rất khó bác bỏ những điều này, bởi vì tư duy, lập luận triết học của Phật giáo rất chu đáo, kín cạnh, cho dù muốn khẳng định hay phủ định cũng khó tìm ra căn cứ để biện luận, không biết bắt đầu từ đâu! Có lẽ đấy chính là nguyên do về học thuật khiến giáo lý của Phật giáo bắt rễ, phát triển và được kế thừa ở mảnh đất Trung Hoa. Khó có thể nói rõ, có thể khẳng định hay phủ định thuyết "vô lượng" kiếp của Phật giáo. Là những người hậu thế, thực chúng ta không thể nói thêm được điều gì. Nhưng nói rằng, trời đất vạn hữu này không phải bắt đầu sinh hóa từ "nguyên khí", từ "tự nhiên", mà là ảo hóa từ cõi "Tâm", được sinh ra từ "nghiệp lực" của vô lượng chúng sinh trong vô lượng tiền kiếp, thì hình như còn có chỗ phải đặt lại câu hỏi.

Chúng ta có thể hết sức tin tưởng hoặc thừa nhận giáo pháp sau đây của Phật giáo: "Sơn hà quốc ấp" này, con người này, chúng sinh này, đều do "Tâm", do "nghiệp" tạo ra, đó là tồn tại ảo hóa mang tinh vật chất của thế giới hư ảo không thật! Nhưng cái "Tâm" tạo tác ra tất cả đó ra sao? "Tâm" tạo "nghiệp" như thế nào? Cái "Tâm" ấy tồn tại như thế nào?

"Tâm" như vậy, tất nhiên không thể có được ở kiếp người này. Hơn nữa, cũng không thể có được ở chúng sinh nhan nhản trong cái vô lượng kiếp ấy. Hình như trước số kiếp "hàng triệu triệu" ấy, tức là trước cái cảnh tất cả "sơn hà quốc ấp" và tất cả nhân loại chúng sinh đều chưa từng tạo "nghiệp" ra chân "không", lúc ấy đã tồn tại độc lập cái "Tâm" nguyên thủy.

Do cái "Tâm" nguyên thủy đó manh động, mới tạo ra "nghiệp", có "nghiệp" rồi mới sinh ra "cảnh", "cảnh" ấy cũng từ nhỏ ly ti phát triển đến to hẳn, xoay chuyển biến hóa mãi, rồi mới thành ra thiên địa. Rồi từ đó mới có "nghiệp" tạo của chúng sinh, mới có sự khai sinh của kiếp đầu tiên trong thế giới này...

Như vậy "nghiệp" "tâm" vô kỷ, vô kiếp của chúng sinh, cũng sẽ là vô cùng vô tận... và chúng sinh, có thể nói là khổ thật!

Vậy cái "Tâm" này sinh ra như thế nào? "Tâm" này là của ai? Có lẽ Tông Mật sẽ nói, là của Phật cổ xưa. Bởi vì chỉ có Phật, mới có thể sinh tồn ở quang cảnh nguyên thủy "không" không như vậy... Vậy tại sao Phật lại có cái "Tâm" như thế. Và có phải từ cái "Tâm" ấy đã tạo ra một đại "nghiệp", đồng thời cái "nghiệp" ấy lại sinh ra thế giới

chúng sinh vô lượng kiếp, khiến chúng sinh vĩnh viễn sa trong "bể khổ"? Nếu cái "nghiệp" này, không được tạo ra thì chúng sinh vốn dĩ không tồn tại, hoặc vẫn tồn tại trong cảnh "vô sinh" mà Phật xướng tạo. Tồn tại như thế trong cảnh vốn vô sinh vô tử, bất sinh bất diệt, chẳng phải đã là tốt lắm rồi hay sao? Việc gì Phật lại phải nhất "Tâm" manh động để tạo ra một cái "nghiệp" như vậy?

Hoặc giả Tông Mật sẽ nói, do "túc nhân (cái nhân vốn có)" của chúng sinh, nên mới có "nghiệp" cảnh ảo hóa này để hoàn tất "nghiệp" duyên của chúng sinh. Cũng vì vậy, Phật mới giáng sinh ở "nghiệp" giới này để độ thế. Vậy "túc nhân" này do ai gieo trồng? Trước lúc cái vô biên bắt đầu nên kiếp, tất cả đều là vô "không", thì ai là người có thể gieo trồng "túc nhân" ấy để chuốc lấy lắm phiền phức như thế? Là chúng sinh ư? Chúng sinh vẫn còn chưa sinh cơ mà. Vậy... là Phật ư? Nhưng tại sao Phật phải làm như vậy? Đấy...

Hoặc giả Tông Mật sẽ nói: đấy là "ma"! "Ma" từ đâu sinh ra? Ai cần "Tâm" sinh ra thứ ma dữ tợn này để tạo ra cái "nghiệp" như vậy? Trong sự tồn tại ấy đã có sự tồn tại của "ma". Có tà tất phải có chính, có "ma" tất nhiên phải có "Phật". Nhưng từ đó lại có thể truy tìm nguồn gốc mà suy ra một câu hỏi: "Phật" và "ma" do đâu mà sinh ra? Tại sao "Phật" không ngăn cản "nghiệp" tạo của "ma" trước, mà nhất định cứ phải để "ma" hành "nghiệp" sinh ra chúng sinh vô lượng kiếp rồi "Phật" mới nhẫn nại đi "hóa độ"?

Ôi, trước kiếp vô thủy (không có sự mở đầu), ở thời kỳ nguyên thủy không có sự ra đời của linh tri sinh vật, không có sự xuất hiện của vũ trụ "Không" Hư, không hiểu ai lại

kiếm chuyện đa đoan, sinh tạo ra cái thế giới muôn vàn điều ác, cái thế giới sinh vật ăn sinh vật tàn khốc, cái thế giới làm hại chúng sinh, xô đẩy chúng sinh vào oán nghiệp lẫn nhau, "luân hồi" không dứt. Thật là "bể khổ vô biên", biết đâu là "bờ"? "Tâm" sinh tạo ra một cái "nghiệp" lớn như vậy thì cái "Tâm" ấy là cái gì vậy? Với tư cách là Đức Phật của đạo từ bi trí tuệ, Người phải nguyền rủa cái "Nghiệp" là chủ nhân tạo ra cái "tâm" có cái "nghiệp" lớn như vậy thì mới thật sự đích đáng là người thay cho chúng sinh sa xuống địa ngục!

Có như vậy, cái "Tâm" mà Tông Mật nói đến, mới thật sự là nguồn gốc thiện ác của chúng sinh, là duyên do căn bản của "nghiệp" chủng chân chính của chúng sinh! Hiện nay có ai tình nguyện đảm đương cái "Tâm" này? Có ai dám tình nguyện nhận lấy? Tôi nghĩ, Tông Mật không dám nhận, ngoài tư cách là Đức Phật, thiết nghĩ rằng cũng không ai dám nhận thay cho Phật!

Hiển nhiên, tới trách nhiệm này - trách nhiệm tạo ra cái thế giới bao la còn hơn cả vũ trụ, tạo ra cái "nghiệp tội" bắt chúng sinh hết kiếp này đến kiếp khác phải chịu khổ - thì chẳng có thượng đế tiên Phật nào dám đảm nhận cả!

Với "nghiệp" "Tâm" mà Tông Mật nói đến ở đây, tôi nghĩ, đến "Phật" cũng phải chịu... Vì vậy hãy cứ để nó trở lại với tự nhiên! Hình như chỉ có tự nhiên mới có thể gánh vác được cái "nghiệp tội" muôn thuở ấy!

Tự nhiên là: vốn vẫn tự nhiên, từ cái chưa trở nên đã vậy, tự nó là cái tất nhiên, tự nó vận hành thoải mái. Được như vậy tất cả sẽ đều tự nhiên nhi nhiên! Trong "bể khổ",

chỉ cần quay về với tự nhiên (vì chính tự nhiên đã nhào nặn, thiết kế nên tất cả những bài bản ác nghiệt này!) Chúng sinh sẽ không còn oán thán nữa!

"Tâm" của ông già tự nhiên ấy sao mà ham việc, sao mà tinh tế, khéo léo, thú vị đến thế, nhưng cũng sao mà lạnh lùng, tàn khốc, ẩn nhẫn, phũ phàng đến thế. Nhưng có thể tự nhiên mới tạo nên một thế giới sinh vật, thịt thì ít mà lại hay ăn như vậy! Nhân loại sống ở một thế giới như vậy là để sinh tồn và đấu tranh mạnh hơn...

Phật, Đạo v.v... đều nhằm giải thoát chúng sinh nhưng lại không thể loại trừ tận gốc sự tàn khốc của thế giới ăn tươi nuốt sống này. Đây chính là nỗi bi ai căn bản nhất của tất cả các đạo độ thế, đây cũng chính là nỗi băn khoăn lớn nhất và lâu dài nhất mà loài người không thể giải thích và không thể giải quyết được!

Sự sống (sinh mệnh), dường như bản thân nó đã là một loại ân hận! Mà bản thân sự ân hận này lại là sai lầm của thượng đế của vạn vật! Mọi giải thích mang tính chất tôn giáo hình như đều chưa chú ý đến điều đó, mà tôn giáo đó cũng khó có thể đưa ra một thuyết lý chân thật, chính xác. Chỉ có học thuyết "khí" và "khí đạo" là hình như có thể mon men tiếp cận bên mép của sự băn khoăn ấy một cách nhẹ nhàng.

"Nguyên khí" luận của Đạo giáo, đại khái tôn Lão Trang làm chủ. Ba mươi cuốn "Trang Tử sơ giải" của đạo sĩ Thành Huyền Anh đầu nhà Đường, có đưa ra một số lý luận khá sáng suốt. Trong đó thiên "Trang tử - Tại hựu sơ" viết:

Khí là nguyên ủy của sinh vật, mây là gốc của mưa, cây cối là quê hương của ánh dương mùa xuân, phương đông là phương trí tuệ của con người, nếu đưa bốn vật này làm quân chủ cai quản các vật, tức là lấy đức trạch làm đầu (Phu khí thị sinh vật chi nguyên dã, vân vi vũ trạch chi bản dã, mộc thị xuân dương chi hương, đông vi nhân huệ chi phương, cử thử tứ giả, thị quân chủ ngự vật, dĩ đức trạch vi tiên dã).

Nếu đem cái "nguyên của sinh vật" qui hết cho "khí" thì "Nguyên khí" ấy được coi là chí "Đạo", nằm trên cả âm dương. Trong "Đại tông sư sơ" có viết:

Vì đắc được chí Đạo, nên có thể họa bát quái, diễn "lục ngải", điều âm dương hợp nguyên khí (Vi đắc chí Đạo, cố năng họa bát quả diễn lục ngải,* điều âm dương hợp nguyên khí dã).

Cuốn "vân kiệp thất thiêm", do Trương Quân Phòng thời Tống soạn, rất chú ý đề xướng luận thuyết "nguyên khí" vốn là một; trong bài "Nguyên khí luận" có viết;

Nguyên khí vốn là nhất (một), hóa sinh mà có vạn (hữu). Vạn phải được nhất thì mới sinh thành được. Nếu vạn mà mất nhất thì lập tức đi vào cõi chết. Cho nên cái nhất không thể mất, được gọi là Thái nhất (Nguyên khí bản chất, hóa sinh hữu vạn, vạn tu đắc nhất, nãi tạo sinh thành. Vạn nhược thất nhất, lập quy tử địa. Cố nhất bất khả thất dã, vị chi thái nhất).

"Vạn tu đắc nhất" nghĩa là đắc được "nguyên khí" của "thái nhất". Mất "nguyên khí" đó là "lập quy tử địa". Do

---

[*] "Lục ngải" tức là "kiêm tam tài nhi lưỡng nghi".

vậy "khí" chính là "nhất khí" và xưng là "nguyên". Cho nên viết:

Nguyên khí không có danh hiệu, do hóa sinh mà có tên gọi. Nguyên khí là một mà hóa sinh ra nhiều loại khác nhau. Vì là một, không có hình, nên nhất khí xưng là nguyên. Vì khác tên có hình, có thể đặt ra hàng vạn cái tên để tương ứng với các biểu hình khác nhau, nên nói rằng: vô danh là cái bắt đầu của trời đất, hữu danh là mẹ của vạn vật. (Nguyên khí vô hiệu, hóa sinh hữu danh. Nguyên khí đồng bao, hóa sinh dị loại. Đồng bao vô tượng, nãi nhất khí như xưng nguyên; dị danh hữu hình, lập vạn danh nhi nhận biểu*, cố viết vô danh thiên địa chi thủy, hữu danh vạn vật chi mẫu).

Nói "đồng bao" tức là "đồng bào", thực chất là đồng "khí", đồng "nguyên".

Ở đây câu nói "nguyên khí" có thể hóa sinh thiên địa vạn hữu, vốn xuất phát từ lời nói "Vô danh thiên địa chi thủy" của Lão Tử. Khi nó sắp sửa hóa sinh âm dương, tức là "hóa sinh hữu danh", cho nên nói "hữu danh là mẹ của muôn vật". Có thể nói cách giải thích này đã phát biểu những lời mà Lão Tử chưa đề cập đến, quả là tinh vi chu đáo.

Ở trên nói muôn loài đều do "nguyên khí" "hóa sinh", cho nên "dị loại" trong muôn loài đều là "đồng bao". Nói như vậy dường như ngược với thuyết "tinh khí" sinh nhân, "phồn khí" hóa vật, nêu lại có lời trình bày thêm như sau:

---

[*] "Nhận biểu" là hình biểu, biểu hiện ở vạn hình. Nguyên khí tuy là không danh hiệu, nhưng lại có nhiều tên và nhiều cách nói khác.

Loài người và loài vật, đều nhờ vào khí nhất nguyên mà sinh trưởng. Nhưng cái tôn quý nhất trong sinh thành trưởng dưỡng của vạn vật, không gì hơn được khí của con người (Nhân dữ vật loại, giải bẩm nhất nguyên chi khí nhi đắc sinh trưởng. Sinh thành trưởng dưỡng, tối tôn tối quí giả, mạo quá ư nhân chi khí dã).

Nói như vậy thì nội hàm của khái niệm "đồng bao" mới không dẫn đến sự hiểu nhầm. Mà "nguyên khí" đã cùng tính với vạn loài hóa sinh, lại là nguồn gốc của trời đất, thì "Đạo" nhất định phải là nguyên khí. "Phục khí tinh nghĩa luận" viết:

Khí là "kỷ" vi của Đạo, đồng đến "kỷ", dùng đến vi thì mới sinh ra nhất. Do vậy, hỗn nguyên bao toàn tất cả sự khác biệt* (Phu khí giả, đạo chi kỷ vi dã, kỷ nhi động chi, vi nhi dụng chi, nãi sinh nhất yên, cố hỗn nguyên toàn hồ thái dị).

Trong các luận thuyết về quá trình hóa sinh trời đất thường "nguyên khí" và các loại "thái" không thống nhất nhau về tên gọi. "Nguyên khí luận tự" có viết:

Cái trước thời hỗn độn là thái vô thái không. Cái bắt đầu của hỗn độn là thái hòa. Nó tịch mịch, cô liêu, không thích hợp và không là cái gì cả. Cái Tam nhất hợp nguyên,

---

[*] "Kỷ vi" nghĩa là cơ vi. "Kỷ vi" nghĩa là cơ của huyền vi. "Dịch hệ từ thượng" viết, "kỷ sự bất mật", "sở dĩ thánh nhân cực kỳ uyên thâm là vì đã nghiên cứu kỷ (thánh nhân chi sở dĩ cực thâm nhi nghiên kỷ dã)". Trong sách Phật "kỷ bản hoặc tác cơ", Trịnh tiên sinh viết: "Cơ là kỷ". Do vậy đủ biết thời cổ xưa, chữ "kỷ" và "cơ" dùng như nhau.

lục nhất hợp khí, đều không có hình tượng, vật vờ tối tăm, gọi là thái dịch. Khi nguyên khí chưa thành hình thì gần như thái sơ... Khi hình khí có chất, lại gọi là thái cực. Khi chất biến có khí, khí chưa phân hình, kết phôi tựa như quả trứng, khí đủ hình thành thì gọi là thái nhất. Trước nguyên khí trong lành, thăng lên là trời. Sau nguyên khí vẩn đục, hạ xuống là đất. Đạo thái vô đã sinh! (Hỗn độn chi tiên, thái vô không yên. Hỗn độn chi thủy, thái hòa ký yên. Tịch hề liêu hề, vô thích vô mạc. Tam nhất hợp nguyên, lục nhất hợp khí, đô vô hình tượng, yểu yểu minh minh, thị vi thái dịch. Nguyên khí vị hình, tiệm vị thái sơ... hình khí hữu chất, phục vị thái cực, chất biến hữu khí, khí vị phân hình, kết phôi tượng noãn, khí viên hình bị, vị chi thái nhất. Nguyên khí tiên thanh, thăng thượng vị thiên. Nguyên khí hậu đục, giáng hạ vị địa. Thái vô chi đạo dĩ sinh yên!)*

Nhìn nhận một cách khách quan thì câu này muốn nói "hỗn độn" vốn ở chỗ "không", từ chỗ "không" và "ký" sinh "thái hòa", sau đó "Tam nhất hợp nguyên", "lục nhất hợp khí", mới là "nguyên khí". "Nguyên khí" không có hình tượng, cho nên gọi là "thái dịch". Gần đến khi sinh cái có chất, mới gọi là "thái cực". Rồi "Thái cực" mới chia ra trong lành, vẩn đục, đó mới là trời đất. Thuyết này tuy đại ý không xê dịch, nhưng trong đó tư tưởng "Tam nhất", "lục nhất" rất không ổn. Chỉ những gì hữu sinh mới nhờ vào cái có hình tượng, chỉ những cái hữu hình mới có thể đến được. Như vậy làm sao khi đang hỗn độn vô hình vô tượng,

---

[*] Xếp "Thái vô" sau thiên địa, thật không ổn!

vắng vẻ, vật vờ tối tăm, lại có thể lấy "tam nhất", "lục nhất" để biểu thị? Nếu nói theo cách giả dụ đã là không thỏa đáng, huống hồ đây là chỉ vào cái thật! Do vậy, thuyết này không có lý.

Ngay từ đầu, Đạo môn vốn là trường phái trọng Đạo, nên "nguyên khí" cũng gọi là "Đạo". "Đạo" vốn là tự nhiên, mà tự nhiên lại để chỉ "nguyên khí", "nguyên khí" là cái một (nhất)". "Nguyên khí luận" có viết:

Cái huyền diệu gọi là thần, cái linh của thần gọi là Đạo. Đạo sinh ra thể của tự nhiên, nên Nó có thể trường sinh. Mà gốc rễ của sự sống là nguyên khí (Huyền diệu viết thần, thần chi linh giả viết đạo. Đạo sinh tự nhiên chi thể, cố năng trường sinh. Nhi sinh mệnh chi căn, nguyên khí thị hỹ).

Lời của y gia cổ xưa nói về nguồn gốc của "Mệnh môn" như sau:

Nguyên khí mới là nguồn gốc của sự sống, nó chính là động thái ở giữa thận. Đó là gốc của lục phủ ngũ tạng; là rễ của mười hai kinh mạch, là cửa của hô hấp, là nguồn của tam tiêu. Phu nguyên khí giả, nãi sinh mệnh chi nguồn, tắc thận gian động thái thị dã, thử ngũ tạng lục phủ chi bản, thập nhị kinh mạch chi căn, hô hấp chi môn, tam tiêu chi nguồn).

Xưa nay Nho gia phần lớn mượn lời của y gia để lập đạo mà họ không hay biết rằng, y gia vốn trọng thần khí hình ở hậu thiên, vậy thì "nguyên khí" mà họ nói, há chẳng phải là thứ cùng loại với "vật" hay sao? Cổ xưa có câu "Y

đạo thông tiên đạo"*, không hiểu cái "thông" ấy như thế nào, cố nhiên thông với Đạo là điều có thể, còn thay thế Đạo là điều không thể được.

Xét về từ ngữ thì "Nguyên khí" nghĩa là "Đạo", dùng để nói về nguồn gốc của Đạo. Y gia thì nói về cái căn bản của "mệnh". Mà nguồn gốc của Đạo là "Đạo" của chính nó, cái căn bản của y là "mệnh" của nó. "Đạo" thì chỉ về "thần", chỉ về "linh", còn y thì chỉ về "tinh", chỉ về "khí", há lại có thể xem là cùng một đường hay sao? Đó là do các bậc Nho gia thường phát biểu theo kiểu hỗn ngữ, đã thành thói quen. "Trung sơn ngọc quỹ phục khí kinh" có viết;

Quảng Thành Tử nói: con người lấy nguyên khí làm gốc, gốc đó hóa ra tinh, tinh biến thành hình. Hình tuy hiếu sinh, nhưng nếu sinh hoạt tình dục quá độ có thể làm nó (hình) bị kiệt quệ. Vì vậy, sinh hoạt tình dục không được phóng túng, phóng túng sẽ làm tổn hại đến sự sống, tiết chế nó thì sinh lực dồi dào. Sinh lực dồi dào thì tinh khí sung mãn, khiến thần luôn luôn dồi dào. (Quảng Thành Tử viết: Phu nhân dĩ nguyên khí vi bản, bản hóa vi tinh, tinh biến vi hình. Hình tuy hiếu sinh, dục năng kiệt chi. Cố dục bất khả túng, túng chi tắc sinh khuy, chế chi tắc sinh doanh. Doanh tắc tĩnh mãn khí thịnh, bách thần bị túch).*

Trong truyền thuyết của Đạo giáo "Quảng Thành Tử" là tiên thời thượng cổ. "Phong thần diễn nghĩa" có kể về

---

[*] Đại để lúc đầu Hoàng, Lão vốn cùng một nhà, cho nên ngôn luận gần nhau như vậy đó.

đấu pháp giao chiến của vị tiên này: Quảng Thành Tử có phép báu chống địch là "Phan thiên ấn" vô cùng lợi hại. Về sau, vị tiên đó đã truyền phép báu lại cho đồ đệ. nào ngờ đồ đệ lại dùng chính phép báu đó để phản thầy, sư phụ không đấu nổi phải bỏ chạy. Người đời sau thường lấy chuyện "Phan thiên ấn" để chê cười kẻ phản thầy. Ở đây chữ "Quảng Thành Tử" viết chúng tỏ đó là lời giải thích khiên cưỡng của người đời sau. Nếu sàng lọc thật kỹ nội dung trình bày ở trên thì thấy phần lớn là ngôn ngữ của các nhà y học cổ xưa nói về dưỡng sinh.

Xưa nay, người quân tử thường lấy tiết chế sinh hoạt tình dục để tồn tinh dưỡng thần. Nhưng cái đó cũng chỉ là điều căn bản trong việc tu thân của con người mà thôi. Há có thể coi là "đạo" được ư? Nếu "Đạo" chỉ cầu tri hành như vậy thì tất cả những người thiên hạ có "thần" đồi dào đều là người đắc "đạo" cả sao! "Doãn chân nhân phục nguyên khí thuật" có viết:

Nguyên khí trong cơ thể con người thường xuất ra đằng mũi miệng, nếu kiềm chế ra lệnh cho chúng không xuất ra thì chúng sẽ đầy ắp ở Đan điền. Khi Đan điền đầy thì sẽ không đói không khát; không đói không khát tức là thần nhân đó. Cho nên... phục về nguyên khí, tức là cơ chế của đạo trường sinh. Làm được việc đó thì giữ được khí ở Đan điền, khí có mặt khắp trong cơ thể, trôi chảy hài hòa và

---

[*] "Hình tuy hiếu sinh, dục năng kiệt chi", câu này rất tuyệt!

thông suốt, nên giữ được ngoại bất nhập, nội bất xuất, bảo toàn nguyên khí, thủ giữ được cái chân nhất. Cái đó gọi là thai tức nội chân. (Phu nhân thân trung nguyên khí thường tùng khởi tỵ nhi xuất, kim chế chi lệnh bất xuất, tiện mãn Đan điền, Đan điền mãn tức bất cơ bất khát, bất cơ khát cái thần nhân hỹ. Thị... phục nguyên khí, tức trường sinh chi đạo cơ dã. Sở dĩ nhiên giả, vị khí tại Đan điền trung, chư tàng bất cách, chu lưu hòa bố, vô sở bất thông, dĩ kỳ ngoại bất nhập, nội bất xuất, toàn nguyên khí, thủ chân nhất, thị vi nội chân chi thai tức dã).*

Nói "bế khí tồn thần" ở đây, mà đừng nói "toàn nguyên khí", "thủ chân nhất" thì còn được. Cách nói này đã làm lẫn lộn "nguyên khí" trong "mệnh" của hậu thiên với "nguyên khí" trong "mệnh" của tiên thiên. "Phục khí tinh nghĩa luận" có viết:

Nhất, là cái xung ngưng của Đạo, xung mà hóa nó, ngưng mà tạo nên nó, thế mới là sinh nhị! (Phu nhất giả, Đạo chi xung ngưng dã, xung nhi hóa chi, ngưng nhi tạo chi, nãi sinh nhị yên!)

Đây chẳng phải là lời chỉ nguồn gốc là "nguyên khí" đấy ư! Trong "Nguyên khí luận tự" có dùng đến từ "vô sinh",

---

[*] "Nội chân" nghĩa là cái ở trong mà không giả tạo. "Ngoại bất nhập, nội bất xuất", là cách nói phương pháp thở kiểu khép kín của thai nhi, nhưng khẩu quyết chưa đầy đủ. Đây là lối dạy truyền khẩu, vẫn phù phiếm chi ly.

quả là từ có thể dùng "điểm nhãn" cho luận điểm "nguyên khí". Đoạn văn có viết:

Đạo là vô sinh, là bản ngã của tự nhiên không thể tuyên ngôn bằng danh. Thế mới biết, tự nhiên là cha mẹ của Đạo, là cái căn bản của khí (Đạo ký vô sinh, tự nhiên chi bản, bất khả danh tuyên. Nãi tri tự nhiên giả Đạo chi phụ mẫu, khí chi căn bản dã).

"Đạo" vốn dĩ là cái lại quay về với tự nhiên, căn bản, há lại khư khư dụng công ở "mệnh" hậu thiên hay sao!

Các Đạo thư của Trung Hoa, già nửa là giả mạo. Một bộ "Đạo tàng", mà có đến 90% gần như không phải là lời trong Đạo. Ôi, cũng đáng phiền lòng lắm! "Nguyên khí luận" lại có viết:

Đạo, gọi là gì nhỉ? Đạo tức là nguyên khí (Phu Đạo giả, hà sở vị yên? Đạo tức nguyên khí dã).

Nếu nói "nguyên khí" là cái căn bản của muôn loài trong trời đất, thì thuyết này đã đúng, nhưng lại viết:

Nguyên khí là cái gửi gắm ở Mệnh. Cái gửi gắm ở mệnh chỉ là thuật trong đó (Nguyên khí giả, mệnh tốt dã. Mệnh tốt giả, duy trung chi thuật dã).

Lời rờm rà, đi xa đề quá! "Mệnh", là chốn tạm gửi gắm của "Đạo". "Trung" là những quyền pháp của "Đạo". Đấy là những lời đại khái dùng "Đạo" để giải thích "Đạo", chỉ làm cho kết quả ngược lại với mục đích, càng nói càng xa. Cũng giống như lời nói:

Sở dĩ con người được toàn tính mạng là nhờ nguyên khí thuộc dương, dương là vinh; nhờ huyết mạch thuộc âm, âm là vệ. Vinh vệ luôn luôn trôi chảy, cho nên con người trường sinh (Nhân sở dĩ đắc toàn tính mệnh, dĩ nguyên khí thuộc dương, dương vi vinh; huyết mạch thuộc âm, âm vi vệ, vinh vệ thường lưu, sở dĩ thường sinh dã).[*]

Rằng, "nguyên khí" vốn là cái "đồng bào" (hàm chứa) cả muôn loài, há lại có cái lý "nguyên khí" là cái thuộc dương? Hơn nữa, con người có hình, mà đã là hình thì nhất định sẽ bị hủy hoại, đâu có thể nói "vinh vệ" thường lưu, sở dĩ "thường sinh"? Chà! Lời nói gì thế này! Khi nói về thuộc tính âm dương, lại nói:

Số chẵn lẻ, khí âm dương, sở dĩ không bị mất sự quang minh, là do những cái đó đều do nguyên khí sinh ra (Cơ ngẫu chi số, âm dương chi khí, bất thất quang minh, thực do nguyên khí chi sở sinh dã).

Vậy là thể dụng của âm dương chẵn lẻ đều do "nguyên khí" sinh ra. "Thượng thanh động chân phẩm" lại viết:

Con người bẩm sinh từ "nguyên khí" của trời đất mà có hình, có thần. Nhận khí nguyên nhất, để thành dịch thành tinh. Thiên khí mà tiêu hao thì thần sẽ bị tán mất; địa khí mà tiêu hao thì hình sẽ bị lâm bệnh; nguyên khí mà tiêu hao thì mệnh sẽ cùng kiệt (Nhân chi sinh, bẩm thiên địa chi nguyên khí, vi thần vi hình, thụ nguyên nhất chi khí, vi

---

[1] Thuyết này mượn thuyết dinh vệ nhà y, thật xa đề quá.

dịch vi tinh; thiên khí giảm hao, thần tương tản dã; địa khí giảm hao, hình tương bệnh dã; nguyên khí giảm hao, mệnh tương kiệt dã). [*]

Căn cứ vào đoạn văn trên mà nhìn nhận thì thấy thiên khí, địa khí, nguyên khí đều đã dùng khác nghĩa đi, có thể tà sủng để giảm thần, hình và mệnh của con người. Nói như vậy thì nguyên khí là vật gì ? Làm sao trời đất lại sánh ngang với nó được. Thứ nguyên khí này phải gọi là huyết khí mới đúng. Thiên ""xuân thu phồn lộ - Thiên địa chi hành" của Đổng Trọng Thư ở cuối thời nhà Hán cũng viết:

... Bố thí ân huệ như là nguyên khí trôi chảy khắp khe kẽ da lông. Mọi người đều được đủ phần đáng được, nếu huyết khí bình hòa, thì hình thể sẽ không khổ (... Bố ân khí huệ, nhược nguyên khi chi lưu bì mao thấu lý dã. Bách tính giai đắc kỳ sở, nhược huyết khí hòa bình, hình thể vô sở khổ dã).[**]

---

[*] "Nguyên nhất chi khí"; đã theo "nguyên" sao lại còn theo "nhất"? Nếu nói "nhân chi sinh dã, bỉnh thiên địa chi nguyên khí", chẳng hóa ra "nguyên khí" vốn là cái sở hữu của trời đất, mà người và vật bẩm thụ và chia bôi chúng. Đoạn văn sau lại viết: "thiên khí giảm hao", "địa khí", "nguyên khí" giảm hao, dường như cho rằng "thiên", "địa", "nguyên" đã là ba loại khí; mà thiên địa lại lấy gì để tiêu hao"? Nói như vậy thật khó hiểu. Há lại ám chỉ con người nhận khí của trời đất rồi "tiêu hao" đi hay sao?

[**] Ở câu "Bố ân thí huệ" cho dân thì sẽ "nhược nguyên khí chi lưu bì mao thấu lý" chữ "nguyên khí" mà Đổng Trọng Thư nói là chỉ loại khí ôn hòa ở hậu thiên. Chẳng lẽ vào thời đầu nhà Hán, người đời đã từng giải nghĩa công dụng của nguyên khí như vậy sao?

Ở đây "nguyên khí" được nói chính là "dương khí". Xưa nay trong thuyết "nguyên khí" vẫn có những nhầm lẫn khái niệm không rõ ràng.

Luận "nguyên khí" của các bậc Nho sĩ sau này cũng có những nhầm lẫn như vậy. "Liễu tông nguyên tập - Thiên đối" thời nhà Đường có viết:

Cái hỗn mang lúc bàn thủy, sinh ra rồi lan truyền. Cái linh hồng u huyền bất phân làm sao có thể dùng lời để miêu tả được? ... Duy chỉ có "nguyên khí" trường tồn, mà vì sao lại thế?

(bản thủy chi mang, đán giả truyền yên. Hồng linh u phân*, hạt khả ngôn yên? ... Duy nguyên khí tồn, như hà vi yên?)

Trong "Thiên thuyết" lại viết:

Cái hỗn nhiên ở thế giới này người đời gọi là nguyên khí; còn thứ là lạnh là nóng thì người đời gọi đó là âm dương.

Trời đất như quả dưa lớn, nguyên khí như cái ung trĩ lớn, âm dương như cái cây lớn, nó đâu có thể thưởng công hay phạt vạ?

(Hỗn nhiên nhi trung xứ giả, thế vị chi nguyên khí; hàm nhi thử giả, thế vị chi âm dương**.

---

[*] "Hồng linh u phân" nghĩa là cái linh của "hồng hóa", u ám mịt mù.

[**] "Hỗn nhiên nhi trung xứ giả" là cái không thiên lệch về hai phía âm hoặc dương, nó không phải âm, cũng không phải dương, hỗn hợp nhị khí mà trung hòa, được gọi là "nguyên khí". Còn cái bị thiên lệch theo "hàn, thử", mới gọi là âm dương.

Thiên địa, đại quả lõa dã; nguyên khí, đại ung trĩ dã; âm dương; đại thảo mộc dã, kỳ u năng thuởng công nhi phạt họa đồ)[***].

Luận về "nguyên khí" của Liễu tiên sinh, về ý nghĩa đã khái quát được cả trước sau, chính tà, nhưng không hiểu trong đó nói về cái gì!

Tương truyền rằng, Hàn Dũ, chú của Hàn Tương Tử, là một trong "Tám vị tiên", đã từng luận về việc "nguyên khí" sinh ra con người :

Khi vật hỏng, sâu bọ từ đó mà sinh sôi; khi nguyên khí âm dương hỏng, con người từ đó mà sinh ra! (Vật hoại, trùng do chi sinh; nguyên khí âm dương chi hoại, nhân do chi sinh!)

Mà:

Sâu bọ sinh ra thì dễ hủy hoại vật... còn con người thì cũng hoại nguyên khí âm dương một cách thậm tệ, như khai khẩn đồng hoang, chặt hạ cây cối, khơi nguồn đào giếng, đào mồ chôn cất. Lại còn đào huyệt để hạ xuống mà ngâm, xây tường vách, thành quách, đền đài làm nơi du lãm, khơi sông ngòi, đào mương máng, ao đầm, lấy củi lửa để đun

---

[***] Ví Nguyên khí là "đại ung trĩ" thì nguyên khí cũng là tà bệnh ư? Sao lại ví với tà bệnh? khi đem ví "nguyên khí" với ung trĩ, tức là muốn nói nó cũng có thể làm trời đất sinh ra những u bướu sống; nó là cái sinh ra sinh "khí", thì nó cũng là cái sinh ra tà "khí". Âm dương được ví như đại thảo mộc, cũng sinh sôi nảy nở, mùa xuân thì phơi phới, mùa thu thì thu lại. Nói như vậy là "âm dương" đã chia ra thành chính tà, và cái đó gọi là "nhị khí".

nấu, đãi vàng nấu luyện, nghiên cứu lựa chọn; tuy sai khiến trời đất vạn vật mà không được cái tinh trong đó, cứ thế may mắn hối hả, vứt bỏ cái tàn lụi, gạt đi những trở ngại mà chưa từng ngơi nghỉ. Đó là cái họa đối với nguyên khí, chẳng phải điều đó cũng tệ hại không kém gì sâu bọ sao? (Trùng chi sinh nhi vật ích hoại... nhân chi hoại nguyên khí âm dương cũng tư thậm, khẩn nguyên điền, phạt sơn lâm, tạc tuyền dĩ tịnh ẩm, khoản mộ dĩ tống tử. Nhi hựu huyệt vi yển sưu, trúc vì tường viên, thành quách, đài tạ, quan du, sơ vi sơn độc, câu bức bi trì, toại mộc dĩ phàn, cách kim dĩ dung, đào chân trắc ma, tuy nhiên sử thiên đại vạn vật bất đắc kỳ tịnh, hạnh hạnh xung xung, công tàn bại náo nhi vị thường tức. Kỳ vi họa nguyên khí dã, bất diệc thậm ư trùng chi sở vị hồ).*

Luận thuyết của Hàn Dũ khá mới mẻ. Quan điểm "nhân loại là công cụ phá hoại" của ông ta cũng có tác dụng gợi mở, khiến ta bừng tỉnh! Hiềm một nỗi quan điểm của ông lại sa vào tuyệt đối!

"Vật" với "người" giáng sinh ở thế giới này, hẳn là chúng đến để "hoại" khung cảnh tự nhiên của thế giới ư. Có thể trời đất này đã nuôi dưỡng những gì đối lập với chính mình! Nhưng, hết thảy mọi việc mà "vật" và "người" đã làm, đều là phá hoại cả ư? Sự việc đâu phải như vậy!

Trời đất sinh ra, nếu không có người và vật, thì nó cũng chỉ là một quả cầu mà thôi! Bầu trời mặt đất hình như đã

---

[*] Nội dung nói quá về tác hại của cái "hoại", trong những lời quá mức đó cũng có phần nào đúng.

có ý bày đặt sẵn cho mọi sinh vật hóa sinh. Nếu như vĩnh viễn không có sự sống và sự hóa sinh của ý thức sự sống thì trời vì trời, đất vì đất, hàng triệu triệu đồng tình chỉ là thiết kế suông, thế giới đó nào có tồn tại hay không tồn tại? Cho nên, đã là tự nhiên, thì vẫn có chuyện giành sự sống; trong cái gọi là tự nhiên, dẫu là vui buồn sầu khổ thì cũng đều mang tinh thần đó. Đó chính là: trời vì đất mà hiện rõ hình ảnh của trời, đất vì người mà hiện rõ sự linh thiêng của đất! Thế giới không có sự sống là thế giới vô nghĩa và là thế giới không hoàn chỉnh!

Vương Thông, thời nhà Tùy, là người tôn sùng thuyết "không khí" - "nguyên khí"; trong tác phẩm "Văn trung tử - Trung thuyết" có viết:

Trời thống lãnh nguyên khí, không chỉ gọi là cái đăng đăng thương thương[*]. (Thiên giả, thống nguyên khí yên, phi chỉ đăng đăng thương thương chi vị đã).

Ông muốn nói từ bầu trời cho đến "khí" trong khắp không gian vũ trụ, đều thuộc về "nguyên khí". Ý câu này nói, cái gọi là "nguyên khí" vô hình mà có tượng, cũng túc là trời.

Nhà biến pháp (cải lương) Vương An Thạch thời Tống cho rằng thể và dụng của "Đạo" là "nguyên khí" và "xung khí", trong tác phẩm "Lão Tử chú - Đạo xung chương", ông viết:

---

[*] "Đăng đăng thương thương" là bầu trời.

Đạo có thể có dụng. Thể, là nguyên khí bất động; dụng là xung khí vận hành ở giữa khoảng trời đất[*] (Đạo hữu thể dụng. Thể giả, nguyên khí bất động; dụng giả, xung khí vận hành Vu thiên chi gian).

Xưa nay thuyết "nguyên khí bất động" vẫn hay bị xem là không đúng. Ban Cố viết trong "U thông phú loạn" như sau:

Hỗn nguyên chuyển vận vật, chảy mãi không ngừng. (Hỗn nguyên vận vật, lưu bất xứ hề).

Ban Chiêu em gái Ban Cố chú thích:

Hỗn nghĩa là to lớn, là sự vận chuyển của nguyên khí. Vật là vạn vật, ý nói nguyên khí có mặt ở khắp nơi, không có mở đầu, không có kết thúc, như dòng nước chảy, không bao giờ dừng ở một chỗ (Hỗn, đại dã, nguyên khí vận chuyển dã. Vật, vạn vật dã, ngôn nguyên khí chu hành, chung thủy vô kỷ, như thủy chi lưu, bất đắc độc xứ)[**].

Dương Vạn Lý viết trong "Thành trai dự truyện - Hệ từ" như sau:

---

[*] "Nguyên khí", vị thể "xung khí" vi dụng cũng là một thuyết. Nhị khí vốn là "nhất khí", nếu phân biệt mà cho chúng là hậu thiên và tiên thiên thì còn được, còn cho chúng là thể dụng ở hậu thiên là không được. Khi nói "nguyên khí" tồn mà "bất động", nếu cho đó là tiênthiên thì lấy gì mà khai sinh thiên địa vạn hữu, còn cho đó là hậu thiên nếu không động thì chúng có thể tồn tại ở nơi nào. Cách nói như vậy thật không thể ngờ được.

[**] Trích trong "Văn tuyển" tập 14 "U thông phú" chú.

Khi Nguyên khí hỗn luân[*], âm dương chưa chia, thì gọi là thái cực.*

Cái Âm dương không thể đo lường được, chí u chí thần, vô nghi vô tượng, chính là thái cực.

Thái cực là thái sơ của nhất khí. Khi Nguyên khí phân tách ra thành một âm một dương, là có sự sống!

(Nguyên khí hỗn luân, âm dương vị phân, thị vị thái cực.

Âm dương bất trắc, chí u chí thần, vô nghi vô tượng, thái cực thị dã.

Thái cực giả, nhất khí chi thái sơ dã.

Nguyên khí phân, nhất âm nhất dương, vu thị sinh yên!).

Trong thiên "Thiên vấn thiên đối giải" ông lại viết:

Âm dương hợp mà có ba cũng như nguyên khí thống nhất mà có một. Cái gọi là viêm, là hàn là do nguyên khí hít thở. Thở mà hít, hít mà thở, viêm mà hàn, hàn mà viêm, giao nhau mà tự nên công. Sự mở đầu đó không có gốc, sự kết thúc đó không có biến hóa. Cái gọi là chín tầng trời là do dương số hợp tích lại. Cái gọi là Viên thể của trời là một nhất thể luân chuyển hỗn mang mà thôi.

(Âm dương chi hợp dĩ tam, nhi nguyên khí thống chi dĩ nhất, viêm giả, nguyên khí chi hu dã, hàm giả, nguyên khí chi suy dã. Hu như suy, suy nhi hu, viêm nhi hàn, hàn nhi viêm, giao thác nhi tự nhĩ công giả dã. Kỳ thủy vô bản,

---

[*] "Hỗn luân" nghĩa là hợp nhất không phân chia.

kỳ mạt vô hóa. Thiên chi cửu trùng giả, dương số hợp đạo nhi tích giả nhĩ. Thiên chi viên thể giả, nhất thể chuyển luân như hỗn mang gi nhĩ)*.

Ở đây, ông đã hợp khí hậu với "nguyên khí" làm một; nghĩa là "nguyên khí" hóa âm dương, âm dương thông qua làm chủ hàn thử mà làm chủ thiên địa. Có thể nói tiên thiên hậu thiên đều do "nguyên khí" thống nhất.

Trong thiên "Quẻ Càn" lại viết:

Cái gì gọi là "nguyên"? Có thể nói nguyên là thứ không thể diễn tả bằng lời. Lúc đầu, âm dương chưa thành hình, cái đó gọi là gì? Bắt đầu là một, gọi đó là nguyên; một mà là hai, gọi đó là khí; vận động mà không ngừng gọi đó là Đạo.

(Hà vị nguyên? Viết: thị bất khả ngôn dã. Kỳ âm dương vị hình chi sơ hồ? Triệu nhi nhất, vị chi nguyên; nhất nhi nhị, vị chi khí; vận nhị bất tức, vị chi đạo)**.

Ở đây Dương tiên sinh đưa ra ba giải thích. Cách giải thích khá thấu đáo. Nhưng "triệu nhi nhất, vị chi nguyên" hình như mâu thuẫn với quan điểm "kỳ âm dương vị hình chi sơ hồ" ở câu trên! Đã nói là "chưa thành hình" (vị hình), tại sao lại có "một" (nhất)? Cách luận về Đạo của Dương tiên sinh là viết cho thỏa ngòi bút của người làm văn, tùy

---

[*] Viên tức là tròn. "Viêm", "hàn" (nóng, lạnh) là do nguyên khí "hu" "suy" (hít, thở) mà có; nguyên khí qua sự điều khiển âm dương mà chủ về nóng lạnh.

[**] Ở đây nói: "nguyên" là "âm dương vị hình chi sơ", vậy khi âm dương thành "hình" thì "nguyên" về đâu?

hứng phát ngôn, nên trong luận thuyết nhiều chỗ trước và sau mâu thuẫn lẫn nhau.

Rất nhiều văn sĩ kiên trì quan điểm số của "nguyên khí" là "một" (nhất). Lã Tổ Khiêm trong "Đông lai tập - Luận ngữ thuyết", có viết:

Khí nhất nguyên làm nên vạn vật để sinh thành nuôi dưỡng phát triển (Nhất nguyên chi khí, cai hồ vạn vật, vô phí sở dĩ sinh dục trưởng dưỡng).

"Nhất nguyên chi khí" nói ở đây cũng chính là "nguyên khí" có số là "một". Đây chính là biểu hiện của việc tiếp thu quan điểm "Đạo sinh nhất" của Lão Tử.

Nhưng thuyết "nhất khí" rất khác với thuyết "nguyên khí" có số là "một" (nhất). "Nhất khí" có nghĩa là hỗn nhiên nhất chúng. Nhất đó không phải là chữ nói về con số. Nếu nói "nhất nguyên" vẫn hiểu không có cái gì đã sinh ra mà không có tượng.

Vương Đình Tương, cuối thời nhà Minh, đề xướng thuyết "Khí hư bản nhất". Ở phần đầu thiên "Ngà thuật", ông có viết:

Trời đất chưa hình thành, chỉ có thái không. Không tức là nguyên khí xung nhiên thái hư. Khí không rời hư, hư không rời khí, thiên địa nhật nguyệt, kiểu cách vạn hình trong đó đều sẵn có. Mù mịt như mầm sinh mà vạn hữu thành chất. Đó là khí, khí mới là vật cố hữu của thái hư, không thuộc về cái gì mà đến, không theo cái gì mà đi.

(Thiên địa vị hình, duy hữu thái không, không tức thái hư xung nhiên nguyên khí, khi bất ly hư, hư bất ly khí, thiên địa nhật nguyệt, vạn hình chi chủng, giai bị ư nội. Nhất

nhân huân manh nghiệp* như vạn hữu thành chất hỹ. Thị khí dã, nãi thái hư cố hữu chi vật, vô sở hữu như lai, vô sở tùng nhi khứ giả).

"Khí" vẫn là cái hư, cho nên "hư" mới là "khí". Vương tiên sinh đã kế thừa thuyết của Trương Tải, bắt đầu từ nguồn gốc của khí, nên gọi là thuyết "Khí bản". Trong thiên "Nội đài tập - Đáp hà bách trai tạo hóa luận", Vương tiên sinh viết:

.... Học giả nhất định phải nhận thức được bản chất của khí, sau đó mới có thể luận về tạo hóa. Nếu không, đầu óc sẽ kém, khó mà nhận biết những thứ khác.

(... Học giả tất nhận khí bản; nhiên hậu khả dĩ luận tạo hóa. Bất nhiên, đầu não ký sai, nan dĩ biện kỳ dữ hỹ!)**

Vì vậy, Vương Đình Tương vẫn bác lại cái sai trong luận thuyết về "Đạo" của Lão Trang và về "Lý" của Tống Nho. Phần đầu của "Ngà thuật" bác lại rằng:

Lão Trang nói Đạo sinh ra trời đất, Tống Nho nói, trước cả trời đất chỉ có lý này... kẻ ngu này nói trời đất chưa sinh, chỉ có nguyên khí, nguyên khí tồn tại thì Đạo Lý tạo hóa nhân vật mới nhân đó mà tồn tại! Cho nên, trên nguyên khí không có vật, không có Đạo, không có Lý.

(Lão trang vị đạo sinh thiên địa, Tống Nho vị thiên địa chi tiên chỉ hữu thử lý... Ngu vị thiên địa chi vị sinh, chỉ hữu nguyên khí, nguyên khí cụ tắc tạo hóa nhân vật chi

---

[*] "Manh nghiệp" nghĩa là nhú mầm nảy chồi.

[**] "Đầu não ký sai" ý nói không nhận thức được bản chất của khí (khí bản).

đạo lý túc thứ nhi tại! Cố nguyên khí chi thượng, vô vật, vô đạo, vô lý!)*

Luận thuyết trên đây của Vương tiên sinh đã nói trúng vấn đề. Lý iê đúng và chắc! Những luận thuyết về "khí" trước ông, chưa có bài nào sảng khoái lâm ly đến thế.

Ngô Đình Hàn tiếp theo ý "nguyên khí" sinh hóa, mà vẫn chủ trương thuyết "Thái hư túc là khí". Cuốn "Độc ký" của Ngô tiên sinh có viết:

Khí ở giữa khoảng trời đất gọi là nguyên khí. Nó không ngừng sinh ra sự sống, biến hóa linh hoạt khôn lường. Do sự biến hóa linh hoạt khôn lường đó mà có mát ấm, nóng lạnh. Nó hoặc điều khiển hoặc không điều khiển chúng, hoặc tốt hoặc không tốt cho chúng, đó mới là lương năng của tự nhiên.

(Khí tại thiên địa gian vị chi nguyên khí, dĩ kỳ sinh sinh bất túc, linh biến mạc trắc dã. Linh biến mạc trắc, cố vi ôn lương, vi hàn thử, mạc hoặc sử chi, mạc hoặc lương chi, nãi kỳ tự nhiên lương lăng).**

Cuốn "Cát trai mạn lục" lại viết:

---

[*] Lý của đạo vốn là một, khí của vật nguyên là một, hiểu rõ lý, đạo vì khí vật mà xuất, nói chúng trước sau, cũng là danh tướng, nhưng về lý không thể không biết.

[**] "Linh biến mạc trắc, cố vị ôn lương", quả là lời nói điểm kim thành thép! Câu "khí tại thiên địa chi gian, vị chi nguyên khí" không dùng lời mà ý chỉ nhất quán tiên thiên hậu thiên cũng đã rõ, cần chi trong câu này phải chỉ rõ "ôn lương" để tự giới hạn đại nghĩa?

Cái gì gọi là khí? Một âm một dương gọi là khí. Vậy thì âm dương là vật gì? Rằng đó là khí (Hà vị khí, nhất âm nhất dương chi vị khí. Nhiên tắc âm dương hà vật hồ? Viết khí).*

Thái cực là nhất khí. Căn cứ vào động tĩnh mà đặt tên cho chúng là âm dương, không phải âm dương đến đấy mới bắt đầu động tĩnh :**

Cái cốt yếu như hư thực, tụ tán đều là khí... Đều là vật này, tùy từng nơi mà có tên gọi khác nhau, khó mà phân biệt (Yếu chi, hư thực dã, tụ tản dã, giai khí dã... Giai thử nhất vật, tùy xứ dị danh, bất dung phân biệt).

Lý luận của Ngô tiên sinh, vốn không thiên lệch, nhưng thường hay đưa ra nhiều biện dẫn. "Khí" ở giữa khoảng trời đất gọi là "nguyên khí", cái có trước trời đất, cái ở giữa người và vật, há không "gọi" là "nguyên khí" hay sao? Đã nói nó là gốc của việc dưỡng sinh, thì muôn vàn biến hóa trước và sau đều phải quy về gốc là "nguyên khí". Nếu đúng như vậy, thì không nên nói "Khí ở giữa khoảng trời đất gọi là nguyên khí".

Ngô tiên sinh cũng phản đối "Đạo", "Lý" biệt lập với "khí". Vì vậy, ông lại nói:

---

[*] Câu "Hà vị khí? nhất âm nhất dương chi vị khí" thật kỳ diệu, nhưng nó khiến người ta có cảm giác là khi chưa phân chia âm dương thì chưa từng có khí. Do vậy cần nhìn nhận đúng thuyết này.

[**] "Cái thái cực, nhất khí nhĩ" câu nói này rất đúng. Mà âm dương là cái thủy sinh (sinh ra đầu tiên)" của thái cực thì "nhất khí" này cũng không phải đến khi có âm dương thì "mới sinh", thái cực cũng là "khí".

Ban đầu, trời đất là nhất khí mà thôi, không có cái gọi là "Đạo" thành riêng một "vật" để cùng xuất hiện giữa nơi ấy. Sự hỗn luân của khí là tổ tiên của thiên địa vạn vật (Thiên địa chi sơ, nhất khí nhi dĩ hỹ, phi hữu sở vị "Đạo" giả biệt vi nhất "vật", dĩ bình xuất hồ kỳ gian dã. Khí chi hỗn luân, vị thiên địa vạn vật chi tổ).

Ngô tiên sinh thuật lại ý của "Dịch - Hệ từ", giải thích như sau:

Bắt đầu sinh Thái cực âm dương, dương nhẹ và trong lành, nổi lên trên là trời, âm nặng mà vẩn đục, lắng xuống ngưng kết lại là đất, đó là lưỡng nghi. Đó là do nhất khí chia ra.

(Cái thái cực thủy sinh âm dương, dương khinh thanh như thượng phù vi thiên, âm trọng tục nhi hạ ngưng vi địa, thị vi lưỡng nghi. Cái nhất khí chi sở phân dã).

Nên Ngô tiên sinh tiếp tục khẳng định:

"*Cái gì gọi là Đạo? Rằng: khí chính là Đạo, Đạo chính là khí*" (Hà dĩ vị đạo? Viết: Khí tức đạo, đạo tức khí).

Mà:

Đạo là lời nói về thứ khí sinh ra trời đất người vật chứ không phải có hai thứ khác nhau.

Đã phân chia âm dương thì lưỡng nghi, tứ tượng, ngũ hành, tứ thời, vạn hóa, vạn sự đều từ đó mà ra, nên mới gọi là Đạo.

Trời là âm dương, đất là cương nhu, người làm điều nhân nghĩa, gốc đều ở nhất khí. Âm dương được lý của trời, cương nhu được lý của đất, nhân nghĩa được lý của người, tất cả những điều ấy đều gọi là Đạo!

(Đạo giả, dĩ thử khí chi vi thiên địa nhân vật sở do dĩ xuất như ngôn dã, phi hữu nhị dã.

Âm dương ký phân, lưỡng nghi, tứ tượng, ngũ hành, tứ thời, vạn hóa, vạn sự giai do thử xuất, cố vị chi Đạo.

Thiên vi âm dương, tắc địa vi cương nhu, nhân vi nhân nghĩa, bản nhất khí dã. Âm dương tắc đắc thiên chi lý, nhu cương tắc đắc địa chi lý, nhân nghĩa tắc đắc nhân chi lý, cố giai viết Đạo!).

Đạo là Lý có thể theo được; nói gọn lại, đó là khí; gọi tách ra thì là âm dương, nhu cương, nhân nghĩa. Để được lý đó thì gọi là Lý, để theo lý đó thì gọi là Đạo.

(Đạo giả, lý chi khả do giả dã; thống nhi ngôn chi, ngôn khí; phân nhi ngôn chi, viết âm dương, nhu cương, nhân nghĩa. Dĩ đắc kỳ lý vị chi Lý, dĩ do kỳ lý vị chi Đạo).*

Ngô tiên sinh kế thừa ý của Vương tiên sinh và phát triển lên, nhìn nhận của ông có chỗ sáng suốt hơn người.

Tống Ứng Tinh cuối thời nhà Minh có cách nhìn nhận riêng về "nguyên khí". Trong "Luận khí - Thủy tiêm nhị", ông có viết:

Phàm là nguyên khí, là thứ bụi tự có, vốn khác xa với thứ bụi của tro, đất khi thổi thì chúng bay lên. Bụi tự có, chắc chắn là thứ vô chất, nó chính là thứ có tượng... (Phàm nguyên khí, tự hữu chi trần, dữ suy dương khôi, thổ chi trần, bản tương huyền dị. Tự hữu chi trần, bả chi vô chất, tức chi hữu tượng...)

---

[*] "Nhân nghĩa" ở đây nên đổi là động tĩnh.

Câu này ý nói "nguyên khí" và "không khí" khác nhau, một bên "suy dương khôi thổ" và một bên "bả chi vô chất". Nói như vậy là đã phủ định dẫn luận ở thuyết "khí tại thiên địa gian, vị chi nguyên khí". Trong số các học giả tiền bối về "khí" luận có nhiều người nhầm lẫn "không khí" với "nguyên khí", mãi đến học giả họ Tống mới bắt đầu phân biệt rõ. Tống tiên sinh đã không bệ nguyên xi luận thuyết của những người đi trước, thật không dễ gì mới đạt được như vậy. Mà bản thân thứ "khí" được gọi là "nguyên khí" đã có từ thời cổ xưa*, cổ hơn cả khi chưa sinh ra trời đất, thứ khí đó mới có thể gọi là "nguyên khí". Nay người ta đều dùng khái niệm này để gọi những gì có cả trước và sau khi có trời đất, người, vật và vạn hữu. Có thể nói gọi như vậy cũng đúng, mà không gọi như vậy cũng được. Đó chỉ là sự khác nhau về khái niệm. Nhưng nếu chấp nhận sự khác nhau về khái niệm đó trên cả đạo hóa sinh, diễn ra từ xưa đến nay, thì lại là biểu hiện của sự kém cỏi, cho nên sự ứng nghiệm của "nguyên khí", tự nó cũng khó phân biệt xưa và nay, mở đầu và kết thúc, cũ và mới, trước và sau.

Xưa nay đã từng có nhiều bàn luận về vấn đề "khí" và "không". Đào Hoằng Cảnh thời Nam triều viết trong "Vu Ngô thái cực tả tiên cát công bi":

---

[*] "Hậu Hán thư – Ban cố truyền hạ – Đông đô phú" có chú dẫn: "Trời đất do nguyên khí sinh ra, là tổ tiên của vạn vật". Như vậy có nghĩa là ở trước thời nhà Hán, các bậc hiền tài thời đó đã nhận thức được "nguyên khí" có trước trời đất, và gọi cái đó là "thủy khí (khí nguyên thủy)".

Phân không trí cảnh, tụ khí cấu thiên vật tư sổ hậu, hóa siêu tượng tiền.[*]

Đây chính là lời kể về giai đoạn trước khi sinh ra thiên địa vạn hữu: tất cả vốn là bầu hư không, tịch mịch, không có gì cả. Bỗng đâu từ thái cực trong bầu hư không ấy lại sinh ra cái có, từ đó mới xuất hiện ảnh "phân không", mang trong sự sống có "nhất khí". "Nhất khí" đó dần dần hiện rõ, rồi mới "tụ khí" thành trời đất. Đoạn trên đây viết về cảnh hình thành vật, chân thật như đang hiện ra ngay trước mắt.

Thuyết này Hoài nam vương Lưu An thời Hán đề xướng. Trong "Hoài nam tử - thiên văn huấn" có viết:

---

[*] Ở đây nói về sự khai sinh của thiên địa vạn hữu, tất cả đều bắt đầu từ "Phân không". Ý "phân không" gồm ba nội dung: một, chỉ là "không" mới hư, chỉ "hư" mới có thể dung nạp cái thực. Hai, "không" là chưa có gì cả. Vật nhất định phải bắt đầu từ "không". Ba, "không" sẽ dẫn phong (gió) đến, chỉ có "không" mới có thể sinh ra "khí", thụ "khí" về. "Trí cảnh" ở đây chính là "trí ảnh", thời cổ chưa có chữ ảnh, nên phải dùng chữ cảnh để thay thế. Ảnh nghĩa là hình như có mà thực ra không có hình tượng đó. Đến lúc gần "tụ khí" thì trời đã bắt đầu "cấu" (thành). "Trời" vận hành thì đất được dựng nên, muôn vật được sinh ra. Câu "vật tư sổ hậu, hóa siêu tượng tiền" ý muốn nói muôn "vật" tuy "tư" - sinh sôi với "số" lượng lớn trong trời đất (tức là sau "nhị", hoặc "tam") - mà đã hàm chứa sự hóa (biến hóa) ở trong đó. Sự "hóa" này hình thành rất sớm trước cả lúc trời đất chưa manh nha thành "tượng". Hình như các yếu tố đó, các chủng tử đó đã hàm chứa ở đó từ bao giờ rồi! Các bậc hiền sĩ hiếu đạo nên nghĩ ngẫm kỹ những ẩn ý thâm uẩn huyền diệu trong câu nói đó để rút ra những điều kì tuyệt!

Trời đất chưa thành hình..., bắt đầu từ hư không, hư không sinh ra vũ trụ, vũ trụ sinh ra khí. Khí vô cùng vô tận, cái dương, cái trong lành, cái mịn màng thành trời, cái nặng, vẩn đục, ngưng đọng lại thành đất... (Thiên địa vị hình... thủy vụ hư quách, hư quách sinh vũ trụ, vũ trụ sinh khí, khí hữu nhai ngần, thanh dương giả, bạc mị vi thiên, trọc tục giả, ngưng trệ nhi vi địa...)

Đoạn thuyết giải này trình bày rõ: trước trời đất, vốn dĩ không có vũ trụ, cảnh duy nhất chỉ là một bầu đại hư không. Cái vô cực ấy sinh ra cái có. "Hư không" mịt mù dẫn đến tạo thành "vũ trụ", "vũ trụ" "hư" để sinh ra "khí", rồi mới bắt đầu sinh hóa thiên địa vạn hữu. Thuyết này của Lưu An có nguồn gốc ở Đạo gia, tức là thuyết "Cái có sinh ra từ cái không".

Sách đạo thời cổ có bài "Hát quan tử - Hoàn lưu" viết như sau:

Không gọi là một, sẵn có trong tất cả, cái đó gọi là Đạo, cái lập nên đó gọi là khí (Không vị chi nhất, vô bất bị chi vị đạo, lập chi vị khí).

"Không" nói ở đây là chỉ hư vô. Sau đó hư vô sinh ra cái có, vì vậy mới nói "Đạo lập vu nhất", mà "lập chi vị khí". Trong đó mọi cái tự nhiên sinh hóa, biến hóa huyền diệu, tinh vi. Cái lý này sẵn có trong tất cả, nên mới gọi là "Đạo".

Xét thuyết có "không" rồi sau mới có hư, rồi mới sinh trời đất, ta thấy lý lẽ sâu xa cổ xưa, nhưng trong đó vẫn có chỗ chưa thỏa đáng. "Hữu sinh vu vô", tự gốc nó đã hàm ẩn trong đó. Trong vũ trụ đại ngàn ngày nay, vật tượng vô vàn, há cái nhất "không" ấy vẫn có thể tồn ngụ sao? Trong

cái "không" đó, chắc chắn vẫn tồn tại tiên cơ (cái cơ ban đầu)!

Sau thời Ngụy Tấn, có bậc học giả, văn nhân dần dần không thỏa mãn với thủy tổ của cái "không", nên lấy lý mà suy cứu để hiểu cái lý "bắt đầu có từ không" mà nhất định "trong cái không đã bao hàm cái có", "có và không hòa nhập lẫn nhau". Từ đó mới xuất hiện nhiều bài luận bác đi, bác lại nhằm chấn chỉnh những triết lý sai lầm. Cuộc tìm tòi nghiên cứu này đã diễn ra hàng nghìn năm trời, rất náo nhiệt.

Trương Trạm là người kế thừa luận thuyết của Liệt Tử, trong tác phẩm "Liệt tử" - Thiên thụy thiên chí", có viết:

Cái vô tối thượng là tông chủ của muôn vàn biến hóa. (Chí vô giả, cối năng vi vạn biến chi tông chủ dã).

Ông cho rằng, hư đến mức "chí vô" mới có thể linh biến đến mức thấu triệt, biến hóa muôn vàn mà trở thành "tông chủ" của vạn vật.

Tông Mật là người chủ trương "Không" luận của Phật Giáo. Theo ông, luận thuyết của Đạo giáo cho rằng trời đất bắt đầu từ một bầu hư "không", nói như vậy vẫn chưa đầy đủ. Trong "Hoa nghiêm nguyên nhân luận", ông có viết lời bác lại như sau:

... Khi thế giới chưa hình thành là một không kiếp... biết đâu trước thế giới không ấy, đã từng trải qua hàng triệu triệu lần thành, trụ hoại không. Cứ kết thúc rồi lặp lại từ đầu như vậy! (... Thế giới vị thành thời nhất độ không kiếp... bất tri không giới dĩ tiềm, tảo kinh thiên thiên vạn vạn thiên thành trụ, hoại, không, chung như phụ thủy!)

Thành Huyền Anh, là học giả Đạo gia, chủ trương luận thuyết "không". Trong chú giải thiên "Trang tử - Trí bắc du sơ" có viết:

Cái đạo vô hình, có thể sinh ra vật hữu hình (Phu vô hình chi đạo, năng sinh hữu hình chi vật...)

Trong "Chí lạc sơ", lại nói về Trang Tử như sau:

Trang Tử là bậc thánh nhân. Sự kỳ diệu đạt tới mức căn bản, cho nên quan sát thấy từ thuở mới mở đầu, vốn tự nó là vô sinh, trước lúc chưa sinh, cũng không có hình chất, trước khi không có hình chất, cũng lại vô khí. Từ không đến có, giả hợp mà thành... (Trang Tử, thánh nhân... Diệu đạt căn bản, cố đổ sát sơ thủy, bản tự vô sinh, vị sinh chi tiền, diệt vô hình chất, vô hình chất chi tiền, diệu phục vô khí. Tùng vô sinh hữu, giả hợp chi thành...)*

Hai nhà Phật gia và Đạo gia này, đều theo ý chỉ của Lão Tử là: cái không sinh ra cái có, mà điều này tất nhiên có liên quan đến những quan niệm cố hữu của tôn giáo.

Xuôi theo dòng chảy của lịch sử, các tư tưởng học thuật đều được kế thừa và phát triển, trong khi đó thuyết cội nguồn "không" hư, ngày một lung lay. Nhà khí luận học Lý Cấu thời nhà Tống viết trong "San định dịch tự luận nhất" như sau:

Cái vô không thể là vô minh, tất phải qua cái hữu (có) mà thể hiện. Vì cái khí thái cực ấy phải có triệu (dấu hiệu), nên không thể nói là vô được (Vô bất khả dĩ vô minh, tất nhân vu hữu. Vị thái cực kỳ khí dĩ triệu, phi vô chi vị).

---

[*] Trang Tử là "giả hợp", vậy ai là người "Chân hợp"!

Ở đây, học giả này đã nói về giai đoạn "thái cực" hóa phân thiên địa, trong cảnh ấy từ cái không có mà thành cái có.

Như vậy:

"*Vô cực rồi đến thái cực, đó là tiên thiên, thái cực rồi đến âm dương đó là hậu thiên*" (Vô cực nhi thái cực giả, tiên thiên, thái cực nhi âm dương giả hậu thiên).*

Lý tiên sinh vẫn chưa trình bày rõ luận điểm về cảnh trước "Thái cực".

Như vậy vấn đề "khí" với "hư" chẳng bắt đầu ở "không", nên trong thuyết "không", chữ không dần dần được thay thế bằng chữ "thái hư". Nguyên nghĩa ban đầu của chữ "thái hư" là cảnh hư vô thời thái cổ, nhưng trong cái hư không không" ấy, tự nó đã hàm chứa "nhất khí" mù mịt. Trong một thiên của "Trương Tải tập - Chính mông - Càn xưng", Trương tiên tinh có viết:

Thái hư là thể của khí (Thái hư giả, khí chi thể).

Đã là "thể của khí" thì cái "hư" đó nhất định bao hàm trong "nhất khí". Vì Trương Tải là học giả chủ trương luận thuyết "hư" "khí" nhất thể. Nên trong thiên "Thái hòa", ông lại viết:

Thái hư không thể không có khí, khí không thể không tụ mà thành vạn vật, vạn vật không thể không tản mà trở về thái hư (Thái hư bất năng vô khí, khí bất năng bất tụ nhi vị vạn vật, vạn vật bất năng bất tản nhi vi thái hư).

---

[*] Câu này là dẫn danh ngôn của Tống Nho Chiêu Ung.

Trương Tải cho rằng, sự sinh diệt của vạn vật, cũng đều là nhân duyên và hợp thể của "hình tụ vi vật, hình quy phản nguyên". Cái gọi là "Phản nguyên" đó cũng chính là hiện tượng "khí tản" mà trở về với "thái hư". Nghiền ngẫm kỹ ý nghĩa đó sẽ thấy, "thái hư" tuy cũng là "khí", nhưng "khí" không thể sánh với nó được, nó hư là vì nó tinh tế và dàn trải khắp. Vì vậy, Trương Tải lại viết:

Thái hư vô hình, nó là bản thể của khí.

Sự tụ và tản của khí là do thái hư, như băng ngưng kết và tan ra thành nước. Khí tán chính là hư.

Nếu nói hư có thể sinh khí thì hư phải cái là vô cùng vô tận, còn khí là cái hữu hạn, đó là quan hệ kỳ tuyệt của thể và dụng. Trong luận thuyết tự nhiên "hữu sinh vu vô" của Lão Tử, chưa thấy nói cái lẽ thường: hữu vô nhất.

(Thái hư vô hình, khí chi bản thể. Khí chi thụ tản vu thái hư, do băng ngưng thích vu thủy. Khí tản tức hư. Nhược vị hư năng sinh khí, tắc hư vô cùng, khí hữu hạn, thể dụng thù tuyệt, nhập Lão thị "hữu sinh vu vô", tự nhiên chi luận, bất thức sở vị hữu vô hỗn nhất chi thường).

Luận thuyết của Trương Tải quả là cao và tinh tế. Hữu sinh ra vô, trong đó vô nhất định phải hàm chứa hữu; nếu vô mà sinh hữu, cái vô đó từ đâu mà ra? Hữu với vô, vốn tương quan với nhau. Nếu lấy cái hữu hình để đối với cái vô tượng thì phải nói là hữu vô, nếu lấy nguồn gốc xưa kia của cái "hữu" để làm chỗ thai nghén cái "vô" thì cái "vô" ấy cũng không phải là "vô", vì nó là cái hàm chứa cái "hữu" của cái "hữu" chưa sinh ra.

Trương Tải chủ trương thuyết "hữu vô hỗn nhất", là ông đã phát biểu một chủ trương mà Lão Tử chưa phát biểu.

Luận điểm của Lão Tử, không sa vào chỗ thiên lệch về cái vô: cái hữu bắt đầu từ cái vô, cái vô sinh ra cái hữu cũng vốn là quy luật tự nhiên hữu vô của thiên địa vạn hữu. Sau khi có cái hữu để sinh ra cái hữu rồi thành cái hữu, là để tạm tạo thành sự sống ngắn ngủi; còn từ trong cái vô hóa thành cái hữu, mới là sự mở đầu của cái hữu, rồi lại trở về với cái nguyên vô. Cái "có" của mọi sự vật, chung qui đều là cái được gửi gắm. Cho nên phàm những gì có kết thúc nhất định chúng đều phải quy về với cái "vô". Mà cảnh vô sinh cũng diễn ra như vậy. Những cái "có" hàm chứa cái "có", tất nhiên nhất định phải hàm chứa cái "vô", điều đó há không phải là "hữu vô hỗn nhất chi thường" hay sao? Như vậy luận thuyết của Trương Tải hình như vẫn có sai sót là thủ thường, gián đoạn sự biến hóa và vẫn có điểm thiên lệch!

Tuy vậy trong cái lý này, Trương Tải hình như đã tiếp cận được sự thật. Đoạn viết trong "Hoành cừ dịch thuyết - Hệ từ thượng", có thể nói ông đã tiếp cận toàn diện với cái lý đó:

Khí tụ thì việc ly minh thực hiện được nên có hình, còn khí không tụ thì không thực hiện được việc ly minh nên vô hình. Đối với sự ngưng tụ, tại sao lại không thể gọi đó là "có"? Đối với sự dãn tán, tại sao lại không theo đó mà gọi là "vô"?

Từ không đến có, những cái hiện lên rõ ràng là vật; từ có đến không, là vật ẩn đi để biến.

(Khí tụ tắc ly minh đắc thi nhi hữu hình, khí bất tụ tắc ly minh bất đắc thi nhi vô hình. Phương kỳ tụ dã, an đắc bất vị chi hữu? Phương kỳ tản dã, an đắc toại vị chi vô?

Tự vô nhi hữu, cố hiển nhi vi vật, tự hữu nhi vô, cố ẩn nhi vi biến).

Thực ra, luận thuyết "tự vô nhi hữu", "tự hữu nhi vô" của Trương Tải chính là một ý lớn của Lão Tử khi luận về sự sinh diệt của thế giới hữu tượng. Còn nói, vật "ẩn nhi vi biến", thì sau đó không phải là ý của Lão Tử đã đề cập.

Nhưng ý của Lão Tử nói về "hữu vô" đều xuất phát từ các mối tương quan vốn có - trong cái "hữu" hàm chứa cái "vô", trong cái "vô" hàm chứa cái "hữu". Các sự vật thật, cũng từ cái không mà sinh ra. Trương Tải cũng viết:

Đại ý cũng không vượt quá "hữu vô", vật tuy là thực mà vốn từ hư mà ra (Đại ý bất việt hữu vô nhi dĩ; vật tuy thị thực, bản tự hư lai).*

"Hư" là phi thực mà cũng chính là "vô" hữu! Nếu nói "biết thái hư chính là khí, là vô vô", thì "khí" "có" hàm chứa cái "có". Vậy nhất định trong cái "có" hàm chứa cái "không". Không là cái vô sinh, vô hàm, chỉ có nhất hư. Mà cảnh này không thể là cái "thường" của "hữu vô hỗn nhất". Ở đời còn có vùng nước không có cá sinh sống, thì "hư" há không có lúc tạm thời không có hay sao? Khi Trương Tải nói: "*Đối với sự dẫn tán, tại sao lại không theo đó mà gọi là vô*" (Phương kỳ tản dã, an đặc tại vi chi vô), "*từ có đến không, vật ẩn đi để mà biến*" (tự hữu nhi vô, cổ ấn nhi vị biến), quả là ông đã ngộ được chỗ chí luận về bí mật chân thật (chân bí) của "hữu vô". Con người tri cảm được hữu vô là nhờ cậy vào của công năng tri cảm lục căn của bản thân,

---

[*] "Hư lai" là từ hư vô sinh ra.

đó là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, cũng chính là nhìn, nghe, ngửi, nếm, sờ (tiếp xúc), suy nghĩ (tư). Tuy vậy còn ba căn tri cảm nữa, nhưng người bình thường chỉ chăm chăm ở lục căn để tri cảm nên không thể nào sử dụng được chúng. Vì vậy đối với sự tồn tại của sự vật, hễ có biến dị tồn tại ngoài tầm công năng cảm tri của lục căn thì phần lớn mọi người đều bị mất ngay năng lực tri cảm, không thể tri cảm được sự tồn tại của sự vật tương ứng. Chính giới hạn nhận thức tri cảm đó đã hạn chế sự tri cảm của con người.

Loài người nói chung có hạn chế như vậy. Thế giới đại ngàn vốn có vô vàn dạng tồn tại, mà nhân loại chúng ta chỉ có thể tri cảm được những sự vật nằm trong tầm giới hạn tri cảm của mình, đó là thế giới đã biết của nhân loại. Nhưng trong thế giới đại ngàn, không gì là không có! Những gì nhân loại đã tri cảm được có lẽ chỉ là một phần nhỏ bé không đáng kể. Hình như nhân loại vẫn chưa chịu thừa nhận sự tồn tại của muôn vàn cái còn nằm ngoài thế giới tri thức hạn chế đó... Do công năng cảm quan bị hạn chế như vậy, tất nhiên loài người không thể nào phỏng đoán được những tồn tại cá biệt của đại ngàn vạn hữu. Vì vậy, con người muốn thật sự hiểu những tồn tại nhiều hơn nữa, thì ở bước đầu tiên hình như cái phải dùng vẫn chính là suy lý; đấy chính là thuyết tồn tại "biến" tính do Tương Tải đưa ra. Tất nhiên thuyết này không hẳn đã đáng tin cậy. Nhưng, dường như việc đầu tiên là phải nhận thức được điều này, phải bắt đầu từ điểm này, từ bước này rồi mới tiến lên từng bước vững chắc được.

Con người là một vật hóa sinh của thế giới vũ trụ, là một thể tập hợp của tin tức vũ trụ, là hình ảnh thu nhỏ

của thế giới đại ngàn vạn hữu. Có lẽ chỉ cần tự nhìn lại bản thân là con người đã có thể phát hiện thêm một chút gì đó, có thể siêu cảm mà nhận được điều gì đó, hoặc một cách bản năng cảm ứng được một cái gì đó...

"Trương tử ngữ lục - Trung" có viết:

Đạo của trời đất, chẳng qua là lấy cái chí hư làm cái thật, con người cần phải tìm cái thật trong cái hư (Thiên địa chi đạo, vô phi dĩ chí hư vi thực, nhân tu ư hư trung cầu thực).

Vậy là:

Vàng thép lâu ngày rồi cũng mục nát, đồi núi lâu ngày rồi cũng sụp hỏ. Phàm đã vật hữu hình thì đều bị biến đổi, hủy hoại. Chỉ riêng có thái hư là vững bền, đó chính là cái chí thực! (Kim thiết hữu thời nhi phụ, sơn nhạc hữu thời nhi thôi, phàm hữu hình chi vật túc dịch hoại, duy thái hư vô động dao, cố vi chí thực!).

Khoa học cận đại đang hưng thịnh phát đạt, phân tích vật chất một cách tỷ mỉ, loài người chú trọng việc "*thực trung cầu thực*" (tìm cái thực trong cái thực). Như vậy tuy có được, nhưng cũng nhất định phải có mất. Cái hư với cái thực luôn có quan hệ tương quan với nhau. Mà căn bản của cái thực lại ở cái "hư". Há chỉ vì cái "hư" đó khó nắm bắt mà ta bỏ qua nó hay sao?

Trương Tải đã từng nói "thái hư chí thực": "hư" không vốn là vô, nên không thể bị hư hoại, mà trong cái "hư" đó đã hàm chứa cái "thực", thai nghén vạn hữu, vì vậy mới có thể gọi là "chí thực".

Trình Hạo, Trình Di, người đời vẫn gọi họ là "nhị Trình". "Nhị Trình" cũng đưa ra luận thuyết cùng thời với luận thuyết của Trương Tải. Trong Quyển 15 của "Hà Nam Trình thị di thư" có viết:

Hễ vật tản thì khí thoát sạch, không có cái lý quy về nguyên bản. Khoảng giữa trời đất cũng giống như lò nung, tuy sinh ra vật nhưng nung quá thì cũng hết, huống hồ là khí tản đi, há còn cái gì quay trở lại? Thiên địa tạo hóa, việc gì phải dùng lại thứ khí đã tán này? Cái gọi là Tạo hóa, tự nó có thể sinh ra khí.

Nếu nói rằng, thứ khí đã quay trở lại sẽ là thứ khí mới vươn ra, thì diễn biến đó sẽ không giống với sự biến hóa của trời đất. Sự biến hóa của trời đất đã tự sinh mãi khôn cùng thì tại sao lại phải dùng lại cái hình đã mất, cái khí đã trở về để tạo hóa ra vạn vật.

(Phàm vật chi tản, kỳ khí toại tận, vô phục quy bản nguyên chi lý. Thiên địa gian như hồng lư, tuy sinh vật, tiêu thước diệu tận, huống ký tản chi khí, khởi hữu phục tại? Thiên địa tạo hóa, hựu yên dụng thử tản chi khí? Kỳ tạo hóa giả, tự thị sinh khí.

Nhược vị ký phản chi khí phục tướng vi phương thân chi khí tất tư vu thử, tắc thù dữ thiên địa chi hóa bất tương tự. Thiên địa chi hóa, tuy tự sinh sinh bất cùng, canh hà phục tư vu ký tệ chi hình, ký phản chi khí dĩ vi tạo hóa).

Trình Di lập luận bác lại thuyết "khí" luôn là nguồn gốc sinh ra vạn vật, tiến đến phủ định lý luận thiên địa vạn hữu đều sinh ra từ "khí", rồi từ đó chứng minh "lý" mới là nguồn gốc sinh ra trời đất.

Ôi! Nhị Trình nói về lý nhất sinh, không ngờ lại để cái lý nhất đó gò bó như vậy. "Khí" của trời đất, vốn hàm chứa cả tính sát sinh, hàm chứa cả sự khác biệt giữa cái sống với cái chết. Những cái gì sống, "khí" chu cấp cho nguồn sống, những gì chết, "khí" làm cho phân hủy. "Sinh khí" trải khắp trời đất thì "tử khí" cũng cùng trôi chảy khắp trời đất. Muôn vật sinh ra, chết đi, thì tại sao "khí" của chúng lại không cùng qui về "tạo hóa thiên địa"? Nếu "giữa khoảng trời đất giống như cái lò nung", nếu "sinh khí" dùng quá mức liền "nung chảy thì cũng hết" và "không trở về gốc", thì những "tử khí" đó sẽ quay về đâu? Tại sao "sinh khí" lại không càng dùng càng vơi đi, tại sao dùng nhiều như thế mà sinh khí lại không bị cùng kiệt đến mức không thể "tạo hóa" sinh ra sự sống?

Rõ ràng sống với chết vốn tương quan với nhau, trong sự sống đã hàm chứa cái chết, trong cái chết đã có sự sống, sinh tử luôn luôn biến dịch. Vậy tại sao khí của trời đất lại "không giống nhau" như vậy? Không thể biến dịch như vậy?

Có phải nhị vị tiên sinh họ Trình đã một lần sai sót trong hàng ngàn lần tư duy hay không?

"Hà Nam Trình thị di thư" quyển hai lại viết:

Lập luận cho rằng thanh hư nhất đại là nguồn gốc của vạn vật, e rằng chưa ổn (Lập thanh thư nhất đại vi vạn vật chi nguyên khủng vị an).

Ý của nhị vị tiên sinh họ Trình là: nguồn gốc của thiên địa vạn hữu phải là "lý" chứ không phải là "thái hư" và "khí". Nhưng hai vị tiên sinh lại thừa nhận quá trình hóa sinh vạn hữu phải cần đến "khí", vì thế "lý khí" hợp nhất

mà "Khí Đạo" dẫn "lý". Nhưng truy cứu cho đến cùng thì vẫn là "khí" sinh ra thiên địa vạn hữu, còn "lý" chỉ là thuyết lý của "Đạo" mà thôi!

Vương Đình Tương cho rằng, "*Ngoài nguyên khí không có thái cực* (nguyên khí ngoại vô thái cực)", thái cực chính là "khí" của "thái hư". Tác phẩm "Thái cực biện" của ông có viết:

Thuyết thái cực bắt đầu ở lý luận dịch có thái cực, vì khi đẩy lên cùng cực cội nguồn của tạo hóa thì không thể đặt tên gọi, cho nên gọi là thái cực. Tìm hiểu cái thực của nó, thì cái có trước khi trời đất sinh ra, lúc khởi thủy đại hỗn độn, chính là khí thanh hư (Thái cực chi thuyết thủy u dịch hữu thái cực chi luận, thôi cực tạo hóa chi nguyên, bất khả danh ngôn, cố viết thái cực. Cầu kỳ thực, tác thiên địa vị phán chi tiền, đại thủy hỗn độn, thanh hư chi khí thị dã).

Thái cực hóa phân thiên địa, do vậy thái hư là cái có trước khi hóa sinh trời đất. Thiên "Thận ngôn - Đạo thể" của ông có viết:

Khí thái hư có trước, rồi sau mới có trời đất, có trời đất sau đó mới có khí hóa, có khí hóa rồi sau mới có đực cái, có đực cái mới có vợ chồng, có vợ chồng mới có cha con, có cha con mới có quân thần, có quân thần mới lập các giáo môn. Vì vậy thái hư là bản thủy của tính.

(Hữu thái hư chi khí nhi hậu hữu thiên địa, hữu thiên địa nhi hậu hữu khí hóa, hữu khí hóa nhi hậu hữu tẩn mẫu, hữu tẩn mẫu nhi hậu hữu phu phụ, hữu phu phụ nhi hậu hữu phụ tử, hữu phụ tử nhi hậu hữu quân thần, hữu quân

thần nhi hậu danh giáo lập yên. Thị cố thái hư giả, tính chi bản thủy dã).

Vương Đình Tương nói "thái hư" là "bản thủy của tính" mà cũng chính là bản tính của thiên nhân vạn hữu, cũng chính là nguồn gốc "thái hư" chi "khí", là thú "khí" không thể hoạch phân. Thiên "Ngà thuật - Thượng" có viết:

Tính sinh ra từ khí, vạn vật đều như vậy. Tống Nho vì cường điệu thuyết tính thiện của Mạnh Tử, nên tách khỏi khí mà luận về tính, khiến cái thực của tính không rõ ở đời, tự đó dẫn đến sự phân luận của các nhà Nho. Việc đó là lỗi của ai?

(Tính sinh vu khí, vạn vật giai nhiên. Tống Nho chỉ vì cường thành Mạnh Tử tính thiện chi thuyết, cố ly khí nhi luận tính, sứ tính chi thực bất minh vu thế, nhi khởi chư Nho chi phân biện, thị thùy chi quá tai?)

Luận thuyết của Vương tiên sinh không vô lý, ông đã thừa nhận nếu vạn vật đề sinh ra từ "khí" thì "tính" của vạn vật nhất định cũng do "khí" sinh ra. Vì thế ông lại viết:

Tôi cho rằng tính của người và vật là do khí chất của chính bản thân chúng. Tách rời "khí" mà nói về tính thì tính ấy không có nơi chốn, cùng về với cái hư; rời khỏi tính để nói về khí thì khí ấy không sinh động, cùng đường với cái chết. Tính và khí giúp nhau mà có, không thể rời nhau.

(Dư di vi nhân vật chi tính vô phi khí chất sở vi giả. Lý khí ngôn tính, tắc tính vô xứ sở, dữ hư đồng quy; ly tính ngôn khí, tắc khí phi sinh động, dữ tử đồng đồ. Thị tính dữ khí tương tư nhi hữu, bất đắc tương ly giả dã).

Chẳng những "tính" như vậy, Vương tiên sinh còn cho rằng, "thần" cũng vậy. "Nội đài tập - Đáp Hà Bá Trai tạo hóa luận" cũng viết:

Thần nhất định nhờ vào hình khí mà có, không có hình khí thì thần mất. Theo đó mà có, khí chưa tản ra thì mới hiển hiện, như ánh lửa nhất định phải bám vào vật rồi sau đó ra mới nhìn thấy, nếu không có vật thì lửa tồn tại ở đâu?

(Thần tất tịch hình khí nhi hữu giả, vô hình khí tắc thần diệt hỹ. Tùy hữu chi, diệc thặng phu vị tản chi khí nhi hiển giả, như hỏa quang chi tất phụ vu vật nhi hậu kiến, vô vật tắc hỏa thượng hà tại hồ?)

"Hình" và "thần" vốn có mối tương quan với nhau, khi "hình" đã biến, "thần" há lại chẳng biến hay sao? Do vậy "tính" và "thần" của con người cũng nhất định phải dựa vào "hình" và "khí", dựa vào tượng của cái hữu sinh. Nhưng những điều đó cũng chỉ là sự tri ngộ của con người, chỉ là sự bừng tỉnh hiểu biết của con người. Những gì tương quan xa rời với con người thì cũng nằm ngoài tầm nhận biết của con người.

"Tính" với "thần" cũng có tương quan. Nói đến "tính" là nói về "bản thể của thức", nói đến "thần" là nói về "cái biết của thức". Chỉ có dùng "thần" mới nghiệm được "tính", mà cũng chỉ có "tính" mới chứng được "thần". "Tính" do "thần" sinh ra, "thần" lại là chỗ được của tính. Đạo môn lấy "thần" để nói về "tính", còn "Phật" môn lại lấy "tính" để nói về "thần", chỉ khác biệt về tên gọi, mỗi bên đều nói theo cái mình cho là đúng.

"Tính" và "thần" đều do khí sinh ra, mà khí lại do "hư" sinh ra. "Khí" là vật, điều đó là sự thật. Vậy "hư" với

"không" có đúng là khí hay không? Thời Hoài Nam Tử, người ta thường hay nhắc đến quan niệm "hư quách sinh vũ trụ, vũ trụ sinh khí", mà đó cũng chính là tư tưởng "hư sinh khí". Sau đó Trương Tải và một số người khác lại nêu ra thuyết "Cái biết hư không chính là khí". Luận thuyết này truyền đến cuối thời nhà Minh, Lưu Tôn Chu viết trong "Minh Nho học án - Trấp sơn học án - Ngữ lục" như sau:

Hoặc nói rằng: "hư sinh ra khí". Hư tức là khí, chúng ở đâu sinh ra? Ngược về thuở trước khi chưa có khí, tôi nghĩ có cái gì đó đã qua mà không phải là khí. Khi nó đang yếu đuối, từ không dần dần đến có, có mà chưa bắt đầu có, đến lúc nó vươn dậy, từ có đến không, không mà chưa bắt đầu không. Lửng lơ giữa có và không, mà thoắt có thoắt không, cái đó gọi là thái hư, gọi là thái cực.

(Hoặc viết: "Hư sinh khí". Phu hư tức khí dã, hà sinh chi hữu? Ngô tố chi vị thủy hữu khí chi tiên, diệt vô vãng nhi phi khí dã. Đương kỳ khuất dã, tự vô nhi chi hữu, hữu nhi vị thủy hữu dã; cập kỳ thâm dã, tự hữu nhi chi vô, vô nhi vị thủy vô dã. Phi hữu phi vô gian, nhi tức hữu tức vô, thị vị thái hư, thị vị thái cực).

Luận thuyết của Lưu tiên sinh quả đã thừa kế được một thành tựu lớn, là lý luận "hư" "khí" hữu vô. "Hư" chính là tượng của "khí", cái hữu sinh ra thì "khí" hữu sinh, cái hữu mất đi thì "khí" diệt sinh. Hữu vô, vô hữu đều ở "nhất khí". Mà "nhất khí" tức là hữu. Nếu tách riêng "thái hư" với "khí" sẽ tạo ra khái niệm nhị tượng: "*Vũ trụ là khuôn vỏ còn nguyên khí là cái đầy trong khoảng không gian đó* (Vũ trụ vi kỳ khuôn quách, nguyên khí sung bố kỳ gian)", đương nhiên sẽ làm người đời không thể cảm được "nhất khí" hỗn

nhiên, vô cùng vô tận. Vì vậy hễ luận theo ý "hư chính là khí" thì phải xóa bỏ hết dấu vết của các nhóm từ chen giữa như "thái hư *giả*, khí chi *thể*". Có trình bày như thế vấn đề mới sáng sủa, rõ ràng.

"Khí" vốn là hiện tượng ở giữa hữu vô, không có xuất, không có nhập, phân bố kỳ diệu, tạo nên cảnh phong phú đa dạng. Ngay cả thực thể chân không cũng không thể hạn chế được chúng. "Khí" bao phủ khắp nơi khắp chốn, đâu đâu cũng có, đặc biệt trong quan niệm phân biệt của con người những thứ không nhìn thấy đều có thể gọi là "khí", nhưng cũng có thể gọi là "hư". Con người sinh ra trong thế giới của các mối tương quan, nên đối với mọi sự vật con người đều lấy lục thức tương đối để khu biệt quan niệm chúng, ngay cả với hữu vô cũng sử sự như vậy. Thực ra thì "*có mà chưa bắt đầu là có* (hữu nhi vị thủy vi hữu), "*không mà chưa bắt đầu là không* (vô nhi vị thủy tức vô). Nhà tư tưởng, nhà văn học thời nhà Đường, Lưu Vũ Tích đã từng viết trong tác phẩm nổi tiếng "Thiên luận" của mình như sau:

Cái gọi là vô hình, chẳng phải là "không" ư? Không là do hình dàn ra cực mỏng (Sở vị vô hình giả, phi không hồ? Không giả, hình chi hy vi dã).

Mà:

Những gì mắt nhìn thấy là hình ở dạng thô, những gì trí nhìn thấy là hình ở dạng cực kỳ tinh vi (Dĩ mục nhi thị, đắc hình chi thô giả dã; dĩ trí nhi thị, đắc hình chi vi giả dã).

Lưu Vũ Tích đã nắm được phương pháp tư duy để hiểu (tư hội pháp) đó là cách "dĩ trí nhi thị (dùng trí để thấy)". Xứng đáng là bậc học giả lớn của một thời đại. Đối với

loài người, nhìn bằng mắt (mục thị) thì dễ, còn nhìn bằng trí (trí thị) thì lại rất khó. Lưu tiên sinh viết:

...Cái vô hình mà người cổ nói đến, không phải là hình thường, tất phải dựa vào vật rồi sau đó mới thấy được. (...Cổ sở vị vô hình, cái vô thường hình nhi, tất nhân vật nhi hậu kiến nhĩ).

Cái nhìn cảm nhận (Cảm thị) của con người "*nhất định phải dựa vào vật rồi sau đó mới thấy được* (tất nhân vật nhi hậu kiến)". Cho nên, sự tồn tại của "vô hình" dù có - dọc, ngang ngay trước mắt cũng chưa chắc gì người đời nhìn thấy được. Đấy chính là hạn chế của người trần "mắt thịt", mà cũng là đặc thù riêng của nhân loại được tạo dưỡng bởi thế giới vật chất này - địa cầu mà nhân loại đã sinh sôi lâu dài ở đó.

Về vấn đề này, Trương Tải cũng đã từng giải thích trong thiên "Chính mông - Thái hòa":

Biết hư không chính là khí, thì thấy hữu vô ẩn hiện, thần hóa tính mệnh, thông suốt cái Một không thấy có hai.

... Khí tụ thực hiện được việc ly minh nên có hình, khí không tụ thì việc ly minh không thực hiện được nên không có hình.

(Tri hư không tức khí, tắc hữu vô ẩn hiện, thần hóa tính mệnh, thông nhất vô nhị.

... Khí tụ, tắc li minh đắc thi nhi hữu hình: bất tụ, tắc ly minh bất tắc thi nhi vô hình).

Trương Tải cho rằng cái có thể nhìn thấy, có thể không nhìn thấy trong "hữu vô ẩn hiện" đều "thông nhất vô nhị". Nghĩa là sự hiện diện của "khí" chẳng cần mắt con người

có trông thấy hay không trông thấy, có hình hay vô hình, nó vẫn tồn tại một cách tinh đáo.

Vương Phu Chi đã kế thừa ý cực tinh vi đó của các bậc hiền triết tiền bối. Trong quyển một "Chính mông chú", ông giải thích:

Vô hình, không phải là không có hình, chỉ vì tầm mắt con người không vươn đến được nơi tận cùng của sự tinh vi đó, nên thấy là vô hình (Vô hình, phi vô dã, nhân chi mục lực cùng vu vi, toại kiến vi vô dã).

Trong quyển một "Vật lý tiểu thức", Phương Dĩ Trí cũng giải thích:

Khí ngưng tụ thì thành hình, phát ra thành ánh sáng, kích vào các khiếu thành âm thanh, tất cả những hiện tượng đó đều là khí. Trong khi đó số khí chưa ngưng tụ, chưa phát ra, chưa kích vào... còn rất nhiều (Khí ngưng vi hình, uẩn phát vi quang, khiếu kích vi thanh, giai khí dã, nhi vị ngưng, vị phát, vị kích chi khí thương đa...)

Khí đã thành hình và chưa thành hình đều có tồn tại. Trong thực tế, những tồn tại nằm ngoài tầm tri cảm của các giác quan của con người (nhìn, nghe, ngửi, nếm, sờ) lại nhiều vô kể. Đó chính là những tồn tại mà "ý" tưởng cũng không đến được, mà ảo tưởng, suy tưởng, suy đoán, không tưởng, loạn tưởng và kỳ tưởng cũng không thể đến đó được. Chúng vẫn tồn tại một cách khách quan, biến hóa một cách tinh vi, kỳ diệu trong cái thế giới đại ngàn vạn hữu này!

Cho dù căn cứ theo "vật chất" ở mức độ có thể tri cảm được để phát ngôn, thì đến Khổng Tử, dù thông minh xuất chúng hơn người, cũng không thể ngờ được đến hôm nay

lại có kỹ thuật truyền hình, đến Liệt Tử, dù cưỡi được gió cũng không thể dự kiến trước được đến ngày nay lại có tàu vũ trụ! Huống hồ sự tồn tại của "vật chất" này vẻn vẹn chỉ là một dạng tồn tại của đại ngàn vạn hữu, chỉ là một dạng tồn tại phổ biến nhất... trước mắt con người mà thôi.

Nói đến "khí", là người ta liên tưởng ngay đến "hư" và cho rằng hình như sự tồn tại của "khí" luôn liên hệ với cái "không", không có ngoại lệ. Đó là ý thức cố hữu của con người, một dạng sinh vật được hình thành và sinh tồn ở không gian trên mặt đất này. Hiển nhiên là, ý thức đó phiến diện và cố chấp. Ai nấy đều biết, gió không thể lọt vào trong nước, nhưng trong nước vẫn có biết bao loại khí đang lan tỏa! Loại thực thể đó tại sao tuy gió không lọt vào được mà "khí" lại có thể thẩm thấu qua được? Đáng tiếc cho các nhà triết học cổ đại, họ mới chỉ nêu ra một định lý chưa toàn diện là "hư chính là khí (hư tức khí)".

Vì lẽ đó, tôi không thể không bổ sung thêm một câu để hoàn thiện định lý đó: "*Thực cũng là khí* (Thực diệc khí)".

Xin các cao sĩ trong giới học thuật cho biết ý kiến, nói như vậy có đúng không?

Thực ra, triết học cổ đã nêu quan điểm đó. Phương Dĩ Trí viết trong quyển một "Vật lý tiểu thức" như sau:

Hư cố nhiên là khí, hình thực cũng do khí ngưng mà thành, đó là nhất khí mà cũng là lưỡng nghi giao tế với nhau (Hư cố thị khí, thực hình diệc khí sở ngưng thành giả, trực thị nhất khí nhi lưỡng hành giao tế nhĩ).

"Thực" là do "khí" "ngưng thành" thì "khí" phải quán xuyến trong "thực"; điều đó tất nhiên. Vì vậy mới có thể nói:

Đại ngàn vạn hữu, không có gì mà lại không phải là khí (Đại ngàn vạn hữu vô nhất nhi phi khí nhĩ).

Nếu đúng thế thì có thể nói thế giới này là "thế giới khí". "Khí, đâu đâu cũng có"...

Đúng như vậy, trong thế giới đại ngàn này gần như không nên dùng khái niệm "hư" "không" và khái niệm tồn tại không có cái thực! Vương Phu Chi viết trong quyển một "Chính mông chú" về vấn đề này như sau:

Thái hư chính là khí, là bản thể mịt mù mênh mông. Âm dương nhị khí đầy ắp khắp thái hư, ngoài ra không có vật gì khác, cũng không có khe kẽ nào cả, tượng của trời, hình của đất đều thuộc trong phạm vi đó.

(Thái hư tức khí, nhân uẩn chi bản thể. Âm dương nhị khí sung mãn thái hư, thử ngoại canh vô tha vật, diệc vô gian khích, thiên chi tượng, địa chi hình, giai kỳ sở phạm vi dã).

Mà:

Hư không là cái để lượng ước khí, khí mù mịt vô cùng vô tận mà lại mỏng đến mức không có hình, cho nên con người thấy hư không mà không thấy được khí.

(Hư không giả, khí chi lượng, khí di luân vô nhai nhi hy vi bất hình, tắc nhân kiến hư không nhi bất kiến khí).

Con người sống trong "khí" mà lại không nhìn thấy "khí", là vì thị giác có giới hạn. Nhưng hễ "khí" tụ lại thành mây mù thì mắt lại có thể nhìn thấy. Vì vậy ông lại viết:

Hễ đã là hư không thì đều là "khí" cả. "Khí" tụ lại thì thấy được rõ, thấy rõ thì người ta nói là có; khí tản ra thì lẩn đi, lẩn đi thì người ta nói là không có (Phàm hư không giai khí dã, tụ tắc hiển, hiển tắc nhân vị chi hữu; tàn tắc ẩn, ẩn tắc nhân vị chi vô).

Nên:

Tản mà nhập vào vô hình, để hợp với thể của khí, tụ thì tạo thành hình mà không làm mất đi cái thường có của khí (Tản nhập vô hình, nhi thích đắc khí chi thể, tụ vi hữu hình, nhi bất thất khí chi thường).

"Thể" và "thường" của khí đều có "hữu vô", vượt ra ngoài tầm thấy và không thấy của con người. Căn cứ vào đó thì thấy "hư không", "thái hư" chỉ là từ ngữ đặt ra để gọi tên cái mà con người không thể nhìn thấy; trong thực tế không hề tồn tại một thế giới "không" của cái gọi là chỉ "hư". Về điều này, Vương tiên sinh đã từng kết luận:

Thứ mà con người không nhìn thấy, đặt tên là "Thái hư", chính là khí, không phải là hư. Hư hàm chứa khí, khí đầy khắp hư, không có cái gọi là vô!

(Nhân chi sở bất kiến vi thái hư giả, khí dã, phi hư dã. Hư hàm khí, khí sung hư, vô hữu sở vị vô giả!).

"Khí" tụ mà thành hình, được gọi là "khí", "khí" tản ra bao phủ rộng hơn, cũng vẫn là "khí". Nên Vương tiên sinh lại giải thích:

Tụ là cái tạm thời, tụ là khách, không phải là chủ của sự thường tồn; tản là cái trở về với cõi hư, không phải nó không có cái thực của cái hữu.

(Tụ giả tạm tụ, khách dã, phi tất vi thường tồn chi chư, tản giả, phản vụ hư dã, phi vô cố hữu chi thực).

Vì:

Tụ mà thành hình, tản mà quay về với thái hư, khí vẫn là khí! (Tụ nhi thành hình, tản nhi quy vu thái hư, khí do thị khí dã!).

"Khí" là nguồn gốc của muôn vàn sự vật, cho nên khí phải là cái bất diệt và không bao giờ tồn đọng. Nếu "khí" thuộc về cõi hư vô thì vũ trụ đại ngàn nhất định phải là cõi chết, thế giới vũ trụ sẽ không tồn tại nữa. Cái ngày ấy, liệu có hay không. Tự nhân loại không thể nhìn thấy...

Đúng thế, "khí" mãi mãi đầy ắp trong "hư", "thực" để tạo ra sự sống và gieo rắc cái chết. Nhưng e rằng, "khí" với "sinh" là hai sự việc. "Khí" có thể hóa sinh vạn hữu, nhưng không phải hết thảy "khí" trong "hư" không đều có thể hóa sinh vạn vật. Đấy chính là sự khác biệt giữa "nhất khí" với "tinh khí".

"Tinh khí" cũng tồn tại trong "khí", hễ tụ tập hóa phát là sinh ra vật có hóa sinh. Về vấn đề này, "Lã thị xuân thu - Tận số" viết:

Chỗ có tinh khí tụ tập nhất định có người. Tinh khí tụ tập ở chim để cho chim bay bổng, tụ tập ở thú để cho thú chạy nhảy; tụ tập ở châu báu để cho châu báu tinh ròng và trong sáng; tụ tập ở cây cối để cho cây cối xum xuê; tụ tập ở thánh nhân để cho thánh nhân sáng láng.

(Tinh khí chi tập dã, tất hữu nhân dã. Tập u vũ điểu dữ vi phi dương; tập vu tẩu thú dữ vi lưu hành; tập vu châu ngọc dữ vi tinh lang; tập vu thụ mộc dữ vi mạo trưởng, tập vu thánh nhân dữ vi quỳnh minh).

Đến đời sau, Ngụy Nguyên thừa kế và phát huy luận thuyết trên. Trong Thiên "Mặc Cô thượng - Học" cũng viết:

Tinh khí ở thái hư lưu động, đầy ắp khắp khoảng trời đất, nơi ấy nhất định có người. Tinh khí tụ tập ở các vì sao, làm cho sao sáng; tụ tập ở thủy hỏa, làm nên nhuận dương; tụ tập ở kim mộc, làm nên cương nhu...

(Thái hư chi tinh khí lưu động, sung doanh vu thiên địa gian, tất hữu nhân dã. Tập vu liệt tinh, dữ vi quang mang; tập vu thủy hỏa, dữ vi nhuận dương, tập vu kim mộc, dữ vi nhu cương...).

Đúng thế, thiên địa vạn hữu, nhân loại thánh phàm, động vật thực vật, sinh vật đều trông cậy vào "tinh khí" sung mãn ấp ủ mà hóa phát, khai sinh ra tất cả. "Khí" phân chia ra tinh thô, vơi, đầy, sinh vật phân chia ra cao thấp, tầm khí nào thì tạo nên thứ loại sinh vật ấy. Đây chính là thuyết sinh vật "tinh khí" "nguyên khí".

"Khí" tạo cho chúng tính chất vuông tròn, khí chỉ dựa vào "hư", "hư" sinh ra "linh", "linh" đến thì sinh ra sự kỳ diệu. Vậy là hữu vô trong vũ trụ cuối cùng đều thuộc về "hư". "Hư" đến để sinh ra "thực", khi ấy "Đạo" mới tồn tại. Vì vậy Ngụy Nguyên nói:

Thái hư là ngôi nhà chân chính của vạn vật (Thái hư giả, vạn vật chi chân trạch dã).

Lão Tử cho rằng "hữu quy vu vô", Đức Phật cho rằng "vạn hữu quy không". Nói như vậy thì "thực" nhất định đều qui về cái đích là "hư". Đạo giáo tôn sùng cái trở về tột cùng (chí qui) là "linh", Phật giáo chủ trương cái trở về tột cùng là Tâm. Cả hai giáo môn đó đều không muốn nói về

cái "vô", không tu cái "vô" mà cũng tu cái "vô". Đã tu thì cần gì phải nói đến tu nữa.

Mà "thái hư" như thế nào thì con người lại chưa biết rõ, cho nên vấn đề liệu thái hư có ứng với sự kết thúc của cái chết, với sự giải thoát của Đạo hay không thì trí lực của con người khó mà tiếp cận được.

Ôi! Thái hư vô cùng to lớn, lấy gì mà đo lường? Trương Tải đã có lần thốt lên trong "Chính mông - Đại tâm" như sau:

Trời không ngự đến, không to lớn hơn thái hư, hãy dùng tâm mà biết cái mênh mông đó, đừng truy cứu cái cùng cực ấy nữa!

(Thiên chi bất ngự, mạc đại vu thái hư, cố tâm tri khoách chi, mạc cứu kỳ cực dã!)

Con người mà muốn nghiên cứu "thái hư", không biết có phải là ham muốn quá đáng không!

Bản nguyên của "Thái hư" là "nhất khí". "Nhất khí" biến hóa tức là "nguyên khí". Nhờ "tinh khí" mà "nguyên khí" được thể hiện. "Tinh khí" tụ vào tản ra đó là vạn hữu. Vì vậy "tinh khí" trong "nguyên khí" là nguồn gốc sinh ra sự sống của muôn vật trong trời đất.

Trời đất phân lập mà thành thế giới. "Nguyên khí" vẫn đầy ắp giữa càn khôn, cấp ứng cho muôn vật; cái đó gọi là "xung khí". "Xung khí" chảy khắp lục hư, thấu tận ngũ chất (tức là thể chất, mộc chất, thủy chất, hỏa chất, nhục chất). Sinh phát diệt tịnh, biến hóa khôn lường, tất cả đều nhờ vào "xung khí" để "hòa".

Thể của "xung khí" là từ "nhất khí" mà hóa ra. Dụng của "xung khí" là hợp mọi sự vật về với "nhất khí". Do vậy xung khí, biến dụng vào âm dương thì gọi là Nhị khí, biến dụng vào Ngũ hành thì gọi là Ngũ khí, biến dụng vào tứ thời gọi là Tứ khí, biến dụng vào lục dâm thì gọi là Lục khí, v.v.. Nhưng thể dụng chỉ là một, dù phân hay hợp vẫn bắt nguồn ở "Xung khí". "Xung khí" hợp với tiên thiên "nhất khí", nên vẫn là "nhất khí". "Nhất khí" là tên gọi chung của hỗn chất, thủy nhất, hành nhất.

Công năng của "nhất khí" là gợi mở "Đạo" của vũ trụ, khiến đầu cuối trước sau, vô hữu, hình thần đều ăn khớp với nhau. Ôi, "nhất khí" cũng huyền diệu lắm!

Thuyết "xung khí" bắt đầu từ câu "Xung khí dĩ vi hòa" trong "Đạo đức kinh". Vương An Thạch có viết trong "Lão Tử chú - Đạo xung chương" như sau:

Đạo có thể có dụng. Thể là nguyên khí bất động, dụng là khí vận hành ở giữa khoảng trời đất. Xung khí ấy chí hư mà là một (nhất), ở trời thì nó là thiên ngũ, ở đất thì nó là địa lục. Xung khí là do nguyên khí sinh ra, khi đã chí hư mà là nhất thì thấy như nó không đầy.

(Đạo hữu thể hữu dụng. Thể giả, nguyên khí chi bất động; dụng giả, xung khí vận hành vu thiên địa chi gian. Kỳ xung khí chí hư chi nhất, tại thiên tắc vi ngũ thiên, tại địa tắc vi địa lục. Cái xung khí vi nguyên khí chi sở sinh, ký chí hư nhi nhất, tắc hoặc như bất doanh).

Vương An Thạch cho rằng "nguyên khí" "bất động" là "thể", "xung khí vận hành" là "dụng". Vậy cái "nguyên khí" bất dụng ấy lấy gì để mà "sinh" "xung khí"?

Đã nói "Ký chí hư nhi nhất" tại sao lại còn nói "Cái xung khí vi nguyên khí chi sở sinh"? Tuy nói "thiên ngũ", "địa lục" mà là một ("nhu nhất) nhưng như thế thì xung khí" với "nguyên khí" cũng nhất định phải là hai.

Lão tử nói: "*Vạn vật, cõng âm, bồng dương, xung khí để mà hòa* (vạn vật phụ âm nhi bão dương, xung khí dĩ vi hòa)". Có nghĩa là, Xung khí chỉ hành "khí" sau khi lập thiên địa. Do vậy, Vương An Thạch viết trong "Thiên địa bất nhân chương":

Khí xung hòa hoạt động ở giữa khoảng trời đất mà sinh dưỡng vạn vật. "Nguyên khí" khởi thủy ở tiên thiên mà sinh ra trời đất, "Xung khí" hóa và hòa ở hậu thiên mà sinh dưỡng vạn vật. Cho nên cái gọi là "xung khí" thực chất chính là "nguyên". Dụng của nó ứng ở hậu thiên nên có thể gọi là "Nguyên khí hậu thiên".

(Dĩ xung hòa chi khí cổ động vu thiên địa chi gian, nhi sinh dưỡng vạn vật. "Nguyên khí" triệu thủy vu tiên thiên nhi sinh thiên địa, "xung khí" hóa hòa vu hậu thiên nhi dưỡng vạn vật, cố "xung khí" giả, thực tức "nguyên khí", dĩ kỳ ứng hậu thiên vi dụng, nhi khả danh chi viết "hậu thiên chi nguyên khí" dã).

"Xung khí" bắt đầu từ "nguyên khí" ở tiên thiên. Mà tiên thiên hậu thiên vốn nhất quán với nhau. Vương An Thạch lại viết trong "Thiên hạ hữu thủy chương":

Một âm một dương gọi là Đạo, trong âm dương có xung khí, xung khí sinh ra từ Đạo (Nhất âm nhất dương vị chi đạo, nhi âm dương chi trung hữu xung khí, xung khí sinh vu đạo).

Nếu đúng vậy thì đại để là "xung khí" sinh ra từ âm dương, sinh ra từ Đạo. Nó là vật khác với "nhất khí", khác với nguyên khí. Nhưng đoạn văn ở trên nữa lại viết: "Xung khí sinh ra từ nguyên khí (Xung khí vị nguyên khí chi sở sinh)". Nhưng nếu nói, "Đạo" bao gồm cả "nguyên khí", "xung khí" đó là "đạo" tiên thiên, thì làm sao dẫn ra thuyết "Đạo" âm dương hậu thiên của Khổng Tử được?

Lập ngôn của Vương tiên sinh không ăn khớp ngay từ đầu. Không phải do Vương tiên sinh, mà nguyên do là các danh tướng, khái niệm được dùng vốn không ăn khớp với nhau. Ở đây tôi sẽ luận thuật về vấn đề này để dẫn mở "Khí đạo" học.

Nếu hiểu rõ về "nhất khí", "nguyên khí", "tinh khí" thì chữ "xung" sẽ tự tại. "Nhất khí" mù mịt, "nguyên khí" hỗn thành, "tinh khí" bắt đầu sinh, hình tượng của trời đất đều hàm chứa ở trong thái cực, đấy là thời kỳ đầu của khí hóa sinh. Ở thời kỳ đầu diễn ra sự hóa sinh này, về tượng thì vô để sinh hữu, về thể thì mông muội để sinh ra sáng suốt. Tình cảm ấy, không phải năng lực của con người không đủ để ngó thấy, chỉ cần tưởng tượng suy lý là đã có thể nhận ra. Trong cuốn "Hoài nam tử - Thiên văn huấn" do Hoài Nam vương soạn, có một số bài thuật về cái kỳ diệu, rất huyền ảo lý thú, hy vọng có thể truyền lại cái thần ấy cho đời. Có đoạn viết như sau:

Trời đất chưa thành hình, loáng thoáng vật vờ, hun hút nên gọi đó là thái chiêu. Đạo bắt đầu là hư quách, hư quách sinh vũ trụ, vũ trụ sinh khí. Khí vô ngần. Khí trong lành, khí thanh dương mỏng mịn là trời; khí nặng, khí vẩn đục, ngưng trệ thành đất. Cái trong lành cái kỳ diệu hợp lại dễ

dàng, còn cái nặng, vẩn đục ngưng lại rất khó vì vậy trời hình thành trước, sau đó đất mới ổn định. Cái tinh tụ lại của trời đất là âm dương, cái tinh chuyên biệt của âm dương là tứ thời, cái tinh tản ra của tứ thời là vạn vật. Tích dương thì nhiệt khí sinh ra hỏa, tinh của hỏa khí là mặt trời, tích âm thì hàn khí tạo thành thủy, tinh của thủy khí là mặt trăng. Mặt trời mặt trăng giao nhau thì cái tinh đó tạo nên các vì sao (Thiên trụy* vị hình, phùng phùng dực dực, động động lậu lậu, cố viết thái chiêu. Đạo thủy vu hư quách, hư quách sinh vũ trụ, vũ trụ sinh khí. Khí hữu nhai ngần. Thanh dương giả bạc mị nhi vi thiên, trọng đục giả, ngưng trệ nhi vi địa. Thanh diệu chi hợp chuyên dịch, trọng tục chi ngưng kiệt nan, cố thiên tiên thành nhi địa hậu định. Thiên địa chi tập tinh vi âm dương, âm dương chi chuyên tinh vi tứ thời, tứ thời chi tản tinh vi vạn vật. Tích dương chi nhiệt khí sinh hỏa, hỏa khí chi tinh giả vi nhật, tích âm chi hàn khí vi thủy, thủy khí chi tinh giả vi nguyệt. Nhật nguyệt chi dâm vi tinh giả vi tinh tú).

Ở đây nói khi "thiên địa vị hình" thì "nhất khí" đã sinh ra, chỉ thấy "khí" thấu qua hào quang, mù mịt hàm ẩn "nên gọi đó là thái chiêu". "Chiêu" nghĩa là ánh sáng. "Đạo thủy hư quách" là cái lý hư mà sinh thực. Lý sinh ra thì Đạo tự nhiên thành, nên mới sinh ra vũ trụ chân không. Vũ trụ mịt mờ vần vụ nên "nhất khí" "xung" "hòa", cái trong lành, thanh dương mỏng nhẹ là trời, cái vẩn đục, âm trược kết tụ lại thành đất. Bài bố thật là thanh diệu. Vì cái nặng và vẩn đục khó hợp lại, nên trời có trước đất hình thành sau.

---

[*] Chữ "Trụy" trong cổ văn nghĩa là chữ địa.

Đó chính là quá trình sinh thành cái dương với số lẻ và cái âm với số chẵn. Trời đất hình thành thì âm dương tứ thời, nhật nguyệt tinh tú đều tự nhiên hóa sinh theo, tất cả đều do "nhất khí" "xung" hòa mà nên.

"Nhất khí" bắt đầu phân âm dương mà sinh thành trời đất, gần đến lúc trời đất hình thành xong thì "nhất khí" lại tự nó quán xuyến khắp trời đất mà hóa sinh ra vạn vật. Vậy là, "nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật", đó chính là sự huyền vi của "nhất khí".

"Nhất khí" sinh ra hai (nhị) là cách "cơ (lẻ) sinh" (sinh một), cái sinh đó còn gọi là "phân hóa". Rồi "Nhị khí" sinh ra "ba (tam)" là cách "ngẫu (chẵn) sinh" (sinh đôi). Tức là âm dương tương giao mà sinh ra, vì vậy còn gọi là sinh hóa. "Cơ sinh" là tiên thiên, "ngẫu sinh" là hậu thiên. Đấy chính là sự bắt đầu sinh của đạo tiên hậu thiên. Nếu bạn muốn hiểu tỷ mỉ kỹ càng, xin đọc chương triết lý của cuốn "Vén bức màn thần bí về tri thức y thuật khí công" (Nxb khoa học Tứ Xuyên năm 1990).

"Nhất khí" hóa phân hữu vô, vô hữu thì thủy chung của trời đất ra sao? "Nhị khí" sinh hóa ra vạn hữu như thế nào? "Hoài Nam tử - Thục chân" có giải thích như sau:

Có cái bắt đầu, có cái chưa bắt đầu có cái bắt đầu, có cái chưa bắt đầu có sự chưa bắt đầu có cái bắt đầu có. Có cái có, có cái không. Có cái chưa bắt đầu có cái có cái không, có cái chưa bắt đầu có sự chưa bắt đầu có cái có cái không.

Cái gọi là cái bắt đầu có là cái đầy đủ sung mãn nhưng chưa phát, đang manh nha triệu chứng, chưa có hình, vô vô nhu nhu, sắp sửa sinh sôi nhưng chưa thành vật.

Có cái chưa bắt đầu có cái bắt đầu có, đó là lúc khí trời bắt đầu hạ xuống, khí đất bắt đầu bốc lên, âm dương đan hợp vào nhau, tác động lẫn nhau đua nhau trôi chảy giữa khoảng không vũ trụ. Đầy đủ đức, hàm chứa hòa, sum xuê um tùm, muốn tiếp với vật mà chưa thành điềm báo trước.

Có cái chưa bắt đầu có sự chưa bắt đầu có cái bắt đầu có, đó là lúc trời đã hàm chứa sự hòa nhưng chưa giáng xuống, đất chứa khí nhưng chưa phát ra. Hư vô tịch mịch, tiêu điều tiêu diêu, phảng phất không với có, khí xuôi xuống mà đại thông cõi tối tăm u âm.

Có cái có, là nói vạn vật đậu xuống, thân rễ cành lá xanh tươi mơn mởn, côn trùng nhu động, giao long trườn quấy, nuốt và thở. Đó là những thứ có thể nắm bắt được, có thể tính đếm được.

Có cái không là nói cái nhìn không thấy hình, nghe không thấy tiếng, sờ không được, trông không đến. Những thứ đó ẩn trũ lan tỏa, rộng lớn mênh mông, không thể suy đoán, tuy không thấy mặt mà thông quang rạng rỡ.

Có cái chưa bắt đầu có cái có cái không, là nói cái bao trùm cả trời đất, tôi rèn vạn vật, thông suốt cõi hỗn minh, sâu sa quảng đại to rộng. Không thể gọi nó là ngoại, vì nó tách ra một cách phóng khoáng, chẻ ra một cách sắc ngọt. Không thể gọi nó là nội, vì nó là cái bao bọc và đầy ắp khắp vũ trụ mà sinh ra nguồn gốc của cái có cái không (hữu vô).

Có cái chưa bắt đầu có sự chưa bắt đầu có cái có cái không, đó là lúc trời đất chưa phân chia, âm dương chưa phân biệt, tứ thời chưa phân tách, vạn vật chưa sinh sôi, mông nhiên phẳng lặng, tịch nhiên trong vắt, không hề thấy

hình. Nếu ở giữa khoảng ánh sáng kỳ diệu cùng với hữu vô thì nó lui mà tự mất.

(Hữu thủy giả, hữu vị thủy hữu hữu thủy giả, hữu vị thủy hữu phu vị thủy hữu thủy giả. Hữu hữu giả, hữu vô giả. Hữu vị thủy hữu hữu vô giả, hoặc vị thủy hữu phu vi thủy hữu hữu vô giả.

Sở vị hữu thủy giả, phồn phẫn vị phát, manh triệu nha nghiệt, vị hữu hình liệt ngần ô, vô vô nhu nhu, tương dục sinh hưng nhi vị thành vật loại.

Hữu vị thủy hữu hữu thủy giả, thiên khí thủy hạ, địa khí thủy thượng, âm dương thác hợp, tương dữ ưu du cạnh sướng vu vũ trụ chi gian. Bị đúc hàm hòa, bân phân lung thung, dục dữ vật tiếp nhi vị thành triệu trẫm.

Hữu vị thủy hữu phu vị thủy hữu hữu thủy giả, thiên hàm hòa nhi vị giáng, địa hoài khí nhi vị dương. Hư vô tịch mại, tiêu điều tiêu diêu, vô hữu phảng phất, khí toại nhi đại thông minh minh giả dã.

Hữu hữu giả, ngôn vạn vật sảm lạc, căn kình chi diệp, thanh song linh lung, hoàn phi nhu động giao hành khoái túc, khả thiết tuần bả ác nhi hữu số lượng.

Hữu vô giả, thị chí bất kiến kỳ hình, thính chi bất văn kỳ thanh, môn chi bất khả đắc dã, vọng chi bất khả cực dã. Trữ dữ hộ dã, hạo hạo hạn hạn, bất khả ẩn nghi, quí độ nhi thông quang diệu giả.

Hữu vị thủy hữu hữu vô giả, bao quả thiên địa, đào dã vạn vật, đại thông hỗn minh, thâm hoàng quảng đại, bất khả vi ngoại tích hào phẩu mang, bất khả vi nội, vô hoàn đổ chi vũ, nhi sinh hữu vô chi căn.

Hữu vị thủy hữu phu vị thủy hữu hữu vô giả, thiên địa vị phẫu, âm dương vị phán, tứ thời vị phân, vạn vật vị sinh, uông nhiên bình tĩnh, tịch nhiên thanh trừng, mạc kiến kỳ hình. Nhược quang diệu chi gian vu vô hữu, thoái nhi tự thất dã).

Thuyết "hữu thủy" của Lưu An Chi chỉ nêu những suy luận giả dụ, còn trong luận thuyết vẫn không tránh được việc lấy sự tồn tại của "hữu giới" để phản ánh chứng thực cảnh ban đầu của hữu vô vô hữu. Cố nhiên như vậy là vẫn còn một chút khiên cưỡng, gượng ép. Nhưng trong vấn đề "nhất khí hóa", ông đã phát triển ý tưởng theo một trình tự từ không đến có. Cái lớn ấy, cái tầng nấc ấy, cái triết nghĩa ấy thật sự đáng để học giả khí đạo học của hậu thế tìm đọc, đặc biệt là những độc giả muốn phân tích kỹ "khí đạo". Vì vậy, tôi không ngại trích dẫn cả một đoạn dài.

"Sở vị hữu thủy giả", nghĩa là thuở ban đầu của quá trình từ không đến sinh ra "có". Sinh, cố nhiên là sinh ra nhưng thời gian còn chưa thật dài, nên "Vô vô nhu nhu" mờ mờ, ảo ảo, chưa thành hình ảnh một vật gì. Đây là cách ví cảnh ban đầu của cái "có" của "hữu giới".

"Hữu vị thủy hữu hữu thủy giả" câu này giải thích tiến trình từ không đến hàm chứa cái có ở thuở ban đầu chưa sinh. Nếu thai đã chín muồi mà chưa sinh, thì chỉ có thể "âm dương tác hợp", "hàm hòa vi phát" mà thôi. Đấy là cách ví cái "có" trong thế giới hàm chứa cái "có".

"Hữu vị thủy hữu phu vị thủy hữu hữu thủy giả", nghĩa là từ không đến hàm súc cái đó, nhưng còn chưa hàm chứa cái có, nên trời đất "hoài khí vị dương" "vô hữu phảng phất" thật khó mà chỉ định và thuyết lý. Đấy là cách ví cái "có"

đến nhưng còn chưa hàm hữu trong thế giới hàm chứa cái có (hữu).

"Hữu hữu giả" là nói về sự thành hình thành tượng của vạn vật, nó "thanh long linh lung" và có thể nắm bắt được, tính đếm được "số lượng". Câu này nói về cái có của các vật sinh trong "thế giới của cái có".

"Hữu vô giả" là thế giới trung gian của cái không và cái có - là chốn quay trở về của vạn vật. Đó chính là cái không thể thấy mặt, trông theo thì nó "hạo hạo hạn hạn" trông không thấy hình, nghe không thấy tiếng! Cảnh này ẩn dụ cho cảnh giới hữu vô của cái vừa có vừa không có. Vậy, sự hữu sinh của vạn vật ở trong cảnh "hữu hữu", cũng nhất định phải hữu sinh ở mức độ hữu vô. Ở đây tuy là suy lý nhưng cũng có thể triết lý để mà hiểu. Luận thuyết của Lưu An Chi nói chung đã đưa ra nhiều suy diễn! Nhưng những lý đó lại rất hợp với "khí" đạo!

"Hữu vị thủy hữu hữu vô giả", câu này chỉ cảnh có trước cả cảnh hữu vô. Như vậy nó giống như cảnh "nhất khí" "bao trùm cả trời đất", không có nội ngoại, không thể chỉ định lý thuyết. Đây là cách ví với cảnh hỗn nhiên vô hữu lúc mới mở đầu.

"Hữu vị thủy hữu phu vị thủy hữu hữu vô giả", là cảnh "nhất khí" hỗn độn lúc "trời đất chưa phân", nếu ở giữa khoảng "quang diệu" cùng với hữu vô thì nó lui mà tự mất, đó cảnh tượng từ thái cực đến vô cực.

Nhìn chung cái có cái không ở nơi trời đất mới khai sinh dường như đều là "nhất khí". Lão Tử có câu: "*Có sinh ra từ không* (hữu sinh vu vô)" là để nói về sự tương đối của cái hữu tượng trong thế giới của cái có, ở vật thì có, ở vô

vật thì không. Nếu nói "có" trong "không" thì trong cảnh vô không phải tồn tại "nhất khí"!

Tuy "xung khí" đầy ắp khắp núi sông, thấu khắp thế giới vạn hữu, nhưng loài người lại rất khó cảm biết sự tồn tại của nó, đặc biệt là khi nó ở cảnh "hữu vô". Lão Tử cũng đã luận về "hỗn nhất". Trong "Đạo đức kinh" có viết:

Nhìn mà không thấy nên gọi là Di, nghe mà không ra nên gọi là Hy, nắm mà không được nên gọi là Vi. Ba cái đó không thể truy cứu, chỉ thấy chúng trộn lộn làm một.

(Thị chi bất kiến danh viết Di, thích chi bất văn danh viết Hy, bác chi bất đắc danh viết Di*. Thử tam giả bất khả chí khiết, cố hỗn nhi vi nhất).

Vương Bật có chú giải như sau:

Không có trạng thái, không có hình tượng, không có âm hưởng, nó thông suốt khắp chốn, không chỗ nào không đến, không được mà biết. Hơn nữa, dùng đến cả tai, mắt, thân thể của tôi cũng không biết đặt tên cho nó là gì, không thể nào truy hỏi cho rõ, chúng hỗn hợp lại thành một.

(Vô trạng vô tượng, vô thanh vô hưởng, cố năng vô sở bất thông, vô sở bất văng, bất đắc nhi tri. Canh dĩ ngã nhĩ, mục, thể, bất tri vi danh, cố bất khả chí khiết, hỗn nhi vi nhất dã).

Trong khoảng giữa trời đất, có những loại vật không thể "nhìn", "nghe", "nắm" được, dù có truy cứu cũng không thể ra, liệu đó có phải là "khí" của cái có ở chốn không vô hay không? Năng lực của các giác quan đều không cảm

---

[*] Dy, Hy, Vi: vô sắc, vô thanh, vô hình (ND).

nhận được nó, "vật" đó không có hình tượng, không có âm thanh, không có cách nào để mà nhận biết nó cả. Nhất định đó là sự tồn tại của khí "hỗn" nhiên. Cái đó có thể "hỗn nhi vi nhất thể", có thể hàm thấu "nhất khí" của hữu vô hay không? Trong khoảng giữa trời đất có "vật" "có thể thông suốt khắp mọi nơi mọi chốn, không chỗ nào không đến (Vô sở bất thông, vô sở bất vãng)", "vật" đó cũng chỉ là "nhất khí" chăng? Bởi không thể nắm bắt được mà vẫn có thể biết nó (bất đắc nhi tri), nên mới không thể biết. Bởi có thứ để mà hợp "hỗn", nên mới có thể quy hợp thành cái "một". Vì "khí" bất di bất dịch nên mới có khí ở khắp mọi nơi! Nếu quả đúng như vậy, thì có thể chứng minh nó, quy kết nó là Đại Đạo.

Vậy "xung khí" vận động như thế nào giữa khoảng trời đất? Lão Tử có nói về vấn đề này:

Khoảng giữa trời đất cũng như ống bễ! Hư mà không đuối, càng động thì hơi lại càng ra.

(Thiên địa chi gian, kỳ do thái thược hồ! Hư nhi bất khuất, đông nhi dũ xuất).

Chúng thường có mặt kín hết mọi nơi, luôn vận hành chu chuyển không bao giờ ngừng. Cái mịt mù rộng khắp cũng không đủ để phản ánh cái to lớn của nó. Có thấu triệt cũng không thể hình dung hết cái tinh vi của nó. Cái bí ẩn nhất cũng không đủ để hình dung cơ lí của nó.

Bởi nó thật ra thật, đi ra đi, về ra về, hành tung của nó không thể đặt tên theo một hình tượng nào cả, nên mới căn cứ vào dụng của nó mà đặt tên là "Xung"!

Đạo dụng "Khí", hậu thiên gọi là "Xung". Tiên thiên mở rộng nó, hậu thiên nhận định về nó, Do vậy ở "Đạo" tiên thiên, cái "thực" tôn cái "hư", còn ở "Đạo" hậu thiên thì chỉ cốt ở cái "thực". Nói một cách chính xác hơn, nếu "khí" là "Đạo" thì phải chăng bắt đầu là "Xung khí"! "Xung" hàm chứa âm dương mà tạo ra sự thường biến của Đạo, quán xuyến hữu vô mà tạo thành sự mở đầu kết thúc (thủy chung) của Lý, trên thì thuận theo "Đạo" hoạt bát sôi nổi, dưới thì chế ước theo "pháp" tự xoay vần trôi chảy viên dung, có vậy mới hợp với cái gọi là "nhất khí" để thành ra nguyên tắc kỳ diệu.

Nghiên cứu về cái "Một": "Một" vốn hóa sinh từ cái không của vô giới. Cái từ cái không mà ra, cái đầu tiên có tượng, là vật gì vậy? Cái "Một" đó chỉ là cái ban đầu xuất hiện từ tiên thiên, là "nhất khí" bắt đầu hóa hiện ở hậu thiên. "Nhất khí" - "xung khí" có phải là "vật" không? Xét "xung khí" về phương diện tượng, thì thấy "xung khí" hàm ẩn lưỡng nghi, chứa khắp trong vạn hữu. Nhưng nói đó là âm hay là dương thì đều không đúng bởi vì Nó là Cái thực bao dung khí trời khí đất mà hòa với chúng. Đúng như cái "Một" nói trong câu "Đạo sinh nhất" của Lão Tử. Trước kia có người cho rằng "nhất" là trời, là dương, nhưng nói như thế thì khái niệm một này lại rơi vào các cặp tương quan, vì thế những quan điểm này đó đều không thỏa đáng! Tôi cho rằng cái "Một" mà các cụ nói ở đây không phải là "nhất khí" "xung" "hòa", còn có cách giải nghĩa nào thỏa đáng về vấn đề này nữa không?

Cái tuyệt diệu tinh vi trong phát biểu của Lão Tử về đạo trời đất, thể hiện ở câu "Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị,

nhị sinh tam, tam sinh vạn vật", tượng số nêu trong câu này lập ngôn nên "Đạo" ư? Phải chăng chân ý của câu này chính là chỗ huyền vi thấu triệt của lời tự chú giải ngược của câu nói tiếp theo: "Vạn vật phụ âm nhi bão dương, xung khí dĩ vi hòa"? Lý này vốn rất đơn giản, rõ ràng, tại sao mà người đời lại không nhận ra nó nhỉ!

Câu "Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam" của Lão tử chưa nói rõ ba con số "nhất", "nhị", "tam" chỉ nội dung gì. Nhưng đến câu sau "tam sinh vạn vật" thì Lão Tử bắt đầu chú thích ngược trở lại, chỉ rõ ba con số này: trời, đất và vạn vật. Tuy vậy Lão Tử e ngại hậu thế không hiểu được cái tuyệt diệu của "Đạo", "Xung", nên tự giải nghĩa ngược lên: "Vạn vật phụ âm nhi bão dương, xung khí dĩ vi hòa!", và coi đó là sự gợi ý, giống như họa sỹ vẽ rồng điểm nhãn vậy.

Chữ "tam" ở đây chỉ nhân loại và vạn vật. Chữ "nhị" là số chẵn để chỉ cái âm, còn chữ "nhất" là số lẻ, để chỉ cái dương. "Vạn vật phụ âm nhi bão dương", nghĩa là người cũng giống như vạn vật, đều cõng "nhị" trên lưng và ôm (bão) nhất trong lòng. "Xung khí dĩ vi hòa" cũng chính là (tác) dụng của "Đạo". "Đạo" sinh ra "xung" mà "hòa" vạn vật âm dương.

Đạo có thể "hòa" được là nhờ "xung khí", mà "xung" lại do "Đạo" sinh ra. "Đạo" chỉ sinh "nhất" thôi ư? "Nhất" là cái thể hiện cái dương của cái dương, cái mà ngay cả mối tương quan lưỡng nghi cũng không thể nói rõ được. "Nhị" khi sinh ra, tự nó đã thành tượng của lưỡng nghi, âm dương, vậy thì cái "nhất" đó lại trở về đâu? "Nhất" không có chỗ

trở về bởi nó thuộc tượng "khí" của cái dương từ thuở ban đầu, nó không phải là "xung khí" thì là cái gì? Thể của "xung khí" hàm hòa khí âm dương, hỗn hợp dung hòa sự sống của tam tài vạn hữu, nó là cái bắt đầu trước cả trời đất mà lại thuộc về khái niệm hậu thiên, là cái thuộc giai đoạn từ không đến có. Từ đó mà suy ra thì hầu như không còn gì phải nghi ngờ nữa cả. Quan sát tiến trình "xung" trở thành tượng thì thấy nó bắt đầu mà lại vô thủy (không có bắt đầu), nó kết thúc mà lại vô chung (không có kết cục), thường hỗn viên mà không hề gián đoạn, chu chuyển vĩnh hằng, khái niệm động cũng không đủ để nói được cái hình to lớn của nó, khái niệm tĩnh cũng không đủ để hình dung được cái tượng tinh vi của nó huyền diệu khôn lường. Nó đơn giản mà tinh vi đến mức tột cùng, vừa xuất, vừa nhập; cái tượng đó không thể đặt tên được, mới mới khiên cưỡng đặt tên cho Nó là "Đạo"! Hãy nghiền ngẫm kỹ cái tượng mà Lão Tử thuật trong "xung khí":

Thần hang bất tử, gọi là nguyên tẫn (mẹ nhiệm màu), cửa nguyên tẫn là gốc của trời đất, miên man dằng dặc mà vẫn tồn tại, dùng mãi không hết! Đạo xung để mà dụng, dụng mãi khôn cùng, Nó uyên áo mà tựa như chủ tể của vạn vật.

Cho nên, thường vô dục thì thấy cái tuyệt diệu ấy, thường hữu dục thì thấy cái vô biên ấy. Hai cái đó cũng từ một mà ra nhưng khác tên, đều gọi là nguyên[*]*. Nguyên rồi lại nguyên là cửa của các điều kỳ diệu.*

---

[*] Ở các bản dịch Việt Nam, chữ này là chữ huyền, ở đây tác giả lại viết là nguyên (ND).

Tượng của cái vô vật thì mập mờ thấp thoáng. Đón Nó thì không thấy đầu, theo Nó thì không thấy đuôi. Nắm được Đạo thời cổ thì cai quản được cái có của ngày nay. Biết được cái nguyên thủy thì gọi là nắm được giềng mối của Đạo.

Đạo là vật, thấp thoáng mập mờ. Thấp thoáng mập mờ mà bên trong có hình tượng, mập mờ thấp thoáng mà bên trong có vật. Nó thâm viễn tối tăm mà bên trong có tinh. Tinh đó rất xác thực và rất đáng tin. Từ xưa đến nay, danh cua Nó vẫn không mất, Nó làm ra vạn vật. Do đâu mà biết được tình trạng của Nó. Do cái Đó (do Đạo).

(Cốc thần bất tử, thị vị nguyên tẫn, nguyên tẫn chi môn, thị vị thiên địa căn, miên miên nhược tồn, dụng chi bất cần!

Đạo, Xung nhi dụng chi hoặc bất doanh, uyên hề tự vạn vật chi tôn.

Cố thường vô dục dĩ quan kỳ diệu, thường hữu dục dĩ quan kỳ vi. Thử lưỡng giả, đồng xuất nhi dị danh, đồng vị chi nguyên, nguyên chi hựu nguyên, chúng diệu chi môn.

Vô vật chi tượng, thị vị hốt hoảng. Nghênh chi bất kiến kỳ thủ, tùy chi bất kiến kỳ hậu, chấp cổ chi đạo, dĩ ngự kinh chi hữu. Năng tri cổ thủy, thị vị đạo kỷ.

Đạo chi vi vật, duy hoảng duy hốt. Hốt hề hoảng hề, kỳ trung hữu tượng, hoảng hề hốt hề, kỳ trung hữu vật, yểu hề minh hề, kỳ trung hữu tinh. Kỳ tinh thậm chân, kỳ trung hữu tín. Tự cổ cập hề, kỳ danh bất khứ. Dĩ duyệt chúng phủ, ngô hà dĩ tri chúng phủ chi trạng tai? Dĩ thử).

Lão Tử luận về "khí", có thể nói là tinh vi đến tột bậc. Nếu nghiền ngẫm kỹ, tự nhiên sẽ nắm được cái căn bản tuyệt diệu của "khí" đạo. "Cốc thần" ở đây là chỉ một chút sinh cơ của hư không. Bởi "bất tử", nên mới hữu sinh. Bởi vô sinh, nên mới vô tử. Ở đây có nói đến "nguyên tẫn", "nguyên tẫn" là "cửa" sinh ra sự sống của vũ trụ vạn hữu. Cho nên nói Nó là "thiên địa căn", là "vạn vật chi tôn", là "chúng diệu chi môn", chỉ từ đó mới có thể bắt đầu sinh ra "chúng phủ" để làm nên cái gọi là "nguyên". "Nguyên" là cái có trước hết.

Có thể nói "khí" vừa là vật (Đạo chi vi vật), "Khí" có thể thấy mập mờ thấp thoáng (hoảng hề hốt hề) "Khí" vừa là cái "vô vật chi tượng", "Khí" có thể cùng với "Đạo" chung một tên gọi là nguyên (đồng vị chi nguyên).

"Khí" này "xung" mà dùng nó (Xung nhi dụng chi) mãi, mà vẫn thấy không thừa ra. "Khí" này là "vạn vật chi tôn", không thể lường được cái uyên áo của nó". Chỉ cảm giác thấy "miên miên nhược tồn, dụng chi bất cần". Chỉ cảm thấy "kỳ trung hữu vật", "kỳ trung hữu tinh", "kỳ trung hữu tín", hơn nữa còn thấy "kỳ tinh thậm chân"! Không biết nó là cái gì và như thế nào? Hiển nhiên "lục căn" của con người không thể nào tri cảm được, nên chỉ có thể "thường vô dục dĩ quan kỳ diệu, thường hữu dục dĩ quan kỳ vi" và hãy "chấp cổ chi đạo, dĩ ngự kim chi hữu". "Hữu" ở đây, cũng khi dưới góc độ vật (Đạo chi vi vật). Xem vậy thì thấy "Đạo" này không phải do Lão Tử nói ra, mà đã có (chấp) từ thời cổ xưa! Từ cổ xưa mà đã biết có Đạo này thì thật quả là vĩ đại!

Đây là quan điểm "Đạo", "nguyên", mà cũng là quan điểm "xung" và "nhất khí" của Trung Hoa cổ đại. Kế thừa "khí đạo" Trung Hoa mà trước tiên không đề cập đến vấn đề này, thì chẳng khác nào trồng hàng vạn cây mà các cây đó lại không có rễ!

Trước kia nhiều người dẫn tư tưởng triết học "Hữu sinh vu vô" của Lão Tử một các mơ hồ. Nếu chưa tiếp cận được "khí đạo" của "xung khí" thì tất cả sẽ là vô lý và không thể giải thích nổi mọi quá trình suy lí, triết lí sẽ chỉ là đơm đặt. Vì vậy trước kia, phần lớn mọi người đều không hiểu được một cách thật sự. Sự cố gắng cho ra đời cuốn sách này thoảng hoặc có thể thay đổi được những quan điểm đó chăng! Tất nhiên cần phải có hiểu biết và phải có thời gian.

Lão Tử đã từng nói:

Thiên hạ có Đạo, mà người ta lại đi ngựa trên đường có phân (Thiên hạ hữu đạo, khước tẩu mã dĩ phẩn).*

Ông Lại viết:

Cái gì hoàn toàn thì dường như khiếm khuyết mà cái dụng của nó lại không tồi. Cái gì cực đầy thì dường như hư trống, công dụng của nó vô cùng; Cái cực thẳng thì dường như cong, cái gì cực khéo thì dường như vụng về, ăn nói cực khéo thì dường như lúng túng.

---

[*] Người thiên hạ thấy "hữu đạo", tất nhiên bước đi trên đó, thế là có việc bước đi ở con đường có phân ngựa, ý câu này nói "đạo" vô cùng lớn, có thể chứa vạn hữu, há hết được phân ngựa sao?

(Đại thành nhược khuyết, kỳ dụng bất tệ. Đại doanh nhược xung, kỳ dụng bất cùng. Đại trực nhược khuất, đại sảo nhược chuyết, đại biện nhược nột).

Một khi tu bên trong đã xong, há còn phải băn khoăn về việc trang điểm bên ngoài nữa sao, một khi đã thông suốt sự biến hóa của Đạo, há còn phải lo toan đến những chuyện vụn vặt nữa hay sao! Hiểu rõ cái lý này, mới có thể hiểu được quan hệ giữa "xung khí" và Đạo, mới có thể hiểu rõ được những gì mà đạo đề cập đến.

Ôi! Đọc kinh sách của Lão Tử đã ngót 40 năm, mà rồi khi đọc lại đến đoạn "Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh, tịch hề liêu hề, độc lập bất cải, chu hành bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu" tôi đều phải thốt lên lời thán phục. Thánh hiền như Lão Tử đã nói rằng "Tôi không biết tên nó là gì (Ngô bất tri kỳ danh)", thì ta cần gì phải dùng chữ dùng lời để nói về Đạo! Lão Tử nói: "Tạm đặt tên nó là Đạo! Miễn cưỡng gọi nó là Đại (Tự chi viết Đạo! Cường vi chi danh viết đại)". Nói "Viết Đạo", "viết Đại", là ông muốn tỏ rõ ý định khám phá "Đại Đạo". Nay nếu hiểu được chút ít ý chỉ của nhất "xung" thì mới biết không thể phát ngôn mà chỉ miễn cưỡng lập ngôn mà thôi. Việc đó "Chẳng khác nào việc giơ cây nến ra để mong chiếu sáng cả không gian thì liền thấy ngay cây nến mà chẳng thấy hư không đâu cả. Nếu bỗng nhiên bạn đọc được hai chữ "Đạo Đạo" thì bạn sẽ cảm thấy thế nào? Lão Tử dạy người thật đúng như mẹ hiền dạy con thơ, chỉ lo con chưa hiểu, cứ nhắc đi nhắc lại hoài. Ngược lại con trẻ lại lim dim mà ngủ gật, thật đáng ca thán! Ôi, nay tôi trích dẫn kinh giải thích lý, tiếp "khí" thành "đạo", cứ nói dài dòng, cũng chỉ lo không

kịp, thật y như "bà già nói lắm làm người nghe cảm thấy nhàm tai".

Lão Tử: "*Nhiều lời khôn cùng, chi bằng giữ lấy cái gọi là trung* (Đa ngôn số cùng, bất như thủ trung)". Cái cần phải "thủ" ấy chính là Đạo; lớn lắm thay!

Đạo tức là hành. Hội tất cả thiên địa vạn hữu thì có thể biết ngay được nhất "khí"! Hiểu rõ Đạo nhất "khí", khế hợp được với nguồn Đạo thì gọi là lập cơ. Cái cơ bản của Đạo mà được lập thì "Đạo" sẽ như minh châu sáng soi khắp mọi ngả; nắm vững nó thì chắc chắn sẽ được thuận lợi trong tất cả mọi việc. Sở dĩ tôi tham gia xây dựng "khí đạo", cùng là xuất phát từ mong muốn này!

Một khi Hiểu "Xung khí" là cái mở đầu hữu vô thì đại triết tự sống dậy. Nhìn theo góc độ cái hữu thì nhất "khí" này là "vật",. Còn nhìn theo góc độ cái vô thì nhất không này lại là hư. Muốn tổng hợp nguồn gốc của hữu vô, chung quy đều phải bắt đầu từ cái gốc của đại ngàn vạn hữu. Liệu "Xung khí" có phải là cái nhất nguyên này không?

"Xung khí" bắt đầu sinh ra trời đất, tự nhiên biến hóa, vì vậy mới gọi là "Đạo". "Đạo" là cái Lý diễn ra một cách tự nhiên. "Xung khí" lại thuận theo "Đạo" của nó mà hành theo quy luật của sinh hóa, vì vậy có thể xem "xung khí" như những gì do Đạo sinh ra và có thể lấy điều này để giải thích lời nói vi diệu của Lão Tử: "Đạo sinh nhất". Như vậy thì "Đạo" giúp cho "xung", "nhất" giúp cho "xung", nghĩa của "Đạo xung" sẽ tự nhiên hợp với nhau. "Xung" sinh ra nhị như trình bày trong "Tinh thần huấn":

Thời cổ xưa khi chưa có trời đất, chỉ có cái vô hình, âm u, mênh mông, thăm thẳm mà chẳng thấy cửa của Nó ở

đâu. Có nhị thần hỗn sinh, ngang dọc khắp trời đất, nào đó biết đây hang động ở tận đâu, nào có biết sóng vỗ đến khi nào mới ngơi nghỉ, vậy nên theo đó mà phân biệt âm dương, chia thành tám cực, cương nhu giúp nhau mà nên, vạn vật mới hình thành.

(Cổ vị hữu thiện địa chi thời, duy tượng vô hình, yểu yểu minh minh, mang văn, mạc mẫn, hồng mông hồng động, mạc tri kỳ môn. Hữu nhị thần hỗn sinh, kinh doanh thiên địa, không hồ mạc tri kỳ sở chung cực, tha hồ mạc tri kỳ sở chỉ túc, vu thị nãi biệt vi âm dương, lý vi bát cực, cương nhu tương thành, vạn vật nãi hình).

Khi chưa phân chia ra trời đất là cảnh tượng hỗn độn thái cực. Vẫn gọi cái đó là cái vô hình vô tượng, âm u, mung lung, không biết ra sao cả. Kịp đến khi sinh "nhị thần" mới là cảnh như Lão Tử đã mô tả: "Nhất sinh nhị". Nhất (một) chia làm hai, hai đó là âm dương. Phân âm dương, lập càn khôn, đó là trời đất. Lập nên trời đất mới có tám cực, rồi vạn vật sinh ra từ đó.

Cuộc khai sinh của vạn vật bắt đầu ở nơi hợp nhau của trời đất, ở chỗ giao nhau của âm dương, "nhị khí" dập dờn, đầy ắp, cảm mà hóa sinh. "Nhị khí" chính là cái "xung khí" bắt đầu phân chia. Cái đó là số mà lại không phải là số, nhưng vẫn có sự phân biệt trong đó, nên gọi là "nhị thần". Thần là huyền hóa, những gì thần tác động đến gọi là huyền thi. Cảnh dung dung, không thể tính đếm đo lường bằng cảm quan tư duy hậu thiên của súc người, thì gọi là cảnh "hỗn sinh". Đến khi sinh thì có khác, thanh đục mới phân chia, lúc ấy mới lập ra trời đất. Trời đất đã lập, vạn vật mới tự hóa cảm mà sinh ra. Hành vi của âm dương

cũng chính là sự lan phát hơi "hòa" ấm áp, "Xung khí", cũng chính là cái "nguyên" thủy khai sinh ra trời đất vạn hữu. "Xuân thụ công dương kinh truyền giải hổ - Ẩn công nguyên viên" có viết:

Biến nhất thành nguyên, nguyên chính là khí, vì vô hình cho nên sinh khởi, vì hữu hình cho nên phân lập tạo nên trời đất, đó là thuở ban đầu của trời đất.

(Biến nhất vi nguyên, nguyên giả khí dã, vô hình dĩ khởi, hữu hình dĩ phân, tạo khởi thiên địa, thiên địa chi thủy dã).

Ở đây "Biến nhất vi nguyên" chính là ý tưởng trong câu "Đạo sinh nhất" của Lão Tử. "Nhất" là cái "thủy" hữu của thuở ban đầu (cái có từ thuở ban sơ), dựa vào "nhất" mới có sự phân lập thiên địa, nên mới có tên là "nguyên". "Nguyên" là "thủy khí" (khí lúc ban sơ), cũng chính là "xung khí". "Xung khí" hóa phân ra "nhị" mà sinh trời đất, lập càn khôn, ở đây "xung" thuận theo cái dụng động tĩnh cương nhu của nó mà biến hóa, sinh ra âm dương. Âm dương hòa hợp, từ đó hóa sinh ra muôn vật.

Sao lại phải "nhất sinh nhị"? "Thiên văn huấn" của Hoài Nam cho rằng:

Đạo trời theo quy luật bắt đầu từ nhất, bởi nhất không sinh, nên mới phân ra âm dương, âm dương hòa hợp mà sinh ra vạn vật. Nên nói: "Nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật".

(Đạo nhật quy thủy vu nhất, nhất nhi bất sinh, cố phân nhi vi âm dương, âm dương hòa hợp nhi vạn vật sinh. Cố viết: nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật).

Câu nói "Nhất nhi bất sinh", nên mới "phân nhi vi âm dương" của Hoài Nam, cho thấy thuyết này đã không giải thích được đạo thiên thiên sinh hóa như thế nào. Thực ra vì tiên thiên đã hóa, nên "nhất" mới phân thành "nhị", vì hậu thiên đã sinh, nên "nhị" mới hợp "nhất". Khi tiên thiên nhập vào hậu thiên thì "nhất" đó nhất định phải tự chia thành "nhị". Đã chia thành "nhị", thì "nhị" đó đã thành một cặp tương quan, để nhập vào hậu thiên mà sinh ra sự sống. Đó là đạo tiên hậu thiên lúc bắt đầu sinh, đó là lý tự nhiên nhi nhiên. Chứ không phải là "nhất" không thể "sinh". Nếu "nhất nhi bất sinh", thì làm sao "nhất" lại có thể "phân nhi vi âm dương"?

Trời đất phân lập, âm dương phân "khí", rồi thể dụng của cái nó lại tiếp tục phân lập ra tứ thời, ngũ hành, lục khí v.v... Về vấn đề này, "Xuân thu phồn lộ - Ngũ hành tương sinh" có viết:

Khí của trời đất, hợp mà là cái một, chia thành âm dương, phân ra tứ thời, xếp ra ngũ hành.

(Thiên địa chi khí, hợp nhi vi nhất, phân vi âm dương, phán vi tứ thời, liệt vi ngũ hành).

Cách lập luận "Thiên địa chi khí, hợp nhi vi nhất, phân vi âm dương" của Đổng Trọng Thư không ổn. Vì "thiên địa chi khí" đã sinh ra thì hẳn là lưỡng nghi đã phân, càn khôn đã lập, âm dương chi "khí" đã sẵn có đầy đủ thì tại sao lại phải cần "hợp nhi vi nhất", lại phải "phân vi âm dương" nhị "khí" nữa?

Vì Công dụng của âm dương vốn bắt đầu từ thể của "nhất khí", nên mới nói chia nó làm "nhị", hợp nó làm "nhất". Nói sắp thành tứ thời, ngũ hành, lục khí, nghĩa là "khí" này đã "trong cái một hàm chứa nhiều cái (nhất trung hàm đa)", "nhiều cái hỗn hợp lại làm một (Đa trung hỗn nhất)" để thành nên "hòa" "khí" của "xung".

Công dụng kỳ diệu của "Xung" là thuận theo Đạo mà hành, xuôi theo Lý mà thi. Nó xuất phát từ tự nhiên mà quy về cái vô lượng. Giơ tay lên quơ nó thì không thấy, nhưng hiểu nó thì sẽ có, sẽ thấy nó trong tự nhiên, sẽ thấy nó khi đã giác ngộ, khi đã thấu hiểu, không thể dùng tượng số mà có nó được.

Ôi! Đạo hành Đạo bằng khí, khí quy khí bằng Đạo. Tượng thì thể hiện ở tự nhiên, vật thì dụng ở vạn hữu. Ai hiểu rõ nó cũng không thể vượt quá giới hạn của Lý, ai làm theo nó thì không thể chấp vào pháp, xuất phát từ cõi hư vô quay trở về cõi hư không, cũng đều phải bắt đầu từ Tâm này, cũng đều phải hợp với Tính này. Không biết, chẳng biết, lơ mơ mà được, không được không được, phảng phất mà biết. Đây là cái gọi là "Xung" ở hậu thiên chăng?

"Xung" với "nguyên" với "hỗn" vốn là một, chúng trước sau mở mang đều có nhau, vốn chỉ là "nhất khí". "Khí" mà tự nhiên thì nó mới là "Đạo". "Đạo" này khởi phát từ Lão Tử rồi dần dần lan rộng khắp Trung Hoa. Tuy nói Đạo theo tự nhiên (Đạo pháp tự nhiên)" nhưng đạo cũng là cái do trí của con người xây dựng nên.

Thiên "Tuân Tử - Nho hiệu" luận về đạo của tiên vương như sau:

Đạo của các đấng tiên vương, trọng chữ nhân dựa vào chữ trung mà hành. Nhưng thế nào gọi là trung? Rằng: Trung là lễ nghĩa. Đạo đó không phải là đạo trời, không phải là đạo đất, mà là đạo của con người, đạo của đấng quân tử.

(Tiên vương chi đạo, nhân chi long dã, tỷ trung nhi hành chi. Hạt vi trung? Viết: Lễ nghĩa thị dã. Đạo giả, phi thiên chi đạo, phi địa chi đạo, nhân chi sở dĩ đạo dã. Quân tử chi sở đạo dã).

Nếu "đạo" của bậc "Vương" giả là như vậy, nếu "đạo" của trời đất là như vậy, nếu "đạo" tiên thiên "hóa sinh thiên địa" cũng lại như vậy, thì chẳng có gì lạ cả vì tất cả những cái đó đều xuất xứ từ đạo của con người, từ đạo của người quân tử, "quân tử chi sở dĩ đạo". Và đó cũng chính là "Khí Đạo" .

3. Thuyết nhân - vật

Nhân vật nghĩa là ứng với vật, con người cũng là vật. Vì trời đất phân lập, âm dương nhị khí quán xuyến trời đất, nên Lão Tử gọi đó là "nhị". "Nhị" lại "sinh tam", chia âm dương thành những cặp tương quan, tương quan tuy đối lập mà lại thống nhất, vì thế hình thần toàn vẹn mà thành người. Con người tuy thuận theo thiên địa mà lại khác với thiên địa. Vạn vật cũng theo qui luật đó, âm dương nhị khí đan vào nhau mà thành cái ngược lại (phản thành), sinh sôi hóa tạp, rồi mới bắt đầu sinh ra vạn vật. Tất cả những cái đó đều là lý tự nhiên nhi nhiên, là phép tự sinh nhi sinh. Đúng là muôn vật không thể vượt ra ngoài lý tự nhiên của trời đất.

Chỉ có con người, tuy cũng bắt đầu từ cái "tam" của trời đất âm dương nhưng lại trở thành bậc tôn quí hình thần đồng nhất vẹn đủ, sánh ngang với trời đất. Con người lấy âm làm thể, lấy dương làm dụng, kiêm hết cả mọi linh anh của trời đất, nên nó có thể chủ trì sự vận hành của âm dương, khiến trời đất cũng không ước chế được. Do vậy con người được tôn xưng là bậc tôn quí trong tam tài, là bậc anh linh của muôn vật.

Trong thế giới tư duy hiện nay, không cái gì có thể sánh nổi với tư tưởng của con người. Hêgen đã từng viết trong cuốn "Lịch sử triết học" như sau:

"Tư tưởng" nhất định là thứ nhân loại không thể thiếu. Sở dĩ nhân loại khác với cầm thú chính là vì con người có tư tưởng[*].

Triết học cổ đại cho rằng, con người khác với con vật ở "khí" bẩm tiên thiên chứ không phải khác ở thói quen hình thành trong hậu thiên. Thiên mở đầu của cuốn "Hoài nam tử - Tinh thần huấn" viết:

Thời cổ lúc chưa có trời đất, chỉ có tượng mà lại vô hình..., có cái nhị (hai) thần kỳ hỗn sinh, ngang dọc khắp trời đất... rồi mới phân biệt âm dương, chia thành tám cực, cương nhu tương thành, rồi muôn vật mới thành hình. Phiên khí[**] *thì thành sâu bọ, tinh khí thì thành con người. Cho nên, tinh thần là cái có của trời, hài cốt thân xác là cái có của đất. Tinh thần thì nhập cửa ấy (trời) còn hài cốt thì lại*

---

[*] Nhà sách Tam liên xuất bản 1956.

[**] Phiên khí: khí không hoàn chỉnh (ND)

trở về với gốc ấy (đất)... Tinh thần thì bẩm thụ ở trời, còn hình thể thì bẩm thụ ở đất. Bởi vậy mới nói: "nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật. Vạn vật cõng âm trên lưng mà ôm dương trong lòng, xung khí để mà hòa.[*]

(Cổ vị hữu thiên địa thời, duy tượng vô hình... hữu nhị thần hỗn sinh, kinh thiên doanh địa... Vu thị nãi biệt âm dương, ly vi bát cực, cương nhu tương thành vạn vật nãi hình... Phiên khí vi trùng, tinh cố khí vi nhân. Thị cố tinh thần, thiên chi hữu dã; nhi cốt hài giả, địa chi hữu dã, Tinh thần nhập kỳ môn, nhi cốt hài phản kỳ căn... Phu tinh thần giả, sở thụ vu thiên dã, nhi hình thể giả, sở bỉnh vu địa dã. Cố viết: nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật. Vạn vật bối âm nhi bão dương, xung khí dĩ vi hòa).

Ở đây ý nói con người thì bẩm thụ "tinh khí âm dương" của trời đất hóa sinh nên khác với động vật, "sâu bọ" là những loài nhận phiến khí của trời đất mà tạp xuất. Nhiều thế hệ học giả sau này đã tiếp thu và kế thừa thuyết này. Hồ Hùng thời Nam Tống cũng kiên trì theo thuyết này. Cuốn "Hồ Hùng tập - Hoàng vương đại kỷ luận - Khương nguyên sinh tắc" có viết:

Giữa khoảng trời đất, có khí hóa, có hình hóa, con người sinh ra tuy hình dáng mỏng manh, nhưng vẫn là tinh hoa của trời đất.

---

[*] Câu "Vạn vật bối âm nhi bảo dương", Vương Bật viết lại Lão Tử là "Vạn vật phụ âm nhi bảo dương". Chữ "bối" với chữ "phụ" cùng nghĩa, hoặc vì chữ hơi giống nhau mà gây nên nhầm lẫn.

(Thiên địa chi gian, hữu khí hóa, hữu hình hóa, nhân chi sinh tuy dĩ hình tương đan, cố thiên địa chi tinh dã).

Đệ tử của ông là Trương Thức, có luận về vấn đề này rất rõ ràng. Quyển sáu tác phẩm "Nam hiên Mạnh tử thuyết" có viết:

Con người là tinh của trời đất, là tú của ngũ hành. Sở dĩ con người là con người, đại thể vẫn không do một điều gì khác với điều đó.

(Nhân giả, thiên địa chi tinh, ngũ hành chi tú, kỳ sở dĩ vi nhân giả, đại thể cố vô dĩ dị dã).

Trương Thức cũng cho rằng "*Con người bẩm thụ được chính khí của âm dương, còn vạn vật thì chỉ tiếp nhận được khí dư thừa của nhị khí*". Luận điểm "ngũ hành chi tú" của Trương Thức chính là sự kế thừa quan điểm của hai học giả họ Trình thời bắc Tống. Trong "Hà Nam Trình thị di thư" có viết:

Con người vẫn là tú khí của ngũ hành, đấy là do khí nhẹ nhàng trong sạch thuần túy của trời đất sinh thành.

(Nhân nãi ngũ hành chi tú khí, thử thị thiên địa thanh minh thuần túy sở sinh dã).

Mà:

Sự phân chia động thực vật là do việc nhận được thiên khí nhiều hơn hay nhận được địa khí nhiều hơn.

(Động thực chi phân, hữu đắc thiên khí đa giả, hữu đắc địa khí đa giả).

Nhận định đó thiên về âm dương, chưa được hài hòa. Cho nên "Hoài Nam tử - Thiên văn huấn" phân chia theo năng lực sinh tồn của các loài:

Loài có lông cánh là loài bay chạy, thuộc về dương; loài có màng vẩy là loài trườn bò, thuộc về âm.

(Mao vũ giả, phi hành chi loại dã, cố thuộc vu dương, giới lân giả, triết phục chi loại dã, cố thuộc vu âm).

Đây là lối chia thứ nhẹ nhàng phơi phới thuộc dương, thứ nặng chìm thuộc âm, trời sinh thứ thuộc về vương, đất sinh thứ thuộc về âm. Với loài sâu bọ sống ở hang huyệt mà bay được thì phải chăng chúng là loại dương trong âm? Với loài có lông cánh nhưng chỉ di chuyển được trên mặt đất, thì nhất định chúng phải là loại âm trong dương hay sao? Nói như vậy thì quả là xuyên tạc.

Trời đất vạn hữu đều bẩm thụ ở "nhất khí", "xung", "hòa", những gì mà con người nhận được chính là cái "trung hòa" của âm dương nhị khí. Vương Phù thời Đông Hán viết trong "Tiềm phu luận tiên - Bản huấn" như sau:

Âm dương có thể, thực sinh lưỡng nghi, trời đất một màu xanh muôn vật hóa thuần, hòa khí sinh ra con người để thống trị quản lý chúng.

(Âm dương hữu thể, thực sinh lưỡng nghi, thiên địa nhất úc, vạn vật hóa thuần. Hòa khí sinh nhân dĩ thống lý chi).

Lại viết:

Trời vốn là các cái dương, đất vốn là các cái âm, con người vốn là cái trung hòa. Tam tài tuy khác nhưng tương quan mà nên. Mỗi cái theo riêng đạo của mình, nhưng có khí thì mới có thể đạt đến mức tốt đẹp.

(Thiên bản chư dương, địa bản chư âm, nhân bản trung hòa. Tam tài dị vụ, tương đãi nhi thành. Các tuần kỳ đạo, hòa khí nãi trăn).

"Trung hòa" ở đây nghĩa là hòa hợp âm dương, quân bình âm dương nhị "khí". Con người bẩm thụ khí "trung hòa", còn khí ở muôn vật thì thiên lệch về một phía, đó là chỗ khác nhau giữa con người và vạn vật.

Những người theo Nho giáo đề xướng thuyết xuất sinh không bình đẳng giữa con người với muôn loài, đề cao sự xuất sinh của con người, hạ thấp sự xuất sinh của muôn loài. Phật giáo và Đạo giáo phản đối thuyết đó.

Giáo nghĩa của Phật giáo, Đạo giáo đều thừa nhận "vạn vật bình đẳng", "chúng sinh bình đẳng" ở những mức độ khác nhau. Đạo sĩ Thành Huyền Anh, thời đầu nhà Đường, nói một cách công bằng trong cuốn "Trang Tử sớ giải - Tri bắc du sơ" rằng: Thiên hạ vạn vật, đồng nhất hòa khí! Con người và muôn loài vật đều "đồng nhất" về bẩm "khí"; đối với Nho gia, quan điểm này rất khó tiếp thu. Ngay cả câu "khí của người và vật rất gần nhau" của Chu Hy thời Tống vẫn còn bị nhiều học giả hậu thế chỉ trích. Hoàng Tôn Nghĩa viết lời phản bác trong quyển sáu "Mạnh Tử sư thuyết":

Hối Ông nói: "Khí của người với vật rất gần nhau, lý thì tuyệt nhiên khác nhau". Không biết rằng, tri giác của vật tuyệt nhiên không phải là tri giác của con người, người và vật khác nhau trước tiên phải là ở khí.

(Hối ông ngôn: "nhân vật chi khí do tương cận, lý tuyệt bất đồng". Bất tri vật chi tri giác, tuyệt phi nhân chi tri giác, kỳ bất đồng tiên tại hồ khí dã).

Vì "khí" không giống nhau, nên "lý" cũng không giống nhau, có như vậy mới có sự khác nhau về "tri giác" về trí tuệ và về ngôn ngữ. Hoàng tiên sinh còn phát triển thêm:

Sinh vật ở trời, vạn hữu đều không đồng đều. Chất khác và tính cũng khác nhau. Tri giác của con người tất nhiên phải khác với tri giác của trâu, chó. Thấm dần vào thảo mộc thì thảo mộc có sự sống nhưng thảo mộc không có tri giác, thấm dần vào gạch ngói thì gạch ngói có hình chất mà gạch ngói không có sự sống. Nếu cứ một mực nói chung chung là tính, thì không thể thấy sự khác nhau giữa con người và trâu chó.

(Cái thiên chi sinh vật, vạn hữu bất tề. Kỳ chất ký dị, tắc tính diệc dị. Ngưu khuyển chi tri giác, tự dị vu nhân chi tri giác, tẩm giả nhi thảo mộc, tắc hữu sinh ý nhi vô tri giác hỹ; tẩm giả nhi ngõa thạch, tắc hữu hình chất nhi vô sinh ý hỹ. Nhược nhất khái dĩ lũng đồng chi tính ngôn chi, vị hữu bất đồng nhân đạo vu ngưu khuyển giả dã).

Luận của Hoàng Tôn Nghĩa không phải là vô lý. Vạn vật vừa sinh ra đã có sự khác nhau, bẩm khí của chúng cũng nhất định phải không đồng đều, làm sao có thể đổ đồng cả mớ được? Nếu nói người khác với vật, chỉ khác nhau về việc dạy và luyện tập ở hậu thiên, thì tại sao sự nhanh nhẹn của chú khỉ con lại không thể dạy cho con người? Con người mà không được dạy dỗ thì cũng có thể như súc vật, nhưng những gì mà súc vật biết, lại vĩnh viễn không thể như con người. Tại sao vậy? Vì súc vật không có linh tính như con người. Con người mới bắt đầu sinh ra không những đã thụ bẩm được cái tinh của trời đất, mà còn nhận được cái "hòa" của âm dương, cái "linh" của trời đất, đấy là chỗ khác nhau giữa người và vật. Lưu Vũ Tích có viết trong "Thiên luận":

Đạo của trời là ở sự sinh sản, dụng của nó là ở sự mạnh yếu; đạo của người là ở pháp chế, dụng của nó là ở đúng sai.

Năng lực của trời là sinh ra muôn vật; năng lực của người là cai trị muôn vật.

(Thiên chi đạo tại sinh thực; kỳ dụng tại cường nhược; nhân chi đạo tại pháp chế, kỳ dụng tại thị phi.

Thiên chi sở năng giả, sinh vạn vật dã; nhân chi sở năng giả, trị vạn vật dã).

Lưu tiên sinh nói "Thiên chi đạo tại sinh thúc, kỳ dụng tại cường nhược", trong đó chữ "thiên" đổi thành chữ "vật" cũng đúng. "Sinh thức", "cường nhược" chẳng phải là bản năng của động vật hay sao?

Lưu tiên sinh nói "thiên chi sở năng" "sinh vạn vật", "nhân chi sở năng" "trị vạn vật", quả là đã nói rõ sự khác biệt căn bản giữa người và vật. Thiên "Tuân tử - vương chế" cũng nói:

Thủy hỏa có khí mà vô sinh, thảo mộc hữu sinh mà vô tri, cầm thú hữu tri mà vô nghĩa. Con người thì hữu khí, hữu sinh, hữu tri mà cũng hữu nghĩa, cho nên con người là cái quí nhất của thiên hạ. Sức lực con người kém trâu bò, đi chậm hơn ngựa, vậy trâu ngựa dùng để làm gì? Rằng, con người có thể tập hợp thành xã hội, còn trâu ngựa thì không thể làm được như vậy.

(Thủy hỏa hữu khí nhi vô sinh, thảo mộc hữu sinh nhi vô tri, cầm thú hữu tri nhi vô nghĩa. Nhân hữu khí, hữu sinh, hữu tri diệc hữu nghĩa, cố tối vi thiên hạ qui dã. Lực bất nhược ngưu, tẩu bất nhược mã, nhi ngưu mã vi hà dụng dã? Viết: nhân năng quần, bỉ bất năng quần dã).

Con người sở dĩ "năng quần", chính vì con người có tri năng còn con vật thì không có. Trí năng của con người do đâu mà có? Rằng: do linh khí! Hoàng Tôn Nghĩa viết trong "Mạnh Tử sư thuyết" như sau:

Con người bẩm sinh từ khí, tâm chính là chỗ linh thiêng của "khí", là tri khí ở tầng nấc cao hơn.

(Nhân bẩm thị khí dĩ sinh, tâm tức khí chi linh xứ, sở vị tri khí tại thượng dã).

"Tri khí" ở đây chính là "hữu tri" mà Tuân Tử đã nói đến. Con người nhờ vào cái "tri" này mới có được bản lĩnh để "trị vật". "Kê cổ toàn văn" của Hứa Hằng thời nhà Nguyên cũng viết:

Nhất khí đã chia, trời đất định vị, duy chỉ con người là linh của muôn vật, là cao quí!

(Nhất khí ký phân, thiên địa định vị, vạn vật chi linh, duy nhân vi quý!).

"Hứa Lỗ trai tập - Đáp thừa tướng vấn luận đại học minh minh đức" lại luận về "linh" "tính" như sau:

Trong những thứ mà Thượng đế giáng xuống, cái mà con người nhận được là cái tâm. Tâm tuy nhỏ bé nhưng ẩn tàng trong đó cái lý của thiên địa vạn vật đó là chỗ thành của nó.

(Cái thượng đế giáng trung, nhân đắc chi dĩ vi tâm. Tâm hình tuy tiểu, trung gian uẩn tàng thiên địa vạn vật chi lý, sở vị thành dã).

"Tính linh" của con người là nguồn gốc của trí tuệ. Cho nên nói, tính không lung lạc thì trí tuệ thường tinh tường. "Tính linh" trí tuệ của con người cũng đã có trong "nhất

khí" từ khi bắt đầu sinh ra vạn hữu. "Thái phó Vương văn các công truyện" có viết:

Linh của khí đều là tính. Con Người nhận được khí để sống, cái linh cũng theo đó mà có.

(Khí chi linh, giai tính dã. Nhân đắc khí dĩ sinh, nhi linh tùy chi).

Khi con người thụ bẩm "khí" thì linh cũng theo đó mà nhập luôn cho nên thiên phú của con người, không có vật nào có thể bì được. Quan sát thực tế này cho thấy, bẩm "khí" của con người khác với muôn vật ở "tinh", ở "hòa", ở "linh". "Tinh", "hòa", "linh" cùng được phú cho con người, điều đó muôn vật không thể nào có được.

Ngoài ra triết học cổ còn cho rằng, khi "thánh nhân" ra đời thiên bẩm của họ đã cực kỳ khác lạ. Thành Huyền Anh viết trong "Trang Tử - Đại tông sư sơ" như sau:

Bậc thần thánh giáng sinh để ứng với muôn vật, họ nhận tinh linh thuần túy, bẩm thụ tú khí của âm dương. Tuy tùy thuận theo vật để ứng xử, nhưng không dùng ngũ cốc, họ đắm mình vào gió sương để có sự thanh hư, khởi theo bốn mùa mà biến hóa.

(Thần thánh chi nhân, giáng sinh ứng vật, đĩnh thuần túy chi tinh linh, bẩm âm dương chi tú khí, tuy thuận vật dĩ tư đãi, phi ngũ cốc chi sở vi, thác phong lộ dĩ thanh hư, khởi tứ thời chi năng biến dã).

Bậc thánh nhân phú bẩm đã có tư chất linh tú, nguồn gốc siêu nhiên, cho nên hành vi của họ kỳ diệu, người thế tục không thể nào hiểu được. Những gì mà các bậc thánh nhân thi hành được đều là do "đĩnh thuần túy chư tinh linh,

bẩm âm dương chi tú khí". Hiển nhiên người bình thường không thể mong có được chuyện ấy.

Trình Di cũng viết quan điểm đó trong "Hà Nam trình thị di thư":

Ai sinh ra mà bẩm thụ được khí cực kì thanh khiết thì sẽ là thánh nhân, còn bẩm thụ phải khí cực kì vẩn đục thì sẽ là người ngu đần.

(Bẩm đắc chí thanh chi khí sinh giả, vi thánh nhân, bẩm đắc chí tục chi khí sinh giả, vi ngu nhân)*.

---

* Nếu lấy câu "Bẩm đắc chí tục chi khí sinh giả vi ngu nhân" để định luận thì sẽ rất thiên lệch. Xưa nay sáng và ngu vốn là một cặp tương quan. Người xưa nói "Thượng thượng chi nhân" và cũng nói "Ha hạ chi trí" mà nói "Hạ hạ chi nhân" thì cũng có "thượng thượng chi trí". Thông tuệ đần độn, năng lực hơn kém đều liên quan đến sự từng trải, đến thói quen, sở thích mà môi trường làm việc, môi trường sinh sống của bản thân từng người. Trình tiên sinh hình như cũng cảm thấy luận điểm của mình chưa ổn nên mới trình bày tiếp: "*Nếu nói học mà biết thì khí không kể thanh hay dục đều có thể đến chỗ chí thiện mà trở về gốc của tính* (Nhược phu học nhi tri chi, khí vô thanh tục giai khả chí vu thiện nhi phục tính chi bản)". Há có cái lý tất cả mọi người khi "học" đều có thể "chí vu (đến)" cảnh ấy. Nhưng luận điểm của Trình Tử rất đúng. Đã học thì kẻ sáng tuy nhanh, nhưng kẻ đần cũng có thể bằng cách cần cù bù thông minh, khổ tu, miệt mài học hành để có trí năng như kẻ sáng. Thước tuy dài nhưng vẫn còn có chỗ sở đoản của thước, thốn tuy ngắn những vẫn có chỗ sở trường của thốn, không thể nhìn nhận vấn đề một cách tuyệt đối. Học vấn ở đời, đôi khi vẫn phải cần đến người khôi ngô sáng sủa, vẫn phải xem họ có tư chất trí tuệ hay không, nên việc có nên làm như vậy hay không, cũng là quan trọng mà cũng không quan trọng.

Từ xưa đến nay, sĩ tử nhiều như mây như nước mà thánh hiền có được là sao? Mạnh Tử nói: "*Năm trăm năm nhất định có bậc vương giả xuất hiện* (Ngũ bách niên tất hữu vương giả hưng)". Cái "linh" "chí thanh" của trời đất mới hiếm hoi làm sao! Thực ra cái chất thánh hiền vẫn vốn sẵn có ở bên trong mỗi người, chỉ do thiếu nhân tố bên ngoài để làm nên danh thánh hiền. Những người có tài thánh hiền nhưng thiếu môi trường để làm thành danh thánh hiền, đâu đâu cũng có. Đấy không phải là trời không phú cho họ mà là đời không phú cho họ! Ôi! Bẩm phú của trời cũng không thắng nổi vận may ở đời hay sao? Than ôi!

Thiên bẩm của mỗi người, khôn ngoan, sắc sảo, ngu đần chậm chạp, thọ yểu, cương nhu vốn khác nhau. trong thế giới các tương quan của sự sống con người, trong tương quan lại có tương quan, cứ chồng chồng lớp lớp như vậy, khiến cho tuy cùng một tương quan mà lại khác nhau một trời một vực, đối lại nhau một cách chằm chặp. Đúng thế, nên muôn người muôn vẻ, không ai giống ai. Quan điểm triết học cổ kim cũng cho là như vậy. Con người như vậy, các loài súc vật cũng như vậy, đến cả cây cối đá sỏi cũng lại như vậy. Trương Thức, trong quyển sáu tác phẩm "Nam hiên Mạnh Tử thuyết", có phát biểu một luận điểm rất đúng:

Con người là tinh của trời đất, là tú của ngũ hành... nhưng tinh tú ấy không san đều cho tất cả mọi người, bẩm sinh đã có sự cương nhu nhanh chậm, nên bậc thượng trí sinh ra đã có cái biết tối linh còn kẻ ngu thì u muội khó phát, đó là do sự không đồng đều khác biệt giữa mọi người. Đến cả cầm thú thảo mộc trong cùng một nòi giống cũng đã có sự khác biệt.

(Nhân giả, thiên chi tinh, ngũ hành chi tú... Nhiên các tựu kỳ thân diệc hữu thanh sai bất tề giả yên, cố hữu cương nhu hoãn cấp chi di bẩm, nhi thượng tri sinh tri chi tối linh, ngu giả hôn trất nhi nan phát, do kỳ bất tề cố dã. Chí vu cầm thú thảo mộc, tựu kỳ loại chi trung diệc các hữu sở bất đồng dã)*.

Luận điểm này của Trương Thức cố nhiên là đúng, trí khôn của người đời không đồng đều, thiên bẩm không giống nhau, cũng như cả rừng việc đời muôn cây muôn khác, không thể không hiểu rõ điều đó.

Chu Hy luận về thiên bẩm, cũng đưa ra quan điểm thiên phú không đồng đều. Ông viết trong "Chu văn công văn tập - Ngọc sơn giảng nghĩa" như sau:

Muốn sinh ra vật gì, cũng nhất định phải có khí, sau đó vật ấy mới tụ khí mà thành chất. Mà khí là vật, vật có thanh đục sáng tối khác nhau. Bẩm khí thanh khiết trong lành mà không hề bị cám dỗ bởi vật dục thì đó là thánh; bẩm khí trong lành nhưng chưa hoàn toàn thuần khiết, vẫn còn bị cám dỗ bởi vật dục thoảng qua lay động, nếu thắng được sự cám dỗ ấy thì sẽ là thánh hiền; bẩm khí hỗn tục lại ngập ngụa trong vật dục mà không vượt lên được thì là người ngu, là kẻ lạc loài.

---

[*] Câu "... Cầm thú thảo mộc, tựu kỳ loại chi trung diệc các sở bất đồng dã". "Bẩm khí" của cây cối tuy khác với khí của người, nhưng sự linh nhạy hay u muội của chúng cũng không phải là cái mà "lục căn" của con người có thể dòm ngó tới được. Nên câu "Nhân giả, thiên địa chi tinh", kỳ "thảo mộc" thị phẩu đắc "tinh" cũng rất đáng nghiên cứu.

(Đạn dục sinh thử vật, tất tu hữu khí, nhiên hậu thử vật hữu dĩ tụ nhi thành chất. Nhi khí chi vi vật, hữu thanh tục hôn minh chi bất đồng. Bẩm kỳ thanh minh chi khí nhi vô vật dục chi lụy, tắc vi thánh; bẩm kỳ khí thanh minh nhi vị thuần toàn, tắc vi miễn vi hữu vật dục chi lụy, nhi năng khắc dĩ khứ chí, tắc vi hiền; bẩm kỳ hôn tục chi khí hữu vi vật dục chi sở tế, nhi bất năng khứ, tắc vi ngu, vi bất tiểu!)*.

"Chu Tử ngữ loại" lại viết:

Con người khi sinh ra gặp khí, có người được khí trong lành, có kẻ được khí vẩn đục, quý, tiện, thọ yểu đều tự nhiên sẵn có, cho nên không có sự đồng đều.

(Nhân chi sinh, thích ngộ kỳ khí, hữu đắc thanh giả, hữu đắc tục giả, quí tiện thọ yểu giai nhiên, cố hữu tham sai bất tề như thử).

Chu Tử cho rằng, thiên bẩm của con người, không phải phát xuất từ phú bẩm tiên thiên, mà là một sự ngẫu nhiên. Cách nói này rất phi lý. Thân thể mỗi con người được sinh ra đều có thiên bẩm riêng, làm sao có thể có chuyện tình cờ như vậy? Chu Tử nói:

Nói về khí được phú bẩm, giữa người với vật đã có chỗ khác nhau.

---

[*] Nếu đúng "Đạm dục sinh thử vật, tất tu hữu khí" thì cứ "sinh" "vật" mới có "khí", còn "vật" chưa sinh sẽ không có "khí" hay sao? Thực ra, trời đất muôn vật, chưa sinh ra, đã sinh ra và sau khi chết đi đều là "khí". Không thể không biết điều này. "Khí" mà Chu Tử nói gần như chỉ là thứ "khí" sinh ra sự sống.

(Tự khí bẩm nhi ngôn, nhân, vật tiện hữu bất đồng xứ).

Nếu lúc con người sinh ra "gặp khí lúc đó (thích ngộ) mà lại "hữu đắc" "khí" của "vật", thì há chẳng phải là vơ quàng vơ xiên hay sao? Đã có "khí", là có "lý", rõ ràng lý này càng không ổn.

Chu Tử tự nói: "*Con người được sinh ra là do lý với khí hợp lại mà thôi* (Nhân chi sở dĩ sinh, lý dữ khí hợp nhi dĩ)". Lại nói: "*Con người có sự sống là do tính với khí hợp lại*" (nhân chi hữu sinh, tính dữ khí hợp nhi dĩ)". Nếu có "lý" "tính" nghiêm ngặt chặt chẽ thì làm sao lại có chuyện trao gửi cho con người một cách may rủi như vậy.

Hứa Hằng phát biểu về vấn đề này trong cuốn "Hứa Lỗ trai tập - Đáp thừa tướng vấn luận đại học minh minh đức" như sau:

Lúc mới thụ sinh, những khí đã bẩm thụ có thanh, có đục, có đẹp, có xấu. Nhận được phần khí thanh thì là người trí; nhận phải phần khí đục thì là kẻ ngu; nhận được phần khí đẹp thì là người hiền; nhận phải phần khí xấu thì sa xuống thành kẻ lạc loài; nếu nhận được phần khí toàn thanh toàn mỹ thì sẽ đường hoàng là bậc đại trí đại hiền, minh đức của họ trọn vẹn không chút hào nhoáng bóng bẩy. Thân của họ tuy cũng như người bình thường, mà minh đức trong tâm họ cũng chung một thể với trời đất, mọi hành vi việc làm của họ đều hợp với trời đất, họ là đại thánh nhân. Nếu nhận phải khí toàn đục toàn ác thì sẽ là kẻ đại ngu đại lạc loài, tâm của họ rặt những điều ám muội, tuy có hình mạo con người, nhưng tâm lại lèn chặt những tính cầm thú, hành vi của họ điên đảo rối loạn, sai lạc hoàn toàn. Nếu nhận

(Đạn dục sinh thủ vật, tất tu hữu khí, nhiên hậu thủ vật hữu dĩ tụ nhi thành chất. Nhi khí chi vi vật, hữu thanh tục hôn minh chi bất đồng. Bẩm kỳ thanh minh chi khí nhi vô vật dục chi lụy, tắc vi thánh; bẩm kỳ khí thanh minh nhi vị thuần toàn, tắc vi miễn vi hữu vật dục chi lụy, nhi năng khắc dĩ khứ chí, tắc vi hiền; bẩm kỳ hôn tục chi khí hữu vi vật dục chi sở tế, nhi bất năng khứ, tắc vi ngu, vi bất tiểu!)*.

"Chu Tử ngữ loại" lại viết:

Con người khi sinh ra gặp khí, có người được khí trong lành, có kẻ được khí vẩn đục, quý, tiện, thọ yểu đều tự nhiên sẵn có, cho nên không có sự đồng đều.

(Nhân chi sinh, thích ngộ kỳ khí, hữu đắc thanh giả, hữu đắc tục giả, quí tiện thọ yểu giai nhiên, cố hữu tham sai bất tề như thử).

Chu Tử cho rằng, thiên bẩm của con người, không phải phát xuất từ phú bẩm tiên thiên, mà là một sự ngẫu nhiên. Cách nói này rất phi lý. Thân thể mỗi con người được sinh ra đều có thiên bẩm riêng, làm sao có thể có chuyện tình cờ như vậy? Chu Tử nói:

Nói về khí được phú bẩm, giữa người với vật đã có chỗ khác nhau.

---

[*] Nếu đúng "Đạm dục sinh thủ vật, tất tu hữu khí" thì cứ "sinh" "vật" mới có "khí", còn "vật" chưa sinh sẽ không có "khí" hay sao? Thực ra, trời đất muôn vật, chưa sinh ra, đã sinh ra và sau khi chết đi đều là "khí". Không thể không biết điều này. "Khí" mà Chu Tử nói gần như chỉ là thứ "khí" sinh ra sự sống.

được phần khí thanh nhưng không đẹp thì có trí và không phải là người lạc loài. Nếu nhận được phần khí đẹp mà không thanh, thì làm người thích điều thiện nhưng kém sáng suốt.

(Thụ sinh chi sơ, sơ bẩm chi khí, hữu thanh giả, hữu tục giả, hữu mỹ giả, hữu ác giả. Đắc kỳ thanh giả tắc vi trí, đặc kỳ tục giả tắc vi ngu; đắc kỳ mỹ giả tắc vi hiền, đắc kỳ ác giả tắc vi bất tiểu, nhược đắc toàn thanh toàn mỹ, tắc vi đại trí đại hiền, kỳ minh đức toàn bất ánh dã. Thân tuy dữ thường nhân nhất ban kỳ tâm trung minh đức dữ thiên địa đồng thể, kỳ sở vi tiện dữ thiên địa tương hợp, thủ đại thánh nhân dã. Nhược toàn tục toàn ác, tắc vi đại ngu đại bất tiểu, kỳ minh đức toàn muội, tuy hữu nhân chi hình mạo, kỳ tâm trung đổ tắc dữ cầm thú nhất ban, kỳ sở vi điên đảo thác loạn, vô nhất thị xứ, thử đại ác nhân dã. Nhược thanh nhi bất mỹ tắc vi nhân hữu trí nhi bất tiểu. Nhược mỹ nhi bất thanh, tắc vi nhân hiếu thiện nhi bất minh).

Do Hứa Hằng hiểu được cái lý "nhân sinh khí bẩm bất tề", hiểu rõ tố chất bẩm "khí" tiên thiên của con người có can hệ đến tuổi thọ đến trí khôn đến sự sang hèn của họ. Thuận theo đó có thể suy ra một kết luận nữa: con người thế gian, sự được mất đều do "bẩm khí", hay còn gọi là "số mệnh", nó giữ một vai trò định trước. Hứa Hằng khẳng định trong "Ngũ lục hạ" rằng:

Giàu nghèo, quý tiện, sống chết, sang hèn, họa phúc đều bẩm thụ sẵn ở khí, cái gọi là khí bẩm thụ đó chính là mệnh định sẵn không thể sai chạy được.

(Bần phú, quý tiện, tu đoản, họa phúc bẩm vu khí, thị khí bẩm chi mệnh, nhất định nhi bất khả dịch giả dã).

Chân lý đã từ câu này mà quá bước trở nên hoang đường! Tại sao đời người giàu nghèo sang hèn lại không phải là hệ quả tất yếu của chính sự tự quyết định hiền ngu trí ám của mỗi con người! Ở đây nên coi sự "không đồng đều (bất tề)" ở tiên thiên với sự "không đồng đều" ở hậu thiên đều là nguyên nhân và kết quả của nhau để nảy sinh những "không đồng đều của không đồng đều (bất tề chi bất tề)"!

Nhưng cũng không thể coi nhẹ thiên bẩm ở tiên thiên, vì nó trực tiếp ảnh hưởng rất nhiều đến bản thể của con người. Những biểu hiện trí ngu tháo vát dần độn, nặng nhẹ, nhanh chậm, ốm khỏe, thọ yểu, điên dại, tàn phế đều có liên quan mật thiết với tính chất tinh, thô, linh, muội của "bẩm khí" này. Phải chăng, có "khí" có "số" là bắt nguồn từ đấy?

"Bẩm khí" thiện ác, lành dữ của con người đều tự nó ứng với mỗi con con người một cách tự nhiên. Luận của Dương Hùng về vấn đề này rất khách quan. "Dương Tử Pháp ngôn - Tu thân" có viết:

Tính của con người vốn đã có cả thiện lẫn ác, tu theo thiện thì là người thiện, tu theo ác sẽ là người ác. Khí sở dĩ tương thích tương ứng với thiện ác là vì như vậy!

(Nhân chi tính dã thiện ác hỗn, tu kỳ thiện tắc vi thiện nhân, tu kỳ ác tắc vi ác nhân. Khí giả dã, sở dĩ thích thiện ác chi yên dữ!).

Cách nhìn nhận của Dương Hùng đã thừa nhận, tính cách của con người là do tập nhiễm ở xã hội hậu thiên. "Thiện ác" đã sẵn có ở "nhất khí" thì "nhất khi tự phân thiện ác", tùy tập tính, tùy người mà có sự phân chia khác biệt, sau đó lại do "tu" khác nhau nên mới bắt đầu phân chia trong đục rõ ràng. Làm cho khi thêm thiện chăng?, nếu đúng như vậy thì "khí" đã sa vào sai lầm gì? Thiện ác của con người cũng chỉ là một cặp tương quan. Ứng xử của bất cứ ai, hễ đã có hành vi là nhất định có lời bàn tán, việc đó ác hay thiện, không bao giờ có lời khẳng định chung. Nói đó là thiện, tức là người nói thiện cảm với hành vi đó, nói đó là ác, tức là người nói ác cảm với hành vi đó. Việc tán thành hay phê phán hành vi ấy, con người ấy cũng lại là một mối tương quan. Tất cả những nhận định đó đều do quan niệm xã hội của một tập hợp người cho rằng làm như vậy là đúng hoặc sai, có cái gì là chuẩn tắc tuyệt đối? Muốn lấy những quan niệm đó để đo thiện ác chính tà của "bẩm khí" chẳng phải là việc khó lắm hay sao?

Ngạn ngữ cổ có câu: *Người khó làm, khó làm người; trời khó làm, khó làm trời!*

Trời bao la mênh mông như vậy mà còn bị người trách mắng, huống hồ là con người? Xưa kia Tuân tử thấu hiểu lý này nên nhận thức rất sâu sắc sự khác biệt giữa sự tự nhiên của trời và những gì áp đặt của người. Ông phát biểu cần phải "rõ bổn phận thiên nhân" trong "Thiên luận":

Trời có thời của trời, đất có tài của đất, người có quyền của người, nói như vậy thì gọi là biết.

(Thiên hữu kỳ thời, địa hữu kỳ tài, nhân hữu kỳ trị, phu thị chi vị tham).

Một khi hiểu rõ sự khác biệt giữa người và trời, thì sẽ không lấy quan điểm riêng của bản thân mà áp đặt lên trên đạo tự nhiên của trời. "Luận hằng - Tự nhiên" của Vương Sung viết:

Vì sao trời tự nhiên? Vì trời không có miệng, không có mắt. Kẻ có tài cán, thì tài cán đó đều là tài cán của mắt của miệng. Miệng thì muốn ăn, mắt thì muốn nhìn, có thèm muốn bên trong thì mới phát ra bên ngoài. Cái mà mắt, miệng đòi hỏi, đều là cái vì việc lợi. Nếu bây giờ mắt miệng không ham muốn, không có nhu cầu vật chất, thì nói cái đó là gì?

(Hà dĩ thiên chi tự nhiên? Dĩ thiên vô khẩu mục dã. Ấn hữu vi giả, khẩu mục chi vị dã. Khẩu dục thực nhi mục dục thị, hữu thị dục vu nội, phát chi vu ngoại, khẩu mục cầu chi, đắc dĩ vi lợi chi vi dã. Kim vô khẩu mục chi dục, vu vật vô sở cầu sách, phu hà vị hồ?)

"Trời" không có hành vi, không có ham muốn không nghe nói. Phàm những cái gọi là "tính" của "trời" đều là cái mà người đời "phát ra ngoài" rồi gán cho "trời"! Vậy xưa nay mọi người bàn về "khí", liệu có đúng như vậy không?

Đối với vấn đề trời đất sinh ra người và vật, trong triết học cổ đại không phải tất cả các thuyết đều cho rằng con người là hóa sinh từ "tinh" "tú" của trời đất, cũng có người cho rằng "khí" đã "hoại", "khí" đã "phụ (mục ruỗng)" thì mới hóa sinh. Hàn Dũ - nhà tư tưởng lớn, nhà văn học lớn đời nhà Đường là người theo lý luận này. Ông nói:

Vật loại, sâu bọ từ đó mà sinh ra; nguyên khí âm dương hại, con người từ đó mà sinh ra.

(Vật hại, trùng chi do sinh; nguyên khí chi hại, nhân chi do sinh!)*.

Người và vật sinh ra từ "tinh khí" tiềm ẩn hay là sinh ra từ "nguyên khí" đã hoại, đây chẳng qua là vấn đề khái niệm, tức là cách nhìn nhận khác nhau về vấn đề phản ứng của người và vật đối với vật chất như thế nào. Vị giác, khứu giác của người và vật đều do phải đáp ứng với nhu cầu của cuộc sống mà mang những đặc tính riêng. Khi khứu giác của con người nhận ra vật đã thối nát, thì không chắc các loài vật khác lại cho đó là thối nát, ví dụ phân người thì chó lại thấy là thơm ngon, đó là thức ăn thơm ngon của nó. Những gì con người cho là vật thối rữa, hôi thối khó chịu thì một số loại sâu bọ lại lấy làm đó làm môi trường sinh sống tuyệt hảo. Cho nên, thơm và thối, tươi sống và thối nát, lên men với nát rữa, giao biến và hoen ố vốn không có và không theo một quy tắc bất biến nào đó. Nhìn nhận của tôi là nhìn nhận trên phương diện nhìn nhận của con người, đâu có thể lấy nhìn nhận của riêng mình để gán cho sinh hóa của muôn vật trong trời đất!

Mọi quá trình sinh hóa trong khoảng trời đất đều do "bẩm khí" khác nhau mà có những cái khác nhau.

Tất cả những gì có lợi cho sự khai sinh và sức sống của vật đều phải là biến hóa của chính "sinh khí" để vươn tới sự phồn vinh, vì thế đều nên gọi là "sinh", không đáng gọi

---

[*] Trích dẫn trong "Liễu tôn nguyên tập – Thiên thuyết".

là "hoại". Luận của Hăn Dũ, khư khư với cách nhìn nhận của giác quan con người, không thể áp dụng chúng cho cảnh diễn hóa của đại ngàn sinh hóa.

Nhưng lý luận của Hàn Dũ vẫn có những gợi ý có ý nghĩa cho sự quan sát và tư duy khách quan của nhân loại; gợi ý cho việc xây dựng một lý luận chỉnh thể về "cân bằng sinh thái", gợi ý cho việc nghiên cứu về cảnh diễn sinh trong trời đất tự nhiên và đánh giá những hành vi ngông cuồng của nhân loại. Có lẽ đây cũng chính là điều mà tiên sinh đã suy ngẫm sâu xa...

Món quà quý báu của thiên nhiên trao tặng cho con người chính là cảnh sinh thái tự nhiên. Con người sở dĩ muốn cải tạo tự nhiên là do họ muốn sai khiến tự nhiên một cách thuận tiện theo ý muốn của riêng mình. Con người sở dĩ là con người cũng bởi vì con người riêng có tấm lòng của người thọ phá "hoại" như vậy, cũng bởi vì con người có năng lực sáng tạo khác với mọi động vật khác. Hành động nào làm tổn "hoại" sinh thái nguyên thủy của tự nhiên thì việc đó mới là sai, còn nhìn nhận mọi lao động, công tác đều là "hoại" thì lại rơi vào tuyệt đối hóa.

Khi con người tái tạo lại tự nhiên, thực không thể tránh khỏi gây ra những bất lợi cho sự sống và phát triển của các sinh vật khác của thế giới tự nhiên, hơn nữa những hành động đó còn ảnh hưởng đến chính sự sinh dưỡng của bản thân con người. Vì vậy một cách tương đối, sự tiến bộ của con người lại bộc lộ một số lạc hậu nào đó...

Thiên địa vạn hữu vốn tự nó tương sinh tương khắc, tương tu tương xích (cần nhau nhưng lại bài xích nhau), đối đãi với nhau một cách thống nhất. Cái lý này người đời

nay đã hiểu rõ và đặt tên là cân bằng sinh thái. Thực ra, sinh thái khởi đầu ở chỗ phi sinh thái và vô sinh thái, sinh thái tồn tại trong cảnh thái tự nhiên như đất nước v.v..., cả hai đều dựa vào nhau mà cùng tồn tại, cùng làm cho tự nhiên đẹp hơn lên. Một trong hai cái đó mà bị mất đi tính trật tự ban đầu thì đối phương sẽ tự động dịch chuyển để tương ứng, chúng quan hệ nhân quả qua lại lẫn nhau, thành ra không rối loạn. Thiên địa vạn hữu vốn là những thể "nhất khí" khớp với nhau. Đường tuần hành của "khí" nối liền cái hữu với cái vô, khiến tính gửi cùng trong một thể. Trong vật hữu sinh, có cái vô sinh, trong vật thể vô sinh lại ngụ cái hữu sinh, tương sinh tương hóa, biến diễn vô cùng. Giữa khoảng trời đất, sống với chết vốn là tương đối. Vật sống hàm chứa cái chết, vật chết hàm chứa sự sống, âm dương đan vào nhau, phồn hóa muôn ngàn, nào có thể nhìn chúng bằng một quan niệm tĩnh tại! Cho nên con người cải tạo tự nhiên phải tuân theo đạo của tự nhiên mà tiến hành công việc, có như vậy, "nhất khí" sẽ ấm áp hài hòa, vạn vật sẽ an thái, tự nhiên nhi nhiên, mới có thể giữ được thế cân bằng của sinh thái.

Trong sự sống của muôn vật, chúng tự sinh ra sự sống, chúng gửi gắm vào nhau, lấy vật nuôi sống vật, Lưu Vũ Tích viết trong "Thiên luận" như sau:

Chức Năng của trời là sinh ra muôn vật, chức năng của người là cai trị muôn vật.[*]

(Thiên chi sở năng giả, sinh vạn vật dã; nhân chi sở năng giả, trị vạn vật dã).

---

[*] "Năng" ở đây mang ý là: bản năng, công năng, quan năng.

Con người có thể "trị" muôn vật, cho nên muôn vật đều trở thành đồ ăn để nuôi sống con người. Hơn thế Đổng Trọng Thư còn cho rằng muôn vật đều vì con người mà sinh ra, chúng sinh ra là để làm thức ăn cho con người. trong "Xuân thu phồn lộ - phục chế tượng" có viết:

Trời đất sinh muôn vật là để nuôi dưỡng con người, những thức ăn được thì lấy để nuôi thân, những thứ có thể dùng được thì lấy để làm quần áo mặc và đồ trang sức.

(Thiên địa chi sinh vạn vật dã, dĩ dưỡng nhân, cố kỳ khả thực giả, dĩ dưỡng thân thể, kỳ khả uy giả dĩ vi dung phục)[*].

Con người sinh ra lấy thân thể của muôn vật, để ăn để mặc mà duy trì sự sống, di dưỡng tâm thân. Do vậy, thiên "Thân chi dưỡng trọng vu nghĩa" lại viết:

Trời sinh ra con người, khiến con người sinh nghĩa và sinh lợi, lợi thì để nuôi thân thể, nghĩa thì để dưỡng tâm.

(Thiên chi sinh nhân dã, sú chi sinh nghĩa dữ lợi, lợi dĩ dưỡng kỳ thể, nghĩa dĩ dưỡng kỳ tâm)![**].

---

[*] Câu "... khả thực giả dĩ dưỡng thân thể, kỳ khả uy giả, dĩ vi dung phục", chỉ con người sinh ra thì cái ăn và cái mặc đều lấy ở động thực vật, là những sinh vật hữu hình, hữu thân.

[**] Câu: "lợi dĩ dưỡng kỳ thân, nghĩa dĩ dưỡng kỳ tâm", dưỡng kỳ thân là nhu cầu về vật chất, dưỡng kỳ tâm là nhu cầu về tinh thần. Con người là thống nhất của hình và thần, việc kiếm ăn không ngoài mục đích nuôi dưỡng hai cái đó.

Ôi! con người sinh tồn như vậy đó, dựa vào thi thể của động thực vật để nuôi mạng sống của mình, để trang điểm cho cái thân của mình...

Nếu đúng là muôn vật sinh ra để cung cấp cho con người cái ăn cái mặc và đồ trang sức thì hình như trong khoảng trời đất có một đấng chủ trì, chi phối bày đặt ra tất cả những cái đó, việc đó gọi là "thiên ý (ý trời)". Quách Tượng bác lại ý này như sau:

Nói về thiên lại (sáo trời), há lại có một vật đặc biệt như thế hay sao? ...Nếu không tức là không thì cái không không thể sinh ra cái có, cái có chưa sinh, cái có đó không thể sinh, vậy cái sinh ra sự sống là cái gì? Tất nhiên là tự sinh ra. Cái tự sinh ra không phải là sự sống của tôi. Tôi không thể sinh ra vật, vật cũng không thể sinh ra tôi, vậy tôi là tự nhiên! Tự nhiên có tôi thì gọi là thiên nhiên, cái gọi là thiên nhiên không phải là cái do làm mà có, nên dùng chữ thiên để gọi nó, sở dĩ hiểu rõ cái tự nhiên ấy nên gọi nó là cái xanh xanh chăng? Những người chưa rõ vấn đề nói rằng "thiên lại sai khiến vật" theo nó. Trời còn không có khả năng tự có, huống hồ, lại có khả năng sinh ra vật hay sao? Cho nên trời là tên chung của muôn vật, nếu không phải như vậy thì ai sai khiến vật? Nên vật tự sinh mà không sinh ra thứ gì, đấy là thiên đạo.

(Phu thiên lại giả, khỉ phúc biệt hữu nhất vật tai? Vô tức vô dã, tắc bất sinh hữu, hữu chi vị sinh, hữu bất năng vi sinh, tắc sinh sinh giả thùy hồ tai? Khoái nhiên nhi tự sinh nhĩ. Tự sinh giả phi ngã sinh dã. Ngã ký bất năng sinh vật, vật diệc bất năng sinh ngã, tắc ngã tự nhiên hĩ! Tự kỷ nhi nhiên tắc vị chi thiên nhiên, thiên nhiên giả phi vi dã,

cố dĩ thiên ngôn chi, sở dĩ minh kỳ tự nhiên dã, khỉ thương thương chi vị giả! Nhi hoặc giả vị thiên lại dịch vật sử tùng kỳ dã. Phu thiên thả bất năng tự hữu, huống năng hữu vật tai? Cố thiên giả, vạn vật chi tổng danh dã, mạc thích vi thiên, thùy chủ dịch vật hồ? Cố vật tự sinh nhi vô xuất yên., thử thiên đạo dã).

Trang Tử cũng nói về "Thiên lại (sáo trời)". Phải chăng đó là "tạo vật chủ" của thế giới? Quách tiên sinh giải thích tất cả đều quy về tự nhiên. Nhưng "Thiên lại" đã là vô tri mà không sinh ra cái gì, thì tại sao lại có thể sinh chế muôn vật? Cho nên Quách tiên sinh lại giải thích.

Muôn vật muôn tình, tới lui khác nhau, nếu có một sự chi phối thật sự nào đó thì cũng là tự nhiên. Bắt đầu lần theo dấu tích của sự chi phối thật sự ấy mà cuối cùng vẫn không thể thấy được thì sẽ rõ tất cả các vật đều tự nhiên, không có gì chế ước chúng.

(Vạn vật vạn tình, thú xá bất động, nhược hữu chân tế sử chi nhiên dã. Khởi sách chân tế chi trẩm tích, nhi diệc chung bất đắc, tắc minh vật giai tự nhiên, vô sử minh vật dã)*.

Luận của Quách tiên sinh, không phải là vô lý, nếu quả muôn vật đều do trời sai khiến mà sinh ra, thì tại sao sau khi vạn vật sinh ra lại chẳng còn chút "trẩm tích" nào để

---

[*] Trong câu này "Thú xá" nghĩa là phạm vi mà hứng thú lui tới được. "Chân tế" nghĩa là thật sự chủ trì, chi phối. "Trẩm tích" nghĩa là dấu tích, đầu mối. "Vô sử minh vật dã", "minh" tựa như giám sát, ước thúc: "Kinh Thư - Thái giáp" có viết: "Thị viễn duy minh", Sơ viết: "Vị giám sát thị phi dã".

mà "sách" (lần theo)" cái "chân tế" đó? Con người ăn muôn vật, cho nên nói vạn vật nuôi người, nói như vậy thì cũng giống câu khôi hài trong triết học cổ" Hổ ăn thịt người, há chẳng phải con người cũng sinh ra để làm thức ăn cho hổ hay sao?". Luận của Đổng Trọng Thư quả là luận của một bậc Nho gia luôn được đề cao, là lời của tôn thiên, tôn quân, tôn nhân, nhưng như vậy đâu đủ để lý lẽ trên của ông đứng vững.

Đạo tính của tự nhiên chính là trời đất vạn vật sinh!

Chính vì tự nhiên, chính vì đạo ở tự nhiên, chính vì tính mà vô vi, nên muôn vật có để mà động, có để mà hành, có để mà sinh. Cho nên nói thiên địa sinh vạn vật, không phải là nói trời đất có một "chân tế" để làm chủ, để mà sinh ra, để mà chế ước vạn vật!

Sinh vật của trời đất, tuy tự xuất từ tự nhiên, vốn tự nhiên nhi nhiên, nhưng trong cái nhi nhiên đó, hình như nhất định phải có một "sinh ý" nào đó tồn tại! Thiên địa vô tâm, phó mặc vạn vật cho tự nhiên, tự nhiên không chút ham muốn, mặc cho vạn vật phơi phới, sinh sôi, đua nhau hóa phát, muôn vật manh nha, cạnh tranh giành giật sự sống trên đất liền, trong làn nước, giữa không trung, đâu đâu cũng có chúng phát triển sinh sôi thành thiên nhiên, dường như thiên nhiên vốn là như vậy, không có mở đầu, không có kết thúc, khó xác định đâu là đầu, đâu là cuối. Trong hết thảy vạn sự tự nhiên này, nếu không tồn tại một chút tất nhiên nào thì muôn vật dựa vào cái gì để mở đầu sự sống ở thuở ban đầu sinh ra sự sống này? Thế giới trời đất này làm sao mà có được sự khai sinh sự sống của vạn hữu? Vậy là trước khi có trời đất, cái "tất nhiên" đã ẩn ngụ

tiên cơ của sự hóa sinh muôn vật. Tiên cơ đó là "tinh khí", "linh khí" hoặc nói là "chủng tử", là thông tin, "tin tức", hoặc gọi là "sinh ý" cũng được.

Tên gọi là cái danh hiệu giả do con người áp đặt bày ra để giúp cho quá trình nhận thức của mình đối với sự vật. Đặt tên chúng là gì, điều đó không có quan hệ gì đến mục đích lớn... Ở phương Tây, người ta gọi đó là "Prôtêin" hoặc bằng một số tên gọi mỹ miều nào đó, nhưng rồi cuối cùng họ đều phải hồi quy về một vấn đề căn bản là vấn đề sự sống, tức là sự tìm kiếm bản nguồn của vạn hữu!

Hiển nhiên muốn trả lời vấn đề này một cách chính xác, cặn kẽ là một điều rất khó khăn, bởi vì đông tây cổ kim đều đã đưa ra những suy đoán, giả thiết và giải thích theo nhận thức chủ quan của họ, nhưng đó cũng chỉ là những suy đoán...

Tuy vậy, loài người dường như không chịu dừng lại, các cuộc tìm kiếm mầy mò vẫn diễn ra lặng lẽ...

Con người với tự nhiên vốn có quan hệ mật thiết với nhau. Con người nhận thức tự nhiên, cũng bắt đầu từ chỗ nói về các hiện tượng tự nhiên và nói về những tồn tại khách quan. Nguyễn Tịch là một trong "Trúc lâm thất (bảy) hiền" của thời Huyền học rực rỡ đời Ngụy Tấn đã trình bày luận điểm của mình về vấn đề này khá toàn diện. Trong "Đạt trang luận" ông có viết:

Tự nhiên sinh ra trời đất, trời đất sinh ra muôn vật; cái gọi là tự nhiên là cái không có bên ngoài cho nên gọi là trời đất. Cái gọi là trời đất là cái có bên trong, cho nên sinh ra vạn vật. Khi nó không có cái ngoài, thì ai có thể gọi khác được? Khi nó có cái trong, thì ai gọi riêng được? Đất thì đưa

trôi cái táo (hanh khô), trời lại chống cái thấp (ẩm thấp). Trăng mọc ở đằng đông, mặt trời lặn ở phía tây. Mặt trăng mặt trời thuận đó mà theo nhau, giải rồi sau lại hợp. Thăng lên thì gọi là dương, giáng xuống thì gọi là âm. Ở đất thì gọi là lý, ở trời thì gọi là văn. Chưng thì gọi là vũ (mưa), tản ra thì gọi là phong (gió). Viêm thì gọi là hỏa, ngưng lại thì gọi là băng. Thành hình thì gọi là thạch (đá), thành tượng thì gọi là sao. Sóc thì gọi là chiêu (buổi sớm), hối thì gọi là minh (âm u). Thông chảy thì gọi là xuyên (sông), ngoặt lại thì gọi là uyên (vực thẳm). Bằng phẳng thì gọi là thể, tích tụ thì gọi là sơn. Nam nữ đồng vị thì núi sông thông khí. Lôi (sấm) và phong (gió) không đánh nhau, thủy và hỏa không sánh cùng nhau. Trời đất hợp đức thì nhật nguyệt thuận sáng. Tự nhiên nhất thể thì muôn vật bình thường. Vào thì gọi là u, ra thì gọi là chương, khi nhất khí thì thịnh suy, biến hóa cũng không bị thương tổn. Vì vậy thấy sấm chớp không có gì là lạ. Xem thiên địa nhật nguyệt, không phải là vật gì đặc biệt cả. Cho nên nói: từ cái khác mà nhìn nhận thì sẽ thấy cái gì cũng khác lạ, từ chỗ giống nhau mà nhìn nhận thì lại thấy vạn vật là nhất thể.

(Thiên địa sinh vu tự nhiên, vạn vật sinh vu thiên địa, tự nhiên giả vô ngoại, cố thiên địa danh yên. Thiên địa giả hữu nội, cố vạn vật sinh yên. Đương kỳ vô ngoại, thùy vị dị hồ? Đương kỳ hữu nội, thùy vị thù hồ? Địa lưu kỳ táo, thiên kháng kỳ thấp. Nguyệt đông xuất, nhật tây nhập. Tùy dĩ tương tùng, giải nhi hậu hợp. Thăng vị chi dương, giáng vị chi âm, tại địa vị chi lý, tại thiên vị chi văn. Chưng vị chi vũ, tản vị chi phong. Viêm vị chi hỏa, ngưng vị chi băng. Hình vị chi thạch, tượng vị chi tinh. Sóc vị chi chiêu, hối

vị chi minh. Thông vị chi xuyên, hồi vị chi uyên. Bằng vị chi thể, tích vị chi Sơn. Nam nữ đồng vị, sơn trạch thông khí. Lôi phong bất tượng xạ, thủy hỏa bất tương bạc. Thiên địa hợp kỳ đức, nhật nguyệt thuận kỳ quang. Tự nhiên nhất thể, tắc vạn vật kinh kỳ thường. Nhập vị chi u, xuất vị chi chương, nhất khí thịnh suy, biến hóa nhi bất thương. Thị dĩ trọng âm lôi điện, phi dị xuất dã; thiên địa nhật nguyệt, phi thù vật dã. Cố viết: Tự kỳ dị giả chi, tắc can đởm sở việt dã, tự kỳ đồng giả thị chi, tắc vạn vật nhất thể dã).

Xưa kia, Lão Tử triết lý rằng:

Người theo đất, đất theo trời, trời theo đạo, đạo theo tự nhiên. (Nhân pháp đạo, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên).

"Tự nhiên" là cái không có sự mở đầu. Tự nhiên không có mẹ, tự nó đến, tự nhiên không có mở đầu, tự đến như sự tất nhiên, tự nhiên vô tượng, tự đến tùy nhiên, tự nó đến là sẽ đến, tự nhiên là vô cùng, tự nhiên nhi nhiên mà lại có quy luật, quy luật đó gọi là Đạo. Mà Đạo chính là tự nhiên thể hiện cái tất nhiên. Lý của tất nhiên tuân theo tự nhiên, nên mới sinh hóa ra thiên địa, sinh sôi ra muôn vật, con người chỉ có thể quan sát đo lường chúng bằng linh thức của mình, nên đành phải lấy hình tượng, ngôn từ mà tạm nói về chúng, tạm đặt tên gọi là tự nhiên, gọi là Đạo, gọi là thiên địa, gọi là muôn vật...

Vương Bật viết trong "Lão Tử chú" như sau:

Tự nhiên là cái mà triệu chứng ban đầu của nó không thể nắm được, nhưng lại có thể thấy được, là cái mà ý vị của nó không thể nắm được, nhưng lại có thể cảm được.

(Tự nhiên, kỳ đoan triệu bất khả đắc nhi kiến dã, kỳ ý thú bất khả đắc nhi đổ dã).*

Có thể thấy cái "hữu" tồn tại trong thiên địa vạn vật khi nó đã thành thể tượng, mà nhận ra tự nhiên là nguồn gốc khai sinh ra muôn vật trong trời đất.

Nếu đúng như vậy thì tự nhiên là "chủ tạo vật" chăng? Vậy cái gì là "lý" của "tạo vật"? Phải chăng đó là "chất" của "tạo vật". Những điều này các triết gia thời xưa và thời nay đều chưa ai nói rõ được.

Nếu tự nhiên hóa sinh ra thiên địa vạn hữu thì vạn hữu trong thiên địa đều là "đồng bào" của nhau, mà vạn hữu và thiên địa cũng lại là "đồng bào" của nhau. Bởi thế các triết gia từ xưa đến nay, không ai là không chú trọng quan điểm nhất thể: "vạn vật nhất thể", "thiên địa vạn vật nhất thể", "tự nhiên nhất thể" để quan sát thiên địa vạn vật ở tầm vô cùng rộng lớn. Từ quan niệm tổng thể đối với vạn vật, vận vật thông suốt "nhất khí" mà quan sát các hình thái khác nhau của vạn vật, ta sẽ thấy chúng có muôn hình muôn vẻ, thật đa dạng. Các loài vừa có sự khác biệt lớn lao, lại vừa có sự giống nhau, đó là "nhất khí", đây chính là sự u vi huyền vĩ của thiên địa và vạn vật!

Nguyễn Tịch nói "tự nhiên giả vô ngoại", "thiên địa giả hữu nội", tức là có ý nói trời đất tự nhiên đã là Đạo thì thế giới vạn hữu không có cái gì có thể ở ngoài "Đạo" của tự nhiên được. Mà thiên địa lại chứa trong mình vạn vật, nên nói nó là "hữu nội; "hữu nội" nghĩa là mọi sự sinh tồn, phát triển của vạn hữu đều không thể vượt ra ngoài khoảng trời đất được. Nói "đương kỳ vô ngoại" tức là tự nhiên đều

---

[*] Trích lời chú thích của Vương Bật về "Lão Tử - chương 17" dưới câu "Bách tính giai vị ngã tự nhiên".

quy về tự nhiên vì vậy mà "thùy vị dị hồ", nói "đương kỳ hữu nội", tức là vạn vật đều quy về nhất khí, vì vậy mà "thùy vị dị hồ". Con người đã sống trong thế gian, thì cũng tự nhiên không thể tách khỏi ảnh hưởng của tự nhiên và vạn vật. Quá trình dưỡng sinh ở hậu thiên, thực ra cũng là quá trình luyện tập rèn đúc ở trong đó mà thôi. Lục Giả viết trong "Tân ngữ Đạo cơ" như sau:

Trời sinh muôn vật, đất dưỡng muôn vật... cho nên nói, (trời) giương nhật nguyệt, trưng bày các vì sao, sắp đặt tứ thời, điều chỉnh âm dương, bố khí trị tính. Sau đó bài trí ngũ hành, xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng. Dương sinh sấm chớp, âm thành tuyết sương. Dưỡng dục quần sinh, một sinh một diệt. Trời tắm chúng bằng mưa bằng gió, phơi phóng chúng bằng ánh sáng mặt trời, sưởi ấm chúng bằng tiết khí... Trời đất đảm nhận tất cả, khí cảm tương ứng mà hình thành.

(Thiên sinh vạn vật, dĩ địa dưỡng chi... cố viết trương nhật nguyệt, liệt tinh thần, tự tứ thời, điều âm dương, bố khí trị tính. Thứ trí ngũ hành, xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng. Dương sinh lôi điện, âm thành tuyết sương. Dưỡng dục quần sinh nhất mạo nhất vong. Nhuận chi dĩ phong vũ, nạo chi dĩ nhật quang, ôn chi dĩ tiết khí... cái thiên địa thừa, khí cảm tương ứng nhi thành dã).

Muôn vật bẩm thụ khí của trời đất mà sinh ra, trong đó có biết bao cơ cấu phối hợp đồng bộ với nhau, điều đó khiến con người thật khó biết đường nào mà lần! Do thiên bẩm có sự khác nhau, nên địa bẩm cũng vì vậy mà có sự khác nhau. "Hoài nam tử - Địa hình huấn" có viết:

Hình thế đất đai thể hiện hết lục hợp tứ cực trong thế gian... tất cả địa hình, theo đông tây gọi là vĩ, theo nam bắc gọi là kinh, núi là nơi tích đức, sông là nơi tích hình, chỗ

cao là sống, chỗ thấp là chết, gò đồi là đực, hẻm vực là cái, nơi eo nước tròn có châu báu, nơi gập góc vuông có ngọc ngà, nước trong có hoàng kim, xoáy sâu có ngọc anh, tùy đất đai mà sinh ra các loài khác nhau. Cho nên nơi sơn cước có nhiều nam, nơi ao hồ đầm lầy có nhiều nữ, nơi có chướng khí nhiều người u mê, nơi có phong khí nhiều người nghễnh ngãng, lâm khí hay ốm yếu, mộc khí nhiều người gù, khí hạ ngạn nhiều người phù, có khí đá sức lực nhiều, khí hiểm trở hay bị bướu. Nơi thù khí lắm người yểu, nơi hàn khí lắm người thọ, nơi cốc khí lắm người tê, nơi khưu khí lắm người cuồng, nơi yểm khí người có lòng nhân, nơi lăng khí người có tham, đất nhẹ người ham lợi, đất nặng người chậm, nước trong người tiếng nhỏ, nơi nước đục người tiếng to, nơi nước xiết người nhẹ cân, nơi nước chảy chậm người nặng cân, đất trung châu nhiều thánh nhân, tất cả đều tượng như khí ấy, tượng (như) loại ấy.

(Tụy hình* chi sở tải, lục hợp chi gian, tứ cực chi nội... phàm địa hình, đông tây vi vĩ, nam bắc vi kinh, sơn vi tích đức, xuyên vi tích hình, cao giả vi sinh, hạ giả vi tử. Khâu

---

[*] Nghĩa cổ văn của chữ "tụy" trong câu này tức là địa. Câu "chướng khí đa âm... lãng khí đa tham..." là nói về thủy thổ khác thường, tà khí hại người. Con người nếu vì mưu sinh mà phải sống ở những nơi đó thì tà khí tương ứng với địa lí đó sẽ xâm nhập mà sinh ra những tật khổ đặc thù. Sự xuất hiện của tà khí thường do thiên địa giao vận không bình thường. Người đời nay phần nhiều không hiểu gì về "khí" đạo chẩn trị nên mất đi sự nhạy bén của "xúc thống", vì vậy không hiểu biết gì về khí của các vật. Một khi đã hiểu, chỉ cần đưa tay vào là cảm thấy ngay ngón tay bừng bừng. Hãy tìm đọc phép "khí" đạo viết ở cuốn "Cửu linh châm kinh" xem chương "Khí công châm kinh hợp bích" nói về khí.

lăng vi mẫu, khê cốc vi tẫn, thủy viên chiết giả hữu châu, phương chiết giả hữu ngọc, thanh thủy hữu hoàng kim, long uyên hữu ngọc anh, thổ địa các dĩ kỳ loại nhi sinh. Thị cố sơn khí đa nam; trạch khí đa nữ, chướng khí đa âm, phong khí đa lung, lâm khí đa long, mộc khí đa ủ, ngạn hạ khí đa thũng, thạch khí đa lực, hiểm trở khí đa anh, thử khí đa yểu, cốc khí đa tê, khưu khí đa cuồng, yển khí đa nhân, lăng khí đa tham, khinh thổ đa lợi, trọng thổ đa trì, thanh thủy âm tiểu, tục thủy âm đại, thoan thủy nhân khinh, trì thủy nhân trọng, trung thổ đa thánh nhân, giai tượng kỳ khí, giai tượng kỳ loại).

Con người sinh sống trên mặt đất, trên bắc dưới nam, trên cao dưới thấp, nước nguồn có trong có đục, mỗi người đều bẩm thụ phong khí thủy thổ khác nhau, tự nhiên có khí khác nhau, từ đó mà có sự phân biệt thọ yểu thánh phàm, nặng nhẹ nhanh chậm. Vì vậy, Hoài Nam lại viết:

Vậy là đất chắc người khỏe, đất xốp người phì, đất đen người to, đất cát người nhỏ, đất tươi tốt người đẹp, đất cằn người xấu. Loài sống ở vùng sông nước bơi giỏi chịu rét tốt, loài sống nơi đất cạn vô tâm mà khôn, loài sống vùng rừng cây khỏe mạnh mà lanh, loài sống ở vùng đồng cỏ khỏe đi mà ngu, loài ăn lá thì trẻ lâu mà ngờ nghệch, loài ăn thịt hung hăn mà dũng mãnh, người ăn khí thì tính trầm sáng suốt mà trường thọ, người ăn ngũ cốc thì trí tuệ mà yểu, người không ăn không chết thì gọi là thần. Phàm con người, cầm thú, vạn vật, côn trùng mỗi loài đều có cái riêng cho sự sống của mình.

(Thị cố kiên thổ nhân cương, nhược thổ nhân phì, lô thổ nhân đại, sa thổ nhân tế, túc thổ nhân mỹ, mao thổ

nhân sửu. Thực thủy giả thiện du nại hàn, thực thổ giả vô tâm nhi tuệ, thực mộc giả đa lực nhi canh, thực thảo giả thiện tẩu nhi ngu, thực diệp giả hữu tơ nhi ngài, thực nhục giả dũng cảm nhi hãn, thực khí giả thần minh nhi thọ, thực cốc giả trí tuệ nhi yểu, bất thực giả bất tử nhi thần. Phàm nhân dân cầm thú, vạn vật viên trùng, các hữu dĩ sinh)[*].

Sự khác nhau giữa từng con người, không những chịu sự ảnh hưởng của thời tiết, thủy thổ, mà còn liên quan đến địa bàn sinh sống và thức ăn tức là "thực khí". Trên đất nước Thần Châu (Trung Hoa) này đất rộng người đông, người bắc khác người nam, người đông khác người tây, tất nhiên đó là do phú bẩm tập tính khác nhau. "Tố Vấn - Di pháp phương nghi luận" cũng có viết:

... Địa thế khiến như vậy. Khu vực phía đông là nơi trời đất sinh ra trước, là nơi nhiều cá và muối. Thức ăn của dân ở ven bờ biển là cá, họ hay ăn mặn, những người đã sống

---

[*] Chữ canh trong câu thực mộc giả đa lực nhi canh", (Cao Dụ chú thích là: đó là loại động vật thuộc họ gấu, loài này tính tình hay nóng nảy, nay chữ này không còn dấu tích gì để khảo cứu. Theo biểu hiện "thực mộc" "lực đa", có thể đó là một loại thú dữ. Trong câu "thực cốc giả trí tuệ nhi yểu" chữ trí cũng có nghĩa là "trí". Trong câu "bất thực giả bất tử thần", "bất thực" nghĩa là không ăn những thứ mà người đời thường ăn. Thế gian vẫn lưu truyền tiên gia thường ăn những loại thuốc, những thứ tinh hoa, họ còn nói: các bậc đạo nhân thì "tiên thực" và uống nước mây, ánh sáng thanh khiết nên người mới nhẹ và không già. "Tiên thực" còn gọi là "dương thực". Xin mời tìm đọc "Từ điển thuật ngữ khí công" Nxb Khoa học kỹ thuật tỉnh Tứ Xuyên, xuất bản năm 1988.

yên ở đó thì đều ưa ăn những thức ăn đó. Ăn cá khiến trong người nhiệt, người vùng muối nhiều máu, nên dân vùng đó đều đen và sơ lý, bệnh của họ đều là mụn nhọt, lở loét...

Người phương tây là dân vùng kim ngọc, sỏi đá, là nơi thu dẫn của trời đất. Dân vùng đó ở nơi cheo leo mà nhiều gió, thủy thổ cương cường, da họ nâu và thô, họ ăn sang mà béo tốt, cho nên tà khí không thể làm hại đến hình thể của họ, bệnh của họ phát sinh ở bên trong...

Người phương bắc sống ở khu vực trời đất bế tàng, đất cao, họ ở vùng cheo leo, gió rét băng lạnh. Dân vùng đó bận rộn làm ăn nơi hoang dã, thức ăn chính là sữa, do tích hàn khí vào trong mà sinh bệnh mạn tính...

Người phương nam trời đất nuôi dưỡng họ lâu dài, ở đó ánh dương dồi dào, đất thấp, thủy thổ mềm mỏng, là nơi tụ sương mù. Dân vùng đó thích của chua mà hay ăn vặt, cho nên họ đều chí lý mà da màu đỏ, hay mắc bệnh tê, co giật...

Người sống ở vùng trung châu, đất bằng phẳng sáng sủa là nơi trời đất sinh sôi muôn vật. Dân vùng đó ăn tạp mà ít gian lao, nên phần nhiều bị bệnh yếu xương, hàn nhiệt...

(... Địa thế sử nhiên dã. Cô đông phương chi vực, thiên địa chi sở thủy sinh dã, ngư diêm chi địa, hải bân bàng thủy, kỳ dân thực ngư nhi thị hàm, giai an kỳ xứ, mỹ kỳ thực. Ngư thực giả sứ nhân nhiệt trung, diêm giả thắng huyết, cố kỳ dân giai hắc sắc sơ lý, kỳ bệnh giai vi ung dương...

Tây phương giả kim ngọc chi vực, sa thạch chi xứ, thiên địa chi sở thu dẫn dã. Kỳ dân lãng cư nhi đa phong, thủy thổ cương cường, kỳ dân bất y nhị hạt tiến, kỳ dân hoa

thực nhi chi phi. Cố tà bất năng thường kỳ hình thể, kỳ bệnh sinh ư nội...

Bắc phương giả, thiên địa sở bế tàng chi vực dã, kỳ địa cao lãng cư phong hàn băng liệt. Kỳ dân lạc dã xứ nhi nhũ thực, tàng hạn sinh mãn bệnh...

Nam phương giả, thiên chi sở trưởng dưỡng, dương chi sở thịnh xứ dã. Kỳ địa hạ, thủy thổ nhược, vụ lộ chi sở tụ dã. Kỳ dân thì toan nhi thực phụ, cố kỳ dân giai chí lý nhi xích sắc, kỳ bệnh loan tê...

Trung ương giả, kỳ địa bình dĩ hiển, thiên địa sở dĩ sinh vạn vật dã chúng. Kỳ dân thực tạp nhi bất lao, cố kỳ bệnh đa quỵ quyết hàn nhiệt...*)

---

[*] "Dị pháp phương nghi luận" nói về năm phương, đó là cách nói tượng trưng cho địa chí nước Trung Hoa. Người xưa cho rằng "Đông phương" là nơi "hải bân bàng thủy", "tây phương" là nơi "lãng cư", "bắc phương" là nơi "địa cao lãng cư", "nam phương" là nơi "kỳ địa hạ, thủy thổ nhược", "trung ương" là nơi "địa bằng dĩ hiển". Có thể thấy người cổ xưa không phải dựa vào "tượng" của ngũ hành để suy luận mà chắc chắn họ đã từng tiến hành khảo sát thực tế.

Về vấn đề "thủy sinh", người cổ xưa thấy "đông phương" là nơi chủ mộc, nên nói nơi đó chủ xuân mà thực hành lệnh sinh phát. Khi nói "thu dẫn", họ thấy "tây phương" thuộc kim, nên nơi đó chủ trì mùa thu mà thực hành bệnh túc sát; nói "bế tàng", là do "bắc phương" thuộc thủy, chủ mùa đông nên thực hiện lệnh tàng quy. Nói "Trưởng dưỡng" là do "nam phương" thuộc hỏa, chủ trì mùa hạ mà thực hành lệnh trưởng sinh, nói "sinh vạn vật" là do "trung ương" thuộc thổ, tứ duy của trường hạ, mà hành lệnh hóa sinh. Thức ăn của năm phương cũng chủ yếu là thổ sản ở đó. Khí hậu của năm phương ứng với khí hậu 4 mùa ở đó, cho nên các bệnh nói đến đều là những bệnh thường thấy ở các nơi đó.

Thủy thổ, khí hậu và thức ăn có sẵn cho người dân Trung Hoa ở khắp năm phương đều có những khía cạnh mạnh yếu, do đó con người đón nhận khí của thức ăn do trời đất ban cho, không ở đâu lại có sự trọn vẹn cả.

Người ở ngũ phương khác nhau, tạp thực rất khác nhau, ngày nay giao thông thuận lợi nhanh chóng, tự nhiên ăn uống không còn hoàn toàn ứng hợp như thời cổ. "Khí" của thức ăn cũng có gây trở ngại cho con người. Người khéo di dưỡng, tất nhiên phải tính đến mặt tốt, mức độ vừa phải của chuyện ăn uống, tránh những ham thích thái quá dẫn đến nghiện ngập mà tích ngũ vị đó. Cần phải di dưỡng đạm bạc, có thế mới có thể ứng thiên hòa khí.

Các triết gia cổ xưa cho rằng có thể ăn những gì sẵn có trong thiên nhiên nhưng không được hủy hoại chúng, vì đó là những cái mà con người được trời đất phú cho, không thể tùy ý làm một cách liều lĩnh ngông cuồng. Họ Tả viết trong "Quốc ngữ - Chu ngữ hạ" như sau:

Suốt thời xa xưa, người dân không phá núi, không ngăn vực, không phòng lũ của sông ngòi, không lấp ao đầm. Núi là nơi đất tích mà cao đầy lên, vực là nơi vật quy về; sông ngòi là cái đạo dẫn khí trời đất thành dòng chảy, ao đầm là nơi nước tập kết. Trời đất thành mà tụ ở nơi cao, quy tụ vật ở dưới vực, sơ thông thành khe nước chảy để dẫn khí, dồn đầy ao đầm để góp phần làm đẹp cảnh quan. Nên tụ lại mà không làm vỡ lở, để các vật có nơi quy tụ, khiến khí không bị ngừng trệ mà cũng không

thực nhi chi phì. Cố tà bất năng thường kỳ hình thể, kỳ bệnh sinh ư nội...

Bắc phương giả, thiên địa sở bế tàng chi vực dã, kỳ địa cao lãng cư phong hàn băng liệt. Kỳ dân lạc dã xứ nhi nhũ thực, tàng han sinh mãn bệnh...

Nam phương giả, thiên chi sở trưởng dưỡng, dương chi sở thịnh xứ dã. Kỳ địa hạ, thủy thổ nhược, vụ lộ chi sở tụ dã. Kỳ dân thì toan nhi thực phụ, cố kỳ dân giai chi lý nhi xích sắc, kỳ bệnh loan tê...

Trung ương giả, kỳ địa bình dĩ hiển, thiên địa sở dĩ sinh vạn vật dã chúng. Kỳ dân thực tạp nhi bất lao, cố kỳ bệnh đa quỳ quyết hàn nhiệt...*)

---

[*] "Dị pháp phương nghi luận" nói về năm phương, đó là cách nói tượng trưng cho địa chỉ nước Trung Hoa. Người xưa cho rằng "Đông phương" là nơi "hải bân bàng thủy", "tây phương" là nơi "lãng cư", "bắc phương" là nơi "địa cao lãng cư", "nam phương" là nơi "kỳ địa hạ, thủy thổ nhược", "trung ương" là nơi "địa bằng dĩ hiển". Có thể thấy người cổ xưa không phải dựa vào "tượng" của ngũ hành để suy luận mà chắc chắn họ đã từng tiến hành khảo sát thực tế.

Về vấn đề "thủy sinh", người cổ xưa thấy "đông phương" là nơi chủ mộc, nên nói nơi đó chủ xuân mà thực hành lệnh sinh phát. Khi nói "thu dẫn", họ thấy "tây phương" thuộc kim, nên nơi đó chủ trì mùa thu mà thực hành bệnh túc sát; nói "bế tàng", là do "bắc phương" thuộc thủy, chủ mùa đông nên thực hiện lệnh tàng quy. Nói "Trưởng dưỡng" là do "nam phương" thuộc hỏa, chủ trì mùa hạ mà thực hành lệnh trưởng sinh, nói "sinh vạn vật" là do "trung ương" thuộc thổ, tứ duy của trường hạ, mà hành lệnh hóa sinh. Thức ăn của năm phương cũng chủ yếu là thổ sản ở đó. Khí hậu của năm phương ứng với khí hậu 4 mùa ở đó, cho nên các bệnh nói đến đều là những bệnh thường thấy ở các nơi đó.

bị phát tán. Vì vậy dân có cái để dùng mà khi chết lại có chỗ chôn[*].

(Cổ chi trường dân giả, bất trụy sơn, bất sùng tẩu, bất phòng xuyên, bất đậu trạch. Phu sơn, thổ chi tụ dã, tẩu, vật chi quy dã; xuyên khí chi đạo dã; trạch thủy chi chung dã. Phu thiên địa thành nhi tụ vu cao, quy vật vu hạ. Sơ vi xuyên cốc, dĩ đạo kỳ khí, bi đường ô tỳ, dĩ chung kỳ mỹ. Thị cố tụ bất hoại băng, nhi vật hữu sở quy; khí bất trầm trệ, nhi diệc bất tản việt. Thị dễ dân hữu tài dụng nhi tử hữu sở táng).

Thiên địa núi sông, vốn hình thành một cách tự nhiên như vậy, núi vút cao lên, đất trải dài rộng, nước chảy về chỗ trũng, rừng cây mọc san sát um tùm, mưa gió đan vào nhau, nhất "khí" vòng quanh, bao phủ chan hòa khắp trời đất. Nếu con người ngông cuồng rời núi lấp biển, hủy rừng làm cạn sông suối thì trật tự của tự nhiên sẽ bị xáo động, "nhất khí" sẽ bất hòa, âm dương sẽ bất điều, khí hậu sẽ bất thường. Nếu loài người không am hiểu điều đó, cứ ngang nhiên hủy hoại thiên hòa thì nhất định sẽ dẫn đến đại "khí" bị "trầm

---

[*] Núi sông trên trái đất nguyên là do "nhất khí" của trời đất vận động tự nhiên mà hình thành, đó là cái lý tất yếu của tự nhiên. Do vậy, núi cao vực sâu có khí lượn quanh, hòa nhịp với khí ấy là rừng cây um tùm, động vật tụ hợp ở bãi bằng, những hiện tượng đó đều do sinh khí tràn vào, do thủy thổ nuôi sống, không phải bỗng dựng mà có được. Đây là quan điểm biện chứng về tự nhiên, quan điểm này có chỗ hợp lý, rất đáng cho các thế hệ sau suy ngẫm kỹ.

trệ", "tàn quá mức độ", trật tự sinh hóa sẽ bị phá vỡ. Đó chính là điều mà ngày nay chúng ta vẫn nói là "quả báo của tự nhiên"! Thế mà cách đây 3000 năm, Tả Khâu Minh đã viết rõ và phán xét sâu sắc đến như vậy, để lại lời răn bảo hậu thế, ý nghĩa sâu xa!

"Quốc ngữ - Chu ngữ thượng" cũng viết:

Khí của trời đất, không được làm xáo trộn trật tự; nếu làm nó xáo trộn, dân sẽ bị loạn!

(Phu thiên địa chi khí, bất thất kỳ tự; nhược quá kỳ tự, dân loạn chi dã!)

Điều đáng phiền lòng là bây giờ, người thời nay không đi sâu nghiên cứu quy luật tự nhiên, quy luật tương quan giữa con người và vũ trụ mà cứ khoe sức người nhất định thắng trời. Ôi, sao mà ngu vậy!

Tuy vậy triết học cổ cũng không một mực phản đối loài người tiến hành điều chỉnh tự nhiên một cách hợp lý, như khơi thông dòng chảy bị tắc để tránh nạn lụt, như ông Vũ trị thủy để cho dân được mùa. Đó chính là những mẫu mực về việc cải tạo tự nhiên.

Triết học cổ cho rằng, giữa khoảng trời đất, cần phải duy trì "khí" "trung hòa", được như vậy vạn vật sẽ dồi dào sức sống. Trong khi đó việc sinh, sát, tàng quy chính là đạo của trời đất, không thể thiếu mặt nào được. "Hoài Nam tử - Bản kinh huấn" có viết:

Sự hòa hợp của trời đất, sự tôi luyện sinh hóa âm dương đều là thừa lệnh của cái gọi là nhất khí.

(Thiên địa phi hợp, âm dương chi đào hóa vạn hóa, giai thặng nhân khí giả dã*.

Ở đây nói con người với vạn vật, với trời đất đều nhờ vào "hòa" khí của âm dương để sinh phát vận hành. trong "Thiên văn huấn" có viết:

Quy luật của đạo trời đất bắt đầu từ nhất, mà nhất thì bất sinh nên phân ra âm dương, âm dương hòa hợp mà sinh ra vạn vật. Vì vậy nói rằng: nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật.

(Đạo nhật quy thủy vu nhất, nhất nhi bất sinh, cố phân nhi vi âm dương, âm dương hợp hòa vạn vật sinh, cố viết: nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật).

"Khí" của thiên địa có ảnh hưởng đối với việc sinh, trưởng, hóa, thu, tàng của con người, được thực hiện qua việc chu chuyển bốn mùa. Ngũ hành không thay đổi như vậy mới bình hòa âm dương. Đổng Trọng Thư viết trong "Xuân thu phồn lộ - Ngũ hành tương sinh" như sau:

Khí của thiên địa, hợp thì là một, phân thành âm dương, tách thành bốn mùa.

(Thiên địa chi khí, hợp nhi vi nhất, phân vi âm dương, phán vi tứ thời).

---

[*] "Thừa nhân khí", Cao Dụ chú thích là: "Thiên địa hợp hòa kỳ khí, cố âm dương đào hóa vạn vật (là khí làm trời đất hòa hợp khiến âm dương đào luyện biến hóa vạn vật)". Quỳ Cát viết: "Tnặng nhân khí", ban đầu viết là "thặng nhất khí", Quy tàng lúc đầu viết là nhân. Đi sâu nghiên cứu văn nghĩa thì thấy dùng "nhân", hay "nhất" đều có ý định tinh vi, nên vẫn để như vậy.

Thiên "Tuần thiên chi đạo" của ông lại viết:

Xuân khí phát sinh thì muôn vật đều xuất hiện hạ khí trưởng dưỡng thì muôn vật đều lớn lên, thu khí sát sát thì muôn vật đều chết, đông khí thu tàng thì muôn vật đều biến ẩn. Cho nên chỉ có khí trời đất là tinh vi, xuất nhập vô hình, không có vật gì không ứng với nó.

(Xuân khí sinh nhi bách vật giai xuất, hạ khí dưỡng nhi bách vật giai trưởng, thu khí sát nhi bách vật giai tử, đông khí thu nhi bách vật giai tàng, thị cố duy thiên địa chi khí nhi tinh, xuất nhập vô hình, nhi vật mạc bất ứng).

Cơ thể của con người cũng ứng với thiên địa tứ thời, theo "khí" để thăng giáng, khai hợp, điều tiết nội ngoại để ứng với thiên thời. Thiên "Nội kinh Tố vấn - Tứ khí điều thần đại luận" có viết:

Ba tháng xuân, gọi là phát trần, trời đất đều sinh, muôn vật phơi phới.

Ba tháng hạ, gọi là phàn tú, trời đất giao khí, muôn vật đẹp (tú) và kết trái.

Ba tháng thu, gọi là dung bằng, khí trời vận chuyển gấp, khí đất sáng sủa.

Ba tháng đông gọi là bế tàng, nước đóng băng, đất nứt nẻ, cái dương không bị phiền nhiễu.

Âm dương tứ thời là gốc rễ của muôn vật.

(Xuân tam nguyệt, thử vị phát trần, thiên địa câu sinh, vạn vật dĩ vinh.

Hạ tam nguyệt, thử vị phàn tú, thiên địa khí giao, vạn vật hoa thực.

Thu tam nguyệt, thử vị dung bằng, thiên khí dĩ cấp, địa khí dĩ minh.

Đông tam nguyệt, thử vị bế tàng, thủy băng địa xích, vô nhiễu hồ dương

Phu tứ thời âm dương giả, vạn vật chi căn bản dã).

Con người ứng với âm dương bốn mùa thì cơ thể của con người mới điều hòa, nếu không ứng với chúng thì cơ thể phát sinh bệnh tật. Vì vậy "khí" hoạt động bình thường thì tự nhiên âm dương tứ thời sẽ có tác dụng dưỡng dưỡng cơ thể con người. "Khí" bốn mùa của trời đất có những đặc điểm khác nhau về tính tình. Đổng Trọng Thư viết trong "Vương Đạo thông tam" như sau:

Xuân khí - yêu (ái), thu khí - nghiêm, hạ khí - vui, đông khí- bi ai. Khí yêu để sinh ra muôn vật, khí nghiêm để thành công, khí vui để dưỡng sinh, khí bi ai để kết thúc, đó là những trạng thái của trời. Cho nên xuân khí ấm áp, trời vì yêu mà sinh tạo; thu khí thanh trong, trời vì nghiêm mà tạo thành; hạ khí ấm nóng trời vì vui mà nuôi dưỡng, đông khí lạnh lẽo, trời vì bi ai mà tàng ẩn.

(Xuân khí ái, thu khí nghiêm, hạ khi lạc, đông khi ai. Ái khí dĩ sinh vật, nghiêm khí dĩ thành công, lạc khí dĩ dưỡng sinh, ai khí dĩ tang chung, thiên chi thái dã. Thị cố xuân khí noãn giả, thiên chi sở dĩ ái nhi sinh chi; thu khí thanh giả, thiên chi sở dĩ nghiêm nhi thành chi, hạ khí ôn giả, thiên chi sở dĩ lạc nhi dưỡng chi; đông khí hàn giả, thiên chi sơ dĩ ai nhi tàng chi).

Trời vì sao phải lập ra nóng lạnh, âm dương bốn mùa? Đó là vì trong các tương quan với sự sống, con người không

thể thiếu một trong hai mặt đối lập thống nhất là âm - dương. Trong "Khí tướng - Dưỡng sinh", Đổng Trọng Thư đã chú thích luận điểm "Độc dương bất sinh, độc âm bất trưởng" của "Nội kinh", ở thiên "Thuận mệnh", Đổng Trọng Thư viết:

Riêng âm không sinh mà riêng dương cũng không sinh, âm dương tham dự cùng trời đất rồi sau đó mới có chuyện sinh.

(Độc âm bất sinh, độc dương bất sinh, âm dương dữ thiên địa tham, nhiên hậu sinh).

Do sự chu chuyển của thiên địa âm dương tuân theo sự chu chuyển của tứ thời, nên tất cả mọi vật sinh ra trong khoảng trời đất đều thuận ứng theo cái tình đó. Con người sinh ra theo ý trời, cho nên thể và dụng của con người đều thuận ứng theo trời. Thiên "Nhân phó thiên số" viết:

Cái thể hiện của trời đất, cái công dụng của âm dương thường luôn có ở thân con người, mà thân người là do trời mà có.

(Thiên địa chi phù, âm dương chi phó, thường thiết vu thân, thân do thiên dã).

Thiên "Như thiên chi vi" lại viết:

Khí âm dương ở trên trời, mà cũng có ở người. Khí Âm dương biểu hiện ở người là vui buồn, yêu ghét, biểu hiện ở trời là ấm áp, trong lành, hàn thử.

(Âm dương chi khí tại thượng thiên, diệc tại nhân. Tại nhân giả vi hiếu ác hỷ nộ, tại thiên giả vi noãn thanh hàn thử).

Nhân tình ứng với thiên tính, mà "khí" thì nhất quán. Nếu trời không có tính này thì con người cũng ứng theo đó mà vô tình. Đấy là do "nhất khí" âm dương thông suốt nhau mà tạo nên. Thiên "Thiên biện tại nhân" của Đổng Trọng Thư có viết:

Con người không có xuân khí thì làm sao có được sự bác ái khoan dung đối với người khác? Con người không có thu khí, thì làm sao lập nghiêm để có sự thành công được? Con người không có hạ khí thì làm sao có sự thịnh dưỡng để vui sống được? Con người không có đông khí thì làm sao có thể chết để có chuyện lo tang được?

(Nhân vô xuân khí, hà dĩ bác ái nhi dung chúng? Nhân vô thu khí, hà dĩ lập nghiêm nhi thành công? Nhân vô hạ khí, hà dĩ thịnh dưỡng nhi lạc sinh? Nhân vô đông khí, hà dĩ ai tử nhi tuất tang?).

Con người ứng với trời, nên mới có dụng là tính tình để ứng với thế giới bên ngoài. Người hay cáu, chẳng phải là "thu khí" của họ dồi dào quá hay sao? Người hay bi ai thương cảm phải chăng là "đông khí" của họ quá nhiều? Những gì con người có, tất nhiên trời lại càng không thể không có, cho nên:

Trời nếu không có hỷ khí thì làm sao có được khí ấm áp để mùa xuân phát dục sinh sôi? Trời nếu không có nộ khí thì làm sao có được thanh thế để mùa thu tựu sát? Trời nếu không lạc khí (khí vui) thì làm sao có được dương khí bỏng rát để mùa hạ nuôi dưỡng dài lâu? Trời nếu không có ai khí (khí bi ai) thì làm sao có được âm khí trĩu đầy để mùa đông bế tàng? Cho nên nói: Trời cũng có vui buồn hờn giận, mà người cũng có khí xuân, hạ, thu, đông hợp với loài người.

(Thiên vô hỷ khí, diệc hà dĩ noãn nhi xuân sinh dục? Thiên vô nộ khí, diệc hà dĩ thanh nhi thu tựu sát? Thiên vô lạc khí, diệc hà dĩ lạt dương nhi hạ dưỡng trưởng? Thiên vô ai khí, diệc hà dĩ kích âm nhi đông bế tàng? Cố viết: thiên nãi hữu hỷ nộ ai lạc chi hành, nhân diệc hữu xuân hạ thu đông chi khí giả, hợp loại chi vị dã).

Rõ ràng là Đổng Trọng Thư đã thừa kế tư tưởng "Trời là đại vũ trụ, người là tiểu vũ trụ (Thiên vi nhất đại thiên, nhân vi nhất tiểu thiên)" của "Nội kinh", nên mới có cách nói như vậy. Nhưng tình tình của con người là do sự hàm dưỡng của họ, nhiễm thành tập quán trong quá trình ứng thế ở hậu thiên; mặc dù sự biến dịch của khí hậu tự nhiên không có ảnh lớn lớn đối với biểu hiện tính tình cụ thể của con người, nhưng kết luận khí hậu có ảnh hưởng đến tâm tình của loài người, đã được xác định, điều này không còn nghi ngờ gì nữa. Chẳng hạn, ngày hè nắng gắt làm cho người ta bức bối, ngày đông rét mướt làm cho con người e ngại còn hướng tới mùa xuân thì thấy vui vẻ cởi mở, lui về mùa thu lại thấy buồn man mác, từ xưa đến nay vẫn thế. Nhưng đấy chỉ là ảnh hưởng của thời tiết đến tính tình con người, chứ không phải ứng với bốn mùa mà sinh ra tình tính con người như vậy.

Đổng Trọng Thư cho rằng, "*Trời cũng có hành vi vui buồn hờn giận* (Thiên nãi hữu hỷ nộ ai lạc chi hành)", vì vậy người mới ứng với đó mà sinh ra tính "hỷ nộ ai lạc". Thoạt nghe thuyết này thì thấy rất đột ngột nhưng nếu theo lý luận của triết học cổ thì cũng có thể hiểu được, trời, đất, người, vật đều sinh hóa từ "nhất khí", trời đất do "nhất khí" hóa ra, người và vật cũng lại do "nhất khí" sinh ra, có nghĩa

là những gì được phú cho trời đất thì cũng phải được phú cho con người. Ngược lại những gì con người có mà trời đất lại là cái có thể chứa đựng muôn vàn thứ, thì tại sao trời đất lại không chứa những thứ con người có? Lý luận của Đổng Trọng Thư đại thể cũng giống như lý luận thiên nhân nhất thể!

Căn cứ theo ý chỉ của "Nội kinh" hoặc xuất phát từ những điều trình bày trong "Tả truyện", "Tả truyện - Chiêu công nhị thập ngũ niên" có viết:

Người dân có tình cảm yêu thích, ghét bỏ, tươi vui, cáu giận, xót thương, sung sướng, những tình cảm đó từ lục khí sinh ra. Như vậy phải xuất hiện những biểu hiện phù hợp với tình cảm đó để chế được lục chí. Xót thương thì khiến người ta khóc, sung sướng thì khiến người ta ca múa, vui vẻ thì khiến người ta bố thí, cáu giận thì khiến người ta chiến đấu. Yêu làm cho người ta vui, ghét làm cho người ta cáu giận.

(Dân hữu hiếu ác hỷ nộ ai lạc, sinh vu lục khí. Thị cố thẩm tắc nghi loại, dĩ chế lục chí. Ai hữu khốc khấp, lạc hữu ca vũ, hỷ hữu thí xá, nộ hữu chiến đấu. Hỷ sinh vu bảo, nộ sinh vu ác).

Lại viết:

Dưới ánh sáng của trời, với bản tính của đất mà sinh ra lục khí đó, để dùng ngũ hành đó. Khí tạo ra năm vị, phát thành năm màu sắc, tạo nên năm loại âm thanh...

(Tắc thiên chi minh, nhan địa chi tính, sinh kỳ lục khí, dụng kỳ ngũ hành. Khí vi ngũ vị, phát vi ngũ sắc, chương vi ngũ thanh...).

Âm thanh, màu sắc, mùi vị, vui buồn, hờn giận đều từ "lục khí" sinh ra, còn bàn về tính của trời đất, thì lý luận trong Tả truyện hơi khác với lý luận viết trong "Nội kinh" và cũng khác với lý luận của hậu thế.

Nói rằng: "lục khí", "tứ thời" là cái gốc sinh ra tính tình thì vạn hữu trong khoảng trời đất đều tương ứng mà bẩm thụ được "tính" này.

Xét thuyết "lục khí", tứ thời thì đều thấy nói về biểu trưng của khí hậu. Muôn vật đã ứng với "tứ thời" thì tất phải ứng với "lục khí" và đều phải xuất phát từ "nhất khí" trong khoảng giữa trời đất mà sinh ra; động vật cây cối cũng từ "nhất khí" của trời đất mà sinh ra. Tác phẩm chuyên luận về "khí" của Tống Ứng Tinh là "Luận khí - Hình khí hóa" có viết:

Khí từ dưới đất thúc hạt lên một cái mầm, loại tính nhỏ thì thành dây leo, loại tính lớn thì thành thân gỗ. Cái mầm đó ban đầu có lớn là bao? Nhưng những gì còn lại đều do khí hóa ra cả.

(Khí tòng địa hạ thôi đẳng nhất lạp, chủng tính tiểu giả vi phùng, đại giả vi tế ngư tiêu chi mộc, thử nhất lạp nguyên kỳ hà? Kỳ dư tắc giai khí sở hóa dã).

Tống Ứng Tinh cho rằng cây cối dù là loại cây to hay nhỏ đều là "khí từ dưới đất thúc lên" từ một hạt "giống", sau đó trải qua "khí hóa" mà ra. Nếu đúng như vậy thì tính tình của thiên địa âm dương nhất định phải qua sự sinh trưởng thu tàng của tứ thời mà trút vào cây cối, mà đó cũng là tính tình nhất định phải có của cây cối. Nếu đúng như thế thì lời nói "thảo mộc vô tình" của cổ nhân là nhầm rồi!

Chẳng riêng gì thảo mộc, mà sự sống của trái đất cũng như của những gì thuộc về ngũ kim đều do "nhất khí" hóa nên.

Tống tiên sinh lại viết:

Khí từ vài vạn dặm hạ xuống, trải qua biết bao thời gian lâu dài mà dung kết thành hình, đó là cát đá.

(Khí tòng số vạn lý nhi trụy, kinh lịch vạn ai kỳ hậu, dung kết nhi vi hình giả, thị vẫn vi thạch thị dã).

"Kinh lịch vạn ai, kỳ hậu, dung kết nhi vi hình" chính là quá trình sản sinh ra vàng đá. Cát đá ở trên mặt đất này tất nhiên cũng do sự dung kết mà thành, nên:

Sự hóa sinh của ngũ kim, lại phải phân biệt từng loại để nhận biết chúng: có loại thưa thớt, có loại phân tán, có loại ở phạm vi rộng, có loại hóa số. Đất là mẹ, vàng là con, phân lượng của con đều do mẹ sinh ra.

(Ngũ kim hóa sinh, hựu thỉnh lũ tích nhi biện chi: Kỳ sinh hy giả, kỳ hóa sơ; kỳ quảng sinh giả, kỳ hóa số. Thổ vi mẫu, kim vi tử, tư thân phân lượng, do khuy mẫu nhi sinh).

"Thổ sinh ra kim", "Đất kết thành đá", "ngũ hành tương sinh" đều do "nhất khí" mà có. Nếu như vậy thì đất, đá, núi, đồi đều phải phú bẩm những gì có hàm chứa tình tình, đều cùng từ một nguồn gốc với loài người, động vật, thực vật mà ra, đều cùng do "nhất khí" hóa ra. Nếu quả đúng như vậy thì đất đá cũng phải có tri cảm, để thật sự "vạn vật đồng nhất thể". Nhưng đá núi lại không thể biểu hiện được tình cảm, đó là vì cái gì?

Giải thích của Lưu Tôn Chu cũng có những lý lẽ đáng ghi nhận: thể dụng của riêng mỗi loài mỗi khác nhau. "Lưu Tử toàn thư - Nguyên tính" có luận thuyết như sau:

Giữa khoảng trời đất đầy ắp nhất khí. Khí tụ mà thành có hình, hình chứa mà có chất, có chất là có thể, có thể là có khí quan, khí quan biểu hiện rõ tính tình.

(Doanh thiên địa gian nhất khí nhi dĩ hỹ. Khí tụ nhi hữu hình, hình tải nhi hữu chất, chất cụ nhi hữu thể, thể liệt nhi hữu quan, quan trình nhi tính trứ yên)*

Bởi vì có "quan trình" nên mới có công năng của chúng. Những biểu hiện của tính tình có thể nhờ công năng tác dụng của các khí quan mà được biểu cảm. Con người cũng như những động vật cao cấp khác đều có thể có những biểu cảm. Còn những loại sâu bọ, tuy cũng có những khí

---

[*] Tiên sư Huyền nhất tiên sinh đã dạy: "Con người có sự sống là nhờ thiên địa vạn hữu đều có sự sống, nếu thiên địa vạn hữu đều chết cả thì con người làm sao mà sống nổi? Con người có tính tình là do thiên địa vạn hữu đều có tính tình, giả sử thiên địa vạn hữu đều không có tính tình, thì tính tình của con người từ đâu mà ra? Con người có tri cảm, bởi vì thiên địa vạn hữu đều có tri cảm, nếu thiên địa vạn hữu đều không có tri cảm thì tri cảm của con người dựa vào đâu mà có? Vấn đề này lớn lắm! Huyền diệu lắm! Suy luận theo cái lý đó thì khí quan mà con người có, cũng là khí quan mà thiên địa vạn hữu đều có, chỉ có điều khí quan thể dụng riêng của mỗi loại mỗi khác, không giống với khí quan của con người. Có thể vì thế mà con người không cảm thấy chuyện này chăng? Nếu không thì thể và dụng, lý và chất của khí quan con người từ đâu mà có? Nếu không có các bậc chí nhân, thông hiểu Nho học thì ai sẽ là người dạy cho tôi biết?"

quan đơn giản, nhưng hình như chúng không có khả năng biểu cảm, hay là chúng không có tính tình?

Nhưng muôn vật đều là hóa thân của âm dương "nhất khí", âm dương của trời đất lại hóa ra tứ thời, rồi "khí" của tứ thời lại ấp ủ chúng mà phát triển thành tính tình. Như vậy thì tất cả những gì phú bẩm của vạn hữu ở sinh, trưởng, hóa, thu, tàng của tứ thời ngũ hành đều đồng thời ứng với sự phú bẩm về tình tình, như tươi vui, cáu giận, bi thương, tư lự, lạc quan của con người. Tính tình của con người lại thuận theo âm dương của tứ thời mà lặp đi lặp lại giống như tứ thời, có như vậy tính tình mới có thể có sự "trung hòa". Vì vậy, "Minh Nho học án - Trấp sơn học án" của Lưu tiên sinh mới viết:

Con người có tứ khí, vui, giận, bi thương, lạc quan rồi sau đó tính trung hòa mới có (Nhân hữu tứ khí, hỷ nộ ai lạc, trung hòa xuyất yên).

Con người vẫn phản ứng tuần hoàn lặp đi lặp lại theo "tứ khí" mà có tuần hoàn như vậy thì tính tình mới có thể đến gần với tính "trung hòa". Thiên "Học ngôn" lại viết:

Ngoài cái tâm nhi nhiên mà nói thì duy chỉ có trời là bậc tôn kính, nhất khí lưu hành, từ chỗ vui tươi đến lạc quan, từ lạc quan đến cáu giận, từ cáu giận đến bi ai, từ bi ai sau đó lại vui tươi...

(Ly tâm nhi nhiên, tắc duy thiên ư mục, nhất khí lưu hành, tự hỷ nhi lạc, tự lạc nhi nộ, tự nộ nhi ai, tự ai nhi hậu hỷ...)*.

---

[*] Trung y còn coi tứ thời là năm mùa: tức là ngoài xuân, hạ, thu, đông, trong đó còn có "trường hạ". Cho nên nói: xuân sinh, hạ trưởng, trường hạ hóa, thu thu, đông tàng, tính tình tương ứng là hỷ, lạc, tư, nộ, ai. Xem xét như vậy mới khớp.

Như vậy cứ lặp đi lặp lại, ứng với tứ thời, hợp với tứ qui. Đại để như vậy gọi là thiên nhân nhất thể, mà ngụ trong tính tình lại có tính tình cũng như tính của âm dương, trong âm dương lại có âm dương:

Trong tịch nhiên bất động, tứ khí thực ra vẫn tuần hoàn. Giữa lúc cảm mà thông suốt cùng nhau, tứ khí lại lặp đi lặp lại theo thời gian mà xuất hiện, tức là trong vui sướng, cáu giận, bi ai lại có những vui, sướng, cáu giận, bi ai riêng của nó!

(Cố tịch nhiên bất động chi trung, tứ khí thực tương vi tuần hoàn. Nhi cảm nhi toại thông chi tế, tứ khí hựu điệp dĩ thời xuất, tức hỷ nộ ai lạc chi trung các hữu hỷ nộ ai lạc yên!).

Trong tính tình lại ngụ chứa tính tình, tính tình là nguyên nhân của nhau, vấn đề thật phức tạp, nhưng có như vậy mới chính là tính người. Mà sự hình thành tính người lại ở sự từng trải ngoài đời, nội sinh trong tâm cảnh của từng người. Ba nhân tố đó là nguyên nhân của nhau, có thể mới thực là hỷ, nộ ai, lạc! Xa rời chúng chưa thể gọi là tình.

Lưu tiên sinh cho rằng tứ thời của trời đất di dịch biến hóa, cho nên tính tình của con người cũng thay đổi theo. Tứ thời của trời đất, trong từng mùa lại hàm chứa các mùa, cho nên tính tình con người cũng như vậy, trong tính lại có tình để thuận ứng với "nhất khí" của trời của người. Mà "khí" với "lý" tự nó vốn không giống nhau. Vì vậy, Lưu tiên sinh lại viết:

Cái gọi là Nhất tính theo lý mà nói, tính tức là nhân, nghĩa, lễ, trí; còn theo khí mà nói, tính tức là sự tươi vui, cáu giận, bi ai, lạc quan.

(Nhất tính dã, tự lý nhi ngôn, tắc viết nhân, nghĩa, lễ, trí, tự khí nhi ngôn, tắc viết hỷ, nộ, ai lạc).

Thực ra, tính của con người đều do "nhất khí" hóa nên. Chỗ khác nhau chỉ là tính biểu hiện ở "lý", mà "lý" lại có ngay trong "khí". Thiên "Vấn đáp" có viết:

Tách khỏi khí thì không có lý, tuy rằng khí tức là tính, tính tức là khí, nhưng chúng vẫn là hai.

(Ly khí vô lý, tuy vị khí tức tính, tính tức khí, do nhị chi dã).

"Chúng học tạp giải" lại viết:

Những gì là hình nhi hạ, đều gọi là khí, những gì là hình nhi thượng đều gọi là tính cho nên nói: "Tính chính là khí, khí chính là tính".

(Hình nhị hạ giả, vị chi khí; hình nhi thương giả, vị chi tính, cố viết: "Tính tức khí, khí tức tính").

Giữa "tính" và "khí", vốn "lý", "khí" nhất quán, một mà lại là hai, hai mà lại là một. Hoàng Tôn Nghĩa viết trong "Mạnh Tử sư thuyết" cũng cho rằng:

Giữa khoảng trời đất, nhất khí vận hành đều cùng một thể.

(Phúc tải chi gian, nhất khí sở vận, giai đồng thể dã).

Nếu đúng như vậy, thì tính tình của muôn vật đều có mối liên hệ ở sự chu chuyển của tứ thời, đều có nguyên nhân ở sự biến hóa tụ, tán của "nhất khí", chứ không phải

ở sự chủ quan vô căn cứ. Tình của con người và của động thực vật thường chứa ở cái vô thanh, mà biểu hiện ở dáng vẻ, sắc thái bên ngoài. Mà dù những vật không có "khí quan", có tình đi nữa thì ta cũng khó lòng diễn đạt bằng ngôn ngữ tình tình của chúng được. Chẳng hạn như "chấn" nộ của quả đất, con người và loài vật cũng khó mà lường được cái tình ấy, mặc dù hiện tượng đó cũng là do "nhất khí" tiên thiên hóa nên, mà hình ở hậu thiên bao giờ cũng có sự biến hóa khác biệt. Xưa kia, những người theo quan điểm của đức Phật, của Lão Tử đã từng có những lời luận thuyết tinh vi về "Đạo" khiến đá cũng phải gật đầu, phải chăng trong đó thuyết "vạn vật hữu linh", "vạn vật nhất tính" muốn nói vạn vật cũng biểu hiện tính tình của chúng ra ngoài? Điều đó đúng hay chỉ là căn cứ suy lý để từ đó mà suy luận lừa dối người chăng? Đáng tiếc là thiên địa vạn hữu cho dù đều có điểm chung nhất về tính tình thì chúng vẫn có những khác biệt muôn hình ngàn vẻ về hình và chất, không thể coi chúng như một dược. "Nhất khí" tuy có thể ăn khớp với vạn hữu, nhưng "bẩm khí" nhất định phải khác. Đã có động vật thì nhất định phải có tĩnh vật; đã có vật sống thì nhất định phải có vật chết; đã có loài sáng trí thì nhất định phải có loài ngu tối, đã có loài có nhận thức thì nhất định phải có loài không có nhận thức, v.v... tất cả đều hiện ra theo sự sống riêng của nó theo hoàn cảnh sống của nó mà tồn tại. Dù con người sống trong cảnh có đầy đủ cả thanh sắc, có đầy đủ các lục căn nhưng cũng khó chỉ bằng sáu "khí quan" - giác quan lại có thể theo dõi được tất cả mọi tính tình của vạn hữu. Quyển sáu "Mạnh Tử sư thuyết" của Hoàng Tôn Nghĩa có viết:

Trời sinh ra vật, vạn hữu không đồng đều, chất đã khác thì tính cũng khác.

(Cái thiên chi sinh vật, vạn hữu bất tề, kỳ chất ký dị, tắc tính diệc dị).

Xét cái giống nhau của những vật cùng loại trong hoàn cảnh như nhau là điều dễ thực hiện, nhưng lấy cái khác nhau để lường xét cái khác nhau của chúng thì quả là rất khó, bởi vì chúng chịu hoàn cảnh khác nhau. Ôi! Trong cái thế giới tương quan đối lập thống nhất này, sáng trí tương đối với mê muội, kẻ biết thì sống với cái biết, còn kẻ mê muội thì sống với cái mê muội. Ở cảnh nào biết cảnh ấy, xa cảnh nào thì khó mà hiểu được cảnh đó. Do vậy, con người không thể cùng hiểu với loài vật, động vật không thể cùng hiểu với thực vật, thực vật không thể cùng hiểu với đất đá, mà loài người thì lại càng khó cùng hiểu với thực vật, đó là do sự khác nhau về môi trường, khác nhau về nhận thức. Xưa nay con người vẫn cứ nhìn nhận, vẫn cứ suy đoán chủ quan, vẫn cứ hiểu theo ý của mình, và cố nhiên là phải xuất hiện rất nhiều luận thuyết. Nhưng cái thật của vật ấy, trong môi trường ấy có cái tình ấy đã vắng! Còn lại chỉ là những lời nói ngông mà thôi. Tuy Tống Ứng Tinh có viết trong "Luận khí - Hình khí tứ" là:

Xương thịt cùng một loại khí với cỏ cây.

(Cốt nhục, dữ thảo mội đồng kỳ khí loại dã).

Còn lý luận của Phật giáo, Đạo giáo lại cho rằng "*Núi sông đất đai chẳng có gì là không có tình* (Sơn hà đại địa, mạc bất hữu tình) và thuyết "Thế giới vạn hữu, vô sinh hữu sinh" của họ cũng khó có thể biện luận chứng minh và đối chứng được. Đến một ngày nào đó, thiết nghĩ công năng

tinh thần của loài người có thể phát triển nhảy vọt, thế giới tinh thần sẽ được mở mang đến những lĩnh vực tân kỳ thì vấn đề đất đá mây nước có tình hay không có tình, may ra mới có thể hiểu được. Ngày nay vấn đề có hay không có tình đều chỉ là suy luận mà thôi.

Ứng thế của con người tuy có thể tri cảm về trời đất nhưng chỉ có sự thay đổi nóng lạnh của tứ thời là được nhận biết rõ rệt nhất. Triết học cổ cho rằng sự biến đổi đó là hằng thường bất biến, cho nên gọi chúng là "lý" hoặc "đạo", đại để đều "nhất khí" mà ra. Hoàng Tôn Nghĩa có viết trong "Nam lôi văn án - Dữ hữu nhân luận học thư":

Đại hóa lưu hành, chỉ có nhất khí là đầy khắp không gian khi nhất khí hòa thì gọi là mùa xuân, hòa thăng lên thành ấm nóng thì gọi là mùa hạ, ấm nóng hạ xuống thành mát mẻ thì là mùa thu, mát mẻ tăng lên thành lạnh lẽo thì là mùa đông.

(Phu đại hóa lưu hành, chỉ hữu nhất khí sung chu vô gian, thời nhi vi hòa vị chi xuân, hòa thăng nhi ôn vị chi hạ, ôn giáng nhi lương vị chi thu, lương thăng chi hàn vị chi đông).

"Nhất khí" hóa thành âm dương, thăng giáng chuyển đổi, lặp đi lặp lại mãi mãi như ngày với đêm vậy. Tất nhiên trong đó phản ánh một quy luật lớn. Trong tác phẩm "Tống Nguyên học án - Liêm khê học án", Hoàng Tôn Nghĩa viết:

Nghìn điều vạn chữ phân chia, chắp nối rối rắm cũng không khắc phục được sự rối loạn, trong khi đó muôn thuở vẫn là chuyện nóng lạnh ấy, vẫn là chuyện sinh, trưởng, hóa, thu, tàng ấy. Không ai biết tại sao lại tự nhiên nhi nhiên như vậy, chính thế mà gọi là lý.

(Thiên điều vạn tự phân phân keo cát nhi tốt bất khắc loạn, vạn cổ thử hạn thử dã, vạn cổ thử sinh trưởng hóa thu tàng dã. Mạc tri kỳ sở dĩ nhiên nhi nhiên, thị tức sở vị lý dã).

"Bắc phương - Vương môn học án" cũng viết:

Khí của trời đất, hàn thử qua lại, hàn thì nhất định có ở mùa đông, còn thử thì nhất định có ở mùa hạ... Cái đạo thường hằng muôn thuở vẫn là đông hàn hạ thử như vậy, cứ nhất định theo cái lý như vậy.

(Thiên địa chi khí, hãn vãng thử lai, hàn tất ư đông, thử tất ư hạ... Nhi vạn cổ thử đông hàn hạ, thì chi thường đạo, tắc nhất định chi lí dã).

Bởi thiên địa âm dương có cái lý nhất định của tứ thời hàn thử như vậy, nên mới có cái đạo "nhất định" của muôn vật sinh, trưởng, thu, tàng như vậy. Sinh, tráng, lão, suy, tử của con người và của sinh vật cũng như "vạn cổ hàn thử", tuần hoàn "muôn thuở" không bao giờ ngơi nghỉ.

Sự sống của con người, xưa nay có hai cách nói: sự sống bắt đầu từ "khí" hoặc sự sống bắt đầu từ "tinh". "Trang Tử - Trí bắc du" viết:

Sự ra đời của con người là do khí tụ mà nên (Nhân chi sinh, khí tụ dã).

Vương Phù cũng viết trong "Tiềm phu luận - Bản huấn":

Âm dương nhất khí thực sinh ra lưỡng nghi, trời đất một màu xanh, muôn vật hóa thuần, hòa khí sinh ra con người.

(Âm dương nhất khí, thực sinh lưỡng nghi, thiên địa nhất úc, vạn vật hóa thuần, hòa khí sinh nhân...).

Từ xưa đến nay, có nhiều cách nói khác nhau về sự khai sinh của con người, như con người bắt đầu sinh ra từ "nhất khí, từ "nguyên khí", từ "tú khí", từ "linh khí", từ "tinh khí". Vậy là chỉ có một "khí" mà lại có nhiều tên gọi khác nhau. Thiên "Luận hằng - Luận tử" của Vương Sung có viết:

Khí sinh ra người như nước đóng thành băng vậy, nước ngưng kết thành băng, khí ngưng đọng thành người. Khí âm dương ngưng kết mà thành người.

(Khí chi sinh nhân, do thủy chi vi băng dã, thủy ngưng vi băng, khí ngưng vi nhân. Âm dương chi khí, ngưng nhi vi nhân).

Thiên "Đính quỷ" lại viết:

Con người được sinh ra và sống là nhờ có khí âm dương. (Nhân sở dĩ sinh giả, âm dương khí dã).

Thiên "Giảng thụy" viết:

*Khí âm dương là khí trời đất (*Âm dương chi khí, thiên địa chi khí dã).

Thiên "Luận tử" viết:

Con người sinh ra và sống là nhờ có tinh khí (Nhân chi sơ dĩ sinh giả, tinh khí dã).

Thiên "Nội kinh linh khu - Kinh mạch" cũng viết:

Lúc bắt đầu sinh ra con người, trước tiên là thành tinh, tinh thành rồi mới sinh ra não tủy, xương để làm cốt, mạch làm dinh, gân làm cương, thịt làm tường, da dẻ rắn khỏe mà tóc, lông mọc, thức ăn vào dạ dày, mạch đạo thông suốt để khí huyết trôi chảy.

(Nhân thủy sinh, tiên thành tinh, tinh thành nhi hậu não tủy sinh, cốt vi cán, mạch vi đinh, cân vi cương, nhục vi tường, bì phu kiên nhi ma phát trưởng, cốc nhập vu vị, mạch đạo dĩ thông, huyết khí nãi hành).

"Tinh" ở dạng "khí", nhưng cũng cùng một ý như vậy, mà Quản Tử lại giải thích là dạng "thủy" (nước). Trong thiên "Quản tử - Thủy địa" có viết:

Con người chính là nước. Tinh khí của nam nữ hợp lại theo dạng nước chảy.

(Nhân, thủy dã. Nam nữ tinh khí hợp, nhi thủy lưu hình).

Thiên "Nội nghiệp" lại viết:

Sự sống của con người đều do trời xuất tinh, đất xuất hình, hợp tinh với hình mà thành con người.

(Phàm nhân chi sinh dã, thiên xuất kỳ tinh, địa xuất kỳ hình, hợp thủ dĩ vi nhân).

Một đệ tử Phật gia thời kỳ đầu nhà Đường là Pháp Lâm có nhiều lời luận về vấn đề này. Trong "Quảng Hoằng minh tập - Biện chính luận" ông viết:

Con người đều do tam nguyên nuôi dưỡng, cửu khí kết hình, rồi sau đó mới ra đời.

(Nhân sinh dã, giai do tam nguyên dưỡng dục, cửu khí kết hình, nhiên hậu sinh dã).

Đệ tử của Đạo gia là Trương Quân Phòng thời Bắc Tống viết trong "Vân cập thất thiêm - Thượng thanh động chân phẩm" như sau:

Con người sinh ra bẩm thụ nguyên khí của trời đất để làm nên thần nên hình, tiếp nhận khí nguyên nhất để thành dịch thành tinh...

(Nhân chi sinh dã, bẩm thiên địa chi nguyên khí, vi thần vi hình, thụ nguyên nhất chi khí, vi dịch vi tinh...)

Liễu Tôn Nguyên dẫn lời luận của Hàn Dũ, viết trong "Liễu Tôn Nguyên tập - Thiên thuyết":

Cái đã hoại của nguyên khí âm dương sinh ra con người...

(Nguyên khí âm dương chi hoại, nhân do chi sinh...).

Những lý luận triết học dẫn ra ở trên là những quan điểm nguyên bản được xây dựng trên nền của cái "lý" và cái "thủy (cái bắt đầu) của sự khai sinh ra con người. Người ta thường nói "*Nam nữ cấu tinh mà sinh ra con người*", "*tinh nhị ngũ kết hợp kỳ diệu mà ngưng kết*". Đấy là kết quả nhìn trực quan ở hậu thiên, không phải là gốc thực sinh ra con người.

Tìm hiểu những điều bí ẩn về sự khai sinh ra loài người vẫn là những mối quan tâm lớn của cả loài người. Đến nay các vấn đề về sự phát triển tiến hóa của sinh vật, về sự khai sinh bản thể của muôn vật vẫn tồn tại một dấu chấm hỏi lớn. Nghiêm Phục, một học giả thế hệ cận đại cũng đã từng luận về vấn đề này. Quan điểm của ông thừa kế những di sản văn hóa cổ và đã phát huy được những thành quả nghiên cứu hiện đại, hội tụ được các học thuyết. Trong tác phẩm "Danh học thiển thuyết", trước tiên, ông diễn dịch khái niệm "khí" theo quan điểm ngày nay:

Nay thử hỏi Lão tiên sinh, chữ khí mà tiên sinh nói đến, cuối cùng sẽ là tên của vật nào có thể nêu ra giống như vậy? Tôi biết, nhất định tiên sinh sẽ lúng túng không biết đối đáp ra sao. Cái gọi là khí, là vật có chất điểm, có lực hút đẩy, có thể cân trọng lượng của chúng, có thể cảm thấy vận động của chúng.

(Kim thử vấn Lão tiên sinh sở vân khí giả, cứu cảnh thị hà danh vật khả cử tự hồ? Ngô tri bỉ tất mang nhiên bất tri sở đối. Kim phu khí giả, hữu chất điểm, hữu ái cự lực chi vật dã, kỳ trọng khả dĩ cân, kỳ động khả dĩ giác).

"Trang tử bình ngữ" cùng xuôi theo ý đó mà kết luận:

Thời cổ gọi là khí, nay gọi là lực.

(Cổ sở vị khí, kim sở vị lực dã).

"Khí" và "lực" hợp làm một, có thể gọi là "khí lực" chăng? Nghiêm Phục vẫn chủ trương thuyết: "Khí" là gốc của muôn vật. Trong tác phẩm "Thiên diễn luận", Nghiêm Phục luận lý truy tìm cội nguồn của muôn vật như sau:

Nguyên thủy của trời đất, là tạo hóa chi phối tất cả, bản thể muôn vật là đó. Muôn vật đều bắt đầu từ giản đơn, mà kết thúc thì rối rắm phức tạp. Mặt trời cũng bắt đầu từ nhất khí, địa cầu vốn là vật chất lưu chuyển, lúc phôi thai manh nha của động thực vật, phân tách quan sát sẽ thấy rất đơn giản... chất điểm của chúng rất thuần khiết, diễn biến rất đậm nét, các khí quan của vật đều sẵn cả, chúng đảm nhận các việc khác nhau mà lại có công dụng tương hỗ.

(Thiên địa nguyên thủy, tạo hóa chân tế, vạn vật bản thể thị kỳ. Vạn vật giai thủy vi giản dị, chung vu thác tổng. Nhật cục thủy nại nhất khí, địa đầu bản vi lưu chất, động

thực loại phôi thai manh nha, phân quan tối giản... kỳ chất điểm di thuần, chi vu thâm diễn chi thu, quan vật đại bị, tắc sự mạc hữu đồng, nhi hố tương vi dụng yên).

Rõ ràng Nghiêm Phục đã thừa kế được lý luận học thuyết "khí" của Trung Hoa, lại kết hợp được với thuyết tiến hóa của Đácuyn. Ông đã phác họa được một sơ đồ diễn dịch, giúp mọi người nhận biết được quá trình phát sinh phát triển của thế giới vạn hữu từ đơn giản đến phồn thịnh, từ sơ cấp đến cao cấp, từ hành vi đơn lẻ đến nhịp nhàng đồng bộ. Bởi vì sự phồn thịnh của muôn vật vốn đều bắt đầu từ cái giản đơn, muôn loài vốn đều bắt đầu từ cái Một, cho nên thiên địa vạn hữu vốn "*Bắt đầu từ nhất khí, sau đó diễn hóa thành vạn vật* (Thủy vu nhất khí, diễn vi vạn vật)". Các "*Loài vật tuy rất phong phú, nhưng cũng chỉ cùng một gốc* (Vật loại phồn thù, thủy duy nhất bản)" cho nên chúng "*Đều là vật trong hình khí* (giai hình khí trung vật". Trong "Trang tử - Bình ngữ" có nói về cơ chế biến hóa này:

Nhất khí chuyển động, vật sẽ tự biến hóa, các học giả cận đại gọi đó là thiên diễn.

(Nhất khí chi chuyển, vật tự vi biến, thủ cận thế học giả sở vị thiên diễn dã).*

Tôn Trung Sơn tiên sinh tiếp tục mở mang thuyết "Lưu chất" của Nghiêm Phục, càng tâm đắc với "khí". "Tôn Trung Sơn tuyển tập" có viết:

---

[*] "Thiên diễn" nghĩa là qui luật diễn hóa của vũ trụ một cách tự nhiên.

Cái có trước lưu chất là một loại khí, theo thuyết tiến hóa trong triết học hiện nay, thì địa cầu vốn là thể khí, cùng với mặt trời vốn là nhất thể. Lúc ban đầu, mặt trời hòa với thể khí trong không trung, chỉ là tinh vân, đến khi mặt trời co lại, mới tách ra thành nhiều loại khí, lâu rồi ngưng kết thành thể lỏng, tiếp đó từ thể lỏng cô kết thành đất đá.

(Lưu chất chi tiên thị nhất chủng khí thể. Sở dĩ chiếu tiến hóa triết học đạo lý giảng, địa cầu bản lai thị khí thể, hòa thái dương thị nhất thể đích. Thủy sơ thái dương hòa khí thể đô thị tại không trung, thành nhất đoàn tinh vân, đáo thái dương thu túc đích thì hậu, phân khai hứa đa khí thể, nhật cửu ngưng kết thành dịch thể, tái do dịch thể cô kết thành thạch đầu)[*].

Lại nói:

Lúc nguyên thủy chất dĩ thái động mà sinh ra điện tử, điện tử ngưng thành nguyên tố, nguyên tố hợp thành vật chất, vật chất tụ thành địa cầu.

(Nguyên thủy chi thời, dĩ thái động nhi sinh điện tử, điện tử ngưng thành nguyên tố, nguyên tố hợp thành nhi thành vật chất, vật chất tụ nhi thành địa cầu)[**].

"Dĩ thái" là tên gọi khái niệm của phương Tây tương đương như "khí" do các học giả cận đại Trung Hoa dẫn dịch. Trong cuốn "Khuẩn thuyết" của Trương Thái Viêm, dịch về thuyết "Dĩ Thái", có viết:

---

[*] Trung Hoa thư cục xuất bản năm 1956 trang 662.

[**] Như trên, trang 141.

Dĩ thái tức là loại khí lan truyền như ánh sáng, có thể xuyên qua thực thể như ánh sáng xuyên qua thủy tinh, tốc độ chuyển động của chúng cũng theo màu sắc ánh sáng mà chia thành nhanh chậm. Chúng là thực thể được gọi là "A đồn" kích thước của nó rất nhỏ nhưng "A đồn" cũng có hình để có thể đo lường được. Dĩ thái lưu động, tuy mịn màng như thế mà vẫn có nhanh chậm, nên không thể nói đó là vô thể.

(Dĩ thái tức truyền quang khí, năng qua ba ly thực chất, như kỳ động diệc nhân quang chi sắc nhi phân trì tốc. Bỉ kỳ thực chất, tức viết "A đồn", dĩ nhất phân chất vi ngũ thiên vạn phân, tức vi "A đồn" đại tiểu chi số, thị "A đồn" diệc hữu hình khả lượng. Dĩ thái lưu động, tuy càng vi vu thử, nhi ký hữu trì tốc, tắc bất đắc vị chi vô thể).

"A đồn" tức là "nguyên tử", vậy là Trương Thái Viêm đã thống nhất tên gọi "nguyên tử" của Hy Lạp thời cổ đại với "khí" của Trung Hoa làm một, tuy nhiên việc ghép hai khái niệm cơ bản này vẫn rất khiên cưỡng.

Hiện nay, học giả trong và ngoài nước vẫn đang tìm tòi nghiên cứu cội nguồn của vạn vật và của loài người. Trên cơ bản, họ vẫn đang ở chặng đường khảo sát các thực thể vật chất nhỏ có hình tượng và tinh thần hữu linh vô tượng. Mà thực tế thế giới của những tồn tại này chẳng qua là sự cùng tồn tại của cả vật chất lẫn tinh thần và người ta vẫn tranh giành vị trí của chủ thứ cho cái này hoặc cho cái kia. Về phương diện học thuật, như vậy vẫn chưa có một giải thích nào mới mẻ.

"Sự ra đời" của muôn vật và của loài người có liên quan đến sự tồn tại bản nguyên của thế giới. Cái "chết" của muôn

vật và của loài người, tự nhiên lại có quan hệ đến điểm tận cùng của thế giới, cũng chính là liên quan đến sự tồn tại và khởi nguồn của thế giới vạn hữu. Hầu như mọi người đều cho rằng, con người từ cõi nào "sinh" ra thì tất nhiên khi "chết" đi chỉ có thể trở lại cõi ấy. Quan niệm đó, từ tôn giáo đến các giới học thuật, hầu như không có sự khác nhau về bản chất, mặc dù nơi qui tụ của các tôn giáo, các giáo phái với nơi quy tụ của các học phái có khác nhau.

Đời người nhất định ai cũng phải trải qua chặng đường sinh, lão, bệnh, tử. Triết học xưa kia cho rằng, quá trình đó có liên quan đến tứ thời ngũ tiết của âm dương, đó là sự khống chế khách quan của âm dương "nhất khí" đối với nhân loại và đối với các loài sinh vật. Cho nên ngũ tiết của trời: sinh, trưởng, hóa, thu, tàng, ứng với ngũ tiết của con người: sinh, trưởng, tráng, suy, tử. Trời ứng với người nên gọi là nhân đạo. Liệt tử chia đời người làm 4 giai đoạn, trong thiên "Thiên thụy", ông có viết:

Con người từ khi sinh ra cho đến khi chết đi, có bốn giai đoạn lớn: trẻ thơ, thiếu niên, mạnh khỏe, già cả và chết.

(Nhân tự sinh chí chung, đại hóa hữu tứ: anh hài dã, thiếu tráng dã, lão mao dã, tử vong dã).

Đây là nói về sinh, tráng, lão, tử của con người hợp với trình tự của tứ thời là: sinh, trưởng, thu, tàng. Ở bốn giai đoạn này, "khí" đều có những điểm rất riêng biệt:

Ở thời trẻ, khí chí chuyên nhất, sự hài hòa đến mức tột cùng, nên vật chất không thể làm tổn thương nó, mà đức của nó cũng không thể thêm một chút nào. Ở thời thanh thiếu niên khỏe mạnh, khí huyết sung mãn, ham muốn suy nghĩ khởi phát mạnh mẽ, nên vật chất tấn công họ, đức của

họ vì vậy mà suy. Ở thời già cả, ham muốn suy nghĩ dịu đi, cơ thể muốn nghỉ ngơi, vật chất không được coi là hàng đầu nữa.

(Kỳ tại anh hài, khí chí chuyên nhất, hòa chi chí dã, vật bất thương yên, đức mạc gia yên. Kỳ tại thiếu tráng, tắc khí phiêu ích, dục lự sung khởi, vật sỏ công yên, đức cố suy yên. Kỳ tại lão mao, tắc dục lự nhu yên, thể tương hưu yên, vật mạc tiên yên)*.

Ở đây Liệt Tử muốn nói về những năm tháng con người còn trẻ thơ, ít ham muốn, hầu như vô tư, nên khí huyết sung thịnh, âm dương bình hòa. Khi tiến gần đến tuổi thiếu niên, ham muốn ngày một tăng, khí huyết bốc lên, dương thịnh âm suy. Đến lúc già nua, mong muốn không như ý,

---

[*] "Khí chí chuyên nhất" ý nói việc thở hít của kẻ sơ sinh rất tự nhiên, không mang theo một ý muốn gì và không bị tổn hao do lao động, cho nên hồn nhiên thái hòa. Mọi nhịp thở của nó đều trở về nguồn, thiên cơ phát sinh, hơi thở sâu, vì thế khí huyết hòa thịnh, "khí" trong lành tự nhiên cho nên gọi là "chuyên nhất".
"Vật bất thương ", "vật" là cái mà người ấy muốn, là cảnh mà người ấy đối đãi. Tự thân mỗi người đều gửi lại dấu tích ham muốn vật chất ở cảnh mà họ đối đãi. Muốn duy trì sự sống phải rất cần đến vật chất, cho nên những người đã thành niên đều nảy sinh ham muốn về vật chất. Đó không phải là ham muốn riêng của con người mà là sự sống cần như vậy. Lòng tham đã nảy sinh thì "dục lự sung khởi", đến nỗi "vật" dục "công" vào, quấy rầy tư tưởng, làm cho huyết khí hao tổn, lâu ngày sẽ làm hại đến thân thể. Nhưng ở trẻ thơ thì lại không như vậy, nó chưa biết ham muốn, chưa bị tập nghiễm nên tâm nó như thái cực, tà khí không thể thương tổn đến nó được.

suy yếu dần, khí huyết hư hao, âm thịnh dương suy, sự sống đi đến điểm liệt, chỉ chờ đến ngày tận số. Vì vậy:

Con người khi chết, hết thảy đều ngừng, lại ngược trở về cực. (Kỳ tại tử vong dã, tắc chi vi tức yên, phản kỳ cực hỹ).

Con người đã vào cõi chết, tư duy, ham muốn đều ngừng bặt, quay về lúc như thuở sơ sinh, không hay biết, không ham muốn, nơi cực vô sinh vô hình.

Con người, khi "tráng", được việc thì sinh con đẻ cái cũng giống như sự "hóa" dục của trời đất, đó là tứ thời ngũ tiết của trời ứng với tứ bậc ngũ tiết của con người.

Nhân loại sinh ra nhất định phải chết đi, sự sống là ngắn ngủi mà cái chết là dài lâu. Bởi vậy triết học cổ cho rằng sự sống là tạm thời, Trương Trạm viết ở thiên mở đầu của tác phẩm "Liệt Tử - Dương chu" như sau:

Sự sống là nhất khí tạm thời tụ lại, là nhất vật tạm hiển linh, những cái tạm tụ ấy cuối cũng sẽ tan, những gì hiển linh tạm thời cuối cùng sẽ trở về cõi hư. Mà thích an nhàn, lười lao động là tính thường có của vật, cho nên lạc thú của kẻ sống là tham ăn ngon, mặc đẹp, thích sắc đẹp thích âm thanh.

(Phu sinh giả, nhất khí chi tạm tụ, nhất vật chi tạm linh, tạm tụ giả chung tán, tạm linh giả quy hư. Nhi hiếu dật ác lao, vật chi thường tính. Cố đương sinh chi sở lạc giả, hậu vị, mỹ phục, hiếu sắc, âm thanh nhi dĩ nhĩ).

Dương Chu cho rằng, đời người sướng ít, khổ nhiều, chết cũng chỉ là "tạm đi" mà thôi. Dương Chu viết:

Tuổi thọ dù cho một đời người là trăm năm. Trong số nghìn người, chắc gì đã có ai thọ trăm tuổi. Giả thử có một

người thọ trăm tuổi thì gần nửa cuộc đời của họ là chặng đường dịch chuyển từ tuổi thơ đến già nua, một phần cuộc đời qua đi trong các giấc ngủ ban đêm và ban ngày, lại phân nửa cuộc đời nữa phải vật lộn với các bệnh tật, chịu đựng những đau đớn xót xa, những nỗi lo sợ. Mà dẫu có ung dung tự đắc, vô lo vô nghĩ rồi ai cũng phải chết đi trong khoảng khắc. Vậy đời người sống để làm gì? Vui với điều gì? Sống để ăn ngon mặc đẹp chăng? Để hưởng thụ âm thanh sắc dục chăng? Mà đâu phải của ngon áo đẹp luôn đủ để thỏa mãn lòng ham muốn. Âm thanh đâu có thể nghe mãi, sắc dục đâu có thể làm trò tiêu khiển mãi. Những điều đã kể trên là những việc cần dùng hình phạt để ngăn cấm, cần dùng khen thưởng để khuyến bảo, cần dùng danh dự và pháp luật để tiến thoái. Sống một cách vội vàng, hối hả, chẳng qua chỉ là hư vinh thoảng qua, chỉ là chút dư vinh trút bỏ lại sau khi chết đi mà thôi. Tự bản thân cần phải dè chừng với những dục vọng của tai mắt, gìn giữ sao cho thân ý khỏi sa vào vòng thị phi. Làm được như vậy thì chỉ mất những khoái lạc tột đỉnh nhất thời và chỉ mất sự tự do buông thả nhất thời; mà những thứ đó có khác gì xiềng xích và gông cùm đối với con người? Con người thời thái cổ vẫn biết sự sống là tạm đến, chết là tạm đi...

(Bách niên thọ chi đại tề, đắc bách niên giả, thiên vô nhất yên. Thiết hữu nhất giả, hài bão dĩ đãi hôn lão, kỷ cư kỳ bán hỹ. Dạ niên chi sở nhĩ, trú giác chi sở dĩ, hựu kỷ cư kỳ bán hỹ. Thống tật ai khổ, mang thất ưu cụ, hựu kỷ cư kỳ bán hỹ. Lượng thập số niên chi trung, do nhiên nhi tự đắc, vong giới yên chi lự giả, diệc vong nhất thời chi trung nhĩ. Tắc nhân chi sinh dã, hề vi tai? Hề lạc giả? Vi

mỹ hậu nhĩ? Vi thanh sắc nhĩ? Nhi mĩ hậu phục bất khả thường yếm túc, thanh sắc bất khả thường ngoạn vãn, nãi phục vi hình thường chi sở cấm khuyến, danh pháp chi sở tiến thoái, hoàng hoàng nhĩ cạnh nhất thời chi hư vinh, quy tử hậu chi dư vinh, vũ vũ nhĩ thận nhĩ mục chi quan thính, tích thân ý chi thị phi, đồ thất đương niên chi chí lạc, bất năng tự tứ vu nhất thời, trọng tù lụy cốc, hà dĩ dị tai? Thái cổ chi nhân, tri sinh chi tạm lai, tử chi tạm lai, tử chi tạm vãng...)*

Theo Trương Trạm, Dương Chu là người chủ trương thuyết luân hồi chuyển sinh "*sinh nhất định phải chết, chết nhất định lại sinh* (sinh nhị tất tử, tử nhi tất sinh)". Người đời nay nghe lý luận này, hẳn sẽ chỉ trích cho là vô căn cứ, cười người nói, cho là kẻ có quan điểm hữu thần! Chẳng biết rằng "luân hồi" cũng có chỗ khác giữa "hữu thần", "vô thần". Nếu nói "thần của tôi", "tính của tôi" bất diệt, chết rồi lại hồi sinh vẫn là "tôi", thì sự hồi sinh này là hồi sinh hữu thần. Nếu nói sinh tử của con người vốn là đạo biến

---

[*] Dương Chu ngữ tích trong "Liệt tử – Dương Chu đệ thất" "Bách nhiên thọ chi đại tế" Trương Trạm chú thích: "phát âm theo thanh thứ 4, nghĩa là: giới hạn". "Hài bão dĩ đãi hôn lão", "đãi" nghĩa là đến, "Chú giác chi sở dĩ" Trương Trạm chú thích: đọc theo âm của chữ giáo ý nghĩa cũng vậy. "Vong giới yên chi lự giả", vong, Trương Trạm chú thích là: vong, đọc theo âm chữ vô, nghĩa hiểu theo nghĩa chữ vô. "Vũ vũ nhĩ thậm nhĩ mục chi quan thích": "thận", Trương Trạm chú thích là "nhất bản tác thuận nhĩ", xem văn nghĩa, coi là chữ "thuận", nghĩa là dài. "Hà dĩ dị tai", "dị" Trương Trạm chú thích: "dị" là chữ giản hóa của chữ "dị" phồn thể.

hóa của "nhất khí", người sống có "khí" nhập vào thì gọi là sống, người chết mà "khí" tản mất thì gọi là chết. Sự luân hồi theo kiểu khí đã tản đi lại tụ về để sinh ra con người thì đó là "luân hồi" "nhất khí". "Khí" này lại thụ sinh thì trong sự sinh đó, cái "tôi" và cái không phải "tôi" hòa nhập làm một thể. "Luân hồi" đó là "luân hồi" vô thần.

Thế giới vật chất vốn là bất diệt. Làm thịt con lợn, lợn chết đi, thịt lợn làm thức ăn cho con người. Người ăn thịt lợn để nuôi thân, vậy "khí" của thịt lợn cũng nhập vào "khí" của con người. Như thế những ngày tháng con người sống đó phải chăng là sống bằng "khí" của con lợn? Hay sống sống bằng "khí" của người? Sự sống đó, là của con lợn, của thịt lợn ư? Hay sự sống đó là của con người? Ôi! Tất cả đều là của "nhất khí"!

Ồ! Sự sống gửi ở cái chết, cái chết cũng gửi ở sự sống, trong sự sống hàm chứa cái chết, trong cái chết có sự sống. Chết sống, sống chết, do "nhất khí" biến hóa ra ư?

Thiên "Liệt tử - Thiên thụy" có viết:

Con người lâu ngày nhập vào cơ, muôn vật đều xuất ra từ cơ đó, đều nhập vào trong cơ đó. (Nhân cửu nhập vu cơ, vạn vật giai xuất vu cơ, giai nhập vu cơ).

Trương Trạm chú giải như sau:

Sinh tử biến hóa, lường hết được sao? Sinh ở nơi này, hoặc chết ở nơi kia, chết ở nơi này hoặc sinh ở nơi kia. Mà chủ thể sinh ra hình chưa bao giờ tạm vắng, cho nên bậc thánh biết sinh chẳng thường tồn, tử chẳng vĩnh diệt, chẳng qua là sự biến hóa của nhất khí thích ứng với muôn hình.

Cái muôn hình vạn hóa mà không hóa, tồn quy về sự bất hóa, cái đó gọi là cơ. Cơ nghĩa là cái bắt đầu của vạn hữu, cốt lõi, tông chỉ của mọi hoạt động cho nên ra không, vào có, làm tán cái có, trở về cái không đều do cơ chi phối cả.

(Phu sinh tử biến hóa, hồ khả trắc tai? Sinh vu thủ giả, hoặc tử vu bỉ, tử vu bỉ giả, hoặc sinh vu thủ. Nhi hình sinh chi chủ, vị thường tạm vô, thị dĩ thánh nhân tri sinh bất thường tồn, tử bất vĩnh diệt, nhất khí chi biến, sở thích vạn hình. Vạn hình vạn hóa bất hóa giả, tồn quy vu bất hóa, cố viết chi cơ. Cơ giả, quần hữu chi thủy, động chi sở tôn, cố xuất vô nhập hữu, tản hữu phản vô, nhị bất do chi dã).

"Hình sinh chi chủ" có phải là "nhất khí" hay không? Sự sống và cái chết của vạn vật là sự biến hóa về hình và chất. Cho nên, xác con khỉ rữa ở gốc cây đào cây mận thì "khí" của nó thấm vào qua đào quả mận. Quả đào quả mận lại bị con khỉ ăn, "khí" của nó lại sinh ra ở cơ thể con khỉ. Chuyện cái này chết để cho cái kia được sống và ngược lại, đều là do "nhất khí" biến hóa cho "sở thích vạn hình"! Bởi thế mới biết sinh "khí" tồn tại ở ngay tử "khí", tử "khí" ngụ ngay ở trong sinh "khí".

"Trang tử - Trí bắc du" cũng viết:

Sự sống của con người là do khí tụ mà nên. Khí tụ thì sống, khí tán thì chết. Nếu sống chết là đôi bạn đồng hành thì ta còn bận tâm làm chi? Nên vạn vật là một. Cái đẹp của nó là điều thần kỳ, cái xấu của nó là sự thối nát. Thối nát lại hóa thần kỳ, thần kỳ lại hóa thối nát, do đó ta nói: "Cái thông thiên hạ là nhất khí".

(Nhân chi sinh, khí chi tụ dã. Tụ tắc vi sinh, tán tắc vi tử. Nhược tử sinh vi đồ hữu, ngô vãn hà hoạn? Cố vạn vật nhất dã. Thị kỳ sở mỹ giả vi thần kỳ, kỳ sở ác giả vi xấu phụ. Xấu phụ phục hóa vi thần kỳ, thần kỳ phục hóa vi xấu phụ, cố viết thông thiên hạ nhất khí nhĩ)*.

"Khí" tụ, "khí" tản làm nên sự sống cái chết của loài người. Nên "Quản Tử - Khu ngôn" viết:

Có khí thì sống, không có khí thì chết, nhờ vào khí đó mà con người sống.

(Hữu khí tắc sinh, vô khí tắc tử, sinh giả dĩ kỳ khí).

Nếu "nhất khí" hóa sinh vạn hữu, thì "sự sống" là sự sống của "khí", mà cái "chết" cũng là cái "chết" của "khí". Cho nên, "sống" để "sinh khí", "chết" làm "tử khí", mọi "khí"

---

[*] Đoạn này thích trong "Trang Tử tập thích - Trí bắc du", trong đó viết: "Phu khí tụ vi sinh, khí tản vi tử, tụ tán tuy dị, vi khí tắc đồng, kim tư tắc sinh tử tụ tán khả vi đồ hữu, ký vô kỳ biệt, hữu hà ưu sắc?" Lại viết: "Sinh tử ký kỳ bất nhị, vạn vật lý đương quy nhất". Sau đó lại viết tiếp: "Phụ vật vô mỹ ác nhi tình hữu hướng bối, cố tình chi sở mỹ giả, tắc vị vi thần diệu kỳ đặc, tình chi sở ác giả tắc vị tanh xấu phụ bại nhi điên đảo bàn mạt, nhất chí vu tư, nhiên vật tính bất đồng, sở hiếu các dị, bỉ chí sở mũ, thử tắc ác chi, thử chi sở ác, bỉ hữu vi mỹ... tư tắc xấu phụ thần kỳ, thần kỳ xấu phụ, nhi thị phi mỹ ác, hà hữu định yên, thị tri thiện hạ vạn vật, đồng nhất hòa khí nhĩ".

Ngẫm kỹ những điều Trang Tử nói "hóa", "thần kỳ", "xấu phụ", thì đó đều là biến hóa của vật. Cho nên nói: "Thông thiên hạ nhất khí nhĩ". Chú thích ở đây còn xa vời, như đúng mà lại chưa đúng.

đều là "nhất khí" thì làm sao lại có thể nói là "vô khí"? Nếu "sinh" với "tử" vốn chỉ là biến hóa tạm thời, cuối cùng đều qui về "nhất khí", thì có thể nói "sinh giả dĩ kỳ khí", "vô khi tắc tử" chăng?

Vậy chữ "vô" nói ở đây, có nghĩa là không có "sự sống" "sinh" ra "khí" ("vô" kỳ "sinh" sinh chi "khí"). Sinh là hóa sinh của "nhất khí", mà tử là "nhất khí" hóa tử. Sống để sinh ra, chết để mất đi, trong hai quá trình đó "khí" tuy là một nhưng dụng lại là hai. Đó cũng chính là quá trình sinh, trưởng, thu, tàng của tứ thời âm dương, Vương Sung viết trong "Luận Hằng - Tự nhiên" như sau:

Trời đất hợp khí, vạn vật tự sinh, như vợ chồng hợp khí, con tự sinh vậy!

(Thiên địa hợp khí, muôn vật tự sinh, do phu phụ hợp khí, tử tự sinh hỹ!).

Trời đất trao tặng cũng chính là âm dương. Thiên "Đính quỷ" có viết:

Sở dĩ con người có sự sống, đó là nhờ có khí âm dương. (Nhân chi sở dĩ sinh, âm dương khí dã).

Vì thế "Tố vấn - Âm dương ứng tượng đại luận" viết:

Vì trời có tinh, đất có hình, trời có bát kỷ, đất có ngũ lý, cho nên có thể làm cha mẹ của muôn vật. Dương bốc lên trời trong lành, âm vẩn đục qui trở về đất. Vì vậy, động tĩnh của trời đất, có thần minh làm kỷ cương, nên trời đất có thể sinh trưởng thu tàng, kết thúc rồi lại trở về khởi đầu.

(Cố thiên hữu tinh, địa hữu hình, thiên hữu bát kỳ, địa hữu ngũ lý, cố năng vi vạn vật chi phụ mẫu. Thanh dương thượng thiên, tục âm quy địa, thị cố thiên địa chi động tĩnh, thần minh vi chi cương kỷ, cố năng dĩ sinh trưởng thu tàng, chung nhu phục thủy).

Sự sống của con người và muôn vật đều bẩm thụ âm dương mà sinh tử mạnh yếu. Cho nên "khí" âm dương mất điều hòa thì hình hài nhất định không hài hòa. "Vân cập thất thiêm - Thượng thanh động chân phẩm" viết:

Con người bẩm sinh từ "nguyên khí" của trời đất, nguyên khí tạo ra hình và thần của con người. Con người nhận khí nguyên nhất để thành dịch thành tinh, thiên khí tiêu hao thì thần bị tán, địa khí tiêu hao thì hình bị lâm bệnh; nguyên khí tiêu hao thì mệnh sẽ cùng kiệt.

(Nhân chi sinh, bẩm thiên địa chi nguyên khí, vi thần vi hình, thụ nguyên nhất chi khí, vi dịch vi tinh, thiên khí giảm hao, thần tương tản dã, địa khí tiêu hao, hình tương bệnh dã, nguyên khí tiêu hao, mệnh tương kiệt dã).

Đấy là vì:

Số chẵn lẻ, khí âm dương, đều thực là do nguyên khí sinh ra.

(Cơ ngẫu chi số, âm dương chi khí, thực do nguyên khí chi sở sinh dã).

Mà:

Sở dĩ con người được toàn tính mệnh là vì nguyên khí thuộc dương, dương là vinh, vì huyết mạch thuộc âm, âm

là vệ. Vệ vinh trôi chảy mãi mãi, cho nên con người mãi sinh ra.

(Nhân sở dĩ đặc toàn tính mệnh giả, dĩ nguyên khí thuộc dương, dương vi vinh, dĩ huyết mạch thuộc âm, âm vi vệ. Vinh vệ thường lưu, sở dĩ thường sinh dã).

Thuyết "khí" là dương, huyết là âm vốn là thuyết về sinh lý, không phải là thuyết về sinh tử. Xưa nay nhiều thuyết chủ trương "*dương chủ sinh, âm chủ tử*", Đạo môn có câu ngạn ngữ rằng:

Thuần dương là tiên, thuần âm là quỷ, nửa âm nửa dương là người.

(Thuần dương tắc tiên, thuần âm tắc quỷ, bán âm bán dương tắc nhân).

"Nội kinh tố vấn - Sinh thiên thông thiên luận" viết:

Dương khí cũng như ban ngày với mặt trời, mất chúng, sẽ giảm tuổi thọ và không còn sáng suốt nữa.

(Dương khí giả, nhược thiên dữ nhật, thất kỳ sở, tắc chiết thọ, nhi bất chương).

Đó là đã biết "dương" là gốc của sinh mạng con người. Dương khí của con người lúc thiếu thời thì mạnh mẽ, đến trung niên sẽ một ngày một suy. "Nội kinh tố vấn - Âm dương ứng tượng đại luận" viết:

Đến tuổi 40 thì dương khí vơi đi một nửa, sự sống suy dần. Đến tuổi 50 thì phát phì, tai mắt kém minh mẫn. Đến tuổi 60 thì âm nang teo lại đại khí suy, 9 khiếu chậm chạp, dưới hư, trên lại thực, chảy nước mắt nước mũi.

(Niên tứ thập nhi âm khí tự bán dã, khởi cư suy hỹ. Niên ngũ thập thể trọng; nhĩ mụ bất thông minh hỹ. Niên lục thập âm ủy, khí đại suy, cửu khiếu bất lợi, hạ hư thượng thực, thế khấp cụ xuất hỹ).

"Tố vấn - Sinh khí thông thiên luận" viết:

Phàm những chỗ quan trọng của âm dương, dương phải kín thì mới vững chắc.

(Phàm âm dương chi yếu, dương mật nãi cố).

"Đạo kinh bí lục" có viết:

Dương chủ sinh, âm chủ tử, nên dương thịnh thì yên, âm thịnh thì bệnh, đó là tình trạng bình thường của con người.

(Dương chủ sinh, âm chủ đông, cố dương thịnh tắc an, âm thịnh tắc bệnh, nhân chi thường dã).

Con người sở dĩ suy, bệnh, tử đều do dương khí hư hao gây nên. Ở con người, hình và thần đối đãi nhau thành thể nửa âm nửa dương, cho nên sinh là hiện tượng, lại được coi là trạng thái cân bằng âm dương, vì vậy đừng bao giờ để xảy ra thiên lệch mất sự điều hòa. Vì vậy lại viết:

Bởi dương mạnh mà không kín, nên âm khí mới hết.

Âm bình hòa dương kín, tinh thần mới an ổn, âm dương tách rời thì tinh thần sẽ suy kiệt!

(Cố dương cường bất năng mật, âm khí nãi tuyệt.

Âm bình dương bí, tinh thần nãi trị, âm dương lý quyết, tinh thần nãi tuyệt).

Đấy là vì:

Âm có chức năng tàng tinh mà bốc lên nhanh chóng; dương là vệ ở bên ngoài mà làm cho chắc vậy.

(Âm giả, tàng tinh nhi khởi cức dã; dương giả, vệ ngoại nhi vi cố dã).

Khí âm dương của hậu thiên vốn là do "nguyên khí" của tiên thiên hóa ra. Cho nên ở con người, sự sống với cái chết cả hai đều không thể tách rời khỏi cái "nguyên" của "nhất khí". Bởi vậy, thiên "Luận hằng - Luận tử" của Vương Sung có viết:

Khi con người chưa sinh ra là lúc đang ở trong nguyên khí; khi đã chết, lại quay trở lại về với nguyên khí.

(Nhân vị sinh, tại nguyên khí chi trung; ký tử, phục quy nguyên khí).*

Ở đây nói về cái gốc của sự sống, ở thiên ấy, Vương Sung lại viết:

Khí âm dương ngưng kết thành con người, năm cùng hết thọ, chết đi lại vẫn là khí.

(Âm dương chi khí, ngưng nhi vi nhân, niên chung thọ tận, tử hoàn vi khí).

Quyển một "Trương Tử chính mông chú" của Vương Phu cũng viết:

---

[*] "Nguyên khí" nói ở đây là chỉ cái có trước khi con người sinh ra và sau khi chết đi, nó là cái chi phối sự sống con người. Trung y cho rằng *"Nguyên khí hao tổn, tính mệnh sẽ mất"*, Đạo gia lại cho rằng *"Nguyên khí giảm hao, mệnh sẽ kiệt"*. Như vậy lời của Vương Sung ở đây không phải là toàn bộ ý nghĩa của "nguyên khí"!

Sự tụ tán của khí, cái sống cái chết của loài vật, ra mà đến, vào mà đi đều theo lý của tự nhiên, không thể tự ý mà dừng lại.

Tụ mà thành hình, tán mà quy về thái hư, khí vẫn là khí.

(Khí chi tụ tán, vật chi sinh tử, xuất nhi lai, nhập nhi vãng, giai lý thế chi tự nhiên, bất năng kỷ chi giả dã.

Tụ nhi thành hình, tán nhi quy vu thái hư, khí do thị khí dã)*.

Người và vật sinh ra từ "khí" rồi chết lại quay về là "khí". "Khí" tuy như vậy, nhưng sự sống của hình thần đã trải qua quãng đời sống - chết ấy không bao giờ lặp lại giống như cũ nữa.

---

[*] Sinh vật ở thế gian, sinh ra từ khí, chết đi lại trở về với khí, sinh từ cõi "hư", chết cũng trở về cõi "hư", trước khi sinh là "vô ngã – chưa có cái tôi", nên chết đi cũng về với "vô ngã", sinh ra trước lúc có "sự sống", vậy chết đi cũng về tới trước lúc có "sự sống". Nói "khí tụ thành hình" đó là hình con người. Đến khi "tán mà quy hư" là đã nên "khí" sau khi "làm người", "khí" trước lúc sinh ra nhất định phải khác với "khí" lúc sống và "khí" lúc chết, khác với "khí" chưa từng "tụ" hóa của "thái hư"! Cũng như nước biển bốc hơi lên thành mưa, mưa xuống đất tưới thấm cho cây cối, mưa đầy sông suối, nước sông suối lại quay về tụ ở biển cả, nước biển lúc này có khác với tính chất của nước biển chưa trải qua quá trình biến hóa đó không? Tôi cho rằng, hai thứ nước đó có khác nhau! Vậy "khí" của người chết, khí của người sống, với thứ "khí" quy về với thái hư có như nhau không?

Ở tấm thân của con người, hình, thần đều có âm dương, triết học cổ gọi đó là hồn phách. Hồn là thần của dương, phách là hình của âm. Sự sống của con người là do hồn dương phách âm tụ lại mà thành người. Cái chết của con người là lúc hồn phách trở về bản thể của chúng. Thiên "Nội kinh tri yếu - Bản thần", do Lý Niệm Nga thời Minh chú giải, có viết:

Dương thần gọi là hồn, âm thần gọi là phách. Sự sống của con người là lấy khí dưỡng hình, lấy hình giữ khí. Thần của khí gọi là hồn, linh của hình gọi là phách. Sống thì hồn ở trong phách, phách kiểm soát hồn; chết thì hồn quay về với trời, phách quay về với đất.

(Dương thần viết hồn, âm thần viết phách. Nhân chi sinh dã, dĩ khí dưỡng hình, dĩ hình nhiếp khí. Khi chi thần viết hồn, hình chi linh viết phách. Sinh tắc hồn tải vu phách, phách kiểm kỳ hồn; tử hồn quy vu thiên, phách quy vu địa).

Âm dương ly tuyệt, hồn phách phân tán, hồn "khí" nhẹ tênh thăng tan vào cõi "thái hư", phách hình nặng, vẫn đục rữa hóa ở trong đất. Ở quyển một "Trương Tử chính mông chú", Vương Phu viết:

Sống mà phồn thịnh, giống như rượu ngọt, chết mà khô khốc giống như bã rượu hết vị ngọt, còn lại cặn bã, cặn bã đó cũng có chốn lui, lui về thần hóa.

(Sinh nhi vinh, như tao bách chi hàm tửu lễ; tử nhi cảo, như tửu tận nhi lễ tao bách tồn, kỳ cứu tao bách diệc hữu sở quy, quy vu thần hóa).*

Vậy sự sống của con người và vật đều là:

Hễ nhị khí động thì nảy sinh giao cảm, ngưng trệ thì thành vật có vạn hình vạn tượng.

(Nhị khí chi động, giao cảm sinh, ngưng trệ nhi thành vật ngã chi vạn tượng).

"Nhị khí" tiêu tan, âm dương ly quyết thì đó là chết. Sau khi chết:

Tản đi về cõi thái hư, quay trở lại bản thể mịt mù của chúng, không phải là mất hút.

(Tản nhi quy vu thái hư, phụ kỳ nhân ôn chi bản thể, phi tiêu diệt dã).

"Khí" ấy vẫn tồn tại, chưa tiêu tan mất hút. Hơn thế Khang Hữu Vi còn cho rằng "khí" linh "tri" của con người vẫn chưa biến hóa cho dù khi người chết, hình thần đã phân ly. Trong "Lễ vận chú", ông viết:

Con người chết là chỉ chết thể phách. Còn hồn khí hữu tri thì phù du ở trên, cố nhiên vẫn chưa hề chết...

(Cái nhân chi tử giả, thể phách nhi dĩ. Nhược hồn khí hữu tri, phù du tại thượng, cố vi thường tử dã...)

---

[*] Câu này ví con người có sự sống tạm tụ lại như vị ngọt của rượu, tửu khí tan, chỉ còn lại bã rượu, thối rữa hóa diệt, cuối cùng không còn gì, tửu khí tản lên trời, bã rượu hóa dưới đất, cũng như con người chết đi, hình thần khí chất đi mỗi cái mỗi ngả riêng, sống chết đại để là sự ngẫu hóa của "khí" và "chất", khi chúng chia rẽ ra thì sự sống chấm dứt.

"Tri khí" là gì ? Khang Hữu Vi viết:

Tri khí là linh hồn, gần giống như điện khí, mọi vật đều có nó.

(Tri khí giả, linh hồn dã, lược đồng điện khí, vật giai hữu chi).*

---

[*] Khang Hữu Vi nói: "Tri khí" tức là "linh hồn", mà "vật giai hữu chi" là mọi người đều có, loài vượn cũng có, trâu bò chó ngựa cũng có, rắn rết sâu bọ cũng có, tất cả mọi sinh vật đều có, động vật có linh hồn, thực vật cũng có, loại vừa là động vật, vừa là thực vật cũng có, loại vật nửa sinh nửa tử cũng có, đất đá núi đồi, nước lửa, hết thảy mọi vật cũng đều có linh hồn. Đất ở địa cầu, trời ở tầng minh không cũng có. Điện khí của linh hồn chẳng phải là đâu đâu cũng có đấy ư? Không có chuyện bất "tri"! "Linh hồn" nếu đúng là hiện diện ở khắp nơi như vậy làm sao lại có thuở ban sơ của "nhất khí"? Phật tử Thiền môn là đại sư Huệ năng, lục tổ thiền đường như biết rõ các dòng chảy nhỏ đều quy tụ về biển cả, Đại sư viết trong "Đàn kinh": "Các dòng chảy lại đổ vào biển lớn, biển đón các dòng chảy, hợp làm một thể, như bản tính chúng sinh trở về với Chân tính cũng lập lại như vậy". Cho nên "tri khí" của chúng sinh chính là cái "biết" hoặc có cái "biết", tự nó hội tụ vào "thái hư" mà hợp thành nhất thể, trở về cội nguồn. Thuyết của Khang Hữu Vi nói sau khi chết tri khí tạm lưu lại chưa tản ra. "Lệ vận chú" lại viết: "Tri khí bất tản, khả phù nhập tha thể, nhi thần thức bất muội". Tư tưởng này gần giống như chuyện quỷ nhập thể trong "Liêu trai chí dị" chăng? Dại để nói, "điện khí" bay bổng trên không chẳng bao lâu lại bám theo vật mới chứ không tản ra, "tri khí" của vật cũng diễn ra như vậy, nhưng "tri khí" của con người vốn sinh ra từ sự hợp thể của hình thần, sau khi hình thần phân hóa, cái "tri" đó làm sao lại có thể độc lập mà bám dựa một cách tùy tiện? Mà chỗ dựa của "tri khí" là "vật" mà "tri khí" nương náu nhất định phải hợp với khí trường, cũng giống như tần số của sóng vô tuyến điện vậy. Ngày nay muôn vật đều trăm ngàn vẻ khác nhau, làm sao lại có thể khiến "tri khí" đi vòng quanh "thái hư" để tìm kiếm kẻ "tri âm"? Thuyết của Khang tiên sinh tuy không phải là lý luận của tôn giáo nhưng cũng có giá trị gợi mở để mọi người suy nghĩ, mà ở đây cũng khó nhận ra chỗ đúng sai.

Thế giới ngày nay, số người tin là có "linh hồn", hẳn là số đông, chân lý chứa trong đó quả là một đề tài lớn vẫn chờ nhân loại khám phá tiếp

"Tri khí" cũng chính là "khí" linh tri. Khang tiên sinh còn gọi cái đó là "thần khí". "Thần khí" mà lại coi đại để đồng nhất với điện khí cũng là không thỏa đáng. Linh tri của con người, lấy tri làm tính, còn "điện khí" lại không có tính của linh tri, làm sao lại có thể so sánh cùng nhau được? Có thể đó là cách lấy cái có tồn tại mà không thể thấy để ví dụ.

Xưa nay, loài người đều luôn tìm tòi khám phá nhận thức về linh tri của mình, tìm cách giải thích nó. Cho nên, những gì con người đã biết có tồn tại mà không thể nhìn thấy được, thì phần nhiều đều dùng "linh hồn" để ví với chúng. Cách nói ví dụ của Khang tiên sinh cũng đại loại như vậy.

Trái đất có từ trường, nam bắc hút đẩy nhau, thì muôn vật có hình thể, đều phải cảm ứng với từ trường đó. Trong sự vận động của vật mới cảm nhận được sự phát sinh của điện trường, điện khí, thì đâu đã đủ để coi điện từ ấy là "linh hồn" của vật ấy ? Con người có cảm ứng với từ trường, điện trường cũng như muôn vật trong thế giới này, nhưng hình như trong từ khí, điện khí của con người có tồn tại một cái "linh" trong đó, cái "thần" của sự "tri" "giải" tồn tại ở ngay trong đó. Nhưng như vậy mà nói ngay "tri khí" là "điện khí" thì hẳn là chưa đủ để trình bày rõ vấn đề.

Vương Sung viết trong "Luận hằng - Kỷ yêu":

Hồn là tinh khí. Tinh khí vận hành như mây khói.

(Phu hồn giả, tinh khí dã. Tinh khí chi hành, dữ vân yên đẳng).*

---

[*] "Hồn" như "mây khói" nghi ngút rồi tan biến như nước chảy vào biển cả, cái lý này như hợp lý với tôn chỉ của Huệ Năng, lục tổ của thiền môn.

Triết học cổ còn cho là "tinh khí" sinh ra quỷ thần. Vương Thông thời nhà Tùy viết trong "Văn trung tử - Trung" rằng:

Cái mà tôn miếu dùng hưởng, đều có mang tinh khí.

Khí là quỷ, ôi! trời đấy! Thức là thần, ôi! người đấy.

(Tôn miếu dùng hưởng, hoài tinh khí dã. Khí vi quỷ, kỳ thiên hồ! Thức vi thần, kỳ nhân hồ!)

Quỷ thần hồn phách, đều là hóa thân của "nhất khí". "Bạch hổ thông - Tình tính" lại viết:

Hồn phách là gì? Hồn phơi phới không bao giờ ngơi. Khí thiếu dương, vận chuyển không bao giờ nghỉ, nó ở bên ngoài con người, chủ trì cái tình. Phách sai phái con người, khí thiếu dương này như vàng đá gắn vào con người không di chuyển, chủ trì cái tính.

(Hồn phách, hà vị dã? Hồn do truyền truyền dã, hành bất hưu dã. Thiếu dương chi khí, cố động bất tức, vu nhân vi ngoại, chủ vu tình dã, phách giả, do bách nhiên chước nhân dã, thử thiếu dương chi khí, tượng kim thạch chước nhân bất di, chủ vu tinh dã)*.

Nói về tinh thần như sau:

Tinh thần là gì? Tinh là tinh, là khí thái âm thí hóa, như sự biến hóa của nước, tùy cảnh mà sinh. Thần là khí thái dương ẩn ẩn hiện hiện, xuất nhập không đâu không đến

---

[*] Trong y học "thiếu dương chi khí" được coi: một, là khí của thời tiết xuân phân; hai, là quy về can hồn, gan thuộc xuân mộc, gan để tàng hồn, vậy mà ở đây nói "hồn vu nhân vi ngoại", "chủ vu tình", mà "phách" thì "Bách nhiên chước nhân", "chủ vu tinh", rõ ràng không phải là ngôn ngữ của Trung y.

tổng chỉ huy sự vận động của thân thể, là cái gốc của mọi sự biến hóa.

(Tinh thần giả, hà vị dã? Tinh giả, tĩnh giả, thái âm thí hóa chi khí dã, tượng thủy chi hóa, tu đãi nhiệm sinh dã. Thần giả hoàng hốt thái dương chi khí dã, xuất nhập vô gian, tổng vận chi thể, vạn hóa chi bản dã)*.

Hồn, phách, tinh, thần, thực chất đều là biến hóa của "nhất khí", "Dịch - Hệ từ" cho rằng: "*Nam nữ cấu tinh, vạn vật hóa sinh*". Nam nữ là âm dương, âm dương là trời đất. Trời đất sinh ra con người và các loài vật, sinh ra hình thần, hóa sinh ra tất cả, từ vạn hữu đến cả hồn phách tinh thần để cho thể dụng của con người được toàn diện. Bởi vậy hồn khí, tinh khí, thần khí đều do "nhất khí" chế ước và điều khiển. Con người đặt ra các tên gọi khác nhau để tiện cho việc nhận thức, hiểu biết và sử dụng phức tạp của mình mà thôi.

---

[*] "Tinh thần" nói ở đây khác với khái niệm tinh thần của y gia "Nội kinh linh khu - Bản thần thiên" viết: "cố sinh chi lai vị chi tinh, lưỡng tinh tương bác vị chi thần. Tùy thần vãng lai giả vị chi hồn, bính tinh nhi xuất nhập giả giai chi hồn". "Nội kinh linh khu - Quyết khí thiên": "Lưỡng thần tương bác, hợp nhi thành hình, thường tiên thân sinh thị vị tinh, thượng tiêu khai phát, tuyên ngũ cốc vị, hun phu sung thân trạch mao, nhược vụ lộ chi cái, thị vi khí". Xem vậy thì biết lời của Hoàng Đế, Kỳ Bá, về lý khá xuôi, nhưng cũng chỉ là tỷ dụ về lý tượng, tinh thần có nguồn gốc từ "nhất khí", cho nên hóa nó mà làm thể dụng, như vậy trong y gia cũng có nhiều chỉ thuyết.

A! Đối với việc quỷ thần, thánh nhân không nói đến! "Tử bất ngôn" việc này, phải chăng nói về việc quỷ thần là chuyện khó?

Con người đã có sự sống thì nhất định phải đương đầu với cái chết. Có người hỏi Khổng Tử về vấn đề này, Khổng Tử đáp: "*Không biết về sự sống, sao biết được cái chết?* (Bất tri sinh, yên tri tử?). Trong "Liệt tử - Thiên thụy" có viết những lời không theo ý muốn:

Sự sống, cái lý của nó là tất phải có lúc kết thúc. Cái chết, không thể không chết, cũng như cái sống, không sinh ra không được!

(Sinh giả, lý chi tất chung giả dã. Chung giả, bất đắc bất chung, diệc như sinh giả chi bất đắc bất sinh!).

Sự ra đời của tôi, không phải là ý nguyện của tôi, việc chấm dứt cuộc đời tôi, cũng không phải là ý nguyện của tôi. Sự ra đời không do bản thân quyết định và cái chết cũng không do bản thân quyết định. Ôi! Đáng tiếc mà không làm gì được. Trương Trạm đưa ra lời chú giải về vấn đề này rất khéo, ông viết:

Sự sống, không sinh ra mà tự nó sinh ra, vì tuy sống mà không biết về sự sinh! Không biết về sự sinh thì không thể từ chối sự sống; không biết về cái chết thì không thể cản được cái chết.

(Sinh giả, bất sinh nhi tự sinh, cố tuy sinh nhi bất tri sở dĩ sinh! Bất tri sở dĩ sinh, tắc sinh bất khả tuyệt, bất tri sở dĩ tử, cố tử bất khả ngự dã).

Ô! Con người được sinh ra là kết quả của sự thụ nhận khí "thiên địa âm dương" và thụ nhận tinh khí của cha mẹ,

sự kết hợp quyền giả đó, thực có thể mượn nó mà không hoàn lại, được mà không mất chăng? "Hoàng đế" viết về vấn đề này như sau:

Khi tinh thần vào của ấy, hài cốt ngược trở về với nguồn gốc ấy, tôi còn tồn tại được sao?

(Tinh thần nhập kỳ môn, cốt hài phản kỳ căn, ngã thượng hà tồn?)*

Trương Trạm chú giải như sau:

Sự sống nào vô hình? Hình nào vô khí? Khí nào vô linh? Đã thế rồi tâm trí hình hài, âm dương nhất thể, đều là nhất khí. Tới khi rời khỏi hình trở về gốc, tức là trở về nơi trú ngụ đích thực của nó, tôi không còn là vật gì cả!).

(Hà sinh chi vô hình? Hà hình chi vô khí? Hà khí chi vô linh? Nhiên tắc tâm trí hình hài, âm dương nhất thể, thiên tích nhất khí. Cập kỳ ly hình quy căn, tắc phản kỳ chân trạch, như ngã vô vật yên!).

Ban đầu, "tôi" chẳng có gì cả, chỉ mượn hình khí mà hòa hợp làm người, có mặt ở trời đất, "giành" nhau với trời đất, rồi khi trả "khí" về cho trời, trả "hình" về cho đất, thì "tâm trí hình hài" không còn gì cả, bởi vậy nên có thể nói: "*Tôi không còn là vật gì cả!* (ngã vô căn)". Ôi, con người tranh giành với thân thể của mình mà cũng không được, huống hồ là với vật ở ngoài thân thể, đấy là lý do khiến các nhà triết học cổ chú trọng việc thuận theo tự nhiên. Một bậc thầy là Huyền Nhất tiên sinh đã từng nói:

---

[*] Dẫn văn xin đọc ở "Liệt tử Thiên thụy"

Thường nghiên cứu cái nhất thể trong ngoài thì thấy cuối cùng cũng chỉ là sự giữ gắm mà thôi, hết thảy những gì đến mà có được, cuối cùng nhất định cũng phải ra đi mà mất. Bởi vậy, Đạo chú trọng đến những gì không được mà lại được, nhận biết về những cái tôi vốn có mà không bị mất, những người thánh như tiên phật, chẳng qua là người rõ được như vậy mà thôi.

(Thường cứu nhất thể nội ngoại, tận thuộc ký dự, phàm sở đắc lai, chung tất thất khứ. Cố đạo thượng vô đắc nhi đắc, đạn năng ngộ tri ngã chi bản hữu nhi bất mê thất, tắc thánh như tiên phật, bất quá như thử dĩ nhĩ)*.

Những lời đó đáng quí thay! Giáo huấn của bậc thầy trước kia như thế đó. Nay luận bàn vấn đề này, bất giác, tôi lại hồi tưởng đến, liền ghi lại lời nói sâu xa này của giáo môn, thiết tưởng cũng như việc điểm nhãn cho bức tranh con rồng.

Chao ôi! Không được tức là được, sao lại dễ được như vậy? Duyên phận đời người có giới hạn, cái dễ được chỉ thấy trong tướng số, bỏ cái có níu cái không, phải chăng đương nhiên đó là chuyện khó?

Đức Phật tổng kết đời người phải trải qua "tám nỗi khổ": sinh, lão, bệnh, tử, ghét mà lại phải gặp (tăng hội) thích mà lại phải xa rời (ái ly) cần mà lại không được (cầu chi bất đắc), ngũ ấm thiêu đốt. Xét riêng từng cái trong

---

[*] Câu "vô đắc nhi đắc" là một trong tam đại yếu quyết của Đạo hành thái cực bản tông, tam quyết đó là "Vô vi nhi vi, tự nhiên nhi nhiên, vô đắc nhi đắc". Đọc thêm "Từ điển thuật ngữ Khí công truyền thống" Nxb Khoa học kỹ thuật Tứ Xuyên, xuất bản 1988.

"tám nỗi khổ" thì chúng đều là "bệnh". "Sinh" mà hữu hình, "bệnh" đã phục ở ngay trong đó; "lão" rồi hình sẽ suy, "bệnh" nhất định ập đến; "tử" là hình bị hoại, "bệnh" nhất định làm khổ nó, "tăng hội", "ái ly", "cầu chi bất đắc" là sự ràng buộc của "thất tình" (bảy sắc thái tình cảm); "ngũ ấm thiêu đốt" là nội hỏa nung đốt, "lục dục" quấy nhiễu, hình thần phiến loạn nhau, cố tật âm ỷ ở trong, "bệnh" khổ sẽ tự theo ngay sau đó. Cho nên "bệnh" hoạn là hoạn nạn lớn của con người.

"Bệnh" khổ vốn là hệ quả tất yếu của chuyện hình thần hợp hòa. Hình nếu không có thần, thì dù bị bệnh cũng không thể biết có nỗi khổ; thần mà vô hình thì bệnh sinh ở đâu? Vậy bệnh khổ vốn là sản phẩm của âm dương hợp "khí", phải chăng đó là "nghiệp" của mọi sinh vật có "tri" cảm?

Ở con người, bệnh tật và sự an ổn vốn là thất thường, và đều do hai "khí" âm dương biến hóa mà ra. Vốn là, sau khi "nhất khí" hóa sinh, thiên địa vạn hữu cứ tự nhiên lưu chuyển biến thiên không xê dịch. Cũng như vậy, thân thể của con người cũng sinh trưởng, rồi trở thành tráng niên, tráng niên rồi đến lão, lão rồi suy, có như vậy biến dịch ngoài ý muốn của bản thân, trước kia là tấm thân của "tôi", còn nay đã khác trước. "Tuổi già sẽ đến", cứ lặng lẽ biến hóa. Trương Trạm viết trong "Trang Tử - Thiên thụy" như sau:

Muôn vật cùng với sự biến hóa mà có hình thể, hình thể chuyển theo sự biến hóa, biến hóa không bao giờ ngừng thì vật làm sao giữ được nguyên như cũ? Cho nên cần có sự hướng tới một cái gì đó và thời gian còn thay đổi thì hình

thể luôn sinh ra mới, xem khắp không gian này chỉ trong chốc lát đã trải qua muôn vàn sự biến hóa! Khí tán thì hình hoại, quá trình đó không ập đến ngay một lúc, mà kẻ ngu lại muốn thao túng cái nhất định phải biến hóa, dựa vào cái vận chuyển không dừng, tự cho rằng có thể trốn khỏi sự biến hóa, như thế chẳng đáng thương hay sao!

(Phu vạn vật dữ hóa vị thể, thể tùy hóa nhi thiên, hóa bất tạm dừng, vật khởi thủ cố? Cố hướng chi hình sinh, phi kim chi hình sinh, phủ ngưỡng chi gian, dĩ thiệp vạn biến! Khí tản hình hủ, phi nhất đán đốn chí, nhi muội giả thao tất hóa chi khí, thác bất đình chi vận, tự vị biến hóa khả đào, bất diệc bi hồ?)

Nhìn nhận của Trương Trạm rất đúng. Con người sống trong cảnh thời gian không gian biến hóa, "nhất khí" luôn biến theo vòng quay của nó, âm dương lặp đi lặp lại, bệnh tật và sự an ổn đối đãi với nhau, không ai tránh khỏi. Bởi vậy Phật môn truyền lại "Y phương minh", Đạo môn có truyền "Thất bộ trần kỹ". Lấy y làm nghiệp, việc đó bắt nguồn từ thời thượng cổ. Theo đạo của trời đất mà luận âm dương, dựa theo tượng của lưỡng nghi mà điều chỉnh khí huyết, tà chính hư thực, hàn nhiệt biểu lý đều không ngoài sự biến hóa thường xuyên của "nhị khí". "Nội kinh" đã thẳng thắn mở ra vấn đề này. Thiên "Tố vấn - Âm dương ứng tượng đại luận" viết:

Âm dương là đạo trời đất, là kỷ cương của muôn vật, là cha mẹ của sự biến hóa, là bản thủy của sự sinh sát, là phủ của thần minh, muốn chữa bệnh nhất định phải cầu đến nguồn gốc.

(Âm dương giả, thiên địa chi đạo, vạn vật chi cương kỷ, biến hóa chi phụ mẫu, sinh sát chi bản thủy, thần minh chi phủ dã, trị bệnh tất cầu ư bản).

Thân thể của con người cũng nằm trong sự biến hóa của âm dương, cho nên cái lý của nỗi khổ về bệnh tật, bệnh lý, cái lý của việc chẩn đoán, trị liệu đều ở chỗ âm dương biến hóa. Mà tất cả những biến hóa đó đều thể hiện ở "khí huyết". Mà khí và huyết tuy khác tên nhưng lại cùng loại*, vì vậy chúng đều là "nhất khí".

"Tố vấn - Kim quĩ chân ngôn luận" viết về âm dương trong một ngày như sau:

Trong ngày, buổi sáng dương của trời là dương trong cái dương. Từ trưa đến hoàng hôn, dương của trời là âm trong dương; từ đêm đến gà gáy, âm của trời là âm trong cái âm, từ gà gáy đến sáng, âm của trời là dương trong âm.

(Bình đán chi nhật trung, thiên chi dương, dương trung chi dương dã. Nhật trung chi hoàng hôn, thiên chi dương, dương trung chi âm dã; hợp dạ chí kê minh, thiên chi âm, âm trung chi âm dã, kê minh chi bình đán, thiên chi âm, âm trung chi dương dã).

Âm dương nhị khí lưu chuyển mà thành tứ thời của một ngày, cũng như bốn mùa khí hậu trong một năm, chẳng phải như vậy sao? Theo thời của trời đất mà "khí" ứng vào con người. Cho nên, thân thể của con người cũng là âm dương. Thiên "Tố vấn" đó lại viết:

---

[*] Xem trong "Linh khu - Dinh vệ sinh hội thiên" đọc phần nghĩa ở đoạn văn sau.

Âm dương ở con người, mé bên ngoài là dương, mé bên trong là âm. Âm dương ở cơ thể con người, lưng là dương, bụng là âm. Âm dương ở phủ tạng con người, thì tạng là âm, phủ là dương. Can, tâm, tỳ, phế, thận ngũ tạng đều là âm, đởm, vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu lục phủ đều là dương. Vậy lưng là dương, dương trong cái dương đó là tâm; lưng là dương, âm trong cái dương đó là phế. Bụng là âm, âm trong cái âm, đó là can, bụng là âm, dương trong cái âm, đó là vị, bụng là âm, âm trong chí âm, đó là tỳ.

(Phu ngôn nhân chi âm dương, tắc ngoại vi dương, nội vi âm. Ngôn nhân thân chi âm dương, tắc bối vi dương, phúc vi âm. Ngôn nhân chi phủ tạng trung âm dương, tắc tạng giả vi âm, phủ giả vi dương. Can, tâm, tỳ, phế, thận ngũ tạng giai vi âm, đởm, vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu lục phủ giai vi dương. Cố bối vi dương, dương trung chi dương, tâm dã, bối vi dương, dương trung chi âm, phế dã. Phúc vi âm, âm trung chi âm, can dã; phúc vi âm, âm trung chi dương, vị dã; phúc vi âm - âm trung chi chí âm, tỳ dã)*.

Đoạn trên đây mô tả thuộc tính âm dương ở cơ thể con người: nội - ngoại, trước mặt - sau lưng; tạng - phủ; biểu - lý. Ở ngũ tạng lại có từng cặp âm dương, quan hệ đối lập thống nhất với nhau. Vậy sự biến hóa của "nhị khí",

---

[*] Đạo âm dương là đạo tương quan đối lập thống nhất, cho nên đối với sự sống trong đó bao giờ cũng có đôi, trong đôi lại có đôi, trong cái có đôi ấy lại có đôi, cứ mãi mãi như vậy, từng cặp lại cặp lại thành đôi, thế mới là âm dương đan vào nhau, thuộc tướng tương đối.

phần nào bệnh phần nào an, phần nào chính, phần nào tà, phần nào hàn, phần nào nhiệt, phần nào biểu, phần nào lý mới có thể theo con đường của nó mà tuần hành.

Con người ăn các thứ thức ăn đưa vào dạ dày, dạ dày hấp thu thủy cốc để con người hấp thụ "tinh khí" để duy trì sự sống. "Tố vấn - Kinh mạch biệt luận" có viết:

Đồ uống vào trong dạ dày, hóa thành tinh khí, tinh khí đưa lên tỳ. Tỳ khí tản tinh, đưa lên đến phế. Thông điều thủy đạo, trút xuống bàng quang, tinh thủy phân bố khắp cơ thể, cùng tuần hành ở ngũ kinh, hợp với tứ thời, ngũ tạng, âm dương, đó là chuẩn mực để cơ thể bình thường.

Khí của thức ăn vào trong vị, khí đục qui về tâm, dâm tinh ở trong mạch, mạch khí chảy vào kinh, kinh khí qui về phế. Phế chuyển đến khắp các mạch, vận chuyển tinh tới da lông mao mạch hợp với tinh đưa khí đến phổi làm cho tinh thần minh mẫn, khi lưu ở tứ tạng, khí quy về chân khí.

(Ẩm nhập vu vị, du ích tinh khí, thượng thân vu tỳ. Tỳ khí tản tinh, thượng quy vu phế. Thông điều thủy đạo, hạ thân bàng quang, thủy tinh tứ bố, ngũ kinh bính hành, hợp vu tứ thời, ngũ tạng. âm dương, quĩ độ đĩ vi thường dã.

Thực khí nhập vị, tục khí quy tâm, dâm tinh vu mạch, mạch khí lưu kinh, kinh khí quy vu phế. Phế chiêu bách mạch, thâu tinh vu bì mao, mao mạch hợp tinh, hành khí vu phế phủ, tinh thần minh, lưu vu tứ tạng, khí quy vu quyền hằng).

Con người nhờ vào "khí" thủy cốc mà hóa thành "khí huyết" "để phụng sinh thân mình". Những khí đã hóa đó

gọi là: "tinh", "khí", "tân", "dịch", "huyết", "mạch". Thiên "Linh khu - Quyết khí" viết:

Hai thần tương giao với nhau mà hợp thành hình, cái thường có trước khi sinh ra thân gọi là tinh. Thượng tiêu tuyên phát vị của ngũ cốc để nuôi thân thể và da, lông, nó như làn sương mù tưới thấm, và được gọi là khí. Cái phát tiết ra khắp khe kẽ làm mồ hôi vã ra, được gọi là tân. Thức ăn đưa vào làm khí đầy lên; trút các chất nhờn vào xương, xương cốt duỗi ra gập vào, tiết ra chất bổ, nuôi não tủy, làm da dẻ tươi sáng, chất đó gọi là dịch. Trung tiêu nhận được khí, hút lấy chất, biến hóa thành màu đỏ, cái đó gọi là huyết. Đón lấy dinh khí, không để dinh khí chảy theo các đường khác, cái đó gọi là mạch.

(Luỡng thần tương bác, hợp nhi thành hình, thường tiên thân sinh, thị vi tinh. Thượng tiêu khai phát, tuyên ngũ cốc vị, hun phu sung thân trách mao, nhược vụ lộ chi khai, thị vị khí. Thấu lý phát tiết, hãn xuất trăn trăn, thị vị tân. Cốc nhập khí mãn, nâo trạch chú vu cốt, cốt thuộc khuất thân, tiết trạch bổ ích não tủy, bì phu nhuận trạch, thị vị dịch. Trung tiêu thụ khí, thủ chấp, biến hóa nhi xích, thị vi huyết. Ung át dinh khí, lệnh vô sở ty, thị vị mạch).

Có thể dụng của "tinh", "khí", "tân", "dịch", "huyết", "mạch" thực ra chính là do vai trò của "nhất khí". Chính vì vậy mà Trung y gọi tên của chúng luôn gắn liền với khí, đó là "tinh khí", "tân khí", "dịch khí", "mạch khí".

Lục phủ ngũ tạng đều thông với "khí" của ngũ tiết tứ thời trong trời đất, "Tố vấn - Lục tiết tạng tượng luận" viết:

Tâm là gốc của sự sống, là sự biến hóa của thần, vẻ đẹp của nó hiện lên mặt, nó sung mãn ở huyết mạch, là thái dương trong cái dương, nó thông với khí mùa hạ. Phế là cái căn bản của khí, là chỗ cư ngụ của phách, vẻ đẹp của nó hiện ở lông, nó sung đầy ở làn da, là thái âm trong cái dương, nó thông với khí mùa thu. Thận chủ về tàng trữ, giữ kín cái gốc, là nơi cư ngụ của tinh, vẻ đẹp của nó thể hiện ở tóc, nó chứa trong xương cốt, là thiếu âm trong cái âm, nó thông với khí mùa đông. Can là cái gốc rũ bỏ những gì cực đoan, là nơi ẩn náu của hồn, vẻ đẹp của nó hiện ở các móng tay chân, nó đầy ắp trong gân để sinh ra khí. Nó biểu hiện ra vị chua, sắc nhợt nhạt, nó là thiếu dương trong cái dương, nó thông với khí mùa xuân. Vị, đại trường, tiểu trường, tam tiêu, bàng quang, là gốc của kho tàng, là nhà của các chất dinh dưỡng (có tên gọi là khí (器), chúng có thể chuyển hóa cặn bã, chuyển vị rồi xuất và nhập, vẻ đẹp của nó thể hiện ở môi, nó sung mãn ở cơ bắp, thể hiện vị ngọt, màu sắc vàng, thông với khí đất. Tất cả 11 tạng phủ đều do đởm chi phối.*

Tâm giả, sinh chi bản, thần chi biến dã, kỳ hoa tại diện, kỳ sung tại huyết mạch, vi dương trung chi thái dương, thông vu hạ khí. Phế giả, khí chi bản, phách chi xứ dã, kỳ

---

[*] Câu "thông vu thể khí" mà không nhắc đến tiết của tứ thời là vì "thổ chủ trường hạ", "Thổ vượng tứ quý", như vậy tuy không nói tiết trời mà thực chất là nói về tiết trời. Câu "Phàm thập nhất tạng giai thủ quyết vu đởm" coi đởm là "trung chính quan", chủ về "xuân thăng chi lệnh", nên các tạng đều ứng với nó để thực hiện sự khí hóa, ngũ tạng ứng với ngũ quý thực tế là ứng với khí hóa của ngũ hành, thể hiện âm dương ở trong nhất thể.

hoa tại mao, kỳ sung tại bì, vi dương trung chi thái âm, thông vu thu khí. Thận giả, chủ trập, phong tàng chi bản, tinh chi xứ dã, kỳ hoa tại phát, kỳ sung tại cốt, vi âm chi thiếu âm, thông vu đông khí. Can giả, bãi cựu chi bản, hồn chi cư dã, kỳ hoa tại trảo, kỳ sung tại cân, dĩ sinh khí huyết. Kỳ vị toan kỳ sắc thương. thử vi dương trung chi thiếu dương, thông vu xuân khí. Vị, đại trường, tiểu trường, tam tiêu, bàng quang thương lẫm chi bản, dinh chi cư dã, danh viết khí, năng hóa tao bách, chuyển vị nhi nhập xuất giả dã, kỳ hoa tại thần tứ bạch, ky sung tại cơ, kỳ vị cam, kỳ sắc hoàng, thông vu thổ khi. Phàm thập nhất tạng giai thủ quyết vu đởm dã).

Khi thông với "khí" của trời đất ở bên ngoài, đón nhận dinh vệ "khí" của kinh mạch ở bên trong, lục phủ ngũ tạng cũng có "khí", ở "tâm" thì gọi là "tâm khí" ở "can" thì gọi là "can khí", ở "vị" thì gọi là "vị khí", ở "đởm" thì gọi là "đởm khí" v.v...

"Khí" của "kinh mạch", cũng chính là "khí" "dinh vệ", "khí" của "tam tiêu". Thiên "Linh khu - Dinh vệ sinh hội" có viết:

Con người hấp thu khí của cốc loại, khí đó nhập vào vị để truyền lên phế. Lục phủ ngũ tạng đều nhận được khí. Khí trong sạch là dinh, khí vẩn đục là vệ, dinh ở trong mạch, vệ ở ngoài mạch, dinh chu chuyển không ngừng, năm chục vòng lại lặp lại một lần đại hội, âm dương giao nhau thành vòng khép kín.

(Nhân thụ khí vu cốc, cốc nhập vu vị, dĩ truyền vu phế. Ngũ tạng lục phủ, giai dĩ thụ khí. Kỳ thanh giả vi dinh, tục

giả vi vệ, dinh tại mạch trung, vệ tại mạch ngoại, dinh chu bất hưu, ngũ thập nhi phục đại hội, âm dương tương quán, như hoàn vô đoan)*.

Con người nhận tinh hoa của thủy cốc, đưa vào dạ dày đường ruột, hóa thành dinh vệ của huyết khí, dinh thấm nhuần cả trong lẫn ngoài các phủ tạng và các khớp. Bởi vậy, dinh vệ cũng là biệt danh của khí huyết, đó là cách gọi theo công năng. Dinh nghĩa là "khí" dinh dưỡng ở bên trong, vệ nghĩa là "khí" hộ vệ ở bên ngoài.

Dinh vệ từ tam tiêu mà ra, chúng xuất phát từ tam tiêu là khu vực đã hoạch định. Thiên này viết tiếp:

Thượng tiêu xuất phát từ miệng trên của dạ dày, đi dọc lên họng, xuyên qua cơ hoành, trải khắp ngực, đi ngang ra nách, đi men theo thái âm, trở lại Dương minh, đi đến dưới lưỡi, dinh thường ở túc dương minh...

Trung tiêu cũng từ giữa dạ dày đi lên, sau khi ra khỏi thượng tiêu, nó thụ khí ở đây để tiết ra cặn bã, chưng tân dịch, hóa thành các chất tinh vi, trút vào phế mạch rồi mới hóa thành máu để nuôi thân, khí này có cái quý là ở chỗ đó nên riêng nó được trôi chảy trong lòng máng các kinh, tên là dinh khí.

Hạ tiêu đi theo đường ruột, trút thấm vào bàng quang. Nên thủy cốc thường ở trong dạ dày, thành cặn bã rồi cũng

---

[*] "Âm dương tương quán, như hoàn vô đoan", ý nói dinh khí vệ khí bắt đầu từ trung tiêu ở tỳ vị, sau đó hóa thành khí huyết tuần hành theo mạch, từ đó mới "như hoàn vô đoan", nếu tìm "đoan" thì nó ở trung hạ tiêu.

xuống đại tràng mà thành hạ tiêu, thấm xuống tiết ra chất riêng, dọc theo hạ tiêu vào bàng quang.

Thượng tiêu như làn sương mù, trung tiêu như bong bóng, hạ tiêu như mương máng.

(Thượng tiêu xuất vu vi thượng khẩu, bình yên dĩ thượng, quan cách nhi bố hung trung. Tẩu dịch, tuần Thái âm chi phân nhi hành, hoàn chí Dương minh, thượng chí thiệt hạ, Túc dương minh thường dữ dinh câu hành...

Trung tiêu diệc bính vị trung, xuất thượng tiêu chi hậu; thủ sở thụ khí giả, tiết tao bách, chưng tân dịch, hóa kỳ tinh vi, thượng chú vu phế mạch, nãi hóa nhi vi huyết dĩ bổng sinh thân, mạc quý vu thủ, cố độc đắc hành vu kinh tụy, mệnh viết dinh khí.

Hạ tiêu giả, biệt hồi trường, chú vu bàng quang, nhi thẩm nhập yên. Cố thủy cốc giả, thường bính cư vu vị trung thành tao bách nhi câu hạ vu đại trường, nhi thành hạ tiêu, thẩm nhi câu hạ, tế tiết biệt chất, tuần hạ tiêu nhi thâm nhập bàng quang yên.

Thượng tiêu như vụ, trung tiêu như âu, hạ tiêu như độc)*.

---

[*] "Tam tiêu" nói trong Trung y, lúc đầu là nói về tam thống, thượng tiêu thống lĩnh công dụng của tâm phế, trung tiêu thống lĩnh công năng của can tỳ, hạ tiêu thống lĩnh hành sử của thận và bàng quang. Tam tiêu thống nhất lại chủ trì cả thủy đạo, thông điều thủy đạo, để "khí" hóa, vì vậy còn gọi tam tiêu là "cha của dương khí", "tông của khí hóa", chủ về "khí". Tam tiêu quan hệ biểu lý với tâm bào, tâm bào chủ huyết, là âm dương đối đãi, khí huyết nhất thể.

"Tam tiêu" đều sắp đặt theo quy tắc về hình tượng. "Thượng tiêu" là nơi ở của tâm phế, thượng tiêu chủ trì việc "khí" lan tỏa cho nên mô tả nó "như làn sương mù". "Trung tiêu" là vị trí ở của tỳ vị, nó chủ trì sự sinh phát của "máu", cho nên mô tả nó "như bong bóng". Hạ tiêu là chỗ ở của thận và bàng quang, nó chủ trì sự khí hóa của "thủy dịch", cho nên mô tả nó như "mương máng" để thông điều thủy đạo.

"Thủy" với "khí", vốn là một thể dạng, nếu nói mây với nước, thứ này sinh ra thứ kia và ngược lại thì "khí" với "huyết" cũng dung hòa vào nhau. "Khí" với "huyết" vốn là một thể. Vậy Thiên "Linh khu" này lại viết:

Huyết với khí cùng loại nhưng khác tên... dinh vệ chính là tinh khí, huyết là thần khí. Cho nên, huyết với khí là cùng loại mà khác tên. Vì vậy, bị mất máu sẽ không có mồ hôi, đổ mồ hôi thì không mất máu.

(Phu huyết chi dữ khí, dị danh đồng loại... dinh vệ giả, tinh khí dã, huyết giả, thần khí dã. Cố huyết chi dữ khí, dị danh đồng loại yên, cố đoạt khí giả vô huyết).*

"Mồ hôi" là một dạng tân dịch, vẫn có cùng nguồn gốc và sinh ra cùng với "huyết" dịch. "Khí" hóa sinh ra mồ hôi và máu. Vì vậy khi "khí hư" sẽ bị thiếu "máu". "Thiếu máu" sẽ

---

[*] Lý luận này của "Nội kinh" nói "Dinh vệ" đối ứng khái niệm với "huyết" tôi cảm thấy không ổn. "Trung tiêu thủ chất, hóa nhi vi xích", đó chính là "huyết" mà "huyết" cũng chính là "dinh huyết". Dã là vệ khí dinh huyết mà lại lấy "huyết để" đối xứng với dinh, nhất định là do có sai sót nào đó về chữ viết, hoặc do suy văn nghĩa của hai chữ dinh vệ, hoặc do nhầm lẫn với "khí".

thiếu khí, chúng là nguyên nhân và kết quả của nhau. Dinh vệ là một thể, đều có công dụng sinh ra sinh "khí". "Linh khu - Bản tạng" có viết về công dụng của chúng như sau:

Khí huyết tinh thần của con người sinh ra là để chu toàn tính mạng. Kinh mạch do có tác dụng hành huyết mà dinh dưỡng được âm dương, làm mềm gân cơ, các khớp. Vệ khí do thấp ẩm mà làm nở cơ bắp, da dẻ, giãn các khe kẽ, điều khiển được việc đóng mở. Ý chí là để khống chế tinh thần, thu hồn phách, thích nghi với nóng lạnh, hòa niềm vui và sự cáu giận. Đúng vậy, huyết hòa thì kinh mạch lưu hành, dinh dưỡng được âm dương, làm mạnh gân cốt, linh hoạt các khớp. Vệ khí hòa thì cơ bắp linh hoạt, da dẻ mềm mại, khe kẽ mịn và kín. Ý chí hòa thì tinh thần tập trung, hồn phách không tán, không bực bội, không cáu giận, ngũ tạng không bị ngoại tà xâm nhập. Nóng lạnh hài hòa thì lục phủ hóa được cốc loại, không bị phong tê, kinh mạch thông lợi, chân tay bình an. Con người như vậy là con người bình thường.

Ngũ tạng là nơi tàng chứa tinh thần, khí huyết, hồn phách; lục phủ là nơi hóa thủy cốc, nên cũng là nơi vận hành tân dịch. Đấy là tất cả những gì mà con người nhận được từ trời đất.

(Nhân chi khí huyết tinh thần giả, sở dĩ bổng sinh nhi chu vu tinh mạng giả dã. Kinh mạch giả, sở dĩ hành huyết nhi dinh âm dương, nhu gân cốt, lợi quan tiết giả dã. Vệ khí giả, sở dĩ thấp nhi phân nhục, sung bì phu, phì thấu lý, ty khai hợp giả dã. Ý chí giả, sở dĩ ngự tinh thần, thu hồn phách, thích hàn ôn, hòa hỷ nộ giả dã. Thị cố huyết hòa tắc kinh mạch lưu hành, dinh phúc âm dương, cân cốt

kình cường, quan tiết lợi hỹ. Vệ khí hòa tắc nhục giải lợi, bì phu điều nhu, thấu lý chi mật. Chí ý hòa tắc tinh thần chuyên trực, hồn phách bất tán, hối nộ bất khởi, ngũ tạng bất thụ tà hỹ. Hàn ôn hòa tắc lục phủ hóa cốc, phong tê bất tán, kinh mạch thông lợi, chi tiết đắc an hỹ. Thử nhân chi thường bình dã.

Ngũ tạng giả, sở dĩ tàng tinh thần huyết khí hồn phách giả dã, lục phủ giả, sở dĩ hóa thủy cốc nhi hành tân dịch giả dã. Thử nhân chi sở dĩ câu thụ vu thiên địa dã).

Tuy "khí" vẫn tồn tại bên trong người, dinh vệ là nhất thể, nhưng vẫn phải dựa vào "khí" của trời đất thì mới có thể sinh thành. "Tố vấn - Bảo mệnh toàn hình luận" viết:

Trên mặt đất dưới bầu trời, muôn vật đủ cả, nhưng không có gì quý hơn con người, con người sinh ra bằng khí của trời đất thuận theo phép của tứ thời mà hình thành.

Con người sinh ở mặt đất, gửi mệnh ở trời, trời đất hợp khí, cái mệnh đó gọi là người. Người nào có thể ứng với tứ thời, thì trời đất là cha mẹ của họ. Ai biết được vạn vật, thì người đó là thiên tử.

(Thiên phúc địa tải, vạn vật tất bị, mạc quí vu nhân, nhân dĩ thiên địa chi khí sinh, tứ thời chi pháp thành.

Phu nhân sinh vu địa, huyền mệnh vu thiên, thiên địa hợp khí, mệnh chi viết nhân. Nhân năng ứng tứ thời giả, thiên địa vi chi phụ mẫu, tri vạn vật giả, vị chi thiên tử).*

---

[*] "Thiên tử" là con của trời, sau này hoàng đế tự xưng là "thiên tử", nghĩa của chữ "thiên tử" đã khác với ý ban đầu trong "Nội kinh".

Khi trời hợp với người, thì nhất định "khí" vận hành sẽ nhịp nhàng, như vậy mới gọi là "hòa". "Hòa" nghĩa là bình hòa, là mọi sự diễn biến ở con người bình thường, trời đất ứng với con người. Khi "khí" của trời đất có những bất thường, nếu con người ứng trời đất thì "khí" của cơ thể cũng có chỗ không ổn, đấy chính là việc trong cái bình thường vẫn tồn tại những cái biến hóa.

Loại "khí" của trời đất làm lợi cho con người, đó là "chính khí", loại "khí" trong cơ thể con người làm lợi cho sự sống, cũng được gọi là "chính khí". "Chính" đối lập với tà. Vậy "khí" của trời đất có hại cho con người thì đó là "tà khí", mà "khí" trong cơ thể gây trở ngại đối với sự sống, cũng được gọi là "tà khí". "Tà" là "bệnh khí" bất chính. Khí bình thường, Trung y gọi là "khí" của "sinh lý", còn khí biến hóa không bình thường ở trời và ở con người đều gọi là "khí" của "bệnh lý". "Khí" có âm dương, mới có phân chính tà, hai loại đó đều là sự biến hóa của "nhất khí".

Trời có "thiên khí", đất có "địa khí", cho nên "khí" của người gọi là "nhân khí". "Nhân khí" là "khí" của cơ thể con người nói chung. "Tố vấn - Chẩn yếu kinh chung luận" có viết:

Tháng giêng tháng hai, thiên khí, địa khí mới bắt đầu phát, nhân khí phát ở can. Tháng ba tháng tư, thiên khí và địa khí đang phất lên, nhân khí phát ở tỳ. Tháng năm tháng sáu, thiên khí dồi dào, địa khí bốc cao, nhân khí phát ở đầu. Tháng bảy tháng tám, âm khí bắt đầu nổi lên, nhân khí ở phế. Tháng chín tháng mười, âm khí bắt đầu đóng băng lạnh, địa khí bắt đầu khép lại, nhân khí ở tâm. Tháng mười một, mười hai, băng bao phủ, địa khí hợp lại, nhân khí ở thận.

(Chinh nguyệt nhị nguyệt, thiên khí thủy phương, địa khí thủy phát, nhân khí tại can. Tam nguyệt tứ nguyệt, thiên khí chính phương, địa khí định phát, nhân khí tại tỳ. Ngũ nguyệt lục nguyệt, thiên khí thịnh, địa khí cao, nhân khí tại đầu. Thất nguyệt bát nguyệt, âm khí thủy sát, nhân khí tại phế. Cửu nguyệt thập nguyệt, âm khí thủy băng, địa khí thủy bế, nhân khí tại tâm. Thập nhất thập nhị nguyệt, băng phủ, địa khí hợp, nhân khí tại thận).

Khi "nhân khí" thực sự ứng với sự chu chuyển của tứ thời, của âm dương nhị khí mà tuần hành suôn sẻ, đó là lúc "thiên khí", "địa khí", "nhân khí" đều là "chính khí", là lúc "Ngũ vận canh thủy thượng ứng thiên kỳ". "Tố vấn - Khí giao biến đại luận" có viết:

Vị trí cơ bản của khí: ứng với thiên khí thì là thiên văn, ứng với địa khí thì là địa lý, còn khi thông với sự biến hóa của nhân khí thì lại là nhân sự.

(Bản khí vị dã. Vị thiên giả, thiên văn dã, vị địa giả, địa lý dã, thông vu nhân khí chi biến hóa, nhân sự dã).*

Người có thể ứng "hòa" đủ kiểu với trời đất, thì đó chính là con người hiểu biết "Đạo". Con người nào ngược với "khí" của trời đất, ngược với "khí" "đạo" của cơ thể thì gọi là mất an trị (thất bại), khi đã mất an trị thì bệnh tật sẽ tự do hoành hành. Khi thiên vận bất thường, con người lại sơ hở, thì hai cái hư đó gộp lại sẽ không tránh khỏi bị bệnh. "Tố vấn - Bát chính thần minh" có viết:

---

[*] "Nhân sự" nói ở đây là "nhân đạo". Sự biến hóa của "nhân khí" ứng với "thiên văn", "địa lý" hiểu khái quát là Đạo.

Thân hư mà lại gặp trời hư, hai cái hư đó cảm nhau, khí đó nhập đến tận xương thì sẽ gây tổn thương cho ngũ tạng... Cho nên không thể không biết lúc thiên kỵ.

(Dĩ thân chi hư, nhi phùng thiên chi hư, lưỡng hư tương cảm, kỳ khí chí cốt, nhập tắc thương ngũ tạng... Cố viết thiên kỵ bất khả bất tri dã).*

"Nội kinh" cho rằng sự an khang hay bệnh tật của con người đều do âm dương nhị khí, do âm dương "bằng" hay "bí" mà ra. Vì vậy, "Nội kinh" viết:

Âm bằng dương bí, tinh thần mới được trị, âm dương ly quyết, tinh khí sẽ mất.

(Âm bằng dương bí, tinh thần nãi trị, âm dương ly quyết, tinh khí nãi tuyệt)**.

Âm dương bình hòa, đó là môi trường cho con người sống khỏe mạnh, đó là vì:

Hình thể của sự sống con người không thể tách rời khỏi âm dương.

(Nhân sinh hữu hình, bất ly âm dương)***.

Mà trăm ngàn bệnh tật tai họa cũng đều "bất ly âm dương" vì:

---

[*] "Thiên kỵ" là lúc khí trời đất không điều hòa, Trung y gọi đó là "hư tà". Khi trời gặp cái "hư" đó, người gặp cái "hư" đó thì gọi là "hai hư cảm nhau" (lưỡng hư tương cảm).

[**] Trích trong "Tố vấn" - Sinh khí thông thiên luận".

[***] Trích trong "Tố vấn bảo mệnh toàn bình luận".

Âm dương đan lồng vào nhau, chúng do sự sống mà biến hóa.

(Âm dương tương thác, nhi biến do sinh dã)*.

Lúc "khí" "rối rắm", âm dương thiên lệch, bách bệnh mới từ đó mà sinh ra . Thiên "Linh khu - Khởi vấn" viết:

Bách bệnh đều bắt đầu nảy sinh từ gió mây, nắng mưa vui buồn, ăn uống ở trọ, sợ sệt kinh hãi, chúng khiến khí huyết phân ly, âm dương tản mát, kinh lạc tê đại, đường mạch ách tắc, âm dương ngược nhau, vệ khí dồn ứ, kinh mạch hư rỗng, khí huyết lộn xộn, thất thường.

(Phu bách bệnh chi thủy sinh dã, giai sinh vu phong vũ hàn thử, hỷ nộ, ẩm thực cư xứ, đại kinh tốt khủng, tắc huyết khí phân ly, âm dương phá tán, kinh lạc quyết duyên, mạch đạo bất thông, âm dương tương nghịch, vệ khí kê lưu, kinh mạch hư không, huyết khí bất thứ, nãi thất kỳ thường).

"Phong vũ hàn thử" là lúc thời tiết thất thường. "Âm dương hỉ nộ" là lúc nhân sự (nhân đạo) thất thường. Trời và người thất thường, "luõng hư" ấy gặp nhau, dẫn đến "huyết khí phân ly", "âm dương tương nghịch", thế là "bách bệnh" bắt đầu sinh ra. Thiên "Linh khu - Thuận khí nhất nhật phân vi tứ thời" cũng viết:

Bách bệnh nhất định bắt đầu sinh từ táo thấp phong vũ hàn thử, âm dương hỷ nộ, khí hợp mà có hình, nhập vào tạng mà có tên.

(Phu bách bệnh chi thủy sinh giả, tất khởi u táo thấp hàn thử phong vũ, âm dương hỷ nộ, ẩm thực cư xứ. Khí hợp nhi hữu hình, đắc tạp nhi hữu danh)**.

---

[*] Trích trong "Tố vấn thiên nguyên kỷ đại luận".

[**] Câu này "táo thấp hàn thử phong vũ" tức là "lục dâm" của trời, chữ "hỏa" nhầm ra chữ "vũ" chăng?

Bệnh vẫn là nỗi khổ của hình thần, khí huyết âm dương không điều hòa, vốn dĩ không tên tuổi, "khí" hợp mà thành bệnh, có bệnh rồi mới có tổn thương đến "hình", quay trở lại hiện ra ở "hình", thể hiện rõ ở tạng, phủ, gân, cốt thì mới có tên cho "hình" đó. Vậy tên của các bệnh là do con người nhận thức chúng ở đâu mà đặt tên gọi cho chúng. "Khí hợp" cũng là "lưỡng hư" của "nhị khí" hợp với nhau.

Thiên "Linh khu - Bách bệnh thủy sinh" luận thêm:

Bách bệnh đều sinh từ phong vũ hàn thử, thanh thấp hỷ nộ. Hỷ nộ thất thường hại đến tạng, phong vũ thì hại ở trên, thanh thấp thì hại ở dưới, khí ở ba bộ phận này làm hại cho các bộ phận khác. ... Hỷ nộ thất thường hại đến tạng, tạng bị tổn thương thì bệnh phát ở phần âm. Thanh thấp xông vào chỗ hư, bệnh sẽ bắt đầu ở dưới, phong vũ ập vào chỗ hư, bệnh sẽ bắt đầu ở trên, đó là ba bộ phận được xét đến. Đến khi dâm dật thì không thể tính xuể.

(Phu bách bệnh chi thủy sinh dã, giai sinh vu phong vũ hàn thử, thanh thấp hỷ nộ - Hỷ nộ bất tiết thương tạng, phong vũ tắc thương thượng, thanh thấp tắc thương hạ tam bộ chi khí, sở thương dị loại... Hỷ nộ bất tiết tắc thương tạng, tạng thương tắc bệnh khởi vu âm dã. Thanh thấp tập hư, tắc bệnh khởi vu hạ, phong vũ tập hư, tắc bệnh khởi vu thượng, thị vị tam bộ. Chí kỳ dâm dật, bất khả thắng số)*.

---

[*] Ngạn ngữ cổ có câu: "Hàn từ dưới chân lên, phong từ trên đầu xuống" lại nói: "Hàn hại phế, thử hại tâm, khí thủy thấp hại thận". "Người bị bệnh là do ngoại cảm, lục dâm, nội thương, thất tình, thêm vào đó là do ăn uống tình dục, vì vậy bách bệnh mới sinh ra. "Hại tạng" tức là hại ở "trong", ứng với "phong vũ" dẫn đến "thương thượng", thanh thấp thì làm thương tổn ở dưới, cho nên gọi là "tam bộ".

Đó là nguyên nhân sinh bệnh và phát triển bệnh, bệnh lại sinh thêm, nhiều không kể xiết. Bách bệnh phát sinh không phải là chuyện ngẫu nhiên, cho nên lại viết:

Phong vũ hàn nhiệt mà không gặp hư, thì chỉ riêng tà không thể hại người được, hiển nhiên có tật, gặp mưa to gió bão mà không bị bệnh, là vì đã bổ hư, nên tà không thể hại được người. Phải do phong tà gặp thân hình ấy, hai cái hư hợp sức lại mới có thể tác động đến hình được. Còn khi hai cái thực gặp nhau thì con người thường khỏe mạnh.

(Phong vũ hàn nhiệt, bất đắc hư tà bất năng độc thương nhân, tốt nhiên phùng tật phong vũ bão nhi bất bệnh giả, cái ích hư, cố tà bất năng thương nhân. Thứ tất nhân tà chi phong, dữ kỳ thân hình, lương hư tương đắc, nãi khách kỳ hình. Lưỡng thực tương phùng, chúng nhân nhục kiên)*.

Hễ bị bệnh là "khí" nhất định phải hư, tất nhiên phải như vậy. "Linh khu" lại viết tiếp:

Gió là sự khởi đầu của bách bệnh.

(Phong giả, bách bệnh chi thủy dã)**

"Khí" của phong hàn thường gây bệnh rất nhanh. Trong cuộc sống, con người luôn giao tiếp với khí, không thể tránh việc gặp khí, cho nên khó tránh được bệnh.

---

[*] "Chúng nhân nhục kiên": "chúng nhân" là người bình thường, phần lớn ít bị bệnh. Người không có bệnh là người "nhục kiên" không bị tà xâm nhập.

[**] Trích trong "Tố vấn – Cốt không luận".

Thú gió gây bệnh chính là thiên "khí". Mà nhân "khí" cũng là một nguyên nhân sinh ra bệnh. "Tố vấn - Cử thống luận" có viết:

Bách bệnh đều sinh từ khí, giận dữ thì khí bốc lên, vui quá thì khí chuyển chậm, bi lụy thì khí tiêu tan, sợ hãi thì khí hạ xuống, lạnh thì khí co lại, linh động thì khí bị tiết mất, kinh hãi thì khí loạn, nhọc nhằn thì khí hao, ưu tư thì khí kết lại. Giận dữ thì khí nghịch, nghiêm trọng thì thổ huyết, nôn mửa, đó là do khí bốc lên. Tươi vui thì khí hòa chí thỏa, dinh vệ thông lợi cho nên khí thong thả. Bi thương thì hệ thống tuần hoàn gấp gáp, lá phổi nâng lên làm thượng tiêu bị nghẽn tắc, dinh vệ không tản ra, nhiệt khí ở trong, cho nên khí tiêu tan. Sợ hãi thì tinh ngừng, ngừng thì thượng tiêu đóng lại, đóng lại thì khí quặt trở lại, khí quặt trở lại sẽ làm hạ tiêu chướng lên, làm khí không vận hành được. Lạnh thì khe kẽ khép lại khí không vận hành, nên khí thu lại. Linh động thì khe kẽ mở ra, dinh vệ thông, mồ hôi vã ra vì vậy mà khí tuột đi. Kinh hãi thì tâm không có chỗ bấu víu, thần không có chốn về, suy nghĩ lung tung miên man, vậy là khí loạn. Nhọc nhằn thở hổn hển, mồ hôi vã ra, nội ngoại đều vượt quá giới hạn, nên khí bị hao tổn. Tư lự thì tâm có chỗ tồn tụ, thần có chỗ qui về, chính khí lưu giữ mà không vận chuyển, nên khí kết lại.

(Bách bệnh sinh vu khí dã, nộ tắc khí thượng, hỷ tắc khí hoãn, bi tắc khí tiêu, khủng tắc khí hạ, hàn tắc khí thu, linh tắc khí tiết, kinh tắc khí loạn, lao tắc khí hao, tư tắc khí kết. Mộ tắc khí nghịch, thậm tắc ẩu huyết thực tiết, cố khí thượng hỹ. Hỷ tắc khí hòa chí đạt, dinh vệ thông lợi, cố khí hoãn hỹ. Bi tắc tâm hệ cấp, phế bố diệp cử, nhi

thượng tiêu bất thông, dinh vệ bất tản, nhiệt khí tại trung, cố khí tiêu hỹ. Khủng tắc tinh khước, khước tắc thượng tiêu bế, bế tắc khí hoàn, hoàn tắc hạ tiêu chướng, cố khí bất hành hỹ. Hàn tắc thấu lý bế, khí bất hành, cố khí thu hỹ. Linh tắc thấu lý khai, dinh vệ thông hãn đại tiết, cố khí tiết. Kinh tắc tâm vô sở ỷ, thần vô sở quy, lự vô sở định, cố khí loạn hỹ. Lao tắc xuyễn túc hãn xuất, nội ngoại giai việt, cố khí hao hỹ. Tư tắc tâm hữu sở tồn, thần hữu sở quy chính khí lưu nhi bất hành, cố khí kết hỹ)*.

Mà những nguyên nhân trong và ngoài này đều không nằm ngoài cái lý của âm dương. Vì vậy:

Âm dương cùng cảm, tà mới có chỗ trú ngụ (Âm dương câu cảm, tà nãi đắc chú).**

Thiên "Linh khu - Ngũ tà" viết về âm dương nhị khí gây bệnh như sau:

Dương khí dư dôi, âm khí thiếu hụt thì nhiệt ở trung tiêu nên hay đói; dương khí thiếu hụt, âm khí dư dôi thì hàn ở trung tiêu, gây ra sôi bụng, đau bụng. Âm dương đều dư dôi, hoặc đều thiếu hụt thì vừa hàn vừa nhiệt.

(Dương khí hữu dư, âm khí bất túc, tắc nhiệt trung thiên cơ; dương khí bất túc, âm khí hữu dư, tắc hàn trung trường minh phúc thống. Âm dương câu hữu dư, nhược câu bất túc, tắc hữu hàn hữu nhiệt).

---

[*] Đoạn này lý giải rất rõ, "Cửu khí" ngược lên gây bệnh như thế nào, tuy nằm trong "nhất khí" của trời, nhưng người sinh ra chịu tác động của khí "hư", "tà". Vậy nên "hàn", "thử", "hỷ", "nộ" quá đều làm cho cơ chế khí bị loạn mà sinh ra bệnh và bệnh nặng lên.

[**] Trích trong "Linh khu – Tà khí tạng phủ bệnh hình".

Thiên "Kinh mạch độ" lại viết:

Âm khí quá thịnh thì dương khí bị hãm, cho nên gọi là quan. Dương khí quá thịnh thì âm khí bị hãm, cho nên gọi là cách. Âm dương đều thịnh thì không thể cùng tăng lên, cho nên gọi là quan cách. Gặp tình trạng quan cách thì chưa đến kỳ hạn mà đã chết.

(Âm khí quá thịnh tắc dương khí phất năng vinh, cố viết quan. Dương khí thái thịnh, tắc âm khí phật năng vinh dã, cố viết cách. Âm dương câu thịnh, bất đắc tương vinh, cố viết quan cách. Quan cách giả, bất đắc tận kỳ nhi tử dã).

Sự biến hóa của âm dương, lại biểu hiện ở biểu lý, âm dương, hư thực, hàn nhiệt, đó là "bát cương" của Trung y, mọi bệnh đều không thể vượt khỏi phạm vi đó.

Đạo để trị là: trước tiên phải chẩn (khám) đoán chính xác mới có thể tiến hành trị được. Phương pháp trị tất nhiên là phải bắt đầu từ chỗ ứng với đạo âm dương, một khi đã thật ăn khớp với đạo âm dương thì tự khắc thấy sự thần diệu mà trị bệnh đều khỏi cả.

Đạo chẩn trị viết trong "Nội kinh": *Quan sát sắc thái bắt mạch, trước hết cần phân biệt âm dương đã* (Sát sắc án mạch, tiên biệt âm dương)*. Vì vậy, thiên "Linh khu - Ngũ sắc" có nói về vọng chẩn như sau:

Tùy bộ phận mà dụng âm hòa dương dụng dương hòa âm, hiểu rõ các bộ phận, trong mọi trường hợp có thể phân biệt trái phải, mà gọi là đại đạo, biết rõ nam nữ khác vị mà

---

[*] Trích trong "Tố vấn – Âm dương ứng tượng đại luận".

gọi là âm dương, theo dõi biết được sắc sáng sủa hay nhợt nhạt, đó là người khám bệnh giỏi.

(Các hữu bộ phận, dụng âm hòa dương, dụng dương hòa âm, đương minh bộ phận, vạn củ vạn đương, năng biệt tả hữu, thị vị đại đạo, nam nữ dị vị, cố viết âm dương, thẩm sát trạch yếu, vị chi lương công).

"Tố vấn - Mạch yếu tinh vị luận" có nói về phương pháp chẩn đoán chuẩn xác như nhau:

Tuyệt diệu là ở mạch, không thể không xem mạch, xem theo từng bước, bắt đầu xem từ âm dương.

(Vi diệu tại mạch, bất khả bất sát, sát chi hữu kỷ, tòng âm dương thủy).

Âm dương là chỗ sâu sắc nhất để thầy thuốc quan sát khi sắc, xem mạch, bởi vậy "Tố vấn - Chí cơ chân tàng luận" đặc biệt nhắc lại:

Xét cái dương, biết được tình hình bệnh đến bệnh đi, xét cái âm, biết được kỳ hạn sống chết.

Mọi việc trị bệnh đều phải xét hình, khí, sắc, xét tình hình thịnh suy của mạch, tình trạng bệnh mới bị hay đã lâu, rồi mới trị được bệnh.

(Biệt vu dương giả, trị bệnh tòng lai, biệt vu âm giả, tri tử sinh chi kỳ.

Phàm trị bệnh, sát kỳ hình khí sắc trạch, mạch tri thịnh suy, bệnh tri tân cổ, nãi trị chi).

Hình khí tương đắc, có thể chữa được, sắc da sáng sủa thì rất dễ chữa, mạch theo tứ thời, có thể chữa được, mạch yếu lại trơn tức là còn vi khí, dễ chữa... Hình khí tổn hại nhau, thì rất khó chữa; sắc da tái nhợt khó chữa, mạch chắc

và khỏe là rất tốt, mạch ngược với tứ thời không thể chữa được.

(Hình khí tương đắc, vị chi khả trị, sắc trạch dĩ phù, vị chi dị dĩ, mạch tòng tứ thời, vị chi khả trị, mạch nhược dĩ hoạt, thị hữu vị khí, mệnh viết dị dĩ... Hình khí tương thất, vị chi nan trị, sắc yểu bất trạch, vị chi nan dĩ, mạch thực dĩ kiên, vị chi ích thậm, mạch nghịch tứ thời, vị bất khả trị).

Cách khám như vậy đều quan hệ với "khí" âm dương của bệnh tật, cũng như khám bằng cách ngửi thì phải căn cứ vào "mùi", khám bằng cách hỏi (vấn chẩn) thì phải căn cứ vào "khí thục", đều là cách có liên quan đến khí âm dương. Vì vậy "Hoài nam tử - Tinh thần huấn" cũng viết:

Khí huyết là hoa của người, ngũ tạng là tinh của người. Khí tồn trong ngũ tạng không thất thoát ra ngoài thì ngực bụng cảm thấy sung mãn mà giảm những cảm giác thèm muốn.

(Huyết khí giả, nhân chi hoa dã, nhi ngũ tạng giả, nhân chi tinh dã. Phu huyết khí năng chuyên vu ngũ tạng nhi bất ngoại việt tắc hùng phúc sung nhi thị dục tỉnh hỹ)*.

Câu trích dẫn này nói, khí huyết con người phải tàng trữ ở trong, không nên lộ ra ngoài, cũng như cần phải vận hành suôn sẻ mà không thể trì trệ. Bởi khí huyết là "nhân chi hoa", cho nên có thể căn cứ vào đó mà chẩn trị.

---

[*] "Hung phúc sung nhi thị dục tỉnh" cũng chính là tinh khí sung mãn tức là "tinh mãn bất tư dục, khí mãn bất tư thực, thần mãn bất tư thụy (Tinh sung mãn thì dục vọng không nổi lên, khí sung mãn thì không thèm ăn, thần sung mãn thì không buồn ngủ)".

Phép trị bệnh cũng không thể tách rời kỳ cương của âm dương", Tố vấn - Âm dương ứng tượng đại luận" viết:

Âm dương là đạo của trời đất... chữa bệnh nhất định phải cần đến cái gốc của bệnh.

Trời đất ở trên ở dưới muôn vật, âm dương là nam nữ của khí huyết; tả hữu là con đường của âm dương; thủy hỏa là chứng triệu của âm dương, âm dương là năng lực ban đầu của muôn vật.

Xét âm dương để nhận biết cương nhu, bệnh dương trị âm, bệnh âm trị dương, ổn định khí huyết, ở đâu thủ đó...

Nên Người giỏi châm cứu theo âm dẫn dương, theo dương dẫn âm...

(Âm dương giả, thiên địa chi đạo dã... Trị bệnh tất cầu vu bản.

Thiên địa giả, vạn vật chi thượng hạ dã; âm dương giả, huyết khí chi nam nữ dã, tả hữu giả, âm dương chi đạo lộ dã; thủy hỏa giả, âm dương chi chứng triệu dã; âm dương giả vạn vật chi năng thủy dã.

Thẩm kỳ âm dương, dĩ biệt nhu cương, dương bệnh trị âm, âm bệnh trị dương, định kỳ huyết khí, các thủ kỳ hương... Cố thiện dụng chân giả, tòng âm dẫn dương, tòng dương dẫn âm...)

Những gì cần phải chữa trị chính là điều chỉnh âm dương "nhị khí" cũng như liệu pháp châm cứu thì chủ về "bổ khí", "tả khí", liệu pháp dùng thuốc thì chủ trị về "tứ khí, ngũ khí" tất cả các phương pháp đều liên quan đến "khí", đều liên quan đến quỉ luật đối đãi âm dương. Vì vậy khi luận về khái niệm "khí" chúng ta luôn thấy từng cặp,

từng cặp đối nhau như: tạng khí, phủ khí; nguyên khí, cốc khí; chân khí, thần khí; kinh khí, lạc khí; chính khí, tà khí, tinh khí, thô khí; thanh khí, tục khí; hoạt khí, nghịch khí; nhiệt khí, hàn khí; ôn khí, lương khí; hòa khí, trì khí; táo khí, thủy khí; kinh khí, hỷ khí; thực khí, ẩm khí; thượng khí, hạ khí... cứ như vậy kể khôn xiết. Ngoài ra đối với các sinh lý bình thường và các loại bệnh lại có nhiều tên gọi khác nhau theo dụng của mình - tên gọi nhiều vô kể. Ở đây có thể thấy rõ "khí" quan hệ mật thiết với cơ thể con người.

Không riêng gì bệnh tật của cơ thể và lý thuyết y học về bệnh tật có liên quan đến "khí" mà tất cả sự sống thường ngày của loài người như nơi ăn chốn ở, ăn uống nghỉ ngơi đều liên quan đến "khí".

Sự sinh tồn của con người trước hết phải nhờ vào khí huyết. Bởi vậy thiên "Lã thị xuân thu - Đạt úc" có viết:

Hết thảy mọi người, ba trăm sáu mươi khúc xương, chín khiếu, ngũ tạng, lục phủ, da thịt đều phải dựa vào nó, huyết mạch đều phải hòa cùng nó.

(Phàm nhân tam bách lục thập tiết, cửu khiếu, ngũ tạng, lục phủ, cơ phu, dục kỳ tỷ dã, huyết mạch dục kỳ hòa dã).

Cho nên đạo dưỡng sinh quí ở chỗ bình bí âm dương, điều hòa khí huyết, nuôi dưỡng tinh thần, tiết chế tình chí, thuận ứng tứ thời, để tiếp thiên hòa. "Tố vấn - Tú khi điều thần đại luận" viết:

Ba tháng mùa xuân, đấy là lúc cái mới này nở từ cái cũ, trời đất đều sinh, muôn vật sinh sôi, đêm ngủ sớm, dậy

sớm, dạo bước ở sân, xõa tóc, thả lỏng hình thể, khiến chí được sinh thành, sinh mà không sát, cho mà không đoạt, thưởng mà không phạt, đấy là ứng với khí mùa xuân, là đạo dưỡng sinh... Ba tháng mùa hè, là lúc mọi vật đẹp đẽ, khí trời khí đất giao nhau, muôn vật đơm hoa kết trái, đêm ngủ muộn, sáng dậy sớm, ban ngày chớ uể oải. Khiến cho chí không cáu giận, khiến cho mặt mũi tươi tỉnh đẹp đẽ, khiến cho khí tiết ra được, như những cái hay ở bên ngoài, đấy là ứng với khí mùa hạ, là đạo dưỡng trưởng.... Ba tháng mùa thu là lúc dung bình, khí trời trong lành, khí đất sáng sủa, ngủ sớm, dậy sớm, thức dậy cùng gà. Khiến cho khí an ổn để từ từ thu hình lại. Thu liễm thần khí, khiến cho khí mùa thu bình hòa. Không ngoài khí đó, khiến cho phế khí trong lành, đấy là ứng với khí mùa thu, là đạo dưỡng thu... Ba tháng mùa đông, là lúc bế tàng, nước đóng băng, đất nứt nẻ, không nhiễu cái dương, ngủ sớm dậy muộn, nhất định phải chờ ánh mặt trời mới dậy. Khiến cho chí như phục như ẩn náu, như có riêng tư, ý như đã có được cái gì đó. Đuổi cái lạnh giữ lại cái ấm áp, không để khí tiết ra ngoài da, khiến khí thu về mạnh, đó là ứng với khí mùa đông, là đạo tàng dưỡng.

(Xuân tam nguyệt, thử vị phát trần, thiên địa câu sinh, vạn vật dĩ vinh, dạ ngọa tảo khởi, quảng bộ vu đình, bị phát hoàn hình, dĩ sứ chí sinh, sinh nhi vật sát, dự nhi vật đoạt, thưởng nhu vật phạt, thử xuân khí chi ứng dưỡng sinh chi đạo dã... Hạ tam nguyệt, thử vị phàn tú, thiên địa chi giao, vạn vật hoa thực, dạ ngọa tảo khởi, vật yếm vu nhật. Sứ chí vô nộ, sứ họa anh thành tú. Sứ khí đắc tiết, nhược sở ái tại ngoại thử hạ khí chi ứng, dưỡng trưởng chi đạo dã... Thu tam nguyệt, thử vị dụng bằng, thiên khí dĩ thanh,

địa khí dĩ minh, tảo ngọa tảo khởi, dữ kê câu hưng. Sử chí an ninh, dĩ hoàn thu hình, thu liễm thần khí, sử thu khí bình. Vô ngoại kỳ chí, sử phế khí thanh, thử thu khí chi ứng, dưỡng thu chi đạo dã... Đông tam nguyệt, thử vị bế tàng, thủ băng địa xích, vô nhiễu hồ dương. Tảo ngọa vãn khởi, đãi nhật quang, sử chí nhược phục nhược nặc nhược hữu tư, ý nhược dĩ hữu đắc. Khứ hàn tựu ôn, vô tiết bì phu, sử khí cực đoạt, thử đông khí chi ứng, dưỡng tàng chi đạo dã)*.

"Khí" của tứ thời, thực ra chính là sự luân hồi của âm dương. Dương "khí" của xuân hạ nhất dương sinh ra từ đông chí rồi tăng lên, đến hạ chí thì phục xuống. Âm "khí" của thu đông nhất âm sinh ra từ hạ chí rồi thăng lên, đến đông chí thì tàng ẩn. Dương "khí" xuân hạ mở rộng ra, cơ thể con người ứng với tiết trời đó mà sinh trưởng, thu đông thì dương "khí" tàng ẩn, con người ứng với nó mà thu tàng. Thuận ứng với thiên thời, tránh những cái bất thường, đó là người đắc được đạo trời. Đạo đó là:

Thánh nhân theo nó, cho nên thân không mắc bệnh, muôn vật không mất, sinh khí không cạn (Duy thánh nhân tòng chi, cố thân vô kỳ bệnh, vạn vật bất thất, sinh khí bất kiệt)**.

---

[*] Dường thành "khí" của tứ thời có khác nhau, xuân chủ sinh phát đó là mùa dưỡng sinh, hạ chủ trưởng thành, đó là mùa dưỡng trưởng, thu chủ dung nạp, đó là mùa dưỡng thu, đông chủ bế tàng, đó là mùa dưỡng tàng, tóm lại xuân hạ là dương "khí" làm chủ, cho nên cần lấy dương dưỡng dương, thu đông là âm "khí" làm chủ, cho nên cần lấy âm dưỡng âm.

[**] Trích trong "Tố vấn – Tứ khí điều thần đại luận".

Không riêng gì bốn mùa trong năm mới ảnh hưởng đến cơ thể con người, riêng trong một tháng, trăng tròn, trăng khuyết cũng đều có ảnh hưởng tương ứng đến "khí huyết" trong cơ thể người. "Tố vấn - Bát chính thần minh luận" có viết:

Khi trăng bắt đầu có thì khí huyết bắt đầu tinh, vệ khí bắt đầu hành, khi trăng tròn đầy thì khí huyết thực, cơ nhục chắc, khi trăng khuyết thì cơ nhục giảm, kinh lạc hư, vệ khí mất đi, chỉ còn lại hình. Vì vậy cần phải điều khí huyết theo thiên thời.

(Nguyệt thủy sinh, tức huyết khí thủy tinh, vệ khí thủy hành; nguyệt khoách mãn tắc huyết khí thực, cơ nhục kiên, nguyệt khoách không, tắc cơ nhục giảm, kinh lạc hư, vệ khí khứ, hình độc cư. Thị dĩ nhân thiên thời nhi điều huyết khí dã).

Khí huyết của con người không những liên quan đến chuyển vận của mặt trời hàng ngày, chuyển vận của mặt trăng hàng tháng, mà còn liên quan đến biến hóa của rừng núi thảo nguyên, thủy triều lên xuống. Bởi thế, người sống ở rừng núi thảo nguyên khí huyết dồi dào mạnh mẽ, người sống ở vùng biển, khí huyết sung mãn, tất cả đều ứng hợp với trời đất. "Tố vấn - Tứ khí điều thần đại luận" viết:

Âm dương tứ thời của trời là gốc của muôn vật, bởi vậy thánh nhân dưỡng dương vào mùa xuân hạ, dưỡng âm vào mùa thu đông để theo cái gốc, cho nên cùng muôn vật chìm nổi ở cửa sinh trưởng. Nếu làm ngược với cái căn bản thì sẽ bị mất gốc, làm hỏng cái thật.

(Thiên tứ thời âm dương giả, vạn vật chi căn bản dã, sõ dĩ thánh nhân xuân hạ dưỡng dương, thu đông dưỡng âm, dĩ tùng kỳ căn, cố dữ vạn vật phù trần vu sinh trưởng chi môn. Nghịch kỳ căn, tắc phạt kỳ bản, hoại kỳ chân hỹ).

Cho nên, ứng với trời đất gọi là đắc đạo. Con người muốn duy trì sự sống của mình cần phải biết điều đó. Đạo dưỡng sinh của trời với người, quí ở chỗ đạm bạc ninh tĩnh. "Tố vấn - Thượng cổ thiên chân luận" có viết:

... Người thượng cổ thường thọ trăm tuổi mà động tác vẫn khỏe khoắn, người thời nay tuổi mới sửa số đó mà động tác đã kém... Người biết Đạo ở thường thượng cổ, thuận theo âm dương, hòa cùng thuật số, ăn uống điều độ, nghỉ ngơi có nền nếp, không vọng tưởng, lao lực, cho nên giữ được hình thần trọn vẹn cho đến hết tuổi thọ trời cho, sống đủ trăm năm mới ra đi. Người thời nay thì không như vậy lấy rượu làm nước uống, lấy vọng tưởng làm lẽ thường, say sưa nhập phòng, thỏa dục vọng cho đến kiệt cạn tinh, tiêu hao chân lực, không biết thế nào là đủ, đôi khi ức chế thần, chỉ cốt sao thỏa lòng là được, ngập trong khoái lạc ngược lại sự sống, sinh hoạt không nền nếp, cho nên mới năm chục tuổi đã suy.

(... Thượng cổ chi nhân, xuân thu giai độ bách tuế, nhi động tác bất suy, kim thời chi nhân, niên bán bách nhi động tác bất giai suy giả... Thượng cổ chi nhân, kỳ tri đạo giả, pháp vu âm dương, hòa vu thuật số, ẩm thực hữu tiết, khởi cư hữu thường, bất vọng tác lao, cố năng hình dư thần câu, nhi tận chung kỳ thiên niên, độ bách tuế nãi khứ. Kim thời chi nhân bất nhiên dã, dĩ tửu vi tương, dĩ vọng vi

thường, túy dĩ nhập phòng, dĩ dục kiệt kỳ tinh, dĩ hao tán kỳ chân, bất tri trì mãn, bất thời ngự thần, vụ khoái kỳ tâm, nghịch sinh vu lạc, khởi cư vô tiết, cổ bán bách nhi suy dã)*.

Đó là do ăn uống, sinh hoạt tình dục, ham muốn không điều độ, nơi ở không phù hợp. Vì vậy sẽ sớm suy đoản thọ. Vì thế, thiên "Tố vấn" trên đây lại viết tiếp:

Thánh nhân thời thượng cổ đều dạy: hư tà tặc phong theo thời mà tránh nó, điềm đạm hư vô thì chân khí sẽ theo ngay sau đó, tinh thần nội thủ thì làm sao bị bệnh được? Cho nên phải nhàn chí mà ít ham muốn, tâm an mà không lo sợ. Làm lụng mà hình không mệt nhọc, khí thuận theo các ý muốn, mọi nguyện vọng đều thực hiện được. Bởi vậy, ăn gì cũng cảm thấy ngon, mặc gì cũng vừa ý, vui với những gì thông thường không suy bì hơn kém, người dân như vậy là mẫu mực. Làm như vậy thì thị hiếu không làm con mắt bị mỏi, dâm tà không thể làm cho tâm mê hoặc, ngu, trí, hiền, đều không bàn đến, không sợ mọi vật cho nên hợp với Đạo. Sở dĩ người ta có thể sống trăm tuổi mà động tác vẫn khỏe khoắn là đức của họ thuận với đạo trời.

---

[*] "Bất tri trì mãn" là nói về cách bảo vệ sức khỏe của con người, gìn giữ trọn vẹn mà hành đạo, nếu chỉ hơi thiếu thận trọng, là đã tràn vỡ hao phí. "Bất thời ngự thần giả" nguyên lí của thần là không được dụng "thần" quá mức, là để "bất thời" hao thần khí. "Nghịch sinh vu lạc", thuận theo đạo trời đạo người gọi là thuận, ngược với đạo đó thì gọi là "nghịch", "nghịch" để tìm khoái lạc là "nghịch sinh vu lạc".

(Phu thượng cổ thánh nhân chi giáo hạ, giai vị chi: hư tà tặc phong, tỵ chi hữu thời, điềm đạm hư vô, chân khí tùng chi, tinh thần nội thủ, bệnh an tùng lai? Thị dĩ chí nhàn nhi thiểu dục, tâm an nhi bất cụ. Hình lao nhi bất quyện, khí tòng dĩ thuận, các tòng kỳ dục, giai sở nguyện. Cố mỹ kỳ thực, nhiệm kỳ phục, lạc kỳ tục, cao hạ bất tương mộ, kỳ dân cố viết mô. Thị dĩ thị dục bất năng lao kỳ mục, dâm tà bất năng hoặc kỳ tâm, ngu, trí, hiền, bất tiêu, bất cụ vu vật, cố hợp vu đạo. Sở dĩ năng niên giai độ bách tuế nhi động tác bất suy giả, dĩ kỳ đức toàn bất nguy dã)*.

Đúng vậy, mọi sự thịnh suy, khỏe yếu, bệnh tật thọ yểu, cương nhu của con người đều liên quan với chính tà của tứ thời, liên quan với sự thuận nghịch âm dương của cơ thể người. Việc ăn uống, làm lụng, nghỉ ngơi, nơi ăn chốn ở, tình chí thị hiếu đều liên quan đến sự thịnh suy của "khí". Chỉ "khí tòng dĩ thuận", "chân khí tòng chi", mới là "cố hợp vu đạo", mà "đức toàn bất nguy". Tất cả những việc đó đều là việc tu dưỡng ở hậu thiên, bên cạnh đó cũng không thể xem nhẹ bẩm thụ ở tiên thiên. Nếu tiên thiên đầy đủ, hậu thiên tu dưỡng tốt, thì nhất định sẽ được thánh thọ an khang, khác hẳn kẻ phàm thường.

Thiên "Luận hằng - Khí thọ" của Vương Sung viết:

---

[*] "Ngu, trí, hiền, bất tiêu, bất cụ vu vật" ý nói: kẻ "ngu" kẻ "trí" và người "hiền" khi "bất tiêu" thì đều được tự an tự lạc, không vì ham muốn vật chất mà làm lu mờ bản thân, có vậy mới "hợp với Đạo". Câu "đức đoàn bất nguy" nghĩa là con người thuận theo được đạo trời đạo người, làm được như vậy thì gọi là đắc, hành không bao giờ ngừng tức là được gốc của Đạo, điều đó gọi là đức.

Nếu nói về mạnh yếu, yểu thọ thì trăm tuổi là đủ số tuổi thọ, sống không đủ trăm tuổi là vì khí không đủ. Bẩm thụ khí sung mãn thì thân thể khỏe mạnh, khỏe mạnh thì tuổi thọ sẽ cao, khí mà vơi thì thân thể yếu, cơ thể yếu thì tuổi thọ ngắn, tuổi thọ ngắn thì nhiều bệnh... bẩm khí của con người, hoặc là sung mãn mà chắc khỏe, hoặc là hư nhược mà yếu ớt; sung mãn khỏe mạnh thì thọ lâu, hư nhược yếu ớt thì chết sớm. Trời đất sinh vật, vật không toại ý... bẩm khí mỏng, thì tuy hình thể hoàn chỉnh, nhưng khí vẫn hư nhược không thể sung mãn.

(Nhược phu cường nhược, yểu thọ, dị bách vi số, bất chí bách giả, khí tự bất túc dã. Phu bẩm khí ác tắc kỳ thể cường, thể cường tắc kỳ mệnh trường, khí bạc tắc kỳ thể nhược, thể nhược tắc mệnh đoản, mệnh đoản tắc đa bệnh... nhân chi bẩm khí, hoặc sung thực nhi kiên cường, hoặc hư lược nhi nhuyễn nhược, sung thực kiên cường, kỳ niên thọ, hư lược nhuyễn nhược, thất khí kỳ thân. Thiên địa sinh vật, vật hữu bất toại... bẩm khí bạc, tắc tuy hình thể hoàn, kỳ hư lược khí thiểu, bất năng suy dã)*.

Thiên "Linh khu - Thọ yểu cương nhu" cũng viết:

... Sự sống của con người, có cương có nhu, có yếu, có mạnh, có ngắn, có dài, có âm có dương.

(... Nhân chi sinh dã, hữu cương hữu nhu, hữu nhược hữu cường, hữu đoản hữu trường, hữu âm hữu dương).

Bẩm khí khác nhau, cho nên thọ, yểu, bệnh, an của mỗi người cũng khác nhau, cho nên:

---

[*] Vương Sung tính tuổi thọ con người là 100 tuổi, khu vực nam bắc nóng lạnh khác nhau nên tuổi thọ con người có liên quan đến trời đất nhiệt độ, nơi lạnh thì tuổi thọ dài, nơi nóng thì tuổi thọ ngắn. Đấy cũng là thiên bẩm theo khu vực khác nhau.

Hình có nhanh có chậm, khí có thịnh có suy, xương cốt có to có nhỏ, thịt có chắc có bệu, da có dày có mỏng... hình với khí mà tương ứng với nhau và với chức năng của nó thì tuổi thọ cao, ngược lại thì tuổi thọ ngắn, da thịt mà tương ứng với nhau thì thọ lâu, ngược lại thì chết non, khí huyết kinh lạc mà hơn hình thì thọ lâu, không mạnh hơn thì chết yểu... Đấy là tính mạng do trời định, cho nên lập hình định khí mà biết được tuổi thọ ngắn dài.

(Hình hữu hoãn cấp, khí hữu thịnh suy, cốt hữu đại tiểu, nhục hữu kiên tuyệt, bì hữu hậu bạc... hình dữ khí tương nhiệm tắc thọ, bất tương nhiệm tắc yểu, bì dữ nhục tương quả tắc thọ, bất tương quả tắc yểu; huyết khí kinh lạc thắng hình tắc thọ, bất thắng hình tắc yểu... thử thiên chi tính mạng, sở dĩ lập hình định khí, nhi thị thọ yểu giả).

Thiên "Ngũ duyệt ngũ sứ" lại viết:

... Ngũ quan ngũ duyệt là các cơ quan để nhận biết ngũ khí,... khi ngũ quan không nhận biết được... như vậy thì tuy bên ngoài bình thường nhưng trong người đã mang bệnh tật.

(... Ngũ quan ngũ duyệt, thị quan ngũ khí... ngũ quan bất biện... như thị dã, tuy bình thường đãi, huống gia tật tai!).

Nếu hãy còn bị bệnh tật ràng buộc thì nhất định phải chết sớm, cho nên nói sức của con người không thể thay đổi được "bẩm khí" tiên thiên. Ở con người như vậy thì ở động vật, cây cối cũng đều như vậy. Con người sinh ra đã có "hòa khí" nên tất nhiên thiên bẩm của nó phải khác. Thiên "Luận hằng - Chỉ thủy" có viết:

Suối ngọt cỏ ngon do hòa khí sinh ra. Phượng hoàng, kỳ lân cũng do hòa khí sinh ra.

(Lễ tuyền chu thảo, hòa khí sở sinh. Nhiên tắc phượng hoàng, kỳ lân diệc hòa khí sở sinh)*.

Động thực vật cũng được phú sẵn những đặc điểm riêng biệt. Bẩm sinh của động thực vật không đồng đều, mặt khác cũng có thể xem xét nhận thấy ở cùng một loại động, thực vật, bẩm sinh của các cá thể cũng khác nhau. Vì bẩm "khí" khác nhau, nên sự hóa dục, sinh phát sẽ cũng khác nhau. Điều đó gọi là "Trời sinh vạn vật", mà vạn vật lại "vật hữu bất toại". Con người như vậy thì vật cũng như vậy, thiên địa vạn hữu, vũ trụ vạn hữu, cũng đều như vậy cả.

4. Thuyết thế sự

Theo học thuyết "khí" thời cổ, thì sự hình thành tượng của "khi" chỉ diễn ra sau thiên địa tự nhiên, diễn ra đồng thời với quá trình hình thành cơ thể con người. Sau đó rất lâu mới dẫn đến hoạt động xã hội của ngoài người. Đó là thuyết thế sự.

Cuộc sống cơ bản của nhân loại chính là nội dung đầu tiên học thuyết "khí" về thế sự đề cập đến. Trong cuộc sống của người thời cổ, việc kiếm ăn được đặt lên hàng đầu, "*dân coi việc kiếm ăn lớn ngang trời* (dân dĩ thực vi thiên)".

---

[*] "Lễ tuyền chu thảo", "phượng hoàng kỳ lân", là những thứ con người rất quý, phải chăng vì cho đó là những vật hiếm? Những gì trời đất sinh ra, cũng như con người, đều có những tình cảm riêng hay sao? Điều này con người chưa thể biết được.

Người thời cổ kiếm cái ăn trong thế giới tự nhiên bằng cách săn thú, bắt cá v.v..

Sử luận Xuân thu "Quốc ngữ - Lỗ ngữ thượng" ra đời cùng thời với "Tả truyện" chép rằng: Lỗ tuyên công định "hà lạm ở Tứ Uyên", Thái sử Lý can ngăn, cho rằng đó là việc không thể làm.

Đấy là truyện kể việc Lỗ tuyên công hạ lệnh sai dịch đánh cá bắt thú, có quan đại thần can ngăn, tâu rằng đầu mùa xuân không nên đánh bắt cá để giúp cho sinh khí có thể tuyên phát. Cũng không thể săn bắn thú vào lúc ấy, vì đó là lúc cầm thú mới mang bầu, nên giúp cho chúng tiếp tục sinh trưởng, chờ đến mùa thu cầm thú lớn khỏe béo tốt, mới nên săn bắt làm thức ăn. Người cổ xưa đã biết răn dạy không nên đánh bắt sớm, phải đợi đến mùa hè cho cá sinh sản xong mới đánh bắt. Cướp sinh khí của chúng là việc làm thái quá. Tuyên công nghe xong cho là phải, liền thay đổi ý định. Đấy là bằng chứng sớm nhất đã được chép lại, nói về dụng nghĩa của chữ "khí" từ thiên thời, dần dần dịch chuyển sang thế sự.

Săn bắt sinh vật nhằm duy trì sự sống của mình là nhu cầu cần thiết, nhưng cũng không thể vì tham lam sát sinh mà không lo liệu việc dưỡng. "Dật chu thư - Văn truyện" cũng có viết:

Đối với rừng, chưa đến lúc thì không được chặt, đốn, hãy để cho cây cối trưởng thành. Đối với cá tôm ở ao đầm sông suối, chưa đến lúc thì không được đánh bắt, hãy để cho chúng lớn đủ độ... Chỉ săn bắt theo mùa, theo vụ, không giết cừu non, bê con, không cưỡng ngựa con, không làm thiệt hại sinh vật ở ao đầm, không làm cho đất đai bị mất màu, không làm mất thiên tính của muôn vật, không làm cho mọi vật trong thiên hạ bị lỡ thời.

(Sơn lâm phi thời bất thăng cân phủ, dĩ thành thảo mộc chi trưởng, xuyên trạch phi thời bất nhập võng cổ, dĩ thành ngư miết chi trưởng; ... Điền liệt duy thời, bất sát đồng dương, bất yểu thai ngưu, bất phục đồng mã, bất đà bất vụ, trạch bất hành hại, thổ bất thất kỳ nghi, vạn vật bất thất kỳ tính, thiên hạ bất thất kỳ thời).

Đáng tiếc, người đời sau săn bắt bừa bãi, không cần để ý đến sinh đạo, hay làm liều, và hậu quả là bị mất mát do "tham không đúng lối" (tham vô nghệ). Trời hành âm dương, "nhất khí" có sinh và sát, thời tiết có nóng lạnh, sinh trưởng, thu, tàng, con người phải theo lối hiếu đức đó của trời mà ứng với đạo người một cách chu toàn. Muôn vật đều do "nhất khí" mà sinh thành, sinh sát luân hồi, dựa vào nhau mà sống. Cho nên, khi con người làm hại đến sự sống của muôn loài một cách quá đáng thì chúng sẽ không đủ "khí" để sinh tồn mà hại cả đến thứ "khí" cần bù đắp cho chúng. Làm như vậy chính là hại đến người. Tuân Tử hiểu sâu sắc lý lẽ này, nên đã viết trong thiên "Vương chế" như sau:

Con người không thể sống không có sinh thái, ... người làm vua là người hiểu quần thái. Đạo quần thái được thi hành thì muôn vật đều thoải mái, các loài súc vật đều lớn lên, phát triển, mọi sinh vật đều sinh sôi. Nên, biết dưỡng trưởng thì súc vật sinh sôi, biết sát sinh thì cỏ cây phát triển... Đó là cơ chế của bậc thánh vương. Lúc cây cối đang đà lớn lên, sinh sôi thì không ai vào rừng động rìu chặt hạ cây non trẻ, không triệt sự sống và sự phát triển. Khi tôm cá lươn trạch đang mùa chửa đẻ thì không giăng lưới kéo te câu bắt chúng, không để thuốc độc vãi xuống ao đầm để không làm

suy yếu sức sống của thủy tộc, không triệt sự sống và sự phát triển của chúng. Xuân hè cày cấy, thu thu đông tàng, không lỡ thời vụ tứ thời thì ngũ cốc có quanh năm, muôn dân có dư để chi dùng. Ao đầm sông ngòi giữ gìn chu đáo nghiêm ngặt thì tôm cá lươn trạch phong phú mà dân có dư để ăn. Đốn chặt cây cối và ươm trồng đúng thời vụ thì không có rừng cây non mà trăm họ có dư gỗ để sử dụng. Đó là cách dùng của thánh vương. Cách dùng đó quán xuyến tất cả, từ trên trời dưới đất cho tới muôn vật.

(Cố nhân sinh bất năng vô quần... Quần giả, thiện quần dã. Quần đạo đương, tắc vạn vật giai đắc kỳ nghi, lục súc giai đắc kỳ trường, quần sinh giai đắc kỳ mệnh. Cố dưỡng trưởng thời tắc lục súc dục, sát sinh thời tắc thảo mộc trục... Thánh vương chi chế dã. Thảo mộc vinh hoa tư thạch chi thời, tắc phủ cân bất nhập sơn lâm, bất yểu kỳ sinh, bất tuyệt kỳ trưởng dã. Ngoan đà ngư miết tù chiên dụng biệt chi thời, võng cổ độc dược bất nhập trạch, bất yểu kỳ sinh, bất tuyệt kỳ trưởng dã. Xuân canh hạ vân, xuân thu đông tàng, tứ giả bất thất thời, cố ngũ cốc bất tuyệt nhi bách tính hữu dư thực dã. Ô trì uyên chiểu xuyên trạch, cấm kỳ thời cấm, cố ngư miết ưu đa nhi bách tính hữu dư dụng dã. Trảm phạt dưỡng trưởng bất thất kỳ thời, cố sơn lâm bất đồng nhi bách tính hữu dư tài dã. Thánh vương chi dụng dã, thượng sát vu thiên, hạ thác vu địa, sái bị thiên địa chi nhàn, gia thi vạn vật chi thường...)

Con người ăn muôn vật, trước tiên cần phải biết tiếc chúng, biết tiếc sự sống của chúng, có như vậy mới có thể

kéo dài sự sống của bản thân mình. Đạo sinh sát cũng không được thi hành quá mức, Đạo là ở đó.

Con người không thể thiếu ăn uống, triết học cổ coi trọng ăn uống. Lỗ Ai Công đã từng hỏi Khổng Tử: "*Lộc không thể hưởng sau ư?* (Lộc bất khả hậu hồ?)". Khổng Tử nói:

Cái ăn hóa thành vị, vị hóa thành khí, khí hóa thành chí, phát chí thành ngôn, phát ngôn định danh, từ danh làm ra tín, tín chứa đựng nghĩa mà hanh thông, đó là lộc không thể hưởng sau vậy.

(Thực vi vị, vị vi khí, khí vi chí, phát chí vị ngôn, phát ngôn định danh, danh dĩ xuất tín, tín tải nghĩa nhi hanh chi, lộc bất khả hậu dã).*

Mọi đồ ăn đều hóa thành vị, vị lại hóa thành "khí". "khí" để duy trì sự sống, có sự sống mới có nhận biết mà thành chí. Ở đây, "khí" là nhịp cầu nối "thực" với mệnh. Khổng Tử chủ trương ăn ngon, đồng thời cũng chủ trương ăn điều độ. Khổng Tử viết trong thiên "Luận ngữ - Hương đảng" như sau:

Dùng cơm không chê gạo giã kỹ, dùng gỏi không chê thịt cá thái nhỏ. Không ăn cơm nát đã đổi mùi, không ăn cá ươn thịt ôi. Không ăn thức ăn đã biến màu, không ăn thức ăn có mùi hôi, mùi mốc, không ăn thức ăn chưa nấu chín, không đúng giờ không ăn, thịt thái không ngay ngắn cũng không ăn, không tương xứng cũng không ăn.

Mà:

---

[*] Trích trong "Đại đới lễ - Tứ đại".

Tuy có nhiều thịt, cũng không dùng nhiều hơn cơm; chỉ có rượu là không hạn lượng, nhưng không uống quá say.

(Thực bất yếm tinh, khoái bất yếm tế. Thực ý nhi ái, ngư nỗi nhi nhục bại bất thực, sắc ác bất thực, xấu ác bất thực, thất nhiệm bất thực, bất thời bất thực, cắt bất chính bất thực, bất đắc kỳ tương bất thực. Nhi:

Nhục tuy đa, bất sú thắng kỳ khí; duy tửu vô lượng, bất cập loạn).

Ôi! Cả cuộc đời Trọng Ni, tuy bất đắc chí, nhưng vẫn rất chú trọng nếp ăn uống, ông là người thiện "chí", mà cũng là người thiện nghệ việc dưỡng "khí".

Đối với vấn đề ăn uống. Mặc Tử cho rằng, không cần thiết phải kỹ đến như vậy, chỉ cần ăn uống sao cho duy trì được sự sống của cơ thể là được, cần chi phải cầu kỳ đến như vậy mà quên cả quốc kế dân sinh.

Thiên "Mặc Tử - Từ quá" có viết:

Dân thời cổ xưa khi chưa biết về chuyện ăn uống, họ ăn đơn giản mà ở phân tán, bởi vậy thánh nhân dạy bảo cho người đàn ông cày cấy mà truyền các nghề để dân có cái ăn. Việc ăn đó là nhằm khí huyết sung mãn, để đủ no và làm cho thân thể khỏe mạnh. Bởi vậy, họ sử dụng của cải nuôi thân một cách tiết kiệm, nên dân giàu nước mạnh.

(Cổ chi dân vị tri vi ẩm thực, tố thực nhi phân xú, cố thánh nhân tác hối, nam canh giá thụ nghệ dĩ vi dân thực. Kỳ vi thực dã, túc dĩ tăng khí sung hư, cường thể thích phúc nhi hỹ. Cố kỳ dụng tài tiết, kỳ tự dưỡng kiêm, dân phú quốc trị).

Mặc Tử còn đưa ra "pháp" chế của thánh vương để giáo huấn những kẻ tham ăn. Ông viết trong "Tiết dụng trung":

Thời cổ xưa, bậc thánh vương chế ra phép ăn uống: ăn sao cho đủ để bù vào chỗ thiếu, tiếp khí đủ để làm mạnh tay chân, đủ để mắt sáng tai thính là được; không quá hám ngũ vị, hương thơm, không háo của ngon vật lạ ở những xứ sở xa xôi.

(Cổ giả, thánh vương chế vi ẩm thực chi pháp viết: túc dĩ sung hư kế khí, cường cổ quăng, nhũ mục thông minh tắc chỉ, bất cực ngũ vị chi điều, phân phương chi hòa, bất chí viễn quốc chân quá dị vật).

Lời nói của Mặc Địch rất có lý. Thức ăn trong thiên hạ vốn là thứ trời cho tất cả mọi người. Một người mà sử dụng phung phí thì nhiều người sẽ bị thiếu ăn, và làm như vậy thì quả là điều vô liêm xỉ. Nhưng Khổng Khâu không phải là người thuộc tầng lớp ngọc thực, Khổng Tử vẫn một mực phản đối những kẻ tham lam kén ăn, Thiên "Luận ngữ - Lý nhân" của ông viết:

Chí của kẻ sĩ là Đạo, kẻ tham ăn ngon tham mặc đẹp không xứng bàn Đạo với kẻ sĩ.

(Sĩ chí vu đạo, nhi xỉ ác y ác thực giả, vị túc dữ nghị dã).

Đối với những kẻ chỉ say mê hưởng lạc mà hám hư vinh, cho dù họ luôn cao giọng bàn luận về Đại Đạo, nói chí của họ đặt ở Đại Đạo, thì họ cũng không xứng đáng là kẻ sĩ, bởi tính của họ không hề trọng Đạo. Khổng Tử thì khác, chí của ông có thể vì Đạo mà quên cả thân mình. Khổng tử nói:

Sáng nghe đạo, thì dù chiều có chết cũng thỏa.

(Chiêu văn Đạo, tịch tử khả dã).

Khổng Tử như thế thì quả là bậc chí nhân! Ai có thể minh biện như vậy. Người đó đúng là người với đầy đủ ý nghĩa của chữ người. Cái ăn cái mặc, có thể duy trì sự sống của con người nhưng chưa đủ để tạo dựng nên một con người! Tính vị tha (vì người khác) của nhân loại, chính là điểm khác hẳn với động vật!

Việc ăn uống của con người có tác dụng ích khí. Bởi vậy, "Tố vấn - Âm dương ứng tượng đại luận" viết:

Dương là khí, âm là vị[*], *vị qui về hình, hình quay trở lại thành khí. Khí thành tinh, tinh lại biến hóa, tinh nạp khí, hình chứa vị. Sự hóa sinh tạo ra tinh, khí sinh ra hình. Vị làm hư hình, khí làm hỏng tinh. Tinh hóa thành khí, khí hại đến vị. Âm vị xuất ra ở các khiếu ở bên dưới, dương khí xuất ở các khiếu ở bên trên. Vị đậm là âm, vị nhạt là dương của âm. Khí nhiều là dương, khí ít là âm của dương. Vị đậm thì rõ, vị nhạt thì thông. Khí ít thì phát tiết, khí nhiều thì phát nhiệt. Hỏa mạnh thì làm khí suy, hỏa ấm áp thì làm khí mạnh. Hỏa mạnh thì tiêu khí, khí mạnh thì nạp hỏa ấm áp. Hỏa mạnh thì làm tán khí, hỏa ấm áp thì sinh ra khí.*

Cho nên khí thanh dương xuất ra ở các khiếu ở phía trên, âm chất đục xuất ra ở các khiếu ở phía dưới. Thanh dương thì phát ra ở khe kẽ, âm chất đục thì chạy vào ngũ tạng. Thanh dương làm cho tứ chi chắc khỏe, còn âm đục thì nạp vào lục phủ.

---

[*] Vị: ngũ vị, các vật chất cụ thể được chia theo ngũ hành.

(Dương vi khí, âm vi vị, vị quy hình, hình quy khí. Khí quy tinh, tinh quy hóa, tinh thực khí, hình thực vị. Hóa sinh tinh, khí sinh hình. Vị thương hình, khi thương tinh. Tinh hóa khi, khí thương vu vị. Âm vị xuất hạ khiếu, dương khí xuất thượng khiếu. Vị hậu giả vi âm, bạc vi âm chi dương. Khí hậu giả vi dương, bạc vi dương chi âm. Vị hậu tắc tiết, bạc tắc thông. Khí bạc tắc phát tiết, hậu tắc phát nhiệt. Tráng hỏa chi khí suy, thiếu hỏa sinh khi tráng. Tráng hóa thực khí, khí tráng thực thiếu hỏa. Tráng hỏa tản khí, thiếu hỏa sinh khí.

Cố thanh dương xuất thượng khiếu, tục âm xuất hạ khiếu. Thanh dương phát thấu lý, tục âm tẩu ngũ tạng. Thanh dương thực tứ chi, tục âm quy lục phủ).

Con người hấp thu "khí" và "vị" trong thức ăn, "khí" nhẹ và trong lành là dương, "vị" nặng và đục là âm. "Vị" âm tưới nhuần cho hình âm, hình âm lại sinh phát dương khí. Dương "khí" hóa sinh ra tinh thần, tinh thần lại hóa sinh năng lượng hành vi. Tinh vốn do "thục khí (khí ở thức ăn)" sinh thành; hình thì lại nhờ "thục vị (vị ở thức ăn)" tưới tắm mà phát triển, năng lượng hóa sinh từ tinh thần. "Khí" được sinh ra từ quá trình tưới tắm của hình vị, cho nên vị bị thiệt hại thì hình cũng bị tổn thương, "khí" bị tổn thương thì tinh cũng bị sút mẻ. Cho nên tinh không đủ thì "khí" sẽ hóa tinh. "Khí" từ vị sinh ra, cho nên vị không đậu lại được thì "khí" sẽ tương trợ. Nếu quá trình diễn ra như vậy thì tinh khí đều bị tổn thương. Đoạn văn trên đã mô tả kỹ sự biến hóa kỳ diệu của khí, vị, hình, tinh và công dụng, quan hệ nhân quả của chúng. Thật không biết sự sinh hóa đó bắt đầu từ đâu.

Con người ăn "khí", "vị" mà sống. "Khí" thuộc dương nên nổi lên, cho nên nó xuất ra ở các khiếu trong sạch ở trên, "vị" thuộc âm dương mà chìm xuống, cho nên nó tiết ra từ các khiếu vẩn đục ở dưới. "Khí" và "vị" ấy tất nhiên đã được phân chia ra đậm nhạt, nhiều ít. Vậy là: "vị đậm là âm, vị nhạt là dương của âm". Mà "khi nhiều là dương, khí ít là âm của dương". Âm dương đan vào nhau, sự biến hóa cũng do đó mà sinh ra. Vậy là "khí" và "vị" vào dạ dày, "vị đậm thì rõ, vị nhạt thì thông; khí ít thì phát tiết, khi nhiều thì phát nhiệt". Công dụng của chúng khác hẳn nhau.

Hỏa là dương. Hỏa bình hòa (thiếu hỏa) thì sinh ra vạn hữu, còn hỏa hừng hực (tráng hỏa) thì thiêu diệt vạn hữu. Do vậy, "hỏa mạnh" dẫn đến "khí suy"; "hỏa ấm áp" mới làm cho "khí mạnh", đấy là nguyên do" hỏa mạnh làm tiêu khí, khí mạnh thì nạp "thiếu hỏa". Vì vậy mới nói: "Hỏa mạnh làm tán khí, thiếu hỏa thì làm sinh khí". Hòa "khí" mới sinh ra sự sống, vì vậy không nên hấp thu quá nhiều để dẫn đến tình trạng "nhiều thì phát nhiệt"; đó là sinh lý mà cũng là đạo lý.

Dương chủ trì vệ ở bên ngoài, cho nên nó "phát ra ở thấu lý (khe kẽ)", âm chủ trì dinh ở bên trong, cho nên nó "chạy vào ngũ tạng". Dương chủ công dụng của tứ chi, âm do lục phủ mà ra, cho nên "khí" "vị" đều quay về theo qui luật biến hóa của chúng.

Con người nạp "khí" bằng hai con đường: một là "khí" của đồ ăn thức uống; hai là "khí" do hô hấp. Mồm, mũi, làn da của con người đều có thể hô hấp dẫn "khí" để nuôi dưỡng bản thân. "Khí" lấy từ đồ ăn thức uống gọi là "cốc khí", "khí" hít vào gọi là "chân khí". "Linh khu - Thích tiết chân tà thiên" có viết:

Chân khí nhận từ trời, chân khí cùng với cốc khí bổ sung vào cơ thể.

(Chân khí giả, sở thụ vu thiên, dữ cốc khí bính nhi sung thân dã).

Con người vốn sinh ra từ khí của trời đất. "Chân khí" của trời, "cốc khí" của đất, âm dương giúp nhau, có vậy mới sinh thành ra con người. Cho nên mới có cách nói: "Con người bẩm sinh từ trời đất, đời người là một khoảnh của trời đất".

Con người ăn để mà sống, nhưng cũng phải cùng cả quần thể tự nhiên sống mà sinh tồn. Con người sống theo quần thể, từ cách sống theo kiểu từng bộ tộc tiến lên lối sống thành xã hội, từ quốc gia nhỏ xây dựng nên quốc gia lớn, quan hệ giữa người và người được hình thành trong quá trình đó. Triết học cổ còn cho rằng quá trình đó diễn ra theo đạo âm dương ngũ hành. "Tả truyện - Chiêu công nhị thập ngũ niên" viết:

Lễ là kinh của trời, là nghĩa của đất, là hành vi của người dân. Vì là kinh của trời đất nên dân thực hiện theo. Bởi trời tỏ rõ nên trời nhân (nương) theo đất mà vận hành. Bởi trời tỏ rõ nên trời nhân theo tính của đất mà sinh ra lục khí. Dụng ngũ hành thì khí biến thành ngũ vị phát thành ngũ sắc, kết thành ngũ thanh, nhưng nếu quá thì sẽ hỗn loạn, mà dân sẽ đánh mất tính của mình, bởi vậy mới phải lấy lễ để giữ. Lấy lục sức, ngũ tính, tam sinh để giữ ngũ vị. Lấy cửu văn, lục thái, ngũ chương để giữ ngũ sắc. Lấy cửu ca, bát phong, thất âm, lục luật để giữ ngũ thanh. Để quân thần trên dưới tuân theo nghĩa của đất. Để vợ chồng nội ngoại cùng tuân theo luật âm dương. Để cha con, anh em, chị em, cậu cháu, để việc hôn cấu, giao tiếp tựa như tượng

tỏ rõ của trời. Để chính sự dụng binh và công việc tuân theo tứ thời. Để hình phạt và uy lực của ngục tối làm cho dân sợ mà tránh xa, để những gì sáng đẹp bừng lên mà bỏ những điều giết chóc. Để cho những gì từ thiện, ấm áp, bình hòa, ưu huệ phục vụ cho việc sinh sôi nuôi dưỡng của trời.

(Phu lễ, thiên chi kinh dã, địa chi nghĩa dã, dân chi hành dã. Thiên địa chi kinh, nhi dân thực tắc chi. Tắc thiên chi minh, nhân địa chi hành dã. Thiên địa chi kinh, nhi dân thực tắc chi. Tắc thiên chi minh, nhân địa chi tính, sinh kỳ lục khí. Dụng kỳ ngũ hành, khí vi ngũ vị phát vi ngũ sắc, chương vi ngũ thanh, dâm tắc hỗn loạn, dân thất kỳ tính, thị cố vi lễ phụng chi. Vi lục súc, ngũ tính, tam hy, dĩ phụng ngũ vị. Vi cửu văn, lục thái, ngũ chương, dĩ phụng ngũ sắc. Vi cửu ca, bát phong, thất âm, lục luật dĩ phụng ngũ thanh. Vi quân thần thượng hạ, dĩ tắc địa nghĩa. Vi phu phụ ngoại nội, dĩ kinh nhị vật. Vi phụ tử, huynh đệ tỉ muội, sinh cữu, hôn cấu, nhân á, dĩ tượng thiên minh. Vi chính sự, dụng lực, hành vụ, dĩ tòng tứ thời. Vi hình phạt, uy ngự, sứ dân úy kỵ, dĩ loại kỳ chấn diệu sát lục. Vi ôn từ, huệ hòa, dĩ hiệu thiên chi sinh thực trưởng dục)*.

Câu "Tắc thiên chi minh, nhân địa chi tính, sinh kỳ lục khí, dụng kỳ ngũ hành, khí vi ngũ vị, phát vi ngũ sắc", nghĩa là thiên sinh "lục khí", địa sinh "ngũ hành"; "lục khí", "ngũ

---

[*] Câu "Phu lễ, thiên chi kinh dã, địa chi nghĩa dã"; với câu "thiên kinh địa nghĩa" đều là lời của Tả Khâu Minh cả chăng? Câu: "Tắc thiên địa chi minh", "Thiên minh" cũng chính là thiên kinh, thiên lý. "Lễ dĩ phụng chi", phụng nghĩa là đạo, là ước "hôn cấu", chữ "hôn" là chữ "hôn" trong từ ghép "kết hôn".

hành" tác dụng qua lại với nhau mà cùng biến hóa, sau đó tứ thời chuyển vận theo trình tự mà lưỡng nghi khai sinh ra vật, rồi "ngũ vị", "ngũ sắc", "ngũ thanh" diễn ra đúng theo qui luật. Mọi sự sắp đặt thứ bậc cao thấp, quan hệ thân sơ, tôn ty trật tự ân thưởng hình phạt trong xã hội đều từ đó mà sinh ra, Cái đó gọi là "lễ", mà cũng chính là "lễ" của "thiên kinh", "địa nghĩa", "nhân hành"!

"Lục khí", "ngũ hành" là thể hiện của cội nguồn là thiên "minh", địa "tính", nó thể hiện rõ trên "hành" vi của con người. Ta có thể dễ dàng nhận thấy: từ thời xuân thu, con người đã hướng lý thuyết "khí" từ thế giới tự nhiên đến vào cơ thể con người, rồi vươn đến mọi lĩnh vực trong xã hội... lý thuyết về khí cũng từ đó mà được khai triển ra.

Động đất vốn là một hiện tượng tự nhiên nhưng người dân thời cổ lại cho rằng sở dĩ có tai họa này là vì việc đời thiếu chu đáo, và nó có thể ảnh hưởng đến xã tắc vương quyền. "Quốc ngữ - Chu ngữ thượng" có viết:

U vương năm thứ hai, Tam Xuyên Tây Chu đều bị động đất. Bá Dương Phụ nói: "Triều đại nhà Chu sắp tận số rồi! Khí của trời đất, không được xáo trộn trật tự; nếu trật tự của nó bị xáo trộn thì dân sẽ loạn. Khi dương phục ở một chỗ không lộ ra được, âm bị nén mà không thoát lên được, sẽ xảy ra động đất. Nay Tam Xuyên động đất, là dương đã bị mất vai trò trấn giữ âm. Dương nghẽn tắc ở âm, thì nguồn sông suối nhất định bị tắc, nguồn bị tắc nhất định sẽ bị mất nước... Nhà nước bao giờ cũng phải dựa vào núi sông, nay núi lở, sông cạn, đó là biểu trưng của cái chết". Năm đó là

năm sông cạn, núi lở. Năm thứ mười một, U vương diệt vong...)[*].

(U vương nhị niên, Tây Chu Tam Xuyên giai chấn, Bá Dương Phụ viết: "Chu tương vong hĩ! Phu thiên địa chi khí, bất thất kỳ tự; nhược át kì tự, dâm loạn chi dã. Dương phục nhi bất năng xuất, âm bách nhi bất năng trưng, ủ thị hữu địa chấn. Kim Tam Xuyên thực chấn, thị dương thất kì sở nhi trấn âm dã. Dương tắc tại âm, xuyên nguyên tất tắc, nguyên tắc, quốc tất vong... Phu quốc tất y sơn xuyên, sơn băng xuyên kiệt, vong chi thưng dã". Thị tuế dã, Tam xuyên kiệt, kì sơn băng. Thập nhất viên U vương nãi diệt...)

Cơ lý động đất do "dương phục", "âm bách", mà Dương Bá Phụ nêu ra gần như hợp lý. Dương vốn là cái chủ về động còn âm lại vốn là cái chủ về sự dấu kín. Nay "dương phục" trong "khí", còn "âm bách" mà đóng lại, dương muốn động mà không động được, còn âm thì lại đóng kín quá lâu. Dương không động được để thoát ra, cái đó chính là hiện tượng tích năng tích thế, nên hễ gặp chỗ mỏng giòn là lập tức xông phá ào ạt, động dữ dội, động mạnh mẽ khắp cả núi sông, đó chính là động đất. Bởi vậy, động đất cũng chính là sự biến hóa của "nhất khí".

---

[*] Căn cứ vào lời chép thời cổ xưa về động đất thì đó là việc ứng với bậc vương giả. Có hai cách nói: một là khi vua sắp chết thì động đất hiện ra, đó là điềm xấu; hai là khi vương triều tận số, nhà nước không ra nhà nước, thì mới xảy ra động đất, tinh tú va đập vào nhau và có mưa máu, các điềm này cũng tỏ rõ điều bi đát ấy. Hai cách nói này lẫn lộn vào nhau, nay xin trình bày rõ.

Nhận định cuối cùng cho đó là nguyên nhân của việc "dâm loạn chi", khi xét về lý, ta cảm thấy hình như đường đột. Con người với trời đất tuy đều do "nhất khí" sinh ra cũng là "nhất khí" thông nhau. Nhưng những gì mà con người làm thì cho dù là dọc ngang, chính tà, thịnh suy, thứ khí đó có thể diễn biến đến chỗ cùng cực, nhưng làm sao lại có thể dễ dàng chuyển động được cả "khí" của trời đất như vậy? Làm sao "khí" đó lại có thể biến thành "đương phục" "âm bách" được. Trên quả đất này, núi lửa và động đất thường xảy ra ở những vùng ít hoặc không có người ở, chẳng lẽ đó cũng là do lỗi của con người hay sao? Vì vậy cách nói này rất khiên cưỡng.

Nói rằng, động đất làm địa "khí" dịch biến dẫn đến "sông ngòi ách tắc", ảnh hưởng đến quốc kế dân sinh, bất lợi cho nhà nước, nói như vậy là có lý. Trong lịch sử cũng có khi nước nhà mất chúa, là lúc xảy ra động đất tinh tú va đập nhau, bởi vậy Dương Bá Phụ mới nói: "Nhà nước nhất định diệt vong"! Nhìn lại lịch sử Trung Hoa cổ kính, giang sơn đã trải qua nhiều triều đại nhưng số đời vua ứng với việc động đất được sử sách ghi chép lại không có là bao. Việc động đất đã từng xảy ra từ khi trái đất chưa có loài người, các nhà nghiên cứu địa lý ngày nay đã khảo cứu chứng minh thực tế đó. Vì vậy cách nói của Dương Bá Phụ rất gượng ép. Ý chí của con người vốn là phản ứng với thế giới mà họ đang sống. "Linh khu - Bản thần" có viết:

Cái gọi là trời trong tôi, là đức; cái gọi là đất trong tôi, là khí. Đức trôi chảy khí dàn mỏng mà có sự sống... tâm gánh vác vật, những điều đáng nhớ lưu lại trong tâm, gọi là ý, những gì tồn trong ý gọi là chí; những gì tồn biến theo chí

gọi là tư; những gì mong muốn xa rời theo tư gọi là lực; xử lý vật theo lự thì gọi là trí.

(Thiên chi tại ngã giả, đức dã; địa chi tại ngã giả, khí dã; đức lưu khí bạc nhi sinh giả dã... sở dĩ nhiệm vật giả, vị chi tâm, tâm hữu sở ức vị chi ý; ý chi sở tồn vị chi chí; nhân chí nhi tồn biến chi tư; nhân tư nhi viễn mộ vị chi lự; nhân lự nhi xứ vật vị chi trí)*.

Đúng là tâm trí của con người đều do "đức", "khí" sinh ra. "Đức" là cái dựa theo (hình) tượng của "Đạo", còn "khí" thì vận hành theo đạo của khí. Cho nên nói tâm trí đều do "nhất khí" hóa sinh ra. Con người có được tâm trí này mới có thể ứng xử mọi việc trong đời, mới làm nên sự nghiệp, cũng có vậy mới có xã hội. Vì vậy tâm trí của con người là cái gốc mọi thế sự của nhân loại. Tâm trí sinh ra ở tiên thiên nhưng lại thành tựu qua kết quả rèn tập ở hậu thiên. Nếu tiên thiên sẵn có mà hậu thiên không rèn tập thì tâm trí không những không có tác dụng, mà cũng chỉ như chưa hề được sinh ra. Triết học cổ đã đề cập đến vấn đề này từ lâu. "Quốc ngữ - Chu ngữ hạ" có viết:

Âm nhạc không vượt quá ngưỡng của tai nghe, cái đẹp không vượt quá ngưỡng của tầm mắt nhìn. Nếu nghe nhạc mà ỉnh tai, nhìn cái đẹp mà lóa mắt, thì tai họa đó không phải là nhỏ! Tai mắt là cơ quan của tâm. Cho nên nghe phải hòa, nhìn phải chính, nghe âm thanh hòa hợp thì tai thính, nhìn vừa phải thì mắt sáng; thính thì lời nói dễ nghe,

---

[*] "Nhiệm vật giả vị chi tâm", "Nhiệm vật" trong câu này có nghĩa là: lý của sự vật để ở trong tâm. Tâm đảm nhận lấy cái lý có vậy mới có tri, vì vậy gọi là "nhiệm".

mắt sáng thì đức tỏ, nghe và nói sáng suốt thì có thể suy tư thuần khiết và vững vàng.

(Phu nhạc bất quá dĩ thính nhĩ; nhi mỹ bất quá dĩ quan mục. Nhược thính nhạc nhi chấn, quan mỹ nhi huyễn, hoạn mạc thậm yên! Phu nhĩ mục, tâm chi khu cơ dã. Cố tất thính hòa nhi thị chính, thính hòa tắc thông, thị chính tắc minh; thông tắc ngôn thính, minh tắc đức chiêu, thính ngôn chiêu đức, tắc năng tư lự thuần cố)*.

Ai tai thính mắt sáng, nhìn và nghe không bị lệch lạc thì tâm trí chính hòa, đạo đức ngày một khá, không bị cái họa ỉnh tai lóa mắt để dẫn đến chỗ bị nhiễu loạn. Bởi thế, sự nghe nhìn của con người đúng là cái mở đầu của việc định tâm trí chính tà. "Quốc ngữ - Chu ngữ hạ" viết tiếp:

Hương vị trong mồm, âm thanh trong tai, hương vị, âm thanh sinh ra khí. Khí tại miệng là lời nói, khí ở mắt là sự tỏ sáng. Lời để giải đúng danh, tỏ sáng để động đúng thời. Danh để rõ sự thành, chính, động để thực sinh. Chính thành thực sinh thì vui vẻ phấn khởi. Nếu nghe nhìn không bình hòa mà ỉnh tai lóa mắt thì vị đưa vào không phải là loại tinh, không tinh thì khí động bất thường, động bất thường thì khí bất hòa, như vậy sẽ có lời nói ngông cuồng, chỉ thấy cái huyễn hoặc thì danh luôn thay đổi, hay làm điều quá ác.

(Khẩu nội vị nhi dĩ nội thanh, thanh vi sinh khí. Khí tại khẩu vi ngôn tại mục vi minh. Ngôn dĩ tín danh, minh dĩ thời động. Danh dĩ thành chính, động dĩ thời động. Danh

---

[*] Câu "Nhạc" dĩ nhĩ chính, "mỹ" dĩ quan mục, "nhạc" "mỹ" là đại từ của "thanh, "sắc". "Khu cơ" là cơ quan.

dĩ thành chính, động dĩ thực sinh. Chính thành sinh thực, lạc chi chi dã. Nhược thị thính bất hòa, nhi hữu chấn huyễn, tắc vị nhập bất tinh, bất tinh tắc khí dật, khí dật tắc bất hòa, vu thị hồ hữu cuồng bội chi ngôn, hữu huyễn hoặc chi minh, hữu chuyển dịch chi danh, hữu quá thác chi độ)*.

Con người nếu nghe nhìn luôn đúng mực độ, lời nói không ngu muội thì mới có thể tiếp nối "khí" chính hòa để thành thông tin sáng tỏ. Chỉ có sự chính hòa của "khí" mới khơi dậy được tâm trí thành tín của con người, làm cho con người quang minh chính đại. Ai làm được như vậy thì sẽ không bị sa vào tình trạng "khí dật", "bất hòa", xuất ngôn "ngông cuồng", suy nghĩ "huyễn hoặc" mà sinh ra ác tâm.

---

[*] Câu "Thanh vị sinh khí", Vĩ Chiêu Nguyên chú giải là: "Khẩu nội ngũ vị, tác nhĩ nhạc ngũ thanh, nhĩ nhạc ngũ thanh tắc chí khí sinh dã", chú văn: "nội" nghĩa như chữ "nạp". Vĩ Chiêu giải thích "khí" là "chí khí", mở ra ý câu dưới: "Khí tại khẩu vi ngôn, tại mục vi minh". Vĩ Chiêu chú giải câu: "Ngôn dĩ tín danh" là "tín, nghĩa là biết, danh, nghĩa là hiệu lệnh". Câu "động dĩ thực sinh": thực, nghĩa là lớn lên "động đúng thời cho nên vươn mạnh". Câu "bất tinh tắc khí dật, khí dật tắc bất hòa", Vĩ Chiêu chú thích như sau: "bất hòa, vô xạ". Nếu nghe nhạc mà inh tai, nhìn màu sắc mà lóa mắt thì vị vào không tinh, vị vào không tinh thì sẽ động trái thường, "không trôi chảy trong cơ thể". Ý của "khí dật" là khí loạn, khí tán. Nếu nói là "khí không trôi chảy trong cơ thể", e rằng cách nói này không đúng. Nếu "khí" bất hành vu thân thể" thì nguy hiểm biết bao! Vĩ Chiêu chú thích câu "hữu quá thác độ chi độ" như sau: "Thác, nghĩa là ác, bốn tình trạng này do khí sinh ra". Bốn tình trạng đó là: "ngông cuồng", "huyễn hoặc", "hay thay đổi", "quá ác".

Tâm chí của con người quan hệ đến "khí huyết", nên triết học cổ lại dùng hai chữ "khí huyết" để chỉ mọi phú bẩm về tâm tính. Khổng Tử viết trong "Luận ngữ - Quế thị" như sau:

Quân tử có ba điều răn: lúc thiếu thời, khí huyết chưa ổn định, cần phải cảnh giác với tính háo sắc; đến tuổi trưởng thành khỏe mạnh, khí huyết vừa mới mạnh lên, cần phải cảnh giác với tính háo tranh đấu; đến tuổi già, khí huyết đã suy, cần ngừa bỏ lòng mong muốn được thêm nữa.

(Quân tử hữu tam cai: thiếu chi thời, khi huyết vị định, cai chi tại sắc, cập kỳ tráng dã, huyết khí phương cương, cai chi tại đấu; cập kỳ lão dã huyết khí ký suy, cai chi tại đắc).*

"Quốc ngữ - Lỗ ngữ" cũng có viết:

Triển Cầm nói: "Hạ Phụ không kiêng kỵ nhất định có tai họa...". Người hầu nói: "Nếu có tai họa. Tai họa ở đâu? Hay là chết chóc, sống lay lắt?" Rằng: "Chưa thể biết được, nếu khí huyết khỏe và vững, thì vẫn có thể sống mạnh khỏe, tuy sống khỏe mạnh, nhưng không phải vì thế mà không gặp tai ương".

(Triển Cầm viết: "Hạ Phụ phất kỵ tất hữu ương...". Thị giả viết: "Nhược hữu ương yên tại? Ức hình lục dã, kỳ yểu

---

[*] "Cai chi tại đắc": "đắc" nghĩa là tham muốn thêm được cái gì đó. Người già, rất cần nghỉ ngơi dưỡng thân, nếu không ham muốn gì nữa thì mới "đắc thiên hòa". "Đức" nhiều chỉ làm tăng sự nhọc mệt tâm trí dẫn đến lao tâm, nếu vì "đắc" mà sinh lòng tham thì sẽ bị hao tâm tổn trí, vì vậy cần phải ngừa bỏ "đắc".

trát dã?" Viết: "Vị khả trị dã, nhược huyết khí cường cố, tuy thị sùng đắc một, tuy thọ nhi một, bất vi vô ương".

Câu này ý nói, người ấy tuy "huyết khí cường cố", dẫu không bị chết vì bệnh tật, nhưng thế nào cũng bị chết vì tai họa. "Khí huyết" nói ở đây chính là "khí huyết", đó là nhân tố khỏe yếu của con người. "Tả truyện - Nhương công nhị thập nhất niên" có viết ở phần phụ lục như sau:

Sở Tử vời thầy thuốc đến thăm khám bệnh, thầy thuốc khám xong tâu rằng: "Tuy tích nhiều nhưng huyết khí chưa động". Mới khiến Tử Nam làm chức lệnh doãn.

(Sở Tử khiến y thị chi, phục viết: "Tích tắc thậm hỹ, nhi huyết khí vị động". Nãi khiến Tử Nam vi lệnh doãn).

Lời thầy thuốc "huyết khí vị động", ý nói tinh thần vẫn rất tốt. "Tố vấn - Bát chính thần minh luận" có viết:

Trong việc dưỡng thần, cần phải biết thần hình gầy béo thế nào, dinh vệ huyết khí thịnh suy ra sao. Huyết khí là thần của con người, cần phải dưỡng thật cẩn thận chu đáo.

(Cố dưỡng thần giả, tất tri hình trí phì sấu, dinh vệ chi thịnh suy. Huyết khí giả, nhân chi thần, bất khả bất cẩn dưỡng).

Trước thiên "Tố vấn" này, thiên "Linh khu - Kinh mạch" cũng có viết:

Cốc loại vào dạ dày, mạch đạo thông suốt, huyết khí mới vận hành được.

(Cốc nhập vu vị, mạch đạo dĩ thông, huyết khí nãi hành).

"Huyết khí" nói ở đây là dinh vệ thông nhuận khắp các mạch lạc và các xương khớp (bách hài). Bách hài có được

nuôi dưỡng tốt thì mới có tinh thần tốt. "Tả truyện - Chiêu công thập niên" lại viết:

Án Tử nói với Hoàn tử, cần phải nói với các công hầu rằng, nhường nhịn là đức tốt. Nhường gọi là đức đẹp. Hễ đã có khí huyết là đều có tâm tranh giành, cho nên không thể vạch giới hạn cho cái lợi...

(Án Tử vị Hoàn Tử, tất chí chư công, nhường đức chi chí dã. Nhường chi vị ý đức. Phàm hữu huyết khí, giai hữu tranh tâm, cố lợi bất khả cương...)

Nghĩa của chữ "khi huyết" từ chỗ là duy trì sự sống đã được mở rộng, hễ vật gì có sự sống là đều có ý muốn tranh giành. Có thể thấy từ ghép "khí huyết" đã hàm chứa nhiều nghĩa.

"Quốc ngữ - Chu ngữ trung" lại viết:

Người nhung địch hãy còn mê muội, không biết tiến lui, lên xuống, tham mà không biết nhường nhịn. Huyết khí của họ bất trị như loài cầm thú.

(Nhung Địch mạo một kinh di, tham nhi bất nhượng. Kỳ khí bất trị, nhược cầm thú yên)*.

Nhung, Địch là chỉ những dân tộc man di chưa được khai hóa, để nói về sự giành giật với nhau như loài cầm thú. Câu "huyết khí bất trị" được hiểu trong đó chữ "huyết khí" có hàm nghĩa tâm trí, văn minh rồi mở rộng ra thành

---

[*] Vĩ Chiêu thú thích câu "mạo một kinh di" như sau: "mạo nghĩa là chống đỡ, một nghĩa là vào, di nghĩa là tiến lui lên xuống lộn xộn, khinh nghĩa là không gìn giữ cái quan trọng mà liều lĩnh. "Thanh nhi bất nhượng": nhượng nghĩa là khiêm tốn nhường nhịn.

nghĩa mới. Nghĩa chữ "trị" là khai hóa, "bất trị" là ngu xuẩn thô thổ. Như vậy hai chữ "huyết khí" đã hàm chứa nghĩa tâm trí.

"Quản tử - Trung khuông" cũng có viết:

Tề Hoàn công hỏi: "Xin hỏi về việc tu thân". Xin thưa: "Đạo dẫn khí huyết để mong được sống lâu, tu tâm tiến đức, đấy là cách dưỡng thân".

(Công viết: "Thỉnh vấn vi thân". Đối viết: "Đạo huyết khí dĩ cầu trường niên, trường tâm, trường đức, thử vi thân dã)*.

Đạo dẫn "huyết khí" chẳng những có thể làm cho thân thể khỏe mạnh, mà còn làm cho minh tuệ sáng đức. Loại "huyết khí" này nhất định phải khác với huyết khí ở động vật. "Tuân tử - Lễ luận" có viết:

Tất cả những gì sinh ra trong khoảng giữa trời đất mà thuộc loại có huyết khí thì nhất định là loại có sự nhận biết.

(Phàm sinh hồ thiên địa chi gian giả, hữu khí huyết chi thuộc tất hữu tri).

Mà:

... Trong các loài có khí huyết không loài nào có nhận biết sánh được với sự nhận biết của loài người.

(... Hữu khi huyết chi thuộc, mạc tri vu nhân).

Tống Chu Hối Ông kế thừa và phát triển thuyết này. Trong thiên "Đáp Dư phương tự", ông viết:

---

[*] "Công" trong câu này là Tề Hoàn công, là vua của Quản Trọng. "Vi thân" nghĩa là tu thân, dưỡng thân.

Con người và loài thú là loài có khí huyết tri giác; cỏ cây là loài không có khí huyết tri giác mà chỉ có sinh khí... Cho nên con người là linh nhất mà sẵn có tính ngũ thường, còn cầm thú thì ư muội mà không sẵn có...

(Hữu huyết khí tri giác giả, nhân thú dã; hữu vô huyết khí tri giác nhi đạn hữu sinh khí giả, thảo mộc thị dã... Cố nhân vi tối linh nhi bị hữu ngũ thường chi tính, cầm thú tắc hôn nhi bất năng bị...)

Có "huyết khí" là có "tri giác", nhưng giữa con người với cầm thú đã có sự khác nhau, giữa người nọ với người kia cũng có khác nhau, vì vậy mới có những tộc người Nhung Địch như đã nêu trong "Quốc ngữ".

Trong lý luận của Tuân Tử cũng có lúc đề cập đến vai trò của "khí huyết". Thiên "Chính luận" có viết:

Khí huyết tinh lực đều có thể suy, nếu biết giữ gìn một cách có trí thì sẽ không bị suy.

(Huyết khí tinh lực tắc hữu suy, nhược phu trí lực thu xá tắc vô suy).*

Thiên "Phú" viết:

Vận hành bao giờ cũng có động tĩnh đối đãi rồi sau mới thích hợp sao? Đó là tính của huyết khí, là cái đẹp của chí ý.

(Hành vi động tĩnh đãi chi nhi hậu thích giả gia? Huyết khí chi tinh dã, chí ý chi vinh dã).

---

[*] Tuân Tử nói: "Lão suy nhi thiện, thị hựu bất nhiên", cho nên nói: "Huyết khí tinh lực tắc hữu suy, nhược phu trí lự thu xá tắc vô suy".

Thiên "Quân đạo" lại viết:

Vậy người quân tử... thì huyết khí bình hòa, ý chí quảng đại...

Thiên "Lạc luận" lại viết:

Tấu nhạc lên thì chí thanh khiết, thực hành lễ thì hình thành, tai thính mắt sáng, huyết khí bình hòa.

(Cố nhạc hành nhi chí thanh, lễ tu nhi hình thành, nhĩ mục thông minh, huyết khí hòa bình).

Thiên "Tu thân" lại viết:

Những gì dụng huyết khí, ý chí, tri lự, nhờ có lễ mà có trị thông, không có lễ thì sẽ loạn...

(Phàm dụng huyết khí, chí ý, tri tự, do lễ tắc trị thông; bất do lễ tắc bột loại đề mạn).*

Thiên "Phi tương" viết thêm:

Loại loạn quân thế tục, huyên tử quê mùa ngày nay đều do sướng mà diêm dúa, quần áo lòe loẹt, thái độ huyết khí như đàn bà.

(Kim thế tục chi loạn quân, hương khúc chi huyên tử, mạc bất mỹ nhi diêm dúa, kỳ y phục sức, huyết khí thái độ tự vu nữ tử)**.

Trong đó chữ "huyết khí" đã từ nghĩa là vật dinh dưỡng tâm thần mở rộng ra thành nghĩa tinh thần, tính bẩm sinh,

---

[*] Trong câu "Phàm dụng huyết khí", "huyết khí" ở đây có nghĩa là huyết tính, ngày nay gọi là tính cách, tính bẩm sinh.

[**] "Loạn quân", "huyên tử" trong câu này là chỉ người đàn ông vô tích sự "huyết khí thái độ" tức là tập tính và dáng vẻ bề ngoài

khí độ, dáng vẻ. Ở thời Trần Khánh, nghĩa mà chữ "huyết khí" diễn đạt đã được mở rộng biến dụng và phát triển rất phong phú. Ở thời Hán Ngụy, chữ "huyết khí" được dùng trong lý luận theo nghĩa là thứ trời phú cho để làm chuẩn.

"Nhân vật chí - Cửu trưng" của Lưu Thiệu có viết:

Tất cả những gì có khí huyết, đều hợp với nguyên nhất mà định chất, nhân âm dương để lập tính, thể hiện ngũ hình để rõ hình, thể tồn tại của chúng là một cốt, kim cân, hỏa khí, thổ cơ, thủy huyết, đó là hình tượng của ngũ vật.

(Phàm hữu huyết khí giả, mạc bất hợp nguyên nhất dĩ vi chất, bẩm âm dương dĩ lập tính, thể ngũ hình dĩ trứ hình, kỳ tại thể dã, mộc cốt, kim cân, hỏa khí, thổ cơ, thủy huyết, ngũ vật chi tượng dã).

"Nguyên nhất" trong câu này là "nguyên khí", "nhất khí". "Nguyên nhất" hóa sinh âm dương, âm dương hóa sinh ngũ hành. "Mộc cốt, kim cân" nói vậy chưa ổn, phải nói là "mộc cân, kim cốt" mới đúng. "Mộc" tuy rắn chắc nhưng dai, có thể co dãn được, khái niệm đó giống như cân (gân) chăng? Kim loại rắn, bẻ mà không cong, có thể chống đỡ, khái niệm đó giống như cốt xương chăng?

"Lý luận về vật" của Dương Tuyền lại trao cho "huyết khí" một ý nghĩa đặc biệt:

Trí tuệ dồi dào thì huyết khí dẫn thông (Trí tuệ đa, tắc dẫn huyết khí).

Chữ "huyết khí" nêu ở đây đã khác thường rồi.

"Hoài nam tử - Tinh thần huấn" viết:

Khí huyết tập trung ở ngũ tạng không trào ra ngoài thì ngực bụng thấy sung mãn mà ít thèm muốn...

(Phu huyết khí năng chuyên vu ngũ tạng nhi bất ngoại việt, tắc hưng phúc sung nhi thị dục tình...).

Thần của "khí huyết" vẫn là cái gốc của tâm, là cái gốc của sự thèm muốn. Cách quan sát việc đời theo nhận thức đó, cách nhìn nhận qua "khí huyết" về các vấn đề chính tà đẩy với, cương nhu thiên hòa, thiện ác trí ngu, can đảm hèn nhát, phàm phu thánh thiện, phải chăng đều là sự trao gửi thêm ý nghĩa của con người?

Đánh giá cách xử thế của con người mà chỉ dựa vào "khí" độ, "khí" chất, triết học cổ gọi đó là "lễ", "hòa", "trí". Khổng Mạnh là hai ông tổ xây dựng nên lý luận "khí". Có thể Khổng Tử có học một chút nào đó ở những lời của người đương thời, nhưng vấn đề này không thể khảo cứu được nữa. "Lễ ký - Ngọc tảo" luận rằng:

Người quân tử dung mạo thì ung dung thư thái, thấy bậc tôn kính luôn luôn kính cẩn. Dung mạo của họ: chân vững chắc, mắt đoan trang, miệng ít nói, âm thanh tĩnh, đầu ngay thẳng, khí sung mãn, lập đức, sắc mặt trang nghiêm, ngồi vững như đồng, cư xử ôn hòa như chim yến.

(Quân Tử chi dung thư trì, kiến sở tôn giả tề tốc. Túc dung trọng, mục dung đoan, khẩu dung chỉ, thanh dung tĩnh, đầu dung trực, khi dung túc, lập dung đức, sắc dung trang, tọa như thi, yến cư cáo ôn ôn)*.

---

[*] "Thư trì" nghĩa là ung dung, đàng hoàng. "Tế tốc", chữ "tế" phát âm là "trai", mô tả thái độ kính cẩn "như thi" nghĩa là như ông phỗng; "ôn ôn": vẻ ôn hòa.

Chữ "dung" trong "khí dung túc" cần hiểu theo nghĩa: đầy đủ, trọn vẹn. "Khí" trong câu này nghĩa là "khí độ", "khí chất". "Luận ngữ - Hương đảng" cũng viết:

Vào cửa công, phải cúi mình, nếu không được dung, không dám đi ở cổng giữa, càng không dám bước qua bậc cửa. Đi qua vị trí của người chủ thì vẻ mặt phải cung kính, chân phải bước nhẹ nhành, nói như vậy tựa như vẫn chưa đủ. Cần phải đi rón rén cẩn thận, nín thở, cúi mình.

(Nhập công môn, cúc cung như dã. Như bất dung, lạp bất trung môn, hành bất lý ngại. Quá vị, sắc bột như dã, túc quyết như dã, kỳ ngôn tự bất túc giả. Nhiếp tề thăng đường, cúc cung như dã, bình khí tự bất túc giả)*.

"Khí" nói ở đây tưởng như nói về hô hấp, nhưng ý không phải như vậy. Con người đâu có thể "nín hơi" "không thở"? Mà ở đây chỉ "khí" ở trạng thái đoan trang yên tĩnh. Cho nên chữ "khí" ở đây để chỉ sự ung dung, phong độ của con người.

Khổng Tử rất sùng lễ, rất cung kính khi cúng bái. "Lễ ký - Ngọc tảo" có chép:

Khi cúng lễ, dung mạo sắc phục đúng như người dâng lễ cúng; vẻ mặt rầu rĩ, nét mặt buồn bã, ánh mắt thương cảm, tiếng khóc lẫn trong tiếng nấc.

---

[*] "Như bất dung" ý nói nếu ở địa vị ty tiện mà không thể vào, nếu không được "dung (cho phép vào), cần khiêm tốn, cung kính. "Lập bất trung môn, hành bất lý ngại" nghĩa là không dám đi cổng giữa, càng không dám bước qua bậu cửa. "Quá vị" nghĩa là đi qua vị trí của chủ nhân. "Sắc bột như", "túc quyết như dã" nghĩa là vẻ mặt cung kính, bước chân rón rén. "Nhiếp tề thăng đường" ý nói bước đi cẩn thận, kẻo lỡ chân.

(Phàm tế, dung mạo nhan sắc, như kiến sở tế giả. Tang dung lụy lụy, sắc dung điên điên, thị dung cù cù mai mai, ngôn dung kiển kiển)*.

Đoạn trên đã mô tả tỷ mỷ vẻ mặt khóc thương, tâm trạng cúng lễ.

Cũng trong thiên "Lễ ký - Ngọc tảo", miêu tả "khí" tượng trong quân ngũ không kém phần tỷ mỉ:

Dáng vẻ mặt nghiêm khắc, cái nhìn trong sáng, dáng vẻ không ty tiện không vênh váo. Đầu cổ ngay ngắn, sừng sững như núi cao, khí vững chắc mà dồi dào, rạng rỡ hòa khí, vẻ mặt đoan trang.

(Nhung dung ký ký, ngôn dung các các, sắc dung lịch túc, thị dung thanh minh, lập dung biện, ty vô siển. Đầu cảnh tất chỉnh, sơn lập thời hành, thịnh khí điên thực, dương hưu ngọc sắc)**.

---

[*] Trần Hạo chú giải câu "như kiến sở tế" như lời trong "Luận ngữ": "Tế như tại, tế thần như thần tại". "Lụy lụy": vẻ rầu rĩ; "điên điên" mô tả vẻ mặt buồn bã, "cù cù" mô tả vẻ thương cảm xót xa, "mai mai" mô tả ánh mắt đờ đẫn vì thương cảm, "kiển kiển" mô tả người khóc nức nở.

[**] "ký ký, các các" trong câu này, Trần Hạo chú giải như sau: "ký ký" là vẻ quả quyết, cương nghị, "các các" là vẻ đanh thép, "biện" là vẻ không ty tiện không vênh váo. "Sơn lập", là sừng sững như núi, không thể nào lay chuyển nổi. "Thời hành" là lệnh thời suôn sẻ. "Dương hưu ngọc sắc" nghĩa là rạng rỡ hòa khí, vẻ mặt đoan trang. "Thịnh khí điên thực, dương hưu ngọc sắc", Trần Hạo đọc là: "Thịnh khí điên thực dương hưu, ngọc sắc" Nghiền ngẫm kỹ văn lý, nhận thấy chưa ổn, nên tôi sửa lại.

Dung mạo của người trong quân ngũ, tất yếu phải đoan trang, nghiêm túc, oai vô cương trực, nghe nghìn mình biện, sắc mặt không đổi. "Khí" thịnh mà chắc nịch, vẻ mặt nghiêm nghị. Câu trên quả là bức tranh truyền thần của người đang mang sắc phục quân nhân.

Hình tượng "khí" khái của con người tự nó biểu hiện ở lời nói, ở cử chỉ. Bởi vậy, "Luận ngữ - Thái môn" có dẫn lời Tăng Tử như sau:

Quân tử quý ba đạo, đó là: động, dung, mạo, tránh làm những điều thô bạo ngang ngược, sửa chữa những thái độ sai trái của bản thân, thể hiện rõ niềm tin, lời nói cử chỉ đúng mức, tránh xa điều ty tiện.

(Quân tử sở quý hộ đạo giả tam, động dung mạo, tư viễn bạo mạn hỹ. Chính nhan sắc, tư cận tín hỹ. Xuất từ khí, tư viễn bỉ bội hỹ)*.

Chữ "khí" nói trong ngôn từ ở trên, ngày nay ta gọi là thái độ. Cho nên có cách nói, có khí hỷ nộ ai lạc có khí phàm thánh nhã tục. Lời nói là sự biểu lộ của con tim, là sự biểu hiện ý chí, là sự gửi gắm của tình cảm chăng?

---

[*] "Đạo" nói trong câu này là cách người quân tử xử sự việc đời. "Động, dung, mạo" là 3 mặt thể hiện của cách ứng xử. "Viễn bạo mạn" là tránh làm những điều thô bạo ngang ngược, "chính nhan sắc" là sửa chữa những thái độ sai trái của bản thân, "cận tín" là thể hiện rõ niềm tin, "từ khí" là lời nói cử chỉ đúng mực, "viễn bỉ bội" là tránh xa điều ty tiện thấp hèn. Dạo quân tử ung dung đàng hoàng, lời nói cử chỉ đoan trang, mực thước, ôn tồn, nhã nhặn.

Nếu nói sự diễn đạt của con người là "khí" thì cái chất chưa biểu hiện ra tất nhiên cũng là "khí". Vậy "chí" với "khí" có cả sự khác nhau và giống nhau. Trong "Mạnh tử - Công tôn sửu" có viết:

Mạnh Tử bố thí thủ khí, không bằng Tăng Tử thủ ước.

(Mạnh thí xá chư thủ khí, bất như Tăng Tử chỉ thủ ước dã).

Chu Hy chú thích "thủ khí" là: "Khí mà người ta có, đó là khí của toàn thân, "thủ ước" là: tuân theo qui ước xã hội mà làm ngược lại với thân thể". "Khí" là "tinh" vũ dũng, "ước" mới là lý của trí tuệ.

"Mạnh tử - Công tôn sửu" lại viết:

Xin hỏi Phu Tử về bất động tâm và việc dạy con về chuyện bất động tâm, có thể cho tôi cùng nghe không? - Dạy con rằng: "Không được ở lời, đừng cầu ở tâm, không được ở tâm, đừng cầu ở khí". Không được ở tâm, đừng cầu ở khí có thể thực hiện được, còn không được ở lời, đừng cầu ở tâm thì không thực hiện được. Nói về chí, chí là chủ soái của khí, là sự sung mãn của khí. Chí là mức cao nhất của khí. Cho nên mới nói, duy trì được chí, không uổng mất khí.

(Càm vấn phu tử chi bất động tâm dữ cáo tử chi bất động tâm, khả đắc văn dữ? Cáo tử viết: "Bất đắc vu ngôn, vật cầu vu tâm, bất đắc vu tâm, vật cầu vu khí", bất đắc vu tâm, vật cầu vu khí khả, bất đắc vu ngôn, vật cầu vu tâm bất khả. Phu chí, khí chi soái đả. Khí thể chi sung dã.

Phu chí, chí yên; khí, thứ yên. Cố viết: trì kỳ chí, vô bạo kỳ khí)*.

Trong đó "chí" là chủ của "khí", "khí" đi theo "chí". Mà "chí" do "tâm" sinh ra, "ngôn" lại do chí phát ra, chúng là nguyên nhân của nhau, không hề có chuyện chúng độc lập

---

[*] Tôi xin dẫn lời chú thích của Chu Hy:

Dạy con rằng: Đối với những gì mà ngôn ngữ không thể diễn đạt được, thì nên bớt lời đi, bất tất phải ngược về cầu lý ở tâm. Nếu ở tâm có những điều không yên thì nên chế ước tâm bằng lực, bất tất phải cầu sự trợ giúp bởi khí, đó là cố thủ tâm mà không vội. Mạnh Tử nói câu ấy rồi khẳng định rằng: "Họ không cầu được ở tâm thì chớ cầu ở khí, nhanh ở gốc mà chậm rãi ở ngọn, làm như vậy là được. Nếu không cầu được bằng lời mà lại không cầu ở tâm thì vừa mất ở ngoài, vừa mất ở trong, điều đó không thể là tất nhiên được... Chí là cái giữ vững tâm, mà cũng là tướng soái của khí, còn khí là linh tráng của chí, sung mãn trong cơ thể con người. Cho nên chí cố nhiên là cái tuyệt nhất, rồi tiếp đó mới đến khí. Cố nhiên con người cần giữ vững chí, mà cũng không thể không dưỡng khí".("Cáo tử vị: vu ngôn hữu sở bất đạt, tắc đương xả trí kỳ ngôn nhi bất tất phản cầu kỳ lý vu tâm, vu tâm hữu sở bất an, tắc dương lực chế kỳ tâm, nhi bất tất canh cầu kỳ trợ vu khí, thử sở dĩ cố thủ kỳ tâm nhi bất động chi tốc dã. Mạnh Tử ký thông tụng kỳ ngôn, nhi đoạn chi viết: bỉ vị bất đắc vu tâm nhi vật cầu chư vu khí giả, cấp vu bản nhi hoãn kỳ mạt, đo chi khả dã, vị bất đắc vu ngôn nhi bất cầu chư tâm, tắc kỳ thất vu ngoại nhi toại dĩ kỳ nội, kỳ bất khả dã tất hỹ... chí cố tâm chi sở chỉ, nhi vi khí chi tướng soái, nhiên khí diệc nhân chi sở dĩ sung mãn vu thân nhi vi chí chi tốt đồ giả dã, cố chí, cố vi chí cực, nhi khí tức thứ chi, nhân cố dương kính thủ kỳ chí, nhiên diệc bất khả bất chí dưỡng kỳ khí"). Bởi vậy Mạnh Tử muốn nuôi dưỡng khí hạo nhiên.

tồn tại. Lời dạy con như vậy đã làm mất đi sự thiên lệch cố chấp. Bởi vậy, lại viết:

Đã nói chí là mức cao nhất, tiếp sau đó mới là khí. Lại nói rằng: Giữ được chí thì không uổng mất khí. Sao lại như vậy? Rằng: Chí chuyên nhất sẽ động đến khí, khí chuyên nhất sẽ động đến chí. Nên nói khi chạy nhảy thì khí lại động đến tâm.

(Ký viết chi chi yên, khí thứ yên. Hựu viết: trì kỳ khí, vô bạo kỳ khí giả, hà dã. Viết: chí nhất tắc động khí, khí nhất tắc động chí dã. Kim phu quệ giả, xu giả, thị khí dã, nhi phản động kỳ tâm)*.

Ý chí của con người quý ở sự ninh tĩnh, ý chí chuyên nhất, không phân tán thì tinh khí tự bình. Ngược lại khí kinh khí của con người hòa dưỡng quy nhất, thoải mái phù

---

[*] Dẫn lời chú thích của Chu Hy "... *Như vậy chuyên tinh cái chí ấy là được, sao lại nói không uổng mất khí ấy? Nhất, nghĩa là chuyên nhất, quệ nghĩa là chạy nhảy, xu nghĩa là đi lại. Mạnh Tử nói khi chí theo hướng chuyên nhất thì khí cố nhiên theo chí, nhưng khi khí chuyên nhất, như khi con người chạy nhảy, thì ngược lại khí lại động đến tâm, cho nên giữ gìn chí thì nhất định không uổng mất khí". Trình tử nói: "Trong mười phần thì Chí động chín, khí động một". Ý chí động đến khí tĩnh thì nhiều, khí tĩnh động đến ý chí thì ít.*

(... "Như thử tắc chuyên tinh kỳ khí hà hỹ, hựu ngôn vô bạo kỳ khí hà dã? Nhất, chuyên nhất dã, quệ điên chất dã, xu tẩu dã. Mạnh Tử ngôn chí sở hướng chuyên nhất tắc khí cố tùng chi, nhiên khí chi sở tại chuyên nhất, tắc chí diệc phản vi chi động khí. Như nhân điện chất xu tẩu tắc chuyên tại thị nhi phản động kỳ tâm yên, sở dĩ ký trì kỳ chí, nhi hựu tất vô bạo khí dã". Trình Tử viết: "chí động giả thập cửu, khí động chí giả thập nhất ý chí động khí tĩnh giả đa, khí tĩnh động chí ý giả thiểu dã").

hợp thì ý chí cũng không lay động. Đó chính là thần tĩnh khí trị, khí trị thần tĩnh, thần khí nhất thể, thần với khí là nguyên nhân kết quả của nhau. Thần là chủ, khí theo thần. Cho nên "duy trì chí" là gốc. Cái lý của việc nghĩa của chữ "khí" mở ra tâm tính, có thể thấy trong đó. Bởi vậy, Mạnh Tử là người giỏi về cách dưỡng khí hạo nhiêu viết tiếp:

Nhờ dùng tâm trí sâu xa nhất mà xem xét nên tôi biết rõ cách dưỡng khí hạo nhiên.

Xin hỏi, khí như thế nào thì gọi là khí hạo nhiên? Thật khó nói. Đó là thứ khí lớn nhất mạnh nhất, có thể trực dưỡng mà vô lại, nó đầy ắp khắp khoảng trời đất. Đó là thứ khí sánh cùng nghĩa với Đạo, không bị thiếu hụt.

(Ngã tri ngôn ngã thiện dưỡng hạo nhiên chi khí.

Cảm vấn hà vị hạo nhiên chi khí? Viết: nạn ngôn dã. Kỳ vi khí dã, chí đại chí cang, dĩ trực dưỡng nhi vô hại, tắc sái vu thiên địa chi gian. Kỳ vi khí dã, phối nghĩa dữ đạo, vô thị nỗi dã)*.

---

[*] Chu Hy chú thích đoạn trích dẫn này: "Tri ngôn" nghĩa là đối với những lời đã phát ở cõi phàm, đều có thể lấy cái tâm tính nhận biết sâu xa nhất mà suy xét đến cùng kỳ lý rồi nhận ra cái lẽ phải trái được mất của chúng. Hạo nhiên nghĩa là lưu hành ào ạt. Khí là thứ vật chất cực tinh vi đầy ắp khắp cơ thể, chúng vốn dĩ hạo nhiên, nhưng nếu nuôi dưỡng không đầy đủ thì sẽ bị thiếu hụt. Mạnh Tử đã đề ra cách châm chút nuôi dưỡng để khôi phục chúng như lúc mới sinh. Chu Tử cho rằng, Mạnh Tử là người hiểu về tính, giác ngộ về Đạo, biết cách dưỡng khí hạo hiên, ông đã dạy cho đệ tử cách không động tâm đến mức "Trời đất tối sầm lại cũng không cảm thấy, sự hung hăn của đối phương cũng không làm cho mình phải chú ý".

"Hạo nhiên" ở đây như Văn Sơn nói: "*Đạo Đức quy phạm của trời đất có chính khí chăng!*". *Tục ngữ có câu:* "*Lý ngay khí mạnh*". Hạo nhiên là thứ "khí" tác động trực tiếp nhất, bền vững nhất, to lớn nhất, mạnh mẽ nhất, cho nên "Trực dưỡng" mà được sung mãn, làm như vậy mới có thể lập thân một cách đường đường chính chính giữa khoảng trời đất mà không mắc phải sai lầm. Nếu lý chỉ cần hơi lắt léo mà trong lòng ấp ủ những nỗi niềm riêng tư thì "khí" trong người sẽ không khỏe và suy đi, không thể tồn tại thành khí "hạo nhiên". Bởi vậy "Bất động tâm" của "Mạnh Tử" có nghĩa gần như vô tư vô dục không hạm muốn vô tham vô cầu! Có câu đối viết:

Biển chứa muôn sông, lòng rộng vô cùng

Núi dựng ngàn vách, cứng rắn vô dục!

(Hải nạp bách xuyên, hữu dung nãi đại,

Bích lập thiên đao, vô dục tắc cương!)

Đó chính là lời miêu tả rất hình ảnh về "hạo nhiên", về "bất động tâm".

Về thuyết "Hạo nhiên", "Quản Tử - Nội nghiệp" đã luận:

Tinh tồn thì sự sống sẽ tự sinh, biểu hiện bên ngoài sẽ an ổn đẹp đẽ, nội tạng sẽ như nguồn suối, hạo nhiên bình hòa mới có khí uyên nguyên. Khí uyên nguyên không cạn thì tứ thể mới vững, suối kia không cạn thì chín khiếu mới thông suốt. Có vậy mới có thể sánh cùng trời đất bốn bể.

(Tinh tồn tự sinh, kỳ ngoại an ninh, nội tạng dĩ vi tuyền nguyên, hạo nhiên hòa bình dĩ vi khí uyên. Uyên chi bất

hạc, tứ cố nãi cố, tuyền chi bất kiệt, cửu khiếu toại thông, nãi năng cùng thiên địa, bị tứ hải).

Khí "hạo nhiên" mà đầy ắp khắp cơ thể thì nội ngoại sẽ thông hòa. Khí "hạo nhiên" này không những làm cho tứ thể vững chắc, chín khiếu thông suốt, mà còn có thể "sánh cùng trời đất bốn bể". Đó, khí "hạo nhiên" lớn nhất, mạnh nhất như vậy đấy!

Nhìn nhận của Quản Tử, Mạnh Tử giống nhau như cùng một khuôn đúc ra, đều là khí "hạo nhiên" của "sung thể" với "sung tâm" là một nhất thể. Thực ra, "sung thể" là dưỡng "tâm huyết", "sung tâm" là dưỡng "tâm trí". Thực ra thể dụng của hai khái niệm "sung thể" và "sung tâm" khác nhau, hư thực chênh lệch nhau, không thể lẫn với nhau được!.

Học gia Nho học, lý khí học thời Nam Tống là Chu Hy cũng đã từng giải thích như vậy. "Chu văn công văn tập - Đáp Lã Tử ước" có viết:

Thuyết về khí hạo nhiên muốn nói khí hạo nhiên là do nguyên khí phối hợp với đạo nghĩa mà thành.

(Hạo khí chi thuyết, đạn dục vị khi nguyên thị phối hợp đạo nghĩa nhi thành).

Nếu "khí này" "phối hợp với đạo nghĩa mà nên", thì khí "hạo nhiên" hẳn phải là cái kiêm hợp của "huyết" khí" với "đạo nghĩa". Nhưng Chu Hy hình như cũng cảm thấy chưa ổn, nên mới nói lại:

Khí là hình nhi hạ, đạo nghĩa là hình nhi thượng, hợp được chăng?

(Khí thị hình nhi hạ già, đạo nghĩa thị hình nhi thượng già, như hà hợp đắc?)

Khí là vốn liếng của cơ thể con người, còn "Đạo" là cái biết của tâm con người, hai cái đó vốn không thể hợp với nhau theo kiểu "thượng", "hạ" được. Đáng tiếc Chu Hy là người theo lý luận "lý", "khí" vốn là một, nên mới không tính đến chuyện chúng có "hợp được chăng", mà cứ hợp chúng một cách gượng ép. Trong "Chu Tử ngữ loại" quyển 52 có viết:

Hỏi: "Có phải chính khí của trời đất trao cho con người là khí hạo nhiên không?" Xin trả lời: "Đúng vậy". Lại hỏi: "Nó và khí huyết như thế nào?" Xin trả lời: "Chỉ là nhất khí. Nếu có nghĩa lý cùng ở trong đó, thì đó là khí hạo nhiên. Còn nếu không do nghĩa mà phát ra thì đó chỉ là huyết khí".

(Vấn: "Hạo nhiên chi khí tức thị nhân sở thụ vu thiên địa chi chính khí phu?" Viết: "Nhiên". Hựu vấn: "Dữ khí huyết như hà?" Viết: "Chỉ thị nhất khí. Nghĩa lý phụ vu kỳ trung, tắc vi hạo nhiên chi khí. Nhược bất do nghĩa nhi phát tắc chỉ thị huyết khí".

Nếu quả đúng như vậy thì không nên nói khí "hạo nhiên" là "chính khí của trời đất trao cho con người". Trẻ thơ và người trong mộng vốn "nhược bất do nghĩa nhi phát" thì "chính khí" trời đất trao cho họ chưa "hạo nhiên" hay sao?

Chu Hy hình như cũng nhận thấy luận thuyết đó chưa hoàn thiện, nên mới lại nói:

Khí hạo nhiên cũng chỉ là khí của huyết khí không thể phân chia hai thứ khí này được. Ngôn ngữ động tác của con

người sở dĩ sung mãn được cũng chính là do loại khí này. Chỉ khi tập ý tích lũy đến chỗ sung mãn đến mức cái ngửa đều không hổ thẹn thì khí đó mới có thể là khí hạo nhiên.

(Hạo nhiên chi khí, chỉ thị giả huyết khí chi khí, bất khả phân tác dưỡng khí. Nhân chi ngôn ngữ động tác sở dĩ sung mãn vu nhất thân chi trung giả, tức thị thử khí. Chỉ tập ý tích lũy đáo sung doanh xứ, ngưỡng bất quý, phủ bất tác, giá khí tiện năng hạo nhiên!).

Đúng là càng tô càng đen! Trong vấn đề "lý" và "khí", Chu Hy chẳng những nhầm lẫn về sự khác biệt giữa "huyết khí" với "chí khí" (vì đó là sự khác nhau giữa vật chất dinh dưỡng và ý chí biểu hiện của tinh thần), mà ông còn là người xây dựng thêm cho thuyết thể dụng của Mạnh Tử. "Huyết khí" có thể khiến con người có "ngôn ngữ động tác" cũng là "khí hạo nhiên", nhưng chỉ khi "tập ý tích lũy đến chỗ sung mãn" nó mới có thể là hạo nhiên. Nếu như vậy thì "sung mãn ở trong có thể" mà không "đầy" ý thì vẫn không thể là hạo nhiên được! Ôi, khó quá!.

Nhưng, trong quyển 46 "Chu Tử ngữ loại" lại kết luận là:

Khí, chỉ là một thứ khí... Chính khí hạo nhiên, cũng là thứ khí này!

(Khí, chỉ thị nhất cá khí. Tiện hạo nhiên chi khí, chỉ thị giả cá khí!)

Quả là thứ "khí này" đã gây khó dễ cho Chu Tử rồi đó. Một người thời cận đại là Đàm Tự Đồng đã đề xướng một cách hiểu mới. Thiên "Đàm Tự Đồng toàn tập - Tự" có viết:

Khí hạo nhiên chính là khí hít thở theo đường mũi, không phải là loại khí nào khác. Khí trong thuyết lý khí là khí này, khí huyết cũng là khí này, khí mà thánh hiền và phàm phu sử dụng cùng đều là khí này, chỉ khác nhau ở chỗ dưỡng hay không dưỡng mà thôi.

(Phu hạo nhiên chi khí, phi hữu dị khí, tức ty tức xuất nhập chi khí. Lý khí thử khí, huyết khí diệc thử khí, thánh hiền dung chúng giai thử khí, biện tại dưỡng bất dưỡng nhị).

Nói như vậy thì dường như "dưỡng" thì nó sẽ là khí "hạo nhiên", còn không dưỡng thì nó chỉ là thứ "khí này" hay sao. Đàm Tử Đồng chủ trương "dưỡng" khí, cho nên lại viết:

Nên người giỏi dưỡng khí, đều có thể tự mình làm chủ niềm vui nỗi buồn và sự hờn giận, làm chủ việc nghe nhìn, lời nói và hành động.

(Cố thiện dưỡng khí giả, hỷ nộ ai lạc, thị thính ngôn động chi quyền, giai thao chi tự ngã giả dã).

Đàm Tử Đồng vẫn là người nói theo thuyết của Mạnh Tử, cho rằng có "bất động tâm" thì "khí hạo nhiên" mới thành. Nhưng nếu "động tâm" mà bất "dưỡng", thì hình như thứ khí thở ra hít vào bằng đường mũi cũng vẫn không ít hơn. Thực sự không phân biệt nổi "dưỡng hay không dưỡng" có ảnh hưởng như thế nào đối với "hơi thở đường mũi"? Rồi nói "thánh hiền dung chúng" cũng "đều là khí này" thì lại càng khó "phân biệt", "dưỡng" như thế nào mới là "thánh hiền", "bất dưỡng" như thế nào mới là "dung chúng", thật khó biết lấy cái gì làm tiêu chuẩn làm thước đo. "Dưỡng" theo cách của Đàm Tử Đồng cũng giống như

lối "doanh (đầy)" của Chu Hy, khiến người ta mong được trở thành thánh hiền nhưng lại không nói cho họ biết vươn lên bằng cách nào!

Sau Mạnh Tử, rất nhiều người theo luận thuyết "hạo nhiên". Nhưng phần lớn đều không thể hợp hai nghĩa "khí huyết" và "khí hạo nhiên" để hoàn thiện học thuyết đó. "Huyết khí" và "hơi thở đường mũi" đều là thứ để dưỡng hình thần của con người, duy trì sự sống, còn "đạo đức" và "nghĩa lý" là biểu hiện ý chí của con người, là sự thích ứng của con người đối với yêu cầu của đời, làm sao lại có thể hàm hồ lẫn lộn hai thứ đó để lập ngôn? Mạnh Tử tiên sinh quả thật đã bị lạc trong những nghi ngờ thắc mắc của ngàn đời! "Khí" ứng với tâm mà dưỡng, cách dưỡng tâm này do Khổng Tử mở đường. "Trang Tử nhân gian thế" có viết:

Xin hỏi tâm chay, Trọng Ni nói: một mực giữ chí như nhất, không nghe bằng tai mà nghe bằng tâm; không nghe bằng tâm mà nghe bằng khí. Nghe dừng ở tai, tâm dừng ở cái gọi là phù, phù là khí, tuy vô hình mà có quan hệ đối đãi với vật.

(Cảm vấn tâm trai, Trọng Ni viết: nhất nhược chí, vô thính chí dĩ nhĩ, nhi thính chi dĩ tâm; vô thanh chi dĩ tâm, nhi thính chi dĩ khí. Thính chỉ vu nhĩ, tâm chỉ vu phù, khí dã giả, hư nhi đãi vật giả dã).*

---

* Nghe chỉ nghe bằng tai, nay nói nghe bằng "tâm" là vì do có tâm mà biết nghe. Vì nghe hiểu tại tâm vậy mới nói là nghe bằng "khí", đó là do coi "khí" là chốn hư linh của tâm. Bẩm "khí" cho tiết nghĩa cương chính, nên dùng nó để chỉ hướng nghe nhìn cho đúng, cái đó gọi là "tâm chay" của Khổng tử.

Thiên "Trang Tử Nhân gian thế" kể rằng, Nhan hồi hỏi Khổng Tử về Đạo: "Hồi không biết tiến bằng cách nào?. Khổng Tử mới dạy cách luyện tập "chay". Nhan Hồ tự kể: "Nhà Hồi nghèo chỉ không uống rượu không ăn tanh vài tháng, như vậy có thể cho là được không?". Khổng Tử cười nói: "Đây là chay trong cúng tế, không phải là tâm chay". Sau đó Khổng Tử mới dạy cho cách "tâm chay". "Tâm chay" của Khổng Tử là phép giác ngộ quay trở lại với cái Một. Tâm không có tạp niệm, không nghe những gì bên ngoài bằng tai, mà nghe chúng bằng tâm. Tiến thêm một bước nữa là nghe chúng bằng "khí. Ý của khổng tử là e "tâm" sinh tạp niệm mà làm nhiễu việc nghe chân thật. Vì vậy mới nói, "khí" ứng theo hư linh, tiếp vật mà không chạm vật cho nên mới có thể "tập hư", "phù", "đạo", mà nhập vào "chay"

Tâm tính của con người vốn là hư "linh", người ta lại luôn nghĩ làm thế nào để dấu diếm những ham muốn riêng tư, vì vậy mới có rối loạn. Nói "tâm chay", tức là thói quen chay giới sự trong sạch trong tâm thần. Vậy Khổng Tử là người đầu tiên nói: "Nhất nhược chí". Nghĩa là nói "chí" giữ như "nhất", tâm không manh động nhập vào cái gốc thanh tịnh thật sự. Mạnh Tử kế thừa thuyết đó mà nêu ra "bất động tâm". Chay với hư vốn là một. Tử lại nói:

Riêng Đạo tập hư, hư là tâm chay (Duy đạo tập hư, hư giả, tâm trai dã).*

---

[*] Trích trong "Trang Tử - Nhân gian thế". Câu "Duy đạo tập hư" ý nói "Đạo" chỉ "tập" ở chí hư tịnh, tâm của hư linh cho nên nói. "Hư giả, tâm trai dã".

Miệng chay, nghĩa là không ăn thức ăn tanh. Tâm "chay" nghĩa là không dung những điều ngông loạn. Thiên "Quản tử - Tâm thuật" luận rất kỹ về vấn đề này:

Tâm là cái ở cơ thể làm chủ tất cả ... tâm ở Đạo đó thì chín khiếu tuân theo lý. Nếu dục vọng tràn trề thì mắt không còn nhìn thấy màu sắc, tai không còn nghe thấy âm thanh. Cho nên nói trên thì xa rời Đạo, dưới thì hỏng việc... Bậc chính nhân là người vô cầu. Có vậy mới có thể hư vô, hư vô vô hình gọi là Đạo.

(Tâm chi tại thể, quân chi vị dã ... Tâm xứ kỳ Đạo, cửu khiếu tuần lý. Thị dục sung ích, mục bất kiến sắc, nhĩ bất văn thanh. Thử viết: Thượng ly kỳ Đạo, hạ tất kỳ sự... Phu chính nhân vô cầu chi dã. Cố năng hư vô, hư vô vô hình vị chi đạo).

Trí tuệ của con người vốn rất linh động. Chính vì tham chuyện sở đắc mà mắc phải cái họa được mất, đó là do trí lự vẫn bị che lấp, không phát huy được chúng. Tục ngữ có câu: "Kẻ trong cuộc thì lú lẫn, người ngoại cuộc thì sáng suốt". Tại sao kẻ trong cuộc lại lú lẫn ? Vì họ quá chú ý chi tiết đến cái được cái mất. Còn tại sao người ngoài cuộc lại sáng suốt? Bởi họ không bị cái được cái mất lung lạc. Cho nên trước sự việc mà bị cái được cái mất che mất tâm thì mưu lược sẽ thấp, nếu bị như vậy rất nguy hại. Đọc thiên "Quản tử Tâm thuật" sẽ thấy đoạn viết về trí lự của của con người rất nhập thần:

Chuyên ở ý, nhất nhất ở tâm, tai mắt đoan chính thì sẽ biết nhìn xa trông rộng...

(Chuyên vu ý, nhất vu tâm, nhĩ mục đoan, trí viễn chi chúng...)

"Tâm" không hám những điều riêng tư, không bị day dứt bởi những băn khoăn nhỏ nhặt, tai không nghe những điều thị phi, mắt không nhìn những cái xiên lệch.

Làm được như vậy thì nhất định sẽ chuyên nhất được vào những kế sách lâu dài, vươn được tới những tầm xa lớn lao. Đạo hư tĩnh và sự đạm bạc vốn bảo đảm lẫn cho nhau. Chỉ khi không bị nhiễm mới có thể tĩnh; chỉ khi không bị dục vọng chi phối mới có thể hư. Chuyên vào hư tĩnh, nhất định sẽ nhập Đạo. Tôi đã từng đọc "Giới tử thư" của Võ hầu không thể không thán phục những câu viết tuyệt diệu đến mức nhập thần trong đó:

Hành xử của bậc quân tử, giữ chữ tĩnh để tu thân, giữ chữ kiệm để dưỡng đức. Nếu không đạm bạc thì lấy gì để minh chí, không ninh tịnh thì lấy gì để vươn xa. Tu học thì cần phải tĩnh,... còn nếu tâm địa trắc hiểm thì không thể tôi luyện được tính...

(Phu quân tử chi hành, tĩnh dĩ tu thân, kiệm dĩ dưỡng đức. Phi đạm bạc vô dĩ minh chí, phi ninh tĩnh vô dĩ chí viễn. Phu học tu tĩnh dã, ... Hiểm táo tắc bất năng dã tính...)

Chỉ có hư tĩnh thật sự, mới có thể minh tịnh vô nhiễm, nhập vào cái Biết của thiên nhiên. Con người tại sao lại bị sa vào hiểm họa được mất? Đó là vì con người có những ham muốn. Quản Tử nói: "*Chính nhân là người vô cầu* (Chính nhân vô cầu)". "Vô cầu" thì không nảy sinh lòng tham, như vậy tâm địa sẽ tự nhiên trong sáng an ổn, không tịch vô bờ bến. Trước đây Phàng Phất tiên sinh đã từng viết một câu đối

Khí thời hữu tranh, lượng nông cạn

Độ chí vô thuật, phẩm tự cao

(Khi thời hữu cạnh lượng thù thiển, độ chí vô thuật phẩm tự cao).

"Khí độ" đến như vậy ư?

"Khí độ" vốn là tập tính phú bẩm của con người, cho nên tính độ ninh tĩnh thì "khí" của người đó nhất định sẽ bình hòa; tính độ hẹp hòi "khí" chất của người đó hay cáu bẳn. Tiên thiên phú bẩm, hậu thiên học dưỡng. Tiên hậu thiên tác động qua lại lẫn nhau mà thành thói quen, cho nên con người quý ở chỗ biết mà giỏi dưỡng "khí" đó. Nhân tính vì sao mà trái Đạo? Thiên "Quản tử - Nội nghiệp" viết"

Phàm đã là nhân sinh tất phải có sự huân tập. Lo âu thì làm mất kỉ cương, tức giận thì làm mất sự đoan chính. Lo buồn vui, giận thì Đạo vắng mặt. Ái dục mà tĩnh lại được thì sự ngộ nhận rối loạn sẽ được chấn chỉnh. Đừng để ái dục dẫn dắt thúc đẩy thì phúc ấm sẽ tự đến. Đạo là cái tự đến, có tĩnh tịch mới có thể bàn đến chuyện sở đắc, còn nóng nảy vội vàng thì chỉ có mất...

(Phàm nhân chi sinh dã, tất kì kỳ huân. Ưu tắc thất kỳ, nộ tắc thất đoan. Ưu bị hỷ nộ, đạo nãi vô xứ. Ái dục tĩnh chi, ngộ loạn chính chi, vật dẫn vật thôi, phúc tương tự quy. Bi Đạo tự lai, khả tịch dữ mưu, tĩnh tắc đắc chi, táo tắc thất chi...).

Ngạn ngữ cổ có câu: *Lửa phải lấy nước mà dập, động phải lấy tĩnh mà chế.* Triết học cổ có nói: Con người có thể đi đến chỗ thường thanh tĩnh, trời đất đều quy về một mối, "khí" cũng như vậy.

Nói tâm là Đạo thì cần phải biết suy tư biết lĩnh hội mới mong mở mang được trí tuệ, đó là theo đạo biến "khí". Cho nên nói tư duy tới, là biểu hiện sống của Đạo. Tôi đã từng đọc "Quản tử - Tâm thuật", thấy trong đó có viết:

Khi tư duy về điều ấy mà tư duy không được thì sẽ có quỷ thần dạy cho. Những cái đó không phải do lực của thần mà là do cái chí cực của tinh khí. Cái có thể biến của Nhất khí gọi là tinh...

(Tư chi, tư chi bất đắc, quỷ thần giáo chi. Phi quỷ thần chi lực dã, kỳ tinh khí chi cực dã. Nhất khí năng biến viết tinh...)*

Công năng của khí vì hư nên có thể biến hóa khôn lường cho nên gọi là tinh. Tinh là cái linh đến tột cùng như Khổng Tử nói "Duy đạo tập hư", "nghe bằng khí". Quản Tử có nói:

Cho nên ý khí định thì tự nhiên sẽ trở về chính thường. Khí là thứ đầy khắp thân thể; nghĩa chính của nó là hành. Sung mãn không hoàn thiện thì không thu phục được nhân tâm, hành xử không chính đáng thì dân không phục. Bởi vậy, thánh nhân giống như trời đất không bán phúc cho riêng ai. Riêng tư là cái làm thiên hạ loạn.

(Thị cố ý khí định, nhiên hậu phản chính. Khí giả, thân chi sung dã; hành giả chính chi nghĩa dã. Sung bất mỹ, tắc tâm bất đắc, hành bất chính, tắc dân bất phục. Thị cố,

---

*. Đoạn "Tư chi, tư chi..." khác chút ít thiên "Quản tử - Nội nghiệp". Có thể làm bài tham khảo cho nhau.

thánh nhân như thiên nhiên, vô tư phúc dã; nhược địa nhiên, vô tư tải dã. Tư giả, loạn thiên giả dã).*

A ha! Về lý thì cố nhiên như vậy, nhưng về hành thì lại không đúng như thế. Hành hợp với Đạo, phải chăng đó là bậc chí nhân? Sở dĩ con người giống con vật phải chăng là do con người có lòng tư hữu? Tất cả những gì làm con người khác với thánh nhân, phải chăng là ở chỗ họ không có công tâm? Phải chăng vì các bậc thánh triết thời xưa hành động với tấm lòng lợi tha cho thiên hạ, nên họ mới có đạo có đức, tâm thể mới thái hòa để hành theo lối "tập hư" mà dưỡng được khí "hạo nhiên"? Nếu đúng như vậy, thì đó là khó hay là dễ?

Triết học cổ cho rằng tình tình của con người có liên quan đến bẩm "khí" tứ thời của trời đất âm dương. "Tố vấn - Âm dương ứng tượng đại luận" viết:

Phương đông sinh phong, phong sinh mộc... Về vị là chua, về chí là cáu giận, cáu giận thì hại can, lo âu khắc chế cáu giận. Phương nam sinh nhiệt, nhiệt sinh hỏa.... về vị là đắng, về chí là vui sướng, vui sướng hại tâm, sợ hãi khắc chế vui sướng. Trung ương sinh thấp, thấp sinh thổ... về vị là ngọt, về chí là tư lự. Tư lự hại tỳ, cáu giận khắc chế tư lự. Phương tây sinh táo, táo sinh kim... Về vị là cay, về chí là lo âu, lo âu hại phế, vui sướng khắc chế lo âu. Phương bắc sinh hàn, hàn sinh thủy... về vị là mặn, về chí là sợ hãi, sợ hãi hại thận, tư lự khắc chế sợ hãi.

---

* Khí trong "ý khí định" là "khí" ứng với "tâm chí", còn khí trong thân chi sung" là khí dinh dưỡng "tâm huyết", như vậy ở đây lại bị lẫn hai nghĩa làm một.

(Đông phương sinh phong, phong sinh mộc... tại vị vi toan, tại chí vị nộ, nộ thương can, ưu thắng nộ. Nam phương sinh nhiệt, nhiệt sinh hỏa.... tại vị vi khổ, tại chí vi hỷ. Hỷ thương tâm, khủng thắng hỷ. Trung ương sinh thấp, thấp sinh thổ... tại vị vi cam, tại chí vi tư, tư thương tỳ, nộ thắng tư. Phương tây sinh táo, táo sinh kim... tại vị vi tân, tại chí vi ưu, ưu thương phế, hỷ thắng ưu. Bắc phương sinh hàn, hàn sinh thủy... Tại vị vi hàm, tại chí vi khủng, khủng thương thận, tư thắng khủng).

"Khí" của tứ thời ngũ tiết hóa sinh ra ngũ tình của con người, cáu giận, vui sướng, tư lực, lo âu, sợ hãi là "ngũ chí" của con người. "Ngũ chí" hóa ra "thất tình", "thất tình" biến thành "cửu khí", [*] đó chính là "khí" của tình chí.

Không những "khí" của trời đất của bốn mùa quan hệ đến tình chí của con người, mà "Khí" của cơ thể còn có quan hệ mật thiết hơn đến tình chí của con người. "Tố vấn - Tuyên minh ngũ khí luận" có nói:

Tính khí cặp ở tâm thì vui sướng; ở phế thì lo âu, cặp ở can thì cáu giận ; cặp ở tỳ thì nhút nhát; cặp ở thận thì sợ hãi; cái đó gọi là "ngũ bính (năm cách cặp đôi)" do hư mà cặp đôi với nhau.

(Tính khí bính vu tâm tắc hỷ, bính vu phế tắc ưu, bính vu can tắc nộ, bính vu tỳ tắc úy; bính vu thận tắc khủng, thị vị ngũ bính, hư nhi tương bính giả dã).

---

[*] Về "Thất tình" "cửu khí xem thêm ở "Tố vấn – Cử thống luận" hoặc ở "Thuyết nhân vật" của chương này.

"Tính khí" do "hư mà cặp đôi với nhau", cho nên khi phế hư thì tinh khí theo tâm dẫn mà cặp đôi phát ra thành vui sướng. Khi can hư thì phế "cặp" với tinh khí mà phát thành lo âu. "Khí" cặp ở tạng khắc với tạng bị hư, nên khí ở đó ích thực. "Khí" thực thì chỉ được biểu hiện ra ở ngoài, tinh phát ra ở trong, vì vậy mới phát thành "ngũ chí". "Tố vấn - Ngọc cơ chân tàng luận" có viết:

Các tình cảm lo âu, sợ hãi, tứ lự, vui sướng, cáu giận, mà không khống chế điều khiển được thì làm cho con người bị lâm bệnh nặng. Bởi vì vui sướng quá làm cho tâm bị hư thì thận khí sẽ bốc lên. Cáu giận thì can khí sẽ bốc lên... Đó là Đạo vậy.

(Ưu, khủng, bi, hỷ, nộ, lệnh bất đắc kỳ thứ, cố lệnh nhân hữu đại bệnh hỷ. Nhân nhi hỷ đại, hư, tắc thận khí thắng hỷ. Nộ tắc can khí thăng kỷ... Thử kỳ đạo hỷ).

Khí huyết ở cơ thể đầy hay vơi đều có thể làm cho tình chí phát ra. "Tố vấn - Điều kinh luận" có viết:

Huyết quá đầy sẽ sinh ra cáu giận. (Huyết hữu dư tắc nộ)*

"Tứ thời thích nghịch tùng luận" cũng viết:

Khí huyết ngược lên, khiến con người dễ nổi cáu.

(Khí huyết thượng nghịch , lệnh nhân thiên nộ).**

Thiên "Tố vấn - Bản thần" có viết:

---

[*] Cáu giận là can chí, can chủ tàng huyết, do vậy huyết thịnh thì chí phát.

[**] Can khí ngược lên, thì can chí phát bừa.

Tâm khí hư sẽ đau xót. (Tâm khí hư tắc bi).[*]

Thiên "Tố vấn - Tuyên minh ngũ khí" có viết:

Huyết vơi thì sợ hãi. (Huyết bất túc tắc khủng).[**]

"Thú thời thích nghịch tùng luận" có viết:

Khí huyết ứ ở trong, làm cho con người hay sợ hãi.

(Khí huyết nội khước, lệnh nhân thiện khủng).[***]

Những hiện tượng đó đều là khí huyết làm thay đổi tình chí của con người. Con người do "khí" hóa nên, tình do "khí" sinh ra, chí do "khí" gây nên, bởi vậy "khí" tiên thiên có thể quyết định bẩm tính về tình chí của con người, "khí" hậu thiên có thể làm đổi thay tình chí của con người.

Bẩm tính tình chí của con người còn chịu tác động thâm nhập của "khí" của đời sống xã hội. "Khí" đời nhất định phải có ảnh hưởng đến khí của từng con người, nó ảnh hưởng đến sự cương nhu khoan gấp của bẩm tính tình chí, trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến sự vui sướng, cáu giận, bi ai, hoan lạc của từng người. Trong triết học cổ hễ đã nói đến "chí" là nhất định phải nói đến "khí", nguồn gốc chắc là ở lẽ đó.

---

[*] Tâm chí là sướng vui, khí hư thì phế khí ngược lên, Làm cho con người xót thương.

[**] Huyết hư thì can đởm mất cái hàm chứa làm thận khí bốc lên, cho nên sợ hãi.

[***] Thận chủ nội, "Khí huyết nội khước" nên thận chí phát ra.

"Khí" định ở tình chí mà quyết định sự dũng cảm hay tính nhút nhát của con người. Thiên "Linh khu - Luận dũng" viết:

Người dũng sĩ thì mắt sâu mà sắc nét, ruột thông suốt tam dương, tam tiêu mạnh, tim ngay thẳng, gan to mà chắc, mật đầy mà nằm lệch sang một bên. Khi cáu giận thì khí thịnh mà ngực vồng lên, gan dựng đứng mà mật căng ngang, quắc mắt, đến mức rách đuôi mắt, lông mày dựng ngược , mà sắc mặt bừng bừng, đó là biểu hiện tự nhiên của người dũng sĩ.

Kẻ nhút nhát thì mắt to mà ít khi nheo lại, âm dương không tương ứng với nhau, tam tiêu yếu, mềm, mật không đầy mà nằm dọc, ruột và dạ dày uốn, dưới lườn rỗng không, tuy có nổi cáu nhưng khí không đầy ngực, gan phổi tuy dựng đứng lên nhưng khí suy thì lại rủ xuống, cho nên không thể cáu được lâu. Đó là biểu hiện tự nhiên của kẻ nhút nhát.

(Dũng sĩ giả, mục thâm dĩ cố, trường hằng tam dương, tam tiêu lý hoành, kỳ tâm đoan trực, kỳ can đại dĩ kiện, kỳ đởm mãn dĩ bàng. Nộ tắc khí thịnh nhi hung chương, can cử nhi đởm hoành, xế liệt nhi mục dương mào khởi nhi diện thương, thử dũng sĩ chi do nhiên giả dã.

Khiếp sĩ giả, mục đại nhi bất giảm, âm dương thất, kỳ tiêu lý tung, can hệ hoãn, kỳ đởm bất mãn nhi tung, trường vị đĩnh, lặc hạ không, tuy phương đại nộ, khí bất năng cửu nộ. Thử khiếp sĩ chi sở do nhiên dã)*.

---

[*] Quan niệm về dũng khiếp như trên, về lý luận có liên quan đến vọng chẩn học của Trung y. Xin hãy đọc các chương có liên quan trong "Trung y vọng chẩn tướng pháp", NXB khoa học kỹ thuật Trung Quốc y dược xuất bản 1991.

Theo cách nhìn nhận đó, người dũng sĩ sở dĩ dũng, quan trọng là ở cơ chế sinh lý, khi quận dũ thì "khí thịnh mà ngực vồng lên" dẫn đến "gan dựng đứng mà mật căng ngang", còn kẻ nhút nhát sở dĩ bất dũng là vì "khí không đầy ngực; gan phổi tuy dựng lên nhưng khi suy thì lại rủ xuống, cho nên không thể cầu lâu", tất nhiên sẽ không thể dũng lâu. Đôi lúc kẻ nhút nhát nếu được uống rượu thì cũng có thể "giận dữ mà không tránh kẻ dũng sĩ" "lí do cũng là vì khí". Cũng trong thiên đó lại viết:

Rượu là tinh của thủy cốc, là dịch của cốc loại nấu chín. Khí của nó mau lẹ dũng mãnh. Khi vào trong dạ dày, thì làm khí chướng và ngược lên, đầy khắp ngực, gan nâng lên mật căng ngang. Đúng vào lúc đó họ có thể so được với kẻ dũng sĩ. Nhưng khi khí duy thì lại hối hận...

(Tửu giả, thủy cốc chi tinh, thục cốc chi dịch dã. Kỳ khí phiêu hân. Kỳ nhập vu vị trung tắc chướng khí thượng nghịch, mãn vu hung trung, can phù đởm hoành. Dương thị chi thời, cố tỷ vu dũng sĩ. Khí suy tắc hối...)

Hiển nhiên đó là nhờ ở tửu khí trợ giúp mà trở nên dũng, nhưng đến khi tỉnh rượu thì lại hối hận và trở nên nhút nhát! Ngoài ra, bẩm "khí" mạnh yếu của con người còn liên quan đến khả năng "nhịn đau và không nhịn đau", liên quan đến khả năng bình phục sức khỏe của con người. Qua đó thì biết được sự vũ dũng mạnh mẽ của con người không phải do rèn tập ở hậu thiên mà nên. Nhưng thế ứng xử của con người biết thuận lý, há chỉ một mực hung hăng? Về vấn đề này, triết học cổ lại đề xướng "Trị khí dưỡng tâm chi thuật" . "Tuân tử - Tu thân" có viết:

Phàm dùng khí huyết, ý chí, trí lự nếu theo lễ nghĩa thì đều ổn thỏa thông suốt, nếu không theo lễ đó thì lộn xộn. Việc ăn uống mặc ở động tĩnh, nếu theo lễ thì có hòa tiết, nếu không theo lễ thì gây ra sứt mẻ sinh tật bệnh. Dung mạo, thái độ, tiến lui, đi lại nếu theo lễ thì có tao nhã, nếu không theo lễ thì giống như kẻ phàm phu tục tử. Bởi vậy, con người vô lễ thì không thể sống được, việc vô lễ thì không thể thành được. Nhà nước vô lễ thì không thể yên được.

(Phàm dụng huyết khí, chí ý, tri lự do lễ tắc trị thông, bất do lễ tắc bộc loạn đề mạn. Thực ẩm y phục, cư xử động tĩnh, do lễ tắc hòa tiết, bất do lễ tắc xúc hãm sinh vật. Dung mạo thái độ, tiến thoái xu hành, do lễ tắc nga, bất do lễ tác dị cố tích vị dung chúng nhi dã. Cố nhân vô lễ tắc bất sinh, sự vô lễ tắc bất thành. Quốc gia vô lễ tắc bất ninh).

Hành vi ở đời của con người, nếu không biết lễ nghi tình lý thì người đó sẽ làm bừa càn. Làm như vậy há chẳng khác với cầm thú hay sao? Cho nên đối với con người, đối với nhà nước, lễ và lý đều thú không thể thiếu, dù chỉ là một chút. Đó là:

Thuật trị khí dưỡng tâm: khí huyết cương cường thì dùng nhu để điều hòa, cả nghĩ hay lo thì dùng chuyên nhất để đi tới chỗ tốt lành. Dũng bạo mãnh liệt thì dùng sự thuần phục để thuận theo Đạo. Mong nhanh cầu lợi thì dùng lễ tiết mà dừng sự vọng động. Hẹp hòi nhỏ nhặt thì mở lòng cho quảng đại...

(Trị khí dưỡng tâm chi thuật, huyết khí cương cường, tắc nhu chi dĩ điều hòa, tri lực tiện thâm, tắc nhất chi dĩ dịch lương. Dũng đởm mạnh lệ, tắc phụ chi dĩ đạo thuận.

Tế cấp tiện lợi, tắc tiết chi dĩ động chi. Hiệp ải thiên tiểu, tắc khoách chi dĩ quảng đại...)

Những việc trên nói về điều hòa âm dương, điều tiết cương nhu, nắn cái cong queo trở lại ngay thẳng, hiểu rõ cái sáng cái ngu để sửa lại cho phải, bởi vậy mới nói:

Những thuật trị khí dưỡng tâm, mà mạc kính do lễ, mạc yếu đắc sư, mạc thần nhất hảo thì đó mới chính là thuật trị khí dưỡng tâm.

(Phàm trị khí dưỡng tâm chi thuật mạc kính do lễ, mạc yếu đắc sư, mạc thần nhất hảo, phu thị chi vị trí khí dưỡng tâm chi thuật dã)*.

---

[*] Vương Tiên Khiêm viết trong "Tập giải", chú giải đoạn trích dẫn trên đây như sau: *Kính, nghĩa là nhanh nhẹn, thần nghĩa là thần minh, nhất hảo nghĩa là hiếu thiện mà không ác.* Lư Văn chiêu nói: "Bản văn thông tục" vẫn dùng với nghĩa không ham việc ác, không thích cái ác, bắt đầu từ bán văn thời Tống mới dùng với nghĩa là nộ". Nguyên Lý Dã dẫn trong "Cổ kim chú" cũng có ý kiến như vậy. Vương Niệm Tôn viết: "*Nhất hảo nghĩa là chỉ ham thích cái một không ham thích thêm gì nữa*". Thiên "Nho hiệu" viết: "Hợp về thành một mà không phân tán ra hai thì sẽ thông thần minh. Thiên "Thánh tướng" viết: "*Ham thích mà chuyên vào cái một thì sẽ thành thần không phải là hiếu thiện hay không ghét một cách quá đáng*". Các chú thích như vậy đều chưa phát lộ được ý của Tuân Khanh. "Mạc kính do lễ" nghĩa là đừng có tuân theo thói quen của thế tục; "Mạc yếu đắc sư" nghĩa là đừng có theo thuyết thế tục của những người thấy tầm thường; "*Mạc thần nhất hảo*" nghĩa là đừng có câu nệ vào quy định của thế tục là một hay là hai, mà nên tự chứng minh, không có trở ngại trở về tự nhiên, trở về thiên tính. Cái đó gọi là "*Trị khí dưỡng tâm chi thuật*". *Tự tính có rồi thì mới so đo được với tập tục ở đời, không bị tập tục ngoài đời lung lạc.*

Ý nói đừng có chấp nhất lễ, nhất thuyết ở đời mà tự làm cho mình bị thiên lệch. Đây cũng chính là ý của lời nói trong "Quản tử - Nội nghiệp":

Việc vui, giận, lấy cho, đó là mưu trí của con người. Vậy nên bậc thánh nhân ở thời biến mà không hóa, theo cùng vật mà không bị lay chuyển, họ có thể chính được, có thể tĩnh được, mà tự nhiên sau đó có thể định được. Định ở trong lòng, tai mắt thông minh, tứ chi rắn khỏe, có thể tạo thành tinh chất xá lợi. Tinh, là tinh của khí. Có khí Đạo mới có sinh, có sinh mới có tư duy, có tư duy mới có biết, có biết mới dùng được vậy.

(Hỷ nộ thù dữ, nhân chi mưu dã. Thị cố thanh nhân dữ thời biến nhi bất hóa, tòng vật nhi bất dĩ, năng chính năng tĩnh, nhiên hậu năng định. Định tại tâm trung, nhĩ mục thông minh, tứ chi kiên cố, khả dĩ vi tinh xá. Tinh dã giả, khí chi tinh giả dã. Khí đạo nãi sinh, sinh nãi tư, tư nãi trí, trí nãi chỉ hỹ*).

Bởi lẽ có tâm chính, thì tự nhiên khí chính, bởi lẽ khí chính cho nên đạo sinh. Phép an thân định khí là chính bình trung hòa, không thái quá hoặc bất cập. "Quản tử - Nội nghiệp" lại viết:

Hình của tâm, thái quá thì sẽ mất sự sống. Một vật có thể biến hóa được thì cái đó gọi là thần, một việc có thể biến được thì cái đó gọi là trí. Hóa mà không chuyển khí, biến mà không chuyển trí là vì người quân tử luôn giữ cái

---

[*] Đoạn trích dẫn này nói lên sự kiên định của "khí đạo". Phép "trị khí dưỡng tâm" cũng quy ở giác ngộ về "đạo".

Một, có thể làm được như vậy không?... Lý của chuyện đắc nhất, trị tâm ở ngay trong đó!

(Phàm tâm chi hình, quá nải thất sinh. Nhất vật năng hóa vị chi thần, nhất sự năng biến vị chi trí. Hóa bất dịch khí, biến bất dịch trí, duy chấp Nhất chi quân tử, năng vị thủ hồ?... Đắc nhất chi lý, trị tâm tại vu trung)*.

Đại để đó là vấn đề "đắc Nhất" mà Lão tử đã từng nói đến, "Lão Tử - Chương 36" có viết:

Đây là những cái xưa này đã đắc Nhất (được Đạo): trời đắc Nhất mà trời trong, đất đắc Nhất mà đất yên, thần đắc Nhất mà thần linh, hang đắc Nhất mà hang đầy ắp. Muôn vật đắc Nhất mà sinh sôi...

(Tích chi đắc Nhất giả, thiên đắc Nhất dĩ thanh, địa đắc nhất dĩ ninh, thần đắc Nhất dĩ linh, cốc đắc Nhất dĩ doanh Vạn vật đắc Nhất dĩ sinh...).

Con người đắc Nhất để trở thành thánh, đạo đắc Nhất để vận hành, tâm đắc Nhất để bình hòa, tất cả đều do "Nhất" mà thành. Đấy cũng là ý "Nhất nhược chi"mà Khổng Tử đã nói. Khổng Tử nói là "tâm chay", Quản Tử nói đó là "trị tâm" còn Lão Tử thì nói đó là "hòa". "Lão Tử - Chương 55" có viết:

---

[*] Câu "hóa bất dịch khí, biến bất dịch trí", rằng "đạo" tuy nhất lý, nhưng lý theo chiều ngà, lý có thể biến "khí đạo" không thay đổi nên mới chú trọng ở "chấp Nhất", vấn đề được cái "Nhất" theo phép "trị tâm" đều nằm ở đó cả.

Biết hòa thì gọi là thường, biết thường thì gọi là minh, giúp ích cho sự sống thì gọi là tường, tâm khiến được khí thì gọi là cường. Vật lớn khỏe rồi sẽ lão suy cái đó gọi là không có đạo, không có đạo thì chóng chấm dứt.

(Tri hòa viết thường, tri thường viết minh, ích sinh viết tường, tâm sử khí viết cường. Vật tráng tắc lão, vị chi bất đạo, bất đạo tảo dĩ) [*].

Tất cả những ai biết hòa mà lại giữ được hòa, thì gọi là biết đạo. Biết đạo thì gọi là "thường", biết thường thì gọi là "minh". Nhưng nếu cứ tùy thích mà "sử khí" thì nhất định sẽ đánh mất cái "minh" bình hòa của tinh, từ đó sẽ nổi máu tranh giành hung hăng ngang ngạnh.

Như thế là "bất thông", dù có cường thịnh rồi nhất định cũng phải "lão suy"; vì như vậy thì tâm tình minh hòa của con người tự nó nhất định phải sinh "khí" ích tường, sử dụng hết những cái thiên phú, và tất nhiên sẽ phải "sớm chấm dứt (tảo dĩ)". Bởi vậy tâm thần và hình tướng, dung mạo của con người vốn có tương quan thống nhất với nhau. Đạo dưỡng sinh cũng chẳng qua chỉ là đạo "trị tâm" mà thôi. Vậy mới có thể nói:

---

[*] Câu "Tâm sử khí viết cường", tức là người sai khiến "khí tình", mà mưu cầu "hỷ nộ thủ dữ", vật thủ vật, đều là tâm lụy, dốc cạn kiệt suy tư mà thành hành vi, mạnh thì có mạnh nhưng tâm hẳn phải cối đi, cho nên, mới nói "vật tráng" tắc "lão" , đó là "bất đạo".

Tâm không lão thì hình khó có thể lão được; tâm đã lão thì hình lại càng lão. Lão là sự biến hóa lẫn nhau giữa hình và thần.

(Tâm chi bất lão, hình kỳ nan lão; tâm chi trước lão, hình chi nhật lão, Lão giả, hình thần chi hỗ hóa dã).

Đạo trị người cũng là đạo trị quốc, cùng là một thứ đạo. "Trang tử - Ứng đế vương" luận rằng:

Tại sao ông lại lấy việc trị thiên hạ để làm rộng tâm ta?... Người vô danh nói giữ tâm cho đạm bạc, giữ khí cho điềm tịnh, thuận theo tính tự nhiên của vạn vật mà không theo ý riêng của mình. Như vậy thì thiên hạ sẽ trị.

(Nhữ hựu hà bạc dĩ trị thiên hạ, cảm dự chi tâm vi?.... Vô danh nhân viết: Nhữ du tâm vu đạm, hợp khí vu mạc, thuật vật tự nhiên nhi vô dung tư yên. Nhi thiên hạ trị hỹ).*

Vậy là đề xướng thuyết "vô vi vi trị" của Lão Tử. Trong" Lão Tử - Chương 60" viết :

Trị nước lớn cũng như nấu cá nhỏ. Tuân theo Đạo mà trị thiên hạ thì quỷ không còn linh thiêng nữa; chẳng những quỷ không linh mà thần cũng không làm hại người, chẳng những thần không làm hại người mà thánh nhân cũng không làm hại người. Đôi bên không làm hại nhau, cho nên Đức cùng về đấy.

(Trị đại quốc, nhược phanh tiểu tiên. Dĩ đạo lị thiên hạ, kỳ quỷ bất thần, phi kỳ qui bất thần, kỳ thần bất thương nhân, phi kỳ thần thương nhân, thánh nhân diệc bất thương

---

[*] Câu "Du tâm vu đạm, hợp khí vu mạc" chỉ sự ham muốn đạm bạc, khí độ hào hùng, không nhiễm thói dở.

nhân. Phu luỡng bất tương thương, thánh nhân diệc bất tương thương, cố đức giao quy yên).*

"Lão Tử - Chương 57" cũng viết:

Dùng chính đạo để trị quốc, dùng những thuật kỳ diệu để dụng binh, nhưng muốn nắm lấy thiên hạ không gì bằng dùng cách vô sự... bởi vậy thánh nhân nói: ta không làm gì vô vi mà dân tự cải hóa, ta ưa tĩnh mà dân tự thuần chính, ta vô sự mà dân tự giàu lên, ta không muốn mà dân tự thuần phác mộc mạc.

(Dĩ chính trị quốc, dĩ kỳ dụng binh, dĩ vô sự thủ thiên hạ... Cố thánh nhân vân: ngã vô vi nhi dân tự hóa, ngã hiếu

---

* Vương Bật chú giải đoạn trích trên rằng: "Không quấy nhiễu. Nóng này thì gặp nhiều tai hại. Tĩnh thì giữ được toàn chân cho nên đối với một quốc gia rộng lớn thì người chủ của quốc gia ấy trước hết phải thật tĩnh, sau đó mới được lòng dân một cách rộng rãi" . Câu "Dĩ đạo lị thiên hạ tắc kỳ quỷ bất thần dã..." là, quỷ thần không hại tự nhiên là vì vạn vật giữ được tính tự nhiên cho nên thần không thêm thắt thêm được gì cả, thần không thêm thắt được gì thì không ai biết thần là thần, nhờ vào oai uy để sai khiến vạn vật thì cách cai trị đó sẽ làm cho vạn vật suy đi, còn làm cho không biết thần thánh là thần thánh chính là cách thâm sâu của Đạo. Làm cho thần thánh hợp với Đạo mà cùng về."

Chú giải của Vương Bật, như chưa phát hết ý. Đoạn trích dẫn này nói chung có ý là: Thánh nhân trị thiên hạ bằng Đạo, cho nên việc lớn mà trị như trị việc nhỏ, làm như làm việc nhỏ, cho nên "quỷ" cũng không gây ra điều quái dị, dân cũng không làm điều thái quá. Thánh nhân tất nhiên cũng không làm tổn hại đến dân. "Đôi bên không làm hại đến nhau". Trên dưới giao tâm với nhau thì việc trị sẽ được tuyệt hảo.

tĩnh nhi dân tự chính, ngã vô sự nhi dân tự phú, ngã vô dục nhi dân tự phác) *.

"Vô vi", "hiếu tĩnh", "vô sự", "vô dục" nhưng vốn vẫn là tôn trọng quy luật căn bản của tự nhiên. Theo "Đạo tĩnh của tự nhiên" thì "thiên địa vạn vật sinh sôi", là vô vi (không làm) mà lại tự sinh ra hữu vi hữu tác (có hành động). Chính vì hữu vi (có hành vi) mà mới có động, mới có việc, mới

---

* Vương bật có chú giải đoạn trích dẫn trên như sau: "*Những điều muốn của bề trên thì dân luôn mau chóng tuân theo. Ham muốn của thánh nhân là không ham muốn gì cả, nên dân cũng không ham muốn mà giản dị một cách tự nhiên, bốn điều kể trên đều trọng gốc để sinh sôi cái ngọn* (Thượng chi sở dục, dân tùng chí tốc dã. Ngã chi sở dục duy vô dục, nhi dân diệc vô dục nhi tự phác dã, thử tứ dã, sùng bản dĩ tức mạt dã)".

Lời tác giả: Đây là lối chú giải trọng cách trị theo tự nhiên, cho nên nói "*Giành thiên hạ bằng sự bình yên* (Dĩ vô sự thủ thiên hạ)" và lo ngại những việc nhiễu sự cái bình yên đó. Nhưng con người ứng với cuộc sống đều: sinh ra là lập mệnh, đều phải kiếm ăn, kiếm việc làm, hay có ai đã từng được "vô sự" mà "vô dục (không ham muốn)" ? Bởi lẽ đó người đời muốn tôn sùng bốn việc trên chẳng phải là chuyện khó lắm hay sao ?

Nói về tâm tính của người dân, họ vẫn tôn trọng tập tục. Sự ra đời của tập tục vốn trọng theo quốc phong, một khi quốc phong tiến dần, theo phép đi lên, muốn đi lên mà thiên hạ vẫn trị thì phải dựa vào Đạo. Bởi vậy Đạo là gốc của trị. Nguyên ý "vô vi" của Lão Tử là tuân theo lẽ đương nhiên của tự nhiên, sao cho vạn vật không trái với Đạo tự nhiên là được. Đây là lý thuyết nói về "khí" hay nói về phong tục của dân? Đạo theo "khí" mà hướng tới, cho nên sự thuận nghịch ngay lệch là biểu trưng của nhà nước; vì vậy, triết học cổ vấn gọi đó là "dân khí".

có ham muốn (hữu dục). Bởi vậy ứng thế tự nhiên là "vô vi", "vô vi" là lý đối đãi của "hữu vi". Thời cổ xưa, người dân dùng thường chú trọng sự giản dị, mộc mạc cho nên hiểu biết của họ thuần nhất. Đến khi vật, việc đổi dào thì người dân mới lấy chuyện đua đọ vật dụng, làm điều vui thú. Nếu chú trọng sự giản dị mộc mạc thì vật quy về đâu? Ái chà! Vật và việc ngày một sinh sôi mà chuyện ganh đua nhau của dân ngày một tăng lên, lão Tử lại muốn sự vật "giản dị mộc mạc", việc đó chẳng khó lắm sao?

"Khí" có phân biệt âm dương, mà ứng với thiên nhân vạn hữu, bởi vậy việc chính trị quốc gia cũng không thể đứng ngoài cuộc. Thiên "Quản tử - Ngũ hành" có luận như sau: "Khí" âm dương vốn ứng với vạn hữu, cho nên chỉ cần nắm vững âm dương, là đạo trị quốc, trị người nằm ngay trong đó. Bởi vậy triết học cổ có nói, không làm được lương tướng thì làm lương y. Cách trị (bệnh) cho người của thầy thuốc cũng gần giống như cách trị quốc của bậc tướng quốc, công trạng của họ cũng như nhau. Người làm nghề y với người làm tướng quốc cũng chỉ làm việc điều hòa âm dương mà thôi. Thiên "Quản tử - xỉ mỵ" có viết:

Lúc âm dương tiến lui, măn, hư, vong, hợp có thể xem tuổi để biết được sự tán hợp của âm dương, chỉ có bậc thánh nhân là không cần xem tuổi vì họ có thể biết bổ hư, lấy chỗ dư thừa bổ sung cho chỗ thiếu hụt, sở dĩ vậy mà họ thông suốt chính sự , rõ việc của muôn dân, ứng với biến khí của đất, của nước để hành động một cách tinh tường và lấy đó làm vui. Ứng với biến khí của trời để hành động đúng quy luật. Tính khí trời đất của ngũ hành, không bao giờ tàn lụi. Cứ đến cực thì lại phản ngược lại...

(Phu âm dương tiến thoái, mãn hư vong hợp thì, kỳ tàn hợp khả dĩ thị tuế, duy thánh nhân bất vị tuế, năng tri bổ khí, đoạt dự mãn, bổ bất túc. Dĩ thông chính sự, dĩ thiện dân thường. Địa chi biến khí, ứng kỳ sở xuất, thủy chi biến khí, ứng chi dĩ tinh, thụ chi dĩ dự. Thiên chi biến khí, ứng chi dĩ chính. Thả phu thiên địa tinh khí hữu ngũ bất tất vi tử. Kỳ cực nhi phàn...)*

Do âm dương mà có hóa biến ngũ hành, phản thành chế hóa, khắc thành đạo trị. "Khí" âm dương quí giá vì chúng luôn lưu chuyển thăng bằng, bởi vậy đương nhiên chúng "đoạt dư mãn" để "bổ bất túc" (lấy chỗ thừa bù vào chỗ thiếu hụt, giữ cái "thường" mà ứng với cái "biến" do đó ai biết rõ âm dương thì có thể "rõ việc muôn dân" mà "thông chính sự" để thực hiện chính đạo.

Điều chỉnh âm dương chỉ nhằm dẫn đến chỗ bình hòa. Bởi vì "hòa" là chính "khí" của trời đất mà cũng là đạo thi hành chính sự trị dân :

"Luận ngữ - Học nhi" có viết :

Cái dụng của lễ, quí ở chỗ hòa, đạo của tiên vương coi như thế là đẹp.

---

* "Thị tuế" nghĩa là xem tuổi để biết đó là tuổi giàu sang hay nghèo hèn Ứng với biến hóa của tam "khí" để trị yên mọi việc. "Tử" có nghĩa là tàn lụi, "cực" có nghĩa là tột cùng. Đoạn này đại ý nói, bậc thánh nhân là người biết điều chỉnh âm dương, biết sự biến hóa của "khí" trời, "khí" đất, "khí" nước, biết rõ quy luật chế hóa của âm dương ngũ hành, cho nên có thể thống trị, điều khiển cả thiên hạ.

(Lễ chi dụng, hòa vi qúy, tiên vương chi đạo, tư vi mỹ).

"Hoài nam tử- Bản kinh huấn" có viết

Âm dương là cái thừa ứng với thiên địa mà hòa, lấy hình thể của vạn vật làm thể, hàm khí hóa vật, để tạo ra các loài. .

(Âm dương giả, thừa thiên địa chi hòa, hình vạn thù chi thể, hàm khi hóa vật, dĩ thành liệt loại)*.

Bởi vậy thiên địa vạn hữu, sự lý tình vật đều có nguồn gốc ở "hòa". "Tỵ luận huấn" lại viết:

Khí của trời đất, không có gì lớn hơn hòa. Hòa là sự điều hòa âm dương. Phân ngày đêm mà sinh ra vạn vật, xuân phân thì sinh sôi, thu phân thì thành tựu, sinh với thành có đắc được hòa mới đạt đến chỗ tinh.

(Thiên địa chi khí, mạc đại vu hòa. Hòa giả, âm dương điều. Nhật dạ phân nhi sinh vật, xuân phân nhi sinh, thu phân nhi thành, sinh chí dữ thành tất đắc hòa chí tinh).**

Cái gì sinh thành "hòa", "tinh"? Đó là:

Tích âm thì chìm lắng xuống, tích dương thì bay bổng lên, âm dương tiếp nối nhau, mới có thể thành hòa.

---

* Ý nói, âm dương "Thừa thiên địa chi hoà" mà sinh nên có thể "liệt loại", khai sinh muôn vật.

** Ý nói "hòa" là khí của trời đất" chỉ có "hòa" mới có thể điều hòa âm dương, phân chia ngày tháng mà sinh muôn vật.

(Tích âm tắc trầm, tích dương tắc phi, âm dương tương tiếp, nãi năng thành hòa).*

"Hòa" là "trung hòa" âm dương nhị "khí" để dẫn đến sinh đạo. Con người xử thế, tham gia chính sự, đều phải ứng thuận theo đó. Cho nên "Bản kinh huấn" viết:

Sự hòa hợp của trời đất, sự đào (bồi dưỡng) hóa vạn vật của âm dương thừa ứng với khí của người. Cho nên

---

* Nói "Âm dương tương tiếp, nãi năng thành hòa", vậy "hòa" là sự sinh của âm dương, không phải là âm dương "thừa thiên địa chí hòa" ư? Đọc câu trước câu sau đã thấy là không "hòa" cho lắm.

Lời bàn của tác giả: Luận thuyết của Hoài Nam không vững. Đã nói "âm dương giả, thừa thiên địa chi hòa" mà "hàm khí hóa vật" thì hòa" vẫn ở ngoài âm dương, lại nói "âm dương tương tiếp, nãi năng thành" thì "hòa" chỉ ở âm dương ư hay trời đất với âm dương song song cùng tồn tại? Trời đất hợp khí là "hòa" hay là âm dương hợp khí là "hòa"? Khái niệm hòa như thế không "hòa" chút nào cả, đã nói dương chủ trời, âm chủ đất, dương ở trên âm ở dưới, mà ở đây lại nói "tích âm thì lắng chìm, tích dương thì bay bổng" như vậy âm luôn luôn chìm ở dưới dương luôn luôn nổi ở trên, ở trên thì càng nổi lên trên, ở dưới thì lại càng chìm xuống dưới làm sao có thể âm dương "nối tiếp nhau" mà giao nhau được? Làm sao "có thể thành" "Hòa" được? Lúc đầu nói "âm dương giả, thiên địa chi đạo dã", nghĩa là âm dương là cái vốn theo trời và đất mà thành quy luật... Nếu tách khỏi trời đất để nói về âm dương là mất gốc, còn đâu chỗ mà quay về? Trời đất giao nhau chính là "nhất khí". Nhất khí vốn sinh thành cùng trời đất, "khí" này chính là trời đất, mà trời đất cũng chính là "khí" này. Nếu nói riêng ra thì hai khái niệm này sẽ bị xuyên tạc. Theo Hoài Nam: "Âm dương giả thiên địa chi hòa" thoạt nghe đã thấy âm dương là một vật khác với trời đất cùng tồn tại song song. Ôi...

thượng hạ ly tâm thì khí khác thường mà không thuận, quân thần không hòa khí thì ngũ cốc mất mùa.

(Thiên địa chi hợp hòa, âm dương chi đào hóa vạn vật, giai thừa nhân khí giả dã. Thị cố thượng hạ ly tâm, khí nãi thượng chưng, quân thần bất hòa, ngũ cốc bất vi.

Ngược với đạo âm dương bình hòa thì "khí" khác thường mà không thuận, khi đó "nhân khí" cũng không được yên. Quản tử gọi "nhân khí" là "dân khí", Thiên "Nội nghiệp" của Quản tử có viết:

Cái gọi là tinh của muôn vật, là cái tạo ra sự sống, ở dưới thì sinh ra ngũ cốc, ở trên thì là các vì sao. Trôi chảy ở giữa khoảng trời đất thì gọi là quỷ thần, dấu ở trong ngực thì gọi là thánh nhân. Cho nên dân khí sáng xủa như khi lên trời. Xa xôi như vực sâu hun hút, mênh mông như nước ở biển. Vì vậy thứ khí này không thể dùng sức lực mà ngăn cản, chỉ có thể dùng Đức mà giữ yên nó, không thể dùng thanh để gọi, chỉ có thể đón nó bằng âm, kính cẩn mà thù giữ chớ để mất, như vậy gọi là Đức.

(Phàm vật chi tinh, thử tắc vi sinh, hạ sinh ngũ cốc, thượng vi liệt tinh. Lưu vu thiên địa chi gian, vị chi quỷ thần, tàng vu hung trung, vị chi thánh nhân. Cố dân khí cảo hồ như đăng vu thiên. Diểu hồ như tại vũ hải. Thị cố thử khí dã, bất khả chi dĩ lực, nhi khả an dĩ đức. Bất khả hô dĩ thanh, nhi khả nghênh dĩ âm, kính thù hốt thất, thị vị thành đức).*

---

* "Tinh" trong câu này đại thể là "chính khí" "sinh khí" của đất trời. "Dân khí" nói trong câu này là "nhân khí" của nhân tâm phàm thánh trí ngu. "Dân khí" tuy "sáng sủa", "xa xôi" khó đo lường, nhưng cũng chỉ là âm dương mà thôi, chỉ là hòa nghịch mà thôi, hiểu rõ điều này thì gọi là biết đạo.

Đối với "dân chí" thuận được mà không ngược được, hơn nữa thú "dân khí" này rất trọng lấy "hòa làm quí", lấy bình làm an. Bởi vậy "Hoài nam tử - Thái tộc huấn" lại viết:

Bởi thánh nhân ôm thiên khí, ấp thiên tâm, giữ trung, chứa hòa nên không xuống miếu đường mà vẫn bao trùm cả bốn bể, biến dịch được tập tục, khiến dân cải hóa mà chuyển biến thành thiện.... cái đó gọi là thần hóa.

(Cố thánh nhân hoài thiên khí, bão thiên tâm, chấp trung, hàm hòa, bất hạ miếu đường nhi diễn tứ hải, biến dịch tập tục, dân hóa nhi thiên thiện.... năng dĩ thần hóa dã).*

Lại viết:

Xưa kia, ngũ đế tam vương nắm chính sự, thực thi việc giáo hóa, nhất định phải dùng tham ngũ. Vậy tham ngũ là gì? Ngửa lên lấy tượng ở trời, cúi xuống đo lường ở đất, ở giữa nắm phép của người, từ đó lập triều chính sáng suốt, để điều hòa khí âm dương, Hòa tiết với bốn mùa... Đó là kỷ cương của việc trị vì.

(Tích giả, ngũ đế tam vương chi lị chính thi giáo, tất dụng tham ngũ, hà vị tham ngũ, ngưỡng thủ tượng vu thiên, phù thủ độ vu địa, trung thủ pháp vu nhân, nãi lập minh

---

* Câu "hoài thiên bão khí" ý nói thánh nhân hiểu được thiên đạo mà vô tư. "Diễn tứ hải" ý nói thánh nhân hiểu được thiên đạo mà vô tư. "Diễn tứ hải" ý nói đức bao trùm bốn bể, giáo hóa thiên hạ. "Biến dịch tập tục" nghĩa là thay đổi tập tục xấu. Về "thần hóa" cũng chính là chuyển hóa lặng lẽ, dần dần.

đường chi triều, hành minh đường chi lệnh, dĩ điều âm dương chi khí dĩ hòa tứ thời chi tiết... thủ trị chi kỷ cương dã).*

Hoài nam Tử muốn nói đạo trị quốc xưa cũng như nay, đều phải sát sao và hiểu rõ "dân khí" trong suốt quá trình điều hòa âm dương, vì sự thuận nghịch của thứ khí này có liên quan đến việc trị nước trị dân.

Các triết học cổ Trung hoa rất tôn trọng và sùng bái những cái cổ kinh, nghiên cứu gốc nguồn của những tư tưởng này sẽ thấy, hầu như chúng đều bắt nguồn từ tư

---

*"Tham ngũ" trong "Hoài Nam tử – Thái tộc huấn" viết: "Tham ngũ là gì? Ngửa lên lấy tượng ở trời, cúi xuống đo lường ở đất, ở giữa nắm lấy phép của người, từ đó lập ra triều chính sáng suốt, thi hành chính mệnh nghiêm minh để điều hòa khí âm dương hòa tiết với bốn mùa, tránh tai họa bệnh tật; cúi xuống ngắm địa lý, để đo lường, khảo sát đất đai gò đống ao đầm phì nhiêu cao thấp ra sao để từ đó đưa ra cách lập nghiệp sinh tài một cách phù hợp, trừ nạn đói rét. Ở giữa tham khảo phép của người, để chế ra lễ nhạc, thực hiện nhân nghĩa, thi hành luân lí, bài trừ bạo loạn cho đến làm sáng rõ các tính chất của kim mộc thủy hỏa thổ để từ đó lập ra quan hệ cha con mà thành gia đình, phân biệt quy luật tương sinh thanh đục của ngũ âm lục luật mà lập ra nghĩa quân thần để thành quốc gia, quan sát trình tự của bốn mùa thay đổi để lập ra lễ nghĩa già trẻ mà thành các quan hệ. Những điều đấy gọi là tham. Định ra quy chế: Nghĩa quân thần, lễ cha con, tình vợ chồng, trật tự già trẻ, quan hệ bạn bè cái đó gọi là ngũ. Vạch đất chia thành các châu, phân bố chức tước để cai trị, xây thành mà ở và ngăn phòng các tai họa khác nhau, chia tài lộc mà ăn mặc, lập đại học mà dạy dỗ, ngày làm đêm nghỉ. Đây là kỷ cương của việc cai trị. "Tham ngũ" là đạo trị dân lập quốc.

tuởng tôn quân. Họ tự phong bang kiến quốc, hễ đã lập quốc là nhất định họ tôn một người lên làm quân chủ. Quân vương có quyền ban tam cương xuống để ước thúc dân chúng. Hoàng quyền là tối cao, không ai dám phạm. Triết học cổ vẫn thường sùng trời, sùng cổ mà nói về đạo, họ dựa vào đó để nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nghe, nhìn của nhà vua. Quân vương đã sợ trời, sùng cổ thì sẽ biết tự kiểm điểm, không dám đến nỗi buông thả mà làm càn để làm loạn quốc chính.

Ở thời thượng cổ, vua các quốc gia thường là những người trí thức còn chưa mở mang, văn minh còn chưa hoàn thiện, họ còn ngang tàng thô lỗ, chất thánh trị nào có đáng kể?

Bởi vậy phải chăng việc triết học cổ lấy mẫu mực "thánh trị" của "tam vương ngũ đế" để làm gương và ca tụng chỉ là việc bất đắc dĩ? Hay là do việc đó không thể khảo cứu được nữa?

Người đời sau luôn luôn nói về vấn đề kế tiếp tôn chỉ trị chính theo hướng "hòa" "khí". Đổng Trọng Thư có ý kiến bàn luận, viết xong "Xuân thu phồn lộ - Vương đạo" như sau:

Nguyên, nghĩa là bắt đầu, đó là nói về cái gốc chính. Đạo, là vương đạo, vương là người đứng đầu của mọi người. Vương đứng đắn thì nguyên khí hòa thuận, gió mưa đúng thời tiết, sao lành rọi chiếu, rồng vàng xuất hiện. Vương bất chính thì trên trời có những dấu hiệu thay đổi, tặc khí (trộm cướp) ập đến.

(Nguyên giả, thủy dã, ngôn bản chính dã. Đạo giả, vương đạo dã. Vương giả, nhân chi thủy dã. Vương chính

tắc nguyên khí hòa thuận, phong vũ chính thời, cảnh tinh kiến, hoàng long hạ; vương bất chính tắc thượng thiên biến, tặc khí bính kiến).*

Đổng Trọng Thư nói "nguyên khí hòa thuận" chỉ có khi "vương chính", mà "vương" chỉ có thể "chính" được khi thể hiện được hòa khí" của thiên, địa, nhân mà hành đạo. Bởi vậy chương "Tuần thiên chi đạo" lại viết:

Cái gọi là hòa là do trời đất sinh thành. Đức không có gì lớn hơn hòa, nên Đạo không có gì chính hơn trung (Nhi hòa giả, thìa địa chi sơ sinh thành dã phu đức mạo đại vu hòa, nhi đạo mạc chính vu trung).

Đổng tiên sinh bàn về chữ "hoà", lại nêu ra chữ "trung" "Trung" với "hòa" hai nghĩa tương đương, công của "trung" khi đạt độ cũng giống như "hòa". Nên nói :

Trung, là thái cực của trời đất, là chỗ tận cùng rồi mất đi của nhật nguyệt. Dù tròn dài hay ngắn không được vượt quá chữ trung, không được vượt quá chế ước của trời đất.

(Trung giả, thiên địa chi thái cực dã, nhật nguyệt chi sở chi nhi khước dã. Trường đoản chi long, bất đắc quá trung, thiên địa chi chế dã).**

---

* Câu "Vương giả, nhân chi thủy dã", thủy nghĩa là đầu, chữ nguyên trong từ "nguyên thủ" ngày nay cũng có nghĩa như chữ thủy này. "Phong vũ chính thời" nghĩa là mưa gió đúng mùa mà đến, là mưa thuận gió hòa. "Cảnh tinh kiến" nghĩa là sao lành chiếu rọi. "Hoàng long hạ" nghĩa là khí lành bao trùm. Đại ý chỉ quốc gia hưng thịnh

** Câu: "Trường đoản chi long" ý nói là thiên về ngắn hay thiên về dài..

Và :

Trung là cái mở đầu và tận cùng của trời đất... Trung là cái đẹp của trời đất khi đã đạt đến lý, là cái mà thánh nhân vẫn hằng nắm giữ.

(Trung giả, thiên địa chi thủy chung giã... Trung giả, thiên địa chi mỹ đạt lý dã, thánh nhân chi sở bảo thủ dã).

"Trung" với "hòa" lại là nguyên nhân và kết quả của nhau, đi song song với nhau, không hề chống lại nhau nên ông lại tiếp:

Thành với hòa, đã sinh nhất định phải có hòa. Thủy với trung nhất định phải dừng ở trung. Trung là cái bắt đầu và và tận cùng của trời đất, mà hòa là chỗ sinh thành của trời đất. Đức không có gì lớn hơn hòa, nên Đạo không có gì chính hơn trung.

Kiêm hợp cả hòa lẫn bất hòa, cả trung lẫn bất trung tùy lúc mà dùng cuối cùng sẽ thành công... Dương, là sự thư thái rộng rãi của trời, âm là sự gấp gáp của trời, trung là dụng của trời, hòa là công của trời. Giường đạo của trời đất mà đẹp ở hòa, bởi vậy vạn vật sinh ra.

(Thành vu hoà, sinh tất hòa dã, thủy vu trung, chi tất trung dã. Trung giả, thiên địa chi thủy chung dã, nhi hòa giả, thiên địa chi sở sinh thành dã. Phu đức mạc đại vu hòa, nhi đạo mạc chính vu trung.

Kiêm hòa dữ bất hòa, trung dữ bất trung, nhi thời dụng chi, tận dĩ vi công... dương giả, thiên chi khoan dã, âm giả, thiên chi cấp dã; trung gia thiên chi dụng dã, hòa giả, thiên

chi công dã. Cử thiên địa chi đạo nhi mỹ vu hòa, thị cố vật sinh...)

Nhưng:

Những gì do trung làm ra nhất định thành tựu ở hòa, cho nên nói: hòa cực kỳ quan trọng. Hòa là chính (khí) của trời, là sự cân bằng âm dương, đó là thứ khí lành nhất, là sự sống của muôn vật. Thật sự chọn lấy cái hòa đó thì nhất định nhận được nhiều bổng lộc của trời đất.

(Trung chi sở vi, nhi tất tựu vu hòa, cố viết hòa kỳ yếu dã. Hòa giả, thiên chi chính dã, âm dương chi bình dã, kỳ khí tối lương, vật chi sở sinh dã. Thành trạch kỳ hóa giả, dĩ vi đại đắc thiên địa chi phụng dã).

"Hòa" là sự cân bằng âm dương thì "trung" là sự ngay chính của âm dương. Phải chăng khí có trung hòa bình chính thì những lúc đó đều là lúc âm dương giao biến tuyệt vời chăng? Trị người trị nước mà trị bằng lối đó thì việc trị được đến nơi đến chốn, ngay cả, lập thân ứng thế mà lập ứng theo lối đó thì mới là người có đạo đức. Đạo mà các bậc thánh thực hiện chỉ là việc điều chỉnh âm dương nhị "khí" mà thôi! Bởi vậy, Vương Phù viết trong "Tiềm phu luận tiên - Bản chính" như sau:

Tất cả việc trị người, trị quốc của người, của vua, đều không có gì vượt ra ngoài việc điều hòa âm dương.

Âm dương lấy trời làm gốc. Thiên tâm (lòng trời) thuận thì âm dương hòa, thiên tâm nghịch thì âm dương ngược đào. Trời lấy dân làm tâm, dân an lạc thì thiên tâm thuận, dân sầu khổ thì thiên tâm nghịch.

(Phàm nhân quân chi trị, mạc đại vu hòa âm dương. Âm dương giả, dĩ thiên vi bản. Thiên tâm thuận tắc âm dương hòa, thiên tâm nghịch tắc âm dương quái. Thiên dĩ

dân vi tâm dân an lạc tắc thiên tâm thuận, dân sầu khổ tắc thiên tâm nghịch.

Ở đây nói về sự điều "hòa âm dương" của vua mà thực ra cũng là nói về việc thuận "thiên tâm". "Thiên tâm thuận tắc âm dương hòa".

"Thiên dĩ dân vi tâm" chính là "dân tâm". Vậy thuận "dân tâm" chính là "thuận âm dương". Vì vậy mà Vương Phù cho rằng:

Cho nên pháp lệnh của vua quan hay thì dân yên vui, dân yên vui thì thiên tâm yên, thiên tâm yên thì âm dương hòa, âm dương hòa thì ngũ cốc dồi dào, ngũ cốc dồi dào thì dân sung sướng, thọ lâu, dân sung sướng thì vui làm việc nghĩa, vui làm việc nghĩa thì không làm việc gian, không làm việc gian thì đời bình yên, rồi quốc gia, xã tắc yên bình mà vua được tôn quý, vẻ vang.

(cố quân thần pháp lệnh thiện tắc dân an lạc, dân an lạc tắc thiên tâm úy, thiên tâm úy tắc âm dương hoà, âm dương hòa tắc ngũ cốc phong, ngũ cố phong nhi dân mi thọ, dân mi thọ tắc hưng vu nghĩa, hưng vu nghĩa tắc vô gian hành, vô gian hành tắc thế bình, nhi quốc gia ninh, xã tắc yên, nhi quân tôn vinh hỹ)*.

Đây là lấy đạo trời để nói về đạo người, rồi lại quay về lấy đạo người để ứng với đạo trời. Nói trời vốn Vô Đạo, mà con người theo Đạo đó, trời vốn Vô Tâm, mà con người theo Tâm đó. Bởi vậy, đạo người chính là đạo trời, tâm của con người cũng chính là tâm của trời !

---

*. "Dân mi thọ" nghĩa là dân sống lâu. Cổ xưa, người ta cho là tướng mạo người sống lâu lông mày rậm, cho nên gọi là "mi thọ".

Hiểu rõ điều này thì sẽ nhìn rõ đạo người của trời, theo sự vận hành của trời mà hành động hợp với quy luật của người, thể hiện đúng quy luật của tâm. tất cả chỉ là như vậy!

Nhưng con người sống giữa khoảng trời đất, được nuôi dưỡng trong sự giao lưu khí của trời đất. Trời đất thất thường thì nhất định con người sẽ bị bệnh. Bởi vậy "tâm", "khí" của con người, hành vi xã hội của con người nhất định có ảnh hưởng đến trời đất. Đó chính là điều mà Vương Phù đã nói: "Dân an lạc tắc thiên tâm thuận, dân sầu khổ tắc thiên tâm nghịch". Vương Phù viết trong thiên "Bản huấn" như sau:

Khí vận cảm động, quả là to lớn, hành vi biến hóa (của khí) có vật nào lại không có? Mọi biến hóa cho đến chuyện thần kỳ cũng đều do sự vận động của khí cả.

(Khí vận cảm động, diệc thành đại hỹ. Biến hóa chi vi, hà vật bất năng? Sở biến diệc thần, khi chi sở động dã)*.

"Thiên tâm nghịch" thì "khí" nhất định cảm mà manh động, vậy nên:

Hành khí của những tội lỗi trái đạo lý làm tan vỡ sự tôn nghiêm của trời, làm rung động sự to lớn của đất, làm rụng rời sức nặng của núi, làm ngưng dòng chảy của sông ngòi, làm mất đi cái thần của nhật nguyệt, làm cho các vì sao vụt tắt. Các hiện tượng ngày đêm lấn lướt lẫn nhau, gió to thổi đổ xe gẫy cây, nước hóa băng, suối nước nóng sôi sùng sục, long, lân, loan, phượng, cua, mực, châu chấu, cào cào, đều do khí tạo ra cả.

---

* Mọi biến hóa đều do "khí", nên nói "Sở biến diệc thần khí chi sở động dã".

(Cập kỳ quái lị, thiên chi tôn dã, khí liệt chi, địa chi đại dã, khí động chi, sơn chi trọng dã, khí ti chi, thủy chi lưu dã, khí tuyệt chi, nhật nguyệt thần dã, khí thực chi; tinh thìn hư dã, khí vẫn chi. Đám hữu trú hối, tiêu hữu dạ minh, đại phong phi xa bạt thụ, phẫn điện vi băng, ôn tuyền thành thang, long lân loan phượng, ngao tặc hào hoang, mạc bất khí chi sở vi dã).

Muôn vàn tai ương tội lỗi, đều biến hóa phát triển theo dòng "khí" nghịch mà ấp ủ thành chuyện bất đạo, bởi vậy người làm vua cần phải;

Điều hành chính sự sao cho hòa với thiên khí để đạt được công đó.

Đạo hưng khởi đến mức chí hòa, đến mức khí thuần túy thì sẽ sinh ra người dân chân thành, biểu hiện rõ đức nghĩa, có tấm lòng tín hậu, thì tự nhiên sau đó sẽ hóa ra đẹp đẽ rồi tự nhiên mà thành công vậy.

(Lý kỳ chính dĩ hòa thiên khí, dĩ chân kỳ công.

Hưng đạo nhi chí hòa, dĩ thuần túy chi khí, sinh đôn bàng chi dân, minh đức nghĩa chi biểu, tác tín hậu chi tâm, nhiên hậu hóa khả mỹ nhi công khả thành dã).

"Khí thuần túy" nói ở đây chính là ý chỉ "hòa" khí. Cuốn "Thái bình kinh" là kinh điển viết về đạo, có từ thời cuối nhà Hán, trong đó có luận rằng, "hòa" có ba mức thượng, trung, hạ, đó chính là "khí" "tam hợp" của trời, đất, người. Trong "Tam hợp tương thông quyết" có viết :

Vẫn nói khí là thiên khí tươi vui hạ sinh, là địa khí thuận vui thượng dưỡng; phép hành khí dưới bầu trời trên mặt đất là âm dương giúp nhau, giao nhau mà hòa, ba khí hưng, trung, hòa cùng hợp với nhau mà nuôi dưỡng muôn vật, ba khí tương ái tương thông không phục hồi những gì

có hại. Thái nghĩa là lớn: Bình nghĩa là ngay chính; khí chủ trì việc nuôi dưỡng để thông hoà, được như vậy thì mới có trị, thái bình mà hòa, là ngay chính đến mức cực kỳ lớn, bởi vậy nói, thái bình thì khí lớn vậy.

(Khí giả, nãi ngôn thiên khí duyệt hỷ hạ sinh; địa khí thuận hỷ thượng dưỡng; khí chi pháp hành vu thiên hạ địa thượng, âm dương tương đắc, giao nhi vi hòa, hưng trung hòa khí tam hợp, cộng dưỡng vạn vật, tam khí tương ái tương thông, vô phục hữu hại giả. Thái giả, đại dã; bình giả, chính dã; khí giả, chủ dưỡng dĩ thông hòa dã, đắc thử dĩ trị, thái bình nhi hòa, thả đại đại chính dã, cố ngôn thái bình khí chí dã).

"Tam khí hưng đế vương pháp" cũng viết;

Được khí trung hòa thì muôn vật sinh sôi, nhân dân hòa điều, thái bình vương trị.

(Âm dương giả, yếu tại trung hòa. Trung hòa khí đắc, van vật tư sinh, nhân dân hoà điều, vương trị thái bình).

Đó chính là "thái bình khí" cũng chính là "hòa khí". Thuyết "hòa khí" đã lưu truyền từ ngàn đời và không ngừng được phát huy, nhưng chung quy cũng chỉ xoay quanh vấn đề hòa "khí" của âm dương. Đến thời nhà Thanh, Vương Phu chi đưa ra thuyết "hỗn hợp". Trong quyển I tác phẩm "Chính mông chú", Vương Phu Chi viết:

Khí thái hòa là âm dương hỗn hợp, hỗ tương nhau mà lưu giữ cái tinh túy đó. Có được sự thái hòa thuần túy. Thì dương không phải là dương cô độc, âm không phải là âm cô quả, âm dương thẩm thấu vào nhau mà thành chất, có như vậy mới không bị mất mát hòa khí mà yên ổn mãi mãi.

(Thái hòa chi khí, âm dương hỗn hợp, hỗ tương dung bảo kỳ tinh. Đắc thái hòa chi thuần túy, cố dương phi cô

dương âm phi quả âm, tương hàm nhi thành chất, nãi bất thất kỳ hòa nhi cửu an).

Nhưng Vương Phu Chi lại phát biểu, trước lúc "chưa phân chia ra âm, dương" cũng là "thái hòa", đó là "chân thể" của "khí". Trong cùng cuốn sách đó có viết :

Lúc chưa phân chia âm dương, hai khí hợp phát. Cái chân thể thái hòa đó mù mù mịt mịt nằm ngoài cả sức nhìn, mắt không thể thấy được. Thái hòa mù mịt là thái hư, tính của thái hư là hữu thể vô hình, nó là cái giúp cho sự sống của vạn vật mà không hề làm cho vạn vật dự dẫm ỷ lại, đó là bản thể của Đạo.

(Âm dương vị phân, nhị khí hợp chất. Nhân uẩn thái hòa chi chân thể*, phi mục lực sở cấp, bất khả dắc nhi kiến dã. Thái hòa nhân uẩn vi thái hư, dĩ hữu thể vô hình vi tính, khả dĩ tư quảng sinh đại sinh nhi vô sở ỷ, đạo chi bản thể dã).

Nhìn nhận theo quan điểm này thì chẳng những gọi "nhị khí hợp nhất" khi "âm dương vị phân" là "thái hòa", mà cả khi âm dương đã phân, phân đến mức "âm dương hỗn hợp", cũng gọi là "thái hòa". Lý luận của Vương tiên sinh khi suy ngẫm sẽ thấy, đã cho "âm dương vị phân" là "nhất khí" thì lấy đâu ra "nhị khí hợp nhất" nữa, còn nếu đó là sự "hợp nhất" của "nhị khí" thì nhị khí đã bắt đầu phân chia âm dương mà thành "âm dương hỗn hợp" rồi, làm sao có thể là "âm dương vị phân" được?

Xét chữ "hòa", chắc chắn đã là "nhất" thì không cần bàn đến chuyện "hòa" nữa, nhất định phải là ""nhị khí" mới

---

* "Chân thể" nghĩa là bản thể

có thể hòa. Thế mà Vương tiên sinh lại nói về "hòa" ở thời trước cả lúc có trời đất là thời hỗn độn "âm dương vị phân": cái "hòa" theo cách lập luận đó chắc hẳn không phải là cái "hòa" của hậu thiên.

Vương phụ Chi cho rằng "Thái cực" là "thái hòa", thực ra ý kiến này do Trương Tải đưa ra trước. Quyển 5 "Chu dịch nội truyện" có viết:

Bản thể của âm dương, mù mù mịt mịt quyện vào nhau, hoà cùng nhau mà biến hóa, chúng tòa đầy ắp khoảng trời đất, cái đó gọi là thái cực. Trương Tử gọi đó là thái hòa.

(Âm dương bản thể, nhân uẩn tương đắc, hòa đồng nhi hóa, sung sái vu lương gian, thứ sở vị thái cực dã. Trương Tử vị chi thái hòa).

Lại viết tiếp:

Hợp lại thì gọi là thái cực, chia ra thì gọi là âm dương, vì không quá giống nhau mà cũng không ngược lại làm hại nhau cho nên gọi là thái hòa.

(Hợp chi tắc vi thái cực, phân chi tắc vi âm dương, bất khả cưỡng đồng nhi bất tương bội hại tắc vị chi thái hòa).*

"Thái hòa" cũng chính là "thái hư". Vì vậy "thái hư" "thái cực", "âm dương" đều là "thái hòa". Ở đây trước tiên thiên sau tiên thiên và giữa tiên thiên lại trộn lẫn với nhau thành một nghĩa, đó chính là cái "hòa" của "bất khả cưỡng đồng nhi bất tương bội hại".

---

* Câu "Bất khả cưỡng đồng nhi bất tương bội hại", chữ "đồng" nghĩa là tự nó giống nhau, không khác, không ngược lại, cho nên có ích, vô hại.

Chà! "Hòa" vẫn là khái niệm hiểu biết bằng trí tuệ của con người ở hậu thiên. "Hòa" nguyên là chữ chỉ khái niệm "khí" âm dương bình hòa, bởi vậy nó phải khác với khái niệm thiên về thịnh, thiên về suy của âm dương, khác với khái niệm "khí" thiên về cạn kiệt hoặc thiên về kích bốc lên. Nếu nói rộng ra theo quan điểm trên thì "thái cực" "thái hư" lúc chưa có sự đối đãi, lúc chưa có sự thiên lệch, cũng có "hòa". Nếu như vậy thì "thái hư", "thái cực" nhất định cũng có sự nghịch (ngược)" chăng? Quả như vậy thì "thái hư", "thái cực" cũng bị sa vào khái niệm có giới hạn mà trở thành vật có đối đãi âm dương hay sao? Đã vậy thì làm sao còn có chuyện chia ra "thái hư", "thái cực", làm sao còn nói "thái cực sinh lưỡng nghi", mà thành tiên hậu thiên? Bởi vậy, lập luận này rất không ổn.

Đổng Trọng Thư, trong bài luận đã kể ở trên, khi luận về chữ "trung" cũng viết:

Trung là thái cực của trời đất.

(Trung giả, thiên địa chi thái cực dã).

Về nghĩa, khái niệm "trung" vừa nêu, cũng bị sa vào lối mòn của chữ "hòa" rồi từ đó mà đi đến chỗ rối bời! "Trung" là khái niệm có khoảng cách với khái niệm thiên lệch âm dương, nghĩa là không dướn lên trên, không trĩu xuống dưới, không nghiêng sang trái, không lệch sang phải. Nếu nói cảnh "thái cực" là cảnh trời đất chưa khai sinh, khi chưa hề có gì cả, "nhị khí vị phân", không có trời, không có đất, thì lấy gì để xác định "trung"? Đạo chưa sinh, việc chưa làm, vật chưa chào đời, tình chưa rõ, lẽ nào lại có

cái gọi "trung"? Thuyết "Trung" "Hòa" xưa nay vẫn thường được chú trọng. Nhưng thuyết này thuyết nọ lan truyền, càng bàn càng tối thêm, huyên truyền nhiều lời nhưng ý rất mỏng, làm nghẽn cả lối u thâm. Đáng tiếc cho sự phù phiếm, lắm lời vô ích đó. Việc thể nghiệm, nhận biết về "Đạo" cũng là hành vi, việc làm của con người. Nói rằng "hòa", rằng "trung" chính là con người muốn chỉ mặt đặt tên cho chúng. Ấy, làm như vậy là muốn chỉ dùng những nhận biết ở hậu thiên để nhìn nhận thăm dò sở tại của tiên thiên. Thật khó mà làm được việc đó, huống hồ lại muốn dùng lý của hậu thiên để bao quát cả tiên thiên!

Tâm tính của con người vốn dĩ rất linh hoạt minh mẫn, cho nên cái lý cái tình của sự vật, lời nói hành động của con người cũng đều từ đó mà ra cả.

Ngụy Hiệu cuối thời nhà Minh viết trong "Phục dư tử tinh luận tính thư" như sau:

Tâm vốn thuộc hỏa, là cái tối hư, tối linh hội tụ tất cả những nét đẹp của âm dương (nhị ngũ) nên là cái tối tinh anh trong những cái tinh anh. Bởi vậy nó hàm chứa đầy đủ cái đức tùy thuận theo ngũ thường một cách mạnh mẽ, nên mọi hành động, mọi điều thiện đều từ tâm mà ra cả.

(Tâm bản thuộc hỏa, chí hư chí linh, nhị ngũ chi tú sở tụy, nãi tinh anh trung chi tối tinh anh giả, cố kiện thuận ngũ thường chi đức hàm bị, nhi bách hành vạn thiện, giai do thị nhị xuất yên)*.

---

* "Nhị ngũ chi tú" chính là "Nhị ngũ chi tinh". Tâm vốn là thể của hình thần, cho nên, "nhị ngũ chi tú sở tụy", "Kiện thuận ngũ thường" chính là cương thường đạo đức của nền thánh trị. "Bách hành vạn thiện" cùng nghĩa là luôn luôn làm điều thiện.

"Nhị ngũ" ở đây chính là âm dương. Triết học cổ dùng con số để biểu trưng cho âm dương, con số lẻ tượng trưng cho dương, con số chẵn tượng trưng cho âm. Lấy số gốc là mười thì có năm số lẻ, năm số chẵn, bởi vậy nói âm dương là "nhị ngũ (hai năm)". "Tâm" của con người làm chủ "linh" khí mà điều khiển việc tri hành, thiện ác đều do tâm mà ra, cho nên nói: "bách hành" đều từ "tâm" mà ra cả.

"Tâm" chủ trì "bách hành" thì "nhất khí" điều khiển chúng, thể hiện ra ở sự lệch, ngay, nghịch , hòa của âm dương. Hành vi của con người có ngay chính thì nhất định phải có lệnh lạc, việc của con người có hòa thì tất phải có tranh giành. Sở dĩ thế giới thường có chiến sự, con người thường sinh diệt lẫn nhau cũng chính là lý vì lí do đó.

Quy mô tranh giành của từng cuộc chiến có mức độ to nhỏ khác nhau. Chiến tranh lớn thì mỗi bên tham chiến có vài quốc gia, quy mô nhỏ thì cuộc tranh giành là giữa hai kẻ sĩ, cuối cùng phần thắng chỉ có một. Sự đua tranh của con người cũng không có cái gì tách khỏi âm dương. Cái âm điều khiển hình thể vận động, cái dương chủ trì tinh thần tranh đấu. Cũng có lúc âm dương thay đổi nhau, hình và thần cùng phát huy, nhưng đều không xa rời hình thần - trí dũng. "Hàn Phi tử - Ngũ đố" viết:

Thời thượng cổ, người ta so đọ nhau về đạo đức, thời trung thế kỷ, người ta đua nhau về mưu trí, thời nay người ta đua tranh bằng khí lực!

(Thượng cổ cạnh vụ đạo đức, trung thế kỷ trục vu trí mưu, đương kim tranh vu khí lực!).

Nếu ở thời Hàn Phi đang sống đã như vậy, không còn kể gì đến "đạo đức", "trí mưu" thì há thời nay lại chẳng cần

phải mình trần xông vào trận mạc, đánh nhau quật nhau nữa hay sao? Bởi vậy, lời của Hàn Phi Tử lệch lạc quá. Từ xưa đến nay, hễ đã có cuộc chiến thì đều phải cùng một lúc phát huy cả trí lẫn dũng, sự thắng bại phần lớn do "khí " giữ vai trò quyết định. Thiên "tả truyện - Trang công, Tào quệ luận chiến" có đoạn viết:

Chiến đấu cần phải có dũng khí, hồi trống trận đầu tiên làm sĩ khí hăng hái xốc tới, đến hồi thứ hai thì khí đã suy, hồi thứ ba thì khí đã kiệt.

(Phu chiến, dũng khí dã, nhất cổ tác khí tái nhi suy, tam nhi kiệt).

Việc chiến đấu phải trông chờ ở nguồn dũng "khí" đó, cho nên "khí" thịnh thì dũng, "khí" suy thì nhát, "khí" thịnh thì lực mạnh, "khí" suy thì lực yếu, thắng thua đều trông cậy ở nhất "khí". Tuổi tác, tình trạng sức khỏe đóng vai trò quyết định sự thịnh suy của "khí". Bởi vậy Khổng Tử mới dạy rằng: "Huyết khí phương cang cai chi tại đấu (khí huyết bắt đầu cương mãnh, thì can răn ở chuyện tranh đấu)".

"Khí" điều khiển người chiến sĩ, cho nên "khí" là thần của quân sĩ. Tinh thần có chỗ nhờ cậy thì chiến đấu nhất định sẽ hăng hái, tinh thần yếu đuối thì chiến đấu nhát gan nhu nhược. Cho nên khi chưa vào cuộc chiến, cần phải dự đoán trước "khí" độ của quân sĩ. Vì vậy Tào Quệ mới chờ cho đến khi đối phương "tam kiệt" mới tấn công ào ạt. Bài luận "Tô Tử - Quân tranh" viết:

Cho nên đối với ba quân của địch có thể đoạt lấy khí của nó, đối với tướng quân của địch thể đoạt lấy tâm của nó. Buổi sáng quân khí hăng hái, buổi trưa thì quân khí trễ nải, buổi chiều thì quân khí suy kiệt chỉ ngóng trở về. Bởi

thế người giỏi dụng binh thì tranh nhuệ khí của đối phương, công kích khi đối phương trễ nải và lúc trở về, đấy là cách trị khí.

(Cố tam quân khả đoạt khí, tướng quân khả đoạt tâm, thị cố chiêu khí nhuệ, trú khí nọa, mộ khí quy, cố thiện dụng binh giả, tỵ kỳ nhuệ khí, kích kỳ nọa quy, thử trị khí giả dã).

"Tôn Tử - Thập gia chú di thuyết" có viết:

Xin hỏi: việc đoạt lấy khí nhất định phải đoạt khí của ba quân, việc đoạt lấy tâm nhất định phải đoạt lấy tâm của tướng quân, vì sao vậy? Đáp: Ba quân chủ về chiến đấu, tướng quân chủ về mưu mẹo, chiến đấu phải dựa vào khí, mưu mẹo nảy ra từ ở tâm. Trống trận thúc quân sĩ quên chết lao vào cuộc chiến đó là do khí sai khiến; mưu sâu kế hay để ứng với muôn vàn biến hóa, đó là do tâm sinh ra. Khi bị đoạt mất khí thì tỏ ra nhát gan trong chiến đấu, khi bị đoạt mất tâm, mưu kế sẽ bị loạn... Người xưa đã nói: Hồi trống trận đầu giục giã chí khí chiến đấu, sau ba lần gióng trống trận thì quân khí kiệt quệ đó là vì chí khí chiến đấu đã bị đoạt mất.

(Hoặc vấn: Đoạt khí giả tất viết tam quân, đoạt tâm giả tất viết tướng quân, hà dã. Viết: tam quân chủ vu đấu, tướng quân chủ vu mưu, đấu giả thặng vu khí, mưu giả vận vu tâm. Phu cổ tác đấu tranh, bất cố vạn tử giả, khí sú chi dã, thâm tư viễn lự, dĩ ứng vạn biến giả, tâm sinh chi dã. Khí đoạt tắc khiếp vu đấu, tâm đoạt tắc loạn vu mưu....

Truyện viết: nhất cổ tác khí, tam nhi kiệt giả, đoạt đấu khí dã)*.

Từ xưa đến nay."Khí" ứng chiến đều như vậy cả, với trận đánh lớn hàng lữ đoàn, hàng quân đoàn dàn trận, hay với cuộc đánh nhỏ giữa lính tráng với nhau cũng đều như vậy cả. "Tả truyện - Chiêu công thập nhị niên" có viết:

"*Hễ ai giữ vững khí huyết thì đều giữ vững được ý muốn tranh giành* (Phàm trì huyết khí giả, giai trì tranh tâm)".

Chỉ khi có "tranh tâm", thì mới có "tranh" "khí", "tranh khí" là cái căn bản của chiến đấu. "Úy liễu tử - Chiến uy" có viết :

Tướng sở dĩ chiến đấu được là nhờ có dân, dân sở dĩ chiến đấu được là nhờ vào khí. Khí vững chắc thì chiến đấu, khí bị đoạt mất thì chạy trốn.

(Phu tướng sở dĩ chiến giả, dân dã; dân chi sở dĩ chiến giả, khí dã. Khí thực tắc đấu, khí đoạt tắc tẩu).

---

* "Khí" phát huy trong chiến đấu, biểu hiện ở ba quân có mạnh yếu khác nhau, biểu hiện ở con người cũng có mạnh yếu khác nhau. "Ngô Tử-Lệ sĩ" có viết: "*.... Con người có điểm mạnh điểm yếu, khí có thịnh có suy,... nay khiến một tên giặc liều chết lẩn trốn ở cánh đồng hoang, ngàn người săn đuổi hắn, ai nấy đều nơm nớp, sao vậy? Vì lo sợ hắn khùng lên hại đến bản thân, vậy là một kẻ liều mạng cũng đủ làm cho hàng ngàn người sợ hãi. ("Ngô Tử Lệ sĩ diệt hữu vị: "... nhân hữu đoản trường, khí hữu thịnh suy.... Kim sử nhất tử tặc phụ vu khoáng dã, thiên nhân truy chi, mạc bất hiếu thị lang cố, hà giả? Kỳ kỳ bạo khởi nhi hại kỳ, thị nhất nhân dầu mệnh, tức cụ thiên phu)*". Dây chính là cái lẽ: khí là thứ cần trong tranh chiến.

Bởi vậy, không chiến đấu mà có thể đẩy lùi được quân của đối phương là vì giỏi "đoạt khĩ" của đối phương. Đã là người lính thì khi đã vào trận phải không còn sợ chết nữa. "Chiến quốc sách - Tề sách đệ lục" có viết:

Tướng quân có tâm quyết chết cho chiến thắng thì sĩ tốt cũng không có lòng nào để cầu sinh khí.

(Tướng quân hữu tử chi tâm nhi sĩ tốt vô sinh chi khí)*.

Chính là vì có "tâm" chết, cho nên mới có vô sinh chi "khí" vì quyết tâm chết cho nên mới không chết. Chính vì sự biến hóa của nhất "khí" đã làm cho chết mà lại sống. Hơn ai hết người lính rất thông suốt điều này. Tương truyền người kế nghiệp của Tôn Vũ tên là Tôn Tẫn, kế thừa gia truyền tổ tiên mà viết binh pháp. Sách ấy vì hậu thế muốn phân biệt Tôn Tử binh pháp nên mới gọi là " Binh pháp Tôn Tẫn". Tôn Tẫn rất chú ý đến "khí" dùng trong cuộc chiến. Binh pháp của ông có thiên "Diên khí" đề cập đến năm dạng khí trong chiến đấu, là: kích khí, lợi khí, lệ khí, đoạn khí, diên khí. Bài viết đã luận kỹ việc sử dụng "khí" trong chiến sự. Nay tôi căn cứ vào "Binh pháp Tôn Tẫn" lấy được từ mộ đời nhà Hán ở Ngân Tước Sơn, chỉnh lý thành văn như sau :

Tôn Tử nói: Tập hợp quân sỹ và dân chúng lại, cốt ở kích khí của họ lên. Lập đội ngũ, hợp quân lại cốt để trị binh lợi khí. Khi áp sát địch cốt ở lệ khí. Với cuộc chiến có kỳ hạn cốt ở đoạn khí. Ngày mà tướng vào trận cốt ở diên

---

* Nếu vị tướng lĩnh có chí quyết giành chiến thắng không tiếc hy sinh thân mình thì người lính sẽ không cầu may sống xót trở về đấy là "khí" là thần của chiến sỹ.

khí ...Để ra oai với binh lính trước ba quân, cần phải kích khí. Lệnh của tướng quân ...lệnh đó sở dĩ vậy là vì lợi khí. Tướng quân vấn ...mặc áo ngắn áo lông, sở dĩ có lệ khí nên khuyến khích được chí khí của binh lính. Tướng quân lệnh cho quân lính lo ba ngày lương, nước nhà người ta phải làm ... Sở dĩ vậy là vì đoạn khí. Tướng quân triệu người vệ tướng dưới quyền mà bảo rằng: ăn uống chớ có ... Sở dĩ vậy là vì diên khí ...

...Dinh. Nghĩa là lấy dế để mà nuôi chúng, mọi nguqời qúy trọng võ thì địch nhất định thua. Khí không thuận thì vụng về, không kịp thì bất lợi...

... Khí không nghiêm thì khiếp, đã vậy thì chúng [ ] chúng...

... Mà không cứu, thì thân chết nhà tan, tướng quân kêu gọi mà động viên họ, kích...

(Tôn Tử nói: Hợp quân tự chúng, vụ tại kích khí. Phục ti hợp quân, vụ tại trị binh lợi khí. Lâm cảnh cận địch, vụ tại lệ khí. Chiến nhật hữu kỳ, vụ tại đoạn khí. Kim nhật tướng chiến, vụ tại diên khí. ... Dĩ uy tam quân chi sĩ, sở dĩ kích khí dã. Tướng quân lệnh.... kỳ lệnh, sở dĩ lợi khí dã. Tướng quân nãi... đoản y khiết cầu, dĩ khuyến sĩ chí, sở dĩ lệ khí dã. Tướng quân lệnh lệnh quân nhân vi tam nhật lương, quốc nhân gia vi... Sở dĩ đoạn khí dã. Tướng quân triệu tướng vệ nhân giả nhi cáo chi viết: Ẩm thục vô... sở dĩ diên khí... ...Dinh dã. Dĩ dịch dinh chi, chúng nhi quý võ, địch tất bại. Khí bất lợi tắc chuyết, chuyết tắc bất cập, bất cập tắc thất lợi, thất lợi...

...Khí bất lợi tắc nhiếp, nhiếp tắc chúng [ ], chúng...

... Nhi phất cứu, thân tử gia tàn, tướng quân triệu sức nhi miễn chi, kích...)*

Vì bị mất mát một phần nên nghĩa của đoạn văn trên bị đứt đoạn. Nhưng xét nghĩa chung của cả đoạn văn thì cũng thấy giải thích không khó. "Kích khí" nêu trong đoạn văn này là công việc lúc chưa tác chiến để khích lệ động viên binh sĩ nhằm nâng cao dũng khí chiến đấu. "Lợi khí" là công việc huấn luyện binh sĩ lúc chưa tác chiến, hướng dẫn năng lực chiến đấu của binh sĩ. "Lệ khí" là động viên binh lính phát huy hào khí của mình trước khi chuẩn bị xung trận. "Đoạn khí" là công việc trước khi lao vào cuộc chiến, làm cho binh sĩ đoạn tuyệt hy vọng sống trở về, nêu cao ý chí quyết tử để quyết thắng. "Diên khí" là công việc trước khi lao vào cuộc ác chiến với địch, thăm hỏi binh sĩ, làm tốt công tác hậu phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc chiến đấu lâu dài. Nhìn nhận những vấn đề như vậy khi quân đội tham chiến là so đọ nhất "khí" giữa hai bên. "Khí" của quốc gia tức là "khí" của dân, "khí" của dân tức là "khí" của binh sĩ, "khí" của binh sĩ chính là "khí" cuộc chiến. Người giỏi trị "khí" thì với cuộc chiến nào mà chẳng có lợi? Đã sáng suốt trong việc trị khí thì không cần đánh cũng có thể thắng. Cho nên "*Khí không thuận lợi thì vụng về, vụng về thì không kịp, không kịp thì bất lợi, bất lợi thì nhất định sẽ thất bại*". Ba quân ra trận là nhờ vào "khí", cho nên khí không nghiêm thì khiếp, đã khiếp thì chúng

---

* Ký hiệu [ ] trong đoạn văn là chữ viết của soạn giả đặt trong ký hiệu đó. Ký hiệu... là soạn giả ghi văn tự bị thất lạc, ký hiệu [ ] là chữ mà soạn giả không nhận ra được là chữ gì.

đều sợ chiến đấu mà tiếc đời không chịu xông pha. Vì vậy nhất định sẽ thất bại. Bởi vậy có thể nói: Khí giữ vai trò quyết định thắng thua của cả cuộc chiến, khí thắng thì chiến thắng, khí thua thì chiến bại. Hết thảy mọi việc đều gắn chặt với khí, đó là yếu quyết của toàn bộ binh đạo.

Không chỉ kể đến khí trong cuộc chiến, mọi hoạt động quân sự đều phải nói đến "khí". Chẳng hạn khi đóng quân ở một chỗ nào đó quan sát "khí" từ xa có thể thấy "khí" thịnh hay suy, chính hay tà. "Sử ký - Thiên quan thư" có viết:

Khí mây có hình con thú ở bên trên là dấu hiệu chiến thắng.

(Vân khí hữu thú cư thượng giả, thắng).

Một cuốn sách viết về binh pháp cổ truyền Trung Hoa là "Thất tử binh lược chi lục thao - Long thao, binh chính" có viết:

Khi thành ấp bị bao vây, khí sắc của thành như tro nguội thì thành có thể bị hạ; khí của thành thoát ra hướng bắc thì thành có thể bị khắc chế, khí của thành thoát ra hướng tây, thành nhất định phải hàng. Khí của thành thoát ra hướng nam, thành không thể lung lay, khí của thành thoát ra hướng đông, thành vững chãi công phá không nổi. Khí của thành ra rồi lại vào, chủ của thành có ý trốn về hướng bắc, khí của thành thoát ra mà trùm lên quân ta, quân sẽ ốm, khí của thành bốc cao lên mà không dừng có thể dụng binh được lâu dài.

(Phàm công thành vi ấp, thành chi sắc như tử khôi, thành khả đồ, thành chi khí xuất nhi bắc thành khả khắc,

thành chi khí xuất nhi tây, thành tất hàng, thành chi khí xuất nhi nam, thành bất khả bạt, thành chi khí xuất nhi đông, thành bất khả công, thành chi khí xuất nhi phục nhập, thành chủ đào bắc, thành chi khí xuất phúc ngã quân chi thượng, quân tất bệnh, thành chi khí xuất cao nhi vô sở chỉ, dụng binh trường cửu)*

Bốn phương năm hướng nói trong câu "thành chi khí xuất" là nói về việc quân địch tấn công từ phía nào. Cho nên nói, đông nam hướng về phía dương, chủ sự thuận hướng, chủ đạo cái vững chắc không thể công phá; tây bắc hướng về phía âm, chủ sự ngược hướng, chủ đạo sự lung lay đầu hàng. Câu nói "Khí sắc của thành như tro nguội" chỉ cảnh ảm đạm u ám, nên phản ánh điều dữ! câu "khí ra mà lại trở vào" ý nói địch muốn đánh nhưng lại nhát, bởi vậy chủ bỏ thành mà trốn. Câu "khí của thành thoát ra mà trùm lên quân ta" ý nói địch muốn tiến công "khí" hơn hẳn quân ta, đối với ta đó là việc không lợi. Tác phẩm đó lại viết:

Hành động và thế trận không vững, cờ xí loạn mà lại quấn vào nhau, mưa to gió lớn bất ngờ mà bất lợi, sĩ tốt sợ hãi khí tuyệt mà không yên, ngựa chiến hoảng sợ cuồng loạn, chiến xa gãy trục, tiếng chiêng tiếng trống đùng đục như gõ vào gỗ đều là dấu hiệu của việc đại bại.

---

* "Trông khí" để tiến hành công kích chiếm thành là việc xưa nay đã được áp dụng nhiều trong thực tế, ngày nay lại bị người ta quy kết là mê tín, quả là cố chấp. Sự sinh tử thịnh suy của muôn vật đều luôn phản ánh ở "khí tức" (tin tức) ở trong đó, chỉ có ai đã nhập được vào đạo "khí chẩn" mới có thể biết được.

(Hành trần bất cố, tinh kỳ loạn nhi nhiễu, nghịch đại phong vũ thậm chi lợi, sĩ tốt khủng cụ, khí tuyệt nhi bất thuộc, nhưng mã kinh bôn, binh xa trảm trục, kim trạch chi thanh dĩ tục bồ cổ chi thành như mộc, thử đại bại chi trưng dã)*.

Đúng vậy, việc chỉ huy lúng túng là do tâm của tướng lĩnh đã bị loạn, cho nên ba quân "khí tuyệt nhi bất thuộc" đã như thế lẽ nào lại không bị thua to?

Đó là vì "khí" của quân lữ, "khí" của sĩ tốt, "khí" của tướng soái vốn là "nhất khí". "Nội kinh" khi viết về con người, có viết: "*Được khí thì sống mất khí thì chết*"! (Đắc khí giả sinh, thất khí giả tử!). "Đối với việc binh, việc chiến đấu cũng như vậy!

Nói "Kim trạch chi thanh dĩ tục, bồ cổ chi thanh nhuu mộc". Vậy tại sao âm thanh sao lại là triệu chứng của chiến sự? "Tả truyện Hy công nhị thập nhị niên - Hoàng thủy chi chiến" có viết:

---

* "Hành trần" như "hành trận", chữ "trận" với chữ "trần" thời cổ được dùng với cùng một nghĩa như nhau. "Chu lễ - Hạ ngôn, đại tư mã" có viết: "*Như trấn lữ chi trần*". "Thông điển - Lễ tam thập lục" dẫn chữ trần là chữ trận. "Quốc ngữ - Chu ngữ hạ" viết: "Dạ trần vị tốt nhi vũ". "Bổ âm" viết : "Trần" nay viết là trận" - Lời ghi chú trong từ điển sinh học như sau: "Từ" lục thao" "luận ngữ" cho đến "Tả truyện" đều viết trận là trần, lúc đầu không có chữ trận mà mượn chữ trần để phát âm". Đó là vì thời cổ không có chữ "trận" phải dùng chữ "trần" cho nên sách thời cổ phần lớn viết "bố trận (dàn trận đánh)" là "bố trần".

Ba quân lợi dụng chiêng trống để thúc giục khí. Lợi dụng nó có thể gây trở ngại cho (quân địch), (chiêng trống) khua gấp có thể nâng cao chí khí chiến đấu!

(Tam quân dĩ lợi dụng dã, kim cổ dĩ thành khí dã. Lợi nhi dụng chi, trở ngại khả dã, thành tịnh chí chí, cổ sàm khả dã)*.

Tiếng chiêng trống chính là âm thanh để thúc giục sĩ "khí", vì vậy âm thanh "đùng đục như gõ vào gỗ" tượng trưng cho sự suy bại của quân đội. Qua đó ta hiểu việc chiến sự có thể được ước tính qua "khí". Vì lẽ đó "Tôn tử - Cửu địa" rất chú trọng việc dưỡng "khí" của sĩ tốt:

Nuôi dưỡng cẩn thận, đừng cho làm quá sức, để dồn tích khí lực. (Cẩn dưỡng nhi vật lao, bình khí tích lực).

"Thương quân thư - toán địa" cũng viết:

Sức mạnh của người dũng sĩ là ở khí. (Dũng sĩ tư tại vu khí).

Đúng thế muốn có vũ dũng đều phải dựa vào "khí" nên không thể để mất mát khí dù chỉ là một chút. Có "khí" mới có thể ra oai làm cho người khác phải khiếp sợ. "Hàn phi tử- Nội trữ" có viết:

Vua nước Việt suy tính việc đánh nước ngô, muốn mọi người coi thường cái chết. Nên khi gặp con ếch đang giận

---

* "Cổ sàm" trong câu trích dẫn này nghĩa là gấp gáp, dồn dập "Thuyết văn" viết: nghĩa là nhân lúc thế quân địch chưa ổn mà tấn công dồn dập.

dữ, liền cung kính vái chào. Người tùy tùng hỏi. "Sao lại kính chào nó?" Vua nói: "Vì lẽ nó có khí"

Có người kể rằng: Vua nước Việt là Câu tiễn thấy con ếch đang giận dữ liền nghiêng mình kính cẩn chào. Người đánh xe ngựa hỏi: "Sao lại chào?". Vua nói: "Ếch có khí như vậy, chẳng nhẽ không đáng kính chào ư?". Kẻ sĩ nghe được chuyện này , nói: "Con ếch có khí còn được vua nghiêng mình kính chào, huống hồ là kẻ sĩ có dũng khí?

(Việt vương lự phạt Ngô, dục nhân chi khinh tử dã. Xuất kiến nộ oa, nãi vi chi thức. Tùng giả viết: "Hệ kính vu thử?" Vương viết: "Vị kỳ hữu khí cố dã!"

Nhất viết: Viết vương câu tiễn kiến nộ oa nhi thức chi. Ngụ giả viết: "Hà vi thức?" Vương viết: "Oa hữu khí như thử, khả vô vi thức hồ?" Sĩ nhân văn chi viết: "Oa hữu khí, Vương do vị thức, huống sĩ nhân chi hữu dũng giả hồ?)*

Câu Tiễn muốn khích lệ sĩ "khí", đến mức thấy một chú ếch đang phình bụng cũng nghiêng mình tỏ lòng tôn kính, thảo nào quân sĩ dân chúng đều muốn xả thân chiến đấu một cách anh dũng để phụng sự nhà vua! Đối với chú ếch đang giương "khí", "khí" ở đây cũng chính là "khí" hô hấp khác hẳn với thứ "khí" oai hùng, "khí" xả thân của kẻ sĩ. Nhưng thứ "khí" này hay thứ "khí" kia cũng đều là nguyên nhân của nhau. Bất kì ai đang phồng má trợn mắt nổi cơn thịnh nộ cũng đều có đủ sinh "khí" để dọa nạt người khác. Chính vì vậy mà vua nước Việt coi thứ "khí" đó sánh ngang

---

* Chữ "Thức" trong "Vi thức" nghĩa là nghi thức, là kính.

với thứ khí của người võ sĩ. Khi chiến đấu, nếu có sinh "khí" thì nhất định "khí" đó sẽ mạnh.

Cho nên, lý ngay hay lý quanh co cũng đều thể hiện ở khí, "Quốc ngữ - Tấn ngữ tứ" có viết:

Cuộc chiến đấu, nếu trực (thẳng) thì mạnh mẽ, nếu khúc (cong) thì yếu (lão). Nếu chưa báo đáp được ơn huệ của nước Sở mà đã chống lại nước Tống thì ta bị khúc Sở được trực, như vậy dân nước Sở ai mà chẳng có sinh khí, không thể nói đó là yếu được.

(Chiến đấu, trực vị tráng, khúc vi lão. Vị báo Sở huệ nhi kháng Tống, ngã khúc Sở trực, kỳ chúng mạc bất sinh khí, bất khả vị lão...)*

Hễ dân chúng có "sinh khí" thì "khí" sẽ mạnh mẽ mà chiến đấu dũng cảm. Tại sao (trực) lại có thể hóa ra dũng "khí"? "Sử ký - Luật thư" có một câu rất thần mà tôi cho rằng đó là lời giải thích tuyệt diệu:

Thần xử dụng khí, khí tụ ở hình... (Thần sú khí, khí tựu hình ...)

(đoạn này trích trong "Đồng thành Ngô tiên sinh văn tập quyển 4).

Chính vì "thần" mạnh mẽ nên mới sai khiến được "khí"; chính vì "khí" tức giận ngùn ngụt mà hình thể mới có việc mà làm. Cho nên "khí" trong chiến đấu thực ra cũng là

---

* "Sinh khí" nêu trong đoạn trích dẫn này nghĩa là sinh ra dũng "khí" tranh đấu ác liệt. "Sinh khí" do tức giận không thể sánh được với ý nghĩa "sinh ra dũng khí"

"thần"! Tinh thần vững vàng thì dũng lực được duy trì, tinh thần lụi bại thì nhụt khí thất thế!

Việc võ như vậy, còn việc văn thì sao? Xin thưa: cũng ở tại "khí". Ông Ngô Nhữ Luân học giả thời nhà Thanh đã viết:

Văn chương lấy khí làm chủ, tài do khí mà ra, mà tất yếu là do việc học của họ sâu hay nông để thấy tài họ cao hay thấp.

(Phu văn chương dĩ khí vi chủ, tài do khí kiến dã, nhi yếu tất do kỳ học chi thiển thâm, dĩ quan kỳ tài chi hậu bạc).

"Khí" thể hiện trong văn chương cũng có thể chia ra năm mức độ: một là "*Khí thế*" của văn chươn,g hai là "*khí vận*", ba là "*khí chất*", bốn là "*tài khí*" của tác giả, năm là "*khí tiết*" có thể đo lường được của tác giả. Như vậy văn, từ, thơ, phú cũng đều có thể luận về "khí".

5. Thuyết tu dưỡng

Tu dưỡng, nghĩa là tu hành dưỡng sinh. Kẻ tu hành thì kiên trì tu hành, người dưỡng sinh thì nhẫn nại nuôi sự sống. Con người có sự sống mới có thân thể, có thân thể rồi mới có hiểu biết, có hiểu biết rồi mới nhận ra thân mình có sự sống, có sự sống rồi mới biết yêu sự sống quyến luyến với sự sống. Sự sống diễn ra như vậy đó. Hễ đã là sinh vật, không sinh vật nào không yêu mến và quyến luyến sự sống, sự tu hành dưỡng sinh của con người cũng có lẽ bắt nguồn từ đấy.

Chỉ khi biết rõ là có sự sống thì mới tự nhiên biết được có cái chết. Sự sống và cái chết, xưa nay vẫn diễn ra rõ ràng như vậy. Cố nhiên sự tư duy chưa dừng lại ở chỗ hiểu được nguồn gốc của sự đến và sự ra đi. Mà sự sống đã sinh ra ấy lại mạnh yếu khác nhau, dài ngắn khác nhau. Cố nhiên, ai cũng mong muốn được mạnh khỏe sống lâu và ai cũng ngán sợ bệnh tật chết yểu. Muốn sống lâu mạnh khỏe tất nhiên phải biết điều tiết chính mình, phải theo những phương pháp tu luyện và dưỡng sinh. Đạo tu dưỡng đã có và được kế thừa từ hàng ngàn đời nay. Đời đời phát huy. Đạo tu và đạo dưỡng là hai trình độ khác nhau. Tu, nghĩa là tu hành, tu luyện về tâm, thân, những mong chuyển hóa tâm thân đến mức có thể kéo dài sự sống, mà có lẽ mức mong muốn cao nhất là bất tử. Dưỡng nghĩa là bảo dưỡng tinh thần, mong sao đạt mục đích khỏi bệnh, khỏe mạnh yên vui, sống lâu. Bởi vậy ai cũng có thể dưỡng sinh, nhưng tu luyện thì nhất định phải là người có chí cầu Đạo, đủ kiên trì theo học với các bậc thầy và có thể chịu được khổ luyện.

Nhưng tu và dưỡng đều nhằm tự cường sự sống của mình, trong tu đã bao hàm dưỡng, trong dưỡng cũng bao hàm tu, đâu phải dưỡng lâu lại không phải là tu, đâu phải tu luyện lại không kiên trì ở dưỡng. Bởi vậy đạo tu dưỡng xưa nay vẫn là: trước khi tu nhất định phải có dưỡng, sau khi dưỡng, nhất định là tu hành. Chỉ có dưỡng đầy đủ chu đáo mới có thể gọi thật sự là tu, đã tu dưỡng chu đáo rồi thì nhất định công phu tăng gấp bội. Nếu chỉ chăm chăm vào thuật tu luyện mà lơ là việc dưỡng thường xuyên thì tinh thần sẽ bị thất thoát ra ngoài làm hao tổn vốn sinh

lực sẵn có, tu như vậy phỏng có ích gì? Chính vì lẽ đó, xưa nay mọi người nói gộp lại là tu dưỡng, song song tiến hành dưỡng với luyện, tách ra thì là hai, gộp lại thì là một. Hai việc đó là nguyên nhân và kết quả của nhau, nhất thể lưỡng dụng, bởi vậy mới gọi là tu dưỡng.

Xưa nay, đạo tu dưỡng đại để tiến hành trên hai mặt hình và thần. Sự sống của con người là dựa vào cơ sở hình thần thống nhất làm một thể, nếu tách khỏi hình thần thì chẳng còn gì để nói đến chuyện tu dưỡng.

Tu dưỡng ở hình thần nghĩa là dưỡng hình tu thần, đạo gia và phật gia lại gọi thần là tính mệnh, nên gọi là tu tính dưỡng mệnh, cách gọi tên tuy khác nhưng nội hàm vẫn là một. Nhờ sự kết hợp kỳ diệu giữa hình với thần mà con người có sự sống. Hình là vật chất, thần là tinh thần. Tinh thần với vật chất vốn dĩ có tương quan đối lập thống nhất với nhau, thần dựa vào hình, hình dựa vào thần, hình suy thì thần mệt mỏi, thần hao tổn thì hình uể oải. Hình, thần là nguyên nhân và kết quả của nhau. Bởi thế, triết học cổ mới nhấn mạnh phải cùng dưỡng cả hình lẫn thần, phải cùng tu cả tính lẫn mệnh.

Hình thần đối đãi, sự kỳ diệu ấy thể hiện ở âm dương, cho nên đạo tu dưỡng lại nhằm vào âm dưỡng. "Tố vấn - Dinh khí thông thiên luận" viết.

Âm bình hòa dương kín đáo thì tinh thần mới trị (an ổn), âm dương mà ly tuyệt thì tinh khí cũng tuyệt mất.

(Âm bằng dương bí, tinh thần nãi trị, âm dương ly tuyệt, tinh khí nãi tuyệt!).

"Tinh thần" trị hay "tinh khí" tuyệt đều do hai khí âm dương trị hay loạn mà ra cả. Vì thế lại viết:

Tất cả mọi yếu quyết của âm dương chỉ ở chỗ dương kín mới vững, âm dương bất hòa thì cũng như có mùa xuân mà không có mùa thu, có mùa đông mà không có mùa hạ, biết lựa theo đó mà điều hòa thì gọi là "bậc thánh".

(Phàm âm dương chi yếu, dương mật nãi cố, lưỡng giả bất hoà, nhược xuân vô thu, nhược đông vô hạ, nhân nhi hòa chi, thị vị thánh độ).

Âm dương hòa thì hình thần mạnh khỏe cho nên điều hòa âm dương là "thánh độ" để điều khiển hình thần, kiện toàn tính mệnh.

Âm dương vẫn luôn tương quan đối lập thống nhất với nhau. Còn sự sống và cái chết cũng nhất định phải là cặp tồn tại âm dương có quan hệ như vậy. Cho nên âm dương ứng với sinh tử, thì dương chủ đạo sinh, âm chủ đạo tử. Một thiên trong tác phẩm "Đan Đạo" thời Tống Nguyên là "Trung hòa tập - Thuyết bộ - Tử sinh thuyết" có viết:

Nhà đại tu hành loại trừ âm mà chưa đến chỗ hết hẳn âm thì không thể thành tiên được, tất cả mọi người bình thường bị mất dương mà chưa đến chỗ hết hẳn dương thì chưa thể chết được, người thấy rõ và làm được chuyện như vậy là huyền môn cao sĩ.

(Đại tu hành nhân phân âm vị tận âm tắc bất tiên, nhất thiết thường nhân phân dương vị tận tắc bất tử, tác thị kiến giả, huyền môn cao sĩ).

Theo cách nhìn nhận như vậy thì thuần dương là tiên, thuần âm là qủy. Âm dương điều hòa thì là người; trị sao cho điều hòa được âm dương, đó là đạo của y gia, là đạo dưỡng sinh; tu để luyện âm thuận dương, đó là đạo của Đạo gia, là đạo tu chân. Nói như vậy thì tu và dưỡng lại

khác xa nhau! Vậy nên danh hiệu của các bậc chân tiên mới gọi là thuần dương, tử (mầu tía) dương, toàn dương, đan (màu đỏ) dương, điều đó chứng tỏ họ chỉ chú trọng đến dương mà không chú trọng đến âm.

Trong việc tu dưỡng, điều đầu tiên mà triết học cổ chú trọng là chú ý sao cho không bị tổn hại. Hình, thần, khí của con người bị tổn hại là biểu hiện của sự tổn thất ở tâm thần: tâm thần bị hao tổn thì hình sẽ hao mòn, thần sẽ ủ rũ. Khi hình thần bị sa sút như vậy, liệu tâm thần còn duy trì được niềm vui ham sống nữa chăng? Ham muốn duy nhất của con người là ham sống, có ham muốn ấy mới có sự sống. Giả thiết nếu không có ham muốn ấy thì niềm vui của cuộc sống sẽ thành băng giá! Chỉ có điều là ham muốn vô hạn, đến nỗi hưởng thụ không biết chán, kéo hình thần lao theo thì tâm thần sẽ bị mệt mỏi quá mức, nỗi nhọc nhằn ấy cứ tích lũy lâu ngày rồi sẽ thành bệnh. Chính vì lẽ đó, người tu dưỡng từ xưa đến nay đã khẳng định dứt khoát: "*Dưỡng sinh lấy việc hạn chế ham muốn làm đầu*". Đầu tiên cần phải bỏ bớt những ham muốn.

Sự sống sinh ra, vốn là chuyện ký sinh ở sự sống. Con vật muốn sống, nhất định phải ăn những gì có sự sống, nếu không như vậy thì không thể lập mệnh được. Con người đã có sự sống là phải ăn sự sống, phải muốn giành lấy sự sống. Từ muốn sinh ra tham, từ tham sinh ra ky cóp, ky cóp sinh ra mưu mẹo, sinh ra ích kỷ mà làm lụy đến tâm thần. Tất cả cũng chỉ vì sự duy trì ham muốn giành giật. Vậy là đối với con người, muốn từ bỏ những ham muốn quả là chuyện vô cùng khó khăn!

Muốn sống là ham muốn căn bản của con người. Khổng Tử nói, việc ăn uống và quan hệ nam nữ là ham muốn lớn

lao của con người, nhưng nếu đem so sánh với sự sống của họ thì nó chỉ ở vị trí thứ hai mà thôi. Bởi vậy, người có trí cần phải tu dưỡng sự sống của mình, tất nhiên cần phải gạt bỏ những ham muốn làm cản trở việc sinh ra sự sống ấy. Mà muốn thực hiện ham muốn lớn lao ấy là được mạnh khỏe và sống lâu thì người tu dưỡng nên từ bỏ ham muốn.

Có với không có ham muốn, cũng là tương quan đối lập thống nhất; buông thả phóng túng, ham muốn cái nhỏ thì sẽ mất cái lớn, muốn giữ lấy cái lớn thì nhất định phải bỏt đi cái nhỏ. Bởi vậy người không có ham muốn nhất định phải là ngươi có ham muốn rất to lớn. Buông thả ham muốn nhỏ và thủ giữ ham muốn to lớn, đều cùng một lý cả. Lão Tử hiểu rõ lý này, "Lão Tử - Chương 1" có viết:

Cho nên thường không có ham muốn, để xem cái gọi là diệu (của Đạo), thường có ham muốn để xét cái gọi là kiếu (của Nó), có và không cũng từ một chỗ mà ra nhưng mang tên khác nhau, đều gọi là nguyên, nguyên rồi lại nguyên đó là cửa của mọi điều kì diệu.

(Cố thường vô dục dĩ quan kỳ diệu, thường hữu dục dĩ quan kỳ kiếu. Thử lưỡng giả đồng xuất nhi dị danh, đồng vị chi nguyên, nguyên chi hựu nguyên, chúng diệu chi môn)*

"Diệu" là khởi thủy của những gì huyền bí đến mức tinh vi, "kiếu" là nơi tận cùng của mọi điều may mắn. Những ai muốn nhìn thấu gốc rễ của sự khởi thủy, hẳn phải không có một ham muốn gì cho riêng họ. Còn muốn ngó thấy

---

*** Chữ nguyên (chữ Hán) ở đây một số bản dịch ở Việt Nam viết là huyền (chữ Hán).**

mục tiêu tận cùng, đương nhiên phải lao vào việc với lòng ham muốn. Đúng thế, cái "vô" làm nổi rõ cái "hữu", "dục" (sự ham muốn) là cái đích vươn tới của "quan (nhìn, quan sát)", cho nên nói " Thử lưỡng giả đồng xuất nhi dị danh" vốn là "nhất nguyên".

"Nguyên" ở đây nghĩa là gốc. Bởi vậy lần đến tận gốc của "vô dục (không muốn) là đã vào được "cửa của muôn điều kỳ diệu" tức là đã vào cảnh "đại dục (ham muốn siêu việt không thể hiểu nổi)". Kẻ đang buông thả trong ham muốn khó mà hiểu được cái lý này. "Lão Tử - Chương 3" lại viết:

Không để cho thấy những gì có thể gợi lên lòng ham muốn, để khiến cho lòng dân không loạn. Cho nên cách trị của bậc thánh nhân là (làm cho) tâm của họ hư, (làm cho) bụng của họ thực, (làm cho) chí của họ yếu, (làm cho) xương cốt của họ mạnh. Thường làm cho dân không biết đến những ham muốn thì kẻ trí xảo không dám hành động, theo đường lối vô vi thì mọi việc đều trị.

(Bất kiến khả dục, sứ dân tâm bất loạn. Thị dĩ thánh nhân chi trị, hư kỳ tâm, thực kỳ phúc, nhược kỳ chí, cường kỳ cốt. Thường sử dân vô trí vô dục, sứ phu trí giả bất cảm vi dã. Vi bất vi, tắc vô bất trị)*.

"Lão Tử - Chương 19" cũng viết:

---

* Lời trích dẫn này nói không biết đến ham muốn thì sẽ đạt đến đạo trị "Bất kiến khả dục" nghĩa là không biết tham lam là gì. "Hư" tâm, "thực phúc", "nhược" chí, "cường" cốt, nghĩa là không chú trọng cái muốn của tâm chí mà chỉ thủ giữ cái gốc. "Vô trí vô dục" nghĩa là trở lại bản tính hồn nhiên vốn có. "Trí giả bất cảm vi" nghĩa là kẻ trí trở về với tâm không ham muốn. Cho nên, "Vi bất vi" thì hình thần âm dương đều được trị ổn.

Kiến tố bão phác, thiểu tư quả dục[*].

Vậy là mọi việc muốn được trị, đều phải bắt đầu trị từ lòng "dục" (lòng ham muốn) "khiến cho "quả dục (ít ham muốn) "rồi giảm xuống đến" vô dục (không ham muốn)". Con người ít ham muốn thì tâm tính không rối loạn, khi độ thường điềm tĩnh, đi đến chỗ vào ra việc trị một cách tự nhiên. Ở trên đã có nói, có trí thì sinh ra có dục, bởi vậy chỉ biết dừng ở gốc thì mới có thể có sự bình tâm được, đấy chính là "vô tri vô dục". Khi nào con người còn nuôi lòng ham muốn và không đạt được ham muốn thì khi đó mới có sự tức tối. Chuyện được, mất, sinh ra hờn hở tức giận, sinh ra tư lục. "Hoài Nam Tử - Nguyên đạo huấn" đã từng luận như sau:

Việc trị của bậc chí nhân (Người thật là người) ...là rũ bỏ những cám rỗ, từ bỏ những thèm muốn giảm bớt những tư lự.

Con người giận dữ quá thì phá âm, mừng vui quá thì trụy dương, khí ít thì hay phát thành tiếng, kinh sợ thì phát cuồng, ưu phiền đau đớn thì tích tụ nhiều bệnh. Hám nhiều được nhiều thì họa theo ngay sau đó mà đến. Cho nên tâm không vui buồn là đức đã toàn vẹn, thông mà bất biến là tĩnh đã đến chỗ tột cùng, không chất chứa lòng dục, là tâm đã hư thực sự, không ham thích điều gì, không ghét bỏ điều gì, là tâm đã bình ổn thực sự, không tán theo vật, là đã đến

---

* Ở câu này, "kiến tố" "bão phác" nghĩa là không hám những gì phồn hoa, "thiểu tư" nghĩa là không tham lam, "quả dục" nghĩa là không vụ lợi. Nói chung là không chú trọng đến xa hoa mà chú trọng việc không ham muốn.

chỗ thuần túy tinh ròng. Được cả năm điều trên là đã tới được chỗ thần minh.

Người tham lam thì đam mê quyền thế và lợi lộc, luôn bị cám dỗ bởi danh vọng và địa vị, muốn khôn hơn người, muốn ăn trên ngồi trốc, (con người như vậy) tinh thần của họ sẽ ngày một tiêu hao và sa sút; khi đã quá nhiều, quá lâu, không bù đắp lại được nữa, thì hình gầy tóp lại, thần không nhập được vào hình. Vào thời thiên hạ như vậy có những kẻ mù quáng tự làm hại bản thân mình đó là loại người cũng như nến, lửa càng cháy thì thần càng tiêu mòn nhanh. Đối với tinh thần chí khí, tĩnh thì tinh thần chí khí ngày một sung mãn khỏe mạnh, còn nóng nảy thì ngày một hao mòn và già nua nhanh chóng. Bởi thế, thánh nhân luôn luôn dưỡng thần, hòa dịu khí, bình yên hình của bản thân mà cùng Đạo chìm nổi cúi ngửa .

(Thị cố chi nhân, chi trị dã... khú kỳ dụ mộ, trừ kỳ thị dục, tổn kỳ tư lự.*

Nhân đại nộ phá âm, đại hỷ trụy dương, bạc khí phát âm, kinh bố vi cuồng, ưu bi đa hoạn, bệnh nãi hoặc tích. Hiếu tăng phồn đa, họa nãi tương tùy. Cố tâm bất ưu lạc, đức chi chí dã; thông nhi bất biến, tĩnh chi chí dã; thị dục bất tải, hư chi chí dã, vô sở hiếu tăng, bình chi chí dã; bất dữ vật tản, túy chi chí dã. năng thử ngũ giả, tắc thông vu thần minh...**

---

* "Chí nhân" nói ở đoạn trích này là người đã thấu triệt được Đạo". "Tổn" nghĩa là giảm bớt.

** Câu "Đại nộ phá âm" nghĩa là khí bốc lên làm cho âm tản mất. "Đại hỷ trụy dương" nghĩa là quá vui thì khí hạ xuống làm cho dương bị sa sút. "Bạc khí phát âm" khí bị kích động, không phát ra được, cho nên khản tiếng.

Tham thao đa dục chi nhân, mạc hôn vu thế lợi, dụ mộ vu danh vị, ký dĩ quá nhân chi chí, thực vu cao thế, tắc tinh thần nhật dĩ hao nhi di viễn, cửu dâm nhi bất hoàn, hình bế trung cụ, tắc thần vô do nhập hỹ. Thị dĩ thiên hạ thời hữu mang vọng tự thất chi hoạn, thử cao chúc chi loại dã, hỏa du nhiên nhi tiêu du cục. Phu tinh thần khí chí giả, tĩnh như nhật sung giả dĩ tráng, táo như nhật hao giả dĩ lão. Thị cố thánh nhân tương dưỡng kỳ thần, hòa nhược kỳ khí, bình di kỳ hình, nhi dữ Đạo trầm phù phủ nguỡng).

"Khí" bị thiên lệch rồi thì tình bị kích động âm dương bị phá vỡ sự hài hòa, bệnh tật tai họa cũng từ đó mà nảy sinh. "Tinh thần chí khí" chỉ nên "tĩnh nhi nhật sung", hễ động là bị hao tán. Đấy là lý do khiến thánh nhân muốn "hòa nhược kỳ khí" "thông vu thần minh". Thiên "Trang tử - Khắc ý" có viết:

Điềm đạm tịch mịch, hư vô, vô vi, đây chính là sự bình hòa của trời đất, là phẩm chất của Đạo Đức, cho nên nói, thánh nhân thanh thản, thanh thản thì bình dị, bình dị thì điềm đạm. Bình dị điềm đạm thì không gặp phải hoạn nạn khốn khó, tà khí không thể xâm nhập được, cho nên đức vẹn toàn mà thần không bị suy suyển.

(Phu điềm đạm tịch mịch, hư vô vô vi, thử thiên địa chi bình nhi Đạo Đức chi chất dã. Cố viết, thánh nhân hưu, hưu yên tắc bình dị hỹ, bình dị tắc điềm đạm hỹ. Bình dị điềm đạm tắc ưu hoạn bất năng nhập, tà khí bất năng tập, cố kỳ đức toàn nhi thần bất khuy).

Chính khí không bị thương tổn thì "tà khí bất năng tập". Cái đó gọi là "đức toàn". Con người "bình dị điềm đạm"

thì tâm "khí" bình hòa mà "thần bất khuy". Bởi thế, "Mạnh Tử - Tận tâm hạ" có viết:

Dưỡng tâm chẳng qua là biết cách giảm sự ham muốn.

(Dưỡng tâm mạc thiện vu quả dục).

"Quản tử - Tâm thuật thượng" cũng viết:

Kẻ tâm có nhiều ham muốn, thì mắt không nhìn thấy những vật thật lớn, tai không nghe được những âm thật to (ý nói không thấy không hiểu được những sự vật lớn lao), cho nên nói họ, trên thì xa rời Đạo, dưới thì làm hỏng việc. Bởi vậy, người biết tâm thuật thì dùng vô vi mà ước chế các khiếu.

(Phu tâm hữu dục giả, vật quá nhi mục bất kiến, thanh chí nhi nhĩ bất văn dã. Cố viết: thượng ly kỳ đạo, hạ thất kỳ sự, cố viết tâm thuật giả vô vi nhi chế khiếu giả dã).

Tâm bị những ham muốn lung lạc thì tình sẽ động ngay ở trong tâm. Tình dục làm mê hoặc trí giác thì tâm trí bị ngu si đần độn. "Tố vấn - linh lan bí điển luận" đã từng luận về tâm như sau:

Tâm giữ vai trò, chức năng của vị quan chủ, là nơi phát ra thần minh.

(Tâm giả, quan chủ chi quan dã, thần minh xuất yên).

Tâm chủ trì điều khiển sự sống của toàn thân. Nếu tâm bất chính thì không tránh khỏi "thượng ly kỳ đạo", thiên đó viết tiếp:

Phế giữ chức năng giúp đỡ lẫn nhau, đó là nơi điều tiết cho sự yên ổn. Can giữ chức năng của vị tướng quân, chủ trì việc cần nhắc suy tính mưu kế. Đởm giữ chức năng vị

quan trung chính, mọi quyết đoán đều từ đởm mà ra. Đản trung giữ vai trò của vị sứ thần, đó là nơi xuất phát của những cảm xúc vui sướng, hớn hở. Tỳ vị giữ chức năng như kho tàng, ngũ vị từ đó mà ra. Đại tràng đóng vai trò truyền dẫn, biến hóa từ đó mà ra. Tiểu tràng giữ vai trò tiếp nhận và chứa đựng, vật hóa thành ở đó. Thận giữ vai trò tạo sự mạnh mẽ, sự khéo léo từ đó mà ra. Tam tiêu giữ vai trò như mương máng, thông thoát thủy đạo từ đó mà ra. Bàng quang giữ vai trò như châu thành, là nơi tàng tân dịch, khả năng khí hóa từ đó mà ra.

(Phế giả, tương phó chi quan, trị tiết xuất yên. Can giả, tướng quân chi quan, mưu lự xuất yên. Đởm giả, trung chính chi quan, quyết đoán xuất yên. Đản trung giả thần sứ chi quan, hỷ lạc xuất yên. Tỳ vị giả, thương khố chi quan, ngũ vị xuất yên. Đại trường giả, truyền đạo chi quan, biến hóa xuất yên. Tiểu trường giả, thụ thịnh chi quan, hóa vật xuất yên. Thận giả, tác cường chi quan, kỹ sảo xuất yên. Tam tiêu giả, quyết độc chi quan, thủy đạo xuất yên. Bàng quang giả, châu đô chi quan, tân dịch tàng yên, khí hóa tắc năng xuất yên).

Đó là "Mười hai quan" (chức năng, vai trò), từ can phế trở xuống, tất cả đều chịu sự chi phối của tâm, tâm giữ vai trò của bậc quân chủ. Nếu bậc bề trên vô đạo thì dân chúng ở dưới sẽ "hạ thất kỳ sự", loạn cũng từ đó mà sinh ra. Cho nên:

Mười hai chức năng này không được làm tổn hại lẫn nhau. Bởi vì, chủ sáng suốt thì dưới an ổn, dưỡng sinh như vậy sẽ thọ, cả đời mạnh khỏe. Bởi vậy mà thiên hạ hưng

thịnh. Chủ không sáng suốt thì mười hai quan suy, khiến cho đạo bế tắc không thông, từ đó hình mới bị tổn thương lớn. Dưỡng sinh như vậy sẽ thì gặp tai ương, thiên hạ như vậy thì nguy hại lớn đến tổ tông, cần phải dừng ngay, dừng ngay!

(Phàm thử thập nhị quan giả, bất đắc tương thất dã. Cố chủ minh tắc hạ an, dĩ thử dưỡng sinh tắc thọ, một thế bất đãi. Dĩ vi thiên hạ tắc đại xương. Chủ bất minh tắc thập nhi quan nguy, sứ đạo bế tắc nhi bất thông, hình nãi đại thương. Dĩ thử dưỡng sinh tắc ương, dĩ vi thiên hạ giả, kỳ tông đại nguy, cai chi, cai chi!)

Cái lý của sự sống của con người là như vậy, của bệnh lý cũng là như vậy, mà cái lý của sự tu dưỡng, của việc trị quốc cũng là như vậy. Đạo tu dưỡng trước tiên là ở việc trị tâm, cái lý đó, hàng ngàn đời này vẫn bất di bất dịch. "Quản tử - Nội nghiệp" lại viết:

Tâm trí (bình hòa) thì (khí) quan cũng trị, tâm yên thì (khí) quan cũng yên, trị và yên đều do ở tâm... (hình) bên ngoài an ổn vui tươi là do nội tạng như suối nguồn nguyên khởi, nhờ vào nguồn khí hạo nhiên mà bình hòa, nguồn khí không cạn thì tư thế mới vững, nguồn suối không vơi thì chín khiếu mới thông suốt... Người tâm hoàn chỉnh ở trong, hình hoàn chỉnh ở ngoài, không gặp thiên tai, không bị người hại, thì gọi là thánh nhân.

(Ngã tâm trị, quan nãi trị, ngã tâm yên quan nãi yên, trị chi giả, tâm dã; yên chi giả, tâm dã... Kỳ ngoại an vinh, nội tạng dĩ vi tuyền nguyên hạo nhiên hòa bình dĩ vi khí uyên, uyên chi bất hạc, tư thế nải cố, tuyền chi bất kiệt, cửu khiếu toại thông... Tâm toàn vu trung, hình toàn vu

ngoại, bất phùng thiên trị, bất ngộ nhân hại, vị chi thánh nhân)*.

Làm thế nào để "tâm toàn vu trung"? Bài luận đó lại viết:

Thiên chủ chính, địa chủ bình, nhân chủ tĩnh... Cho nên bậc thánh nhân cùng với thời biến mà bất hóa, theo vật mà không di dịch, có thể chính có thể tĩnh mà tự nhiên, sau đó có thể định, định tâm ở trong, tai mắt thông minh, tứ chi rắn khỏe, có thể làm cơ thể thành ngôi nhà tinh thúy, mà tinh đó là tinh của khí, như vậy thì khí đạo sinh ra. Có sống thì có tư duy, có tư duy thì có hiểu biết, có hiểu biết thì có ngừng lại. Mọi cái hình của tâm nếu vượt quá tầm hiểu biết thì sẽ có hại cho cuộc sống... chỉ có bậc quân tử giữ cái Một thì mới có thể làm như vậy chăng? Giữ cái Một không để sai lạc thì làm chủ được muôn vật, quân tử điều khiển vật, không bị vật điều khiển. Đó là cái lý đắc nhất được cái Một, việc trị tâm cũng ở trong đó mà thôi.

Tai mắt không thèm thuồng, tâm không toan tính, giữ chính tâm ở trong thì muôn vật đều được độ (độ- đưa đến chỗ chính đáng).

(Thiên chủ chính, địa chủ bình, nhân chủ yên tĩnh ...thị cố thánh nhân dữ thời biến nhi bất hóa, tòng vật nhi bất di, năng chính năng tĩnh, nhiên hậu năng định, định tâm tại trung, nhĩ mục thông minh, tứ chi kiên cố, khả vi tinh

---

* Chữ "quan" trong "Quan năi trị" "Quan năi an" có nghĩa là chức năng ở đây ý nói chức năng của các phủ tạng được yên ổn bình hòa.

xá, tinh dã giả, khi chi tinh giả dã, khí đạo nãi sinh. Sinh nãi tư, tư nãi tri, tri nãi chỉ hỹ. Phàm tâm chi hình, quá tri thất sinh ...duy chấp nhất chi quân tử năng vi thủ hồ? Chấp nhất bất thất, năng quân vạn vật, quân tử sứ vật, bất vi vật sứ, đắc nhất chi lý, trị tâm tại vu trung*.

Nhĩ mục bất dâm, tâm vô tha đồ, chính tâm tại trung, vạn vật đắc độ).

Tâm được "yên tĩnh", tâm đã tu được đến mức độ "chấp nhất", "tâm vô tha đồ", "bất vi vật sứ" thì tự nhiên "tâm chính" bất tà, "khí đạo nãi sinh". Mà ở con người thì:

Tâm là nhà của trí tuệ. (Tâm giả, tri chi xá dã).

Con người đã có sự sống, là có tư duy, có tư duy thì mới có hiểu biết, đâu có chuyện "yên tĩnh" vô tư vô tưởng vô niệm? "Mạnh Tử - Cáo tử thượng" cũng nói:

Chức năng của tai mắt không phải để tư duy mà để tiếp xúc với vạn vật. Vật với vật giao tiếp với nhau chỉ có vai trò truyền dẫn mà thôi. Tâm quan sát mới có tư duy, có tư duy thì được, không có tư duy thì không đắc được gì.

---

* "Thiên chủ chính, địa chủ bình, nhân chủ tĩnh"; trời vốn dĩ hư không, lấy gì mà ngay chính? Đất có sông có núi, sao có thể bình (bằng) được, con người vốn là động vật, làm sao lại tĩnh? Nhưng vì câu trích ở trên là nói về tượng ý, trong tượng ý thì trời phải là ngay chính, đất phải là bằng, con người phải tĩnh. Nhân tâm "năng chính năng tĩnh" thì mới có thể "Trị tâm tại vu trung".

(Nhĩ mục chi quan bất tư, nhi tế vu vật. Vật giao vật, tắc dẫn chi nhi dĩ hỹ. Tâm chi quan tắc, tư tắc đắc nhi, bất tư tắc bất đắc dã)*.

Theo quan điểm đó, tâm mà không tư duy thì cũng không có đạo. Sự diệu kỳ của tư duy chính là sự hiểu biết về tu dưỡng, nhưng tư duy cũng có chủ, tư duy cũng có sự phân biệt trước với sau. Tôi cho rằng: Con người thật là người (bậc chi nhân) là người chuyển tư duy (dịch tư) chứ không bị tư duy chuyển (tư dịch), tư duy đó mới là chân tư duy**. Xưa nay, sở dĩ có chuyện người tu chân, đại thể cũng là vì vậy. Mà người bình thường sở dĩ là người tầm thường, cũng đại thể là vì như vậy.

Con người với năng lực bình thường rất khó đạt đến trình độ siêu việt ấy, cho nên bậc chí nhân còn gọi là người nhập Đạo.

Xưa nay, đạo tu tâm vẫn chú trọng cái tĩnh. "Lão Tử - chương 16" có viết:

---

* Câu "Nhĩ mục chi quan bất tư" ý nói rằng chức năng của tai mắt là nghe nhìn, đâu có thể dẫn đến tư duy? Những lời của Mạnh Tử đều nói theo cách hiểu bằng tâm.

** Con người ai cũng có tư duy, nhưng tư duy cũng có trình độ khác nhau: tư duy đối với bậc chân nhân chỉ là phương tiện cho nên gọi là "dịch tư", còn tư duy của người bình thường thì không tư duy mà tư duy cho nên gọi là "tư dịch". "Dịch tư" là tư duy tự chủ, "tư dịch" là tư duy bị động.

Tuy cùng là tư duy nhưng gốc có khác nhau, người có đạo với kẻ phàm thường, qua đó có thể nhận rõ được.

Đến chỗ cực hư, dốc lòng thủ tĩnh. Muôn vật đều rộ lên, ta theo đó mà quan sát sự phản phục của chúng. Mọi vật như phù vân, đều trở về cái gốc ấy (Đạo). Trở về gốc gọi là tĩnh, cái đó gọi là trở về mệnh. Trở về mệnh gọi là thường, biết được thường được gọi là minh.

(Chí hư cực, thủ tĩnh dốc. Vạn vật bính tác, ngô dĩ quan phục. Phu vật vân vân, các phục quy kỳ căn. Quy căn viết tĩnh, thị vị phục mệnh. Phục mệnh viết thường, tri thường viết minh).

Trong việc tri tâm của con người, muốn làm cho họ hiểu biết đến nơi đến chốn thì trước hết cần phải bắt đầu từ chỗ họ chưa hề hay biết gì cả. Bắt đầu từ chỗ "hư cực" của họ, dốc lòng giữ gìn cái tĩnh (tĩnh dốc), có như vậy mới có thể từ chỗ không đến chỗ có, đến chỗ muôn vật đều rộ lên - muôn vàn trí tuệ cùng nảy sinh; có hiểu biết đến nơi đến chốn rồi mới có thể thành người có trí. Muôn vật "vân vân" sống động, nhất định phải trở lại "Gốc" "Tĩnh". Đó là "Mệnh" mà cũng chính là "thường". Cho nên ai biết cái "thường" thì sẽ không mê muội mà sáng suốt, mà đến với Đạo. "Trang tử- Đại tông sư "luận về tuệ tính như sau:

Kẻ tham lam quá mức thì thiên cơ (của họ) nông cạn

(Kỳ thị dục thâm giả, kỳ thiên cơ hiển)*.

---

* Tất cả những kẻ tham lam đều suốt ngày lo lắng vơ vét của cải nên trí tuệ của họ thấp kém. Họ không có được cái tự nhiên của thiên cơ, nên dẫu họ có thông minh thì cũng chỉ là ngẫu nhiên, vì vậy mà nói "thiên cơ thiển".

Con người có trí tuệ, là con người thuận theo thiên nhiên vốn có. Tĩnh thì đến được với Đạo, còn nóng này thì chỉ dẫn đến sự tầm thường; tĩnh thì có được cơ hội phát triển, còn nóng nảy thì sẽ bị mất cơ hội. Cho nên muốn thiên cơ tự động vận hành thì nhân cơ không được hành động bừa bãi. Chỉ cần làm theo những gì tự nhiên đừng lao theo những ham muốn, thì thiên cơ sẽ tự nhiên nhi nhiên; nghĩa là chỉ làm theo tinh thần nhất tĩnh vô dục vô vi. "Trang tử - Tại hữu" có bình luận như sau:

Cái tinh của Đạo tối thượng, kín đáo hun hút, chốn Đạo tối thượng âm u lặng lẽ. Không nhìn không nghe, giữ cho thần tĩnh tại, hình sẽ tự nhiên đoan chính, nhất định phải tĩnh, nhất định phải trong sạch, không để cho hình lao tổn không để cho tinh mất mát chao đảo, có như vậy mới có thể trường sinh. Mắt không nhìn thấy gì, tai không nghe thấy gì, tâm không hay biết gì. Thần giữ lấy hình thì hình mới trường sinh. Hãy thận trọng với bên trong, hãy đóng bên ngoài lại, biết nhiều không có lợi.

(Chí Đạo chi tinh, yểu yểu minh minh, chí đạo chi cực, hôn hôn mặc mặc. Vô thị vô thính, bảo thần dĩ tĩnh, hình tương tự chính, tất tĩnh tất thanh, vô lao nhữ hình, vô dao nhữ tinh, nãi khả dĩ trường sinh. Mục vô sở kiến, nhĩ vô sở văn, tâm vô sở tri, nhữ thần tượng thủ hình, hình nãi trường sinh. Thận nhữ nội, bế nhữ ngoại, đa tri vi bại)*.

---

* "Yểu yểu minh minh" "hôn hôn mặc mặc" là cảm thụ tư duy một cách tự nhiên tĩnh bình. "Tâm vô sở tri" không phải trạng thái mê man, mà là sự cảm thụ trong tĩnh lặng.

Đoạn trích trên đây mô tả trạng thái tĩnh đến mức tiến vào tĩnh định "hôn hôn mặc mặc". Mấu chốt ở đây chỉ là "bão thần dĩ tĩnh". "Bão thần" nghĩa là giữ gìn được cái biết thuần nhất, không sai loạn. "Thận nhữ" nghĩa là đề phòng cái loạn do nóng nảy gây ra. Cứ xem hoạt động tinh thần của giới tri thức, cứ mỗi lần lụy đến tâm là lại một lần trở ngại sự tĩnh lặng, cứ mỗi lần sự yên định bị quấy nhiễu là một lần ý niệm nổi lên, cho nên Đạo quý sự hư tĩnh mà cho rằng "đa tri vi bại"! Vậy Tĩnh là thế nào? "Trang Tử - Canh tang sở" có viết:

Sáu điều: Phú, quý, hiển, vinh, danh, lợi làm cho chí con người bùng lên; sáu điều: vẻ ngươi, sắc mặt, cử động, lý lẽ, khí khái, ý tứ, làm cho tâm sai lạc; sáu điều: ghét, muốn, vui, giận, thương, mừng làm lụy đến đức; sáu điều: đi, ở, lấy, cho, tài năng, hiểu biết làm cho Đạo bị khuất lấp. Bốn cái "sáu" ấy không quẩn trong lòng thì sẽ chính, chính thì tĩnh, tĩnh thì sáng, sáng thì hư (trống không), hư thì không làm mà không có gì là không làm.

(Quý phú hiển nghiêm danh lợi lục giả, bột chí dã; dung động sắc lý khí ý lục giả, mậu tâm hỷ; ác dục hỷ nộ ai lạc lục giả, lụy đức dã; khứ tựu thù dữ trí năng lục giả, tắc đạo dã. Thử tứ "lục" giả, bất đãng hung trung tắc chính, chính tắc tĩnh, tĩnh tắc minh, minh tắc hư, hư tắc vô vi nhi vô bất vi dã).

Trở ngại của các điều kể trên đều do một chữ gây ra. Cho nên khi trong lòng không còn muốn tham muốn gì cả thì sẽ ngay "chính", ngay chính thì tĩnh. Nếu tâm bất chính

thì ý "khí" bất ninh, mà như vậy thì làm sao có thể nhập vào tĩnh định? Vậy tĩnh, là sự tĩnh của "khí" mà lại là nhất tâm.

Muôn vật đều trở về với sự tĩnh lặng, cho nên "tĩnh" còn được gọi là "Thiên đạo". "Trang tử - Thiên đạo" luận như sau:

Sự tĩnh lặng của thánh nhân, không gọi là tĩnh, vì thiện cho nên tĩnh. Muôn vật không đủ để quấy nhiễu tâm, đó là tĩnh vậy... Nước tĩnh lặng nên nước trong sáng huống hồ là tinh thần? Tâm tĩnh lặng của thánh nhân là gương soi của trời đất, là gương soi của muôn vật. Hư tĩnh điềm đạm, tịch mịch vô vi là mức bằng của trời đất là bậc chót của Đạo Đức, cho nên đế vương thánh nhân dừng ở đó! Dừng thì hư, hư thì thực, thực thì không loạn. Hư thì tĩnh, tĩnh thì động, động thì được. Tĩnh thì vô vi ... vô vi thì vui vẻ, vui vẻ thì lo lắng phiền muộn sẽ chẳng thể tồn tại, được như vậy thì tuổi thọ sẽ tăng. Hư tĩnh điềm đạm, tịch mịch vô vi là gốc của muôn vật.

(Thánh nhân chi tĩnh dã, phi viết tĩnh dã, thiện cố tĩnh dã. Vạn vật vô túc dĩ nhiễu tâm giả, cố tĩnh dã... Thủy tĩnh do minh, nhi huống tinh thần? Thánh nhân chi tâm, tĩnh hồ thiên địa chi giám dã, vạn vật chi giám dã. Phu hư tĩnh điềm đạm tịch mịch vô vi giả, thiên địa chi bình, nhi Đạo Đức chi chỉ, cố đế vương thánh nhân hưu yên! Hưu tắc hư, hư tắc thực, thực tắc luân hỹ, Hư tắc tĩnh, tĩnh tắc động, động tắc đắc hỹ. Tĩnh tắc vô vi... Vô vi tắc du du, du du

giả, uu hoạn bất năng xú, niên thọ trường hỹ. Phu hư tĩnh điềm đạm, tịch mịch vô vi giả, vạn vật chi bản dã)*.

Một khi muôn vật trong thế gian đều không thể làm nhiễu được tâm, thì không cầu cũng có thể biết được. Tâm tính không có đòi hỏi gì, không bị vướng mắc gì thì tự nhiên sẽ không có điều gì tư lự mà nhập vào tĩnh như thường. Tâm đã nhập vào tĩnh thì phẳng lặng, phẳng lặng thì trong sáng như gương, trong sáng thì ứng chiếu được muôn vật, cho nên nói đó là "gương soi của muôn vật".

---

* Câu "Phi viết tĩnh dã, thiện cố tĩnh dã", Vương Tiên Khiêm viết trong thiên "Trang Tử tập giải – Thiên đạo" là "Phi viết tĩnh dã thiện, cố tĩnh dã". Xem tiếp đoạn: "Van vật vô túc dĩ nhiễu tâm giả, cố tĩnh dã" đó là nói về cái Tĩnh của thánh nhân, Tâm của thánh nhân vốn dĩ là tĩnh, nên có cái thiện này, vì vậy nói "cớ thể tĩnh (cố tĩnh dã ") như Vương Tiên Khiêm là sai. Nếu nói "phi" "tĩnh dã thiện" thì cũng như nói: *không hẳn tĩnh là tốt, nếu giải thích như thế làm sao có thể khớp được với đoạn viết trước và sau đó? Nay tôi xin sửa lại như đã viết ở trên.*

Câu "hưu tắc hư" ý nói tâm nghỉ ngơi mà hư, "hư tắc thực" ý nói "hư tâm – tâm chẳng ham muốn gì cả" thì dung hợp muôn lý mà có được cái thực. "Thực tắc luân" ý nói đạo không loạn. "Động tắc đắc" ý nói tĩnh sinh ra động và tự nó sẽ thích nghi. "Đu du" nghĩa là vui. Muôn vật lấy động để dùng, lấy tĩnh làm gốc, cho nên nói: "tĩnh mịch vô vi giả, vạn vật chi bản dã."

Trang tử nói: "Nước tĩnh thì trong sáng, huống hồ tinh thần", ý nói nước lắng mà trong vắt để so sánh với tinh thần của con người tĩnh thì sẽ trong sáng. Hình ảnh so sánh này của Trang Tử được Đạo môn rất coi trọng , mà phật gia cũng rất chú trọng, "Đàn kinh" của Thiền sư lục tổ Huệ Năng cũng có viết: "Hài nạp chúng thủy, hợp vi nhất thể, chúng sinh bản tính ban nhược chi trí, diệc phục như thị". Giữa ý đó với Trang tử dường như có cái gì đó mơ hồ xa xàm nhưng rất giống nhau, điều đó đủ để chứng minh là, phật giáo truyền vào Trung Hoa, phần lớn đều lấy thuyết của Trung Hoa để làm căn cứ luận bàn, vậy Phật với Dạo có gì đáng tranh cãi nào?

Đến mức độ đó, tâm ấy sẽ đồng với tâm của thánh nhân, đồng với đức của trời đất, cho nên gọi là "thiên địa chi bình". Bình nghĩa là không thiên lệch. Hiệu quả của nhất tĩnh là "hư tĩnh điềm đạm, tĩnh mịch vô vi", đây chính là bản nguyên Đại Đạo của việc tu chân của nhân loại. Lấy cái đó làm gốc của Đạo, cho nên nói là "gốc của muôn vật", mà đó cũng là gốc của "tâm" ta. Vạn Mật Trai cuối thời nhà Minh viết trong "Dưỡng sinh tứ yếu" như sau:

Trong thân thể con người, chính cái tâm này mới là chủ của thân ta, việc nhìn, nghe, nói và hoạt động đều do tâm này chủ trì. Cho nên tâm thường thanh tĩnh thì thần an, thần an thì thất thần đều an. Dưỡng sinh được như vậy thì sẽ thọ lâu, suốt đời không ốm nặng. Tâm nhọc nhằn thì thần không yên, thần không yên thì tinh thần đều nguy, làm cho đạo bế tắc không thông, hình vì thế mà bị tổn hại nặng, dưỡng sinh như vậy thì sẽ gặp tai ương!*

(Nhân thân chi trung, chỉ hữu thủ tâm tiện thị nhất thân chi chủ, sở vị thị chính ngôn động giả, thử tâm dã. Cố tâm thường thanh tĩnh tắc thần an, thần an tắc thất thần giai an. Thử dĩ dưỡng sinh tắc thọ, mạt thế bất đãi. Tâm lao tắc thần bất an, thần bất an tắc tinh thần giai nguy, sú đạo bế tắc nhi bất thông, hình nãi đại thương, dĩ thử dưỡng sinh tắc ương!).

Việc nhìn, nghe, nói và hoạt động của con người đều nhờ vào tâm, qua đó mà dẫn đến sự hiểu biết. Mọi ham muốn, tình cảm tư duy, trí tuệ của con người đều phải nhờ vào nhất tâm này mà diễn dịch. Nhất tâm ngay chính thì tất cả mọi cái diễn dịch theo tâm đều không tà, nhất niệm

---

* Thất thần: tức là ngũ tạng cộng với âm dương nhị thần.

tĩnh định thì bách niệm bất sinh. Tâm không có ý niệm ngông cuồng thì thần không động một cách bừa bãi, cái đó gọi là "thanh tĩnh". Thần khí không hao tổn thì thần khỏe mà an, tinh thần sung mãn thì con người khỏe mạnh sống lâu. Nếu tâm bị nhọc mệt bởi tư duy, ý bị ham muốn làm trở ngại thì thần khí phải tiếp ứng không ngừng mà bị tiêu hao dần, thế là "tinh thần đều nguy" rồi sa vào tai ương. "Làm cho đạo bế tắc" tức là kinh mạch và các khiếu không thông. Chính khí của con người mà bị hao tổn thì tà khí mới thừa dịp đó mà lấn tới, khí huyết mà bị ùn tắc thì trăm bệnh sẽ sinh ra. Kinh mạch và các khiếu không thông thì bệnh tật sẽ hoành hành. Mạch khiếu không thông thì sinh lý phản thường, cho nên nói: "Sú đạo bế tắc nhi bất thông, hình nãi đại thương".

Rõ ràng là lục thức của con người đều phải thông qua các khiếu mà thể hiện. Nghe nhìn tiếp xúc với tâm qua ý, ý thức quả là nhịp cầu tri cảm giữa trong và ngoài. Nếu điều khiển việc nghe nhìn không ngay chính thì tinh thần tà sẽ thuận đó mà nhập vào tâm. Tà nhập vào sẽ làm loạn tâm tình, đó là mối nguy hại do thanh và sắc, chúng là nguồn gốc của sự tham lam. Chính vì vậy mà các nhà triết học tiền bối mới nói chín khiếu của con người là cửa ngõ của sự giao tranh giữa chính và tà. Vì vậy mà những ai đã đặt chí vào việc tu dưỡng thì nhất định không bao giờ sao nhãng việc giữ gìn cho các khiếu luôn thông suốt. "Quản tử - Tâm thuật thuợng" có luận rằng:

Trong cơ thể, tâm là vị chúa tể, chín khiếu có bổn phận như các vị quan. Tâm ở Đạo ấy, chín khiếu thuận theo lý, coi dục vọng là vô ích... Bỏ dục vọng thì thần sẽ nhập vào nhà của nó, có quét dọn sạch sẽ thì thần mới ở lại.

Cho nên có Đạo mới thật là vua, người đã tới được chỗ đó thì như kẻ vô tri. Khi người ấy ứng đối với vạn vật thì cũng giống như sự hiểu biết ngẫu nhiên, đó là vì tĩnh mà theo Đạo vậy.

(Tâm chi tại thể, quân chi vị dã, cửu khiếu chi hữu chức quan chi phận dã. Tâm xứ kỳ Đạo, cửu khiếu tuần lý, thị dục vô ích... hư kỳ dục, thần tương nhập xá, tảo trừ bất khiết thần nãi lưu xứ!

Thị cố hữu Đạo chi quân, kỳ xứ dã, nhược vô tri. Kỳ ứng vật dã, nhược ngẫu tri, tĩnh nhân chi Đạo dã)*.

Từ xưa đến nay điều đầu tiên mà đạo tu dưỡng bao giờ cũng chú trọng chính là việc trị tâm. "Tâm ở Đạo ấy" thì tự khắc "khí hạo nhiên" có ở trong đó. Tai không nghe lung tung, mắt không nhìn bừa bãi, đó chính là "chín khiếu thuận theo lý" mà không hề "ham muốn". Đạo này được Quản tử gọi là "Tâm thuật" túc là thuật trị tâm.

Con người mà đạm dục (ít ham muốn) thì tâm thần sẽ yên tĩnh, khi đó mới có thể tự nhận rõ cái gì sai (vì ngược lại với Đạo) để vượt lên trạng thái bình ổn siêu việt. Điều đó gọi là "quét dọn sạch sẽ". Ôi, nếu con người tự biết "quét dọn sạch sẽ" thì tâm tính nhất định sẽ sáng suốt, tâm tính trong sáng thì tự khắc họ xích lại gần Đạo!

Tâm nếu "hữu Đạo" thì sẽ thành thánh mà ứng vật một cách tự nhiên, không giống như người phàm tục. Cho nên

---

*** "Thị dục vô ích" ý nói, không ham muốn, không tham lam, "Tảo trừ bất khiết" ý nói thanh trừ tạp niệm, thanh trừ lòng ham muốn và sự tham lam. Khi để tâm ở Đạo thì sẽ nhàn nhã như "Vô trí" vô thức, khi ứng đối cũng chẳng cần đến tư suy, sự hiểu biết đó giống như ngẫu nhiên mà hiểu ra không hề gặp trở ngại mà lại hiểu cặn kẽ. Đó là vì tĩnh để dẫn đến biết để trí tuệ bừng sáng lên.**

ở "kỳ xứ" (nơi đó) thì như vô tri vô thức. Đó không phải là trạng thái vô tri vô thức mà chính là lúc đại tri sắp bộc lộ bởi vì kẻ đó Đại thức. Bậc Đại trí hơn hẳn người tầm thường, thì trông giống như người ngu. Sự ứng đối của loại người này với vạn vật là hoát nhiên mà quán xuyến tất cả, nó giống như một việc ngẫu hợp siêu nhiên, đã nhập vào chốn vô cùng kỳ diệu, họ không hay biết chúng sở dĩ như vậy, mà lại biết đúng như vậy (nhiên nhi nhiên). Đấy là do tình dẫn đến biết, cho nên cái hiểu biết này trọn vẹn cả gốc lẫn ngọn, phải chăng đến thiên cơ tự nhiên họ cũng biết như vậy ư?

Lối nhìn nhận tổng quát của Quản tử đúng là đã nói lên lời nói trong cảnh yên định của Đạo Môn, thật sự đó không phải là sự đối ứng tầm thường. Triết học cổ viết: "*Không vào cảnh đó, tình ấy khó nói (bất nhập kỳ cảnh, nam ngôn kỳ tình)*". Nói được "tình ấy" như vậy thì cũng có thể biết họ chú trọng hành Đạo như thế nào. Những ai muốn tu dưỡng theo Đạo môn mà chưa nhập Đạo, liệu còn muốn suy xét tâm nữa chăng?

"Lão Tử - chương 20" có luận sơ qua như sau:

Mọi người hớn hở, như hưởng bữa tiệc lớn, như mùa xuân lên đài, riêng ta một mình điềm tĩnh như trẻ sơ sinh chưa biết cười. Rũ rợi mà đi như không có nhà để về. Mọi người đều có dư, chỉ riêng ta như thiếu thốn, lòng ta ngu muội dần độn thay! Hỗn độn chăng, người đời sáng rỡ riêng ta tối tăm, người đời may mắn, riêng ta rầu rĩ. Như sóng biển nhấp nhô, như gió thổi không dừng. Mọi người đều có cái để dụng, riêng ta ngoan cố bỉ lậu. Riêng ta khác người mà quý mẹ của sự sống là việc ăn.

(Chúng nhân hi hi, như hưởng thái lao, như xuân đăng đài, ngã độc bạc hề kỳ vị triệu, như anh nhi chi vị hài. Lôi lôi hề nhược vô sở quy, chúng nhân giai hữu dư, nhi ngã độc nhược di, ngã, ngu nhân chi tâm dã tai! Độn độn hồ,

tục nhân chiêu chiêu, ngã độc hôn hôn; tục nhân sát sát, ngã độc muộn muộn. Đạm hề kỳ nhược hải, liêu hề nhược vô chỉ, chúng nhân giai hữu dĩ, nhi ngã độc ngoan tự bỉ. Ngã độc dị vu nhân, nhi quý thực mẫu)*.

---

*. Đoạn trước của đoạn trích dẫn này có câu: "Hoang hề kỳ vị ương tai" Vương Bật Nguyên chú giải là: "Lời than này ngược với lời của kẻ tầm thường rất xa". Dưới đó lại chú giải "đăng đài" như sau: "*Dân chúng mê cái sung sướng, hám cái vinh lợi, cạnh tranh tiến lên, cho nên ồn á như hưởng bữa tiệc lớn, như mùa xuân đăng đài* (Chúng nhân mê vu mỹ tiến, hoặc vu vinh lợi, dục tiến tâm cạnh, cố hy hy như hưởng thái lao, như xuân đăng đài dã)". Chú thích "vị hài" như sau: "*Ý nói ta là một cái gì đó mênh mang, không thể đặt tên gọi cho sự vô hình, không thể đặt tên cho điềm báo trước, như đứa trẻ sơ sinh chưa biết cười vậy* (Ngôn ngã khoách nhiên vô hình chi khả danh, vô triệu chi khả cử, như anh nhi chi vị năng hài dã)". Chú thích "nhược dĩ" như sau: "*Ai cũng có hoài bão, cũng có chí riêng đầy ắp trong lồng ngực trong tâm, cho nên nói mọi người đều có dư. Riêng ta mênh mang, không ham muốn gì như dáng mất chúng vậy* (Chúng nhân vô bất hữu hoài hữu chí, doanh mãn hung tâm, cố viết giai hữu dư dã. Ngã độc khoanh nhiên vô vi vô dục, nhược di thất chi dã)". Chú thích "đã tài" như sau: "*Ta như con người cục ngu dốt, tâm chẳng phân biệt gì cả, ý chẳng ham thích gì cả, do tâm tình mặc nhiên như vậy nên không gì có thể làm ta thay đổi, ta bạc nhược uể oải như vậy mà thôi* (Tuyệt ngu chi nhân, tâm vô sở biệt tích, ý vô sở hiếu dục, do nhiên kỳ tình, bất khả đổ ngã, đôi nhiên nhược thử dã)". Chú thích: "Đôn đôn hề" như sau: "*Không phân biệt phân tích gì cả, không làm gì để tỏ cái sáng suốt của mình* (vô sở biệt tích, bất khả vi minh)". Chú thích "nhược hải" như sau: *Tình chẳng thể đổi thay* (tình bất khả đổ)". Chú thích "vô chỉ" như sau: "*Không có gì ràng buộc cả* (vô sở hệ chấp)". Chú thích "Hữu dĩ" như sau: "*Dĩ nghĩa là dụng, tất cả đều có chỗ dùng của nó* (Dĩ, dụng dã, giai dục hữu sở thi dụng dã)". Chú thích "Tự bỉ" như sau: "*Chẳng có ham muốn gì, cứ tối tăm rầu rĩ, như chẳng hay biết gì cả, cho nên nói ngoan cố bỉ lậu* (Vô sở dục, vi muộn muộn hôn hôn, nhược vô sở thức, cố viết ngoan thả bỉ dã). Chú thích "thực mẫu" như sau: "*Thực mẫu nghĩa là cái gốc của sự sống người đời đều coi thường cái gốc là sự sống của dân, mà quý cái ngọn là những đồ trang sức hoa lệ, cho nên nói riêng mình ta muốn khác người!* (Thực mẫu, sinh chỉ bản dã, nhân giả, giai khí sinh dân chi bản, quý mạt sức chi hoa, cố viết ngã độc dục dị vu nhân!)". Nay đưa ra vài lời chú thích của Vương Bật để giúp các bạn đọc hiểu rõ lời trích dẫn trên đây.

Lão Tử hiểu Đạo thật là độc đáo, bậc hiền nhân này hiểu Đạo tịch mịch, cam lòng theo lối đạm bạc, biết là chưa có mà vẫn toại ý ở chốn vô vô. Bởi vậy mới cảm thán rằng, tự ngược dòng quá xa, tách khỏi chúng nhân mà tới chốn "Hoang hề kỳ vị ương tai!". Mọi người đua nhau giành giật cái sướng, riêng Lão Tử thủ giữ cái tịch mịch, mọi người cố giành giật cho được một cái gì đó cho mình; riêng Lão Tử thủ giữ cái đã mất, mọi người đua nhau giành lấy cái hữu, riêng Lão tử thủ giữ cái vô. Bởi thế mà ông giống như đứa trẻ sơ sinh không hay biết gì cả, như ngu nên không hay biết gì cả, vì thế mà "vô sở quy".

Chao ôi! Cứ ngu muội, "độn độn" như vậy, cho nên mọi người đều "sáng rõ (chiêu chiêu)", "Riêng mình ta tối tăm (Ngã độc hôn hôn)", mọi người đều "mau mắn (sát sát)" "riêng mình ta rầu rĩ (Ngã độc muộn muộn)", cho nên điềm đạm như nhiên như biển mênh mang vô bờ vô bến, phất phơ như khoảng không vô cùng vô tận, vô tri vô thức, vô dục vô vi, riêng mình ta thiên về cái tầm thường, khác hẳn với mọi người. Nhưng ta chính vì như vậy mà riêng mình ta thiên về với tinh hoa của trời đất, thiên về với gốc của sự sống mà đắc được Đạo tự nhiên. Đấy phải chăng là lời tự bạch của Lão Tử?

Muốn ngó thấy bí mật thật sự của Đạo môn và biết mọi tâm pháp, phải chăng phải tìm kiếm ở tâm?

Mong muốn lớn lao của con người vẫn luôn là muốn tồn tại ở thế gian này. Tấm thân của con người luôn cùng tồn tại với sự sống của họ ở thế gian này, bởi vậy, khó có thể dứt bỏ được sự ham muốn ấy. "Quản tử - Tâm thuật thượng" có viết:

Chức năng của con người do tinh thần làm nên. Vứt bỏ được ham muốn thì thông suốt, thông suốt thì tĩnh. Tĩnh thì tinh, tinh thì độc lập. Độc lập thì sáng suốt, sáng suốt thì thần minh. Thần là cái quý báu nhất.

(Nhân chi sở chức giả, tinh dã. Khử dục tắc tuyền, tuyên tắc tĩnh dã. Tĩnh tắc tinh, tinh tắc độc lập kỹ. độc tắc minh, minh tắc thần hỹ. Thần giả, chí quý dã)*.

Bởi vậy ham muốn và tĩnh lặng là (nguyên) nhân" còn minh với thần là "(kết) quả". "Hàn Phi Tử - Giải lão" cũng viết:

Hư nghĩa là vô vi (Nếu có chế ước thì hư không còn là hư nữa. Hư nghĩa là vô vi , nhưng không vô vi vẫn là hữu thường (cái vĩnh cửu), không vô vi mà vẫn làm được điều hữu thường thì là hư, hư thì đức thịnh, đức thịnh thì được gọi là thượng đức, cho nên nói:

"Thượng đức là không làm (vô vi) mà không có gì là không làm cả.

(Hư giả, vị kỳ ý sở vô chế dã. Kim chế vu vi hư, thị bất hư dã. hư giả chi vô vi dã, bất dĩ vô vi vi hữu thường, bất dĩ vô vi vi hữu thường tắc hư, hư tắc đức thịnh, đức thịnh

---

* "Nhân chi sở chức" ý nói, con người nhờ vào đó để sinh ra sự sống. Nhân tâm thường hay đeo đuổi các ham muốn, cho nên tâm thần thường bị bó buộc mà nhọc nhằn, nhưng nếu "khử dục tắc tuyên" (Tuyên nghĩa là thông suốt), tâm đã thông suốt thì khí tự bình lặng. Vì vậy "Tuyên tắc tĩnh", "tĩnh tắc tinh", tinh thì thần khí khỏe khoắn mà thần minh độc lập. Chính vì vậy mà tinh thần tư duy không bị lung lạc, từ đó mà sáng suốt thần diệu.

chỉ vị thượng đức, cố viết: "Thượng đức vô vi nhi vô bất vi dã).

"Kỳ ý vô sở chế" thì "hư", nếu đã "chế vu vi hư" thì "ý" đã có những chế ước, làm sao còn gọi là "hư" được nữa? Cho nên đó là "bất hư". Vậy căn cứ vào đâu để gọi đó là "hư"? Chỉ có "theo vô vi mà làm cái hữu thường thì sẽ là hư". Đây mới là hư tĩnh thật sự. Chính vì không có ham muốn gì cả, vô dục vô vi, không có ý muốn gì cả, không có định kiến, vô ý vô trước thì đó mới là hư tĩnh, khi ấy "khí" sẽ "thông suốt" (tuyên) mà đạt đến chỗ thần minh.

Ý bao trùm của khái niệm "vô vi" mà lão tử đã nêu ra không hẳn là dùng để chỉ hành vi của con người. Con người cùng muôn vật được sinh ra, chính là sáng tạo của trời đất, tự nhiên. Sự nhào nặn của tự nhiên diễn ra một cách rất tự nhiên, sức người làm sao có thể tùy tiện làm giống hệt như tự nhiên được. Sức lực của con người cũng không thể nào tạo nên được sự sống của thiên địa nhân. Mọi vật vẫn luôn tuân theo tôn chỉ "vô vi" để quy về gốc tự nhiên mà chẳng theo ý nguyện "hữu vi" của con người.

Bởi vậy "vô vi" của Đạo không phải là không làm gì mà là tùy thuận theo lẽ tự nhiên! Bởi thế có thể nói:

Đạo tĩnh thật là tĩnh thì ý không ở cái gọi là tĩnh mà cơ hồ như thiên cơ tự động vận hành. Đạo hư thật là hư thì ý không ở cái gọi là hư mà cơ hồ như điều chân thực tự đến.

(Đạo thượng tĩnh, ý bất tại tĩnh, như kỳ hồ thiên cơ tự động;

Đạo thượng hư, ý bất tại hư, nhi kỳ hồ chân thực tự lai)*.

Bởi thế, tĩnh rồi sinh ra động, hư rồi dẫn đến thực, vô rồi lại đến hữu, động rồi lại tĩnh tất cả đều xoay vần qua lại.

---

* "Thực" nêu ở đây là chỉ cái bất di bất dịch của con người và của muôn vật.

Cho nên, vô vi không có nghĩa là thực sự chẳng làm gì để rồi tự phế bỏ mình. Mọi chuyện đều bắt đầu từ chỗ nảy sinh những ham muốn. Chính vì vô vi mới có thể tự nhiên, chính vì vô vi nên mới có thể hư tĩnh; chính vì vô vi nên mới có thể đạm bạc; chính vì vô vi nên mới có thể hữu thường, bởi vậy "vô vi" vẫn là gốc của Đạo.

Vậy "khí" là Đạo chính là hữu, vô, động, tĩnh. Hữu đến cực điểm thì sẽ là vô, vô đến cùng cực thì sẽ là hữu, tĩnh đến cực điểm thì sẽ là động, động đến cùng cực thì sẽ là tĩnh, hư đến cực điểm thì sẽ là thực, thực đến cùng cực thì sẽ là hư, chúng tương phản nhau mà lại cùng giúp nhau (tương thành), chúng cùng biến hóa di dịch, có như vậy thì mới có thể gọi là "Khí Đạo". Chỉ vì mọi vật đều tương phản và cùng giúp nhau cho nên Đạo rất chú trọng nguyên tắc nghịch tu, tương phản, "Lão Tử - chương 26" có viết:

Nặng là gốc của nhẹ, tĩnh là chúa của nóng nảy. ... Nhẹ thì mất gốc, nóng nảy thì mất chúa!

(Trọng vi khinh căn, tĩnh vi táo quân. ... Khinh tắc thất căn, táo tắc thất quân).*

---

*"Trọng" là hình chất của vật, mọi vật đều có hình, hễ có hình là có trọng lượng, đây là cái lý bất di bất dịch. Vật có nặng (trọng) thì mới có nhẹ (khinh), nặng với nhẹ đối đãi nhau, nếu vật không có nặng thì cũng không thể thấy có nhẹ, cho nên vật nhẹ đến tột cùng thì lại trở lại nặng. Vì thế mà nói "nặng là gốc của nhẹ" (trọng vi khinh căn). Vật nhẹ mà vô hình đến mức mất trọng lượng thì vật đó sẽ ở dạng mất trọng lượng, thì tự vật đó sẽ không còn có gốc nữa, mà lơ lửng, trôi nổi. Mọi vật bắt đầu sinh ra là đã có động, cái động nhất định sinh ra từ cái tĩnh, không có tĩnh thì không thể có cái gọi là động. Động lâu rồi thì lại trở lại tĩnh, tĩnh trở lại gốc rồi thì lại sinh ra động. Cho nên không có tĩnh sẽ không thấy có động, không có động thì cũng chẳng thấy có tĩnh. Động nhất định theo tĩnh. Cho nên : "Tĩnh là chúa của nóng nảy (tĩnh vi táo quân)". Động với tĩnh tương sinh tương thành, nếu nóng nảy động qúa mức thì nhất định bị mất gốc, cho nên nói: "Nóng nảy thì mất chúa (táo tắc thất quân)". Đạo của động với tĩnh to lớn là vậy!

Hiểu rõ được lẽ này thì sẽ đắc được đạo tu dưỡng, sở dĩ phải tĩnh để tu dưỡng, cũng tự trong ngực mà hiểu rõ ràng, những gì cổ triết đã nói hễ tiếp xúc là thông suốt ngay!

Tĩnh để dưỡng, để trữ năng lượng ở gốc, không làm trở ngại qúa trình tiến đến chỗ vô tận vô cùng.

Cho nên từ xưa đến nay người tu dưỡng đều chú trọng tĩnh dưỡng. Đào Hồng Cảnh thời nhà Tấn là người thấu hiểu lý này, nên đã trích dẫn trong "Trung kinh" như sau:

Tĩnh thì thọ, nóng nảy thì yểu. (Tĩnh giả thọ, táo giả yểu).

Tiên sinh lại e rằng người đời sa vào trạng thái tĩnh lặng qúa nên lại viết:

Tĩnh mà không dưỡng thì sẽ giảm thọ, nóng nảy mà dưỡng được tốt thì sẽ sống lâu... (Tĩnh nhi bất năng dưỡng, giảm thọ. Táo nhi năng dưỡng, diên niên...).

"Dưỡng" nói ở đây là tu dưỡng, cho nên người có "dưỡng" cũng có thể kéo dài tuổi thọ, tĩnh mà biết "dưỡng" thì lại càng thọ lâu hơn. Động với tĩnh vốn dĩ quan hệ đối đãi với nhau, trong tĩnh có động, trong động có tĩnh, trong ngoài khoan nhặt khó có thể tách bạch được chúng. "Dịch" cho rằng dương cương thì âm nhu, dương động thì âm tĩnh mà âm dương vốn là một thể. Chính vì vậy mà nhà tâm học vĩ đại Vương Thủ Nhân cuối thời nhà Minh viết trong" Truyện tập lục - Trung" như sau:

Âm dương là nhất khí, nhất khí co dãn mà là âm dương; động tĩnh tuân theo nhất lý, nhất lý ẩn hiện mà là động tĩnh.

(Âm dương nhất khí dã, nhất khi khuất thân nhi vi âm dương; động nhi nhất tĩnh nhất lý dã, nhất lý ẩn hiện vi nhi ẩn hiện động tĩnh).*

Âm dương là sự biến hóa của nhất khí, động tĩnh đại để là sự phân hóa của nhất lý. động tĩnh cũng theo nguyên tắc nhất lý, gốc rễ vốn ở cái một. Bởi vậy, nói đạo chú trọng tĩnh thì tĩnh đó không hẳn là tĩnh mà là như tĩnh. Trong sự sống của con người, hình và thần là nguyên nhân và là kết qủa của nhau, cho nên hình có phân chia động tĩnh, thì thần cũng có cặp động tĩnh. Mà động tĩnh của thần chú trọng ở dụng và tức. Dụng có gốc ở tức, tức khơi dậy dụng. dụng và tức vừa là nguyên nhân vừa là kết qủa của nhau, có như vậy chúng mới là thể và dụng của thần. Bởi vậy không dụng thần thì thần sẽ hỏng, mà dụng thần qúa mức thì thần cũng bị hao phí. Cho nên cần phải dưỡng thần và dụng thần đúng mức để thủ (giữ) chân. Hàn Phi đã thừa kế và phát triển ý "tiết kiệm "của Lão Tử. Hàn Phi có viết:

Nhìn căng thẳng qúa thì mắt không tinh, căng tai mà nghe thì tai mất thính, suy tư qúa mức thì trí thức loạn... để điều chỉnh sự sống của con người, cần điều tiết động tĩnh cho phù hợp, bớt hao phí vì tư lự. Để làm theo việc trời, thì không được huy động sức thông minh qúa mức, không dốc kiệt trí thức. Nếu dốc cạn kiệt trí thức thì thần sẽ qúa độ bị

---

*Trong câu trích này, nói: "âm dương", "co dãn", "động tĩnh", "ẩn hiện, là ý nói về sự tồn tại. Âm dương chủ về sự khai hợp, cho nên dãn mở là dương, co rút lại là âm, động tĩnh chủ về hình dung, cho nên động hiện rõ là dương, ẩn tĩnh là âm.

tiêu hao, hao phí thần qúa thì dẫn đến họa mông muội, cuồng loạn, mù lòa điếc đặc. Bởi vậy cần phải tiết kiệm. Tiết kiệm nghĩa là qúy tinh thần mà tiết kiệm trí và thức. Cho nên để điều chỉnh sự sống và làm theo việc trời không gì bằng tiết kiệm dè sẻn.

Mọi người thường dụng thần rất nóng nảy, nóng nảy thì hao phí nhiều, hao phí nhiều gọi là xỉ. Thánh nhân dụng thần ở trạng thái tĩnh, tĩnh thì ít hao phí, ít hao phí gọi là tiết kiệm, thuật tiết kiệm sinh ra từ đạo lý. Năng tiết kiệm, đó là làm theo đạo mà phục tùng lý.

(Cố thị cường tắc mục bất minh, thính thậm tắc nhĩ bất thông, tư lự qúa độ tắc trí thức loạn... Sở dĩ trị nhân giả, thích động tĩnh chi tiết, tỉnh tư lự chi phí dã. Sở vị sư thiên giả, bất cực thông minh chi lực, bất tận trí thức chi nhiệm, cầu tận tắc phí thần đa, phí thần đa tắc mang lung bội cuồng chi họa chí, thị dĩ sắc chi. Sắc chi dã, ái kỳ tinh thần, sắc kỳ trí thức dã. Cố viết: Trị nhân tự nhiên mạc nhược sắc *.

Chúng nhân chi dụng thần đa xa táo, táo tắc đa phí, đa phí chi vị xỉ. Thánh nhân chi dụng thần dã tĩnh, tĩnh tắc thiểu phí, thiểu phí chi vị sắc, sắc chi vi thật dã, sinh

---

* "Thị cường" nghĩa là nhìn căng thẳng quá, không nên dụng thị lực qúa mức. "Thính thậm" nghĩa là nghe quá sức chịu đựng của thính giác. "Trị nhân" là điều chỉnh sự sống của con người. "Sự thiên" là làm theo việc trời. "Sắc" nghĩa là giữ gìn, không sử dụng lãng phí!

vu đạo lí. Phu năng sắc dã, thị tòng vu đạo nhi phục vụ lý giả dã).*

Hãy xét thời cổ xưa như thời Lão Tử đang sống, lúc đó vật chất chưa dồi dào, đồ dân dụng đơn sơ, tầm hiểu biết của người rất hạn hẹp, các khoa học chưa mở mang, vui thú về thanh và sắc cũng chưa có là bao, thế mà họ đã chú trọng tới vấn đề tư lự dụng thần "qúa mức (đa phí)". Còn ngay nay, lối dụng thần của con người ngày một phong phú và lãng phí, vậy chúng ta làm thế nào để dưỡng thần?

Cái gốc nhân sinh vốn ở "động tĩnh tư lự" của con người. Giả sử con người sống vô tư vô tri cho dù họ có sống mạnh khỏe thì cũng chẳng khác gì khúc gỗ, như thế há xứng đáng gọi là người được sao? Cho nên dụng thần đúng đạo, cần phải có múc độ, không nên thái quá, nên tĩnh, không nên nóng nảy. Nóng nảy thì "khí" sẽ bất hòa, làm cho thần không được ninh tĩnh. Cũng trong bài đó, Hàn Phi viết:

Người biết điều chỉnh sự sống cho bản thân, thì tư lự của họ tĩnh, người biết làm theo việc trời thì các khiếu của họ hư. Tư lự tĩnh thì đức không mất, các khiếu hư thì hòa khí luôn nhập. cho nên ta nói: coi trọng việc tích đức.

Có thánh nhân ngự trị ở trên thì dân ít lòng ham muốn, dân ít lòng ham muốn thì khí huyết bình hòa mà cử động đúng lý. Bởi vậy thánh nhân yêu tinh thần, qúi cái tĩnh... (Trì trị nhân giả, kỳ tư lự tĩnh, trì sự thiên giả, kỳ khổng

*"Dụng thần" nghĩa là tiêu hao tinh thần.

thiếu hư. Tư lự tĩnh cố đức bất khú, khổng khiếu hư tắc hòa khí nhật nhập, cố viết: Trọng tích đức.

Thánh nhân tại thượng tắc dân thiểu dục, dân thiểu dục tắc khí huyết trị nhi cử động lý. Thị dĩ thánh nhân ái tinh thần nhi qúy sứ tĩnh...)*

Chỉ khi theo tính trời luôn luôn tĩnh, lục dục đạm bạc, nhất trí độc lĩnh thì thần tự nhiên mới thanh khiết rồi "khí" cũng tĩnh, tâm thân an hòa. "Khí huyết trị" rồi sau đó "trọng tích đức", đó là điều quan trọng bậc nhất của việc tu dưỡng.

Thái sử công Tư Mã có viết:

Thần là gốc của sự sống, hình là công cụ chứa đựng sự sống. Dụng thần qúa nhiều thì thần cạn kiệt, nhọc nhằn hình thể qúa thì hình thể suy. Hình thần sớm suy kiệt, mà lại muốn thọ ngang trời đất là điều không ai thấy. Sở dĩ con người có sự sống là nhờ có thần, thần ký thác vào hình. Hình thần ly biệt thì chết, đã chết thì không thể sống lại được nữa, cái đã đi không quay trở lại nữa. Bởi vậy, thánh nhân rất trọng hình thần.

---

* "Tri trị nhân" nghĩa là biết điều chỉnh sự sống của bản thân. "Tri sự thiên" nghĩa là biết làm theo việc trời. "Kỳ khổng khiếu hư" là con người hợp theo Đạo, tâm trí sáng sủa không bị trì trệ. Chính vì khí của họ hợp với thiên cơ, cho nên họ ứng được với trời mà đắc "hòa khí". "Thánh nhân tại thượng tắc dân thiểu phục", nghĩa là trên không có tham vọng thì dưới sẽ có tự nhiên, trên không mưu cầu thì dưới không có lòng tham trên dưới ứng hòa thì dân an khang, đó là cảnh tượng thiên hạ thanh bình.

(Phu thần giả, sinh chi bản; hình giả, sinh chi cụ dã. Thần đại dụng đại tắc kiệt, hình đại lao tắc tệ. Hình thần tảo suy, dục dữ thiên địa trường cửu, phi sở vãn dã. Cố nhân sở dĩ sinh giả, thần dã, thần chi sở thác giả, hình dã. Thần hình ly biệt tắc tử, tử giả bất khả phục sinh, ly giả bất khả phục phản, cố nãi thánh nhân trọng chi.)

Đạo sĩ Hàn Doanh Hồ Chiêu cũng viết:

Mắt không muốn nhìn hình sắc bất chính, tai không muốn nghe những lời xấu xa, mũi không muốn ngửi những khí tanh tưởi, miệng không muốn nếm vị cay độc, tâm không muốn mưu toan những việc gian trá, vì những thứ đó làm nhục đến thần, hại đến thọ!... Nói rằng kẻ tầm thường không thể vô dục, mà cũng không vô sự được, đối với họ chỉ cần làm cho tâm bình hòa, giảm ý niệm, tĩnh thần, ít tư lự, vứt bỏ những gì làm loạn thần, xâm phạm đến tính, đấy chính là một thuật tiết kiệm thần vậy.

(Mục bất dục thị bất chính chi sắc, nhĩ bất dục thính sửu uế chi ngôn, ty bất dục hướng đàn tinh chi khí, khẩu bất dục thường độc lạt chi vị, tâm bất dục mưu khi trá chi sự, thử nhục thần tổn thọ!... Phu thường nhân bất đắc vô dục, hữu phục bất đắc vô sự, đạn đương hòa tâm, thiểu niệm, tĩnh thần, tổn lự, tiến khứ loạn thần phạm tính, thử tắc sắc thần chi nhất thuật dã).

Việc dụng thần, tốt hơn hết là dùng một cách tiết kiệm và dưỡng nó. Không thể có chuyện tuyệt đối không dùng, cho nên nói: "Thường nhân bất đắc vô dục, hựu phục bất đắc vô sự". Nếu con người "vô dục" thì cơ chế sống của họ sẽ suy thoái băng hóa rồi tâm của họ ngưng lại, tâm đã ngừng thì khí tiêu tan, thần tản mất, những diễn biến đó đều không phải là đạo dưỡng sinh. Bởi vậy bất dụng là không đúng và không thể, mà dụng hao tổn quá mức cũng

khônng đúng. Đúng đắn nhất vẫn là bình hòa. Sự sống của con người bị lục đục làm rối loạn, cho nên tiêu hao thì nhiều mà tiết kiệm thì ít. Bởi thế mãi mãi điều quan trọng bậc nhất vẫn là điều tiết và giữ gìn thần khí, không thể sao nhãng!

"Dưỡng tính diên mệnh lục - Giáo giới" lại có lời dẫn:

Lão quân nói: Kỳ hạn sống lớn nhất của một đời người là trăm năm, kẻ biết điều tiết giữ gìn tốt, có thể thọ đến nghìn năm. Giống như dùng lượng dầu thắp đèn, ta dùng bấc đèn nhỏ hoặc bấc đèn to vậy. Mọi người nói to còn ta nói nhỏ nhẹ, mọi người nhiều phiền muộn còn ta ít ký ức, mọi người sợ hãi, cáu cẳn, còn ta không giận dữ, không vì việc đời, việc người mà để lụy đến ý, không theo nghiệp danh lợi của kẻ sĩ, điềm nhiên vô vi, thần khí tự mãn, lấy đó làm liều thuốc bất tử, việc thiên hạ tôi chẳng biết gì cả!

(Lão quân viết: nhân sinh đại kỳ, bách niên vi hạn, tiết hộ chi giả, khả chi thiên tuế. Như cao chi dụng tiểu trụ dữ đại nhĩ. Chúng nhân đại ngôn, nhi ngã tiểu tiểu ngữ; Chúng nhân đa phiền, nhi ngã tiểu ký; chúng nhân quý bạo, nhi ngã bất nộ, bất dĩ nhân sự lụy ý, bất tu sĩ lộc chi nghiệp, đạm nhiên vô vi, thần khí tự mãn, dĩ vi bất tử chi dược, thiên hạ mạc ngã tri dã) *.

---

* Đời sống của con người là do trời đất phú bẩm cho; tinh của cha, huyết của mẹ cho ta hình thần cũng chỉ có hạn, như một hạt thóc trong muôn ngàn đấu thóc, nếu sử dụng tiết kiệm thì dùng được lâu, nếu sử dụng lãng phí thì chỉ dùng được ít ngày, ngày ăn đêm ngủ, ít được tiếp tế, cho nên dùng thần cần phải biết dè sẻn giữ gìn. Đời người phải ứng với thế sự, thất tình (bảy thứ tình cảm) ở bên trong quấy nhiễu, bách cảm ở bên ngoài xâm nhập ứng phó như thế nào đây? Thất tình bị kích động quá thì con người như kẻ ngớ ngẩn, dấu kỹ thất tình thì lại bị người đời chê cười là trơ lì như gỗ đá , còn thất tình biểu hiện vừa phải thì lại bị chê là kẻ xoàng xĩnh, làm người quả là khó. Cho nên xử thế mà "bất dĩ nhân sự lụy ý", không để thất tình lụy đến tâm, "đạm nhiên vô vi", tự nhiên mà được, được như vậy là ổn.

Lão quân cho rằng dùng thần dẻ sẻn và dưỡng thần là "liều thuốc bất tử", cho đó là điều có ích cho việc kéo dài tuổi thọ. Nhưng đó cũng không phải là thang thuốc thật sự làm cho hình thần bất hoại. Chí của hạng người theo phương châm "Không theo nghiệp danh lợi của kẻ sĩ (Bất tu sĩ lộc chi nghiệp)" là chí của kẻ học giả chuyên về vấn đề tính mệnh (sự sống). Con người đã có sự sống thì nhất định phải có gia đình, các gia đình tập hợp lại mới thành ra quốc gia. Quốc gia mà không có quan, không có kẻ sĩ, không ai quản lý điều hành, thì đông đảo dân thường dựa vào đâu để sinh sống yên ổn? Nhìn vào việc đời, xã hội có rất nhiều ngành, nhiều nghề và cũng không thể bỏ được ngành nghề nào cả. Bởi vậy lời nói trên của Lão quân cũng chỉ là lời của kẻ cầu làm tiên, không phải là ngôn ngữ của đạo làm người. Người đời nay lại càng không dám nghe theo những lời như vậy.

Lão quân nói tuổi thọ của con người là "bách niên vi hạn" nhưng "tiết hộ chi giả, khả chi thiên tuế", tương truyền ngày xưa, thời thượng cổ, vào thời tam hoàng ngũ đế, tuổi thọ con người đều trên nghìn tuổi. Tuổi thọ của nhân dân vốn có mối liên quan tác động qua lại giữa nội tại và ngoại tại, đối với việc chú trọng dưỡng sinh của họ. Vương Sung hiểu sâu sắc lý lẽ này, nên đã viết trong thiên "Luận hằng - khí thọ" như sau:

Thời thái bình, tuổi thọ của nhân dân khoảng trăm tuổi, do có khí hòa cho nên con người thọ lâu... Vì vậy thời thái bình có nhiều người trường thọ.

(Thái bình chi thời, nhân dân đồng trưởng bách tuế tả hữu, khí hoà chi sở sinh dã. ... Cố thái bình chi thế da trường thọ nhân).

"Khí hòa" là bầu không khí bình hòa của thế gian rồi mở rộng đến sự bình hòa của "khí" ở con người và sự bình hòa của thiên địa âm dương. Sự sống của con người luôn diễn ra trong không khí bình hòa thì "khí" đó tỏa đi khắp nơi một cách kỳ diệu để sinh ra cuộc sống thái bình. Nếu tranh chiến liên miên, nỗi kinh hoàng phẫn nộ, sự sợ hãi, lo âu bao trùm tất cả thì thần của mọi người sẽ bất an. Thần khí hao phí quá nhiều thì thần bị thoát ra ngoài không giữ được ở trong, từ đó mà dẫn đến sự bất hòa. "Hàn Phi Tử - Giải lão" đã vạch rõ:

Thần không tràn ra ngoài thì thân thể được bảo toàn trọn vẹn.

(Thần bất dâm vu ngoại tắc thân toàn)

Bởi vậy điều quý nhất của đạo dưỡng tâm, tĩnh trí là thần khí giữ ở trong. Về vấn đề này, "Hoài Nam Tử - Tinh thần huấn" luận rất kỹ:

Tai mắt của con người làm sao có thể chịu được sự nhọc mệt kéo dài không ngừng? Tinh thần làm sao có thể cứ dong duổi mãi mà không quay về thủ giữ? Ngũ tạng, khí huyết là tinh hoa của con người. Nếu bằng công năng của khí huyết chuyên ở ngũ tạng, không vượt ra ngoài thì ngực bụng sung mãn mà thị dục giảm... Tinh thần mà thịnh thì khí không bị tán. Tinh thần dồi dào mà khí không bị tán thì thuận lý, thuận lý thì đồng đều, đồng đều thì thông, thông thì sẽ có thần, có thần thì... lo âu không len vào được, mà tà khí cũng không xâm nhập được.

Các khiếu là cửa sổ của tinh thần. Chí khí là sứ giả, là chư hầu của ngũ tạng. Tai mắt dắm đuối trong khoái lạc thanh sắc thì ngũ tạng dao động không nguôi... khí huyết sẽ chao đảo không ngừng.. Tinh thần sẽ dong duổi ở ngoài không trì thủ được.

...Không thể để tinh thần thất thoát ra ngoài. Ngũ sắc làm hoa mắt, khiến mắt mờ, ngũ thanh làm ồn tai, khiến tai không thính; ngũ vị làm nhàm miệng, khiến miệng mất cảm giác ngon; chốn vui thú làm nhờn tâm, khiến cho có hành động ngông nghênh. Bốn điều đó là nội dung cần dưỡng tính của thiên hạ, vì chúng đều làm cho con người nhọc mệt. Cho nên nói: ham muốn khiến khí của con người vượt quá mức độ; hay giận hay ghét khiến cho con người bị lao tâm, nếu không nhanh chóng rũ bỏ chúng thì chí khí ngày một hao tổn! Sở dĩ con người không được sống hết tuổi trời cho... chính là do tinh thần hướng ra ngoài và hao tổn quá nhiều.

Tâm là chủ của hình , mà thần là vật báu của tâm. Hình mệt nhọc mà không nghỉ ngơi thì sẽ quỵ, dụng tinh quá mức thì bị kiệt quệ... Vì vậy thánh nhân lấy cái không ngưng ứng với cái có... Hồn phách ở nhà của chúng, tinh thần thủ ở gốc của chúng, thì sống chết không làm biến đổi được ta, nên gọi đó là chí thần!

(Nhân chi nhĩ mục hạt năng cửu hun lao nhi bất túc hồ? Tinh thần hà năng cửu trí sinh nhi bất ký thủ? Thị cố huyết khí giả, nhân chi hoa dã, nhi ngũ tạng giả, nhân chi tinh dã. Phu huyết khí năng chuyên vu ngũ tạng nhi bất ngoại việt, tắc hung phúc sung nhi thị dục tinh hỹ... Tắc tinh thần thịnh nhi khí bất tản hỹ. Tinh thần thịnh nhi khí

bất tàn tắc lý, lý tắc quân, quân tắc thông, thông tắc thần, thần tắc... ưu hoạn bất năng nhập dã, nhi tà khí bất năng tập.*

Phu khổng khiếu giả, tinh thần chi hộ dũ dã. Nhĩ khí chi giả, ngũ tạng chi sứ hầu dã. Nhĩ mục dâm vu thanh sắc chi lạc, tắc ngũ tạng dao động nhi bất định hỹ... Tắc huyết khí thao đãng bất hưu hỹ... tắc tinh thần trì sinh vu ngoại nhi bất thủ hỹ.

Phu tinh thần chi bất khả ngoại dâm dã. Thị cố ngũ sắc loạn mục, sứ mục bất minh; ngũ thanh hoa nhĩ, sứ nhĩ bất thương; thú xá hoạt tâm, sứ hành phi dương; thử tứ giả, thiên hạ chi sở dưỡng tinh dã, nhiên giai nhân luỵ dã. Cổ viết: Thị dục giả, sứ nhân chi khí việt, nhi hiếu tăng giả, sứ nhân chi tâm lao, phất tật khứ, tắc chi khí** nhật hao! Phân nhân chi sở dĩ bất năng chung kỳ thọ mệnh... Cái tức tinh thần "ngoại dâm" nhi quá hao cố dã.

Cố tâm giả, hình chi chủ dã, nhi thân giả, tâm chi bào dã. Hình lao nhi bất hưu nhi quệ, tinh dụng nhi bất kỳ tắc kiệt... Thị cố thánh nhân dĩ vô ứng hữu... hồn phách sứ kỳ trạch, nhi tinh thần thủ kỳ căn, tử sinh vô biến vu kỷ, cố viết chí thần!***

---

* Câu này chính là ý của câu "Tinh thần nội thủ, bệnh an tùng lai" trong "Nội Kinh".

** "Chí khí" ở đây là chỉ tâm, chí, thần, khí.

*** "Dĩ vô ứng hữu" ý nói, thánh nhân tự tính bất động để ứng với ngoại động, tự tâm bất biến để ứng với vạn biến. Cho nên "tử sinh vô biến vu kỷ" mà nhập vào đạo "chí thần".

Ở con người, tâm làm chủ hình, thần là cái chủ đạo của tâm, cho nên mệnh lệnh điều khiển của thần như thế nào có quan hệ đến tuổi thọ dài hay ngắn. Bởi thế "Nội kinh" thường dạy: "*Có thần thì sức sống dồi dào, mất thần thì chết* (Đắc thần giả xương, thất thần giả vong)". Bởi vậy đã dưỡng thần thì nhất định phải dưỡng đến nơi đến chốn. "Trang tử - Khắc ý" có luận khá chu đáo về đạo dưỡng thần:

Sự sống của thánh nhân là thiên hành; cái chết của thánh nhân là vật hóa. Khi tĩnh thì đồng đức với âm, khi động thì chung một làn sóng với dương.... thuận theo lý của trời cho nên trời không hại, vật không lụy, người không chê quỷ không trách. Cuộc sống của họ như trôi nổi, cái chết của họ như về yên nghỉ, họ vô tư lự, không dựa vào những mưu toan, họ sáng nhưng không chói chang, họ tín mà không chờ đợi. Giấc ngủ của họ không mộng mơ, khi tỉnh họ vô lo vô nghĩ, thần của họ thuần túy, hồn của họ không mệt. Hư vô điềm đạm mới phù hợp với đức của trời. Cho nên nói: bi lạc là sai với đức, mừng, giận là lỗi với đạo, yêu ghét là mất đức. Cho nên, tâm không lo âu, không hoan hỉ, đó là mực chót của đức, trước sau như một, đó là mực chót của tĩnh, không hề trái ngược với mọi cái đó là mực chót của hư, không kết với vật đó là mực chót của điềm đạm; không xung đột với mọi cái, đó là mực chót của thuần túy. Cho nên nói, hình nhọc nhằn mà không nghỉ ngơi thì sẽ rất tệ hại, tinh dùng mãi không dừng thì sẽ mệt mỏi, mệt mỏi thì kiệt quệ. Tính của nước, không pha tạp thì trong vắt, không gì động đến thì phẳng lặng, nhưng tù hãm không lưu thông thì nước cũng không trong được đó là tượng của thiên

đức vậy. Cho nên nói , thuần túy mà không pha tạp, tĩnh mà bất biến, điềm đạm mà vô vi, động mà là trời làm; đấy chính là đạo dưỡng thần.

(Thánh nhân chi sinh dã, thiên hành, kỳ tử dã, vật hóa. Tĩnh nhi dữ âm đồng đức, động nhi dữ dương đông ba... Tuần thiên chi lý cố vô thiên tai, vô vật lụy, vô nhân phi, vô qủy qúy. Kỳ sinh nhược phù, kỳ tử nhược hưu, bất tư lự, bất dự mưu, quang hỷ nhi bất diệu, tín kỳ nhi bất kỳ. Kỳ tẩm bất mộng, kỳ giác vô ưu, kỳ thần thuần túy, kỳ hồn bất bãi. Hư vô điềm đạm, nãi hợp thiên đức. Cố viết: Bi lạc giả đức chi tà, hỷ nộ giả, đạo chi quá, hiếu ác giả đức chi thất. Cố tâm bất ưu lạc, đức chi chí dã; nhất nhi bất biến, tĩnh chi chí dã, vô sở vu ngỗ, hư chi chí dã; bất dữ vật giao, đạm chi chí dã; vô sở vu nghịch, túy chi chí dã. Cố viết, hình lao nhi bất hưu tắc tệ, tinh dụng nhi bất dĩ tắc lao, lao tắc kiệt. Thủy chi tinh bất tạp nhi thanh, mạc động tắc bằng, úc bế nhi bất lưu, diệc bất năng thanh, thiên đức chi tượng dã. Cố viết: thuần túy nhi bất tạp, tĩnh nhất nhi bất biến, đạm nhi vô vi, động nhi dĩ thiên hành, thủ dưỡng thần chi đạo dã)*

---

* "Thánh nhân chi sinh dã, thiên hành" nghĩa là thuận theo luật trời. "Kỳ tử dã vật hóa", vật hóa nghĩa là bất diệt. "Úc bế nhi bất lưu, diệc bất năng thanh" nghĩa là nước có trôi chảy thì nước mới có sự sống, nước tù hãm là nước chết. Nước tù hãm thì nước thối cho nên "diệc bất năng thanh". Nước lưu thông là nước có sự sống, nước tĩnh lặng là nước trong. Đây chính là tượng của thiên đức, là đạo âm dương.

Trang Tử lấy hình ảnh của nước chảy, của nước có sự sống, tĩnh bình để ví với thánh đạo của địa thể thiên hành của con người. Ví như vậy qủa là tuyệt diệu, tinh tế. Tinh thần, tư duy của con người mà "úc bế nhi bất tư" thì con người sẽ lơ mơ không tỉnh táo. Nếu "Tinh dụng nhi bất dĩ", thì tinh sẽ hao kiệt mà không thanh khiết, cho nên cần phải "đạm nhi vô vi", "động dĩ thiên hành", tĩnh để "dũ âm đồng đức", động để "dũ dương đồng ba". Có như vậy mới có thể nhập vào đạo dụng công của các bậc thánh được. Bởi vậy "Tố vấn - Âm dương ứng tượng đại luận" viết:

Cho nên động tĩnh của trời đất và thần minh được gọi là kỷ cương. (Thị cố thiên địa chi động tĩnh, thần minh vị chi kỷ cương).

"Linh khu - Thiên niên" có viết:

Mất thần thì chết, được thần thì sống. (Thất thần giả tử, đắc thần giả sinh).

Âm dương động tĩnh có liên quan đến "thần minh" của con người, xưa kia các nhà dưỡng sinh rất chú trọng đến vấn đề này. Vậy thần là cái như thế nào? Thần cũng chính là "khí". Lý Nam Phong trong "y học nhập môn - Phủ tạng tổng luận" như sau:

Thần là gốc của việc hóa sinh khí huyết ... là chủ thể của muôn vàn sự vật; hư linh không mê muội, đó là thần.

(Thần giả, khí huyết sở hóa sinh chi bản dã... chủ tể vạn sự vạn vật; hư linh bất muội giả thị dã).

Lý Đông Viên cũng viết trong "Tỳ vị luận" như sau:

Tâm thần là biệt danh của chân khí. Được huyết thì sống, huyết sinh thì mạnh khỏe, mạch là nhà để thần nhập vào.

(Tâm chi thần, chân khí chi biệt danh dã. Đắc huyết tắc sinh, huyết sinh tắc mạnh vượng, mạch giả, thần nhập xá).

"Thần" chính là "biệt danh của chân khí" cho nên dưỡng thần chính là dưỡng khí, dưỡng khí cũng chính là dưỡng thần, "Nhà ở" của thần là mạch và tâm. "Linh khu - tà khách" có viết:

Tâm là vị chủ lớn của ngũ tạng, lục phủ là nơi trú ngụ của tinh thần. Tạng khỏe, vững chắc thì tà không có chốn dung thân, tà xâm nhập được thì tâm bị thương tổn, tâm thương tổn thì thần mất, thần mất thì chết.

(Tâm giả, ngũ tạng lục phủ chi đại chủ dã, tinh thần chi sở xá dã. Kỳ tạng kiên cố, tà phất năng dung dã, dung chi tắc tâm thương, tâm thương tắc thần khú, thần khú tắc tử hỹ).

Tâm vốn "chủ huyết" mà thống lĩnh "mạch" cho nên tâm, huyết, mạch vốn cùng một thể, chúng đều là nơi trú ngụ của thần khí. Nhìn nhận theo hướng đó thì phép dưỡng tâm của thời cổ cũng là phép dưỡng thần. Hiểu thần vốn là sự biến hóa của "khí huyết" thì cũng là quy thần về "tâm khí", "tâm tính". Vì vậy dưỡng tâm, dưỡng tính, dưỡng khí, dưỡng thần là một. Tuân Tử đã từng bàn luận về phương pháp điều tâm trị khí, nhưng bắt đầu ở tình chí, tâm tinh. "Tuân Tử - Tu thân" có viết:

Cách làm của Biển Thước là dưỡng sinh điều chỉnh khí, để nối theo Bành Tổ; là lấy việc tu thân tự làm rạng danh, để hợp với Nghiêu Vũ. Hợp thời thì thông, suôn sẻ thì thấu

đáo, để làm việc đó phải dùng lễ tín, hễ đã dùng đến khí huyết, chí ý, suy tư, muốn thông, trị đều do ở lễ, không theo lễ ắt có lộn xộn và kiêu mạn!

Thuật trị khí, dưỡng tâm: khi huyết khí cương cường thì dùng lối nhu hòa để làm dịu, khi suy tư và hiểu biết tiến dần vào chỗ sâu xa, chỉ có đi vào cái Một mới có thể dịch lượng được; khi to gan làm càn thì giúp chúng bằng đạo lý thuận hòa; khi buông thả cho tiện lợi thì hạn chế chúng bằng ngăn chặn, đối với sự hẹp hòi nhỏ nhen thì mở mang chúng bằng sự quảng đại; đối với sự ty tiện nặng nề trì trệ hám lợi thì chống lại chúng bằng lập chí cho cao; đối với chúng nhân tầm thường, rời rạc thì ép buộc chúng theo thầy theo bạn; đối với thói lười nhác hung hăng, buông tuồng thì răn đe chúng bằng những tai họa; đối với sự ngu tối đần độn thì khép chúng vào lễ nhạc, khai thông chúng bằng tư duy, tìm tòi. Mọi thuật trị khí dưỡng tâm, chẳng có thuật nào lại chẳng theo lễ, chẳng có thuật nào chẳng cần có thầy, chẳng có tâm thần nào lại chỉ cần tốt có một mặt, cái như vậy thì gọi là thuật trị khí, dưỡng tâm.

(Biển Thước chi độ, dĩ trị khí dưỡng sinh tắc hậu Bành Tổ; dĩ tu thân tự danh, tắc phối Nghiêu Vũ, nghi vu thời thông, lợi dĩ xứ cùng, lễ tín thị dã, phàm dụng huyết khí, chí ý, tri lự, do lễ tắc trị thông, bất do lễ tắc bột loạn đề mạn!

Trị khí dưỡng tâm chi thuật: huyết khí cương cường, tắc nhu chi dĩ điều hòa; tri lự tiệm thâm, tắc nhất chi dĩ dịch lượng; dũng đởm mãnh lệ, tắc phụ chi dĩ đạo thuận; tề cấp tiện lợi, tắc tiết chi dĩ động chỉ; hẹp ải biển tiểu, tắc khoách chi dĩ quảng đại; ty thấp trọng trì tham lợi, tắc

kháng chi dĩ cao chi, dung chúng nô tản, tắc khiếp chi dĩ sư hữu; đãi mạn phiêu khí, tắc chiếu chi dĩ họa tai; ngu khoản đoan xác, tắc hợp chi dĩ lễ nhạc, thông chi dĩ tư sách. Phàm trị khí dưỡng tâm chi thuật, mạc kinh do lễ mạc yếu đắc sư, mạc thân nhất hảo, phu thị chi vị trị khí dưỡng tâm chi thuật dã).

Theo nội dung "trị khí dưỡng tâm" nói ở trên thì đại để đó là đạo tu thân xử thế chứ không mấy quan hệ với việc dưỡng sinh. Đúng là sống ở thế gian này, muốn sống yên ổn không thể không biết đến đạo này, không thể không liên quan đến đạo này. Một bậc thầy đi trước đã từng viết một câu đối dạy rằng:

Thế sự gian nan, thế sự biện minh đều do học vấn.

Tình người bạc bẽo, tình người ứng biến chính là văn chương.

(Thế sự duy gian, thế sự biện minh giải học vấn.

Nhân tình đa bạc, nhân tình ứng biến tức văn chương).

Tuy là câu đối ứng khẩu, nhưng được khắc họa một cách khéo léo, đem ứng vào việc thế gian cũng có một sự gợi mở nào đó, nên tôi dẫn ra đây để chú thích cho phép tu thân của Tuân Tử.

Đổng Trọng Thư viết trong "Xuân thu phồn lộ - Thân chi dưỡng trọng vu nghĩa" như sau:

Trời sinh ra con người, điều khiển nhân sinh bằng nghĩa và lợi, lợi là để nuôi thân, nghĩa là để dưỡng tâm. Tâm không có được nghĩa thì tâm không thể vui, thân không có được lợi thì thân không thể yên. Nghĩa, đó là dưỡng tâm; lợi đó là dưỡng thân. Ở Thân không có gì qúy hơn tâm, cho

nên trong việc dưỡng không có gì quý hơn nghĩa, nghĩa dưỡng sinh cho người lớn hơn lợi.

(Thiên chi sinh nhân dã, sứ nhân sinh nghĩa dữ lợi, lợi dĩ dưỡng kỳ thể, nghĩa dĩ dưỡng kỳ tâm. Tâm bất đắc nghĩa bất năng lạc, thể bất đắc lợi bất đắc an. Nghĩa giả, tâm chi dưỡng dã; lợi giả thể chi dưỡng dã. Thể mạc quý vu tâm, cố dưỡng mạc trọng vu nghĩa, nghĩa chi dưỡng nhân đại vu lợi).

"Nghĩa" mà Đổng Trọng Thư nói ở đây là đạo đức của nhà Nho. Tâm tính của con người có đạo chân chất một cách tự nhiên mà không cố chấp, họ rất giỏi dưỡng để đến với hòa. Một bậc thầy thời xưa là Huyền Nhất tiên sinh đã dạy:

Ai muốn tu, trước hết phải dưỡng đã. Dưỡng rồi mới đến tu, trong đó dưỡng, tu tâm tính được đặt lên hàng đầu. Cho nên đạo tu dưỡng đương nhiên trước hết phải minh tâm đã, có minh tâm, hiểu lý, rồi mới có thể biết Đạo. Biết Đạo rồi tu, thì khí mới ngay thẳng. Khí không ngay thẳng, thì khó có thể nói đến chuyện tu dưỡng! Quân tử sống lâu, không phải là tốt đẹp sao?

(Nhân chi dục tu, dưỡng tiên vu dưỡng. Dưỡng nhi chi tu, tâm tính vi tiên. Cố tu dưỡng chi đạo, đương tiên minh tâm, tâm minh tri lý, phương năng tri đạo. Tri đạo nhi tu, phương nãi khí trực. Khí chi bất trực tu dưỡng nan ngôn kỳ khả! Quân tử đã thọ, lương hữu dĩ hồ?).

Lời giáo huấn của thầy vẫn rõ như ngày nào, tâm ngay thẳng, lý ngay thẳng thì đạo ngay thẳng, khí ngay thẳng! Một khi đã bị cái lợi riêng lôi cuốn, thấy lợi bỏ nghĩa, thì khó có thể nói đến ngay thẳng! Ở đây "ngay thẳng" tựa như

là gốc của việc tu dưỡng! Người quân tử ngôn hành chính trực, hợp với đạo nên họ có thể thọ lâu. Trong "Xuân thu phồn lộ - Tuần thiên chi đạo" cũng nói người có nhân nghĩa sống lâu:

Sở dĩ kẻ nhân sống lâu là vì họ bên ngoài không tham lam, bên trong thanh tịnh, tâm bình hòa mà không bị mất trung chính, họ dưỡng thân bằng những gì đẹp đẽ của trời đất. Làm như vậy vừa nhiều lại vừa trị....

(Nhân nhân chi sở dĩ đa thọ giả, ngoại vô tham nhi nội thanh tĩnh, tâm bình hòa nhi bất thất trung chính, thủ thiên địa chi mỹ dĩ dưỡng kỳ thần. Thị kỳ thả đa thả trị...).

Bởi vậy mới có được kết quả "tiết tuyên dĩ trị" để kéo dài tuổi thọ. Vậy là quân tử dưỡng để hài hòa, tiết chế để tuân theo quy luật rũ bỏ những điều quá, giữ gìn sự nhịp nhàng. "Thái quá" nghĩa là gì? Cùng trong bài đó lại viết:

Thực mà thái quá thì khí không thông, hư mà thái quá thì khí bất túc, nhiệt lấn át thì khí hàn, nhọc mệt quá thì khí không vào, thì khí đến quanh co, cáu giận thì khí dâng lên cao, vui sướng thì khí tản mát, lo âu thì khí cuồng lên, sợ hãi thì khí khép nép, mười trạng thái này đều hại đến khí, chúng đều sinh ra từ chỗ không có trung hòa. Cho nên người quân tử giận dữ phản lại cái trung thì tự thuyết mình bằng cái hoà, sướng vui phản lại cái trung thì thu lại bằng cái chính, lo âu phản lại cái trung thì thư giãn bằng ý, sợ hãi phản lại cái trung thì làm phong phú bằng tinh.

(Thái thực tắc khí bất thông, thái hư tắc khí bất túc, nhiệt thắng tắc khí hãn, thái lao tắc khí bất nhập, thái dật tắc khí uyển chí, nộ tắc khí cao, hỷ tắc khí tản, ưu tắc khí cuồng, cụ tắc khí nhiếp, phàm thử thập giả, khí chi hại đã,

nhi giải sinh vu bất trung hòa. Cố quân tử nộ tắc phản trung nhi tự thuyết dĩ hòa, hỷ tắc phản trung nhi thu chi dĩ chính, ưu tắc phản trung nhi thư chi dĩ ý, cụ tắc phản trung nhi thực chi dĩ tinh).

Tất cả những việc trên đều nhằm điều chỉnh cho được "hòa" khí. Người quân tử thì biết cần "phản" cái gì và phản như thế nào, còn tiểu nhân chỉ biết buông thả, cho nên người quân tử nói và làm đúng đắn, còn kẻ tiểu nhân thì tính tình lệch lạc. Người quân tử biết dưỡng còn kẻ tiểu nhân chỉ có buông thả, cho nên người nhân đức, bậc quân tử có thể hưởng được cái sung sướng là thọ lâu.

Kê Thúc Dạ viết trong "Dưỡng sinh luận" như sau:

Rau màu gặp hạn nặng xong lại bị lụt lội, thì dẫu có ra sức tát nước chung quy chúng vẫn bị chết khô chết úng. Nhưng cái lợi ích của việc tưới tắm cố nhiên vẫn không thể phủ nhận. Ở đời, người ta thường nói, cáu giận một chút chưa đủ hại đến tính, đau đớn xót xa một chút chưa đủ để hại đến thần, rồi hay coi thường mà buông thả. Như vậy là vì (họ) chưa nhận thức đúng ích lợi của việc tưới tắm, chẳng khác nào trông mong ruộng bị hạn lại cho thu hoạch khá. Người quân tử biết giữ gìn hình thần để xây dựng đời mình, biết thần cần đến hình để tồn tại, hiểu rõ những gì dễ bị mất trong sinh lý, biết rõ tác hại của một sai lầm. Cho nên, tu tính để bảo dưỡng thần, yên tâm để bảo toàn thân; không để cảm xúc yêu ghét đọng lại ở tình, không để sướng vui, lo âu lưu lại ở ý, bạc nhiên vô cảm để khí bình hòa, rồi lại hô hấp thổ nạp, ăn uống dưỡng thân, khiến hình thần gắn bó với nhau, trong ngoài (biểu lý) cùng giúp nhau.

(Phi vi vu thang chi thế, thiên hữu nhất khai chi công giả, tuy chung quy vu tiêu lạn, tất nhất khai giả hậu khô. Nhiên tắc nhất khai chi ích cố bất khả vu dã. Nhi thế thường nhất nộ bất túc dĩ xâm tính, nhất ái bất túc dĩ thương thân, khinh nhi tứ chi, thị do bất thức nhất khai chi ích, nhi vọng gia cốc vu hạn miêu dã. Thị dĩ quân tử tri hình thị thần dĩ lập, thần tu hình dĩ tồn, ngộ sinh lý chi dĩ thất, tri nhất quá chi hại sinh. Cố tu tính dĩ bảo thần, an tâm dĩ toàn thân, ái tăng bất thê vu tình ưu hỉ bất lưu vu ý, ái tăng bất thê vu tình ưu hỉ bất lưu vu ý, bạc nhiên vô cảm, nhi thể khí hoà bình; hựu hô hấp thổ nạp, phục thực dưỡng thân, khiến thần hình tương thân, biểu lý câu tế dã).

Rau màu gặp hạn nặng thì dẫu sau cơn hạn có được tưới tẩm, cây non cũng nhất định chết. Từ thực tế đó mà suy thì con người sau những cảm xúc cáu giận, đau đớn cũng bị trượt dần vào chỗ suy lão, đây chính là "nhất quá chi hại". Bởi vậy, người quân tử chú trọng giữ gìn sao cho "yêu ghét không đọng lại ở tình, lo âu giận giữ không lưu lại ở ý", lấy đó làm cơ sở "tu tính bảo thần", dưỡng sinh "bảo toàn thân thể". Nhưng nếu tu dưỡng qua loa thì cũng không thể đạt được kết quả như vậy. Chỉ khi theo đúng đạo dưỡng sinh mới có thể đạt tới cho tâm "khí" hòa bình và không thể không đánh giá bằng công sức đã bỏ ra. Lý của Lã Thúc Giản hơi khác một chút, "Thân ngâm ngữ" có viết:

Tuổi trẻ mà tình (cảm) lại muốn thu liễm, không ham chuộng sự thoải mái sung sướng thì có thể giữ và trau dồi được đức.

Tuổi già mà tình lại ưa thoải mái sung sướng, không ưa sự u buồn thì có thể dưỡng sinh.

(Thiếu niên chi tình, dục thu liễm bất dục hào sướng, khả dĩ cần đức.

Lão niên chi tình, dục hào sướng, bất dục úc muộn, khả dĩ dưỡng sinh).

Vậy người già không hợp với sự ước chế mà hợp với sự buông thả chăng? Người già mà Lã tiên sinh đã nói không phải là những bậc chân nhân tu tính đã thành nếp, tính khí đã tự nhiên bình hòa, mà là những người già bình thường tính khí chưa bền. Người già thường không hứng thú với những chuyện hoan lạc, vì vậy tự bản thân họ cần phải toại chí thuận tình để tác động một cách tích cực đến tâm thần, để khơi nguồn sức sống của mình. Nếu cứ buồn buồn tủi tủi, tâm trạng bị ức chế, nuốt giận, nén sầu, vui không được, nghỉ không thoáng thì tâm khí của họ sẽ bị kết đọng lại, nhựa sống cũng quánh khô, như vậy nhất định sẽ tổn hại đến tuổi thọ.

Lã tiên sinh lại viết:

Điều cốt yếu là tâm phải thường thao luyện, thân phải thường lao động. (Tâm yếu thường thao, thân yếu thường lao).

Đúng là thần không ngại được dùng đến, hình không ngại lam làm. Vì thế, Lã tiên sinh lại viết:

Tâm, thân càng làm việc thì càng thông tỏ, càng khỏe mạnh, nhưng không được làm quá sức.

(Tâm dũ thao dũ tinh minh, thân dũ lao dũ cường kiện, đạn tự bất khả quá nhĩ).

Công năng của con người do hình thần cùng thực hiện công năng đó càng được dùng nhiều và tấn tới thì những

cái gì vô dụng càng bị đẩy lùi. Đó là động để mà biến hóa, lấy đấy để dùng hậu thiên vào việc. Con người hễ có sự sống là có động, động suốt cả cuộc đời, hễ ngừng hoạt động là chết. Cho nên trời đất mà có hình thì nhất định cũng phải động. "Lã Lãm - Quý xuân kỳ" có viết:

Nước chảy thì nước không bị thối, bản lề cửa luôn chuyển động thì không hỏng, hình và khí cũng như vậy. Hình không động thì tinh không lưu thông, tinh không lưu thông thì khí u uất, u uất ở đầu thì như trúng phải gió, u uất ở tai thì nghễnh ngãng điếc đặc...

(Lưu thủy bất phù, hộ khu bất lậu, động dã, hình khí điệc nhiên. Hình bất động tắc tinh bất lưu, tinh bất lưu tắc khí úc úc, xú đầu tắc vi chủng vi phong, xú nhĩ tắc vi cục vi lung...)

Bách bệnh đều sinh ra từ đó. Bài "Triệu loại" có viết khá kỹ về vấn đề này:

Ba trăm sáu mươi đốt xương, chín khiếu, lục phủ ngũ tạng, da dẻ của con người thường ưa dựa vào nhau, liên kết với nhau, huyết mạch thường ưa thông suốt... Tinh khí thường ưa vận hành. Nếu được như vậy thì bệnh tật không có chỗ trú, cái xấu cái dở không sinh sôi được. Tinh khí u uất làm cho cái xấu cái dở và bệnh tật sinh sôi hoành hành. Cho nên, nước tù túng là nước bẩn, cây ủ rũ là cây bị sâu đục khoét, cỏ rầu rầu là cỏ khô...

(Phàm nhân tam bách lục tập tiết, cửu khiếu, ngũ tạng lục phủ, cơ phu dục kỳ tỳ dã, huyết mạch dục kỳ thông dã... Tình khí dục kỳ hành dã. Nhược thử tắc bệnh vô sở cư, nhi ác vô do sinh hỹ. Bệnh chi lưu, ác chi sinh dã, tinh khí úc dã. Cố thủy úc tắc vi ô, thụ úc tắc vi đố, thảo úc tắc vi quí...)

Bởi thế những gì cốt yếu của một vật hay vạn vật đều cần phải vận chuyển thông suốt. Vận hành thông suốt là nhờ ở sự vận động, vận động không ngừng thì khí sẽ thông suốt, rồi sinh khí sẽ phát ra, có thế mới có sự sống. Con người là hình thần khí huyết hợp thành, tự nó không hợp với chuyện an nhàn vô sự. Nếu an nhàn vô sự là tự làm phế tâm thần của mình. "Dưỡng tính - Diên mệnh lục - Giáo giới" cũng viết:

Nhưng nên tránh những việc cần đến sức mạnh vượt quá sức lực của mình, như mang nặng, kéo căng, đào đất nặng nhọc, quá mệt mà vẫn không nghỉ đến nỗi gân cốt rã rời. Tuy vậy làm lụng vất vả vẫn hơn an nhàn. (Con người) có thể làm việc không nghỉ từ sáng đến tối miễn là vẫn thấy thoải mái, nhưng hễ cảm thấy đã dùng sức đến mức tối đa thì phải nghỉ ngay, nghỉ cho hồi sức rồi lại làm tiếp, chuyện đó cũng không khác gì việc đạo dẫn. Nói nước chảy không thối, bản lề không gỉ là nói đến nguyên do nhờ ở lao động.

(Đạn đương cường kiện vi lực sở bất nhiệm, cử trọng dẫn cường, quật địa khổ tác, quện nhi bất túc, dĩ chí cân cốt bì kiệt nhĩ. Nhiên vu lao khổ thắng vu dật lạc dã. Năng tòng chiêu chi mộ, thường hữu sở vi, sứ chi bất túc nãi khoái, đạn giác cực đương tức, tức phúc vi chi, thử dữ đạo dẫn vô dị dã. Phu lưu thủy bất phù, hộ khu bất hủ giả, dĩ kỳ lao động số cố dã).

Một bậc thầy ở thế hệ trước là Huyền Nhất tiên sinh đã răn dạy rằng:

Mạnh Tử nói: "Chức năng của tâm là tư duy", tư duy là công dụng của tâm. Chức năng nào của thân thể không được dùng đến cũng đều bị phế bỏ, mà dùng quá mức độ thì cũng

bị thương tổn. Con người sống gồm cả hình thần với đầy đủ các chức năng, không thể lệch lạc phế bỏ bất cứ phần nào cả. Khổng Tử đề xướng suy nghĩ kỹ, suy nghĩ thì trí tuệ nảy sinh, cho nên tư tưởng không thể tự ách lại, nếu làm như vậy là đoạn tuyệt trí tuệ, những lời quở trách chắc như đinh đóng cột của đạo môn đều bắt nguồn từ lí này !

(Mạnh Tử viết "Tâm chi quan tắc tư", tắc tư vi tâm chi dụng hỹ. Thể nhi bất dụng tắc dụng phế, dụng nhi quá thể tắc thể thương, nhân sinh hình thần nhi thể dụng giai bị, cố giai bất khả thiên phế. Khổng Tử xương ngôn đa tư, cái tư tắc trí tuệ sinh, cố tư tưởng bất khả tự ách dĩ đoạn tuyệt trí tuệ, đạo môn chi xích tử định, lý cái do thử!).

Xem ra hình thần đều thích hợp với lao động ở mức vừa phải, không nên để chúng nhàn rỗi hư hỏng, đây đúng là thuyết dưỡng sinh của thế gian. "Tố vấn - Thượng cổ thiên chân luận" viết:

Có bậc thánh nhân ở nơi hài hòa của trời đất ... Bên ngoài không để hình quá nhọc nhằn bởi làm lụng, bên trong không có tư tưởng rối rắm mà điềm đạm thoải mái... (Hữu thánh nhân giả, xứ thiên địa chi hoà... Ngoại bất lao hình vu sự, nội vô tư tưởng chi hoạn, dĩ điềm du vi vụ...)

Lý Niệm Nga viết về vấn đề này trong "Nội kinh tri yếu" như sau:

Bên ngoài không để hình bị nhọc nhằn thì thân sẽ an bên trong không tư tưởng thì thần sẽ tĩnh. Điềm đạm, thoải mái là cách điều phục thất tình.

(Ngoại bất lao hình tắc thần an, nội vô tư tưởng tắc thần tĩnh. Điềm du giả, điều phục thất tình dã).

Vậy là cả hình lẫn thần đều không nên lao nhọc mà nên tĩnh. Hai đằng, đằng nào đúng? Tôi cho rằng cả hai đều đúng. Nói rằng hình thần ưa lao động đó là quy luật sinh lý, là việc điều dưỡng trong nếp sống thường ngày. Còn nói hình thần không nên lao động, đó là lý của đạo luyện công, là nói về việc tu luyện định cảnh. Vậy là rõ lời trong "Nội kinh" là tiên đạo, còn lời trong "Giáo giới" là nhân đạo cả hai đều là Đạo, không thể thiên lệch phế bỏ hay phủ định một bên nào cả. Tác giả sách này cũng có viết:

Vô là gốc, hữu là dụng, vô là thể, hữu là dụng, mà động là gốc, tĩnh là dụng, động là thể, tĩnh là dụng. Bởi thế, hữu là động, (nó) bắt nguồn từ vô là tĩnh, nhưng rõ ràng con người là động vật, khí huyết thấm khắp thân thể, trong tĩnh có cái động thật sự, trong động có cái tĩnh thật sự, cho nên tất cả những việc lao động, tư duy, nghỉ ngơi đều không gì là không kỳ diệu mà cũng là tự nhiên, đều hợp với đạo. Việc tu dưỡng cũng cùng một thể đó chăng!

(Vô vi kỳ bản, hữu vi kỳ dụng, vô vi kỳ thể, hữu vi kỳ dụng, nhi động vi kỳ bản, tĩnh vi kỳ dụng, động vi kỳ thể, tĩnh vi kỳ dụng. Thị cố hữu vi động, bản tự vô vi tĩnh, đạn minh nhân vi động vật, khí huyết chu nhuần, tĩnh trung hữu chân động, động trung hữu chân tĩnh tắc lao chi, dật chi, tư chi, hưu chi, vô bất diệu tức tự nhiên, hợp tòng kỳ đạo dã. Tu dưỡng giả, diệc nhất thể dã dư!)

Nhận xét hình thần của con người, thì thần vốn hiếu động, còn hình vốn ưa tĩnh. Người đời thường ai cũng có nhiều tâm niệm riêng còn tấm thân thì lại ưa nhàn nhã. Cho nên nói: Lòng ham muốn của con người khó mà níu

được xuống mức vừa phải, còn chuyện ưa nghỉ ngơi, lười lao động, cũng là lẽ thường tình. Vậy là đạo tu dưỡng, đương nhiên phải ngược với lẽ thường tình để về với căn bản. "Lã thị xuân thu - Mạnh xuân kỷ" luận rằng:

Tính của nước là trong vắt , mà đất làm cho nước đục ngầu; tính của con người là sống lâu, mà vật chất tác động vào, làm cho con người đoản thọ. Sở dĩ gọi là vật là vì nó là cái dưỡng được tính:, nhưng lại không có tính dưỡng. Đời nay, những người kém hiểu biết phần lớn đều lấy tính để dưỡng vật mà không biết cái gì khinh cái gì trọng... Cho nên thánh nhân đối với thanh sắc mùi vị, thứ nào lợi với tính thì nắm lấy, thứ nào hại với tính thì xả bỏ. Đó là đạo bảo toàn tính... Ra vào đều phải ngồi xe chỉ cốt cho được an nhàn chính là những cơ hội chuốc lấy vạ suy kiệt; rượu thịt lu bù, chỉ cốt cho được mạnh người, đó chính là cách ăn làm hỏng gan ruột; ăn trắng mặc trơn, xa hoa lãng phí, đắm đuối trong âm nhạc Trịnh, Vệ chỉ cốt để mua vui, đó chính là lưỡi rìu phạt tính. Ba mối hiểm họa đó đều do phú quý gây nên. Cho nên cổ xưa có người không màng phú quý là vì họ trọng sự sống.

(Phu tùy chí tính thanh, thổ giả tảo chi, cố bất đắc thanh; nhân chi tính thọ, vật giả dương chi, cố bất đắc thọ. Vật dã giả, sở dĩ dưỡng tính dã, phi sở dĩ tính dưỡng dã. Kim thế chi nhân hoặc giả, đa dĩ tính dưỡng vật, tắc bất tri khinh trọng dã.... Thị cố thánh nhân chi vu thanh sắc tư vị dã, lợi vu tính tắc thủ chi, hại vu tính tắc xả chi. Thử toàn tính chi đạo dã... Xuất tắc dĩ xa, nhập tắc dĩ liên, vụ dĩ tự dật, mệnh chi viết chiêu quệ chi cơ; phì nhục hậu tửu vụ dĩ tự cường, mệnh chi viết lạn trường chi thực; mị mạn

hạo xỉ, Trịnh Vệ chi âm, vụ dĩ tự lạc, mệnh chi viết phạt tính chi phủ, tam hoạn giả, phú qúi sở chí dã. Cố cổ chi nhân hựu bất khẳng phú quí giả, do trọng sinh cố dã).

Đây là một đoạn mưu tấu của Lã Bất Vi, kết quả đã đưa ông lên địa vị tướng quốc được tôn qúy như Trọng Phụ (Quản Trọng). Nhưng trong đó họ Lã lại trình bày rõ lẽ "tam hoạn" và phê phán "phú quý", đó cũng là lời tự cảnh tỉnh của ông ta vậy! Sự sinh dưỡng của con người, đều phải dựa vào vật, vì vật nuôi dưỡng con người nên con người coi trọng vật, nhưng cũng từ đó mà nảy sinh tham muốn có được nhiều vật dụng. Người tu dưỡng kỵ nhất là phải lụy vào vật, nhưng họ cũng rất biết trọng vật; còn kẻ coi nhẹ sự sống tức là "bất tri khinh trọng" để rồi ngược lại biến thành vật "tính dưỡng". Nếu vật có xúc phạm đến người thì nguyên nhân sâu xa chỉ là do con người kém hiểu biết. Về vấn đề này, thiên "Bản sinh" của Lã tiên sinh có viết:

Người cẩn thận nhưng lại làm ngược lại, hại đến tính mệnh, thì không thể đạt được cái tình của tính mệnh.

Người thế gian chủ trương qúy trọng con người, nhưng không có hiền nhân thì con cháu chẳng nên người. Không có ai lại không ao ước sống lâu, nhưng ngày nào cũng làm ngược lại với sự sống ấy thì ao ước phỏng có ích gì? Phàm bất cứ sinh vật nào phát triển là đều do thuận theo sự sống. Cái khiến cho sự sống không thuận chính là lòng ham muốn. Cho nên, thánh nhân trước tiên cần phải ao ước đúng mức.... Lý mà sai trái thì khí bất đạt, khí bất đạt mà lại muốn cầu trường sinh, phỏng có được chăng? Xưa kia bậc thánh vương chỉ làm cho mình ao vườn đủ để ngắm nhìn và vận động

thân thể. Xây dựng cung đài thủy tạ đủ để tránh hanh khô ẩm thấp. Đóng xe mua ngựa, sắm sửa áo xống đủ để nhàn thân ấm người. Làm đồ ăn cất rượu ngọt đủ để hợp khẩu vị mà bồi đắp đầy chỗ hư nhược trong cơ thể. Nhìn thanh sắc nghe âm nhạc đủ để an tính và bỏ cái ngu lậu. Thánh vương sở dĩ dưỡng được tính là do làm được năm việc đó thánh vương chẳng thích tiết kiệm nhưng cũng ghét sự phung phí, đó chính là việc tiết chế tính tình.

(Hữu thận chi nhi phản hại chi giả, bất đạt hồ tính mệnh chi tình dã).

Thế chi nhân chủ quý nhân, vô hiền bất tiêu, mạc bất dục trường sinh cửu thị. Nhị nhật nghịch kỳ sinh, dục chi hà ích? Phàm sinh chi trưởng dã, thuận chi dã. Sử sinh bất thuận giả, dục dã. Cố thánh nhân tất tiên thích dục... Lý sai tắc khí bất đạt... khí bất đạt, dĩ thử trường sinh, khả đắc hồ? Tích tiên thánh vương vi uyển hụu viên trì dã, túc dĩ quan vọng lao hình nhi dĩ hỹ. Kỳ vi cung thất đại tạ dã, túc dĩ tịch táo thấp nhi dĩ hỹ. Kỳ vi dư mã y cầu dã, túc dĩ dật thân noãn hài nhi dĩ hỹ. Kỳ vi ẩm thực di lễ dã, túc dĩ thích vị sung hư nhi dĩ hỹ. Kỳ vi thanh sắc âm nhạc dã, túc dĩ an tính tư ngu nhi dĩ hỹ. Ngũ giả, thánh vương chi sở dĩ dưỡng tính dã, phi hiếu kiệm nhi ác phí dã, tiết hồ tính dã).

Đạo dưỡng tính rất kỵ sự buông thả. Ước muốn của con người thì vô cùng tận, nếu buông thả thì lòng tham không đáy không bao giờ cảm thấy đủ, từ đó tính khí khó mà bình hòa nổi, rồi dẫn đến "khí bất đạt". "Tam hoạn" nêu ở đoạn trích dẫn trên nhằm răn bảo người ta khi "phú quý", còn "ngũ giả" kể ra ở đoạn trích dẫn này nhằm nói

về việc tiết chế tính tình của bậc "thánh vương". Cách điều tiết tất cả những việc ham vật chất và đeo đuổi chúng đều là phần ngọn của việc "dưỡng tính". Tuy là phần ngọn, nhưng không thể không biết đến, vì đó cũng là một mặt căn bản của việc dưỡng tính. Vì thế con người có sự sống là liền có ngay những ước ao. "Lã Lãm - Quý sinh" có luận như sau:

Trời sinh ra con người, đã khiến cho có lòng tham, có dục vọng. Ham muốn có tình, tình có tiết độ, thánh nhân tu dưỡng việc tiết chế để hạn chế lòng ham muốn, nên không để thỏa tình quá mức. Ham muốn của tai là ngũ thanh, ham muốn của mắt là ngũ sắc, ham muốn của miệng là ngũ vị, những cái đó là tình. Tai mắt miệng của người quý cũng như người bần tiện, của người ngu cũng như người trí, của người hiền cũng như kẻ lạc loài đều có thèm muốn, dù có là Thần Nông, Hoàng Đế thì cũng ham thích như (vua) Kiệt, (vua) Trụ, còn sở dĩ bậc thánh nhân khác hẳn là vì thánh nhân nắm được cái tình.... Hễ dung tục là làm sứt mẻ đến tình, cho nên mỗi vọng động đều gây ra bại vong, mà cũng không thể nghe đến chán tai, không thể nhìn đến no mắt, không thể ăn chán mồm ... Tuy có giỏi đến như Bành Tổ, cũng không thể làm được như vậy. Đối với vật, (khi) chưa giành được nó thì ước ao, (khi) chưa được thỏa mãn thì mong cầu, những chuyện đó làm sức sống bị tổn thất rất nhiều... Làm ý khí dễ bị dao động, lung lay không vững...

Người thời xưa đắc đạo, có thể sống rất lâu , họ cùng vui với thanh sắc mùi vị theo tuổi tác, bởi vì họ đã xác nhận nhận định này rất sớm. Xác định được sớm thì sớm biết dè sẻn, biết dè sẻn thì tình không bị kiệt quệ.

(Thiên sinh nhân nhi sử hữu tham hữu dục. Dục hữu tình, tình hữu tiết, thánh nhân tu tiết dĩ chỉ dục, cố bất quá hành kỳ tình dã. Cố nhĩ chi dục ngũ thanh, mục chi dục ngũ sắc, khẩu chi dục ngũ vị, tình dã, Thử tam giả, quý tiện ngu trí hiền bất tiêu, dục chi nhược nhất, tuy Thần Nông Hoàng Đế, kỳ dữ Kiệt Trụ đồng, thánh nhân chi sở dĩ dị giả, đắc kỳ tình dã.... Tục chủ khuy tình, cố mỗi động vi vong bại, nhĩ bất khả thiệm, mục bất khả yếm, khẩu bất khả mãn... Tuy huy Bành Tổ, do bất năng vi dã. Kỳ vu vật dã, bất khả đắc chi vi dục, bất khả đắc chi vi dục, bất khả túc chi vi cầu, đại thất sinh bản... ý khí dịch động, khiêu nhiên bất cố...

Cổ nhân đắc đạo giả, sinh dĩ thọ trường, thanh sắc tư vị năng cửu lạc chi, hề cố, luận tảo định dã. Luận tảo định tắc tri tảo sắc, trí tảo sắc tắc tinh bất kiệt).

"Tinh bất kiệt" thì "tinh khí thịnh", có vậy mới "sinh dĩ thọ trường", biết sớm việc đó thì gọi là "luận tảo định", là đắc đạo", là nói được đạo bảo dưỡng. Đời người, muốn đến tuổi 40 mà "bất hoặc (không nghi ngờ)", đến tuổi 50 mà "tri thiên mệnh" thì đều phải tự giữ chắc "ý khí" không để "dịch động", sớm biết bảo dưỡng để tiếp lấy tuổi trời. Nhưng con người vốn đã sống là phải có tham vọng, ngược lại tham vọng lại trở ngại đến sự sống. Tuy vậy muốn rũ sạch chúng là chuyện không thể làm được, vì vậy cần phải biết "tiết chế" chúng. Đây chính là cốt lõi của việc "dưỡng tính". "Hoài Nam Tử - Toàn ngôn huấn" có viết:

Để nguyên thiên mệnh, sửa sang tâm thuật, điều chỉnh tình cảm ưa ghét, tính tình đúng mực thì đạo sẽ thông.

Để nguyên thiên mệnh thì không bị mê hoặc bởi họa phúc, sửa sang tâm thuật sẽ không vui giận một cách mù quáng, điều chỉnh tình cảm ưa ghét sẽ không tham những chuyện vô dụng, tính tình đúng mực thì ham muốn không vượt quá tiết độ.

Thánh nhân thắng tâm, phàm nhân thắng dục vọng, quân tử vận hành chính khí, tiểu nhân vận hành tà khí. Chính khí thì bên trong tiện theo tính, bên ngoài hợp với nghĩa, vận động thuận theo lý mà không bị trói buộc bởi vật. Tà khí thì trọng về ăn uống, đắm đuối trong thanh sắc, phát ra ở cảm xúc vui giận không thèm biết đến hậu họa... Thánh nhân bớt ham muốn mà theo tính. Dục vọng là mắt hám sắc, tai hám thanh, miệng hám mùi vị, nói năng buông thả, không biết cân nhắc lợi hại. Ăn đến nỗi không để thân thể được yên, nghe những điều không hợp với đạo, nhìn những cái không tiện cho tính. Tâm là cái dùng nghĩa để chế ước sự giao tranh của ba khí quan tai, mắt, miệng... Không chế ước được thì hại đến tính. Tai mắt, miệng, mũi, không biết chúng thu lượm và đưa ra những gì? Tâm chế ước chúng thì từng bộ phận đều giành được những gì nó cần. Do vậy mà biết rằng dục vọng không thể thắng được minh triết.

Mọi việc dưỡng tính, trị thân, mà ăn ở điều độ phù hợp vui buồn bình hòa, động tĩnh thỏa đáng biểu hiện rõ ràng ở bản thân thì tà khí không thể sinh ra.

(Nguyên thiên mệnh, trị tâm thuật, lý hiếu tăng, thích tình tính, tắc trị đạo thông hỹ. Nguyên thiên mệnh, tắc bất hoặc họa phúc, trị tâm thuật, tắc bất vọng hỷ nộ, ly hiếu tăng tắc bất tham vô dụng, thích tình tính tắc dục bất quá tiết.

Thánh nhân thắng tâm, chúng nhân thắng dục, quân tử hành chính khí, tiểu nhân hành tà khí. Nội tiện vu ính, ngoại hợp vu nghĩa tuần lý như động, nhi bất hệ vu vật giả, chính khí dã. Trọng vu tư vị, dâm vu thanh sắc, phát vu hỷ nộ, bất cố hậu hoạn giả, tà khí dã... Cố thánh nhân tổn dục nhi tòng sự vu tính. Mục hiếu sắc, nhĩ hiếu thanh, khẩu hiếu vị, tiếp nhi thuyết chi, bất tri lợi hại, thị dục dã. Thực chi bất minh vu thể, thính chi bất hợp vu đạo, thị chi bất tiện vu tính. Tam quan giao tranh, dĩ nghĩa vị chế giả, tâm dã... Phất vi giả, hại vu tính dã. Thử tứ giả, nhĩ mục khẩu ty bất tri sở thủ khứ? Tâm vi chi chế, các đắc kỳ sở, do thị quan chi, dục chi bất khả thắng minh dã.

Phàm trị thân dưỡng tính, tiết tẩm xứ, thích ẩm thực, hòa hỷ nộ, tiện động tĩnh, sứ tại kỷ giả đắc, nhi tà khí nhân chi bất sinh).

"Thục chân huấn" cũng có viết:

Thánh nhân dùng tâm làm chỗ dựa cho tính, thần ý dựa nhau mà biết được chỗ khởi đầu và kết thúc, bởi vậy họ mơ mà không mộng, họ cảm biết mà không lo buồn. Người cổ xưa ở trong chốn hỗn minh, thần khí không để bị thoát ra ngoài, muôn vật điềm mặc, khoan khoái, tĩnh lặng.... Tĩnh mặc điềm đạm để dưỡng sinh. Hòa nhã hư vô là để dưỡng đức. Tác động của ngoại cảnh không làm náo động bên trong thì tính được thoải mái, tính không động đến hòa thì đức sẽ được yên vị, dưỡng sinh để trải qua cuộc đời trần thế gìn giữ được đức suốt đời, có thể nói thế là đã thể hiện được đạo. Nếu làm đúng được như vậy, thì huyết mạch không bị tắc nghẽn, ngũ tạng không bị dồn khí.

(Phu thánh nhân dụng tâm trượng tinh, ý thần tương phù nhi đắc chung thủy, thị cố kỳ mị bất tẩm, kỳ giác bất ưu. Cổ chi nhân hữu xứ hỗn minh chi trung, thần khí bất đáng vu ngoại, vạn vật điềm mạc dĩnh du tĩnh...

Tĩnh mặc điềm đạm, sở dĩ dưỡng sinh dã. Hòa du hư vô, sở dĩ dưỡng đức dã. Ngoại bất hoạt nội, tắc tình đắc kỳ nghi, tính bất động hòa, tắc đức an kỳ vị, dưỡng sinh dĩ kinh thế, bão đức dĩ chung niên, khả vị năng thể đạo hỹ. Nhược nhiên giả, huyết mạch vô úc trệ, ngũ tạng vô ý khí).

Đạo dưỡng tính quý ở chỗ điều chỉnh tâm. Tâm ham muốn nhiều thì khó mà ước chế được. Nếu ra sức nén các ham muốn hoặc buông thả chúng thì đều gây ra những tác động không tốt đến tính. Vì vậy, Hoài Nam Tử mới nêu ra "điều chỉnh tình cảm ưa ghét, tính tình đúng mức" để "đạo sẽ thông". Đấy là sự lựa chọn tốt nhất, phù hợp với việc dưỡng tính ở giai đoạn đầu.

Thánh nhân chủ trương dưỡng tính, còn phàm phu thì chủ trương buông thả tình, cho nên nói: "Thánh nhân thắng tâm, chúng nhân thắng dục". "Thắng tâm" là hành động hợp với lý tình, đó là "hành chính khí"; "thắng dục" nghĩa là thả lỏng dục tính, đó là hành "tà khí", vậy nên phàm "tâm" mà chế ước "dục" thì tâm đó là thánh tâm; còn thánh "tâm" mà buông thả "dục" thì thánh tâm đó lại chính là phàm tâm. Bởi vậy việc "trị thần dưỡng tính", cần phải "tiết kiệm", "vừa phải", "bình hòa", "tiện lợi" sao cho hợp theo Đạo tự nhiên, hợp với tính tự nhiên.

Tính của con người thường bị vật tác động, cho nên Hoài Nam Tử nói: "Do vậy mà biết dục vọng không thể

thắng được minh triết". Do vậy, bậc thánh nhân thời cổ mới "dụng tâm trượng tính, ý thần tương phù", cho nên tuy ở "xứ hỗn minh chi trung", mà họ vẫn "thần khí bất đãng", "tính đắc kỳ quan, tính bất động hòa", huyết mạch lưu thông mà ngũ tạng không bị tà khí xâm nhập. Nếu làm ngược lại những điều trên, thì gọi là mất tính. "Trang Tử - Thiên địa" có viết.

Có năm biểu hiện mất tính: một là ngũ sắc làm hoa mắt, khiến mắt nhìn không rõ, hai là ngũ thanh làm ồn tai, khiến tai nghe không rõ, ba là ngũ xấu (năm mùi) xông vào mũi, khiến mũi ngột ngạt, bốn là ngũ vị làm cho hỗn loạn trong miệng, khiến miệng bị nhàm, năm là vui thú làm rối tâm, khiến cho tính mơ hồ. Năm biểu hiện đó đều là mối nguy hại cho sự sống.

(Thất tính hữu ngũ: nhất viết ngũ sắc loạn mục, sú mục bất minh, nhị viết ngũ thanh loạn nhĩ, sú nhĩ bất thông, tam viết ngũ xấu hun ty, khốn thoan trung tảng, tú viết ngũ vị trọc khẩu, sú khẩu lịch sướng, ngũ viết thú xá hoạt tâm, sú tính phi dương. Thử ngũ giả, giai sinh chi hại dã).

"Mất tính" nghĩa là tính không được dưỡng. Sắc, thanh, mùi, vị, vui thú đều là nhu cầu của con người, không thể thiếu chúng nhưng nếu dùng chúng quá mức thì lại có hại. Tuy vậy việc "dưỡng tính" của người hiền thời cổ không phải chỉ có thế, phạm vi mà nội dung "dưỡng tính" rất rộng và rất phong phú, bao gồm cả chuyện đi đứng, nói năng, tĩnh lặng và sinh hoạt. Tôn Tư Mạo có luận rất kỹ về vấn đề này! Các bài "Thiên kim yếu phương - Dưỡng tính tự"

và "Đạo lâm dưỡng tính" rất đáng để tam tham khảo". Trong đó có đoạn viết:

Bàn về chuyện dưỡng tính, dục vọng tích tập lâu ngày rồi thành tính, tính tự nó là thiện, không tích tập các dục vọng cũng không phải là điều bất lợi. Nếu tính đã tự thiện thì nội ngoại bách bệnh đều không thể phát sinh, họa loạn tai hại cũng không có lý do phát tác, đây là nét lớn của việc dưỡng tính.

Người giỏi việc dưỡng tính là người ngừa được những bệnh chưa phát. Cho nên, việc dưỡng tính không những phải biết chuyện thuốc thang sớm chiều, mà còn kiêm cả bách hành (việc động dụng hàng ngày). Nếu bách hành chu đáo thì tuy thôi hẳn việc dùng thuốc men, cũng vẫn có thể sống lâu.

Đạo dưỡng tính, là chẳng nên đi lâu, đứng lâu, ngồi lâu, nằm lâu, nhìn lâu, nghe lâu. Nhìn lâu thương tổn đến huyết, nằm lâu thương tổn đến khí, đứng lâu thương tổn đến cốt, ngồi lâu thương tổn đến cơ bắp, đi lâu thương tổn đến gân. Và chẳng nên ăn gắng, chẳng nên uống nhiều rượu, chẳng nên gắng mang nặng, chẳng nên lo âu phiền muộn, chẳng nên cáu giận, chẳng nên u buồn xót xa, chẳng nên sợ hãi, chẳng nên nhảy nhót, chẳng nên nhiều lời, chẳng nên cười to. Chớ có vội vã với những dục vọng, đừng ôm hận khôn nguôi, tất cả những điều đó đều làm tổn thọ. Nếu làm được tất cả như đã nêu thì con người sẽ sống lâu.

Tất cả những gì tâm đã yêu, không nên yêu da diết; những gì tâm đã ghét, không nên ghét sâu cay. Yêu da diết, ghét sâu cay đều tổn thương đến tinh và thần.... Cần phải

thường xuyên tu tập cách dụng tâm ở vật một cách bình đẳng, hễ cảm thấy hơi thiên lệch là chỉnh lại ngay... Thường xuyên làm việc thiện... vì đi lại, nói năng đều làm cho con người mất khí.

Nói năng cần cẩn thận, ăn uống cần điều độ. Người giỏi dưỡng tính thì biết ăn trước khi bị đói và biết uống trước khi bị khát... hễ... đừng.

(Phu dưỡng tính giả, dục sở tập dĩ thành tính, tính tự vi thiện, bất tập vô bất lợi dã. Tính ký tự thiện, nội ngoại bách bệnh tất bất sinh, họa loạn tai hại diệc vô do tác, thử dưỡng tính chi đại kinh dã.

Thiện dưỡng tính giả, tắc trị vị bệnh chi bệnh, thị kỳ nghĩa dã. Cố dưỡng tính giả, bất đạm nhi dược xan hà, kỳ tại kiêm vu bách hành, bách hành chu bị, tuy tuyệt dược nhĩ, túc dĩ hà niên.

Dưỡng tính chi đạo, mạc cửu hành, cửu lập, cửu tọa, cửu ngọa, cửu thị , cửu thính, cái dĩ cửu thị thương huyết, cửu ngọa thương khí, cửu lập thương cốt, cửu tọa thương nhục, cửu hành thương cân dã. Nhưng mạc cường thực, mạc cường tửu, mạc cường cử trọng, mạc ưu tư, mạc đại nộ, mạc bi sầu, mạc đại cụ, mạc khiêu lăng, mạc đa ngôn, mạc đại tiếu. Vật cấp cấp vu sở dục, vật quyên quyên hoài phẫn hận, giải tổn thọ mệnh. Nhược năng bất phạm giả, tắc đắc trường sinh dã.

Phàm tâm hữu sở ái, bất dụng thâm ái, tâm hữu sở tăng, bất dụng thâm tăng, bính giai tổn tính thương thần.... Thường tụ vận tâm vu vật bình đẳng, như giác thiên pha đẳng cải chính chi... Thường tu thiện sự.... hanh nhũ tắc lệnh nhất thất khí.

Ngôn ngữ kỳ thận, nhưng tiết ẩm thực. Thị dĩ thiện dưỡng tính giả, tiến cơ nhi thực, tiên khát nhi ẩm.... phàm... vật...).

Dưỡng được như vậy thì thật đúng là, hễ việc nào đụng đến là đều chu đáo cả, những gì đáng làm và cần có là đều làm và có cả, đúng là ăn ở như bát nước đầy, cẩn thận mọi lúc mọi nơi, cái gì cũng "dưỡng" một cách đầy đủ. Cát Trì Xuyên cuối thời nhà Tấn viết trong " Bão Bộc tử - Nội thiên - Cục ngôn" như sau:

Trị thân dưỡng tính, giữ gìn cẩn thận kỹ càng, không thể vì tổn hại nhỏ không gây thương tổn mà không đề phòng, ít nhỏ tích lâu thành lớn, từ một tích dần rồi lên đến hàng trăm triệu, nếu biết yêu qúy từ những cái nhỏ bé, thì nhất định sẽ thành công rõ ràng.

(Cố trị thân dưỡng tính, cẩn hộ kỳ tế, bất khả dĩ tiêu ích vi bất bình như bất tu, bất khả dĩ tiểu tổn vi vô thương nhi bất phòng, phàm tụ tiểu sở dĩ tựu đại, tích nhất sở dĩ chi ức dã, nhược năng ái chi vu vi, tất thành chi vu chú).

Nếu thực hiện đầy đủ các yêu cầu như các triết gia cổ xưa đã nêu ở trên thì thật khó khăn. Trong giới hạn của đời người, những nhu cầu ăn mặc trong vòng chế ước của vật, nào ai có thể tính đến điều gì để rũ bỏ. Ngôn luận của các triết giả cổ đại là phát ngôn theo lý của họ, còn hành vi của con người là hành vi theo công việc cụ thể. Lý thì bao giờ cũng rất đúng, còn hành thì nhiều nhưng khó đạt kết quả. Dưỡng sinh theo hướng này khó có thể kết hợp với đạo.

Điều Cát Hồng nói chính là mục đích của việc dưỡng sinh từ xa xưa. Cũng trong bài viết trên, tác giả lại viết:

"Tiên kinh" nói: "Dưỡng sinh lấy chuyện không bị thương làm gốc". Lời nói này rất quan trọng, Thần Nông nói: "Bách bệnh không khỏi, làm sao có thể sống lâu được".

("Tiên kinh" viết: "Dưỡng sinh dễ bất thương vi bản". Thử yếu ngôn dã. Thần nông viết: "Bách bệnh bất dũ, an đắc trường sinh).

Cho nên, đạo dưỡng sinh trước tiên cần cẩn thận không để bị "thương tổn":

Tài năng chưa đến mà cứ quẫn trong suy tư, là bị thương tổn; sức không kham nổi mà gượng mang vác, là bị thương tổn, bi ai tiều tụy là bị thương tổn, hoan lạc quá xá, là bị thương tổn, vội vã mong cầu, là bị thương tổn, cười nói dai dẳng là bị thương tổn, nghỉ, ngủ không điều độ, là bị thương tổn, tinh thần căng thẳng như cung nỏ, là bị thương tổn; say khướt nôn mửa, là bị thương tổn; ăn no nằm ngay, là bị thương tổn; chạy nhảy thở dốc, là bị thương tổn, vui cười khóc lóc, là bị thương tổn; âm dương bất giao, là bị thương tổn. Thương tổn tích tụ thì dẫn đến đoản thọ.

Phương pháp dưỡng sinh như sau: có nước bọt không nhổ ra; đi, chân không rảo bước; tai không nghe tiếng to và ồn; mắt không nhìn lâu; ngồi không lâu; nằm không nằm đến mệt; mặc ấm khi sắp lạnh, làm mát khi sắp nóng; không để đói quá mới ăn, ăn không quá no; không để khát quá mới uống, không uống quá nhiều... Không để nhọc nhằn quá, nhàn nhã quá; không dậy muộn, không để đổ mồ hôi; không để ứa nhiều nước bọt... bị tổn thương do nói nhiều không thể dễ nhận biết được ngay, nói như vậy lâu ngày sẽ tổn thọ. Vậy ta nên giành sự sống bằng cái thiện; ngủ và dậy, sớm tối đều có giờ có giấc; ở và sinh sống đều có nền

nếp bình hòa, biết phương pháp điều lợi gân cốt; biết thuận thổ nạp để khử tật trừ tà; biết cách bổ tả để lưu hành dinh vệ, biết chú trọng việc cho và lấy để tiết chế, tuyên phát, để làm lụng, nghỉ ngơi. Không cáu giận để giữ gìn âm khí, vui nhẹ nhàng để dưỡng khí. Sau đó, hãy uống thuốc thảo mộc để bổ cứu những gì đã bị tổn khuyết, rồi hãy uống kim đan để định chuyện vô cùng. Lý trường sinh đều ở cả trong những lời đó.

(Tài sở bất đãi nhi khốn tư chi, thương dã; lực sở bất thắng nhi cưỡng cử chi, thương dã; bi ai tiều tụy, thương dã; hỷ lạc quá sai, thương dã; cấp cấp sở dục, thương dã; cửu đàm ngôn tiếu, thương dã; bão thực tức ngọa, thương dã; khiêu tẩu xuyến phạt, thương dã; hoan tiếu khốc khấp, thương dã; âm dương bất giao, thương dã. Tích thương chí tận tảo vong.

Thị dĩ dưỡng sinh chi phương: Thóa bất cập viễn, hành bất tật bộ, nhĩ bất cực thính, mục bất cửu thị, tạo bất chí cửu, ngọa bất cập bì, tiên hàn nhi ý, tiên nhiệt nhi giải; bất dục cực cơ nhi thực, thực bất quá bão; bất dục cực khát nhi ẩm, ẩm bất quá đa ... bất dục thậm lao thậm dật, bất dục khởi vân, bất dục hạn lưu, bất dục đa thóa... Phàm ngôn thương giả, diệc bất tiện giác dã, vị cửu tắc thọ tổn nhĩ. Thị dĩ thiện nhiếp sinh gả, ngọa khởi hữu tú thời chi tảo vãn, hưng cư hữu chí hòa chi thường chế, điều lợi cân cốt hiểu yển ngưỡng chi phương, đố tật nhàn tà hữu thốn thổ chi thuật, lưu hành dinh vệ hữu bổ tả chi pháp, tiết tuyến lao dật hữu dũ đoạt chi yếu. Nhẫn nộ dĩ toàn âm khí, úc hỷ dĩ dưỡng dương khí. Nhiên hậu tiên tưởng phục

thảo mộc dĩ cứu khuy khuyết, hậu phục kim đan dĩ định vô cùng. Trường sinh chi kỷ, tận vu thử kỹ).

Xưa nay các thuyết dưỡng tính thọ sinh đại để đều phát triển từ cơ sở của thuyết đã nói ở trên . Trước hết cần phải hiểu rõ và đúng ý lớn rồi sau đó hãy cẩn thận giữ gìn ý nhỏ cho thích hợp. Ý lớn là gì vậy? "Khổng tử gia ngữ" có luận về "tam tử" để nhắc nhở người đời:

Con người có ba điều gọi là tam tử, không phải do mệnh của họ mà do họ tự rước lấy vào thân. Đó là chỗ ngủ không thoải mái; ăn uống không điều độ; làm việc quá sức, nghỉ ngơi quá mức!...

(Nhân hữu tam tử nhi phi kỳ mệnh dã, dĩ thủ chi dã. Phu tẩm xứ bất thỉnh ẩm thực bất tiết, lao dật quá độ, tất cộng sát chi!...)

Theo quan niệm này, người dưỡng sinh cần chú ý ba mặt: một là chỗ ở, chỗ ngủ, hai là việc ăn uống, ba là lao động nghỉ ngơi. Biết cách điều chỉnh ba mặt đó là có thể đạt tới đích lớn. Dẫu có sai lầm các việc nhỏ cũng không đến nỗi mắc bệnh nặng. Nhưng người đời sau, khi bàn về dưỡng sinh, đã xuyên tạc một cách khiên cưỡng, càng phát triển càng rách việc, tất cả việc người việc đời đều có bàn đủ cả, kể từ bước đi rón rén như bưng bát nước đầy, cẩn thận hết mức, rất gò bó. "Dưỡng" như thế, há chẳng mệt mỏi lắm sao? Hơn nữa, lại bảo thế này đúng, thế kia sai, xê dịch đi một chút là bảo không kiên trì, quả là khó, khó có ai có thể nhất nhất làm theo như thế được. Nếu cứ nhất định rập khuôn như vậy thì con người ta suốt ngày vội vã, cập rập. Tôi e rằng, "dưỡng" chưa được cái gì mà tâm thì

đã chán nản. Đạo chỉ là tự nhiên, nay gò bó như thế liệu còn đáng là đạo nữa chăng?

Từ xưa đến nay vấn đề tình dục trong thuyết dưỡng sinh" không chỉ có một thuyết là cảnh giác với tình dục mà còn thêm một thuyết nữa là thuận theo nó. "Thọ thân dưỡng lão tâm thư" có viết:

Phép dưỡng lão, là bình sinh mọi người đều có tính dục, mỗi người đều làm theo thị hiếu riêng của mình, hễ gặp là vui ngay.... Nhưng với những vật bình sinh mà họ thích và tìm kiếm chọn lựa, thường là thứ họ cho là tinh tuyệt, luôn để cạnh người, và yêu thích mãi.... Nay thấy vật (họ) yêu thích, tự nhiên dùng vật (đó) thượng lên, hàng ngày tự xem như trò vui chơi, tự lấy làm vui, tuy có mệt mỏi, nhưng tính khí bất thường cũng có thể giảm về tự nhiên được.

(Dưỡng lão chi pháp, phàm nhân bình sinh vi tính, các hữu hiếu thị chi sự kiiến tức hỷ chi... đạn dĩ kỳ bình sinh thiên thi chí vật, thời vi tầm cầu, trách kỳ tinh tuyệt giả, bố vu tả hữu, sứ kỳ hỷ ái ngoạn duyệt bất dĩ... Kim kiến sở hiếu chi vật, tự nhiên dụng vu vật thượng, nhật tự khám thừa kỳ ngoạn, tự dĩ vi lạc, tuy hữu lao quyện tư chung, tính khí tự nhiên giảm khả)

Phương pháp dưỡng lão này thuận theo đòi hỏi của tính dục, nhưng cũng có liên quan đến "tính khí", vì vậy cũng được xem là đạo "dưỡng tính dục". Theo quan niệm này, người tu luyện theo lối "dưỡng tính dục" sẽ tự hợp với đạo điềm đạm. Dưỡng sinh theo cách "dưỡng tính dục" cũng là một cách làm theo đạo tự nhiên. Việc dưỡng sinh của người già nếu giữ được ở mức độ hợp lý giữa thuận theo và giữ gìn, cảnh giác, thì rất phù hợp, thuận hòa. Nếu phóng túng

thì sẽ bị tổn thương, còn làm ngược lại thì sẽ bị u uất. "Dưỡng tính dục" ở mức nào thì được kết quả nấy, thuận thế mà thông suốt đạo, không gượng ép, như vậy mới là thượng pháp, đây cũng chính là "hòa" với đạo dưỡng sinh.

Xưa nay, đạo "dưỡng tính" đều chú trọng ở chỗ nhất tính. Những ham thích, những biểu hiện nóng nảy, lo âu, đều được coi là ngược lại với tính, cho nên hễ đạt được nhất tính thì mọi việc tu dưỡng đều ổn cả. Bài "dưỡng sinh tứ yếu - Thận động" đã chia tính tình ra làm hai, trình bày quan điểm khá rõ:

Tính của con người thường tĩnh, còn chỗ động của nó là tình. Tính của con người vốn chưa có điều gì bất thiện, nhưng hễ là tình thì phải có điều bất thiện. Tâm thuần tính tĩnh, Đạo nho ta gọi là tồn tâm dưỡng tính, Đạo Lão gọi là tu tâm luyện tính, Đạo Phật gọi là minh tâm kiến tính, đó chính là dưỡng tâm khiến tâm luôn luôn thanh tĩnh, khiến luôn làm chủ tính tình.

(Nhân chi tính thường tĩnh, động xứ thị tình. Nhân chi tính vị hữu bất thiện, nải nhược kì tình tắc hữu bất thiện dã. Tâm thuần tính tĩnh ngô Nho tồn tâm dưỡng tính, lão thị tu tâm luyện tính, Phật thị minh tâm kiến tính, chính dưỡng thử tâm sử chi thường thanh thường tĩnh, thường vi tính tình chi chủ).

Đoạn trích này cho thấy dường như cả Nho giáo, Lão giáo, Phật giáo đều cùng chú trọng đạo "dưỡng tính", đều cùng đề cao nhất tĩnh. Phép "tĩnh" này gần như đạo "Vạn pháp quy tông" tất cả nhưng ai tu dưỡng đều không thể ở ngoài đạo đó.

Tâm thân của con người lúc nào cũng ưng thế tiếp vật; có tính có tình . Khi vấn đề chưa nảy sinh, chưa có được cảm nhận vô, hữu thì ai cũng giải quyết công việc theo chân tính, không phân chia thể với dụng. Nhưng hễ gặp việc ứng tâm, cảm thấy bực bội là tình lập tức khởi động yêu ghét mà thể với dụng cũng lập tức chia lìa. Cho nên bất động là tính mà "chổ động là tình". Tính không có sự thêm bớt, còn tình thì có sự phân biệt yêu thích với ghét sợ. Cho nên nói, tính "thiện" mà tình "bất thiện". Chia ra mà trình bày như vậy thì sẽ biết tính và tình, nghĩa lý rõ ràng rành mạch.

Tâm của con người nếu có thể thường không ham muốn, không đòi hỏi gì cả, có thể luôn luôn thanh tịnh thì tình dục tự nhiên với nhạt dần cho đến khi tự quan sát được chân tính. Sở dĩ con người chỉ cảm nhận được tình mà không nhận thấy tính là vì bị dục niệm che lấp. Cái dùng để điều chỉnh để được "tình" không gì giỏi hơn "khí". "Khí" vô cùng quan trọng đối với sự sống. "Trang Tử - Trí bắc du" đã từng luận về vấn đề "khí" đối với sự sống như sau:

"*Sự sống của con người là do khí tụ mà nên. Khí tụ thì sống khí tản thì chết*"

(Nhân chi sinh, khí tụ dã. Tụ tắc vi tử, tản tắc vi tử!).

"Xuân thu phồn lộ - Tuần thiên chi đạo" luận về vấn đề "khí" với dưỡng sinh rằng:

Vấn đề lớn nhất của dưỡng sinh cũng ở chỗ yêu khí. Khí theo thần mà thành, thần theo ý mà ra. Tâm hướng tới gọi là ý, ý nhọc mệt thì thần lo âu, thần lo âu thì thiếu khí, thiếu khí thì (tai) nạn kéo dài. Cho nên người quân tử đẹp bỏ dục vọng, trút sạch ác cảm để cân bằng ý, ý cân bằng

để tĩnh thần, tĩnh thần để dưỡng khí, khí đồi dào thì bình ổn. Làm được như vậy là đạt được mục đích lớn của việc dưỡng thân.

(Cố dưỡng sinh chi đại giả, nãi tại ái khí, khí tòng thần nhi thành, thần tòng ý nhi xuất. Tâm chi sở chi vị ý, ý lao tắc thần ưu, thần ưu tắc khí thiểu, khí thiểu tắc nạn cửu hỹ. Cố quân tử nhàn dục chi ác dĩ bình ý, bình ý dĩ tĩnh thần, tĩnh thần dĩ dưỡng khí, khí đa nhi trị, tắc dưỡng thần chi đại giả đắc hỹ).

Hình nhọc nhằn thì hao khí, thần lao lung thì ít khí, khí ít thì cái cơ của sự sống không thông suốt, dẫn đến suy yếu, bệnh tật. Cho nên các nhà dưỡng sinh đều rất chú trọng đến việc nuôi dưỡng khí. Lý Minh viết "Tỳ vị luận - Tinh ngôn hàm" có bàn rằng:

Khí là tổ của thần, tinh là con của khí, khí là gốc rễ của tinh thần. Lớn lắm thay! Tích khí để thành tinh, tích tinh để bảo toàn thần, nhất định sẽ đạt đến chỗ thanh tịnh, theo được điều đó tức là đạo, có thể trở thành người trời!

(Khí nãi thần chi tổ, tinh nãi khí chi tử, khí giả, tinh thần chi căn để dã. Đại hỹ tai! Tích khí dĩ thành tinh, tích tinh dĩ toàn thần, tất thanh tất tĩnh, ngự chi dĩ đạo, khả dĩ vi thiên nhân hỹ!)

Trong ba thứ bảo bối của con người, duy chỉ có "khí" là lớn nhất. "Tinh" là con của "khí", "thần" lại là con của "tinh". Chỉ cần "tích khí" để bảo toàn, sẽ có thể tự sinh ra "tinh", sinh ra "thần". Lưu Hà Gian cũng viết lời bàn về vấn đề này, trong "Tố vấn huyền cơ nguyên bệnh thức - Lục khí vi bệnh - Hỏa loại", Lưu tiên sinh viết:

Khí là chủ của hình, là mẹ của thần, là gốc của tam tài, là nguyên của vạn vật, là biến của đạo. Bởi thế, Nguyên Dương Tử viết lời giải thích trong "Thanh tĩnh kinh" rằng: Đại đạo vô hình, không trông vào vai trò của khí thì không đủ để trưởng dưỡng muôn vật. Bởi vậy: khí hóa thì vật được sinh ra và làm chúng có sức sống; khí biến thì vật biến dịch, khí dồi dào thì vật khỏe mạnh, khí yếu thì vật suy, khí chính thì vật hòa, khí loạn thì vật bệnh, khí hết thì vật chết.

(Phu khi giả, hình chi chủ, thần chi mẫu, tam tài chi bản, vạn vật chi nguyên, đạo chi biến dã. Cố Nguyên Dương Tử giải "Thanh tĩnh kinh" viết: "Đại đạo vô hình, phi khí bất túc dĩ trưởng dưỡng vạn vật. Do thị: khí hóa tắc vật sinh, khí biến tắc vật dịch, khí thậm tắc vật tráng, khí nhược tắc vật suy, khí chính tắc vật hòa, khí loạn tắc vật bệnh, khí tuyệt tắc vật tử).

Con người cũng là vật. Cho nên "khí" mạnh hay yếu, loạn hay trị đều đủ khả năng để đưa con người đến sinh, lão, bệnh, tử, "khí" là "chủ" của hình thần, là "gốc của tam tài", cho nên sinh, lão, bệnh, tử, tiên, phàm, trí, ngu của con người đều là hệ quả của sự biến hóa của nhất "khí". Vì vậy dưỡng khí cũng là dưỡng sinh, việc ăn ngủ, làm lụng, nghỉ ngơi đều có liên quan đến "khí". Vì thế, Lưu tiên sinh lại viết:

Phương pháp dưỡng chân khí là: ăn uống điều độ, làm việc, nghỉ ngơi có nền nếp, không làm quá sức, không để cho bị tổn hại, âm dương bình hòa, sẽ tự có ích.

(Phu dưỡng chân khí pháp, ẩm thực hữu tiết, khởi cư hữu thường, bất vọng tác lao, vô bệnh tổn hại, âm dương bình hòa, tự hữu ích dã).

"Thọ thân dưỡng lão tân thư - Bảo dưỡng" viết thêm về vấn đề này như sau:

Đạo an lạc, chỉ có người giỏi chuyện bảo dưỡng mới có thể đắc được. Mạnh Tử nói: "Tôi giỏi dưỡng khí hạo nhiên của tôi". Thái Ất chân nhân nói: "Một là nói ít để dưỡng nội khí, hai là cai sắc dục để dưỡng tinh khí, ba là không ham mùi vị để dưỡng khí huyết, bốn là yên tinh dịch để dưỡng tạng khí, năm là chớ nổi giận để dưỡng can khí, sáu là ăn uống ngon miệng để dưỡng vị khí, bảy là bớt tư lự để dưỡng tâm khí". Con người do khí sinh ra, khí do thần hướng tới, biết dưỡng khí toàn thân thì có thể đắc được chân đạo. Tất cả những gì cần bảo dưỡng trong muôn hình, muôn vật, không có cái gì đứng trước được nguyên khí.

(An lạc chi đạo, duy thiện bảo dưỡng giả đắc chi. Mạnh Tử viết: "Ngã thiện dưỡng ngô hạo nhiên chi khí". Thái Ất chân nhân viết: "Nhất giả, thiểu ngôn ngữ dưỡng nội khí, nhị giả, cai sắc dục dưỡng tinh khí, tam giả, bạc tư vị dưỡng huyết khí, tứ giả, yên tinh dịch dưỡng tạng khí, ngũ giả, mạc chấn nộ dưỡng can khí, lục giả, mỹ ẩm thực dưỡng vị khí, thất giả, thiểu tư lự dưỡng tâm khí". Nhân do khí sinh, khí do thần vãng, dưỡng khí toàn thân, khả đắc chân đạo. Phàm tại vạn hình chi trung, sở bảo giả, mạc tiên vu nguyên khí).

"An lạc chi đạo" nói ở đây chính là đạo an thân, chí lạc. Chỉ khi thân thể không có bệnh mới có thể an thân, chỉ khi tâm không lo lắng mới có thể chí lạc, đó là nói kiêm cả dưỡng tâm lẫn dưỡng thân. Bởi vậy Lưu tiên sinh dẫn lời của Mạnh Tử nói về "khí hạo nhiên" để lập chính khí cho ngôn hành của mình. Tuy vậy lời nói của Thái Ất "bạc tư vị" và "mỹ ẩm thực" có vẻ hơi mâu thuẫn. Ăn ngon

miệng nghĩa là không bạc không ham với hương vị của đồ ăn, hay là "ngon" ở đây là cái ngon của thức ăn thanh đạm.

"Dưỡng sinh tứ yếu - Thận động" có viết:

Ai giỏi dưỡng sinh, nhất định phải biết dưỡng khí, ai giỏi dưỡng khí, thì có thể sống lâu. Bởi vậy, điều khí tức là thuận theo khí; phục khí tức là nạp khí, giữ yên khí, tức là bế khí, những chuyện như vậy đều là dưỡng khí.

(Thiện dưỡng khí giả, tất tri dưỡng khí, dưỡng khí, năng dưỡng khí giả, khả dĩ trường sinh. Cố điều khí giả, thuận kỳ khí dã; phục kỳ khí giả, nạp kỳ khí dã; phục kỳ khí giả, bế kỳ khí dã, giai viết dưỡng khí).

Lại viết trong bài "Khước tật" như sau:

Cái chân của vô cực, cái tinh của âm dương có khả năng hợp lại với nhau một cách kỳ diệu để ngưng kết thành nam thành nữ, đó chính là nguyên khí. Cái để dưỡng của ngũ cốc... là cốc khí. Cái mà người chân tu gọi là khí tiên thiên, chân thủy chân hỏa, chính là nguyên khí; còn cái mà họ gọi là chân thổ, là đạo khuê, chính là cốc khí. Làm cho tâm trong sáng, lắng hết mọi tư lự, tích tinh trọng khí, đó là cách dưỡng bằng nguyên khí. Ăn uống phải điều độ, làm lụng nghỉ ngơi có giờ giấc đó là cách dưỡng bằng cốc khí. Không có nguyên khí thì bị hóa diệt, không có cốc khí thì bị vong thần. Vì vậy cần phải kết hợp cả hai cái đó để sinh.

(Vô cực chi chân, nhị ngũ chi tinh, diệu hợp nhi ngưng, dĩ thành nam thành nữ giả, nguyên khí dã. Ngũ cốc vi dưỡng... cốc khí dã... Cố tu chân chi sĩ, sở vị tiên thiên chi khí, chân thủy chân hỏa giả, tức thử nguyên khí dã; sở vị chân thổ vi đạo khuê giả, tức thử cốc khi dã... Trường tâm tĩnh lự, tích tinh ái khí giả, sở dĩ dưỡng thử nguyên khí dã.

Ẩm thực tất tiết, khởi cư tất thời giả, sở dĩ dưỡng thử cốc khí dã. Vô nguyên khí tắc hóa diệt, vô cốc khí tắc thần vong, nhị giả đương giao dưỡng dã).

Dưỡng khí là hệ thống kiêm cả "điều khí", "phục khí", "yên khí". Còn phân biệt "nguyên khí" với "cốc khí", là để làm rõ thứ "khí" tối hậu của "khí". Nhưng để đến được chỗ "phục" và "yên" khí thì công đầu vẫn là ở luyện tập chứ không phải ở dưỡng. Những lời trình bày trên đây là nói chung về chuyện "dưỡng", chứ không phải để nói riêng về chuyện đi dưỡng. Nói đến "nguyên khí" là nói đến nguồn gốc của việc sinh ra sự sống, đó là cái tinh ròng của khí, còn "cốc khí" là khí huyết hóa sinh ở trung tiêu. Nhưng tất cả những gì mà chúng đã dưỡng lại trở về, làm nguyên nhân và kết quả cho nhau. Vì vậy không thể nói nếu ăn uống sai lầm thì chỉ hại đến cốc khí mà không hại nguyên khí. Lý Đông Viên viết trong "Tỳ vị luận - Tỳ vị hư thực chuyển biến luận":

Nguyên khí có được sung túc hay không đều do ở khí tỳ vị, nếu khí tỳ vị không bị tổn thương thì sau đó chúng mới có thể nuôi dưỡng nguyên khí. Nếu gốc của vị khí yếu, mà lại ăn uống quá nhiều, thì sẽ làm khí của tỳ vị bị thương mà nguyên khí cũng không thể sung mãn được, bách bệnh cũng tự đó mà sinh ra.

(Nguyên khí chi sung túc, giai do tỳ vị chi khí vô sở thương, nhi hậu năng tư dưỡng nguyên khí. Nhược vị khí chi bản nhược, ẩm thực tự bội, tắc tỳ vị chi khí ký thương, nhi nguyên khí diệc bất năng sung, nhi chư bệnh chi sở do sinh dã).

Bài "An dưỡng tâm thần điều trị tỳ vị luận" của tiên sinh lại nói về nguyên khí của phủ vị, ông cho rằng vị tuy chủ trì khí hậu thiên, nhưng khí hậu thiên cùng với nguyên khí tiên thiên vốn là nhất khí. Bài luận đó viết:

Tất cả những biểu hiện tình cảm như: phẫn nộ, bi ai, lo nghĩ, sợ hãi đều làm tổn thương đến nguyên khí.... Chỉ khi điều hòa được tỳ vị, mới có thể khiến cho tâm không vấn vương ngưng trệ gì cả, hoặc sinh ra sự hân hoan, hoặc gặp việc mừng, hoặc huyện hòa cùng với thiên khí, hoặc thấy ấm áp, hoặc ăn uống ngon lành, hoặc nhãn tiền thấy những điều mình mong muốn thì tự nhiên như không có bệnh. Đó là vì phủ vị khiến thân thể đắc được nguyên khí vậy.

(Phàm nộ phẫn bi tư khủng cụ giai thương nguyên khí... Duy tại điều hòa tỳ vị, sứ tâm vô ngưng trệ, hoặc sinh hoan hân, hoặc phùng hỷ sự, hoặc thiên khí huyện hòa, cư ôn hòa chi xứ, hoặc thực tư vị, hoặc nhãn tiền kiến dục ái sự tắc tự nhiên như vô bệnh hỹ. Cái vị trung nguyên khí đắc thư thân cố dã).

Qua đây ta có thể thấy được, thực chất, "cốc khí" và "nguyên khí" chính là "nhất khí", việc thịnh suy của chúng đều có liên quan qua lại và là nhân quả của nhau. Vì vậy việc "dưỡng khí" không phải chỉ quan hệ đến những trù tính hậu thiên, mà chúng còn phải quan hệ tới sự tu chứng tiên thiên!

Đời người không thể thiếu việc ăn uống, đi ỏ, nên trong tu dưỡng lại càng không thể không thận trọng với những chuyện đó. Ngụ y thời nhà Minh có bài "Thọ thế bảo nguyên - Ẩm thực", trong đó có viết:

Người biết cách ăn uống là biết dưỡng sinh, còn không biết cách ăn uống, ăn uống không điều độ là hại sinh. Cho nên có được những thông tin khiến cho (ăn uống) đúng mức thỏa đáng. Bởi vậy, các triết gia cổ xưa phòng bệnh khi còn chưa mắc bệnh, mọi việc ăn uống, bất kể tứ thời, thường phải ăn đồ nóng ấm. Vào mùa hè âm phục ở trong, ăn ấm nóng lại càng phù hợp!

Người giỏi dưỡng sinh thì biết dưỡng bên trong còn người không giỏi dưỡng sinh thì chỉ biết dưỡng bên ngoài. Dưỡng bên trong là làm cho phủ tạng ôn cố, điều thuận huyết mạch, khiến cho sự lưu hành của toàn thân được xung hòa, làm bách bệnh không phát sinh. Còn người dưỡng ở bên ngoài, thì chỉ thỏa mãn cái mồm cái bụng, khoái khẩu, ăn uống thỏa thuê đã đời; tuy cơ thể họ đầy đặn, da dẻ họ bóng bẩy, nhưng lại bị thứ khí khốc liệt xâm hại nội tạng, tinh thần của họ thì rỗng tuếch. Sống như vậy, làm sao mà có thể bảo hợp thái hòa để sống lâu được.

(Nhân tri âm thực sở dĩ dưỡng sinh, bất tri ẩm thực thất điều diệc dĩ hại sinh. Cố năng tiêu túc sứ thích kỳ nghi. Thị cố cổ triết phòng vu vị bệnh, phàm dĩ ẩm thực, vô luận tứ thời, thường lệnh ôn noãn. Hạ nguyệt phục âm tại nội, noãn thực nghi!

Thiện dưỡng sinh giả dưỡng nội, bất thiện dưỡng sinh giả dưỡng ngoại. Dưỡng nội giả, dĩ điềm phủ tạng, điều thuận huyết mạch, sứ nhất thân chi lưu hành xung hòa, bách bệnh bất tác. Dưỡng ngoại giả, tư khẩu phúc chi dục, cực tư vị chi mỹ, cùng âm thực chi lạc, tuy cơ thể sung du, dung sắc duyệt trạch, nhi khốc liệt chi khí nội thực phủ tạng, tinh thần hư hỹ, an năng bảo hợp thái hòa, dĩ trăn hà lệnh?).

Ở tất cả những vật có lợi cho con người nhất định đều có những mặt có hại cho con người. Vậy chuyện ăn là "dưỡng sinh" hay "hại sinh", vấn đề này quyết định ở chỗ điều độ hay không điều độ và sau đó là ăn "nóng" hay ăn nguội, ăn sống. Thiếu ăn là dưỡng chưa khắp, còn ăn quá độ thì ngược lại làm hại dạ dày, đường ruột. Cho nên, ăn là yếu tố quan trọng của việc dưỡng sinh. "Lã Thị xuân thu - Tận số" viết:

Phàm ăn uống mà không nặng về hương vị đậm nồng, không trọng vị gay gắt vì rượu, thì không thể mang tật vào thân được. Ăn uống thường đúng thời giờ thì thân thể chắc chắn bình an. Phàm đã là đạo ăn uống thì đều ăn vừa đủ, không đói, không no, làm như vậy để giữ gìn bảo vệ ngũ tạng. Như vậy nhất định bao giờ cũng ăn ngon miệng, tinh (khí) bình hòa, dung mạo đẹp đẽ, thần khí tương ứng với nhau, xương cốt nhẹ nhõm mà đón nhận khí. Khi ăn cần nuốt ít một, động tác đoan trực không mắc lỗi.

(Phàm thực vô cường hậu vị, vô dĩ liệt vị trọng tửu, thị dĩ vị chi tật thủ. Thực năng dĩ thời, thân tất vô tai. Phàm thực chi đạo, vô cơ vô bão, thị chi vị ngũ tạng chi bảo. Khẩu tất cam vị, hòa tinh đoan dung, tương chi dĩ thần khí, bách tiết ngu hoan, hàm tiến thụ khí. Ẩm tất tiểu yên, đoan trực vô lệ).

Rượu thịt quá mức thì sẽ, lạc cực sinh bi. Cho nên ăn uống sai lầm là căn bệnh đầu tiên của bách bệnh. Đồ ăn thức uống vào trong dạ dày, đều có tác động trực tiếp đối với khí cơ trong ngũ tạng. Nhà văn, nhà thư họa đời nhà Minh, là tiên sinh Trần Kế Nho có viết trong cuốn "Dưỡng sinh phu ngữ" như sau:

Việc ăn uống của con người, cái tối cần thiết là cẩn thận, điều hòa, để khí trong thân theo đó mà thăng giáng, tụ tán. Đó là những gì? Uống rượu nhiều thì khí thăng, uống nhiều trà thì khí giáng, ăn nhiều thịt nhiều cơm thì khí trì trệ, ăn cay nhiều thì khí tán, ăn mặn nhiều thì khí trụy, ăn ngọt nhiều thì khí tích, ăn chua nhiều thì khí tích, ăn đắng nhiều thì khí ngất ngưởng. Kẻ sĩ chân tu sở dĩ điều biến được ngũ tạng, lưu thông được tinh thần, đều do biết châm chước, dùng lượng ngũ vị một cách thích hợp, biết bớt ăn thịt uống rượu, khiến cho việc ăn uống không bị thái quá là được.

(Nhân sinh thực dụng tối nghi hòa cẩn, dĩ ngô thân trung chi khí, do chi nhi thăng giáng tụ tán nhĩ. Hà giả? Đa ẩm tửu tắc khí thăng, đa ẩm trà tắc khí giáng, đa nhục thực cốc thực tắc khí tuệ, đa tân thực tắc khí tản, đa hàm thực tắc khí trụy, đa cam thực tắc khí tích, đa toan thực tắc khí tích, đa khổ thực tắc khí ngưỡng. Tu chân chi sĩ, sở dĩ điều biến ngũ tạng, lưu thông tinh thần, toàn lại chước lượng ngũ vị, ước tỉnh tửu thực, sú bất quá tắc khả dã).

Trong việc ăn uống phải biết tính của rượu cay, tán mà thăng, cho nên người uống rượu quá nhiều thì khí huyết bốc lên, mặt đỏ, khí kết rồi chóng mặt, thậm chí nôn mửa. Tính của trà đắng, chát mà giáng, cho nên uống trà quá nhiều thì "khí giáng" mà gấp gáp, khiến người đôi khi mỏi mệt, nặng hơn thì chóng mặt, ngột ngạt. Thức ăn bằng thịt mỡ thì ngấy, thức ăn bằng ngũ cốc thì đầy, cho nên khiến cho đường khí của tì vị không thông suốt rồi bị tắc nghẽn. Vì vị cay phát tán, vị mặn nặng trụy, vị ngọt lấp trung, vị chua thu dẫn, vị đắng ngật nguỡng, như vậy là ngũ vị đều

có thiên lệch, cách thích hợp nhất là điều hòa chúng. Trước kia tôi có viết một bài "Ngũ vị ngâm", nay xin chép tặng những bạn dưỡng sinh mà lại yêu văn thơ, để đọc cho vui:

Trong ngọt đủ vị nhạt,
Ngũ vị cốt điều hòa
Mặn nồng chua cay đó,
Đắng ngọt nếm đã nhiều.
(Cam trung đạm vị túc,
Ngũ vị nghi điều hòa;
Hàm lão tân toan khởi,
Nhân tăng cam khổ đa!)

Sự biến hóa kỳ diệu của ngũ vị trình bày trong bài thơ này, không phải để hỏi những kẻ sĩ, coi chuyện ăn ngon là để giữ gìn sự sống, mà chỉ mong chờ có thể hội ý được với nhau hay chăng!

Con người hễ đã có sức sống là có nhu cầu, là có ham muốn, mà ham muốn lớn nhất của con người là "thực" (ăn uống) và "sắc" (sắc dục), "Dưỡng sinh tứ yếu - Quả dục" có luận như sau:

Thực và sắc là tính. Nên việc ăn uống, nam nữ là ham muốn tồn tại lớn của con người:

Khổng Tử nói: "Lúc thiếu thời, huyết khí chưa ổn định thì cái phải cảnh giác là hám sắc"... Lúc thiếu thời, khi khí bắt đầu trở nên dồi dào, thì tinh dịch, rất dễ tràn ra ngoài. Lúc này huyết khí đang thịnh, thêm vào đó là cảm giác mên mến của tuổi niên thiếu đang phơi phới, dục tình sóng động, giao tiếp vô độ, chẳng khác gì bông hoa trong vườn, sớm nở

chóng tàn, rồi dẫn đến trạng thái khiếp nhược. Người cổ xưa ba mươi tuổi mới cưới vợ, lúc ấy con người đã chín chắn... Con trai ngày nay, ít tuổi hơn nhiều, chưa đủ mười sáu tuổi mà đã ngụ nữ để thông tinh, nên tinh chưa sung mãn đã tiết, ngũ tạng sẽ có chỗ yếu, đến một ngày nào đó sẽ mắc những bệnh tật, khó có thể hình dung được hình trạng của chúng. Cho đến khi suy quá, âm nang yếu ớt, mà vẫn cầu nữ giượng hợp thì uẩn khúc chưa được mà tinh đã rò ra trước. Đến tuổi già, tinh đã hao lại gần phụ nữ thì tinh càng kiệt quệ hơn, làm cho thận tinh vơi đi, phải rút tinh ở phủ tạng, tinh ở phủ tạng không đủ, phải rút tinh ở cốt tủy. Bởi vậy tinh của phủ tạng bị kiệt quệ... Thể xác tồn tại cùng với khí, liệu thân có thể tồn tại lâu dài được không?

Mạnh Tử nói: "Dưỡng tâm không gì bằng ít dục vọng"... Dục vọng không thể phóng túng, phóng túng thì thành tai họa, hưởng lạc không thể đến chỗ cùng cực, vì cực lạc sinh bi. Biết như vậy có thể nói là đã biết dưỡng sinh. Những lúc ở một mình trong buồng tối, trao gửi nhau ánh mắt, tâm hỏa bùng lên, tuy có tai hại cũng chẳng màng đến, cho nên nói, ít dục vọng chỉ cốt ở chỗ thận trọng với bản thân!

(Phu thục sắc, tinh dã. Cố ẩm thực nam nữ, nhân chi đại dục tồn yên:

Khổng Tử viết: "Thiếu chi thời, huyết khí vị định, cai chi tại sắc"... Thiếu chi thời, khí phương thịnh nhi dịch ích, đương thử huyết khí thịnh, gia dĩ thiếu ngãi chi mộ, dục động tình thắng, giao tiếp vô độ, tỷ như viên trung chi hoa, tảo phát tất tiên ủy dã, huống bẩm thụ khiếp nhược giả hồ. Cổ nhân tam thập nhi thú, kỳ lự thâm hỹ... Kim chi nam tử, phương kỳ thiếu dã, vị cập nhị bát nhi ngụ nữ dĩ

thông kỳ tinh, tắc tinh vị mãn nhi tiên tiết, ngũ tạng hữu bất mãn chi xứ, tha nhật hữu mạn hình trạng chi tật. Chi vu phong suy, kỳ âm dĩ ủy, cầu nữ cưỡng hợp, tắc uẩn khúc vị đắc nhi tinh tiên tiết hỹ. Cập kỳ lão dã, kỳ tinh ích hao, phục cận nữ dĩ kiệt chi, tắc thận chi tinh bất túc, thứ cấp vu phủ tạng, phủ tạng chi tinh bất túc, thứ cấp vu cốt tủy, cố phủ tạng chi tinh kiệt... thi cư vu khí, kỳ năng cửu hồ!

Mạnh Tử viết: "Dưỡng tâm mạc thiện vu quả dục"... Dục bất khả túng, túng dục thành tai; lạc bất khả cực, lạc cực sinh bi, khả vị tri dưỡng sinh hỹ. Chi vu âm cự độc xứ chi thời, mục hữu sở tiếp, tâm hỏa soát khởi, tuy hữu tai hại, diệc mạc chi cố, cố viết quả dục chỉ tại thận độc!)

"Dục" nói ở đây là tình dục. Tiêu hao ở sinh hoạt tình dục là tinh dịch. Tinh và khí vốn cùng một nhà, khí mỏi thì thần hao, nên hao tinh cũng chính là hao khí, hao khí cũng chính là hao thần! Tinh khí thần đan vào nhau, tương trợ lẫn nhau, đó là ba bảo bối của con người. Bởi vậy, trong thiên đó lại viết tiếp:

Người dưỡng sinh thời nay nói: tâm là chủ của thần; thận là phủ của tinh, tỳ là gốc của cốc khí. Tâm, thận, tỳ cùng giao dưỡng thì mới có thể trường sinh. Thần phiền quá thì khốn, tinh dùng quá thì kiệt, cốc khí giảm quá thì bị thương tổn, khi đó dù có gia công bồi bổ thêm, cũng không thể thắng nổi gông cùm của sớm tối.

(Kim chi dưỡng sinh giả viết: tâm, thần chi chủ dã; thận, tinh chi phủ dã, tỳ giả, cốc khí chi bản dã. Tam giả giao dưỡng, khả dĩ trường sinh. Câu thần thái phiền tắc khốn, tinh thái dụng tắc kiệt, cốc khí thái giảm tắc thương,

tuy hữu bổ ích chi công, bất năng thắng kỳ đán mộ chi cốc hỹ).

Tâm thần, thận tinh, tỳ khí là ba bảo bối của con người ở hậu thiên. Nếu giỏi dưỡng chúng thì ba bảo bối đó sẽ thịnh vượng, mà hình thần cũng trở nên tuyệt diệu. Cho nên không thể không thận trọng với "đại dục" "thực sắc" của con người. Nhà dưỡng sinh Đạo gia thời nhà Nguyên là Vương Dật Nhân, có luận về việc tiết chế tình dục trong "Thái định dưỡng sinh chủ luận - Luận đồng tráng" như sau:

Pháp luật thời cổ quy định, nam giới ba mươi tuổi mới được kết hôn, nữ giới hai mươi tuổi mới được xuất giá, lại còn phải xem xét huyết mạch khí sắc của họ mạnh yếu ra sao để ngăn chặn hay tác thành hôn nhân, đồng thời phải quan sát phú bẩm của họ để quyền biến, có như vậy mới không mắc phải lỗi làm cho trai ế vợ, gái lỡ thì.

Người hai mươi tuổi thì bất đắc dĩ bốn ngày mới cho tiết ra một lần; người ba mươi tuổi thì tám ngày một lần; người bốn mươi tuổi thì mười sáu ngày một lần, người yếu thì lại càng phải cẩn thận.

(Cổ pháp nam tử tam thập nhi hôn, nữ tử nhị thập nhi giá, hưu đương quan kỳ huyết sắc cường nhược nhi ức dương chi, sát kỳ bẩm phú thuần ly nhi quyền biến chi, tắc vô khoáng phu oán nữ quá thì chi sài dã.

Niên nhị thập giả, tất bất đắc dĩ tắc tứ nhật nhất thi tiết; tam thập giả, bát nhật nhất thi tiết; tứ thập giả, thập lục nhật nhất thi tiết, kỳ nhân nhược giả, canh nghi thận chi).

Bài "Luận suy lão" lại viết:

Người ở độ tuổi năm mươi, tinh lực đang suy, nên hai mươi ngày cho tiết ra một lần, ở tuổi sáu mươi cần đóng kín lại, chớ để tiết ra nữa. Nếu không thể giữ được thì một tháng một lần, lâu hơn nữa là thường tình, không coi đó là pháp.

(Nhân niên ngũ thập giả, tinh lực tương suy, đại pháp đương nhị thập nhật, nhất thứ thi tiết; lục thập giả đương bế cố vật tiết dã. Như bất năng trì giả, nhất nguyệt nhất thứ thi tiết, quá thử giai thường tình dã, bất túc vi pháp).

"Cho tiết ra" nghĩa là động phòng hao tinh. Nhà y học Đạo gia cuối thời nhà Đường, Tôn Tư Mạo trong "Thiên kim yếu phương - Phòng trung bổ ích" đã luận về vấn đề này:

Phương pháp ngự nữ như sau: có thể một tháng tiết ra một lần, một năm hai mươi bốn lần, nếu được như vậy có thể sống hai trăm tuổi, da dẻ hồng hào, không bệnh tật, nếu thêm thuốc thang thì có thể trường sinh. Người ở độ tuổi hai mươi, bốn ngày tiết ra một lần... Nếu trên sáu mươi tuổi mà vài tuần không giao hợp, trong ý vẫn bình thường tự nhiên, thì tự nó sẽ đóng chắc lại.

(Ngự nữ chi pháp, năng nhất nguyệt tái tiết, nhất tuế nhị thập tứ tiết, giai đắc nhị bách tuế, hữu nhan sắc, vô tật bệnh, nhược gia dĩ dược, tắc khả trường sinh dã. Nhân niên nhị thập giả, tứ nhật nhất tiết,... nhược niên quá lục thập, nhi hữu sổ tuần bất đắc giao hợp, ý trung bình bình giả, tự khả phong cố dã).

Lý luận của Vương Khuê trình bày ở trên, đại thể cũng căn cứ vào lý luận này của Tôn tiên sinh mà phát triển. Tôn Chân nhân còn cho rằng:

Những ai có khí lực dồi dào mạnh mẽ hơn người, cũng không thể nhịn được, nếu lâu không tiết ra sẽ dẫn đến sinh mụn nhọt... Hoặc nói: Tuổi chưa đến sáu mươi mà đã giữ tinh thủ nhất, làm thế có được chăng? Rằng: Không đúng. Nam không thể không có nữ, nữ không thể không có nam. Không có nữ thì ý động, ý động thì thần sẽ mệt, thần mệt thì tổn thọ. Nhưng nếu ý niệm chân chính có thể không nghĩ đến thì sẽ tốt đẹp mà trường sinh. Tuy nhiên vạn lần giữ được một lần không giữ được, cố gượng kìm nén nó để duy trì cái dễ mất sẽ khiến người ta bị đò lậu tinh, nước tiểu vẩn đục, từ đó dẫn đến bệnh quỷ giao, tuy tổn thất một mà hại bằng trăm.

(Phàm nhân khí lực tự hữu cường thịnh quá nhân giả, diệc hữu bất khả ức nhẫn, cửu nhi bất tiết, chí sinh ung thư.... Hoặc viết: Niên vị lục thập, đương bế tinh thủ nhất vi khả nhĩ phủ? Viết: Bất nhiên, nam bất khả vô nữ, nữ bất khả vô nam. Vô nữ tắc ý động, ý động tắc thần lao, thần lao tắc tổn thọ. Nhược niệm chân chính vô khả tư giả, tắc đại giai trường sinh dã. Nhiên nhi vạn vô nhất hữu, cường ức úc bế chi, duy trì dịch thất, sứ nhân lậu tinh niệu tục, dĩ chí quỷ giao chi bệnh, tổn nhất nhi đương bách dã).

Bởi vậy, việc động phòng không thể không có, chỉ e rằng động dục mà không được đáp ứng thì sẽ dẫn đến những hậu quả tai hại. Chỉ khi không còn tơ tưởng đến điều ấy nữa, không còn nhu cầu giao hợp nữa, lúc ấy mới

có thể ngừng hẳn sinh hoạt tình dục. Tuy vậy việc này cũng không can dự gì vào chuyện phá lục dục (sáu ham muốn), thực tế rất khó đạt được điều ấy. Đã là con người nhất định phải có nhu cầu ăn uống và đời sống tình dục (thực sắc), vì vậy phương pháp "phòng trung bổ ích" xưa nay vẫn được người đời truyền dạy cho nhau.

Nhưng số người bị vấp ngã cũng khá nhiều. Cuốn "Thần ngôn", do nhà dưỡng sinh Đạo gia thời Nam Tống là Ngu Cốc lão nhân viết, có đưa ra một thí dụ về chuyện lạm dụng thuật động phòng dẫn đến cái chết đã được kể trong "Bắc mộng tỏa ngôn". Trong "Diên thọ đệ nhất thân ngôn", tác giả than rằng:

Tướng quốc nhà Đường là Hà Hầu Tư được thuật của Bành Tổ, hứng tình đòi điếm, điếm không hầu được, dẫn đến đò rỉ ở vĩ lư rồi chết. Khi Lư Khâu Công làm đại lý bình sự biết được thuật này, hai má ửng đỏ như quả đào, tuổi đã ngoài bảy mươi, cũng bị thuật này làm hại, chẳng khác gì Hạ Hầu Tư. Cái nhà luyện đan cho rằng, hiện tượng đó cũng như thùng bị tuột đáy, khi trung niên tinh lực còn mạnh thì còn có thể hút co rút khép chặt được, đến khi tuổi già sức yếu, không thể co hút khép chặt được nữa thì chỉ chốc lát là đã gục ngã, hết đời!

(Đương tướng quốc Hạ Hầu Tư đắc thuật Bành Tổ, duyệt nhất xương, xương bất năng thừa bổng, dĩ chí Vĩ lư chi tiết chí tốt. Dự ngoại tổ Lư Khâu Công vi đại lý bình sự thời, đắc thử thuật, lưỡng liễm như đào, niên quá thất thập, cảnh vi thử thuật sở hại, dữ Hạ Hầu Tư vô dị. Đan gia dĩ vi thùng đáy thoát cái, trung niên tinh lực kiện, năng

hấp túc bế cố; vãn niên tinh lực suy, bất năng hấp túc cố, thị dĩ nhất tịch như khuynh đảo đãi tận!).

"Rò rỉ ra Vĩ lư" tức là sau khi "hút co rút" thì bị dội ngược trở lại. Đó là vì muốn đưa tinh đã khí hóa qua qua Vĩ lư dọc lên xương sống, nhưng do định tình chưa đủ chưa thể đạt kết quả, nên bị dội lại rồi dò rỉ ra Vĩ lư. Đối với người già khí đã suy nhược mà dùng phương pháp "tiểu chu thiên" của Đan đỉnh môn, thì rất dễ bị khuynh đảo, điều đó gọi là "bị tuột đáy thùng"!

Đạo dưỡng sinh quý ở chỗ đắc trung hòa, hễ chệch khỏi nguyên lí này là hỏng, dù làm theo một phép dưỡng độc đáo nhưng chưa biết đến nơi đến chốn cũng có thể dẫn đến chết người.

Chỉ khi làm đúng như Đạo, đạo ấy mới đúng là Đạo! "y thư", Hán mộ Mã Vương Đôi có hai câu như sau:

"Tam hòa khí chí, kiên kình dĩ cường!".

Phải chăng đây là diệu pháp dưỡng tính luyện mệnh, ích đạo trường sinh? Những kẻ sĩ tu dưỡng, nếu may mắn thì hiểu được ý này!

6. Thuyết triết quan

Cái mà triết nói ra là lý. Xưa nay vẫn coi cái ở trên lý, là Đạo. Cho nên Đạo là cái lớn lao của triết.

Trong "Dịch - Hệ từ thượng truyện", Khổng Tử viết:

Một âm một dương, gọi là đạo. (Nhất âm nhất dương chi vị đạo).

Âm dương chính là khí. Vì thế, Ngô Đình Hàn viết trong "Cát trai mạn lục":

Một âm một dương gọi là khí. (Nhất âm nhất dương chi vị khí)*.

Triết lý âm dương khí đạo do đó mà sáng tỏ. "Tố vấn - Âm dương ứng tượng đại luận" có luận về đạo âm dương như sau:

Âm dương là đạo trời đất, là kỷ cương của muôn vật, là cha mẹ của sự biến hóa, là nguồn gốc của sự sinh sát, là phủ của thần minh.

(Âm dương giả, thiên địa chi đạo dã, vạn vật chi cương kỷ, biến hóa chi phụ mẫu, sinh sát chi bản thủy, thần minh chi phủ dã)**.

Theo tư tưởng này thì tam tài thiên địa nhân, vạn hữu vô sinh hữu sinh đều không đứng ngoài quy tắc của đạo, không đứng ngoài lý của "khí".

---

[*] Khí ở tiên thiên, không có hình tượng mà hỗn độn làm một, cho nên lúc đó còn chưa có tên gọi thực. Đến khi lưỡng nghi tách ra mới có ranh giới, lúc đó mới có tên gọi đúng với nó. Vì vậy khi nói về khí, chỉ khi đã phân ra "nhất âm nhất dương" mới "gọi là khí (vị khí)", nói như vậy rất đúng!

[**] "Thiên địa chi đạo" bao gồm tất cả, những gì ở trong khoảng trời đất, đều khó mà vượt đạo đó. "Cương kỷ", "phụ mẫu", "bản thủy", "thần minh" đều từ đạo này mà ra!

"Hình" là tượng, ở bên trên của cái có tượng, là cái vô tượng, ở phía dưới của cái có tượng là cái do hình mà thành vật, gọi là khí.

"Dịch - Hệ từ thượng truyện" lại viết:

Hình nhi thượng gọi là đạo, hình nhi hạ gọi là khí (Hình nhi thượng giả, vị chi đạo; hình nhi hạ giả, vị chi khí).*

"Đạo" là dụng của thần; "khí" là dụng của hình. Dụng của thần là lý, dụng của hình là hành, cho nên "Đạo" là triết về "hình nhị thượng", "khí" là vật ở "hình nhi hạ". "Hình nhi thượng" là những gì vẫn thường chi phối "hình"; "hình nhi hạ" là hình vẫn thường chịu sai khiến. Con người là sản phẩm của hình thần, thần dùng để tư duy, hình dùng để sử dụng, không thể thiếu một trong hai mặt đó.

Đạo là triết về gốc gác của vạn hóa, còn khí là cái dụng có thể có trong một vật một hình. Cho nên nói đạo là hình nhi thượng, mà khí là hình nhi hạ. "Thần" là gì? Cùng trong "Dịch - Hệ từ thượng truyện" viết:

Cái không thể đo lường được của âm dương, gọi là thần.

(Âm dương bất trắc chi vị thần)**.

Nói âm dương là "đạo của trời đất", là "cha mẹ của biến hóa", rồi đến "cái "không đo lường được" của nó gọi là "thần"! Chính vì vậy mà âm dương là "phủ của thần minh". Nên lại viết tiếp:

Thần vô phương nhi "dịch" vô thể .***

---

[*] Hình là tượng, ở bên trên của cái có tượng, là cái vô tượng, ở phía dưới của cái có tượng là cái do hình mà thành vật, gọi là khí.
[**] "Thần": khái niệm chỉ những gì huyền bí, biến đổi khôn lường, không tách rời khỏi chuyện giao hóa của âm dương.
[***] "Thần" biến mà vô định, cho nên gọi là "vô phương", "dịch" vốn là tượng biến, cho nên nói là vô "thể".

"Thần" sở dĩ gọi là thần, là bởi sự biến dụng vô phương không thể nào nắm bắt được của nó. Nhìn nhận như vậy, thì thần tồn tại ở ngoài sự biến hóa của "Đạo" chăng!

Nói "dịch vô thể" nghĩa là thể của dịch là vô định, chính vì vô định nên mới có biến! "Dịch" còn có nghĩa là dễ, dễ biến vô cùng, có vậy mới là "dịch".

Sự biến dịch là vô cùng, vì vậy cái mới, mới không ngừng sinh sôi. Cũng "Hệ từ thượng truyện" lại viết về "dịch" như sau:

Cái Sinh rồi lại sinh gọi là dịch. (Sinh sinh chi vị dịch)*.

"Sinh sinh" nghĩa là mãi mãi sinh ra sự sống. Chính vì sinh rồi lại sinh, mãi mãi không ngừng biến dịch, nên thể của "dịch" mới là "vô thể" mà phương của thần mới là "vô phương", vậy là "âm dương bất trắc" để rồi "quảng đại tất bị hỹ (không đâu không hoàn bị)".

Chính là vì biến dịch không ngừng nên, đó mới là quy luật của tồn tại! Quy luật tồn tại này tuân theo đạo âm dương, bởi thế lại viết:

"Dịch" có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái.

Quẻ có sáu hào thì tám tám có sáu tư quả kép, nếu diễn hóa quẻ có 9 hào tức là trùng cửu (chín) thì số có

---

[*] "Dịch" nghĩa là chuyển dịch, chính là vì chuyển dịch không ngừng, cho nên không ngừng sinh ra sự sống, cái mới luôn luôn đến!

năm trăm mười hai quẻ, để biểu thị sự ứng biến vô cùng vô tận của vũ trụ.

"Dịch" có thái cực, cực của thái thượng là sự bắt đầu của vô hữu, bởi thế mà từ vô sinh hữu, "Thái cực sinh lưỡng nghi". "Lưỡng nghi" chính là âm dương. Âm dương tương đối lại sinh ra cặp âm dương tương đối vậy là âm dương sinh "tứ tượng", tứ tượng "sinh bát quái", sinh sinh cho đến vô cùng vô tận. Đấy là nói về sự tương đối cái mới với cái cũ, cứ sinh sôi mãi mãi, từ không đến có (hữu), hữu hữu tương sinh biến hóa không biết đâu mà lường.

Theo nghĩa đó thì sự lý ở đời, vạn vật vạn tình trong thiên hạ đều hết thảy từ không đến có, hữu hữu rồi sinh ra cặp đôi, cặp đôi cặp đôi rồi hóa biến, biến biến rồi lại quy về vô, vô hữu tương sinh, giao thoa, đan nhập vào nhau, cứ vậy mà diễn ra theo Đạo đó!

Đường về của đạo ứng với tam tài vạn hữu, nên "Dịch - Thuyết quái truyện" lại viết:

Đạo lập thiên là âm và dương, đạo lập địa là cương và nhu, đạo lập nhân là nhân và nghĩa.

(Lập thiên chi đạo viết âm dữ dương, lập địa chi đạo viết cương dữ nhu, lập nhân chi đạo viết nhân dữ nghĩa.*

Ở đây muốn nói trời thể hiện đạo của nó bằng âm dương; đất thể hiện đạo âm dương bằng cương nhu; người bắt chước tượng của trời đất bằng nhân nghĩa. Tuy vậy

---

[*] "Âm dương, cương nhu" vốn cùng một lý, chỉ có "nhân nghĩa" là nghiêng về nhân sự, không phải là quy luật vốn có, lời viết ở có ý tuyên truyền cho Nho giáo, không ăn nhập với ý lớn của đoạn văn này! Vậy xin có lời hiệu chính.

"nhân nghĩa" chẳng phải là toàn bộ "nhân đạo", nói nhân nghĩa" là "nhân đạo" thì quả là rất khiên cưỡng. Người viết sách này cho rằng hai chữ "nhân nghĩa" chỉ nên dùng khi nói trên phương diện chính sự, không thể có một mục gán vào đạo trời đất, làm như vậy chỉ khiến cho "nhân đạo" bị lạc đề.

Âm dương, cương nhu có cùng một lý; Còn "nhân đạo", nên xem xét như một đại triết sánh ngang với lý đó. Túc là những lời luận bàn về nhân đạo cũng nên khái quát trong hai chữ âm dương. Căn cứ vào câu "thái cực có âm dương" mà nói "động nhi sinh dương", "tĩnh dĩ sinh âm", thì thấy động tĩnh này, không phải là đạo giành riêng cho trời đất, mà cũng là đạo tất yếu đối với con người. Vì vậy thiết nghĩ khi nói về vấn đề tam tài dựng đạo, nên nói như thế này:

Đạo lập thiên là âm với dương, đạo lập địa là nhu với cương, đạo lập nhân là động với tĩnh!

(Lập thiên chi đạo viết âm dữ dương, lập địa chi đạo viết nhu dữ cương, lập nhân chi đạo viết động dữ tĩnh!)

Đấy mới chính là tam tài hòa hợp, Đại Đạo nhất thống không lệch lạc nữa. Hải nội đại triết có cho rằng đúng như vậy không?

"Tuân tử - Thiên luận" có luận về vấn đề này như sau:

Trời có thường đạo, đất có thường số, quân tử có thường thể.

(Thiên hữu thường đạo, địa hữu thường số, quân tử hữu thường thể hỹ).

Thường đạo nói ở đây là quy tắc của "Đạo", đất học theo trời, người học theo trời đất, thế là có "thường số", "thường thể". Tam "thường" quy về một mối là "Đạo", "thường" mà lại bất di bất dịch, có vậy mới trở thành quy

tắc. Chỉ khi hợp với quy tắc đó mới là "Đạo", nhưng đó vẫn là những thể hiện của con người, còn trời đất cố nhiên là vẫn vô tri. Trong Thiên "Nho hiệu", Tuân tử lại viết:

Đạo, không phải là đạo của trời, không phải là đạo của đất, mà là đạo của người, là đạo của bậc quân tử.

(Đạo giả, phi thiên chi đạo, phi địa chi đạo, nhân chi sở đạo dã, quân tử chi sở đạo dã).*

Trời đất vô tri, chỉ có con người mới có nhận thức, người quân tử biết rõ, hợp với đại triết mà giác ngộ đạo ấy. Cho nên phiếm ngôn thiên đạo, địa đạo, vạn hữu đạo, nhưng thực ra chính là nhân đạo!

Con người biết về "đạo" thì sẽ nắm chắc được quy luật của tự nhiên, để ứng với thiên địa vô tri. Cho nên đạo giống như tri, như giác, như triết mà lại là tuệ. Từ xưa đến nay, các bậc chí sĩ vẫn đua nhau đi tìm đạo, mỗi người một vẻ, đua nhau nói về đạo. "Đạo Tông Mật thừa chỉ" viết:

"*Xét đạo, rất khó ngộ; nghe đạo cũng rất khó ngộ!*

(Đạo chi nhượng, nan vu ngộ, đạo chi văn, nan vu ngộ!)"

Lại có viết:

"*Nghìn vàng không bán Đạo, ở đầu ngã tư tiễn người xưa.*

(Thiên lượng hoàng kim bất mại Đạo, thập tự nhai đầu tống cố giao).

Lại viết:

---

[*] Nếu con người cũng không biết ra như trời đất vạn vật vốn vẫn vô tri, thì thử hỏi có đạo để bàn hay không?

"Người có đại đức mới có thể nghe đạo, cho nên, khó mà nghe được Đại Đạo. (Đại đức chi nhân, thùy năng văn Đạo, cái Đại Đạo nan văn dã).

"Văn đạo" nan giải như vậy, tự ta cũng có thể hiểu đắc Đạo khó như thế nào rồi!

Từ khi "Dịch" trở thành sách, xưa nay đã có nhiều người đem ra để bói toán, "Tuân tử - Đại lược" đã có lần chỉ trích:

Người giỏi "dịch" không bói toán. (Thiện vi "Dịch" giả bất bốc)*.

"Thiện "Dịch" giả bất bốc", "Dịch" cố nhiên không phải là loại sách để bói toán đoán trước việc lành dữ. "Luận ngữ - Thuật nhi", Khổng Tử cũng đã từng giới thiệu "Dịch" với lời thán phục:

Thêm cho ta tuổi, để năm mươi tuổi ta đã học "Dịch", (như vậy) có thể không phạm phải những sai lầm lớn.

(Gia ngã số niên, ngũ thập dĩ học "Dịch", khả dĩ vô đại quá hỹ).

Lấy "Dịch" để dạy người, là dạy cho con người không phạm phải sai lầm, phải chăng đó là dạy nhân đạo? "Năm mươi tuổi biết "thiên mệnh", tại cái tuổi tri thiên mệnh ấy nên bắt đầu học "Dịch". "Dịch" là đạo lại cũng liên quan đến việc tri "Thiên mệnh"! "Dịch - hệ từ thượng" viết:

---

[*] Xưa nay đều thừa nhận và tôn trọng ý chỉ "thiện "Dịch" giả bất bốc". Vậy mà nay những kẻ tầm thường đọc "Dịch" lại dùng vào việc bói toán để ngu dân, thật đáng tiếc!

Nhờ "Dịch" mà thánh nhân biết được sâu xa và xét được tinh vi (từ khi sự việc mới manh nha). Chỉ có biết được sâu thì mới có thể thông hiểu được chí của thiên hạ, chỉ có xét được tinh vi thì mới có thể làm thành mọi việc trong thiên hạ.

(Phù "Dịch", thánh nhân chi sở dĩ cực thâm nhi nghiên cơ dã. Duy thâm dã, cố năng thông thiên hạ chi chí; duy cơ dã, cố năng thành thiên hạ chi vụ).

Các bậc thánh thời cổ sáng tác "Dịch" nhằm mục đích "đem cái lý thuận tính mệnh" để khắc họa rõ Đại đạo thiên địa! Lấy "Dịch" để chỉ đạo, nên có thể thông suốt được "chí của thiên hạ", thành tựu được "việc trong thiên hạ", như vậy là lý với hành đều tương ứng, đạo với khí cùng ăn nhịp với nhau. Có thể nói, các bậc hiền nhân quân tử đều học các pháp ở "Dịch", "Dịch" đâu phải là thứ để cho kẻ tầm thường dùng vào việc bói toán. Vì vậy sách lại viết:

"Dịch" là loại sách, mà kẻ sĩ học dịch, người bậc thượng thì học lấy đạo, người bậc trung thì học lấy nghĩa, còn người bậc hạ thì học bói toán, như vậy đó!

("Dịch chi vị thư, thượng sĩ thủ đạo, trung sĩ thủ nghĩa, hạ sĩ thủ chiêm, thủ chi vị dã).

Xuôi theo dòng của "Dịch" đạo, vốn dĩ mục đích không phải chỉ để soi một thoáng suy nghĩa. "Dịch - Hệ từ hạ" có luận về vấn đề này:

Thời cổ vua Bào Hy, ngửa lên quan sát tượng của trời, cúi xuống quan sát phép của đất, quan sát chim chóc muông

thú thích nghi với đất như thế nào, gần thì xét ở thân mình, xa thì xét trên các vật, từ đó mà bắt đầu làm bát quái để thông đức của thần minh, để phân tích loại tình của muôn vật. Vậy, "Dịch" là tượng, tượng là hình ảnh.

(Cổ giả Bào Hy thị chi vương thiên hạ dã, nguỡng tắc quan tượng vu thiên, phủ tắc quan pháp vu địa, quan điểu thú chi văn dữ địa chi nghi, cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật, vu thị thủy tác bát quái, dĩ thông thần minh chi đức, dĩ loại vật chi tình. Thị cố "Dịch" giả, tượng dã, tượng giả, tượng dã).

Bát quái vốn theo tình của trời, đất, người, vật và "thần minh chi đức" mà thành tượng, vậy từ tượng để thành tượng, cũng nhằm "*lập tượng để thể hiện hết ý, để thể hiện hết tình*". "Dịch - Hệ từ thượng" viết:

Cho nên tượng là cái do thánh nhân, nhờ có tầm nhìn sâu xa về thiên hạ mà xét những diện mạo, dáng vẻ của mọi vật rồi bắt chước đưa ra cái tựa như hợp với vật, do đó mà gọi là tượng... Cái diễn biến sâu xa đến cùng cực trong thiên hạ thể hiện ở quẻ; cái cổ vũ sự hoạt động trong thiên hạ là ở lời từ; nhân cái tự nhiên sắp thay đổi mà sửa sang là ở chỗ biết lẽ thông; Cái thần mà minh, tồn tại ở chính con người.

(Thị cố phu tượng, thánh nhân hữu dĩ kiến thiên hạ chi trách, nhi nghĩ chư kỳ hình dung, tượng kỳ vật nghi, thị cố vị chi tượng... cục thiên hạ chi trách giả tồn hồ quẻ, cổ thiên hạ chi động giả, tồn hồ từ, hóa nhi tài chi, tồn hồ

biến, suy nhi hành chi, tồn hồ thông, thần nhi minh chi, tồn hồ kỳ nhân!)*

Bản thân chưa hiểu mà lại trách tượng mờ tối, tự mình không thông suốt mà lại trách lời từ hạn chế, mà không biết rằng, có "hóa nhi tài chi", "thôi nhi hành chi"; "thần

---

[*] Muôn vật có tượng, hình nhập vào tư duy của con người, ứng với tư duy đó mà hình ảnh của vạn vật trở thành hình tượng trong tư duy. Nếu không ứng với tượng thì đến bậc chí nhân cũng không giải nghĩa được tượng. Do vậy mà tượng mới sống động. Vì vậy nói tượng ở trời đất mà lại không phải là trời đất.

Quẻ là biểu hiện hay nhất của tượng về ý, quẻ là nơi xuất ra ý, là nơi hội tụ của tượng. Vì vậy mà nói: "Sâu xa cùng cực trong thiên hạ" (cực thiên hạ chi trách)

Từ là lời giải nghĩa về tượng. Nếu chỉ dùng tượng để biểu thị thì e ràng vẫn chưa đủ để người đời hiểu được nên thánh nhân lấy "từ" để giải thích bổ sung. Hội được ý thì tượng quẻ sẽ hiện lên mà ứng giải với việc của thiên hạ. Bởi vậy mà nói "cổ thiên hạ chi động dã", ở đây động là sự ứng biến. Biến nghĩa là sự di dịch. Ngụ ý của tượng ở chỗ tượng mất đi mà ý của tượng vẫn tồn tại, tất phải có chuyện tượng và ý không cùng tồn tại, cho nên phải biến thông để làm ý sống động. Chính vì ứng biến vô định mà có "hóa nhi tài chi", vì vậy đừng cố chấp! Thông nghĩa là quán triệt khắp, biến rồi ứng, ứng mà khắp cả, vì vậy mà thông suốt không có trở ngại. Cho nên nói "thôi nhi hành chi".

"Thần nhi minh chi" là cái tự nó có diệu dụng khéo léo. Nó tồn tại ở Nhất Tâm! Người đời sau đọc "Dịch" thường chấp nhất từng câu một, sa vào cách giải nghĩa từng câu, mà không biết rằng, giải nghĩa một quẻ, vốn giải một nghĩa mà là hai, hai mà là ba, ba mà là bốn phương, bốn phương mà đã sẵn sàng năm, cứ thế vô cùng vô tận. Nếu chỉ nhai từng câu chữ sẽ xa mất ý thật!

nhi minh chi" thì mới có thể "biến" "thông"! Nói "cái diệu dụng tồn tại ở nhất tâm!" cũng như nói "Cái thần minh tồn tại ở chính con người"! Người đời sau quan sát tượng lại bám chặt lấy tượng, đọc từ lại bị hạn chế chính trong từ, chưa hiểu được đạo mà đã gieo quẻ, chao ôi mê tối quá chừng!

Tượng trong Dịch do thánh nhân làm ra, vốn theo lý, nên lý cũng ngụ ở đó, mà đạo cũng hiện ra từ đó. Cho nên tất cả các tượng quẻ đều do tượng số mà triết nghĩa ra. Như với quẻ "Càn", lời từ của quẻ viết:

Hào một dương, rồng còn tiềm ẩn chớ dùng. Hào dương hai, thấy rồng ở ruộng, lợi gặp đại nhân. Hào dương ba, quân tử suốt ngày hăng hái tự cường, chiều tối hãy còn cẩn thận như lo sợ, nguy hiểm nhưng không tội lỗi. Hào dương bốn, có khi bay nhảy, có khi nằm trong vực, không lầm lỗi. Hào dương năm, rồng bay trên trời, lợi gặp đại nhân. Hào dương trên cùng, rồng lên cao quá, có hối hận.

(Sơ cửu, tiềm long vật dụng. Cửu nhị, kiến long tại điền, lợi kiến đại nhân. Cửu tam, quân tử chung nhật càn càn, tịch thích nhược, lệ, vô cữu. Cửu tứ, hoặc dược tại uyên, vô cữu. Cửu ngũ, phi long tại thiên, lợi kiến đại nhân. Thượng cửu, cang long hữu hối...)

Chu dịch gồm sáu mươi tư quẻ, trong đó quẻ càn đứng đầu, trong quẻ là càn trên càn dưới, sáu hào đều là hào dương. Hào dương một (sơ sửu) nói về lúc cái dương mới bắt đầu ló ra, chính là hình ảnh hào thứ nhất mới sinh ra ở dưới cùng. Lúc đó dương còn yếu, giống như rồng còn ẩn tàng chưa lộ ra, chưa được thế, cho nên chưa thể dùng. Dùng còn có nghĩa là hành động. Dương là cái chủ về động

mà lúc này lại như không nên động. "Hào dương hai", là dương khí bắt đầu hiện ra, thế của nó đã bắt đầu có, giống như mạ non đã phủ xanh đồng ruộng. Cho nên nói rồng hiện tại ruộng đồng, lúc này vừa đúng lúc, cho nên nói lợi gặp đại nhân. Đại nhân là người chủ sự của cái bậc quân tử. Lúc này dương khi đã vượt qua cái khó lúc ban đầu, xanh tươi mơn mởn, nên có thể dùng được. "Hào dương ba", lúc này ba hào dương đã mở mang sáng sủa, dương khí đang mạnh; cho nên dễ bị dị nghị, trong cái thuận có cái ngược, vì vậy cần "cẩn thận lúc chiều tối". Nhưng lúc này khí thế đã thành, không còn ai làm hại được nữa, cho nên nói "không mắc sai lầm (vô cữu)". "Hào dương bốn" là lúc bốn hào dương đại thịnh, chúng đã rời khỏi mặt đất mà bốc lên, cho nên nói "bay nhảy (dược) ở vực sâu", bao trùm cả vực thẳm. Tuy còn bay nhảy, nhưng dương khí đang ngay chính, cho nên không bị trở ngại trong hành động. "Hào dương năm" là năm dương ở lúc thịnh nhất, bay bổng "trên trời", đã rời khỏi âm nhu, nên lợi cho việc dùng cái chính mà lợi cả trong việc gặp "đại nhân". Nếu gặp tiểu nhân sẽ nhất định sẽ có điều bất an, đến lúc thịnh nhất, thì cần phải giữ ở đó, nếu thái quá ắt bị gãy đổ, đó là ý đã răn người đời! "Hào dương trên cùng", là sáu dương đã cực thịnh, vật cực nhất định sẽ phản lại, dương khí cương chính thái quá thì lúc hành động sẽ phải "hối" hận, cho nên nói là "cương long". "Cương long" nghĩa là cương dương. Cương dương thì nhất định sẽ phải suy, nghĩa căn bản là ở đấy, cái lý của triết nghĩa là phản thành mà cực biến, do vậy mà thấy vậy. Cho nên nói:

Dịch là quẻ, tượng số theo lý, lý rồi đến triết, triết rồi đến đạo, vậy dịch là đạo!

(Dịch chi vị quái, tượng số chi tắc lý, lý nhi triết, triết nhi đạo, thử cái dịch chi vị đạo dã!)

Quẻ càn như vậy, chỉ nhìn quẻ cũng có thể diễn dịch lý của âm dương để ứng với tượng số, đấy chính là "hóa nhi tài chi, tồn hồ thông thần nhi minh chi, tồn hồ kỳ nhân".

Từ một nét hào diễn đến sáu nét, từ sáu nét hào được tám lần tám là sáu mươi tư quẻ, vậy là đủ "kiêm tam tài nhi lưỡng chi". Nếu số nét hào diễn đến tận số cực là chín thì tám lần tám nhân tám sẽ được năm trăm mười hai quẻ, vậy là chín lần chín là một vòng. Khi đó càn khôn sẽ có chín nét hào, tượng số sẽ phải là hình của quẻ càn quẻ khôn chồng 3 lần, ngụ ý của quẻ cũng sẽ sâu xa hơn! Đây chính là ý chân truyền của Đạo môn, hàm chứa những bí ẩn của đạo "Dịch" Thái cực môn.

Số của trời đất bắt đầu từ một rồi đến cực là chín, đến mười mới lại lặp lại. Cho nên "Dịch" số lấy số chín là số tận cùng, là "Đại Dịch", gọi tên là "Đại cửu". Số quẻ của "Dịch" bắt đầu từ một nét hào mà thấy lưỡng nghi, lấy ba nét hào làm ra tám quẻ, vậy là trung, lấy 6 nét hào làm ra 64 quẻ, vậy là chí, lấy 9 nét hào làm ra 512 quẻ, vậy là chung (kết thúc), chung lại là cái có trước của thủy (sự mở đầu) vậy là chu. Chu nghĩa là vòng tròn, là hòa, là bị (chu đáo đầy đủ), sẵn sàng như vậy gọi là "Dịch" đạo. Tượng số của "Dịch" được chuẩn bị từ đấy.

Qùe bắt đầu từ nét hào, tức là bắt đầu từ âm dương của nét hào (hào âm -- hào dương --), vậy là có lưỡng nghi. Con số hai (nhị) của lưỡng nghi, chính là gốc của trời đất. Nên số biến của tất cả các lần biến đều không vượt

quá hai (nhị) và "nhị" chính là nền tảng của lý số "Dịch" đạo. Bởi vậy, bội số của "lưỡng" nghi thành tứ tượng, 4 nhân ba (hai lần "lưỡng") thành 8 quẻ, 6 lần "lưỡng" thành 64 quẻ, 9 lần "lưỡng" thành 512 quẻ. Số nét hào của quẻ chính là số lần lưỡng vì vậy 9 lần bội số của 2 thì quẻ sẽ có 9 nét hào.*

Nếu sắp "Tám quẻ thành hàng", thì thấy lấy tượng thiên địa làm gốc, từ một (thái cực) sẽ có quẻ. Tám nhân tám là 64 quẻ, tám nhân tám nhân tám là 512 quẻ. Đó là từ "nhị" mà hành biến ra "tam", để thể hiện cái dụng của chẵn lẻ. Số của tượng quẻ từ một đến hai, rồi từ hai đến ba, đi đến đâu thông đến đó, diễn dịch đến vô cùng vô tận, diễn dịch như vậy há có thể coi là ngẫu nhiên chăng? Xem thế thì biết thuyết này vẫn cùng một mạch, kế thừa lẫn nhau với thuyết của Lão Tử.

Luận của Lão Tử trọng ở lý, vốn nhất quán với tượng số của "Dịch". Không phải là ngẫu nhiên khi Vương Bật soạn "Đạo Đức kinh" của Lão Tử lại xếp thành chín lần chín tám mốt chương. Sau đó Lục Đức Minh thời nhà Đường soạn thành âm nghĩa, vẫn lấy nghĩa lý chính là chu (chín lần chín là một vòng). Vì vậy dịch học ngày nay cũng khó có thể vượt ra ngoài phạm vi đó. Ứng với "Dịch" mà thành đạo, trong "Lão Tử - chương 42" có viết:

"*Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật, vạn vật phụ âm nhi bão dương, xung khí dĩ vi hòa*".

Đạo của Đạo chính là tự nhiên mà cũng chính là"Dịch hữu thái cực". "Thái cực" sinh "lưỡng nghi", vậy "đạo" chính là "sinh nhất", "sinh nhị", sự hóa sinh đến tinh vi cũng vốn là nhất lý, phải chăng tự nhiên vốn là cái Một (nhất) đó! Sự khởi đầu của lý cũng chính là cái Một đó!

---

[*] Lý lẽ này xem ở chương 9 cuốn sách này.

"Dịch" từ "nhất", "tam" mà ra "nhị", "tứ", tôn "lưỡng nghi" làm gốc. Còn Lão Tử thì thêm "nhị", "tứ" mà đề cao "nhất", "tam", xem "tam tài" làm gốc. Tuy vậy lý tận cùng vốn chỉ là một, sự diễn hóa lẻ chẵn, chẵn lẻ cũng cùng một đạo. Đạo cũng đã sẵn: trong lời của Lão Tử, "Đạo sinh nhất", trong cái vô sinh ra cái hữu; "nhất sinh nhị", trong cái lẻ sinh ra cái chẵn. Cái sinh ra trong cái vô, là sự sinh của tiên thiên; trong cái lẻ sinh ra cái chẵn, là sự hóa của tiên thiên. Chỉ khi đến "nhị" rồi sinh "tam" mới là âm dương hợp sinh, là sự sinh dưỡng của hậu thiên. Đạo của việc sinh ra sự sống chính là ở đây! "Nhất sinh nhị", lẻ để được chẵn, mới thành tạo sự đối đãi nhau. "Nhị sinh tam" là trong đối đãi lại sinh ra đối đãi, ở đó đạo biến hóa, đạo đối đãi đều có sẵn cả. "Tam sinh vạn vật" là các cặp đôi, cặp đôi biến hóa vô cùng, cái vô cùng đó vẫn có sẵn, sự sẵn sàng đó vẫn chu toàn, quy luật vạn hóa quy nhất lặp đi lặp lại trong tồn tại !

Sự sinh ra tam tài vạn hữu đều theo nguyên lí "vạn vật phụ âm nhi bão dương", chẳng vật nào lại không tự hàm chứa âm dương để ứng cùng trời đất, tuy ứng cùng trời đất mà vẫn cùng trời đất là nhất thể, cho nên "nhất khí mới xung "hòa" mà dẫn đến sự sinh hóa tàng quy của vạn vật. Chính vì thế mới gọi là Đạo, mọi diễn biến đều là "*Đạo sinh*" *cả!*

Thiên địa vạn hữu, chỉ có khí để sinh, chỉ có khí để dưỡng. "Đạo" sinh nhất, nhị, tam cho đến vạn hữu đều dựa vào xung khí hòa dưỡng. Đạo sở dĩ có thể sinh cũng tất phải sinh bằng "khí", vậy "khí" bao trùm Đạo, "Đạo" lấy khí làm thể, "khí" lấy "đạo " làm dụng, "khí", "đạo" là nguyên nhân và kết quả của nhau, phải chăng Lão Tử đã thuật về "khí đạo"?

"Đạo" có "sinh", vậy nhất định phải có quy tụ, "Đạo" có thuận, vậy nhất định phải có phản. Vì vậy, "Lão Tử chương 2" luận rằng:

Bởi có và không sinh lẫn nhau; dễ và khó tạo nên lẫn nhau; dài và ngắn làm rõ lẫn nhau; cao và thấp dựa vào nhau; âm và thanh hòa lẫn nhau, trước và sau theo nhau

(Cố hữu vô tương sinh, nan dịch tương thành, trường đoản tương giao, cao hạ tương khuynh, âm thanh tương hòa, tiền hậu tương tùy...)

Nói như vậy không chỉ là thấy được "nhị" mà hơn nữa còn thấy rõ sự giao biến của "nhị". Bởi vậy, "Lão Tử - chương 58" lại viết:

Họa là chỗ dựa của phúc; phúc là chỗ ẩn của họa! Nào biết được đâu là chỗ tận cùng của chúng? Họa phúc không có gì nhất định, chính có thể biến thành tà, thiện có thể biến thành ác! Sự mê hoặc của con người đã có từ lâu rồi!

(Họa hề, phúc chi sở ỷ; phúc hề, họa chi sở phục! Thục tri kỳ cực? Kỳ vô chính, chính phục vi kỳ, thiện phục vi yêu! Nhân chi mê, kỳ nhật chi cửu!).

ởđây không chỉ thấy sự giao biến của nhị, mà còn làm rõ sự chuyển hóa lẫn nhau của "nhị"! "Nhân chi mê", là con người chỉ mê hoặc, không biết sự hoạt biến của Đạo, cứ khư khư với những thiên kiến của mình. Thiên kiến đã lâu ngày cố kết lại, thay đổi được thật là khó. Con người chỉ biết cầu phúc mà không biết rằng họa đã nằm "phục" ngay trong đó, tà chính giao biến, "nào có biết được đâu là chỗ tận cùng của chúng". Vì sao có sự biến hóa đó? Phải chăng là vì có sự "tương sinh", "tương thành", "tương giao",

"tương khuynh", "tương hòa", "tương tùy" như đã trình bày ở trên? "Lão Tử - chương 40" lại viết:

Cái gọi là phản, là cái động của Đạo; cái gọi là nhược (yếu) là dụng của Đạo. Thiên hạ vạn vật đều sinh ở hữu, hữu sinh từ vô.

(Phản giả, đạo chi động; nhược giả, đạo chi dụng. Thiên hạ vạn vật sinh vu hữu, hữu sinh vu vô).*

Cơ chế động của Đạo, chỉ ở chữ "phản", nên nói là "tương phản mà tương thành". Tính của vật sinh thì sẽ trưởng, trưởng thì sẽ thuận, thuận thì sẽ thịnh, thịnh thì sẽ cực, cực thì sẽ phản, phản thì sẽ quay trở về, quay trở về thì sẽ hóa. Bởi vậy "vật cực tất phản", phản là sự bắt đầu của cái động. Chính vì đạo có phản, mà đạo có động, động theo phản, phản theo sự lặp lại, đạo động là quy luật "cực" thì biến.

"Vạn vật" là hữu, vì "sinh ra từ hữu", trước lúc "hữu" sinh, nhất định phải phản lại cái "vô" của "hữu". Chỉ khi "vô" phản hữu, thì mới sinh "hữu", "hữu" bắt đầu từ "vô", "hữu" "cực" thì nhất định "phản" về "vô". Cho nên, sự sinh trong "hữu" "vô" nhất định phải từ nguyên do ở "phản", không có "phản" thì không có duyên do để mà sinh, không

---

[*] Muốn tiến thì phải lui, muốn chính thì phải phản, cho nên khi sự lý ngược lại thì sẽ có cái chính giúp nó. Sự mạnh mẽ là cảnh phồn thịnh trong ngày, nhất định nó phải suy giảm, sự yếu nhược là lúc vươn lên, thiên hạ sẽ trợ giúp cho kẻ yếu, đó là dụng của Dạo", "Đạo" không dùng cái "mạnh"! Những ý nói về hữu vô, xin xem ở chương 9 của cuốn sách này.

có duyên do để gọi là đạo, không có duyên do để mà biến, không có duyên do để mà động. Vì vậy mà nói "cái gọi là phản là cái động của Đạo"! Thực chất của mọi sự lý, vật tình trong thế gian cũng đều như vậy cả. Có thể nói đó là "Đạo" của "thiên hạ vạn vật".

Chính vì thế, "Lão tử - chương 36" viết:

Định thu rút vật, nhất định phải mở rộng nó; định làm suy yếu vật, nhất định phải làm nó mạnh lên; định phế bỏ vật nhất định phải làm nó hưng thịnh; định đoạt lấy vật nhất định phải cho nó. Biết được như vậy thì gọi là sáng suốt đến mức tinh vi, nhu nhược thắng được cương cường.

(Tương dục hấp chi, tất cố trương chi; tương dục nhược chi, tất cố cường chi; tương dục phế chi, tất cố hưng chi; tương cố đoạt chi, tất cố dữ chi, thị vị vi minh, nhu nhược thắng cương cường).

Muốn nhảy vọt thì hãy lui bước đã, nghĩ sẽ làm một việc gì đấy thì trước đó hãy làm ngược lại đã. Thực hiện hành động phản là để thực hiện hành động chính, muốn làm được chính thì nhất định trước hết phải làm ngược lại, đúng lý, là như vậy.

Sự ứng biến của "khí" cũng lặp đi lặp lại như vậy. "Tố vấn - Âm dương ứng tượng đại luận" có viết:

Âm thắng thì dương bệnh, dương thắng thì âm bệnh. Dương thắng thì nhiệt, âm thắng thì hàn, trọng hàn thì nhiệt, trọng nhiệt thì hàn... Cho nên trọng âm thì nhất định sẽ dương, trọng dương thì nhất định sẽ âm.

(Âm thắng tắc dương bệnh, dương thắng tắc âm bệnh, dương thắng tắc nhiệt, âm thắng tắc hàn, trọng hàn tắc nhiệt, trọng nhiệt tắc hàn... cố trọng âm tắc dương, trọng dương tất âm).

Âm dương chỉ phản, biến ở lúc cực, cùng. Cho nên nói "hàn cực sinh nhiệt, nhiệt cực sinh hàn", hợp với lý "phản là cái động của đạo". Cái lý "khí" âm dương giao phản cũng là cái có thể theo, lấy nó để quán xuyến việc hình thành triết đạo. Đạo này từ đâu mà ra? Những điều Lão Tử bàn cũng giống như dịch đạo. Ở chương 25, Lão Tử viết:

Con người thuận theo đất, đất thuận theo trời, trời thuận theo Đạo, Đạo thuận theo tự nhiên.

(Nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên).

Chính vì thuận theo thiên địa tự nhiên, nên mới hợp với thiên địa tự nhiên mà thành Đạo của thiên địa tự nhiên. "Trang Tử - Tắc dương" cũng luận:

Trời đất là cái lớn nhất về hình; âm dương là cái lớn nhất về khí; Đạo là cái tên chung.

(Thiên địa giả, hình chi đại giả dã; âm dương giả, khí chi đại giả dã; đạo giả, vị chi công).

Công nghĩa là cộng, nên tất cả đều ứng với Đạo mà dụng vào tự nhiên. Vậy cái gì là tự nhiên? Vương Sung viết trong "Luận hằng - Tự nhiên" như sau:

Trời đất hợp khí thì muôn vật tự sinh ra, cũng như vợ chồng hợp khí thì con cái tự đó mà sinh ra.

Sự sống của muôn vật, loại có huyết thì biết đói biết rét, thấy ngũ cốc có thể ăn, thì lấy để ăn; thấy tơ sợi có thể làm quần áo thì lấy làm quần áo... Trời không phải vô cớ mà sinh ra ngũ cốc, tơ sợi để cho con người ăn mặc,... vật tự sinh để cho con người cái ăn, cái mặc... Tự nhiên của trời là cái gì? Là trời không... có hành vi lợi dục của mình.

(Thiên địa hợp khí vạn vật tự sinh, do phu phụ hợp khí, tử tự sinh hỹ.

Vạn vật chi sinh, hàm huyết chi loại, tri cơ tri hàn, kiến ngũ cốc khả thực, thủ nhi thực chi; kiên ty ma khả y, thủ nhi y chi... Phu thiên chi bất cố sinh ngũ cốc ty ma dĩ y thực nhân,... vật tự sinh nhi nhân y thực chi... Hà dĩ thiên chi tự nhiên dã! Dĩ thiên vô... lợi dục chi vi dã).

Trời đất đã kiến tạo ra môi trường sinh thái tự nhiên phù hợp cho sự sống, muôn vật ở trong hoàn cảnh sinh thái đó mà sinh sống. Tự nhiên nhi nhiên, trời đất chẳng cầu "lợi dục" trong việc làm của mình nên mới là tự nhiên.

Biến hóa của sự sinh, sự sống là cứ đến cực thì phải trở lại. Tất nhiên trong đó tự đã có quy luật tự nhiên để tuân theo quy luật, đó chính là Đạo. Cho nên Lão Tử nói "Đạo thuận theo tự nhiên", cũng chính là nói thuận theo quy luật tự nhiên!

"Hoành cừ dịch thuyết" của Trương Tải có luận:

Càn khôn là trời đất; dịch là tạo hóa. Theo ý của thánh nhân thì không có gì trước hơn là phải nhận thức được tạo hóa. Có nhận thức được tạo hóa thì nhiên hậu mới có thể cùng kỳ lí được.

(Càn khôn, thiên địa dã; dịch, tạo hóa dã. Thánh nhân chú ý, mạc tiên hồ yếu thức tạo hóa, ký thức tạo hóa, nhiên hậu kỳ lý khả cùng).

"Tạo hóa" cũng chính là tự nhiên. Có hiểu rõ nguyên lý của tự nhiên tạo hóa, thì mới có thể "kỳ lý khả cùng" được, rồi từ đó mới có thể biết được Đạo. Đạo của các bậc "thánh nhân" từ xưa đến nay phải chăng tất cả đều như vậy!

VI. THUYẾT NHÂN "KHÍ"

(Khí của cơ thể người)

Thuyết về khí của thân thể con người, từ xưa đến nay vẫn rất được chú trọng. Thuyết này có trong "Nội kinh", được lưu truyền đã hàng ngàn năm, mà tác dụng của nó vẫn không hề suy giảm. Ở đây, xin đặc biệt dẫn ra những vấn đề có liên quan đến "khí đạo" trên phương diện thân thể con người để trình bày một số mục khảo cứu riêng.

Khí của thân thể con người vốn chỉ là nhất khí, tại sao lại có nhiều tên gọi đến thế? Dường như nghĩa lý của các tên gọi đó đều gọi mở cho nhau, rồi từ đó mà hình thành thể và dụng riêng của từng tên, rất phong phú đa dạng, nhưng cũng khó nhất trí được với nhau cùng một lúc. Nếu truy cứu đến tận nguồn gốc thì thấy chúng là nguyên nhân kết quả của nhau, tên gọi tuy khác nhau nhưng thực ra lại không khác nhau, vì nguyên chúng đều là "nhất khí". Vì thế có thể nói: Sự khác nhau về tên gọi của khí là do sự khác nhau về lý, nếu bỏ sự khác biệt về lý ấy thì không còn các tên gọi khác nhau nữa!

Muốn nghiên cứu thể dụng riêng của các lý thuyết về khí thì phải hiểu rõ nguyên lý của khí, muốn hiểu rõ nguyên lý đó thì cần phải giải tích các tên gọi, xin chớ ngại vì chuyện bận rộn. Xưa nay khi bàn về khí của thân thể con

người, đại thể có tám tên gọi khác nhau. Khí âm dương, khí tiên hậu thiên, huyết khí, tinh khí, tạng khí, thần khí, chân khí, nguyên khí. Những loại như dinh, vệ, tân, dịch v.v.. đều có thể quy tụ về các loại khí này.

1. Thuyết âm dương

Nhà triết lý Ngô Đình Hàm thời nhà Minh đã từng có một câu danh ngôn:

Khí là gì. Nhất âm nhất dương gọi là khí. Nói thật đúng thì âm dương là vật gì? Rằng là khí.

(Hà vị khí. Nhất âm nhất dương chi vị khí. Nhiên tắc âm dương hà vật phẩu. Viết: Khí).

Âm dương chính là "khí", nhưng tại sao "khí" phải gọi là âm dương? "Cát trai mạn lục" lại viết:

Âm dương là cái, lấy động tĩnh của khí mà nói vậy. Do khí có động tĩnh mà nói đó là âm dương.

(Âm dương giả, dĩ thử khí chi hữu động tĩnh nhi ngôn dã).

Nhìn nhận như vậy có thể hiểu rằng, sở dĩ "khí" là "khí" là bởi vì nó có "động tĩnh". "Khí" "có động tĩnh" nên mới gọi là âm dương, có "nhất âm nhất dương" nên mới gọi là "khí". "Âm dương" chỉ là "khí" có "động tĩnh", do vậy mới gọi là âm dương. Ý tinh vi trong câu này khiến ta phải bừng tỉnh.

"Nhất khí" tiên thiên, trong cái không bao hàm cái có, vì bao hàm cái có nên mới có thể tạo thành cặp đối đãi hữu vô, đó là khởi nguyên nền móng của âm dương. Hầu

như tất cả cái có đều rơi vào hậu thiên, cái một mà biến sinh động tĩnh, thì lưỡng nghi hiển hiện, thể và dụng ở đó đều sẵn cả, thế là thành âm dương đối đãi ở hậu thiên. Đó là cái bắt đầu từ tiên thiên không đối đãi thể dụng nhưng đã rơi vào cảnh hậu thiên có đối đãi thể dụng, vì vậy gọi là "khí". Cho nên, khí là tượng của âm dương, là cái mà con người hậu thiên có thể nhận thức được. Khi động tĩnh bắt đầu hình thành thì mới bắt đầu đặt được tên, còn giai đoạn tiên thiên thì không thể có lời nào mô tả được. Nếu ai có ý định đặt tên cho cái trong tiên thiên thì cũng không thể tìm tên đặt cho nó được. Cho nên bắt đầu từ khí chỉ là âm dương rồi tự nó mà diễn hóa. Tất cả những gì chỉ về tiên thiên, như "nhất khí", "nguyên khí", "tinh khí", "tổ khí", "thủy khí", "chân khí", "linh khí", "thái hư" v.v. đều không dựa vào sự tồn tại của âm dương để đẩy ngược lên mà định nghĩa được. Đã là "khí" thì khó có thể dùng ngôn ngữ để diễn đạt được. Lời luận này của ngô tiên sinh, quả là đã nói hết nhẽ.

Âm dương có mặt ở "khí" thì sự sống được bắt đầu từ âm dương phải chăng cũng là "khí"? Nay nói âm dương "gọi là khí", vậy trước âm dương không có "khí" chăng? Đã lấy chữ "khí" làm tên gọi, thì tại sao chỉ có âm dương được gắn với cái tên này ? Nếu cái gọi là chất đều ở tiên thiên, thì lời của Ngô tiên sinh cố nhiên lại chưa nói đến nơi đến chốn rồi! Theo lý đối đãi thì cái gì đúng ở hậu thiên nhất định phải khác với tiên thiên, đó chính là lí của Dịch về tiên, hậu thiên. Bởi vậy lời của Ngô tiên sinh cũng đáng là chí ngôn lắm!

Âm dương là "khí", có trước cả trời đất mà ứng với trời đất, cho nên con người với âm dương, cũng là do âm dương sinh ra, do âm dương mà thành, do âm dương mà dưng, do âm dương mà hóa. Bởi vậy, "Tố vấn - Bảo mệnh toàn hình luận" mới viết:

Nhân sinh hữu hình, bất ly âm dương.

"Bất ly" nghĩa là không thể tách rời khỏi âm dương. Con người đã sinh ra là có hình, có hình rồi có thần, hình thần sẵn cả mà âm dương đầy đủ, nên gọi là tính mệnh. Khi huyết, lục thức, tứ thể, đều không tách rời khỏi sự giao biến của nhị "khí". Con người vốn ứng với tất cả thiên địa vạn hữu, vậy thiên địa vạn hữu, sự lý vật tình đều thống nhất ở âm dương. Đổng Trọng Thư viết trong "Xuân thu phồn lộ - Cơ nghĩa" như sau:

Không có vật nào là không hợp, hợp mà có âm dương.
(Vật mạc vô hợp, nhi hợp các hữu âm dương)*.

Thiên "Như thiên chi vi" lại viết:

Khí âm dương ở trên trời, mà cũng có ở con người.

(Âm dương chi khí, tại thượng thiên, diệc tại nhân)**.

Khí có ở thiên địa vạn hữu, cho nên hết thảy những gì tồn tại ở hậu thiên đều do âm dương hóa thành, sự ứng biến của chúng đều lặp lại sự cơ biến của âm dương. Sự

---

* "Hợp" nghĩa là đối đãi.

** Âm dương vốn là khí của trời đất, âm dương là khí sinh ra người ra vật, tại sao lại nói "tại thượng thiên nhi diệc tại nhân"? Thuyết này chưa ổn.

cơ biến của âm dương dường như đã được lý giải trong "Tố vấn - Âm dương li hợp luận":

Âm dương có thể đếm đến mười, đầy lên nữa có thể đếm đến trăm, đếm nữa có thể đến nghìn đến vạn, lên nữa đến mức không thể đếm được, nhưng tất cả vẫn theo lý là một!

(Âm dương giả, số chi khả thập, thôi chi khả bách, số chi khả thiên, thôi chi khả vạn, vạn chi đại bất khả thắng số, nhiên kỳ yếu nhất dã)*.

Đối với vấn đề này, Trương Tải viết trong "Chính mông Càn xưng", lý luận khá thỏa đáng:

Khí có âm dương, âm dương co duỗi tương cảm vô cùng, cho nên sự ứng biến của thần cũng vô cùng. Khí mà tản ra thì là vô số, nên sự ứng biến của thần cũng là vô số. Tuy vô cùng mà kỳ thực là hiển nhiên rõ ràng, tuy vô số mà kỳ thực là một mà thôi. Khí âm dương khi tản ra thì có muôn ngàn dáng vẻ khác nhau, con người không biết chúng vốn là một vậy, khi hợp lại thì vốn là hỗn nhiên, con người không thấy được sự khác biệt của chúng.

(Khí hữu âm dương, khuất thân tương cảm chi vô cùng, cố thần chi ứng dã vô cùng, kỳ tản vô số, cố thần chi ứng dã vô số. Tuy vô cùng, kỳ thực trạm nhiên; tuy vô số, kỳ thực nhất nhi dĩ. Âm dương chi khí, tản tắc vạn thù, nhân

---

* "Thôi chi" nghĩa là cứ thế suy diễn. "Kỳ yếu" là theo lý mà phải ăn khớp.

mạc tri kỳ nhất dã; hợp tắc hốn nhiên, nhân bất kiến kỳ thù dã)*.

Âm dương là khí gọi là vô cùng, diễn biến vô tận, nhưng kỳ thực là một. Về lý đại thể là như vậy. Việc tại sao ở thân thể con người có nhiều loại "khí" khác nhau, gốc cũng là ở đây.

"Khí" là âm dương, ở thuở ban đầu của con người thì nó là nguyên âm nguyên dương. Ngũ Xung Hư viết trong "Nội luyện kim đan tâm pháp - Tiên hậu nhị thiên luận" như sau:

Nguyên khí, là gốc của đạo lớn, là mẹ của trời đất, nhất âm nhất dương, sinh dưỡng muôn vật.

(Phu nguyên khí, đại đạo chi căn, thiên địa chi mẫu, nhất âm nhất dương, sinh dục vạn vật)**.

"Nhất âm nhất dương" của "nguyên khí" chính là khí nguyên âm và khí nguyên dương. Nguyên khí là "thiên địa chi mẫu", con người là tiểu vũ trụ là trời đất thu nhỏ, nên nguyên khí cũng là mẹ của con người, là "gốc của Đại Đạo". Nhưng âm dương lại do "nhất khí" hóa thành. "Tính mệnh khuê chỉ - An thần tổ khiếu hấp tụ tiên thiên" có dẫn luận:

Trương Tử Dương nói: "Đạo là hư vô sinh nhất khí, liền theo đó nhất khí sinh âm dương. Âm dương tái hợp thành tam thể, tam thể lại sinh ra muôn vật phơi phới.

---

* "Trạm nhiên" nghĩa là ngăn nắp không lộn xộn. "Hốn nhiên" là quyện lại thành một.

** "Nguyên khí là "thiên địa chi mẫu" thì đúng, còn "nhất âm nhất dương sinh dục vạn vật" là việc hậu thiên!

(Cố Trương Tử Dương vân: "Đạo thị hư vô sinh nhất khí, tiện tòng nhất khí sản âm dương. Âm dương tái hợp thành tam thể, tam thể trùng sinh vạn vật xương").

Lời nói trên đây chính là ý của Lão Tử : "Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật". "Âm dương tái hợp thành tam thể", đó là âm, dương, bán âm bán dương. Tam "khí" giao hóa, vạn vật hóa sinh, ngàn vạn sự lý vật tình đều do đây mà diễn hóa. Âm dương là "khí", còn tam đó là khí âm, khí dương và khí âm dương.

Khí nguyên âm, khí nguyên dương, còn có tên gọi là khí chân dương, khí chân âm, là thứ "khí" biến ứng sinh hóa ra mọi thứ khí khác. "Tính mệnh pháp quyết minh chỉ - Thái nạp dược quyết" có ghi lời luận của Thiên Phong Lão nhân:

... Hỏi rằng: "Thầy nói... có hình đạo thai, giống như thân thể của bản thân... xin thầy cho lời dạy". Thiên phong lão nhân trả lời: "Người hãy xem hạt mạ mùa xuân, gieo ở trong đất, đến khi khí trời đất hợp nhất, thì nảy mầm,... Đó chính là sự hóa sinh của khí chân dương của trời đất. Cây mạ không có khí chân dương của trời thì không thể nảy sinh, không có khí chân âm của đất thì không thể phát triển. Có khí chân âm chân dương mới làm cho cây cối kết trái được. Trong quả có vật có hình, đều là do khí âm dương của trời đất hóa sinh ra, cho nên những vật phẩm ta ăn, đều là sự biến tướng của khí âm dương. Tất nhiên, vật thực vẫn có thể hóa thành chân khí âm dương tiên thiên được, cho nên trong nước bọt có mầm chân khí, tu đạo mà dùng cách luyện như vậy thì có thể nhận được chủng tử chân thật. Chủng tử chân thật này cũng như giống mạ, cần phải gieo trồng trên

thân thể của bản thân, dùng chân âm chân dương của bản thân kinh qua thú tự hỏa hầu, để chân âm dương hợp lại, từ đó sẽ thành đạo thai.

(... Vấn viết: "Sư ngôn... Hữu hình đạo thai, hựu tự tự kỷ thân... khất sư thị tri". Thiên phong lão nhân đáp viết: "Nhữ kiến xuân chủng hòa miêu tử lạp, chủng tại địa nội, dãi chi thiên chi khí nhất hợp, nhiên hậu hòa miêu vô hữu thiên thượng chân dương khí bất sinh, vô hữu địa nội chân âm khí bất trưởng. Chân âm chân dương chi khí, tài năng kết quả nhi. Cố quả nội hữu hình chi vật, giai thiên địa âm dương khí hóa sinh, tắc sở thực đích vật phẩm, toàn thị âm dương khí chi biến tướng, dương nhiên thực vật nhưng khả hóa vi tiên thiên âm dương chân khí, cố tân dịch nội hữu chân khí bào, tu đạo dĩ thư luyện chi, khả đắc chân chủng. Chân chủng kỳ tự hòa miêu chi chủng, yếu chủng tại tự kỷ thân thượng, dụng tự kỷ chân âm chân dương kinh quá hỏa hầu thứ tự, nhi chân âm dương nhất hợp, kỳ thành đạo thai)*.

Khí "chân âm chân dương" chính là nguyên khí âm dương. Chân khí âm dương hóa sinh ra muôn vật, hóa dưỡng muôn vật. Ở người, ở đạo, ở việc tu luyện cũng đều như vậy. "Chân chủng (chủng tử chân thật)" này vốn là chân khí âm dương sinh ra, nhưng lại phải có khí âm dương

---

* "Đạo thai" nghĩa là tu theo đạo mà "thai nghén". Nói một cách nôm na là "đàn ông mang thai". "Chân chủng" nghĩa là nguyên khí dùng để tu để được "đạo thai".

hóa dục, hoặc tu luyện "thứ tự hỏa hầu", rồi sau đó mới hóa thành "quả" hoặc "đạo thai".

Chân khí âm dương của thân thể con người đều quy cả về tâm thận. Chung Ly Quyền viết trong "Linh bảo tốt pháp - Giao cấu long hổ" như sau:

Nói tỷ dụ thế này: "Chân dương ví như chân khí trong tâm dịch, chân âm ví như chân thủy trong thận khí. Chân thủy không được chân khí thì không thể sinh ra, chân khí không được chân thủy thì cũng không thể thành.

(Tỷ dụ viết: "Chân dương tỷ tâm dịch trung chân khí, chân âm tỷ thận khí trung chân thủy. Chân thủy bất đắc chân khí bất sinh, chân khí bất đắc chân thủy bất thành)*.

Tâm là dương mà thận là âm, tâm là ly mà thận là khảm, vậy ly hỏa là chân dương, khảm thủy là chân âm. Việc sinh thân, dưỡng sinh, tu chân đều nhờ cậy ở nhị khí chân nguyên này. Nhị khí tức là âm dương, đầy đủ cả tinh khí thần. Ngũ Thù Dương viết trong "Tiên thiên chính lý trực luận tăng chú - Bản tự chú" như sau:

Trước kia, thày Tào nói với tôi: "Tiên đạo giản dị, chỉ có thần khí mà thôi".

Muốn Tu tiên nhất định phải dùng ba bảo bối tinh khí thần, ở đây chỉ nói đến thần khí, vì tinh vốn ở trạng khí,

---

* Tâm là ly, thận là khảm, "ly trung hư" là chân âm, "khảm nội thực" là chân dương. Ngày nay người ta nói ngược lại hầu hết lý luận của y gia, tâm dương thận âm đều lẫn lộn; các học giả cần chú ý phân biệt, mới không bị tạp thuyết mê hoặc!

tinh khí vốn là một. Nhất thần, nhất khí, chính là nhất âm nhất dương.

(Tích Tào lão sư ngữ ngã vân: "Tiên đạo giản dị, chỉ thần khí nhị giả nhi dĩ"*.

Tu tiên giả, tất dụng tinh, khí, thần tam bảo, thử ngôn chỉ thần khí nhị giả, dĩ tinh tại khí trung, tinh khí bản thị nhất cố dã. Nhất thần, nhất khí, tức thị nhất âm nhất dương).

"Tam bảo" nguyên là "nhất khí", "nhất khí" hóa phân ra âm dương, cho nên hình khí, hình thần, đều có thể hợp với sự biến dụng của âm dương.

Ngôn ngữ dùng trong lĩnh việc tu chân như "long hổ", "diên hống" đều là đại từ chỉ âm dương. "Trung hòa tập - Toàn chân hoạt pháp" có viết:

Yếu chỉ của việc luyện đan chỉ ở hai chữ tính mệnh.... Sư tổ nói: "thần là tính, hợp với khí là mệnh", chính là ý này.

Thân bất động thì hổ gầm, tâm bất động thì long (rồng) ngâm, hổ gầm là chì (diên) ném vào thủy ngân (hống), rồng ngâm là thủy ngân ném vào chì. Chì và thủy ngân chính là tên gọi khác của khảm ly. Dương trong khảm chính là cái tinh ròng nhất trong thân thể. Âm trong ly chính là nguyên khí trong tâm.

(Luyện đan chi yếu, chỉ thị tính mệnh lưỡng tụ... Tổ sư vân: "thần thị tính hợp khí thị mệnh", đích thị thử nghĩa này.

---

* "Thần khí" là tinh anh của âm dương, có "thần khí" còn cần gì hơn nữa?

Thân bất động tắc hổ tiêu, tâm bất động tắc long ngâm, hổ tiêu tắc diên đầu hống, long ngâm tắc hống đầu diên. Diên hống giả, tức khảm ly chi dị danh dã. Khảm trung chi dương, tức thân trung chi chí tinh dã. Ly trung chi âm, tức tâm trung chi nguyên khí dã)*.

Ở đoạn văn sau "Long hổ ca" lại viết:

Long hổ là tên gọi khác của âm dương. Âm dương vận hóa, thần diệu khôn lường, nên lấy tượng là long hổ.

Trong Đan kinh tử thư, có nhiều tên gọi khác nhau, nhưng cũng không vượt quá được hai chữ âm dương. Nhiều bậc thầy của các thời đại mượn danh lập tượng, đều ví âm dương là long hổ, nhằm cho học trò nắm vững được để dễ thành công. Tượng của long hổ, thiên biến vạn hóa, thần diệu vô cùng, cho nên ví chúng là thuốc, lập chúng là lò, là đỉnh, ví sự vận động của chúng là hỏa hầu, so sánh, chúng với khảm ly, mượn danh là kim mộc, đặt tên chữ là nam nữ, phối ghép chúng thành vợ chồng. Các tên gọi khác nhau đó đều muốn mượn cái kỳ diệu của long hổ để nói.

(Long hổ giả, âm dương chi dị danh dã. Âm dương vận hóa, thần diệu mạc trắc, cố tượng dĩ long hổ**.

Đan kinh tử thư, chủng chủng dị danh, bất xuất âm dương nhị tự. Lịch đại tiên sư, giả danh lập tượng, dụ chi vi long hổ, sứ học đồ dịch thủ tắc nhi thành công dã. Long

---

* Ở đây phần lớn là những lời nói hay trong các loại "sách binh thư kiệt xuất".

**Tên của âm dương có thể diễn hóa muôn vàn sự vật, qua đoạn trích trên đã cho thấy rõ điều đó.

hổ chi tượng, thiên biến vạn hóa, thần diệu nan cùng, cố dụ chi vị dược vật, lập chi vi lư đỉnh, vận chi vi hỏa hầu, tỷ chi vi khảm ly, giả chi vi kim mộc, tự chi vi nam nữ, phối chi vi phụ phụ, dĩ thượng dị danh, giai long hổ chi diệu dụng dã)***.

Ngược trở lại xét vào bản thân thì là tính tình,... là thần tâm, là hồn phách, là tinh khí, suy ra vận hành, thì đó là cửa Huyền Tẫn, là khâu quan trọng của việc đóng mở. Tất cả đều là những tên gọi khác nhau của âm dương nhị "khí" mà thôi. Thực ra đều là từ âm dương nhị khí mà phát triển ra. Còn nhiều tên gọi khác nữa. "Tính mệnh khuê chỉ - Càn khôn giao cấu khứ khoáng lưu kim" lại viết:

Bí ẩn của Kim đan đại đạo ở hai chữ tính mệnh. Tính là trời, thường tiềm ẩn ở đỉnh, vậy đỉnh là gốc của tính. Mệnh là biển, thường tiềm ẩn ở lò, cho nên rốn là cuống của mệnh. "Kinh" viết: "Tính ở chân trời, mệnh ở đáy bể", là vậy đó.

... Vậy là cung khảm có diên (chì), cung ly có hống (thủy ngân), theo đó mà gọi thì là một vật nhưng đến đây lại phân ra làm hai. Cho nên, thiên "Phục mệnh" của Tiết Tử Hiền viết: "Một vật tách làm hai có thể biết được hai cái tên". Hai cái tên đó, Đan kinh không dám tiết lộ, mà chỉ khéo dùng cách ví von, lập ra nhiều tên gọi, đếm không xuể.

*** "Đan kinh tử tư", "Tử thư" không phải là sách nói về đạo luyện đan. Phần nhiều hậu thế khi may mắn được đọc, đều sức khai thác "Tử thư", nhưng họ chỉ hiểu được đại ý chứ cực kì hiếm hoi người biết được pháp tu!

Chẳng hạn như luận tính của chung đỉnh có các tên gọi như: Hống, Long, Hỏa, Căn, Nhật, Hồn, Ly, Càn, Kỷ, Thiên, Quân, Hư, Thố, Vô, Chủ, Phủ, Chu sa, Phù tang, Sa nữ, Côn luân. Chẳng hạn như luận về mệnh thể hiện ở rốn, được gọi bằng các tên như: Diên, Hổ, Thủy, Đế, Nguyệt, Phách, Khảm, Khôn, Mậu, Địa, Thần Thực, Ô, Hữu, Bân, Trầm, Thủy ngân, Hoa nhạc, Anh nhi, Khúc giang. Trong âm hàm dương trong dương tàng âm, muôn vàn ngôn luận, bất quá cũng chỉ là dẫn dụ tên của tính mệnh mà thôi.

... Kim hoa, Hoàng nha đều nhằm chỉ chân Diên. Chân diên là tinh của thái âm. Lưu châu, Sa nữ đều nhằm chỉ Linh hống (thủy ngân), Linh hống là khí của thái dương.

(Nhiên kim đan đại đạo chi bí, bí tại tính mệnh lưỡng tự. Tính giả, thiên dã, thường tiềm vu đỉnh, cố đỉnh giả, tính chi căn dã. Mệnh giả, hải dã, thường tiềm vu lô, cố tề giả, mệnh chỉ để dã. "Kinh" vân: "Tính tại thiên biên, mệnh tại hải đế" thị dã.

... Vu thị khảm cung hữu diên, ly cung hữu hống, nhi hướng chi sở vị nhất vật giả, chỉ thử phân nhi và nhị hỹ. Cố Tiết Tử Hiền "Phục mệnh" thiên vân: "Nhất vật phân vi nhị, năng tri nhị giả danh". Giá nhị giả chi danh, Đan kinh bất cảm tiết lậu, sảo dụ đa đoan, vạn thiên lập danh, bất khả thắng kể. Như luận đỉnh trung chi tính giả dụ chi viết: Hống dã, Long dã, Hỏa dã, Căn dã, Nhật dã, Hồn dã, Ly dã, Càn dã, Kỷ dã, Quân dã, Hư dã, Thố dã, Vô dã, Chủ dã, Phù dã, Chu sa dã, Phù Tang dã, Sa nữ dã, Côn luân dã. Như luận tề trung chi mệnh, dụ chi viết: Diên dã, Hổ dã, Thủy dã, Đế dã, Nguyệt dã, Phách dã, Khảm dã, Khôn dã, Mậu dã, Địa dã, Thần dã, Thực dã, Ô dã, Hữu

dã, Bân dã, Trầm dã, Thủy ngân dã, Hoa nhạc dã, Anh nhi dã, Khúc giang dã. Chí vu âm trung hàm dương, dương trung tàng âm, thiên ngôn vạn luận, bất quá dẫn dụ nhị giả chi danh nhĩ.

... Viết Kim hoa, viết Hoàng nha, giai chỉ chân diên nhi ngôn. Chân diên giả, nãi thái âm chi tinh dã. Viết Lưu châu, viết Sa nữ, giai chỉ Linh hống nhi ngôn. Linh hống giả, thái dương chi khí giả)*.

Quả thật là "*Tách khỏi âm dương, đạo không vẹn toàn*"! Tất cả các tên gọi đều không xa rời âm dương nhị khí. Bởi vậy, "Quần tiên châu ngọc ca" than lên rằng:

Diên nhớ Hống, Hống nhớ Diên, giành được quyền tạo hóa âm dương. Tính mệnh đều đậu lại ở hai chữ âm dương, ẩn trong Đan kinh muôn vàn thiên!

(Diên tư Hống, Hống tư Diên, đoạt đắc âm dương tạo hóa quyền. Tính mệnh đô lai lưỡng cá tự, ẩn tại Đan kinh thiên vạn thiên!).

"Nguyên Hoàng quyết" cũng cười rằng:

Chì và thủy ngân ở trong đỉnh, luyện thành châu báu, đậu lại ở hai chữ (âm dương), choáng ngợp vạn kinh sách của các nhà.

---

* Coi "đỉnh" là cái đỉnh, "rốn" là cái lò, là một thuyết. Thuyết lò đỉnh có nhiều thuyết khác nhau, tham khảo các ý có liên quan trong "Từ điển thuật ngữ khí công truyền thống" nhà xuất bản khoa học Tứ Xuyên 1988, còn các ví von khác tách rời khỏi hai chữ âm dương, có thể nói đều là xàng xiên.

(Diên hống đỉnh trung cư, luyện thành vô gia châu. Đô lai luống cá tự, liệu tận vạn gia thư).

Đáng trách một số văn sĩ học giả, đọc được vài câu Đan thư liền bịa đặt xuyên tạc, tạo ra nhiều Đan thư, khiến người đời sau vội vàng hãm hở, chỉ lo không kịp hiểu. Ôi chao! Cũng ngu quá đi! Rõ được lý này, sẽ biết được hai chữ âm dương, có hàng ngàn hàng vạn lối mượn danh. Dù chưa hiểu rõ, nhưng gặp phải Đan thư dỏm, cũng hy vọng sẽ phân biệt được thật giả, không đến nỗi bị trò chơi văn tự mê hoặc!

2. Thuyết tiên thiên hậu thiên

Tiên hậu, nghĩa là khí tiên thiên và khí hậu thiên. Tiên thiên, nghĩa là trước khi có trời đất, hậu thiên, nghĩa là sau khi có trời đất. Hiểu biết của con người thuộc hậu thiên, nhưng nếu không có hậu thì cũng không có cái gọi là tiên. Tiên thiên là hậu thiên nhưng ngược phản trở lại.

Hậu thiên có "khí" mà hậu thiên sinh ra từ tiên thiên, nên tiên thiên cũng nhất định phải có "khí", về lý, đó chuyện đương nhiên. "Khí" của hậu thiên đối đãi mà thành âm dương, thì sự tồn tại của khí ở tiên thiên nhất định phải không có đối đãi thì mới là "nhất khí". Nếu còn nói đến hữu vô âm dương thì đó là nói về việc ở hậu thiên. Tiên thiên hàm chứa cái hữu mà chưa hóa, nên gọi là "nhất", "nhất" là thủy tổ của vạn hữu, nên tất cả những gì có trước cái hữu đều có thể gọi là tiên thiên, đều hàm nghĩa duy nhất. Lý Hàm Hư cuối nhà Thanh viết trong "Đạo khiếu đàm - Tiên thiên trực chỉ" như sau:

Tiên thiên siêu việt trên hậu thiên. Những danh từ tối sơ, tối thủy, là gốc là tôn xưng của nhất khí. Nhưng khí tiên thiên có ba mối, danh của tiên thiên có hai nghĩa.... Xuất trước cả trời, đó là nhất, nguyên ủy đầu tiên cùng với trời, đó là nhị.

(Tiên thiên giả, siêu hồ hậu thiên chi thượng, tối sơ tối thủy, vi bản vi chi, cái nhất khí chi tôn xưng dã. Đạn thử tiên thiên chi khí hưu tam đoan, tiên thiên chi danh hữu nhị nghĩa... Tiên xuất vu thiên giả, nhất dã. Tiên nguyên vu thiên giả, nhị dã).

Ba mối (tam đoan) đó là gì?

Để có tiên thiên sinh trời sinh đất... trước tiên phải có thứ khí này... đấy là một mối.... Để có tiên thiên sinh người sinh vật, trước tiên phải có thứ khí này... đấy là hai mối. Để đến tiên thiên sinh tiên, sinh phật, hợp hai nghĩa trên, kiêm cả hai nghĩa đó, khí này đến từ hư không, gọi là thái ất, rồi sau kim đan mượn đó mà thành, gọi là tổ, là thủy, là hàm chân; có thể cùng với tiên phật vượt khỏi trời, cùng với tiên nguyên của trời, thành tam tương loại, nên cũng gọi là tiên thiên, đấy là ba mối. Trong Thánh đan kinh, hoặc nói tiên thiên sinh thiên, sinh địa, tiên thiên sinh người, sinh vật chẳng qua cũng là để so với tiên thiên sinh tiên sinh phật mà thôi!

(Vi sinh thiên sinh địa chi tiên thiên... tiên hữu thử khí... thử nhất đoan dã... Vi sinh nhân sinh vật chi tiên thiên, tiên hữu thử khí,... thử nhị đoan dã, chi vu sinh tiên sinh phật chi tiên thiên, hợp tiền nhị nghĩa kiêm hữu chi, thử khí tòng hư vô trung lai, xưng thái ất, kim đan giả thử nhi hậu thành, viết tổ, viết thủy, viết hàm chân, khả dữ tiên

xuất hồ thiên, tiên nguyên vu thiên giả, vi tam tương loại, cố diệc hiệu vi tiên thiên, thư tam đoan dã. Lịch thánh đan kinh, hoặc vi sinh thiên, sinh địa chi tiên thiên, sinh nhân, sinh vật chi tiên thiên, vô phi tỷ dụ thử sinh tiên, sinh phật chi tiên thiên nhi dĩ!)*.

Cái có trước cả trời đất, người vật, đều được gọi là tiên thiên. Mọi thứ đó lại đều do "nhất khí" mà ra cho nên có thể gọi là "tiên thiên nhất khí". Thuyết khí tiên thiên đã dựng nên thì giữa nó và tên gọi nhất định phải là nguyên nhân và kết quả của nhau mà phát triển lên, từ đó mà biến sinh mà ra các tên gọi khác.

"Chứng đạo nhất quán chân cơ dịch giản lục - Pháp tài lữ địa" của hai tác giả Tế Nhất Tử, Phó Toàn Thuyên có viết...

Nhất khí tiên thiên từ hư vô mà đến... đã từ trong hư vô đến thì không phải là từ trời giáng xuống, không phải từ đất sinh ra, lại cũng không phải là sở hữu của thân tôi, ... ai có thể biết được nó?

(... Tiên thiên nhất khí tự hư vô trung lai, ... ký tự hư vô trung lai, khước phi thiên chi sở giáng, địa chi sở xuất, hựu phi ngã thân sở hữu, ... Thùy đắc tri chi hồ?)

Đoạn văn sau viết tiếp:

*** "Tam đoan" khác nhau về danh tướng. Tiên phật chính là người đã quy chân mà hợp với tiên thiên của trời đất, cớ sao còn nói khác nhau nữa?**

Muốn tìm nhất khí tiên thiên, hãy tìm ngay ở trong nơi sinh thân mình.

Tên hiệu của nhất khí tiên thiên, là hư vô, nó vận chuyển lất phất như mưa bụi. Muốn biết, muốn cầu, Diên Hống hãy tìm tiên Phật mà hỏi.

Nhất khí tiên thiên hiệu của nó là hư vô, khi nó vận chuyển thì có thể cải tử hoàn sinh. Muốn biết gốc rễ của Diên Hống" (thủy ngân, chì), thì tìm đế tử, tiên cô mà hỏi. Người đại tu hành, muốn cầu chân diên tiên thiên, cần phải tìm kiếm từ nơi thái sơ sinh thân, mới có thể được khí... tiên thiên chân nhất.

Từ kim đan cho đến tổ khí của âm dương, là cái có trước cả thái cực, là gốc của đại địa.

(Tiên thiên nhất khí, tòng tự kỷ sinh thân xứ cầu chi*.

Tiên thiên nhất khí hiệu hư vô, vận chuyển năng cứu cốt bất khô. Yếu thúc Hống căn tầm đế tử, phỏng cầu Diên bản vấn tiên cô.

Đại tu hành nhân, cầu tiên thiên Chân Diên, tất tòng thái sơ thụ sinh thân chi sứ cầu chi, phương khả đắc bỉ tiên thiên chân nhất chi khí.

Kim đan nãi âm dương chi tổ khí, tức thái cực chi tiên, đại địa chi căn dã).**

---

* "Tự kỷ sinh thân xứ cầu chi" có hai nghĩa, một là "nhất khí" của cha mẹ, hai là " nhất khí" của trời đất.

** Hình dung tiên thiên bằng cách như vậy thật không phù hợp.

Đoạn trích dẫn trên đây cho thấy, những cuộc huyền đàm, không thực, và cũng không chỉ được vào cái gì cả. Đã nói nó không ở thiên địa nhân, chỉ ở tại "hư vô", thì có sao lại còn nói tìm ở nơi "sinh thân"? Hơn nữa, đoạn văn đó đã chỉ rõ là tìm kiếm "Hống căn" "diên bản", thì đó chỉ là khí âm dương mà thôi.

Thiên "Tri thời thái dược" lại viết:

Khí tiên thiên là diên (chì), vô hình mà có thể chế Hống (thủy ngân)...

Đạo sinh nhất khí, nhất khí sinh hình, trong hình lại hàm chứa thủy khí, đó là khí tiên thiên chân nhất.

Khí chân nhất tiên thiên, tên là Không khí.... Trước khi khí phụ mẫu này chưa giao nhau, chúng hỗn độn, nên có tên là Hỗn độn, gọi là Âm kim. Sau khi phụ mẫu cấu tinh, viêm nhiên cảm phụ, là Nguyên thần, đó là Dương diên, là mẹ của ngũ kim. Trước lúc trời đất hỗn độn, cũng do khí này kết thành.

(Tiên thiên khí vi Diên, vô hình nhi năng chế Hống...

Đạo sinh nhất khí, nhất khí mm sinh hình, hình trung hựu hàm thủy khí, thị vi tiên thiên chân nhất chi khí dã.

Tiên thiên chân nhất chi khí, danh viết không khí *. ... Thủ khí phụ mẫu vị giao chi tiền, hốn hốn độn độn, danh viết Hỗn độn, vị chi Âm kim. Phụ mẫu cấu tinh chi hậu, viêm nhiên cảm phụ, danh viết Nguyên thần, vị chi Dương

* **"Không khí" ở đây là "khí" hư không.**

diên, thị vị ngũ kim chi mẫu. Thiên địa hỗn độn chi tiên, diệc thử khí kết nhi thành).

Nếu nói "Tiên thiên khí vi Diên" thì Diên Hống đã rơi vào hậu thiên âm dương. Còn nói "Hình trung hựu hàm thủy khí", là đã nói rõ hình của hậu thiên cũng có thể sinh khí tiên thiên; "Phụ mẫu cấu tinh chi hậu", nghĩa là âm dương giao nhau mà sinh sau, "Danh viết Nguyên thần" chính là "nhị ngũ chi tinh" "khí". Còn "khí" tiên thiên nói ở đây chính chỉ tiên thiên của hậu thiên của sự sống con người.

"Nguyên thần" nói ở đây chính là "thần khí". "Tính mệnh pháp quyết minh chỉ - An thần tổ khiếu" có viết:

Chân đạo không có gì khác, chỉ là tiên thiên chân nhất thần khí. Thần là tính, khí là mệnh, tức là nguyên tinh. Khí cũng là thứ ở trong nguyên tinh.

(Chân đạo vô tha, chỉ thị tiên thiên chân nhất thần khí nhĩ. Thần giả, tính dã, khí giả, mệnh dã, tức nguyên tinh dã, nhi thử khí diệc tại nguyên tinh chi nội).

Nếu nói rõ "tiên thiên khí" chính là tinh sinh sản của con người, thì cái đó không phải là cái ở trong "hư vô" rồi. Đoạn văn sau lại viết:

... Dương vật tự nâng lên... đây là lúc nguyên tinh sắp xuất ra, nếu không đưa tay điểm giữ sinh tử khiếu, thì hễ đã xuất qua dương quan là hóa thành tinh hữu hình hậu thiên mà tiết ra. Thuận xuất ra là tinh, ngược trở lại là nguyên khí.

(... Dương vật tự củ, ... thủ nguyên tinh tương xuất chi thời, nhược bất hạ thủ điểm chú sinh tử khiếu, nhất xuất

dương quan, hóa vi hậu thiên hữu hình chi tinh nhi tiết hỹ. Thuận xuất thị tinh, nghịch hồi tức nguyên khí)*.

Vậy tinh hóa khí thì là tiên thiên, hóa dịch thì là hậu thiên. Sau đó dịch hậu thiên lại là tiên thiên của việc sinh ra con người. Cho nên mới nói, trong "hình" lại hàm chứa chân khí. Đoạn văn sau lại viết:

*Hóa thành dương tinh, thuận thì xuất ra mà sinh nam sinh nữ, vậy là chủng tử của người có tượng của hình. Đang lúc thuận ra, ở chừng giữa đường, nếu biết dùng phép nghịch hồi thì có thể thành tiên thành phật. Thứ tinh chừng này hóa thành chân khí tiên thiên vô tượng vô hình, đó chính là nguyên khí***.

(Hóa vi dương tinh thuận xuất, sinh nam sinh nữ, thử thị nhân chủng hữu hình chi tượng. Chính tại thuận xuất,

---

* "Khiếu sinh tử" ở Hội âm, là huyệt dừng xuất tinh. Có hai cách sử dụng: một, dừng xuất tinh dịch, nhưng dễ gây ra ứ tinh dịch tạo thành viêm loét; hai, dừng việc hóa vận tinh, dùng trong công phu luyện tinh hóa khí.

Phép tập này là hạ sách trong thuật động phòng và cần phải có minh sư chỉ bảo.

** Khi giao hợp, lúc lòng dục động thì khí hóa thành tinh sinh dục; Động khí thì lòng dục không sinh mà khí đó lại chuyển hóa đưa lên trên – đó chính là khái niệm tinh qui chân – là điều mà người tu thường nói "Thuận là kẻ phàm thường, còn nghịch là tiên". Quá trình đó là một qui trình ngược lại mà thôi, người đời không biết qui luật này nên thường làm hao tổn dương tinh, chóng bị lão suy. Bởi vậy phương pháp này không phải là cái để kẻ phàm phu hiếu sắc có thể học được.

bán lộ chi tế, tái dụng nghịch hồi pháp, khả thành tiên thành phật. Thủ tinh chủng hóa vi vô hình vô tượng, tiên thiên chân khí, túc thị nguyên khí).

Thiên phong lão nhân nói về "Tiên thiên chân mệnh chi "khí" rất rõ ràng, sau này những khái niệm "chân khí tiên thiên", "Tổ khí nguyên thủy", "Tiên thiên chân nhất mệnh khí", "Tiên thiên chân nhất tinh khí" cũng đều để chỉ thứ tinh khi hóa dục đó. Các văn sĩ Trung Hoa thường trình bày vấn đề một cách huyền bí như vậy, họ thường cố tạo ra vẻ hư huyền, bày đặt nhiều tên nhưng chỉ mang cùng một nghĩa. Đây chỉ là một thí dụ về sự cố tình tạo ra vẻ thần bí.

Có người còn căn cứ theo khí trời tiên hậu thiên, để nói thể dụng khác nhau. "Nội luyện kim đan tâm pháp - Tiên hậu nhị thiên luận" lại luận như sau:

Nhị khí là khí tiên thiên và hậu thiên chia làm hai thể, hai dụng. Tiên thiên là nguyên khí, hậu thiên là khí hô hấp hậu thiên, hai thứ đó còn gọi là khí mẹ, khí con.

(Khí viết nhị giả, tiên thiên khí cập hậu thiên khí, phân nhị thể, nhi nhị kỳ dụng dã. Tiên thiên thị nguyên khí, hậu thiên thị hô hấp chi khí, diệc vị chi mẫu dữ tử khí dã).*

Khí hô hấp ở hậu thiên không đủ để duy trì sự sống, nên khí hậu thiên nhất định phải hợp với khí huyết để duy trì sự sống. "Kim đan đại yếu - Thượng dược tam phẩm thuyết" luận rằng:

---

[*] Khí hậu thiên không phải chỉ đơn thuần là khí hô hấp.

Nay lấy thứ khí có sau trời đất mà nói: Thì khí này sinh ra từ cốc loại, dạ dày được cốc loại mà sinh ra khí.

(Kim dĩ hậu thiên địa chi khí nhi ngôn: thử khí sinh vu cốc, vị đắc cốc nhi sinh khí).*

Đó là nói về khí hậu thiên. Trong "Linh khu" có viết: "*Chân khí nhận từ trời, cùng với cốc khí mà đầy khắp thân thể*" (Chân khí giả, sở thụ vu thiên, dữ cốc khí bính nhi sung thân dã". Như vậy, những gì con người cảm nhận được đều là khí hậu thiên. Cùng bài đó lại viết:

Con người lúc đi, chạy thì khí gấp gáp mà réo lên. Lúc ngủ thì khí thô rồi ngáy khò khò. Chỉ khi tĩnh tọa, khí mới bình đều hòa hoãn. Lại nữa, khí thuộc hỏa, mà tỳ vận theo khí. Khí ở thân người này là khí hậu thiên. Những kẻ bàng môn, mê muội, muốn nuốt tinh nạp khí, mà lại ngỡ là Đạo, có khác nào rang cát mà lại cho rằng đó là cơm, chẳng phải mê hoặc lắm sao!

(Phu nhân ngộ hành tẩu, tắc khí cấp nhi ca. Hoặc thụy miên, tắc khí thô nhi câu, duy tĩnh tọa, tắc khí bình nhi hoãn. Hựu, khí thuộc hỏa, nhi tỳ nhân khí nhi vận. Thử dĩ nhân thân chi khí vi ngôn, nãi hậu thiên chi khí. Bàng môn mê nhân, dục yên kỳ tinh nhi nạp kỳ khí, dĩ vi thị đạo, do xuy sa nhi đại phạn, bất diệc hoặc hồ).

Hô hấp, tỳ vị, cho đến nước bọt, khí huyết, đều có hình có tượng, cho nên đều được coi là hậu thiên. Hậu thiên

---

[*] Không riêng gì cốc khí, con người sau khi thành hình, tất cả khí của hình thần thể dụng đều là "khí hậu thiên".

tồn giữ tiên thiên, cho nên sinh ra tinh khí của tính mệnh con người, đó là khí tiên thiên của hậu thiên.

Nhưng thuyết tiên thiên không thể dễ dàng "thoát ly khước từ cõi phàm" được. Cùng trong bài đó, có luận về tiên thiên như sau:

Chỉ có khí chân nhất tiên thiên là có thể luyện thành kim đan, nó chính từ hư vô mà đến, khí này họ Bạch (ý nói trong suốt), gọi là Thái ất lang, tên là Nguyên khí, hiệu là Chủ tể vũ trụ, Tố luyện lang quân. Ở nhờ ở Tây Xuyên, xuất nhập khoa hổ, tên sữa gọi là Chân chủng tử, đến tối thì tên hiệu gọi là Bạch đầu lão tử, đến nhà bên cạnh liền xưng là cha mẹ, ham ăn ba ba mà đa tình. Đấy là Chân khí của trời đất, chính là báu vật thật sự của con người.

... Lấy thực mà hình dung cái hư, lấy hữu mà hình dung cái vô, có thực mới có cái hữu; cái gọi là chân âm chân dương đều là loại vật chất hữu hình. Cái hư mà lại là vô là khí nhị bát sơ huyền, là cái hữu khí mà vô chất. Hai cái đó vốn cùng từ cái Một mà ra. Cái gọi là nhất chính là khí tiên thiên chân nhất, ngưng thành viên ngọc châu.

(Duy tiên thiên chân nhất chi khí, khả luyện kim đan, nãi thị hư vô trung lai, thử khí tính Bạch, hoán Thái ất lang, danh Nguyên khí, hiệu viết Vũ trụ chủ tể, Tố luyện lang quân. Ký cư Tây xuyên, xuất nhập khoa hổ, nhũ danh hoán Chân chủng tử, vãn tắc hiệu Bạch đầu lão tử, đáo lân gia tiện xưng phụ mẫu, hiếu thực ô quy nhi đa tình, thử vi thiên địa chi chân khí, tức thị nhân chi chân bảo.

... Dĩ thực nhi hình hư, dĩ hữu nhi hình vô, thực nhi hữu giả, chân âm chân dương dã, đồng loại hữu hình chi vật dã. Hư nhi vô giả, nhị bát sơ huyền chi khí dã, hữu khí

vô chất giả dã. Lưỡng giả tương hình, nhất vật sinh yên. Sở vị nhất giả, tức tiên thiên chân nhất chi khí, ngưng nhi vi nhất thủ).

Khi nói con người sinh ra từ "tinh của nhị ngũ"*, thì tinh đó là tinh đã có hình, vậy nó phải thuộc hậu thiên. Thứ đã thành hình phải sinh từ thứ vô hình, nên thứ "khí" sinh ra tinh, chính là khí chân nhất tiên thiên khai sinh ra vạn vật. Có thể nói thẳng như vậy, việc gì cứ phải rờm rà cho lắm, rồi lê thê nhiều từ nhiều ngữ đến thế?

Cũng trong bài trên lại viết:

Trong khoảng trời đất, những gì có hình chất đều là khí hậu thiên, thuộc âm. Riêng khí tiên thiên thuộc dương,... Sao gọi là khí tiên thiên? Trọng Dương Sư nói: "Chỗ mà ngũ hành không tới, trước cả lúc chưa sinh ra cha mẹ". ... Những gì ở thế gian từ đó mà ra, là thứ Diên bình thường, còn từ tạo hóa mà ra, đó mới là chân Diên, mới chính là khí tiên thiên địa chân nhất.

(Nguyên phu thiên địa chi nội, dẽ hữu hình chất giả, giai hậu thiên chi khí, thuộc âm, độc tiên thiên chi khí thuộc dương... Hà vị tiên thiên khí? Trọng Dương Sư vân: "Ngũ hành, bất đáo sứ, phụ mẫu vị sinh tiền". ... Cái thế gian tòng thạch nhi xuất giả, phàm Diên dã. Tòng tạo hóa quật trung nhi xuất giả, chân Diên dã, ký tiên thiên địa chân nhất chi khí).

Ở đây khi nói "ngũ hành bất đáo" thì cái duy nhất được ám chỉ chính là âm dương; tuy nói đến "nhị ngũ" nhưng lại

---

[*] Nhị ngũ nghĩa là âm dương.

thêm "phụ mẫu vị sinh tiền", tức là ám chỉ chỗ mà tinh của thần khí chưa hóa sinh, là lúc "khí" có thể hóa tinh mà chưa hóa tinh. Cái đó gọi là "chân nhất". Nhưng cái gọi là "chân nhất" này vẫn ở hậu thiên của con người, trong thân của con người, trong cái gốc tạo hóa của con người.

"Diệu dụng cửu chương" lại viết:

Thủy chân nhất chính là tinh khí chân nhất. Khí này là mẹ của trời đất, là gốc rễ của âm dương, là gốc của thủy hỏa, là tổ tông của nhật nguyệt vạn vật. "Khế bí đồ" viết: "Khảm là thủy, là nguyệt, ở người, nó là thận. Thận tàng tinh và sinh tinh, trong tinh có khí chính dương, viêm thăng lên trên. Tinh âm, khí dương, cho nên chì mềm mà bạc rắn... Khí tiên thiên chân nhất, hiệu là chân Diên, lại gọi là Hoa trì, là thần thủy chân kim.

(Cái chân nhất chi thủy tức chân nhất chi tinh khí. Thử khí vi thiên địa chi mẫu, âm dương chi căn, thủy hỏa chi bản, nhật nguyệt chi tôn, vạn vật chi tổ. "Khế bí đồ" viết: "Khảm vi thủy, vi nguyệt, tại nhân vi thận. Thận tàng sinh tinh, tinh trung hữu chính dương chi khi, viêm thăng vu thượng. Âm tinh khí dương, cố diên nhu nhi ngân cương... tiên thiên chân nhất chi khí, hiệu viết chân diên, hựu viết Hoa trì, thần thủy chân kim)

"Lã tổ sư tiên thiên hư vô thái nhất kim hoa tôn chỉ - Nguyên thần thúc han chương" cũng có luận như sau:

Tinh thủy gọi là gì? Là khí của tiền thiên chân nhất.

(Tinh thủy vân hà? Nãi tiên thiên chân nhất chi khí).

"Thiên tiên chính lý trực luận tăng chú - Bản tự chú" cũng viết:

Vậy là biết rõ sở dĩ con người được trường sinh là nhờ ở khí.

Khí là khí tiên thiên, tức là tinh của chân dương trong thận.

(Dự vu thị tri sở dĩ trường sinh giả dĩ khí.

Khí giả, tiên thiên khí, tức thận trung chân dương chi tinh dã) .

"Đạo nguyên thiển cận thuyết" trong cùng cuốn sách nói trên cũng viết:

Nói thật đúng, cái chưa thành tinh chất hậu thiên chính là khí tiên thiên, gọi là Nguyên tinh!

(Chính ngôn thử vị thành hậu thiên tinh chất chi tiên thiên khí, danh nguyên tinh giả thị dã!)

Vậy các nhóm từ "thủy chân nhất", "tinh khí chân nhất", "Chân diên", "Hoa trì", "Thần thủy chân kim", đều có thể rút gọn lại chính là "Thận trung chân dương chi tinh (tinh chân dương trong thận)". Đó là cái quý nhất của con người, nó có thể duy trì sự sống, có thể dựa vào đó mà dưỡng sinh, có thể trông cậy vào đó mà tu chân, nó chỉ là "thận tạng sinh tinh, trong tinh có khí chính dương". Tất cả gồm lại chỉ là hai chữ "tinh khí" mà thôi!

---

[*] "Thận trung chân dương" là tiên thiện khí, không tách rời khỏi thuật ngữ của gia.

3. Thuyết huyết khí.

Hết thảy mọi hoạt động sinh dưỡng của con người, đều nhờ vào huyết khí. Vì vậy" Nội kinh" viết: "*Huyết khí là thần của con người, không thể không dưỡng cẩn thận* (Huyết khí giả, nhân chi thần, bất khả bất dưỡng)".

Điều chỉnh huyết khí là một khâu của tu luyện nhằm tác động vào thần thể, đây là bảo bối của việc tu chân. "Quản tử - Nội nghiệp" có luận như sau:

Tứ thể đã ngay ngắn, huyết khí đã tĩnh, một ý chuyển lòng, tai mắt không tán loạn.

(Tứ thể ký chính,* huyết khí ký tĩnh, nhất ý đoàn tâm, nhĩ mục bất dâm).

Đây là phép thủ nhất ngưng thần. "Tứ thế ký chính" là hình hài ngay thẳng mà thả lỏng, bình hòa. "Huyết khí ký tĩnh" là thần ngưng đến mức độ khí tĩnh một cách tốt đẹp. "Nhất ý" bất tản, khiến cho tâm không thoát ra ngoài mà tai mắt không tán loạn.

"Hàn phi tử - Giải lão" cho rằng khí huyết có liên quan đến lòng ham muốn của con người, mà chính sự ham muốn là trở ngại của đạo. Cần phải dẹp bỏ chúng. Vì vậy nói:

Có thánh nhân ngự ở trên thì dân ít ham muốn, dân ít ham muốn thì khí huyết bình hòa.

---

[*] Tứ thể là tay chân, tứ chính là tư thế ngồi ngay ngắn.

(Thánh nhân tại thượng tắc dân thiểu dục, dân thiểu dục tắc huyết khí trị).

Đấy là nói về việc huyết khí có liên quan đến các ham muốn, có có vai trò quan trọng trong cái dụng tự chủ của thần trí nên liên quan rất nhiều đến việc tu dưỡng. Lưu An đã kế thừa và phát huy ý đó. "Hoài Nam Tử - tinh thần huấn" có viết:

Huyết khí là hoa của người, ngũ tạng là tinh của người. Nếu huyết khí có thể chuyên nhất trong tạng phủ, không vượt ra ngoài thì huyết trong ngực bụng sẽ sung mãn, ham muốn sẽ giảm.

(... Huyết khí giả, nhân chi hoa, chi ngũ tạng giả, nhân chi tinh dã. Phu huyết khí năng chuyên vu ngũ tạng nhi bất ngoại việt, tắc hung phúc sung huyết thị dục tỉnh dã).*

Tử Hoa Tử cho rằng, đạo dưỡng sinh và phép trị bệnh đều phải nhằm làm sao cho huyết khí thăng bằng để thực hư hỗ trợ lẫn nhau. "Tử Hoa Tử - Bắc cung ý vấn" có viết:

...Nạo vét cho thông thoát chính là để dưỡng vậy. Điều đó làm cho phủ tạng phục hồi, làm cho khí huyết lưu thông vậy... lấy cái hữu ở đó để dưỡng những chỗ bị công phạt vậy.

(... Thược giả dưỡng dã. Phủ tạng chi phục dã, huyết khí chi lưu dã... dĩ kỳ sở hữu dư dã, nhi dưỡng kỳ sở phạt dã...).

---

[*] "Huyết khí" ở "ngũ tạng" làm sao có thể "vượt ra ngoài" được? Ở đây chắc muốn nói ngũ chí thái quá sẽ làm hao tinh khí.

Làm thế nào để "dưỡng ký sở phạt"? Không nhất thiết là cứ dùng thuốc, dùng tu dưỡng cũng có thể đạt được. "Phạt (thiếu hụt)" nghĩa là thiếu khí huyết mà dẫn đến mắc bệnh. Ta có thể nhận ra sự thiếu hụt đó, nhận ra rồi để ý đến nó, thủ ý vững ở đó thì: ý đến là khí đến, khí đến là huyết tụ, huyết tụ thì tăng dưỡng. Làm như vậy có thể chữa trị được sự thiếu hụt. Đó là một cách tự điều chỉnh tự dưỡng.

Chỉ khi huyết khí trong người thông hòa thì phương pháp đạo dẫn mới có thể có kết qủa. Sách y thời nhà Tống là cuốn "Thánh tế tổng lục - Trị pháp - Đạo dẫn" có viết:

Thuật đạo dẫn, xoa bóp, day ấn... lợi cho việc xoay chuyển khí cơ, chu lưu dinh vệ, tuyên phát lay động bách quan, sơ thông ách tắc, rồi tự nhiên sau đó khiến cho khí vận mà thần hòa, nội ngoại điều hòa suôn sẻ, thăng giáng trơn tru, tai thính mắt sáng, thân thể mạnh khỏe nhanh nhẹn, người già khỏe lại, người trẻ khỏe hơn.

(Đạo dẫn án khiêu chi thuật... ích oát toàn khi, chu lưu dinh vệ, tuyên dao bách quan, sơ thông ngưng trệ, nhiên hậu khí vận nhi thần hòa, nội ngoại điều sướng, thăng giáng vô ngại, nhĩ mục thông minh, thân thể khinh cường, lão giả phục tráng, tráng giả ích trị)*.

"Thần tiên đạo dẫn" lại viết:

Lục phủ, ngũ tạng, bách hài, cửu khiếu của con người đều cốt ở chỗ thông suốt nhất khí. Khí lưu thông thì hình

---

[*] "Đạo dẫn" tức là tự mình thúc đẩy sự vận động. "Ấn khiêu" tức là xoa bóp, day ấn.

hài bình hòa, khí ùn tắc thì hình thể bị bệnh. Phép đạo dẫn có vai trò hành khí dẫn huyết, làm trơn tru các khớp, xua trừ tà khí, khiến cho chúng không xâm nhập vào cơ thể được. Truyền rằng: trục cửa không bao giờ bị mọt, nước chảy không bao giờ bị thối. Hình thể con người cũng như vậy. Cho nên người tu chân lấy đạo dẫn làm đầu.

(Nhân chi ngũ tạng lục phủ, bách hài, cửu khiếu, giai nhất khí sở thông. Khí lưu tắc hình hòa, khí châu tắc hình bệnh. Đạo dẫn chi pháp, sở dĩ hành khí, lợi quan tiết, tịch trừ tà khí, sứ bất năng nhập dã. Truyền viết: hộ khu bất đố, lưu thủy bất phụ. Nhân chi hình thể, kỳ diệc do thị. Cố tu chân chi sĩ, dĩ đạo dẫn vi tiên).

Lý Nam Phong cuối thời nhà Minh viết trong "Y học nhập môn - Bảo dưỡng thuyết" như sau:

Ăn uống nghỉ ngơi điều độ, không làm việc quá sức, tinh thần nội thủ, làm sao mà mắc bệnh được? Làm được như vậy thì được hưởng hết tuổi trời, đến trăm tuổi mới đi. Đây là chính tông của phép bảo dưỡng. Sinh hoạt điều độ có chừng mực không nhọc nhằn thì khí huyết sẽ thuận theo quỹ đạo, không vận động quá mức như các hình thức vận động ngày nay. Tinh thần nội thủ thì tâm thần ngưng định mà không quá mức kìm nén, đó là tĩnh công ngày nay.

(Ẩm thực hữu tiết, khởi cư hữu thường, bất vọng tác lao, tinh thần nội thủ, bệnh an tòng lai? Cố năng tận kỳ thiên niên, độ bách tuế nãi khứ, thử bảo dưỡng chi chính tông dã. Cái hữu thường hữu tiết nhi bất lao, tắc khí huyết tòng quỹ, nhi vô dật vu ban vận chi phiền, như kim chi động công dã. Tinh thần nội thủ, tắc thần tâm ngưng định,

nhi vô dật vu chế phục chi cường, như kim chi tĩnh công dã)*.

Lý Nam Phong gọi hình động mà không nhọc là "động công", gọi "thân tâm ngưng định" là "tĩnh công", nhưng trong đó chu vận của "huyết khí" vẫn theo "chính tông của phép bảo dưỡng".

Động với tĩnh vốn là tương đối, trong động có tĩnh, trong tĩnh có động. Nếu chỉ phân chia "động công", "tĩnh công" theo động tĩnh của hình thể thì e rằng mới chỉ phân biệt ngoại hình mà bỏ mất nội hàm của khái niệm!

Đạo dưỡng tính cần chú trọng ở chữ "bình". Tinh khí hiếu động, dễ bị kích động sẽ không có lợi cho đạo bảo dưỡng thân thể. Tào Tù Sơn thời nhà Thanh viết trong "Lão lão hằng ngôn - Tĩnh tâm" như sau:

Người già can huyết suy dần, không tránh khỏi tính tình nóng nảy, khi người gần gũi chưa kịp đáp ứng là đã nổi nóng đùng đùng. Cần phải kiên nhẫn mà xử lý thì tự nhiên trăm chuyện phàm tình sẽ thành tựu ứng hợp với lí. Khi huyết khí không bị khuấy động, thần sắc bình hòa thì có thể dưỡng thân kiêm dưỡng tính.

(Lão niên can huyến tiệm suy, vị miễn tính sinh cấp táo, bàng nhân bất cập ứng, mỗi chi cấp táo ích thậm, cứu vô tế vu sự dã. Đương dĩ nhất "nại" tự xứ chi, bách phàm tự nhiên tựu lý. Huyết khí ký bất vọng động, thần sắc giác hòa bình, khả dưỡng thân kiêm dưỡng tinh).

---

[*] "Ban vận", "Chế phục chi cường" nghĩa là điều tâmphục ý.

Dưỡng tính tu tâm được bắt đầu từ tu dưỡng huyết khí. Những ai đang dưỡng sinh đều phải hết sức lưu ý đến những quá trình dẫn đến chuyện "huyết khí phương cương", "huyết khí suy"! "Bão Bộc Tử nội thiên - Địa chân" của Đan đạo gia có viết:

Tước bỏ mọi ham muốn để làm vững huyết khí rồi sau đó tự nhiên tồn giữ được khí chân nhất, làm được u tam thất thủ" thì trừ được trăm mối nguy hại, tăng thêm tuổi thọ.*

(Cắt thị dục sở dĩ cố huyết khí, nhiên hậu chân nhất tồn yên, tam thất thủ yên, bách hại khước yên, niên diên mệnh hỹ).

Nói người tu dưỡng muốn tồn giữ khí "chân nhất", muốn tu chân dưỡng tính thì phải "cố huyết khí", cũng gần với cách nói trúc cơ (xây dựng nền móng) của Đạo môn! Nền móng mà không vững thì khó có thể nói đến chuyện tu dưỡng thực. Muốn tu tính trước đó phải luyện mệnh đã. Được như vậy nhất định sẽ thấy kết quả.

4. Thuyết tinh khí.

Khi của tinh biến hóa ra gọi là tinh khí, tinh túy, tinh anh, tinh linh, chính vì tính thuần túy không tạp, mà "khí",

---

[*] "Tam thất thủ" là giữ gìn "tam thất", "Tam thất", tam là tinh khí thần, "thất" là bảy thứ ham muốn. "Tam thất" còn ẩn ý là "nhị nhất", tức là ham muốn bên ngoài, ý niệm bên trong đều quy về thần nhất.

tự nó đã là thứ chân nhất. "Quản tử Nội nghiệp" luận rất đúng:

Tinh là tinh của khí. (Tinh giả, khí chi tinh giả dã)*.

"Tinh" của "khí" chính là "khí" của "tinh", vì vậy mà luôn luôn gọi là "tinh khí". Tinh khí cũng có sự khác biệt giữa tiên thiên lúc chưa phân chia trời đất với hậu thiên khi đã hóa sinh vạn hữu. Con người nhận tinh khí hậu thiên để sinh thành, có hình thần đối đãi, nhưng cũng bắt đầu tự ở tiên thiên. "Nội nghiệp" lại viết rõ:

Sự ra đời của từng con người đều là sự hợp thành giữa tinh của trời, hình của đất.

(Phàm nhân chi sinh dã, thiên xuất kỳ tinh, địa xuất kỳ hình, hợp thử dĩ vi nhân).

Nói con người do tinh khí của trời đất sinh ra, cũng có ý nghĩa giống như nói do sự kết hợp tinh khí của cha mẹ. Đó chính là "nhị ngũ chi tinh" hợp mà sinh ra con người: "Linh khu - Kinh mạch" có luận:

Con người được sinh ra theo quá trình: thành tinh trước, tinh thành rồi, sau đó sinh não tủy...

(Nhân thủy sinh, tiên thành tinh, tinh thành nhi hậu não tủy sinh...)

Bài "Quyết khí" lại viết:

---

[*] "Khí chi tinh" là khí có thể hóa tinh. Đất vốn không có nước, mây tưới nhuần đất, con người vốn chưa có tinh, do khí hóa ra tinh. Thuyết này nêu được bản tính của "tinh". Cái hữu hình sinh từ cái vô tượng đó là bản ý của Đạo gia.

Lưỡng thần so đọ với nhau, hợp mà thành hình, cái thường sinh ra trước thân thể, gọi là tinh.

(Lưỡng thần tương bác, hợp mà thành hình, thường tiên thân sinh, thị vị tinh).

Ở đây coi "tinh" là vật. Chính vì "tinh" khai sinh ra sự sống mà nói con người do tinh khí sinh ra. Vì vậy tinh khí tự nó đã là gốc của sự sống của con người. "Tố vấn - Kim quỹ chân ngôn luận" viết:

Tinh là gốc của thân thể.

(Phu tinh giả, thân chi bản dã).

Tinh dưỡng được thân là vì tinh quy ở ngũ tạng. "Tố vấn - Ngũ tạng biệt luận"? viết:

Ngũ tạng là nơi tàng trữ tinh mà không để thất thoát...

(Ngũ tạng giả, tàng tinh khí nhi bất tả...)

Nếu tinh khi suy kiệt thì không bao lâu sinh khí sẽ thiếu, khó có thể duy trì được sự sống. "Tố vấn - Thông thiên luận" có luận về lẽ thịnh suy sinh tử theo đạo âm dương như sau:

Dương mạnh mà không ẩn mật thì âm khí mới bị tuyệt; âm bình mà dương giữ được kín thì tinh thần sẽ dồi dào. Âm dương tách rời thì tinh khí cũng hết.

(Dương cường bất năng mật, âm khí nãi tuyệt, âm bằng dương bí, tinh thần nãi trị. Âm dương quyết ly, tinh thần nãi tuyệt).

Tinh khí suy hay vượng đều có nguyên nhân ở sự yên bình, kín chắc của âm dương. Cái quý của âm dương là chúng bình hòa với nhau mà giao thái cùng nhau. Đấy chính là đạo trung hòa sinh ra sự sống. Tinh thần của con người cũng từ đó mà sinh ra. Hán Chương Đế có soạn

"Bạch hổ thông - Tính tình", luận về âm dương trong tinh thần:

Tinh thần là cái gì? Tinh là tĩnh; là khí của thái âm kết hóa mà ra, là biến hóa của tượng thủy, đảm nhận sự sinh của vạn vật.

Thần là khí của thái dương phảng phất, len lỏi khắp nơi khắp chốn, là thể của tất cả, là gốc, của vạn hóa.

(Tinh thần giả, hà vị dã? Tinh giả, tĩnh dã, tĩnh giả, thái âm thi hóa chi khí dã, tượng thủy chi hóa, tu đãi nhiệm sinh dã. Thần giả, hoảng hốt, thái dương chi khí dã, xuất nhập vô gian, tổng vân chi thể, vạn hóa chi bản dã)[*].

Tinh thần có gốc tích ở "khí" âm dương mà âm dương sinh từ tinh khí, vậy âm dương chính là tinh khí. Ngược lại khi con người thành hình, tuy tinh khí là gốc của sự sống, nhưng vẫn phải dựa vào nhị khí để sinh hóa. Khí âm dương như vậy, thì tinh khí cũng như vậy. Vương Sung có lời bàn trong "Luận hằng - Đính quỷ" như sau:

Khí âm dương sinh ra con người. Âm khí chủ việc hình thành xương cốt, da thịt, còn dương khí chủ về tinh thần. Khí âm dương có trong sự sống của con người, cho nên cốt nhục rắn khỏe thì tinh khí dồi dào. Tinh khí thể hiện ở trí, cốt nhục thể hiện sức mạnh.

(Nhân sở dĩ sinh giả, âm dương khí dã. Âm khí chủ vi cốt nhục, dương khí chủ vi tinh thần. Nhân chi sinh dã, âm dương khí cụ, cố cốt nhục kiện, tinh khí thịnh. Tinh khí vi trí, cốt nhục vi cường).

"Trí" nói ở đây nói về "thần".

---

[*] "Hoảng hốt" ở đây nghĩa ngược lại, đó là "chi phối".

"Cường" nói ở đây là nói về hình, cũng nhằm nói âm dương đã sẵn cả. Tinh khí hóa phân từ âm dương, khí âm dương đã sẵn cả, thì tinh khí luôn đủ đầy. Tinh khí ứng với hình thì là sức khỏe, mà ứng với trí thì là tinh thần. Lấy đó mà chia ra hình, thần, là đã đặt tên gọi cho âm dương, chúng đều thể hiện ở cái thực, nhưng đều qui nhất. Nhất nhị tương hàm, trước sau gọi mở cho nhau, như vậy là Đạo.

Tinh khí với tinh thần vốn là gốc của nhau, cùng dựa dẫm vào nhau. "Thiên tiên chính lý - Trúc cơ trực luận" có viết:

Tinh khí vượng thì thần cũng vượng mà pháp lực lớn. Tinh khí hao thì thần cũng hao mà yếu đuối. Cái lý này luôn đúng như vậy. Muốn giữ được nguyên thần dài lâu mà làm linh giác mạnh lên thì tất phải giữ tinh khí cho được dài lâu và có nền móng vững chắc.

(Tinh khi vượng, tắc thần diệc vượng nhi pháp lực đại. Tinh khi hao, tắc thần diệc hao nhi nhược, thử lý chi sở dĩ như thị đã. Dục đắc nguyên thần trường chú nhi trưởng linh giác, diệc tất tinh khí trường trú nhi trường vi hữu cơ dã)*.

Trong "Trực luận tăng chú" viết:

Thần vốn là thuộc dương, tinh khí vốn là thuộc âm. Y theo cái dương của tinh khí thì là dương thần, mới thành

---

[*] "Tinh khí" là gốc của thần! Phật đạo đều cho đó là gốc của trí tuệ, vì vậy bảo tinh tức là bảo tính, bảo tính, thì giác ngộ được lẽ chân thật.

tựu thuần dương. Không y theo tinh khí thì không thể thành dương thần được, đó chỉ là âm thần mà thôi.

(Thần nguyên thuộc dương, tinh khí nguyên thuộc dương. Y kỳ dương tinh khí, tắc vi dương thần, thành tựu thuần dương. Bất y tinh khí, tắc bất năng thành dương thần, thử vi âm thần nhi dĩ)*.

Âm với dương vốn dĩ đối đãi với nhau, trong dương có âm, trong âm có dương. Âm trong dương gọi là chân âm, dương trong âm gọi là chân dương. Cho nên nói, tinh là âm mà thần là dương, vì vậy mà nói "tinh khí vượng thì thần cũng vượng". Nói "thần vốn thuộc dương, tinh khí vốn thuộc âm" là nói dương đó là thuần dương, là tinh của dương. Vì vậy mới nói: "Y theo cái dương của tinh khí thì là dương thần" mà "thành tựu được thuần dương". "Thuần dương" là "cái thuần tinh của dương". Dẫu sao đó vẫn là sự đối đãi của nhất lý. Chính vì âm dương đối đãi, nên tinh khí mới quy tụ, âm dương với sánh cùng. Dương có thể khơi dậy dương, âm có thể khơi dậy âm, âm có thể mở ra dương, dương có thể mở ra âm. Sự biến hóa kỳ diệu của "khí" cứ mãi mãi là như thế. Đối với "tinh" của "khí" lại càng đúng như vậy. "Quản tử - Tâm thuật" viết:

Khả năng biến hóa của Nhất khí, gọi là tinh.

(Nhất khí năng biến viết tinh).

---

[*] Dương trong âm là chân dương, vậy "thuần dương" là cái từ tinh khí mà ra, tinh khí không luyện mà có thể xuất thần, khi chỉ còn âm thần chính là lúc biết thần, người bệnh nặng, phần lớn nghiệm được điều này.

Tinh khí theo luật âm dương đúng như vậy chăng? Âm dương nhị khí biến hóa khôn lường. Tinh khí cũng vậy, chúng là nguyên nhân và là kết quả của nhau, vì vậy còn gọi nó là "tinh", là "biến"!

Nguyên do sinh dục của con người là ở tinh khí. Bởi vậy, triết học cổ coi vấn đề sắc dục thuộc lĩnh vực tinh khí. Trần Chí Hư cuối thời nhà Trần có viết trong "Kim đan đại yếu - Thái thủ diệu dụng chương":

Bỏ sắc dục thì bảo toàn được tinh khí. Tinh khí vẹn toàn thì có thể giáng long phục hổ, giáng long phục hổ thì có thể thu được nhất khí.

Không bỏ sắc dục thì tinh sẽ không vững mà khí cũng không được bảo toàn. Không những bỏ, mà cần phải quên hẳn sắc dục.

(Khử sắc dục tắc tinh khí toàn, tinh khí toàn tắc giáng long phục hổ, giáng long phục hổ tắc khả thái tiên thiên chi nhất khí. Dục bất khứ tắc tinh bất cố nhi khí bất toàn. Phi đạn khứ chi, yếu năng dữ chi tương vọng)*.

---

[*] "Tương vong" là một cách cai sắc dục rất hay: quên hẳn thuộc tính nam nữ của bản thân và của đối phương. Được như vậy thì làm sao tình dục còn có thể xao xuyến được nữa? Đạo môn liệt sắc dục vào điều cần phải cai bỏ đầu tiên. Tu luyện tại phòng ngủ chính là luyện cai bỏ dục tình, rất quan trọng. Khổng Tử cho rằng ăn và dục tình là hai thèm muốn lớn nhất của con người. Nói thẳng ra, đó chính là lòng tham, và không phải là bản tính của con người!. (Lưu ý Bản tính ở đây có nghĩa là là chân tính không thay đổi dù trong bất cứ điều kiện nào như phật gia vẫn bàn. ND.) Những ai muốn nuôi chí ở Đạo, nuôi thân sống lâu thì trước tiên hãy từ bỏ thứ "tính" đó.

Chính vì "tương vong (quên hẳn)", nên khi đối mặt với sắc dục, mà lòng dâm cũng không nổi lên. Để không gợn một chút sóng tình nào thì sự kỳ diệu là ở chỗ quên hẳn ta với người là nam với nữ. Khi người ta tu dưỡng đến nơi đến chốn, đến mức tịnh dục như vậy, thì tinh khí sẽ tự nhiên yên tịnh, không còn xao xuyến vì dục tình nữa. Đạo môn gọi thân thể của con trẻ là thần toàn chân thuần dương, bởi vì dục tình của trẻ đang đóng kín, chưa động lòng với cảnh nam nữ. Tôn Nhữ Trung thời nhà Minh, trong "Kim đan chân truyền - Trúc cơ đệ nhất" có viết:

Con người bẩm thụ tinh cha, huyết mẹ để thành thân thể, rồi sau đó những uẩn khác (cái thành tố khác) dần dần mới thành hình... Lúc đó, tinh khí sung mãn nên gọi là thuần càn, xứng danh là thượng đức. Nếu được bậc chí nhân điểm hóa thì nền tảng sẽ vững. Chẳng cần làm những việc bổ khí, bổ huyết, đắc dược, hoàn đan, tự nhiên sẽ sát hợp với trời đất, nắm vững âm dương, khiến tâm hợp khí; khí hợp thần, thần hợp hư. Thọ mãi mãi ngang với trời đất. Lời thầy Khiết nói: "Thượng đức vô vi, sao không theo đó mà cầu" cũng là như vậy mà thôi.

(Sơ viết: "Nhân bẩm phụ tinh mẫu huyết dĩ thành thân, nhân uẩn dĩ hậu, tiệm thứ thành hình... Tư thời dã, tinh khí sung doanh, thị vị thuần càn, thị danh thượng đức. Nhược đắc chi nhân điểm hóa, tắc cơ bản cố, vô sự bổ khí, bổ huyết, đắc dược, hoàn đan đẳng sự, tự nhiên đế khiết thiên địa, bả ác âm dương, sú tâm hợp khí, khí hợp thần, thần hợp hư. Thọ tế thiên địa, vô hữu

chung thời. Khiết viết: "Thượng đức vô vi, bất dĩ sát cầu" giả, thử dã)*.

Con người từ khi mới sinh ra cho đến tuổi nhi đồng, giới tính hãy còn đóng, chưa biết tình dục, tinh khí chưa động, nên đối với đạo tu dưỡng rất có lợi. Con người lớn lên theo năm tháng, giới tính nam nữ rõ dần lên, tự nhiên hiểu rõ sự lý trong đó, khi đó muốn kiềm giữ dục tình là ngược lại luật thiên nhiên, nên việc đó là việc rất khó. Nhưng ham vui dục tình sẽ làm hao tổn tinh khí, không phải là chuyện có thể bỏ qua. "Kim đan đại yếu - Thượng dược tam phẩm thuyết" có luận về vấn đề này:

Tinh là tên gọi cho những thứ cực tuyệt. Đẹp được gọi là tinh, xấu gọi là thô, đối với vật cũng như vậy.

Tinh của con người là thứ quý nhất, nhưng rất ít. ... tinh và khí nuôi dưỡng nhau, khí tụ thì tinh dồi dào, tinh dồi dào thì khí thịnh.

Ôi! Tinh là vật, tinh là thứ quý báu nhất! Sao lại phóng túng để làm hại đến thân. Đan Dương Tổ nói: "Sắc dục là loài lang sói, nó thiện nghệ trong việc hại người; nó hủy diệt tinh thần lẫn thể xác con người, đó là đại nghiệt đối với Đạo. Chỉ có kẻ ngu mới nói: "Tuổi thọ là có số, cứ thỏa dục tình cho sướng đời!" Cổ nhân răn bảo rằng: "Dầu cạn đèn tắt, tùy kiệt người chết!". Tinh báu là thứ căn bản của tấm thân, không có cái căn bản ấy làm sao có thể sống lâu được?

(Phu tinh giả, cực hảo chi xưng, mỹ giả ngôn tinh, ác giả ngôn thô, phàm vật giai nhiên.

---

[*] "Thượng đức" nói ở đây có khác với "thượng đức" Lão Tử nói.

Nhân duy tinh tối quý, nhi thậm thiểu tại... Tinh dữ khí tương dưỡng, khí tụ tắc tinh doanh, tinh doanh tắc khí thịnh.

Ý! Tinh chi vi vật, kỳ chí chân chi bảo hồ! Hề khả túng dục nhi táng khu hồ, Đan Dương Tổ viết: "Sắc giả hồ lang, bại nhân vạn hành, tổn nhân thiện sự, vong tinh diệt thần, chí vu tổn khu, vi đạo chi đại nghiệt! Duy hạ ngu chi nhân, vị: "kỳ thọ mệnh số định, tư dục dĩ khoái kỳ ý!". Cổ nhân cai viết: "Du khô đăng tận, tủy kiệt nhân vong!". Tinh bảo nhất thân chi căn bản, an hữu vô căn bản nhi năng cửu hồ?)*.

Ngày nay các bậc thầy thường ta thán, người hậu thế phần lớn mê muội, tính linh hoạt, hay chơi bời, thấy lợi là quên chết, không biết cái đáng quý trọng của tinh khí! Thời nay vật chất ngày một phong phú, của cải mỗi ngày thêm dồi dào, việc hạn chế sắc dục, vật dục đã lâu rồi không được thường xuyên nhắc nhở, nên mọi người đều phó mặc cho thỏa thích, không còn biết tu dưỡng là gì nữa! Ôi! Đáng tiếc lắm thay!

Con người vốn có ba bảo bối, tinh khí thần vốn là một nhà, bởi vậy:

Tượng Xuyên Ông nói: "Tinh có thể sinh ra khí, khí có thể sinh ra thần, để nuôi dưỡng bảo vệ tấm thân này, không

---

[*] Sự khác biệt giữa phàm với thánh, có thể phân biệt khi họ đối mặt với sắc dục. Thánh nhân thấy sắc thì tâm bất động, còn kẻ phàm tục thì động tâm. Đệ tử trong Đạo môn đều lấy điều cấm kỵ này làm công phu đầu tiên.

có gì lớn hơn nó được. Trong dưỡng thân, việc trước tiên là phải quý nguồn tinh, tinh sung mãn thì khí mạnh, khí mạnh thì thần vượng, thần vượng thì thân thể tráng kiện, thân thể tráng kiện thì sẽ ít bệnh. Bên trong thì nội tạng tốt, bên ngoài thì da dẻ sáng sủa, dung mạo hồng hào, tai thính mắt sáng, về già vẫn khỏe, thần khí vững chắc... Đây là nói về tinh trong thân thể, là tinh hậu thiên. Còn tinh trong luận về hoàn đan, không phải là thứ tinh này.

(Tương Xuyên Ông viết: "Tinh năng sinh khí, khí năng sinh thần, vinh vệ nhất thân, mạc đại vu thử! Dưỡng thân chi sự, tiên bảo kỳ tinh, tinh mãn tắc khí tráng, khí tráng tắc thần vượng, thần vượng tắc thân kiện, thân kiện tắc thiểu bệnh. Nội tắc ngũ tạng phô hoa, ngoại tắc bì phu nhuận trạch, nhan dung quang thái, nhĩ mục thông minh, lão đang ích tráng, thần khí kiên cường. ... Thử dĩ nhân thân trung chi tinh nhi ngôn, nãi hậu thiên chi tinh. Nhược luận hoàn đan, khước phi thử tinh)*.

Thứ tinh này là "tinh hậu thiên" cho nhân loại sinh dục. Tinh này, trong sắc dục thì được tiết ra cho hoạt động giới tính, còn dùng vào việc đời thì hóa thành thần trí để hiển hiện. Nếu không dùng mà giữ gìn chúng thì tinh tự sẽ đóng kín mà hóa khi sinh thần, rồi trở thành bản nguyên cho

---

[*] "Ngoại bì phu nhuận trạch, nhan dung quang thái" phần lớn là những thu hoạch của những người tu dưỡng ở giai đoạn đầu chữ "mộc dục" mà Đạo môn dùng nhằm nói đẹp như vừa tắm táp xong. Tu dưỡng quý ở tu bên trong mà không cần chú trọng ở bên ngoài cho lắm. Đó là những lời nghị luận thông thường.

việc tu dưỡng, dẫn phát nguyên tinh nguyên thần tiên thiên. Đó chính là nhất khí hậu thiên trở về với tiên thiên. Đấy là bảo rồi dưỡng, dưỡng rồi tu.

Đạo *bảo tinh* không phải là cách ly nam nữ, mà quan trọng ở chỗ căn bản là từ bỏ thèm khát tình dục. Không bỏ được dục tâm (thèm khát tình dục), dục tâm luôn manh động thì dù ở một mình trong thâm sơn cùng cốc phỏng có ích gì? Tâm nếu bất động, tình dục bất sinh thì dù có tiếp xúc gần gũi, hỏi ai có thể động được đến lòng mình? Tâm bất động, khí vững, tinh đầy, tự nhiên "nam nữ bình đẳng" không nảy sinh điều gì yêu ghét. Người đặt chí ở tu dưỡng, cần thận trọng ở vấn đề này. Vậy nên:

Người quý tinh thì khí dồi dào, khí dồi dào thì tinh đầy ắp.

Người ở tuổi đôi mươi khí rất mạnh, nếu biết hạn chế dục vọng, làm lụng không quá mệt thì khí dài mà thong thả, tham dục tình, làm lụng mệt nhọc thì khí ngắn mà gấp. Khí ngắn người sẽ yếu, thân yếu thì sinh bệnh; sinh bệnh thì nguy đến tính mạng!

Người đời chỉ biết dưỡng sinh ở chỗ cấm sinh hoạt tình dục, mà vẫn chưa biết hễ nảy tâm thèm muốn tình dục là khí liền tản theo tâm, tinh theo khí mà mất đi!... Ôi! Khí là vật, không đáng yêu quý chăng? Những kẻ ngu muội, ngày ngày thèm muốn tình dục, mệt nhọc vì nó, đêm thì buông thả, tàn tinh, vì vậy mà bị mất khí. Họ không hay biết rằng "khí chính là gốc rễ sinh mệnh", không có loại hoa nào không có gốc rễ mà lại không tàn. Người dưỡng sinh trước tiên phải nuôi khí, nuôi khí cốt ở chỗ hạn chế sắc dục, dục tình không nổi lên thì tinh khí tự giúp nhau sinh ra.

(Nhân duy bảo tinh tắc khí dụ, khí dụ tắc thần doanh.

Nhân niên nhị thập nhi khí tráng, tiết dục thiểu lao giả, tắc khí trường nhi hoãn, đa dục lao quyện giả, tắc khí đoản nhi thúc. Khi đoản tắc thân nhược, thân nhược tắc bệnh sinh, bệnh sinh tắc mệnh nguy!

Thế nhân đạn tri dưỡng sinh chi vu cấm dục, thù bất tri nhất niệm nhược động, khí tùy tâm tản, tinh trục khí vong!... Ô! Khí chi vi vật, khả bất ái hồ? Hạ ngu chi nhân, nhật tắc trình dục đa lao, dạ tắc tứ dục tản tinh, khí nhân chi dĩ phạt. Bất tri khí nãi mệnh chi đế, vị hữu hoa vô đế nhi bất điêu giả. Dưỡng sinh chi sĩ, tiên tư kỳ khí, tư khí tại vu quả dục. Dục tình bất động, tắc tinh khí tự tượng sinh hỹ)[*].

Tinh với khí như nước với mây, chúng luôn gọi mở cho nhau. Tinh hóa khí mà thăng lên, nhưng khi ngưng thành sương thì lại hóa tinh mà giáng xuống để trữ lại. Khí bao trùm, có thể theo dụng thần, mà bị tản ra, tinh dự trữ cũng có thể theo thèm muốn mà bị thoát ra ngoài. Sự hao tổn khí như vậy sẽ làm tổn thương đến tinh, rồi tinh lại làm tổn thương đến khí, lý là như vậy. Tinh của con người, đã có để dùng hàng ngày thì nhất định phải có thứ tinh vẫn sẵn có. Tinh dùng thường ngày là tinh sinh lý, còn tinh vẫn sẵn có là tinh sinh cơ. Sở dĩ có sự khác biệt đó là do sự khác nhau giữa tiên thiên và hậu thiên. Tinh tiên thiên bắt nguồn từ trước khi sinh ra thân thể. Sau khi thân thể sinh

---

[*] Lời luận rất cao. Trong phép hạn chế tình dục, thì điều kỳ diệu là ở chỗ không nảy sinh thèm muốn tình dục (dục tâm)!

ra thì nó quy tàng ở thận, đó là nguồn gốc của tinh khí hậu thiên. Nếu tinh kiệt quệ đến mức làm hết tinh nguồn thì tinh khí hậu thiên chẳng còn gì mà hóa sinh. Vì vậy cần phải giữ thật vững gốc của tinh. Muốn giữ vững gốc của tinh thì không thể dùng tinh hậu thiên quá nhiều và quá gấp. Việc đó cũng ví như dùng cồn pha rượu, pha rượu nhiều quá thì tửu lượng cồn phải loãng, khi đó rượu khó có khả năng tự bảo vệ được nữa. Rượu đã không có đủ hàm lượng cồn để dựa dẫm thì liệu có thể tồn tại được lâu nữa không?

Tinh nguồn tiên thiên vốn dĩ không nhiều, nên càng dùng càng bị vơi đi, không còn cách nào bù đắp lại. Vì vậy nếu dùng tinh hậu thiên ít thì tinh nguồn tiên thiên sẽ vững. Đây chính là đường lối gìn giữ tinh của Đạo môn. Ngày nay hậu thế không bắt đầu sửa từ tâm tính mà lại sợ kẻ khác giới tính rồi mà hằn học nói rằng: "Nữ sắc là lang sói", thậm tệ hơn thì oán đất trách trời, nào là tại sao lại sinh ra nam nữ "mở đầu ra bao tội lỗi", nào là tại sao lại sinh ra cái "gốc vô đạo" ấy. Chẳng những thế lại có cả tư tưởng "Đoạn tuyệt với gốc rễ dâm dật thì sẽ được thành tiên, làm được như vậy thì ai cũng có thể đắc đạo ngay". Ôi! Sinh với dục vốn dĩ đối đãi với nhau. Trời sinh ra con người bằng tình dục thì tự trời cũng làm chết người bằng tình dục. Tình dục phân chia ra sinh tử, nhưng sinh tử lại là nhất tâm. Sự được mất này nọ là do ở từng người, đó cũng là Đạo trời chăng? Tinh khí tiên thiên có quan hệ đến "tam bảo" của con người, cho nên được nó coi là "hỏa dược" của Đạo môn tu chân. Nguyên "Kim đan dược vật diệu dụng chương" có viết:

Thủy chân nhất chính là tinh khí chân nhất. Khí này là mẹ của trời đất, là gốc rễ của âm dương, là căn bản của thủy hỏa, là tông tổ của nhật nguyệt và muôn vật. "Khí bí đồ" viết: "Khảm là thủy, là nguyệt, ở người, nó là thận. Thận tạng sinh tinh, trong tinh có khí chính dương, viêm thăng lên trên. Tinh âm khí dương... là nói về dương trong âm. Đó là lời nói về ngoại dược.

(Cái chân nhất chi thủy tức chân nhất chi tinh khí. Thử khí vi thiên địa chi mẫu, âm dương chi căn, thủy hỏa chi bản, nhật nguyệt chi tôn, vạn vật chi tổ. "Khí bí đồ" viết: "Khảm vi thủy, vi nguyệt, tại nhân vi thận. Thận tạng sinh tinh, tinh trung hữu chính dương chi khí, viêm thăng vu thượng. Tinh âm khí dương... Thị vị âm trung chi dương dã. Thử ngôn ngoại dược dã)*.

"Trương Tam Phong thái cực luyện đan bí quyết - Đại đạo luận hạ" lại viết:

Ngoại dược là thứ sinh ra bởi tạo hóa. Nội dược là thứ sinh ra trong thân thể của mình. Nội dược là tinh, ngoại dược là khí. Nội dược dưỡng tính, ngoại dược lập mệnh. Tính mệnh cùng tu thì mới hợp với Đạo thần tiên.

(Ngoại dược giả, tại tạo hóa quật trung nhi sinh. Nội dược giả, tại tự kỷ thân trung nhi sản. Nội dược thị tinh, ngoại dược thị khí. Nội dược dưỡng tính, ngoại dược lập mệnh. Tính mệnh song tu, phương hợp thần tiên chi Đạo).

"Tạo hóa quật" nói ở đây cũng chính là cái thể ở ngoài cơ thể con người, tức là trời đất. "Nội dược" ở thân thể là tinh. "Ngoại dược" ở thiên địa, là khí, hợp lại là "tinh khí".

---

[*] Huyền luận.

"Kim đan đại yếu" viết, "tinh khí" là "Mẹ của trời đất", lại viết là "thận tạng sinh tinh", vậy là một đằng nói về tiên thiên, một đằng lại nói về hậu thiên, chẳng biết đằng nào mà lần. Mà tiên hậu vốn là "nhất khí", thực ra cũng chính là sự hòa hợp nội - ngoại, nhân - thiên, cũng chính là "tinh khí". "Tinh khí" mà phân nội ngoại, là đã có sự phân chia "đại dược" nội ngoại. Vì vậy tuy nói là nội, ngoại mà thực ra tinh khí chỉ có một!

Xưa nay, việc tu tinh khí vẫn chú trọng vào yếu quyết vô vi. Nghĩa là một khi có một ham muốn nào đó lấp ló, thì không làm bất cứ điều gì để nâng đỡ chúng, chỉ coi đó là kết quả tự nhiên nhi nhiên. Nếu cứ bồi thêm cho các ham muốn đó thì Đạo tự nhiên sẽ bị tắt ngấm, cái cơ sinh sẽ không tái sinh nữa. Trong "Chứng đạo nhất quán chân cơ dịch giản lục - Đỉnh lư phù hỏa" của Phó Kim Thuyên có luận như sau:

Gửi chí ở nơi hư vô, tịch nhiên thường chiếu, tâm thân chẳng thèm muốn gì thì tinh khí phát huy vai trò của nó. Do thiên địa vô vi mà muôn vật tự nhiên hóa sinh.

(Ủy chí hư vô, tịch nhiên thường chiếu, thân tâm vô vi, nhi tinh khí tự nhiên hữu sở vi. Do thiên địa vô vi, nhi vạn vật tự nhiên hóa sinh)*.

"Hoàn đan ôn dưỡng" lại luận rằng:

Duyên Dốc Tử nói: "Hình thần vô vi, mà tinh khí tự nhiên phát huy vai trò của nó, cũng như trời đất vô vi mà muôn vật tự nhiên hóa sinh.

---

[*] Lời chính luận này là đạo lý lớn.

(Duyên Đốc Tử viết: "Hình thần vô vi, nhi tinh khí tự nhiên hữu sở vi, thị do thiên địa vô vi, nhi vạn vật tự nhiên hóa dục dã).

"Thân tâm", "hình thần" đều vô vi thì tinh khí liền tự nhiên sinh phát hóa dục, trong tĩnh mà lại động theo thể đó, hễ động là tự nhiên sinh phát, cái đó gọi là thiên cơ. Trong bài "Tri thời thái dược" có viết:

Tinh khí động sinh, có rơi vào trạng thái lơ mơ sâu xa thì mới có thể quay trở cõi tĩnh tịch, có rơi vào trạng thái lơ mơ sâu xa mới có thể hun hỏa khí lâu đủ trăm ngày, bởi vậy nhân theo đó, bỗng nhiên có thể thấy được chân khí.

(Tinh khí sinh động, dã thị yểu minh hoàn phản vu tĩnh, dã thị yểu minh hỏa khí hun chưng bách nhật chi cửu, cố chân khí nhân chi, hốt nhiên tự hữu khả kiến).

Quá trình tinh khí sinh động vốn nảy sinh từ chỗ bất động nên gọi là "yểu ninh", là trạng thái lơ mơ không biết rồi tịnh tĩnh, đó là lúc chân khí phát động, là lúc mầm dược có thể thành hình, vì vậy mà nói "tựa như có thể thấy được", đó là sự hóa dục của tinh khí tiên hậu thiên. Bởi vậy mà đặt tên là kiếm thuốc (thái dược).

Nói tinh khí tiên hậu thiên là nói chung, trong đó tiên thiên là nguyên bản của nó, hậu thiên là sự hóa diễn của nó. Con người do tiên thiên hóa sinh nhưng lại cần tinh khí hậu thiên để dưỡng. Trong lúc tu luyện, tiên thiên hậu thiên đều khơi mở cho nhau, bổ trợ cho nhau, chúng là nguyên nhân, là kết quả của nhau. "Hoàn đan ôn dưỡng" lại luận rằng:

Tổ khí tiên thiên là vua, tinh khí hậu thiên là tôi, trong đỉnh (đại huyệt), đã có tiên thiên nhất khí, nhưng lại phải nhờ tinh khí hậu thiên nuôi nấng để giữ gìn chúng.

(Tiên thiên tổ khí vi quân, hậu thiên tinh khí vi thần, đỉnh trung ký đắc tiên thiên nhất khí, khước tá hậu thiên tinh khí nhũ bổ nhi hoàn vệ chi)*.

Nguyên "tổ khí tiên thiên", "nhất khí tiên nhiên" là "nhất khí". "Nhất khí" duy nhất là "khí". "Khí" hậu thiên thì có đôi, còn "khí" tiên thiên lại không có đôi, ngoài "khí" ra không còn có gì khác. Cho nên tuy tên gọi khác nhau nhưng kỳ thực là một (nhất). "Nhất" "chính là" như vậy mà thôi. Bởi thế hễ nói đến "tiên thiên" thì đó chính là nói về "khí tiên thiên".

Việc tu luyện được tiến hành theo nguyên tắc nghịch phản, trọng ở hậu thiên nhưng lại phản về tiên thiên, cho nên nói "Hậu thiên nhất khí phản tiên thiên". Như thế là coi tiên thiên là vua, hậu thiên là tôi, coi tiên thiên là đứa con thơ, hậu tiên là kẻ nuôi mớm cho con thơ, coi như vậy để tỏ rõ hậu thiên không bằng tiên thiên, mà coi nhẹ việc dụng tinh khí. "Đỉnh lư phù hỏa" lại luận:

Khi khí hợp với thân, thì ngũ hành tứ tượng tự nhiên hòa hợp, tinh khí ngưng kết.

(Khí dữ thần hợp, ngũ hành tứ tượng, tự nhiên toàn tộc, tinh khí ngưng kết).

---

[*] Đây cũng là lời trong các sách binh thư kiệt xuất.

"Tinh", "khí" "ngưng" hợp, thì âm dương tương sinh mà thiên cơ tự động sinh phát, đó cũng chính là "thần" "khí" hợp lại với nhau. Khi "Ngũ hành tứ tượng" "toàn tộc" thì hậu thiên tầm thường không thể nào sánh được. Cũng bài đó lại viết:

Nhị khí mịt mù, lưỡng tình giao hợp, thiên, địa, nhân, tam tài đủ cả... Thánh nhân xem đó mà biết cái nguyên ủy của vạn vật, hiểu chỗ tận cùng của cái thần mà biết lẽ biến hóa, cho nên có thể trở về với cội nguồn nguyên ủy, ngược với tạo hóa, trộm lấy khí đẻ ra trời đất để luyện đan, lén lấy tinh khí âm dương để làm lửa. Luyện hình trở lại gốc...

(Nhị khí nhân uân, lưỡng tình giao hợp, viết thiên, viết địa, viết nhân, tam tài cụ yên. ... Thánh nhân thám tư chi di nhi tri nguyên, cùng tư chi thần nhi tri hóa, cố năng phản bản hoàn nguyên, nghịch thi tạo hóa, tặc thiên địa chi mẫu khí dĩ vi đan, đạo (giặc) âm dương chi tinh khí dĩ vi hỏa. Luyện hình phản quy...)*

Lấy cắp tinh khí âm dương làm lửa, lửa này là gì? Cùng bài viết đó lại giải thích: "Lửa đây không phải thứ lửa vẫn dùng ở đời thường, mà là tổ khí nguyên thủy". Quả đúng là chuyện danh từ đi du lịch, khái niệm nô đùa!

---

[*] "Nhị khí" "giao hợp" vẫn ở trong phạm vi hậu thiên, làm sao có thể sinh tam tài? Nghị luận kiểu này xem tựa như chuyện mơ hồ, nói trời nói đất, nếu tìm kiếm thì thực sự chẳng có vật gì cả. Phép luyện đan toàn bị lối nói suông làm loạn. Thật đáng giận.

"Trộm lấy khí đẻ ra trời đất" nghĩa là thế nào? Phải chăng "Khí đẻ ra trời đất" chính là tổ khí tiên thiên khai sinh ra trời đất?. Lại còn nói "Lấy cấp tinh khí của âm dương để làm lửa", mà trong đó "lửa" này là "tổ khí nguyên thủy". Ôi! Hình như "tinh khí" lại cùng "tổ khí" "luyện thành" "nhất khí" "tiên thiên"! Tinh và khí vốn đã có sự phân biệt giữa hậu thiên và tiên thiên, thế mà lại nói tiên hậu nguyên cùng gốc là "nhất khí". Nói như vậy là nói bừa, hoặc là mơ hồ về khái niệm thật luận chẳng ra luận.

Cuối thời nhà Thanh, thuyết Đan đạo khá thịnh, không thiếu gì kẻ khua môi múa bút, luận bàn về chuyện tu luyện. Lý Tây Nguyệt viết trong tác phẩm "Đạo khiếu đàm - Dưỡng kỳ luyện kỳ" có đoạn như sau:

Dưỡng thân, tắm khí, giữ tinh, tức là công phu xây đắp nền móng (trúc cơ). Luyện thân, đối cảnh quên tình, tức là đã rõ được tính. Luyện thân nhất định trước tiên phải dưỡng thân đã. Dưỡng thân vốn cần cho luyện thân chăng?

Lấy tinh khí để bồi dưỡng, thì đất của thân càng phải vững, sở dĩ chữ nền móng (cơ) có bộ chữ thổ là nghĩa như vậy. Cho nên xây đắp nền móng chính là dưỡng thân.

Tiếp theo việc xây đắp nền móng là dưỡng thân; Việc dưỡng thân tuy cần tinh khí, nhưng tinh cần nội thủ, khí từ ngoài đến. Muốn thủ vững chắc cần phải do tự bản thân mình làm, muốn chờ đón khí đến, cần phải tự bản thân mình chờ đón.

Đạo dưỡng thân, lại phải lấy tu yên tĩnh, làm công phu. Đối với việc dưỡng thân, tôi chia làm hai điều: Một là tự

dưỡng, hai là dưỡng cho nhau. Cái cần dưỡng cho nhau, đó là tinh khí; còn tự dưỡng, đó là yên tĩnh.

(Dưỡng kỷ giả, bảo tinh dục khí, túc trúc cơ đã. Luyện kỷ giả, đối cảnh vong tình, tức liễu tính đã. Luyện kỷ tất tiên dưỡng kỷ, dưỡng kỷ luyện kỷ chi tiên tư hồ?

Phu dĩ tinh khí vi bồi dưỡng, kỷ thổ ích tăng kỳ kiên hậu, cơ tức thị dưỡng kỷ.

Đệ dưỡng kỷ tuy yếu tinh khí, nhi tinh tòng nội thủ, khí tự ngoại lai, kiên kỳ thủ giả, tất dụng kỷ, hậu kỳ lai giả, tất dụng kỷ.

Dưỡng kỷ chi đạo, hựu tu an tĩnh vi công đã. Ngộ vi dưỡng kỷ giả phân xuất lưỡng điều: tự dưỡng nhất điều, tương dưỡng nhất điều. Tương dưỡng giả, tinh khí đã; tự dưỡng giả, an tĩnh đã)*.

Xét nghĩa của đoạn văn trên đây, bốn chữ "bảo tinh" "yên tĩnh", nghĩa rối rắm khó hiểu. Việc "trúc cơ" vốn là để "luyện kỷ", nay xuyên tạc thành thuyết "dưỡng kỷ", kỳ thực hai việc đó vốn cùng là một. "Yên tĩnh" với "đối cảnh vong tình" đều là công phu trị tâm, chỉ khác nhau *ở thứ bậc, không khác nhau ở bản chất.* Còn chữ "Liễu tính" dùng trong tu "luyện kỷ", là đã lỗ trớn quá xa rồi đó!

Thiên "Hậu thiên thứ tự" có viết:

---

[*] Bàn về Đan đạo bừa như vậy, thực là tích dốn danh tướng để bịp đời. Bất luận công phu của Lý Tây Nguyệt ra sao, nhưng đọc lời bàn luận trên, biết ngay là kẻ mới lái trong Đan đạo.

Tiên thiên trong tiên thiên, trong chì (diên) sản ra dương, khép hờ mắt để thấy nội quang, hứng lấy dương khí chí chân này, giành lấy tinh khí phục trong thân của mình, cái gọi là "Vàng đến quy về tính lúc ban sơ", được xưng là hoàn đan".

(Tiên thiên trung chi tiên thiên giả, diên trung sản dương, liễm duy quang thấu, thái thử chí chân chi dương khí, thảng phục kỷ thân chi tinh khí, sở vị "Kim lai quy tính sơ", nái đắc xưng hoàn đan dã).

Mở đầu của bài trên đã viết: "*Nền tảng ban đầu lấy hậu thiên làm chỗ diệu dụng của mình*" (Sơ cơ dĩ hậu thiên vi diệu dụng)", lại viết: *Chương thứ tư nói, tiên thiên trong tiên thiên* (Đệ tứ viết tiên thiên trung chi tiên thiên)", sai hơn nữa là lại luận đến là "Hoàn đan". Quả là bàn lạc hẳn đề! Nếu nói "Tiên thiên trong tiên thiên", xin hỏi: Tiên thiên mà lại có phân chia "tiên hậu" (trước sau) hay sao? Tiên thiên vốn đã là thuở ban đầu của vô hữu, rỗng rang không không, chẳng có gì cả. Nay lại nói là "tiên" của "tiên thiên", phải chăng đó là ám chỉ vô cực trước cả "thái cực"? Nếu đã nói đến cực của vô, thì sao lại còn nói "trong diên sản ra dương"? Nói rằng, "diên" (chì) là tên gọi khác của thủy (nước), là xưng danh theo tượng của khảm, khi trời đất chưa phân, lúc hình thần chưa có. Nếu vậy lúc chưa hề có gì cả, há lại có "thủy" độc lập tồn tại hay sao? Lại nói rằng "lấy dương khí chí chân này", "dương khí" này là "dương khí" của "tiên thiên" trong tiên thiên" đã kể ở đoạn văn trên chăng. Theo lí âm dương, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi đã phân chia thì đó là việc của hậu thiên. Đã là "tiên thiên" mà lại là "tiên thiên" của "tiên thiên" thì làm

sao có được "dương khí"? Nếu đó là nói về hậu thiên thì "dương" nêu ra trong ý "trong diên sản ra dương" lại là vật gì vậy? Đúng là "điên đảo âm dương chỉ trong chốc lát"! Sao lại có thể nói liều như vậy? Xét những ngôn luận này, thấy khó ăn khớp với đạo thiên địa, đạo tu luyện, đạo hình thần, đạo khí đan. Luận như thế mà là lời truyền đạo của người có đạo ư?

Những ai coi trọng việc tu chân, từ xưa đến nay đều cho rằng, trước tiên phải giữ gìn nguyên tinh, tấm thân trẻ thơ chưa mở, hậu thiên chưa thoát ra, tiên thiên vẫn nguyên lành, được như vậy thì có thể tu luyện đạt đến đạo nhất chân. Nhưng cũng có cách nói khác, Thiên phong lão nhân Triệu Tỵ Trần thời nhà Thanh viết trong "Tinh mệnh pháp quyết minh chỉ - An thần tổ khiếu" như sau:

"Bậc thầy đã 35 tuổi mà, chưa có người nối dõi, còn làm việc lưu lại con cháu, rồi dùng đại công phu cũng chưa muộn. Tuy không thể để tinh khí bị thương, nhưng muốn tinh, khí, thần đầy đủ, nếu dùng đại công phu, vẫn có thể lập chí thành công được". Vậy mới biết, đạo lớn tính mệnh song tu để luyện Kim đan, không phải là thứ đạo tuyệt tự tuyệt hậu. Cần phải biết, Thái Thượng lão Quân, Thích Ca Mâu Ni đều có con.

(Tử niên tam thập ngũ tuế, vô hữu hậu duệ, lưu hạ tử tôn, tái dụng đại công bất trì. Bất khả tương tinh khí thụ thương, tinh khí thần túc, như dụng đại công, lập khả thành dã". Nãi tri thử thị tính mệnh song tu Kim đan đại đạo,

bính phi tuyệt tự đoạn hậu chi đạo, tu tri Thái Thượng, Thích Ca, giai hữu tử nhĩ)*.

Thuyết trên đây đã vạch thẳng bản ngã của Đạo giáo và Phật giáo. Tu sĩ của hai tôn giáo này phần lớn đều xuất gia từ tuổi niên thiếu, một số người chủ trương rằng có thoát ly hồng trần mới có thể theo đạo được trọn vẹn, để trở thành thánh. Họ không biết rằng tinh thần của Phật, Lão chỉ thành hình tôn giáo ở đời sau mà thôi và tư tưởng đó không phải là nguyên bản của Phật, Lão. Chuyện đó có lẽ là do sự quá tôn sùng một tư tưởng mà ra.

Trong thế giới, sự sống con người luôn tuân theo lẽ tự nhiên của trời đất. Sắc dục sản sinh ra con người cũng là lẽ tự nhiên của trời đất. Nếu tất cả mọi người ở thế gian đều từ niên thiếu đã đoạt tuyệt với trần tục để tu đạo, thì không những chỉ lụy đến người đời chẳng đủ cơm ăn áo mặc mà cả loài người cũng đi đến chỗ diệt vong. Nói đạo theo hướng như thế đâu phải là đề cao và tuân theo đạo tự nhiên, làm sao có thể tôn là đạo của con người được?

Ở đời, phàm, thánh vốn là quan hệ đối đãi. Con người sinh dưỡng ở cõi phàm trần thì nhập thế sẽ là kẻ phàm tục. Nhưng chuyện phàm tục luôn gây ra phiền nhiễu, ngay lúc sinh ra cái lợi đã sinh ra những trở ngại. Nếu tách bỏ được cái hại đó là có lợi. Bậc thánh hành đạo chính là để làm lợi cho sự sống. Mà những bậc thánh này cũng chính là người từ phàm hóa thành thánh. Phàm là nhân mà thánh

---

[*] Đạo môn có ngạn ngữ: "*Nếu có dục tâm, không thể có tấm thân trẻ thọ thật sự!*". Hiểu được như vậy thì sinh con có trở ngại gì?

là quả của sự biến hóa đó. Phàm là gốc rễ, thánh là ngọn. Nếu bỏ hết phàm thì lấy đâu ra thánh. Ngạn ngữ có câu: Không có da thì lông bám vào đâu? Nay nếu không có phàm thì thánh dựa vào đâu? Giả sử phàm nhân ở thế gian mất hết thì thánh nhân lập thân ở đâu? Còn gì là thánh nữa? Ôi! Con người mà không tồn tại thì phàm thánh cũng tịch luôn. Tăng ni, đạo sĩ hễ nghĩ đến "tục" giới liền coi người phàm là ngu, xuất gia là thanh cao. Họ không biết rằng nhu cầu ăn mặc của họ đều nhờ vào cái "ham làm (dục hành)" của những kẻ phàm ngu ngốc ấy. Hễ tuyệt phàm là cái "hành" của thánh liền mất ngay chỗ bám. Trí tuệ như Đức Thích Ca mà vẫn dắt môn đồ mang bình bát đi "khất thực" ở Xá vệ thành", huống hồ là những bậc dưới Đức Thích Ca?

Bởi vậy, tác giả cuốn sách cho rằng: Các bậc nhân sĩ muốn tu dưỡng ngộ đạo, có thể tận chí với đạo. Lúc ngồi ngời ở thời thanh niên, tráng kiện, cũng nên hết mình với việc con người, lo học để lập nghiệp, lo chuyện nối dõi lập thân, cống hiến, nhận thù lao, tự chuẩn bị nguồn tài chính cho việc tu dưỡng sau này. Đây là đường đi thông thường từ phàm đến thánh. Thánh có gốc rễ ở phàm, đó là vì đạo, là đạo vì người vì mình, là đạo tự nhiên. Nếu cứ một mực rời bỏ trần tục để xuất gia, gắng làm hành động của bậc thánh, thì chẳng khác gì kẻ ăn xin, ký sinh ở phàm trần. Trở thành "thánh" theo con đường đó, thật không xứng đáng. Có tốt chăng nữa cũng không được người đời nhắc đến; phải chăng đó là vì họ bất đức với người đời? Kẻ sĩ tu dưỡng, hãy tránh trường hợp đó.

Có người hỏi đến tuổi già, tinh lực đã suy yếu, khi ấy mới trông chờ vào tu dưỡng, chẳng phải là muộn ư? Xin đáp rằng: ở tuổi niên thiếu, đang mạnh khỏe, phải làm nhiều việc và phải giữ gìn. Sang tuổi trung niên, cần siêng làm siêng dưỡng, một cách liên tục. Việc đạo môn coi tuổi 50 là "Đạo niên" cũng không phải là chuyện ngẫu nhiên. Cho dù đã già, nhưng nếu tinh thành, cũng có thể đắc đạo. "Tính mệnh pháp quyết minh chỉ - Ngọc đỉnh kim lư" có luận:

Đến 64 tuổi, sinh lục am (khí thái âm). Lúc này không ngộ được lẽ chân thường, sống mơ màng như người trong mộng, tóc bạc, ngắn hơi, da nhăn hình khô... Chính khí hao hết, rồi điều bất thường xảy đến. Tại sao có người trên 80 tuổi, mà lại chưa chết? Đó là vì họ nhờ tinh hậu thiên của lúa gạo để bồi bổ tinh khí hậu thiên, hay là vì bình sinh họ đã đắc pháp và biết cách tu trì?... Tuổi đã già, tinh khí chưa cạn, cũng có thể hưởng tuổi trời cho. Nếu có chí tu đạo, cầu minh sư chỉ thị pháp đan dược hoàn nguyên thì cũng như áo rách lấy vải để vá, bàn sứt lấy gỗ mà chắp, nguyên khí trong người bị hao tổn, lấy tinh khí mà bồi bổ... Biết lấy tinh để bồi bổ cơ thể thì sẽ được trường sinh... Đấy là phép thêm dầu tiếp mạng.

(Chí lục thập tứ tuế, sinh hồ lục âm. Tư thời bất ngộ chân thường, túy sinh mộng tử, phát bạch khí đoản, dung cảo hình khô,... Chính khí hao tận nhi vô thường chi hỹ. Bát thập tuế nhân thượng đa, hà dĩ bất tử? Ngưỡng trượng dĩ hậu thiên mễ cốc chi tinh, dĩ bồi bổ hậu thiên chi tinh khí, hoặc nhân sinh bình tháo tri đắc pháp? ... Niên dĩ lão, tinh khí vị kiệt, diệc khả hưởng kỳ thiên niên. Nhược hữu

chí tu đạo, cầu minh sư chỉ thị đan dược hoàn nguyên pháp, y phá bố bổ, chước phá mộc bổ, nhân chi nguyên thể phá, tắc dĩ tinh bổ chi... Dĩ tinh bổ thể, tức đắc trường sinh... Thử tức gia du tiếp mệnh chi pháp)*.

Nhìn nhận như vậy thì đối với người già, khi tinh đã suy kiệt, chỉ cần còn đu ba tấc khí là đã có thể đoạt được tạo hóa, điên đảo tự nhiên. Nếu chịu khó tu thành đạo thì điều quan trọng là ở chỗ có tâm chí và có đắc được pháp hay không và có kiên trì tu dưỡng hay không. Với tấm thân toàn chân thời niên thiếu, nếu không bị thất thoát tinh khí thì tất nhiên phải tốt hơn tấm thân đã bị thất thoát. Nhưng xin đừng lẫn lộn trước vấn đề bị thất thoát và không bị thất thoát? Cố nhiên bị thất thoát và không thất thoát khác nhau. Nhưng chưa thất thoát mà dục tâm dào dạt thì không phải là đã hoàn toàn không bị thất thoát. Nếu tinh khí không thất thoát đó không hóa không vận thì cũng không phải là tinh khí hữu dụng. "Tính mệnh pháp quyết minh chỉ - Ngoại văn võ hỏa pháp" có luận rằng:

Lại có một người, không bao giờ bị thoát tinh, khi đọc sách ấy, nhất định nói mình có phúc được trường sinh. Tôi không cho là như vậy. Không rò tinh cố nhiên là rất tốt, nhưng nếu không nghĩ cách xử trí thì khác nào hố nước không có nguồn, lâu ngày nước sẽ thối khó ngửi; điều đó có khác gì nước giếng lâu ngày không dùng đâu? Chỉ biết tu tính mà không biết tu mệnh, đó là căn bệnh đầu tiên của

---

* Đạo tu dưỡng bất luận tuổi tác, hễ tinh được thực sự là đạt đến chỗ tuyệt diệu nhất, chỉ cần chốc lát là thiên cơ đã đại hóa.

kẻ tu hành. Khi tu tính, dương khí biết vậy mà hạ xuống, còn hạ khí lại chẳng biết để thăng lên như thế thì tính mệnh không được hợp nhất, cái mệnh ấy không được tiếp thêm, hạ khí không thể thăng lên hết mức. Trường hợp này nhất định người ấy phải dùng pháp giữ lửa (thủ hỏa).

(Hựu hữu nhất nhân, vĩnh bất lậu tinh, duyệt thử thư giả, tất vân khả hưởng trường sinh chi phúc. Dư tắc bất nhiên, vô lậu cố thuộc cực hảo, nhược bất tư nhất xứ trí pháp, đẳng vu vô hữu nguồn đầu thủy kháng, cửu chi, xấu vị nạn văn, dữ cửu nhật bất dụng chi tỉnh thủy hữu hữu hạ dị? Chỉ tri tu tính nhi bất tu mệnh, nãi thị tu hành đệ nhất bệnh. Cái tu tính giả dương khí tri kỳ hạ giáng, hạ khí vĩnh bất giác thượng thăng, tính mệnh tức bất năng hợp nhất, phi tiếp kỳ mệnh, tắc hạ khí bất năng tận lượng thượng thăng, thử sở dĩ tất dụng thủ hỏa chi pháp dã)*.

Đấy chính là "khởi hỏa" luyện vận, là phép thông vận khiến cho tinh hóa khí. Tinh khí thần hóa vận qua lại lẫn nhau, giúp cho nhau, hòa vào nhau. Cái lí nước chảy không thối, trục cửa không mọt chính là con đường sinh ra sự sống. Nếu chỉ gìn giữ cho tinh không bị thoát ra. Để tinh chết thần hao, thì làm sao có được tấm thân "vô lậu" (không thất thoát)? Sắc dục là một lối tiêu hao tinh, nhưng tiêu hao tinh không phải chỉ có một lối này.

Chuyện vận động "khởi hỏa", về lý cũng như vậy. Nhưng tinh khí làm sao lại có thể hóa hỏa? Tinh khí làm sao lại

---

* Nói vậy là có lý. Làm thất thoát nước và không cho nước chảy, một đàng làm nước cạn, một đàng làm nước bị thối, đều sai lý.

có lửa? Xin thưa rằng. Tinh khí vốn chính là chân hỏa. Cùng trong bài trên có nêu những lời bàn như sau:

Hỏa, đó là tinh khí. Hỏa chính là thuốc (dược), thuốc chính là hỏa, cho nên một khi chân hỏa phát động, tất tự mình thu được thuốc.

(Phu hỏa giả, kỳ tinh khí dã. Hỏa tức thị dược, dược tức thị hỏa, cố chân hỏa nhất động, tất đắc tự kỷ thủ chi)*.

Thủy khí có thể sinh hỏa, ở con người cũng như vậy, ở đại tự nhiên cũng như vậy, hỏa đó gọi là "chân tinh khí", khác với tinh bình thường, khí bình thường. Nước bình thường, khí bình thường trong đại tự nhiên cũng là thứ vô hỏa. Nhưng dầu lửa ở trong lòng đất, khí mêtan lại có thể bắt lửa cháy. Hai loại thủy, khí này vốn nghiệm hỏa, tương ứng tinh khí của nó cũng tự nhiên như vậy. Bởi vậy, Đan đạo gia mới nói: "*Hỏa tức là thuốc, thuốc tức là hỏa*".

Sự sống của con người "tinh thành, sau đó não tủy mới sinh", cho nên tinh với não vốn cùng một nhà. Tinh khí, não khí vốn thông với nhau. Bởi vậy, Đạo môn mới có phương pháp dưỡng sinh là thuật "Hoàn tinh bổ não" trong thuật động phòng! Cát Hồng cuối thời Tấn viết trong "Bão Bộc Tử - Nội thiên - Thích trì" như sau:

"*Phương pháp động phòng có hơn một chục nhà (trường phái), hoặc để cứu bổ cứu thương tổn, hoặc để tấn công trị các loại bệnh, hoặc để lấy âm bổ dương hoặc để tăng tuổi*

---

* "Hỏa" có khí hỏa, dục hỏa. Khi hỏa bốc lên, thì đều phải thu và dẫn về. Hỏa là tượng của tinh khí.

thêm thọ, nhưng tất cả các nhà đều lấy việc hoàn tinh bổ não là điều trọng yếu nhất.

(Phòng trung chi pháp thập dư gia, hoặc dĩ bổ cứu thương tổn, hoặc dĩ công trị hoặc dĩ tăng niên diên thọ, kỳ đại yếu tại vu hoàn tinh bổ não chi nhất sự nhĩ)*.

Thế nào là "hoàn tinh"? Đó là tinh sắp phóng ra mà lại thu ngược trở về. Ngược trở về là thế nào? Chẳng lẽ nước sông Hoàng Hà có thể chảy ngược hay sao? Xin thưa: Tinh hóa khí mà thăng lên, tự nhiên lại quy về nguồn gốc của não. Đấy chính là "chân tinh khí phát động" như Đạo môn đã nói. Trong "Tính mệnh pháp quyết minh chỉ - Ngoại văn vũ hỏa pháp" có luận rằng:

Thế nào là vận hỏa? ... Khi chân tinh chân khí động, dùng gió cung Tốn kìm giữ, đóng mở lục hầu, tiến dương thoái âm, vận động chân hỏa, theo cửa Vĩ lư mà đi dọc lên, qua cửa Hiệp tích men hai mép sống lưng lên đến cửa Ngọc chẩm, đấy là công phu hít vào một hơi, mở ba cửa. Lại thở ra một hơi, từ trong Tổ khiếu qua Giáng cung đến huyệt Chân khí, đấy là công phu thở ra một hơi. Đó là nhất thăng nhất giáng, vận động chân hỏa, còn gọi là vận hỏa, không phải là hít không khí bình thường. Khi đã được chân khí phát động, lúc tinh sắp ra, bên ngoài hữu hình vô tướng, bên trong thì tinh khí tự nhiên thăng lên giáng xuống, nếu

---

* Tu dưỡng trong việc động phòng là việc Đạo môn đã biết từ xưa nhưng không khinh suất phổ biến.

không có bậc chân sư chỉ dạy không được dùng phương pháp này, tức là không được dùng công phu hoàn tinh bổ não.

(Hà vi vận hỏa?... Chân tinh khí động thời, dụng Tốn phong tác thược, hạp tịch lục hầu, tiến dương thoái âm, vận động chân hỏa, do Vĩ lư quan kinh Hiệp tích quan chi Ngọc chẩm quan, thử thị nhất hấp chi công, tam quan tức khai. Hựu nhất hô do tổ khiếu nội, kinh Giáng cung chi chân khí huyệt, thử thị nhất hô chi công. Tức thị nhất thăng nhất giáng, vận động chân hỏa, thử vi vận hỏa, phi hấp không khí. Tổng đắc chân tinh khí phát động, tinh yếu xuất lai chi thời, ngoại diện hữu hình vô tướng, nội lý tinh khí tự nhiên thượng thăng hạ giáng. Nhược vô chân sư, bất năng dụng thử pháp, tức bất năng hoàn tinh bổ não chi công dã)*.

"Vận hỏa" cũng tức là vận khí, khi khí thấu suốt tam quan (vĩ lư, Hiệp tích, Ngọc chẩm) rồi nhập vào Giáng cung Nguyên hải thì tinh đã hóa khí quy nguyên. Đấy chính là phép "hoàn tinh bổ não", là phép phản tu hồi luyện. Phương pháp này rất quan trọng, trong việc dưỡng thân tu chân đều không thể thiếu nó. Giá trị của nó được nói đến trong "Thái ngoại dược" (lấy ngoại dược)":

---

* Đoạn luận văn này chỉ là văn bản, một khi không được thầy hướng dẫn, không nắm được bí quyết của môn phái, chưa lập đại nguyện mà tuyệt bỏ sắc dục, thì chớ có liều thực hiện thủ thuật này. Thuật tu dưỡng bằng động phòng không phải là thuật người thường có thể hiểu biết được.

Các nhà y học dùng phương pháp giải phẫu, nghiên cứu một cách tinh tế về vấn đề não khí sinh ra từ tổ chức nào, kết quả nghiên cứu cho rằng, chúng từ trong não tủy phát ra. Giữ gìn được não tủy đầy đủ thì khí chân linh sẽ thông suốt khắp cơ thể, có thể giúp con người thêm tuổi tăng thọ. Làm thế nào để khiến chúng trở thành khí? Đó là nhân việc hoàn tinh khí để bổ não, mà dần dần trở lại bản lai diện mục (bộ mặt nguyên trước khi sinh ra) của mình, bởi vậy mà có thể làm phát sinh não lực. Não lực sung túc thì thân thể thông thoát, toàn thân cảm thấy dung hòa khoan khoái. Những hao tổn mất mát dần dần được bổ sung lại đầy đủ, không khác gì tuổi thơ, thần viên mãn, khí vững chắc.

Tinh khí sắp phóng ra, đưa tay xuống dưới điểm chặt vào khiếu sinh tử, tinh đến nhiều hay ít có mức độ... Bịt chặt tinh khí, rồi lại luyện thêm chu thiên mão dậu cho đủ hỏa hầu, lấy chân tinh để hóa khí,... giúp cho não tủy sung mãn,...

(Vệ sinh gia dĩ giải phẫu phương pháp, tinh mật nghiên cứu não khí cân thị hà sở sinh cấp kỳ tổ chức, nghiên cứu kết quả vị do não tủy trung sở phát. Năng tương não tủy não tủy bảo trì sung túc, tắc chân linh khí thông thân vô sứ vô chi, thả năng diên niên ích thọ. Hà dĩ sứ kỳ vi khí? Nhân kỳ hoàn tinh khí dĩ bổ não, tiệm phục bản lai diện mục, cố năng phát sinh não lực. Não lực sung túc, thông thân giai giác dung hòa thư sướng. Khuy tổn chi phá thân, trục tiệm bổ túc, vô dị đương niên đồng thân, thần viên khí cố.

Tinh khí yếu choáng xuất thời, hạ thủ điểm chú sinh tử khiếu, tinh lai đa thiểu độ, ... Trương tinh khí phong phú, tái luyện chu thiên mão dậu hỏa hầu, tương thái thủ chân tinh giai sứ chi hóa khí... trợ ngã não tủy sung mãn...)

Đấy là nội dung "Vận động chân hỏa", luyện tinh hóa khí, "hỏa bức kim hành", ngược lên trên rồi lại trở xuống. Tinh khí đến một độ nào đó thì hóa thành chân tinh khí mà bốc lên, đó chính là "Chân tinh khí phát động" rồi đến tận Điên đỉnh Bách hội để "Hoàn tinh bổ não", như vậy gọi là nhất khí hậu thiên ngược về tiên thiên. Đây là Phép tu dưỡng bằng động phòng, rất bổ ích. Thuộc về thuật động phòng của phái Vận chu thiên, được viết trong "Đạo gia - Đan đỉnh môn". Nếu Công phu chưa vững, không có thầy dậy, đều không thể tự ý làm bừa. Thực hành thuật tu dưỡng bằng động phòng, trước tiên phải tu đến mức bỏ tận gốc dục tình, rửa sạch lòng hám sắc. Không làm được như vậy thì họa hại sẽ kề ngay bên cạnh. Về vấn đề này, Thiên phong lão nhân đã răn bảo:

Tất phải tu đến mức khiến cho chân khí chuyển vận tinh trong thận thành hỏa. Đấy là âm dương hòa hợp, từ cung Khôn thăng lên cung Càn ở đỉnh đầu. Nếu có tà niệm, nguyên tinh sẽ không nhập vào quỹ đạo chính, mà lại thuận tiến vào ống dẫn nước tiểu, thiêu đốt ở trong như dao cắt, làm khắp thân thể lạnh đi sau đó lại nóng lên... Đấy là mối nguy hại do động niệm. Nếu tinh khí vận hành qua khiếu sinh tử, qua Sài quan nhập vào hai mạch ở hai đùi thì lập tức tạo thành chứng tụ tinh.

(Tất tu sú chân khi nhi ngự thận trung chi tinh vi hỏa, thử vi âm dương hòa hợp, do khôn vị thăng đáo càn đỉnh.

Nhược hữu tà niệm, nguyên tinh bất nhập chính quỹ, toại tiến niệu đạo quản nội, thiêu đắc nội lý như đồng dao cát, thông thân tiên lạnh hậu nhiệt... thử động niệm chi nguy hiểm. Nhược tinh khí hành quá sinh tử khiếu, kinh Sái quan tiện nhập tả hữu thoái chi luõng quản, lập thành tụ tinh chi chứng)*.

Đấy là mối nguy hại của "động niệm", nếu nhịn không cho phóng tinh thì nguy hại càng lớn. Bởi vậy, Lão nhân lại dạy:

Hoặc rằng: "Nam nữ giao hợp là lúc tinh khí thoát ra ngoài, dùng chân ý hút tinh khí trở lại, tinh từ đường ống trong thận xuất ra, nhưng lại không thể ngược trở về được, nếu không để cho chúng tùy phóng ra ngoài thì khôn hỏa sẽ thiêu đốt khiến cho bàng quang mở, nước tiểu rỏ xuống không thể giữ được lâu, liền tuột ra ngoài. Nếu không có bậc thầy chỉ dẫn là cầm chắc cái chết không thể cứu được. Mới đầu tuy chỉ là đái són, dần dần sau đó là di tinh, sau di tinh là hồng huyết, sau hồng huyết là khí, sau lậu khí nhất định là cái chết". Chẳng qua đó là việc ngẫu nhiên được vài lời quái đản của những kẻ kém cỏi, rồi lấy nỗi khổ làm niềm vui, đến khi tính mệnh ở bên bờ vực sinh tử, bỗng nhiên bừng tỉnh, nhận ra lỗi ban đầu thì đã muộn!

---

* Đã động dục rồi, lại ngăn phóng tinh, như vậy rất nguy hại! tu trong phòng ngủ, phải lấy mục tiêu đắc đạo làm trên hết, giữ vững trung đạo. Nếu chưa vững về đạo, vẫn còn nổi ý dục tình thì chớ liều truyền thuật này!

(Hoặc viết: "Nam nữ giao hợp, chính tại tinh khí ngoại xuất chi tế, dụng chân ý tương tinh khí hấp hồi, nội thận quản xuất bất năng phản, hựu bất nhiệm kỳ ngoại tiết, cái khôn hỏa thiêu đắc bàng quang khẩu khai trương, yêu tử tiệm trích chi niệu bất năng trì cửu, tựu đắc hạ lậu. Vô sư chỉ minh, chuẩn tử vô cứu. Tiên tuy di niệu, tiệm yếu di tinh, tinh hậu hồng huyết. Huyết hậu thị khí, khí hậu tất tử". Thử thị ngẫu đắc liệt nhân kỷ cú quái đản chi từ, dĩ khổ vi lạc, cập kỳ tinh mệnh dĩ đáo sinh tử quan đầu, hoảng nhiên tỉnh ngộ đang sơ chi phi, nhiên dĩ vãn hỹ!)*.

Thân thể của con người cũng theo luật tự nhiên, nếu không gợn sóng dục thì tinh không di chuyển, tình dục có gợn sóng thì tinh mới chuyển động rồi phóng ra, đến lúc đó nếu cản không cho phóng tinh là trái với lẽ tự nhiên, làm cho tinh hoại huyết tử. Nhưng nếu được bậc chân sư dạy cho, thì có thể khỏi "hỏa" để hóa tản, bằng không để quá thành nếp, hối cũng không kịp nữa. Những ai diếc không sợ súng, cần hết sức cẩn thận!

Tinh là thủy, khí là hỏa. Thiên Phong lão nhân lại nói:
Tinh khí ở trong khiếu là hỏa, xuất ra khỏi khiếu là thủy.

(Tinh khí tại khiếu nội vi hỏa, xuất khiếu vi thủy)*

---

* Đây là những lời kể về kinh nghiệm của một người nào đó. Thời đó có người cho là lời của Thiên Phong lão nhân.

* Đàm luận này chí lý. Hiểu sâu đạo thủy hỏa.

Khi trữ trong tinh cung, tinh khí ở dạng khí tỏa mù mịt, hễ nổi sóng dục tình thì thận khí mới dồn ép chúng xuống, hóa thành thủy, vọt qua khiếu mà ra, đó là tinh dịch. Trong thủy có khí, trong tinh tồn khí, tinh khí tương ứng thành một thể nhất nguyên. Khí hỏa với tinh thủy như mây nước ở trong trời đất, khai sinh lẫn cho nhau. Phải chăng nghĩa "vân vũ (mây mưa)" trong triết học cổ khi chỉ chuyện động phòng không phải là tiếng lóng?

Nếu đã biết mây nước khai sinh cho nhau, thì đạo tinh khí tương hóa, chính là ở đây. Vì vậy, Thiên Phong lão nhân lại viết:

Nước được lửa nấu thì nước sẽ không chảy xuôi xuống, đấy là công phu thủy hỏa kí tế. Công phu lâu ngày thì tự nhiên hóa thành khí, chân dương sẽ tự lên. Do tinh khí phát sinh ở trong mà gọi là hỏa phát trong thủy. Thầy tôi nói: "Tinh khí ở Đan điền động, xuất ra ngoài gọi là nước, còn thứ ngược trở lại gọi là nguyên khí", vì chúng là nước suối Tào Khê, lại gọi là nước biển, lại gọi là nước ngược trong hang động, lại gọi là nước sông Tây tưới lên đỉnh núi Thái. Mỗi khi gặp trường hợp hỏa phát trong thuỷ thì lập tức gấp rút ngược về luyện công phu, sẽ thấy lục cảnh hiện tiền trước mặt, thậm chí thấy cả hiện tượng hoàn thành ngọc Xá lợi của bản thân mình.

(Thủy đắc hỏa chưng, thủy bất hạ lưu, thử thủy hỏa ký tế chi công. Cửu tắc tự nhiên hóa nhị thành khí, chân dương chi tự cử. Do vu tinh khí tại nội phát sinh, viết thủy trung hỏa phát, ngã sư viết: "Đan điền tinh khí động, ngoại xuất viết thủy, nghịch hồi viết nguyên khí, dụ kỳ danh vi Tào khê thủy, hựu viết hải thủy, hựu viết động thủy nghịch lưu,

hựu viết Tây giang thủy quán Thái tử đỉnh. Mỗi ngộ thủy trung hỏa phát, cấp tốc nghịch hồi luyện chi, cập kiến lục cảnh hiện tiền, nãi thị xá lợi tử kỷ túc chi hiện tượng dã).

"Thủy được hỏa nung nấu" thì hóa khí thành dương, cho nên, "thủy bất hạ lưu" mà lại bốc hơi ngược lên, đây chính là công phu thủy hỏa "ký tế". Việc tu dưỡng bằng động phòng, tu dưỡng theo kiểu luyện kim đan cũng tuân theo nguyên lý này. Vì vậy mà Thiên Phong lão nhân gộp cả mấy thứ lại để luận qua đó làm rõ đạo thủy hỏa giao luyện và lấy thuốc (thái dược). Đối với nam giới tinh khí dồi dào, sẽ hiện tượng có dương vật ngỏng lên sau giờ tý, Đạo gia gọi đó là "Hoạt tý thời". Lúc dương vật ngỏng lên, tình ý phải lặng yên, nếu đang mơ mộng, cũng có thể bị di, mộng tinh, vì vậy cần phải cẩn thận giữ gìn để dưỡng tinh khí. Vì thế, Thiên Phong lão nhân lại viết:

Đối với người muốn lấy ngoại dược, khi dương vật ngỏng lên, phải nhận rõ đó có phải là lúc thân thể đã đến "Hoạt tý thời" hay không, rồi nhanh chóng giữ lấy dương quan, điều ngoại dược. Điều khiển đến khi sản ra được dược là dùng thần mà biết, đến khi tinh khí vọt ra... nắm lấy tinh khí ấy, sau đó dùng chu thiên mà tắm rửa (mộc dục) thân thể cho đủ hỏa hầu. Tất cả nguyên tinh đều hóa thành nguyên khí, đây chính là phép từ từ luyện tinh hóa khí. Một khi tinh khí được bổ sung đầy đủ thì thân thể chẳng khác gì thân trẻ thơ.

(Phu thái ngoại dược giả, ngoại dương cử thì, nhận thanh thị phẩu thân trung hoạt tý thời đáo, tốc lặc dương quan, điều ngoại dược. Cập kỳ điều đáo dược sản thần tri, tinh khí choáng xuất chi thời,... nhiếp chú tinh khí, nhiên

hậu tái dụng chu thiên mộc dục hỏa hầu. Nguyên tinh giai hóa vi nguyên khí, thử túc sở vị luyện tinh hóa khí chi tiệm pháp dã. Tinh khí bổ túc, nãi dữ đồng thân vô biệt).

Nếu tinh khí sinh phát mà không biết hóa dục, không chịu giữ gìn dục tinh thì hoặc như nam giới đã trưởng thành mà lâu không gần nữ sắc, tinh đầy tự chảy, chẳng cần chờ sóng tình xô đẩy đã tự tuôn ra ngoài như ngựa tuột dây cương vậy. Thiên Phong lão nhân luận về vấn đề này như sau.

... Nếu không thể đem tinh khí hóa thành vinh quang, để làm mầm kim đan... cũng như ngoại dược vẫn ở lò mà không được hỏa hóa khí. Con người rất khó đắc được nguyên thể của mình, ai cũng có thất (bảy) bảo (bối) ngũ (năm) lậu (rò rỉ), đều có rò rỉ xuống dưới, đã rò rỉ thất thoát thì túi tinh sẽ rỗng không. Có thể ví ấm trà là lò, tinh khí là nước, nếu không đun lửa thì nước cũng chẳng hóa khí bay lên; ngược lại nếu cứ đổ thêm nước vào cái ấm đã đầy. Thêm đến mức nước vượt quá vị trí cao nhất, không thể chứa thêm được nữa, thì tất nước phải tràn ra, ở đây cũng vậy tinh ứ đầy, sớm muộn cũng phải tự thoát ra ngoài! Không theo thày để học, thì chẳng dễ gì mà hiểu được, không cầu minh sư thì dù có trăm luyện ngàn tu cũng khó tránh khỏi chuyện nửa đêm bị rò tinh, thật chẳng đáng tiếc lắm sao?

(... Bất năng tương tinh khí hóa vi vinh quang, dĩ vi kim đan chi miêu... ngoại dược nhiệm kỳ tại lô, bất dĩ hỏa hóa khí. Cái nhân nan đắc nguyên thể, giai thị thất bảo ngũ lậu chi khu, cố hữu hạ lậu, lậu tắc tinh nang hư không. Liệt như trà trung nhất mai vi lô, tinh khí vi thủy, nhược bất

gia hỏa, thủy bất hóa khí nhi thượng thăng, phản nhi gia thủy, mãn thịnh trà trung. Như tái gia thủy, siêu quá tối cao bộ vị, bất năng dung nạp, thế tất ích xuất vô nghi, thử tinh mãn túc, trì tảo nhi phục tự tiết chi thiết chúng! Phi tông sư học, vị dịch ngộ nhập, bất cầu minh sư, nhiệm nhữ thiên tu vạn luyện, nan miễn dạ nội tẩu thất chi hoạn, cự bất đại khả tích tai?)*

Luận rất hay. Người thời nay tu dưỡng nhưng không chịu hiểu vấn đề chỉ cố gìn giữ không gần sắc dục để bảo trì tinh, làm như vậy há chẳng biết sớm muộn cũng chuốc lấy tổn hại hay sao? Trong thế giới dục vọng trần tục này làm sao có thể không bị bất chợt này sinh dục vọng! Tấm thân con người, ai chẳng vốn đã có sẵn những lỗ rò rỉ. Vì vậy Thiên phong lão nhân lại viết:

Dưới rốn một thốn ba phân, thông với cung Cao hoàn, đó là nơi sinh ra dương tinh, là con đường kéo dài dòng dõi... Có một túi tinh, dài khoảng một thốn rưỡi, to bằng ngón tay út. Từ miệng túi vào đến cuống bàng quang cách khoảng bảy phân, hai ống dẫn tinh ở hai bên phải trái cùng đổ vào miệng đường dẫn nước tiểu, cùng đường nhưng không cùng thể với ống dẫn nước tiểu, giữa chúng có màng mỏng ngăn cách, khi xuất tinh thì tinh đi xuống dưới, còn nước tiểu thì ngược lên, thực chỉ là một ống tròn, mà sự sống và cái chết của con người đều nhờ cậy vào đó. Đường ống dẫn là đường quan trọng dẫn tinh khí, dù không giao hợp cũng

---

* Người học giả cần phải nghiền ngẫm kỹ mới có thể biết được đạo lớn của việc dưỡng luyện.

vẫn bị rò chân khí như thường, vì thế mà có sự sinh tử. Cai sắc dục thì tinh không sinh ra nên không thể trường sinh, không cai sắc dục thì tinh không hóa khí hao khí, cũng không thể trường sinh. Dẫu ai đã qua ngàn Đạo môn, đọc hàng vạn cuốn kinh thư mà không biết yếu quyết của phép luyện tinh hóa khí, thì cũng khó có thể giữ tinh khí để trường sinh được.

(Tề hạ nhất thốn tam phân, hạ thông Cao hoàn cung, vi sinh dương tinh chi phủ, diên tự chi kinh. ... Lánh thành nhất tinh nang, ước nhất thốn ngũ trường, đại như tiểu chi. Do nang khẩu nhập bàng quang đế nội thất phân húa, tả hữu lưỡng tinh quản bình nhập niệu quản để khẩu, dữ niệu quản đồng lộ bất đồng thể, trung hữu bạc bì cách chi. Xuất tinh tẩu hạ, niệu tẩu thượng, thực nhất viên quản, nhi nhân chi sinh tử, toàn lại vu thủ. Quản nội thị tẩu tinh khí yếu lộ, tung vô giao hợp, diệc chiếu thường lậu chân khí, cố hữu sinh tử. Cai sắc giả tắc tinh bất sinh, bất năng trường sinh, bất cai sắc giả, tinh bất hóa khí, toàn hữu toàn hao, diệc bất năng trường sinh. Nhiệm nhữ thiên thiên Đạo môn, duyệt khán kinh thư vạn quyển, bất hội tinh hóa khí pháp quyết, quyết nan bảo kỳ trường sinh)*.

Thân thể con người sinh ra từ "tinh khí" vậy khi không còn thân nữa thì cái chết cũng phải do tinh khí gây ra. Tất nhiên về lí phải là như thế. Tinh thần của con người vẫn bị tiêu hao trong việc sinh sống, "khí" cũng vì thế mà bị hao tổn. Tinh hóa khí để cung cấp cho thần sử dụng, thần hóa khí để cung cấp cho cho tinh sử dụng, nghĩa là khi

---

* Đây là vấn đề căn bản của Đạo môn, không thể không biết.

tâm động thì thần khí bị tiêu hao ở bên trong, còn khi dục động thì tinh khí bị thoát ra ngoài, tâm động, dục động đều làm tổn thọ. Do vậy, phép giữ vững tinh luôn được Đạo môn coi trọng, điều này từ thiên cổ vẫn bất di bất dịch. Bài "Thu khí quyết pháp" của Thiên Phong lão nhân luận về phương pháp bảo vệ tinh như sau:

Nhất thời khi bộ phận sinh dục (dâm căn) tự phát chướng động, thì đêm nhất định bị thất thoát tinh khí. Trước khi ngủ, hãy dùng ngón giữa của hai tay ấn vào hai huyệt Long, Hổ,... đầu lưỡi chống ngược vào chính giữa Đốc mạch ở trong môi, ở phía trên chân răng, dùng chân ý thu bộ phận sinh dục về trạng thái cũ, khép miệng, dùng mũi hít vào một hơi... Đây là yếu quyết của phép bế tinh khí. Trong đêm không được để mất chân tinh khí, đây là bài tập do thầy truyền dạy, có tên là Quy căn.

(Nhất dật dâm căn tự phát chướng động, dạ nội chuẩn tẩu thất tinh khí. Nhĩ thùy miên chi tiền, dụng lưỡng thủ trung chỉ điểm chú Long Hổ nhị huyệt, ... Thiệt tiêm đảo đỉnh chủy thần nội xi ngoại chính trung Đốc mạch huyền, dụng chân ý tương dâm căn hướng hồi nhất thúc, bế khẩu do ty nội hướng hồi nhất hấp khí... thử vi bế tinh khí chi pháp quyết. Dạ nội bất năng di thất chân tinh khí, thử ni sư gia sở truyền, danh viết Quy căn)*

"Dâm căn" "tự phát chướng động" là thế nào? Thiên Phong lão nhân lại viết:

---

* Đây không phải là khái niệm "Quy căn" mà Lão tử và Hoàng đế đã từng nói.

Dâm căn chuớng động, không phải là lúc dương vật ngỏng lên, mà là lúc vô niệm, bất tri bất giác, gốc dương vật chuớng động. Khi gốc dương vật bắt đầu chuớng lên, cương lên, đấy chính là lúc dâm căn chuớng động, là lúc trong túi tinh bắt đầu sinh ra tinh khí. Vì chân khí lay động dương tinh trong túi tinh hoạt động, mà làm dâm căn chuớng động, tương ứng miệng túi tinh hơi hé mở. Khi tinh trong túi tinh đã đầy, miệng túi tinh lại hé mở thì khí hô hấp sẽ chấn động trong túi tinh, làm tinh khí phát động. Vì vậy không ngủ mê mà tinh vẫn tự chảy ra, đấy là do tinh động mà miệng túi tinh hé mở.

(Giá dâm căn lưu động, phi thị dương vật nhi củ, thị vô niệm bất tri bất giác chi thời, dương vật căn phát chuớng động. Thị căn nhất chuớng nhất chuớng, thử thị dâm căn chuớng động, thị nội quả tinh nang sinh tinh khí dã. Chân khí thôi động tinh nang nội dương tinh hoạt động, cố thử thời động dâm căn chuớng động, tương tinh nang khẩu vi khai, tinh nang nội tinh thị túc đích, khẩu thị tùng đích, thùy giáo thời hô hấp khí chấn động tinh nang nội, tinh khí phát động, vô tác mộng tinh tự lưu xuất, thị nhĩ tinh động khẩu tùng chi quá dã).

Đấy là hiện tượng di tinh lúc không ngủ mê, do tinh đầy tự chảy ra. Tuy vậy tinh khí mặc dù không thoát ra ngoài qua đường sinh dục, cũng có thể bị thoát ra ngoài qua đường hậu môn.

Bài luận viết tiếp:

Khi tinh khí đã đầy, đằng trước bị giữ chặt không để thất thoát, thì phía sau cốc đạo (hậu môn) vẫn có đường thoát chân khí, không phải là hiện tượng xuất hư cung. Nếu gặp

lúc bị thất thoát chân khí, hãy nhanh chóng làm như trước điểm chặt hai huyệt Long Hổ.

(Giá tinh khí túc, tiền biên cố trử bất lậu, hậu cốc đạo hữu tiết chân khí chi quản, phi thị xuất hư cung. Như hữu tiết chân khí thời, tốc chiếu tiền điểm trú Long Hổ nhị huyệt).

Khi tinh sung mãn rồi thoát ra ngoài, cũng là một cách cân bằng âm dương của bản thân, nếu không có tu luyện thì dù là một nam thanh niên khỏe mạnh vẫn có thể gặp. Các nhà y học gọi đó là một hiện tượng sinh lý. Nếu không có cái lí sinh đó thì không thể có sự biến hóa trong cõi sống này. Sinh đã là lý, thì chết cũng phải là lý. Trong sự sống đã hàm chứa cái chết, đã sống tất nhiên sẽ có chết, cho nên sống chết gọi là tự nhiên. Chính vì có lẽ tự nhiên này mà vạn vật và con người đều tự nhiên mà sinh ra, tự nhiên mà chết đi. Sống chết, chết sống đều phải theo lý lẽ này cả.

Từ xưa đến nay, người tu dưỡng vẫn hiểu lý lẽ này rất rõ, tuy vậy họ vẫn muốn làm ngược lại nó, nghịch thiên hành sự, chính vì thế mà xuất hiện nhiều cái "lý" trái với lẽ tự nhiên. Họ luôn luôn mơ tưởng đến những hành trình ngược với thiên lý, nghĩ đến việc đứng ra ngoài quy luật sinh tử, nghĩ đến cái gọi là "đề khiết thiên địa, bả ác âm dương (nâng kéo trời đất, nắm vững âm dương)", nghĩ đến chuyện trở thành thần tiên bất tử, trở thành người không một phép tắc nào, không có trời đất nào có thể cai quản được họ.

Theo tư tưởng như vậy, nhiều nhà triết học thời trước xứng danh là những kẻ tạo phản dũng cảm, dám khiêu

chiến với cả ông trời, xứng xanh là người tự chủ vận mệnh của bản thân, dám cách mạng cả trời đất! Những chuyện người thắng trời tự nó cũng nằm trong giới hạn tương đối. Muốn "nhảy ra ngoài tam giới, không ở trong ngũ hành", muốn tìm kiếm một quy tắc siêu tự nhiên, nhưng chính con người lại là một hiện tượng tự nhiên nằm trong khuôn khổ tự nhiên, đó chính là điều cực kỳ khó khăn!

Khó cố nhiên là khó, biết vậy nhưng con người nào có chịu an phận với số trời, phó thác sự sống cái chết của mình cho tự nhiên, chính vì vậy mới nảy ra đạo tu dưỡng! Có thể mới có thuyết trường sinh, vô sinh truyền ở đời! Chính vì vậy những thuyết như thế từ xưa đến nay đều xuất phát từ những ý tưởng chủ quan hay từ một lời nói bừa nào đấy. Tuy vậy cái chí của nó cũng đáng khen, cái khí của nó cũng rất khỏe, huống hồ trong số đó không phải chỉ có những thuyết chỉ thuần nhất xuất phát từ những ý tưởng chủ quan, nói bừa!

5. Thuyết tạng khí

Tạng là nội tạng của con người, gồm tâm, can, tỳ, phế, thận. Muôn vật đều có khí, thì lẽ nào nội tạng của con người lại có thể không có khí? Suy vậy thì biết có tạng khí.

Sự sống của con người có liên quan đến thân thể, biểu hiện ở thân thể. Thân thể do hàng trăm mẩu xương chắp nối liền lại mà nên, trong đó chứa những bộ phận rất quan trọng của thân thể là ngũ tạng, cho nên nói đến việc tu dưỡng là phải nói đến tạng khí.

"Nội kinh" cho rằng "Tâm là đại chủ của lục phủ ngũ tạng", nghĩa là tâm khí tự nó là loại quan trọng nhất trong ngũ tạng khí. Tâm là hỏa, còn thận chủ về thủy, vì vậy tâm khí, thận khí là một cặp tương quan đối lập thống nhất. Tổ sư của Thái cực môn là Trương Tam Phong có viết trong "Thái cực luyện đan bí quyết - An lạc diên niên pháp", bàn luận như sau:

Con người sánh cùng với trời đất, tâm sánh với trời, thận sánh cùng đất. Can ở vị trí dương, phế ở vị trí âm... Giờ tý trong thận sinh khí. Giờ mão, khí đến can... Giờ ngọ, khí đến tâm.

Chân quyết phán rằng: "Sinh ra khí trong thận, trong khí có chân thủy. Sinh ra dịch ở trong tâm, trong dịch có chân khí... Đúng lúc quẻ ly, thận khí đến tâm, thần thức yên định ở bên trong,... Tự nhiên thận khí hợp với tâm khí,..."

Chân quyết phán rằng: "... ở thời tỳ khí vượng mà phế khí thịnh, tâm khí hết mà can khí yếu,... có cố gắng cũng uổng công".

(Nhân đồng thiên địa, dĩ tâm tỳ thiên, dĩ thận tỳ địa. Can vi dương vị, phế vi âm vị... Tý thời, thận trung khí sinh. Mão thời, khí đáo can... Ngọ thì khí đáo tâm.

Chân quyết viết: "Thận trung sinh khí, khí trung hữu chân thủy. Tâm trung sinh dịch, dịch trung hữu chân khí. ... Đang ly quái thận khí đáo tâm, thần thức nội định,... tự nhiên thận khí dữ tâm khí tương hợp,...

Chân quyết viết: "... Đang thời tỳ khí vượng nhi phế khí thịnh, tâm khí tuyệt nhi can khí nhược, ... đồ lao dụng công")*.

Phái Đan đạo luôn cho rằng, tâm khí với thận khí tương giao, nói đó là thủy hỏa kí tế (giúp nhau), cho nên nói "Đang quẻ ly thận khí đến tâm" liền tự nhiên "tương hợp". Nếu tâm khí suy nhược còn các tạng khí khác thịnh thì đó là "chủ bất minh", có dưỡng luyện cũng không đem lại kết quả, cho nên nói uổng công (đồ lao dụng công).

Khí của ngũ tạng ứng với bốn mùa mà sinh, vượng. Thiên "Siêu phàm nhập thánh pháp" lại viết:

Chân quyết phán rằng: "Phàm ba tháng mùa xuân can khí vượng,... Nếu gặp ngày mộc,... theo phép khởi hỏa mà luyện tỳ khí. ... Giờ quẻ khảm theo phép khởi hỏa mà luyện thận khí. Ba tháng mùa hè, tâm khí vượng,... Nếu gặp ngày hỏa... theo phép khởi hỏa mà luyện phế khí. ... Giờ quẻ chấn, theo phép khởi hỏa mà luyện can khí. Ba tháng mùa thu, phế khí vượng,... Nếu gặp ngày kim,... theo phép khởi hỏa mà luyện can khí... Giờ quẻ tốn, theo phép khởi hỏa mà luyện tỳ khí. Ba tháng mà đông, thận khí vượng. ... Nếu gặp ngày thủy,... theo phép khởi hỏa mà luyện tâm khí,... Giờ quẻ đoài, theo phép khởi hỏa mà luyện phế khí".

---

*"Chân quyết viết" trong dẫn văn đều chuyển từ Đan thư cuối nhà Đường là "Linh bảo tốt pháp, giao cấu long hổ". Qua đó thấy được, lý luận của Trương Tam phong phần lớn là do người đời sau thêm vào, dưới đây cũng vậy.

(Chân quyết viết: "Phàm xuân tam nguyệt, phế khí vượng,... Nhược ngộ mộc nhật,... y pháp khởi hỏa luyện tỳ khí. ... Khảm quẻ thời, y pháp khởi hỏa luyện thận khí". "Phàm hạ tam nguyệt, tâm khí vượng, ... Nhược ngộ hỏa nhật, ... y pháp khởi hỏa luyện phế khí. Chấn quẻ thời, y pháp khởi hỏa luyện can khí". "Phàm thu tam nguyệt, phế khí vượng, nhược ngộ kim nhật, ... y pháp khởi hỏa luyện can khí. ... Tốn quẻ thời, y pháp khởi hỏa luyện tỳ khí". "Phàm đông tam nguyệt, thận khí vượng,... nhược ngộ thủy nhật, y pháp khởi hỏa luyện tâm khí... Đoài quẻ thời, y pháp khởi hỏa luyện phế khí")*.

Theo lý của ngũ hành, ngũ tạng ứng với cơ chế tứ thời ngũ tiết, tỳ khí vượng ứng với trường hạ, nếu gặp ngày thổ, thì nên theo phép khởi hỏa mà luyện thận khí. Lý này được suy ra từ ngũ hành sinh khắc chế hóa. Con người sống theo phép tắc của thiên địa âm dương, thì tạng khí cũng tuân theo tứ thời ngũ hành mà thịnh suy. Nội dung ở trên chính là phép tu dưỡng ứng với tứ quý (bốn mùa).

Đạo của ngũ hành vốn dĩ dựa vào sự sinh khắc để chế ước sự biến hóa. Ngũ tạng ứng với ngũ hành, thì nhất định tự nó cũng phải theo luật sinh khắc. Đan thư thời nhà Đường là "Chung lã truyền Đạo tập - Luận ngũ hành" có viết:

Nói theo quan hệ mẫu tử: "Thận khí sinh can khí, can khí sinh tâm khí, tâm khí sinh tỳ khí, tỳ khí sinh phế khí, phế khí sinh thận khí. Nói theo quan hệ phu thê: Thận khí

---

* Đây là lý luận của y gia đưa vào Đạo môn. Y học cổ xưa vốn làmtheo Đạo.

khắc tâm khí, tâm khí khắc phế khí, phế khí khắc can khí, can khí khắc khắc tỳ khí, tỳ khí khắc thận khí.

Hiểu rõ sự sinh khắc của tạng khí, thì sẽ biết hạn chế cái thịnh hỗ trợ cái suy, giữ gìn được ngũ tạng ngay chính, điều chỉnh được sự thiên lệch, từ đó đạo giao hợp bình hòa mới có thể tiến hành được.

Trong bài "Luận diễn hống" có viết:

Người phụng sự đạo, thận khí giao tâm khí, thủy chân nhất tàng trong khí sẽ phụ tải cho khí chính dương.

... Thận khí nhập vào tâm khí, khí cực sinh dịch (chất lỏng), trong dịch có khí chính dương, phối hợp với thủy chân nhất, gọi là Long Hổ giao cấu. Mỗi ngày được một hạt to bằng hạt thóc, tên gọi là Kim đan đại dược, đưa vào trong Hoàng đình.

(Phụng đạo chi nhân, thận khí giao tâm khí, khí trung tàng chân nhất chi thủy phụ tải chính dương chi khí.

... Thận khí đầu tâm khí, khí cực sinh dịch. Dịch trung hữu chính dương chi khí, phối hợp chân nhất chi thủy, danh viết Long Hổ giao cấu. Mỗi nhật đắc chi thử mễ đại, danh viết Kim đan đại dược, bảo tống Hoàng đình chi trung).

Tâm, thận khí giao nhau, "khí cực sinh dịch", đó là kim dịch, ngọc dịch. "Linh bảo tốt pháp - Kim dịch hoàn đan" viết:

Ngọc dịch vẫn tự thận khí dâng lên đến tim để hợp với tâm khí, nhị khí giao nhau rồi qua Trọng lâu, ngậm miệng mà nước miếng ứa đầy ao ngọc. Nuốt nước bọt xuống như thế gọi là ngọc dịch hoàn đan. Nước bọt dâng lên, gọi là ngọc dịch luyện hình.

Kim dịch là thận khí hợp với tâm khí nhưng không dâng lên, nó hun hấp ở phổi. Phổi là cái lọng úp xuống nhị khí, ngày ngày lấy phế dịch. Ở Hạ điền, từ huyệt vĩ lư thăng lên, gọi là kim tinh bay lên nhập não để bồi bổ cho cung Nê hoàn. Rồi từ trên lại giáng xuống, nhập vào điền, gọi là Kim dịch hoàn đan. Trở về Hạ điền rồi lại thăng lên, khắp tứ chi trước sau đều thăng lên, gọi là Kim dịch luyện hình,...

(Sở vị ngọc dịch giả, bản tự thận khí thượng thăng nhi đáo vu tâm, dĩ hợp tâm khí, nhị khí tương giao nhi quá Trọng lâu, bế khẩu bất xuất nhi tân mãn ngọc trì. Yên chi, nhi viết ngọc dịch hoàn đan. Thăng chi nhi viết ngọc dịch luyện hình.

Sở vị kim dịch giả, thận khí hợp tâm khí nhi bất thượng thăng, hun chưng vu phế, phế vi hoa cái, hạ tráo nhị khí, túc nhật nhi thủ phế dịch. Tại Hạ điền tự Vĩ lư huyệt thăng thượng, nãi viết phi kim tinh nhập não trung, dĩ bổ Nê hoàn chi cung. Tự thượng phục hạ giáng, nhi nhập Hạ điền, nãi viết Kim tinh hoàn đan. Ký hoàn Hạ điền phục thăng, biên mãn tứ thể tiền hậu thượng thăng, nãi viết Kim dịch luyện hình,...)

Xem ra "Ngọc dịch", "Kim dịch" đều là sản phẩm tiết ra khi tâm thận "khí hợp" với nhau, chỗ khác nhau của chúng rất nhỏ. Chỉ vì chỗ khác nhau chút xíu đó mà đặt tên riêng, coi cơ sở của chúng là ở "tân dịch", "phế dịch". Thực ra quan điểm này thuộc về lý luận của Tử Hư, khiến cho người hiểu Đạo phải nôn nao khó chịu! Đan đạo vốn là đạo lớn của tính mệnh, của sinh tử vì thế những kẻ trí sĩ coi đó là của quý, hay lấy ra làm thí dụ, còn kẻ bất trí

lại huyền hoặc cố tạo thêm vẻ thần bí. Sở dĩ kinh thư của Đan đạo rộng lớn, mịt mùng, khó thấy rõ được diện mạo cũng là vì thế. Cái bậc hiền giả xưa kia có nói: "*Thần tiên không nói hoang đường, Đan đạo lại hay nói quá, thử đọc lời trong kinh sách sẽ thấy tiên thiên trên tiên thiên*! (Thần tiên bất thuyết hoang, Đan đạo đa cuồng ngôn, thí khán kinh thư ngữ, tiên thiên cánh tiên thiên!)".

Trung Hoa cổ kính, văn tự phong phú, đẹp đẽ, ý và lý đan vào nhau, tầng tầng lớp lớp giúp nhau phát triển, văn tự du hý, lắm hình nhiều vẻ, khiến mắt của thiên hạ nhìn không kịp, như sa vào đám sương mù, vì vậy thầy Huyền Nhất có viết :

Đạo tu chân từ xưa đến nay vốn cấm lập văn tự, bởi sợ rằng lời nói bất cẩn làm hư hoại đến chân lý. Thiết nghĩ Đạo môn đã không lập văn tự, dạy bằng khẩu truyền học bằng tâm lĩnh, đời đời truyền mãi, thì nay sao lại, đảo lại bịa đặt ra bao văn tự để lòe bịp đời sau, tự nhiễu đạo lớn. Ngược về nguồn tìm đến tận gốc, thì thấy sai lầm này dường như bắt đầu từ lúc Ngụy Bá Dương thời nhà Hán đã viết "Tham đồng khế". "Tham đồng khế" nói thác đi qua những từ ngữ ẩn dụ, ngụ chân ý trong những lời giả dụ, đúng là đã khơi dòng cho những lời phù phiếm luận đạo về sau này. Văn nhân hậu thế lại còn dùng văn từ để tô son điểm phấn thêm cho Đan đạo, dùng lời ẩn kín nói về cái ẩn kín, lấy ẩn dụ thêm vào ẩn dụ, để rồi dẫn đến cảnh nói xằng tràn lan, gộp lại thành cả một biển sách. Xưa kia Thanh Đạo vấn xem mãi "Đạo tàng", mỗi lần gặt gù than lớn, hỏi đến thì cười rằng: "Một cuốn "Đạo tàng", chín phần mười không

phải là lời thuật lại của người trong Đạo môn, thật đáng than đáng hận, đáng bỏ đáng thiêu!

Hậu thế chẳng hay biết điều đó, cứ truyền nhau mà đọc, tôn làm thánh điển! Đạo giáo còn liệt nó vào hạng sách quý trong sách Đạo, truyền nhau đời đời, thật đáng tiếc!

(Tu chân chi đạo, cổ lai cai lập văn tự, cái khủng lăng ngôn hoại chân chi cố, thiết nhược Đạo môn bất lập văn tự, khẩu truyền tâm thụ, thế thế tương thế, đạo đã bãi liễu, khả thiên yếu đổ soạn xuất như húa văn tự khú khi lộng hậu nhân, tự nhiễu đại đạo. Sóc nguyên cùng căn, thủ cữu đãi thủy tự Hán thời Ngụy Bá Dương chi "Tham đồng khế". "Tham đồng khế" thác ngôn vu ẩn dụ chi từ, ngụ chân vu giả tỷ chi trung, thực khai hậu thế phù ngữ luận đạo chi tiên hà. Hậu chi văn nhân, cạnh dĩ văn từ phấn sức Đan đạo, dĩ ẩn thuyết ẩn, dĩ dụ gia dụ, dĩ chi vong ngữ phiếm lạm, hội thành thư hải. Tích nhi Thanh Đạo trường tụng "Đạo tàng", mỗi thưởng hạo thán dao thủ, tín chi nãi tiếu vị: "Nhất bộ "Đạo tàng", thập chi cửu, giai phi đạo môn trung nhân sở thuật, khả giai khả hận, khả xích khả thiêu!". Hậu dã bất tri, tương dữ truyện tụng, bổng vi thánh điển! Đạo giáo môn trung, cánh liệt vi đạo điển thư, thế thế tương truyền, thành khả giai hỹ?).

Lời nói trên mới đúng làm sao! Đáng tiếc cho những người ham học đạo ngày nay, tha thiết cầu đạo trong "Đạo tràng", tìm học cách luyện đan trong Đan kinh, mải miết vùi đầu vào kinh sách, cần mẫn tìm tòi trong ẩn dụ. Quả đúng như lời than tiếc trong "Vĩnh gia chứng đạo ca": "*Phân biệt danh tướng chẳng biết ngừng, khác nào vào biển*

đếm cát chỉ tổ tự làm nhọc thân mình! (Phân biệt danh tướng bất chi hưu, nhập hải toán sa đồ tự khốn?") Rốt cuộc, học đến nửa đời người, thấy sang sáng ngỡ là đúng mà thực lại là sai. Rồi tự giận bản thân không sáng lòng sáng dạ để đến nỗi không hiểu được chân lý. Ôi! Thật thảm thương! Họ đâu có biết người viết kinh vốn là kẻ tú tài luận bàn việc binh. Lấy văn để giải ý, lại còn mong văn sinh ý, liệu có được chăng!

Nhà lý học thời Tống là tiên sinh Chu Hối Ông tinh thông văn học, học thức phong phú, nhưng đến khi tu Đan đạo, thì lại "tự thông" mà không cần đến thầy! Vị học sĩ này đến cuối đời bỗng nhiên lại sôi tâm huyết, tự dạy, tự tu tiên học đạo. Nếu chỉ tự mình huyên thuyên chốc lát thì cũng chẳng sao, đằng này ông ta lại tự phong cho mình là bậc thầy thông hiểu Đan đạo, rồi vọng văn sinh nghĩa, chú giải "Tham đồng khế". Vị tiên sinh này ăn cái gì mà chóng quên thế? Đan đạo là đại sự có liên quan dài lâu đến tính mệnh, há có thể buông lời tắc trách để đời nhỏ đến mình chăng? Cần phải hiểu rằng, người đi trước, nhất thời hứng lên, phát biểu xằng bậy, còn người đời sau lại một mực nghiêm túc chuyên cần. Ôi! Nói sao bây giờ? Hiền như Chu Hy, thánh như Hối Ông mà còn như vậy, huống chi là người dưới! Cho đến nay, làm sách có thể thu lời, thế là những kẻ hám danh lợi tranh đua nhau soán thuật Đan đạo, chú thích Đan thư, vênh vang bịp đời, phát ngôn không còn biết gì là thẹn nữa. Có thể nói thà không có sách còn hơn có sách!

Khí của ngũ tạng, sinh vượng như thế nào có liên quan đến sự di dịch của thời gian. "Chung Lã truyền đạo tập - Luận triều nguyên" có luận rằng:

Người phàm tâm khí manh nha ở giờ hợi mà sinh ra ở giờ dần, vượng ở giờ tỵ mà yếu ở giờ thân. Phế khí manh nha ở giờ dần mà sinh sôi ở giờ tỵ, vượng ở giờ hợi mà yếu ở giờ dần. Tỳ khí xuân theo can, mà hạ thì theo tâm, thu theo phế mà động ở tại thận. Con người vì không biết nhật dụng, không hiểu thời gian sinh vượng mạnh yếu của ngũ khí cho nên mắc nhiều tật bệnh.

(Phàm dĩ tâm khí manh vu hợi nhi sinh vũ dần, vượng vu tỵ nhi nhược vu thân. Can khí manh vu thân nhi sinh vu hợi, vượng vu dần nhi nhược vu tỵ. Phế khí mạnh vu dần nhi sinh vu tỵ, vượng vu thân nhi nhược vu hợi. Thận khí manh vu tỵ nhi sinh vu thân, vượng vu hợi nhi nhược vu dần. Tỳ khí xuân tắc tùy can, nhi hạ tắc tùy tâm, thu tùy phế nhi đông tại thận. Nhân chi bất tri nhật dụng, mạc hiểu sinh vượng cường nhược chi thời, sở dĩ đa tật bệnh giả, thử dã).

Đây là nội dung nói về mười hai giờ trong một ngày một đêm ứng với chuyện sinh, vượng, cường, nhược của khí ngũ tạng. Hiểu được lý này, biết cách hành dụng trong ngày, theo giờ thì sẽ không tự gây ra bệnh tật cho mình.

Tạng khí không những ứng với thời giờ, mà còn ứng với sự dịch chuyển của nhật, nguyệt. Vì vậy cần phải xét cả nguyệt, nhật lẫn thời giờ. Cùng trong cuốn sách đó lại viết:

Cứ ngày giáp ất khí trực sự ở can, phải phòng tỳ khí không vận hành. Ngày bính đinh khí trực sự ở tâm, phải phòng phế khí không vận hành. Ngày mậu kỷ khí trực sự ở

thận phải phòng tỳ khí không vận hành. Ngày canh tân khí trực sự ở phế, phải phòng can khí không vận hành. Ngày nhâm quí khí trực sự ở thận phải phòng tâm khí không vận hành. Khí này thịnh thì khí kia suy, tạng này thịnh thì tạng kia suy, con người lắm tật bệnh là vì thế.

(Phàm dĩ giáp ất tại can trực sự, phòng tỳ khí bất hành. Bính đinh tại tâm trực sự, phòng phế khí bất hành. Mậu kỷ tại thận trực sự, phòng tỳ khí bất hành. Canh thân tại phế trực sự, phòng can khí bất hành. Nhâm quý tại thận trực sự, phòng tâm khí bất hành. Nhất khí thịnh nhất khí nhược, nhất tạng vượng nhất tạng suy, nhân chi đa tật bệnh giả, thử dã).

Trên đây là thuyết thiên can trực nhật ứng với tạng khí. Xưa nay người ta vẫn lấy can chi để nói về giờ, ngày, tháng, năm. Thiên can có mười can, địa chi có mười hai chi, di dịch hợp với nhau cứ một vòng là sáu mươi thành tố, gọi là "sáu mươi giáp tý". "Sáu mươi giáp tý" dùng để ghi năm, tháng. Tính ngày thì phối với thiên can, cứ mười ngày là một tuần. Tính giờ thì phối với địa chi, cứ một ngày đêm có mười hai giờ. Can chi lại phối thuộc với ngũ hành, thế là từ chỗ nội ứng với ngũ tạng mà đẻ ra nhiều lý thuyết. Môn học can chi bắt đầu từ thời xuân thu. "Nội kinh" có nói về vấn đề đó, được y gia đạo môn luôn luôn ứng dụng.

Theo thuyết tạng khí học, năm ứng với tứ thời, ngày ứng với mười hai giờ. Khí mạnh hay yếu, đều có quan hệ với ngũ tiết tứ thời và sự biến hóa của một ngày cũng như dùi đánh trống với cái trống và âm hưởng va chạm của chúng. Nhưng cũng không nên xuyên tạc, nếu nhấn vào quá kỹ thời giờ, ngày, tháng, năm thì nhất định tự nó sẽ có mâu

thuần, tự phủ định và bài xích lẫn nhau, không còn thành học thuyết nữa. Triết học cổ xem xét vấn đề cũng chưa đến mức như mọi người quá đề cao; nếu làm như vậy chỉ làm hỏng việc. Trong phạm vi ngắn ngủi của bài này khó có thể trình bày kỹ được, dù là thần tiên có lẽ cũng chỉ đến vậy, huống hồ là phàm phu?

6. Thuyết thần khí

Thần khí, nghĩa là thần với khí. Sự sống của con người đều nhờ vào thần khí. Sức khỏe và tuổi thọ của con người cũng nhờ cậy vào thần khí. Cả việc tu luyện để di dưỡng cũng nhờ cậy vào thần khí.

Thần khí là gì? Từ xưa đến nay đã có rất nhiều thuyết về thần khí. Thiên "Linh khu - Dinh vệ sinh hội" có luận:

Vệ là tinh khí; huyết là thần khí. Cho nên, huyết với khí khác tên mà cùng loại!

(Vệ giả, tinh khí dã; huyết giả, thần khí dã. Cố huyết chi dữ khí, dị danh đồng loại yên!)

"Huyết khí" nói ở đây cũng chính là thần khí của con người. Thiên "Thiên niên" cũng viết:

Huyết khí đã hòa, vinh vệ đã thông, ngũ tạng đã thành, thần khí ngụ ở tâm, hồn phách đủ cả, thế là thành người.

(Huyết khí dĩ hòa, vinh vệ dĩ thông, ngũ tạng dĩ thành, thần khí xá tâm, hồn phách tốt cụ, nãi thành vi nhân).

"Thần khí xá tâm" cũng chính là "khí huyết" xá tâm. Con người dựa vào thần khí, thần khí có sung túc thì con người mới có khả năng nhận biết. "Tố vấn - Lục tiết tượng luận" có viết:

Can có nhận được huyết thì mới nhìn thấy được, chân có nhận được huyết thì chân mới đi được, tay có nhận được huyết thì tay mới nắm được, ngón tay có nhận được huyết thì ngón tay mới có duỗi được...

(Can thụ huyết nhi năng thị, túc thụ huyết nhi năng bộ, chưởng thụ huyết nhi năng ác, chỉ thụ huyết nhi năng nhiếp...)

Não có nhận được huyết thì mới giỏi suy nghĩ, tâm có nhận được huyết thì mới khá về nhận biết, tai có nhận được huyết thì tai mới thính, da có nhận được huyết thì mới có cảm giác, lưỡi có nhận được huyết thì mới biết được mùi vị... v.v. Nói tóm lại, mọi công năng của con người, thần thức của con người, tinh thần của con người đều "có nhận được huyết" thì mới có thể vận hành thể dụng của chúng. Tất cả đều do "thần khí" khiến cho như vậy. Cho nên việc tu luyện điều dưỡng đều phải theo sự thịnh suy của thần khí.

Phải chăng sự hiển dụng của thần khí, chính là tinh thần của con người? Tinh thần với khí huyết vốn là một thể, tuy vậy sự hiển dụng của chúng vẫn có chỗ khác biệt. "Hoài Nam Tử - Nguyên đạo huấn" có viết:

Tinh thần khí chí, tĩnh thì ngày một sung mãn khỏe mạnh, con người nóng nảy thì ngày một hao tổn, chóng già, bởi vậy, thánh nhân dưỡng thần, hòa khí... khiến tâm chí bình hòa, rồi thần khí mạnh khỏe. Nếu con người tham lam lắm dục vọng, đam mê quyền thế lợi lộc, hâm mộ thèm muốn danh vọng địa vị... thì tinh thần của họ sẽ hao tổn ngày một rõ ràng. Nếu cứ lâu dài như thế, không có bù đắp thì hình sẽ teo tóp, tinh thần sẽ không có đường vào.

(Tinh thần khí chi giả, tĩnh nhi nhật sung giả dĩ tráng, táo nhi nhật hao giả dĩ lão, thị cố thánh nhân tương dưỡng kỳ thần, hòa nhược kỳ khí... sú tâm chí bình hòa, nhi thần khí dĩ tráng, nhược: tham thao đa dục chi nhân, mạc hôn vu thế lợi, dụ mộ vu danh vị, ... tắc tinh thần nhật dĩ hao nhi di viễn, cửu dâm nhi bất hoàn, hình bế trung cự, tắc tinh thần vô do nhập hỹ).

"Thần không có đường vào" thì "khí" tự tản mát, thần khí ngày một suy, làm hao tổn đến nguyên khí khiến cho bệnh tật phát triển theo. Cho nên "tinh thần khí chí" đúng là hai chữ thần khí và "thánh nhân dưỡng thần, hòa khí" để dưỡng thân.

Thần theo "khí", cho nên "khí" có thể trở ngại đến thần. Vì vậy việc tình chí thuận nghịch đều có quan hệ đến khí. Xưa nay ai cũng biết "bảy thứ tình cảm tổn hại ở bên trong (Thất tình thương trung)", nhưng quan trọng là ở chỗ có giữ vững được thần hay không. Y gia thời nhà Minh là Trương Hội Khanh có viết trong "Cảnh nhạc toàn thư - Truyền trung lục - Trị hình luận" rằng:

Kẻ mơ hồ với đạo dưỡng hình, nếu không vì tình chí mà làm tổn thương đến hình hài của mình, thì cũng làm tổn thương gân cốt bởi sự lao dịch, nếu bị nội thương thì thần khí sẽ bị tiêu hao, ủy mị, nếu ngoại hình bị thương tổn thì tứ chi kém linh hoạt.

(Nại nhân nuôi dưỡng hình chi đạo, bất dĩ tình chí thương kỳ phủ xá chi hình, tắc dễ lao dịch thương kỳ cân cốt chi hình, nội thương tắc thần khí vi chi tiêu mị, ngoại hình thương tắc chi thế vi chi thiên phế).

Tinh thần, tình chí đều có thể là nguyên nhân dẫn đến tiêu hao thần khí ở bên trong. Vì vậy các nhà dưỡng sinh tu đạo đều chú trọng việc điều tiết, phòng tránh hoạt động quá mức, buông thả để dẫn đến "tiêu mị" thần khí. Kê Khang, nhà dưỡng sinh nổi tiếng cuối đời Ngụy, được mệnh danh là "Trúc Lâm thất (bảy) hiền" có viết trong "Dưỡng sinh luận" như sau:

Người giỏi dưỡng sinh... thanh hư tịnh thái, ít tư lợi, ít ham muốn. Họ hiểu được ham danh vọng địa vị sẽ tổn hại đến đức, nên phớt lờ danh vọng địa vị mà không nuôi tham vọng, bỏ dục vọng mà kìm giữ chúng. Họ nhận thức được rằng, dùng hương vị quá nồng sẽ hại đến tính, nên coi thường mà không nhìn đến nữa, bỏ lòng tham mà ức chế chúng. Không còn để cho ngoại vật lụy đến tâm nữa, chỉ có thần khí nổi bật lên một cách thuần khiết. Tâm hồn khoáng đạt hồn nhiên chẳng lo nghĩ đến hoạn nạn, tịch nhiên vô tư lự. Lại thủ giữ tâm ở cái Một, dưỡng tâm cho được hòa, hòa với lý giúp nhau hàng ngày, cũng được đại thuận. Sau đó, chưng hấp nó bằng cỏ linh chi; nhuần nhụy nó bằng nước suối ngọt, hong khô nó bằng ánh nắng ban mai, bình ổn chúng bằng ngũ huyền, vô vi tự đắc, tâm thần huyền diệu, quên cả niềm hân hoan mà sau lại có cái vui trọn vẹn, quên cả cái sống của mình sau đó thân lại tồn tại. Nếu cứ như vậy mãi, thì thấp cũng có thể thọ như ở cửa tiên, có thể tranh tuổi với Vương Kiều. Sao lại cho rằng không có điều đó!

(Thiện dưỡng sinh giả, ... thanh hư tịnh thái, thiểu tư quả dục, tri danh vị chi thương đức, cố hốt nhi bất doanh, phi dục nhi cưỡng cấm dã; thức hậu vị chi hại tính, cố khí nhi phất cố; phi tham nhi hậu ngưỡng dã. Ngoại vật dĩ lụy

tâm bất tồn, thần khí dĩ thuần bạch độc trú. Khoáng nhiên vô ưu hoạn, tịch nhiên vô tư lự. Hựu thủ chi dĩ nhất, dưỡng chi dĩ hòa, hòa lý nhật tế, đồng hồ đại thuận. Nhiên hậu chưng dĩ linh chi, nhuần dĩ lễ tuyền, hy dĩ chiêu dương, tuy dĩ ngũ huyền, vô vi tự đắc, thân diệu tâm huyền, vong hoan nhi hậu lạc túc, di sinh nhi hậu thân tồn. Nhược thử dĩ vãng, thú khả dữ tiên môn tỷ thọ, vương Kiều tranh niên. Hà vi kỳ vô hữu tai!).

Người thiện nghệ dưỡng sinh là người biết tu đạo. Tu dưỡng đã thành nếp, đến mức "thần khí" nổi lên một cách thuần khiết, không bị ô nhiễm bởi một thứ gì khác, đó mới là "vô vi" tự đắc, tâm thân huyền diệu tuổi thọ có thể sánh với việc nhập vào cảnh tiên. Tất cả đều do công của tu hợp "thần khí". Lưu Hà Gian, nhà dưỡng sinh lớn, danh y cuối đời Tống đầu đời nhà Kim, viết trong cuốn "Tố vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập - Nguyên đạo luận" có trình bày về vấn đề hợp tu thần khí như sau:

Con người làm chủ của tính mệnh mình, bởi vì kẻ chủ trì tính mệnh chính là con người, từ bỏ tính mệnh cũng do con người, mà nuôi dưỡng tính mệnh cũng là do con người. Vì sao vậy? Tu hay bỏ, thọ hay yểu, đều do tự bản thân con người làm ra. Bởi vậy kinh viết: "Tinh thần nội thủ, bệnh từ đâu mà đến được". Lại viết: "Cốt sao vui lòng, quay lại sống với niềm vui". Sở dĩ như vậy là vì tính mệnh ở tại con người, con người tiếp nhận khí của trời đất để hóa sinh ra tính mệnh của mình. Thế thì: hình là chỗ cư ngụ của sự sống; khí là nguồn gốc của sự sống; thần là cơ chế của sự sống. Hình được khí mà đầy đặn, khí hao thì hình bệnh. Thần nương theo khí, khí nạp thì thần tồn. Những kẻ sĩ tu chân,

thuận theo âm dương, hòa với thuật số, giữ gìn khí sung mãn, bảo vệ thần vững vàng, chuyên dùng khí để giữ cái Một, coi thần là xe, coi khí là ngựa, thần khí tương hợp, thì có thể trường sinh được.

(Nhân vi chủ tính mệnh giả dã, thị dĩ chủ tính mệnh giả tại hồ nhân, khứ tính mệnh, diệc tại hồ nhân, dưỡng tính mệnh giả, diệc tại hồ nhân, hà giả? Tu đoản thọ yểu, giai tự nhân vi. Cố kinh viết: "Tinh thần nội thủ, bệnh an tùng lai". Hựu viết: "Vụ khoái kỳ tâm, nghịch sinh vu lạc". Sở dĩ nhiên giả, tinh mệnh tại hồ nhân, cố nhân thụ thiên địa chi khí, dĩ hóa sinh tính mệnh dã. Thị trí: Hình giả sinh chi xá dã; khí giả, sinh chi nguyên giã; thần giả, sinh chi chế dã. Hình dĩ khí sung, khí hao hình bệnh. Thần y khí vị, khí nạp thần tồn. Tu chân chi sĩ, pháp vu âm dương, hòa vu thuật số, trì mãn ngự thần, chuyên khí bão nhất, dĩ thần vi xa, dĩ khí vi mã, thần khí tương hợp, khả dĩ trường sinh).

Sự sinh thành của một con người, cố nhiên không phải chỉ do bản thân họ mà nên, nhưng việc dưỡng sinh của họ thì phải chính do con người ấy quyết định. Đối với đồ vật, ta còn biết, nếu gìn giữ cẩn thận thì có thể dùng được lâu bền, huống hồ là đối với thân mạng con người cũng phải như vậy mà thôi. Biết dưỡng thân thì mạng sống lâu dài, còn không biết cách thì sẽ đoản thọ!

Tính mệnh của con người vốn dĩ do bẩm thụ khí của trời đất mà sinh ra, cho nên nói: "Khí là nguồn gốc của sự sống". Bởi vậy, hình khí luôn giúp nhau, khí sung mãn thì hình đầy đặn, hình vượng thì khí thịnh. Khí với thần cũng là nguyên nhân và kết qủa của nhau. Cho nên khí dẫn thần ngay chính, thần vững thì khí vững. Bởi vậy kẻ sĩ tu chân

mới muốn hợp tu thần khí, "coi khí là ngựa", "coi thần là xe", hợp thành một bộ "ngựa xe" để rong ruổi trong cảnh trường sinh!

Ba bảo bối của con người là tinh, khí, thần vốn là một thể tương sinh tương cảm, cho nên tinh khí là thể của thần minh, thần minh là dụng của tinh khí. Mà tinh với khí cũng như mây với nước khai sinh lẫn cho nhau, hai qúa trình đó cùng theo một nguyên tắc. Lưu Thủ Chân viết trong "Tố vấn huyền cơ nguyên bệnh thức - Lục khí vi bệnh - Hỏa loại" có viết :

Bởi vì trong tinh sinh ra khí, trong khí sinh ra thần, thần có thể chế ngự hình của nó. Do vậy tinh là cái gốc của thần khí...

(Thị dĩ tinh trung sinh khí, khí trung sinh thần, thần năng ngự kỳ hình dã. Do thị, tinh vi thần khí chi bản...)

Lý Đông Viên trong "Tỳ vị luận - Tinh ngôn châm" viết:

Khí là tổ tiên của thần, tinh là con của khí, khí là gốc rễ của tinh thần.

(Khí nãi thần chi tổ, tinh nãi khí chi tử, khí giả, tinh thần chi căn đế dã).

Dù "tinh vi thần khí chi bản" hay "khí giả tinh thần chi căn đế" nhưng về lý chúng vốn là một, tinh khí vốn là một nhà. Lời dẫn trên đây nói tuy về thần khí mà cũng chính là nói về "huyết" khí. Về công dụng, "huyết khí" có quan hệ với thần khí. Thần khí là cái vẫn thường dùng, còn huyết khí lại là cái căn bản để nuôi dưỡng bảo hộ nó. Lưu Hoàn

Tố trong "Tố vấn huyền cơ nguyên bệnh thức - Lục khí vi bệnh - Nhiệt loại" cũng luận rằng:

Huyết vận chuyển theo khí, khi khí huyết vận hành khắp nơi, thì ngay trong việc đó, thần đã tự thanh lợi, ứng với cơ năng đó để làm dụng của mình. Lại nói khí huyết là thần của con người, không thể không dưỡng cẩn thận

(Phu huyết tùy khí vận, khí huyết tuyên hành, tắc kỳ trung thần tự thanh lợi, nhi ứng cơ năng vi dụng hỹ. Hựu viết : Huyết khí giả, nhân chi thần, bất khả bất cẩn dưỡng dã).

Nếu nói về sự chuyển vận nuôi dưỡng của khí huyết như vậy, thì tất cả mọi vật liên quan đến sự vận hành của khí huyết cũng đều quẩn quanh ở khái niệm thần khí. Vương Hoài Ẩn thời Tống đã viết trong "Thái bình thánh huệ phương - Dược tửu tự":

Rượu là tinh của gạo, nó có thể hòa dưỡng thần khí, tính rất mạnh mẽ, có thể đi khắp nơi sâu xa mà gây nên sự biến thông.

(Phu tửu giả, cốc nghiệt chi tinh, hòa dưỡng thần khí, tính duy phiêu hãn, công thậm biến thông).

Câu nói: "Rượu có thể thông được thần" có lẽ bắt nguồn từ thuyết này chăng? Nhưng đó chỉ là sự kích thích nhất thời, tính của rượu cồn làm cho con người say sưa, nếu lâu dài nhất định hại đến thần khí của họ. Đạo tu dưỡng nào cũng đều yêu cầu bỏ rượu, vì say rượu làm hao thần khí.

Các nhà tu luyện từ xưa đến nay rất chú trọng hai chữ "thần khí". "Đạo gia - Đan đỉnh môn" đã truyền bí quyết truyền thừa như sau:

Bí quyết trường sinh là: Thần khí tương sinh; thần ngưng khí tụ; khí tụ tinh sinh; tinh sinh khí vượng, khí vượng thần thịnh; lấy thần điều khiển khí, lấy khí dưỡng thần. Thần khí hợp với nhau, thì có thể trường sinh.

(Trường sinh diệu quyết : thần khí tương sinh, thần ngưng khí tụ, khí tụ tinh sinh; tinh sinh khí vượng, khí vượng thần thịnh; dĩ thần ngự khí, dĩ khí tư tinh, dĩ tinh hóa khí, dĩ khí dưỡng thần. Thần khí tương bão, khả dĩ trường sinh).*

Vì vậy "Thai tức kinh" mới truyền câu quyết: "*Nếu muốn trường sinh, thần khí phải qua lại với nhau*" (Nhược dục trường sinh, thần khí tương vãng). Phái Toàn chân của Đạo môn cũng lấy "thần khí" làm con đường dẫn tới cửa của Đại Đạo. Đạo thư của Long môn chính truyền là "Thiên tiên chính lý - Trực luận tăng chú bản tự" viết:

Ngũ Xung Hư Dự tự viết lời tựa: Trước kia thầy Tào dạy tôi: "Tiên đạo giản dị, chỉ có hai chữ thần khí mà thôi". Qua đó mà Dự tôi biết: Sở dĩ con người trường sinh là vì khí, sở dĩ con người thông thần là vì thần, lời nói này mọi người đều dễ hiểu. Các bậc tiên thánh quyền biến hiển đạo bằng lời ẩn dụ, mà đời lại thêm nhiều lời để giải thích rối

---

* Tham khảo thêm " Từ điển thuật ngữ khí công truyền thống" các phần có liên quan và phần "thần khí", NXB khoa học kỹ thuật Tứ Xuyên, xuất bản 1988.

rắm, làm cho đạo mờ tối. Bởi vậy tiên thánh lại xoay sang nói thẳng là thần khí!... Khí, thần, là cái để tiên đạo lấy đó mà song tu tính mệnh... Lý luận đan đỉnh khí cho thấy thần và khí hỗ tương nhau. Lý luận thai tức mật chỉ rằng thần cũng tức là khí ở đây lại hợp thần khí, để đi đến chỗ thấy sự biến hóa thần diệu mà hư ảo.

(Ngũ Xung Hư Dự viết: Tào lão sư ngữ ngã vân: "Tiên đạo giản dị, chỉ thần khí nhị giả nhi dĩ", Dự vu thị tri: Sở dĩ trường sinh giả dĩ khí, sở dĩ thông thần giả dĩ thần, thử ngữ nhân dân dịch tri. Đệ tiên thánh quyền quyền thác dụ hiển đạo, nhi thế đa viện cuồng nhân, chí đạo dụ hối, cố tiên thánh hựu chuyển cơ nhi trực ngôn thần khí hỹ!... Thị khí dã, thần dã, tiên đạo chi sở dĩ song tu tính mệnh giả dã... Đỉnh khí chi luận, kiến thần khí chi hỗ tương y. Thai tức chi luận, mật chỉ kỳ thần nhi tức kỳ khí, thử hựu hợp thần khí nhi quy kỳ diệu hóa vu thần nhi hư giả dã)*.

Nhìn nhận như vậy ta thấy, đạo tu luyện chỉ là lối tu kết hợp luyện thần dưỡng khí. Mà "Lư đỉnh" cũng chính là biệt danh của "thần khí", "Kim tiên chính luận" có viết:

Nói thần ở trong khí thì thần là đỉnh (nồi nấu) mà khí là lư (lò); nói khí ở trong thần thì khí là đỉnh, thần là lư.

(Thần tại khí trung, thần vi đỉnh, khí vi lư; khi tại thần trung, khí vi đỉnh, thần vi lư).

---

* Thuyết "thần khí" tạp hợp lắm mối, nếu không lấy lý để xét thì còn được, nhưng đụng đến lý là lại rắc rối.

Ông tổ của phái Toàn chân, là Vương Trùng Dương chú giải "Ngũ thiên linh văn", có nói thẳng như sau:

Có thần khí tức là có lư đỉnh, không có thần khí tức là không có lư đỉnh.

(Hữu thần khí tức hữu lư đỉnh, vô thần khí tức vô lư đỉnh).

Vận khí "chu thiên", "hà xa" cũng theo thần khí mà chu (tròn) hành. "Tĩnh định" mà "nhập thần" cũng không khác lấy khí thần làm gốc. Cho nên "Vô thuật ký tự" dẫn luận:

Luyện thần khí có quán thông được hay không quan hệ đến hai mạch Nhâm Đốc, ... Thần khí không ngừng vận hành vòng tròn trong hai mạch ấy, đó là tượng của hai chữ hà xa.

(Chi vu luyện thần khí chi sở dĩ quán thông, nải Nhâm Đốc nhị mạch quan hệ,... thần khí tự thử lưỡng mạch chu hành bất tức, thị vi hà xa chi tượng).

Rồi "Ngũ thiên linh văn - Ngọc dịch" lại viết:

Thần không rời khí, khí không rời thần, hô hấp qua lại, quy về một nguồn.

(Thần bất ly khí, khí bất ly thần, hô hấp vãng lai, quy hồ nhất nguyên).

Vương Trùng Dương chú thích thêm:

Nhị khí tương giao, tự nhiên thần khí đan lồng vào nhau, ... công phu đã lâu, tĩnh rồi sinh định, thần nhập vào trong khí, khí hợp với thần.

(Nhị khí tương giao, tự nhiên thần bão vu khí, khí bão vu thần, ... công phu dĩ cửu, tĩnh nhi sinh định, thần nhập khí trung, khí dữ thần hợp).

Tất cả các trường phái đều lấy việc hợp luyện thần khí làm bước ngoặt chuyển hóa của quá trình tu luyện. Thần khí của một người thịnh suy như thế nào đều có liên quan đến đạo tu dưỡng của họ. Từ xưa đến nay, có rất nhiều thuyết, có rất nhiều pháp, nhưng quả thật chẳng thể loại trừ một thuyết một pháp nào cả. Như "Tiên thiên chính lý" có luận chỗ khác nhau giữa hai khái niệm "nguyên khí và thần khí", trong thiên "Đạo nguyên thiện cận thuyết" viết như sau:

Nhị khí của cha mẹ bắt đầu hợp nhất ở bào trung (tử cung), khi đó gọi là tiên thiên nhất khí, không gọi là thần khí. Đến khi nó lớn tựa như có hình, có khí tựa như hô hấp mà chưa thành hô hấp, đó chính ở lúc thần khí sắp được xác định nhưng chưa xác định. Khi đã thành hô hấp, theo mẹ mà hô hấp, là lúc thần khí đã xác định mà chưa viên mãn. Đến khi đã phân làm hai, thì chính là giai đoạn hậu thiên... Rồi muốn lập tính lập mệnh. Lúc đó thần đã tàng trong tâm, khí đã tàng ở rốn. Đến khi tay chân cử động, lật được người, mồm cũng đã có thể phát ra tiếng, từ mười tháng thì thần khí trong thai đã vẹn toàn. Quá trình nhị biến như thế gọi là nhất phân ra nhị...Thần khí tương hợp thì thuận hành mà tạo ra cái căn bản của sự sống của con người... Khí luyện nên thần, thần hoàn về hư,... Đó là thiên tiên. Lấy khí hô hấp mà lưu luyến thần khí, thì thần khí mới không tách rời nhau, tự nhiên có khí hậu tiểu chu thiên.

(Phụ mẫu nhị khí sơ hợp nhất vu bào trung, chỉ thị tiên thiên nhất khí, bất danh thần khí. Cập trường tự hình, vi hữu khí tự hô hấp nhi vị thành hô hấp, chính thần khí tương phán, vị phán chi thời. Lập dĩ thành hô hấp nhi tùy mẫu hô hấp, tắc thần khí dĩ phán nhi vị viên mãn chi thời. Đản dĩ phán vi nhị, tức thị hậu thiên... nhi dục lập tính lập mệnh hỹ. Thần dĩ nhân tàng chi vu tâm, khí dĩ nhân tàng chi vu tề. Cập chí thủ túc cử động phiên thân, nhi khẩu diệc hữu đề thanh giả, thập nguyệt túc hỹ, tắc thần khí tại thai trung dĩ toàn, thử nhị biến chi chi quan, ngôn nhất phân vi nhị dã... Thần khí tương hợp, tắc thuận hành vi sinh nhân chi bản... Khí luyện vi thần, thần hoàn vi hư... thị vi thiên tiên hỹ... dĩ hô hấp chi khí nhi lưu luyến thần khí, phương đắc thần khí bất ly, tắc hữu tiểu chu thiên chi khí hậu...)

"Tiên thiên nhất khí" cùng đến với sự tạo sinh con người, nhưng chỉ khi thai nhi đã thành hình tượng, thì thần khí mới được xác định rồi chuyển sang giai đoạn "hậu thiên". Chỉ đến khi thai nhi chào đời, cất tiếng khóc thì "thần khí" mới đủ vốn để sinh thành tấm thân. "Thần" của đứa trẻ "tàng trong tâm" mà "khí" của nó "tàng ở rốn", "Thần" "khí" hợp nhau, "thuận hành" thì thành người, ngược "hoàn" thì thành tiên. Cho nên việc "hô hấp" với "thần khí..." có liên quan với nhau, mà việc luyện "chu thiên" của Đan đạo cũng phải nhờ vào "thần khí"! Vì thế có thể nói: Thần khí là gốc của việc tu luyện.

"Thần khí" quan trọng như lưỡng nghi. Triệu Tỵ Trần thời nhà Thanh soạn cuốn "Tính mệnh pháp quyết minh chỉ - Thực tu thuật ngữ vấn đáp" đã bàn về vấn đề đó:

Hỏi: thiên cang thiên cơ là gì?

Đáp: Bắc thìn tỷ dụ cho thần ở trong khí, huyết, mà chi phối thiên cơ (là thời điểm sản sinh ra được).

Hỏi: Trời đất mù mịt là gì?

Đáp: Là việc thần khí dung hợp. Thần là trời, khí là đất, muôn vật sinh ra từ đó".

Hỏi" Thiên nhiên giao hợp là gì ?

Đáp: Thần và khí giao, tự nhiên nhi nhiên, toàn thân đều rỗng không, để tự nhiên giao cấu.

(Vấn thiên cang thiên cơ? Đáp: "Bắc thìn tỷ dụ thần tại khí huyệt nội, nhi vi chủ tể thiên cơ, dược sản chi thời".

Vấn thiên địa nhân uân? Đáp: "Thị thần khí dung hợp đích sự tình. Thần vi thiên, khí vi địa, vạn vật do thử nhi sinh".

Vấn thiên nhiên giao hợp? Đáp: "Thần dữ khí giao, tự nhiên nhi nhiên. Toàn thân giai không, vi tự nhiên giao cấu").

Trời đất giao cấu cũng chính là âm dương "giao cấu"; tự khái niệm này đã bao gồm cả sự "giao cấu" giữa thủy, hỏa; thần, khí. Rồi "Vạn vật từ đấy mà sinh ra", vậy là "dược đã được sản sinh ra", đan thục cũng đều do đó mà "chi phối thiên cơ" rồi hóa sinh. Cho nên, "lư đỉnh", "thai tức", "chu thiên" đều là những biệt danh của lối tu luyện "thần khí". Khí thần, là "cái tiên đạo lấy đó để song tu tính và mệnh". "Sở dĩ trường sinh là do khí, sở dĩ thông thần là do thần". Đấy đều là lời nói về lối tu "thần khí" diệu kỳ có thể giúp thành Đạo. Nhưng xưa nay cũng có người nêu ra luận điểm khác, như Hỗn Nhiên Tử, Vương Đạo Uyên chú

giải tác phẩm "Nhập dược cảnh" của Chí nhất chân nhân Thôi Hy Phạm, có viết:

Là tính mệnh, không phải là thần khí, thủy hương diên chỉ là một vị.

Hỗn Nhiên Tử nói: Tính tức là thần, mệnh tức là khí. Tính mệnh hỗn hợp, là thể của tiên thiên vậy. Thần khí vận hóa là dụng của hậu thiên. Cho nên gọi là tính mệnh, không phải là thần khí.

(Thị tính mệnh, phi thần khí, thủy hương diên, chỉ nhất vị.

Hỗn Nhiên Tử viết, tính tức thần dã, mệnh tức khí dã. Tính mệnh hỗn hợp, nãi tiên thiên chi thể dã. Thần khí vận hóa nãi hậu thiên chi dụng dã. Cố viết thị tính mệnh, phi thần khi dã).

Lý Phán Long chú thích như sau:

Thương minh là tính mệnh không phải là hai cửa,

Cần biết rằng tính mệnh là gốc rễ của nhau,

Nếu biết tu mệnh kiêm tu tính,

Mới hợp Kim đan, Đại Đạo chân,

Chân diên chân hống thiên thiên lớn,

Dụng Diệu thấy rõ ngay trước mặt.

Thần khí tương hỗ sẽ làm ra dược vật.

Thiềm quang có gì chiếu sáng Tây Xuyên.[*]

---

* Chú thích: ... Thiềm quang là cách nói khác về thuốc thang. Tây Xuyên là quê hương của vàng và thuốc thang.

(Thương Minh thị tính mệnh phi thần khí, thư viết:

Tính mệnh sơ phi thị lưỡng môn,

Đương trư tính mệnh hỗ vi căn;

Nhược năng tu mệnh kiêm tu tính,

Phương hợp Kim đan đại đạo chân.

Chân diên chân hống thái tiên thiên,

Diệu dụng phân biệt tại mục tiền;

Thần khí nhược tương vi dược vật,

Thiềm quang hà sự chiếu Tây Xuyên).

Ở đây Lý Phán Long lại tách tính mệnh, thần khí thành hai nghĩa, trong bài thơ hầu hết là những từ ngữ xuyên tạc. Luyện thần khí chính là tu tính mệnh, mà tu tính mệnh tất nhiên cũng là luyện thần khí, làm sao có thể tách rời ra như vậy?

7. Thuyết chân khí

Xưa nay, vẫn có quan điểm cho rằng "khí" ứng với lý. Chính trong những quan điểm như vậy đã tồn tại quan hệ đối đãi, hễ nói đến "khí" là có phân biệt các loại khí chính tà, tinh thô. Khi nói "chân" "khí", phải chăng muốn nói trong khí đó không có khí tạp, không có khí dởm?

Thuyết "chân khí" bắt đầu có thời rất từ xa xưa, "Linh khu - Thích tiết chân tà luận" có luận về vấn đề này như sau:

Chân khí là cái nhận được từ trời, cùng với cốc khí làm cho thân thể sung mãn.

(Chân khí giả, sở thụ vu thiên, dữ cốc khi bính nhi sung thân dã).

"Cái mà con người nhận từ trời" gồm hai loại: một là khí thụ bẩm từ cha mẹ, hai là khí do hô hấp. Nếu vậy thì phải chăng có thể hiểu khí dưỡng sinh của trời là chân khí.

Nhà y học, nhà dưỡng sinh lớn thời nhà Minh là Trương Cảnh Nhạc cho rằng : *"chân khí chính là nguyên khí", cái đó bao gồm tất cả khí tiên hậu thiên đang tồn tại.* "Loại kinh" có viết:

Chân khí tức là nguyên khí, khí trời đưa vào mũi, do họng chi phối, khí thủy cốc vào đường miệng, do thực quản chi phối. Cái tự nhiên đến lúc chưa sinh ra gọi là khí tiên thiên; cái đã thành sau khi sinh ra gọi là khí hậu thiên; khí ở phần dương là dương khí; khí ở phần âm là âm khí, khí ở biểu (phần ngoài) gọi là vệ khí, khí ở lý (phần trong) gọi là dinh khí; ở tỳ gọi là sung khí, ở dạ dày gọi là vị khí; ở thượng tiêu gọi là tôn khí; ở trung tiêu gọi là trung khí, ở hạ tiêu gọi là khí nguyên âm nguyên dương.

(Chân khí tức nguyên khí, khí tại thiên giả, thụ chi vu tỵ, nhi hầu chủ chi, khí tại thủy cốc giả, nhập vu khẩu nhi yên chư chi. Nhiên chung vu lai sinh chi sơ giả, viết tiên thiên chi khí, thành vu kỳ sinh chi hậu giả, viết hậu thiên chi khí; khí tại dương phận giả tức dương khí, khí tại âm phận giả tức âm khí; khí tại biểu viết vệ khí, khí tại lý viết dinh khí; tại tỳ viết sung khí; tại vị viết vị khí, tại thượng tiêu viết tôn khí, tại trung tiêu viết trung khí; tại hạ tiêu viết khí nguyên âm nguyên dương).

Nói "khí trời" chính là nói đến không khí. "Khí ở thủy cốc" chính là "cốc khí". Trước khi sinh ra gọi là "khí tiên

thiên", sau khi sinh ra gọi là "khí hậu thiên". Ngoài ra các chữ âm dương, biểu lý, tỳ vị, tam tiêu đều do "khí" ứng với nơi nào thì lấy chỗ đó mà đặt tên cho chúng. Theo ý của "Nội kinh" thì "khi huyết" vận hành vốn là do "dinh khí chu chuyển không ngừng", "như vòng tròn không có điểm đầu điểm cuối", cái thông suốt khắp thân thể xương cốt vốn là "nhất khí" uyên nguyên cội nguồn! Vậy thì chuyện "khí" ứng với nơi đang có mặt mà đặt tên quả là đúng chăng? Nếu coi "chân khí" là tên gọi chung cho các loại "khí" khác với thứ khí gây bệnh (tà khí) thì "chân khí" cũng là "chính khí".

Trong "Nội kinh" có nói đến "nhân khí", cái đó cũng được hiểu là "kinh khí", "mạch khí". Tương truyền Hoa Đà cuối đời nhà Hán có viết trong "Trung tàng kinh" rằng:

Âm dương thăng bằng thì trời đất điều hòa mà nhân khí an tĩnh, âm dương nghịch thì thiên địa bất hòa mà nhân khí thiên lệch.

(Âm dương bình, tắc thiên địa hòa nhi nhân khí ninh, âm dương nghịch tắc thiên địa phẩu, nhị nhân khí quyết!)

"Nhân khí" nói ở đây cũng chính là "chân khí" của con người. Nếu "Chân khí" ứng hòa thì nhất thể thái hòa, còn nếu khiến "chính khí", "chân khí" ứng nghịch thì "nhất khí" vẫn chẳng nghịch mà chính khí lại trở thành "tà khí". Tà với chính vốn có quan hệ đối đãi. Hiểu rõ điều này mới có thể hiểu biết về bẩm "khí" của trời đất cho con người cũng có sự khác biệt chính tà theo sự biến hóa của âm dương! Nhà y học thời Tống là Chu Huyền, biên tập thiên "Thọ thân dưỡng lão tân thư - Ẩm thực điều trị" có viết:

Thần chủ thân, tinh dưỡng khí, khí ích tinh, ăn uống trợ giúp cho khí... Cốc khí đồi dào thì khí huyết thịnh, khí

huyết thịnh thì cơ bắp gân cốt khỏe mạnh. Vì vậy tỳ vị là cơ quan trọng yếu của ngũ tạng, khí của bốn tạng kia đều nhận ở tỳ... Như thiếu niên, chân khí rất mạnh, dù có no đói thất thường, ăn đồ lạnh, nhưng vì căn bản khỏe mạnh nên chưa dễ gì mắc bệnh, còn người già chân khí đã hao kiệt, ngũ tạng suy yếu, chỉ trông cậy vào ăn uống để bổ sung cho khí huyết.

(Chủ thân giả thần, dưỡng khí giả tinh, ích tinh giả khí, tư khí giả thực... Cốc khí túc tắc huyết khí thịnh, huyết khí thịnh tắc cân lực cường. Cố tỳ vị giả, ngũ tạng chi tôn dã, tứ tạng chi khí giai bẩm vu tỳ... nhược thiếu niên chi nhân, chân khí tráng, hoặc thất vu cơ bão, thực vu sinh lãnh, dĩ căn bản cường thịnh vị dị vi hoạn, kỳ cao niên chi nhân, chân khí hao kiệt, ngũ tạng suy nhược, toàn ngưỡng ẩm thực dĩ tư khí huyết...)

Đoạn trích trên đây muốn nói, "chân khí" hay "sinh khí" chính là cơ chế sinh phát của cơ thể con người, cho nên người trẻ thì khỏe nhưng hết khỏe là đến suy, già rồi "hao kiệt", vì vậy cần phải bảo dưỡng chu đáo.

Thiên "Bảo dưỡng" lại viết:

"*Người giỏi dưỡng sinh là người biết giữ gìn khí chân nguyên, khiến khí lạ, ngoại tà không xâm nhập được. Còn việc dùng thuốc, ít có loại thuốc đưa được chân khí về, đa phần là loại thuốc công phạt hòa khí. Cho nên cái rất hay của việc dùng thuốc cũng không bằng cái hay của phép bảo dưỡng khí.*

(Thiện dưỡng sinh giả, bảo thủ chân nguyên, ngoại tà khách khí bất đắc nhi cán chi. Chí vu dược nhĩ, vãng vãng chiêu lai chân khí chi dược thiểu, công phạt hòa khí chi

dược đa. Chí thiện phục dược giả, bất như thiện bảo dưỡng).

"Chân nguyên" nói ở đây chính là "chân khí", "nguyên khí". Công dụng của thuốc là điều chỉnh và ngăn chặn bệnh tật. Mỗi loại thuốc đều thiên về một vị nào đó, nhằm công phạt vào những nơi bị ách tắc, và tăng cường thể lực cho người bệnh. Bởi vậy việc bổ hư công tà cũng có lúc làm tổn thương đến chính khí. Bởi thế, y học cổ có ngạn ngữ: "Không dùng thuốc của người làm thuốc chưa được ba đời", "Không dùng thuốc mới là Trung y" v.v...

Xưa nay khái niệm "Chân khí" vẫn được truyền dụng trong Đạo môn, và được coi là nội dung căn bản của việc dưỡng sinh tu luyện. Thời Tống Nguyên có lưu hành cuốn "Trung hòa tập - Kim đan diệu quyết" của Lý Nguyên Tố, trong đó có viết:

Tổ khí là nguyên khí tiên thiên hư vô chân nhất, không phải là khí hô hấp.

(Tổ khí giả, nãi tiên thiên hư vô chân nhất chi nguyên khí, phi hô hấp chi khí).

Tổ nghĩa là mở đầu. Tiên thiên là tượng bất phân của vô hữu, nên còn gọi là "hư vô". "Nguyên khí chân nhất" nói gọn lại là "khí chân nguyên" hoặc là "chân khí". Thiên "Tính mệnh khuê chỉ - Linh đan nhập đỉnh trường dưỡng thánh thai" viết:

Châu báu vốn ở tận Côn luân, làm sao lấy xuống được để kết thành thánh thai? Nhất định phải mượn thần miếu, dùng chân khí linh dương để thôi thúc nó, dùng thái dương chân hỏa để ép buộc. Thúc ép đã lâu thì linh đơn đúng thời

sẽ rơi rụng, nuốt xuống, hóa thành kim dịch, rồi đưa thẳng vào trong Đan phòng.

(Nhiên nhi châu tại Côn luân, hà do đắc hạ nhi kết thánh thai? Tất giả thần miếu, thiết linh dương chân khi dĩ thôi chi, thái dương chân hóa dĩ bức chi. Thôi bức ký cửu, tắc linh đan ứng thời thoát lạc, thốn nhập khẩu trung, hóa vi kim dịch, nhi trực xạ vu Đan phòng chi nội).

Theo "Trung hòa tập", thì "Chân khí" là danh từ chỉ "nguyên khí chân nhất" tiên thiên. Còn "chân khí" nói trong "Tính mệnh khuê chỉ" là khí chân nguyên hậu thiên. Hai nghĩa này khác biệt về tiên, hậu, lại không giống nhau ở chỗ tự nhiên và sứ nhiên (khiến nó như vậy). "Chân khí mm" và chân khí mm" mà hậu thế vẫn nói đến phần lớn đều chưa vượt ra ngoài hai phạm trù này.

Ngũ Thủ Dương viết trong "Thiên tiên chính lý - Luyện dược trực luận" như sau:

Các bậc Thánh chân đời sau tu như thế, nhất định đều nhằm làm thần, khí cùng cân bằng tương hợp với nhau, để hỏa hầu ưn ấp thuốc thích hợp, lấy khí hô hấp để động tĩnh theo chân khí, lấy động tĩnh của chân khí để cố định gốc rễ của hơi thở, thì hỏa dược không bị thiên lệch, và không lo bị sai lạc. Luyện như vậy, mới đúng diệu lý của tiểu chu thiên, mới thành tựu được đại dược trường sinh, mới đúng là Ngoại kim đan.

(Hậu thế thánh chân tu thủ, tất sứ thần khí tương quân tương hợp, hỏa dược thích nghi, dĩ hô hấp chi khí, thăng chân khí vi động tĩnh, dĩ chân khí vi động tĩnh, định chân tức chi căn cơ, tắc hỏa dược ký bất chước vu nhất thiên, hựu vô cưỡng chấp tung thất chi hoạn. Như thử luyện,

phương đắc tiểu chu thiên diệu lý, phương thành trường sinh chi đại dược, thủy danh Ngoại kim đan thành dã).

"Chân khí" nói ở đây chính là "hỏa dược". Nhưng cái gì là dược? Sách Đạo thời cổ là "Tâm ấn kinh", có viết ở thiên mở đầu:

Ba thứ thượng dược là thần, khí, tinh. (Thượng dược tam phẩm, thần dữ khí, tinh).

Ba bảo bối tinh, khí, thần của con người, đều là "đại dược". "Nội luyện Kim đan tâm pháp-*Đỉnh khí luận*" *cũng có viết:*

Lúc chân khí dương tinh phát sinh, thì khí rong ruổi ở ngoài, nên ta (người tập) muốn nó quay trở về. Bởi thần biết khí ở ngoài nên thần cũng rong ruổi ở ngoài nếu muốn khí quay trở về, tất phải do thần điều khiển... Khí sở dĩ quy căn là do như vậy.

(Chân khí dương tinh phát sinh thời, tất trì vu ngoại giả, cố dục kỳ phản hồi. Thần tri khí tại ngoại, tắc thần diệc trì tại ngoại, diệc dục phản hồi giả, tất do thần nhi ngự chi. ... Khí sở dĩ quy căn giả, do thử dã).

"Khí" trong thân thể cũng như con ngựa tốt ở đời, nếu người chủ không điều khiển thì nó sẽ tự đi theo ý của nó. Còn chủ điều khiển thì nó lại đi vào đường lối cần phải đi. "Thần" giống như ông chủ, còn "ý" giống như chiếc roi trong tay ông chủ, ý đến đâu là "khí" ứng theo ngay, cho nên "ý đến là khí đến", "ý tản là khí tản". Nói về "Lúc chân khí dương tinh phát sinh, thì khí rong ruổi ở ngoài", nghĩa là lúc bình thường "ý" của con người không tụ ở trong mà lại giao cảm với bên ngoài. Xúc giác phân bố ở trên da mà "khí" thường ứng theo xúc giác, nên nói khí "rong ruổi ở

ngoài" không thu về. "Muốn nó quay trở lại", "tất phải do thần điều khiển", thần của ai thì tụ theo ý người ấy, trở về thân của người ấy và "khí" cũng trở về theo. Điều đó giống như câu nói trong triết học cổ "*Thần trở về trong thân thể thì khí cũng tự trở về* (Thần phản thân trung khí tự hồi)".

Người luyện khí vẫn luôn mong khí tụ lại mà không muốn khí bị tản đi, thường vẫn mong muốn khi trở về trong thân thể chứ không muốn khí rong ruổi ở đâu đó. Hơn nữa thường ngày con người vẫn dùng đến khí, nhiều lúc để khí thoát ra, tản đi mất mà không biết; quen như vậy rồi cho là bình thường, mà không hay rằng đang gửi gắm sự sống vào cái chết. Như vậy đấy! Còn Đạo môn thì lại chú trọng việc tu tập dụng ý ngược trở về bên trong, đó chính là lối làm ngược lại với sự hao tổn vẫn thường diễn ra, để trở về với cội nguồn. Điều đó gọi là đoạt lấy cơ chế của trời đất tạo hóa!

8. Thuyết nguyên khí.

Nguyên có nghĩa là đầu. Từ nghĩa là đầu, mở rộng ra nghĩa: bắt đầu, đầu tiên. Rồi bắt đầu từ nghĩa đầu tiên dẫn luận ra thuần, chính. Từ thuần chính dẫn hóa ra nghĩa tinh, diệu. Xa nữa lại từ nghĩa tinh diệu dẫn dịch ra nghĩa cơ, vi. Những nghĩa thoạt tiên, thuần chính, tinh diệu, cơ vi đều chỉ là nghĩa gần sát với nghĩa vốn có của chữ nguyên trong khái niệm nguyên khí.

Triết học cổ cho rằng nguyên khí khai sinh ra trời đất, và cũng là cái cội nguồn uyên nguyên hóa sinh ra con người. Vì thế xưa nay ai muốn dưỡng sinh tu chân được cũng đều phải hiểu cho được cái căn bản của con người là "phản", "nghịch" trở về với nguyên khí. Nguyên khí là cái tồn tại

trước khi sinh ra con người, nên có thể hiểu ngay nguyên khí là cái bất tử. Với ý nghĩa đó, người tu Đạo nhất định phải chú trọng luyện phản hồi trở về với nguyên khí. Điều đó gọi là phản chứng vô sinh để trường sinh. Trong bộ điển thư lớn của Đạo môn là "Thái bình kinh - Danh vi thần quyết thư", có luận về nguyên khí như sau:

nguyên khí tự nhiên cũng là tính của trời đất.

(Nguyên khí tự nhiên, cộng vi thiên địa chi tính dã).

Con người, trời, đất cùng sánh với nhau, gọi là "tam tài", con người chung một thể thống nhất với trời đất, vì thế mà nói nguyên khí "cũng là tính của trời đất", cũng là bản tính của con người, là gốc gác của con người.

Căn gốc của con người vốn là cái ở đó chưa có sự sống, mà cũng chưa có cái chết. Nguyên khí vừa có thể sinh dưỡng vạn hữu, vừa có thể tự chủ với sinh mạng của nó. Trong đạo âm dương thì dương chủ sự sống, âm chủ cõi chết, vì thế mà Đạo môn lấy việc luyện dương làm gốc, rồi từ đó kinh luận coi nguyên khí là dương. "Thái bình kinh - Quyết đề" có lời luận thế này:

Nguyên khí là dương, chủ trì sự sống.

(Nguyên khí, dương dã, chủ sinh).

Nếu hiểu rõ nguyên khí là cái dương chủ trì sự sống, thì thấy ngay tu dưỡng là tự nhiên, là thuận theo sự thịnh suy của nguyên khí mà vận hành, như thế gọi là có đạo!

"Thái bình kinh - Thủ nhất minh pháp" trình bày nền tảng tu chân của Đạo môn, trong đó có bàn về vấn đề Đạo và chuyện vận hành tiến hóa như sau:

Đạo là cái gì vậy? Nó là nguyên thủ của muôn loài, không thể đặt tên gọi cho Nó được, trong vũ trụ, không có Đạo không thể có cái gì biến hóa được.

(Phu đạo hà đẳng dã? Vạn vật chi nguyên thủ, bất khả đắc danh giả, lục cực chi trung, vô đạo bất năng biến hóa).

Ở đây muốn nói, giữa khoảng vũ trụ (lục cực), tất cả đều do Đạo mà sinh hóa tàng quy. Đạo sinh hóa muôn vật, muôn vật hóa sinh theo Đạo, vận hành ngược về với nguyên khí, tự bản thân các sự vật cũng đều do Đạo mà có "biến hóa". Bài luận lại viết:

Nguyên khí hành đạo sinh muôn vật, hết thảy mọi thứ to nhỏ trong trời đất không có cái gì là không do Đạo mà sinh mà sống vậy.

(Nguyên khí hành đạo, dĩ sinh vạn vật, thiên địa đại tiểu, vô bất do Đạo nhi sinh giả dã).

"Đạo" trở thành đạo thì ngay lập tức nó đã chỉ đường lối tu dưỡng để con người vươn tới, vì vậy phải hiểu rõ về đạo mới có thể tu hành đúng được! Cho nên, đường lối tu hành nào hợp với Đạo, hợp với nguyên khí thì nhất định có hiệu quả. Trương Trạm viết trong "Liệt tử - Hoàng đế thiên chú" luận về đường lối tu hành của các bậc chí đạo thánh nhân, có viết:

Ở thánh nhân, có sự huyền hợp giữa tâm với nguyên khí, có sự hài hòa giữa thể xác với âm dương, vuông tròn chẳng thể nói hết được cái nhất tượng ấy, sự ấm, mát chẳng thể chỉ thẳng được cái nhất khí ấy, thần khí của thánh nhân mà yên định hài hòa thì tất cả mọi vật đều thuận, ngũ vật chẳng chống lại, nóng lạnh chẳng thể làm hại được. Vì đức cao dày, hòa thấu đáo đến mức ấy nên đã đến chỗ không

còn đất chết nữa, cần gì phải dụng tâm để điều phục nữa. Đối với thánh nhân dẫu có vào nước sôi lửa bỏng, cưỡi lên mây gió, dạo bước ở nơi cao ngất hiểm nguy, nhập vào giữa chốn binh đao, cũng chẳng có gì là lạ cả!

(Chí vu thánh nhân, tâm dữ nguyên khí huyền hợp, thể dữ âm dương minh hài, phương viên bất đương vu nhất tượng, ôn lương bất trực vu nhất khí, thần định khí hòa, sở thặng giai thuận, tắc ngũ vật bất năng nghịch, hàn thử bất năng thương, vị hàm đức chi hậu, hòa chi chí dã. Cố đương vô tử địa, khởi dụng tâm khứ tựu nhi phục toàn tai: đạo thủy hỏa, thặng vân vũ, lịch cao nguy, nhập giáp binh, vị túc quái dã!).

Nếu tu hành đạt được "nguyên khí huyền hợp" diễn ra tự ở trong tâm, thì có thể hiểu được sự tự nhiên ứng hợp của việc hành đạo. Vì nó không hiện rõ ở vật, nên ngũ vật chẳng chống lại, vì nó không biết đến có nóng lạnh, cho nên "nóng lạnh chẳng thể làm hại được", kết quả đó đều do đạo đức hòa hậu mang lại, vì thế mà "thần thông" tự nhiên có, không có gì làm hại được và không phải chịu sức ép của vấn đề sinh tử.

Đạo môn chú trọng "tâm huyền hợp với nguyên khí". Còn Phật môn lại nói "nguyên khí cũng biến đổi theo tâm", nghĩa là, tâm là gốc của nguyên khí, tâm chính là nguyên khí, không cần "huyền hợp". Trong "Hoa nghiêm nguyên nhân luận", Tông Mật trình bày về vấn đề hữu tâm và nguyên khi như sau:

Khí vốn ở tự nhiên triển chuyển thúc đẩy nhau ở cội nguồn, chính là nguyên khí hỗn nhất. Tâm sơ khởi, triển chuyển ở tận cùng của đầu nguồn, chính là linh Tâm chân nhất. Chiếu theo cái thực mà nói, ngoài Tâm không có

pháp nào khác, nguyên khí cũng biến hóa theo Tâm, thuộc cảnh đã hiện ra trước khi chuyển biến nhận thức...

(Nhiên sở bẩm chi khí, triển chuyển thôi bản, tức hỗn nhất chi nguyên khí dã. Sở khởi chi Tâm, triển chuyển cùng nguồn, tức chân nhất chi linh Tâm dã. Cứu thực ngôn chi, tâm ngoại vô biệt pháp, nguyên khí diệc tùng tâm chi sở biến, thuộc tiền chuyển thức sở hiện chi cảnh...)

Bởi vậy nếu phân chia thì nguyên khí và tâm là "hai tâm cảnh" còn hợp lại thì chúng là "Tướng nghiệp của một niệm", nguyên khí từ nhất tâm mà ra. Lập luận của Thích gia khác với Đạo môn. Đạo môn cho rằng, vạn hữu đều bắt đầu từ nguyên khí, nguyên khí sinh tâm, nên trong tu hành cần phải để tự tâm quay về hợp với nguyên khí. Thích gia lại cho rằng, vạn hữu bắt đầu từ nhất tâm, tâm sinh nguyên khí, nên trong tu hành cần phải ngộ chúng tự tâm không để vạn hữu lung lạc ai đúng ai sai. Cái sai cái đúng đó làm thế nào để liên quan với sự chân thật ở cõi không có sự mở đầu (vô thủy). Vấn đề này đối với con người sử dụng tri thức hậu thiên, thực quả khó mà phân biệt được. Những luận bàn ấy đã nói rõ nguyên nhân của những điều dự đoán, đó là những suy đoán ngược. Há có thể căn cứ vào đó để luận bàn tiếp được chăng? Đấy chẳng qua là lối tòng quyền mà nói của một môn, một gia mà thôi.

"Thái bình kinh" cuối thời nhà Hán cho rằng, nguyên khí thuộc dương, chi phối sự sống. Trương Quân Phòng thời Tống, người biên tập cuốn "Vân kíp thất thiêm" lại nêu ý kiến cho rằng, nguyên khí chia thành cái chủ âm và cái chủ dương đó là quá trình quá độ để tiên thiên nhập vào hậu thiên. Tiên thiên hậu thiên tuy vốn là nhất khí,

nhưng tiên thiên vô tượng, hậu thiên hữu hình, thể dụng đã bắt đầu có phân biệt khác nhau, về lý chúng tương hợp với nhau, nhưng về nghĩa thì lại khác nhau. Trương tiên sinh có viết trong "Nguyên khí luận" rằng:

Nguyên khí vốn là Một, hóa sinh ra vạn hữu, vạn hữu nếu tu mà được cái Một đó thì sự sinh thành của chúng đều trọn vẹn. Nếu để mất cái Một ấy lập tức trở về cõi chết. Cho nên cái không thể mất cái Một đó được gọi là Thái nhất.

(Nguyên khí bản Nhất, hóa sinh hữu vạn, vạn tu đắc Nhất, nãi toại sinh thành. Vạn nhược thất Nhất, lập quy tử địa. Cố nhất bất khả thất dã, vị chi Thái nhất).

"Nguyên khí" nói ở đây thuộc phạm trù tiên thiên. Cho nên:

Nguyên khí không có danh hiệu, khí hóa sinh thì mới có tên gọi. Nguyên khí vốn chỉ là một, khi hóa sinh mới ra cái loại khác nhau. Khi là một thì vô tượng, nên nhất khí mới xưng là nguyên.

Khi nó cư ngụ trong các dạng hữu hình khác nhau mới đặt ra muôn tên gọi để nhận dạng. Cho nên cái vô danh là cái bắt đầu của trời đất, cái hữu danh là mẹ của muôn vật. nguyên khí vô danh mà hóa sinh thành thiên địa vạn hữu, khi vạn hữu đã có hình, khi nhân loại đã có hiểu biết mới đặt tên cho vạn vật, mới gán cho nguyên khí cái tên gọi là "Nguyên khí".

(Nguyên khí vô hiệu, hóa sinh hữu danh. Nguyên khí đồng bao, hóa sinh dị loại. Đồng bao vô tượng, nãi nhất khí nhi xưng nguyên, dị cư hữu hình, lập vạn danh nhi nhận biểu, cố vô danh thiên địa chi thủy, hữu danh vạn vật chi

mẫu. Vô danh chi nguyên khí hóa sinh vi thiên địa vạn hữu, vạn hữu hữu hình, nhân loại hữu trí, thị nãi danh vị vạn vật, bính phú nguyên khí dĩ nguyên khí chi danh).

Trước lúc bắt đầu sinh thì là cái không có tên (vô danh), khi làm mẹ thì là cái (hữu danh). Lão Tử cũng đã nói: *"Vô danh vạn vật chi thủy, hữu danh vạn vật chi mẫu.*

Vậy là, nguyên khí hóa sinh vạn hữu rồi lại nhập vào tất cả những gì có ở hậu thiên. "Nhất khí" phân hóa âm dương mà thành lưỡng nghi, thì thể của chúng, dụng của chúng nhất định tự nó phải có sự khác biệt. "Khí" đó vẫn do nhất khí quán xuyến, nhưng ở giai đoạn "hữu danh" thì đương nhiên phải có sự phân hóa tên gọi, bởi vậy mà có lý về cái nhị (hai) ". Lão Tử lại nói:

*Nguyên khí chỉ có một mà dụng lại có hai. Dụng dương khí thì có thể phi hành thoải mái, nuốt khí thái thanh mà rong chơi ở ngũ nhạc**. *Dụng âm khí thì có thể trường thọ ở thế gian, hợp với thái dương mà vui chơi nơi hang động. Điều đó gọi là nguyên khí nhất tính âm dương nhị thể, nhất có thể sinh nhị, nhị có thể sinh tam, tam sinh ra muôn vật. Muôn vật nếu không được nguyên khí để phân thành dụng âm dương thì muôn vật không thể sinh hóa thưởng thành được. Cho nên thần không có nguyên khí thì thần không linh, đạo không có nguyên khí thì đạo không sinh, nguyên khí không phân âm dương thì không có hình.*

(Nguyên khí hữu nhất, dụng tắc hữu nhị, dụng dương khí tắc năng phi hành tự tại, chiêu Thái thanh nhi du ngũ

---

* Ngũ nhạc: 5 ngọn núi lớn ở Trung Quốc.

nhạc. Dụng âm khí tắc năng trú thế trường thọ, thích thái dương nhi du động huyệt. Thị vị nguyên khí nhị thể, nhất năng sinh nhị, nhị năng sinh tam, tam sinh vạn vật. Vạn vật nhược bất đắc nguyên khí phân âm dương chi dụng, tức vạn vật vô do đắc sinh hóa thành trưởng. Cố thần vô nguyên khí tức bất linh, đạo vô nguyên khí tức bất sinh. Nguyên khí vô âm dương tức bất hình).

Đích xác là như vậy. Nếu nguyên khí chưa nhập vào hậu thiên để thành âm dương, thì làm sao có hình được? Lại càng không thể có tên được. Nếu nguyên khí không thể hóa sinh quy tàng thì Đạo cũng chẳng là Đạo, lại càng không thể có tên gọi là Đạo. Nếu nguyên khí chưa sinh ra con người có trí khôn, thì muôn vật cho dù có hình cũng không có ai để biết có hình hay không có hình, không có ai để biết thần có tồn tại hay không tồn tại. Bởi vậy, đặt tên gọi là nguyên khí cũng chỉ là bất đắc dĩ, gượng đặt tên như vậy mà thôi.

Nguyên nghĩa là thủ (đầu), đầu sở dĩ là đầu là bởi vì nó là nhất? Nếu nhất là cái có thể phân âm dương lưỡng nghi thì làm sao lại có thể gọi nó là đầu? Bởi vậy nếu nói trong nguyên khí hàm âm dương thì có thể chấp nhận được, còn nói âm dương chuyển hóa thành nguyên khí thì chưa hẳn đã là như vậy! Cổ xưa có câu: Đọc tên ngẫm về nghĩa của tên đó, thuận theo cái tên để tìm cái thực, có ý đó nên đặt ngay tên đó, nếu quả chưa khảo cứu thì danh không phù hợp với thực!

Khí khai sinh ra trời đất có thể gọi là nguyên khí, mà khí sinh hóa hình thần của con người cũng có thể gọi là nguyên khí, từ "nhất khí" của tiên hậu thiên rồi mới hóa

thành tiên thiên nguyên khí và hậu thiên nguyên khí. Vì hậu thiên nguyên khí có liên quan đến chuyện sinh, lão, tử, quy của con người, nên người tu dưỡng rất tôn sùng nguyên khí, vì vậy "Nguyên khí luận" lại viết:

Nguyên khí là nguồn của sự sống, là cái khí động ở vùng thận. Khí đó là gốc rễ của lục phủ ngũ tạng, của mười hai kinh mạch, là của của hô hấp, là nguồn của tam tiêu.

(Phu nguyên khí giả, nãi tính mệnh chi nguồn, tắc thận gian động khí thị dã. Thử ngũ tạng lục phủ chi bản, thập nhị kinh mạch chi căn, hô hấp chi môn, tam tiêu chi nguồn).

Lập luận trên đây được phát biểu bằng lời của y gia. Nó tỏ rõ Đạo môn vốn tôn sùng Hoàng Lão! Thuyết: "Thận gian động khí", từ xa xưa đã có ghi chép trong kinh sách cổ, mà sớm nhất là ở "Nạn kinh" xưa của Biển Thước. Thực ra "thận gian" chính là chỗ "Nguyên hải", là chỗ "Quy không". Nơi ấy là nơi Đan đạo gia vẫn bắc "bếp nhóm lửa", là gốc của hô hấp, là rễ của linh tính, cũng là nơi thần của con người cư ngụ. Vì thế đã tu dưỡng thì ai cũng phải chú trọng đến thận. Khi có thể hợp vào đó thì gọi là "nội khí quy nguyên". "Nguyên khí luận" lại viết:

Người muốn vô vi để nhập vào chân đạo, thì trước tiên cần phải tu đạo giữ khí trong thân thể, khí ở đây là nguyên khí ở trong nội tạng; sau đó bổ khí bằng thuốc thang, trợ giúp khí bằng vận động hàng ngày. Được như vậy thì bên trong rũ bỏ mọi thứ bệnh, bên ngoài có thể làm an vạn thần. Nếu ở trong khí quy nguyên thì ngoại tà tự lui. Ở ngoài tránh được tai họa, thì bên trong thần giữ được Đạo Đức. Nội ngoại trợ giúp nhau thì có thể gìn giữ được thân mạng...

(Phu tu vô vi nhập chân đạo giả, tiên tu bảo đạo khí vu thể trung, tức nguyên khí vu tạng nội, nhiên hậu bổ chi dĩ dược, trợ chi dĩ bách hành, tắc nội dũ bách bệnh, ngoại an vạn thần, nội khí quy nguyên, ngoại tà tự khước, khước tai hại vu ngoại, thần Đạo Đức vu nội. Nội ngoại tương tế, bảo thủ thân mệnh...)

"Đạo" là hành vi của tự nhiên, đoạn đầu nói: "Vô vi nhập chân đạo". "Vô vi" nghĩa là không có những hành vi làm theo dục vọng chủ quan của con người. Thế mà đoạn sau lại viết: "Bảo đạo khí". Đã "bảo" là đã không "vô vi" rồi, còn nói "Trợ chi dĩ bách hành"; thế là sa hẳn vào hữu vi rồi còn gì. Xem ra việc tu nhập chân đạo bằng những bí quyết đầu tiên ở trên chỉ là chuyện nằm mơ.

Tu Đạo chỉ là việc trở về với chân nguyên, "Nạn kinh" viết:

Nói về Đạo là nói cái gì vậy? Đạo chính là nguyên khí. nguyên khí là cái tận cùng của mệnh. Cái gọi là tận mệnh là cái thể hiện trong thuật duy trung.

(Phu Đạo giả, hà sở vị dã yên? Đạo tức nguyên khí dã. Nguyên khí giả, duy trung chi thuật dã.)

"Duy trung" ở đây nghĩa là quay về bên trong mà không thiên lệch. Đạo chỉ đúng nghĩa là Đạo khi Nó không sa vào cái tầm thường có đối đãi. Tu đạo nghĩa là không chú trọng vào cái bên ngoài mà trở lại với cái vốn có, như thế là trung, không dính mắc gì đến việc đối đãi.

Như đã trình bày ở trên, có ý cho rằng khí thuộc dương, hoặc thuộc âm dương, nhưng cũng có ý kiến cho rằng nguyên khí thuộc âm. Doanh Thiềm Tử viết trong "Trung

hòa tập - Toàn chân hoạt pháp - Thụ chư môn chân" có viết:

Luyện khí cốt ở chỗ gìn giữ thân thể, luyện thân cốt ở chỗ gìn giữ cái tâm. Thân bất động thì hổ gầm, tâm bất động thì rồng ngâm, Hổ gầm thì diên đến với hống, rồng ngâm thì hống đến với diên. Diên hống là tên gọi khác của khảm, ly. Cái dương ở trong khảm chính là cái tinh ở trong cơ thể, cái âm ở trong ly chính là nguyên khí trong tâm vậy. Muốn luyện tinh hóa khí, trước tiên cần phải giữ gìn được thân thể đã; muốn luyện khí hóa thần, trước tiên cần phải giữ gìn được tâm. Thân yên định thì hình vững chắc, hình vững chắc thì sẽ rõ được mệnh. Tâm định thì thần toàn vẹn, thần toàn vẹn thì rõ được tính. Đạt tới mức độ tâm hợp với thân, tính mệnh toàn vẹn, hình thần diệu dụng, là đã thành đan vậy.

(Luyện khí tại bảo thân, luyện thân tại bảo tâm. Thân bất động tắc hổ tiêu, tâm bất động tắc long ngâm. Hổ tiêu tắc diên đầu hống, long ngâm tắc hống đầu diên. Diên hống giả, tức khảm ly chi dị danh dã. Khảm trung chi dương, tức thân trung chi chí tinh dã. Khảm trung chi dương, tức thân trung chi chí tinh dã. Ly trung chi âm, tức tâm trung chi nguyên khí dã. Luyện tinh hóa khí, sở dĩ tiên bảo kỳ thân; luyện khí hóa thần, sử dĩ tiên bảo kỳ tâm. Thân định tắc hình cố, hình cố tắc liễu mệnh. Tâm định tắc thần toàn, thần toàn tắc liễu tính. Thân tâm hợp, tính mệnh toàn, hình thần diệu, vị chi đan thành dã).*

---

* "Đan thành" nói ở đây chỉ là những lời nói vui ở giai đoạn đầu, loại Đan thư như thế này chất đầy ở cửa Đạo, chẳng trách trong Đạo môn lắm lời hư huyễn đến thế!

Ở đây nói, chân dương của "khảm" thủy là thứ cực tinh", chân âm của "ly" hỏa là "nguyên khí"; nghĩa là nguyên khí là "chân âm" của tâm. Nói "luyện tinh hóa khí" nghĩa là luyện "tinh" của "khảm" dương, "luyện khí hóa thần" mới là luyện "khí" của "ly" âm, nguyên khí vốn cư ngụ ở "tâm", mà vị trí cụ thể là ở phía trên của tim. Ngũ Xung Hư viết trong "Đan đạo cửu thiên" tức là "Tiên phật hợp tông - Bình cổ loại " như sau:

Nguyên khí của con người vốn là cái tự hữu sở tại mà con người không thể thấy được. Nguyên khí cũng không thể thấy, mà bên trong có huyệt hay không có huyệt cũng không thể phân biệt được.

(Thả nhân chi nguyên khí giả, nguyên khí tức tự hữu sở tại, nhân bất năng kiến, nguyên khí diệc bất năng kiến, nội hữu huyệt, vô huyệt, bất năng biện)*.

Nhưng sau đó lại nói nguyên khí vốn thuộc về "nguyên tinh". Lại viết:

Nguyên tinh tàng trong thận, lúc nguyên tinh bất động chính là nguyên khí.

(Nguyên tinh tàng vu thận, nguyên tinh bất động thời, tức thị nguyên khí).

Ở đây, lại chỉ đích xác nguyên khí ở ngay vị trí "thận", ở bộ phận hạ nguyên. Nói vậy thì phải hiểu "nguyên tinh" là chân thủy của thận, là "khí" trong nước, khí đó là "chân khí", cũng chính là nguyên khí!?

---

* Có thể nhìn thấy "nguyên khí" ư?. Nếu nó đậu lại ở hình thần thì làm sao gọi là "nguyên khí" được? Nếu có thể dùng thì đã là có tượng rồi! Nói xằng như thế thì thật là quá lắm!

V. NGÔN NGỮ VĂN TỰ XIỀNG XÍCH VĂN HÓA

Nước Trung Hoa rộng lớn, vốn có nền văn hóa cổ kính từ ngàn xưa, cùng với Ai Cập, Hy Lạp, Ấn Độ, được nhân loại tôn là một trong những nước có nền văn minh cổ vĩ đại. Một số thành tựu văn hóa của "nền văn minh cổ" ấy dường như đã trở thành mô phạm và là hình ảnh tương lai của thế giới!

Văn hóa của nhân loại nói chung bắt đầu hình thành cùng với sự hình thành ý niệm của nhân loại. Từ đó có nhu cầu diễn đạt được ý niệm khiến ngôn ngữ ra đời để làm công cụ diễn đạt. Ngôn ngữ đã hình thành, lại xuất hiện nhu cầu vượt qua sự cách trở của thời gian và không gian, thế là văn tự ra đời. Rồi sau đó, từ văn tự tiến lên văn ngôn, từ văn ngôn tiến lên học thuyết, tiến lên văn hóa, rồi vươn lên thành văn hóa văn minh của nhân loại.

Bởi thế ngôn ngữ, văn tự, văn hóa của nhân loại quả thật đã giúp cho nhân loại quán thông được ý thức, trở thành công cụ tư tưởng không thể thiếu được, giúp cho nhân loại vươn tới một nền văn minh tiến bộ. Muốn nghiên cứu "Khí đạo" mà không đề cập ngay đến vấn đề này là điều xa lạ với cái gốc của nó.

"*Lời là tiếng nói của tâm* (Ngôn vi tâm thanh)". Ngôn ngữ là một công cụ lớn để con người biểu lộ ý thức bản thân, các loài động vật như chim chóc, muông thú, con ong,

cái kiến v.v.. cũng có ngôn ngữ biểu lộ của mình. Sở dĩ động vật có thể hình dung được ngôn ngữ là vì động vật có thể nghe được, có thể phát âm thanh được. Nếu không có hai điều kiện ấy, thì chẳng có gì để mà nói về ngôn ngữ.

Muốn phát ra âm thanh, trước tiên cần phải phát khí, chỉ khi phát khí mới có thể phát ra được âm thanh, chính vì thế trong triết học cổ mới có thuật ngữ "thanh khí". Thanh mà là khí, cho nên hễ muốn có "thanh" nhất định phải lấy "khí" để phát ra thanh. "Tả truyện - Hy công nhị thập nhị niên" có luận rằng:

Ba quân lợi dụng thanh khí của trống chiêng.

(Tam quân dĩ lợi dụng dã, kim cổ dĩ thanh khí dã).

"Thanh" mà phát ra bằng "khí" thì có thể trở lại trợ giúp cho "khí". Đó là vì đã dụng ý để dẫn dụng "khí" khái của con người, sĩ "khí" của binh lính. Vai trò của nó lớn hơn thứ âm thanh bình thường, có thể tạo ra khí thế hào hùng để tỏ cái chí của ba quân. "Đại đới lễ - Tứ đại" có viết:

Thức ăn có chứa mùi vị, mùi vị có chứa khí, khí phát chí, phát chí bằng lời, phát ngôn để định danh. Định danh để xuất tín...

(Thực vi vị, vị vi khí, khí phát chí, phát chí vi ngôn, phát ngôn định danh. Danh dĩ xuất tín...)

"Thức ăn" bổ sung "khí" cho con người. Con người có "khí" rồi mới có nhận biết, rồi mới có ý chí. Rồi lại từ ý chí mà phát ra thành ngôn ngữ, muốn có ngôn ngữ thì lại cần đến "khí" để phát ra. Đến đây thì thấy rõ nghĩa của

chữ "khí" đã gắn vào các khái niệm hô hấp, phát âm, lí tri, tư duy, can đảm v.v..

Ngôn ngữ của nhân loại, bắt đầu từ lời hô, tiếng gọi để diễn đạt ý, phát triển dần thành hệ thống ngôn ngữ biểu đạt ý một cách hoàn chỉnh. Chặng đường đó phải trải qua chặng thời gian dài vài ngàn năm. Bởi thế, nước nào có lịch sử phát triển văn hóa càng lâu đời thì hệ thống ngôn ngữ của nước ấy càng hoàn chỉnh. Ngữ hệ Trung Hoa là một trong ngữ hệ lớn mang tính quốc tế, là một trong ngữ hệ khá hoàn thiện của nhân loại. Ngữ hệ Trung Hoa có những hiệu quả ngôn ngữ tuyệt vời, như hàm chứa nhiều vẻ đẹp sâu xa khi biểu đạt ý, đạt ý đến mức tinh tế, thuật ý rất phong phú, xây dựng ý đến độ hoàn chỉnh. Tất cả những điều đó làm cho nó trở thành một ngôn ngữ mang tính văn hóa mà trên thế giới khó có ngôn ngữ nào có thể sánh kịp. Nếu nói, nhân loại trên trái đất này cần phải xây dựng một ngôn ngữ văn tự thống nhất, thì ngôn ngữ văn tự Trung Hoa hẳn phải là một trong những dạng hình tiêu biểu đáng được nghiên cứu.

Về hình thức xác định âm nghĩa biểu ý của hệ đơn âm tiết biểu nghĩa; ngôn ngữ Trung Hoa là hình thức biểu ý đơn giản nhất trong hệ thống ngôn ngữ của thế giới, đồng thời cũng là hình thức biểu ý trực tiếp, rõ ràng nhất, xác đáng nhất, chuẩn xác nhất, hoàn chỉnh nhất. So với các ngữ hệ của các dân tộc khác trên thế giới, nếu so sánh về hình thức biểu đạt lời nói làm sao chỉ dùng ít âm nhất để biểu đạt một nghĩa thì ngôn ngữ Trung Hoa cũng là ngôn ngữ ưu việt hơn rất nhiều.

Tổ hợp phức âm của ngữ hệ Trung Hoa, thông thường là âm đôi điệp nghĩa, mà âm đó, nghĩa đó thường cố định không dịch chuyển. Đến như loại tổ hợp ngữ âm ba âm ba nghĩa, cũng chỉ là sự chồng thêm âm thêm nghĩa mà thôi. So với ngữ hệ ghép vần đối nghĩa, đa âm nhất nghĩa, thì với những đặc tính gọn ghẽ, trong sáng, chính xác, thâm thúy, phong phú, tự nhiên ngữ hệ Trung Hoa bộc lộ rõ tính ưu việt của nó.

Cho dù ngôn ngữ Trung Hoa có ngắn gọn, trong sáng, biểu ý phong phú như vậy, nhưng với tư cách là công cụ tái hiện, truyền đạt ý thức, thì nó vẫn không thể sánh kịp với ý thức thâm thúy quảng bác mà ngôn ngữ phải truyền tải. Cho nên, một khi ý thức đã hiện thành hình ở ngôn ngữ thì biểu tượng ý thức ấy cũng không còn là nguyên trạng diện mạo của nó nữa. Với cung cách là một loại khuôn giá, bất luận loại ngôn ngữ phong phú hoàn thiện đến đâu cũng chỉ tái tạo lại ý thức, và bao giờ cũng phải tái tạo một cách cục bộ và có lựa chọn. Vì vậy mức độ ứng dụng của ngôn ngữ dù sâu rộng đến đâu cũng không thể nào so sánh được với nội hàm ý thức mà nó muốn biểu đạt. Cho dù ngôn ngữ không ngừng phát triển, không ngừng hoàn thiện, thì nó vẫn mãi mãi là sản phẩm tái tạo sau ý thức. Cho nên ngôn ngữ phát ra nhất định phải là phản ứng tương ứng của một loại ý thức nào đó, mà ý thức ấy không thể diễn đạt hết bằng ngôn ngữ. Một khi các ý đã đến, chưa hẳn ý nào cũng có thể hiện hình ra thành ngôn ngữ. Mà những gì ngôn ngữ đã biểu đạt cũng chưa hẳn đã khớp với ý tượng đã nắm bắt được. Đó là vì quan hệ giữa ý thức tư duy của con người và ngôn ngữ biểu ý chỉ là mối

quan hệ tương hỗ tồn tại cùng nhau. Do chính mối quan hệ đó mà dẫn tới sự chuyển đạt bị sai lệch. Tư duy là cái tự nhiên, mà ngôn ngữ là cái khiến phải như vậy (sứ nhiên); tư duy là cái tự do, mà ngôn ngữ là cái do một số nhân tố nào đó mang lại; tư duy là cái không thể điều khiển, mà ngôn ngữ là cái ước định, quen rồi thì thành; tư duy biến, mà ngôn ngữ thì cố định; tư duy mang tính hiểu ý mà ngôn ngữ thì mang tính biểu ý; tư duy là chủ quan ngắt dừng trước một hiểu biết nào đó, mà ngôn ngữ là khách quan đến với hiểu biết, v.v.. Cho nên dù ngôn ngữ của nhân loại có hoàn thiện đến thế nào, chỉ cần ngôn ngữ vẫn còn khuôn khổ là việc muốn diễn đạt tư tưởng của nhân loại một cách sáng rõ, toàn diện, chính xác vẫn là chuyện rất khó. Đây chính là hạn chế của ngôn ngữ trong việc diễn đạt tư duy của nhân loại. Vì vậy, tư tưởng càng cao sâu thì càng thiếu ngôn ngữ để diễn đạt, càng diễn đạt càng làm đại chúng khó hiểu. Đây là điều đáng tiếc cho nhân loại trong quá trình giao lưu tư tưởng, nhưng cái đáng tiếc không chỉ dừng lại ở đó.

Con người thường nhờ vào ngôn ngữ để giao lưu tình cảm với nhau, nhưng bản thân việc trao đổi tư duy bằng ngôn ngữ lại luôn tồn tại sai lệch chính phản của hai chiều trao đổi. Tức là: tư tưởng của bên A, từ khái niệm tư tưởng phải lựa chọn lời, lựa chọn câu cho thích hợp rồi chuyển đổi tổ hợp thành ngôn ngữ, nói cho bên B; bên B lại thông qua những ngôn ngữ có hàm nghĩa cố định, nghe rồi phản ánh vào tư duy, từ ngữ nghĩa chuyển đổi tổ hợp thành khái niệm. Quá trình biến đổi đó diễn ra theo thể thức hoàn nguyên một chính một phản, điều được diễn đạt được phản

tạo lại. Lần phản tạo lại nhất định xảy ra những sai lệch, hao tổn, lưu biến và cả những hạn chế khác. Tất cả đều khiến nguyên ý của bên A bị biến dạng rất lớn. Vì thế những gì bên B đón nhận, cứ ngỡ là cái đã phát ra từ của miệng của bên A, nhưng thực ra đã trải qua những cuộc "mua bán trao tay". Thậm chí những gì bên B đã hiểu lại là do bên B lấy cách hiểu của mình để hiểu vấn đề, lấy ý của mình để hiểu vấn đề, sai một ly đi một dặm. Bởi vậy trong quá trình hai người trao đổi với nhau, khi tư tưởng của bên A chuyển đến bên B, thường xảy ra tình trạng ông nói gà bà nói vịt, khó có thể giữ được nguyên ý. Hiển nhiên, tư tưởng càng sâu sắc bí ẩn, tư duy càng tinh túy thâm áo thì càng khó trao đổi, càng khó giao lưu. Đây lại là một điều đáng tiếc lớn nữa trong quá trình giao lưu tư tưởng của nhân loại!

Nếu thêm vào đó, khuôn khổ ngôn ngữ của dân tộc nào đó hạn hẹp, nội hàm của từ vựng nghèo nàn thì càng khó trong việc tìm từ ngữ để diễn đạt đúng tư duy. Cho dù xoay sở, vi von thế nào đi nữa, cũng bị mất chân ý, không thể thấy được đúng ý cần diễn đạt, đành phải chịu bó tay mà thôi. Ngay cả với những dân tộc có ngôn ngữ chín muồi về thể dụng cũng thường cảm thấy ngôn từ không đủ để diễn đạt hết ý. Họ vẫn bất đắc dĩ phải dùng tay làm động tác, dùng nét mặt để giúp cho việc diễn đạt, bằng mọi cách cố gắng kết hợp chúng lại thành một thể diễn đạt tin tức hoàn chỉnh, mong đối phương hiểu được chính xác ý của mình. Tục ngữ có câu: "Mắt người tinh nhạy nhất". Năng lực quan sát tinh nhạy của nhân loại quả thực đã giúp ích rất lớn trong quá trình giao lưu tư tưởng của con người. Nếu không

có chuyện đó, hẳn con người sẽ gặp khó khăn lớn hơn nhiều trong việc biểu đạt ý bằng ngôn ngữ, thậm chí bản thân ngôn ngữ cũng không thể hoàn thiện được đến mức như thế. Tất nhiên nếu không có, thì vẫn có thể có những phương thức diễn đạt khác để bổ sung!

Ngôn ngữ và điệu bộ là công cụ biểu đạt ý của loài người, dĩ nhiên bản thân chúng vẫn có mặt trái trói buộc con người khi con người biểu ý. Đấy chính là điều nhân loại không lường hết. Nhưng điều thật sự đáng tiếc vẫn chưa phải là điều nói ở đây.

Hầu hết loài người đều sống trong một quần thể có giao lưu tình cảm, mà ngôn ngữ là công cụ cơ bản để con người giao lưu tư tưởng. Vì vậy mỗi người ngay từ khi có khả năng nhận thức đã dồn nhiều công sức để học tập ngôn ngữ dân tộc một cách có ý thức hoặc không có ý thức, nhằm tạo ra mô hình cố định của ngôn ngữ đó. Do đó người dạy ngôn ngữ không thể tránh khỏi việc phải tùy theo thể dụng của ngôn ngữ mà rót tư tưởng (tức là hình thức tư duy) của mình cho người học. Mà trước hết là gắn vào tư duy non nớt của người học những mô hình tư duy rất tiện lợi, rất hữu dụng, đó hình thức tư duy ngôn ngữ. Như vậy cùng với quá trình tư tưởng lớn lên, chín chắn dần theo tháng năm, mô hình tư duy theo đó cũng hoàn chỉnh dần, dần dà chuyển từ vương quốc của sự tất nhiên tiến sang vương quốc của sự tự do, mà trong đó mọi tư duy đều vận dụng mô hình ấy một cách thoải mái. Đến đây, tư duy và ngôn ngữ tự nhiên hòa điệu với nhau, khiến cho việc diễn đạt tư duy ý niệm bằng ngôn ngữ diễn ra một cách trực tiếp và thuận tiện. Hễ nghĩ đến cái gì là lập tức có thể diễn

đạt ngay bằng ngôn ngữ. Đương nhiên, điều này đã tạo ra những thuận lợi cực lớn cho con người, giúp họ chung sống với nhau trong xã hội và giao lưu xã hội một cách dễ dàng. Vì thế từ hàng ngàn đời nay, con người đều tự giác hoặc tự phát dạy cho người khác học hình thức tư duy ngôn ngữ. Cứ thế truyền từ đời này sang đời khác, định thành nếp, tự nhiên nhi nhiên và đương nhiên trở thành hình thức tư duy chủ đạo của con người

Hình thức tư duy của nhân loại, vốn không có mô hình nhất định, mọi tư duy đều nảy sinh từ những sự vật riêng từ các hoàn cảnh cảm quan tác động, mà thực ra tư duy chính là sự tái hiện cảnh thái tự nhiên. Cho nên với mọi tư duy tự nhiên, hễ nhìn thấy các vòng tròn thì đã có hình tượng vòng tròn ở trong ý niệm, thấy các ánh sáng thì đã có hình tượng ánh sáng ở trong ý niệm. Ở tư duy, lúc ban đầu chưa có sự liên tưởng mang tính ngôn ngữ tương ứng giữa "vòng tròn" và "ánh sáng". Chỉ sau khi ngôn ngữ ra đời (ví dụ có các tiếng nói về vòng tròn, về ánh sáng v.v.), con người mới tạo ra quy luật tư duy bằng ngôn ngữ. Khi đó từ hai tiếng "vòng tròn", và "ánh sáng", về phương diện ngôn ngữ mới phát sinh ra tiếng "tròn sáng", đồng thời tương ứng hình ảnh đó hiện ra trong quá trình tự cảm của tư duy. Trong lĩnh vực tư duy, điều nói ở trên gọi là "hình thức tư duy bằng ngôn ngữ". Tư duy bằng ngôn ngữ có những mặt tiện lợi. Nhưng hễ có sở trường tất nhiên cũng phải có sở đoản. Sở đoản đó là khuôn khổ hạn chế của ngôn ngữ đối với tư tưởng phong phú vô tận của nhân loại. Như đã trình bày ở trên, ngôn ngữ của nhân loại là sản phẩm trong lĩnh vực tư duy, nó có những khuôn mẫu,

khuôn khổ quy ước rõ ràng. Tất nhiên những khuôn khổ ấy có thể phát triển và vẫn đang phát triển không ngừng. Nhưng so với sự linh hoạt vô hạn của tư duy thì ngôn ngữ luôn luôn là cứng nhắc, là hạn chế. Ngày nay, người ta lại thích ộ ép tư duy vào khuôn vào rọ, quen lấy ngôn ngữ làm khuôn mẫu cho tư duy, lấy ngôn ngữ làm hoa tiêu cho tư tưởng. Làm như vậy nhất định tư duy sẽ bị khuôn mẫu diễn đạt của ngôn ngữ và bị phạm trù ngôn ngữ trói buộc. Đây chính là nỗi bi ai lớn khiến tư duy nhân loại không được tự do vận dụng mở mang. Mà nỗi bi ai này lại chính do chính con người gây nên. Đây mới là điều đáng tiếc lớn nhất trong tiến trình lịch sử phát triển tư tưởng của nhân loại!

Khi con người đắm chìm vào tư duy thì họ thường tự nhiên nhẩm nhẩm một điều gì đó. Khi đó tư duy, ý niệm, mưu lược, đều được ngôn ngữ chỉ đạo và biểu nghĩa. Và con người đều dùng lời nói, câu nói đã quy ước để biểu hiện tư duy của mình. Nhiều người không bao giờ ngờ rằng, chính là cái khuôn khổ tiện lợi ấy của ngôn ngữ lại đang hạn chế tư duy, khiến nó khó thoát thai và khó đạt được những bước nhảy vọt! Chỉ đến khi con người sáng tạo mở rộng thêm từ vựng để biểu nghĩa thì tư tưởng mới có khả năng vượt rào được. Con người muốn tự chủ được tư tưởng của mình để tư duy thoải mái thì cần phải vượt lên trên những tập tính tư duy bằng ngôn ngữ của chính bản thân mình, tiến vào lối tư duy bằng quan niệm một cách tự do tự tại, rồi tiến lên nữa đạt tới tầm cao của của lối tư duy xúc cảm trực ngộ. Có như thế mới mong có thể thoát khỏi sự trói buộc. Hiển nhiên là trước tiên cần phải thoát khỏi

sự trói buộc của chính bản thân mình, thoát khỏi sự tích cóp của những tập quán...

Nhân loại đã sáng tạo ra ngôn ngữ, đã sáng tạo ra lối tư duy bằng ngôn ngữ làm tăng trưởng và phát triển tư duy của mình, nhưng chính điều đó lại trói buộc tư tưởng của con người. Đây chính là tính hai mặt của một sự vật; không thể thấy ngôn ngữ sẽ đem lại một cái gì khác hơn như vậy. "Khí" liên quan đến ngôn ngữ đến văn tự, và lại càng liên quan đến Đạo hơn nữa. Vậy thì ta hãy thuận theo những mối liên quan đó mà bàn về "Khí đạo".

"*Chữ viết phản ánh con người* (Tự như kỳ nhân)".

Văn tự là sự tái hiện tính chất, hình thái của tư duy ngôn ngữ của nhân loại. Nó đã từng là nhân tố tạo tác khéo léo của tổ tiên con người, giúp họ giải quyết mâu thuẫn cách trở của thời gian, không gian đối với việc truyền đạt nhận thức. Là một kiệt tác, tạo tác này đã thành công trong việc dùng hình tượng để ghi chép lại ý thức ngôn ngữ của nhân loại. Nhờ văn tự mà cảm thụ ý thức của biết bao nhiêu lớp người Trung Hoa từ thời xa xưa, mới có thể băng vượt được sự cách trở của thời gian và không gian, để truyền lại cho đời sau, cho đến tận ngày hôm nay. Đó chính là phương tiện để nhân loại tích lũy tri thức, mở mang tầm hiểu biết, tạo ra thế giới văn minh và tiến bộ. Đồng thời văn tự cũng là phương tiện để chúng ta ngược dòng lịch sử để nghiên cứu khảo chứng văn hóa của dân tộc.

Hiện nay chỉ còn một số rất ít các bộ lạc nguyên thủy chưa có văn tự, còn lại phần lớn nhân loại trên thế giới đều đã sáng tạo cho mình các loại văn tự ở những trình độ khác nhau, và tương ứng là các hình thức văn hóa dân

tộc khác nhau. Dân tộc nào không có văn hóa thì dân tộc đó là dân tộc rất lạc hậu, ở họ thường có những quan niệm kém văn minh. Bản thân hình thái văn hóa của dân tộc ấy cũng như trí tuệ, đạo đức v.v. đều mang đậm màu sắc nguyên thủy. Chỉ cần qua các cấp độ tinh, thô của văn tự là chúng ta có thể dễ dàng thấy và đánh giá được trình độ văn hóa tương ứng, thấy được trình độ cao thấp của tư tưởng, của tư duy, trí tuệ của dân tộc ấy!

Văn tự là biểu trưng chủ yếu của văn hóa dân tộc!

Nhưng chính văn tự lại khởi sinh và phát triển từ nền tảng quan niệm, tư tưởng của nhân loại, được tạo tác bởi tư duy của nhân loại. Nói tóm lại đó chính là sự tái hiện ý thức chủ quan của nhân loại. Cũng bởi vậy, văn tự không thể tránh khỏi phải dựa vào tri thức hiểu biết và phương thức tư duy của nhân loại. Vậy:

Tư duy lại là nguồn gốc tạo sinh, phát triển văn tự!

Văn tự của các dân tộc thường khác nhau. Sở dĩ hình thái cấu tạo văn tự của các dân tộc khác nhau chính là vì hình thức tư duy trừu tượng của các dân tộc khác nhau, mỗi dân tộc đều có những hình thức biểu hiện độc đáo, ưa chuộng và ước định riêng của mình. Dường như có thể nói, văn tự của dân tộc nào thì thể hiện diện mạo tinh thần của dân tộc ấy. Trong văn tự có thể có sự vay mượn, gợi ý, sàng xê giữa các dân tộc, nhưng nhất định hình thức biểu hiện mà dân tộc ấy vay mượn phải được kiến lập trên những cơ sở truyền thống, phong tục tập quán, quan niệm v.v. gần gũi với mình. Văn tự vay mượn đó phải dễ hiểu, dễ tiếp thu và có khả năng dung hòa được với vốn từ vựng sẵn có của dân tộc đó. Vì vậy, văn tự của của một dân tộc,

luôn là một trong những tượng trưng cho trí tuệ tư tưởng của dân tộc đó!

Văn tự bắt nguồn từ hình thức diễn đạt trừu tượng của tư duy dân tộc, nhưng tiền thân của văn tự lại là ngôn ngữ. Văn tự là hình ảnh chuyển hóa từ âm thanh biến thoái của ngôn ngữ. Vì vậy, nếu không có khuôn mẫu ngôn ngữ mang tính biểu ý một cách hệ thống và hoàn chỉnh, thì không thể có khuôn mẫu văn tự tinh tế chu đáo được. Ngôn ngữ phát triển sẽ tương ứng kéo theo sự phát triển của văn tự. Ở đây:

Ngôn ngữ, mãi mãi là căn cứ cho sự phát sinh phát triển của văn tự!

Dĩ nhiên, nội dung diễn đạt nguyên thủy của ngôn ngữ là ý thức của nhân loại. Cho nên:

Ý thức, mãi mãi là căn cứ cho sự phát sinh phát triển của ngôn ngữ.

Đương nhiên, văn tự và ý thức luôn có những mối quan hệ trực tiếp! Đây chính là duyên trời giao biến giữa ý thức, ngôn ngữ và văn tự. Chúng có quan hệ nhân quả với nhau. Cũng với lý như vậy, khuôn mẫu văn tự, tự nó cũng là một sợi dây trói buộc tư duy, hạn chế sự diễn đạt tư duy của con người!

Tất nhiên, sự phát sinh, phát triển của văn tự có mối liên hệ nội tại với ý thức tư duy của dân tộc. Bản thân hình thức văn tự cũng chính là một dạng thể hiện tinh thần, vì vậy chúng ta có thể từ hình thức bên ngoài và sự phong phú đa dạng của văn tự để ngược dòng thời gian suy ra phương thức tư duy của dân tộc đó, suy ra hình thái ý thức

nguyên thủy của dân tộc đó, suy ra quy phạm phong tục tập quán sớm nhất của dân tộc đó!

Các y gia cổ của Trung Hoa có danh ngôn : "Bên trong đã có đủ tất yếu bên ngoài cũng sẽ có đủ mọi thứ (hữu chư nội tất hữu chư ngoại)". Tất cả những gì bên ngoài diễn đạt đều do bên trong toát ra. Mặc dầu vậy khi từ bên ngoài suy luận soi vào bên trong vẫn khó tránh khỏi gặp một sai lệch nào đó.

Để mọi người có thể hiểu một cách khá chính xác giá trị lịch sử của văn tự Trung Hoa và giá trị của nền văn hóa Trung Hoa, chúng ta hãy thử so sánh, phân tích chữ viết của Trung Quốc và Anh Quốc. Đây là hai loại văn tự của hai dân tộc có số người dùng đông nhất thế giới, là hai loại văn tự có đặc tính tiêu biểu ở thế giới đương đại. Có thể trong quá trình so sánh, phân tích, chúng ta sẽ phát hiện ra một điều gì đó...

Mọi người đều rõ, chữ Trung Quốc ra đời từ thời thượng cổ, đã trải qua một lịch sử 5000 năm do các bậc "Thánh nhân" tạo ra. Bộ sách giải nghĩa văn tự đầu tiên của Trung Hoa là cuốn "Thuyết văn giải tự" của Hứa Thận thời Hán có ghi:

Thời cổ, Vua Bào Hy cai trị thiên hạ, ngẩng lên thì quan sát hình tượng ở trời, cúi xuống thì xem phép tắc ở đất, xem dáng vẻ (văn) của chim chóc muông thú và những gì thích nghi với đất, gần thì lấy thân thể mà xem xét, xa thì lấy vạn vật mà xem xét, từ đó vạch ra bát quái, để chỉ rõ tượng (của vạn vật). Đến Thần Nông kết thừng mà trị, cai quản trăm việc khiến nghề nghiệp của nhân dân thật sự phồn vinh, sức dân ngày một mạnh. Sử quan của Hoàng Đế là Thương Hiệt,

nhìn dấu tích của chim chóc muông thú mà biết được sự khác nhau của chúng, là người đầu tiên tạo ra văn thư khế ước, phải bỏ ra rất nhiều công sức để chỉnh lý, phải quan sát kỹ vạn vật...

Lúc Thương Hiệt bắt đầu viết sách, hay dùng theo thể loại tượng hình, cho nên gọi là văn. Về sau, hình và âm thanh cũng giúp ích cho nhau, nên gọi là tự (chữ). Văn là gốc hình tượng của vật, tự (chữ) là lời sinh sôi rồi thấm nhuần loang rộng ra. Văn tự đó được viết lên thẻ tre trúc, viết lên lụa thì gọi là thư. Thư là như vậy.

(Cổ giả, Bào Hy thị chi vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng vu thiên, phủ tắc quan pháp vu địa, thị điểu thú chi văn, dữ địa chi nghi, cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật, vu thị thủy tác bát quái, dĩ thông kỳ sự, thú nghiệp chân phồn, sức vì manh sinh. Hoàng Đế chi sử Thương Hiệt, kiến điểu thú đề hàng chi tích, tri phân lý chi khả tướng biệt dị dã, sơ tạo thư khế, bách công dĩ nghệ*, vạn vật dĩ sát...

Thương Hiệt chi sơ tác thư, ích y loại tượng hình, cố vị chi văn. Hậu hình thanh tương ích, tức vị chi tự. Văn giả, vật tượng chi bản**, tự giả, ngôn tư nhũ tẩm đa dã. Chú vu trúc bạch vị chi thư, thư giả, như dã).

---

[*] "Nghệ" trong "Nhi ngà thích hố" giải thích nghĩa là trị. Ởđây hiểu theo nghĩa chữ "trị".

[**] "Văn" 文, nay thêm bộ " 纟 " viết là "văn 纹 " nghĩa là "hoa văn". Lúc đầu là chỉ hình ảnh hoa văn, dẫn dụng thành nghĩa "văn tự". Ngày nay chữ văn 文, và chữ văn 纹 đã được phân lập, chữ văn 文 có nghĩa là văn tự.

Đúng thế, lời "viết" trên thẻ tre trúc, lụa bằng "văn tự", vẫn "như" thế mà diễn đạt được ý. Đoạn văn trên đây của Hứa Thận bàn về "Dịch Hệ từ" của Tổ Thuật có ghi chép trong sử sách thời cổ. Trong đó có nêu, "bát quái" là tổ tiên của văn tự, vì nó là tượng (hình) trước cả tượng. Quả thực tuy là lời bàn từ thời cổ, những lại là một kiến giải rất sáng suốt.

Nhìn vào hình thức chữ Hán thời cổ ta, thấy: các chữ thường có những nét thẳng, hình thức vuông vắn, phải chăng chúng đã được thai nghén từ các hào của quẻ để lập thành tượng? Xưa kia Tổ Thuật của Đạo môn phát âm các quẻ khác với Dịch gia sau này; quẻ càn được trình bày là ☰ , phải chăng là lấy tượng chữ khí của thời Cốt văn là 三 ? và phát âm như nói chữ "thiên". Quẻ khôn trình bày là ☷ , phải chăng là lấy tượng nước 川 bị đất ngăn cách? Cho nên phát âm như khi nói chữ "địa (đất)". Quẻ khảm trình bày là ☵ , tức là chữ nước 川 nằm ngang, nên phát âm như khi nói chữ "thủy (nước)". Quẻ ly được trình bày là ☲ , nguyên chính là hình chữ hỏa (lửa) thời cổ là 火 , nên đọc như nói chữ hỏa. Vậy kí hiệu quẻ thời cổ vốn là văn tự như ☰ , ☷ vốn là chữ nói về trời đất. Có lẽ chữ tượng hình nói về trời đất ra đời rồi mới chuyển thành ký hiệu cho tượng quẻ, và thêm vào gọi là "càn", "khôn" để cho Dịch học dùng riêng.

Quẻ càn là tượng ☰ , rất gần với chữ "thiên" (天), nghĩa là trời, phải chăng đó là 三 thêm nét sổ ở giữa và phân chia nét dưới cùng thành chân để phát triển lên thành chữ thiên? Mà kí hiệu ☰ , theo "Thuyết văn" thời cổ xưa dạy học trò nói đó là chữ nói về "khí". Chữ khí ở

thời Giáp cốt được viết là ; lúc sắp chuyển sang thời Kim văn thì hơi bẻ đầu bẻ đuôi một chút mà viết là  , để phân biệt với số 3cũng viết là  . "Khí" với nghĩa là "vân khí ", thì cũng có nghĩa là nói về "trời" mà thôi. Chữ "vân" thời cổ vẫn được viết là (), mà cũng chính là chữ  . Vậy thiên, khí, vân vốn cùng từ một nghĩa mà ra, nên hình dáng chữ viết của chúng gần giống nhau, đều nhìn na ná như kí hiệu  là tượng của ba chữ đó. Nhìn thoáng qua ba chữ  có thể thấy chúng đều từ quẻ càn  diễn hóa mà ra. Từ một chữ gốc, sau đó mới phân tích về dụng mà phát triển, chia ra thành các chữ mới có thể dụng riêng. Thông tin chứa đựng trong các chữ đó cũng có thể cân nhắc để thấy chỗ giống và khác nhau. Còn nguyên do như thế nào, thì tư liệu lịch sử đã mất mát, không thể khảo cứu được.

Xét quá trình từ chữ  chồng điệp lên mà thành chữ "vân khí", cũng có thể tự suy mà biết được rằng, thời cổ Thương Hiệt khi bắt đầu tạo ra chữ viết, "hay theo thể loại tượng hình" biểu ý để tạo thành văn. Từ văn rồi thành tự, rồi tiếp đó suy theo theo tượng mà ra nghĩa, theo nghĩa mà dẫn ra âm thanh, "hình và thanh cùng giúp nhau", khi đó chữ mới "sinh sôi rồi thấm nhuần loang rộng ra". Thế là văn tự được xác lập. Quá trình sinh thành của chữ Hán có lẽ là như vậy chăng?

Nhưng phải chăng văn tự Trung Hoa được sinh ra từ chính tay của vị thánh về chữ là Thương Hiệt, hay là ông ta chỉ tổng kết mà soạn ra. Những điều đó đường như không thể khảo cứu một cách chính xác được nữa, tuy vậy cũng không sao cả. Ta có thể khẳng định một cách chắc

chắn là: quá trình sáng tạo chữ Hán là một quá trình quan sát rộng lớn, rồi lưu giữ lại các hình tượng, sau đó biểu ý theo chủ quan; cứ như vậy trải qua sự tôi luyện lâu dài của tư duy trừu tượng rồi mới đi đến khâu thiết kế tạo tác ra chữ viết hoàn chỉnh. Các bậc triết gia thời cổ xưa "ngẩng lên quan sát tượng ở trời, cúi xuống xem phép tắc ở đất, xem dáng vẻ (văn) của chim chóc muông thú và những gì thích nghi với đất, gần thì lấy thân thể mà xem xét xa thì lấy vạn vật mà xem xét", trong đó bao gồm cả việc "nhìn dấu tích của chim chóc muông thú", "dựa theo loại để tượng hình", "hình và âm thanh cùng giúp ích cho nhau", có như thế mới có thể bắt đầu sáng tạo ra chữ Hán. Nói gọn lại là: họ phải căn cứ vào sự quan sát một cách khái quát, lưu giữ lấy hình tượng, thông qua tư duy hình tượng rồi mới sáng tạo ra văn tự được, việc đó cũng như việc "dựa theo dáng mà vẽ quả bầu"!

Chính vì vậy, văn tự của Trung Quốc, mà đặc biệt là chữ viết từ thuở ban đầu, tự bản thân nó đã là một bức tranh tượng hình. Đó là sự kết hợp hữu cơ giữa ba yếu tố: hình thái, hàm nghĩa, cách phát âm của văn tự.

Bản thân mỗi chữ Hán đều là một "phác họa" hình tượng giản đơn bằng những đường nét trừu tượng. Dường như mỗi chữ đều hàm chứa hình tượng, ý nghĩa và thể hiện rõ thiên tính của mình là chứa một thứ "âm nhạc vô thanh". Thứ văn tự như vậy, hiển nhiên phải khác biệt về bản chất khi so với loại văn tự dùng các ký hiệu qui ước để lắp ghép. Trong những văn tự đó, bản thân mỗi ký hiệu đều không hề chứa một nội hàm, một ý nghĩa, một mối liên hệ hữu cơ nào cả, chỉ thuần túy là một ký hiệu! Hiển nhiên sự

khác biệt này phải chứng tỏ một điều gì, tiềm ẩn một điều gì đó... Văn tự tiêu biểu cho văn hóa phương Tây là chữ Anh, là một tổ hợp ghép vần bằng các chữ cái. Với các ký hiệu cố định - tức là các chữ cái, người ta gán cho các chữ cái đó những cách phát âm qui ước, gọi là âm cái (mẫu âm). Sau đó tổ hợp lắp ghép cái chữ cái với nhau, căn cứ vào sự biến hóa hình thái âm thanh của tổ hợp mà hợp thành những từ cụ thể. Các từ đó lại được gán nghĩa ứng với âm thanh, rồi từ các từ lắp thành câu, từ câu thành văn, rồi thành văn tự của dân tộc Anh. Có thể nói ở thế giới ngày nay, Anh văn là thứ văn tự thuần túy ký hiệu điển hình nhất.

Loại văn tự này cũng có nhiều điểm giống Trung văn. Các chữ cái của nó là những bộ phận riêng biệt có thể tổ hợp thành một chữ, cũng như vậy các bộ chữ (bộ đầu, bộ bên) của Trung văn, cũng có thể đứng độc lập hoặc lắp ghép lại với nhau. Chữ cái của Anh văn cũng như các bộ chữ của Trung văn, đều có hình thái cố định và âm đọc tương ứng, Anh văn gọi đó là "âm tiết". Tất cả những loại văn tự tổ hợp từ các chữ cái, đều dùng "âm tiết", để đánh vần thành âm các từ ngữ, rồi gán cho âm đọc nghĩa của từ, điều đó cũng giống như Trung văn, nghĩa của âm thanh của từng chữ đều có những quy định riêng (đặc định), v.v. Với tư cách là văn tự của nhân loại, giữa tất cả các loại văn tự nhất định phải có các yếu tố cộng thông cơ bản nhất, nếu văn tự nào không có những yếu tố đó thì không thể coi là loại văn tự đã thành thục.

Giữa Trung văn và Anh văn có một sự khu biệt rất căn bản về cội nguồn chuyển hóa. Các bộ chữ ở bên cạnh và

ở trên đầu trong chữ Trung Quốc, phần lớn đều khởi nguồn tạo dựng từ tượng hình, cho nên đều là những chữ có tính độc lập trên các phương diện hình, âm thanh và nghĩa. Trong khi đó chữ cái Anh văn của lại thuần túy chỉ là những ký hiệu, tuy cũng có hình, có âm thanh, nhưng không hề chứa một tố chất nào để thống nhất một cách hữu cơ giữa hình, âm thanh và nghĩa.

Sau khi "hình và âm thanh giúp nhau" thành chữ, do các bộ chữ đều có ý nghĩa riêng, nên trong Trung văn có hiện tượng khi ghép thành chữ mới lập tức có nghĩa mới. Vì vậy các chữ thường có nghĩa mẹ, nghĩa con chồng chéo lên nhau, tự mỗi chữ lại bao hàm nhiều dụng ý. Bởi vậy, mỗi một chữ Trung văn đều thường có nghĩa gốc, nghĩa ứng dụng, nghĩa mở rộng, nghĩa chuyển đổi, nghĩa biến dụng, nghĩa riêng biệt v.v. Mà điều này ở chữ và từ của Anh văn lại không có.

Về phương diện biểu đạt, nghĩa của mỗi từ cần phải chính xác, đơn nghĩa, nếu một chữ có nhiều nghĩa, thì xu thế nhất định sẽ là vì văn mà giải nghĩa làm cho ý trôi nổi, mất đi sự chính xác. Nói như vậy cố nhiên là đúng. Chữ và từ của Trung văn tuy về nghĩa có nhiều vẻ và tinh tế, nhưng hễ lắp vào câu, khi tiếp nối với phần trên và phần dưới, thì nghĩa của chúng lại tự nhiên được xác lập. Ngược lại nếu nghĩa của chữ và từ chuyên nhất bất biến, cứng đờ, không linh hoạt thì khi lắp thành câu, thành văn tất nhiên sẽ kém thú vị. Bởi vậy ngắn dài, được mất vốn là lẽ tương đối, nếu nhiều nghĩa có chỗ dỡ, thì nhất định cũng phải có chỗ hay. Theo đà phát triển hoàn thiện của Hán văn, chỗ

dỏ đó đã hóa thành chỗ hay, là cái riêng độc đáo để Hán tự trở thành một công dụng diễn đạt kỳ diệu.

Ngoài ra về phương diện phát âm, dùng từ, Trung văn có phần ngắn gọn hơn Anh văn; về phương diện diễn đạt ý, Trung văn có phần sâu rộng hơn Anh văn. Những điều đó không liên quan đến thể dụng của văn tự. Xưa kia Huyền nhất tiên sinh, người đã từng nghiên cứu sâu văn tự Trung Hoa, mỗi khi luận chữ đều phân tích, những ý nghĩa sâu xa, huyền bí của từng chữ mà cảm thán vài ba lần. Như: chữ các " 各 " ghép với bộ túc " 足 " tạo ra chữ lộ " 路"; chữ du " 余 " ghép với bộ sước "辶" thành chữ đồ " 途"; chữ thủ " 首 " ghép với sước thành chữ đạo " 道"; chữ ngô " 吾 " ghép với bộ tâm " 心" "" thành chữ ngộ " 悟". Đúng là lối tạo chữ ngoài vật, thật xứng đáng là "*Đạo ngộ trời đất, dụng tâm rất kiên trì* (Đạo ngộ thiên địa, dụng tâm lương khổ)"!

Dựa vào những phân tích ở trên, có thể biết được, văn tự lúc ban đầu của Trung văn lấy nghĩa từ hình tượng của tam tài vạn hữu, vì thế có thể nói một bộ văn tự Trung Hoa cũng chính là một bộ Đạo học của Trung Hoa. Trong khi đó văn tự ban đầu của Anh văn là những chữ cái, hình của các chữ không những không có mối liên hệ về hình tượng với thế giới xung quanh mà cũng không có cả mối liên hệ hữu cơ về nghĩa, chúng trần trụi chỉ là một bộ ký hiệu. Vì thế mà nói Anh văn thuộc loại văn tự thuần túy ký hiệu.

Đến đây chúng ta hãy thử so sánh, đối chiếu một cách toàn diện hai loại văn tự nói trên, từ đó sẽ dễ dàng nhận thấy:

Trung văn là loại văn tự tượng hình, xuất phát từ sự liên tưởng tự nhiên một cách khách quan và khái quát!

Còn Anh văn là loại văn tự bằng ký hiệu, xuất phát từ giả thiết nhận định một cách chủ quan và trực quan của con người!

Sự khu biệt giữa hai dạng văn tự này thể hiện ở chỗ:

Trung văn: có nét chữ chủ yếu là nét thẳng, hình chữ vuông vắn, tiện viết thẳng từ trên xuống. Văn tự bắt nguồn từ họa tượng, hình đồ, gán nghĩa theo hình chữ, âm thanh ứng với nghĩa. Vì thế trong một chữ hình và âm thanh giúp nhau, nhiều nghĩa, có những lối sử dụng lạ.

Anh văn: có nét chữ chủ yếu là nét uốn lượn, hình chữ lòng vòng, tiện viết theo chiều ngang. Văn tự bắt nguồn từ 26 chữ cái cơ bản tổ hợp lại mà thành từ. Dùng âm của chữ cái ghép vần lại thành âm của từ, do âm mà được nghĩa, vì vậy một từ có nhiều âm. Trong đó âm của một từ không có quan hệ về nghĩa được gán với tổ hợp âm của các chữ cái ghép thành từ đó. Do vậy văn tự của Anh văn chỉ nằm trong khuôn khổ tổ hợp của 26 chữ cái tạo ra mà thôi. Trong khuôn khổ ấy, tổ hợp chồng chéo các chữ mà thành từ, sẽ xuất hiện, tượng kỳ lạ như sau: theo tổ hợp các chữ có thể căn cứ vào ký hiệu phát âm của chữ mà biết đọc âm của từ, tuy vậy vẫn chưa thể biết nghĩa của từ, mà phải căn cứ vào ước định gán nghĩa cho âm mới biết được nghĩa của từ. Hơn nữa có thể tạo ra rất nhiều tổ hợp có thể viết, có thể đọc được nhưng không thể dùng được nếu không gán nghĩa cho chúng. Đấy là chỗ dị kỳ của thứ văn tự do tổ hợp 26 chữ cái tạo nên.

Trung văn không có hiện tượng ấy, không có chuyện quái gở tổ hợp một cách tự do về hình và âm thanh mà lại không gán nghĩa.

Dựa vào phân tích ở trên, có thể phân biệt được như sau: Trung văn thuộc loại văn tự tượng ý mang tính ngoại nhập dựa trên cơ sở quan sát khái quát mà nắm bắt được tượng của sự vật. Còn Anh văn lại thuộc loại văn tự ghi bằng ký hiệu, mang tính nội xuất, dựa trên cơ sở định hình trực quan. Để có được văn tự ý tượng, cần phải hướng về thế giới tự nhiên, đi vào đại tự nhiên, cảm ứng với cái khí bao trùm muôn núi vạn sông, thì mới có thể ứng cảnh sinh tình, gần gũi với muôn loài mà chụp lấy cái tượng của chúng. Văn tự ký hiệu có thể đi vào tư duy, sắp xếp khéo léo như tấm lòng của con người, từ đó mà đặt ra các tổ hợp, gán cho chúng những nghĩa tương ứng với âm thanh kèm theo, Bởi vậy văn tự tượng ý lấy trời đất làm nguồn gốc, văn tự ký hiệu lấy tư duy con người làm nguồn gốc. Vì thế mà nói, một đằng "ngoại nhập", một đằng "nội xuất".

Tác giả cuốn sách này từng ngẫm nghĩ về hình tượng văn bản của hai loại văn tự ấy:

Trung văn thường viết thẳng từ trên xuống dưới, tượng trên, dưới để ứng với trời đất;

Anh văn vẫn viết ngang từ trái sang phải, thể trái phải để ứng với việc của con người!

(Trung văn thượng trực thư, tượng thượng hạ dĩ ứng thiên địa;

Anh văn tiện hoành tả, thể tả hữu dĩ ứng nhân sự!)

Mặc dù đó là tập quán của người Trung Hoa và Anh quốc đã có từ ngàn xưa, nhưng trong sự ngẫu nhiên đó, phải chăng cũng có sự tất nhiên!

Như đã trình bày ở trên, sự sáng tạo ra văn tự thể hiện lối diễn đạt trừu tượng riêng trong tư duy ý thức của từng dân tộc. Tính chất của văn tự tự nó luôn thể hiện hình thức của tư duy. Sự khác biệt của các loại văn tự bắt đầu từ đó, nhân quả cũng từ đây mà khai triển, cũng từ đây mà vươn ra, và chính điều đó sẽ quyết định sự phát triển của văn tự trong tương lai...

Loại tư duy ứng với khách thể, đa phần là loại tư duy có tính khái quát vĩ mô; loại tư duy ứng với chủ thể, đa phần là loại tư duy có tính trực quan. Khái quát nghĩa là bác, trực quan nghĩa là ước. Bác và ước đều có những công dụng kỳ diệu riêng.

Tư duy khái quát vĩ mô thuộc loại tư duy mang tính chỉnh thể, phổ biến, nên tất nhiên phải hay quy nạp khách quan, con đường của nó tất nhiên phải mênh mông thông với trời biển, quan niệm của nó nhất định phải có những nguyên tắc khái quát chỉ đạo, phương thức của nó là từ toàn phương, toàn vị (từ tổng thể) quy về cục bộ...

Tư duy trực quan thuộc loại tư duy mang tính cục bộ cụ thể, nên hay giả tưởng theo chủ quan, con đường của nó tất nhiên phải cầu chứng ở sự quan sát vi mô, quan niệm của nó nhất định phải là cụ thể, thực thi, phương thức của nó luôn luôn là từ phân tích cục bộ rồi mới đi đến tổng thể...

Tư duy khái quát vĩ mô tất nhiên phải chuộng quảng bác, sùng cõi hư, nắm bắt cái đại lược, còn tư suy trực quan lại ưa ước thúc, sùng cái thực, nắm chắc lấy cái cụ thể. Bởi vậy tư duy khái quát vĩ mô dễ sa vào nói suông, tư duy trực quan dễ lạc vào trong cố chấp thiên lệch! Tư duy khái

quát dễ đạt đến đại tuệ, khí độ khoáng đạt; còn tư duy trực quan dễ đi đến cái tinh sảo, tâm cơ tinh tế. Tư duy khái quát dễ mở mang tinh thần trí tuệ, thường nghĩ về thiên địa vũ trụ; còn tư duy trực quan dễ cảm ứng với vật chất, giỏi làm việc cụ thể. Tư duy khái quát lợi cho việc quy hoạch, thiết kế; tư duy trực quan lợi cho thực tiễn, công dụng. Vì vậy, tư duy trực quan hay phát hiện thực nghiệm vật chất v.v..

Hiển nhiên, văn tự, văn hóa Trung Hoa và văn tự, văn hóa phương Tây đều phát triển một cách phong phú đa dạng, và ảnh hưởng lẫn nhau nhưng hình như hai nền văn tự, văn hóa đó vẫn tương ứng chủ yếu với một trong hai loại tư duy nói trên.

Về hình thức có thể phân tư duy của nhân loại thành hai nhóm, thiên về lý là tư duy mang tính lý thuyết, thiên về hành là tư duy mang tính thực thi. Tư duy mang tính lý thuyết có khuynh hướng thích phát hiện những gì mang tính lý luận; còn tư duy mang tính thực thi thì lại hào hứng với những sáng tạo mang tính thực tiễn, đó là hai hướng ứng với khuynh hướng tư duy chỉ đạo và tư duy thực tiễn. Xét về tác dụng xã hội và giá trị thực dụng của cả hai lối tư duy đó mà nói thì mỗi thứ đều có nét đặc sắc riêng của mình, chúng tương phản mà lại tương thành, bổ trợ lẫn cho nhau trong cuộc sống. Hiển nhiên là ở bất cứ ai cũng không thể thiếu một trong hai loại tư duy đó.

Nhưng hình thức tư duy của từng người, của từng nhóm người, của từng dân tộc, đều có khuynh hướng nghiêng về một phía, coi một cái là chủ yếu còn cái kia là thứ yếu, coi trọng một mặt nào đó hơn, dường như không có người nào, nhóm người nào, dân tộc nào toàn diện được cả hai. Hiện

tượng đó là cả một quá trình tích tập dần dần, lặng lẽ, âm thầm được hình thành tương ứng với cái nôi văn tự, văn hóa cụ thể và cũng là kết quả tích lũy giáo dục của văn hóa mang lại.

Sự phát triển của xã hội loài người, sự phát triển của ý thức dân tộc và quan niệm dân tộc luôn chịu những ảnh hưởng nội tại, ngoại tại của nền văn hóa dân tộc. Trong đó văn hóa về giáo dục, dưỡng dục thường là biểu hiện tập trung nhất của ý thức của một dân tộc; tốc độ phát triển sáng tạo, sự đa dạng của xã hội thường thường tương ứng với nhịp phát triển của văn tự, văn hóa, đây chính là tác dụng ngược trở lại một cách năng động của tư duy con người đối với tồn tại xã hội. Tồn tại xã hội tác động vào ý thức, ảnh hưởng đến sự phát triển quan niệm văn hóa của con người, nhưng ngược lại quan niệm văn hóa cũng ảnh hưởng tới sự phát triển xã hội một cách tương đối. Ở đây có thể nói tác dụng trực tiếp của văn tự, văn hóa và quán tính của tác dụng đó đối với tư duy, lời nói hành động của con người gần như là tuyệt đối. Bởi vậy, chỉ cần nhìn vào văn hóa xã hội của một dân tộc, gần như là có thể nhìn thấy phương hướng phát triển tư duy của dân tộc đó, đồng thời từ đó có thể nhìn thấy được hình thức tư duy chủ đạo của dân tộc đó!

Tư duy khái quát bao trùm và tư duy vi mô cụ thể là hai lối tư duy tự nhiên điển hình của nhân loại trong quá trình cải tạo thế giới chủ quan và khách quan. Nếu nói về lợi ích thì tư duy khái quát vĩ mô phần lớn đem lại lợi ích về tinh thần tư tưởng, tư duy vi mô trực quan lại đem tới lợi ích vật chất. Nếu so về công lao lợi ích trước mắt thì phát minh vật chất bao giờ cũng trội hơn sáng tạo tinh

thần. Người Trung quốc xưa nay vẫn thường đàm luận về "Thiên đạo", cổ vãng kim lai thì gọi là "vũ", thượng hạ viên phương" thì gọi là "trụ", ai cũng cho như thế là nghĩa của hai chữ "vũ trụ" đã được giải diễn rành mạch, rõ ràng, rồi những lời bàn luận về "thiên đạo" có thể nói đã luận hay đến mức thành thần, bao gồm cả lời nói của suốt hàng mấy nghìn năm đằng đẵng. Nhưng cuối cùng người Trung Quốc vẫn để người nước ngoài "khai đạo" mở đường lên trời trước! Người Trung Quốc xưa kia mải nghĩ về chuyện "thần chơi ở chốn chín tầng trời (Thần du cửu thiên)" chứ chưa từng có ai nghĩ đến con tàu vũ trụ. Cái được cái mất ở đây, không thể nói là không có quan hệ với tình trạng các nhà triết học cổ Trung Hoa, chuyên sùng cổ, chỉ một mực bàn phiếm về chuyện thiên địa đại đạo!

Nói đi rồi phải nói lại, tư duy vĩ mô khái quát của người Trung Quốc thực ra cũng có nhiều sáng tạo. Nhưng rất nhiều ý tưởng phát minh của người Trung Quốc lại do người phương Tây đem ra thực thi và phát triển! Vậy tại sao người Trung Quốc lại không làm chuyện đó? Phải chăng đây là chuyện ngẫu nhiên? Hay là sự tất yếu do phương thức tư duy vĩ mô, vi mô quyết định, hay là sự tất yếu do quan niệm về giá trị và do văn hóa của hai bên quy định điều đó. Đương nhiên, đấy là nói về cái mà Trung Quốc ưa chuộng trong quá khứ. Nhưng nếp tư duy đó đã tích tụ suốt mấy ngàn năm, khó có thể nói văn hóa và lao động xã hội của ngày hôm nay không bị ảnh hưởng bởi quán tính của nó...

Nếu chỉ bàn riêng về nguyên nhân hình thành chữ viết, cũng có thể dễ dàng nhận ra ảnh hưởng sâu rộng của văn

hóa dân tộc (sự phát sinh và phát triển) đối với sự phát triển của xã hội. Đương nhiên văn hóa Trung Hoa không kém gì văn hóa phương Tây, ngược lại tư duy khái quát vĩ mô thường giữ vai trò chủ đạo trong các hình thức tư duy, vai trò tác dụng của nó hơn hẳn lối tư duy trực quan. Tất nhiên ở đây vấn đề mấu chốt vẫn là sáng tạo, vận dụng và thực thi như thế nào!

Văn hóa Đông Tây đều chú trọng đến mặt tốt đẹp của mình, mở ra cho nhân loại hai ngả đường thênh thang. Kỳ thực hai ngả đường đó cũng chính là phản ứng chính thường tất yếu của tự thân tồn tại của nhân loại. Con người là một thể thống nhất hình và thần. Hình với thần quan hệ đối đãi với nhau, thần chỉ đạo hình, hình nuôi dưỡng thần. Nói đến cùng thì nội hàm văn hóa đều không thể vượt ra ngoài phạm vi tinh thần và vật chất. So sánh văn hóa Đông Tây, Trung Quốc thì lấy "thần" làm chủ, Phương Tây thì lấy "hình" làm chủ, hình thành nên hai phương hướng phát triển của chủ thể nội hàm. Một bên lấy thần làm chủ, một bên lấy hình làm chủ. Đấy chính là hiện thực cơ bản của văn hóa Đông Tây.

Tất nhiên, trong hình có thần, trong thần có hình, âm dương lồng vào nhau, hễ khuyết một bên là bất ổn. Ở đây tôi chỉ nói về chủ thể, không có ý tuyệt đối hóa vấn đề. Trong thế giới đương đại, có hai khuynh hướng lớn, một đằng chú trọng vật chất, một đằng chú trọng tinh thần, đó chính là phương Đông phát hiện ra những điều thần bí, còn phương Tây tạo nên văn minh vật chất. Kết quả này đương nhiên phải có liên quan đến chủ thể tư duy, văn tự, văn hóa của phương Đông và phương Tây.

Văn hóa Trung Hoa, vì chú trọng tư duy vĩ mô mà phát triển thành văn hóa lý học có tính chỉ đạo của nhân loại; còn văn hóa Anh Mỹ lại do những tìm kiếm trực quan mà phát triển thành văn hóa thực tiễn mang tính ứng dụng của nhân loại. Văn hóa lý học Trung Hoa, do những bước nhảy vọt đột biến vĩ mô mà phát triển thành tư tưởng Đại Đạo, lấy Dịch học làm đại diện; còn văn hóa mang tính thực dụng của Anh Mỹ lại từ tiên tiến vi mô mà phát triển lên thành kỹ thuật hiện đại, lấy khoa học làm đại diện. Con người tuy là một thể thống nhất của hình thần đối đãi, nhưng lại được nuôi dưỡng sinh sống trong môi trường vật chất. Bởi vậy nhu cầu vật chất là nhu cầu được quan tâm trước tiên của con người, rồi sau đó mới đến hưởng thụ tinh thần. Vật chất là cái thực, tinh thần là cõi hư, vì vậy thành tựu của con người về tư tưởng hình như kém xa thành tựu về vật chất. Điều này đương nhiên là đúng, vì môi trường vật chất tất yếu phải bị quy luật vật chất ước thúc. Đây chính là căn nguyên của việc lý giải vì sao văn minh Trung Hoa đã trải qua 5000 năm lịch sử văn hóa cổ kính mà lại thua kém văn minh phồn thịnh của phương Tây mới có vài trăm năm lịch sử văn hóa. Nguyên nhân căn bản của hiện tượng này hình như có gốc rễ trong ý thức dân tộc và trong sự phát sinh phát triển của văn hóa, có gốc rễ trong vô vàn sự chênh lệch của hình thức tư duy dân tộc!

Tất nhiên nhu cầu phát triển vật chất chưa phải là nhu cầu tột cùng của con người, nếu một dân tộc chỉ biết phát triển vật chất mà không chú trọng gặt hái hoa trái tinh thần thì dù vật chất có phong lưu đến mấy, tinh thần vẫn thấy trống trải, thậm chí còn có thể sụp đổ hoàn toàn! Ở

một con người diễn ra như vậy, thì ở một dân tộc ở một quốc gia cũng diễn ra vậy. Vì vậy, đối với cả thế giới đối với tất cả các dân tộc, đều phải chú trọng phát triển cả hai khuynh hướng hình và thần hoặc phát triển chúng một cách luân phiên. Nếu không làm như vậy thì dù là dân tộc nào cũng không bao giờ đủ khả năng khiến dân sinh an ổn, khiến lòng dân được toại nguyên một cách thực sự. Đơn giản như vậy mà rất nhiều người vẫn chưa nhận ra được điều này!

Sự phát triển trên lĩnh vực tinh thần, bao giờ cũng chậm chạp hơn, khó khăn hơn phát triển vật chất, và thường phải trải qua những giai đoạn lịch sử lâu dài mới có thể chín mùi, hoàn chỉnh. Đó là vì quá trình phát sinh phát triển văn hóa của một dân tộc, kể từ khi ra đời cho đến khi nó đổi mới, chín muồi, có liên quan rất nhiều vấn đề khó biến đổi: quan niệm tư duy của người xưa, hình thức tư duy của dân tộc, điều kiện sống, sản xuất, học thuật của dân tộc khả năng đổi mới quan niệm triết học của dân tộc. Trong đó việc đổi mới quan niệm, không những quyết định hình thái văn hóa của một dân tộc, mà còn quyết định khả năng kế truyền, phát triển ý thức của dân tộc đó. Chính vì thế mà khả năng đổi mới quan niệm sẽ quyết định cả cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc của dân tộc!

Hình thức tư duy cơ bản của dân tộc chính là hình thức tư duy đóng vai trò chủ đạo đối với dân tộc đó, và gần như dân tộc nào trong tư duy cũng có tính bài ngoại ở một mức độ nào đó, có thể gọi đó là tính bảo thủ cũng được. Có lẽ đó là một yếu tố của văn hóa chăng! Do quán tính dai dẳng của tính bảo thủ và nếp sống cố hữu, cần phải có cả

một thời gian dài và liên tục mới có thể chuyển dịch được quan niệm của một dân tộc, cho phép một quan niệm mới ra đời. Bởi vì quan niệm của một dân tộc không thể do một con người trong một lúc nhất thời có thể tạo nên được. Với qui luật đó, việc một dân tộc muốn vượt ra ngoài cái kén văn hóa do chính mình tạo ra để luôn luôn đổi mới, quả thực là một chuyện cực kỳ khó khăn.

Văn hóa là biểu trưng cho văn minh tiến hóa của nhân loại!

Văn hóa văn minh chính là cái khu biệt con người với động vật, giúp con người vượt lên trên lối sống bản năng của động vật. Có văn hóa văn minh là đặc trưng chứng tỏ nhân loại đã tiến hóa đến mức chín chắn, hoàn chỉnh.

Văn hóa là sở hữu riêng của nhân loại văn minh, là tượng trưng cho nhân loại trí tuệ! Nhân loại muốn văn minh tiến hóa được phải nhờ vào văn hóa, nhưng ngược lại sự phát sinh phát triển của văn hóa lại phải dựa vào quan niệm, ý thức của nhân loại, dựa vào sự thông minh trí tuệ của nhân loại. Phải dựa vào việc luôn luôn đổi mới quan niệm!

Dân tộc nào còn sống với nền một văn hóa nguyên thủy thì chắc chắn dân tộc đó là một dân tộc rất lạc hậu. Trình độ văn minh tiến hóa của nhân loại luôn được đánh giá qua biểu trưng đặc thù của mình là văn hóa. Theo ý nghĩa đó thể kết luận như sau:

Nếu không có văn hóa, thì cũng không thể có văn minh tiến hóa, không thể có xã hội, không thể có giao lưu giữa người với người, cũng chẳng có văn minh vật chất lẫn văn minh tinh thần; và sẽ chẳng có bất cứ cái gì mà xã hội văn minh phát triển ngày nay vẫn đang có!

Ở đây sự tiến hóa của nhân loại, phải thể hiện ở nhịp tiến hóa chung về tư duy của cả cộng đồng nhân loại và văn hóa cũng phải là văn hóa của cả cộng đồng nhân loại. Trong đó văn hóa của các dân tộc cùng giao lưu với nhau, cùng thúc đẩy lẫn nhau, cùng đổi mới cho nhau, cùng giúp nhau phát triển. Đó là việc vẫn thường xuyên diễn ra, không thể thiếu được trong thế giới này. Sự phát triển của tư duy văn hóa của một dân tộc luôn cần đến những nhân tố đổi mới ở cả bên trong lẫn bên ngoài. Bởi vậy, tất cả các nền văn hóa của mọi dân tộc đều phải cùng đề xướng và thúc đẩy quan niệm văn hóa của dân tộc mình không ngừng đổi mới. Có như thế, tư duy văn hóa của nhân loại mới có thể phát triển hoàn thiện, sự tiến hóa văn minh của xã hội loài người mới không trì trệ.

Nước Trung Hoa cổ kính đã trải qua hơn một nghìn năm văn minh phong kiến, mãi đến một trăm năm gần đây mới biến hóa đổi sắc. Vì sao như vậy? Thực trạng đó có liên quan đến việc các triết gia cổ xưa cứ khư khư sùng cổ, theo kinh sách, bảo thủ giữ những lề thói tập tục cũ rích, chấp ngu bất dịch. Vì vậy, ta có thể đoán chắc rằng:

Sự phát triển hưng suy của một dân tộc có liên quan đến sự tiến bộ hay lạc hậu của của nền văn hóa của chính dân tộc đó, có liên quan đến việc quan niệm văn hóa đổi mới hay thủ cựu, liên quan đến việc tinh thần dân tộc tiến bộ hay bảo thủ, liên quan đến việc đời sống tinh thần và vật chất có không ngừng sáng tạo và nhảy vọt hay không!

Trong quá trình phát triển của xã hội loài người cho đến ngày nay, các quan niệm về giá trị của một xã hội có văn hóa đã hiển hiện khá đầy đủ, sức mạnh tác dụng của

văn hóa cũng được thể hiện khá đầy đủ trong lịch sử. Nếu nói tồn tại vật chất của nhân loại là xương sống cơ bản cho quan niệm văn hóa, thì tư duy tinh thần sẽ là đôi cánh chắp cho quan niệm văn hóa bay vượt lên phía trước. Xương sống càng khỏe thì đôi cánh càng dẻo dai, cánh bay càng nhanh thì xương sống càng chắc. Vì vậy tương ứng với cơ sở kinh tế của một dân tộc, chính là cơ sở văn hóa của dân tộc đó, trong đó quan niệm tư tưởng giữ một vai trò chủ đạo đối với văn hóa dân tộc. Các lĩnh vực văn hóa chính là hình thức biểu hiện đặc thù dưới sự chỉ đạo của quan niệm văn hóa! Xa rời những điều đó thì chẳng có gì để nói đến văn hóa dân tộc. Hầu như tất cả những gì đang có trong xã hội loài người đều có liên quan với văn hóa, đều có liên quan với nếp sống truyền thống và quan niệm văn hóa của từng dân tộc. Dẫu ở đâu đó còn những ảo tưởng đơm đặt ra các câu chuyện thần thoại, đồng thoại, thì những chuyện đó cũng không thể tồn tại một cách biệt lập giữa không trung mà không liên quan đến "khí" thể chung của nhân loại. Vì vậy, ngày nào trên trái đất này còn tồn tại một dân tộc nào đó ở trình độ văn hóa nguyên thủy thấp kém, ý thức mông muội, tư duy lạc hậu, thì điều đó chứng tỏ sự tiến hóa, phát triển, đời sống của nhân loại vẫn còn đang ở trình độ lạc hậu!

Khái niệm "tiến bộ" và "lạc hậu" cần phải nhìn nhận trên cả hai phương diện hình và thần. Nói chung khi so sánh về vật chất thì còn có thể dễ dàng nhận thấy, còn khi so sánh về tinh thần tiềm ẩn thì khó có thể nói được bằng lời. Cho nên trong đời sống, con người vẫn quen làm những việc vật chất biến hóa, đổi hình, nhưng về tinh thần văn

hóa thì có muốn đổi thay cũng rất khó. Vì lẽ đó, dấu ấn của các thành tựu văn hóa xã hội phần lớn có thể thấy ngay ở đời sống vật chất, mà lại khó thấy trong đời sống tinh thần; những gì cụ thể đều dễ nhận thấy ngay, còn cái trừu tượng lại khó nhận biết được; hành động trong thực tiễn thì dễ, chứ chỉ đạo bằng lý luận lại rất khó; làm theo lý thì dễ, còn thấy được cái đích lớn lại rất khó! Chính vì vậy mà con người khi muốn vươn đến thành tựu lớn trong lĩnh vực văn hóa, thì phải thật nhất quán cả hai phương diện. Văn minh tiến hóa của nhân loại bao gồm cả tiến hóa văn minh tinh thần lẫn tiến hóa văn minh vật chất. Vật chất thể hiện ở ứng dụng kỹ thuật, tinh thần thể hiện ở tư duy chỉ đạo. Sự tiến bộ một cách tương đối của kỹ thuật thực dụng, không có nghĩa là tư tưởng lý tính cũng phát triển tương ứng theo. Không thể thay thế được các thành tựu về tư tưởng tinh thần bằng những thành tựu về kĩ thuật mang tính chất vật chất. Bởi vậy khoa học kỹ thuật chỉ là một phần, một mặt của tiến hóa văn minh nhân loại.

Hình và thần vốn có quan hệ đối đãi. Vật chất có ảnh hưởng đến tinh thần, mà tinh thần cũng ảnh hưởng trở lại với vật chất. Vì vậy sự phát triển tiến hóa giữa hình và thần, cũng là hai qúa trình có tương quan như vậy, vừa là nguyên nhân vừa là kết qủa của nhau. Tuy phương hướng phát triển hình thần của các dân tộc không hoàn toàn giống nhau, nhưng nhìn vào quy luật phát triển chung thì ngược lại thấy chúng giống nhau.

Ngày nay có người phàn nàn là văn hóa khoa học Trung Hoa "lạc hậu", mà lại tấm tắc khen phương tây "tiên tiến". Nói như vậy cũng không đúng và cũng không công bằng.

Xét trên góc độ biện chứng và hiện thực, chúng ta sẽ thấy văn hóa truyền thống Trung Hoa cố nhiên có mặt thiên lệch, có mặt khiếm khuyết, nhưng nó cũng có mặt độc đáo, mặt mạnh. Trên thực tế, nếu nhìn một cách tổng thể các nền văn hóa có trình độ, tính chất khác nhau, thì văn hóa truyền thống Trung quốc là nền văn hóa chỉ đạo là nền văn hóa mang tính chất đạo lý. Giá trị lịch sử của nó trên một góc độ nào đó vượt xa văn hóa khoa học kỹ thuật mang tính chất thực dụng.Đấy là vì tư duy trừu tượng, tư tưởng, mang tính đạo lý của nhân loại còn đang ở giai đoạn mới phát triển. Cũng có thể nói vì sự hình thành và phát triển của thế giới quan và nhân sinh quan biện chứng khó hơn rất nhiều, chậm hơn rất nhiều so với thành tựu khoa học kỹ thuật ở một lĩnh vực vật chất nào đó. Sự phát triển của tư duy thực nghiệm vật chất chỉ mang tính cục bộ mà thôi!

Đến với cõi "hư" rất khó, còn theo đuổi cái "thực" lại khá dễ! Tư duy khoa học của người Trung Quốc không kém gì người phương Tây, chẳng nhẽ người dân Thần Châu* ngày nay lại thiếu các tế bào khoa học đến đường ấy sao? Con cháu Hoa Hạ**, từ thời nhà Hán, đã sáng chế ra máy móc thiên văn, "bốn phát minh lớn" tuy "nở hoa trong vườn nhà" nhưng lại "kết trái ở vườn người". Tuy vậy, những hiện thực đó cũng chỉ có thể thuyết minh rằng phương hướng phát triển của Đông và Tây khác nhau, chứ đâu phải người Trung Quốc chỉ biết nghĩ mà không biết làm!

---

* "Thần Châu" tức là Trung Quốc (ND).

** "Hoa Hạ" tức là Trung quốc (ND).

Đứng trên phương diện cống hiến cho loài người, thì văn hóa khoa học kỹ thuật phương Tây và văn hóa đạo lý của Trung Hoa đều là thành tựu lịch sử của nhân loại. Có người nói, dân tộc Trung Hoa cũng sống trong thế giới vật chất, mà thành tựu đạo lý lại không thể sử dụng như một thứ vật chất, nên Trung Hoa phải gấp rút phát triển khoa học kỹ thuật vật chất. Điều này rất đúng. Người Trung Quốc cũng có thể đua tranh với thế giới trên phương diện văn minh vật chất một cách xứng đáng! Nhưng chúng ta không thể có thái độ và hành động sơ suất với những thành tựu đạo lý của tổ tiên.

Ngày nay người phương Tây đã nhận ra và rất coi trọng văn hoá cổ kính của Trung Hoa, nhưng đáng tiếc ngược lại nhiều học giả Tây học của Trung Quốc lại tự coi thường thành tựu văn hóa của nước nhà. Không nghi ngờ gì nữa, đây chính là tổn thất lớn đối với việc phát triển văn hóa khoa học kỹ thuật của Trung Hoa. Hơn nữa việc người theo học văn hóa phương Tây coi thường văn hóa truyền thống Trung Hoa, chính là nguyên nhân làm cho khoa học kỹ thuật của Trung Hoa được sử dụng rất ít, làm cho văn hóa có tính đạo lý của Trung Hoa ít được vận dụng để chỉ đạo lý tính đối với việc phát triển khoa học kĩ thuật. Ngược lại những người chủ trương văn hóa quốc túy Trung Quốc lại thường là người thiếu tri thức khoa học hiện đại, kĩ thuật thực dụng. Rõ ràng đây là một mâu thuẫn lớn, có liên quan đến khoảng cách khác biệt quá xa về nội hàm của hai nền văn hóa Trung Hoa và phương Tây. Nhưng đã là văn hóa tiêu biểu của nhân loại thì giữa chúng phải có chỗ thông suốt với nhau, đây có lẽ sẽ là cơ sở cho việc mở ra khả năng kết hợp sau này.

Ngày nay người phương Tây đã nhận ra và rất coi trọng văn hóa cổ kính của Trung Quốc. Một Trung Quốc có 5.000 năm lịch sử văn hóa văn minh, cần phải mở ra một con đường mới coi trọng cả hình cả thần, hình thần tương hỗ tương thành. Đấy chính là vương quốc tự do của văn hóa. Học thuyết "khí" học trình bày trong cuốn sách này chính là lí luận khí đạo để giải quyết mối quan hệ hình thần kiêm thành và cũng là một môn khoa học mới mẻ mang tính đạo lý được xây dựng trên nền tảng văn hóa truyền thống!

Khi tôi đi vào khám phá và hoàn thiện học thuyết "Khí đạo" cổ kim, tất nhiên không phải chỉ nhằm diễn thuật lại tri thức của các bậc triết gia cổ và làm xiếc vui đùa với những khái niệm. Bằng trực giác bản năng, tôi cảm nhận một cách chắc chắn rằng học thuyết "Khí đạo" sẽ không chỉ được dùng để chỉ đạo nhiều công trình nghiên cứu trong lĩnh vực vật chất, tinh thần, mà còn chỉ đạo cả quá trình phát triển văn hóa trong tương lai nữa. Giá trị chân chính của "Khí đạo" sẽ thể hiện rõ trong việc chỉ đạo văn hóa!

Văn hóa là sản phẩm thời đại của các quan niệm sẵn có của dân tộc, những gì mà nó phản ánh thường là cái đã lui vào quá khứ, trong đó có cả những kinh nghiệm, bài học về thành công và thất bại. Hơn nữa nó còn chịu sự ràng buộc của các quan niệm truyền thống! Mặt trái của nó cũng chính là xiềng xích của văn hóa nhân loại!

Trên 2000 năm văn hóa phong kiến cổ Trung Hoa, có đủ cả tinh hoa lẫn cặn bã, vàng thau lẫn lộn. Để phá bỏ những xiềng xích đó chúng ta cần phải ra sức đãi cát tìm vàng. Sạn cát đó, là những gì vẫn trói buộc ý thức tư tưởng của người Trung Quốc từ xưa đến nay, là những cái mà ai

cũng có thể dễ dàng nhận thấy. Tác hại của nó thật không nhỏ! Vì thế cần phải nhìn nhận một cách toàn diện đối với nền văn hóa Trung Hoa. Gạn đục khơi trong nền văn hóa đó, là trách nhiệm, là nghĩa vụ của mỗi người con của đất nước Trung Hoa!

VI. THẦN BÍ MÊ TÍN TRI GIẢI TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG

Nếu có ai đó xứng danh là một nhà triết học, là một nhà tư tưởng, thì việc hình thành quan niệm của họ và việc từ quan niệm đó sản sinh ra một khái niệm triết học hoàn chỉnh, đã là một điều thần bí rồi!

Khỏi phải tranh luận dài dòng vì chính bản thân triết học cũng được sinh ra từ những vấn đề thần bí, bản thân nó cũng chứa đầy những điều thần bí. Trừ phi người ta thỏa mãn ở mức nói mót lại của lời người khác, không bao giờ dám tự mình đề cập đến những vấn đề thực sự của những lĩnh vực sâu thẳm của triết học...

Mọi tư duy suy lý mang tính triết học, với quy tắc hướng lý của nó, bất luận là ở tầm vật chất, hay tầm tinh thần hoặc ở một tầm nào đó, rốt cuộc đều không tránh khỏi dẫn đến chuyện thần bí, dẫn đến cõi chưa biết, u thâm, dẫn đến chốn huyền vi, thông đến tương lai khôn lường.

Tư tưởng triết học hiện có chẳng qua là phản chứng của nhân loại đối với những lĩnh vực đã biết. Nhưng bản thân triết học vốn là phản ứng tổng thể của thế giới, là tổng hòa của các quy luật của tất cả các lĩnh vực. Với đòi hỏi như vậy thì ngày nay, tất cả mọi tư tưởng triết học của xưa kia, và ngày nay của trong nước và ngoài nước đều chưa thể đáp ứng được nhu cầu tồn tại khách quan này.

Vì vậy triết học vẫn được phát triển, cần được hoàn thiện, cần được đổi mới, và cần con người không ngừng phát hiện...

Với ý nghĩa này có thể nói:

Thần bí, chỉ có thần bí mới là xúc giác của triết học!

Thần bí luôn cố kết với tất cả những gì chưa biết. Mà cái chưa biết chính là tương lai của triết học. Không có thần bí không có cái chưa biết, triết học sẽ mất phương hướng, mất đi cội nguồn, rồi chính sinh mạng tư tưởng của triết học cũng theo đó mà chấm dứt luôn! Bởi vậy có thể nói:

Thần bí luôn là cội nguồn tư tưởng triết học của nhân loại!

Nếu ai đó tự cho rằng tư tưởng triết học của mình đã viên mãn, không có gì là thần bí với anh ta nữa, thì cái triết học mà anh ta nhận thức không phải là triết học chân chính, những tư tưởng mà anh ta nêu ra chỉ là chuyện đồng thoại tự mua vui mà thôi. Bởi vì tư tưởng đó đã phong tỏa, không nhìn đến mọi biểu hiện của chân lý.

Thần bí bao trùm vạn hữu, là cái không thể chỉ ra và càng không thể khái quát được. Mọi người vừa quen với nó, vừa xa lạ với nó, vừa sùng bái nó lại vừa hoài nghi nó. Những hình tượng thần dị, mê ảo của nó thường để lại cho người đời ấn tượng huyền ảo thâm u, thật giả đan lẫn vào nhau, biến hóa khôn lường. Nhưng chính cảm giác ấy, chính diện mạo ấy lại do nhân loại gán cho nó, tất cả đều xuất phát từ sự vô tri của chính bản thân nhân loại!

Vì vậy không phải là thần bí đang đùa dỡn với con người, mà ngược lại chính tri thức có giới hạn của nhân

loại đang bôn cợt bản thân họ! Có một đạo lí như thế này: Ít hiểu biết thì thấy nhiều chuyện quái lạ, nhiều hiểu biết thì thấy ít chuyện quái lạ. Người có trí thì không cho là quá lạ, người không biết thì cho là quái lạ.

Lúc mới sinh con người vốn là kẻ vô tri, năm tháng trôi qua, học tập dần dần, thế là có tri thức. Mà cái tri (biết) đó, vẫn là cái từ vô tri đến hữu tri, rồi từ hữu tri đến đa tri. Đa tri rồi đến thông hiểu đã thông hiểu là thành thức. Con người có tri có thức thì mới thấy được sự vật thấy được tinh lý, thấy rồi thì lại nâng cái biết (tri) đó lên một tầm cao mới. Cứ vậy tiến dần đến mức có kiến thức sâu và rộng, mới gọi là người có học vấn. Vậy con đường học vấn vốn ở tri thức, mà tri với thức lại ở học vấn. Học vấn giỏi thì mới trông mong ở tri thức. Xưa kia, Khổng Tử có luận về cái biết trong "Luận ngữ vi chính": *Biết thì nói là biết, không biết thì nhận là không biết, như vậy mới là có hiểu biết* (Tri chi vi tri chi, bất tri chi vi bất tri, thị tri dã)"*. Nếu không biết mà cứ nhận là biết, đó chính là biểu hiện của kẻ không biết! Biết một cách sai lầm thì dẫn đến cái biết mông muội, như thế gọi là cái biết tai hại! Mà đó cũng chính là biểu hiện vô tri đến mức thậm tệ.

Trang Tử cũng luận về cái biết. Trong "Tề vật luận", "Dưỡng sinh chủ" đều có viết:

---

* Ý câu này là: Có hiểu biết thật sự mới nói mình có biết, nếu không hiểu biết thì đừng dấu dốt, cố làm ra vẻ mình biết, đấy là thái độ thực sự cầu thị của người có hiểu biết.

Cho nên biết đến chỗ không biết ấy, là biết đến cùng cực vậy.

(Cố tri chi kỳ sở bất tri, chi hỹ)*

Hiểu biết đến tột bậc như vậy gọi là minh tri. Minh rồi tiến thêm, tiến đến chỗ thấu suốt, đó là Đạo. Đúng là:

Đời tôi có hạn, mà cái biết là vô hạn. Lấy cái có giới hạn để theo đuổi cái vô hạn, là nguy cho mình. Đã biết như vậy mà lại không dừng, nguy thay.

(Ngô sinh dã hữu nhai, nhi tri dã vô nhai. Dĩ hữu nhai tùy vô nhai, đãi kỷ, dĩ nhi vi tri giả, đãi nhi dĩ hỹ).

Câu này ý nói, cái biết của một con người gửi ở chính sinh mệnh của họ, còn những điều cần biết lại ở khắp mọi nơi trên thế giới, nên những điều mà ta biết chỉ có giới hạn còn những điều cần biết thì vô hạn. Vì vậy cái mà ta đã biết được trong suốt cuộc đời vẫn chỉ là một phần nhỏ trong vô vàn thứ ta chưa biết.

Thần bí chính là mặt đối lập của "cái biết (tri)"; thần bí cũng chính là cái "chưa biết (vị tri)".

Loài người kể từ khi sinh ra, phát triển đến nay luôn luôn sống trong một thế giới vị tri vô cùng thần bí. Để thích nghi với môi trường sống như vậy, để có thể sinh tồn tốt hơn, chủ động hơn, năng động hơn, loài người cần phải cầu chứng sự hiểu biết trong thế giới vị tri đó, cần tìm sự hiểu biết về mọi thứ tồn tại trong thế giới đó, kể cả những gì mà khả năng của con người chưa thể với tới được...

*** Ý câu này là: Theo đuổi học để biết (tri) đến tận cái ngưỡng biết mà mình chưa thể biết được, đó là cầu biết đến tột bậc.**

Nhân loại được trời ưu ái ban cho trí năng mà mọi loài không có. Chính khát vọng độc đáo đó đã tạo ra bản năng cầu chứng hiểu biết về thiên nhiên, khát vọng cầu chứng hiểu biết đó chính là thiên tính của con người. Vì thế nhân loại luôn luôn bị sự hiếu kỳ thôi thúc, không thể cam chịu sống trong mông muội. Đó chính là động lực tự phát, khiến con người năng động, kiên trì tìm kiếm tri thức, làm rõ các điều thần bí, vén dần bức màn thần bí và không ngừng tiến quân vào vương quốc thần bí!

Từ xưa đến nay, nhân loại vẫn không ngừng khám phá thế giới thần bí bền bỉ như "Ngu công dời núi", mà sau này chắc vẫn cũng như vậy. Nhân loại cứ nghĩ, mình sinh sôi phát triển con con, cháu cháu, vô cùng vô tận, còn ngọn núi thần bí thì vẫn vậy không cao thêm chút nào, triển vọng nghiên cứu lại ngày một tinh diệu, thì sẽ có một ngày nhân loại vén được bức màn thần bí. Liệu điều đó có thành hiện thực hay không?

Câu trả lời thật, chỉ khiến chúng ta thất vọng, đáng tiếc...

Đó là vì sinh mạng cùng với tri thức truyền đời kế thừa của loài người chung quy vẫn chỉ là cái có hạn. Làm sao có thể đem sinh mạng và hiểu biết tương đối đó để địch lại với sự tồn tại thần bí được. Tồn tại thần bí là cả thế giới đại ngàn với vũ trụ vô lượng vô hạn, hơn nữa thần bí còn là thời gian không gian vô hạn...

Hiểu biết của nhân loại bị bó trong môi trường sống và sự tri cảm hạn hẹp của mình, bị hạn chế bởi sự phát triển của sự vật, bị hạn chế bởi phạm vi nhận thức của mình. Điều đó đã chi phối phương thức tìm kiếm tri thức

của nhân loại. Con người muốn tích lũy tri thức tìm hiểu thế giới chỉ có thể thấm dần từng ít một, từ ngoài thẩm thấu vào trong, tiếp thu cục bộ, từng phần, phát triển dần theo một hướng nào đó. Việc đó cũng giống như ta khoan lỗ trên một tấm gỗ, dù bắt đầu từ hướng nào thì một lần khoan cũng chỉ có thể khoan thủng một lỗ, thậm chí có trường hợp chưa chắc đã khoan được. Dù các lỗ khoan có thủng đi nữa thì đó vẫn là cục bộ. Nếu ví trí năng như các mũi khoan, thì dù to nhỏ khác nhau cũng chỉ tạo ra các lỗ khoan to nhỏ, sâu nông khác nhau mà thôi. Muốn khoan kín cả tấm gỗ khiến tất cả các lỗ khoan đều thông với nhau thì tấm gỗ cũng chẳng tồn tại nữa. Với một tấm gỗ khá lớn, chắc gì tuổi thọ mũi khoan đã chịu nổi, huống hồ "tấm gỗ" đó lại là đại ngàn vô lượng, không có gì có thể sánh nổi!

Hơn nữa, khi trí năng của con người khoan vào tấm gỗ thần bí, mũi khoan càng tiến vào sâu thì diện tiếp xúc với thần bí càng mở rộng ra, sự thần bí càng được nhân lên, thần bí từ bốn phương tám hướng ùa lại bao vây kín mũi khoan trí năng... Hiển nhiên mỗi mũi khoan không thể cùng một lúc khoan thấu cả bốn phương tám hướng, và lúc nào thần bí cũng vây chặt lấy mũi khoan trí năng đáng thương ấy... Nếu trí tuệ cao siêu của nhân loại có thể tạo ra hai mũi khoan thì tương ứng với nó, thần bí cũng đồng thời tăng lên không phải hai mà là nhiều lần. Mũi khoan trí năng không ngừng xoáy sâu xuống thì thần bí cũng ào ra ùn ùn để khiêu chiến với ao ước hiểu biết của nhân loại! Bởi vậy, thần bí sẽ vĩnh viễn nằm chắn một cách ngang tàng ngay trước mũi của nhân loại. Sự tồn tại ấy, sự tồn

tại của đại ngàn vô lượng vô tận ấy mãi mãi tồn tại trong tương lai, không có mở đầu mà cũng chẳng bao giờ có kết thúc. Cho dù kiếp kiếp nhân loại sinh thành diệt vong cũng vẫn là như vậy!

Mà tồn tại và tương lai ngày ngày vẫn vươn ra, vươn dài một cách vô cùng vô tận...

Như vậy thần bí vẫn tồn tại, tương lai vẫn mở ra ở phía trước. Mà bản thân tồn tại đã chính là thần bí, còn tương lai lại càng thần bí hơn... Thần bí không thể vì ý chí của con người mà biến đổi, lại càng không thể vì sự sinh diệt của nhân loại mà chuyển dịch. Bởi vậy thần bí và tuổi thọ của nó còn dài lâu hơn cả sự tồn tại của loài người, bởi vì nó chính là tồn tại!

Nhưng hình như thần bí không phải là thần bí, không phải là tồn tại, không phải là tương lai. Bởi vì thần bí là sản phẩm mang tính ý thức gây chướng ngại cho trí năng của con người. Còn tồn tại và tương lai là sản phẩm mang tính trí giác của nhân loại. Nếu không có nhân loại, không có cảm giác nhận biết thì cũng chẳng có gì mà nói cả, khi đó có ai để cảm giác nhận biết sự tồn tại của vạn vật? Đến khi ấy, hình như... Chỉ có tồn tại mới biết...

Soi vào thực tế ấy thì dù ai nhìn nhận thần bí như thế nào, thần bí vẫn cùng đến với trí năng của nhân loại, cùng đi theo trí năng của nhân loại, và cùng chết với nhân loại!

Mặc dù thần bí dựng nên một cái đinh khó như vậy và chẳng hề hứa hẹn với nhân loại một tia hy vọng cuối cùng nào, nhưng nhân loại vẫn tha thiết hướng về nó. Vì thần bí mãi mãi là suối nguồn để cho con người thỏa niềm khát

khao hiểu biết, là hy vọng vĩnh hằng của nhân loại sinh tồn và phát triển!

Nhân loại hy vọng khám phá thần bí, nhận thức thế giới, nhận thức tất cả những gì đang tồn tại, nhận thức tất cả tồn tại của chính bản thân mình. Trong đó cái khó nhận thức nhất, không phải là quỷ thần, mặc dù quỷ thần là khó nói nhất trong lĩnh vực thần bí, mà chính là tự thể của nhận thức của con người, tức là trí năng - bản thể của năng lực hoạt động nhận thức!

Không thể nhận rõ được diện mạo chân thật của Lô Sơn, chỉ vì bản thân ta ở ngay trong đó!

Nói đến thần bí, có thể có người nói: Cái đó đâu phải là thần bí, mà là mê tín, ngu muội, phản khoa học!

Sai rồi! Thần bí không có nghĩa là mê tín, mặc dù thần bí đôi lúc có thể dẫn đến mê tín. Thần bí là hiện tượng hoài nghi, hiếu kỳ rồi tiến hành khám phá một cách vừa chủ quan vừa khách quan đối với thế giới chưa biết. Còn mê tín là hiện tượng mù quáng sùng bái, sùng tín đối với lĩnh vực chưa biết. Như vậy, thần bí là minh trí, mê tín là ngu muội, hai cái đó khác hẳn nhau về chất.

Đối với những gì bản thân chưa hiểu hoặc hiểu chưa được là bao, thì nên thần bí nó chứ không nên mê tín nó, cần phải khám phá chúng một cách thần bí, chứ không nên mê tín nghe theo một cách mù quáng. Đó mới là thái độ đúng đắn cần có đối với thế giới chưa biết.

Từ xưa đến nay, thần bí luôn luôn xuất phát từ nhu cầu của con người, khi cần tìm hiểu những lĩnh vực mình không biết, còn mê tín thường bắt đầu từ sự mù quáng đối với sự vật chưa được chứng minh rõ. Muốn cầu chứng hiểu biết

nhất định phải mổ xẻ, phân tích, còn mù quáng thì chẳng cần tự đặt câu hỏi. Cho nên, mê tín không có nghĩa là cần chứng hiểu biết, không có nghĩa là tự biết, lại càng không có nghĩa là tồn tại; và cũng chẳng có nghĩa là đang hướng về thần bí!.

Mê tín, là mê trong tín, đó là sự sùng tín mù quáng đáng thương hại nhất, ngu muội nhất, nguyên thủy nhất, lạc hậu nhất. Ở hạng người mê tín thường thiếu vắng năng lực suy xét độc lập, thiếu năng lực nhận thức, phân biệt, thiếu tính tự chủ, tính sáng tạo trong tư duy. Họ luôn luôn đối mặt với đối tượng chưa biết bằng lối tư duy sơ cấp đơn nhất, phiến diện, trùng lặp và cố chấp; họ không hề biết nêu ra vài câu hỏi vì sao, không hề biết suy xét thêm vài khía cạnh của vấn đề. Đấy là lối tư duy mông muội là chướng ngại lớn nhất đối với sự phát triển tư tưởng của nhân loại.

Là một con người độc lập, là con người có tư duy độc lập cần phải mở rộng con đường tư duy, phát triển tư tưởng của bản thân mình, luôn tự bồi dưỡng năng lực độc lập quan sát vấn đề, độc lập suy xét vấn đề, không nên chỉ biết gật gù trước quan niệm và tín ngưỡng của người khác. Đáng tiếc là ý thức mê tín hầu như phổ biến ở tầng lớp văn hóa thấp kém và ở một bộ phận của tầng lớp trí thức. Vài năm gần đây các hiện tượng từ tôn giáo, khí công dỏm, đến bói toán, xem tử vi, phong thủy v.v... khá thịnh hành. Hiện tượng đó chứng tỏ, vẫn còn rất nhiều người dễ bị mê hoặc, dễ bị mù quáng, chạy theo quan niệm của người khác, không hề biết đã bị mắc những thủ đoạn lừa bịp, hoặc sùng bái mê tín tựa như hoạt động tôn giáo. Những người này

mang danh là tín đồ, nhưng thực tế chẳng qua họ chỉ là kẻ có ý thức nô lệ khi đã sa vào vòng mê hoặc!

Nguồn gốc mê tín của loài người là do không hiểu biết và cả tin. Tôn sùng những hiện tượng thần bí và sự lý chưa biết, cố cấp vào tướng số, bói toán được thua hơn thiệt của cá nhân, sùng bái mù quáng đối với các pho tượng... đều củng cố và nuôi dưỡng sự cả tin nhẹ dạ đó. Căn nguyên nội tại khiến những thương phẩm mê tín được lưu truyền khá rộng rãi vì nhiều người còn đơn giản vội tin những giáo thuyết thần hóa na ná như suy lý, hoặc tin theo những cái gọi là lý luận nhưng thực chất chỉ là những lời chắp vá; họ chẳng cần suy nghĩ nghiên cứu gì cả, cũng không thử nêu vài câu hỏi vì sao mà đã vội tin ngay đó là những giáo thuyết, lý luận cao siêu.

Các Mác nói: Tôn giáo là thuốc phiện ru ngủ con người. Trong đó tự mê hoặc mình, chính là loại thuốc tự làm tê liệt bản thân mình dễ nhất! Trong thực tế, tôn giáo mê tín luôn lấy đánh tráo vấn đề làm thủ đoạn, lấy sùng bái làm hướng đạo, lấy tự mê hoặc làm nền tảng! Mà những khẩu hiệu đời này danh lợi, kiếp sau hưởng phúc, thường là động lực của việc tuyên truyền thuyết giáo và là động lực của sự tự mê hoặc. Chính đó là động lực tiềm ẩn của những điều mà ai ai cũng biết nhưng lại không thể công khai.

Khắc tinh của mê tín là sự giác ngộ của kẻ bị lừa. Nếu quả đúng là có một ngày đa số nhân loại đều đã thức tỉnh thật sự, thì sẽ không còn cái gọi là mù quáng mê tín nữa. Nếu thường ngày mỗi người đều đặt ra những câu hỏi "vì sao" và suy nghĩ, phân tích, thì dù mê tín chưa bị lật đổ

hoàn toàn, thị phi chưa rõ năm rõ mười, các tín đồ nhất định phải có lúc nảy ra nghi ngờ, sẽ lộ ra ánh mắt thận trọng, tồn nghi, suy sét, đò hỏi. Chỉ cần những ánh mắt như vậy cũng đủ khiến kẻ bảo vệ con đường mê tín thấy khó có thể buông lời lừa dối, lúng túng sợ hãi rồi lộ chân tướng lừa bịp. Một khi đã tỉnh ngộ, chỉ cần bỏ mê tín mù quáng, rồi thay vào đó là những hành động khám phá cõi thần bí. Khám phá chính là đòn chí mạng giáng vào kẻ gieo rắc mê tín!

Khám phá thần bí cũng chỉ là đòi hỏi của con người tỉnh táo khi đối mặt với tất cả các sự vật chưa biết, với những lời đồn đại thần kỳ, với những sự vật tình lý khó tin. Không khẳng định chúng một cách mù quáng, cũng không phủ định chúng một cách võ đoán, mà là nghiên cứu phân tích một cách cầu thực, khách quan, cho đến khi nhận thức được gốc tích của thần bí và mê tín một cách lôgic. Có thể nói một cách chắc chắn, tất cả mọi kẻ bịp bợp mê tín đều sợ sự tỉnh ngộ này, đều sợ những người sau khi tỉnh ngộ, có trí tuệ biết phân biệt và có nhận thức đúng đắn, sợ tư duy sau khi tỉnh ngộ, biết tiến hành nghiệm chứng, sợ cả ánh mắt sáng suốt, sâu thẳm có thể nhìn rõ tất cả những trò bịp đó! Tất nhiên chúng rất sợ bị những người đã tỉnh ngộ chất vấn một cách có lý...

Trong việc truy cứu chân lý với mê tín đều có những phản ánh tương phản. Chân Đạo thì sẵn sàng đón nhận tranh luận phản bác, vì chân lý càng tranh luận càng sáng tỏ. Còn thuyết pháp mê tín lại tối kỵ phản vấn, bởi hễ phản vấn là bối rối, càng xóa càng đen! Vì vậy, tất cả những kẻ mê tín đều bắt phải "thành tâm", đều nghiêm cấm tín đồ

đi ngược lại cái đạo mê tín! Họ bảo có "thành mới linh", ai nghi ngờ, hỏi lý đến cùng là phạm điều kiêng kỵ. Mà đây, mới là điều kỵ lớn nhất của những kẻ bày trò mê tín bịp bợp! Khi các tín đồ mê tín thức tỉnh, họ sẽ thổi kèn đưa đám tống tiễn chúng.

Nhưng lĩnh vực hiểu biết của nhân loại có nhiều loại, trình độ hiểu biết của mỗi người lại khác nhau, nên mức độ nhận thức, giác ngộ đối với sự lý cũng khác nhau. Vì vậy trong xã hội vẫn có một số người tiếp nhận mê tín một cách mù quáng, cả những trò bịp thấp hèn nhất cũng tiếp nhận. Đó chính là nguyên nhân khiến những kẻ thuyết pháp mê tín vẫn còn thu nạp được tín đồ trong một điều kiện nào đó.

Đương nhiên, trong một số loại thuyết pháp mê tín cũng có một chút thành tố hợp lý, nhưng cũng chỉ là chân lý cục bộ mang tính tương đối, vẫn có thể tham khảo giúp cho quá trình nhận thức. Ngày nay tương ứng với sự phát triển của xã hội loài người, lĩnh vực nhận thức của con người cũng được mở rộng rất nhiều. Thần bí với mê tín, khoa học với giáo điều, tồn tại với nhận thức, chân thực với giả dối, thực nghiệm với cảm thụ, suy lý với ngẫu nhiên tình ngộ luôn luôn đan vào nhau, rọi vào các cảm quan cụ thể, luôn luôn lồng vào nhau, đối kháng nhau trong dòng sông chân lý của tương đối và tuyệt đối. Điều đó khiến các học giả trong mọi lĩnh vực, khiến những người sùng tín trong mọi học lý luôn luôn cảm thấy học thuyết mà mình đã nhận thức vẫn đang thông đến chân lý, bởi giữa các học thuyết vẫn có những thành phần đối ứng hợp lý; điều đó khiến họ không ngừng khám phá hoàn thiện chúng ở các

mức độ khác nhau tùy theo từng trường hợp. Khi xảy ra va chạm với học lý tương ứng có điểm không giống mình và nặng hơn là va chạm với học thuyết có tính chất đối kháng, người ta thường vận dụng tri thức và góc độ nhìn nhận của mình coi đó là khuôn phép đúng đắn và nghĩ rằng học thuyết của đối phương phải theo như thế mới đúng; khi so sánh thì thường lấy sở trường của mình đem đo sở đoản của đối phương. Nhưng làm như vậy, chỉ khiến hiểu biết (tri giải) bị bóp méo, chân lý bị bưng bít, rồi đôi bên đi đến chỗ bài xích lẫn nhau, ai cũng khư khư tự cho mình là phải. Dù đôi lúc có thể hé ra một chút gì đó để soi lẫn cho nhau, nhưng điều này vẫn không phải căn bản. Nếu ai cũng khăng khăng như vậy thì những điểm cần đột phá của các học lý tất nhiên không thể nối thông với nhau được. Tình trạng này cũng tựa như quan hệ giữa "mũi khoan" và "tấm gỗ" đã ví dụ ở trên.

Nếu ai ai cũng khư khư chỉ ở lỗ "khoan" của mình, cảm thụ góc độ chân lý mà mình cầu chứng, thì trí tuệ vô lượng của nhân loại sẽ bị hạn chế và che khuất. Diện hiểu biết của nhân loại cũng theo đó mà bị hạn chế và che khuất. Có lẽ do vậy mà loài người sa vào mê tín, cũng có thể vì vậy mà con người có tín ngưỡng và thần bí.

Tồn tại xã hội của con người quyết định ý thức chủ quan của con người, nhưng ý thức chủ quan của con người lại quyết định tri giải khách quan của con người. Lĩnh vực tri giải rộng hẹp, nông sâu thế nào cố nhiên phải do "tấm gỗ" tồn tại và đặc biệt là do "mũi khoan" ở trí năng quyết định. Do "mũi khoan" trí năng dài ngắn, to nhỏ, cùn sắc khác nhau, mà tương ứng, trình độ tri giải và ngộ thức của

từng người sẽ nhất định phải khác biệt. Đấy chính là nguyên nhân vì sao cùng một vấn đề, mà lại có tình trạng mỗi người mỗi ý, có nhiều cách nhìn khác hẳn nhau.

Tri giải đối với loài người, chẳng những là phản ứng khách quan của một nhận thức đúng đắn trên một góc độ nào đó mà còn là sợi dây trói buộc chủ quan của một khuôn khổ tri thức cố định nào đó. Vì vậy khuôn khổ tri thức cố hữu của nhân loại, vừa là nhịp cầu dẫn đến tri thức mới, lại có thể vừa là hòn đá cản trở con người đến với tri thức mới. Con người có thể dễ dàng nhìn thấy những sai lầm không hợp với mô thức tri giải, nhưng không dễ gì nhìn thấy sở đoản cố hữu tương đối của chính mô thức tri giải ấy! Con người giỏi lợi dụng tri thức đã hiểu để lý giải, nhưng lại tỏ ra kém cỏi khi cần vượt qua chính khuôn khổ tri thức đã hiểu để lý giải tri thức mới! Con người thích tiếp thu nghĩa lý đã được lý giải trong phạm vi hiểu biết của mình, nhưng lại khó tiếp thu những gì chưa tìm được lời lý giải trong tầm hiểu biết của mình. Con người dễ nhận ra những điều giả dối trong tầm hiểu biết của mình, nhưng lại khó nhận ra sự giả dối của chính bản thân sự hiểu biết ấy v.v.. Về vấn đề triết lý của tri giải sẽ được trình bày ở chương chín, phần "Cơ sở học lý cương yếu" của Thái cực môn.

Khi đã hiểu rõ hạn chế tri giải của loài người, ta có thể hiểu: tri giải và tồn tại của nhân loại vốn khác nhau rất xa, những gì đã biết - nghĩa là tồn tại; nhưng tồn tại - không có nghĩa là đã biết! Tồn tại thì vô hạn, còn những gì đã biết chỉ là hữu hạn. Cho nên, đã là người có trí tuệ, khi đối mặt với mọi lĩnh vực chưa biết, không bao giờ buông lời khẳng định, hoặc phủ định một cách dễ dãi, mà

phải khám phá chỗ thần bí của chúng. Cổ nhân đã nói về sự hiểu biết thì sau: "Tri bất tri, thượng; bất tri tri, thứ". Điều đó có nghĩa là: Tuy đã biết nhưng chưa thể nói là biết tất cả, chưa biết thì phải biết tiếp tục tìm tòi. Người xưa đã như vậy huống hồ là chúng ta ngày nay.

Tôn giáo là sản phẩm mê tín của con người. Nhưng con người mê tín lại là sản phẩm của quan hệ xã hội. Khi quan niệm xã hội không còn mê tín nữa thì tương ứng tôn giáo cũng mất đi. Ngày nay tôn giáo ở các nước khoa học phát triển cũng chẳng kém gì tôn giáo ở thời trung cổ, kỹ thuật mới bắt đầu phát triển, tín ngưỡng ngày một tăng hơn, nhưng uy lực của thế giới tinh thần cũng làm cho con người tinh ngộ, điều đó không thể coi là bình thường được..

Quan niệm xã hội của con người thể hiện rõ rệt trên cả hai phương diện hình và thần của con người, tinh thần và vật chất luôn luôn tương ứng với nhau, mở mang lẫn cho nhau, hai cái có thước đo riêng, có dáng vẻ riêng. Hoàn cảnh vật chất hấp dẫn con người, thì bối cảnh tinh thần cũng thấu tận trái tim của con người, vì vậy vật chất và tinh thần đều phải được coi trọng. Lịch sử phát triển từ xưa đến nay luôn cho thấy, khoa học và tôn giáo luôn song song cùng tồn tại ở đời. Điều đó không có gì lạ cả.

Truy cứu nguồn gốc sẽ cho thấy, nội hàm của tôn giáo luôn luôn nảy sinh từ quan niệm xã hội, mà quan niệm xã hội lại là tổng hòa của quan niệm về ý thức mang tính lịch sử và ý thức hiện thực. Bởi vậy, tôn giáo mê tín với các nghĩa lý tôn giáo của chúng mới có thể thịnh hành được. Nghĩa lý tôn giáo khi ấy không còn là quan niệm của chính vị giáo chủ của tôn giáo đó nữa, mà là sự thăng hoa của

quan niệm lịch sử của dân tộc đó, bởi vì nó đã bắt rễ ở mảnh đất của quan niệm lịch sử của dân tộc đó. Nó có thể tiêu biểu ở một mức độ nào đó cho ý thức dân tộc và tín ngưỡng dân tộc. Chính vì vậy mà nghĩa lí tôn giáo mới có thể ăn nhịp với các quan niệm truyền thống của dân tộc đó. Một khi huyết đã hòa vào trong nước thì khó mà phân biệt được đâu là huyết đâu là nước. Đấy chính là nguồn gốc và nền tảng xã hội của tôn giáo.

Vì tôn giáo đã bắt rễ trong lịch sử, trong xã hội, đã cắm rễ trong quan niệm ý thức, trong đời sống tinh thần của con người, vì phương thức của nó khác với phương thức của "đạo" khoa học vật chất, nên vật chất dù có đổi dào đến mấy cũng không thể lung lay gốc rễ đó được. Có ý kiến cho rằng, những giáo nghĩa tôn giáo, những truyền thuyết thần thoại, những giả thiết thần bí cùng với các hoạt động tương ứng của chúng, một khi khoa học đủ sức soi sáng, phân tích, đả phá thì nhất định chúng sẽ tự tiêu tan. Luận chứng như vậy là chủ quan, không đáng tin cậy. Lịch sử sẽ chứng minh, sự lý của thế giới tinh thần, phải được nhận thức trong thế giới tinh thần; những sai lầm trong thế giới tinh thần cũng chỉ mất đi khi chúng được chứng thực trong thế giới tinh thần. Những nỗ lực, những hy vọng, những ý tưởng muốn nhờ bàn tay mạnh mẽ của khoa học vật chất để giải quyết các vấn đề của thế giới tinh thần chỉ là uổng công, hoặc nếu được thì thu hoạch cũng không đáng kể.

Tín ngưỡng của thế giới tinh thần là sản phẩm mang tính quan niệm của thế giới tinh thần. Cho dù nghĩa lý rất hoang đường, thì nghĩa lí tôn giáo vẫn có căn nguyên hiện

thực và nguồn lịch sử rất sâu xa. Chính vì vậy mà dùng nghĩa lý khoa học cũng không giải quyết được, kể cả việc dùng những quan niệm mới nhất, dùng tất cả mọi lực lượng xã hội tại một thời điểm địa điểm nào đó cũng không thể giải quyết được vấn đề tín ngưỡng một cách căn bản. Đấy là vì quan niệm xã hội vừa là tổng thể liên tục kế tiếp nhau, vừa là đặc trưng của con người có tri thức. Chính vì vậy, sự mê tín của một người, tín ngưỡng của một con người, không còn là quan niệm ý thức của cá nhân người ấy, mà là một loạt vấn đề quan niệm ý thức, quan niệm lịch sử, văn hóa xã hội của cả dân tộc ấy, hay nói đúng hơn đó là hiện tượng văn hóa. Xét theo ý nghĩa đó có thể nói rằng, tư tưởng mê tín của một con người không phải chỉ là biểu hiện lạc hậu, ngu muội của một cá nhân ấy, mà là biểu hiện lạc hậu về quan niệm lịch sử, quan niệm xã hội và nếp sống văn hóa chung của dân tộc ấy!

Rét một đêm không thể tạo thành lớp băng dày ba tấc. Tôn giáo mê tín của các nước trên thế giới, không thể hình thành ngay trong một sớm một chiều. Nó đâu phải là sản vật của một quốc gia, của một dân tộc, của một con người, của một quan niệm! Đâu phải hễ có một "giáo chủ" là lập tức có ngay cả một tôn giáo. Mà chính là ý thức văn hóa của các dân tộc, tinh thần của cả dân tộc đổ tới, gửi gắm, mới có thể hình thành được các tôn giáo. Tôn giáo của Trung Hoa, mà trước hết là Đạo giáo của bản địa. Tổ sư của Đạo giáo của Trung Hoa là Lý Lão Quân; chính Lão Tử, đã để lại cho đời "Đạo đức kinh" năm nghìn chữ. Nếu "Đạo đức kinh" đúng là trước tác nổi tiếng của Lão Tử, là pho kinh điển của Đạo giáo thì tại sao nội dung của "Đạo

đức kinh" lại ít thấy những mối liên quan với nội dung mà Đạo giáo ngày nay đang tuyên truyền. Chỉ cần xét nội dung của cuốn sách là thấy ngay vị "giáo chủ" này không những muốn "công thành thân thoái" để hợp với đạo trời, không muốn làm kẻ "giáo hóa", không những thế còn không có cả ý định lập tôn giáo để người đời sau lập hội kết xã thành lập Đạo giáo, để giáo hóa hậu thế. Trong thực tế, hơn một nghìn năm sau, cũng chẳng có ai kiến lập Đạo giáo, đến tận thời Hán Ngụy vẫn chưa thật sự có Đạo giáo. Hiển nhiên, đó là vì Đạo giáo là sản phẩm văn hóa của Trung Hoa tích đọng trong suốt cả một thời kỳ lâu dài chứ không phải là sản phẩm của một người, của một thời.

Ở Nê Pan xuất hiện một vị thánh nhân là Đức Thích Ca Mâu Ni*. Đức Phật truyền giáo, do đó đạo Phật dần dần hưng thịnh. Suốt quá trình thuyết pháp gần 50 năm, Đức Phật chỉ chăm lo truyền pháp chưa hề nghĩ đến việc xây dựng một Phật Giáo. Trước Đức Thích ca, Ấn Độ đã có Đạo Hin đu, do tầng lớp Bà La môn lập giáo truyền đạo. Nếu nói Phật giáo bắt đầu từ Đức Phật Thích ca, thì có thể nói tôn giáo của Ấn Độ không phải bắt đầu từ Thích Ca, cũng không phải là sản phẩm của một thời, của một người. Kể cả Thiên chúa giáo của phương Tây, cho đến các tôn giác lớn khác đều do hậu thế lợi dụng danh vọng ngôn giáo của các bậc thánh nhân kết hợp với truyền thống văn hóa đa dạng của dân tộc để kết xã, khai tông lập giáo, nhằm đem lại lợi ích cho mình.

*** Đức Thích Ca tuy truyền Đạo ở Ấn Độ, nhưng lại là người sinh ở Nê Pan.**

Mục đích ban đầu của tôn giáo là tôn lý, giáo hóa để hóa độ chúng sinh, làm lợi cho chúng sinh. Nhưng tổ chức tôn giáo vừa chào đời là tập tức bị luân lạc trong cõi hồng trần, chịu sự chi phối của quy luật trần thế. Nhân sinh thế gian, kể cả đạo sĩ, hòa thượng, ai ai cũng đều phải có ăn, mặc, ở, đi lại, là những nhu cầu không thể thiếu. Điều đó đã buộc các đạo giả siêu phàm vẫn phải dựa vào phàm trần. Vậy là không phải Đạo Lão "hóa độ", "lợi ích" chúng sinh, mà chính là chúng sinh "hóa độ" "lợi ích cho các bậc đạo giả! Rồi hình thức tôn giáo cũng dần dần thoái hóa thành một thành viên của guồng máy kiếm sống của xã hội, so với những giáo lí ban đầu của giáo chủ, đã có cả một khoảng cách rất xa. Trí tuệ thiên nhiên, "lục thông" đều là điều tốt cả, nhưng Phật tổ Thích Ca Như Lai vẫn là người hai tay trắng trơn, chẳng có chút của cải riêng gì, hàng ngày dẫn dắt đệ tử đi khất thực. So với những bậc "Phật sống" ngày nay, so với các vị trong hàng giáo phẩm lớn nhỏ của giáo hội Phật giáo ngày nay, thì than ôi, xưa và nay, ai hơn ai! Nếu Thích Ca có linh, Người sẽ nghĩ gì về việc làm của các tín đồ tự xưng là đệ tử của Đức Phật, chao ôi!

Tôn giáo trong thời đại khoa học ngày nay, thường bị phê phán là thứ mê tín. Đấy là vì người phê phán đã dùng lý lẽ của khoa học vật chất để ấn chứng giáo nghĩa tinh thần của tôn giáo, làm như vậy làm sao tránh được khỏi tình trạng ông nói gà bà nói vịt, không ăn khớp với nhau. Khoa học phê phán tôn giáo là mê tín, tôn giáo lại than thở khoa học là đam mê. Sòng phẳng mà nói, tôn giáo không phải chỉ là thứ mê tín mà khoa học cũng chưa phải đã là chân lý hoàn chỉnh; trong tôn giáo không phải là không có những lý giải đúng đắn, mà trong khoa học cũng

không phải là hoàn toàn không có những mê tín. Mê tín không đơn thuần là sản vật riêng của tôn giáo. Tôn giáo thì chú trọng tinh thần, còn khoa học thì chú trọng vật chất. Những điều mà tôn giáo cầu khẩn là cái nằm ở ngoài cuộc đời, còn cái mà khoa học tìm kiếm lại là cái ở trong thế gian. Tôn giáo với khoa học đều có niềm tin riêng của mình, bên nào cũng đều nói phần đúng về phần mình. Tuy vậy giữa khoa học và tôn giáo vẫn có những điểm thông suốt với nhau.

Tôn giáo mê tín, phần lớn là do tính mù quáng trong phương thức sùng tin, do tính giả dối khi nói về thiên đường, địa ngục, báo ứng nhân quả. Còn vấn đề trung tâm của tôn giáo lại dường như là câu hỏi chung của cả nhân loại. Có ai chi phối cõi âm u mênh mang ấy không? Có quỷ thần hay không? hiển nhiên trong thực tế, đối với một vấn đề khó ai cũng có thể đưa ra ý kiến khẳng định hoặc phủ định. Có lẽ nói "Việc đó quỷ thần, thánh nhân không nói" lại là cách trả lời thông minh nhất.

Ngoài ra, có rất nhiều mặt trong nội hàm của tôn giáo, không hẳn đã là mê tín, không nên phủ định sạch trơn. Nghiên cứu nội hàm của các tôn giáo đang lưu hành hiện nay ở Trung Quốc (Phật giáo, Đạo giáo, Cơ đốc giáo), đều thấy có năm nội dung như sau:

1- Phần giáo nghĩa triết lý, trong đó chứa cả cặn bã, tinh hoa và trí tuệ chung của dân tộc.

2- Phần đạo đức chính hành, chứa nội dung ổn định nhân tâm, khuyến thiện giúp đời, đề cao đạo đức.

3- Phần báo ứng nhân quả, dẫn dụ bằng thiên đường, răn đe bằng địa ngục. Cũng có tác dụng hướng con người

tới cái thiện, làm cái thiện ngấm dần, có tác dụng kìm giữ cái ác.

4- Phần nghi lễ, giáo quy. Gồm giới luật, nghi lễ, tế sự tôn giáo. Tuy phần này không phải là nội dung chính của tôn giáo, nhưng không thể thiếu được nó khi tôn giáo đã lập thân ở thế gian.

5- Phần tu chân thần thông. Gồm các phép ninh tĩnh, dưỡng, điều phục thần hình để tu thành tiên thành thánh, thánh Phật. Trên thực tế có một số hành giả do kế thừa tu luyện thành công một đạo pháp nào đó, có thể nhập vào trạng thái khí công, nhập vào đại định, có một số khả năng thần thông đặc biệt. Trong đó cũng có chứa một số tạp kỹ giang hồ.

Giáo phái nào có đủ cả năm nội dung trên, thường là giáo phái lớn đã lưu truyền trên nghìn năm. Nếu chưa đủ năm nội dung đó thì chỉ là giáo phái nhỏ còn nhiều khiếm khuyết.

Có thể khẳng định rằng mê tín tuy là một thuộc tính của tôn giáo, nhưng chỉ thể hiện ở phần thứ 4, hoặc thứ 3. Thật bình tâm mà xem xét thì thấy tôn giáo tuyên truyền có quỷ thần mà mấy ai đã được thấy có quỷ thần; việc đó có hay không, chưa thể xác định được. Nếu tin ngay là có, cố nhiên đó là mê tín, nhưng khi khoa học chưa thể khảo chứng được, mà đã dứt khoát phủ định, phê phán tôn giáo là mê tín thì cũng là mê tín! Tin hay không tin, cả hai bên đều chẳng đủ bằng chứng, nếu khẳng định một phía thì đều là mù quáng. Nhìn nhận được như vậy, có thể kết luận rằng tôn giáo thì mê tín vào cái không có, còn khoa học thì mê tín vào cái có; đối với các sự vật chưa được khảo

chúng một cách chính xác mà đã khẳng định hoặc phủ định theo ý mình, thì cả hai sự khẳng định và phủ định ấy đều thuộc nội hàm của khái niệm mê tín. Cái "mê" ấy của cả hai bên vừa vặn đối đẳng như nhau. Thảo nào đến tận ngày nay, cả hai bên vẫn giữ khư khư quan điểm riêng của mình, chẳng ai chịu ai cả!

Trong thực tế sự mê tín của nhân loại, không riêng chỉ tôn giáo hoặc các hình thức sùng bái thần quyền gần với tôn giáo mới có, mà mê tín tồn tại ngay cả trong hình thái ý thức trên các phương diện sinh hoạt, lao động, tri thức, học vấn v.v.. Nhưng những loại mê tín này lại có quan hệ đến tín ngưỡng...

Đa số nhân loại, đều chứa trong mình những quan niệm mê tín dưới một hình thức tín ngưỡng nào đó ở những mức độ khác nhau. Tuy tín ngưỡng không có nghĩa là mê tín, nhưng mê tín nhất định phải xuất phát từ tín ngưỡng. Chúng chỉ khác nhau ở chỗ mù quáng hay là minh trí mà thôi. Tuy nhiên, người nào mà chẳng tự cho mình là người tỉnh táo, sáng suốt...

Năng lực tri giải của con người và khuôn khổ tri thức của từng cá nhân, luôn luôn hình thành một chủ thể tư duy cố hữu trong những lĩnh vực khác nhau, với những tổ hợp khác nhau, có chiều sâu và chiều rộng khác nhau. Chính sự khác nhau đó đã dẫn đến những quy định tự nhiên khiến mỗi người khi đứng trước một sự vật đều có chỗ khác nhau về chỗ đứng để nhìn nhận vấn đề, về phương thức, tập quán, tình tình, cho đến cách lý giải hình thức diễn đạt các vấn đề cũng khác nhau. Đó là nguyên nhân hình thành sự khác biệt của mỗi con người khi nhận thức giải thích cùng

một vấn đề. Cách lý giải khác nhau sẽ dẫn đến người thì khẳng định, người thì phủ định và khác nhau về tín ngưỡng. Đúng là bản thân nhận thức của mỗi người đều có phát sinh, biến đổi, nhưng muốn vậy cần phải có điều kiện và thời gian, hơn nữa bản thân người trong cuộc cũng phải tư duy một cách năng động!

Con người do hiểu biết riêng, do lòng tự tin mà tích tập nuôi dưỡng thành những tính tình lạ đời như cố chấp, đam mê, nhẹ dạ cả tin, khuyếch khoác v.v...; chúng khiến con người đứng trước một vấn đề dễ có xu hướng sa vào mù quáng, phiến diện, nông nổi, cứng nhắc, giáo điều, gạt bỏ ý kiến của người khác v.v.. Từ đó sa vào khinh suất, đại khái quá khích, tự cho mình là đúng. Đó chính là biểu hiện của thứ tín ngưỡng mang tính mê hoặc. Tín ngưỡng đến mức mù quáng chính là mê tín! Đấy cũng lã cơ sở của lối tư duy trơ ỳ giúp cho các hình thức mê tín dựa vào đó mà phát triển! Đây cũng là cơ sở tư duy mê tín để trong những năm gần đây các học phái ngụy khí công dựa vào khai tông lập phái. Hiển nhiên nó là mặt đối lập của lối tư duy trí tuệ của nhân loại; đó là điều đau xót do ngu muội chế tạo ra! Kỳ thực, sự lừa dối đáng ghét có thể thành công được, không phải chỉ do người đi lừa dối, mà còn do sự tín thờ của kẻ mê tín. Chính sự tâng bốc mù quáng của những kẻ tín thờ mới thật đáng ghét, cái đáng ghét nhất chính là kẻ mê tín!

Xin nhắc lại rằng, mê tín là sản phẩm của tín ngưỡng, nhưng nó chỉ là thứ phẩm do tín ngưỡng tạo ra! Vì vậy không nên hạ tín ngưỡng xuống ngang với mê tín, và không thể chấp nhận kẻ mê tín tự xưng là có tín ngưỡng!

Tín ngưỡng là biểu hiện của sự hiểu biết và khâm phục, còn mê tín là biểu hiện của lòng sùng tín một cách mù quáng. Điều tai hại lớn nhất ở những kẻ mê tín là càng những gì không thể hiểu được hoặc khó hiểu thì họ càng sùng tín! Đối với những gì họ chỉ hiểu lờ mờ, không biết có thể gửi gắm hy vọng được hay không thì họ lại càng dốc lòng tin! Tất nhiên, động lực căn bản của những kẻ mê tín vẫn là tham cầu vọng khấn danh lợi ở tương lai, ở kiếp sau. Chính bởi vậy mà họ mới có thể cúi lạy những cái họ chẳng thể hiểu được, những cái họ chẳng thể với tới được! Họ trơ lì trong suy nghĩ, không hề biết nghi ngờ; đó là tố chất chung của tất cả những kẻ mê tín! Có thể nói:

Tín ngưỡng là kết tinh của biện thức trí tuệ, còn mê tín là kết quả của mù quáng mê muội! Không thể đánh đồng tín ngưỡng với mê tín.

Loài người có thể và không nên có mê tín, không nên mù quáng theo mê tín, nhưng con người không thể không có tín ngưỡng sáng suốt! Tín ngưỡng cũng có thể tiến theo nhịp tiến của hiểu biết đúng đắn, nhưng cũng có thể lỡ bước thiên lệch mà dịch chuyển thoái hóa... Con người cần phải luôn luôn duy trì những tín ngưỡng sáng suốt khắc phục các mê tín!

Tín ngưỡng luôn luôn là hy vọng, là tương lai của con người, là cái đích phấn đấu của con người trong sự nghiệp, học nghiệp và tâm nghiệp. Người không có bất kỳ một tín ngưỡng nào là con người nghèo nàn về tư duy, là con người không có hứng thú, thiếu phương hướng và động lực trong cuộc sống, tất nhiên họ sẽ là con người hèn kém, thiếu dũng khí trong sự nghiệp, thiếu sức sống, hồ đồ tùy tiện.

Và vì thế họ là con người đáng thương hại, là con người chưa hoàn chỉnh...

Nhưng tín ngưỡng đến mức thái quá, đến mức sôi trào thì đó lại là đam mê, rồi dẫn đến mê tín! Hễ dấn bước vào mê tín là tín ngưỡng hóa thành mê muội, trở thành chiếc thừng xỏ mũi trí tuệ của chính bản thân mình. Con người đó sẽ biến thành con người đáng thương hại, không còn năng lực tư duy độc lập, không còn khả năng phân biệt sáng suốt, dễ trở thành bù nhìn cho kẻ khác giật dây! Mặc dù vậy các tín đồ say sưa trong ý thức mê tín đến ngày nhắm mắt xuôi tay, trên khuôn mặt họ vẫn hiện lên nụ cười mãn nguyện...?!

Là con người cần phải tỉnh táo và khách quan, phải có tư duy độc lập và không ngừng tìm tòi tri thức, không bao giờ thỏa mãn một cách mù quáng với những giải thích hiện có, không nên vội thỏa mãn với các thuyết giáo của một "Thánh nhân", "Phật sống", "Thần tiên", "Tôn sư" nào đó, hoặc thỏa mãn với thuyết giáo của những người phát ngôn hậu thế của các bậc giáo chủ, mà cần phải năng động suy nghĩ, nêu thêm vài câu hỏi "vì sao", thậm chí cả cái ngoài "vì sao" nữa....

Hiện nay, một số môn phái ngụy khí công và tôn giáo mê tín đang lợi dụng chỗ con người chưa đặt ra nhiều lớp câu hỏi "vì sao" để bày trò bịp bợm. Họ đưa ra những ý tưởng chắp vá với lối tư duy thiếu hoàn chỉnh, thế mà cũng mê hoặc được khối người có văn hóa. Có thể nói, đó cũng là những kiệt tác của mê tín đấy chú!

Cần phải hiểu rõ, mỗi một lý luận, một tư tưởng, một học thuyết, một văn hóa chân chính đều phải nhờ một quá

trình suy cứu biện luận lâu dài mới có thể có được, chứ không phải cứ hưng ra là có ngay! Sở dĩ các giáo chủ, các thánh nhân cổ kim đông tây có được những sáng tạo, có được những đột phá thông suốt là do họ rất giỏi tư duy độc lập, biết phát huy trí tuệ, có khả năng phân biệt, nhận thức thừa kế các vốn cổ một cách linh hoạt, không cứng nhắc, nêu ra các câu hỏi "vì sao" để hiểu biết một cách toàn diện. Nếu chỉ dùng trí óc của mình để lặp lại toàn bộ suy nghĩ của người khác, một mực mù quáng tin theo, thì làm sao có thể trở thành giáo chủ, thánh nhân được? Từ xưa đến nay, ở trong và ngoài nước, một số người được tôn lên là "Giáo chủ", "Thánh nhân", "học giả", "đại sư", cũng chưa dám đề cao học lí của mình, mà thực chất là lý thuyết của họ chưa đủ hoàn chỉnh để người đời tin phục, huống chi là những người ở tầm thấp hơn!

Ôi! "Khí" đạo có liên quan đến lý thuyết của nhiều phương diện như khí công, tôn giáo v.v.. Để tránh những sai lầm khi nhận thức về "Khí đạo", tôi thuận bút mà phân tích như trên, chỉ mong người quân tử tỉnh ngộ khi đọc, từ đó mà bớt dần sai lạc. Được như thế thì vinh dự cho ngòi bút của tác giả lắm!

VII. TU CHÂN TRƯỜNG THỌ SINH TỬ LINH HỒN QUỶ THẦN

Xưa nay, "Khí" đạo truyền khắp Tam giáo bách gia quán xuyến cả tiên thiên, hậu thiên. Mọi việc mà con người quan tâm, việc sinh sống, tử diệt đều ứng vào trong "khí" đạo. Chính vì vậy mà "khí" liền từ chốn hiện thực vượt lên cõi thần bí, rồi trực chỉ tới cõi huyền diệu hư vô...

Ôi! Con người hễ có sống ắt phải có chết, chết sống, sống chết, từ xưa đến nay vẫn diễn ra như thế, cố nhiên không thể có chuyện gọi đó là hay là dở, không thể có chuyện lấy cái này bỏ cái kia. Bất kể con người tin hay không tin việc tiên phật ra đời như thế nào, thì việc tự tu dưỡng vẫn xuất phát từ bản năng quyến luyến sự sống của sinh vật. Mà xét cho cùng thì ai cũng có một chút hy vọng là sẽ có tiên, sẽ có phật. Hãy nói về chuyện "Dưỡng". Xưa nay, những người giàu có, quyền thế đều vì mong sống lâu mà thực hành việc "dưỡng". Khổng Tử nói: "Không biết sống, làm sao biết được chết? (Bất tri sinh, yên tri tử?)". Đã có ai biết được cảnh sau khi chết, biết được cảnh tiên phật? Nhưng con người vẫn mong muốn có được hiểu biết về chuyện đó... Quỷ thần là vật do con người nghĩ ra, nhưng bản thân con người hình như lại sợ hãi quỷ thần hoặc hiếu kỳ luôn luôn hy vọng sẽ giải đáp được những bí mật đó... Những tìm tòi đem trình bày ra ở đây chính là những dấu

tích của việc tìm tòi đầy gian nan của các nhà triết học cổ...

Việc tu dưỡng trong Đạo môn gọi là "dưỡng sinh" "tu chân", hoặc gọi là tu Đạo, tu hành, tất cả đều được thâu tóm trong chữ "Đạo". Cát Hồng cuối thời nhà Tấn trong "Bão bộc tử - Minh bản", có luận rằng:

Cái gọi là Đạo, đâu chỉ có việc dưỡng sinh mà thôi?

(Phu sở vị Đạo, khởi duy dưỡng sinh chi sự nhi dĩ hồ?)

Khi nói về nội hàm của khái niệm Đạo, tác giả lại viết:

Phàm nói về Đạo, thì trên từ lưỡng nghi - dưới đến muôn vật, không có cái gì không theo Đạo cả, nhưng Hoàng Lão thì nắm cái gốc của Đạo, còn Nho Mặc thì sang sửa cái ngọn của Đạo.

(Phàm ngôn Đạo giả, thượng tự nhị nghi, hạ đãi vạn vật, mặc bất do chi, đạn Hoàng lão chấp kỳ bản, Nho Mặc trị vì mạt nhĩ).

Cái lý của Đạo là "Trên từ lưỡng nghi, dưới đến muôn vật" bao trùm tất cả, ứng với tất cả. "Đạo ý" lại viết:

Đạo là cái bao hàm cả càn khôn, nó vốn không có tên. Nếu nói Nó là không thì sại sao ảnh hưởng của nó như là có, nếu nói Nó là có thì tại sao muôn vật lại tôn sùng cái không!

(Đạo giả, hàm càn khoát khôn, kỳ bản vô danh. Luận kỳ vô, tắc ảnh hưởng do vi hữu yên, luận kỳ hữu, tắc vạn vật thượng vi vô yên!)

Nói Nó là không thì tại sao nó lại ứng với mọi cái có, nói Nó là có thì tại sao nó lại là cái vô tượng, nói Nó là không thì tại sao mọi vật đều có hình thể, nói Nó là có thì

tại sao mọi vật lại không biểu lộ ra hết. Vì vậy Đạo là cái rất khó diễn đạt bằng lời.

Người muốn tu, cần phải hiểu rõ Đạo. Hiểu Đạo mà tu thì như xe đi vào đường, có thể thuận theo đường đạo mà đi. Vậy nên Đạo có quan hệ đến sinh thể tinh mạng của con người. Tu đạo hay không, có những ảnh hưởng khác nhau đến bản thân. "Quản tử - Nội nghiệp" có luận như sau:

Đạo là tất cả những gì bổ sung cho hình mà con người không thể cố định được.

(Phu Đạo giả, sở dĩ sung hình dã, nhi nhân bất năng cố).

"Đạo" "sung" vào cơ thể mà con người không hay biết, đã không hay biết thì làm sao mà "cố định" nó được? Cho nên "Đạo" dễ mất mà con người dễ suy, hễ hình bị tổn thương thì mệnh dễ bị chấm dứt. Cũng bài luận đó lại viết:

Sự sống của con người do trời tạo tinh, đất tạo hình rồi hợp lại mà thành người. Tinh và hình hòa thì mới sống, không hòa thì không sống được. Đạo kiểm soát cái hòa đó... luận trị tại tâm, được thì mới có thể trường thọ.

(Phàm nhân chi sinh dã, thiên xuất kỳ tinh, địa xuất kỳ hình, hợp thử dĩ vi nhân. Hòa Nãi sinh, bất hòa bất sinh, sát hòa chi Đạo... luận trị tại tâm, thử dĩ trường thọ).

Con người sinh ra có sự sống được là bắt đầu từ sự hòa hợp âm dương. Vì vậy những ai muốn dưỡng sinh đều phải biết theo "đạo kiểm soát cái hòa đó" mới có thể có kết quả. Biết làm cho âm dương bình hòa rồi dưỡng trong sự bình hòa đó thì sẽ đắc được đạo trường thọ. Bí quyết là ở

chỗ hòa là Đạo, "Luận trí tại tâm". Cùng bài luận trên lại viết:

Cái cần phải trị là tâm, vậy cái cần làm cho an cũng là tâm vậy. Lấy tâm để tàng tâm, trong tâm lại có tâm... Hạo nhiên bình hòa thì khí thâm hậu. Thâm hậu mà không cạn thì chân tay mới mạnh khỏe, suối nguồn không cạn, chín khiếu thông suốt... Tâm giữ vẹn được ở bên trong thì hình ở ngoài được vẹn toàn.

(Trị chi giả tâm dã, an chi giả, tâm dã. Tâm dĩ tàng tâm, tâm trung hựu tâm yên... Hạo nhiên bình hòa, dĩ vi khí uyên. Uyên chi bất cố, tứ thể nãi cố, tuyền chi bất kiệt, cửu khiếu toại thông... Tâm toàn vu trung, hình toàn vu ngoại).

Chính vì tâm yên định mà "khí thâm hậu" thì mới "hạo nhiên bình hòa". Tâm với "khí" vốn là một thể, cho nên gọi là "tâm khí". Tâm khí là một (thủ nhất) thì tâm khí ninh tĩnh không loạn, từ đó mà chiếu rõ được muôn phương. Cùng bài đó lại viết:

Hình của tâm khí sẽ tỏ rõ ở ngày tháng... Đắc được khí thì thiên hạ phục tùng, tâm ý định thì thiên hạ nghe theo, khí rộng như thần thì muôn vật đủ cả. Có thể làm cho rộng được chăng? Có thể thủ Nhất được chăng?

(Tâm khí chi hình, minh vu nhật nguyệt... Khí ý đắc nhi thiên hạ phục, tâm ý định nhi thiên hạ thính, bác khí như thần, vạn vật bị tồn. Năng bác hồ? Năng nhất hồ?)

Làm được như vậy thật khó quá. Nhưng ai có thể làm cho khí rộng để mức "thủ nhất" thì đó chính là người đã "định tâm", tứ chi bách cốt đều răm rắp theo lệnh rồi thiên hạ (nhất thể) đều yên ổn. Cho nên, cùng trong bài đó lại viết:

Vì thế thánh nhân ở lúc thời biến mà không hóa, theo vật mà không phát, giữ được chính, giữ được tĩnh, rồi tự nhiên sau đó định được. Định tâm ở trong thì mắt sáng tai thính, tay chân chắc khỏe, cơ thể là chỗ ở tinh sạch của tinh. Tinh là chỗ ở sạch của khí. Khí đạo là sự sống.

(Thị cố thánh nhân dữ thời biến nhi bất hóa, tòng vật nhi bất phát, năng chính năng tĩnh, nhiên hậu năng định. Định tâm tại trung, nhĩ mục thông minh, tứ chi kiên cố, khả dĩ vi tinh xá. Tinh dã giả, khí chi tinh xá dã. Khí đạo nãi sinh).

Hóa ra đạo dưỡng sinh chính là "Khí đạo", là "đạo" của sự sống. Sự sống dựa vào "tâm khí", tâm yên định thì khí điều hòa, tinh sinh phát, "khí" mới thâm hậu. "Rộng" đến mức "thủ nhất" không di dịch thì thần khí mới sáng sủa, ý khí mới yên ổn. Phải chăng "Khí đạo" là chuẩn mực tu dưỡng, là gốc sinh ra sự sống? Vậy là đạo theo khí, khí theo đạo. Cho nên nói: Khí đạo, khí đạo, lấy khí làm đạo. Muôn vàn sự vật đều thuận theo "Khí" mà quy về "Đạo". Đây chính là Đạo lớn của việc dưỡng sinh, là Đạo lớn sinh ra sự sống. Phải chăng đạo dưỡng sinh vẫn sẵn có? Nhà dưỡng sinh học cuối thời nhà Ngụy là Kê Khang, có viết trong "Dưỡng sinh luận" như sau:

Tuy chưa bao giờ nhìn thấy thần tiên nhưng sử sách có chép, truyện về thần tiên rõ ràng, chắc hẳn là có. Tiên tựa như người nhận được khí khác lạ, bẩm sinh tự nhiên, không cần phải tích lũy học vấn mà vẫn có khả năng siêu phàm. Người nào hiểu thấu lí của đạo dưỡng sinh thì có thể rõ được tính mệnh, giỏi thì sống đến nghìn tuổi, kém thì cũng

phải hàng trăm tuổi, có thể có việc như vậy! Còn người đời chưa tinh thì không thể có được tuổi thọ đó.

(Phu thần tiên tuy mục bất kiến, nhiên ký tịch sở tải, tiền sử sở truyền, giao nhi luận chi, kỳ hữu tất hỹ. Tựa đặc thụ dị khí, bẩm chi tự nhiên, phi tích học chi sở năng chí dã. Chí vu đạo dưỡng đắc lý dĩ tận tính mệnh, thượng hoạch thiên dư tuế, hạ khả sổ bách tuế, khả hữu chi nhĩ! Nhi thế giai bất tinh, cố mạc năng đặc chi).

Nói như vậy có nghĩa là con người sở dĩ sống lâu được là nhờ thấu đáo "đạo dưỡng sinh", đạo đó làm cho sự sống tồn tại được lâu dài. Thế sự có đạo của thế sự, mà sự sống cũng có đạo của sự sống. Đạo tu dưỡng của Trung Hoa có nguồn gốc sâu xa, được lưu truyền từ thời thượng cổ, đến nay vẫn không hề suy vi. Sở dĩ như vậy phải chăng là vì đạo này vốn là đạo căn bản của nhân loại, có ảnh hưởng thiết thân tới con người? Ngược dòng lịch sử trở lại thời xa xưa, ta sẽ biết muốn có được đạo dưỡng sinh như ngày nay thật không dễ dàng.

Ở thời huyền cổ, nếp sống của người dân rất đơn giản, họ ít ham muốn, ăn ở trong hang động, ban ngày thì kiếm ăn ở ngoài. Kiếm được, ăn no thì nằm ngửa mà ngủ, khoan khoái tươi vui như thế giới không hề tồn tại vậy. Gần đến ngày đông tháng giá, săn bắt kiếm ăn rất gian nan, mưa tuyết rơi vào người, quần áo không đủ che thân, họ phải chịu đói rét, bệnh tật giày vò, đau đớn khổ sở, tuổi thọ ngắn ngủi. Thời đó nói đến chuyện dưỡng sinh, liệu có phù hợp không!

Sang thời thượng cổ, người dân sống đã khá hơn, đã có nguồn thức ăn đồ mặc, tự nhiên họ nảy ra ham muốn hưởng

lạc. Thế là, lục dâm là giặc từ ngoài, thất tình (bảy loại tình cảm) u uất tích tụ ở trong, rượu thịt quá mức, con người bị tấn công cả từ hai phía trong ngoài, cho nên người dân thuở ấy tuổi thọ vẫn ngắn. Lúc đó nói về chuyện tu dưỡng đã là đúng lúc. Vậy phải chăng đạo dưỡng sinh có nguồn gốc từ thời thượng cổ? Thời đó trong đạo dưỡng sinh của Trung Hoa xuất hiện ba đỉnh cao, mà thuyết của Hoàng Lão là cao nhất. Thiên mở đầu của "Tố vấn - Thượng cổ thiên chân luận" có viết:

Người biết Đạo thời thượng cổ, tuân theo âm dương, hòa trong thuật số, ăn uống điều độ, sinh hoạt có nền nếp, không vọng tưởng lao lực, cho nên hình thần đều tốt, hưởng đủ tuổi trời, sống trăm tuổi mới đi...

... Tránh được thời có hư tà tặc phong, điềm đạm hư vô thì chân khí theo đến, tinh thần nội thủ, làm sao mà mắc bệnh được? Giữ chí nhàn, ít ham muốn, tâm an không lo sợ, làm việc chân tay mà không nhọc mệt quá sức thì khí sẽ thuận theo ý muốn, các sở nguyện đều được đáp ứng. Cho nên, ăn uống luôn thấy ngon lành, mặc luôn thấy thoải mái, khoan khoái với lối sống bình dị, không để ý so đo cao thấp với người. Dân như thế gọi là giản dị. Được như vậy thì thèm muốn không làm cho hoa mắt, dâm tà không làm cho nhọc tâm, kẻ nghi, người trí, người hiền, không bị vật chất cám dỗ, sống hợp với đạo. Sở dĩ có thể sống trăm tuổi mà động tác vẫn nhanh nhẹn, là do giữ được đức vẹn toàn không bị sứt mẻ.

(Thượng cổ chi nhân, kỳ tri đạo giả, pháp vu âm dương, hòa vu thuật số, thực ẩm hữu tiết. khởi cư hữu thường, bất

vọng tác lao, cố năng hình dữ thần cụ, nhi tận chung kỳ thiên niên, độ bách tuệ nãi khứ...

... Hư tà tặc phong, tỵ chi hữu thời, điềm đạm hư vô, chân khí tòng chi, tinh thần nội thủ, bệnh an tòng lai? Thị chi nhàn nhi thiểu dục, tâm an nhi bất cụ, hình lao nhi bất quyện, khí tòng dĩ thuận, cách tòng kỳ dục, gia đắc sở nguyện. Cố mỹ kỳ thực, nhiệm kỳ phục, lạc kỳ dục, cao hạ bất tương mộ, kỳ dân cố viết bộc. Thị dĩ thị dục bất năng lao kỳ mục, dâm tà bất năng lao kỳ tâm, ngu, trí, hiền, bất tiêu, bất cụ vu vật, cố hợp vu Đạo. Sở dĩ năng niên độ bách tuế nhi động tác bất suy giả, dĩ kỳ đức toàn bất nguy dã).*

Xem kỹ sẽ thấy, phép dưỡng sinh của các bậc cổ triết có thể gói gọn trong bốn điều: đối với bên ngoài thì tránh "hư tà tặc phong", ở bên trong thì giữ "điềm đạm hư vô", ở hình thì điều chỉnh "ẩm thực", "khởi cư", "lao nhi bất quyện", ở thần thì bỏ "thị dục", "dâm tà", sợ "cụ vu vật".

---

* Đoạn trích dẫn này trình bày phép tu dưỡng sinh. Thời thượng cổ nói ở đây là trước thời Tam Hoàng. Thời huyền cổ, cũng như dân thời thượng cổ, trí óc chưa mở mang, tiếp xúc với vật chưa nhiều, ăn mặc còn rất đơn sơ, nhu cầu không nhiều, cho nên cuộc sống bình dị, ít lụy đến tâm vì vậy mà họ sống lâu, chưa cần bỏ công sức để tu chỉnh, cứ phó mặc cho tự nhiên. Nói về: "Người biết về Đạo" (tri đạo giả), là nói về người biết điều chỉnh nhu cầu của bản thân. "Âm dương" nêu ở đây nghĩa là qui luật lớn của tự nhiên. "Thuật số" nghĩa là phương thức, phương pháp giữ gìn sự sống, "Hư tà tặc phong" là khí khác thường. "Đức toàn"nghĩa là tất cả đều hợp với đạo.

"Hư tà tặc phong" là tà khí tập kích từ bên ngoài. "Điềm đạm hư vô" là "khí tòng dĩ thuận, các tòng kỳ dục". Nếu làm khác với những điều đã nêu ở trên thì "ẩm thực", "khởi cư", "lao dật", "thị dục", "thất tình" sẽ nhất loạt làm hại con người. "Kỳ khí nội thủ" thì mới có thể "độ bách tuế nhi động tác bất suy", đấy chính là "đức toàn bất nguy". Các bậc cổ triết căn cứ vào nội hàm tu dưỡng của nhân loại mà chia thành bốn loại người đó là "chân nhân", "chí nhân", "thánh nhân", "hiền nhân". Mức độ tu dưỡng mà họ đạt tới, có chỗ khác nhau. "Tố vấn - Thượng cổ thiên chân luận" có viết:

Có bậc Chân nhân, điều khiển trời đất, nắm vững âm dương, hô hấp tinh khí, độc lập thủ thần, cơ nhục như nhất, cho nên có thể thọ ngang trời đất, không có kết thúc, đấy là người nắm được sinh Đạo, không có hình mà sinh vậy.

Có bậc chí nhân, đức thuần đạo toàn, hòa với âm dương, điều chỉnh với tứ thời, xa lạ với thế tục, tích tinh toàn thần, có thể du hành giữa khoảng trời đất, nghe thấy nhìn thấy những cái mà người thường không nghe không thấy được, những cái đó có ích cho tuổi thọ, tăng sức mạnh. Họ cũng thuộc hạng Chân nhân.

Có bậc Thánh nhân, sống trong sự hài hòa của trời đất, thuận theo cái lí của bát phong, giữ ham muốn ở mức vừa phải giữa thế tục, không đem lòng oán giận, hành động không muốn xa rời thế tục... bên ngoài thì hình không quá nhọc vì làm việc quá sức, bên trong thì không hao tổn vì suy nghĩ. Coi thanh thản là việc lấy cái tự có làm công, hình thể không lú lấp, tinh thần không phân tán, cũng có thể sống được trăm tuổi.

Có bậc hiền nhân, theo phép tắc của trời đất, tượng của họ tựa như nhật nguyệt có thể phân biệt ngay với các vì sao, theo luật âm dương, phân biệt bốn mùa, hành xử hợp và đồng với đạo thời thượng cổ, họ có thể thọ tới mức tột bậc của con người.

(Hữu chân nhân giả, đế khiết thiên địa, bả ác âm dương, hô hấp tinh khí, độc lập thủ thần, cơ nhục nhược nhất, cố năng thọ tế thiên địa, vô hữu chung thời, thử kỳ Đạo sinh, minh phi hình sinh dã*.

Hữu chí nhân giả, thuần đức toàn đạo, hòa vu âm dương, điều vu tứ thời, khứ thế ly tục, tích tinh toàn thần, du hành thiên địa chi gian, thị thính bát viễn chi ngoại,

---

* Có thể tham khảo chú giải rất có giá trị của Lý Niệm Nga là "Nội kinh tri yếu". Xin trích dẫn vài chú thích: "Chân, nghĩa là cái chân thật vốn do trời sinh, tu không mượn bên ngoài, cho nên nói là chân nhân... Con người toàn chân, thở ra thì nối với gốc rễ của trời, hít vào thì nối với long mạch của đất, tinh hóa thành khí, độc lập thủ thần, khí hóa là thần. Tinh khí đều hóa, riêng có thần tồn, cho nên gọi là độc lập. Cơ nhục như một, tuy có cơ nhục mà cùng thể với hư không. Bậc tiên gia gọi là bão nguyên thủ nhất. Lại nói: Xong được nhất (một) thì vạn sự ổn, đấy là nghĩa của câu "hình dữ thần cụ"... Hình thần đều kỳ diệu, cùng đạo hợp với chân, cho nên nói "thử kỳ đạo sinh, minh phi hình sinh dã".

Xin có lời bàn: "Chân nhân" "bả ác", "đế khiết" ở "thiên địa" "âm dương", vậy thiên địa cũng chịu sự chi phối của người chăng? Người "minh phi hình sinh" mà Lý Niệm Nga nói không phải người mà là thần, như vậy thì nói "tinh khí đều hóa" là thừa rồi.

thử cái ích kỳ thọ mệnh nhi cường giả, diệc quy vu chân nhân*.

Hữu thánh nhân giả, xứ thiên địa chi hòa, tòng bát phong chi lý, thích thị dục vu thế dục chi gian, vô huệ sân chi tâm, hành bất dục ly vu thế, ngoại bất lao hình vu sự, nội vô tư tưởng chi hoạn. Dĩ điểm du vi vụ, dĩ dự đắc vi công, hình thể bất tế, tinh thần bất tản, diệc khả dĩ bách số**.

---

* Lý Niệm Nga thời nhà Minh có viết: "Chí, nghĩa là tu hành đến nơi đến chốn mà thành đạo, thuần có nghĩa là hậu (dầy), đức dày, đạo vẹn toàn, không lỡ âm dương, không nghịch tứ thời, ... Tu đến mức thần vẹn toàn thì có thể xuất thần ẩn hiện, rong ruổi giữa khoảng trời đất, nhập trần mà không loạn, cho nên nghe, nhìn thấy được những cái ngoài tầm nghe nhìn của người thường".

Xin có lời bàn: "Chí nhân" là người đã thoát ly được thế tục, họ là loại người chuyên về tu luyện. "Thuần đức" nghĩa là đã tu dưỡng được đến nơi đến chốn. "Toàn đạo" nghĩa là tu đến mức cao nhất nên có thể "ích kỳ thọ mệnh".

** Lý Niệm Nga chú giải: "Thánh, nghĩa là to lớn, biến hóa trong số đông, là người xuất chúng. Đức của họ hợp với thiên địa, sống hòa với diễn biến của tứ thời, có thể dưỡng bằng hòa khí của trời đất, thuận theo lý của bát phong nên tà khí không thể xâm hại được... Họ là người ăn uống điều độ, sinh hoạt nền nếp, ham muốn đúng mức, giữ tình quy tính, không có lòng oán giận, hòa cái sáng của họ với thế tục, không rời thế tục... tuy hòa cái sáng cùng với thế tục mà chưa hề bị thói xấu của thế tục xâm nhiễm.

Xin có lời bàn : tuy nói về chuyện tu dưỡng của "thánh nhân" mà chưa nói đến lối tu dưỡng của họ, nhưng qua hành động của thánh nhân, thì thấy thánh nhân là người giỏi về tu dưỡng.

Hữu hiền nhân giả, pháp tắc thiên địa, tượng tựa nhật nguyệt, biện liệt tinh thìn, đạo tòng âm dương, phân biệt tú thời, tướng tòng thượng cổ hợp đồng vu đạo, diệc khả sú ích thọ nhi hữu cực thời)*.

Đạo tu dưỡng vốn có nguồn gốc ở thế gian, Đến khi giác ngộ về sự sống, loài người mới bắt đầu tìm hiểu, học cách dưỡng sinh. Các nhà triết học cổ thường dùng những lời lẽ thiêng liêng, nào là trời, nào là cổ xưa để nói về chuyện đó. Họ đâu có biết cái được gọi là đạo cũng đang ở ngay trong con người!

Đạo tu dưỡng được nói đến lần đầu tiên là ở "Nội kinh". Các thuyết dưỡng sinh từ xưa đến nay đều từ "Nội sinh" mà phát triển ra. Lời luận thuyết càng nhiều thì các loại đạo càng phồn thịnh, vô hữu tương sinh, thuận theo tự nhiên, phù hợp với cái tất nhiên.

---

* Lý Niệm Nga có chú giải: "Hiền nghĩa là tinh thông y đạo, thuận theo lý của trời đất âm dương, thực hành thuật châm cứu và bốc thuốc... hợp với đạo, y đạo thông với thiên đạo... "Hữu cực thời" là lúc thiên quý đã tận số, hình thể suy vi... không thể cứu vãn được nữa. Châm nhân là người không còn ham muốn, Chí nhân là con người vẫn còn có ao ước, thánh nhân thì chữa bệnh khi còn chưa có bệnh, hiền nhân thì chữa bệnh khi bệnh đã thành. Hướng tu của họ tuy khác nhau, nhưng cũng có một điểm chung là trọng sinh.

Xin có lời hàn: Nhìn bao quát cả bốn loại người thì thấy: đạo tu dưỡng của họ giống nhau những điểm quan trọng, khỏi phải nhắc lại nữa. Nhưng chỗ cốt lõi, cần phát huy, lời nói sau bắt đầu từ đây!

Thuyết "Chân nhân" trong "Nội hình", được hậu thế đua nhau diễn dịch, dần dần kéo chân nhân từ trên trời về cõi nhân gian, đi vào cuộc sống. Trang Chu khi luận về đạo tu chân gọi đó là đạo "thuần tố". "Trang tử - Khắc ý" có viết:

Đạo thuần tố, là chỉ giữ lấy thần, giữ mà không để mất, cùng với thần là Một. Là một thì tinh thông mà hợp với thiên luân. Có lời dân dã nói rằng: dân chúng trọng lợi, kẻ liêm trọng danh, hiền nhân chuộng chí, còn thánh nhân quí tinh. Cho nên, tố có nghĩa là không có gì tạp lẫn vào; thuần có nghĩa là không làm tổn hại đến thần. Người có thể theo đạo thuần tố, thì gọi là thánh nhân.

(Thuần tố chi đạo, duy thần thị thủ, thủ nhi vật thất, dữ thần vi nhất. Nhất chi tinh thông, hợp vu thiên luân. Dã ngữ hữu chi viết: Chúng nhân trọng lợi, liêm sĩ danh, hiền nhân thượng chí, thánh nhân qui tinh. Cố tố dã giả, vị kỳ vô sở dữ tạp dã; thuần dã giả, vị kỳ bất khuy kỳ thần dã. Năng thể thuần tố, vị chi Chân nhân).

Thủ thần là cái gốc của đạo "thuần tố", nhưng phải tu như thế nào? Lại viết:

Tâm không buồn vui, là mực chót của đức; một mực không đổi thay, là mực chót của tĩnh, không trái với bất cứ cái gì, là mực chót của hư, không giao tiếp với vật, mực chót của sự điềm đạm nhất, không có chỗ nào ngược , là mực chót của sự thuần túy. Cho nên nói: Hình nhọc mà không nghỉ thì nát, tinh dùng quá mức thì mệt, mệt thì suy kiệt. Tính của nước, không trộn gì thì trong, không động thì phẳng lặng, tù hãm mà không chảy thì không thể trong được, đó là tượng của thiên đức. Cho nên nói, thuần túy không

tạp, tĩnh nhất mà bất biến, điềm đạm mà không ham muốn gì cả, động bằng sức của trời đấy là đạo dưỡng thần.

(Cố tâm bất ưu lạc, đức chi chí dã; nhất nhi bất biến, tĩnh chi chí dã; vô sở vụ hãn, hư chi chí dã, bất dữ vật giao, đạm chi chí dã; vô sở vụ nghịch, túy chi chí dã. Cố viết: Hình lao nhi bất hưu tắc tệ, tinh dụng nhi bất chỉ tắc lao, lao tắc kiệt. Thủy chi tĩnh, bất tạp tắc thanh, mạc động tắc bình. Úc bế nhi bất lưu, diệc bất năng thành, thiên đức chi tượng dã. Cố viết thuần túy nhi bất tạp, tĩnh nhất nhi bất biến, đạm nhi vô vi, động nhi dĩ thiên hành, thử dưỡng thần chi đạo dã).

Qua đoạn trình bày trên, có thể biết được, việc tu của bậc "chân nhân" là ở chỗ, theo đạo thuần tố, thủ thần cho được yên định. Đấy phải chăng là kế thừa phát huy cái ý "độc lập thủ thần" của "Nội kinh"?

Lưu Thủ Chân Tổ cuối thời nhà Tống đã thuật lại ý của "Nội kinh". Ông viết trong "Tố vấn bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập - Nguyên đạo luận" như sau:

Chân nhân thời thượng cổ, nắm vững vạn tượng, ngẩng quán nhật nguyệt, hô hấp nguyên khí, vận khí lưu tinh, thoát thai đổi hình, theo thiên cơ mà hành lục khí, theo địa kỳ mà vận ngũ hành, ăn sữa uống huyết, tiết kiệm sinh dục, ngày đêm giữ sự sáng suốt, độc lập thủ thần, cơ nhục nhược nhất, cho nên có thể thọ ngang với trời đất, không bao giờ kết thúc, đấy là điều cần thiết cho sinh đạo.

(Thượng cổ chân nhân, bả ác vạn tượng, ngưỡng quán nhật nguyệt, hô hấp nguyên khí, vận khí lưu tinh, thoát thai hoán hình, chấp thiên cơ nhi hành lục khí, phân địa

kỷ nhi vận ngũ hành, thực nhũ ẩm huyết, tỉnh ước kiệm dục, nhật dạ lưu quang, độc lập thủ thần, cơ nhục nhược nhất, cố năng thị tế thiên địa vô hữu chung thời, thử kỳ đạo sinh chi nhu dã).

Học giả họ Lưu đã sửa "Nội kinh", "hô hấp tinh khí" thì sửa thành "hô hấp nguyên khí", "bả ác âm dương" thì sửa thành "bả ác vạn tượng". Khi sửa như vậy ông đã làm cho ý trong Nội kinh co lại khá nhiều. "Ngưỡng quan nhật nguyệt" để "hô hấp nguyên khí" so với "bả ác âm dương, hô hấp tinh khí" thì một đằng là ở trời đất, một đằng là ở nhật nguyệt, dịch một ly không biết sai đi bao nhiêu dặm? Học giả họ Lưu lại nghe đâu người thượng cổ "ăn lông uống máu" mà sống, nên mới nói lái thành "Thục nhũ ẩm huyết, tỉnh ước kiệm dục", nói như thế cũng có nghĩa là "Chân nhân" là "người hoang dã"!

"Nội kinh" có thuyết "Chân", "chí", "thánh", "hiền", người đời sau đã thay đổi đi khá nhiều. Cuối thời Hán, "Hoài Nam Tử - Nguyên đạo huấn" có luận về bậc "chí nhân" như sau:

Cho nên cách trị của bậc chí nhân là: dấu thông minh, diệt văn chương, theo đạo phế bỏ trí, cùng với dân ở chung, hạn chế những gì đang nắm giữ, giảm bớt nhu cầu, rũ bỏ cám dỗ, loại trừ thèm muốn, gạt bớt tư lự... Cho nên tâm không vui buồn, là mực chót của đức; thông mà không đổi là mực chót của tĩnh; không còn ham muốn, là mực chót của hư: không còn yêu ghét là mực chót của bình, không tận cùng vật là mực chót của sự thuần túy. Đạt được năm điều đó thì thông được với thần minh...

(Thị cố chí nhân chi trị dã, yểm kỳ thông minh, diệt kỳ văn chương, y đạo phế trì, dữ dân đồng xuất vu công. Ước kỳ sở thủ, quả kỳ sở cầu, khứ kỳ dụ mộ, trừ kỳ thị dục, tổn kỳ tư lự... cố tâm bất ưu lạc, đức chi chí dã; thông nhi bất biến, tĩnh chi chí dã; thị dục bất tải, hư chi chí dã; vô sở hiếu tăng, bình chi chí dã, bất dữ vật tản, túy chi chí dã. Năng thử ngũ giả, tắc thông vu thần minh).

Khái niệm "Chí nhân" như vậy khác xa với tôn chỉ "khứ thế ly tục" trong "Nội kinh;" họ ở cõi phàm mà lại không nổi bật trên những kẻ phàm tục. Những gì họ cần đều "thủ", "cầu" ở "hư tĩnh", "tu" như vậy là đã đạt đến mức tột cùng ("chí"). Đến thời nhà Hán, vật dụng phong phú dần lên, nhu cầu của dân cũng tăng, khác xa với thời thượng cổ. Cho nên vấn đề tu theo nội dung gì, tôn chỉ mục đích lớn là gì, không được họ tuân thủ làm theo mà chỉ dưỡng sinh nhằm đáp ứng cho chính nhu cầu của mình trong thời kỳ đó. Người thời Hán đã vậy, huống hồ là người đời nay, muốn vào cảnh "khứ thế ly tục" còn khó hơn nhiều! Cố nhiên là việc rất khó, nhưng ai cũng muốn dưỡng sinh. Trần Kế thời nhà Minh trong "Nho dưỡng sinh phu ngữ" có viết: "*Con người ai cũng có hình hài giống nhau và đều muốn sống, cái đó vốn cùng một lý* (Nhân dữ nhân tương hình nhi dục sinh, kỳ lý nhất dã)". Đó chính là lý do tại sao hoạt động dưỡng sinh cứ đời đời kế truyền mãi.

Phương pháp dưỡng sinh không có gì khác hơn là làm sao giữ cho được chữ "hòa". Tô Thức, Thẩm Khoát cuối thời Tống viết trong "Tô thẩm lương phương - Vấn dưỡng sinh" có luận về vấn đề này:

Tôi hỏi Ngô Tử về dưỡng sinh, được trả lời bằng hai chữ: đó là "hòa", "an". Thế nào gọi là "hòa"?... tinh vi đến cùng cực... Thế nào gọi là "an"?... đừng tranh với vật để mặc chúng làm gì thì làm... Ngô Tử, là người tĩnh theo lối cổ...

(Dư vấn dưỡng sinh vu Ngô Tử, đắc nhị ngôn yên, viết hòa, viết an. Hà vị hòa?... vi chi chí... hà vị an?... mạc dữ chi tranh nhi thính kỳ sở vi... Ngô Tử, cổ chi tĩnh giả dã,...)

Dưỡng sinh mà biết bình hòa yên tĩnh thì mới đạt được mục đích lớn. Tôn chỉ của "Nội kinh" cũng chỉ nằm ở mấy chữ hòa khí, âm dương cân bằng, hình thần an thái. Khi trời đất bắt đầu phân chia, tam tài hình thành, đó chính là lúc có âm dương nhị khí. Nhị khí giao hòa với nhau, lại sinh khí mới, đó là hòa khí. Hòa khí là khí âm dương giao bình, không thiên lệch, không quá khích. Chính vì trung hòa, mà đại đạo thuận ngay, người tu dưỡng phải chú trọng nó, cao quý là ở chỗ đó!

Thuyết hòa khí lần đầu tiên được thấy ở "Lão Tử - chương 42". Sách đó viết: "*Vạn vật phụ âm nhi bão dương, xung khi dĩ vi hòa*". *Âm dương nhị khí* "xung" *hòa, thế là muôn vật có sinh khí* "Quốc ngữ - Chu ngữ hạ" có viết:

Chính tượng lạc, lạc theo hòa, hòa theo bình.

(Phu chính tượng lạc, lạc tòng hòa, hòa tòng bình).

Trung chính bình hòa, đó là tượng của "xung khí". Cái lý này xưa nay vẫn được các đời thừa kế truyền cho nhau, quán xuyến trong "Khí đạo" học, mà phát huy lên. "Hoài Nam Tử - Phiếm luận huấn" có viết:

Khí trời đất không có gì lớn hơn âm dương điều hòa... Muốn có sinh với thành tất phải đắc được cái tinh của hòa khí.

(Thiên địa chi khí, mạch đại vu hòa, âm dương điều... sinh chi dữ thành, tất đắc hòa chi tinh).

"Thái tộc huấn" viết:

Cho nên bậc Thánh nhân nắm thiên khí, giữ thiên tâm, giữ trung chúa hòa... nên có thể thần hóa vậy.

(Cố thành nhân hoài thiên khí, bão thiên tâm, chấp trung hàm hòa... năng dĩ thần hòa dã).

Vương Sung "Luận hằng - Khí thọ" có viết:

Vì bậc thánh nhân bẩm thụ được hòa khí nên được hưởng đủ tuổi thọ.

(Thánh nhân bẩm hòa khí, cố niên mệnh đắc chính số).

Vậy khâu quan trọng của tu thần dưỡng tính chính là "chấp trung hàm hòa", "bẩm thụ hòa khí". Không riêng gì người tu dưỡng trọng "hòa khí", mà ai muốn khỏe mạnh không đau yếu đều không thể xa rời nó, không thể thiếu nó. Vương Hoài Ẩn thời Tống có viết trong "Thái bình thánh huệ phương - Thực trị luận":

Con người nhờ vào hình hài. Hòa khí loạn thì hình bị bệnh.

(Nhân chi sở y, hình dã. Loạn vu hòa khí giả, bệnh dã).

"Loạn vu hòa khí", tức là khí ngược thì bệnh sẽ phát sinh. Không riêng gì "thánh nhân bẩm thụ hòa khí", mà người thường cũng bẩm thụ hòa khí để mà sinh tồn. Bẩm thụ được hòa khí thì thân thể sẽ an khang, con người kéo dài thêm tuổi thọ. Bẩm thụ phải khí sai lạc thì tà khí mạnh, do đó mà thân thể lâm bệnh, tuổi thọ sẽ bị ngắn đi. Ai biết và giỏi dưỡng sinh, phải chăng là người có thể khiến

cho khí trong cơ thể trung hòa? Kê Khang trong "Dưỡng dinh luận" có nêu:

Cho nên tu tính để bảo thần, an tâm để dưỡng thân, yêu ghét không đọng lại ở tình cảm, vui buồn không lưu lại ở ý, bạc nhiên vô cảm thì thể khí được bình hòa.

(Cố tu tính dĩ bảo thần, an tâm dĩ dưỡng thân, ái tăng bất thê vu tình, ưu hỷ bất lưu vu ý, bạc nhiên vô cảm, nhi thể khí hòa bình...)

Được "khí hòa" mới có thể "tu tính", "bảo thần", "toàn thân".

Nhất khí trong thân của con người chính là nhị khí âm dương, nên điều hòa âm dương chính là gốc của việc tu dưỡng, là gốc của chuyện sinh trưởng và trường thọ. "Vạn toàn dưỡng sinh tứ yếu - Pháp thời" có viết:

Âm dương hòa thì khí bình, thiên lệch thì có hiện tượng khác thường, khác thường tức là không hòa.

(Âm dương hòa, tắc khí bình, thiên thắng tắc quai, quai tiện bất hòa).

Trời đất đã như vậy, thì cơ thể con người cũng như vậy, mà việc tu dưỡng, di dưỡng cũng phải như vậy, qui luật đó gọi là Đạo.

Ở hậu thiên âm dương đã thành rồi giao nhau, giao nhau rồi "xung", như thế mới có "hòa". Cho nên làm cho "hòa" để dẫn đến việc tu chân, chuyện tu mệnh, và tu hình chất là việc ở hậu thiên. Đào Hoằng Cảnh luận về tiên đạo như sau:

Mượn danh gọi là tiên, tiên là người lấy dược thạch để luyện hình, lấy tinh linh để nuôi thần, lấy hòa khí để dưỡng

chất, lấy thiện đức để gỡ rối. Tất cả các pháp cùng thông, không có chướng ngại trì trệ, khi muốn hợp thì cưỡi rồng, đạp mây, khi muốn ly thì hóa giải vật chất của thân thể.

(Giả lệnh vi tiên giả, dĩ dược thạch luyện kỳ hình, dĩ tinh linh oánh kỳ thần, dĩ hòa khí trạc kỳ chất, dĩ thiện đức giải kỳ triền, chúng pháp cộng thông, vô ngại vô trì, dục hợp tắc thặng vân giá long, dục ly tắc thi giải hóa chất...).

Từ việc "hòa khí" đang "dưỡng chất", có thể biết hòa khí được dụng ở hậu thiên, được thành ở hậu thiên. Việc ăn, mặc, ở, đi lại của con người đều lấy "hòa khí" làm trọng, "được" như vậy thì trăm thể sẽ nhất nhất theo lệnh, mà tự nhiên được an khang. Xin nêu một ví dụ về vấn đề ăn. "Dưỡng sinh tứ yếu - Quả dục" có viết:

Người thời cổ ăn uống nhất định phải đủ mọi vị, để chúng tương tác đạt đến chỗ hòa...

Nếu không biết điều độ thì thường ăn uống no nê rồi mới dừng, khi đó vị khí bị thiên lệch làm hại đến khí trung hòa.

(Cổ nhân thực tất kiêm vị, tương nhân dục kỳ hòa dã...

Cẩu bất tri tiết, tất yểm tục nhu hậu chi, tắc khị vị chi thiên, hại kỳ trung hòa chi khí...).

Hễ "hòa khí" bị tổn thương là bách bệnh lần tới, nên Đào Hoằng Cảnh lại viết trong "Dưỡng tính diên mệnh lục - Giáo thành":

Đạo nhân họ Trương đã thọ một trăm chục tuổi, mà vẫn rất rắn rỏi khỏe mạnh. Ông nói rằng: Đạo dưỡng tính là không đi quá lâu, không ngồi quá lâu, không nằm quá lâu,

không xem quá lâu, không nghe quá lâu, không ăn gắng uống thêm, không quá say, không quá âu sầu, không quá buồn bã, được như vậy thì giữ được trung hòa, trung hòa được thì sẽ sống lâu.

(Trương đạo nhân niên bách sổ thập, thậm kiều tráng dã. Vân: Dưỡng tính chi đạo, mạc cửu hành, cửu tọa, cửu ngọa, cửu thị, cửu thính, mạc cưỡng thực ẩm, mạc đại trầm túy, mạc đại sầu ưu, mạc đại ai tư, thủ sở vị năng trung hòa, năng trung hòa giả tất cửu thọ dã).

Khổng Tử nói "dĩ hòa vi quý", không riêng gì việc tu dưỡng, dưỡng sinh cũng nên như vậy. Các nhà lý học, triết học cuối nhà Hán có luận về đạo trung hòa trong "Xuân thu phồn lộ - Tuần thiên chi đạo":

Thuận theo đạo trời để dưỡng thân, gọi là Đạo... Về đức không có gì lớn hơn hòa, về Đạo không có gì ngoài chính và trung. Trung nghĩa là cái đẹp của trời đất đã thấu vào tận bên trong. Thánh nhân vẫn nắm giữ chặt cái trung đó. Có câu thơ: Không cương không nhu, bố chính đều đều, vẫn chưa thể gọi là trung hòa. Cho nên người có thể lấy trung hòa để điều chỉnh thiên hạ thì đó là người có đức rất lớn; người có thể lấy trung hòa để dưỡng thân thì được hưởng hết tuổi trời... Đã "trung" thì nhất định "hòa". Cho nên nói: Hòa rất quan trọng. Hòa là lẽ "chính" của trời đất, là tuổi của âm dương, hòa khí là thứ cực lành, là cái sinh ra vật, nếu nắm được cái hòa đó là đã nhận được món quà lớn của trời đất trao cho.

(Tuần thiên chi đạo, dĩ dưỡng kỳ thân, vị chi đạo dã... phu đức mạc đại vu hòa, nhi đạo mạc chính vu trung, trung giả, thiên địa chi mỹ đạt lý dã, thánh nhân chi sở bảo thủ dã. Thơ vân: bất cương bất nhu, bố chính ưu ưu, thử phi trung hòa chi vị dư. Thị cố năng dĩ trung hòa lý thiên hạ giả, kỳ đức đại thịnh; năng dĩ trung hòa dưỡng kỳ thân giả, kỳ thọ cực mệnh... Trung chi sở vi nhi tất tựu vu hòa, cố viết: Hòa kỳ yếu dã. Hòa giả, thiên địa chi chính dã, âm dương chi niên dã, kỳ khí tối lương, vật chi sở sinh dã, thành trạch kỳ hòa giả, dĩ vi đại đắc thiên địa chi phụng dã).

Đã hòa là ổn. Khí đã hòa thì nhất định phải chính. Hễ có bình, chính trung, là sinh khí phát động. Cho nên muốn trị người, trị thân đều phải chú trọng bình "hòa". Vì vậy lại viết:

Tất cả chuyện dưỡng sinh đều không ngoài tinh và khí, ... Vì vậy nam nữ muốn cơ thể khỏe mạnh thì ăn ở phải giữ ở mức hòa, làm lụng nghỉ ngơi phải giữ ở mức trung, ấm lạnh vừa phải, no đói không quá mức bình thường, yêu ghét hợp tình lý, động tĩnh thuận tính mệnh, vui giận dừng ở mức trung, hễ lo sợ thì quay trở về với cái chính. Thường giữ thân được ở mức trung hòa như vậy thì gọi là nhận được món quà lớn của trời đất trao tặng. Nhận được món quà ấy của trời đất, thì tuổi thọ sẽ dài ra, còn không thì tuổi thọ sẽ ngắn lại. Tố chất dài hay ngắn là do con người, mà cũng do người nhận. Cho nên tuổi thọ thì có dài ngắn mà việc dưỡng thì có được có mất.

(Phàm dưỡng sinh giả, mạc tinh vu khí, ... thị cố nam nữ thể kỳ thịnh, cứ xứ tựu kỳ hòa, lao dật cư kỳ trung, hàn

noãn vô thất thích, cơ bão vô quá bình, dục ác độ tình ý, động tĩnh thuận tính mệnh, hỷ nộ chi vu trung, ưu cụ phản chi chính, thử trung hòa thường tại hồ kỳ thân, vị chi đại đắc thiên địa thái, đại đắc thiên hạ thái giả, kỳ thọ dẫn nhi trường; bất đắc thiên hạ thái giả, kỳ thọ thương nhi đoản. Trường đoản chi chất, nhân chi sở đo, thụ vu nhân dã. Thị cố thọ hữu đoản trường, dưỡng hữu đắc thất...).

Nếu ai không biết dưỡng mà chỉ biết phó mặc cho thiên mệnh thì đó là kẻ ngu. Người trí thì hiểu thấu được đạo trung hòa để dưỡng sinh, khiến hòa khí thuận; do đó người yếu thì khỏe lên, người bệnh thì khỏi bệnh. Đạo dưỡng sinh nằm cả ở mấy chữ đó.

Đạo an hòa lấy bình khí làm trọng. Nên từ xưa đến nay hầu như mọi người đều nói, dưỡng sinh là dưỡng khí, không thể nói khác được. Nếu khí được dưỡng thì sẽ dồi dào, dồi dào thì biến hóa khiến hình thần tự khắc an hòa. Cho nên nói lấy hòa làm quý, xét kĩ thì thấy cũng là nói về chuyện dưỡng khí mà thôi!

Con người có hình thể, hình nhờ khí mà tồn tại khi làm việc, lao động thì khí bị hao. Con người sở dĩ suy là do khí cơ suy, con người sở dĩ thịnh là do khí thịnh. Cho nên nói khí là gốc của sự sống.

Đã có dụng khí, thì có suy khí vì thế mà cần phải dưỡng. Vậy dưỡng khí là then chốt sinh tử của con người, vì vậy không thể không nghiên cứu. Đời người sinh ra, lớn lên, lớn rồi khỏe, khỏe rồi suy, suy rồi già, vốn là qui luật lớn, "Linh khu - Thiên niên" có viết:

Hoàng đế hỏi: Có thể nói cho ta nghe quá trình thịnh, suy cho đến khi chết của khí được không?

Kỳ Bá đáp: Người 10 tuổi; ngũ tạng bắt đầu định, khí huyết đã thông, khí ở dưới, cho nên hay đi. Đến 20 tuổi thì huyết khí bắt đầu thịnh, cơ nhục mạnh mẽ, phát triển, cho nên hay chạy. Đến 30 tuổi ngũ tạng ổn định hẳn, cơ nhục rắn chắc, huyết mạch sung mãn, cho nên hay bước. Đến 40 tuổi, ngũ tạng, lục phủ 12 kinh mạch đạt đến chỗ phát triển nhất, bình định, khe kẽ cơ bắp bắt đầu dãn, sắc diện bắt đầu đi xuống, tóc bắt đầu bạc, sự bình thịnh không thể lên được nữa, cho nên ưa ngồi. Đến 50 tuổi, can khí bắt đầu suy, lá gan mỏng dần, dịch mật bắt đầu giảm, mắt bắt đầu mờ. Đến 60 tuổi, tâm khí bắt đầu suy, hay lo nghĩ thương cảm, khí huyết trì trệ cho nên ưa nằm. Đến tuổi 70, tỳ khí hư da khô. Đến tuổi 80 phế khí suy phách tán ly, cho nên hay lẩn. Đến tuổi 90, thận khí tiêu, kinh mạch của muôn tạng kia cũng hư nhược. Trăm tuổi, ngũ tạng đều hư, thần khí đều thoát chỉ còn lại hình hài và hết đời.

(Hoàng đế viết: Ký khi chi thịnh suy, dĩ chí kỳ tử, khả đắc văn hồ? Kỳ Bá viết: Nhân sinh thập tuế, ngũ tạng thủy định, huyết khí dĩ thông, kỳ khí tại hạ, cố hảo tẩu. Nhị thập tuế, huyết khí thủy thịnh, cơ nhục phương trường, cố hảo xu. Tam thập tuế ngũ tạng đại định, cơ nhục kiên cố, huyết mạch thịnh mãn, cố hảo bộ. Tứ thập tuế, ngũ tạng lục phủ thập nhị kinh mạch, giai đại thịnh dĩ bình định, thấu lý thủy sơ, vinh hoa thoái lạc, phát pha ban bạch, bình thịnh bất dao, cố hảo tọa. Ngũ thập tuế, can khí thủy suy, can diệp thủy bạc, đởm chất thủy giảm, mục thủy bất minh. Lục thập tuế, tâm khí thủy suy, khổ ưu bi, huyết khí giải tùy, cố hảo ngọa. Thất thập tuế, tỳ khí suy, bì phu khô. Bát thập tuế, can khí suy, phách ly, cố ngôn thiện ngộ. Cửu

thập tuế, thận khí tiêu, tứ tạng kinh mạch không hư. Bách tuế, ngũ tạng giai hư, thần khí giai khư, hình hài độc cư nhi chung hỹ).

Qua nội dung trình bày ở trên ta thấy, sở dĩ con người suy là do "khí" suy. Khí của ngũ tạng suy, "thần khí" đều thoát là "hình hài độc cư nhi chung". Nếu "khí huyết" của ai suy, lại cộng thêm tật bệnh thì sẽ dẫn đến rối loạn, chỉ đạt được "trung thọ" mà thôi. Cho nên việc dưỡng khí phải được tiến hành từ khi còn ít tuổi.

Thuyết dưỡng khí khởi đầu từ Mạnh Tử. Mạnh Tử trả lời Công Tôn Sửu: "Ta giỏi dưỡng khí hạo nhiên của ta". Thứ "khí" ấy thuộc phạm trù trị tâm dưỡng khí, nhưng nó cũng rất ích lợi trong việc bình tâm chí và hòa huyết khí. "Thuật dưỡng tâm trị khí" của Tuân Tử thuộc phạm trù dưỡng tính, "khí" ở đây là "tính khí", hễ tâm bình thì khí tĩnh, cho nên cũng được xem là một phương pháp dưỡng khí. Từ xưa đến nay, đạo dưỡng khí được chia thành nhiều ngả. Nhà y học, nhà dưỡng sinh cuối nhà Minh là Vạn Mật Trai, viết trong "Dưỡng sinh tú yếu - Thận động" như sau:

Hơi thở nghĩa là khí. Người và vật sống đều có các khiếu (các lỗ hổng) cho khí ra vào. Nhưng chỉ có khí ra vào đường mồm, mũi là ai ai cũng biết. Còn thứ khí thoát qua mắt lúc nhìn, khí thoát qua tai khi nghe, khí thoát qua hậu môn và đường sinh dục lúc đại tiểu tiện, khí rất tinh vi thoát ra qua những chỗ không phải là phổi thì con người không biết. Cho nên, bớt nghe nhìn, ăn uống điều độ đúng mức, tránh phong hàn, chính là những điểm quan trọng của việc điều khí. Sao chỉ riêng điều chỉnh hô hấp mà thôi! Ai đã giỏi dưỡng sinh thì nhất định phải biết dưỡng khí. Ai giỏi dưỡng khí thì có

thể sống lâu! Vậy điều khí nghĩa là thuận theo khí, phục khí nghĩa là nạp khí, và nghĩa là bế khí. Những điều đó đều thuộc khái niệm dưỡng khí.

(Túc giả, khí dã. Nhân vật chi sinh mạc bất hữu khiếu nhi vi chi xuất nhập dã. Duy khẩu ty chi khí hữu xuất hữu nhập, nhân giai trì chi. Nhược mục chi khí tiết ư thị, nhĩ chi khí tiết ư thính, tiền hậu nhị âm chi khí tiết ư tiện niệu, huyền phù chi khí tiết ư phế không, nhân tắc bất trì dã. Cố kiệm kỳ thị thính, tiết kỳ ẩm thực, tỵ kỳ phong hàn, thử điều khí chi yếu dã. Khởi đặc điều kỳ hô hấp nhi dĩ tai! Thiện dưỡng sinh giả, tất trì dưỡng khí. Năng dưỡng khí giả, khả dĩ trường sinh! Cố điều khí giả, thuận kỳ khí dã, phục kỳ khí giả, nạp kỳ khí dã phục kỳ khí giả, bế kỳ khí dã. Giai viết: Dưỡng khí).

Vạn Mật Trai nói, dưỡng khí bao gồm nhiều phương pháp dưỡng sinh như "điều khí", "phục khí", "luyện khí", "tránh tà", "tiết chế điều dưỡng". Cơ thể con người vốn không có chỗ nào là không có khí, cho nên nếu biết nâng niu cẩn thận, đều có thể gọi là dưỡng khí. Vương Văn Lộc thời nhà Minh có viết trong "Y tiên" như sau:

Dưỡng sinh quý ở chỗ dưỡng khí, dưỡng khí quý ở chỗ dưỡng tâm, dưỡng tâm quý ở chỗ quả dục, quả dục để bảo vệ nguyên khí.

Tinh không dùng bừa thì khí không tán, khí không tán thì thần không mất. Lại nói: Không dùng suy nghĩ, không động ý, ý động thì thần chuyển, thần chuyển thì khí tán, khí tán thì tinh vong.

Thận trọng khi vui sướng, tránh cáu giận thì khí sẽ điều hòa, phòng lạnh tránh nóng thì hình thể sẽ vững.

Đấy là dưỡng tỳ, dưỡng khí. Dưỡng khí là điểm trọng yếu của việc dưỡng sinh.

(Dưỡng sinh quý dưỡng khí, dưỡng khí quý dưỡng tâm, dưỡng tâm quý quả dục, quả dục dĩ bảo nguyên khí.

Tinh bất vong dung tắc khí bất bản, khí bất tản tắc thần bất đi. Hựu viết: tư bất khả dụng, ý bất khả động, ý động tắc thần đi, thần đi tắc khí tản, khí tản tắc tinh vong.

Thận hỷ cai nộ, khí điều hỷ, ngự hạn tỵ thử, hình cố hy.

Thị dĩ dưỡng tỳ giả, dưỡng khí dã. Dưỡng khí giả, dưỡng sinh chi yếu dã).

Triết học cổ cho rằng, đời con người hễ "khí tụ thì sống, khí tán thì chết". Cho nên khẳng định đạo dưỡng sinh quý ở chỗ tồn khí. Cao Thâm Phủ thời nhà Minh viết trong "Tuân sinh bát tiên - Diên niên khước bệnh" như sau:

Cái thân sống này lấy việc dưỡng làm đầu, còn dưỡng sinh lấy việc tránh bệnh làm điều khẩn cấp. Kinh có viết: Mệnh của tôi là tại tôi, không tại trời... Cho nên, sự sống của con người là thần dựa vào hình, hình dựa vào khí, khí tồn thì phát triển, khí suy thì diệt, hình khí tu bổ lẫn nhau, muốn chu toàn được cả hai thì phải biết nhiếp sinh.

(Sinh thân dĩ dưỡng vi tiên, dưỡng sinh dĩ khước bệnh vi cấp. Kinh viết: Ngã mệnh tại ngã, bất tại thiên... Cố nhân chi sở sinh, thần ỷ vu hình, hình y vu khí, khí tồn tắc vinh, khí bại tắc diệt, hình khí tương tu, toàn tại nhiếp sinh).

Dưỡng khí thì khí sung mãn, tuổi thọ kéo dài. Cho nên nói "dưỡng sinh quý ở chỗ dưỡng khí". Hô hấp của con

người cũng như hơi thở của trời đất. Hình thể của con người phải nhờ vào hô hấp để vận hành khí huyết, không thể rời hô hấp được một khắc. Cho nên triết học cổ luôn luôn nói đến việc dưỡng khí. Viên Thân Nghĩa thời nhà Minh trong "Nhiếp sinh tam yếu - Dưỡng khí" có viết:

Dưỡng khí, cần phải bắt đầu từ điều tức.

(Dưỡng khí giả, tu tòng điều tức khởi thủ).

Muốn điều tức được thuận, cần phải "điều tâm" trước đã. "Tâm tĩnh thì hơi thở điều hòa", tâm loạn thì hơi thở loạn. Chính vì thế biết điều tâm mới là biết dưỡng, "dưỡng khí quý ở chỗ dưỡng tâm, dưỡng tâm quý ở chỗ quả dục".

"Khí" với "tinh" vốn cùng một nhà, "khí bại thì tinh chết", lý vốn là một. "Dưỡng sinh tứ yếu - Khước tật" có viết:

Thuốc giúp cho sự sống có ba loại là tinh, khí, thần. Cái không thể biết gọi là thần, cái sinh sinh hóa hóa gọi là khí, cái có hình có tượng gọi là tinh... Dương tinh tùy theo khí để vận động, âm tinh tàng thần mà cố thủ ở một chỗ, nội ngoại giao dưỡng, động tĩnh là gốc của nhau, thần dựa vào khí, khí dựa vào tinh, tinh quy về khí, khí quy về thần. Cho nên nói nếu có thể giữ thần và hình cùng đầy đủ, thì có thể sống dài lâu cùng với trời đất.

(Sinh dược tam phẩm, thần dữ khí tinh. Phu thái hư chi vị thần, sinh sinh chi vị khí, tượng hình chi vị tinh... Dương tinh tùy dĩ vận động, âm tinh tàng thần nhi cố thủ, nội ngoại giao dưỡng, động tĩnh hộ căn, thần y khí, khí y tinh, tinh quy khí, khí quy thần, cố năng thần dữ hình cụ, dữ thiên địa du cửu dã....)

"Khí" và "thần" có quan hệ gốc với ngọn. Như mẹ con dựa vào nhau, vốn cùng một nhà. "Khí" tán thì thần bám vào đâu? "Thần" đi dịch thì "khí" trở về đâu? "Nhiếp sinh tan yếu - Tồn thần" có viết:

Tụ tinh là ở dưỡng khí, dưỡng khí là ở tồn thần. Cho nên, thần ngưng thì khí tụ, thần tán thì khí tiêu. Nếu tích tinh khí mà không biết tồn thần thì cũng như cái hoa đã rời khỏi gốc!

(Tụ tinh tại ư dưỡng khí, dưỡng khí tại ư tồn thần. Thần chi dữ khí, do mẫu chi dữ tử dã. Cố thần ngưng tắc khí tụ. Thần tản tắc khí tiêu Nhược tích tinh khí nhi bất tri tồn thần, thị như hoa nhi vong kỳ căn hỹ!)

Tinh khí thần tự như một nguồn mà có ba công dụng, một lý mà có ba lối hành. Nguyên vốn từ "nhất khí" mà hóa ra chăng?

Nói "dưỡng tỳ" tức là "dưỡng khí", nghĩa là lấy tỳ chủ trị việc "tản tinh". "Tố vấn - Kinh mạch biệt luận" có viết:

Tỳ khí tản tinh, đưa lên phế ở trên, thông điều thủy đạo, rót xuống bàng quang, tinh thủy phân bố đi bốn hướng, năm kinh cùng vận hành, hợp với tứ thời, ngũ tạng, âm dương, suy đoán thì biết đó là bình thường.

(Tỳ khí tản tinh, thượng quy vu phế, thông điều thủy đạo, hạ thấu bàng quang, thủy tinh tứ bố, ngũ kinh bính hành, hợp vu tứ thời, ngũ tạng, âm dương, quý độ dĩ vi thường dã).

Tỳ vốn ở vùng giữa thân thuộc thổ, thống quản ngũ hành ngũ tạng và khí huyết toàn thân, vì vậy "dưỡng tỳ" chính là "dưỡng khí". Đây là lối dưỡng của y gia. Dưỡng

hòa phải cốt ở khí mà dưỡng khí nhất định phải hòa. Phương pháp dưỡng hòa có viết trong "Nhiếp sinh tam yếu - Dưỡng khí" như sau:

Dưỡng sinh là đừng để khí trong cơ thể rối loạn.

(Dưỡng sinh giả, vật lệnh thân trung chi khí hữu sở vi tranh).

Đây là lời răn rất quan trọng, "khí" thuận thì ổn, mà nghịch là loạn. Nếu có chỗ "vi tranh" thì nhất định khí sẽ bị nghịch. Cho nên, nghịch về thể thì bị bệnh tật, mà ngược về dụng thì bị khô kiệt; nghịch dưỡng thì thành tặc khí và mất, mà nghịch tu thì hóa ra tà khí, đều không lợi cho việc "dưỡng khí". Có nhiều cách nói về phép hòa thuận, cũng bài trên viết:

Khí ưa dịu không ưa mạnh, ưa thuận không ưa nghịch, ưa định không ưa loạn, ưa tụ không ưu tán. Đạo gia kỵ nhất là lòng oán giận. Hễ đem lòng oán giận thì khí mạnh mà không dịu, nghịch mà không thuận, loạn mà không định, tán mà không tụ... Cho nên Đạo gia tu như mây gió trăng sao an hòa, không chứa chất một điều gì quái lạ, rồi sau mới có thể hành động. Nếu ăn được rau quả, thịt thà tươi béo cũng có thể làm cho khí trong người mạnh lên... Ăn không đúng thời, ăn những thứ làm động đến khí cũng làm cho khí nghịch. Lại nữa, suy nghĩ nhiều thì khí loạn, nói nhiều thì khí tán...

(Khí dục nhu bất dục cường, dục thuận bất dục nghịch, dục định bất dục loạn, dục tụ bất dục tản. Cố đạo gia tối kỵ sân, sân tâm nhất phát, tắc khí cường nhi bất nhu, nghịch nhi bất thuận, loạn nhi bất định, tản nhi bất tụ hỹ... Cố Đạo gia tu như quang phong tế nguyệt, ảnh tinh khánh

vân, vô nhất hảo quái lệ nhi hậu khả hành động. Hựu thực sinh thái, phì tiên chi vật, diệc lệnh nhân khí cường... Thực phi thời động khí chi vật, diệc lệnh nhân khí nghịch. Hựu đa tư khí loạn, đa ngôn khí tán...)

Phép "dưỡng khí" chính là phép tiệm tu. Đạo gia vẫn thường chủ trương như vậy, mà Phật gia cũng rất coi trọng những phép "dưỡng sinh". Bắt đầu dưỡng từng ít một, như mưa phùn, mưa lâu thấm dần, hướng con người sống đúng theo những điểm căn bản của sự sống. Đạo dưỡng này vô cũng tinh vi, hướng dẫn về nguồn, rồi mới quy nhất. Bởi vậy mà xưa nay, người ta thường quy việc "dưỡng khí" là dưỡng sinh tu chân.

Thuyết dưỡng sinh tinh vi ấy bắt đầu từ việc cầu tiên mong trường thọ ở thời Tần Hán, đúng như lời viết trong "Nhan thị gia huấn - Dưỡng sinh" của một học giả, dưỡng sinh thời Nam Bắc triều là Nhan Chi Thôi:

Sự việc về thần tiên, chưa hẳn chỉ là lời bịa đặt, nhưng việc tính mệnh ở trời, và con người sống ở đời có liên quan dây mơ rễ má với nhau như thế nào thì thật khó mà cân nhắc... đến tuổi thành niên ai cũng gánh nặng bìu díu vợ con. Còn loại người bỏ việc lo kiếm cái ăn cái mặc, bỏ cả việc công, việc tư, lặn lội trốn vào núi non rừng rú, để thành bậc siêu việt thế trần thì muôn vạn người chẳng qua chỉ có một người mà thôi. Mặt khác chi phí vàng ngọc... cho việc học nhiều tựa như lông trâu, mà sự thành công lại hiếm hoi tựa như sừng lân... Chúng ta chẳng có cái nguyện chuyên tinh như thế.

(Thần tiên chi sự, vị khả toàn vu, đạn tính mệnh tại thiên, hoặc nan chung trực, nhân sinh cư thế, xúc đồ khiên

hệ... thành lập chi niên, tiện tăng thê nổ chi lụy. Y thực tư tu, công tư khu dịch, nhi vọng độn tích sơn lâm, siêu nhiên trần tử, thiên vạn bất quá nhất nhĩ. Gia dĩ kim ngọc chi phí... học như ngưu mao, thành như lân giác... bất nguyện như tào chuyên tinh vu thử!)

Nhan Chi Thôi cũng cảm thấy "việc thần tiên" có thể có thật nhưng không thể thực hiện được, nên lui về tầm dưới, chuyên lo dưỡng sinh, cầu thêm thọ mà thôi. Nên lại viết:

Nếu thích dưỡng thần minh, điều giữ khí tức, sinh hoạt cẩn thận điều độ, trò chuyện vừa phải, ăn uống kiêng kỵ, dùng được thuốc thang, thì sẽ toại nguyện được những sở nguyện bẩm sinh...

(Nhược kỳ ái dưỡng thần minh, điều hộ khí tức, thận tiết khởi ngọa, quân thích hàn huyên, cấm kỵ thực ẩm, tương nhi dược vật, toại khởi sở bẩm...)

Việc như vậy tuy không thể duy trì mãi mãi, nhưng cũng có ích cho việc tăng tuổi thọ, có ích cho sức khỏe. Những học giả sau thời nhà Tần chú trọng những điều đó, giải pháp của họ bình dị gần gũi với con người, mọi người đều có thể làm theo một cách khá dễ dàng. Vương Sung cuối thời nhà Hán có viết trong "Luận hằng - Tự kỳ" như sau:

Tự giữ việc dưỡng khí, ăn vừa đủ, uống rượu đúng phép tắc. Nhắm mắt giữ thần, quý tinh giữ mình. Dùng thuốc bổ thích hợp, thực hiện đạo dẫn thì ai cũng có hy vọng có thể sống lâu. Tôi không cầu mong không già, nay đã già nên việc dưỡng khí chưa được là bao, xin gửi trong sách lưu lại cho hậu thế.

(Dưỡng khí tự thủ, thích thực tắc tửu. Bế minh thích thông, ái tinh tự bảo. Thích bổ phục dược dẫn đạo, thứ ký tính mệnh khả diên, tư tư bất lão, lý văn vô hoàn, thùy thư thị hậu).

Vương Sung qua "dưỡng khí tự thủ", có thể nói đã thấm thía ba điều cần làm trong dưỡng sinh và nhắn nhủ lại đời: "ký văn vô hoàn", muốn dưỡng sinh thì phải tiến hành ngay từ rất sớm, không thể chậm trễ. Lời dạy bảo đó thật đáng quý. Nay nhiều người ở tuổi "tri thiên mệnh" mà vẫn chưa biết dưỡng thật đáng tiếc lắm!

Việc chữa bệnh có liên quan đến tính mạng con người, tự nhiên phải động chạm đến dưỡng sinh, nên y gia không thể không nói đến đạo dưỡng sinh. "Nội kinh" và những sách sau "Nội kinh" đều luôn luôn phát huy vấn đề này, nhưng tất cả đều không vượt quá khuôn khổ của việc di dưỡng, đạo dẫn, tính tình, dùng thuốc ăn uống, nam nữ. Trong "dưỡng khí" cái mà người ta thường nói phần lớn chỉ là hơi thở của con người. Nói như vậy rất hạn chế, nhưng hơi thở cũng là cửa ngõ sống chết của con người, không thể không biết về nó. Danh y thời nhà Kim là Lý Minh rất chú trọng bàn về vấn đề này. Ông viết trong "Tỳ vị luận - Tĩnh ngôn châm" như sau:

Khí là tổ tiên của thần, tinh là con của khí, khí là gốc rễ của tinh thần, thật to lớn! Tích khí để thành tinh, tích tinh để toàn thần. Muốn vậy nhất định phải thanh tĩnh, chế ngự chúng bằng Đạo, được như vậy thì có thể trở thành người trời.

(Khí nãi thần chi tổ, tinh nãi khí chi tử, khí giả tinh thần chi căn đế dã, đại hỹ tai! Tích khí dĩ thành tinh, tích

tinh dĩ toàn thần. Tất thanh tất tĩnh, ngụ chi dĩ đọa, khả dĩ vi thiên nhân hỷ).

Ở bài "Viễn dục" có bàn thêm:

An lòng đạm bạc, ít suy nghĩ, ít ham muốn, ít nói để dưỡng khí, không làm quá sức để dưỡng hình, hư tâm để giữ thần, được mất sống chết đã có số, an lòng với số phận, nhẹ nợ với vấn đề được mất, thì khí huyết tự nhiên sẽ hài hòa, tà khí không có chỗ để trú ngụ, bệnh không thể nặng thêm, nếu được như vậy mới có thể mong cầu ở Đạo được, mới có thể đạt được cái thú chân thật ấy.

(An vu đạm bạc, thiểu tư quả dục, tỉnh ngộ dĩ dưỡng khí, bất vong tác lao dĩ dưỡng hình, hư tâm dĩ duy thần, thọ yểu đắc thất, an chi vu số, đắc táng ký khinh, huyết khí tự nhiên hài hòa, tà vô sở dung, bệnh an tăng kịch, cẩu năng như thử, diệc thứ kỳ vu đạo, khả vị đắc kỳ chân thú hỹ).

Muốn "dưỡng khí" thì trước tiên phải điều tức, muốn điều tức thì trước tiên phải điều tâm đã. Tâm có an thái, không còn vấn vương được mất, không còn vọng tưởng phóng túng, không còn u mê lầm lạc thì tự nhiên tâm khí cũng điều hòa, tự nhiên nhi nhiên.

Điều tâm điều tức là việc chủ đạo trong dưỡng thần luyện khí, là cách tu trị "thần khí". "Nhập dược cảnh" của cổ nhân có viết về "Tính mệnh" như sau:

Có thứ thủy gọi là chân thủy, có thứ hỏa gọi là chân hỏa, thủy hỏa ấy mà giao nhau thì mãi mãi không già. Có thứ nước có thể trôi chảy, có thứ lửa có thể thiêu đốt, có thể nghiệm điều đó trong cơ thể mình. Vậy thì tính mệnh không hẳn là thần khí. Thủy hương diên cũng chỉ là một.

(Thủy chân thủy, hỏa chân hỏa. Thủy hỏa giao, vĩnh bất lão. Thủy năng lưu, hỏa năng diệm. Tại thân trung, tự khả nghiệm. Thị tính mệnh, phi thần khí. Thủy hương diên, chỉ nhất vị).

Các khái niệm Thủy hỏa, thần khí, tính mệnh, trong chỗ giống nhau cũng có sự khác nhau, mà trong chỗ khác nhau cũng có sự giống nhau nào đó. Nguyên các danh từ này, chỉ là danh tướng khác nhau ở những tầng nấc khác nhau mà thôi. Nhưng nếu không hiểu được nghĩa của chúng thì khó có thể đọc được Đan đạo thư, khó có thể hiểu được ý nghĩa tu dưỡng trong đó. Cho nên việc gọi theo danh tướng không thể không làm. "Thủy chân thủy" là chân tinh ở khảm (thận), "hỏa chân hỏa" là chân thần khí ở ly (tâm). Tính mệnh là gì? Đó là "thần là tính, hợp với khí là mệnh (Thần thị tính hợp khí thị mệnh)". "Tính mệnh khuê chỉ - Tính mệnh thuyết" viết:

Cái gì gọi là tính? Đó là cái chân nhứt nguyên thủy, nhất linh huyền ảo. Cái gì gọi là mệnh? Đó là cái cực tinh tiên thiên, là nhất khí, mù mịt. Thành được tính, lập được mệnh, trong đó đã có thần. Gốc của mệnh là nguyên khí, rễ của tính là nguyên thần, thần tiềm tàng trong tâm, khí tụ ở trong thân, trong đó đã có Đạo.

Hình dựa vào thần thì hình không hoại; thần dựa vào tính thì thần bất diệt. Biết tính, rồi thấu suốt về tính, thấu suốt về tính, rồi biết mệnh, rồi biết cả bản thể hư không, không có thời điểm tận cùng. Trời đất thì có hoại, nhưng bản thể đó lại bất hoại. Nó có thể lập ra tính mệnh, tái tạo ra càn khôn.

(Hà vị chi tính? Nguyên thủy chân như, nhất linh quỳnh quỳnh thị dã. Hà vị chi mệnh? tiên thiên chi tinh, nhất khí nhân uẩn thị dã.

Tính thành lập mệnh, kỳ trung hữu thần. Mệnh đệ nguyên khí, tính căn nguyên thần, tiềm thần vu tâm, tụ khí vu thân, kỳ trung hữu đạo.

Hình y thần, hình bất hoại, thần y tính, thần bất diệt. Tri tính nhi tận tính, tri tính nhi tri mệnh, nãi sở vị hư không bản thể, vô hữu tận thời. Thiên địa hữu hoại, giả cá bất hoại, nhị năng trọng lập tính mệnh, tái tạo càn khôn giả dã).

Bởi vậy hễ đã bước vào cửa tu chân, thì dù là Lão hay là Phật đều lấy tính mệnh làm gốc của việc tu luyện, hoặc nói cách khác tính mệnh song tu. Cho nên lại nói:

Cái học của hiền nhân là tồn tâm để dưỡng tính, tu thân để lập mệnh. Cái học của thánh nhân là rõ tính để thấu mệnh. Tính là cái bắt đầu của thần, thần có nguồn gốc ở tính, tính là cái đã có khi chưa có thần, tính sở dĩ linh là do thần. Mệnh là cái bắt đầu của khí, khí có nguồn gốc ở mệnh, mệnh là cái đã có khi chưa có khí, mệnh sở dĩ làm nên sự sống là do khí.

(Hiền nhân chi học, tồn tâm dĩ dưỡng tính, tu thân dĩ lập mệnh. Thánh nhân chi học, tận tính nhi chi mệnh. Vị tính giả thần chi thủy, thần bản vu tính, nhi tính tắc vị thủy thần, thần sở do dĩ linh. Mệnh giả khí chi thủy, khí bản vu mệnh, nhi mệnh tắc vị thủy khí, khí sở do dĩ sinh).

Ở đây nói hiền nhân, thánh nhân cũng dụng công phu trong vấn đề tính mệnh, mà thực ra tính mệnh cũng chính

là thần khí. Mệnh nhờ vào khí mà tạo thành sự sống, tính nhờ vào thần mà có linh. Nên việc tu chân, nhất định phải nhờ vào thần khí để tu dưỡng tính mệnh.

Cách Tu thần khí như thế nào? Ở phần mở đầu trong Đan đạo thư của Tường Nguyên Đình đầu nhà Tống có dẫn lời dạy của Lã Tổ như sau:

Ngọc Thanh giữ lại khí tiêu dao, năm chữ ngưng thần nhập Khí huyệt.

(Ngọc thanh lưu hạ khi tiêu dao, ngũ tự ngưng thần nhập Khí huyệt).

Từ thiên cổ "Ngưng thần nhập khí" đã là yếu quyết bất di bất dịch về tu dưỡng. Sau này nghìn vạn pháp môn đều từ hai chữ "Thần khí" mà ra cả.

Thần khí với sự sống vốn dựa vào nhau mà tồn tại. Cho nên có thần khí thì mới có sinh mệnh, thần khí hết thì sự sống cũng chấm dứt. Việc tu dưỡng cũng không nằm ngoài chuyện đó. Nhưng thần khí là cái gì? Đan sĩ thời nhà Nguyên là Tiêu Đỉnh Chi có viết về vấn đề này trong cuốn "Kim đan đại thành tập - Kim đan vấn đáp" như sau:

Xin hỏi: "Thần khí là gì?" Xin thưa: "Thần là hỏa, hỏa thuộc tâm. Khí là thuốc, thuốc thuộc thận. Thần với khí là mẹ với con". Hư tĩnh thiên sư nói: "Khí là nguyên ủy của sự sống. Thần là cơ chế của sự sống. Nếu làm cho thần sung mãn, khí chuyên nhất, thần theo khí mà tồn tại, thần khí hợp với nhau thì có thể trường sinh".

(Vấn viết: Hà vị thần khí?" Đáp viết: "Thần thị hỏa, hỏa thuộc tâm. Khí thị dược, dược thuộc thận. Thần khí, tử mẫu dã". Hư tĩnh thiên sư vân: "Khí giả, sinh chi nguyên

dã. Thần giả sinh chi chế dã. Trì mãn ngự thần, chuyên khí bão nhất, thần y khí chú, thần khí tương hợp, khả dĩ trường sinh).

Thần khí chính là "tâm thân", là thần hình mà cũng chính là tính mệnh, con người làm sao rời được chúng? Thần khi là bảo bối của con người, nhưng tu thần khí như thế nào? Đan thư thời nhà Nguyên, "Tế dương tử kim đan diệu quyết" có nói cách tu "ngưng thần nhập khí":

Thần của con người, ban ngày thì tản loạn không có chỗ nương náu, ban đêm thì mộng mị đa đoan. Nếu không ngưng lại để nhập định thì hình thần làm sao có thể có được điều kỳ diệu? Pháp đó thể hiện ở giây phút hồi quang phản chiếu, đưa nguyên thần ngưng về Tổ khiếu, Huyền quan sau khi tĩnh định hóa thành nước cam lộ đưa về Đan điền. Từ Đản trung đưa về rốn qua Khí huyệt. Huyệt này ở đằng trước thận, sau rốn; giữa khoảng đó, hơi dịch xuống một chút, có một quầng hư, gọi là Thái cực. Ngay cả lúc con người bắt đầu thụ sinh, đó cũng là chỗ kết thành sinh mệnh. Tâm của tôi đặt ở đây mà nhìn vào trong, tức là chuyển hết phần thần đã ngưng được trút vào huyệt này, giống như mèo rình chuột, giống như rồng dưỡng hạt châu, chân khí tự nhiên nội chuyển, ấm nóng sinh ra dương khí. Con người ta từ sau khi cắt rụng rốn, chân khí của huyệt này không còn thông với Huyền quan nữa. Khi thủy hỏa không còn trợ giúp cho nhau được nữa, Nhâm Đốc bế tắc, thì có nguy cơ bị chết, nếu tự biết được bí quyết quay trở lại, ngưng thần tồn tưởng ở Huyền quan, tĩnh định thật lâu, khí hô hấp theo Cam lộ thâm nhập vào Khí huyệt, mọi dòng khí đều quy về gốc, miên man bất tuyệt. Khi tĩnh định thì nguyên khí từ Khí

huyệt theo ngà dằng sau mà thăng lên Huyền Quan, lúc ngưng thở thì hóa thành cam lộ, từ Huyền quan lại đi xuống Khí huyệt, mẹ con gặp nhau, gương vỡ lại lành. Một thăng một giáng, thủy hỏa giúp nhau, dần dần ngưng đọng, nền tảng của Đan vững chắc.

Ngọc Thiềm sư tổ nói: "Sớm gặp minh sư truyền khẩu quyết, chỉ cần ngưng thần nhập Khí huyệt". Hạnh Lâm sư nói: "Vạn vật đều phải chết, nhưng Nguyên thần sau khi chết lại phục sinh, để thần vào Khí huyệt thì Đan đạo tự nhiên thành".

(Nhân chi thần, nhật tắc tán loạn vô y, dạ đắc mộng ảo đa đoan. Nhược bất ngưng quy nhập định, tắc hình thần khởi năng diệt hồ? Pháp tại thời khắc hồi quang phản chiếu, tương nguyên thần nhưng quy Tổ khiếu, Huyền quan chi trung, tĩnh định hậu hóa thành cam lộ thốn hạ. Tòng Đản trung tống quy tề luân Khí huyệt. Thử huyệt tức tại yêu tiền, tề hậu kỳ trung sáo hạ, hữu nhất hư vô khuyên thị dã, danh viết Thái cực. Nãi ngô nhân thụ sinh chi sơ, sở kết nhi thành thử lâu. Ngô tâm chỉ vu thử, nhi nội quan chi, tức tương hương lai sở ngưng chi thần tận quy nhập thử huyệt chi trung, tự mao bổ thử, như long dưỡng châu, chân khí tự nhiên nội vận, noãn nhiệt dương sinh. Phu ngô nhân tự tiền lạc tề đối chi hậu, thử huyệt trung chi chân, bất năng dữ Huyền quan tương thông. Thủy hỏa bất tế, Nhân Đốc sái bế, hữu tử chi cơ dã. Tự đắc quyết quy lai, ngưng thần tồn tưởng Huyền quan, cửu cửu tĩnh định. Tắc hô hấp chi khí, tòng cam lộ thâm nhập Khí huyệt, tức tức quy căn, miên miên nhược tồn. Tĩnh định chi thời, tắc Khí huyệt nguyên khí, vãng hậu nhi thăng thượng Huyền quan,

định tức hóa cam lộ, tòng Huyền quan tái hạ Khí huyệt, tử mẫu tương hội, phá kính trùng viên. Nhất thăng nhất giáng, thủy hỏa ký tế. Tiềm tiềm ngưng chú, Đan cơ kiên cố.

Ngọc Thiềm tổ sư vân: "Tào ngộ minh sư truyền khẩu quyết, chỉ yếu ngưng thần nhập Khí huyệt". Hạnh Lâm sư viết: "Vạn vật giai hữu tử, nguyên thần tử phục sinh: dĩ thần nhập Khí huyệt, Đan đạo tự nhiên thành).

Triết học xưa có viết: "Đan kinh vạn quyển, không bằng hai chữ hư tĩnh; ngàn tông Đạo pháp đều bắt đầu bằng thần khí quy nhất!" Có thể nói cái tuyệt vời của câu nói trên là ở chỗ tỏ rõ được bản nguyên của Đại Đạo. Xưa nay người ta vẫn nói vị trí của "Đan điền" là ở vùng đầu, mặt, rốn, bụng, eo lưng. Nói như vậy chứng tỏ họ không biết Đạo Gia Đan đỉnh môn dùng khái niệm Đan điền để bí mật chỉ về cái gì! Sách cũng chỉ nói, không chỉ riêng gì "Đan điền" mới là nơi "bắc bếp nổi lửa". Đó là vị trí "trước lưng, sau rốn, hơi dịch xuống một chút (yêu tiền tề hậu, kỳ trung sảo hạ)". Đối với những ai có chí tu theo Đan đạo, may ra thuộc ý đó!

Khẩu quyết "Ngưng thần nhập Khí huyệt" kế truyền từ ngàn đời, đó là do có thuyết "Khí huyệt". Trong cuốn "Thu thị phản thích" có viết:

Đinh ninh về điều ấy, mọi hơi thở đều quy về gốc, miên man bất tuyệt, không một chút gián đoạn. Thủ ý cho đến khi tinh huyết hóa thành khí, tức thì khí này ngược trở lại Khí huyệt, cứ định tâm giữ vững như vậy... Mặt khác, giữ nguyên thần thủ ở Khí huyệt... pháp luân lưu chuyển, ngưng

thở tĩnh định, thì khí đó hóa cam lộ, giáng xuống Hạ Đan điền như thế là khí huyết đã quy căn phục mệnh.

(Niệm tư tại tư, tức tức quy căn, miên miên nhược tồn, vô thiểu gián đoạn. Thủ đáo tinh huyết hóa nhi thành khí, tức tương thử khí nghịch quy Khí huyệt, định tâm phong cố... Lãnh tương nguyên thần thủ Khí huyệt... pháp luân lưu chuyển, định tức tĩnh định, hóa cam lộ giáng Hạ Đan Điền, khí huyết quy căn phục mệnh).

Ở đoạn văn trước đã nói "yêu tiền tề hậu" tức là nói "Đan điền" là "Khí huyệt". Nhưng đoạn sau lại viết:

Đạt Ma nói: "Khi đã liễu ngộ được cái Một, thì vạn sự xong xuôi". Chao ôi! danh sắc rất nhiều nhưng vẫn không ngoài Huyền quan nhất khiếu! Tiên thời xưa nói: "Khiếu này không phải khiếu thông thường, mà là nơi càn khôn cùng hợp thành, có tên là huyệt của thần khí, bên trong chứa tinh của Khảm Ly". Muốn biết được khiếu này, nếu không phải danh sư thì không thể nhận biết được.

(Đạt Ma viết "Đắc liễu nhất, vạn sự tốt". Ý! Danh sắc đa đoan, bất ngoại Huyền quan nhất khiếu nhi dĩ! Cổ tiên vân: "Thử khiếu phi phàm khiếu, càn khôn cộng hợp thành; danh vi Thân khí huyệt, nội hữu khảm Ly tinh". Yêu đắc thử khiếu, phi danh sư mạc thức).

Chao ôi! Đúng là "danh sắc đa đoan", hình như ở đây lại coi "Huyền quan" là "Khí huyệt". Trương Tam Phong cũng viết trong "Đạo ngôn thiển cận thuyết":

Nếu tu luyện mà không biết Huyền quan thì bất kể là ai cũng chỉ như vào trong buồng tối, biết bắt tay vào việc ở chỗ nào? Huyền quan là Khí huyệt. Khí huyệt là nơi thần

nhập vào trong khí, như trong huyệt sâu vậy. Thần khí quyến luyến nhau thì thể Huyền quan đã được lập!

(Tu luyện bất tri Huyền quan, vô luận kỳ tha, chỉ thử tiện như nhập ám thất nhất ban, tòng hà nhập thủ? Huyền quan giả, Khí huyệt dã. Khí huyệt giả, thần nhập khí trung, như tại thâm huyệt chi trung dã. Thần khí tương luyến, tắc Huyền quan chi thể dĩ lập!).

Nói như vậy thì "Khí huyệt" không có vị trí xác định, mà Khí huyệt là trạng thái thần nhập vào trong khí, như vào "huyệt sâu thẳm". Gốc của "Khí huyệt" ở "Huyền Quan", "Khí huyệt" đã không có vị trí xác định thì nhất định "Huyền quan" cũng không có vị trí xác định. Chỉ khi "thần khí quyến luyến nhau" thì "Huyền quan" mới bắt đầu "lập". Như thế có nghĩa là người thường không có "Huyền quan" và cũng chẳng có "Khí huyệt" ư?

Trong tác phẩm nổi tiếng về Đan Đạo là "Đại thành tiệp yếu - Đại dược đáo đỉnh thực nghiệm thiên cơ" do Đạo Gia cung Thái Thanh núi Lao Sơn truyền ra, có nói về "Khí huyệt" như sau:

... Khi tu cần điểm vào huyệt Âm khiêu. Huyệt Âm khiêu chính là "Khí huyệt".

(... Tu tòng Âm khiêu huyệt điểm chi. Âm khiêu huyệt tức Khí huyệt).

"Âm khiêu huyệt" chính là huyệt ở kỳ mạch Âm khiêu. Mạch Âm khiêu đúng là mạch có mang màu sắc thần bí, thuyết này bắt đầu từ y gia thời nhà Minh là Lý Tần Hồ. Ông viết trong cuốn sách nổi tiếng "Kỳ kinh bát mạch khảo - Âm khiêu mạch":

Âm khiêu là biệt mạch của Túc thiếu âm, mạch ấy bắt đầu từ dưới bàn chân đằng sau huyệt Nhiên cốc (Nhiên cốc ở đằng trước mắt cá chân lui xuống một thốn, chỗ lõm), cùng với Túc thiếu âm tuần hành đến huyệt Chiếu hải ở dưới mắt cá trong (mắt cá trong xuống 5 phân), đi lên trên mắt cá chân 2 thốn, lấy Giao tín làm huyệt Khích (Giao tín ở xương mắt cá, ở giữa gân cốt nằm đằng trước Thiếu âm, đằng sau Thái âm).

Trương Tử Dương viết trong "Bát mạch kinh": Bát mạch... Mạch Âm khiêu ở dưới Vĩ lư, trước âm nang, ... Người bình thường đều có tám mạch này, thuộc âm thần, thường đóng kín, không mở, chỉ có thần tiên là biết lấy dương khí để khai mở, nên có thể đắc đạo. Tám mạch này là gốc của tiên thiên, đại đạo, là tổ tiên của nhất khí. Muốn khai thác chúng thì trước tiên phải động đến Âm khiêu, mạch này vừa động là các mạch khác liền thông. Thứ nữa mới đến ba mạch Đốc, Nhâm, Xung, luôn là nguồn tạo hóa kinh mạch. Mạch âm khiêu, trong Đan kinh mang rất nhiều tên khác nhau: Thiên căn, Tử hộ, Phụ mệnh quan, Phong đô quỷ hộ, Tử sinh căn, có cái chủ trị về thần, gọi là Đào Khang, trên thì thông với Nê hoàn, ở dưới thì thấu tận Dũng tuyền. Nếu biết được như vậy, có thể từ quan khiếu này mà sai khiến chân khí tụ tán, làm cho thiên môn (cửa trời) thường mở, làm cho địa hộ (cửa đất) luôn đóng, khiến các khí mạch chảy khắp người, quán thông trên dưới, hòa khí tự nhiên xuất hiện, dương trưởng âm tiêu, lửa phát trong nước, hoa nở trong tuyết. Đó là "Phiêu diêu nơi cung trăng chân trời, ba mươi sáu cung đều là xuân". Ai được như vậy thì thân thể nhanh nhẹn, người yếu đuối lại khỏe mạnh trở lại, âm thầm lặng lẽ, như ngây như say, nghiệm thấy như vậy. Cần phải biết quê hương của nó ở tây nam là khôn địa,

ở nó trước Vĩ lư, sau bàng quang, dưới tiểu trường, trên Linh quy, đấy là chỗ ngày ngày trời đất vẫn sinh ra, là nơi căn gốc của khí sản sinh ra long diên; thường y gia không biết có điều này.

Tần Hồ nói: Đan thư có bàn đến dương tinh Hà xa, nhưng thường xây dựng thuyết theo Nhâm, Xung, Đốc mạch, Mệnh môn và Tam tiêu, chưa chuyên luận về Âm khiêu. Còn "Bát mạch kinh" của Tử Dương trình bày về kinh mạch có khác chút ít so với thuyết của y gia. Tất nhiên nội cảnh đường dẫn như vậy, chỉ những người biết phản quang nội thị mới nhìn thấy được, lời nói đó chắc không phải là lời xằng bậy.

(Âm khiêu giả, Túc thiếu âm chi biệt mạch, kỳ mạch khởi vu căn trung, Túc thiếu âm Nhiên cốc huyệt chi hậu (Nhiên cốc tại nội hòa tiền hạ nhất thốn hãm trung), đồng Túc thiếu âm tuần nội khoa hạ Chiếu hải huyệt (tại nội hòa tiền hạ ngũ phân), thượng nội hòa chi thượng nhị thốn, dĩ Giao tín vi Khích (Giao tín tại nội hòa cốt thượng, Thiếu âm tiền Thái âm hậu cân cốt gian).

Trương Tử Dương "Bát mạch kinh" vân: Bát mạch giả... Âm khiêu mạch tại Vĩ lư hạ tiền âm nang. ... Phàm nhân hữu thử bát mạch, câu thuộc âm thần, bế nhi bất khai, duy thần tiên dĩ dương khí xung khai, cố năng đắc đạo. Bát mạch giả, tiên thiên đại đạo chi căn, nhất khí chi tổ. Thái chi duy tại, Âm khiêu vi tiên, thử mạch tài động, chư mạch giai thông. Thứ Đốc, Nhâm, Xung tam mạch tổng vi kinh mạch tạo hóa chi nguồn nhi Âm khiêu nhất mạch tán tại Đan kinh, kỳ danh phú đa: viết thiên căn, viết tử hộ, viết Phục mệnh quan, viết Phong đô quỷ hộ, viết tử sinh căn,

hữu thần chi chủ, danh viết Đào Khang, thượng thông Nê hoàn, hạ thấu Dũng tuyền. Thàng năng như thử, sứ chân khí tụ tán, giai tòng thử quan khiếu, tắc thiên môn thường khai, địa hộ vĩnh bế, khao mạch chu lưu vu nhất thân, quán thông thượng hạ, hòa khí tự nhiên thượng triều, dương trưởng âm tiêu, thủy trung hỏa phát, tuyết lý hoa khai. Sở vị "thiên căn nguyệt quật, nhàn lai vãng, tam thập lục cung đô thị xuân". Đắc chi giả, thân thể khinh tiệp, dung suy phản tráng, hôn hôn mặc mặc, như túy nhi si, thử kỳ nghiệm dã. Yếu tri tây nam chi hương nãi Khôn địa, Vĩ lư chi tiền, bàng quang chi hậu, tiểu trường chi hạ. Linh quy chi thượng, thú nãi thiên địa trục nhất sở sinh, khí căn sản duyên chi địa dã, y gia bất tri hữu thử.

Tần Hồ viết: Đan thư luận cập dương tinh Hà xa, giai vãng vãng dĩ Nhâm Xung Đốc mạch. Mệnh môn Tam tiêu vi thuyết, vị hữu chuyên chỉ Âm khiêu giả. Nhi Tử Dương "Bát mạch kinh" sở tải kinh mạch, sảo dữ y gia chi thuyết bất đồng. Nhiên nội cảnh toại đạo, duy phản quan nội thị giả năng chiếu sát chi, kỳ ngôn tất bất mậu dã).

Âm khiêu mạch huyền vi như vậy, là bởi vì có một kiểu đặc biệt liên quan đến cả tám mạch, đó là "Khí huyệt". Vị trí của nó đã được chỉ rõ là "Tây nam chi hương", "Vĩ lư chi tiền, bàng quang chi hậu" tương đương vị trí Hội âm. Nhưng nếu so với câu "yêu tiền tề hậu" thì lại thấy chênh nhau biết nhường nào?

"Đại thành tiệp yếu - Quan khiếu bí quyết" có viết:

Không thể không biết trong cơ thể người có ba khiếu để tu luyện kim đan. Thượng khiếu Ly cung ở tim... Hạ khiếu Khảm cung ở thận, là nơi ngoài âm trong dương, tàng chứa

nguyên khí ở trong, đó là mệnh, là diên hổ, là Khí huyệt. Các tên khác như Mệnh cung, Khôn lư, Sinh môn, Mật hộ đều là nó cả.

(Nhân thân trung hữu tu luyện kim đan tam khiếu, bất khả bất tri dã. Thượng khiếu Ly cung tâm vị... hạ khiếu thị Khảm cung thận vị, ngoại âm nhi nội dương, trung tàng nguyên khí, vi mệnh, diên hổ, Khí huyệt thị dã. Dĩ cập Mệnh cung, Khôn lư, Sinh môn, Mật hộ, giai thử nhất xứ).

"Đại thành tiệp yếu" chỉ rõ vị trí là "Khảm cung, thận vị". Ngoài ra, "Tính mệnh pháp quyết minh chỉ - Ngọc đỉnh kinh lư" có viết:

Kinh lư (lò vàng) nằm ở trước thận sau rốn, trung tâm giữa hai hông nhích lên phía trên chính là Kim lư. Cái "lò" ấy là huyệt của chân khí. "Hoàng đình kinh" viết: "Trên có Hoàng đình, dưới Quan nguyên, sau có U quyết, trước mệnh môn", là nó.

Lại nói: Dưới rốn một thốn ba phân, tính theo chiều ngang trước bảy sau ba chính là trung tâm, gọi là huyệt của chân khí, đó là chỗ "phía trước đối mặt với rốn, đằng sau đối mặt với thận, trên có Hoàng đình, dưới có Quan nguyên". Giữa khoảng đó có một huyệt tên là Kim lư.

(Kim lư giả, chính tại thận tiền tề hậu, lưỡng khoa thượng chi trung tâm, thử thị chân Kim lư dã, thử lư thị chân Khí huyệt. "Hoàng đình kinh" viết: "Thượng hữu Hoàng đình, hạ Quan nguyên, hậu hữu U quyết, tiền Mệnh môn", thị dã.

Hựu viết: Tề hạ nhất thốn tam phân, tiền thất hậu tam chính trung tâm xứ viết chân Khí huyệt, sở chỉ "Tiền đối

tề luân hậu đối thận, thượng hữu Hoàng Đình hạ quan nguyên", trung không chi nhất huyệt, hựu danh Kim lư).

Thiên "Chân tàng Khí huyệt" lại viết:

"Khí huyệt" nằm ở trung tâm nơi hai mạch động tĩnh chia ra làm hai ngả, hai mạch này hợp thành một thông xuống dưới với trung tâm của tiểu trường. Có bốn tầng lớp đều liên lạc với tiểu trường, tầng đầu tiên tên là Hoàng Đình, tầng thứ hai tên là Kim Lư, tầng lớp thứ ba tên là Khí huyệt, tầng lớp thứ tư tên là Quan nguyên.

(Khí huyệt tại động tĩnh nhị mạch chi trung tâm phân xuất nhị mạch, hợp thành nhất quản, hạ thông tiểu trường chi trung tâm. Tứ tầng võng chi đầu giai liên lạc tiểu trường, thủ tầng danh viết Hoàng đình, nhị tầng danh viết Kim lư, tam tầng danh viết Khí huyệt, tứ tầng danh viết Quan nguyên thị dã).

Như vậy ở thiên này lại chia "Khí huyệt" và "Kim lư" ra làm hai, hơn nữa lại còn chênh nhau một tầng, xuyên tạc thật quá đáng. Qua những trình bày ở trên, có thể thấy một điểm gọn trong trong vấn đề "Khí huyệt". Có câu ngạn ngữ của Đạo gia: *"Sách nói về đạo hay đơm đặt, chỗ nào cũng có thể suy tưởng một cách tự nhiên!* (Đạo thư đa vọng tư, sứ sứ tưởng tự nhiên!)" Hoan hô! Lời phê phán đó quả là đích đáng! Vì ba nhẽ: Một, người viết sách phần lớn là các vị "Tú tài binh thư" thường xem văn rồi tự mình sinh nghĩa, khó có thể sát với chân ý. Hai, Đạo không phải là việc, là lý ở thế gian, nhưng lại không thể không lấy những sự lý trong thế gian làm ví dụ, quả là nan giải. Ba, theo các cảm giác mà biểu ý, thì mỗi người mỗi khác nhau. Cảm giác vốn được thụ nhận một cách có giới hạn từ môi trường,

rồi với một lượng ngôn từ có hạn làm sao có thể diễn đạt được Đạo? Điều đó nhất định là việc con người không thể kham nổi. Có ba trở ngại này, nên triết học cổ thường nói "Đạo lớn không lời (Đại đạo vô ngôn)", "bất lập văn tự", "Không chữ là chân chính (Vô tự vi chân kinh)". Vậy là lại: "*Lấy sách làm đạo, tin sách là đạo sao mà ngu thế! Nếu tin theo cái loại sách dòm chỉ vì sách nói ngông cuồng mà coi nhẹ đạo thì cũng là kẻ ngu muội!* (Dĩ thư vi đạo, tín thư vi đạo giả, ngu hỹ, dĩ thư bất loại, nhân thư vọng nhi khinh đạo giả, diệc ngu hỹ!)". Những ai yêu đạo đều cho là đúng như vậy!

Bất kể là tu chân thần tiên hay dưỡng sinh thêm thọ đều không thể vượt ra ngoài hai chữ "sống chết". Triết học cổ cho rằng sống với chết đều do "nhất khí". Vì "sống" thì phải dựa vào "khí", mà trời lại chủ trị "khí" nên tự nhiên trời phải giữ quyền chi phối sự sống của con người. Người ta gọi cái đó là Thiên mệnh... "Tố vấn - Bảo mệnh toàn hình luận" có viết: "*Con người sinh sống ở đất, gửi mệnh ở trời, trời đất gọi là khí, mệnh đó gọi là người* (Nhân sinh vu địa, huyền mệnh vu thiên, thiên địa viết khí, mệnh chi viết nhân)". Con người "giữ mệnh ở trời", nên khi thiên "khí" biến nhất định phải ảnh hưởng đến người. Sở dĩ triết học cổ nói "*Người ứng với trời đất* (Nhân ứng thiên địa)", có lẽ là vì vậy.

Nhờ nhất khí mà con người sinh ra, nhưng đến khí hậu thiên thì lại phân ra âm dương. Trong vấn đề này, triết học cổ lấy việc sống chết để chia âm dương. "Trung hòa tập - Thuyết bộ - Tử sinh thuyết" có luận:

Người không còn âm chỉ còn thuần dương, thì gọi là tiên... Còn khi dương hết chỉ còn thuần âm thì phải chết. Ngay cả nhà đại tu hành khi phần âm chưa hết sạch thì cũng chưa phải là tiên. Tất cả người thường, nếu phần dương chưa hết thì vẫn chưa chết.

(Âm tận dương thuần, thị vị tiên dã... dương tận âm thuần tử hỹ. Đại tu hành nhân phân âm vị tận tắc bất tiên, nhất thiết thường nhân phân dương vị tận tắc bất tử).

Lý Sĩ Tài thời nhà Minh viết trong "Nội kinh yếu trí - Đạo sinh" có chú dẫn lời bàn của Hoa Đà:

Hoa Nguyên Hóa nói: dương là gốc của sự sống, âm là nền của cái chết. Âm thường ứng với trạng thái tổn thương, dương thường ứng với trạng thái ích lợi. Thuận dương thì sống, thuận âm thì chết.

(Hoa Nguyên Hóa viết: dương giả, sinh chi bản âm giả tử chi cơ, âm nghi thường tổn, dương nghi thường ích. Thuận dương giả sinh, thuận âm giả diệt).

Vì vậy người bình thường phải bồi dưỡng cho dương khí mạnh lên, còn đạo nhân thì phải phấn đấu đạt đến chỗ thuần túy dương khí. Hễ dương khí suy các bệnh tật phát sinh, dương khí cạn kiệt thì sinh khí cũng hết luôn. Sở dĩ Đạo môn chú trọng tu "trở về trời (phản càn)" là vì vậy.

Sự sống của con người được sinh ra từ nhị khí, muốn duy trì được sinh mạng thì không thể thiếu âm và dương, phải vừa trọng cả âm, vừa trọng cả dương. Cho nên "Tố vấn - Âm dương ứng tượng đại luận" có viết:

Nếu hiểu được bảy điều tổn thất, tám điều ích lợi thì có thể điều hòa được cả hai (âm dương), còn nếu không biết dụng âm dương thì sớm đi đến chỗ suy vong.

Đến tuổi 40 âm khí tự vơi đi một nửa, sự sống bắt đầu suy đi. Đến tuổi 50 thân thể nặng nề, tai mắt kém đi. Đến tuổi 60 thì âm nang teo, khí suy đi nhiều, chín khiếu bất lợi, dưới hư trên thực, nước mắt nước mũi chảy ra.

(Năng tri thất tổn bát ích, tắc nhị giả khả điều, bất tri dụng thử, tắc tảo suy chi tiết dã.

Niên tứ thập nhi âm khí tự bán dã, khởi cư suy hỹ. Niên ngũ thập thể trọng, nhĩ mục bất thông minh hỹ. Niên lục thập âm ủy, khí đại suy, cửu khiếu bất lợi, hạ hư thượng thực, thế khấp câu xuất hỹ).

Vậy là tuổi càng cao thì dương khí càng suy cho nên người già bị ốm sẽ rất khó bình phục. "Sinh khí thông thiên luận" lại viết:

Dương khí cũng như mặt trời nếu mất chúng thì sẽ bị giảm thọ mà không rõ vì sao.

(Dương khí giả, nhược dữ nhật, thất kỳ sở tắc chiết thọ nhi bất chương).

Dương khí là cái gốc của sự sống, cho nên mất chúng thì phải chết. Bởi vậy:

Tất cả bí quyết âm dương, chỉ là dương kín đáo là vững chắc. Nếu âm dương bất hòa như có mùa xuân mà lại không có mùa thu, có mùa đông mà lại không có mùa hạ; nhân theo đó mà bình hòa âm dương, thì gọi là thánh độ. Nếu dương mạnh mà không kín thì âm khí mới hết, còn âm bình

dương kín thì tinh thần sẽ điều hòa; âm dương rời khỏi nhau thì tinh thần sẽ bị tiêu diệt.

(Phàm âm dương chi yếu, dương mật nãi cố, lưỡng giả bất hòa, nhược xuân vô thu, nhược đông vô hạ, nhân nhi hòa chi, thị vị thánh độ. Cố dương bất năng mật, âm khí nãi tuyệt, âm bình dương bí, tinh thần nãi trị, âm dương ly quyết, tinh thần nãi tuyệt).

Âm bình dương kín, được Vương Phu Chi cho rằng đó là trạng thái âm dương bổ trợ cho nhau, gìn giữ cho nhau. Trong cuốn "Chính mông chú" có viết:

Khí thái hòa, âm dương hỗn hợp, tương hỗ dung dưỡng tinh, khiến cho nó có được cái thái hòa thuần túy. Cho nên dương không phải là dương cô độc, âm không phải là âm cô độc, âm dương phải hàm chứa lẫn nhau mới có thể thành được, mới có thể không mất cái hòa đó mà yên ổn dài lâu.

(Thái hòa chi khí, âm dương hỗn hợp, hỗ tương dung bảo kỳ tinh, đắc thái hòa chi thuần túy. Cố dương phi cô dương, âm phi cô âm, tương hàm nhi thành chất, nãi bất thần kỳ hòa nhi cửu an).

Cho nên khi con người đã có sinh mệnh, đã có hình thần đối đãi thì nhất định âm dương phải chiếu cố lẫn cho nhau mới có thể duy trì được sinh mệnh ấy. Âm dương hòa hợp, đó là điểm tất yếu để có hình, để có sự sống. Cho nên trong câu nói dương chủ đạo sự sống là nói về thần khí, Nói âm bằng dương kín là muốn nhấn mạnh hình thần bổ sung lẫn cho nhau, cùng nhau mà tồn tại.

Sinh mạng của con người, còn hay mất, tuổi thọ ngắn hay dài, tính tình cương hay nhu đều có liên quan đến việc tiêu hao hay bồi dưỡng khí âm dương của bản thân người

ấy, liên quan đến "khí bẩm thụ" của bản thân người ấy. Có hai nguồn khí bẩm thụ (khí nhận được). Một là từ vốn tiên thiên, hai là do dưỡng của hậu thiên. Vương Sung thời nhà Hán có viết trong "Luận hằng - Khí thọ":

Tất cả mọi người đều bẩm thụ hai thứ mệnh, một loại là mệnh đương sự phải gánh, một loại mệnh khỏe yếu, thọ yểu. Đương sự phải gánh nghĩa là chuyện chìm nổi may rủi của từng người. Khỏe yếu, thọ yểu là do khí bẩm thụ dày hay mỏng. Chìm nổi may rủi cũng là cái mối người tự nhận dài ngắn, không có kỳ hạn chuẩn để xét. Còn mạnh yếu, thọ yểu thì đều lấy trăm tuổi làm chuẩn. Người không sống đủ trăm tuổi, là do khí không đủ. Khí bẩm thụ dày thì thân thể mạnh khỏe, khỏe thì sống lâu, còn khí bẩm thụ mỏng thì thân thể yếu, yếu thì mệnh ngắn, ngắn thì nhiều bệnh, tuổi thọ ngắn. Có người vừa sinh ra đã chết, hoặc từ trong bụng mẹ đã bị tổn thương, đó là do bẩm khí mỏng và yếu. Người bẩm khí dày và khỏe, nhất định phải sống đủ tuổi thọ mới chết. Nếu có ai đó không phải do gặp tai vạ, do rơi vào cảnh khốn quẫn, lại đoản khí mà chết, thì đó là do khí bẩm thụ quá mỏng, đã dùng cạn hết... Không phải trời cho mệnh ngắn dài khác nhau, mà là do bẩm thụ của từng người khác nhau.

(Phàm nhân bẩm mệnh hữu nhị phẩm, nhất viết sở đương xúc trực chi mệnh, nhất viết cường nhược thọ yểu chi mệnh. Sở đương xúc trực, vị bỉnh thiêu áp nịch dã. Cường nhược thọ yểu, vị bẩm khí ác bạc dã. Bỉnh thiêu áp nịch, tao sở dĩ sở bẩm vi mệnh, vị tất hữu thẩm kỳ dã. Nhược phu cường nhược yểu thọ, dĩ bách vi số. Bất chí bách giả, khí tự bất túc dã. Phu bẩm khí ác tắc kỳ thể

cường, thể cường tắc kỳ mệnh trường, khí bạc tắc kỳ thể nhược, thể nhược tắc mệnh đoản, mệnh đoản tắc đa bệnh thọ đoản. Thủy sinh nhi tử, vị sản nhi thương bẩm chi bạc nhược dã. Ấc cường chi nhân tất tốt kỳ thọ. Nhược phu vô sở tao ngộ, hư cư khốn liệt, đoản khí nhi tử, thử bẩm chi bạc, dụng chi kiệt dã... Phi thiên hữu trường đoản chi mệnh, như nhân cách hữu bẩm thụ dã).

"Bẩm khí" không chỉ khác nhau ở chỗ dày mỏng mà còn khác nhau về mức độ tinh thô. Hứa hằng có viết trong "Hứa Lỗ trai tập - Đáp thừa tướng vấn luận đại học minh minh đức" có viết:

Lúc mới thụ sinh, phần khí bẩm thụ đã có thanh, có đục, đã có đẹp, có xấu. Bẩm thụ được khí trong sạch thì thành người có trí khôn, được khí vẩn đục thì thành người đại khờ, ngu muội, bẩm thụ được khí đẹp thì thành người hiền...

(Thụ sinh chi sơ, sở bẩm chi khí, hữu thanh giả, hữu đục giả, hữu mỹ giả, hữu ác giả. Đắc kỳ thanh giả vi trí, đắc kỳ đục giả vi ngu, đắc kỳ mỹ giả vi hiền...).

Thiên "Khí thọ" của Vương Sung cũng viết:

Thánh nhân bẩm thụ được hòa khí, cho nên hưởng trọn vẹn được tuổi trời, khí hòa thì bình trị.

(Thánh nhân bẩm hòa khí, cố nhiên mệnh đắc chính số, khí hòa vi trị bình).

"Bẩm khí" của người nào chính là tiên thiên của chính người ấy, tiên thiên yếu hay khỏe đều có quan hệ đến cả cuộc đời của con người. Tuy vậy, biết dưỡng hậu thiên cũng là một yếu tố lớn tác động đến "bẩm khí". Nếu tiên thiên

đã thiếu hụt, mà ở hậu thiên lại dưỡng kém thì nhất định sẽ bị nhiều bệnh tật đau yếu rồi chết sớm. Khí nhận được ở hậu thiên là thủy thổ, là đồ ăn thức uống, có một vai trò rất quan trọng. "Hoài Nam Tử - Địa hình huấn" viết:

Cho nên đất chắc thì người khỏe, đất xốp thì người phát phì, đất hoang thì người to, đất cát thì người nhỏ nhắn, ... Loài ăn thức ăn từ nước thì bơi giỏi chịu rét tốt, loài ăn thức ăn từ đất thì vô tâm nhưng lại khôn, loài ăn gỗ thì sức lực dồi dào, loài ăn cỏ thì đi khỏe nhưng lại ngu...

(Thị cố kiên thổ nhân cương, nhược thổ nhân phì, khứ thổ nhân đại, sa thổ nhân tế... Thực thủy giả thiện du năng hàn, thực thổ giả vô tâm nhi tuệ, thực mục giả đa lực, thực thảo giả thiện tẩu nhi ngu).

Xưa nay, con người đều nhờ địa khí mà sống, người sống ở phương bắc thì cương, sống ở miền nam thì nhu, ở xứ nóng thì tuổi thọ ngắn, ở xứ lạnh thì tuổi thọ dài, ăn rau ăn thịt đều có thể hiện khác nhau, đấy chính là biểu hiện bẩm thụ của hậu thiên. Bẩm thụ hậu thiên có liên quan đến việc di dưỡng và hao phí do sử dụng, có liên quan đến việc lao động và nghỉ ngơi. Cho nên tuổi thọ ngắn hay dài, sức lực mạnh hay yếu đều không thể xét một cách chung chung được.

Cuộc đời con người, bắt đầu sinh ra cũng từ "khí", mà chết đi cũng chấm dứt ở "khí". Tuy vậy "khí tản" cũng vẫn là "khí". "Luận hằng - Luận tử" có viết:

Khí âm dương ngưng tụ mà thành người, đến khi năm cùng thọ tận, chết đi lại hoàn trở lại khí.

(Âm dương chi khí, ngưng nhi vị nhân, niên chung thọ tận, tử hoàn vi khí).

"Tử hoàn vi khí" cũng lại có những chỗ khác biệt. "Khí" của xương cốt hình hài thì tiêu đi ở trong đất, còn thần "khí" vô tượng thì hóa trở về trời. Vì vậy cũng trong bài đó lại viết:

Người chết thì tinh thần thăng thiên, còn hài cốt lại quay trở về với đất, nên gọi là quỷ, quỷ nghĩa là quy (về với trời đất).

(Nhân tử tinh thần thăng thiên, hài cốt quy thổ, cố vị chi quỷ, quỷ giả, quy dã).

Con người sống là "khí", mà chết đi cũng lại hoàn về "khí". Con người thì có chết, còn "khí" thì không chết, hình hài thì có mất, còn "khí" thì chưa bao giờ mất, nó vẫn quy về "nhất khí". Vì vậy triết học cổ cho rằng, sự sống chết của con người vốn là hiện tượng tạm thời của "khí biến", không liên quan gì đến nguồn gốc của "khí". Hai nhà triết học cổ là Trang Tử và Chu Tử cũng có quan điểm như vậy. "Trang Tử - Đại tông sư" có viết:

Họ là người cùng với đấng tạo vật, chơi ở chỗ nhất khí của trời đất. Họ coi sống là thịt thừa, là u, bướu, coi chết là vỡ ung, vỡ nhọt. Nếu đúng thế thì làm sao biết được sống chết, trước sau là ở đâu?...

(Bỉ phương thả dữ tạo vật giả vi nhân, nhi du hồ thiên địa chi nhất khí. Bỉ dĩ sinh vi phụ chuế huyền vưu, dĩ tử vi quyết hoàn hối ung. Phu nhược nhiên giả, hựu chẩm tri tử sinh tiên hậu chi sở tại?...)

Thiên "Trí bắc du" viết:

Sống cũng là đang đi đến với cái chết, mà chết cũng là bắt đầu cho sự sống, ai biết được cái đó! Con người sống là do khí tụ, khí tụ thì sống, khí tán thì chết. Nếu sống chết là bạn cùng đường thì ta còn lo cái gì? Cho nên muôn vật là một vậy!

(Sinh dã tử chi đồ, tử dã sinh chi thủy, thục tri kỳ kỷ! Nhân chi sinh, khí chi tụ dã, tụ tắc vi sinh, tán tắc vi tử. Nhược tử sinh vi đồ, ngô hựu hà hoạn? Cố vạn vật nhất dã).

Không biết hiện đang là sinh hay là tử, đang là tiền hay là hậu? Nếu "Chết sống là bạn cùng đường", thì cái này chết cái kia sống, hay là cái này sống cái kia chết, "ai biết được điều đó"! Thế là "muôn vật khác nhau, để gửi cái đồng nhất thể", "phản phục thủy chung, không biết đâu là đầu, đâu là cuối", "muôn vật vốn là một".

Vì "muôn vật" đều do "nhất khí" hóa thành nên con người cũng có thể biến thành cầm thú, mà súc sinh cũng có thể biến thành con người. Trang Tử và Chu Tử nhắc lại lời này của Khổng Tử, như thế có nghĩa là ở thời Xuân thu, các nhà triết học cổ đã sớm có nhận thức như vậy. Phải chăng "Sáu đường luân hồi" của Phật giáo và Đạo giáo cũng thai nghén từ tư tưởng này?

Thật khó mà bàn luận thuyết "Sáu đường luân hồi" là đúng hay là sai, nhưng có thể nói quan điểm: muôn vật đều sinh từ "nhất khí", đều dùng thứ "vật liệu" đồng nhất này cùng với trời đất, thật là chính xác, không còn đáng nghi ngờ chút nào cả! Sự ra đời của mọi sinh vật đều luôn luôn cần đến một thứ vật chất sống nguyên thủy nào đó. Chất đó vốn đồng nhất nên khi tạo ra vạn vật, dù có muôn

hình nghìn vẻ nhưng nhất định vẫn phải tồn tại tố chất đồng "khí", đấy cũng chính là "nhất khí". Về điều này, trong thực tế tựa như vật với vật có thể chuyển sự sống cho nhau. Cũng như nấu thép để đúc thành đồ vật, khi đồ vật đó hỏng có thể đưa vào lò nấu luyện lại để tạo ra đồ vật mới. Ngay cả phần han rỉ đã trở về với đất dù lâu ngày vẫn có thể khai thác tinh luyện lại đúc thành đồ vật khác. Tố chất thép đó tựa như vẫn trường tồn trong khoảng đất trời, không hề bị mất đi. Giữa những cái đó chỉ là sự chuyển hóa, biến đổi vị trí một cách lâu dài, nằm ngoài sự giám sát, hiểu biết của con người. Đấy chính là "Định luật bảo toàn vật chất" Mọi vật đều như vậy, thế giới vật chất này dù có dùng có hao đi, thì chúng vẫn không nhiều lên mà cũng không ít đi.

Vật chất là như vậy. Vậy tinh thần của con người, cái "khí" sinh ra sự nhận biết của sinh vật cũng như vậy chăng? Vương Sung viết trong "Luận tử" những ý kiến sau đây:

Con Người dùng thần khí để sống, đến khi chết lại quay trở về thần khí.

(Nhân dụng thần khi sinh, kỳ tử phục quy thần khí).

Người sống có "thần khí" thì có nhận biết, liệu sau khi chết tự thần khí có sự nhận biết hay không? Sự nhận biết của con người phải nhờ có hình thể mới trở nên hữu dụng... Vậy sau khi chết đi, hình thể đã rữa, lại còn cái dụng ấy không? Cho nên Vương Sung cho rằng, "linh hồn", "quỷ thần" vẫn tồn tại sau khi con người chết đi, nhưng nó không thể có sự nhận biết và các khả năng khác của con người. Con người do "tinh khí" sinh ra, nên "linh hồn" cũng phải là "tinh khí". Thiên "Kỳ yêu" có viết:

Hồn là tinh khí. Sự vận hành của tinh khí cũng như mây khói, mây khói trên hương án không bay nhanh được...

(Phu hồn giả, tinh khí dã. Tinh khí chi hành, dữ vân yên đẳng. Ấn vân yên chi hành bất năng tật...)

Không những linh hồn có thể tồn lưu ở ngoài hình thể đã mục, mà còn có thể vận "hành" như "mây khói", nghi ngút trong không trung, lượn lờ phất phơ, nhưng "không bay nhanh được". Đoạn miêu tả này tuy là suy lý nhưng cứ như là người viết đã tận mắt trông thấy vậy.

Nếu có "linh hồn" thì tự nhiên là phải có "quỷ thần". Thiên "Luận tử" lại viết:

Hoặc nói, quỷ thần là tên của âm dương. Âm khí ngược với vật mà quay trở về gốc, nên gọi là quỷ. Dương khí dẫn vật mà sinh, cho nên gọi là thần. Thần, nghĩa là vươn lên, vươn mãi không thôi, đến điểm tận cùng rồi lại bắt đầu.

(Hoặc thuyết quỷ thần, âm dương chi danh dã. Âm khí nghịch vật nhi quy, cố vị chi quỷ. Dương khí đạo vật nhi sinh, cố vị chi thần. Thần giả, thân dã, thân phục vô kỳ, chung nhi phục thủy).

Vương Sung cho rằng âm dương chính là quỷ thần, quỷ thần chính là biệt danh của âm dương. "Âm khí" thành "quỷ", "dương khí" sinh ra "thần". "Quỷ" là "âm khí ngược với vật", "thần" là "dương khí dẫn vật". "Ngược" là "quy" về ngưng lại ở âm, "dẫn" là "sinh" ra ở trong dương. Cho nên "thần" là "đến điểm tận cùng rồi lại bắt đầu", biến hóa vô tận. Nếu cho rằng "quỷ" là "ngược" "quy" mà không vươn đến sự sống nữa, vậy phải chăng "âm khí" chủ trì việc tàng quy?

Vì con người bẩm thụ nhị khí âm dương mà sinh ra, nên cũng trong bài đó lại viết:

Âm dương gọi là quỷ thần, mà con người khi chết đi cũng gọi là quỷ thần. Khí sinh ra con người, cũng như nước kết thành băng vậy... Băng tan ra lại là nước, con người chết rồi lại phục sinh, tên của cái đó gọi là thần.

(Âm dương xưng quỷ thần, nhân tử diệu xứng quỷ thần. Khí chi sinh nhân, do thủy chi vi băng... băng thích vi thủy, nhân tử phục sinh, kỳ danh vi thần dã).

Con người vốn là "nước" chết đi lại trở lại là "nước", trước khi sinh ra là "thần", thì sau khi chết đi vẫn mang tên là "thần". Là quỷ là thần, là linh, là hồn, chẳng qua cũng là do con người đặt tên mà thôi, kỳ thực đó là "thần khí", là "tinh khí".

Con người có sự sống là nhờ âm dương, cho nên sống là người, mà chết đi thì lại trả về âm dương. Mà quỷ thần cũng từ khí âm dương mà ra, nên khí âm dương chưa thành người thì có thể đó là quỷ thần. Thứ "khí" này, Vương Sung gọi là "Khí thái dương". Thiên "Đính quỷ" của ông có viết:

Tất cả những gì mà thế gian gọi là lành dữ, quỷ thần đều do khí thái dương làm ra cả. Khí thái dương là khí của trời đất. Trời có thể sinh ra thân thể con người, nên quỷ thần cũng có thể giống với dung mạo của con người, bởi vì con người sống được cũng phải nhờ vào khí âm dương. Âm khí chủ về xương thịt, dương khí chủ về tinh thần. Nếu khí âm dương đầy đủ, thì xương thịt rắn chắc, tinh khí dồi dào. Tinh khí tạo ra nhận biết, xương thịt tạo ra sức mạnh, cho nên tinh thần chủ về việc nói năng, đàm luận, thể hình chủ về chuyện vững chắc, xương thịt, tinh thần hợp vào nhau mà

cùng tồn tại; cho nên thường thấy mà không diệt vong. Khí thái dương thịnh mà không có âm khí thì không thể tạo thành tượng thành hình được. Nếu không có xương thịt, mà chỉ có tinh khí, thì thoáng thấy mập mờ là đã ẩn phục diệt vong ngay.

(Cố phàm thế gian sở vị yêu tường, sở vị quỷ thần giả, giai thái dương chi khí vi chi dã. Thái dương chi khí, thiên khí dã. Thiên năng sinh nhân chi thể, cố năng tượng nhân chi dung, phu nhân sở dĩ sinh giả, âm dương khí dã. Âm khí chủ vi cốt nhục, dương khí chủ vi tinh thần, nhân chi sinh âm dương khí cụ, cố cốt nhục kiên, tinh khí thịnh, tinh khí vi tri, cốt nhục vi cường, cố tinh thần ngôn đàm, hình thể cố thủ, cốt nhục tinh thần, hợp thác tương trì, cố năng thường kiến nhi bất diệt vong dã. Thái dương chi khí thịnh nhi vô âm, cố đồ năng vi tượng, bất năng vị hình. Vô cốt nhục, hữu tinh khí, cố nhất kiến hoảng hốt, triếp phục diệt vong dã).

Đoạn này nói quỷ thần ở thế gian khác với quỷ thần của cõi chết. Quỷ thần ở thế gian do "thiên khí thái dương" sinh ra, tuy không phải "khí âm dương đầy đủ", hình thần hòa hợp để có cả hình thể và tinh thần, nhưng vẫn "có thể thành tượng", cho nên chỉ "thoáng thấy lờ mờ" một lúc bằng con mắt thế gian mà thôi. Đấy là vì "trời có thể sinh ra thân thể của con người", thì tất nhiên quỷ thần cũng có thể có dung mạo "giống như dung mạo của con người", do "khí thái dương thịnh mà không có âm" sinh ra nên loại "quỷ thần" này không thể có hình cụ thể được!

Ở đây, Vương Sung có nói đến "yêu tường", Yêu tường (dữ lành) là việc thiện ác đến mức tinh quái. Việc tinh quái

cũng như quỷ thần đều do "thiên khí" sinh ra, cùng loại với thứ "thần" do "khí thái dương" hóa sinh ra. "Yêu" với "thần" khác nhau có lẽ là ở chỗ trong cái "giống như dung mạo của con người" còn có sự phân biệt đẹp xấu, thiện ác nữa chăng?

Vương Sung cho rằng sự nhận biết của con người được quy về cho công năng của thần, mà thần ở đây là sự hòa hợp kỳ diệu giữa hình và thần của con người. Cho nên khi con người chết đi, hình thể bị hoại, chỉ còn lại "thần khí" thì nhất định thần khí đó là vô hình và không có sự nhận biết giống như con người. Vậy "Luận tử" lại viết:

Nay người chết, da lông đã mục nát, tuy tinh khí vẫn còn, nhưng làm sao thần còn có thể mượn cái hình ấy để nhìn để đi?

(kim nhân tử, bì mao hủ bại, tuy tinh khí thượng tại, thần ăn năng phục giả thử hình như dĩ hành kiến?)

Tuy chết đi trở thành quỷ thần, nhưng thứ quỷ thần đó vẫn là thứ vô tri, nên hiện tượng đó chẳng qua chỉ là sự tồn tại của "thần khí", "tinh khí" tụ lại mà thôi.

Ở đây khi trình bày ý kiến, hình như Vương Sung đã sơ suất trong vấn đề dị đồng giữa danh với thực. "Linh hồn" và "quỷ thần" của người chết, dù chỉ là "thần khí, "tinh khí" tụ lại nhưng nhất định vẫn phải có sự khác nhau về bản chất với "thiên khí" của tự nhiên. Nếu "khí" của "thần khí" cũng vô tri vô ý như "thiên khí", chỉ khác nhau ở chỗ tụ, tản thì cần gì phải đặt thêm tên "linh hồn" "quỷ thần", "thần khí", "tinh khí", cho rách việc, chỉ cần gọi gộp lại là "mây khói" cũng được chứ sao! Con người sống thì khí tụ, chết thì khí tản, mà "hồn" sau khi chết là khí tụ, còn bên ngoài

"hồn" là khí tản. Hai trường hợp tụ tản đó tất nhiên phải có nguyên do khác nhau, vì vậy tất nhiên giữa "thần khí" và thiên khí cũng phải có chỗ khác nhau.

Vương Sung cho rằng, mọi vật có sự sống đều theo "khí" mà chuyển hóa. Nếu vật đã chết cho dù "tinh khí" còn tồn tại thì cũng không chuyển hóa được. "Luận tử" lại viết:

Người chết không thể mượn hình của người sống để sống lại, cũng như người sống không thể mượn hồn của người chết để chết đi! Súc vật có sáu loài có thể biến hóa thành hình giống như người, nhưng những trường hợp đó vẫn là hình đang sống, tinh khí đang tồn tại. Nếu đã chết, hình hài đã bị mục, thì dù hung hãn như hổ báo cũng không thể phục hóa. Lỗ Công Ngưu bị bệnh hóa thành hổ, nhưng cũng là hiện tượng xảy ra khi người đó chưa chết. Thế gian có hiện tượng vật đang sống chuyển hình thành loài khác, nhưng chưa có hiện tượng thân đã chết mà lại hóa thành vật sống khác.

(Phu tử nhân bất năng giả sinh nhân chi hình dĩ kiến, do sinh nhân bất năng giả tử nhân chi hồn dĩ vong hỹ! Lục súc năng biến hóa tượng nhân chi hình giả, kỳ hình thượng sinh, tinh khí thượng tại dã. Như tử, kỳ hình phụ hủ, tuy hổ tự dũng hãn, bất năng phục hóa. Lỗ Công Ngưu ai bệnh hóa vi hổ, diệc vị tử dã. Thế hữu dĩ sinh hình chuyển vị sinh loại giả hỹ, vị hữu dĩ tử thân hóa vi sinh tượng giả dã).

Lập luận trên đây của Vương Sung khá giống truyện "Liêu trai chí dị" của Bồ Tùng Linh, hễ vật nào đang sống mà có thể biến hóa, thì đều mong muốn hóa thành người cả. Nếu như vậy thì khắp nơi đều có yêu quái cả sao? Hình với thần, một hư một thực, thần thì vô tượng có thể biến

hóa khôn lường, còn thể thì hữu hình rất khó thay đổi. "Linh hồn" do "tinh khí" tạo nên, cũng vô tri vô hành, "thần khí" tuy giỏi biến hóa nhưng cũng vô linh vô thức, thân thể bằng máu thịt nặng nề làm sao có thể "thần" hóa mà "hình" biến được? "Dương khí dẫn vật sinh sôi cho nên gọi là thần". Tuy dương khí là thứ có thể "dẫn vật" nhưng chưa thể gọi là vật hữu tri, chưa thể có khả năng thành hình để hại người được. Vì vậy nói "súc vật có sáu loài có thể biến hóa" quả là "lối luận bàn một cách vô căn cứ".

Nền văn hóa lâu đời của Trung Hoa cổ kính thường hay đề cập đến những chuyện thần bí, trong đó chuyện bịa đặt nhảm nhí cũng có mà chuyện thần kỳ đến mức khó hiểu cũng có. Chính vì những điều bịa đặt nhảm nhí đó mà đôi lúc người ta chê cười luôn cả những điều thần bí khó hiểu kia. Như Vương Sung viết trong "Luận tử" như sau:

Xương khô ngoài cánh đồng, đôi lúc phát ra tiếng ô hô như tiếng khóc trong đêm, cái đó gọi là tiếng của người chết chăng? Không phải như vậy! Lấy gì để nghiệm điều đó? Người sống sở dĩ nói được tiếng ô hô là do khí vận động trong cuống họng, trong mồm... cũng ví như tiếng sáo thổi... Người chết, cổ họng rữa nát, lưỡi không đụng đậy được nữa, làm sao có thể nói được? Nhưng tự nhiên đôi lúc xương khô và xương người chết vẫn có thể tự phát ra tiếng u, u; có lẽ vì vậy mà người ta cho đó là tiếng khóc dạ quỷ thì cũng không lấy gì làm lạ cả.

(Khô cốt tại dã, thời ô hô hữu thanh, nhược dạ văn khấp thanh, vị chi tử nhân chi âm! Phi dã. Hà dĩ nghiệm chi? Sinh nhân sở sĩ ngôn ngữ hô vu giả, khí quát khẩu

hầu chi trung, ... Tỷ do suy tiêu tịch... Nhân tử khẩu hầu phù bại, thiệt bất phục động, nà năng thành ngôn? Nhiên nhi khô cốt thời thân minh giả, nhân cốt tự hữu năng thân minh giả yêu: hoặc dĩ vi thu dã, thị dữ dạ quỷ khấp, vô dĩ dị dã).

Ở trên Vương Sung cho rằng âm thanh phát ra từ thanh quản ở cổ họng, nhưng khi chết thì thể đã rữa nát thì không thể phát ra âm thanh được nữa. Nhưng ở dưới lại nói "xương người tự nó có thể phát ra âm thanh". Nếu như vậy thì xương cũng có khí, có họng ư? Vương Sung định lấy hình để giải cho dụng, nên lời nói của ông đều quy thần bí về thể hữu hình, về tấm thân có sinh mệnh, rồi quy cả về xương khô... nếu xương khô có thể phát ra được âm thanh thì xương người chết cũng có tri giác ư? Xương khô có thể có tri có hành, thì tinh thần đã thành "linh hồn", "quỷ thần" tại sao lại là thứ vô tri được?

Vương Sung căn cứ vào tình trạng của người chết không thể nói nữa hành động được nữa, mà khẳng định rằng khi hình hài của con người rữa đi thì "linh hồn" cũng bất tri vô hành. Nhưng ông lại cho rằng "khí thái dương" có thể sinh ra các loại "yêu độc" có thể "hại người". Trong thiên "Đính quỷ" có luận rằng:

Loại khí trời đất tạo thành yêu khí, đó là khí thái dương. Yêu khí với độc khí vốn đồng một gốc. Thứ khí làm hại đến người thì gọi là độc, thứ khí có thể biến hóa được thì gọi đó là yêu.

(Thiên địa chi khí vi yêu giả, thái dương chi khí dã. Yêu dữ độc đồng, khí trung thương nhân giả vị chi độc, khí biến hóa giả vị chi yêu).

"Độc" mà có thể "hại người" thì độc đó là yêu. Nhất định thứ khí đó tự nó phải có khả năng tri hành, thì mới có thể hại người được chứ!

Trong khoảng trời đất, tất cả mọi sự lý, vật tình đều tồn tại thành từng cặp đối đãi, hễ có chính thì nhất định phải có tà, hễ có hại thì nhất định phải có lợi. Nếu nói có yêu có "độc" "hại người" thì phải chăng nhất định phải có chính "thần" để "lợi sinh"? "Độc" với "thần" nhất định là một cặp tương quan đối lập, không thể thiếu một mặt nào, có như vậy thế giới minh thông mới có thể thành tồn được. Nếu "độc" có thể "hại người", còn thần lại không thể làm lợi cho con người, thì thiên địa "khí" chỉ là thứ khí có hại vô ích, làm sao có cái lý này được? Trong các truyền thuyết cổ, "độc" và "quỷ" bao giờ cũng nhiều hơn "thần" và "tiên". Truyện thần thoại thời cổ đại là "Sơn hải kinh" có chép nhiều chuyện yêu tinh quỷ quái. "Đông sơn kinh - Thứ nhị kinh" có viết:

Ở núi Phú Lệ... có giống thú, hình dạng như con cáo, có chín đuôi, chín đầu, móng vuốt như hổ, tên là Long Điệt, tiếng của nó như đứa trẻ, hay ăn thịt người.

(Phù Lệ chi sơn... hữu thú yên, kỳ trạng như hồ, nhi cửu vĩ, cửu thủ, hổ trảo, danh viết Long Điệt, kỳ âm như anh nhi, thị thực nhân).

"Trong Nam sơn kinh - Thú nhất kinh" cũng có viết:

Ở Núi Thanh Khâu... có giống thú, hình trạng như con cáo, có chín đuôi, tiếng của nó như tiếng đứa trẻ, nó có thể ăn thịt người. (Thanh Khâu chi sơn... hữu thú yên, kỳ trạng như hồ nhi cửu vĩ, kỳ âm như anh nhi, năng thực nhân).

Sau này các sách còn viết "cáo chín đuôi" có thể hóa thành mỹ nữ mê loạn người đời, truyện con cáo càng phát triển càng thần kì. "Trung sơn kinh - Thú bát kinh" có viết:

Ở Quang Sơn... có thần ở xứ Kế Mông, đầu rồng mình người, thường ngao du ở Chương Uyên, mỗi lần ra vào đều gây ra mưa bão.

(Quang sơn... thần, Kế Mông xứ chi, kỳ trạng nhân thân nhi long thủ, hằng du vu Chương Uyên, xuất nhập tất hữu phiêu phong bão vũ).

"Đầu rồng mình người", "cưỡi mây vượt gió", những lời miêu tả này giống như lời miêu tả các vị tiên của người đời sau. "Tây sơn kinh - Thú tam kinh" lại viết:

Ở Núi Hòe Giang... liền bên có đầm nước trong vắt, ở đó có thiên thần, hình trạng như con trâu tám chân, hai đầu, đuôi ngựa, tiếng sang sảng, hễ thấy là trong ấp có lính.

(Hòe Giang chi sơn... viên hữu dâm thủy, kỳ thanh lạc lạc, hữu thiên thần yên kỳ trạng như ngưu nhi bát túc, nhị thủ, mã vĩ, kỳ âm như bột hoàng, kiến tắc kỳ ấp hữu binh).

"Thiên thần giống như con trâu"! Vương Sung viết trong "Luận tử": "Thú vật chết đi không hóa thành quỷ, tại sao riêng con người, chết đi lại có thể hóa thành quỷ?". Lời nói này thật hỏng. "Thần", "quái" trong các truyện cổ phần nhiều có hình trạng như thú vật, lời nói trên của Vương

Sung chẳng biết đã căn cứ vào đâu. "Sơn hải kinh" có trước Vương Sung, chẳng nhẽ Vương Sung chưa từng thấy kinh này hay sao? Yêu Quái làm điều thiện cũng có. Trong "Trung sơn kinh - Thứ thấp nhất kinh" có viết;

"Ở núi Cẩn Lý có giống chim, hình trạng như con sáo, thân màu xanh, mỏ màu trắng, mắt trắng, đuôi trắng, tên là Thanh Canh. Hễ nó kêu lên là có thể phòng chống dịch bệnh."

(Cẩn Lý chi sơn... hữu điểu yên, kỳ trạng như tước, thanh thân, bạch huê, bạch mục, bạch vĩ, danh viết Thanh Canh, khả dĩ ngự dịch, kỳ minh tự khiếu).

Chỉ cần con chim quái dị này hót lên là có thể "phòng chống dịch bệnh", quả là thần kỳ! "Tây sơn kinh - Thứ tam kinh" cũng viết:

"Ở Âm sơn... có giống thú, hình trạng như con cáo đầu trắng, tên gọi là thiên cẩu, tiếng nó lanh lảnh, có thể chống lại cái ác".

(Âm sơn... hữu thú, kỳ trạng như ly nhi bạch thư, danh viết Thiên cẩu, kỳ âm lưu lưu, khả dĩ ngự hung!).

"Tây sơn kinh - Thứ nhất kinh" lại viết:

"Hình trạng của nó như con hươu, mặt người chỉ có một chân, tên là Thái Phi, mùa đông thì nó lộ diện, mùa hè thì nó nấp kín, (dùng nó làm thuốc) uống vào thì không sợ bị sét đánh.

(Kỳ trạng như điểu, nhân diện nhi nhất túc, viết Thái Phi, đông kiến hạ triếp, phục chi bất ủy lôi).

Giống gì "mặt người, chỉ có một chân", nếu có loại biết cười nói nữa thì ai mà chẳng sợ đến chết khiếp! Nếu nói

những quái vật đó chỉ thuần túy là hư cấu của người xưa, là điều cần thiết đối với họ, mà rõ ràng là do kinh điển nổi tiếng truyền lại về những kỳ sự danh địa, thì há chẳng phải là điều kỳ lạ lắm sao?. Nếu người xưa biết rằng hậu thế sẽ xóa bỏ tất cả, nói đó chỉ là "thần thoại" không có một chút sự thật nào, thì hẳn họ sẽ giận dữ lắm, và lập tức lao vào tranh luận ngay!

Thực ra, người xưa cũng chưa đến mức thêm bút mực một cách bừa bãi. Lấy truyền truyết về Tây Vương Mẫu (hoàng hậu đẹp thời cổ đại) trong "Sơn hải kinh" làm ví dụ thì thấy ở đó chưa hề thêm những mĩ từ như "yểu điệu", mê hồn, mà chỉ nói thẳng là "hình trạng giống như người". "Giống như người", cũng có nghĩa là còn nhiều điểm không giống như người. "Tây sơn kinh - Thứ tam kinh" có chép:

Ngọc Sơn là nơi ở của Tây Vương Mẫu, Tây Vương Mẫu, hình trạng như người, đuôi báo, răng hổ, gầm rất dữ, tóc bù xù, đầu mang đồ trang sức, là người điều khiển cả trời và ngũ tán.

(Ngọc sơn, thị Tây Vương Mẫu sở cư dã. Tây Vương Mẫu, kỳ trạng như nhân, báo vĩ, hổ xỉ nhi thiện tiêu, phùng phát đới thắng, thị ty thiên chi lịch cập ngũ tán).

Chao ôi. Nếu loại mỹ nữ này mà tồn tại ở đời, thì ngày nay chẳng có ai dám ngó ngàng đến. Ve vẩy cái "đuôi báo", mang bộ "răng hổ", thỉnh thoảng lại phát ra một tiếng "gầm"! Tuy nói xõa mớ tóc dài, đầu đội đồ trang sức mà lời mô tả chẳng hề nói đến một chữ "đẹp" nào trong đó. Thiên mẫu mà như vậy thì cũng có thể tưởng tượng được hình dáng của các thiên thần, xem ra chẳng qua họ chỉ là một lũ quái vật mà thôi. Nếu "Sơn hải kinh" cần bịa đặt,

thì tại sao [illegible] không tô son điểm phấn cho bà "Tây vương mẫu" [illegible] lại "làm dỏm" như thế để tổn hại oai phong của nhân đạo, thần đạo?

Dường như trong đó không phải toàn là lời xằng bậy, mà chứa một sự thực lịch sử nào đó. Nhưng thời đó quả khó tránh được tình trạng xa rời sự thực, nhồi thêm những lời phù phiếm.

Sưu tập các sách cổ cho phép ta hình dung các vị thánh thời cổ; có truyện miêu tả Phục Nghĩa thời Tam Hoàng đầu người mình rắn, còn bậc thánh vương thời đó là Nghiêu Thuấn lại là người sống với yêu rồng, tinh chim, đều là giống quái vật cả. Nhà lý học cuối thời Tống là Hồ Hùng có bác lại điều đó trong "Hoàng Vương đại kỷ luận - Khương nguyên sinh tắc" như sau:

Ở sách sấm vĩ nói Khánh Đô cảm Rồng đỏ mà sinh ra Nghiêu, còn Giản Địch nuốt trứng của Huyền điểu mà sinh ra Thuấn thật là bịp bợm! Sao vậy? Con người mới chỉ giao với phồn khí mà đã sinh được con là người thì không phải lý.

(Chi vu sấm vĩ chi thư, vị Khánh Đô cảm Xích long nhi sinh Nghiêu, Giản Địch thốn Huyền điêu chi noãn nhi sinh Thuấn, tắc vu hỹ! Hà giả? Nhân dã, nãi dữ phồn khí giao nhi sinh nhân, tắc vô thị lý dã).

Vì "tinh khí thì sinh người", "phồn khí chỉ tạo vật". Nếu hạ thấp con người đến mức có thể hòa hợp với "phồn khí" để sinh sản há chẳng phải là đã xỉ nhục sự tôn quí của con người hay sao? Hồ Hùng căn cứ vào lý đó để bác bỏ quan điểm trên.

Xét tâm lý của kẻ sáng tác, họ thường muốn đề cao hình tượng mà mình mô tả bằng những dáng vẻ thần kỳ quái dị để tỏ ra rằng hình tượng đó khác hẳn với người bình thường, biết đâu rằng đề cao quá mức lại hóa ra là hạ thấp đến mức làm hình tượng của mình đọa xuống giống súc vật. Đó chẳng phải là cách đang lành chữa thành què hay sao!

Có đúng con người là "tinh khí", loài vật là "phồn khí", con người là linh trí, còn loài vật là dã man, hay tất cả điều đó đều do con người tự cho là như vậy định đoạt cho muôn vật rồi nhận tất cả cái tốt đẹp về mình. Đấy cũng là lý, nhưng chỉ là cái lý tương đối mà thôi!

Việc quỷ thần vốn là việc khó nói. Chính vì khó chỉ ra được có hay không có, nên khi Tử Lộ hỏi Khổng Tử, Trọng Ni vẫn trả lời bằng cách "im lặng (bất ngữ)". Cái gọi là chính lý là "không nói về quái lực loạn thần (bất ngữ quái lực loạn thần)". Thực ra cách "Thánh nhân không nói về chuyện quỷ thần (Quỷ thần chi sự, thánh nhân bất ngôn)" chỉ là giả dối. Trong thực tế từ ngàn đời nay, tất cả những người có trí đều không tránh khỏi việc phải chú ý đến quỷ thần, phải bàn luận đến quỷ thần. Ví dụ ngay như Khổng Tử, tuy nói là không nói về quỷ thần nhưng thực ra ông đã nói. "Sự ký - Không Tử gia thế" và "Quốc ngữ - Lỗ ngữ" đã chép về việc Khổng Khâu có bàn đến việc quái dị.

Nước Ngô đánh nước Việt, Việt bị bại ở Cối Kê, Ngô lấy được một số xương, chất lên một chuyến xe riêng, chở về hỏi Trọng Ni. Trọng Ni nói: Xưa kia vua Vũ tập trung quần thần ở núi Cối Kê, Phòng Phong thị đến sau, bị vua Vũ giết đi, xương của ông ta chất đầy một xe vì xương quá lớn.

(Ngô phạt Việt, trụy Cối Kê, hoạch cốt yên, tiết chuyên xa, vấn chi Trọng Ni, Trọng Ni viết: Tích Vũ chí quần thần ư Cối Kê chi sơn, phòng Phòng thị hậu chí, Vũ sát nhi lục chi, kỳ cốt tiết chuyên xa; thủ vi đại hỹ).

Phòng phong thị là loại thần linh nào mà Khổng Khâu lại nói:

Cái linh của núi sông, đủ để làm kỷ cương cho thiên hạ, kẻ thủ giữ cái đó gọi là thần...

(Sơn xuyên chi linh, túc dữ kỷ cương thiên hạ giả, kỳ thủ vi thần...)

Ở đây muốn nói, núi sông vốn có "thần" "thủ giữ" cái linh của núi sông". Như thế Khổng Khâu chẳng phải đã nói về "thần" đó sao?

Không những Trọng Ni nói về "quỷ thần", mà đối với ông, việc "quái" cũng khá quen thuộc. "Sử ký" nói ông rất giỏi nhận diện các quái vật:

Quế Hoàn tử nước Lỗ đào giếng được một cái hũ, ở trong hũ có con vật giống như con dê. Bèn hỏi Trọng Ni: "Phải chăng đào được chó?" Trọng Ni nói: "Theo Khâu được biết, thì đó là dê. Khâu nghe nói quỷ và võng lư là giống quái ở gỗ đá, giống quái ở nước, giống như con rồng, là võng tượng, giống quái ở đất là phần dương (Lỗ quốc Quế Hoàn Tử xuyên tỉnh đắc thổ phẫu, trung nhược dương, vấn Trọng Ni vân: "Đắc cẩu". Trọng Ni viết: "Dĩ Khâu sở văn, dương dã. Khâu văn chi mộc thạch chi quái, võng lư; thủy chi quái long, võng tượng; thổ chi quái phần dương).

Kết quả là "dê", vì thế Quế Hoàn Tử rất bái Phục. "Khổng Tử gia ngữ" và "Thuyết uyển - Biện vật" lại viết:

Nước Tề có loài chim một chân, bay lượn trên sân triều, xuống đậu ở trước điện, dang cánh nhảy. Tề hầu cho là rất quái lạ, sai sứ hỏi Khổng Tử nước Lỗ. Khổng Tử nói: "Chim này tên là Thương Dương, là điềm báo về chuyện nước... tương ứng trời mưa to... nay ứng với chuyện đó sắp có họa nước to". Vừa nói xong không bao lâu, mưa tầm tã...

(Tề hữu nhất túc chi điểu, phi tập vu công triều, hạ chỉ vu điện tiền, thu chi nhi khiêu. Tề hầu đại quái chi, sứ sứ sinh Lỗ vấn Khổng Tử. Khổng Tử viết: "Thử điểu danh Thương Dương, thủy tường dã... Thiên tương đại vũ.. thậm ứng chí hỷ... Hữu đại thủy vi tai". Khoảnh chi đại lâm vũ...).

Chuyện nói quả nhiên có nạn lụt, nhưng nước Tề đã có phòng trước nên nhân dân bị thiệt hại ít. Khổng Khâu từ "con chim một chân" mà đoán biết rằng sắp có nạn lụt. Năng lực suy xét về quái vật đến mức như thế, có thể nói là rất tinh.

Khi xét những cái lớn lao trong thiên hạ, nhất định sẽ thấy có vô số điều kỳ lạ. Những cái quái của chuyện "quái" vốn dĩ vẫn tồn tại rất nhiều, chỉ vì ta không biết nên mới cho là quái lạ! "Hoài Nam Tử - Phiến luận huấn" có viết:

Nước sinh ra long thần, núi sản ra kim ngọc, con người không cho là quái lạ. Cây hòe già sinh ra lửa, huyết lâu biến thành lân, con người cũng không cho là quái lạ. Nhưng Núi xuất hiện Hiêu dương (một loại chim), nước sinh ra Võng tượng, cây sinh ra Tốt phương, giếng sinh ra Phần dương, thì con người lại cho là quái lạ, nghe nhìn thấy rồi mà vẫn chỉ hiểu biết về vật một cách nông cạn. Quái vật trong thiên hạ, chỉ thánh nhân là người thấy biết được, sự phản phục của cái lợi cái hại chỉ có kẻ trí mới hiểu rõ được. Những điều nghi ngờ khác nhau làm cho người thế tục huyền hoặc. Thấy được mà không thể làm cho khắp thiên hạ hiểu được,

nghe được mà không thể làm cho dân chúng rõ được, cho nên nhân điềm triệu quỷ thần mà thánh nhân lập ra các điều cấm đoán, theo loại theo hình chung mà đưa ra biến tượng của nó để mọi người có thể biết được.

(Thủy sinh long thần, sơn xuất kim ngọc, nhân phất quái dã. Lão hòe sinh hỏa, cửu huyết vi lân, nhân phất quái dã. Sơn xuất Hiêu dương, thủy sinh Võng tượng, một sinh tốt phương, tỉnh sinh Phần dương, nhân quái chi, văn kiến tiên nhi thức vật thiển dã. Thiên hạ chi quái vật, thánh nhân chi sở độc kiến, lợi hại chi phản phục, trí giả chi sở độc minh đạt dã. Đồng dị hiềm nghi giả, thế tục chi sở huyền hoặc dã. Phu kiến bất khả bố vu hải nội, văn bất khả minh vu bách tính, thị cố nhân quỷ thần cơ tường, nhi vi chi lập cấm, tổng hình thôi loại, nhi vi chi biến tượng, hà dĩ tri kỳ nhiên dã).

Nguyên những "quái" vật thường vật vờ bí ẩn, nên dân chúng mới cho đó là quái. Còn thánh nhân là người thấu rõ cõi huyền vi, hiểu thấu "u minh" nên mới không cho là quái. "Chu dịch - Hệ từ thượng truyện" luận:

Dịch vốn chuẩn với thiên địa nên có thể bao trùm hết cả đạo trời, đạo đất. Vì ngửa lên xem thiên văn, cúi xuống xét địa lý, nên biết rõ được u minh, vì trở về được tận ngọn nguồn nguyên thủy, nên biết được thuyết sinh tử. Dùng tinh khí mà tạo ra vật, thả hồn để biến hóa, cho nên có thể biết được tình trạng của quỷ thần.

(Dịch dữ thiên địa chuẩn, cố năng di thiên địa chi đạo, ngưỡng dĩ quan ưu thiên văn, phủ dĩ sát vi địa lý, cố tri u minh chi cố, nguyên thủy phản chung, cố tri sinh tử chi thuyết. Tinh khí vật du hồn vi biến, thị cố tri quỷ thần chi tình trạng).

Vì biết rõ "u minh", lại lần ngược về nơi "nguyên thủy", tới tận chốn "tận cùng" cho nên thấu hiểu được tất cả sự sinh thành của người và vật, biết được chỗ tận của mệnh, biết được sự quy của tinh, hiểu thấu được thế giới "minh" của người của vật, cũng như thế giới "u" của quỷ của thần. Chính vì biết hết cả mà hễ thấy quái là biết quái, nhưng thấy quái cũng không cho là quái. Thực ra chuyện "quái" vốn không nhiều, nên số người biết về nó và trông thấy nó cũng rất ít. Đó là chuyện không phải ai ai cũng biết, ai ai cũng thấy được, vì vậy chuyện "quái" vẫn rất lâu là quái, nên mới có người tin quỷ thần nói càn mà huyền hoặc mọi người. Còn người không tin "quỷ thần" thì lại bác bỏ mà chẳng chịu nghiên cứu. Bởi vậy tin hay không tin đều giống như nhau ở chỗ là a dua theo miệng lưỡi của người đời mà thôi.

Mặc Tử là người có nghiên cứu về quỷ thần, nhưng ông chỉ căn cứ vào truyền thuyết dân dã và sử ký. "Minh quỷ hạ" có viết:

Cho nên đứng trước vấn đề phân biệt có hay không có quỷ thần, ta không thể không xem xét kỹ... Theo tôi cần phải xem xét thuyết đó có khả năng có hay không. Thầy Mặc Tử nói: Muốn biết rõ cái đạo hữu vô trong thiên hạ nhất định phải lấy hiểu biết thực tế từ tai mắt của dân chúng về cái có, cái mất để làm thước đo. Đối với chuyện còn ngờ vực nếu đã nghe đã thấy nhất định cho là có, còn chưa được nghe, chưa được thấy thì nhất định cho là không có. Nếu đã vậy thì sao không vào làng vào xã mà hỏi về những chuyện đó. Từ xưa đến nay, trong dân chúng cũng có người thường thấy quỷ thần, nghe thấy tiếng của quỷ thần. Thì sao lại nói là không có quỷ thần? Nếu không có ai nghe thấy, nhìn thấy thì làm sao có chuyện quỷ thần có hay không có?

Thầy Mặc Tử nói: nếu nhìn theo những điều dân chúng đã thấy, nghe theo những điều dân chúng đã nghe được thì giống hệt như tích Đỗ Bá xưa kia vậy. Chu Tuyên vương giết quan của mình là Đỗ Bá mà Đỗ Bá không chết. Đỗ Bá nói: "Vua của tôi giết tôi nhưng tôi không chết, nếu chết là vô tri, thì mọi chuyện sẽ chấm dứt. Nhưng nếu chết mà còn có cái biết thì chưa đầy ba năm, nhất định tôi phải cho vua của tôi biết". Chưa đầy ba năm, Chu Tuyên vương họp chư hầu lại, đi săn, có hàng trăm cỗ xe, vài nghìn người đi theo, trải khắp cánh đồng. Giữa ban ngày, Đỗ Bá ngồi xe do ngựa trắng kéo, mặc áo mũ màu đỏ, cầm cung màu đỏ, đeo tên màu đỏ, đuổi theo Chu Tuyên vương, nhằm vào xe mà bắn, trúng tim, gãy xương sống, chết gục ngay trong xe. Ngay lúc ấy, những người đi theo Chu Tuyên vương đều thấy, còn những kẻ ở xa đều được nghe qua kinh Xuân Thu nhà Chu.

... Nếu xét theo các thuyết trong sách thì việc quỷ thần, há còn đáng ngờ nữa sao! Nếu không có thì làm sao lại có thuyết như vậy trong sách... Ngay hôm Trịnh Mục Công ở giữa miếu, có vị thần thân chim, áo trắng ba nếp, mặt vuông vức, đi vào cửa ở bên trái. Trịnh Mục Công trông thấy, sợ hãi bỏ chạy. Thần nói đừng sợ... Mục công dập đầu lạy rằng: Xin thần cho biết tên? Thần đáp: Ta là Cú Mang. Nếu lấy... những điều trông thấy làm thước đo thì việc quỷ thần, há còn đáng nghi hay sao? Nếu không có thì làm sao lại có thuyết như vậy trong sách. Xưa kia cũng có chuyện Yên Giản Công giết quan của mình là Trang Tử mà Trang Tử không chết...

(Cố đương quỷ thần chi hữu dữ vô chi biệt, dĩ vi tương bất khả bất minh sát thử dã... Nhiên tắc ngô vi minh sát, thử kỳ thuyết tương nại là nhi khả? Tử Mặc Tử viết: thị dữ thiên hạ chi sở dĩ sát tri hữu dữ vô chi đạo giả, tất dĩ chúng chi nhĩ mục chi thực tri hữu dữ vong vi nghi giả. Thỉnh

hoặc văn chi kiến chi, tắc tất dĩ vi hữu, mạc văn mạc kiến, tất dĩ vi vô. Nhược thị, hà bất thường nhập nhất hương nhất lý nhi vấn chi. Tự cổ dĩ cập kim, sinh dân dĩ lại, diệc hữu thường kiến quỷ thần chi vật, văn quỷ thần chi thanh. Tắc quỷ thần hà vị vô hồ? Nhược mạc văn mạc kiến, tắc quỷ thần khả vị hữu hồ?

Tử Mặc Tử ngôn viết: Nhược dĩ chúng chi sở kiến, dữ chúng chi sơ đồng văn, tắc nhược tích giả Đỗ Bá thị dã. chu Tuyên vương sát kỳ thần Đỗ Bá nhi bất cố. Đỗ Bá viết: "Ngô quân sát ngã nhi bất cố, nhược dĩ tử giả vi vô tri, tắc chi hỹ. Nhược tử chi hữu tri, bất xuất tam niên, tất sử ngô quân tri chi". Kỳ tam niên, Chu Tuyên vương hợp chư hầu nhi điền vu phố, điền xa sổ bách thặng, tòng số thiên nhân, mãn dã. Nhật trung, Đỗ Bá thặng bạch mã tố xa, chu y quan, chấp chu cung, hiệp chu thi, truy Chu Tuyên vương, xạ chi xa thượng, trung tâm chiết tích, ế xa trung, phục thao nhi tử. Đương thị chi thời, Chu nhân tòng giả mạc bất kiến, viễn giả mạc bất văn, trú tại Chu xuân thu... Dĩ nhược thư chi thuyết quan chi, tắc quỷ thần chi hữu, khi khả nghi ta! Phi duy nhược thư chi thuyết vi nhiên dã... Trịnh Mục công đương trú nhất trung sú hồ miếu, hữu thần nhập môn nhi tả, điểu thân, tố phục tam tuyệt, diện trạng chính phương. Trịnh Mục Công kiến chi, nãi khủng cụ bôn. Thần viết: Vô cụ... Mục công tái bai kê thủ viết: Cám vấn thần danh? Viết: Tử vi Cú Mang. Nhược dĩ... sở kiến vi nghi, tắc quỷ thần chi hữu, khi khả nghi tai! Phi duy nhược thư chi thuyết vi nhiên dã. Tích giả Yên Giản công, sát kỳ thần Trang Tử nghi nhi bất cố...)

Ngoài ra sử sách còn chép việc Tống Văn Công, Tề Trang Công bị quỷ thần hãm hại. Cho nên Mặc Tử viết:

Cái mà xưa và nay gọi là quỷ chẳng có gì khác nhau cả. Đã có quỷ trời, thì cũng có quỷ thần của núi của sông, mà cũng có người chết thành quỷ.

(Cổ chi kim chi vi quỷ, phi tha dã. Hữu thiên quỷ, diệc hữu sơn thủy quỷ thần giả, diệc hữu nhân tử nhi vi quỷ giả).

Quỷ có nhiều loại lắm! Nhưng Mặc Tử cũng không thể tự chứng minh được là có hay không, nên chỉ miễn cưỡng nói:

... Muốn cầu cho điều lợi trong thiên hạ ngày một nhiều, điều hại trong thiên hạ được trừ bỏ thì phải biết có quỷ thần. Không thể không tôn minh quỷ thần.

... (Dục cầu hưng thiên hạ chi lợi, trừ thiên hạ chi hại, đương nhược quỷ thần chi hữu dã. Tương bất khả tôn minh dã).

Tôn "minh" ở đây là "minh" quỷ. Tuy nói là "minh quỷ" nhưng thực ra là chưa minh. Xưa nay, trong nước cũng như ngoài nước thực ra chưa có bậc "thánh nhân" nào có thể làm cho mọi người "minh" được quỷ thần.

VIII. "KHÍ ĐẠO" TUNG HOÀNH BÁT ĐẠO XẰNG XIÊN

Khi mọi người nghe những điều kỳ lạ khác xa với thực tế, nghe những thuyết hư huyền, nghe những lời bàn luận quái lạ ngược với cái lý thường tình vẫn có của sự vật thì họ thường chỉ trích là nói khó hiểu, nói xằng xiên.

"Nói xằng" là lời nói mà mọi người cho là không có. Nếu đó là lời nói về những vấn đề không đáng nói, thì cố nhiên ta cũng chẳng cần đoái hoài đến. Nhưng đối với những lời nói lý sự có tính chất đạo lý thì bản thân trong những lời "nói xằng" đó cũng sẽ có những lý lẽ không phải là xằng. Không những thế có thể trong đó còn có cả chân lý của nhân loại trong tương lai!

Có những luận thuyết nhất thời chưa được quần chúng hiểu và tiếp thu, thì dù có là luận thuyết kỳ diệu vẫn bị gạt vào mớ những lời "nói xằng". Đấy cũng là việc thường thấy trong lịch sử. Hơn nữa, chân lý ở giai đoạn đầu thường chưa hoàn thiện, chưa chín chắn, thậm chí đôi lúc còn có người nghĩ: đã là điều đương nhiên thì cần gì phải xét! Thực ra khoa học, chân lý không có cái gì lại không phải bắt đầu từ những ý nghĩ - đó là điều tất nhiên, đương nhiên...

Người chấp bút viết cuốn sách này, chủ quan mà suy luận về "khí đạo", có những lúc thả hồn cho luận thuyết tung hoành, cảm xúc bay bổng không hạn định, nên nhất

định phải có những cảm nghĩ mang tính chất tất nhiên, có thể đó là những lời nói "gàn bát sách". Nhìn lại những điều đã bàn luận, thực ra còn thấy sơ sài lắm, nhiều nội dung có bàn luận mà chưa sát thực, thậm chí có chỗ còn chưa trình bày được rành mạch. Nhưng nếu cho đó là lời "nói xằng" thì cũng chưa đến nỗi như vậy. Không có cách nào khác, đành phải tạm gọi là "hô thuyết" vậy. Kẻ này nghĩ về "bát đạo" mà "hô thuyết" nên gọi là "Bát đạo hô thuyết", để góp tay góp sức với các bạn thích Khí đạo truyền thống.

1. Phải chăng "Người do khỉ biến thành"?

Một em bé hỏi bố: "Có phải con người là do con khỉ biến thành không?"

"Phải" - Ông bố trả lời

"Thảo nào khỉ trong vườn bách thú càng ngày càng ít đi, cứ để chúng biến hết thành người sao..."?

Cậu bé bĩu môi tỏ ý không bằng lòng.

Ha, Ha... Ông bố cười rộ...

Cười cái gì kia chứ? Em bé ngây thơ, chưa biết gì, đang nói xằng chăng? Không! Cậu bé đã nêu ra một vấn đề đáng để chúng ta nghiên cứu tìm hiểu. Có lẽ đó cũng là một mệnh đề của "Khí đạo" của triết học!

Có đúng là vượn khỉ tiến hóa thành người không? "Khí" luận triết học Trung Hoa dường như phủ định điều đó. Một học giả đạo luận, cuối thời nhà Hán là Lưu An Chi trong "Hoài Nam Tử - Tinh thần huấn" cho rằng, con người với con vật, bẩm khí của mỗi loài mỗi khác:

Phiên khí tạo ra sâu bọ, tinh khí tạo ra con người.

(Phiên khí vi trùng, tinh khí vi nhân).

Khái niệm "phiên khí" về sau hậu thế gọi là "phồn khí". "Nam hiên văn tập" có viết:

Con người bẩm thụ chính khí âm dương, còn loài vật thì chỉ bẩm thụ phồn khí của âm dương mà thôi.

(Nhân bẩm nhị khí chi chính, nhi vật tắc kỳ phồn khí dã).

Con người bẩm thụ cái chính của nhị khí âm dương, còn loài "vật" chỉ bẩm thụ phần thiên lệch của "nhị khí", cái đó gọi là "phồn khí". "Phồn", "phiên" đều có nghĩa là tạp. Con người với loài vật bẩm thụ khí khác nhau, chẳng qua là con người tự cho là như vậy, không biết căn cứ vào đâu?

Tất cả mọi sự lý thông thường, đều có thể suy luận nhưng không thể vượt qua nhân với quả. Nhân quả là cái lý tất nhiên. Có nguyên nhân mới có được kết quả, mà đã có kết quả thì nhất định cũng phải có nguyên nhân. Suy theo nguyên nhân thì sẽ lần ra kết quả, mà xét lại kết quả thì sẽ thấy ra nguyên nhân. Quá trình như vậy. Ngày nay chúng ta gọi đó là lôgic.

Về nguyên nhân bẩm thụ khí của con người, của con vật cố nhiên không thể khảo cứu được. Nhưng đối với kết quả của chuyện này thì lại có thể soi xét được. Soi xét kết quả để biết lại nguyên nhân, làm cho tất cả đều rõ ràng sáng sủa. Kết quả biểu hiện ở người và vật cũng chính là sự tồn tại của người và vật ngay ở giây phút này.

Sở dĩ con người là người, con người khác với con vật là do con người có trí tuệ. Bất luận các động vật khác có tâm phục hay không, thì đó vẫn là một thực tế rõ ràng, dễ thấy. Cái mà vật không thể so sánh được với con người, chính là cái trí độc đáo chỉ riêng loài người mới có.

Tất nhiên, con người cũng khó có thể hiểu biết được về động vật một cách thật sự. Trong lúc so đọ trí năng với con người, động vật cũng có cái có thể gọi là trí năng riêng của chúng, nhưng hai thứ trí năng đó chênh lệch nhau một trời một vực. Đó là ta chưa nhắc đến việc, con người có khả năng xây dựng xã hội, nhận thức thế giới, cải tạo thế giới, sáng tạo thế giới! Đúng như Vương Sung viết trong "Luận hằng - Kỳ quái".

Do bẩm thụ được thứ khí tinh vi của trời đất, nên con người có cái biết đặc biệt tuyệt diệu.

(Bẩm thiên địa tinh vi chi khí, cố kỳ vi hữu thù tuyệt chi trí!).

"Cái biết đặc biệt tuyệt diệu của con người" hơn hẳn các loài cầm thú, kể cả loài vượn tinh khôn nhất cũng không thể sánh kịp. Đấy chính là sự khác biệt tuyệt đối về trí năng giữa loài người với loài vật, cũng chính là kết "quả" riêng biệt của con người khi so với con vật!

Ngay khả năng soi xét "quả" để biết được "nhân", cũng là bẩm thụ trí năng riêng của con người, chính là do cái "khí bẩm" riêng mà triết học cổ đã đề cập đến khi so sánh sự khác biệt giữa người và vật. Vì vậy, triết học cổ cho rằng "tinh khí sinh nhân", "phồn khí sinh vật" cũng không phải là không có đạo lý!

Loài vượn có thể tiến hóa thành loài người hay không? Câu trả lời phải là câu phủ định. Vì con vượn không tiềm tàng trí năng của loài người, tức là không có điều kiện thiên phú như của con người! Nếu nói nhân tố bên ngoài có thể làm biến đổi bộ não của con vượn, thì hiển nhiên quan điểm đó đã ngược lại với phép biện chứng! "Tuyển tập Mao Trạch Đông - Mâu thuẫn luận" có viết:

Nguyên nhân căn bản của sự phát triển của sự vật, không phải ở bên ngoài của sự vật, mà là ở chính bên trong sự vật đó... Mâu thuẫn trong nội bộ sự vật là nguyên nhân căn bản của sự phát triển của sự vật, nguyên nhân thứ hai là mối liên hệ và sự ảnh hưởng lẫn nhau của các sự vật... Phép biện chứng duy vật cho rằng nguyên nhân bên ngoài chỉ là điều kiện của sự biến hóa, còn nguyên nhân bên trong mới là căn bản của sự biến hóa đó; nguyên nhân bên ngoài thông qua nguyên nhân bên trong để phát huy tác dụng. Trứng gà vì có nhiệt độ thích hợp mà biến hóa thành gà con, nhưng nhiệt độ thích hợp không thể biến hòn đá thành con gà, bởi vì cái căn bản của trứng gà và của hòn đá là khác nhau.

Não của vượn không phải như não của người, cho dù có nguyên nhân bên ngoài như thế nào ảnh hưởng đến nó đi nữa, dù có giáo dục thế nào đi nữa, cũng không thể làm thay đổi được căn bản của nguyên nhân bên trong, không thể làm thay đổi được sự khác biệt về "bẩm khí" của người và của vượn, không thể làm thay đổi được khuôn mẫu trí năng cố hữu của chúng! Trên thực tế việc huấn luyện vượn ở trong nước và ngoài nước đều thu được những thành tựu rất lớn nhưng vẫn chưa thể khiến vượn thoát ra khỏi mức độ trí năng vốn có của nó. Đấy chính là do đặc chất "căn bản" của loài đã quyết định!

Ai đó có thể nói, loài người phải trải qua hàng nghìn, hàng vạn năm tiến hóa, mới có thể chuyển hóa não vượn thành não người. Vậy kết quả huấn luyện của vài năm của vài chục năm, có thể thuyết minh được vấn đề hay sao? Huống hồ giống vượn ngày nay là sản phẩm thất bại của sự tiến hóa. Sự phân hóa giữa người với vượn đã rõ ràng.

Quan điểm và cách thuyết trình này thoạt nghe thì có vẻ đúng nhưng thực chất không có liên quan gì với kết luận con người từ vượn tiến hóa lên.

Triết học cổ cho rằng "vạn vật nhất khí". Trong "Chính mông - Càn xưng", Trương Tải cho rằng:

Bởi muôn vật vốn gốc là một, nên cái một đó có thể hợp với mọi cái khác.

(Dĩ vạn vật bản nhất, cố nhất năng hợp dị).

Người với vượn, cho đến các động vật khác, thậm chí cả sự vật, đều phải là nhất thể. Sinh từ "nhất khí", "nhất năng hợp dị" rồi phân thành vạn vật, vậy là mỗi vật một vẻ, khác nhau muôn hình ngàn trạng. Nếu nói có tiến hóa thì mỗi loài đều tự thân tiến, tự thân thích nghi với sự phát triển biến hóa của nòi giống. Nếu đòi hỏi vạn vật đều tiến hóa lên thành con người thì làm sao còn được muôn loài, làm sao còn thế giới vạn hữu nữa, làm sao còn sự khác nhau giữa các vật nữa. Nếu biết ngửa lên thể theo ý trời, thì thấy không phải là như vậy!

Thời thượng cổ, lúc con người chưa có quần áo, chỉ có lông che phủ lấy thân mà nói họ là vượn, là vượn người thì còn có lý, nói rằng họ với loài vượn ngày nay ở thời thượng cổ đã từng là thành viên trong cùng một nhà cũng chưa hẳn đã là sai. Nhưng đến tận ngày nay mà còn nói "người là vượn biến thành", là "do vượn tiến hóa lên" thì lại không

đúng sự thật! Vì sao vậy? Lý do là nhân quả của người với vượn không giống nhau!

Vượn người với vượn khỉ cùng chung sống trong thế giới hồng hoang, vì sao vượn người có thể phát triển thành người, biết khoan gỗ lấy lửa, biết đập đá làm công cụ, biết đục gỗ làm thuyền, biết đan lưới đánh cá, còn vượn khỉ lại không thể làm được. Không có nguyên nhân nào khác, chỉ vì vượn khỉ là "vật", chứ không phải là người, ở nó vốn không tiềm tàng trí năng sáng tạo lý tính của con người. Đấy chính lý do vì sao vượn người cuối cùng phát triển thành người, sáng tạo được tất cả những gì hiện nay con người đang có. Còn vượn khỉ đến tận ngày nay vẫn chẳng xây dựng được một thứ gì, vẫn dừng lại ở nguyên nòi giống của chúng! Nếu giả sử nhân loại đến tận ngày nay vẫn còn như vượn khỉ, chưa ra khỏi rừng già, vẫn lượm quả dại để ăn, thì loài người vẫn biết xâu lá cây làm áo, dựng tre gỗ làm nhà như một số dân tộc thiểu số vẫn làm nhà trên các cành cây vậy. Đấy chính là chất người, là sự khác biệt căn bản giữa người và vượn khỉ! Còn vượn khỉ thì đến tận ngày nay vẫn chưa thể làm được điều đó, mặc dù đó chỉ là bậc tiến hóa thấp nhất của loài người! Dù sự khác biệt vào thời nguyên thủy chỉ là tối thiểu, và rất đơn giản, nhưng vẫn là sự khác biệt căn bản về chất đối với sự tiến hóa của loài vật.

Qua đó có thể thấy được, sự khác biệt giữa người với vượn, không phải ở chỗ có tiến hóa hay không mà là ở chỗ có trí năng của con người hay không. Đó mới là căn nguyên nội tại của tiến hóa! Thời gian ở đây chỉ giữ vai trò là một nhân tố điều kiện bên ngoài. Nếu không có căn nguyên nội

tại đó thì dù có thêm hàng triệu triệu năm tiến hóa như thế, vượn khỉ cũng không thể có được tư duy kỳ diệu như con người! Trừ phi... trừ phi "vật đắc nhân tinh" mới có thể có khả năng biến đổi nòi giống có "căn nguyên" của nòi giống khác!

Phát triển đến ngày nay, sự khác biệt của loài người với loài vượn càng ngày càng mở rộng. Đấy là kết quả tiến hóa không ngừng của nhân tố bên trong và bên ngoài của bản thân từng loài. Loài người thì tiến hóa theo con đường của loài người, còn vượn khỉ lại tiến hóa theo con đường của vượn khỉ, trong đó nhân tố căn bản của tiến trình tiến hóa chính là trí năng nội tại của từng loài. Tác động huân tập của môi trường bên ngoài chỉ là thứ yếu. Một con người dù ngu xuẩn nhất cũng thông minh hơn con vượn khỉ thông minh nhất rất nhiều. Hơn nữa, phương thức thông minh của hai loài có sự khác biệt hẳn về chất, không thể đem hai loài so sánh với nhau. Sự thực này là bằng chứng chứng minh do sự khác biệt bản chất vốn có về trí năng giữa nhân loại và vượn khỉ! Soi vào quả thì biết được nhân, soi vào hôm nay thì biết được xưa kia. Loài người và loài vượn có bộ mặt như ngày hôm nay, quyết không phải là sự tiến hóa do nhân tố bên ngoài mà là do nguyên nhân căn bản bên trong hoàn toàn khác nhau.

Trên cơ sở những phân tích trên, có thể đi đến kết luận:

Loài người do vượn người tiến hóa lên nhưng ngay từ đầu nó đã là con người, đã tiềm tàng trí năng của loài người và các tố chất tương ứng. Vượn khỉ là một loài khác có hình dáng tựa như con người, nhưng bản thân chúng

không tiềm tàng trí năng và tố chất như con người. Nên chỉ có thể tiến hóa thành vượn như ngày nay.

Tổ tiên xa xưa nhất của con người, của vượn của tinh tinh và của các loài khỉ hẳn phải cùng một nhà. Ngược lên nữa thì động thực vật cũng cùng một nhà. Nhưng từ khi muôn vật bắt đầu phân chia, người, vượn, phân lập thì mỗi nòi giống đều có bẩm thụ khác nhau, có nhiều sự khác biệt. Trong đám động vật, trong đám vượn khỉ, con người nổi bật hẳn lên bởi bẩm phú riêng biệt, độc đáo, con người được trời đất ưu đãi cho linh khí nên có trí năng cao siêu, có tư duy sáng tạo, có sự nhận biết lý tính, từ đó mà khác hẳn với muôn vật. Từ đó vượn người sinh sôi nhưng vẫn là vượn người, còn vượn khỉ vẫn chỉ đẻ ra vượn khỉ. Đời này qua đời khác, nòi nào vẫn giống nấy, vượn người phát triển thành con người, còn vượn khỉ vẫn chỉ là vượn khỉ. Sự tiến hóa của con người và của vượn khỉ là như vậy!

Vì thế con người ngay từ thời thượng cổ đã là con người, người là vượn người tiến hóa, chứ không phải là từ vượn khỉ tiến hóa lên.

Còn vượn từ thời cổ vẫn là vượn, vì chúng không tiềm tàng trí năng của loài người, vĩnh viễn không thể tiến hóa thành loài người được.

Nói chung thì con người với muôn vật vốn là nhất thể, nhưng nói riêng thì con người là con người, bẩm sinh của con người khác với muôn vật, khác với vượn khỉ, không thể là kết quả tiến hóa từ vượn khỉ!

Có thể có người nói, vượn người thời cổ xưa vì có lao động, vì biết chế tạo ra công cụ lao động nên mới có thể tiến hóa phát triển thành con người. Nếu cũng giống như

vượn khỉ, không có lao động sáng tạo thì vượn người cũng không thể phát triển được trí tuệ, mà sẽ thoái hóa thành vượn khỉ, không thể có loài người. Vì vậy không phải vượn người tiến hóa thành con người, mà chính do lao động đã sáng tạo ra con người!

Nói như vậy cũng có lý. Nhưng như đã trình bày ở trên, luận chứng đó không liên quan đến vấn đề vượn người có tiến hóa thành con người hay không!

Vâng! Lao động đã sáng tạo ra xã hội loài người, sáng tạo bản thân con người. Nhưng đấy chỉ là nhân tố bên ngoài, không phải là bản chất của vấn đề vì sao con người biết lao động!

Sinh vật, tất cả các sinh vật trên thế giới, dù là loài người hay là động, thực vật đều không ngừng lao động để sinh tồn. Hiểu theo nghĩa rộng sinh vật cũng có lao động, chứ không riêng gì cách làm việc của con người mới gọi là lao động! Nhưng trên thế giới, chỉ có con người là loài biết lợi dụng lao động để sáng tạo thế giới để tự hoàn thiện bản thân! Vì sao? Đây chính là then chốt của vấn đề.

Nhân loại, chỉ có nhân loại mới có trí năng nhận thức thế giới, cải tạo thế giới và sáng tạo thế giới! Ở đây, không phải nhân loại đã cản trở các động vật khác lao động sáng tạo mà do tự bản thân chúng không tiềm tàng loại trí năng đặc biệt đó! Ngay từ thuở hồng hoang, ở cái thế giới hoang vu con người chưa có phương tiện gì khác, các động vật đã không có đủ trí năng để cạnh tranh với loài người! Nếu không phải như vậy, thì ngày nay trên thế giới có thể có vương quốc của từng loài động vật, xã hội của từng loài động vật có nhiều màu nhiều vẻ... Nhưng trời chỉ phú trí

năng này cho con người, vì thế con người mới có thể chi phối cả thế giới!

Vì vậy, không phải lao động đã sáng tạo ra nhân loại mà ngược lại, chính nhân loại đã sáng tạo lao động! Sáng tạo ra thứ lao động khác hẳn với "lao động" của tất cả các loài động vật khác!

Trí năng của nhân loại, có lẽ cũng là một sáng tạo vĩ đại hơn cả của con người. Nếu không có nó, tất cả đều biết bắt đầu từ đâu...

2. Câu chuyện bắt đầu từ cái "rắm của con quạ"

Đàm luận về "khí", chắc chẳng có ai nghĩ đến cái rắm. Cái rắm! Hừ, chẳng ra thể thống gì cả, dung tục quá!

Nhưng cái rắm cũng là một sự vật, cũng là "khí", trong gia tộc "khí" học, người ta có thể dễ dàng nhận ngay ra nó, và nó cũng là một thứ "khí" có thể hiểu được trong các mối tương quan khác! Dù ở trường hợp chính đáng hay kiêng kỵ khi nhắc đến nó. Nhưng đó lại là thứ được cả nhân loại công nhận một cách chắc chắn là một loại "khí" đang tồn tại. Đương nhiên, do xuất thân của nó không đẹp, nên chẳng đáng để mọi người bàn đến.

Ở đây, người cầm bút không có ý trình bày mối quan hệ giữa "khí" với cái rắm, mà có ý từ đó dẫn luận đến một đạo lý...

Trong truyền thuyết thần thoại Trung Hoa, có một thần y truyền kỳ, được tôn thờ như phật sống là hòa thượng Tế Điên, còn gọi là Tế Công. Trong đó có một câu chuyện cười như sau;

Có một người bị cố tật, đến cầu xin Tế Công trị bệnh. Vị hòa thượng thích bỡn cợt người này liền lấy giấy kê luôn một đơn thuốc. Tất nhiên thang thuốc không có gì lạ, nhưng có hai vị thuốc dẫn, lại khiến người ta phải lúng túng!

Hóa ra hai vị thuốc dẫn đó lại là sản phẩm do động vật tự nhiên bài xuất ra. Đó là một cái rắm của con quạ đang bay trên trời và một bãi nước tiểu của con rùa đang bơi ở dưới nước. Theo lời dặn thì "cái rắm của con quạ" và "bãi nước tiểu của con rùa", con phải lấy ở "trên trời" và "dưới nước"! Để làm được vị thuốc dẫn, đảm bảo hiệu quả của bài thuốc, nhất định không được làm vương vãi! Thế này...

Thế thì "Nam mô a di đố phục"*, thật không hiểu nổi trong bụng ông phật sống ấy chứa đựng những vị thuốc gì? Nhớ lại năm ấy, vị hòa thượng này còn kê một đơn thuốc, có một vị thuốc là "thiên địa lương tâm một tấm", khiến cho người bốc thuốc muốn giận cũng không sao giận được, muốn vui cũng không sao vui được! Thử hỏi ở hiệu thuốc đó có "lương tâm" hay không? Bây giờ lại đến cái rắm như thế này, khiến cho mọi người khi nhìn thấy vị Phật sống ấy khóc cười đều không xong!

Đây rõ ràng là ông sư điên này muốn bỡn cợt mọi người, nhưng điều đó cũng khiến người ta nảy ra một ý nghĩ kỳ lạ...

---

[*] Nói khôi hài câu "Na mô a di đà phật", để dẫn đoạn văn sau nhắc đến "đố" là cái bụng.

Có "quạ" thì phải có lúc nó đánh rắm chứ, vậy thì "cái rắm quạ" này không phải là không có, tựa như nó là một thứ tồn tại! Mặc dù xưa nay chưa hề có ai được thấy qua và cũng chưa hề có ai biết về nó...

Nhưng là một con người, tôi dám đánh cược rằng không có ai nghi ngờ về sự tồn tại của nó, mà cũng không có ai lại đi nghiên cứu cái rắm của con quạ được phát ra trong tình huống như thế nào!

Dựa trên liên tưởng suy lý nào mà tin chắc rằng không có ai nghi ngờ? Hiển nhiên là tôi phải dựa trên một sự thật - tất cả các động vật đều có dạ dày, có đường ruột để tiêu hóa, bài tiết và đều có thể thải ra một cái rắm - thải ra thứ khí phế thải do công năng của dạ dày, đường ruột mất bình thường tạo ra. Trong việc này mỗi người đều có căn cứ để khẳng định, hình như ai cũng có lúc muốn thải cái đó mà không tiện nói toạc ra... Vì vậy, dù chuyện "con quạ đánh rắm" vốn là việc "không thực", nhưng mọi người vẫn không nghi ngờ chuyện đó!

Từ đó, hình như chúng ta có thể nhận ra một đạo lý. Đó là: đối với những gì có thể suy luận từ cái bản thân đã cảm biết, bản thân đã hiểu thì dù đó có là thứ tồn tại hoang đường nhảm nhí, con người vẫn thừa nhận nó ngay không cần cân nhắc. Còn đối với những cái ở ngay tự thân, tự tâm mình, nhưng chưa thể hiểu biết được thì dù có là tồn tại chân thật có thể đạt đến được, họ vẫn có thể nghi ngờ, lên án chẳng buông tha. Đấy là lối suy luận khẳng định từ cái đã biết, là một quy luật nhận thức của loài người.

Từ cái đã biết rồi suy luận khẳng định là một việc quá dễ dàng. Tuy vậy phạm vi hiểu biết của con người, chỉ

chiếm một vị trí cực nhỏ trong tồn tại của thế giới đại ngàn, nên quy luật nhận thức đó là một sai lầm, là một hạn chế tự có của loài người! Thật đáng tiếc là con người dường như không ý thức điều này...

Do phạm vi hiểu biết của từng người khác nhau, cả chiều sâu lẫn chiều rộng đều khác nhau, nên nhận thức, trí tuệ của mỗi người cũng khác nhau, không thể ngang bằng nhau được. Những sự việc nhân loại chưa am hiểu, những sự lý mà trí óc con người chưa vươn tới được rất khó nhận thức. Đấy chính là mức độ tri thức của loài người, là giới hạn tương đối quy định quy luật hiểu biết thông thường của nhân loại, là khả năng xúc giác chưa biết của nhân loại! Do con người có đặc tính hiểu biết như vậy, nên nếu đặt con người vào tình huống phải nhận thức khẳng định một sự lý bất ngờ nào đó thì tất nhiên rất khó thành công; nhưng nếu có thể thuận theo phạm vi nhận thức đã quen thuộc, từ đó mà dần mở từng bước, thì nhất định sẽ thu được hiệu quả nhận thức trực tiếp, từng bước, không có trở ngại và đáng tin cậy! Xin dẫn ra một hình ảnh để so sánh: Hiểu biết ví như con ngựa, lôgic là cỗ xe cao, đang đi men theo một con đường khúc khuỷu quanh co để thông tới con đường bí ẩn, để có thể thong rong đi sâu vào cõi huyền vi!

Trừ khi con người có mặt trong khoảng trời đất này, từ vô thức đến hữu thức, lại từ hữu tri vươn lên hiểu biết, dẫn đến chỗ ý thức được cái quý giá nhất, không có gì quí hơn là tính mạng của bản thân! Sinh mạng dường như theo ta đến thế gian này và theo như chỗ tôi biết, trên thế giới này hãy còn nhiều dạng sinh mạng khác.

Sinh mạng, sinh rồi có mạng, có rồi nhất định phải trở lại không, vẫn như chúng ta nhìn thấy, sự sống kết thúc, đó là cái chết. Đến đây, cái lý về sinh mạng đã hiện lên như một khái niệm khá hoàn chỉnh. Đồng thời cũng giúp ta hiểu được triệu chứng tất yếu của sự sống khi nó mất đi - đó là khi hình thể bị phân hủy.

Quá trình loài người cảm biết các vật có sinh mạng, trước tiên phải là cảm biết chính đồng loại của mình, sau đó mới cảm đến tất cả động vật, rồi sau nữa mới đến thực vật. Còn nữa chăng? Không còn nữa. Vì vậy, con người đã nhận ra, thế giới sinh mệnh này chỉ có hai loại lớn là động vật và thực vật. Biểu trưng sinh mệnh ở động vật là động, ở thực vật là tĩnh, huyết làm nên sức sống dồi dào của động vật, nước nuôi dưỡng cho thực vật tốt tươi. Vật sống thì hiện rõ hình tượng tươi tốt, còn vật chết thì hiện hình khô héo, mục ruỗng v.v...

Nhưng rồi con người cũng dần dần phát hiện được rằng còn có một kiểu sinh mệnh khác tồn tại ngay trong một sinh mạng, đó là các loại ký sinh trùng sống ngay trong thân thể của động, thực vật. Phát hiện này làm cho con người bừng tỉnh, hiểu ra một đạo lý: hóa ra con người cũng như muôn vật, chẳng qua chỉ là "ký sinh trùng" sống gửi ở một vật lớn hơn, đó là trái đất!

Mọi vật đã, trong sự sống có sự sống thì trong sự sống nhất định có cái chết, chết rồi lại có sự sống, sống chết chết sống, vô cùng vô tận. Đã hiểu rõ trong sự sống có cái chết thì trong cái chết nhất định phải có sự sống khác! Loài người lại phát hiện ra rằng trong cái khối chết rữa ra ấy lại có những loại sâu bọ đang sống, cũng sống rồi có chết,

chết rồi lại có sống, sống chết chết sống cũng vô cùng vô tận!

Người và động vật đều là loài thích ăn các sinh vật tươi sống, không thích ăn những vật chết đã thối rữa. Còn thức ăn của thực vật lại ngược hẳn với thức ăn của động vật, thực vật không ăn được những thứ còn sống hoặc vừa mới chết, hãy còn tươi, chỉ có thể hấp thu được những thứ đã chết mục rữa, đã hòa vào với đất. Vậy là vật tươi sống hay vật đã mục ruỗng đều có thể nuôi dưỡng được sự sống! Vật tươi sống và vật mục ruỗng đều bình đẳng với nhau giữa khoảng trời đất, không hề có sự phân biệt cao thấp, tinh thô, quí giá, phế thải! Bởi vậy sự phân biệt ưa thích hay là ghét bỏ đều do bản thân vật ưa gì, thích gì quyết định! Phải chăng nhu cầu của vật là do sự khác biệt trời sinh, là do tập tính sống tự thân của vật? Nếu đem so sánh sự ưa thích, ghét bỏ trái ngược nhau giữa động vật và thực vật, thì thấy sự ưa thích ghét bỏ đó đều từ thiên tính mà sinh ra!

Ưa thích ngược nhau giữa động vật và thực vật là lẽ bình thường, nhưng cũng có sự biến hóa. Trong thực vật cũng có loài hóa thành động vật ăn thức ăn tươi sống, ví dụ như loài hoa ăn thịt ở vùng nhiệt đới có thể ăn sâu bọ, ăn thịt cầm thú, có loài cây quái lạ có thể ăn thịt người, ăn thịt động vật, đó là biểu hiện cụ thể sự thay đổi tập tính ưa thích của thực vật. Cũng có loài động vật lại ăn những thức ăn đã mục ruỗng. Từ xác động vật đã chết sinh ra dòi bọ, dòi bọ đó lại rất thích ăn xác chết đã thối rữa. Ngoài ra cũng có những loài động vật chuyên ăn thức ăn thối rữa, đấy cũng là hiện tượng tập tính ưa thích của động

vật đã biến đổi. Trong quan hệ đối đãi lại tồn tại sự đối đãi!

Thân thể của con người, chẳng có bộ phận nào chẳng có thứ nào là đáng bỏ đi cả. Này nhé, da thịt gân cốt của con người là thức ăn ngon của hổ báo lang sói, máu tươi ở bất cứ chỗ nào trên cơ thể đều là bữa ăn sang của muỗi, dĩn, đỉa dãi là thứ mồi hấp dẫn đối với cá, phân người là thức ăn mà chó rất ưa thích. Có thể nói không có bất cứ thứ gì có thể nói là lãng phí vô dụng. Đấy cũng chính là vì trời sinh ta ra toàn thân đều hữu ích!

Hãy thử quan sát thế giới sinh vật cũng không có loài nào không lấy ăn để mà sống. Động vật ăn động vật, động vật ăn thực vật, thực vật ăn động vật, thực vật ăn thực vật, tóm gọn lại một câu là: sinh mạng ăn sinh mạng, nhờ thế mà duy trì được sinh mạng! Sinh mạng đó chính là quan hệ săn đuổi ăn thịt nhau một cách trần trụi!

Từ xưa có lưu truyền lại một câu cách ngôn: "Nhược nhục cường thực", quả là chí lý. Kỳ thực đó chỉ là một chân lý cục bộ. Nếu nâng câu này lên tầm vĩ mô của sự sống xem xét ta sẽ thấy, vấn đề không đơn giản như vậy. "Cường thực" biểu hiện mức độ trên hai phương diện lực và độ mẫn tiệp của chuyện ăn uống. Nhưng kỹ sảo ăn lại thường thắng sức mạnh, rồi tình thế lại thường thắng kỹ sảo. Quy hóa lại cũng là lẽ tất nhiên của tự nhiên, nên những loài mạnh nhất vẫn thường là thức ăn cho những kẻ yếu nhất. Dù là loài to đến mấy khi chết đi đều làm thức ăn có những loài tí xíu mà mỗi con không đáng làm một miếng ăn cho con vật đã chết. Đấy cũng là quan hệ đối đãi trong sự đối đãi. Cho nên nói dù kẻ mạnh, thì mạnh chỗ này, sẽ yếu

chỗ khác, khỏe không phải khỏe suốt, yếu không phải là yếu mãi, trời sinh ra vật này thì nhất định phải có một vật khác chế ngự được nó. Trong đó hình như thấp thoáng ẩn hiện của một sự an bài nào đó, một sự sắp đặt khéo léo nào đó... nào đó.

Kẻ bị an bài, không thể thật sự hiểu hết kẻ an bài, cũng như cấp dưới tiếp nhận sự an bài của cấp trên, rồi cấp trên lại có cấp trên, cấp trên của cấp trên...

Loài người với muôn vàn sự sống, khi đối mặt với ông trời là "cấp trên" của mình rồi ngoài trời ra lại có "cấp trên" của trời, hiện con người có thể quan sát biết được bao nhiêu về những cấp trên đó. Bây giờ không thể, có lẽ tương lai vẫn không thể, vì chúng ta luôn là kẻ bị an bài!

Sinh mạng, là sáng tạo vĩ đại của trời cao khéo an bài. Đối với nhân loại, có thể nói sinh mạng mãi mãi là một điều bí mật! Nhưng có lẽ trời cao lại cố ý an bài ban cho nhân loại tinh ham hiểu biết một cách vô hạn, phải chăng làm như thế để khiến con người tiết lộ thiên cơ? Trời sinh ra ta, lại muốn ta hiểu biết tất cả...

Từ những nhận biết về động thực vật, đặc biệt là từ những nhận biết về những loại thực vật có tính sinh trưởng giống như đất đá, con người rút ra được kết luận: phạm trù sinh mạng không chỉ giới hạn trong những dạng tồn tại mà con người đã biết, nội hàm của nó không chỉ có động vật, thực vật, mà tựa hồ còn bao hàm cả những nội hàm khác và thể hiện ở những dạng tồn tại khác nữa...

Thế là, trước tiên người ta nghĩ đến thổ nhưỡng bởi vì trong đá cũng có những chủng tử (mầm giống, mầm phát triển) thực vật đã hóa thạch từ thời nguyên thủy, thậm chí

còn có những chủng tử động vật nữa, mà những chủng tử này rất bé nhỏ đến mức không thể quan sát bằng mắt thường được.

Những cái đó cũng có tính mệnh ư? Các chủng tử động thực vật đó cho dù chưa thành hình động thực vật, nhưng chúng vẫn là tiền thân của động thực vật, thì tất nhiên vẫn phải được xếp vào loại những vật có sinh mệnh! Chúng tồn tại đầy khắp thế giới, mang rất nhiều hình dáng khác nhau, có lẽ loài người cũng chẳng thể nào nhìn thấy hết, nhưng chúng vẫn là sinh mệnh của tương lai, sẽ tạo ra những kiệt tác tự nhiên của tương lai.

Do vậy có thể biết, sinh mệnh tiềm ẩn không chỉ có trong thân thể của những động thực vật có sinh mệnh, có trong thân xác của những vật hữu sinh đã chết rữa, mà còn tồn tại ngay cả trong đất đá vô sinh mệnh! Như vậy hình như đất đá cũng có thể ẩn, sinh ra sự sống, mà tựa hồ bản thân đất đá cũng có thể hàm chứa sinh mạng. Nếu không, những sinh mạng trên thế giới này ngay từ thời nguyên thủy nhất từ đâu mà có? Từ trên trời rơi xuống chăng? Mà nếu đúng là từ trời rơi xuống thì cũng phải cần đến sự hàm dưỡng của đất đấy chứ!

Xem ra, việc đất đá có thể chứa sự sống là điều tất nhiên! Hơn thế nữa, tựa hồ trong đất đá đã sẵn có sinh mệnh!

Sinh mệnh của động vật, vốn bắt đầu từ sinh mệnh tinh huyết của cha mẹ. Sinh mệnh của thực vật cũng bắt đầu từ sinh mệnh của cây bố mẹ, bắt đầu từ hoa đực hoa cái. Động vật được thai dưỡng ngay trong thân thể của một vật

có sinh mệnh, nhưng còn thực vật, có phải chúng cũng được thai nghén trong một vật có sinh mạng hay không?

Chính từ chỗ này sẽ phải đề cập đến đất đá có sinh mệnh hay không?

Đất đá không phải là động vật, cũng không phải là thực vật, lại càng không phải là một dạng biến dị của động thực vật, liệu đất đá có sinh mệnh hay không? Câu trả lời rất bất ngờ! Đất đá cũng tồn tại một quá trình sinh diệt phản phục nào đó giống như một vật có sinh mệnh...

Xin nêu thí dụ về nham thạch, đá cuội. Chúng ta có thể dễ dàng thấy lúc sơ sinh, chúng cũng óng ánh rắn đanh, sinh khí dồi dào! Trải qua lâu ngày, chúng cũng già đi, suy tàn, phong hóa ăn mòn, xạm tối lại và xốp ra, nếu là đất thì mủn ra, chứa đầy tử khí, sắp đến lúc giải thể! Sự biến dịch này hơi giống như cuộc đời của một con người, cũng sinh ra, lớn lên, mạnh khỏe, rồi già nua, giống như cây cối, cũng xanh tươi, suy tàn, rồi khô héo. Đấy không phải là một quá trình sinh mệnh hay sao? Hiểu như thế thì ai dám nói là đất đá không có sinh mệnh nào?

Đá cũng có sinh mệnh, nó được hóa sinh từ đất, nên khi chết đi lại quy về đất, cũng là đất. Mà động vật, thực vật cũng vậy, khi chết đi đều trở về với đất. Vậy đất là nơi bắt đầu và kết thúc của muôn vật, là nơi bắt đầu và kết thúc của muôn sinh. Cho nên nói: Đất là mẹ của muôn vật!

Đất là mẹ của mọi vật có tính mệnh, nó chứa tính mệnh của tất cả các tính mệnh. Tất cả các tính mệnh đều sinh ra từ tính mệnh này. Tính của đất mẹ ngược lại, lại là vô sinh, lại là vô mệnh. Có thể có cái lý như vậy không?

Thổ nhưỡng có sinh mệnh hay không? Nghiên cứu sự khác nhau, giống nhau với động thực vật thì tựa hồ như là có. Khắp nơi trên thế giới, nơi nào có cây um tùm sinh mệnh dồi dào thì đều có tình trạng đất bị cằn đi, chất màu khô kiệt, bị "vôi hóa". Đó chẳng phải là sự khác nhau giữa cái sống và cái chết hay sao?

Về sinh mệnh, động thực vật có đặc trưng riêng nhưng cũng có đặc trưng chung về năng lực sinh sản, về cái đức nuôi dưỡng sự sống. Đất bao la có thể nuôi dưỡng muôn vật sinh trưởng, đó là cái đức của đất. Khi không sinh dưỡng được nữa tức là đã hết khả năng sinh ra sự sống, đó chính là lúc đất chết. Nhưng biểu trưng sinh mệnh của đất đá khác với biểu trưng sinh mệnh của thực vật.

Ngày nay khoa học hiện đại phát triển rất mạnh, kính thiên văn cho phép con người nghiên cứu hàng triệu triệu thiên thể. Những quan sát thiên văn cho thấy phần lớn các tinh cầu ngoài địa cầu đều là tinh cầu chết, không tồn tại sinh mệnh. Phải chăng đó là trạng thái chết của đất? Đất bao la đã có sự sống thì nhất định phải có cái chết. Sống thì sinh động, chết thì sinh diệt, chẳng phải đấy là tượng của sinh mệnh hay sao?

Đất, trời đối đãi nhau, những gì đang sống ở đất nhất định phải đội trời. Khi đất sinh thì nhất định trời phải sinh trước, khi đất chết thì nhất định trời phải chết trước. Trời đất là cha mẹ của muôn vật, điều đó hợp với lẽ tất nhiên!

Đất có sinh mệnh, thì nhất định trời cũng phải có sinh mệnh, nếu trời đất vô sinh thì lấy gì để mà sinh vạn vật? Những quan sát của thiên văn thời cận đại cho thấy khí quyển của địa cầu có sinh mệnh, thành phần các chất như

ôxy v.v... đều khác với khí quyển của các tinh cầu khác. Vậy khái niệm "trời" chỉ có nghĩa là "tầng khí quyển" thôi hay sao? Nói trời có sinh có tử, phải chăng chính là nói sự biến dịch của khí quyển cũng như khi nói sinh tử của vật là nói sự biến dịch của thân thể của chúng?

Suy luận đến đây, có thể biết rằng tất cả sự sinh tử của vạn vật, bất kể là trời, là đất hay một vật hữu sinh nào đều có sinh cơ tử tượng (dấu hiệu, hình thức thể hiện lúc sắp sinh và lúc sắp chết). Sinh cơ tử tượng chính là những cột mốc của một vòng quay khởi đầu kết thúc của sinh mệnh, là biểu trưng khác nhau của sinh mệnh!

Sinh với tử là hai quá trình biến hóa có quan hệ đối đãi. Bởi vậy trong sự sống đã có cái chết, mà trong cái chết đã bao hàm sự sống. Sinh có nghĩa là sinh ra sự sống, mà chết cũng có nghĩa là sinh ra cái chết, sinh lại là cái chết của kiếp sinh trước, chết lại là sự sinh từ cái chết của kiếp trước đó. Tiếp theo cái chết này lại sinh ra sự sống khác, hoặc để cho cái kia sống thì lại sinh ra cái này, cái này chết thì cái kia cũng chết. Sống sống chết chết, sống chết gửi gắm vào nhau. Bắt đầu cho một sự kết thúc, kết thúc cho một sự mở đầu, liên miên không bao giờ dứt, khó mà chỉ rõ được đâu là mở đầu đâu là kết thúc.

Cho nên nói, nước chảy sinh ra cá, nước tù đọng sinh ra trùng bọ! Bởi vậy, đá sống thì gọi là đá, đá chết thì gọi là đất. Đá tuy chết đi cái tính đá, mà lại sinh ra đất, đất đó cũng có sự sống của nó, sinh mệnh nọ nối tiếp sinh mệnh kia, không bao giờ ngừng. Đất khô cằn là đất chết. Tuy nhiên trong cái chết đó vẫn hàm chứa mầm sống (sinh cơ) nào đó, hễ khi được khôi phục lại là sức sống lại dồi

dào! Nhìn nhận như vậy thì cái chết của một tinh cầu cũng không phải là chết, từ cái chết của trời, của đất lại sinh ra một bình diện thể hiện mới, sống với chết vốn chỉ là hiện tượng đối đãi nhau mà thôi!

Vì vậy Trang Tử có câu than lớn là "sinh tử vi đồ!" Thiên "Đại tông sư" và "Trí bắc du" có luận như sau:

Là người cùng với tạo vật rong ruổi ở nhất khí của trời đất. Là người coi sống là đeo nỗi vất vả, coi cái chết là vỡ ung nhọt. Nếu đúng thế, thì làm sao biết được sống chết trước sau ở đâu!.

Sống là bạn đồng hành của chết, chết là đầu mối của sống. Làm sao biết được quy luật của nó! Sự sống của con người là khí tụ, tụ thì sống, tản thì chết. Nếu chết sống là bạn cùng đường, thì tôi còn lo nỗi gì! Cho nên vạn vật chỉ là một. Vậy phần đẹp của nó là cái thần kỳ, phần xấu của nó là cái thối tha, nhưng thối tha lại hóa ra thần kỳ, thần kỳ lại hóa ra thối tha. Cho nên nói: Cái thông khắp thiên hạ là nhất khí. Bởi thế thánh nhân quí cái Một (nhất)".

(Bỉ phương thả dữ tạo vật giả vi nhân nhi du hồ thiên địa chi nhất khí. Bỉ dĩ sinh vi chuế huyên vưu, dĩ tử vi quyết hoàn hối ung. Phu nhược nhiên giả, hữu chẩm tri tử sinh tiên hậu chi sở tại!

Sinh giả tử chi đồ, tử giả sinh chi thủy, thục tri kỳ kỷ! Nhân chi sinh, khí chi tụ dã, tụ tắc vi sinh, tản tắc vi tử. Nhược tử sinh vi đồ, ngô hựu hà hoạn! Cố vạn vật nhất dã. Thị kỳ sở mỹ giả vi thần kỳ, kỳ chi sở ác giả vi xấu phụ, xấu phụ hóa vi thần kỳ, thần kỳ phục hóa vi xấu phụ. Cố viết: Thông thiên hạ nhất khí nhĩ. Thánh nhân cố quí nhất).

Trang Tử là người đã thấu triệt cái đạo của sinh mệnh, thấu triệt cái lẽ biến dịch của sinh tử. Trời đất sinh ra sự sống, đó là tự nhiên; con người và vạn vật sinh ra sự sống đó là sứ nhiên. Tự nhiên có thể hợp sinh ra sự sống thì nhất định sứ nhiên cũng có thể hợp sinh ra sự sống, nhưng muốn vậy vẫn phải thực hiện trên cái nền của tự nhiên.

Người và vạn vật sinh ra sự sống vẫn có chỗ khác nhau với tự nhiên nên mới gọi là sứ nhiên, nhưng quá trình đó cũng là một phần của tự nhiên. Bởi vậy trong quan hệ đối đãi của việc sinh ra sự sống nhất định cũng phải có vai trò thuần sứ nhiên của con người! Bởi vậy mà có lời dự báo trước:

Nhất định nhân loại sẽ đi đến chỗ có thể tạo ra sinh mệnh giống như vạn vật, vẫn làm mà không cần mượn đến bàn tay của tự nhiên. Ngày ấy không còn xa nữa!

Các đồ vật do con người tạo nên trong thế giới ngày nay, cũng có những biểu hiện sinh, lão, bệnh, tử. Vậy thử hỏi nó có giống những vật có sinh mạng trong trời đất hay không? Như các đồ vật làm bằng đất, đá, gỗ, tre, lúc mới làm thì khí sắc của chúng sáng sủa, bóng bẩy đáng yêu, bền chắc, dùng lâu ngày thì cũng dần dần già đi, khí sắc xám xịt, cấu trúc rã rời, rồi cuối cùng là gỉ mục, quay trở về với bụi đất. Như vậy có phải là mọi vật đều có sinh mệnh sống chết hay không?

Trời đất đã có sinh mệnh, muôn vật đều có sống chết, nếu nói theo nghĩa rộng thì tuy đồ vật là vật do con người tạo ra thành đồ, nhưng chúng cũng nhận được khí sinh diệt của trời đất. Nếu chúng vô sinh mệnh thì làm sao có sinh tử được? Hiểu rõ lý này, mới biết có cái đạo của sinh mệnh

là: có hình nhất định phải có hư hoại, có sinh nhất định phải có tử, có tượng nhất định phải có diện, có hữu nhất định phải có vô. Cái đạo sinh mệnh ấy quán xuyến tất cả, từ trời đất vạn hữu cho đến cả vũ trụ càn khôn! Do vậy, có thể kết bằng lời sau đây:

Trời đất vạn hữu đều có sinh mệnh, sống thì có mệnh của cái sống, chết thì có mệnh của cái chết, có hình thì có mệnh của hình, có tượng thì có mệnh của tượng, tươi tốt thì có mệnh tươi tốt, rữa nát thì có mệnh rữa nát, có thì có mệnh mệnh của cái hữu, không thì có mệnh của cái vô. Tất cả đều là sự chuyển hóa của cái Một sinh ra mà thôi!

Hiểu được cái lý này, thì rõ được sống chẳng qua là gửi, chết chẳng qua là về, cái này chết thì cái kia sống, chỉ là sự chuyển đổi hình thức mà thôi! Ôi! Ở đâu là tôi, ở đâu có tôi? Hàng ức vạn năm nay, hóa rồi lại hóa, tại sao lại vì tôi, tại sao lại không phải là tôi nhỉ! Ôi! Sinh mạng, là cái gì đó huyền bí lắm!

3. "Vạn vật hữu linh" với vật đã chết vẫn có có trí.

"Khí" có khắp vũ trụ, "khí" quán xuyến tất cả vạn hữu. Trong ý thức con người, quan niệm này không cần phải bàn cãi nữa, nhưng vấn đề trí tuệ có quán xuyến khắp đại ngàn vạn hữu hay không, vẫn là một câu hỏi lớn trong tâm trí của con người!

Từ khi có sự sống của con người, "trí tuệ" được coi là sản phẩm riêng của nhân loại. Dần dần, người ta phát hiện ra rằng động vật cũng có tư duy ở những mức độ khác nhau, cũng có "trí tuệ" nhưng là "trí tuệ" ở trình độ thấp.

Nếu không xét đến khía cạnh này khi bàn luận thì tất cả mọi vật đều không có gì đáng gọi là trí tuệ cả!

Khoa học nói, trí tuệ của nhân loại do não tạo ra. Đại não chỉ là sản phẩm vật chất đã phát triển đến một giai đoạn nào đó, nên con người sống, lúc đang sống thì có trí tuệ, đến khi chết liền không có trí tuệ nữa, tất cả đều chấm hết.

Tôn giáo nói, trí tuệ của nhân loại do linh hồn mà có. Linh hồn là một thể độc lập tồn tại trước khi con người được sinh ra, nên con người sinh ra là đã có trí tuệ, chết đi vẫn có trí tuệ, sau khi chết chỉ còn linh hồn.

Ngàn đời nay vấn đề "trí tuệ" ngắn ngủi hay vĩnh cửu luôn luôn là trung tâm của các cuộc tranh luận ở trong nước cũng như ngoài nước về các chủ đề "hữu thần", "vô thần", "duy vật", "duy tâm"! Đáng tiếc là đến tận ngày nay, nổi bật trên các diễn đàn như vậy vẫn là các tín đồ và những người kế thừa của họ, ai cũng có cả một hệ thống lý luận, chứng cứ tương ứng. Chẳng ai thuyết phục được ai, chẳng ai đánh đổ được ai! Vì vậy trong lịch sử đã có những giáo hội tôn giáo, những tập đoàn khoa học dùng cả vũ khí, lợi dụng cả bộ máy nhà nước để trấn áp phái đối lập, áp chế và đả kích những luận thuyết đối lập với mình hoặc những nhiễu dân chúng v.v... Nhưng từ đó đến nay, khoa học vẫn là khoa học, tôn giáo vẫn là tôn giáo, vẫn ai đi đường nấy, làm theo điều mà mình cho là đúng.

Xem ra, muốn giải quyết vấn đề này, đành phải chờ đến khi những bí mật đó được phơi trần ra! Trước thời điểm đó, dường như chẳng có quyền uy nào, chẳng có áp lực nào, có thể giải quyết được vấn đề một cách thật sự.

Nhưng nhân loại lại luôn luôn mong chờ ở các kết quả phân tích nghiên cứu khách quan, thực sự cầu thị thúc đẩy việc khám phá bí mật đó. Có câu châm ngôn: Lấy lý để thuyết phục mà người người tự phục thì lý đó mới đứng vững.

Muốn phân tích "trí tuệ" một cách tự nhiên, phải bắt đầu từ các loài động vật. Nhân loại đã công nhận động vật cũng có trí khôn. Vậy đối ứng với động vật là thực vật, thì thực vật có trí khôn không? Câu trả lời là có!

Tuy thực vật không hoạt động được, nhưng các nhà thực vật học đã chứng thực được thực vật cũng đáp ứng lại một cách "cảm tri" với tác động của ngoại giới.

Phản ứng "tri" cảm kiểu này cũng là cách thực vật bảo vệ sinh mệnh của mình một cách tự nhiên. Mà sự bảo vệ ấy là một phản ứng rất cần thiết. Ví dụ các loại cây dây leo luôn tự chọn cho mình một vật bám để sinh sống, những cây bị đá đè cũng tự biết tìm kẽ đá để ngoi ra. Có loại cây nghe tiếng động thì cành cây tự vươn ra, còn cây xấu hổ mỗi khi bị chạm, là lá lập tức khép, lại rủ xuống. Có cả loại cây quái lạ có thể bắt người, có những loài hoa kỳ lạ biết cách dụ dỗ con mồi. Tất cả những loại cây đó đều biết cách làm những gì chúng muốn. Nếu vô tri liệu chúng có làm được những điều đó hay không?

Các nhà sinh học cận đại khi nghiên cứu đã phát hiện ràng, cỏ cây, hoa lá không những có phản ứng với ánh sáng mà đối với âm thanh cũng có những phản ứng tương tự. Hoa lá, cỏ cây không những có công năng như thị giác của con người, mà có cả công năng như thính giác của con người, chúng cũng có tính tình vui buồn, giận hờn tương

ứng... Nếu nhìn nhận như vậy, thì câu nói: "Thảo mộc vô tri, thảo mộc vô tình" của người xưa chỉ là võ đoán chủ quan. Bởi vì họ chỉ căn cứ vào hiện tượng thảo mộc không thể trao đổi trực tiếp thông tin với con người mà đưa ra kết luận đó.

Như vậy chúng ta có thể tin rằng, động thực vật cũng có trí tuệ, hễ vật nào có sinh mệnh là có trí tuệ. Nói như vậy tức là nếu thiên địa vạn hữu đều có sinh mệnh thì thiên địa vạn hữu đều có trí tuệ. Nếu có ai nói như thế lập tức sẽ bị chê cười, khó có thể tin được. Đấy chính là trở ngại về mặt tri não đối với con người khi dùng "trí" để hiểu "trí".

Sinh mệnh của sinh vật đều phải sinh ra từ vật có sinh mệnh. Nếu ngược dòng thời gian trở về lúc ban sơ tất cả đều từ trời đất mà sinh ra, nếu trời đất không phải là thứ có sinh mệnh, là thứ vô sinh, thì làm sao có thể sinh ra được các sinh vật có sinh mệnh?

Chính vì trời đất hàm chứa sự sống, nên mới có thể sinh ra sự sống, sự hàm chứa đó chính là sinh mệnh! Ví dụ cá sống trong nước, vốn phải sinh ra từ cá, nhưng trước lúc chưa có cá thì giống này từ đâu mà đến? Phải chăng chính là từ những tiềm ẩn sẵn có trong trời đất?

Có trường phái nói, sinh vật sở dĩ có sinh mệnh, là do quá trình hóa hợp các chất hữu cơ như chất prôtêin v.v.. mà thành. Cho dù nói chất hữu sinh của trời đất vạn vật vốn bắt đầu từ chất vô sinh, thì cũng phải do trời đất đã hàm chứa sẵn những chất hữu cơ có prôtêin, và có khả năng sinh ra sự sống, hóa dưỡng sự sống, rồi mới sinh sôi ra muôn vật. Đấy chính là mầm sống của trời đất! Đó là ta đã hiểu hai chữ "sinh mệnh" một cách rất linh hoạt.

Nhưng khi nghiền ngẫm kỹ thuyết này, vẫn thấy về lí có chỗ đáng nghi ngờ. Vì sao trước khi có sinh mệnh, lại có thể hóa hợp các chất hữu cơ thành sinh mệnh? Còn hiện nay, khi sinh mệnh đã phát triển, đã phồn thịnh thì các chất hữu cơ lại không thể tiếp tục trực tiếp hóa hợp thành sinh mệnh mà lại phải có sinh mệnh mới sinh ra được sinh mệnh? Phải chăng trời đất ngày hôm nay không còn khả năng như lúc ban sơ nữa? Vì sao sau khi trời đất khai sinh ra sự sống lại chỉ để cho muôn vật tự sinh sản, còn mình thì không sinh nữa. Phải chăng trời đất chỉ muốn làm một đợt chơi như vậy rồi nghỉ ngơi mãi mãi, để tránh những mệt nhọc khi sinh tạo ra sự sống? Prôtêin có thể sinh tạo ra sinh mệnh nhưng sinh mệnh lại không phải là prôtêin...

Bất kể loại giả thuyết nào đều phải nói, trí năng của muôn vật có sinh mệnh trong thế giới này đều phải sinh ra từ trời đất, không có gì đáng phải nghi ngờ nữa! Nếu như vậy vẫn còn những điều đáng phải bàn cãi!

Sinh mệnh của muôn vật đều phải sinh ra từ vật có sinh mệnh, thì làm sao trí năng của muôn vật lại có thể sinh ra từ thú sinh mệnh vô tri được?

Tông Mật, vị cao tăng thời nhà Đường, trong "Hoa nghiêm nguyên nhân luận" có bàn luận về vấn đề này:

Khí của trời đất vốn là thứ vô tri, nếu bẩm thụ của con người chỉ là thứ khí vô tri đó, thì làm sao con người có trí tuệ được?

(Thiên địa chi khí bản vô tri dã, nhân bẩm vô tri chi khí, an đắc soát khởi nhi hữu tri hồ?)

Dù luận thuyết nói chung của Tông Mật có gì sai lầm đi chăng nữa, thì câu hỏi đặt ra ở đoạn này rõ ràng chứng tỏ ông là người có tuệ nhãn!

Trong thế giới đối đãi này, mọi sự lý vật tình không có gì có thể tách khỏi được duyên do nhân quả. Có nguyên nhân ấy thì có kết quả ấy. Bởi vậy, con người lại sinh ra con người, có trí tuệ hơn hẳn mọi loài, còn con lợn lại sinh ra con lợn, vẫn ngu si như nó vốn thế. Đúng như người ta vẫn nói: rồng sinh rồng, phượng sinh phượng, con chuột sinh ra đã biết đào hang! Tuy phát triển không đồng đều, nhưng loài nào vẫn quy về loài ấy. Tuy các thể có muôn vàn biến hóa nhưng vẫn không thể rời được tông gốc của mình, không thể vượt ra ngoài quỹ đạo được!

Qua suy luận như vậy có thể thấy vấn đề: một vật không phải là vật có trí tuệ, thì không thể sinh ra con cái có trí tuệ được. Nếu sinh vật trong trời đất đã có "trí tuệ", thì tại sao trời đất lại có thể là thứ vô tri được? Cho nên trời đất nhất định phải sẵn có một thứ "vật" nguyên ủy nào đó đã hàm chứa trí tuệ!

Khoa học thì lấy trí để phát triển vật chất đến trình độ ngày một cao, còn tôn giáo lại qui trí về cho linh hồn!

Nếu cứ cái đà ấy mà suy thì cái "trí" vốn có trong trời đất hoặc là một dạng của vật chất, hoặc là sản phẩm của linh hồn!

Trước cái thời sinh ra sự sống, trời đất đã phải có sẵn nguồn gốc của sinh mệnh, thì mới có thể khai sinh ra sinh mệnh được. Đã sinh ra sự sống thì nhất định phải duy trì sự sống, vì vậy nhất định trời đất phải phú cho vạn vật "trí tuệ". Cái gọi là "trí" này thể hiện ở chỗ biết duy trì sinh

mệnh, biết duy trì cái riêng của sinh mệnh! Lấy động thực vật mà suy, có thể biết được rằng, tất cả mọi vật có sinh mệnh đều sẵn có "trí"

Tronh sinh vật, trong bản thân trời đất đều có những tương quan đối đãi, đã có hình nhất định phải có thần, đã có chất nhất định phải có khí. Nếu có mệnh mà không có trí, thì làm sao có thể có tồn tại đối đãi ấy?

Suy theo nghĩa trên thì, đã là vật có sinh mệnh nhất định phải có "trí" chỉ có điều mức độ linh của từng loại "trí" không đồng đều. Thứ "trí" thượng trí là trí tuệ sáng suốt biết sáng tạo, thứ "trí" trung trí thì chỉ biết tranh giành để duy trì sự sống, còn thứ "trí" hạ trí thì chỉ biết tự duy trì bản mệnh mà thôi. Còn những loại "trí" ở tầng nấc thấp hơn nữa, thì chỉ biết tiếp nhận bằng giác quan, hoặc biết mà không hẳn là biết v.v.. Những điều đó, con người không thể đo lường được. Giữa các loại trí, "trí" với thể dụng hình thần của sinh mệnh, trí với trình độ cao hay thấp của sinh mệnh (tất nhiên đây cũng là theo sự phân chia của con người), trí với các loại phản ứng khác nhau của sinh mệnh, đều có những mối quan hệ tất nhiên.

Trời đất sinh dưỡng muôn vật, gồm bao tất cả mọi sinh mệnh, thì đương nhiên cũng phải bao hàm mọi loại trí. Cái "trí" ấy phải chính là sinh mạng, không thể phân hai được. Vì vậy nói: nhất khí hàm chứa cái chất chân nguyên, khai sinh ra vạn hữu, phân thì gọi là hai, nhưng hợp thì vốn là một!

Khoa học thì coi trọng mặt này, tôn giáo lại coi trọng mặt khác, nên cả hai đều khó tìm được lời giải đáp cho nghi vấn dưới đây:

Trời đất sinh dưỡng tất cả các loại sinh mệnh, bất kể đó là loài có trí tuệ cao hay thấp (cao thấp này cũng là kết quả đo theo cách nhìn nhận của loài người). Ngay từ thời nguyên thủy, lúc bắt đầu khai sinh ra sinh mệnh, thì về chất, hình thần của các loài đã kiêm toàn. Chính vì vậy mới có thể có sự tồn tại và phát triển của muôn vàn loại sinh mệnh. Nghĩa là lúc mới khai sinh của trời đất, nhất định đã phải có nhân tố nguyên thủy của hình và của thần, nếu thiếu một trong hai nhân tố đó, thì làm sao sau này mọi sinh mệnh đều có hình, có thần? Hình và thần vốn là sự hóa phân về dụng trong hậu thiên. Đó là tượng về dụng của hai khí âm dương.

Nhưng hai khí âm dương nhất định đều phải sinh ra từ "nhất khí", sinh ra trước lúc sinh ra sự sống của trời đất. Bởi vì "nhất khí" hàm chứa âm dương, "nhất khí" hàm chứa hình thần nên cái gọi là "trí" cũng phải đã hàm chứa đủ trong đó, không thể có chuyện trí thuộc về vật chất hay thuộc về linh hồn.

Ngày nay khoa học đã phát triển đến trình độ rất cao về kể cả phương diện vật chất lẫn phương diện tinh thần. Nếu cho rằng vật chất cũng có tri giác thì không còn gì phải nói nữa, nhưng nếu cho rằng vật chất là vô tri, thì "trí tuệ" do đâu mà có? Tại sao vật chất vô "tri" lại có thể phát triển có định hướng được? Nhân tố tinh thần có từ tiên thiên hay sang hậu thiên mới có? Nếu có từ tiên thiên nghĩa hình thần đã sẵn có, trí tuệ không phải là kết quả "phát triển" của vật chất. Còn nếu nói sang hậu thiên mới có, thì lại có nghĩa là thừa nhận "trí" tuệ có thể tồn tại độc lập! Vậy "trí" tuệ đến với muôn loài bằng con đường nào?

Người theo thuyết vật chất là vô tri đã đi ngược lại quan điểm cơ bản của phép biện chứng duy vật: nguyên nhân bên ngoài phải thông qua nguyên nhân bên trong mới phát huy được tác dụng. Nếu vật chất không có cái "tri" nội tại bên trong thì làm sao có thể "phát triển" có định hướng được?

Nếu nói rằng tinh thần tồn tại ngoài vật chất, thì vật chất cũng có thể không có nhân tố tinh thần mà vẫn tồn tại một cách độc lập. Nếu theo quan điểm vật chất là thứ vô "tri" thì lại ngược với quan điểm của tôn giáo: "thiên địa vạn vật đều có phật tính". Như thế thì còn gì để nói nữa? Thật buồn cười, những người khư khư giữ quan điểm này lại là những kẻ sĩ của tôn giáo. Đến ngay cả luận điểm căn bản nhất của tôn giáo mà mình theo, họ cũng không hay biết, huống hồ lại muốn bàn những vấn đề khác?

Nếu nói ở tiên thiên, tinh thần và vật chất đã có thể chia làm hai, thì mới có thể nói tinh thần có thể độc lập, và cái tồn tại độc lập đó chính là thần, là thượng đế. Rất nhiều nhân sĩ tôn giáo quy kết sự sinh ban sơ của nhân loại là do thượng đế ban cho! Nhưng họ không thể trả lời được câu hỏi:

"Ai sinh ra thượng đế?"

Trời đất vốn có vật chất, vật chất đó lại có tinh thần, đấy chính là gốc của sinh mệnh! Lão Tử nói: "Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật", lời nói đó thật thâm sâu, uẩn súc và chí lý. "Nhất" nghĩa là "nhất khí" dung hợp đủ cả hình lẫn thần. "Nhị" nghĩa là hai khí âm dương. Sự Sinh trong tiên thiên là nhất rồi hóa nhị.

Còn sự sinh trong hậu thiên là có nhị rồi lại sinh ra nhất thể.

Tiên thiên là sự sinh lẻ (cơ) dương, hậu thiên là sự sinh kép (ngẫu) âm. Cái gọi là tiên thiên không phải là Đạo bởi vậy khi con người chỉ nắm lấy cái sinh của âm dương thì khó có thể hiểu được lẽ biến hóa của "nhất khí".

Âm dương hóa sinh thành một thể thống nhất, thì gọi là ba, đến ba rồi sinh ra vạn biến, cho nên nói: "tam sinh vạn vật".

"Đạo" là cái ngay cả người dù cho là thông minh cũng không thể nhận biết được, nên Lão Tử bất đắc dĩ gán cho Nó một cái tên là Đạo. "Đạo" nhất định là cái có trước cả hình thần, có trước cả "nhất khí"!

Nói con người có "trí" thì cái trí đó ở nhất thể. Còn nói con người có mệnh, thì cái mệnh đó ở toàn thân. Vào thời cận đại, các học thuật nghiên cứu về thế giới vi mô của phương Tây phát triển rực rỡ, đã khám phá được cơ thể con người là do vô số "tế bào" có sinh mệnh cấu tạo nên. Vậy là trong sinh mệnh, lại có vô số sinh mệnh". Các "tế bào" đó không ngừng sinh ra, chết đi, cái đó gọi là "trao đổi chất". Đấy chính là quy luật của các vật có sinh mệnh sinh ra trong trời đất, bản thân sinh mệnh lớn cũng không ngừng diễn ra "trao đổi chất"!

Mọi sinh mệnh trong trời đất, đều có trí tuệ nên mỗi "tế bào" có sinh mệnh trong cơ thể con người cũng phải có "trí tuệ". Có nghĩa là mỗi "tế bào" đều đủ cả hình thần, tự nó là một nhất thể rồi các tế bào lại hợp nhau lại thành một trời đất riêng nhỏ bé, đó là cơ thể con người.

Nhưng con người với vạn vật, cũng lại như "ký sinh trùng" sống trong cơ thể con người đang ký sinh trong khoảng trời đất. Mỗi một tồn tại như sông suối, núi đồi của trời đất cũng giống như một "tế bào" của cơ thể, có đúng vậy không? Nếu nói từng tế bào trên cơ thể con người cũng có cái linh như cái linh của con người, cũng có thể nói mỗi "tế bào" trong thể trời đất cũng nhất định phải mang trong nó "trí tuệ" của trời đất? Mỗi "ký sinh trùng" của cơ thể ở ngay trong đám các tế bào có trí tuệ mà không nhận ra sự hữu "trí" đó của chúng thì cũng giống như con người ở giữa khoảng trời đất, ở ngay trong đám các "tế bào" có trí tuệ của trời đất mà không nhận ra sự hữu trí của chúng vậy. Tất cả đều do cái "trí" của từng tế bào chưa đủ hoàn thiện.

Cơ thể con người có cái "trí" tổng thể, nên cái "trí" của từng "tế bào" thường ẩn mà không hiện rõ, tuy có "trí" mà không thấy có dùng đến. Từng "tế bào" của trời đất cũng vậy, và nhất định trời đất cũng phải có trí tuệ của một tổng thể tồn tại!

Mỗi "ký sinh trùng" trong cơ thể con người không thể đoán biết được sự tồn tại của trí tuệ tổng thể của cả cơ thể con người, và càng không thể biết được cái trí tuệ ấy hoạt động như thế nào, vậy thì con người và con vật là những "ký sinh trùng" của trời đất, làm sao có thể dụng đến "thiên cơ" để nhòm ngó cái "trí" của trời đất và có cái "trí" của trời đất được?

Ôi! Loài người muốn tìm hiểu trời đất, tuy có trí tuệ gấp vạn lần "ký sinh trùng" trong cơ thể của mình, nhưng

tấm thân của con người ở trong trời đất cũng như một ký sinh trùng vậy, việc đó quả là khó, khó lắm!

Có người nói, cái "trí của tổng thể trời đất" nhất định không phải là "thượng đế" hoặc "Ngọc hoàng đại đế"! Có phải vậy không? Xin Đáp rằng: Tôi không biết "thượng đế", không biết "Ngọc hoàng thượng đế", nhưng "thiên địa tổng thể" có lẽ cũng chỉ là một thành viên của tổng thể vũ trụ. Tên gọi của nó, có lẽ cũng y hệt như bản năng y hệt như việc làm của nó vậy;

Tự có hình thần, sinh cơ dồi dào, đó là tự nhiên.

4. Trời đất bắt đầu từ "vô" "hữu", "tinh thần", "vật chất"

Đạo gia nói: *Trời đất sinh ở cái có, mà cái có lại sinh ra ở cái không .*

Đạo giáo nói: *Trời đất bắt đầu từ tam thanh thượng đế, nguyên thủy thiên tôn.*

Tôn giáo nói: *Trời đất là sáng tạo của thượng đế, cho nên bắt đầu ở tinh thần.*

Khoa học nói: *Trời đất được xây dựng bởi các nguyên tố vô cùng nhỏ bé, cho nên bắt đầu từ vật chất.*

Có nhiều cách nói khác nhau, khiến ta chẳng biết đường nào mà lần.

Vậy bốn cách nói đó, phải chăng đều có căn cứ? Đúng vậy. Nói chung, một học thuyết có thể khiến nhiều người đời sau tin theo, thì cho dù có những khiếm khuyết, tất nhiên trong nó phải có một chân lý tương đối nào đó, phải

có một khoảng thần bí nào đó không thể tìm hiểu chính xác được khiến người đời không thể phủ định được.

Đạo gia nói "Cái có bắt đầu ở cái không", là cách nói từ hậu thiên mà chứng cho tiên thiên. Trong cảnh hậu thiên, mọi vật đều "sinh ra ở cái có", nhưng cái có đầu tiên từ đâu mà đến vậy? Cũng như con người, khi chưa sinh ra thì đương nhiên là chưa có thân thể! Tất cả những tồn tại mà chúng ta biết đều như vậy. Vậy là vạn hữu trong trời đất, tất nhiên phải sinh ra từ cái có to lớn là trời đất, và cái có to lớn đó, tất nhiên lại phải bắt đầu từ cái có trước cả khi chưa có thiên địa, đó là cái vô. Theo cách nhìn nhận như vậy thì lập luận của Đạo gia quả khó mà phản bác được.

Theo quan điểm trời đất sinh ra từ cái có, phân chia theo hình thần làm hai ngả, tôn giáo cho rằng, tinh thần là bất diệt, nên đi nhiên tinh thần là cái có tối cao của thiên địa vạn hữu. Tuy vậy quan điểm của họ cũng không phải là không có đạo lý, đúng như Tông Mật một đại sư thời Đường đã nói: *Nếu con người chỉ bẩm thụ khí vô tri, thì làm sao con người có được trí tuệ?* (Nhân bẩm vô tri chi khí, an đắc soát khởi nhi hữu tri hồ).

Tôn giáo lập luận mọi sinh vật đều do trời sinh ra, bất cứ loài động, thực vật nào cũng đều có trí tuệ ở một mức độ nào đó. Trời đất và cái có trước cả trời đất đã sinh dưỡng tất cả mọi loài sinh vật, làm sao có thể nói trời đất là cái có hoàn toàn vô tri, là vật hoàn toàn vô trí? Từ luận điểm này có thể suy ra một cách tự nhiên: trước khi có trời đất, đã tồn tại "trí tuệ", đó là nhân tố có tính tinh thần, đồng thời từ đó có thể suy ra lúc đó đã tồn tại "tâm" của

vạn hữu, đã tồn tại thần của vạn hữu. Xem ra luận thuyết của tôn giáo cũng không phải là vô lý. Nhưng cứ bệ nguyên xi cả một bộ sậu triều đình phong kiến lên trời, nào là trên thượng đế còn có "Nguyên thủy thiên tôn", nào là "Vương mẫu", quần thần bá quan. Cứ với cung cách như vậy thì khó ai có thể tiếp thu được.

Khoa học là thành tựu của quá trình vận dụng trí tuệ của nhân loại trong lĩnh vực văn minh vật chất. Những nhận thức, phân tích, phỏng tạo, phát minh, thực nghiệm sáng tạo của khoa học, những lĩnh vực mà khoa học hướng tới, đều được thực hiện trong thế giới vật chất. Khoa học chú trọng việc làm chủ vật chất, điều đó thật dễ hiểu. Con người sống trong thế giới vật chất, mọi việc ăn, mặc ở, đi lại, học hành, vui chơi, giải trí cho đến tu dưỡng, tu chân, đều không thể tách khỏi vật chất. Nên việc con người rất trọng vật chất cũng là điều có thể hiểu được. Thiên địa vạn hữu luôn tác động vào lục căn lục thức của con người, tất cả những cái đó đều được phân tích bằng vật chất, trời tuy vô tượng nhưng có khí, đất thì hữu hình, lại có chất. Hiện thực như vậy, thiên địa vạn hữu đều không rời khỏi vật chất thì khởi nguồn của nó nhất định phải là vật chất chứ. Khoa học hiện đại ngày càng phát triển rực rỡ, đi sâu vào thế giới vi mô, tạo ra kính siêu viễn vọng, chế ra X quang... tất cả đều thể hiện rõ nội hàm của vật chất. Cho nên cách nói, thiên địa vạn hữu bắt đầu từ vật chất, cũng có chứng cứ rành rành của nó, không thể nào biện bác được.

Nếu vậy khởi nguồn của thiên địa vạn hữu là từ vô hay là từ hữu? Là từ hình hay là từ thần? Đấy quả thật là chuyện làm chúng ta phải lúng túng!

Xin đừng băn khoăn. Kỳ thực vấn đề này, tuy cổ nhân chưa đưa ra những kết luận khẳng định, tuy các nhà triết học tiền bối không thể nào ngờ được xã hội lại phát triển như ngày nay, khoa học kỹ thuật lại phát triển rực rỡ đến mức có thể chứng minh rất nhiều chuyện, nhưng chính các bậc hiền triết cổ đã cung cấp cho chúng ta lý luận về "Đạo", về "khí". "Đạo" và "khí", là hai nội dung triết học lớn cực kỳ vĩ đại, có tầm nhìn cực xa, cực rộng, cực kỳ quảng bác, cực kỳ huyền bí. Chỉ cần chúng ta thật sự kế thừa Đạo lý, lý học đó, là có thể giải quyết được mâu thuẫn, tự mình sẽ thấy nhẹ nhàng, chín chắn, có thể nắm vững được quy luật một cách thoải mái.

Buổi ban sơ của thiên địa vạn hữu, cố nhiên mâu thuẫn là ở hữu với vô, mấu chốt là ở hình, ở thần. Chỉ cần giải quyết được mâu thuẫn hình thần là mâu thuẫn hữu vô cũng được giải quyết.

Khái niệm hình thần, ngày nay được chúng ta gọi là vật chất tinh thần, thực ra từ xưa đến nay vẫn được bao hàm trong hai chữ "âm dương". "Tố vấn - Âm dương ứng tượng đại luận" viết: *Dương hóa khí, âm thành hình.* "Khí" là thần khí, "hình" là hình thể, chính là biểu hiện của tinh thần và vật chất. Đạo âm dương trong triết học cổ luôn ứng với thiên địa vạn hữu, nên trong cùng bài đó lại viết:

Âm dương là đạo của trời đất, là kỷ cương của muôn vật, là cha mẹ của biến hóa, là bản thủy của sinh sát, là

phù của thần minh! Cho nên, thu dương là trời, tích âm là đất...

(Âm dương giả, thiên địa chi đạo dã, vạn vật chi kỷ cương, biến hóa chi phụ mẫu, sinh sát chi bản thủy, thần minh chi phủ dã! Cố thu dương vi thiên, tích âm vi địa...)

Muôn vật ứng với trời đất, trời đất ứng với âm dương, "Chu dịch - Hệ từ thượng truyện" viết: "*Dịch có thái cực, thái cực sinh dưỡng nghi...*" Lại viết: "*Một âm một dương gọi là đạo* (Nhất âm nhất dương chi vị đạo)."

Thiên địa vạn hữu lấy âm dương để biểu hiện theo qui luật của âm dương, âm dương khái quát cả hình thần, quan hệ âm dương chính là quan hệ đối đãi của hậu thiên. Còn tiên thiên là "thái cực", "Đạo". Lão Tử nói: "Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị", nếu suy ngẫm ý chỉ này của triết học cổ, thì chẳng khó gì mà không phát hiện được, âm dương tuy là hai mặt đối đãi, nhưng lại sinh ra từ cái Một "thái cực"! Sinh ra từ "nhất khí" của "Đạo".

Cái gì gọi là "thái cực"? Dương Vạn Lý viết trong "Thành trai dịch truyện":

Nguyên khí hỗn luân, âm dương chưa phân thì gọi là thái cực.

Thái cực là mới ban sơ của nhất khí.

(Nguyên khí hỗn luân âm dương vị phân, thị vị thái cực.

Thái cực giả, nhất khí chi thái sơ)

"Thái cực" là "thái sơ" "nhất khí", là "âm dương vị phân". Chính vì "hỗn luân" chưa phân, nên khi phân ra "là sinh ra dưỡng nghi" mà phân biệt là âm là dương, đó là "thái cực động mà sinh dương, tĩnh mà sinh âm", tuy là lưỡng

dụng mà thực là "nhất khí". Trương Tải thời Tống có luận về ý này, trong "Hoành cừ dịch thuyết - Hệ từ hạ", ông có viết:

Khí thái hư, là âm dương thống nhất, nhưng lại là hai thể, thuận theo nhau mà thành.

(Thái hư chi khí, âm dương nhất vật dã, nhiên nhi thị lưỡng thể, kiện thuận nhi dĩ)

"Chính mông - Càn xưng" cũng luận:

Thái hư là thể của khí. Khí có âm dương, co dãn tương cảm với nhau mà thành vô cùng vô số, nên ứng với điều đó, thần cũng vô cùng vô số. Tuy vô cùng mà thực ra nó vẫn như thế; tuy vô số mà thực ra chỉ là một mà thôi! Khí âm dương, tản ra thì có muôn vẻ, con người không biết chúng vốn là một; khi chúng hợp lại thì là cái hỗn nhiên, con người lại không thấy được chỗ đặc thù của nó!

(Thái hư giả, khí chi thể. Khí hữu âm dương, khuất thân tương cảm chi vô cùng, kỳ tản vô số, cố thần chi ứng diệc vô số. Tuy vô cùng, kỳ thực trạm nhiên; tuy vô số, kỳ thực nhất nhi dĩ! Âm dương chi khí, tản tắc vạn thù, nhân mạc tri kỳ nhất dã; hợp tắc hỗn nhiên, nhân bất kiến kỳ thù dã!)

Suy ngẫm kỹ lời bàn luận của Trương Tải, quả thật thấy lời lẽ tinh tế, chu đáo. Trong cảnh vật chất nhưng tinh thần của con người giữ vai trò chủ đạo, một khi bên trong đã tỉnh ngộ thì thấy tâm thân như một, còn khi chỉ quan sát bên ngoài đuổi theo thiên địa vạn hữu, thì thường thấy chúng phân chia, mà quên mất chỗ chúng hợp lại, hoặc thấy được cái một thì lại quên mất chỗ nhiều, đó là những biểu hiện của một nhận thức còn hạn chế! Ứng thế của

con người, nói chung, phần lớn dễ thấy được vật mà ít ai ngộ được Đạo. Ai cũng đầu đội trời, chân đạp đất, biết có trời, biết có đất nhưng lại không biết âm dương! Lại càng không ngộ được đạo giao biến của âm dương! Tô Thức (Tô Đông Pha) thời nhà Tống viết về vấn đề này trong "Tô Thị dịch truyện" như sau:

Âm dương giao nhau, sau đó tự nhiên sinh ra vật, sinh ra vật rồi tự nhiên có tượng.

(Âm dương giao, nhiên hậu sinh vật, vật sinh, nhiên hậu hữu tượng).

Sau khi có "tượng", có vật thì hễ tượng lập là âm dương ẩn, cho nên con người dễ thấy "tượng" thấy "vật" mà không thấy được âm dương nữa.

Cách trình bày của Tô Thức tuy lý giải được vì sao loài người thấy vật mà không thấy âm dương, không biết âm dương, nhưng đã nhầm lẫn ở chỗ ông coi hai tượng âm dương là sự vật cụ thể mặc dù đó chỉ là tên gọi biểu thị ý nghĩa! Thực ra, âm dương, thái cực, hình thần, vô hữu, hay tinh thần vật chất, chẳng qua đều chỉ là tên gọi để biểu đạt sự lý sự vật. Tồn tại khách quan vốn không có tên, chỉ vì con người muốn trao đổi sự hiểu biết về sự vật một cách thuận lợi mà "áp đặt ra những cái tên" mà thôi.

Đến đây, những tranh luận về vấn đề tinh thần với vật chất đối lập với nhau hay hình thần là nhất thể đã có thể đưa chúng ta đến ý kiến tương đối thống nhất. Ai cũng biết "Nội kinh" đã sớm nhận thức ra "huyết với khí, tuy khác tên nhưng cùng loại", "âm với dương tuy khác tên nhưng cùng loại". Đã hơn ba nghìn năm trôi qua, vậy mà đến tận

ngày hôm nay, người ta vẫn còn tranh cãi nhau về vấn đề hình thần, có thể nói điều đó thật ấu trĩ!

Sự sống của con người, của các sinh vật, loài nào cũng đủ cả hình thần, thần cư ngụ ở trong hình, hình hợp ở trong thần, bản thân sự tồn tại đã chứng minh một cách hùng hồn là: lúc mới khai sinh ra trời đất nhân tố hình, nhân tố thần đã hòa quyện với nhau, hợp thành tinh khí để sinh ra sự sống. Tuy nhân tố hình thần ở mỗi loài sinh vật không đồng đều, nhưng cái cơ bản lại rất giống nhau.

Sự sống của con người và muôn loài là như vậy, thì sự sống của trời đất cũng theo lý như vậy! Nếu xét tượng của đất với trời một cách trực quan cũng có thể thấy đó là thực với hư, địa cầu với khoảng không, cũng giống như hình với khí ở con người. Nếu quan sát ở tầm vĩ mô theo thể và dụng thì đó là chất với trí cũng như hình với thần. Qua đó có thể biết được, sự sống của người và muôn vật cũng giống như sự sống của trời đất. Ban đầu lúc mới sinh ra trời đất, nhất định trời đất cũng phải có đủ trí và chất, đã phôi thai ở thái cực. Sau khi "động mà sinh dương, tĩnh mà sinh âm", thai nghén đủ mười tháng rồi mới "sinh lưỡng nghi".

Vậy "địa cầu" là thực, mà "khoảng không" là hư, làm sao lại là hỗn nhất? Hóa ra rất đơn giản địa cầu là đất, đất mịn thì gọi là bụi, bụi mịn nữa bay nhè nhẹ lơ lửng, tán ra mà thành khí, khí mịn nữa thì gọi là cái không, không đến cực độ thì gọi là thái hư. Dường như có thể coi thái hư là tượng của tiên thiên. Thái hư hàm chứa cái không, từ cái không rồi hàm chứa khí, từ khí rồi hàm chứa bụi, bụi tụ thành đất, đất ngưng thành địa cầu. Vì vậy cổ nhân mới nói: "Thứ thanh nhẹ bay lên thành trời, thứ vẩn

đục và nặng ngưng đọng xuống thành đất", hình tượng trời đất trong đục được phân chia ra như vậy. Triết học cổ phân tích rất rõ ràng, sâu sắc về quá trình diễn hóa đất bụi - khí - không - hư. Vũ trụ mênh mang, vô bờ vô bến, bụi trong không trung lúc tản lúc tụ, tụ thì ngưng kết thành tinh cầu thành sao, tản thì thành khí rồi thành không. Vậy không khí với bụi nguyên là âm dương nhất thể!

Con người có huyết có khí, trời đất cũng có nước và mây. Hình ảnh mây nước cũng như khái niệm đất với khoảng không. Nước bay hơi hóa thành những hạt nước ly ty, đó là khí, khí bay lên rồi tụ lại, đó là mây, mây tản mỏng ra hóa thành không, không đến cùng cực thì đó là thái hư! Đây là con đường diễn biến nước - khí - không - hư, có thể thu gọn lại trong diễn hóa âm dương lưỡng nghi của trời đất kể từ lúc ban đầu mới khai sinh, đến chỗ hợp thành trời đất.

Yếu tố quan trọng của trời đất là trí và chất. Nhưng chất thì có tượng còn trí thì vô hình, nên muốn nhìn thấy trực tiếp cái đạo phân hợp của trí và chất là chuyện không thể làm được. Hợp đoán cái hữu "trí" của muôn vật thì có thể suy ra mà biết được, trời đất đã sinh dưỡng được muôn vật thì trời đất nhất định cũng phải hữu "trí", không những thế còn có thể suy ngược lên đến tận "thái cực" là cái nơi đã hóa sinh ra trời đất nhất định thái cực cũng phải hàm chứa "trí" tuệ. "Trí" với chất của thần với hình đối đãi nhau mà trở thành "nhất khí" "luân hồi" để dưỡng sinh muôn vật. Cái gọi là trí chất "hỗn luân" của thái cực cũng là trí chất hỗn luân của địa không, thủy không vậy. Trong khoảng trời đất, ngoài đất và nước, không còn hình chất

nào khác để nói cả, bởi vậy có thể suy luận: chắc chắn chất của đất và nước phải hợp với "trí" mà "trí" cũng phải ngụ ở trong chất của đất và nước. Đất nước đã hóa hợp thành cái Không "hỗn luân" thì nhất định "trí" cũng phải "hỗn luân" ở trong đó, trí và chất đều phải quy về "thái cực". Bởi vậy trong "nhất khí" đã đồng thời hàm chứa muôn vàn loại chất "trí" - có vậy mới có thể sinh ra trời đất, là cái có thể hóa sinh ra muôn vật, mà muôn vật ấy loài nào cũng có chất "trí" của mình!

Chất đã hàm hợp "trí" thì tất cả đất và nước trong khoảng trời đất này đều phải hàm hợp "trí", tại sao lại nói chỉ những vật có sinh mệnh mới có "trí", còn đất nước, đá sỏi lại không có "trí"? Đấy là do thể sinh mệnh của chúng khác nhau, ta phải xem đối tượng đó là một tổng thể hòa hợp hay chỉ là một thành tố của một tổng thể. Cũng như các thí dụ đã nêu ở trên, các tế bào trong khắp cơ thể con người, vốn dĩ đều có sinh mệnh, có trí, nhưng một khi chúng phải thể hiện cái dụng của cả tổng thể, thì cái trí của chúng không còn hiện rõ nữa. Nếu mỗi tế bào trong cơ thể luôn luôn tự hành động theo cái "trí" riêng biệt của mình, thì liệu cơ thể có loạn không? Khi đó còn thành thể thống gì nữa? Cơ thể con người đã như vậy thì thể thiên địa cũng phải như vậy. Vì vậy triết học cổ mới nói "cơ thể con người là một trời đất thu nhỏ"!

Từ xưa đến nay, ở trong nước cũng như ngoài nước, các cuộc tranh luận về khởi nguyên của trời đất vẫn xoay quanh vấn đề hình và thần. Các cuộc tranh luận đó đều có giá trị về học thuật. Tôi cho rằng, thiên về một bên, không bằng

buông cả hai để lập thân ở trên cấp độ của hình thần mà nhìn nhận!

Thí dụ một chậu nước đất, trong đó có thể ví đất là vật chất, nước trong là tinh thần. Khuấy lên thì nước đục, để lắng thì nước trong, từ đó có thể thấy nước với đất hợp lại hỗn mang thì cũng giống như thái cực, còn khi phân ra thì lại tựa như lưỡng nghi. Tuy vậy trong đất dường như vẫn có nước, trong nước dường như vẫn có đất. Khi chia ra âm dương vẫn không tách bạch rạch ròi, hình thần tuy đối lập nhưng vẫn ẩn trong nhau, có thể khẳng định chắc chắn rằng tách bạch rõ ràng là chuyện không thể xảy ra trong thế giới đối đãi!

Khoa học chú trọng về vật chất, còn tôn giáo lại chú trọng về tinh thần, các bậc học sĩ thông thạo Nho học có cho rằng đúng như vậy không?

Vật chất với tinh thần vốn có mối quan hệ đối đãi lại có quan hệ hàm chứa, đây chính là chứng cứ tiên thiên vốn "hỗn luân"! Hình thần âm dương ở tiên thiên hậu thiên đều hòa quyện vào nhau như vậy, nếu con người đi ngược lại với trời đất thì nỗi khổ sẽ lớn biết đường nào? Tự nhiên thường vẫn tùy thuận theo tự nhiên, con người chẳng qua chỉ là một sản phẩm của tự nhiên, thế mà con người có thể vượt qua được tự nhiên để đoạt lấy công tạo hóa của trời đất ư? Ôi, thật bất trí làm sao!

Nhân đây cũng xin nhắc lại các bậc nhân sĩ tôn giáo một câu: người chấp bút viết cuốn sách này tuy cũng là kẻ kế tục Đạo Môn, rất ham việc tu chân, nhưng với việc tu chân lại không hồ đồ một chút nào cả. Đạo môn cho rằng luyện "Thuần dương sẽ thành tiên". Phật môn lại chủ

trương "rũ bỏ bộ da thối" để thành phật, cả hai việc đó đều là điều ước ao thuần túy tinh thần. Nếu làm như vậy là đi ngược lại với bản chất của tự nhiên, thật khó y như việc đến thế giới cực lạc ở phương Tây vậy! Chính là vậy, việc này không thể nào thực hiện được vì phương Đông hay phương Tây đều vẫn luôn ở sẵn trong khuôn khổ của cái thân này!

Nếu cuộc tranh luận vật chất hay tinh thần, là nguyên ủy ban sơ được hóa giải quy nhất, thì cuộc tranh luận giữa "hữu" với "vô" sẽ được giải quyết một cách ổn thỏa.

Thái cực bao hàm cái có, tức là câu vạn vật "sinh ra ở cái có", trước thái cực là cái không hàm gì, đó là thái hư, vậy là vô, đây chính là câu "hữu sinh ở vô". Vì vậy nói cái "hữu" bắt đầu từ khi "thái cực sinh lưỡng nghi". Nói "vô", nghĩa là chỉ chỗ "Vô cực mà là thái cực (vô cực nhi thái cực)". Như vậy vô hữu vốn là một, chỉ là giai đoạn khác nhau mà thôi.

Luận bàn phân tích đến đây là có thể biết được con đường sinh hóa của trời đất. Ở tiên thiên thì từ vô mà sinh hữu, từ nhất mà hóa nhị, vậy là quá trình sinh theo số lẻ. Còn ở hậu thiên thì từ nhị rồi lại sinh nhất (thể), tức là âm dương hợp nhất rồi mới sinh vạn vật, vậy là quá trình sinh từng cặp. Về lý, hãy tham khảo "tam triết" ở phần dưới.

Trong giới học thuận cận đại, đã từng nổ ra nhiều cuộc tranh luận "nhất nguyên luận", "nhị nguyên luận" mệt người rồi chẳng biết đường nào lần theo. Thực ra vấn đề tự mâu thuẫn chính là ở chỗ người ta nhầm lẫn nguyên ủy của tiên thiên hậu thiên. Tiên thiên thường sinh đơn lẻ, tức là "nhất

nguyên", còn hậu thiên lại sinh theo cặp đôi, tức là "nhị nguyên". Nhất tức là "nhất khí", nhị tức là "nhị khí", từ "nhất" đến "nhị", là dựa vào cái thực mà đặt tên gọi.

5. Tôn giáo sùng bái tranh tượng, thượng đế không phải là người

Ý thức dân tộc của mỗi người quyết định tín ngưỡng của họ. Và tất nhiên tín ngưỡng của con người lại quyết định biểu tượng mà họ sùng bái, biểu tượng của sùng bái dân tộc lại quyết định hình thức tôn giáo của dân tộc. Một tôn giáo như vậy sẽ trở thành niềm an ủi tín ngưỡng của dân tộc, nhưng cũng trở thành cái để ý thức của dân tộc ấy tự diễu cợt!

Mỗi tôn giáo điều tự dựng cho mình một biểu tượng để sùng bái theo tín ngưỡng của mình. Dù đặt tên khác nhau, nhưng đều được tôn lên ngôi thượng đế, vị thần chi phối cả nhân loại và vạn vật.

Ngược dòng thời gian tiến hóa văn minh tuy nhân loại suy tôn thượng đế, nhưng loài vượn loài khỉ lại không biết có "thượng đế", các loài khác càng không biết đến chuyện sùng bái "thượng đế". Trời đất thật khéo sắp đặt, tựa hồ cần phải có một vị cai quản vũ trụ. Người cai quản ấy tên là gì (Không nên có tên, vì tên gọi là sản phẩm khu biệt của thế giới có đối đãi), hình dáng ra sao, có pháp lực gì... đều không quan trọng. Quan trọng là vị đó có tồn tại hay không? Và tồn tại như thế nào?

Tôn giáo đã tùy theo nhu cầu của các dân tộc để đặt ra tên cho người cai quản ấy, nào là "Thượng đế", "Thiên

chúa", "Ngọc hoàng", "Thiên tôn", "Phật", "Thánh chúa" v.v... Và tạo ra dáng vẻ của thượng đế, mỗi nước tạo một dáng một vẻ. Trung Quốc tạo dáng theo kiểu Trung Quốc, Ấn Độ tạo dáng theo kiểu Ấn Độ. Nước ngoài tạo dáng theo kiểu nước ngoài, nhưng tất cả đều mang hình dáng của con người. Còn pháp lực thì sao, "Thượng đế" có thể sinh hóa, thống trị cai quản trời đất vạn vật, đồng thời giữ cả vai trò quan tòa, thẩm phán, nắm giữ chân lý của vạn vật, có quyền thưởng phạt thiện ác, đầy xuống địa ngục, hay đưa lên thiên đường v.v.. Nhưng tất cả những chuyện đó đều là trò do nhân loại bày đặt ra!

Trước trời đất có cần có một vị chúa tể hay không? Tựa hồ cần phải có. Vị chúa tể đó hẳn phải là tự nhiên. Nhưng tự nhiên cũng cần phải có một cái tự nhiên nữa để sắp xếp cái tự nhiên này chứ!

Vũ trụ bao la, có vô vàn tinh cầu, vì sao nhân loại lại sinh sống ở khoảnh đất nhỏ bé này. Ở đây đã có đủ tất cả những gì cần thiết cho sự sống - ánh sáng, không khí, nguồn nước, thổ nhưỡng, mầm sống... đó là sự ngẫu hợp khéo léo hay là sự sắp đặt an bài nào đó, hay là tự nhiên như vậy? Vậy là có ai làm chăng? Hay không có ai làm? Cái chẳng ai thấy cả, lại là ai vậy?

Để sinh ra thiên địa vạn hữu, để thế giới này có khả năng tự sinh ra sự sống, để sự sống ký sinh ở sự sống mà thành thế giới này, tất cả những việc đó là nhằm vì cái gì vậy? Vì ai mà diễn, vì ai mà dựng nên? Sự sắp đặt đó không vì bất kỳ ai cả, vậy đó là vì cái gì?

Xem ra, mặc dù chẳng phải là cái gì cả, cũng chẳng có cái gì cả, nhưng sự sắp xếp an bài như thế này thì chẳng

ai chối cãi được. Chúa tể của tất cả sự an bài đó là cái tồn tại trước cả trời!

Để thuận tiện, tránh những tên gọi truyền thống trong các tôn giáo, tránh sa vào cụ thể hoặc là vào thế giới thần bí, chúng ta hãy gọi Nó là nguồn tự tại.

Nguồn tự tại có nghĩa là Nó vốn tự tồn tại như vậy, đồng thời Nó là cái ban cho tự nhiên những năng lượng tự nhiên, những năng lượng tự nhiên này có vai trò chi phối các điều kiện sinh ra sự sống của tự nhiên như: ánh sáng, không khí, nước, đất v.v.. - tức là tạo ra hoàn cảnh sinh thái tự nhiên. Tất cả bắt đầu từ đây!

"Sinh thái" đón nhận "năng lượng tự nhiên", "năng lượng tự nhiên" đó có đủ cả hình và thần, cũng hơi giống như cái mà triết học cổ đã nói: "Tiên thiên nhất khí". "Nguồn tự tại" chính là vị chúa tể nguyên thủy đã thiết kế sắp đặt tất cả, Nó không phải là trạng thái "nhất khí" kiêm đủ "hình thần", mà phải là... phải là cái khác với trạng thái khí có trước cả lúc tồn tại "nhất khí", phải là một cái gì đó khác...

"Nguồn tự tại" không phải là cái có hình tượng, vì tất cả những gì có hình tượng đều là tồn tại mang tính quá độ. Ngay cả "năng lượng tự nhiên" cũng là cái vô tượng mà hàm tượng, "hỗn luân" không thể phân chia được, cái trước cả nguyên nguồn của nó lại càng phải là cái có trước cả lúc hỗn nguyên. Vì vậy, hình tượng đó không thể lấy hình tượng ở hậu thiên để nói!

Trong vũ trụ thái hư mênh mông quạnh quẽ, có một loại lực tự tại vốn có, loại lực này, không phải là thần, không phải là một cái gì cả, vì lúc đó tất cả mọi cái đều chưa sản sinh. Lực "nguồn tự tại" này với sức mạnh thần

kỳ vô cùng to lớn của nó, dần dần kết tụ tồn tại lơ lửng khắp không gian vũ trụ trong đó hàm chứa sức sống, cứ thế tuyên phát vận hành rồi dần dần hình thành "năng lượng tự nhiên". "Năng lượng tự nhiên" này hàm chứa mọi mầm sống, dần dần hóa thành nhân tố hình thần, rồi phân giải nữa để bắt đầu phân chia ra trời đất, rồi tiến tới chuẩn bị cho "cảnh sinh thái".

Đến khi thời cơ chín muồi, âm dương bắt đầu phân rõ, thứ trong sạch nhẹ nhàng bay lên, thứ nặng đục thì hạ xuống ngưng lại. Khi ấy trời đất được định vị, nhật nguyệt đã chiếu sáng, thủy thổ đã thành hình, mầm sống bắt đầu hiển dụng, muôn vật mới tự nhiên mà hóa thành, tự nhiên mà sinh ra. Cứ thế tự nhiên từ từ hiện rõ, muôn hình muôn vẻ, đó là thế giới phong phú của chúng ta ngày hôm nay.

Hình ảnh của "năng lượng tự nhiên" đó chính là hình ảnh "hỗn thủy" của khoảng không hỗn nhiên hình thần. Khoảng hình thần hỗn nhiên đó dần dần ngưng tụ vào bên trong thành địa cầu, còn ngoại vi là thanh khí, đó chính là trời đất.

"Nguồn tự tại" phải có trước cả cái thanh hư hỗn nhiên. Trong nó đã phải âm ỷ một thứ lực dẫn thần nào đó, để dẫn sinh ra hình thần, chuẩn bị cho sự khai sinh của "năng lượng tự nhiên". Nguồn năng lượng tự tại này của lực dẫn thần hư không, có những nét khá giống hình tượng "thượng đế" của thiên địa vạn hữu. Nhưng Nó không tư duy không có ham muốn gì cả. Đến đây, chúng ta có thể suy đoán về vị thượng đế ấy như sau:

Thượng đế không phải là người, không phải con người sinh hóa ở hậu thiên. Thượng đế không mang bất cứ một

tập tính nào của con người, lại càng không có những quan niệm thiện ác của con người.

Thượng đế không thể giống hình ảnh của con người; con người là hình ảnh của cái đã hóa sinh trong hậu thiên, là kết quả đồng hóa với hình tượng của muôn vật. Cũng như việc người hơi giống hình ảnh của con vượn, rồi con khỉ lại giống con vượn, cứ thế lần xuống: giông giống như con gấu, con sói, con chó cho đến những loài có xương sống khác, đại thể cứ giông giống na ná nhau như vậy. Sở dĩ các động vật có thể hóa thành những hình trạng như ngày nay là vì chúng diễn dịch theo môi trường tự nhiên mà chúng đã tồn tại, sinh sống. Với mọi sinh vật, cũng đều như vậy! Nhưng "Thượng đế" không cần sinh tồn, không cần sinh sống trong môi trường tự nhiên đó. Và tất nhiên "Thượng đế" cũng không cần tạo ra một tướng mạo nào để thích nghi với môi trường sống ấy. Vậy là chúng ta có thể khẳng định: "Thượng đế" không liên quan với bất kỳ một hình tượng sinh vật nào ở thế gian này!

Vậy thì hình tượng của Thượng đế như thế nào?

Người đứng đầu Đạo giáo và Phật giáo là Lão Tử và Đức Phật Thích Ca tựa hồ như đã giác ngộ được điều này, các vị ấy nói:

Đạo là thấp thoáng mập mờ, mập mờ thấp thoáng!

(Đạo chi vi vật, duy hoàng duy hốt!)

Tất cả mọi hình tướng đều là hư vọng cả!

(Phàm chư hữu tướng, giai thị hư vọng!)

Sao mà giống nhau đến thế! "Hoảng hốt" khó mà chỉ ra được hình tượng đó, "hữu tướng" chỉ là "hư vọng"!

Vị "thượng đế" này - "nguồn tự tại" ấy tựa hồ như...

Kỳ thực các tôn giáo, các dân tộc, ở đâu cũng có một hình tượng "thượng đế" và ở đâu cũng nói là mình đúng. Có nhiều "thượng đế" như vậy thì vị "thượng đế" nào là vị có thật? Chỉ cần hơi có tư duy một chút là không khó khăn gì chúng ta đều nhận ra rằng: Tất cả đều đúng cả! Vậy thì tất cả đều dởm cả!

6. Tinh thần có phải là cái vĩnh hằng không? Vật chất có phải là cái giả có không?

Tồn tại của thế giới ngày nay vô cùng phong phú, nhưng không có gì có thể vượt ra ngoài được hình thần. Hình với thần có quan hệ đối đãi nhau với, hóa sinh ra vạn hữu, lưu biến muôn vàn hình ảnh, trong đó nhất định phải chứa đựng những điều bí ẩn.

Khoa học và tôn giáo đều cố giữ quan điểm của mình đối với hình thần. Khoa học chủ trương "vật chất bất diệt", tôn giáo chủ "tinh thần bất tử". Khoa học nói: tinh thần là sản phẩm của vật chất, nên hình diệt là thần cũng diệt. Tôn giáo nói: vật chất là nghiệp chuyển của tinh thần, nên hình chết nhưng thần vẫn tiếp tục tồn tại! Hai bên tranh luận với nhau, ai cũng kiên trì tự cho là mình đúng, chẳng ai chịu nhượng bộ. Hai bên đúng ở đâu, sai ở đâu, đã ngàn đời nay mà vấn đề vẫn chưa rõ.

Khoa học nghiên cứu phân tích vật chất có cái lý của khoa học. Trong thế giới ngày nay, mọi vật chất được coi là thực tại. Khoa học nói gỗ đá cháy, nhìn bên ngoài dường như hình bị mất đi, nhưng thực ra "khí" trong nhẹ đã bay

lên trời, còn cặn than thì vùi xuống đất, nếu nói trời đất vốn là "nhất khí" thì các phân tử của gỗ đá vẫn ở trong "nhất khí" ấy, không phải mất đi đâu cả. Theo ý nghĩa đó, mọi vật chất dù có biến hóa nhưng không tăng lên mà cũng không giảm đi, dù có bay ra khỏi địa cầu, di chuyển trong không gian vũ trụ, thì vẫn ở trong thái hư, ở trong nhất thể của vũ trụ, không hề mất đi đâu cả. Vì thế giới khoa học vẫn kiên trì quan điểm vật chất bất diệt.

Trong thế giới này, nếu nói theo cái dụng bên ngoài của nó, thì tinh thần là phản ứng của những vật có sinh mệnh, có sự sống. Tuy trời đất vạn hữu đều có chứa nhân tố tinh thần có "trí tuệ", nhưng tinh thần trí tuệ không phải là cái quyết định chi phối sinh mệnh nên vai trò của nó không rõ. Mặt khác do con người lấy "trí" để xem xét "trí", nên rất khó khi muốn khẳng định ngay: "trí" tồn tại phổ biến. Cái "trí" của một thể sinh mệnh phải dựa vào sinh mệnh để thể hiện cái hữu dụng của nó. Đến khi sinh mệnh kết thúc, hình mất đi thì dường như không thể thấy được cái dụng của trí nữa.

Tôn giáo chủ trương: vật chất là cái tạm thời hư giả, chủ trương đó cũng không phải là vô lý. Họ nói theo lẽ biến ảo "bất thường" của tổng thể. Cũng như một đồ vật mới, một thời gian nào đó thì cũ hỏng, rồi cuối cùng mục nát. Quan sát muôn vật trong thế gian, ai cũng thấy, mọi vật hễ có hình thì nhất định có lúc hình đó bị hư hoại, mọi vật hễ có tượng là nhất định phải có lúc bị diệt vong, không có vật nào có thể duy trì được mãi mãi. Cũng như mây gió luôn thay đổi, dưới con mắt của con người không có gì là thực. Về ý nghĩa đó, các nhân sĩ tôn giáo ngộ chúng được:

hữu hình thì hữu hoại. Vì thế mà họ chủ trương vật chất là cái giả còn tinh thần cho dù hình thể bị hư hoại vẫn không bị mất đi. Suốt cuộc đời thần không bao giờ xa rời, ban ngày thì thần giúp cho tư duy, ban đêm thì thần thể hiện trong cảnh mộng mị. Hình có thể mất nhưng thần thì không bao giờ mất, hình có thể tàn nhưng thần thì mãi mãi không tàn. Thần vốn hợp với chất lại là cái luôn luôn được bồi bổ, nên khí của nó giống như khí của trời đất. Cho nên tôn giáo chủ trương thần tính bất động và đưa ra quan điểm tinh thần bất diệt.

Ngoài ra các nhân sĩ tôn giáo còn cho rằng, tâm tính của con người vốn cùng một thể với trời đất, sơn hà đại địa chính là ảo ảnh do tâm sinh ra, hễ con người bừng lên tự minh ngộ được thì sẽ thấy sơn hà địa địa tan biến, thành mây khói trong chốc lát. Nhưng đây chỉ là cách nói mô tả sự di dịch tầm nhãn quan, không phải là thế giới tan biến thật sự. Nếu không như vậy thì hễ có người thành Phật là sơn hà đại địa lập tức tan biến, chốn dung thân của vô vàn chúng sinh cũng tiêu điều hay sao? Tôn giáo cũng không chủ trương vật chất tuyệt diệt, nhưng họ cho rằng, sau khi chúng sinh thành phật thì đại ngàn ảo hóa, thế giới chìm vào cảnh ảo diệt. Sự thật có đúng như vậy không, chưa thể khảo chứng được. Nhưng điều đầu tiên chúng ta có thể khẳng định được là, quả đất này có hình thì nhất định có hoại, rồi cuối cùng phải đi đến chỗ tan rã - nghĩa là tụ lại thì thành địa cầu, mà tản ra thì lại trở về thái hư.

Cuộc tranh luận giữa khoa học và tôn giáo về vấn đề vật chất, tinh thần không bao giờ dứt, vậy chúng ta theo quy luật nào? Khoa học và tôn giáo, ai đúng ai sai?

Theo cách nhìn nhận của tác giả sách này, thì dường như chẳng bên nào hoàn toàn đúng. Trong khoảng trời đất, vốn tinh thần và vật chất đều khởi nguồn từ "nhất khí" giao dung lẫn nhau trong "nhất thể". Có hình thì thần ẩn trong hình, mà có thần thì hình hàm trong thần, âm dương nhất thể, vốn không có hai. Nếu nhìn nhận hình thần của vạn vật theo ý nghĩa ấy, thì mới hay biết sự sống và cái chết của vạn vật chẳng qua là sự biến hóa của hình thần nhất thể, cái này "chết" đi thì sự sống lại dịch biến sang cái khác. Nhà khí luận học thời Ngụy Tấn là Quách Tượng, viết trong "Trang Tử - Chí lạc chú" như sau:

Nhất khí mà vạn hình, có biến hóa mà không có sống chết.

(Nhất khi nhi vạn hình, hữu biến hóa nhi vô sinh tử dã).

Nếu "Nhất khí" hình thần biến hóa thành vật có sinh mệnh thì hình thần đó là thể dụng của sinh mệnh ấy; Còn nếu nhất khi hình thần biến hóa thành vật phi sinh mệnh thì hình thần ấy lại là thể dụng của cái gọi là phi sinh mệnh. Cho dù "nhất khí" của hình thần có tản thành vô vàn hình dạng thì nó vẫn không hề giảm bớt. Cho dù nó hiển dụng hay không hiển dụng, hoặc hiển rõ ở dụng này hay hiển rõ ở dụng khác, hoặc hiển dụng ở cảnh này mà không hiển dụng ở cảnh khác thì cũng chẳng liên quan gì đến việc nó vẫn vốn có. "Nhất khí" đầy ăm ắp giữa khoảng trời đất, vẫn y nguyên như nó vốn có, cho nên nói "Tuy nhất khí mà vạn hình". Nghĩa là tuy hình thái "biến hóa" khôn lường, nhưng hình thần "nhất khí" lại không hề "sinh

tử". "Sinh tử" chẳng qua là sự biến hóa của thế giới hữu tượng, hữu sinh.

Nói theo nghĩa rộng thì vạn vật trong trời đất dù sống chết đều là sinh mệnh, đều là hình thần, đều là biến hóa của "nhất khí". "Trí" hay bất trí đều do cái trí của nhân loại nhận thức. Nhân loại lấy cái "trị" của mình để tìm hiểu, tưởng tượng ra cái trí của những vật không có sinh mệnh, trong khi đó do phạm vi thể hiện khác nhau, chúng ta vẫn thấy chúng yên phận im hơi lặng tiếng, chẳng hỏi han trao đổi với nhau gì cả. Ngay đối với các loại sinh vật có nhận biết như cây cỏ, con người còn khó lòng trao đổi được thông tin với chúng, huống hồ là những loại chỉ có sự nhận biết ở tầm thấp hơn? Loài người luôn luôn muốn vươn tới khám phá sự nhận biết trí tuệ của vạn vật nhưng bao giờ cũng phải chịu sự hạn chế về công năng của chính mình. Từ đó mà suy ra thì con người không thể không bị sự hạn chế bởi phạm vi thể hiện sự sống của chính mình.

Những hiểu biết của con người về trí tuệ của các vật có sinh mệnh, chỉ đạt được ở mức độ thấy được "trí tuệ" đó hiển dụng hay không hiển dụng mà thôi. Sự hiểu biết của con người đối với "trí tuệ" là như vậy thì hiểu biết đối với sinh mệnh cũng là như vậy. Nếu ai thoát ra khỏi sự ràng buộc của những thành kiến, thì sẽ dễ dàng nhận ra rằng, tồn tại của vạn hữu đều là "sinh mệnh", mọi tồn tại đều có "trí tuệ". Hiểu rõ được lý này thì sẽ hiểu được hình thần của "sinh mệnh" vốn nhất thể mà lại lưỡng dụng. Sự tồn tại của thế giới vật chất thì biểu hiện ở chỗ hiển hình, sự tồn tại của thế giới tinh thần thì biểu hiện ở chỗ hiển thần, còn sự hòa hợp sinh thành của "sinh mệnh" lại biểu

hiện ở chỗ hiển dụng cả hình lẫn thần thông qua các công năng của sự sống ấy. Khi sinh mệnh này kết thúc, các nhân tố hình và thần sẽ tản đi rồi lại tụ hợp để tạo thành một "sinh mệnh" khác, tức là hình thần lại hiển dụng thông qua các công năng của một "tinh mệnh" khác. Theo ý nghĩa này chúng ta sẽ hiểu được, thế giới này tồn tại vô vàn dạng kiểu tuệ trí. Cho dù chủ quan của loài người có nhận thức được đó có phải là một loại "sinh mệnh" hay không, có nhận thức được đó có phải là một dạng trí tuệ hay không, có nhận thức được hình thần có cùng hàm chứa lẫn nhau hay không, thì tồn tại như thế vẫn cứ tồn tại một cách khách quan... Ở đây cũng như sự tồn tại của con người chẳng cần bất cứ một sự thừa nhận nào, một sự cho phép nào của những dạng tồn tại khác, sự tồn tại của con người, cũng như sự tồn tại của vô vàn sự vật khác vẫn đương nhiên diễn ra như nó phải diễn ra. Có vô vàn dạng tồn tại dường như không có sự trao đổi thông tin qua lại với con người, nhưng tất cả vẫn cùng thuộc về nhất thể. Con người cũng chỉ là một trong vô vàn dạng tồn tại ấy, cũng luôn luôn phát sinh những giao biến sinh, tử, tụ, tản không ngừng sắp xếp lại tổ hợp...

Bởi thế, tinh thần, vật chất vẫn nguyên vẹn nhất thể, hóa cái này, sinh cái nọ, cái này chết đi, lại sinh ra cái kia, tất cả những chuyện đó chỉ là sự biến hóa của "nhất khí" mà thôi. Vật chất bất diệt, tinh thần vĩnh hằng, cả hai đều là nguyên nhân của nhau, bù trừ cho nhau trong cái nhất thể ấy, làm sao có thể chia lìa chỉ có cái này hay chỉ có cái kia?

Khoa học chú trọng về vật chất, cho nó là vĩnh hằng mà coi nhẹ tinh thần, còn tôn giáo lại chú trọng về tinh thần, cho nó là bất diệt, mà coi nhẹ vật chất. Cả hai bên, cả khoa học lẫn tôn giáo đều bị thiên lệch mà sơ suất mối quan hệ "nhất khí" vốn sẵn trong hình thần âm dương!

Tự thái cực sinh ra lưỡng nghi, khi trời đất đã phân lập mới có cảnh đối đãi, nên mọi sự lý vật tình trong thế giới này đều có những tương quan đối đãi, đều phải tương ứng với nhau, đã hóa thì đều hóa, đã sinh thì đều sinh, tuy chúng mang những cái tên khác nhau, nhưng đều phải quy về một nguồn. Chính vì thế, trời đất mới tự nhiên hóa sinh ra vô vàn sự vật mà không cần phải tác động thêm gì nữa để hình với thần ăn khớp với nhau - không cần phải lặp lại cái việc "hòa hợp" từ thời mới hóa sinh nữa. Nếu không phải như vậy thì tất cả các dạng sinh mệnh đều phải tìm kiếm cho được vật liệu hình thần nguyên thủy rồi mới gắn khớp chúng lại! Hơn nữa nếu hình thần phân lập, mỗi phần tồn tại mỗi nẻo, mỗi phần một thể, thì chúng đã có thể tồn tại một cách phân lập ở thế gian này, cần gì phải tái hợp với nhau để sinh ra vạn vật nữa? Nếu quả đúng hình thần là phân lập thì cũng chẳng có gì gọi là đạo trời đất nữa.

Nguyên sự đối đãi của trời đất vẫn vốn sẵn có, chúng hàm chứa ẩn tàng lẫn trong nhau, vì vậy mà âm không có thuần âm, dương không có thuần dương, trong âm có dương, trong dương có âm, âm dương nhất thể, thể dụng đối đãi nhau để thành cha mẹ, thành cơ sở của sự biến hóa, nếu thiếu một trong hai cái thì không thể có muôn vàn sự biến hóa. Bởi thế "đối đãi" là đạo lớn, là triết lý lớn của thái cực môn trong hậu thiên!

Cần phải nhắc nhở để chúng ta nhớ một điều là: vô vàn tồn tại của hình thần hốn nhất hóa biến ra đều là tồn tại có tính mệnh, đều là tồn tại có cả hình lẫn thần cùng tương hố nhau phát triển. Nếu chỉ bằng các cảm quan vật chất của mình là lục căn âm thức, thì nhân loại không thể cảm nhận hết được điều đó.

Nhưng nếu ai biết luyện khí công, tu chân tính, dù chỉ đạt ở mức kha khá là lục căn dương thức sẽ dần dần hồi phục. Một khi hồi phụ được lục căn dương thức rồi làm cửu căn bộc lộ thì khả năng cảm giác của người đó sẽ nhạy bén lên, phạm vi cảm xúc sẽ mở rộng ra đến vô cùng. Khi mức độ cảm ứng đã viên mãn, người đó sẽ tự cảm nhận được "sinh mệnh" của muôn vàn tồn tại trong trời đất ở mọi cấp độ khác nhau, cảm nhận được công dụng kỳ diệu về hình thần của tất cả các dạng tồn tại, cảm nhận được muôn vàn tồn tại đó đang vẫy gọi mình... Sự nhận biết của cơ thể con người bao giờ cũng phải dựa vào lục thức do sáu căn vật chất đem lại, đó là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Thường chúng ta cứ ngỡ rằng như thế là đầy đủ, nhưng thực ra sự nhận biết đó rất hạn chế. Vì vậy một người hiểu biết không thể chỉ biết rằng, lục thức của con người có lợi cho sự nhận biết, mà còn phải biết, chính lục thức đó cũng hạn chế phạm vi, khả năng nhận thức của con người! Những sáng tạo, phát minh trong thế giới vật chất của khoa học rất rực rỡ. Nhưng nếu so với khí công tôn giáo, thì khoa học vẫn có một cái gì đó khiếm khuyết. Nguyên nhân căn bản của khiếm khuyết đó, chính là sự hạn chế của lục thức. Bởi vì khoa học không thể không dựa vào lục thức, nên nhất định sẽ bị lục thức hạn chế. Phải chăng đó chính

là quan hệ của cái lợi và cái hại vừa đối lập vừa thống nhất với nhau một cách biện chứng!

Khoa học chỉ tôn trọng tồn tại chân thực! Nếu đây là niềm tin của tất cả các nhà khoa học thì tôi xin góp thêm lời:

Tồn tại của những gì chưa biết không phải chỉ nằm ở phạm vi nhận thức của lục căn!

7. Khí và những bí ẩn của thế giới đại ngàn

Cả thế giới vạn hữu đều có "khí" bởi vì chúng đều sinh ra, tồn tại trong "khí" trường bao la của trời đất.

Vạn vật đều có khí, bởi vì chúng đều có "sinh mệnh" ở những cấp độ khác nhau, chúng đều có sinh có tử, đều có những biến hóa tương ứng!

Muôn tượng đều có "khí", bởi vì tất cả mọi tồn tại, dù tồn tại ở cấp độ nào cũng đều là sự thống nhất giữa hình và thần, đều đã có tướng là có dụng!

Thiên địa vạn hữu, tất cả mọi dạng tồn tại, kể cả bản thân trời đất đều không thể vượt ra ngoài một tồn tại phổ quát, đó là "khí".

"Khí" bao quát cả thể của hình thần. "Khí" bao quát cả dụng của hình thần, "khí" ứng với mọi sự biến hóa của hình thần, "khí" là diện mạo của hình thần. Bởi vậy, "khí" chính là hình thần, là đại từ chỉ nhất thể hình thần tuy là một mà lại là hai.

Trời đất muốn hóa sinh sự sống của mình để nuôi dưỡng vạn hữu, thì tất yếu phải hòa quyện "nhị khí" làm một, đó là âm dương hợp nhất, là hình thần quy vào "nhất khí", bởi vậy tuy là hai mà lại là một.

Nhất sinh ra nhị, nhất đó là "nhất khí" ở tiên thiên, còn nhị đó là "nhị khí" của hậu thiên.

Nhị rồi lại sinh nhất, nhị đó là "nhị khí" tiên hữu (đã có trước), còn nhất đó là "nhất khí" hậu hữu (có sau).

"Nhất khí" "tiên thiên" là tiên thiên của trời đất; "nhất khí" "hậu hữu" là tiên thiên của vạn vật. Hai cái "nhất khí" này tuy cùng tên nhưng khác về nội dung (thực), một đằng là tượng của "nguồn tự tại", một đằng là tượng của "năng lượng tự nhiên". Nếu lẫn lộn hai khái niệm này thì đại nghĩa của nhất khí khó lòng mà mở ra được, còn nếu đối lập hai khái niệm đó thì "nhất khí" khó lòng mà tuôn chảy mãi mãi được! Bởi thế tác giả sách này mới có thuyết chú!

Xưa kia Lão Tử nói: "*Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật*". Ngày nay, là phận con cháu, tôi xin có lời rằng:

"Thái hư rồi không, không rồi nhất, nhất rồi nhị - nhị sinh nhất - nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn hữu". Hai dấu "-" ở đây, phần ở trước dấu "-" thứ nhất là tiên thiên, phần ở sau dấu "-" thứ hai là hậu thiên, còn phần giữa của hai dấu "-" là trung thiên nối liền tiên thiên và hậu thiên. Cũng theo đó mà lập tam giới: vô giới, vô hữu giới, hữu giới.

Trong văn, lập ý tiến dẫn, tiến rồi vươn ra, vươn ra rồi mở mang, ba nghĩa nhất quán, đầu cuối tương thông, rồi cứ thế thuận nghịch, rất đáng để ngẫm nghĩ thưởng thức...

Thiên địa vạn hữu sinh ra từ "khí", sinh ra từ hư không. "Khí" sinh ra trời đất rồi ra vạn hữu, cho nên "khí" mãi mãi bao quát khắp thiên địa vạn hữu. Chính vì "khí" có

thể bao quát khắp thiên địa vạn hữu, cho nên vạn hữu đều là "khí". Chỉ vì vạn hữu đều là "khí", do "khí" hóa ra, do "khí" quán xuyến, cho nên, ngoài "khí" ra tất cả thế giới vạn hữu đều không thực!

Người bình thường khó lòng mà hiểu được nghĩa này. Sẽ có người thắc mắc: "Mọi vật đều có thực mà khí vốn là hư, sao bây giờ lại nói ngược lại, khí là thực mà vật lại là hư?" Đấy chính là do ba quy tắc của đại triết Thái cực môn: Ba qui tắc phản lại với ba qui tắc hóa sinh, lưu hành, đối đãi bình thường mà thành nghĩa!

Có thể nói phản ngược với quy tắc hóa sinh như sau:

Vạn vật đều là sinh hóa của "nhất khí", "khí" là gốc, vạn "vật" là biến, gốc không thay đổi, còn biến có thể di dịch, cho nên "khí" là thực mà vạn "vật" đều là hư.

Có thể nói với quy tắc đối đãi như sau:

Xét theo tương quan sinh thành của "nhất khí" và vạn vật, thì "khí" là cái sinh mà vạn "vật" là cái thành. Cái sinh thì bất diệt, còn mọi cái thành đều diệt vong, cho nên "khí" là "thực" mà vạn "vật" đều là hư.

Có thể nói phản ngược với quy tắc lưu hành như sau:

"Nhất khí" biến mà sinh ra vạn vật. Vạn vật biến dịch còn "khí" thì bất biến. Về dụng vạn vật có biến dịch còn "khí" lại không biến dịch, cho nên khí là thực mà vạn "vật" đều là hư.

Sinh diệt, đối đãi, lưu hành là lẽ tất nhiên của vạn vật, nhưng "khí" là cái vốn dĩ không tham dự vào các qúa trình đó. Chính vì thế mà "khí" là thực. Các quy tắc hóa sinh, đối đãi, lưu hành, xin đọc chương đại triết "khí đạo" trong

phần "Lý thuyết Thái cực môn". Mỗi vật thực trong thế giới này đều đối ứng với các môi trường khác nhau mà phân ra hư thực. Một vật có thể là thực với môi trường này nhưng lại là hư với môi trường khác. Phần thực của thủy tinh có thể ngăn cách đất, ngăn cách nước, đến âm thanh cũng khó lòng lọt qua, tức là đối với đất, nước và âm thanh thì thủy tinh là thực nhưng nó lại để ánh sáng xuyên qua một cách dễ dàng, tức là đối với ánh sáng thì thủy tinh lại là môi trường hư. Nếu thủy tinh có màu sắc tối hơn, thì ánh sáng lại khó xuyên qua được. Hiện tượng đó tuy chỉ là sự biến hóa trên phương diện vật lý , nhưng đó lại chính là thực tế chứng tỏ ứng với mỗi vật, môi trường khác nhau thì phản ứng cảm nhận của vật đều khác nhau.

Vạn vật đều biến hóa tương ứng với môi trường, riêng "khí" lại không như vậy, hơn nữa có thể xuyên qua mọi vật một cách dễ dàng cho dù đó là hữu tư duy hay vô tư duy. "Khí" có thể thấu vạn hữu, thì không thể gọi vạn hữu là thực được, mà phải nói vạn hữu là hư!

Vạn hữu đều được sinh dưỡng trong "khí", thì nhất định vạn hữu lại phải chuyển hóa trở về với khí. Nghĩa là, đã có vạn vật tồn tại, thì chắc chắn phải có khí tồn tại; mọi vật đã có biến hóa, thì chắc chắn trước đó phải "có sự biến hóa của khí; mọi vật đã có sinh tử, thì chắc chắn "khí" phải sinh tử trước! Bởi vậy, một vật khỏe khoắn thì tượng "khí" của nó nhất định mạnh mẽ sung mãn, một vật ốm yếu, thì nhất định tượng "khí" của nó phải suy yếu khuyết nhược.

"Khí" có thể ứng tượng để thể hiện nội tình của mỗi vật, nên khí luôn luôn mang thông tin tương ứng với vật. Chính vì vậy, hễ ai có khả năng cảm nhận đoán, đo được

sự biến ứng của tượng "khí" thì người ấy có thể biết được sự biến hóa của vật đó. Đấy chính là phương pháp chẩn đoán bệnh bằng "khí đạo" của người cổ xưa, mà ngày nay gọi là phương pháp chẩn đoán thông tin. Vốn sự sống của nhân loại vẫn luôn luôn ứng với "khí", nên con người có cả cảm ứng nội "khí" lẫn cảm ứng ngoại "khí". Chỉ khi có sự đồng cảm ấy, con người mới có thể tự mình tu chỉnh công năng của lục thức, khiến lục thức xoay ngược trở lại bộc lộ công dụng tiên thiên, trung thiên, của chúng, để làm xuất hiện công năng đoán "khí" của mình. Bình thường chúng ta vẫn dùng xúc giác để đoán khí. Xúc giác vốn là giác quan nhạy bén tiện lợi, nếu đã có "xúc thông (thần thông bằng xúc giác)" thì càng tuyệt diệu, người đó không những có thể đoán "tượng khí" trong giới hạn của cái có mà còn có thể đoán khí trong thế giới hữu vô.

Đối với mọi vật đang tồn tại, có thể dùng xúc thông để thăm dò, tượng "khí" của chúng bình thường thì biết vật đó sẽ yên, còn nếu tượng khi khác thường thì biết vật đó sẽ có biến. Dựa vào những thông tin đó có thể dự đoán, biết trước được tình trạng yếu khỏe, bệnh tật, sống chết, biến dịch ra sao!

Xin đọc phép đoán "khí" ở phần đại triết "Khí đạo", mục "Chẩn trị bằng khí công". Động vật không khác con người là bao, vậy con người cũng có thể đoán "khí" của động vật. Rồi thực vật cũng là loài có sự sống, nên dĩ nhiên con người cũng có thể quán khí để đoán "khí" của thực vật. Và cuối cùng vạn hữu cũng đều là những tồn tại có sinh mệnh, nên cũng có thể áp dụng biện pháp đoán khí. Vậy là đoán "khí" có thể dùng để dự đoán cho tất cả vạn hữu.

Đấy chính là nội dung của "Thất bộ trần kỹ - Khi đạo" của Đạo môn.

Hiểu rõ được nguyên lý đoán "khí" là biết được muôn vật đều có tượng khí nội tại và ngoại tại, đó là thông tin (tin tức) của vật. Thông tin quán xuyến vạn hữu, đúng như Lão Tử đã nói: "*Trong đó chứa đựng thông tin* (Kỳ trung hữu tín)"!

Đối với mọi người thuyết này rất khó tin. Vì hầu hết mọi người đều không có kiến thức và chưa từng luyện khí công tu chân, và rất ít người phát lộ được công dụng của dương căn dương thúc. Mấy lời bàn như vậy, xin các bạn độc giả cùng ngẫm nghĩ:

Vì vạn hữu đều sinh ra từ "nhất khí", mà vạn hữu lại có "sinh", có "tử", có "bệnh", có "an", mọi biến dịch chuyển hóa đều quy về lẽ biến hóa của "nhất khí", nên nội hàm của "khí" nhất định phải có là: hữu linh, hữu chất, hữu tin, hữu tinh, hữu ứng, hữu tại!

Hiểu biết của con người đều lấy từ môi trường, nếu không thâm nhập vào môi trường, thì làm sao biết được tình cảm như thế nào. Người thành phố làm sao biết được cái thú điền viên sơn dã như thế nào? Người làm phu dịch lao công làm sao hiểu được nỗi đắng cay ngọt bùi ở chốn quan trường? Trong môi trường vật chất đã như vậy, huống hồ là môi trường tu chân của khí công? Huống hồ là trong cảnh thần thông?

Vì thế, tác giả sách này thường nói: "Đứng ở bên ngoài mà nghi vấn, chi bằng hãy cứ thử vào trong xem sao!". Chỉ cần vào được trong đó, cảm nhận được cảnh đó, tất cả, có cái gì đều do chính bản thân các bạn tự cảm nhận lấy!

Tôi tin chắc rằng nguyện vọng mở mang tri thức mãnh liệt của loài người, với tốc độ tiến bộ của thời đại sẽ khiến con người thâm nhập từ môi trường vật chất sang môi trường tinh thần, rồi vươn lên nhận thức những chiều sâu thần bí của chính mình, vươn lên thế giới của những điều chưa biết trong vũ trụ...

8. Quan điểm vạn vật và vũ trụ có quan hệ toàn tức với khả năng vươn tới chân lí

Vài năm gần đây, các loại thuyết: thông tin vũ trụ, vũ trụ toàn tức, cơ thể toàn tức, tế bào toàn tức, nguyên tử toàn tức, vạn vật toàn tức v.v..., bắt đầu rộ lên, nhất thời trở thành mốt trong giới khoa học. Các bậc minh triết trong giới khoa học hình như cũng đánh hơi được điều gì đó trong muôn vàn hiện tượng thần bí đang diễn ra, trong muôn vàn quan hệ giao biến về hình thần của vật chất, bởi vậy từ những gợi ý của các kết quả nghiên cứu về thế giới vật chất, vi mô họ bắt đầu nâng lên thành những quan điểm, tư tưởng để nghiên cứu thế giới tinh thần ở tầm vĩ mô. Nếu quả thật đúng như vậy thì đây là một bước tiến bộ đáng kể.

Thuyết "vũ trụ toàn tức" thực sự là một phát minh mới của giới khoa học, nhưng đúng ra, nó đã xuất hiện từ thời rất xa xưa, đó chính là thuyết "vạn vật nhất khí" và thuyết "vạn vật nhất thái cực".

---

* Khái niệm toàn tức có nơi gọi là toàn đồ (ND).

Vì sao một học thuyết cũ kỹ xa xưa như thế, ai cũng nghe và chẳng để ý, nhưng chỉ cần giữ nguyên nghĩa và gắn cho nó một cái tên (danh) khoa học mới, là mọi người đều tán thưởng và sùng bái đến thế? Điều này cũng đáng để tất cả chúng ta cùng suy ngẫm lắm!

Gần gây, trong xã hội xuất hiện một loại chiến thuật: "Đặt lại tên gọi cho sự vật" - thuật danh tướng.

Cùng một sự vật, cùng một lý lẽ, nếu dùng tên truyền thống để gọi thì lập tức bị chỉ trích là "mê tín"! Nhưng hễ đổi cho nó một cái tên Tây không ra Tây, Đông cũng chẳng ra Đông thì lại được nhiều người tâng bốc là "khoa học"! Đúng là thói quen "xem mặt mà bắt hình dung", "tà áo - nết người" đã len vào giới học thuật!

Thực ra, thuật ngữ "danh tướng" [đặt tên gọi theo hình thức (tướng mạo)] và việc tìm hiểu nội hàm chân thực của nó quả thật là hai việc khác nhau. Cách đây 3000 năm, người xưa cũng đã biết điều đó, họ nói "*Tên là khách của cái chân thực* (Danh giả, thực chi tân dã)". Đáng tiếc ngày nay nhiều học giả lại bị "danh tướng" làm lung lạc khả năng phân tích thấu đáo của họ! Than ôi!

Đương nhiên việc đặt tên gọi cho sự vật sao cho có chút hơi hướng của thời đại để giúp mọi người dễ tiếp thu, dễ hiểu là một việc tốt, nhưng cũng không nên bác bỏ cái này tâng bốc cái nọ, nặng về ngày nay mà coi nhẹ vốn cổ, để mặc cho chân lý bị xuyên tạc! Xem ra "danh tướng" vẫn là một trở ngại lớn cho quá trình đi tìm hiểu sự lý của con người! Thực ra mối lo ngại này từ xưa đến nay vẫn tồn tại. Xin quí độc giả tìm đọc cuốn "Vén bức màn bí ẩn của y thuật khí công" và bài "Khí công với danh tướng" ở chương dưới.

Vạn vật đều chung một hơi thở, vạn vật đều từ nhất khí mà ra. Xưa kia Lão Tử đã nói: "*Vạn vật phụ âm nhi bão dương, xung khí dĩ vi hòa*". Khổng Tử cũng viết trong "Dịch - Hệ từ hạ truyện": "*Thiên địa nhân uẩn, vạn vật hóa thuần, nam nữ cấu tinh, vạn vật hóa sinh*". Những lời đó đều lấy lẽ biến hóa của nhất khí mà quán xuyến vạn vật, bởi vì "vạn vật vốn là một".

Vạn vật đều do "nhất khí" xuyên suốt, mà trong "khí" lại "hữu tín", thế là giữa vạn vật và "tín (thông tin)" có quan hệ nhân quả với nhau, thông suốt với nhau, trên thì ứng với trời, dưới thì ứng với đất, ngoài thì hợp với vũ trụ. Đấy chính là nội dung của thuyết "vũ trụ toàn tức".

Con người là một thành viên trong trời đất, mà trời đất lại là một thành viên của vũ trụ, cứ suy theo nghĩa đó, phải chăng cơ thể con người cũng chứa tất cả tin tức của vũ trụ, cùng với vũ trụ là một nhất thể? Vậy là, vũ trụ vạn hóa vạn hữu để phân tách vạn vật, đồng thời vạn hữu lại theo vô số con đường để quy trở về vũ trụ để hợp lại. Giữa phân với hợp, là quan hệ đối đãi với nhau: trong phân có hợp, trong hợp có phân, biến hóa di dịch, thường dụng không bao giờ ngừng!

Thực ra đối với tồn tại của vũ trụ, thì hư cũng là "khí" mà thực cũng là "khí". Hư với thực lại đối đãi nhau: trong hư có thực, trong thực có hư, hư mà phi hư, thực mà phi thực, hư hư thực thực, di dịch hóa biến. Đúng là "nhất khí" quán xuyến khắp trong đó, "nhất tín" quán xuyến khắp trong đó, vậy nên phân ra thì là vạn vạn "khí", vạn vạn "tín", hợp lại thì chỉ là "nhất khí", chỉ là "nhất tín"!

Nói chuyện phân, hợp trong cảnh đối đãi của con người, cố nhiên không thể giống như cảnh phân hợp của vũ trụ với muôn vật. Nhưng nhận thức của con người chỉ có giới hạn, chỉ đến thế. Nếu ai đã thấu suốt đại triết về thái cực của thể giới cái vô, thì sẽ thấy thuyết của tôi nói vẫn trái với đạo lý! Bởi vậy để các bậc trí thức khỏi mất công cười chê, tác giả xin đặt bút, đợi đến khi đạt đến tầm hiểu biết cao hơn sẽ bàn tiếp.

Vạn vật "nhất khí", vạn vật "nhất tín", mà trời đất lại sinh ra vạn vật, thì phải chăng vạn vật là nhất hình, vạn vật là nhất tượng? Thực tế rõ ràng không phải là như vậy vì "nhất khí", "nhất tín" có thể biến hóa ứng với vạn hữu mà không hề trùng lặp lại. Nếu biến hóa có tín số, có khí số thì ở những chỗ giữa chắc chắn vẫn có sự giống nhau như là ngẫu nhiên. Trương Tải hiểu rất đúng về lý này, ông viết trong "Chính mông - Thái hòa" như sau:

Những cái do tạo hóa sinh thành, không có vật nào giống vật nào, vì vậy mà biết, vạn vật tuy nhiều, nhưng kỳ thực chỉ là một vật.

(Tạo hóa sở thành, vô nhất vật tương tiêu giả, dĩ thị tri vạn vật tuy đa, kỳ thực nhất vật).

Vạn vật hóa biến ứng với "nhất khí" trong đó cái tự phục lại là "khí", vì vậy vạn vật chung một nguồn gốc, mà lại có muôn vàn biến hóa. Nếu không phải như vậy thì làm sao có các cặp đối đãi, nếu không phải như vậy thì lấy gì để mà biến hóa! Trương Tải thấu hiểu lý này, trong "Trương Tải ngữ lục" ông viết:

Khí có chỗ khác nhau, thiên hạ không có hai vật giống nhau như đúc, điều đó thể hiện lẽ bất đồng của vạn vật.

(Khí tắc hữu dị, thiên hạ vô lưỡng vật nhất ban, thị dĩ bất đồng).

Nguyên nhân ở đâu? "Chính mông - Thái hòa" có viết:

Khí lượn lờ mịt mù, hợp lại mà thành chất, sinh ra người, sinh ra vật, muôn hình muôn vẻ.

(Du khí phấn nhiễu, hợp nhi thành chất giả, sinh nhân, vật chi vạn thù).

"Khí" "lượn lờ" mà lại "mịt mù" vô trật tự, quấn quýt đan xen vào nhau, rồi "hợp" lại mới "thành" thai nghén, thế là sinh ra người, sinh ra vật. Vì vậy, mỗi thân thể mỗi hình tượng đều có mỗi vẻ riêng biệt, không ai giống ai. Hồ Hùng viết trong "Tri ngôn - Nhất khí" cũng luận về vấn đề này:

Nhìn vào hình lưu động của muôn vật, thì thấy tính của chúng khác nhau; nhìn vào bản tính của vạn vật thì thấy nguồn gốc của chúng là một.

(Quan vạn vật chi lưu hình, kỳ tính tắc dị; sát vạn vật chi bản tính, kỳ nguồn tắc nhất).

"Tính" nói ở đây thực ra cũng chính là "khí". "Khí" của vạn vật "lưu hình" biểu hiện ở hình thần thể dụng muôn hình muôn vẻ riêng biệt. Nếu quan sát khí ở "bản tính" thì thấy vạn vật đều do "nhất khí" của thiên địa vũ trụ tạo nên. Bởi vậy, vạn hữu đều có quan hệ nhân quả với nhau, cùng chung một gốc rễ.

Vạn hữu cùng chung một gốc rễ, đấy là lẽ "khí" với "khí" tương thông tương ứng. Trương Thức, trong "Nam hiên Mạnh Tử thuyết" có luận như sau:

Con người với trời đất vạn vật vốn cùng chung một thể, khí đó vốn lưu thông qua lại với nhau.

(Phu nhân dữ thiên địa vạn vật đồng thể, kỳ khí, bản tương dữ lưu thông vô gian).

"Khí" quán vạn hữu, là quán ở chỗ "hữu" hình của vạn hữu. Còn đối với những tồn tại vô hình thì "khí" có quán không? Chu Hy hiểu ý đó, trong "Chu văn công văn tập" quyển thứ 72, ông có viết như sau:

... Âm dương đầy ăm ắp khắp trời đất, thông tin của âm dương thấu suốt từ lúc khởi đầu cho đến lúc kết thúc của muôn vật, bất kể vật đó nhìn thấy hay không nhìn thấy, hữu hình hay vô hình, đều như nhau cả.

(... Âm dương doanh thiên địa chi gian, kỳ tiêu tức hạp tịch thủy chung vạn vật, xúc mục chi gian, hữu hình vô hình, vô phi thị dã).

Âm dương được phân tách từ "nhất khí", thì tự nhiên "nhất tín" cũng phải quán thông khắp, vì thế vạn hữu phải cùng có chung cái "tín" đó. Bởi vậy "tín", "tức" của vạn vật thông nhau, không có đầu không có cuối, do đó mà có sự ước thúc lẫn nhau. Đây chính vũ trụ quan của triết học cổ.

Con người chỉ là một loài trong vạn hữu, nên trong con người cũng phải chứa tin tức toàn vẹn của cả vũ trụ, nhất thể của con người tự nó đã là một vũ trụ, tự nó đã là cả trời đất, và tự có "nhất khí" của riêng mình. Nếu vậy thì:

Trên phương diện vĩ mô, từng tế bào của con người cũng phải mang tính toàn tức của vũ trụ, cùng với vũ trụ là một nhất thể!

Trên phương diện vi mô, từng tế bào của con người cũng phải mang tính toàn tức của cả con người, cùng với cơ thể con người là một nhất thể!

Nếu vậy sẽ:

Từng tế bào của cơ thể con người tự nó đã là một vũ trụ!

Từng tế bào của cơ thể con người tự nó đã là một cơ thể!

Đấy là nói theo hướng quan sát phân tích.

Nếu nói theo hướng tổng hợp, thì vạn hữu hợp lại sẽ là trời đất, muôn vàn cái như trời đất của chúng ta hợp lại sẽ là vũ trụ.

Nếu vậy thì:

Con người hợp với vạn hữu sẽ là trời đất! Con người hợp với trời đất sẽ là vũ trụ! Dù tiến lên hay lui về theo một điểm chuẩn tương đối nào đó, dù là đại hóa hay vi hóa, thì cũng chẳng có gì lại không là vũ trụ cả! A! Vũ trụ này tựa như là gốc của mọi cái có và của mọi cái không? Nếu buông bỏ cái gốc này để tìm kiếm một cái chung nào khác, thì sẽ trở về nơi nào?

Người tu chân từ xưa đến nay, hễ muốn tự chứng gốc gác, thì vũ trụ này há chẳng phải là gốc gác hay sao?

Người tu chân từ xưa đến nay, hễ muốn tự chứng bản ngã, thì vũ trụ này há chẳng phải là bản ngã hay sao?

Người tu chân từ xưa đến nay, hễ muốn tự chứng cái bất diệt, thì vũ trụ này há chẳng phải là cái bất diệt hay sao?

Người tu chân từ xưa đến nay, hễ muốn tự chứng đại hóa, thì vũ trụ này há chẳng phải là cái đại hóa hay sao?

Người tu chân từ xưa đến nay, hễ muốn tự chứng sự thông tuệ, thì vũ trụ này há chẳng phải là sự thông tuệ hay sao?

Người tu chân từ xưa đến nay, hễ muốn tự chứng cái vĩnh hằng, thì vũ trụ này há chẳng phải là cái vĩnh hằng hay sao?

Nếu rời nhất bỏ khí để làm bất cứ việc gì, thì chắc chắn sẽ bị sa vào đối đãi, kết quả đạt được chắc chắn chỉ là một tồn tại tạm thời của vạn hữu. Chỉ khi biết quy về với cái "nhất khí" chân chất ấy thì mới có thể vươn tới cảnh vô tận vĩnh hằng. Ái chà! Con người là một thành viên của trời đất vũ trụ muốn tu phản chứng quay về với "nhất khí" của vũ trụ để tương hợp với "nhất khí", thì việc đó đâu phải là việc dễ dàng!

Con người là anh hoa của trời đất, được bẩm thụ trí tuệ của đấng tối cao, được bẩm thụ "nhất khí" tinh tuyệt. Trời đất đã sinh ra ta như vậy, đâu phải là một việc làm uổng công? Đã đành là con người sinh ra khác hẳn với vạn hữu, thì sự "khác" biệt ấy phải chăng là độc tôn trong trời đất vũ trụ?

A! Việc tu đạo lớn của các bậc tiên triết cổ, thường không chú trọng vào việc tạo tác của hình thần mà chỉ chú trọng đến việc quy "nhất", trở về cái "hư vô". Vậy trong hai hướng đi ngược đi xuôi này, có cái nào không phải là hướng đi của vũ trụ?

"Nhất khí" của con người, hàm chứa tinh toàn tức của vũ trụ, nên tự nó có thể quy chứng tin tức "nhất khí" của vũ trụ! Nếu quả đúng như vậy, thì có thể khẳng định:

Trời đất đã sinh ra tôi thì chắc chắn tôi phải có chỗ hữu dụng! Trời đất sinh ra nhân loại thì nhất định phải có chỗ dùng, nhưng việc đó không phải là vũ trụ đã tạo hóa ra con người để biểu trưng cho sự hồi quy của "nhất khí" hay sao!

Ôi! Kẻ đã đến thì thấy chưa hề đi mà không hay biết gì, còn người đang đi thì tuy biết mà lại không đến được, chà chà thật là khó, khó quá!

Con người chính là như vậy, nó luôn luôn muốn khám phá vũ trụ, khám phá trời đất và khám phá bí mật của chính bản thân mình...

Đương nhiên, những lời nói ở trên đều chỉ là "hô thuyết" của tôi mà thôi!

IX. ĐẠI TRIẾT "KHÍ ĐẠO" - LÝ LUẬN CƠ BẢN CỦA THÁI CỰC MÔN.

Từ xưa đến nay Thái cực môn là bí mật vào loại bậc nhất trong năm môn phái bí mật của Đạo gia, mà người đời vẫn quen gọi là" Ngũ bí chí thủ", thuộc loại môn phái bảo mật "Cấm bí đại pháp", mà các bậc thầy không cho phép lập văn tự. Lý luận về đạo, về lý và triết của Thái cực môn xứng đáng là tinh túy của Đạo học Trung Hoa. Nay để diễn giải "Khí Đạo", xin công khai đưa ra 300 mục để cống hiến cho các bạn độc giả.

1. Đạo gia Thái cực môn

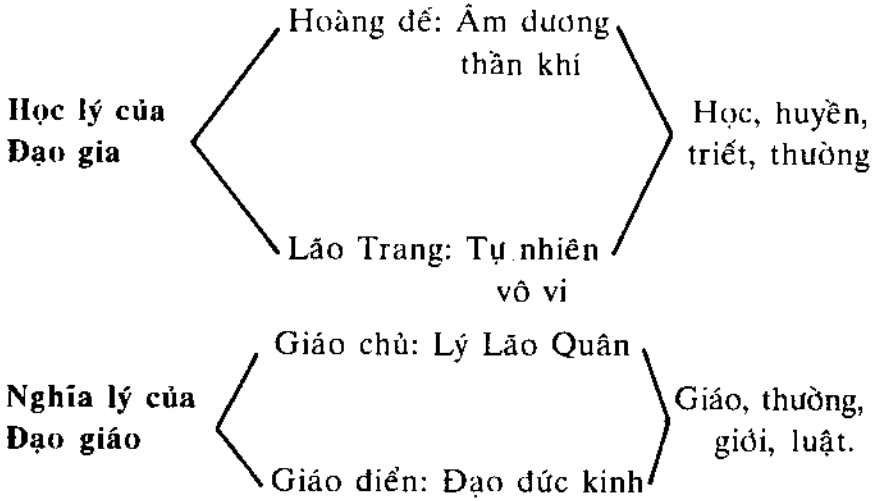
Môn xưng đạo gia

- Ba quy luật của Tông Đạo: tự nhiên, vô vi, phản bản.
- Năm môn phái bí mật trong Đạo môn: Thái cực, Đan đỉnh, Kiếmtiên, Phù lục, Huyền chân.

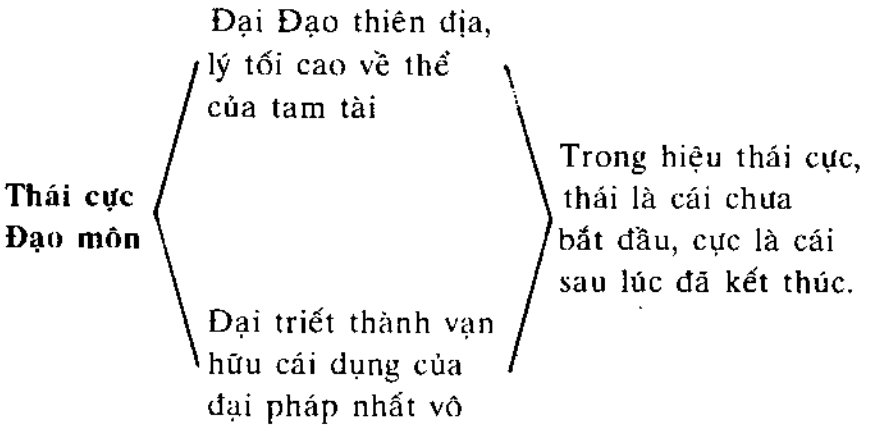
Trung Hoa Đạo phái

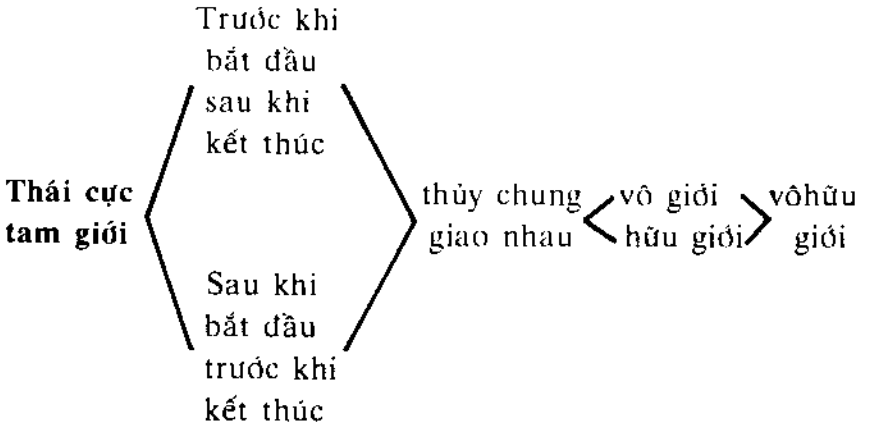
- Đạo gia - Học phái (nội dung: triết lý, vô vi, nguyên khí).
- Đạo giáo - Giáo phái (nội hàm: giáo lý, hữu vi, thần linh).

Chú dẫn: *Nội dung này cho thấy sự khác biệt giữa tôn giáo với khí công.*

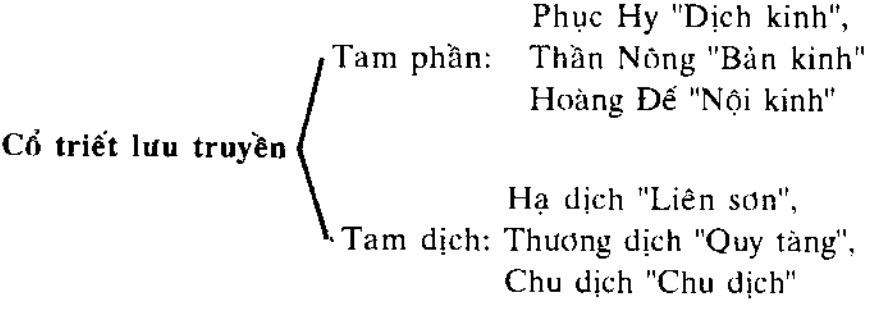


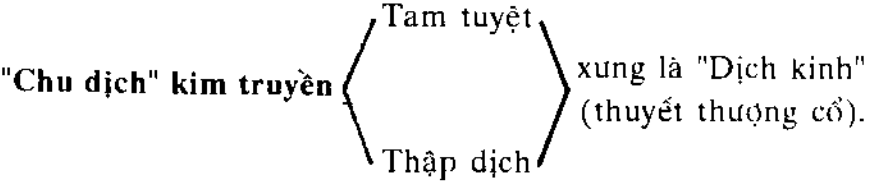
Giải thích: *Đạo gia, Đạo giáo vốn cùng một đạo, một nguồn, nhưng do khác về dòng, nên lí bắt đầu khác.*

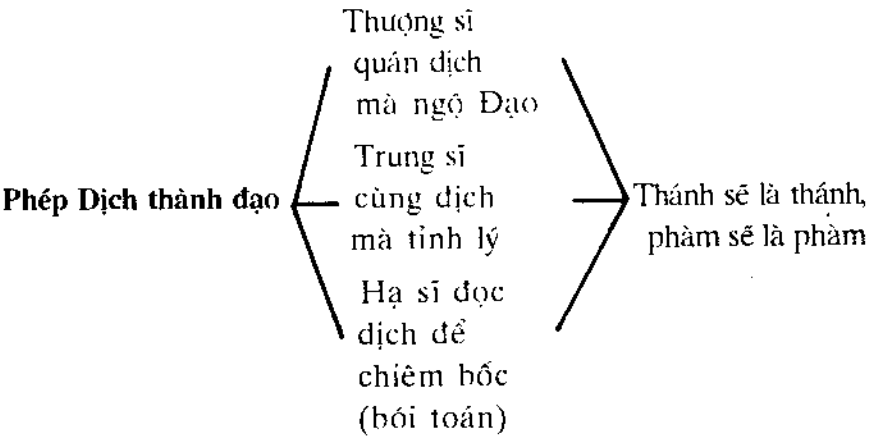




Chú dẫn: *Từ thế giới của cái có suy ngược lên mà biết thế giới của cái không, thế giới của cái có và cái không, cho nên nói: nghịch số. Từ nghịch số đến nghịch lý, từ nghịch lý rồi có nghịch đạo, nên mới nói: nghịch tu.*

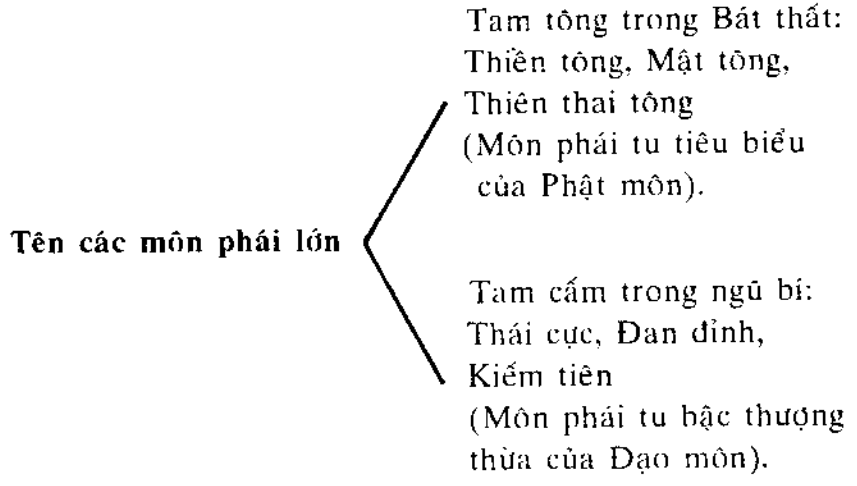




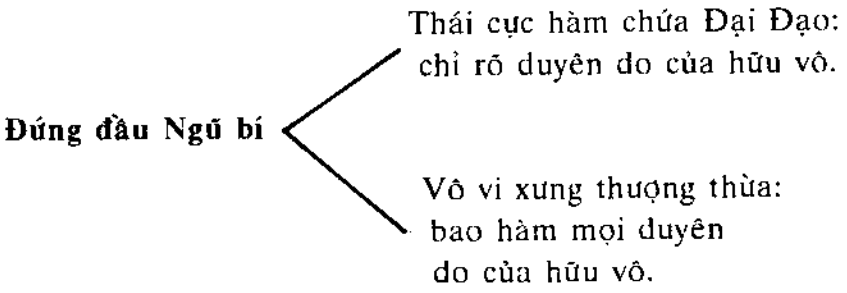


Giải thích: *Quảng đại quần chúng đều biết sự tồn tại của sách Dịch. Đây là thứ sách hội tụ đại triết, đại Đạo, thông thánh!*

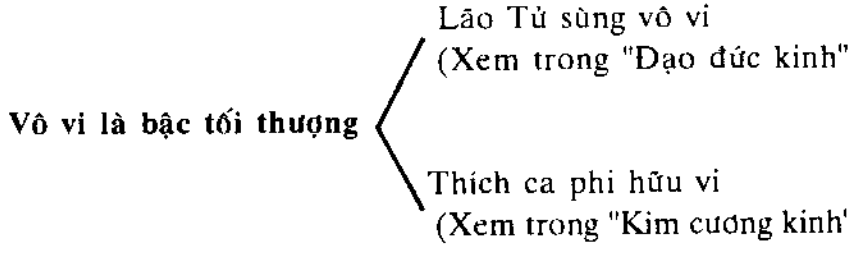
2. Đạo của thái cực môn.



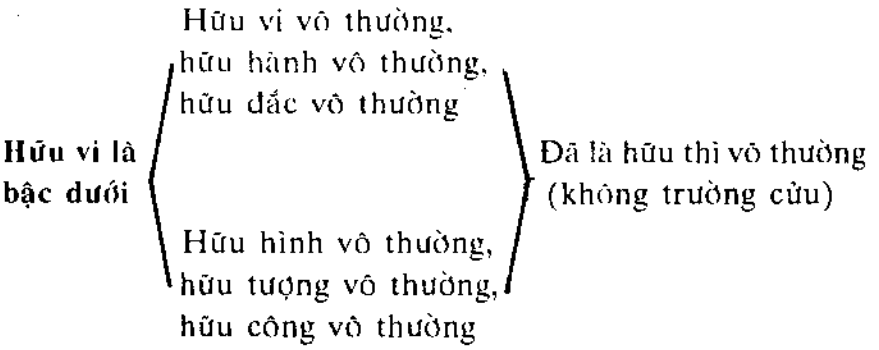
Chú dẫn: *Phật - tam tông, Đạo-ngũ bí là những tông phái cổ truyền lớn nhất gọi là "Tam tông ngũ bí". Trong "năm môn phái bí mật bất truyền" lại lấy "tam cấm môn" làm "cấm bí đại pháp", rồi trong tam cấm lại lấy thái cực môn là môn phái cấm bí lớn nhất, cấm truyền tam khẩu lục nhĩ (không truyền cho hai người).*



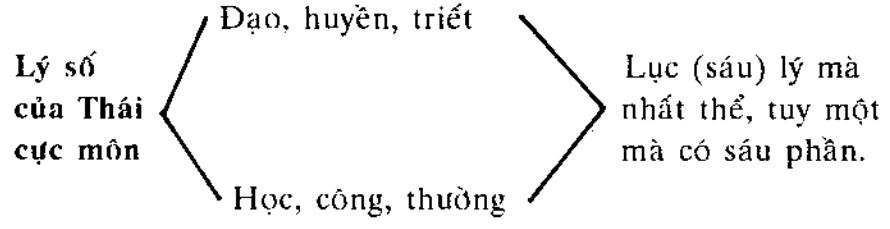
Giải thích: *Tất cả mọi cái thuộc hữu vi đều phải quy về vô vi mới thành Đạo; bắt đầu từ vô vi, hóa sinh để hữu vi quy về bản nguyên!*



Chú dẫn: *Hai bậc thánh nhân ở đông và ở tây, đều nhập Đạo chí chân, không mưu cầu mà hợp với nhau, diệu kết đồng tâm!*

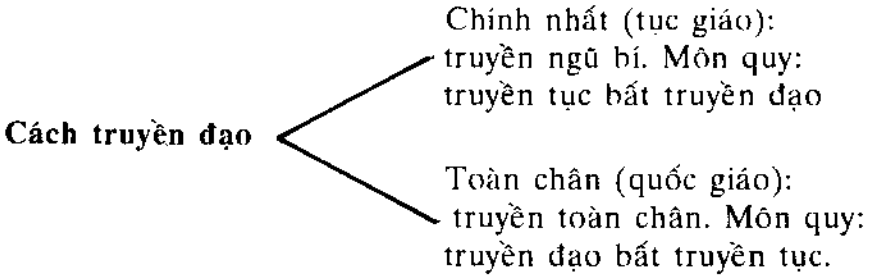


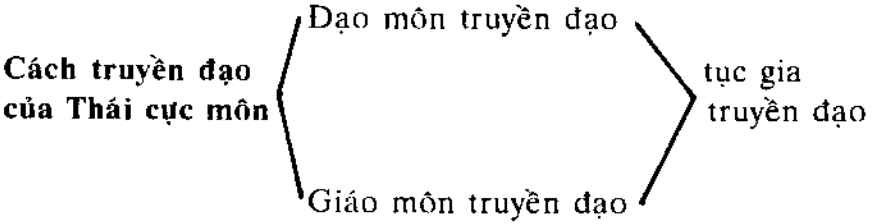
Giải thích: *Thái cực môn lấy tông là vô vi, cho nên được tôn xưng là môn phái thượng thừa, triết lí tối thượng nên mới đặt hiệu là Đại Đạo!*

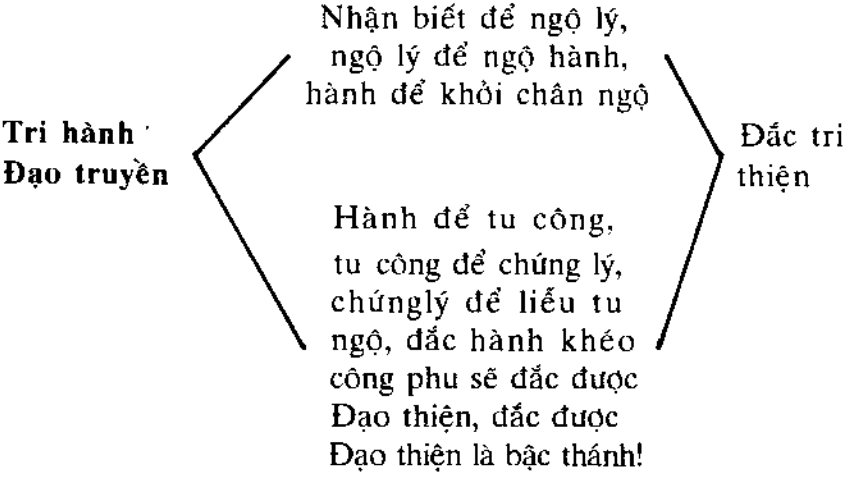


Chú dẫn: *Lý pháp của Thái cực môn, xin đọc phần "Pháp của Thái cực môn" trong cuốn sách này.*

3. Cách truyền đạo của Thái cực môn

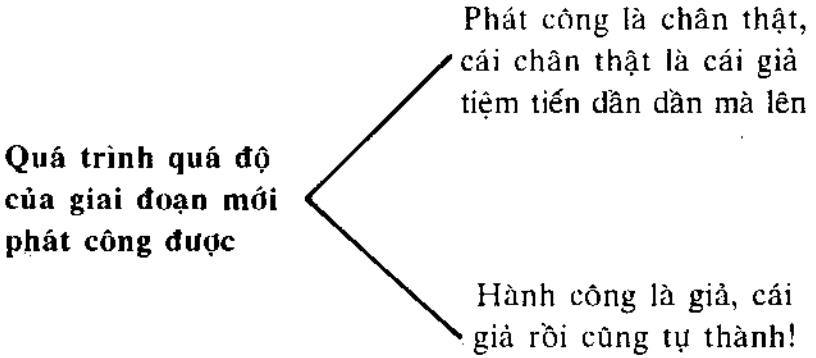




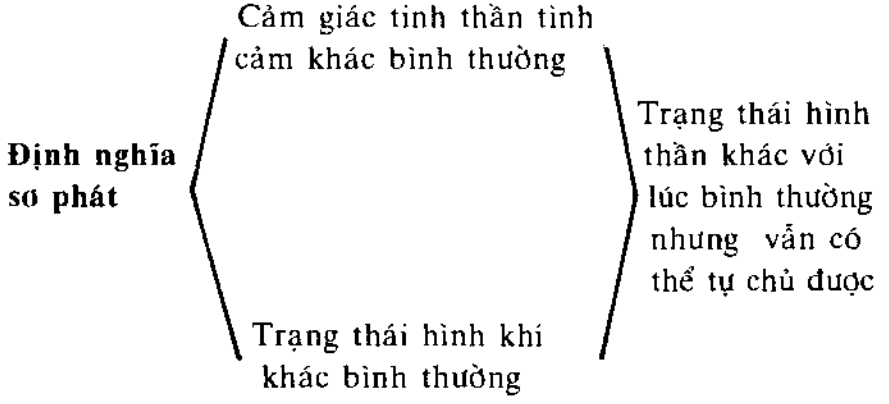


Giải thích: *Thái cực môn chú trọng việc tri hành hợp nhất, đạo lý tức là huyền lý, huyền lý tức là triết lý, triết lý tức là công lý, công lý tức là công pháp, công pháp tức là công hành.*

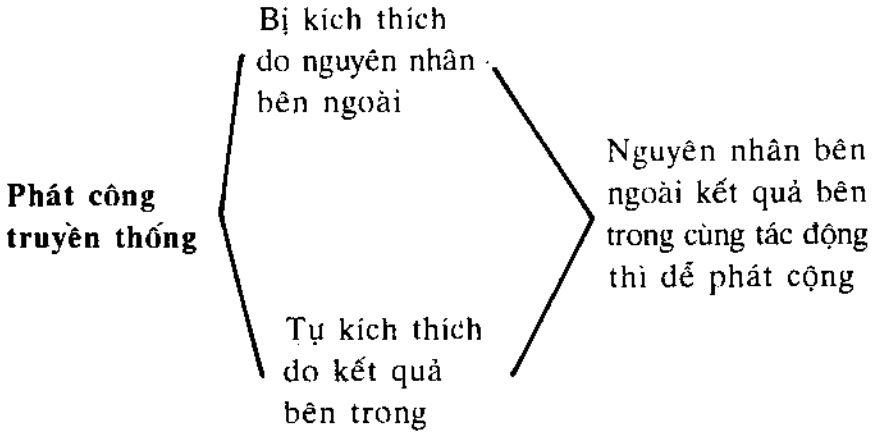
4. Phát công và thu công



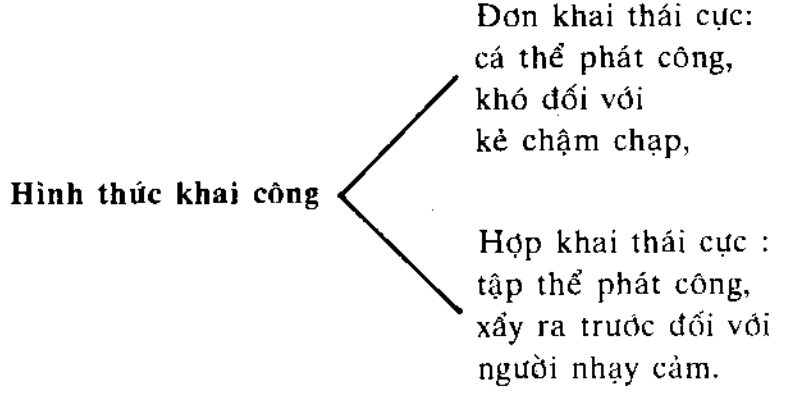
Chú dẫn: *Kết hợp tham khảo "Công pháp Thái cực môn" ở phần sau để hiểu được các nghĩa tinh vi.*

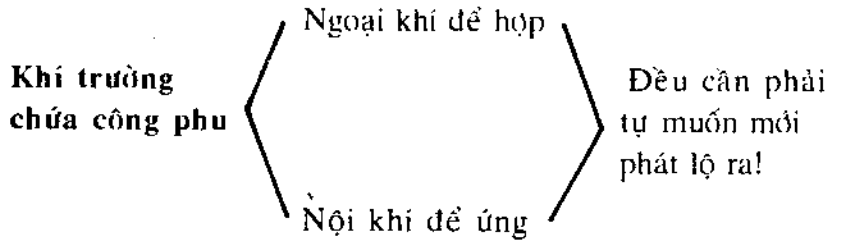


Giải thích: *Trạng thái khác với lúc bình thường chính là trạng thái có công phu, nhưng nếu không thể tự chủ được thì lại chính là trạng thái bệnh!*

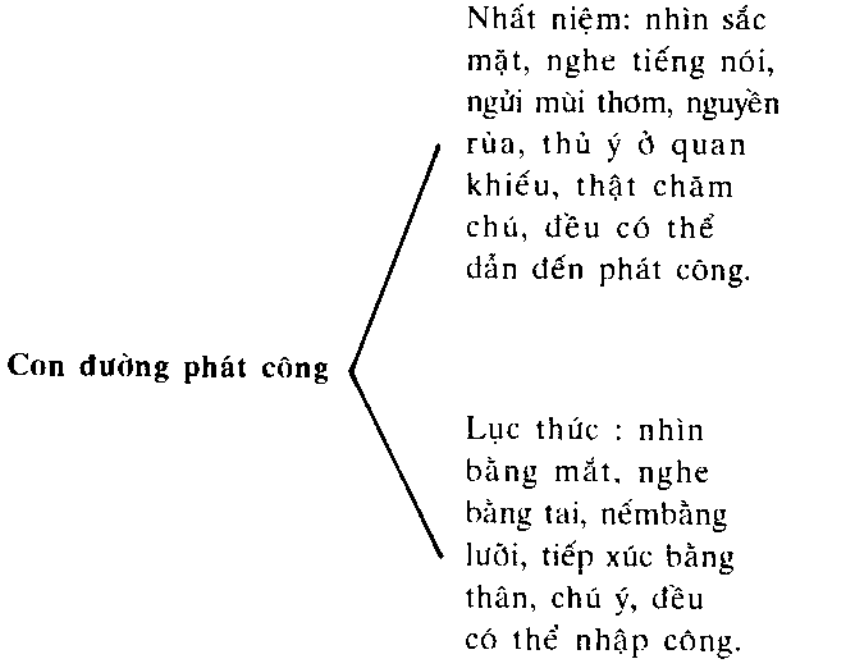


Chú dẫn: *Bị kích thích nghĩa là được người khác phát công cho, tự kích thích nghĩa là tự phát công.*

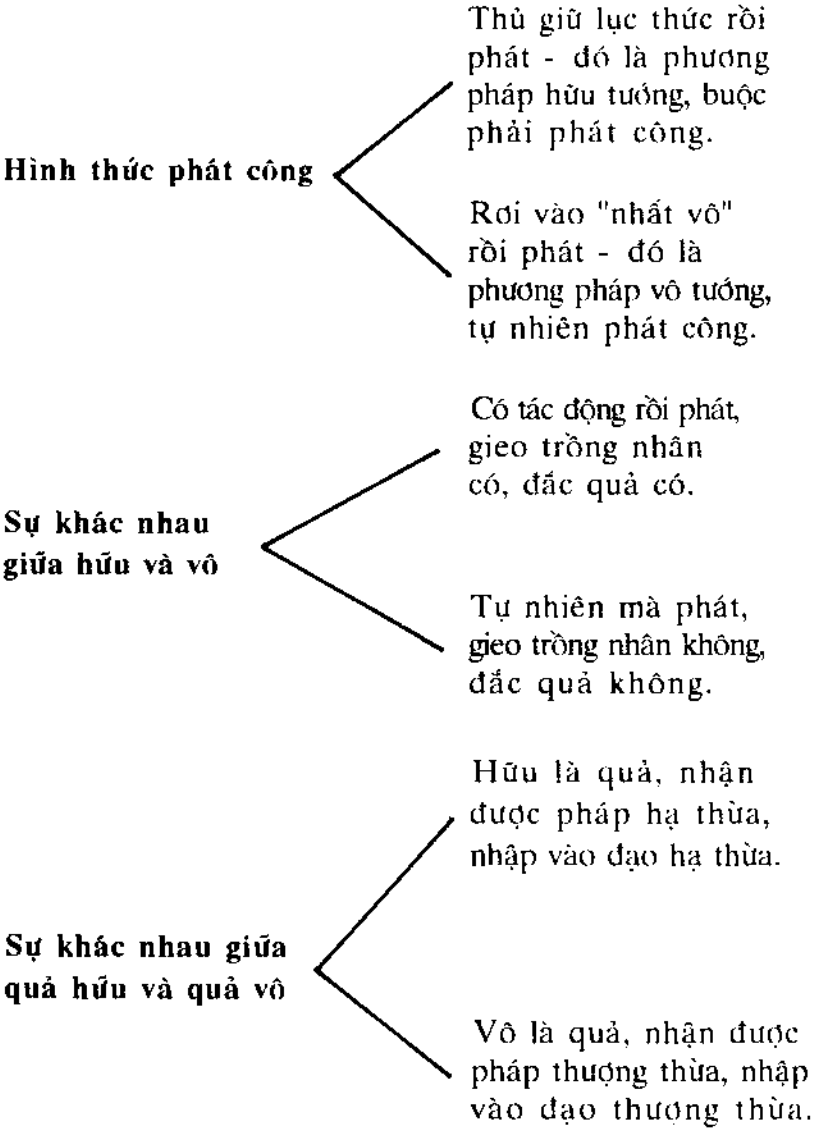


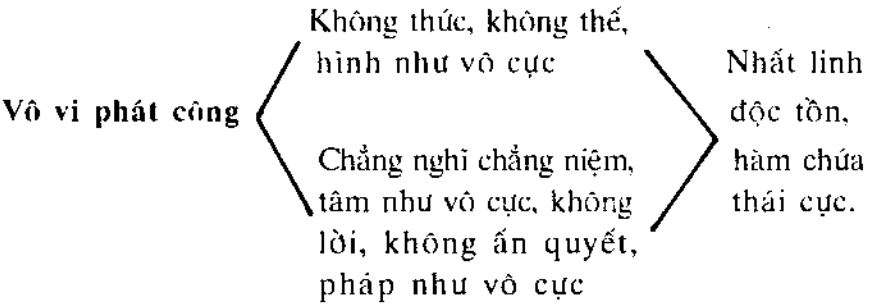


Giải thích: *Người có công phu phát công, khí trường ứng với sự kích thích bên trong, nếu tự thân không muốn thì có thể khẳng định rất khó nhận được sự trợ giúp đó! Vừa báo cáo vừa phát công, người đông sân rộng, thả lỏng được thân tâm, thì phần lớn đều có thể tự phát công!*



Giải thích: *Công dụng của lục thức, chỉ cần rơi vào trạng thái nhất niệm, tập trung chú ý, có tư tưởng phát công là đều có thể dẫn động được khí!*

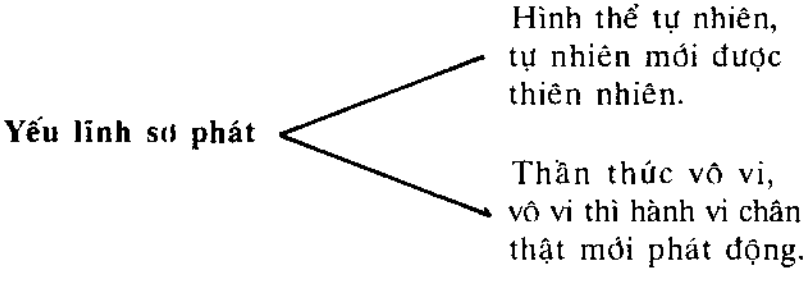


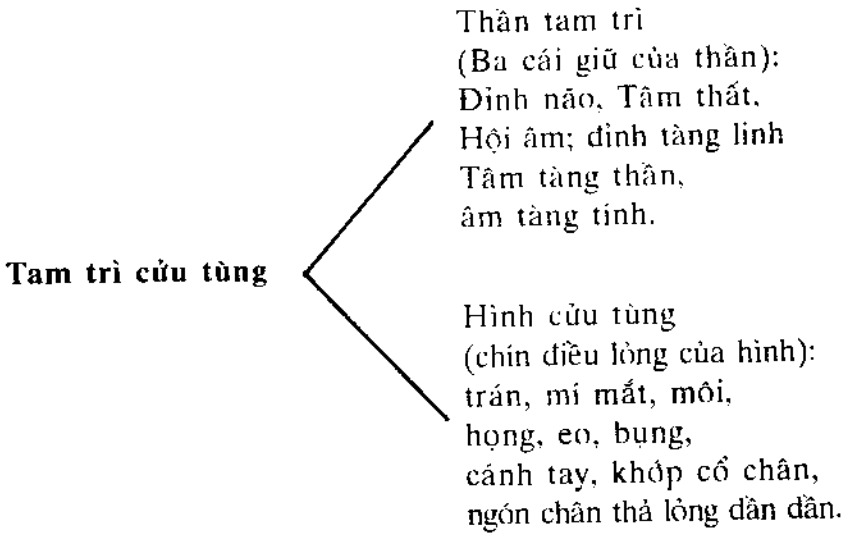


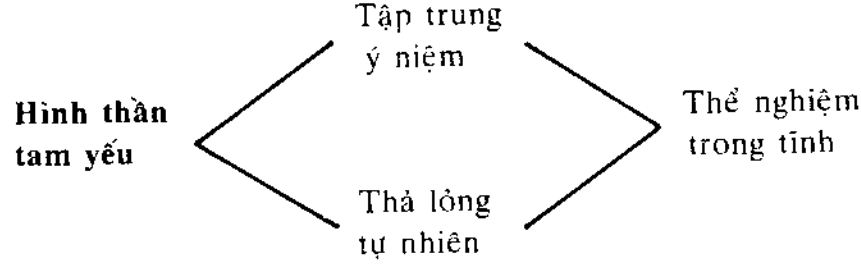
Chú dẫn: *Đây là phương thức sơ phát thái cực, có tên là "Thập phương vô cực đang". Tác giả sách này đã viết nghĩa của phương thức đó trong mấy câu dưới đây:*

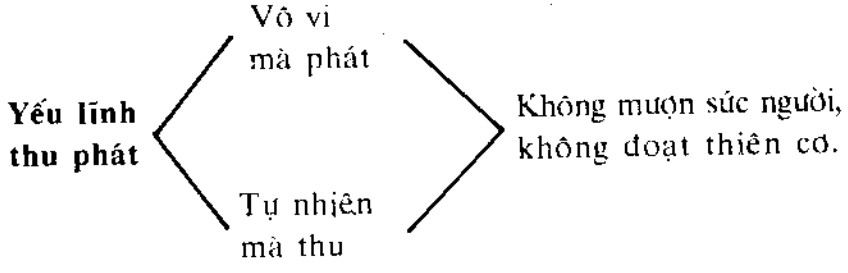
Thập phương vô cực đang,
Thái cực dựng âm dương,
Tứ thể hư vô vi,
Nhất tâm tĩnh hữu thường.
Địa thiên tài điên đảo,
Khí mạch hốt khai trương,
Động tự dương sinh khởi,
Tử tiền ngộ hậu hương.

(Trích dẫn ở từ điển thuật ngữ "Khí công truyền thống", NXB Khoa học kỹ thuật Tứ Xuyên, xuất bản năm 1988)




Tam trì cửu tùng
Thần tam trì
(Ba cái giữ của thần):
Đỉnh não, Tâm thất,
Hội âm; đỉnh tàng linh
Tâm tàng thần,
âm tàng tinh.
Hình cửu tùng
(chín điều lòng của hình):
trán, mí mắt, môi,
họng, eo, bụng,
cánh tay, khớp cổ chân,
ngón chân thả lỏng dần dần.


Hình thần
tam yếu
Tập trung
ý niệm
Thả lỏng
tự nhiên
Thể nghiệm
trong tĩnh


Yếu lĩnh
thu phát
Vô vi
mà phát
Tự nhiên
mà thu
Không mượn sức người,
không đoạt thiên cơ.

Cảm thụ thu phát

- Nội động ngoại động, cảm giác khác với trạng thái bình thường là phát công.
- Nội tĩnh ngoại tĩnh, cảm giác giống như trạng thái bình thường là thu công

Giải thích: *Cần trọng chu đáo, lâu dần sẽ được, hễ thấy phát được là biết đã thu được.*

Đặc thù tự thu

- Bệnh động khí công, lâu lâu không thu
- Bệnh đau khí công, nhẫn nại không được

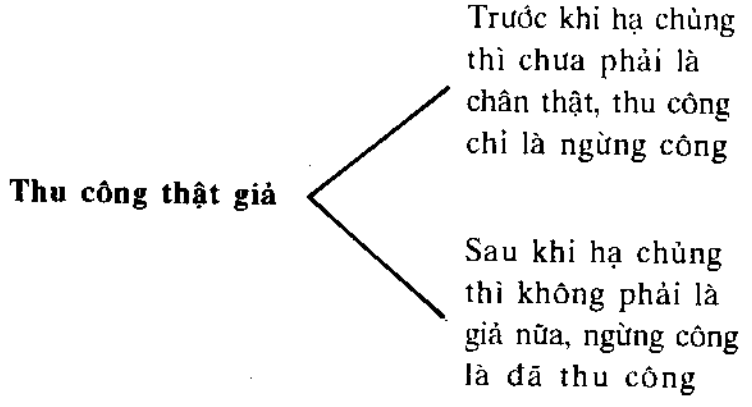
→ Thu công do vai trò của con người.

Thu công do vai trò của con người

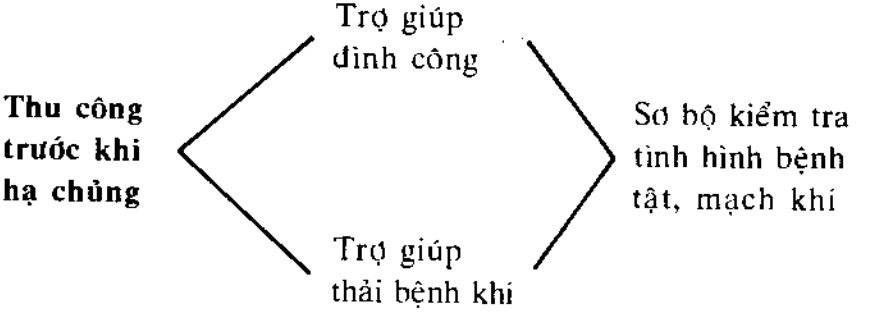
- Thần: di dịch tâm, gửi gắm suy tư, nghĩ về chân
- Hình: quên hình, lãng ý, trợ động

→ Đều có thể tự thu

Chú dẫn: *Di dịch tâm là không thủ ý ở ổ bệnh. Gửi gắm suy tư là tùy theo ý niệm rong ruổi. Nghĩ về chân là thủ ý dưới gan bàn chân để hạ khí. Quên hình là không biết hình động. Lăng ý nghĩa là theo đà mà ngừng động. Trợ động có nghĩa là tự động phát, tự động dừng.*



Giải thích: *Ngừng công nghĩa là dừng nội động ngoại động; thu công nghĩa là thu nội khí ngoại khí! "Hạ chủng" là đã nhận được thông tin khí công chân thật.*



Giải thích: *Trước khi hạ chùng, do thầy giúp thu công, sau khi hạ chùng, do công tự thu.*

Chú dẫn: *Vô vi vốn là cách không nói đến chuyện thu hay phát, điều nói ở đây là chuyện thích nghi với giai đoạn khởi đầu.*

5. Cái khó, cái dễ lúc sơ phát

Khó dễ thông thường

- Dễ: nữ, thiếu, tĩnh, thể, dân, hoãn.
- Khó: nam, lão, táo, não, quan, cấp.

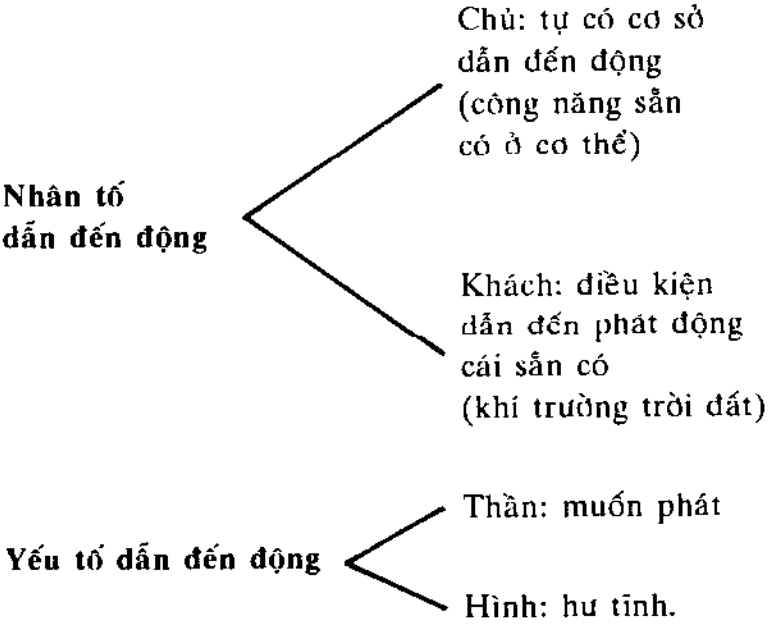
Chú dẫn : *Nữ là nữ tính; thiếu là thiếu niên; tĩnh là tính tĩnh; thể là lao động chân tay cơ bắp; dân là quần chúng, hoãn là tâm hoà hoãn. Nam là nam tính, lão là lão niên, táo là tính tình nóng nảy, não là buồn phiền, quan là người lãnh đạo, cấp là sốt ruột. Dễ nghĩa là dễ phát công, khó là khó phát công!*

Phát công khó

- Thần: người hoài nghi, người hay nghiên cứu, người chú ý, người hay cười, người phiền não, người cầu khi...
- Hình: người nheo mắt nhìn, người trạm trang, người hiếu động, người sợ ngã, người mệt mỏi, người chậm chạp...

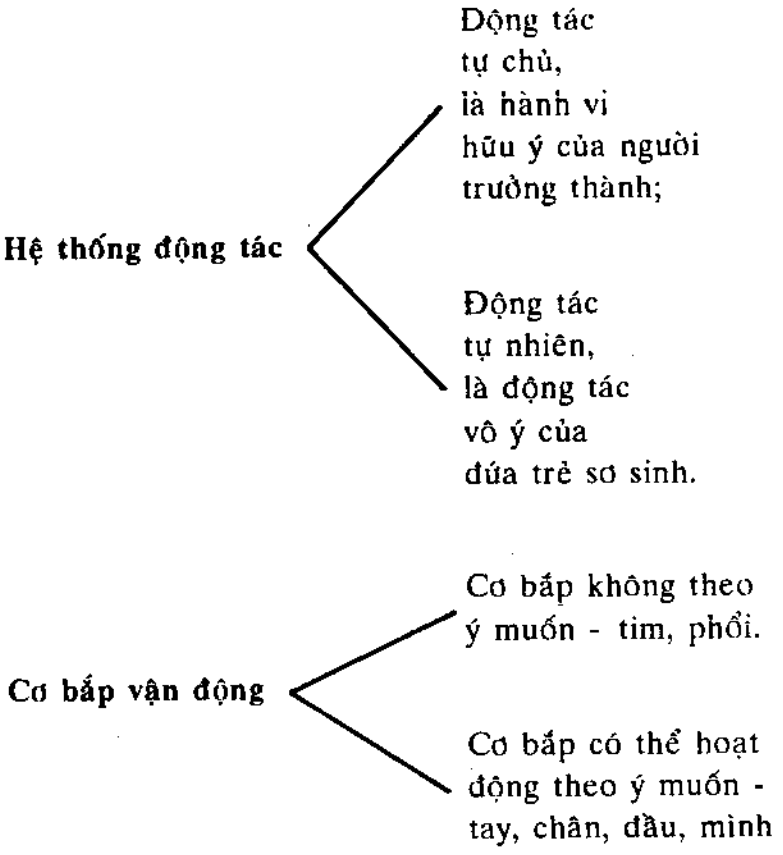
Giải thích: *Tất cả những người phát công khó, hầu hết là những người kém tự tin hoặc có nhiều nghi ngại, hoặc cố ý theo đuổi việc phát công. Có nhiều nguyên nhân khó mà kể hết được.*

6. Nguyên lý ngoại động (tự phát động công).



Giải thích: *Cái tuyệt diệu của muốn phát là ở chỗ muốn mà không muốn; cái tĩnh của hư tĩnh nói ở trên là trong tĩnh đợi đến động.*





Giải thích: *Vận động của tim phổi không cần tác động ý thức của con người, còn vận động của tay, chân, đầu, mình cần phải có tác động ý thức của con người. Chính vì có sự vận động của các cơ bắp có thể hoạt động theo ý muốn mà con người quên mất nó có thể tự vận động mà phát thành động công. Động tác tự nhiên và vận động của cơ bắp không hoạt động theo ý muốn chính là cơ sở của động công tự phát.*

Hai hệ thống động tác.

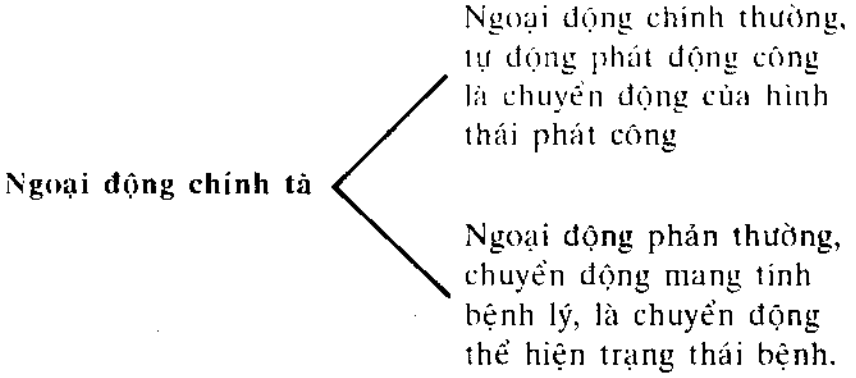
- Tại một thời điểm, cơ thể con người chỉ có thể sử dụng một một hệ thống động tác, không thể tiến hành song song.
- Hệ thống tự chủ thể hiện thì hệ thống tự nhiên dừng, ngược lại cũng như vậy.

Giải thích: *Cơ thể con người có hai hệ thống vận động, lớn lên dùng được động tác tự chủ thì động tác tự nhiên ẩn dần, vì vậy người già không dễ tự phát động công, còn người trẻ lại dễ tự phát động công.*

Hai loại cơ bắp

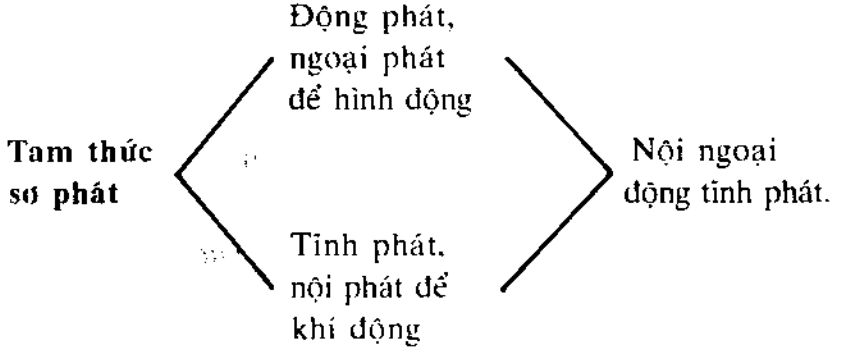
- Cơ bắp vận động theo ý muốn có hoạt động ngoài ý muốn - sơ động tự phát công
- Cơ bắp không theo ý muốn có thể dùng ý muốn chỉ đạo - tự khống chế bằng tâm thức.

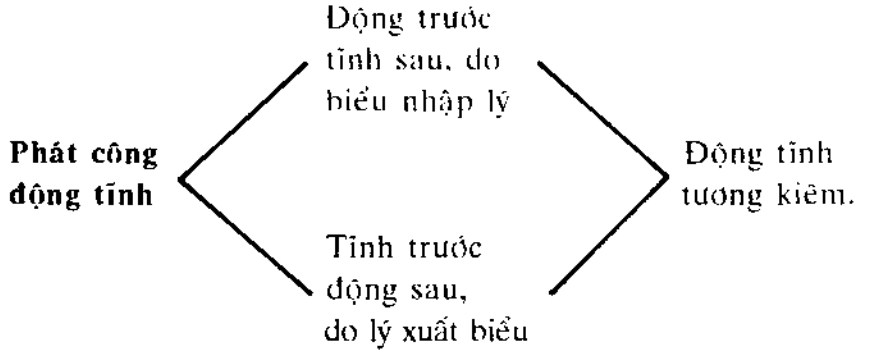
Giải thích: Công dụng của cơ bắp theo ý muốn là cơ sở cho khả năng phát động công, biến dụng ngược lại của cơ bắp không hoạt động theo ý muốn là cơ sở của việc có thần thông.



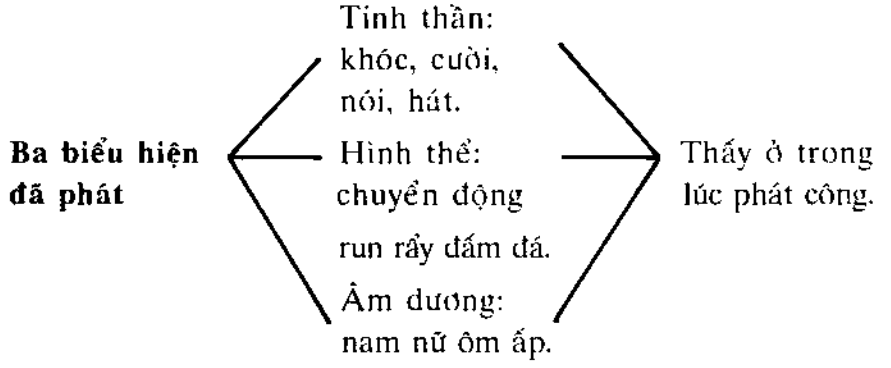
Giải thích: *Động công là do chính khí làm cho động, động bệnh là do bệnh khí làm cho động, nhưng đều là loại chuyển động không tự khống chế được. Ngoài ra, còn những loại động bệnh lý khác, ví dụ động do bệnh tâm thần. Trạng thái bệnh không phải là trạng thái công, trạng thái công không phải là trạng thái bệnh, nếu nhầm lẫn thì tốt hóa thành xấu, xấu hóa thành tốt! Khi chưa nhận thức được vấn đề này, người ta thường cho hình thái động công tự phát của khí công là phản ứng mang tính bệnh tật, đó là do không biết có sự khác biệt giữa trạng thái bệnh và trạng thái công.*

7. Biểu hiện lúc sơ phát

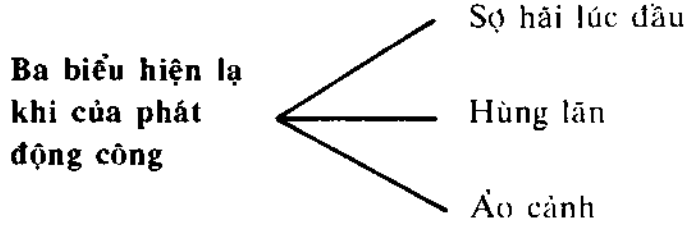


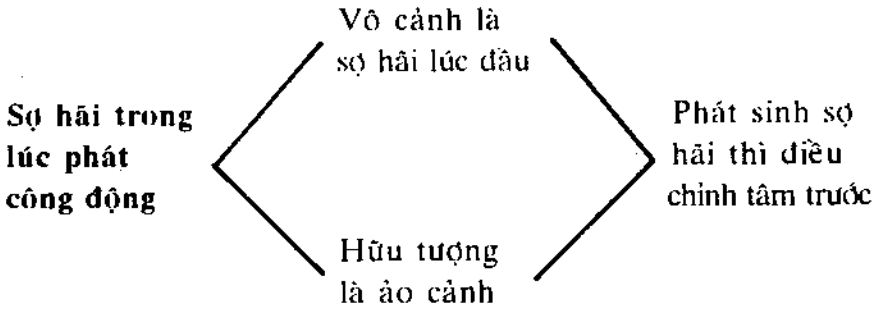


Giải thích: *Biểu hiện công sơ phát cứ thấy khác thường là được, hãy để mặc cho hình thần nội ngoại được tự nhiên.*



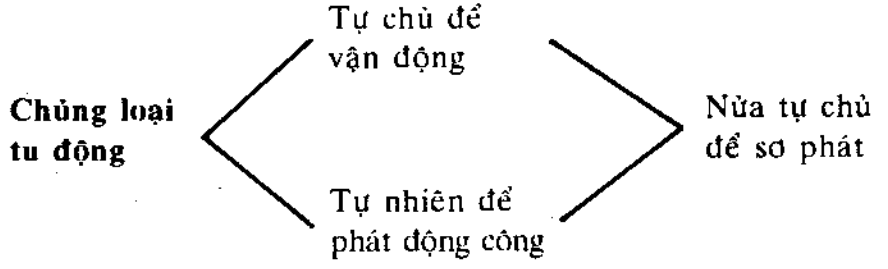
Giải thích: *Biểu hiện sơ phát tuy thiên biến vạn hóa nhưng vẫn không ngoài ba loại đã nêu trên, tuy vậy cũng cần phải xem xét để biết tính thuận nghịch, chính tà của biểu hiện.*

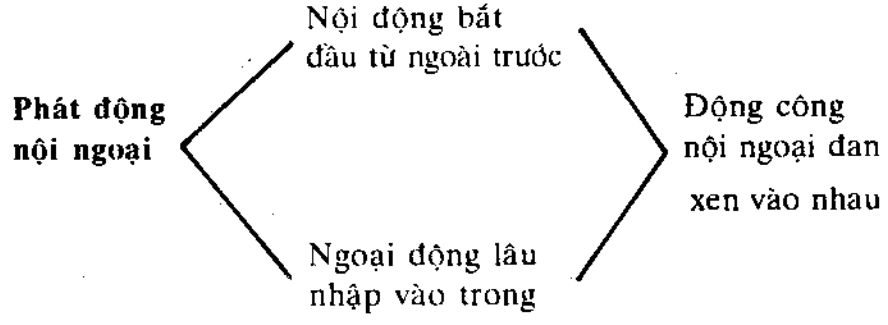


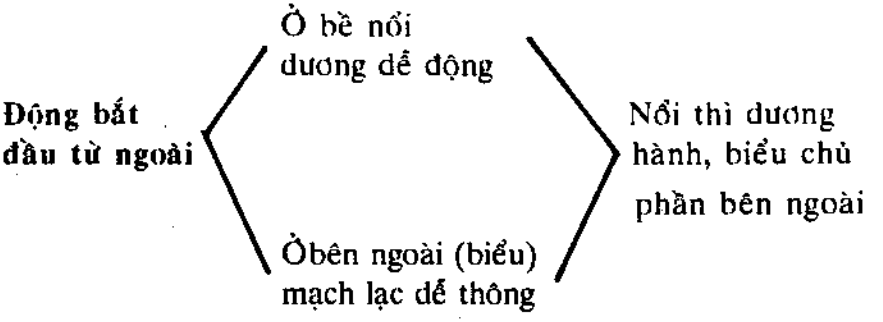


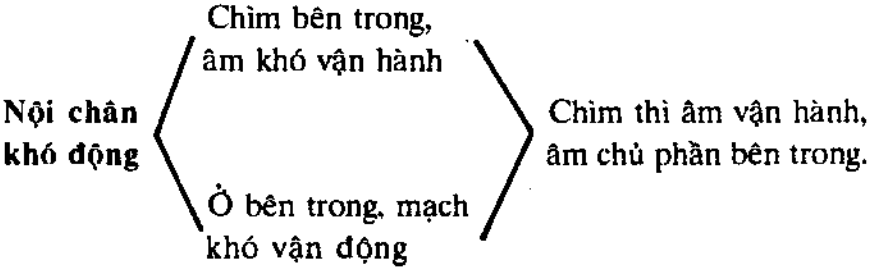
Chú dẫn: *Về "Hùng lãn", xin đọc mục "Hùng lãn" trong "Từ điển thuật ngữ khí công truyền thống".*

8. Phát công và ngoại động

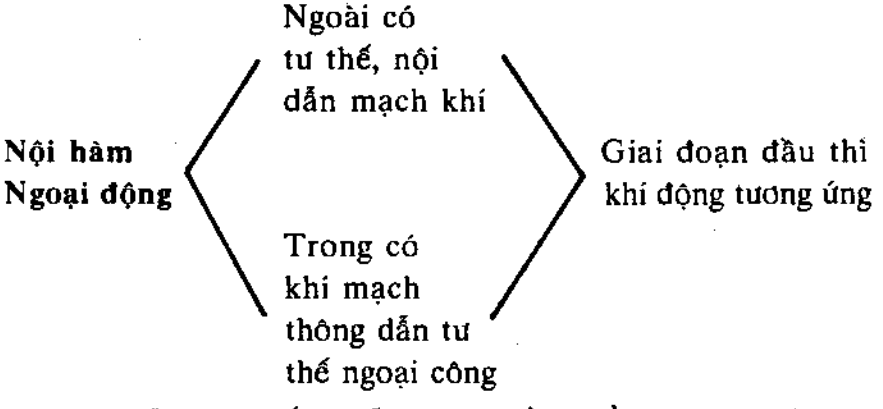




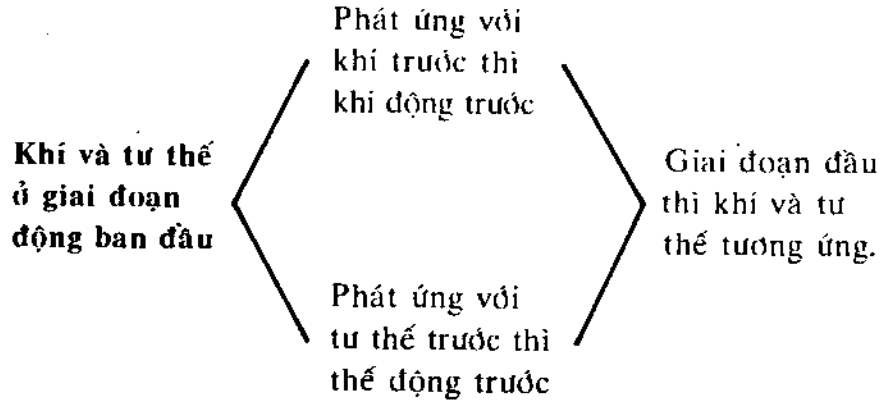




Giải thích: *Dương nổi dễ động, biểu giả lý chân (ngoài giả trong thật), trước biểu (ngoài) sau lý (trong), từ hình đến thần.*

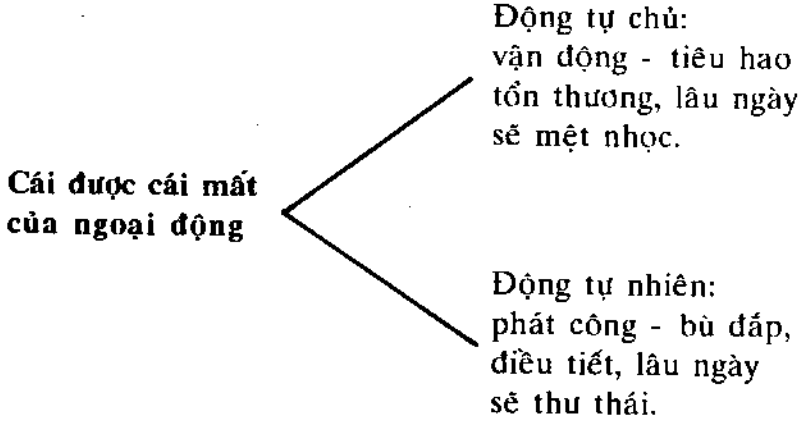


Chú dẫn: *Tư thế và dẫn khí ở phần biểu dương, khí được dẫn ở phần chân dương.*

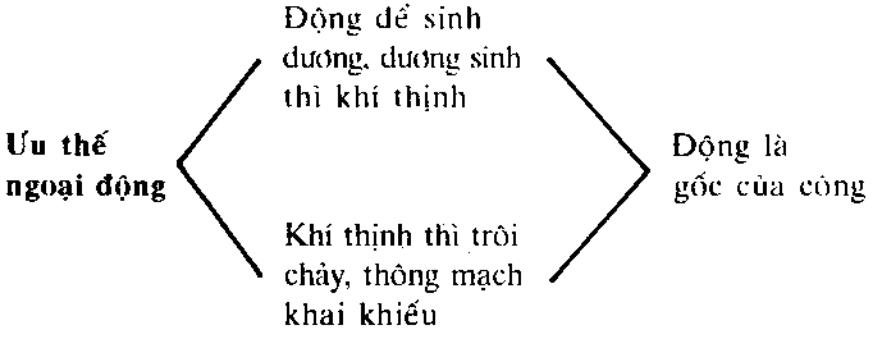


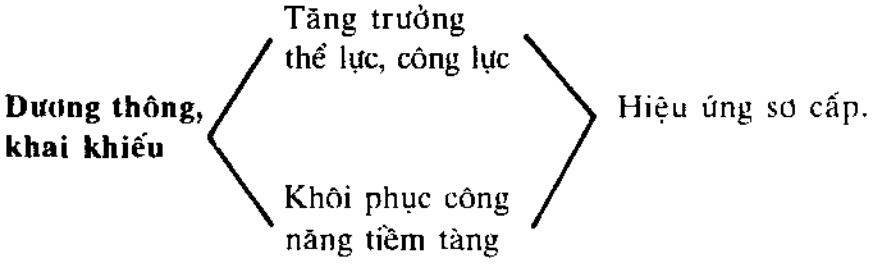
Giải thích: *Thân động dễ thấy, khí động thì khó cảm giác được, khí động là nhập, thân động là xuất!*

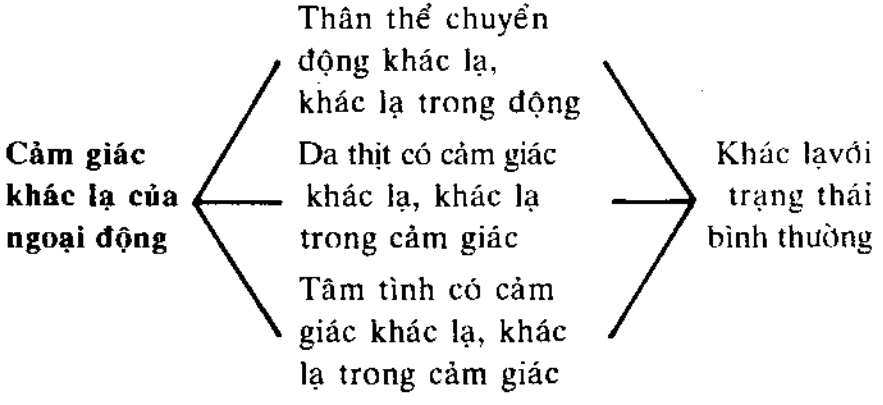
9. Sở trường và ưu điểm của ngoại động



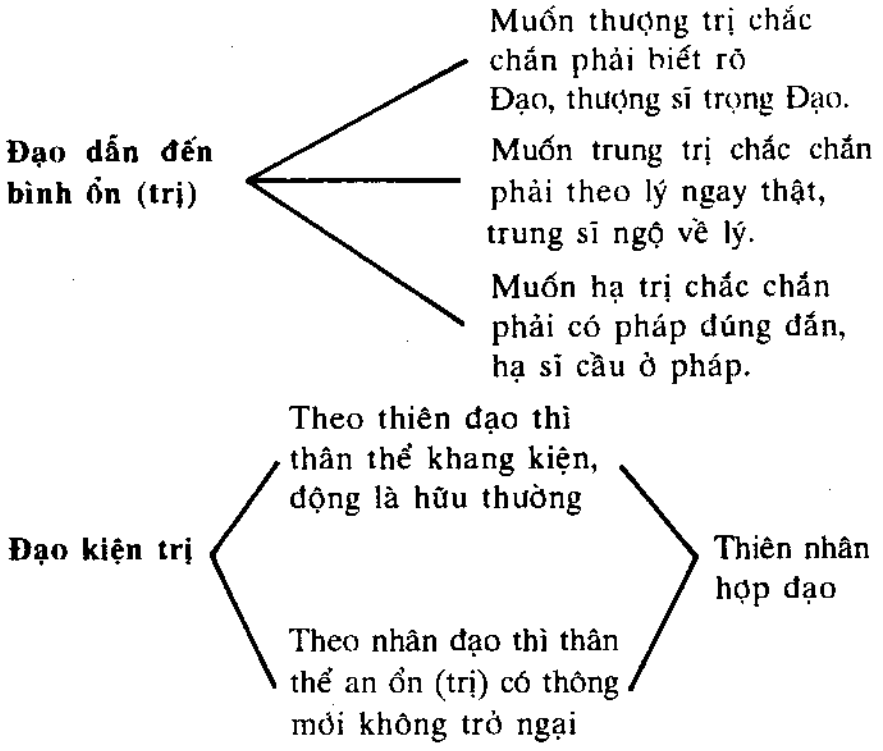
Giải thích: *Nếu vận động đúng mức độ vừa phải thì khí sẽ dồi dào, thân thể sẽ khỏe mạnh. Luyện tập vận động khác xa với tu chân!*





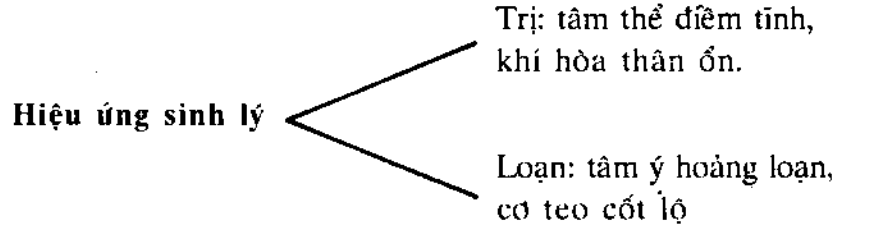


Giải thích: *Khác lạ với cảm giác bình thường, công sinh ra vốn dĩ là cái khác thường, so sánh với cái bình thường để thấy cái khác thường, tự thấy tất cả những gì của bản thân!*

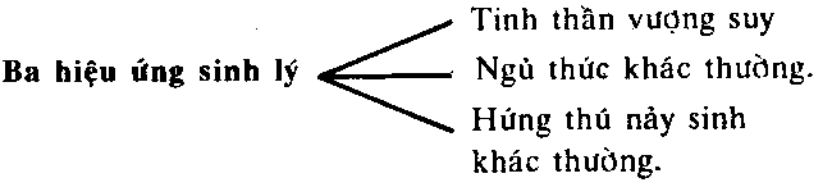


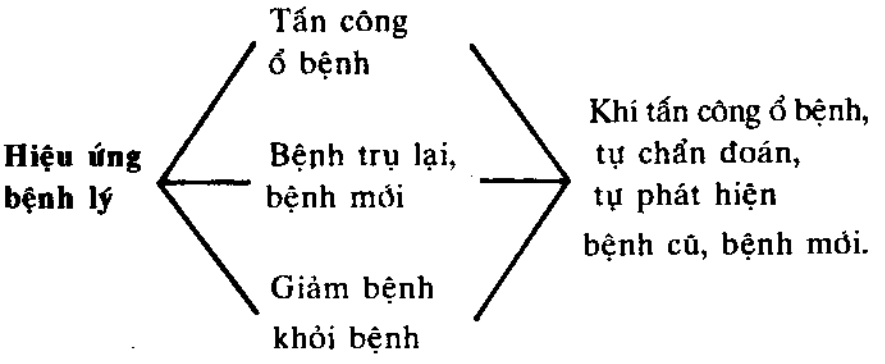
Giải thích: *Đạo trị thân, không gì quý hơn là thuận theo tự nhiên; con đường trị loạn không gì hơn điều chỉnh hành vi của bản thân!*

10. Hiệu ứng của động công

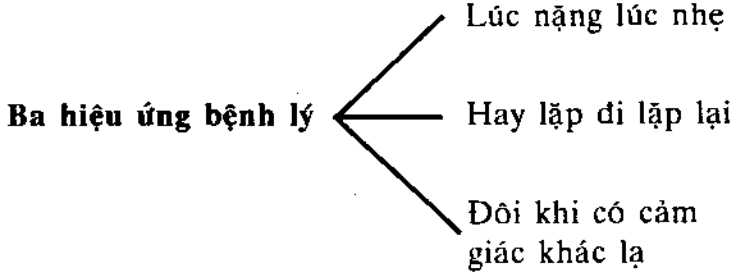


Giải thích: *Động lúc sơ phát, khí thông mạch suôn sẻ, trị loạn, được mất đều có biểu hiện tương ứng.*





Giải thích: *Vận hành khí lúc sơ phát, phát động công, sinh ra dương khí, tấn công bệnh tất dẫn đến cái mới, kỳ diệu ở chỗ kiên trì!*



Hai kiểu bệnh thay đổi

- Lý bệnh: Làm lộ ra nguyên nhân, tà thịnh, chính hư, bệnh thay đổi, bổ chính khí nhưng lại hại sinh khí!
- Lý phát công: Tiến công bệnh, khí thịnh, chính thường, tự điều tiết, bệnh thay đổi, bổ chính khí, làm lợi cho thân thể!

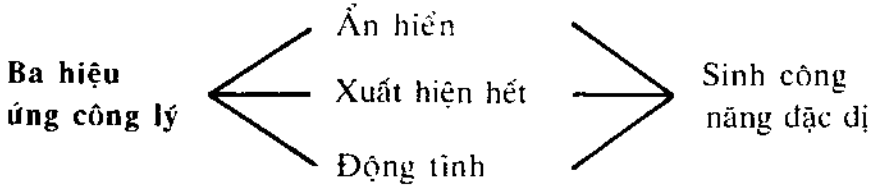
Giải thích: *Nếu không thay đổi được gốc bệnh, cuối cùng sẽ trở thành mối lo, phải sớm gột bỏ bệnh hơn là để mầm bệnh phát triển lên.*

Chú dẫn: *Khí công đuổi bệnh khí, người thời nay phần lớn vẫn e dè, không biết là động công tự trị, tự điều chỉnh phù hợp, có kiên trì bền bỉ nhất định khỏi bệnh!*

Hiệu ứng công lý

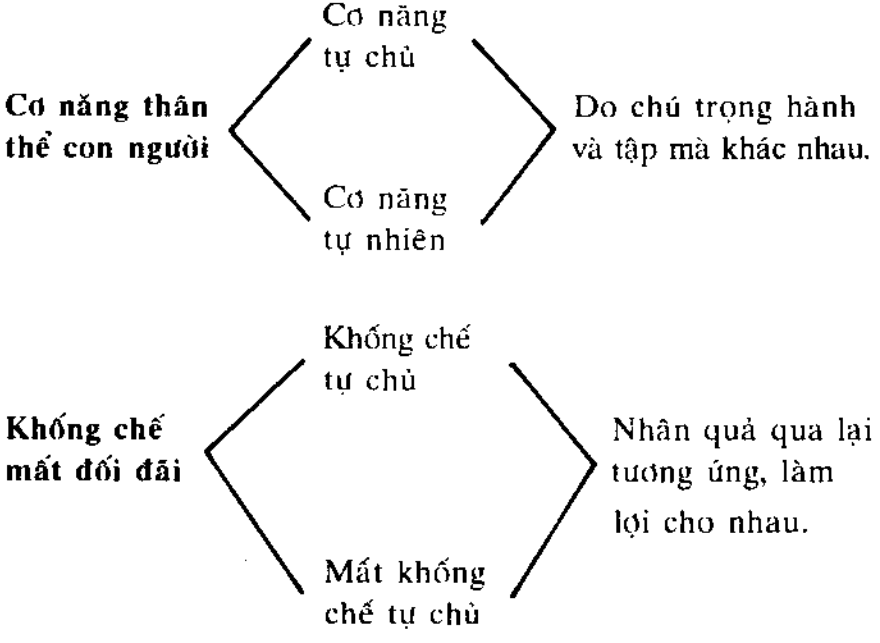
- Chóng mặt buồn nôn: Đó là trạng thái Quẳng khí thái cực và khí trường tấn công ổ bệnh!
- Lóa mắt ảo ảnh: Đó là trạng thái lục thức hiển tướng và khí tàn hóa ảnh!

Chú dẫn: *Khí cơ Thái cực môn là "quảng khí thái cực", chỉ riêng Thái cực môn mới có. Đối với người đã mắc bệnh và đang ủ bệnh khi tập sẽ thấy choáng váng, đó là do khí tấn công vào làm phát sinh hiệu ứng!*

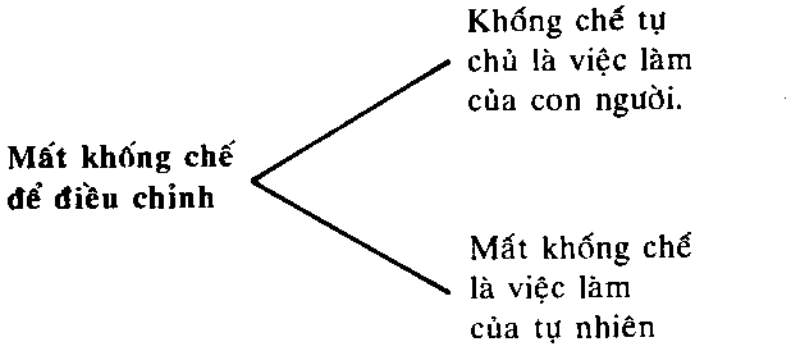


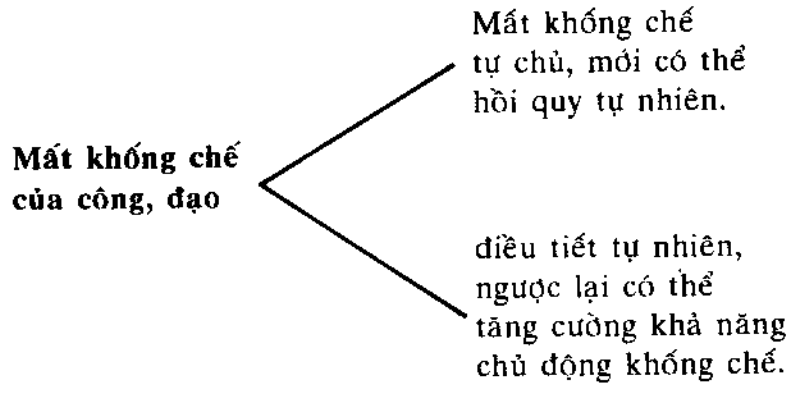
Giải thích: *Về lý hễ động là biến, nên thực hiện động công để trị bệnh. Bởi vậy, tu luyện phải khớp ngay từ đầu và động công phải đúng, mới có thể hợp vào Đạo thái cực.*

11. Không kiểm soát được ngoại động

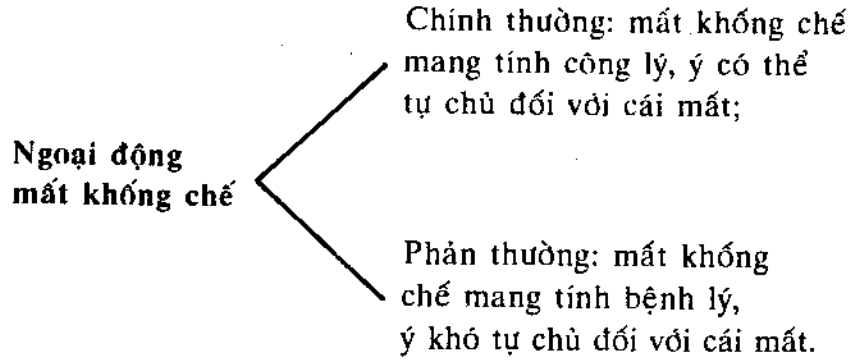


Giải thích: *Tự chủ điều khiển là sinh lý tự nhiên, mất tự chủ khống chế theo công lý cũng là tự nhiên, chỉ khi mất tự chủ do bệnh lý, mới tạo thành bệnh tật.*





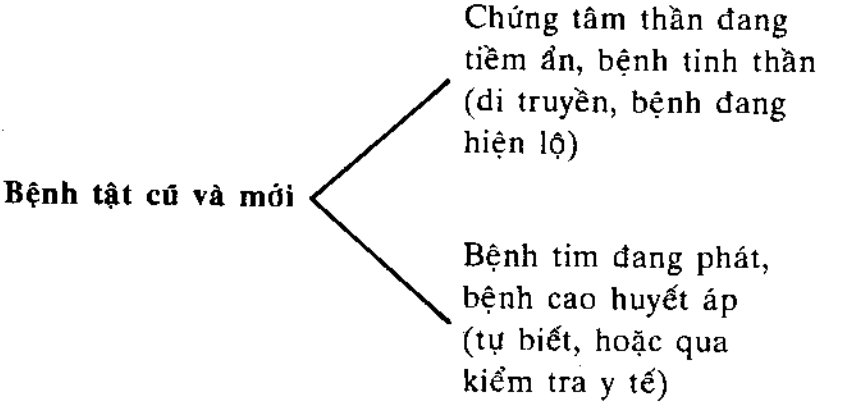
Giải thích: *Muốn tiến thì phải lui, muốn bắt lấy thì phải buông thả, muôn tăng thì phải khống chế, mà trước đó là mất khống chế!*

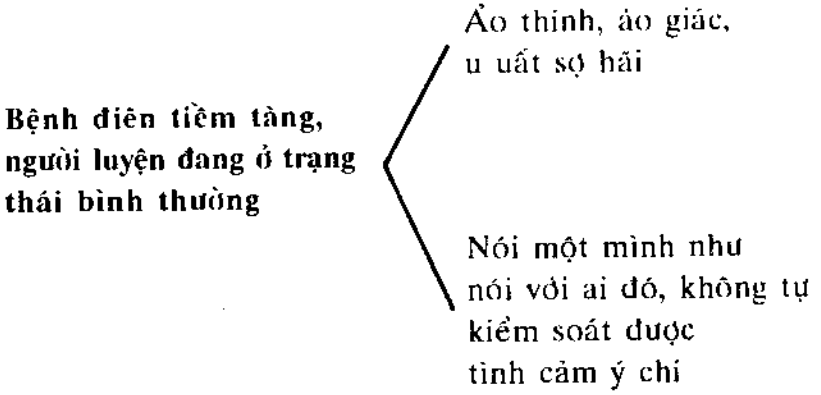


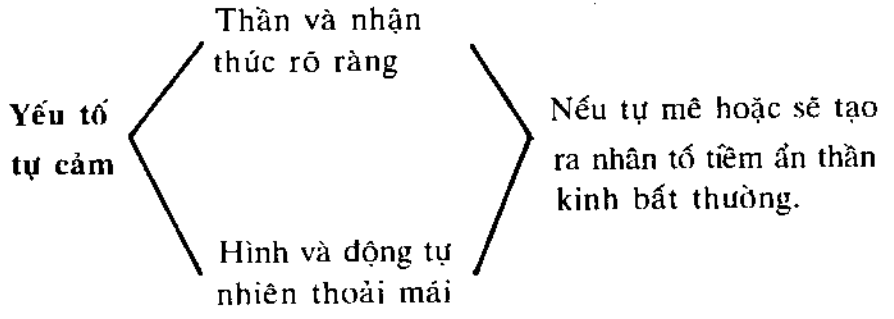
Giải thích: *Trạng thái động do phát công và trạng thái động do phát bệnh, có hình thái tựa tựa như nhau nhưng thực ra khác hẳn nhau, tuyệt nhiên không thể như nhau!*

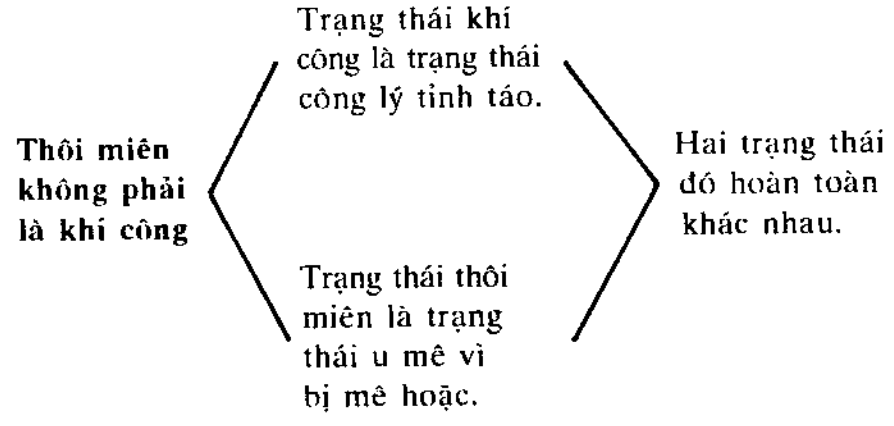
Chú dẫn: *Phát công không phải là phát bệnh, phát bệnh càng không phải là phát công, giữa hai hình thái này khác nhau ở chỗ động được với chi phối được!*

12. Những điều cấm kỵ khi luyện ngoại động



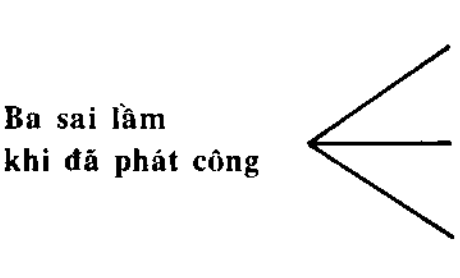

Bệnh điên tiềm tàng, người luyện đang ở trạng thái bình thường
Ảo thính, ảo giác, u uất sợ hãi
Nói một mình như nói với ai đó, không tự kiểm soát được tình cảm ý chí


Yếu tố tự cảm
Thần và nhận thức rõ ràng
Hình và động tự nhiên thoải mái
Nếu tự mê hoặc sẽ tạo ra nhân tố tiềm ẩn thần kinh bất thường.


Thôi miên không phải là khí công
Trạng thái khí công là trạng thái công lý tỉnh táo.
Trạng thái thôi miên là trạng thái u mê vì bị mê hoặc.
Hai trạng thái đó hoàn toàn khác nhau.

Chú dẫn: *Người thời nay hay cho rằng thuật thôi miên là khí công, đó là do họ không thật biết nội hàm chân thật của khí công.*

13. Sai lầm lúc sơ động



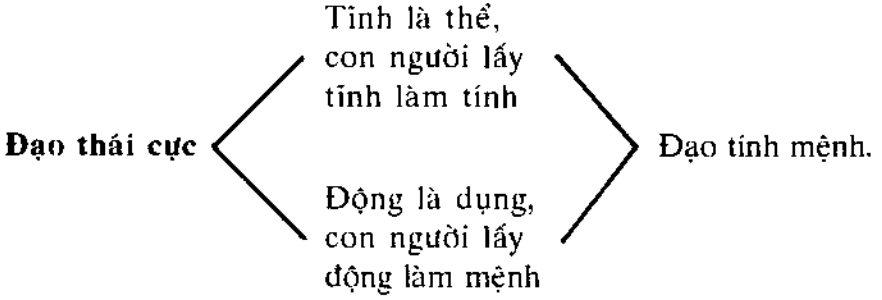
Chú dẫn: *Dùng ý trợ động, là đã rơi vào hữu vi, khiến quá trình sơ phát bị cản trở, làm lâu ngày như thế sẽ khó phát công, đã phát như vậy thì nên bất động, không nên giữ dạng hình động như thế!*

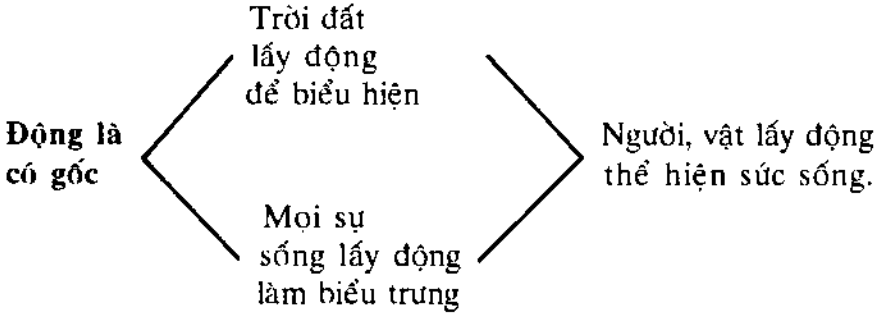


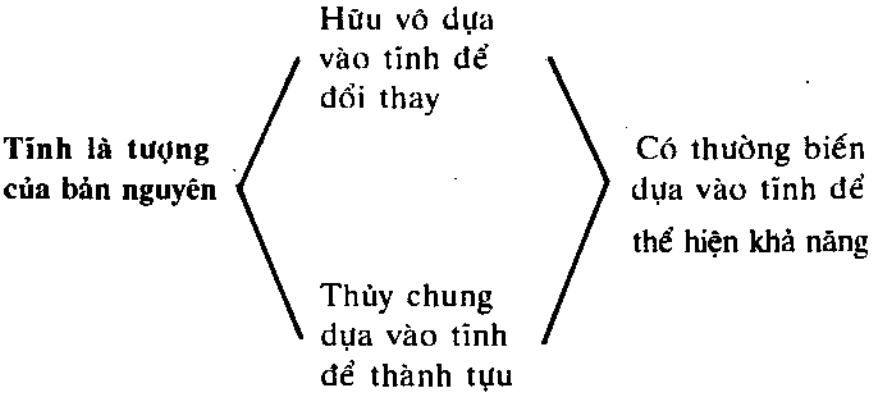
Giải thích: *Phát công không khó, khó ở lúc sau khi động! Bí ẩn chân thật của môn này là xuất chín chuyển tám!*

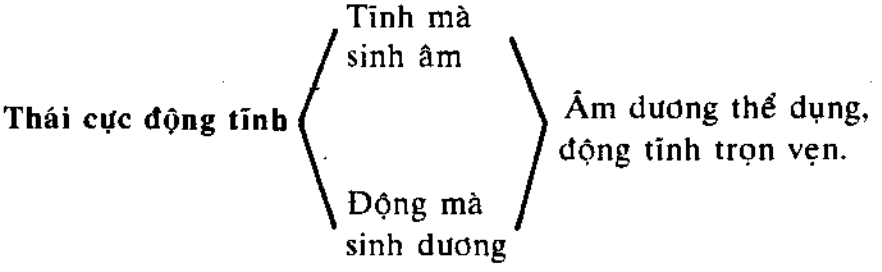
Chú dẫn: *vô vi khó luyện, hữu vi khó dùng, tất cả các môn phái hữu vi, xin đừng tự gây trở ngại cho mình! Những ai muốn dựa vào lý của Thái cực môn để sửa lại yếu quyết, tập luyện lại, càng phải hết sức cẩn thận! "Cửu (chín)" của "Cửu cung thái cực giá (tư thế)", "bát (tám)" theo sau "cửu".*

14. Phát công động và tĩnh

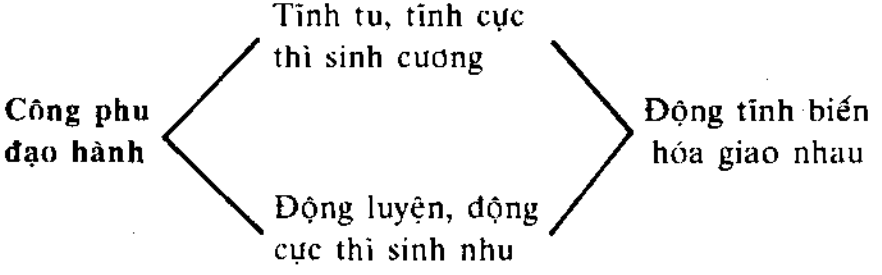






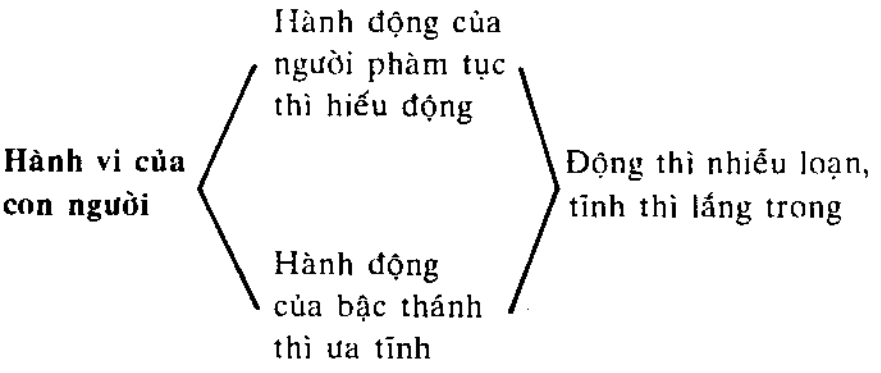


Giải thích: *Tam tài vạn hữu, sự lý vật tình, sinh lão bệnh tử, phàm thánh chân tu, trí ngu mưu lược đều không nằm ngoài qui luật này.*

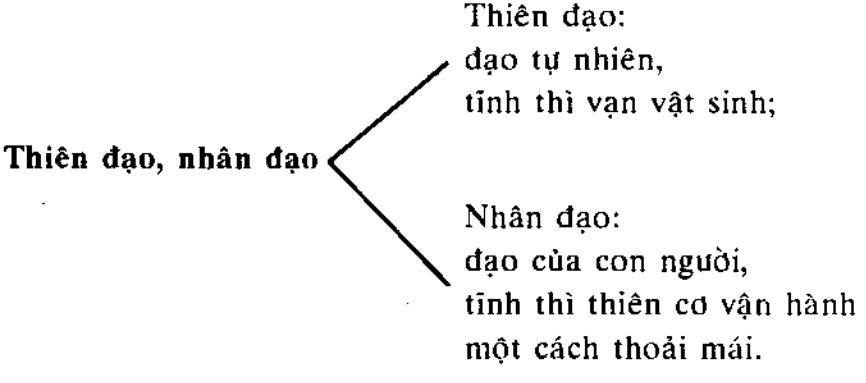


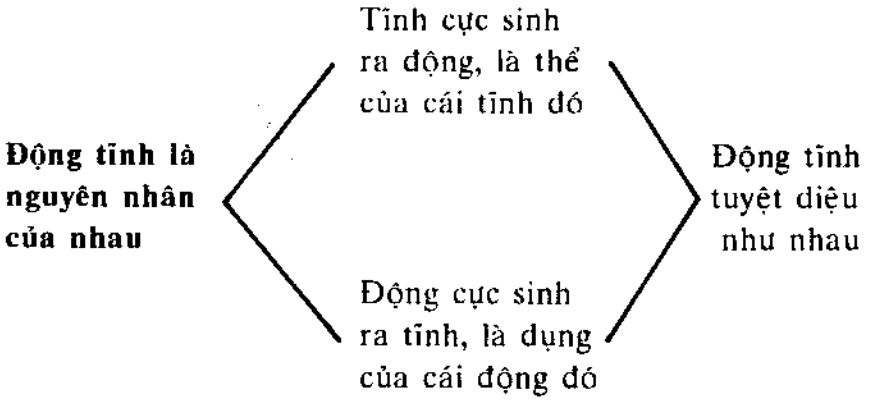
Giải thích: *Động và tĩnh đối đãi nhau, tương ứng, hàm chứa lẫn nhau, giao biến vạn hóa, sinh ra vạn trạng.*

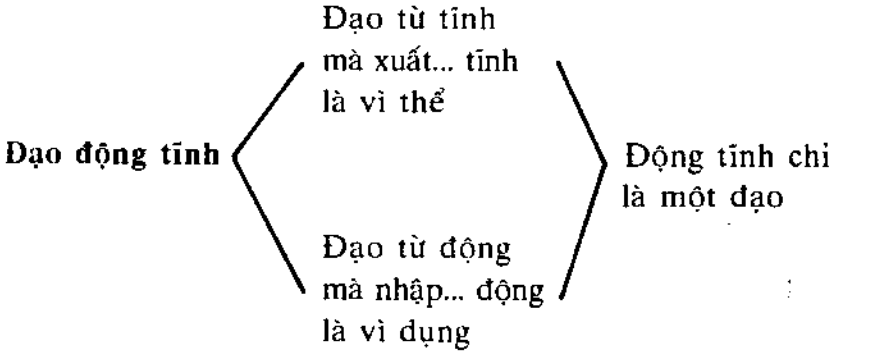
Chú dẫn: *Hậu thế vẫn hay gọi là "động công", "tĩnh công", mà không biết động tĩnh vốn dĩ khó phân biệt rạch ròi!*



Giải thích: *Tĩnh để thể nhập Đại Đạo, ngược lại với thói hành động của người phàm tục. Người bình thường lấy động làm nhu cầu, còn bậc thánh triết theo tĩnh mà vô cầu.*

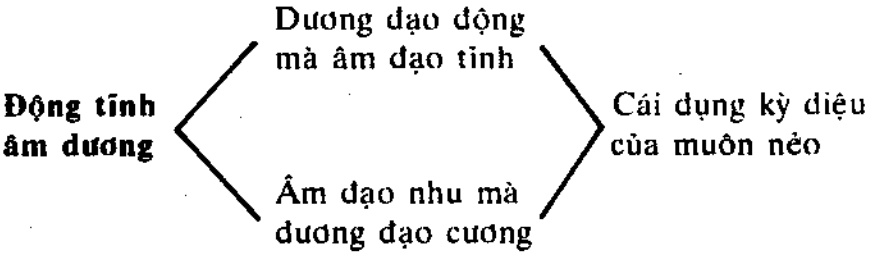




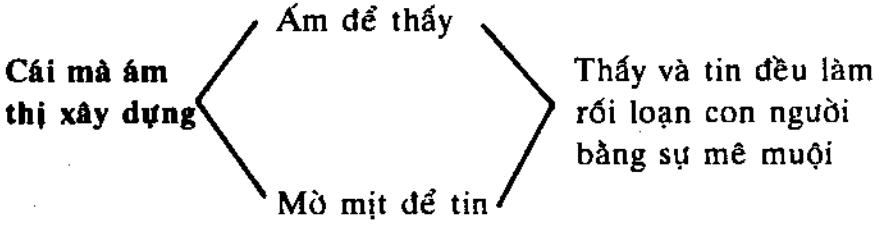


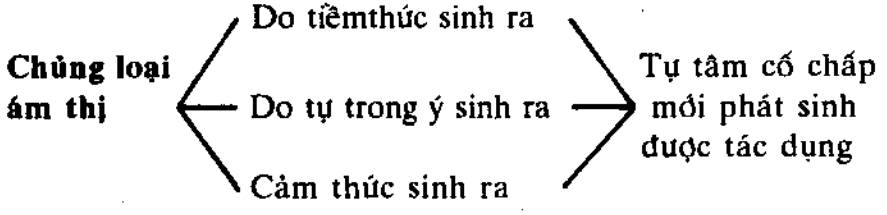
Giải thích: *Đạo từ tĩnh mà ra, là vô sinh, đạo từ động mà nhập, là hữu sinh! Sinh ra động sinh ra tĩnh, Đạo âm dương đã sẵn đủ cả.*

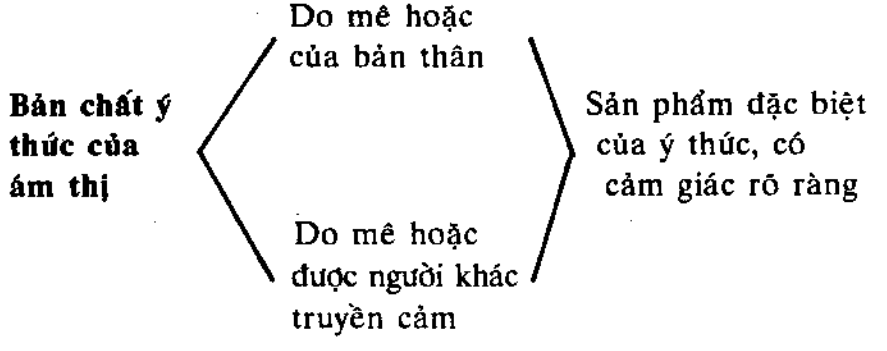
Chú dẫn: *Tất cả các đại phái chính tông từ xưa đến nay đều chú trọng việc nhập tĩnh để tu, lấy động để luyện, cho nên khi nhập môn đều lấy việc phát công tạo động để mở ra cái diệu dụng của hình thần. Bởi vậy mà nói: động là gốc của việc tu công, động thân là việc phải làm trước hết khi tu mệnh!*

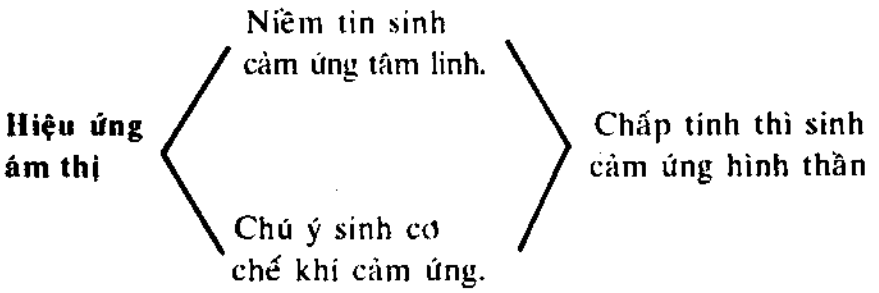


15. Khí công và ám thị

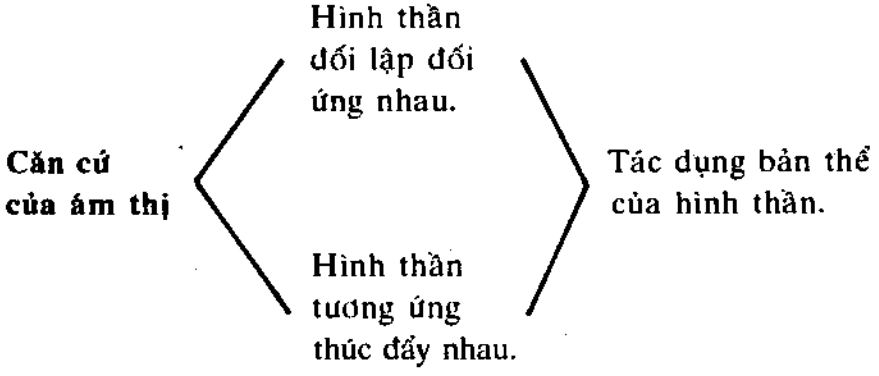




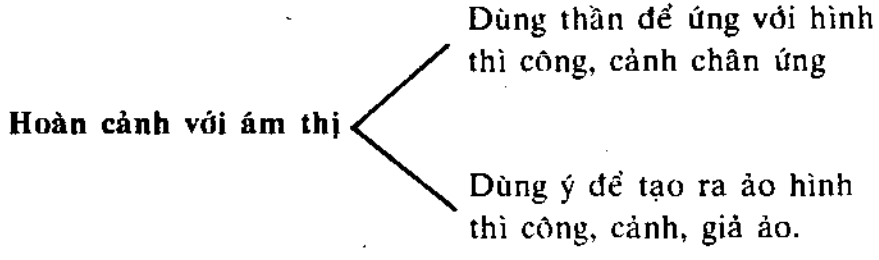




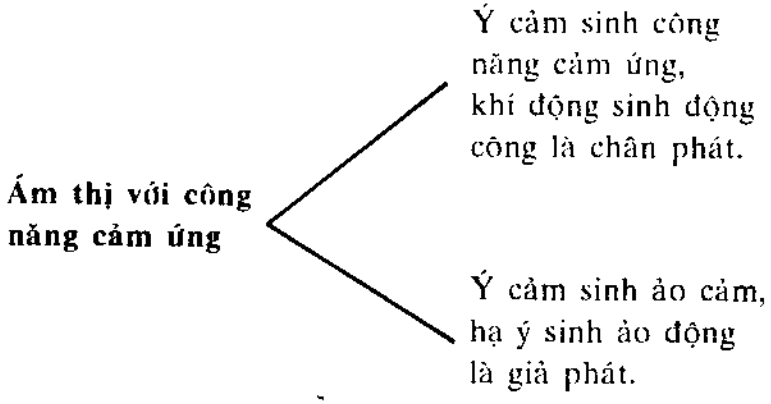
Giải thích: *Do hữu thức của con người có giới hạn nên khó tránh được ám thị. Thuật "Thủ ý ở quan khiếu" của khí công ngày nay cũng thuộc khái niệm ám thị.*



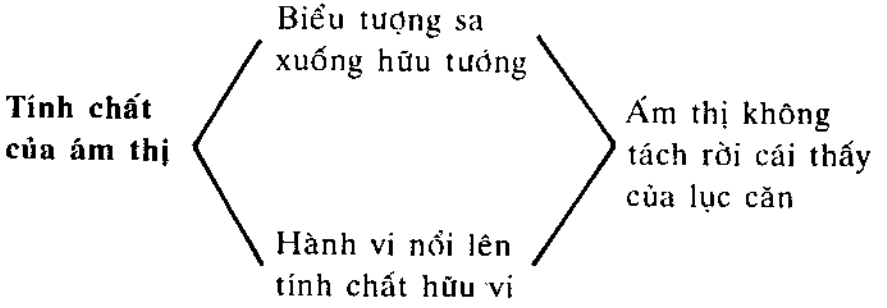
Giải thích: *Ám thị ở thần thì hình ứng theo, ám thị ở hình thì thần ứng theo, nhất thể lưỡng dụng, dễ dẫn đến sự biến hóa.*

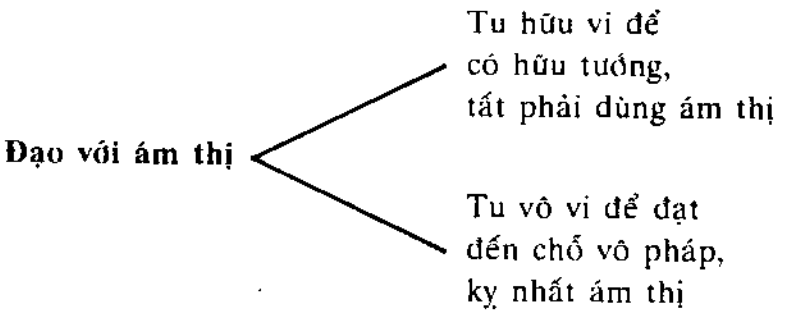


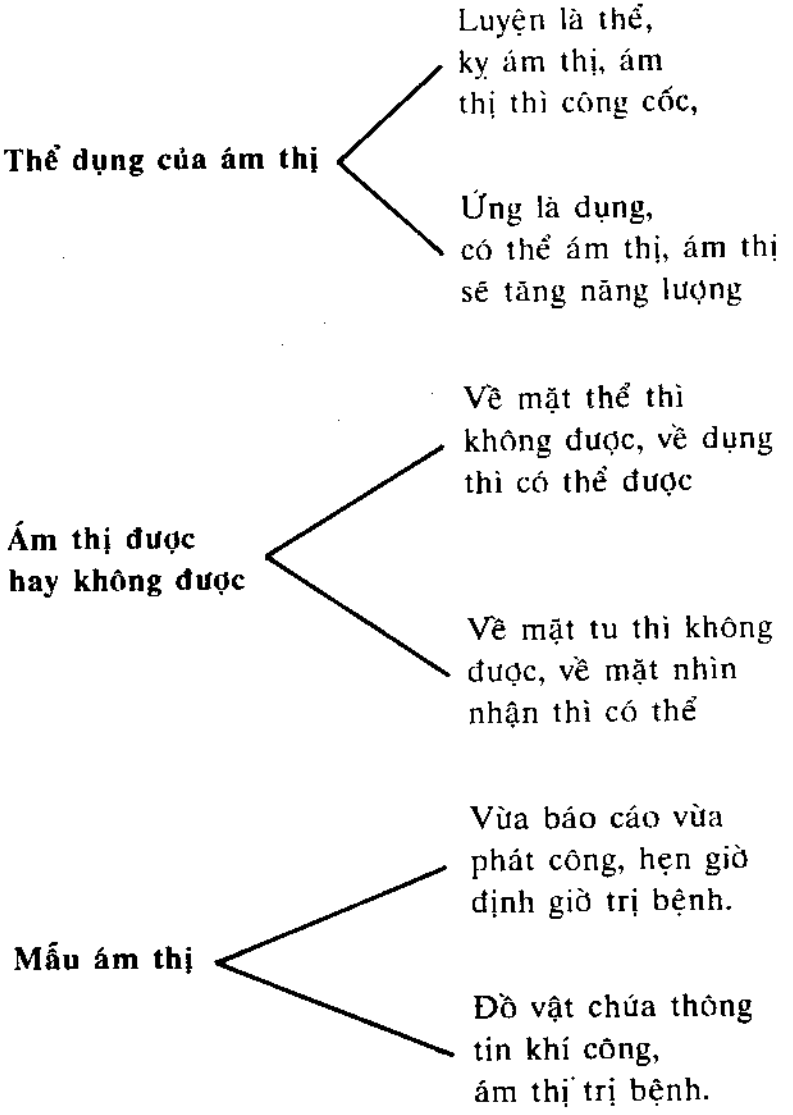
Giải thích: *Nếu năng lượng tinh thần hóa thành vật chất thì biến hóa đó là chân ứng, còn nếu dùng tinh thần để ảo hóa hình tượng là giả ứng.*



Giải thích: *Phát công phát khí như vậy thì trị bệnh cảm ứng cũng như vậy! Như vậy, như vậy, thật giả là ở đấy!*



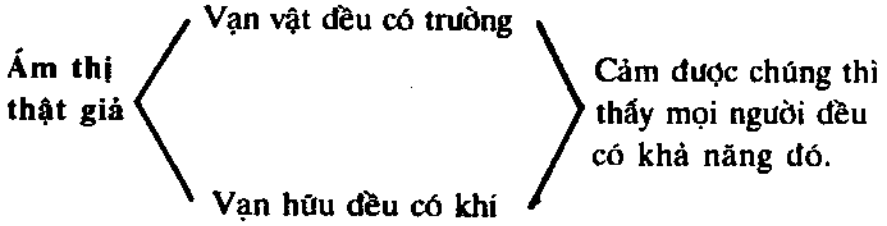




Chú dẫn: *Ngày nay người ta thường mê hoặc người tập bằng công pháp "vừa báo cáo vừa phát công", "thông tin khí công trị bệnh"; mê hoặc các con bệnh bằng cách "Hẹn giờ*

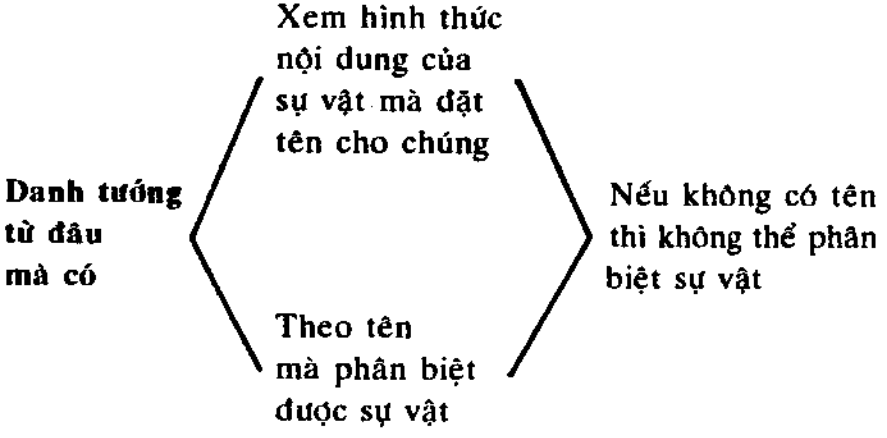
chữa bệnh từ xa", "hẹn giờ tiếp công". Tất cả những hiện tượng đó đều nhờ vào lực của khí trường trời đất, của khí trường vạn hữu.

Có thể vạch ra điều đó bằng những điều ổ dưới đây:



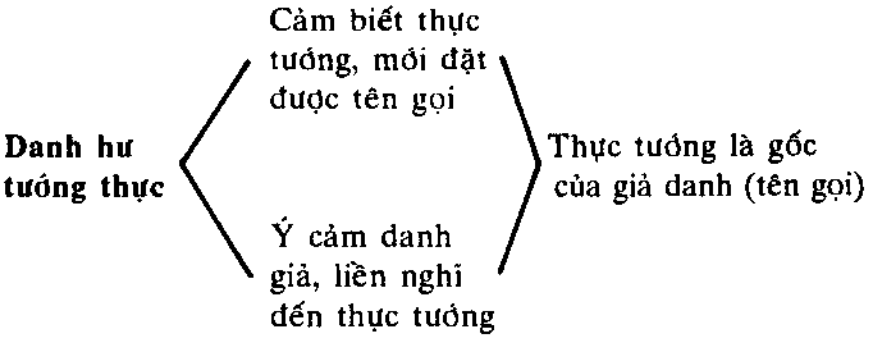
Giải thích: *Những trò mê hoặc được người tập tin là vì lý do nêu ở trên. Kết hợp tham khảo thêm những phần trình bày ở dưới.*

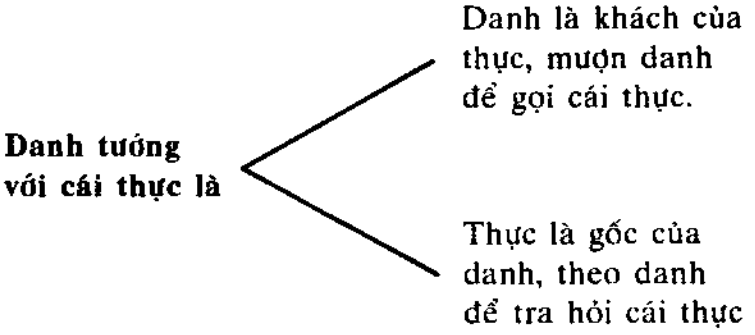
16. Khí công với danh tướng

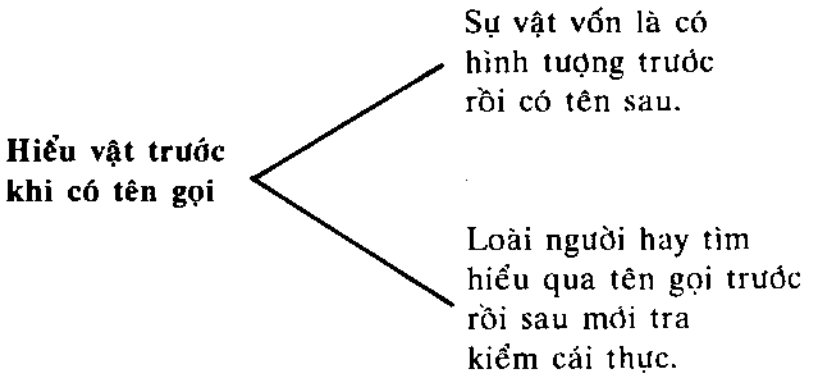


Giải thích: *Tác dụng của danh tướng: đã có thế giới là phải có tên; tên gọi giúp phân biệt vật này với vật kia, hình*

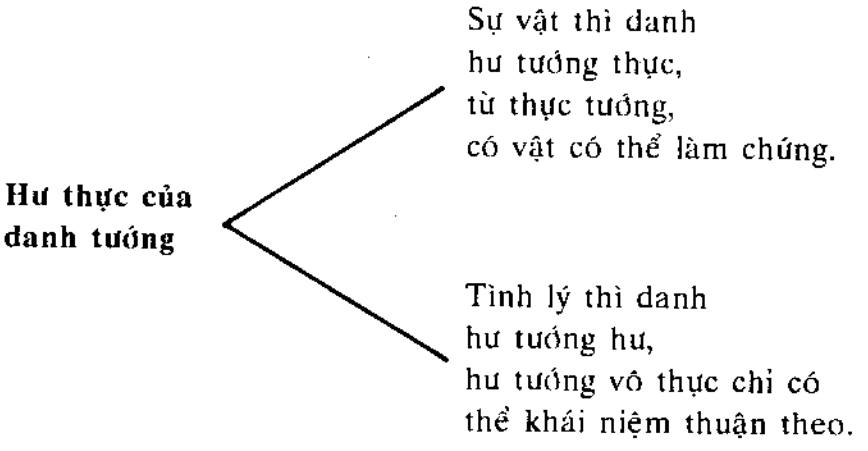
dung, giải thích, so sánh v.v.. Tất cả cái thao tác đó đều cần đến danh tướng (tên gọi).



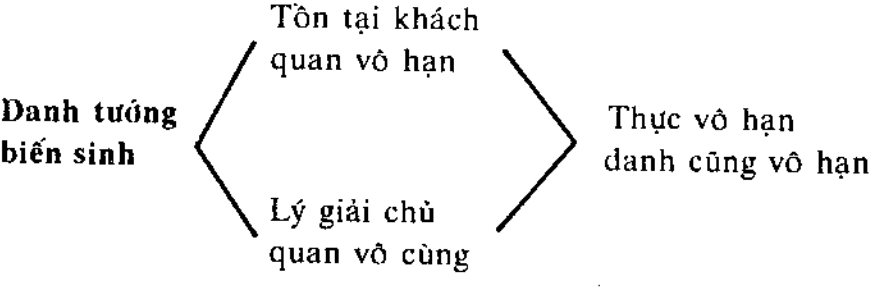


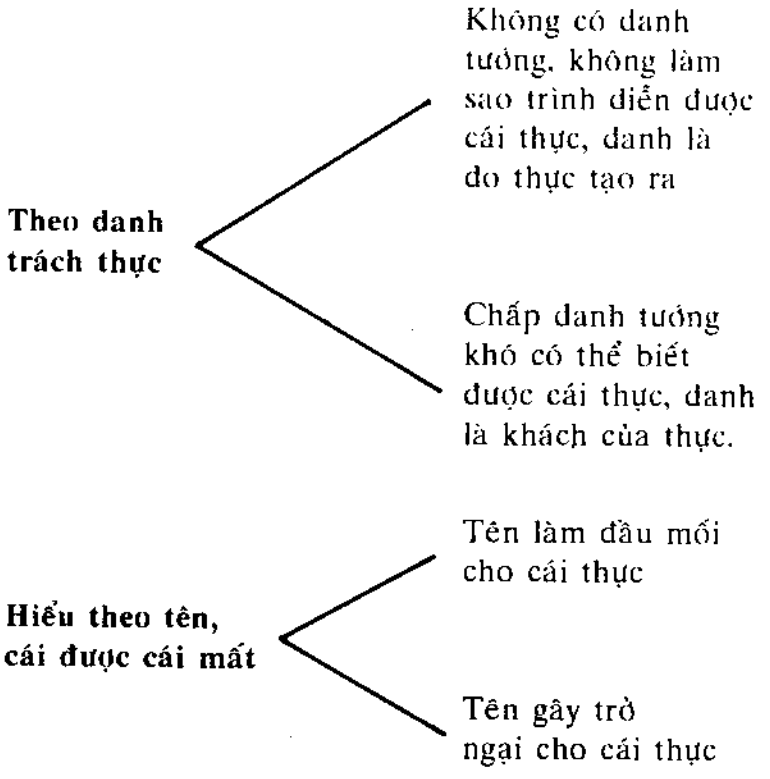


Giải thích: *Khi con người tìm hiểu muôn vật, thường hiểu biết qua chính vật đó khi nó chưa có tên. Khi đã có tên cho sự vật rồi, thì thường trước tiên tìm qua tên, rồi mới tìm hiểu vật. Tuy tiện đi đến hiểu biết, nhưng lại đảo lộn đầu đuôi quá trình tìm hiểu!*

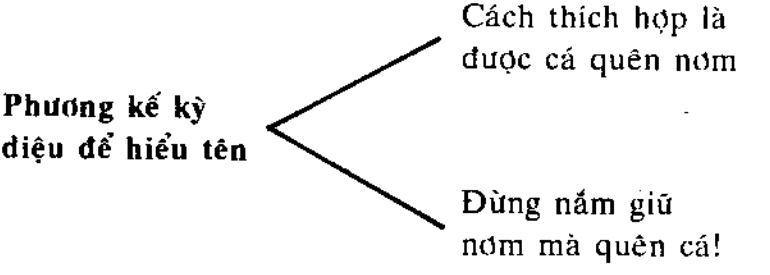


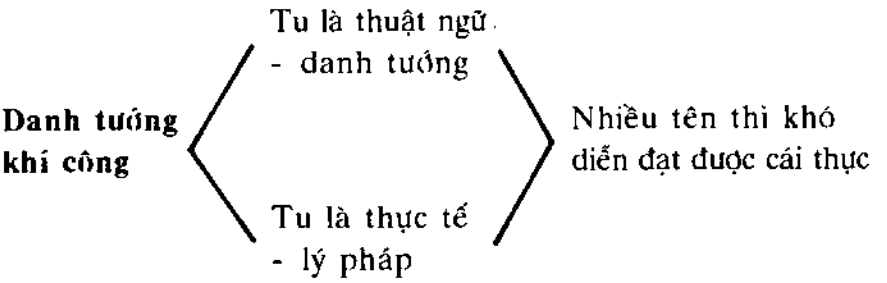
Giải thích: *Theo ý nghĩa này thì thực tướng dễ hiểu, hư tướng khó hiểu, từ hư tướng có thể phát triển ra nhiều danh tướng, càng khó hiểu hơn.*

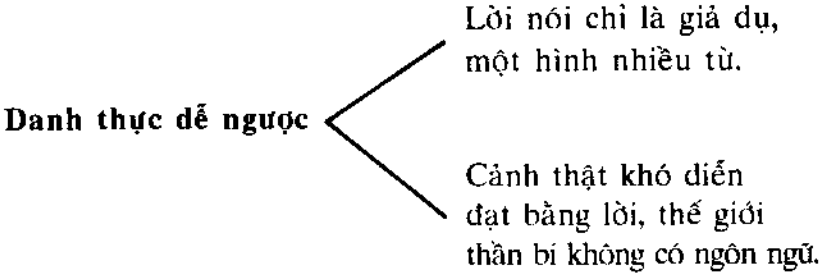


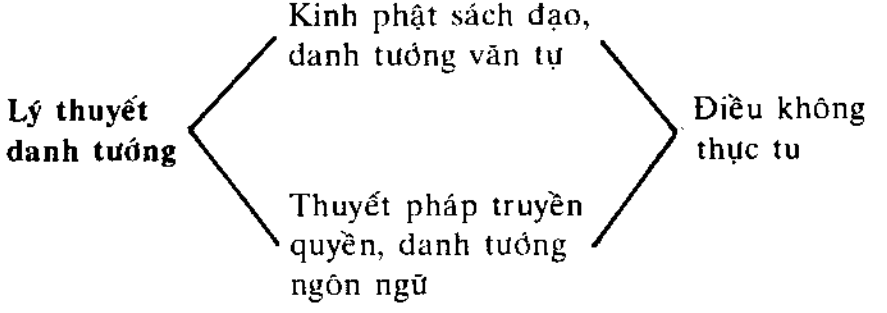


Giải thích: *Cái dụng của danh tướng, vừa được vừa mất, mỗi thứ một nửa, cần nhìn nhận danh thực một cách linh hoạt.*

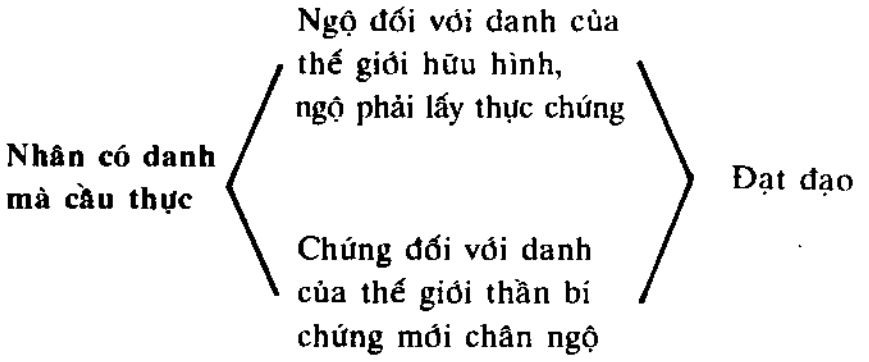




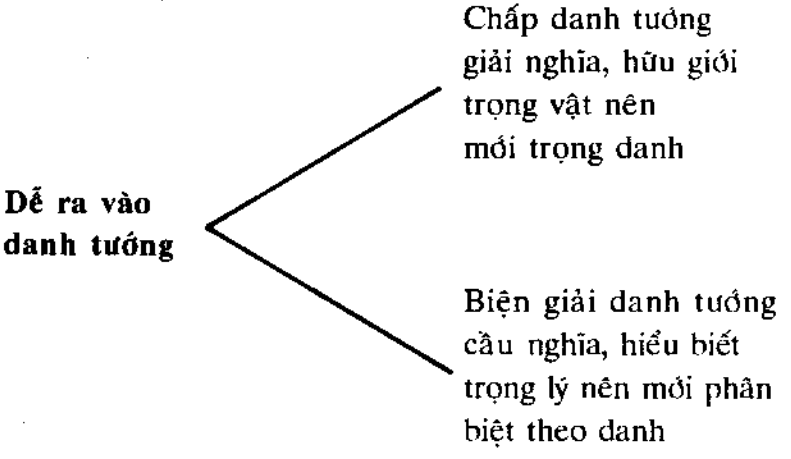




Chú dẫn: *Ngày nay, người ta thường hay dẫn giải các lời nói danh tướng trong kinh điển bằng tình lý thông thường, chẳng khác nào lấy ý của con người lắp vào tiếng hót của chim chóc.*



Giải thích: *Danh tuy là cái để gọi cái thực, nhưng rốt cuộc vẫn không phải là cái thực, vì vậy chỉ khi đạt Đạo mới biết được thật.*



Giải nghĩa: *Đời người có giới hạn, con người ưa thích danh tướng, thường không tự ngộ để hiểu. Lâu ngày thành nếp, vậy nên dễ làm, khó bỏ.*

Giải thích danh hư thực

- Giải thích danh tướng bằng sự vật, như vậy thực mà dễ hiểu
- Giải thích danh tướng bằng lý suông (hư), như vậy hư mà khó hiểu.

Danh tướng của cảnh giới công phu

- Có cảm nhận ấy
- Không có ngôn từ ấy

→ Đều bất đắc dĩ mà gọi tên chúng như vậy

Giải thích: *Vốn dĩ không có danh tướng nào có thể nói về cảnh giới công phu, nay mượn ngôn từ của thế giới cái có làm tỷ dụ, để làm cho mọi người thông qua sự lý vật tình của thế giới hữu hình để hiểu và cảm nhận cảnh giới công phu, làm như vậy là đi ngược, chỉ làm tăng trở ngại cho quá trình nhận biết thực tướng. Chính vì vậy mà cách nói trong Đạo làm người đời khó hiểu.*

Sự vật danh thực

- Đúng là vật ấy
- Không phải là vật ấy

→ Là tên của vật ấy.

Giải thích: *"Kinh kim cang" mỗi lần nêu vấn đề thường nói:*

"Thị... phi... thị danh" là đều có thâm ý. Tên gọi của mọi vật đều do con người đặt ra, vốn chúng không có tên, cho nên nói "thị danh".

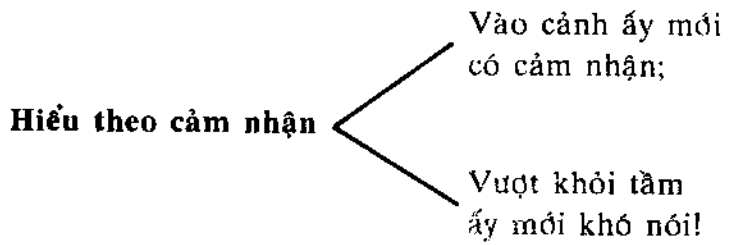
Ví dụ: cái chén uống trà, là chén trà, nhưng không phải chén trà, bởi vậy gọi tên là chén trà. Đối với mọi vật đều nói như vậy. Hiểu rõ lẽ đó thì cách nói trong Đạo môn đều là cách "thị danh", chỉ nhằm vì thực chứng, đâu phải để giải nghĩa tên gọi? Bởi vậy nhà Phật mới lấy câu "Vô tự thị chân kinh" để tỏ rõ chỗ tận cùng của danh thực.

Danh tướng điển ngữ

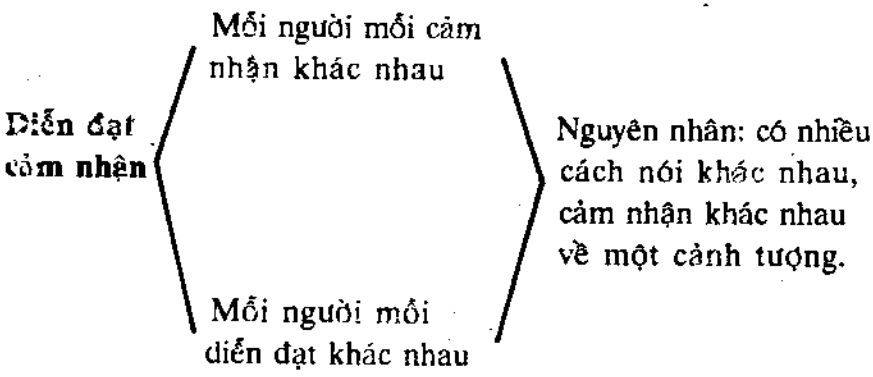
Nâng hoa mỉm cười,
Ca Diếp chúng ngộ

Như người uống nước,
tự biết nóng lạnh!

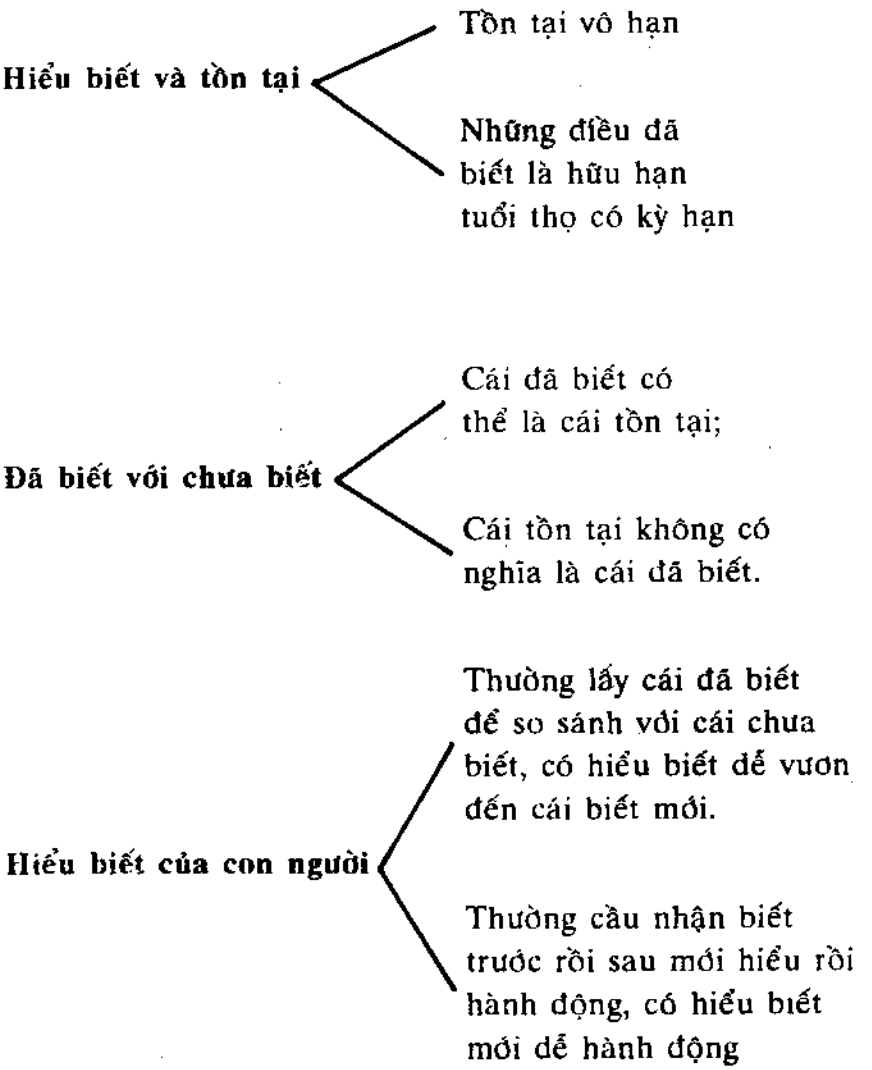
Giải thích: *Phật tổ "nâng hoa" thần ý gửi gắm ở bông hoa để tỏ rõ sinh cơ của vũ trụ. Ca Diếp mỉm cười, tỏ ý rõ chân kinh không thể trình bày bằng lời. Bởi vậy chân ý chứa trong đó tự thấy chân thực "như người uống nước", người chưa được cùng uống khó có thể cảm nhận được. Người thời nay tự mình lần mò tìm hiểu sự vật thông qua các tên gọi của chúng, làm sao mà không lạc đường!*



Giải thích: *Tác giả sách này vẫn hay lấy câu chuyện "Người câm bán mỳ vằn thắn" để ví với cách hiểu đó: Người câm vừa ra hiệu vừa bán mỳ vằn thắn, ai thấy cũng có thể tự hiểu, tự ngộ. Nếu có một đứa trẻ dắt người câm đó đi chỗ khác, thì người qua đường, ai đã biết thì tự hiểu được, còn người không biết thì không thể hiểu những động tác "ra hiệu" đó có ngụ ý gì. "Thích Ca nâng hoa Ca Diếp mỉm cười" cũng chính là ý đó. Nay người đời không hiểu, một khi không ở trong cảnh ấy , cảm nhận ấy, thì làm sao mà hiểu, mà ngộ được!*



17. Khí công với hiểu biết



Hiểu biết về khí công

Khí công không nằm trong giới hạn của những cái đã biết, nên không thể dùng kiến thức của các lĩnh vực đã quen biết để tìm hiểu.

Hành Đạo vốn là chứng ngộ chân cảnh, đều phải sau khi đã qua mới giác ngộ

Cảnh thái khác nhau

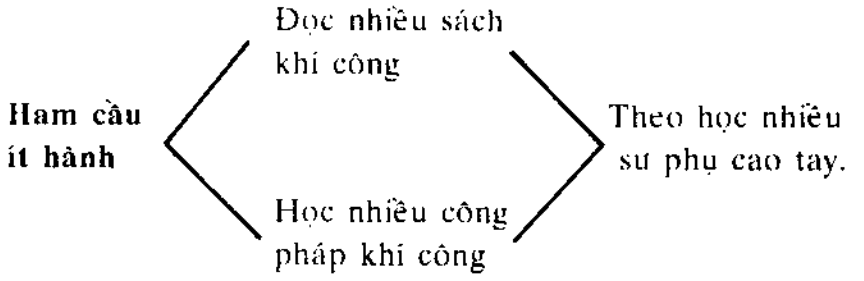
Tu hành là lấy phương thức vô vi để nhìn nhận thế giới hữu vi, nên người trong đạo dễ lấy thí dụ, mà truyền bảo cho nhau.

Hiểu lý là lấy cảm thụ vật chất để suy đoán cảnh giới thần bí, nên người ngoài cuộc khó lòng mà hiểu được!

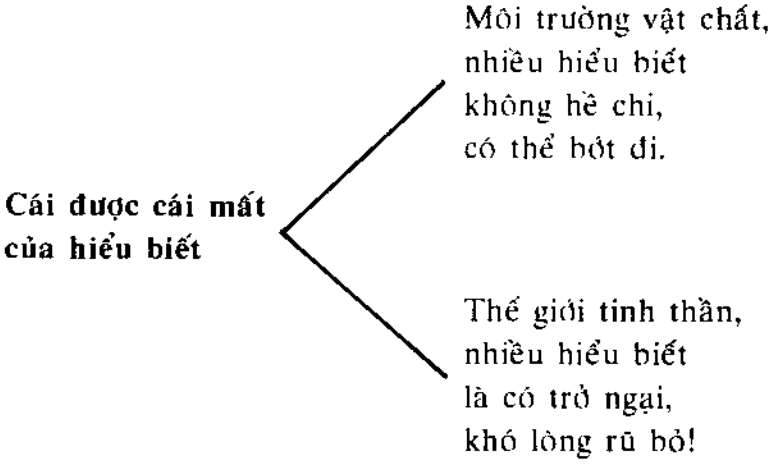
Người ham cầu hiểu biết

Dễ thu được kiến thức.

Khó ngộ hành đúng đắn.



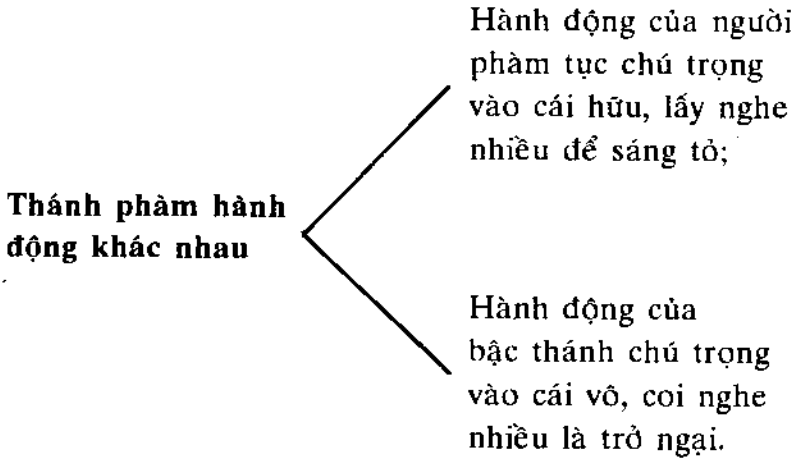
Giải thích: *Đối với thế sự, thông minh là tốt, đối với tu công, thông minh là trở ngại; đối với thế sự, biết rộng là tốt, đối với tu công, biết rộng là trở ngại!*



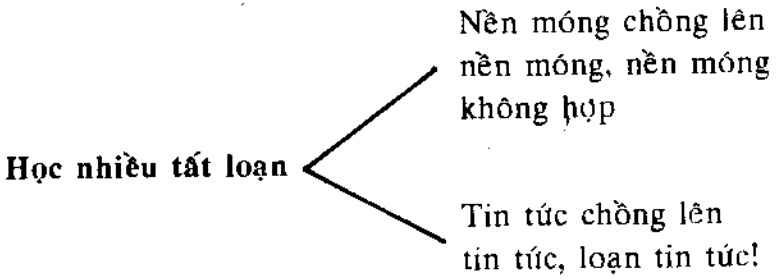
Giải thích: *Có vật chất, nếu thấy nhiều là bất lợi, vứt bỏ đi là hết ngay; hiểu biết về tinh thần là trở ngại, dứt bỏ không ra!*



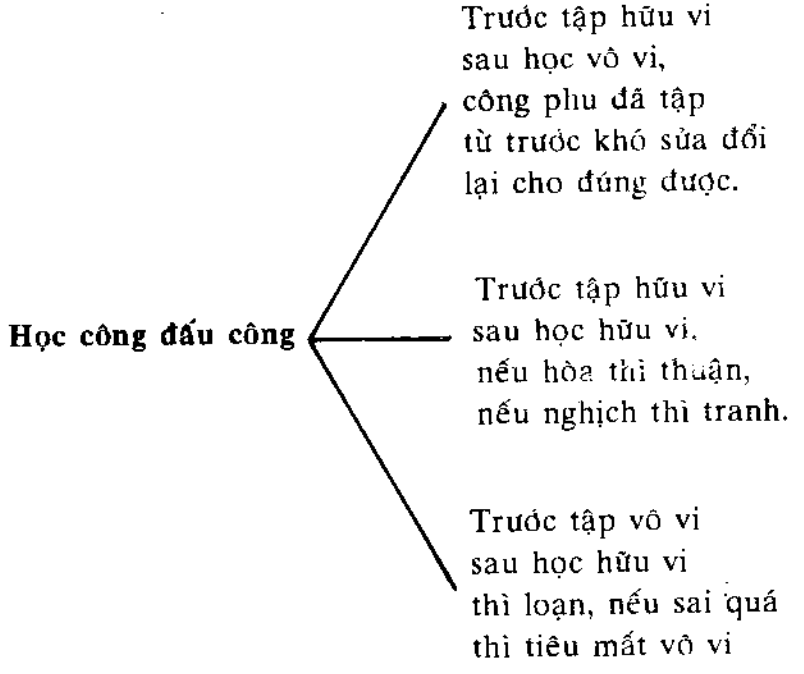
18. Tu chân với bác học



Giải thích: *Đối với thế sự, biết nhiều thì thông tuệ, đối với việc hành đạo, học nhiều sẽ gây trở ngại cho tâm.*



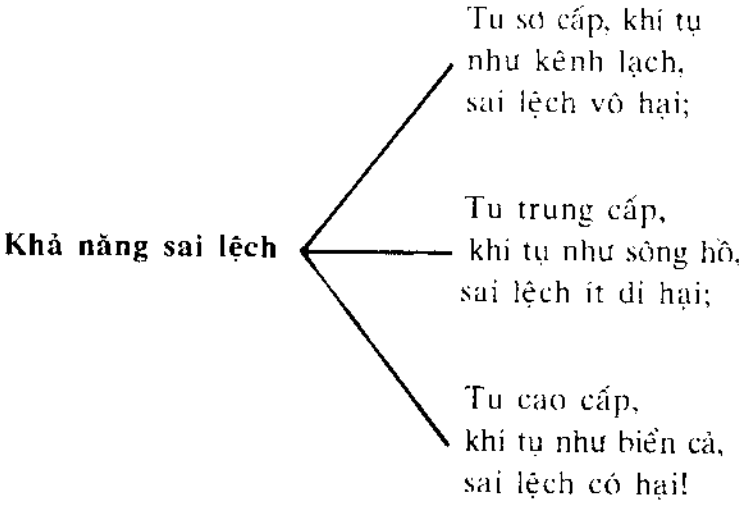
Giải thích: *Con người thời hiện đại khi học đạo, thường lấy sự vật vật chất để đo lường Đạo. Học rộng, biết nhiều các công pháp phổ truyền, rốt cuộc chỉ làm tự rối loạn tinh thần, rất đáng tiếc!*

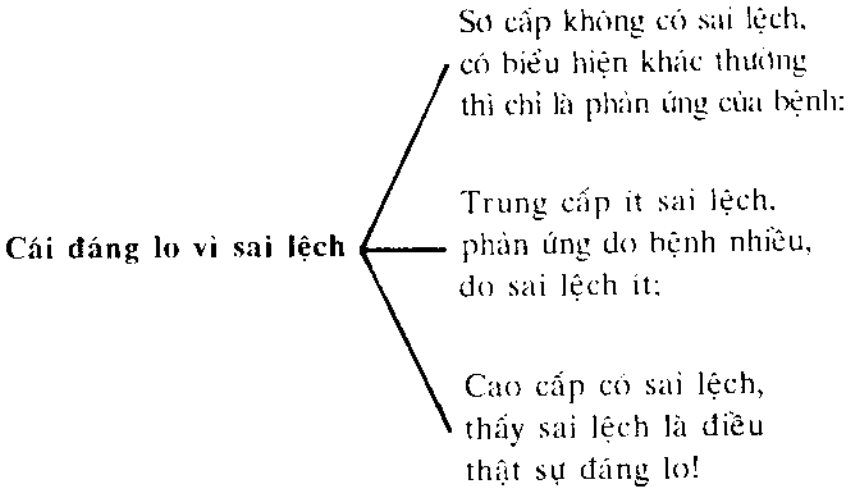


Giải thích: *Trước học hữu vi rồi sau mới học vô vi, thì tập khí của hữu vi khó suy suyển; Trước học hữu vi sau học hữu vi, thì có sự tranh giành giữa đồng với bất đồng quan điểm; trước học vô vi sau quay ngược trở lại học hữu vi, thì những thông tin của vô vi dần dần sẽ bị tiêu tan, biến thành hữu vi, công phu công cốc.*

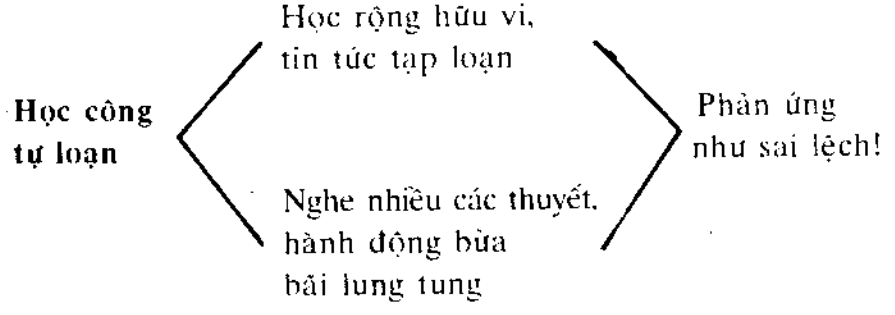
Chú dẫn: *Ham muốn nhiều thì tâm loạn, nhiều công pháp thì khí loạn, cả hai đều không phải là chính đạo của người tu chân. Cổ nhân nói: Biết rộng mười phần không bằng tinh không lấy một, nghìn cuốn sách không bằng một yếu quyết! Đạo quý ở chỗ thuần chất, học quý ở chỗ chuyên tinh. Ngày nay nhiều người học nhiều công pháp, pha tạp, làm mất đi cái chân thật, di hại để lại nhiều lắm!*

19. Sai lệch khi luyện khí công



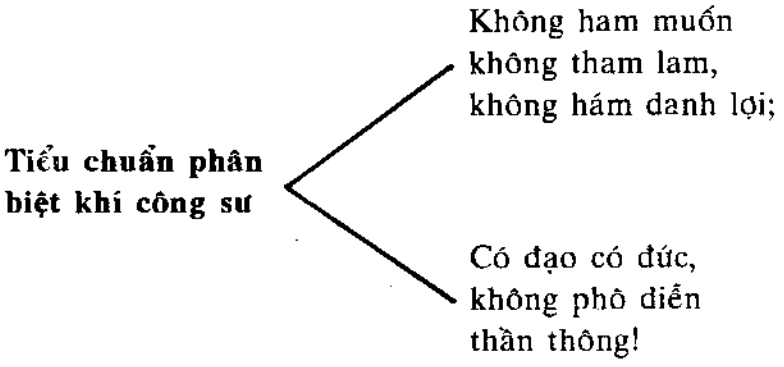


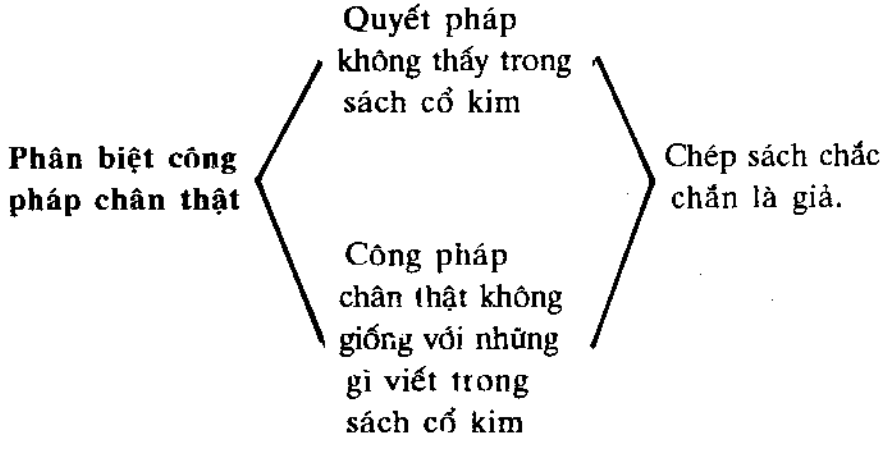
Giải thích: *Luyện khí như tụ nước, lúc đầu còn vơi, rót vào thoải mái không sao. Đến mức lưng lửng đã phải chú ý. Khi nước đã cao, sông đã quá đầy thì thành tai họa lụt lội, đến lúc đó mới xảy ra sai lệch đáng kể. Ngày nay mọi người mới luyện công, động một tý đã kêu là sai lệch, kỳ thực chưa đủ tư cách để nói có sai lệch! Sao dám nói bừa như thế? Đến giai đoạn trung cấp, khí nhiều tiến công vào ổ bệnh, đó là triệu chứng chuyển hóa bệnh, lẽ nào lại coi là "sai lệch" để xử lí?*



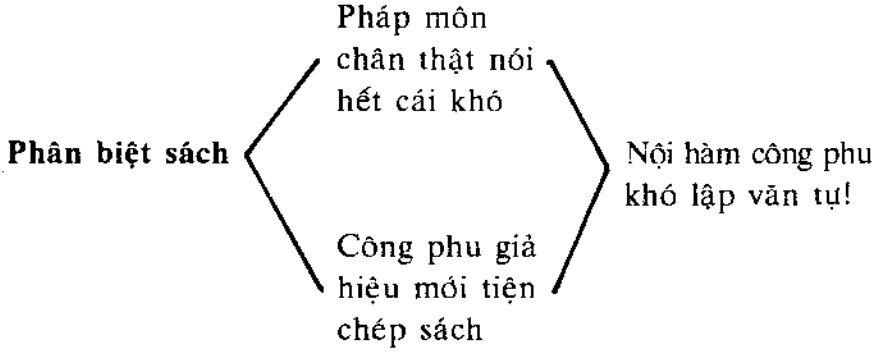
Giải thích: *Tập công này rồi tập công khác làm loạn nhau, khí công phu này với khí công phu khác, làm loạn nhau, chân và tà đấu nhau, đó là nghiệp do tự mình tạo tác ra!*

20. Khí công xét thật giả



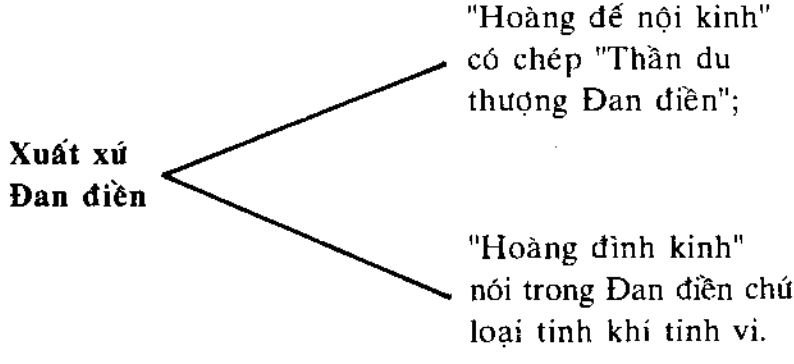


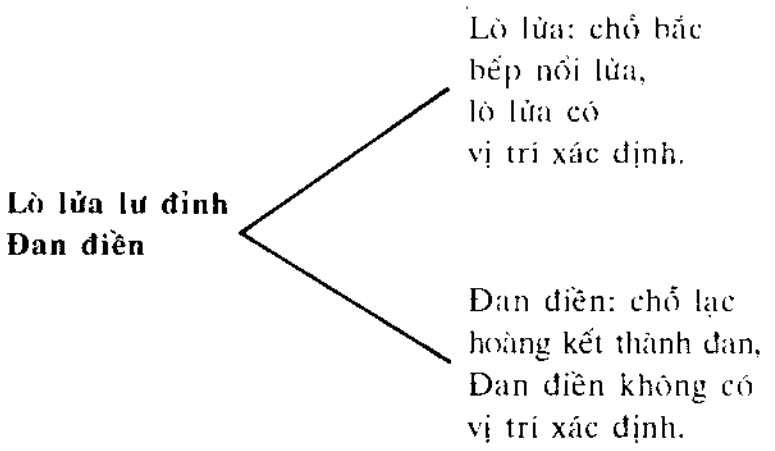
Giải thích: *Tất cả những gì xưa nay đã công bố ra cho công chúng đều là nền tảng của pháp phổ truyền. Tất cả những gì thuộc về bí pháp của các đại tông phái đều không công bố rõ cho đời nên dù có sao chép được cũng khó mà biết được. Dùng cách này để soi vào nội hàm của các công pháp thì phát hiện được ngay dấu vết của việc sao chép, thật giả sẽ được phân biệt.*



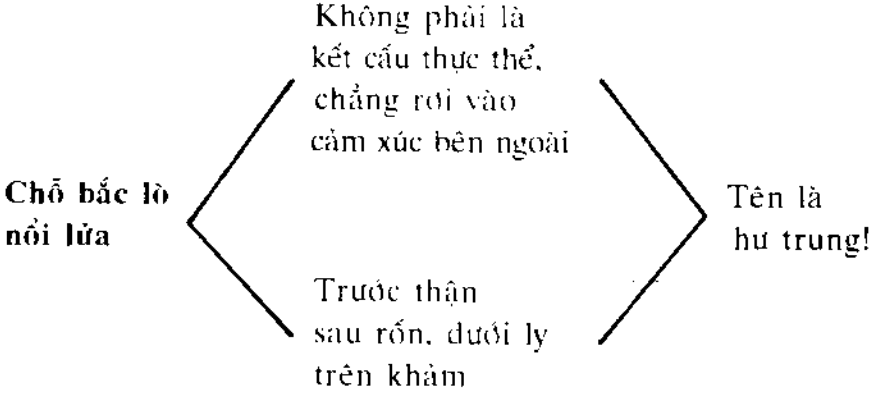
21. Truyền thụ trong khí công

1. Sai về "ý thủ đan điền"





Giải thích: *Ngày nay nhiều người cho rằng tập trung ý niệm vào bụng dưới là "ý thủ Đan điền" đó là một quan niệm rất sai lầm! Ở bụng dưới đó chỉ là chỗ "bắc bếp nồi lửa". Cần phải có "phi đan", "lạc hoàng", rồi khi ấy mới có thể định vị Đan điền được. Nay Đan vẫn chưa ló ra, làm sao có Đan điền được?*



Yếu quyết của các bậc thầy về bắc lò

- Giác ngộ hư trung trước
- Sau mới có thể thực tồn.

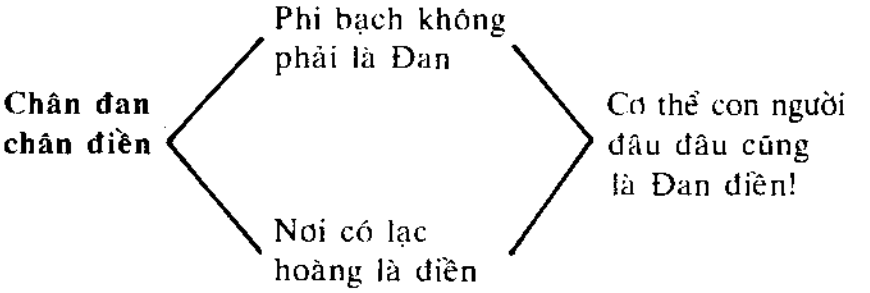
Giải thích: *Ngày nay mọi người lấy một điểm nào đó ở mặt da rồi cho đó là nơi thủ khiếu, thật là sai lầm lớn! Tiếp xúc của con người vốn ở mặt ngoài của da, nếu thủ ý như vậy càng làm cho khí thường tụ đến mặt da, tiết ra ngoài mà hao tổn dần. Tu vốn là việc tụ khí để tăng tinh, vì sao lại tự mở đập chắn để xả nước?*

Cái mất của thủ khiếu

- Thủ ý tiếp xúc ở bên ngoài sẽ tạo ra khai khiếu phóng khí
- Tụ hỏa nhiệt thì lửa bùng lên tiêu hao hết khí

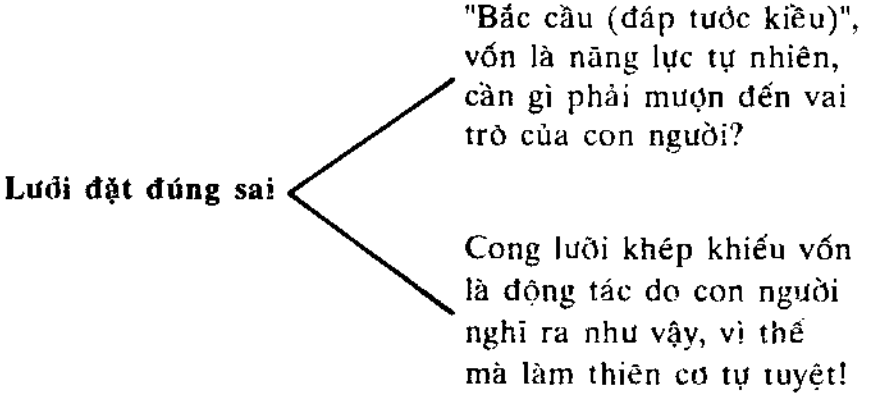
→ ý đến khí đến, hỏa đến.

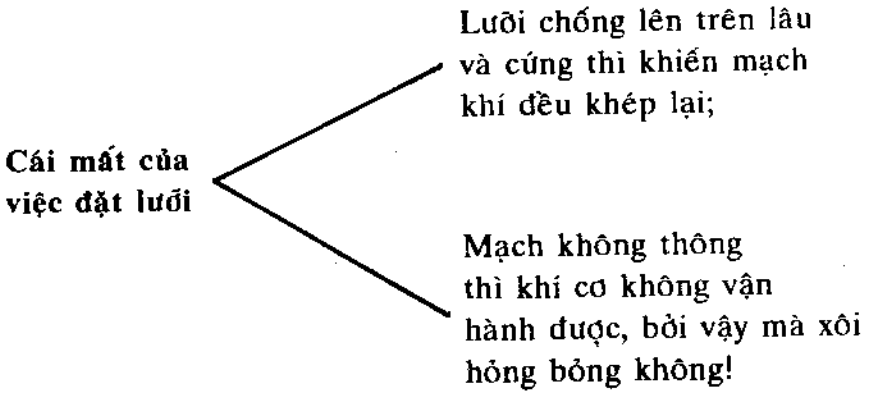
Giải thích: "*Thủ ý Đan điền*", *lúc cảm thấy nóng, lúc cảm thấy lạnh, lúc thấy khí hành lúc không thấy, khí tụ thì nóng, khí trệ thì lạnh; tụ nhiều thì thấy trôi chảy dào dạt, thoát ra thì mất. Vì vậy có người thủ khiếu đến hàng chục năm mà vẫn không có công phu. Nau xin vạch rõ để uốn nắn, người luyện công pháp này cần hết sức tránh phạm sai lầm đó!*



Chú dẫn: *Câu nói "Cơ thể con người đâu đâu cũng là Đan điền (Nhân thân vô xứ bất Đan điền)", nguyên là tôn chỉ cổ của Đan thư. Có người lại nói câu đó do người đời nay nói ra, thật đáng khiến chúng ta phải than rằng nhân tâm không cổ! Câu quyết này có trong "Từ điển thuật ngữ khí công truyền thống", xin các bậc nhân sĩ yêu chuộng Đạo, hãy tìm đọc kỹ phần đó.*

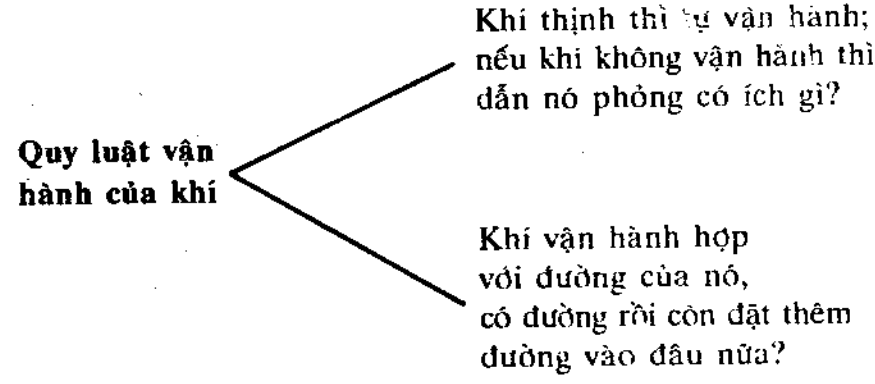
2. Cái sai của việc "Lưỡi đặt lên vòm hàm trên"



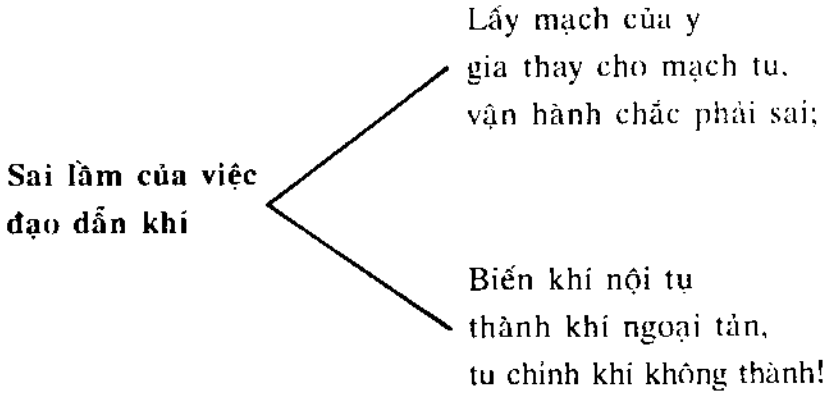


Giải thích: *Người xưa nói: Thiên cơ không thể tùy tiện tiết lộ ra ngoài, lời nói bừa ra ngoài chỉ là lời quái gở! Chẳng biết ai đã tiết lộ huyền cơ "Đáp tước kiều", khiến cho kẻ phàm phu ngỏng hết cả lưỡi lên, chuẩn bị trước cho việc "chống lưỡi lên vòm hàm trên". Họ không biết rằng "nhân cơ động thì thiên cơ bất động", người bình thường tự gây nhiễu cho mình, thực là sai lầm quá lắm!*

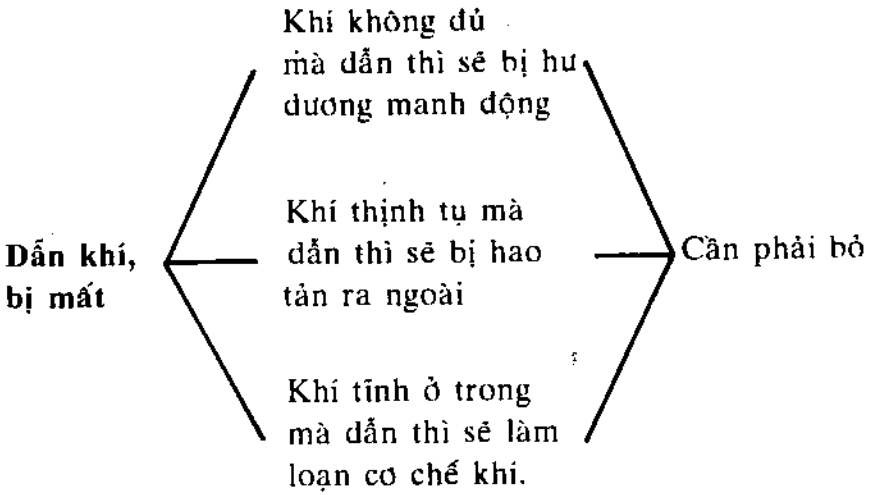
3. Cái sai của việc "lấy ý lĩnh khí"



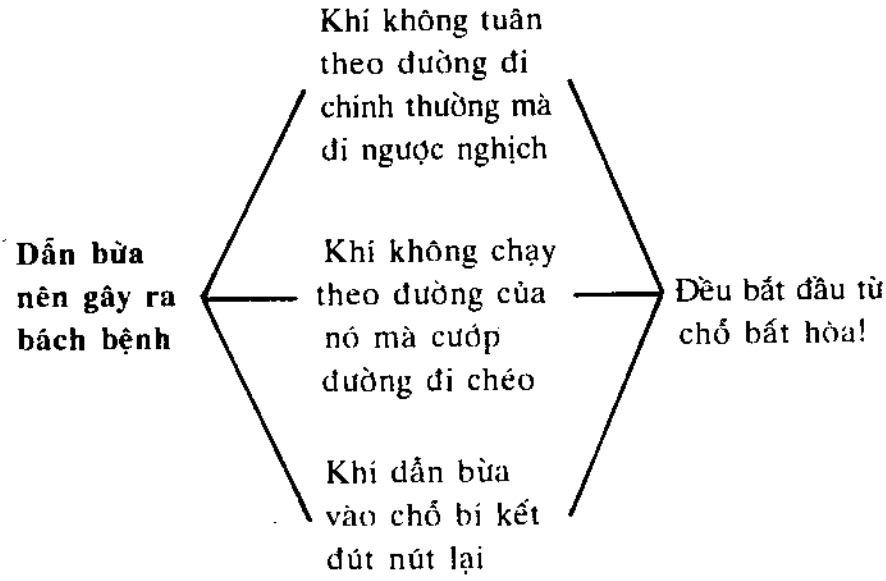
Giải thích: *Khí vận hành một cách tự nhiên, hình thành trước sau, chủ thứ, hướng đi thuận nghịch, cần chi phải dẫn dắt nó để phạm đến tính tự nhiên của khí?*



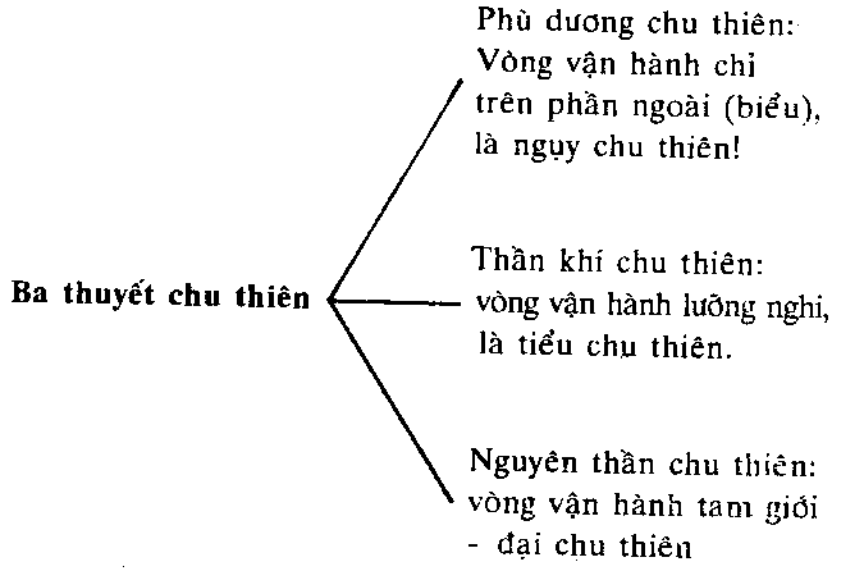
Giải thích: *Vòng vận hành của khí đều có đường đi riêng của mình, mạch của đông y là mạch sinh lý bệnh lý, mạch của Phật, Đạo là mạch công lý tu lý, nguồn cội của chúng hoàn toàn khác nhau, không thể lẫn lộn. Khí của con người thường phát tán ra ngoài, nên cần phải luyện tu, khiến cho khí quy trở về tụ ở giữa, nay lại dẫn khí tuần hành theo mạch y học mà đưa ra bề ngoài, há chẳng phải là tự làm hao mất khí đã tụ hay sao? Vậy ai còn nói theo cái sai đó, thì nên sửa ngay đi!*



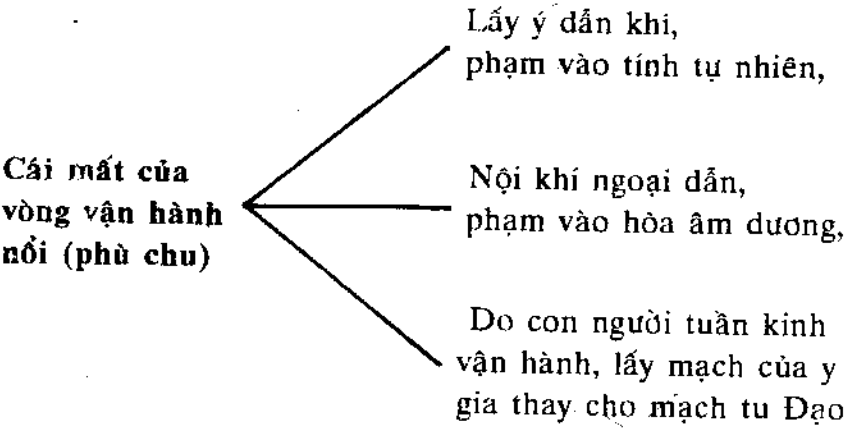
Giải thích: *Vốn dĩ khí đang tĩnh mà lại dẫn bừa đi, sẽ làm cho khí bị nhiễu loạn, huống hồ còn nỗi lo, khí bị tiêu hao, tản ra ngoài?*



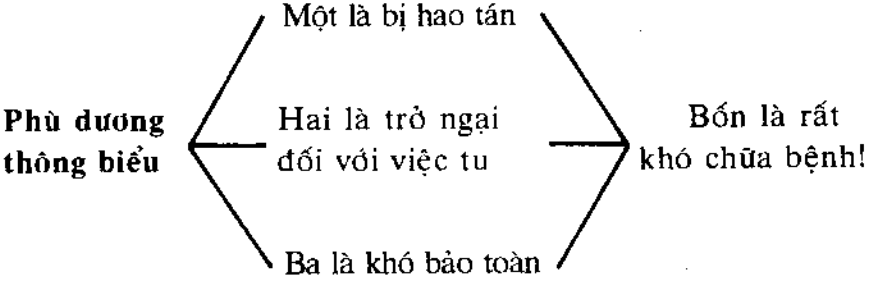
4. Cái sai của "Đại tiểu chu thiên"



Giải thích: *Ngày nay người ta thường lấy noãn khí phù dương tuần hành trên mặt da, chỉ vận hành nổi theo mạch Nhâm Đốc của y gia, mà lại gọi là đại tiểu chu thiên, sai lầm quá lắm!*

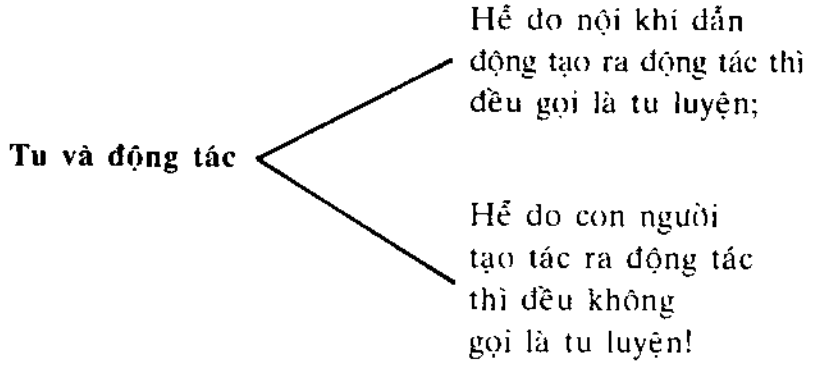


Giải thích: *Phép lấy ý thủ Hạ Nguyên để "Bắc lò nổi lửa" là giai đoạn ban đầu xây dựng nền móng của Đan đạo môn, lúc này khí phù dương ít tụ mà thường tuần vận. Tuy vậy chuyện khí phù dương thông suốt dồi dào chỉ mang tính nhất thời, cần phải dẫn chúng quy trở về, chớ có dẫn vận làm chúng hao tán mất, tự mình phải biết mà bớt lửa lò! Người đời nay không hiểu rõ lý này, khi khí phù dương mới động đã dẫn hỏa vận hành theo vòng tròn, còn tự cho đó là "Đại tiểu chu thiên". Chao ôi, thật ngu lắm! Những ai mới học, cần chú ý phân biệt!*



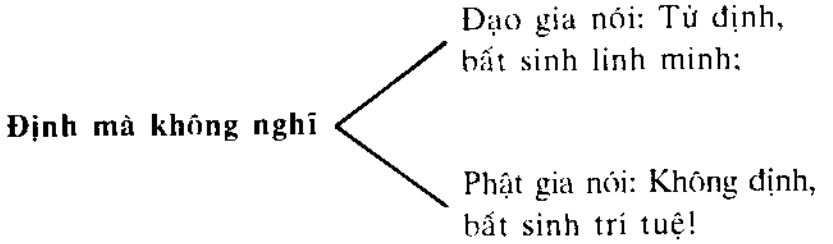
Giải thích: *Vòng vận hành của khí phù dương, đối với lĩnh vực tu hành không được tính là nhập môn, đối với công phu không được coi là có trình độ. Cái chính là giữ cái hòa của việc thông biểu. Cách làm này khó duy trì được lâu, cần tránh sa vào sai lầm này!*

5. Cái sai của "Động tác hình thể bên ngoài" (Ngoại giá)



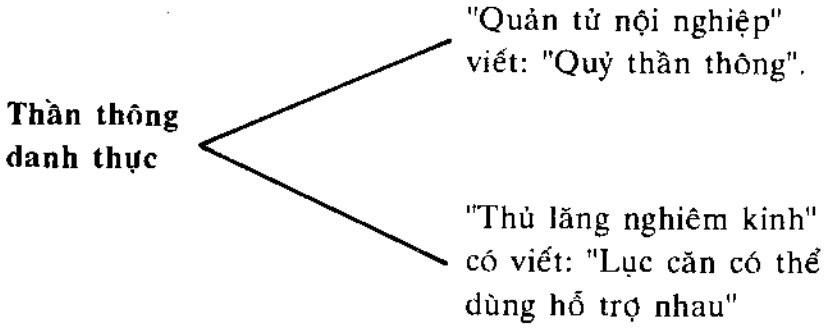
Giải thích: *Có tu nên mới có tư thế ngoại động, thì tư thế đó chính là tư thế tu, những tư thế của người không tu, chỉ là tư thế bình thường! Cho nên tu với không tu, là do bên trong chứ không phải do bên ngoài. Ngày nay người đời thường chấp vào động tác khí công, đúng là bỏ gốc lấy ngọn, bởi vì họ chưa biết vận động vốn không phải là lối tu chân của khí công! Than ôi, giới nhân sĩ khí công thời nay, mỗi khi soạn động tác, đều đưa thuyết "Ý thủ Đan điền", "Lưỡi chống lên vòm hàm trên", "Lấy ý lĩnh khí", "Đại tiểu chu thiên", "Động công", "Tĩnh công", rồi tự sáng tác công pháp, viết thành sách tung ra cho đời, chỉ đạo tập luyện. Ôi chao! Nếu gọi đấy là khí công tu chân thì làm sao mà lại không đạt kết quả? Nếu đúng như họ nói thì nhảy múa ca hát, ăn mặc đi lại đều là công pháp cả ư! Khí công đến mức này, đúng là lạm phát quá quắn!*

6. Cái sai của việc "tĩnh không suy nghĩ"

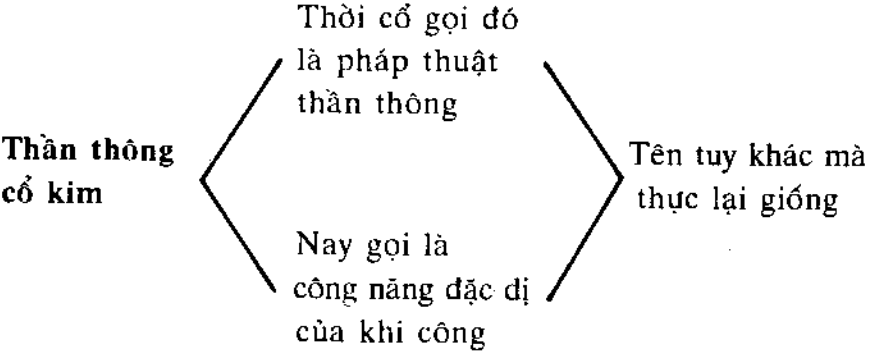


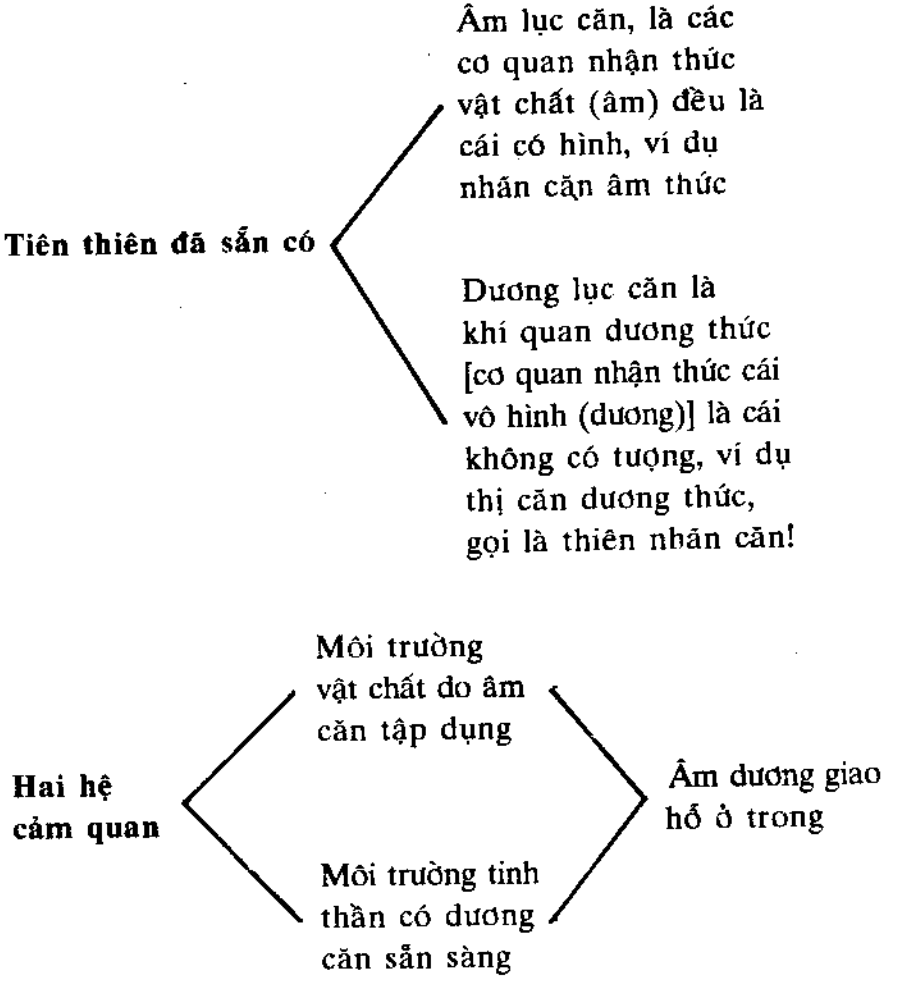
Giải thích: *Ngày nay có người cho rằng khí công tu chân là "tĩnh lặng không suy nghĩ (Tĩnh nhi vô tưởng)". Tuy họ chưa biết làm được việc đó chẳng phải dễ dàng, mà có làm được thì cũng khó có thể vươn đến được chỗ ngộ Đạo. Cho nên, Đạo gia, Phật gia, đều không chủ trương "tĩnh nhi vô tưởng". Xưa kia, Ngọa Luân thiền sư tập định vô tưởng, tự cho là rất cao siêu, đã từng nói: "Ngọa Luân ta có thủ thuật, có thể dứt khỏi trăm mối suy tư, đối cảnh tâm vẫn không xao động, suốt ngày là bồ đề!". Lục tổ Huệ Năng gặp, liền có lời bàn rằng: "Huệ năng không có mánh lới, không đoạn tuyệt với trăm mối suy tư, đối với cảnh hay động lòng, bồ đề làm chi mà suốt ngày?". Tuy đấy là lời châm biếm, nhưng không hề mất hiệu quả của linh đơn diệu dược để trị cái sai lầm "tự định". Những ai đi theo thuyết này, xin hãy lưu ý!*

22. Khí công và thần thông



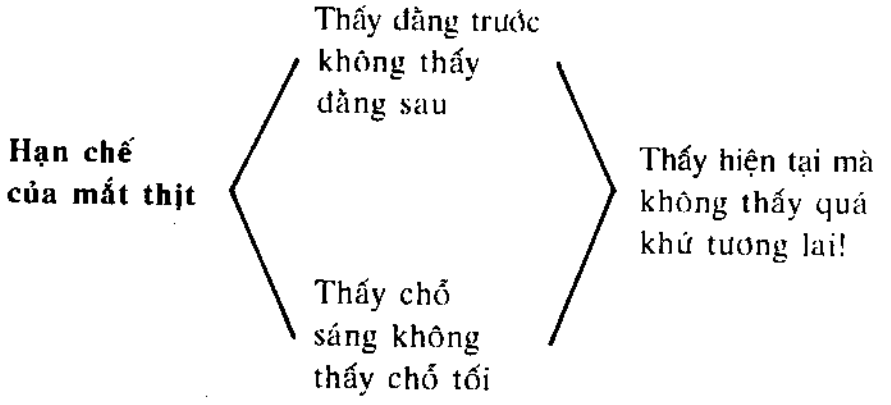
Giải thích: "*Quỷ thần thông*" *là tên của thần thông;* "*lục căn hỗ dụng*", *là thực của thần thông, trời và người vốn cùng một thể, cùng với vũ trụ dùng một hơi thở, cho nên mới có thuyết* "*lục thông*", "*cửu thông*". *Phật gia, Đạo gia đều nói thuyết lục căn lục thông, chỉ có Thái cực môn nói thuyết cửu căn cửu thông, đó là các thuyết về thần thông của nhân loại.*



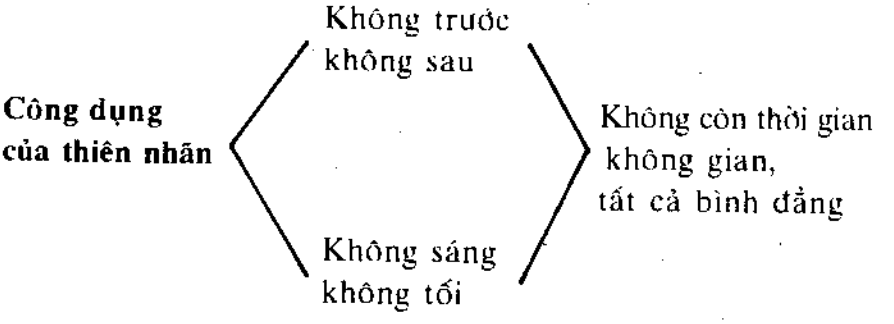


Giải thích: *Do căn âm căn dương đối ứng với nhau, nên mắt thịt cũng có công năng của thiên nhãn, trong tinh thần cũng ẩn vật chất. Trong môi trường vật chất, con người có thói quen thường dùng âm căn, tuy dương căn vẫn sẵn sàng, nhưng hiếm khi được dùng. Hiếm thấy không phải là tiên*

thiên không sẵn, mà do con người không dùng, nên không lộ rõ.

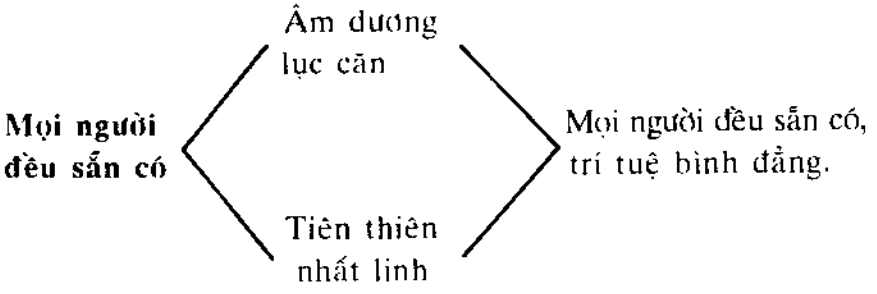


Giải thích: *Thị giác của mắt thịt, cần phải có ánh sáng. Nếu không cùng một chỗ, hoặc thời gian xuất hiện trước và sau thời điểm nhìn đều không thể nhìn thấy bằng mắt thường. Đấy là do hạn chế của môi trường vật chất!*

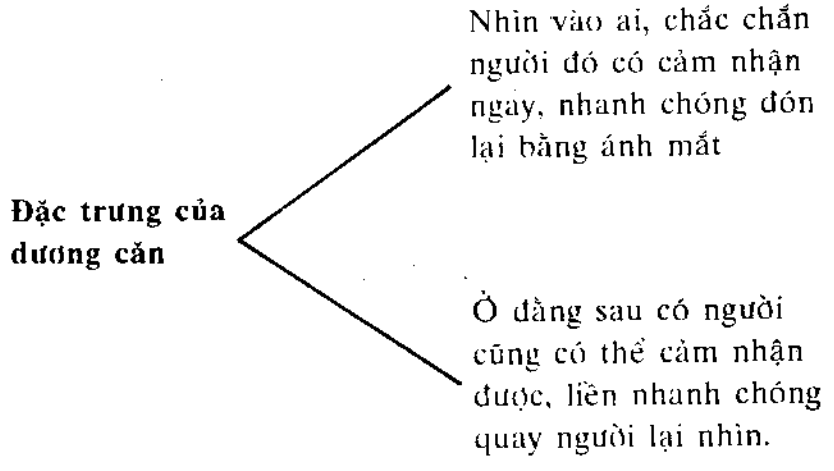


Giải thích: *Thiên nhãn là cái nhìn cảm ứng; đằng trước, đằng sau, chỗ sáng, chỗ tối, thời gian, không gian đều khó*

hạn chế được thiên nhãn. Mức độ tự do của thiên nhãn đặc trưng cho mức độ vận dụng được tinh thần.



Giải thích: *Công năng thần thông của dương căn, ở mọi người ai cũng có đủ, chỉ vì bản thân không biết. Nếu biết cách tu ngược trở về cội nguồn thì các tiềm năng sẽ tự phục hồi. Người thời nay gọi là công năng "đặc dị", họ vốn không biết cái "đặc" đó vốn không "dị (lạ)"; "dị" là do con người chưa am hiểu Đạo.*



Giải thích: *Hiện tượng đó là khả năng của dương căn của loài người, tuy không nghe thấy, không nhìn thấy, mà vẫn cảm thấy được.*

Già trẻ có khác

- Dương căn của người trẻ thoái hóa chưa nhiều, dễ phục hồi;
- Dương căn của người già quen không dùng đã cố định, khó phục hồi!

Giải thích: *Ngày nay những người có "công năng đặc dị" phần lớn là thanh thiếu niên. Chưa từng nghe thấy có "công năng đặc dị" ở người già, đó là vì không dụng đã lâu rồi bị thoái hóa, rồi mất!*

Phục hồi dương căn

- Đặc công: Phản hóa của tự nhiên
- Khí công: Khôi phục bằng tu luyện

→ Đều tiềm ẩn mầm mống

Luyện bằng khí công

- Lúc tu thì ngừng dùng âm căn, dùng thì tiến, không dùng thì thoái
- Dần dần phục hồi công năng của dương căn, cái này tiến thì cái kia lui.

Giải thích: *Sự phục hồi thần thông của dương căn, vốn là sản phẩm phụ của việc tu chân, cũng là sản phẩm tất yếu của việc tu chân. Đấy là con đường quay trở về gốc, hễ ai có thần thông, chắc chắn phải thể hiện rõ ở tướng mạo.*

Lục thông của đạo Phật

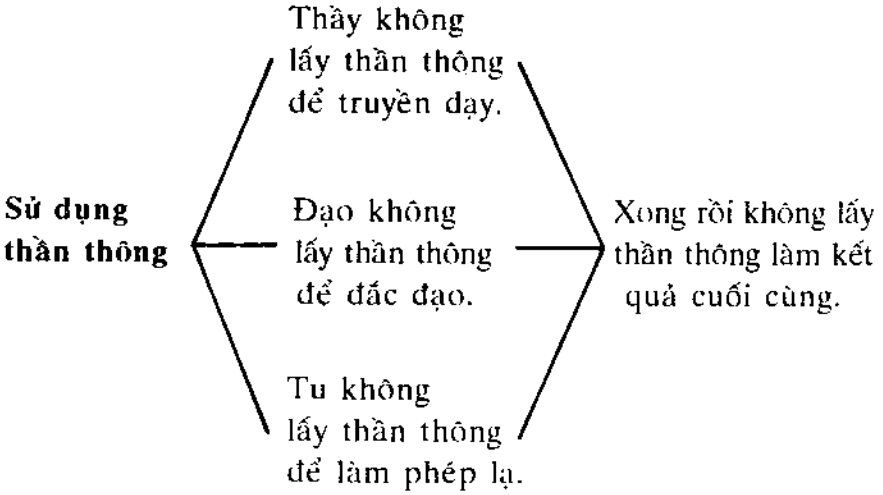
- Biểu hiện bệnh hữu lậu thể hiện ở chỗ phô diễn thần thông: thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, túc mệnh, thần túc tất cả gồm có ngũ thông;
- Trạng thái vô lậu thể hiện ở chỗ an nhiên tự tại: hết mọi hữu lậu là đại viên mãn thần thông (Lậu tận thông).

Giải thích: *Thuyết này là thuyết lục thông của Phật gia Đạo gia. Trong một số môn phái khác còn thêm có thuyết" Tam thông bí truyền" đấy chính là thuyết "Cửu thông" của Thái cực môn.*

Thần thông cần giữ gìn

- Ba không: mồm không nói, thân không động, ý không tập trung
- Hai đừng: đừng lừa đời nạt kẻ yếu, đừng tranh giành danh lợi!

Giải thích: *Ngày 7/3/1990 trong tạp chí "Văn trích" có đăng tin một "thánh nhân" "xuyên tường" bị gặp nạn, Đạo gia và Phật gia đều cho rằng đó là sự trừng phạt để răn kẻ muốn lạm dụng thần thông!*



Giải thích: *Xưa nay, tất cả các đại môn phái của Phật gia, Đạo gia chính truyền đều nghiêm cấm lấy "thần thông độ người". Những ai làm trái điều đó, đều bị chỉ trích là bàng môn tà thuật! Ngày nay trong giới khí công có những kẻ học ít lại không có thầy chân truyền, chỉ vì muốn kiếm chác danh lợi bằng chút phép thuật thần thông nhỏ mọn, đã làm cho vô số người bị lầm lỡ. Người đời nay không biết Đạo lớn là gì, chỉ chăm chăm theo đuổi danh lợi, để đến nỗi các bậc Phật, Đạo chính truyền không dám tham dự vào giới khí công, hễ nghe đến "Khí công" là lắc đầu than dài! Những tín đồ kém cỏi của họ lại hùa theo giúp cho*

những kẻ chuyên kiếm chác danh lợi đó, để chúng bốc lên. Than ôi! Kẻ đi lung lạc người khác là kẻ tham lam, kẻ bị mê hoặc là kẻ ngu muội, kẻ cổ vũ cho mê hoặc là kẻ bị lung lạc! Bị lung lạc, mê muội như vậy mà cũng nói là tu hành, thật đáng tiếc!



Giải thích: *Đã muốn lên núi Côn Luân dẽo ngọc, lại há chịu ngồi chân núi để bày trò nghịch đá hay sao! Thần thông tiểu đạo chỉ làm lung lạc trí tuệ con người, khơi dậy lòng tham của con người, làm sai lạc nhân quả của con người, tạo nghiệp cho con người, quả thực không thể không hết sức cảnh giác với nó. Bởi vậy "Thất bộ trần ký" vẫn chưa bao giờ được truyền ra một cách dễ dãi!*

Đại Đạo phi thuật

Đại Đạo là gốc,
tính mệnh là một thể,
rõ được thì lợi cho
mục đích tối hậu,

Pháp thuật là ngọn,
kỹ thuật là ngọn ở
ngoài, trở ngại cho
mục đích tối hậu!

Đại Đạo, tiểu pháp

Truyền Đại Đạo
khiến con người trí tuệ
minh tịnh mà vô dục.

Truyền tiểu pháp,
khiến người mê muội
điên đảo mà tham lam!

Giải thích: *Từ xưa đến nay các đại sư vẫn trọng truyền Đại Đạo mà coi nhẹ tiểu pháp. Nhân sĩ trong giới khí công, nếu quả thật muốn học tập khí công tu chân, thì chớ mê tín vào tiểu pháp để có thần thông. Có vậy mới tránh tự làm lỡ việc của mình! Đối với ai muốn nghiên cứu, cũng có thể tập chút ít, đấy lại là vấn đề khác.*

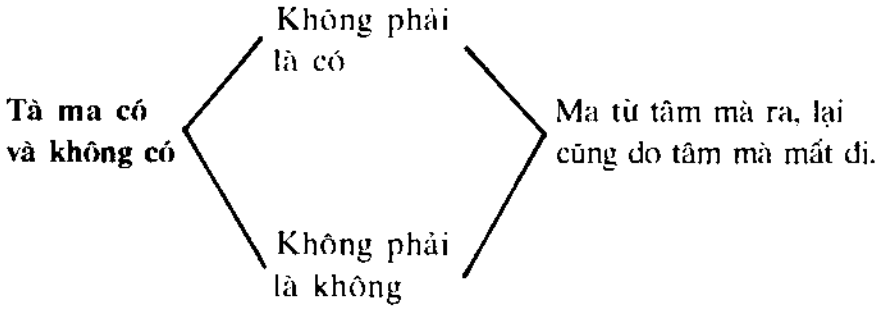
Truyền thừa pháp thuật

Rời tướng truyền pháp,
khi đắc pháp có thể làm
lợi cho người, giúp người,

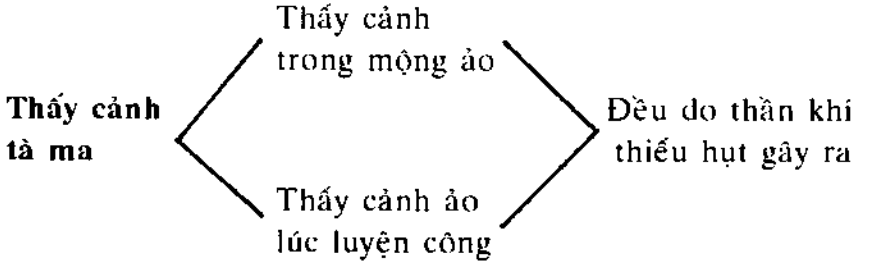
Phô tướng khoe đạo,
khi đắc pháp chỉ làm
lung lạc người, làm nhỡ
việc của người!

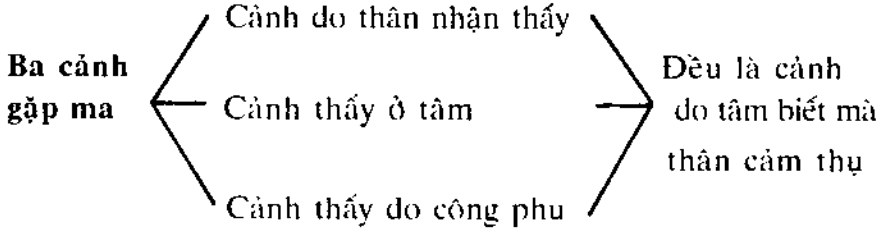
Giải thích: *Tất cả các môn phái chính truyền đều rất thận trọng trong việc truyền pháp thuật. Bởi vậy, ai đã ngộ Đại Đạo mà biết được lẽ hư ảo của tất cả pháp tướng thì có thể truyền pháp ngay cho người ấy. Đối với những ai tham lam, muốn dùng tiểu thuật để cầu danh lợi thì nghiêm cấm truyền pháp cho họ. Tuy trong "Đạo tàng" và "Vạn pháp quy tông" có chép các pháp thuật, nhưng đều do những người có pháp thuật chưa cao viết ra. Nhưng pháp môn đó không thể nào sánh được với "Thất bộ trần kỹ" của Đạo môn chính truyền! Những nội dung trong hai sách đó chỉ dậy cho người đời phương pháp phân biệt. Tất cả những gì đã công khai truyền dậy trong kinh sách cổ kim, đều là sao chép tiểu thuật, không phải là chính truyền của Đạo môn, chỉ là pháp thuật dởm! Những ai yêu thích pháp thuật, nghiên cứu pháp thuật hãy cẩn thận kẻo bị mắc lừa! Để giữ gìn chính thuyết, giúp ích cho người mới học khỏi sa vào đam mê. Nếu đã vô tình lừa dối người đời thì khi lương tâm phát hiện ra, hãy sớm ăn năn từ bỏ... Thiện tai! Thiện tai! Kẻ hèn này (Tại hạ) chỉ muốn thực lòng chân tình mách bảo lại cho mọi người...*

23. Quan niệm về tà ma trong khí công



Giải thích: *Đang ở cảnh có ma, nếu ra khỏi cảnh đó thì không còn ma nữa. Cũng như trong mơ, nhập vào giấc mộng thì không phải là không có, nhưng hễ ra khỏi giấc mộng thì lại là không có. Tạo tác ra có và không có chẳng qua chỉ ở chỗ cảnh khác nhau. Nếu tu chân nhập vào cảnh của tinh thần, thì đương nhiên tự trong tâm tính tất cả cảnh ma đều phải tiêu tan.*





Nguyên nhân gặp ma

- Thần khí biến đổi, trong sự chính thường có cái phản thường;
- Tinh thần đóng vai trò làm chủ, trong chính khí có tà khí!

Giải thích: *Tinh thần con người vốn sẵn có tính tự chủ trong cảnh giới vật chất, nhưng hễ nhập vào cảnh giới tinh thần thì con người rất khó làm chủ, nên thường có những tư phiền bất thường, tựa như cảm nhận trong giấc mộng vậy!*

Ba cảnh nhập ma

- Chính thường: đại tiểu phong quan
- Phản thường: Điên loạn
- Trạng thái bệnh: bệnh tâm thần.

Giải thích: *Đại tiểu phong quan, xin tìm đọc ở mục có liên quan trong cuốn "Từ điển thuật ngữ Khí công truyền thống". Nhập cảnh ma là trạng thái đặc biệt thuộc về kiến thức bí truyền thượng thừa của Đạo môn và Phật môn.*

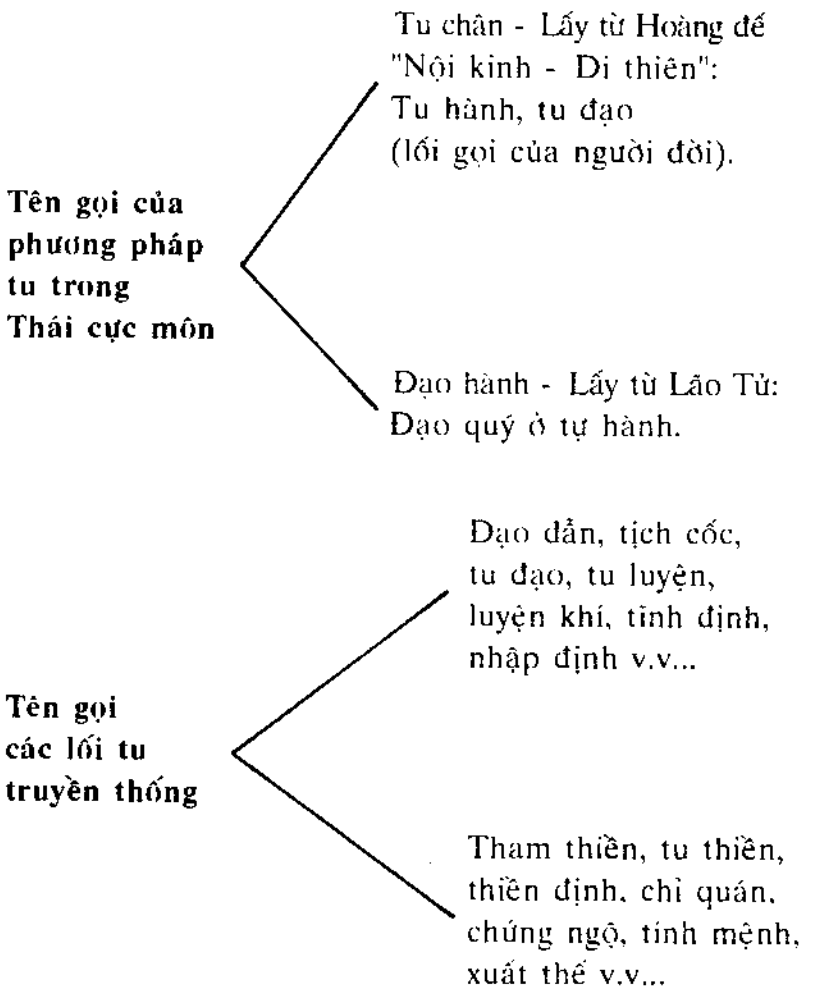
Quán tưởng tôn sư đuổi ma

- An định tâm thần
- Dịch trừ ma cảnh
- Nối thông tin tức

→ Tăng trưởng công lực.

Giải thích: *Quán tưởng hình tướng của các bậc tôn sư, thánh phật, có thể giúp đuổi ma tiếp chính, đây là một trong những tâm pháp kiềm chế của Đạo môn.*

24. Quan niệm về khí công đích thực



Thuật ngữ "Khí công" có từ bao giờ

Hứa Chân Quân thời nhà Tấn trong "Tịnh minh tôn giáo lục" đã có viết

Lưu Quý Chân thời cận đại viết trong "Khí công liệu pháp thực tiễn" giúp giới huấn luyện quen với thuật ngữ "Khí công"

Thực chất của tu chân

Tinh thần: tu tinh

Vật chất: tu mệnh

Tính mệnh học là môn nói về tu tinh luyện mệnh.

Nội hàm của tu chân

Không dùng lục âm căn để cảm nhận, về thể thì khôngphải là cảm nhận của mình nữa.

Rời môi trường vật chất, nhập môi trường tinh thần.

Định nghĩa tu chân

Nhập cảnh công phu
gọi là tu;

Đắc tri tuệ viên
mãn gọi là ngộ!

Giải thích: *Nếu không nhập được vào cảnh đó thì tất cả chỉ là việc thế gian phàm trần; nếu không đắc được thượng trí thì dù biết ngàn hàng học thuyết cũng chỉ là lý luận của thế gian phàm tục!*

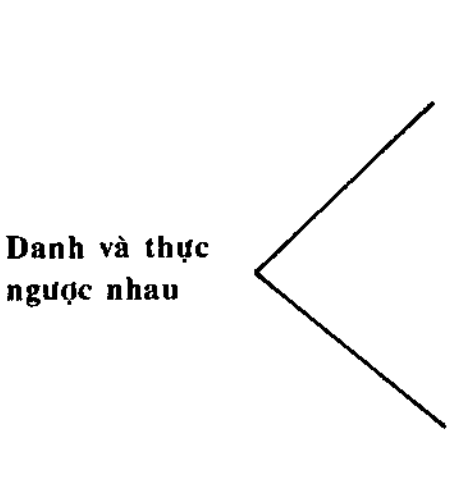
Công phu của người đời

Ngoại gia võ thuật,
ngạnh khí công, tạp kỹ,
dược hý pháp thuật.

Thể dục cổ điển,
điện khí công, ma thuật,
thôi miên

Giải thích: *Ngoài những cái đó ra, còn nhiều loại khác như "discô", thư pháp, âm nhạc, các loại cờ v.v đều không liên quan với tu khí công! Ngày nay người ta thường coi tất cả các loại vận động đều là "khí công". Họ không hiểu, giữa khí công với các loại hình đó khác nhau rất nhiều! Nếu cho rằng tu chân thuộc nội hàm của khí công thì các loại hình vận động đó đều không phải là khí công. Còn nếu coi những loại vận động này là khí công thì không thể gắn tu chân vào nội hàm của khí công được. Bỏ cái này hay cái kia, rốt cuộc trong nội hàm cũng phải bỏ một, không thể kiêm cả hai! Ngày nay giới khí công không hiểu lý lẽ này, không hiểu đạo tu chân, nên nói lẫn lộn, cái gì cũng nạp vào khái niệm khí*

công tu chân. Chao ôi! Nếu nói khí công theo kiểu đó thì khí công mất hết danh dự!

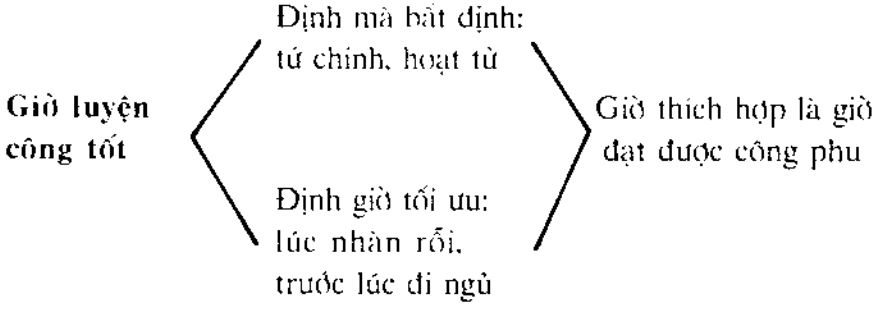


Giải thích: *Nếu hai chữ khí công là lấy cái thực của việc tu chân để đặt tên thì quả thực cái tên đó không còn tương xứng nữa. Bởi vì chữ "khí" nói ở đây là chữ "khí" nói trong thường thức, chữ "công" nói ở đây không có liên quan gì với con đường phản chứng tu chân! Cho nên để ứng với Đạo tu chân, nói chữ "khí" với nghĩa mở rộng thì còn được, nhưng dùng chữ "công" thì không thể được!*

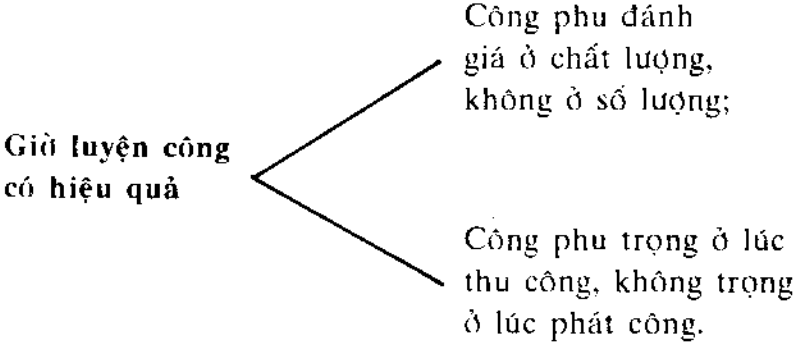
Chú dẫn: *Khí công danh thực, những gì đang thể hiện ở ngoài đời ngược lại với nội hàm chân thực quá nhiều! Chính vì trái nghĩa như vậy, nên hễ đọc qua hai chữ "khí công" là khiến người ta liên tưởng ngay đến những cuộc biểu diễn ngạnh khí công. Nhưng cái tên này lại có liên quan đến nội hàm tu chân, khiến cho người biết con đường tu chân phải lúng túng. "Khí công" chỉ có một danh tướng, nếu ăn khớp với cái thực của nó thì tên gọi làm sao gây trở ngại được.*

Nay xin trình bày một số điều, để gợi mở ra nghĩa lớn, độc giả hiểu được thì thật may mắn !

25. Quan niệm về thời gian không gian tu tập

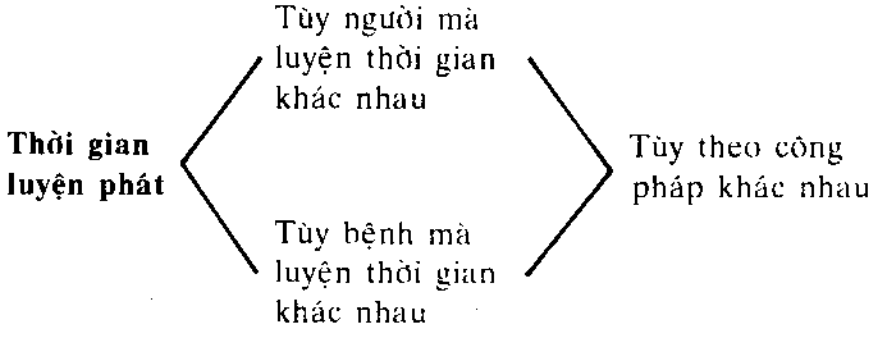


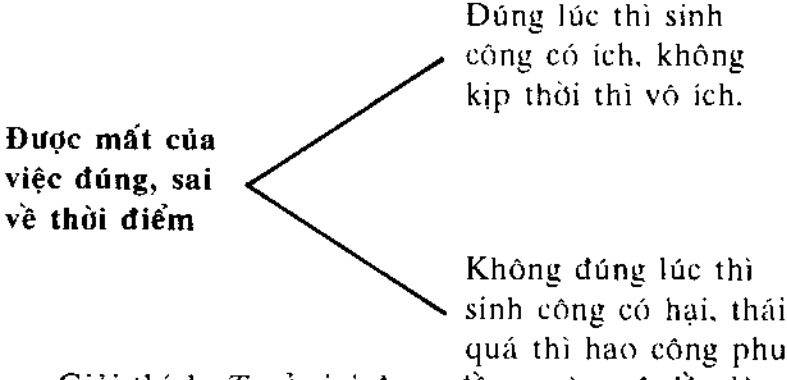
Chú dẫn : *Khái niệm tứ chính, hoạt tử, xin tìm đọc ở các mục có liên quan trong "Từ điển thuật ngữ Khí công truyền thống".*



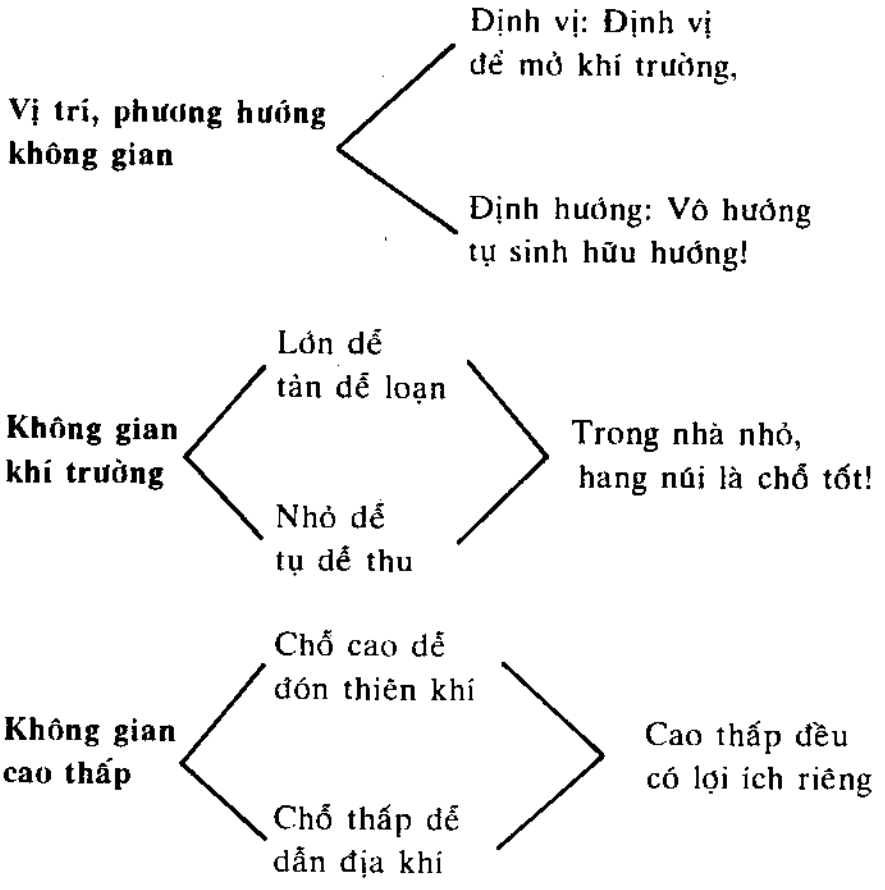
Chú dẫn: *Tu luyện cốt ở tâm, nếu không chuyên tâm thì tu cũng vô ích. Vì vậy số năm tháng tu luyện không tỷ lệ*

thuận với công phu. Khi phát công phát khí thì mạch khí nở ra, còn khi thu công thu khí thì cái tuyệt diệu là ở chỗ giúp không bị hao khí. Cho nên việc thu công còn quan trọng hơn cả việc phát công. Đôi khi luyện công người ta chỉ hay chú trọng đến phát công mà không chú trọng đến thu công, xin nêu vấn đề ra để các bạn uốn nắn, không thể tùy tiện trong lúc luyện phát !



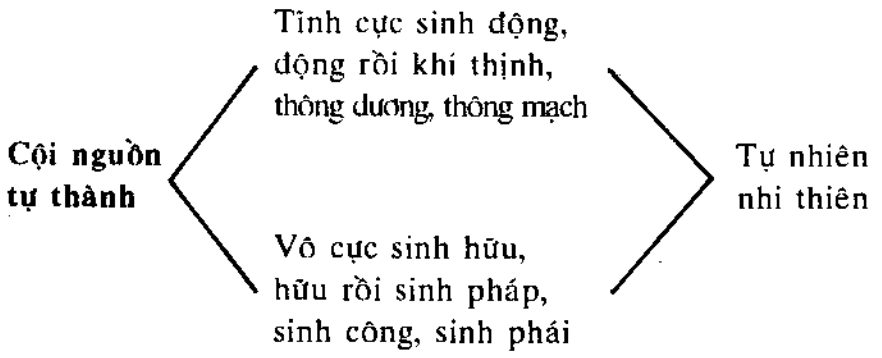


Giải thích: *Tu ở giai đoạn đầu, ngày một lần là vừa, cứ kiên trì lâu dài là nước chảy đá mòn, kiên trì không ngừng, sẽ có thể thu công một cách tự động. Nếu hăng lên một ngày lại xỉu đi mười ngày, thì làm sao thành công được!*



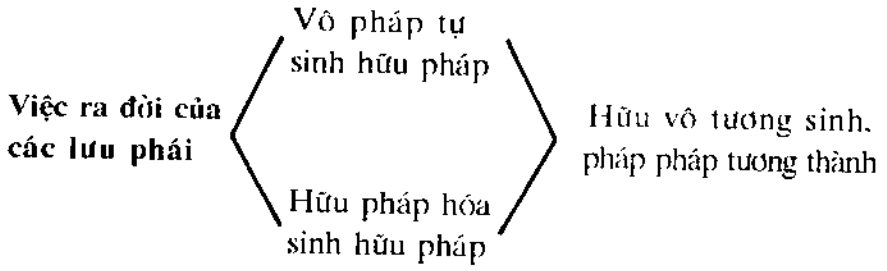
Giải thích: *Người xưa nói: "Tiên nhân hỷ lâu cư (Người thành tiên thích ở trên lầu cao)", chữ "tiên" gồm chữ nhân (người) ghép với chữ "sơn (núi)", ý nói tiên thích ở nơi cao để đón dương khí! Nhưng đối với vấn đề này, xưa và nay cũng có nhiều cách nói khác nhau, không nên lấy một câu nói để lập thành quy tắc.*

26. Cội nguồn khí công



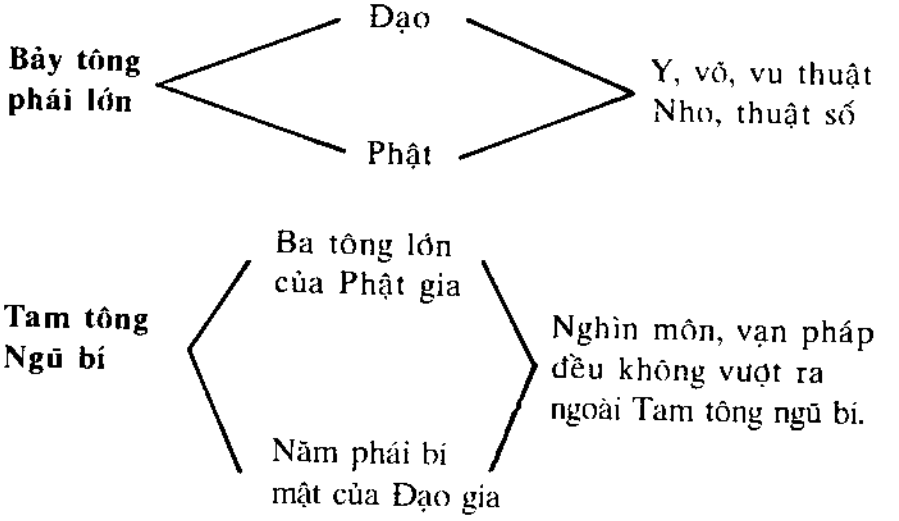
Giải thích: *Tĩnh cực tự sinh động tác tư thế, động tác tư thế phát sinh khí cơ, khí cơ tự sinh vạn pháp, vạn pháp tự sinh các khuynh hướng hữu vi.*

Chú dẫn: Trong phép khí công tu chân, Phật gia Đạo gia đều chú trọng sự truyền thừa của giáo chủ. Có người nói giáo chủ là thánh nhân trời sinh, nên cái họ nói ra là cái họ được truyền thừa bởi đấng thiên tôn. Chắc chắn đó là lời nói bừa. Xưa kia trong "Hàn tương bảo quyển" có một câu tuyệt hay: "Đại Đạo chỉ đắc được ở trong cái tĩnh, há có thể tìm được bằng ý tham cầu ở bên ngoài! (Đại đạo toàn bằng tĩnh trung đắc, khởi tại tham mưu ý ngoại tầm!)". Câu này có quan hệ chặt chẽ với việc lập chí tầm Đạo, có thể nói đó là lời trúng đích. Bởi vậy nên nói, Đạo tu chân cần phải bắt đầu từ hai chữ "tĩnh", "vô", tự nhiên mà thành!

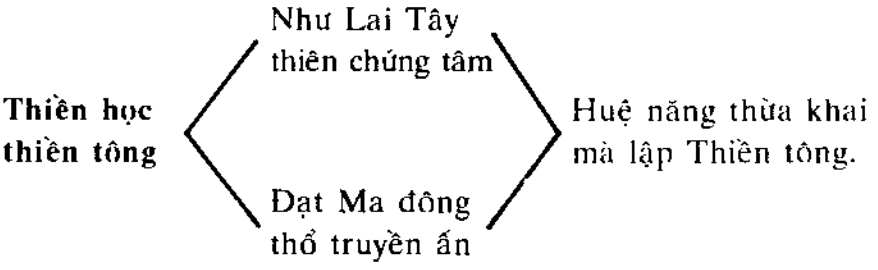


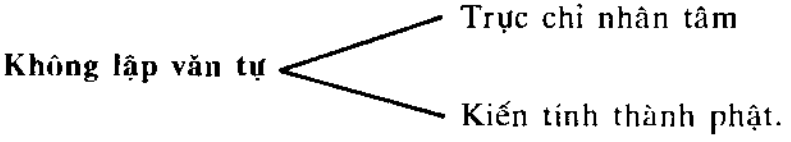
Giải thích: *Pháp thành là pháp hợp với tông chỉ lớn, phân ra các tiểu phái, giữ những cái tinh túy rồi thành danh môn, đó là con đường sinh ra tông phái. Sau này, khí công lại có quan hệ nhân quả với tôn giáo, đặc biệt phát triển nhất là Phật giáo và Đạo giáo. Các đại pháp tu chân từ xưa đến nay, phần lớn đều xuất phát từ các cửa tôn giáo. Nói chính xác hơn là chúng được tôn giáo thu nhận và phát huy.*

27. Các tôn phái lớn có tiếng



28. Vài nét về Thiền tông



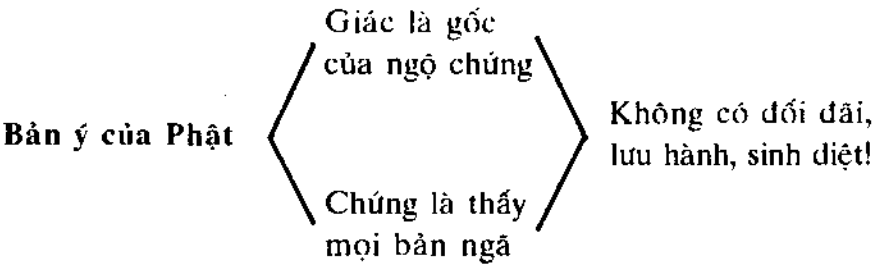


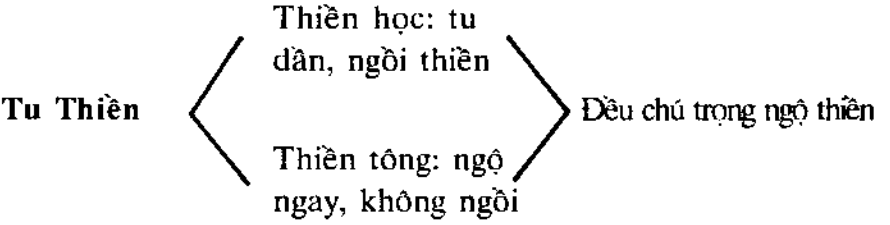
Giải thích: *Xưa kia thánh nhân đã có thơ rằng:*

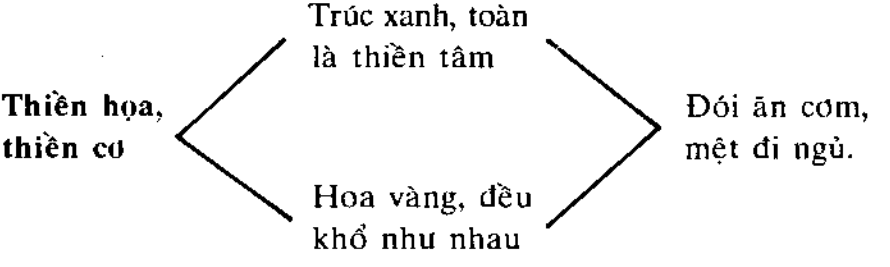
"Đạt Ma tây lai nhất tự Vô,
Toàn bằng Tâm Ý dụng công phu;
Nhược dục chỉ thượng mịch Phật pháp
Bút tiêm tiêu cạn Động Đình hồ!"

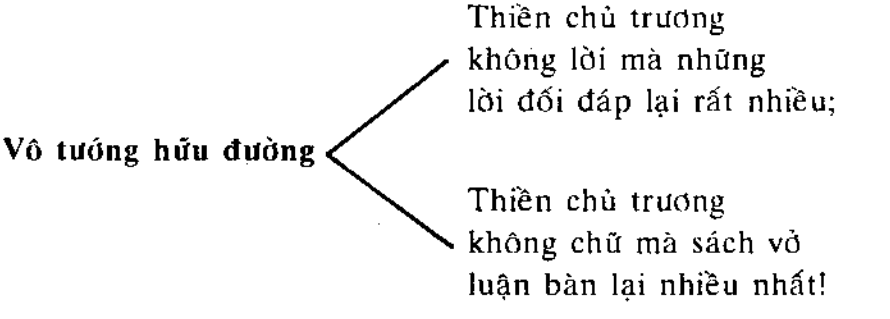
Dịch nghĩa:

Đạt Ma có mỗi một chữ Vô
Toàn dụng công phu bằng Tâm Ý,
Nếu cầu Phật pháp qua bút giấy
Chấm cạn Động Đình chẳng thấy chi.


Bản ý của Phật
Giác là gốc của ngộ chứng
Chứng là thấy mọi bản ngã
Không có đối đãi, lưu hành, sinh diệt!

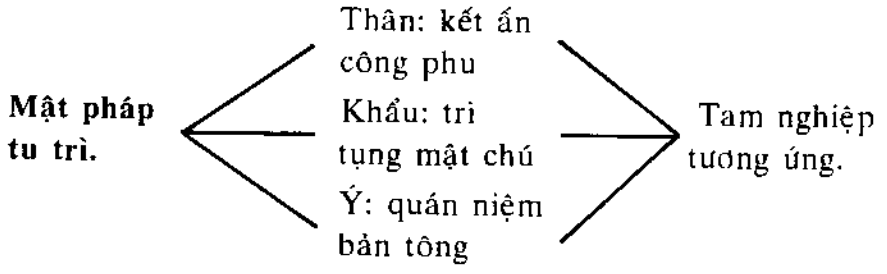

Tu Thiền
Thiền học: tu dần, ngồi thiền
Thiền tông: ngộ ngay, không ngồi
Đều chú trọng ngộ thiền


Thiền họa, thiền cơ
Trúc xanh, toàn là thiền tâm
Hoa vàng, đều khổ như nhau
Đói ăn cơm, mệt đi ngủ.


Vô tướng hữu đường
Thiền chủ trương không lời mà những lời đối đáp lại rất nhiều;
Thiền chủ trương không chữ mà sách vở luận bàn lại nhiều nhất!

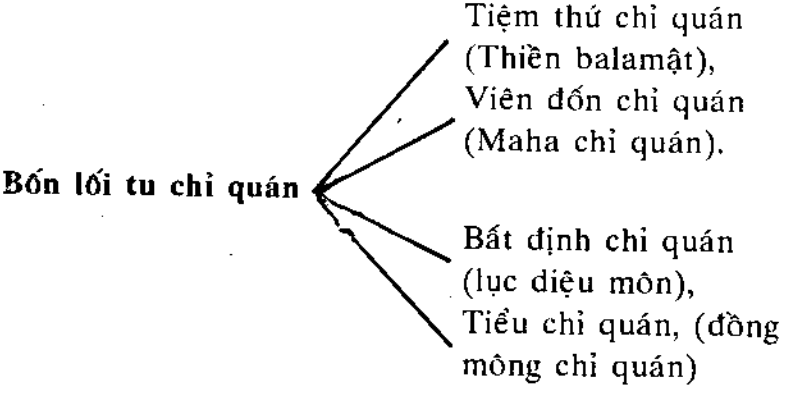
Chú dẫn: *Chính vì không lời, cho nên người không hiểu, vì vậy phải cần nhiều ngôn từ để so sánh ví dụ giải nghĩa, bởi thế mà lắm lời nhiều chữ.*

29. Vài nét về mật tông

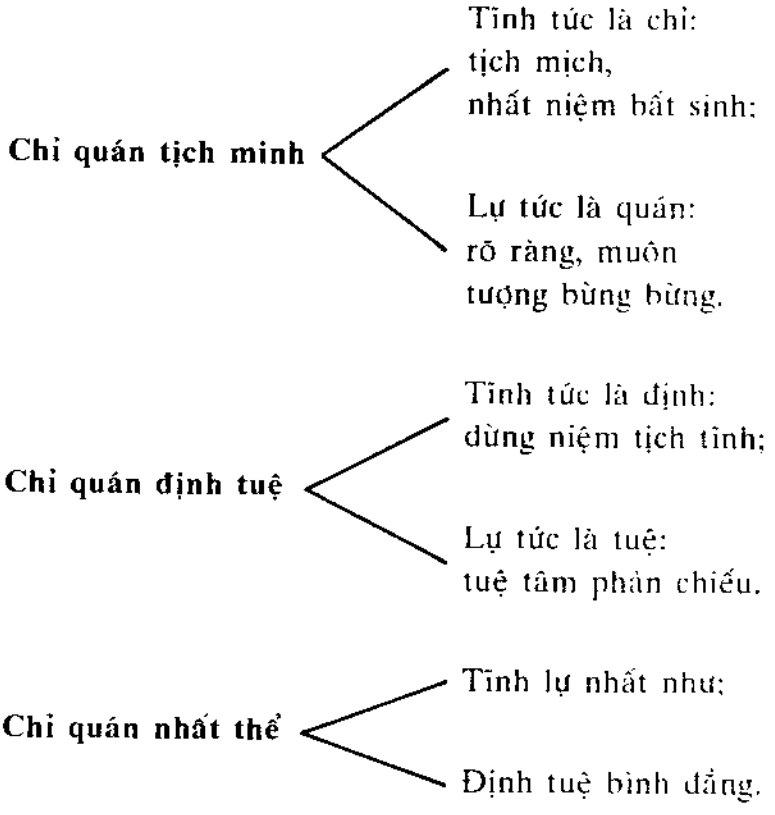


Giải thích: *Mật tông còn có tên là Chân ngôn tông, lấy tụng chú làm đại pháp giữ tâm. Nội hàm của nó không ngoài hai chữ bảo mật. Gần đây có người đem công khai, nhưng phần lớn vẫn là phần hiển của mật.*

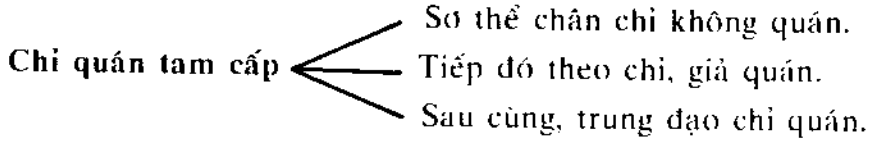
30. Vài nét về thiên thai tông



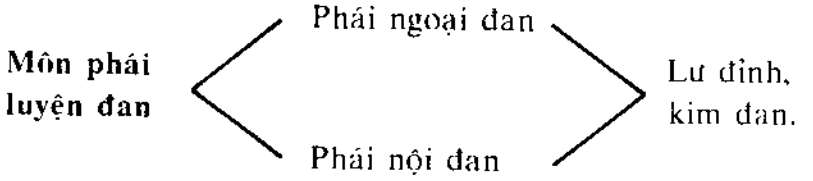
Giải thích: *Lối tu chỉ quán do đại sư Trí Hải sáng tạo từ thời nhà Tùy, có nhiều pháp tu đã được viết thành sách lưu truyền lại cho đời.*

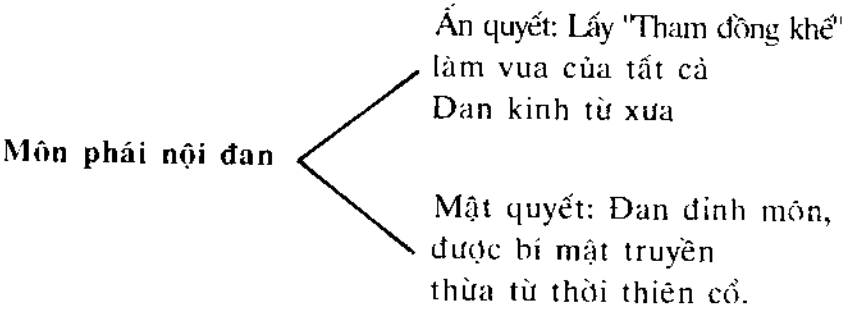


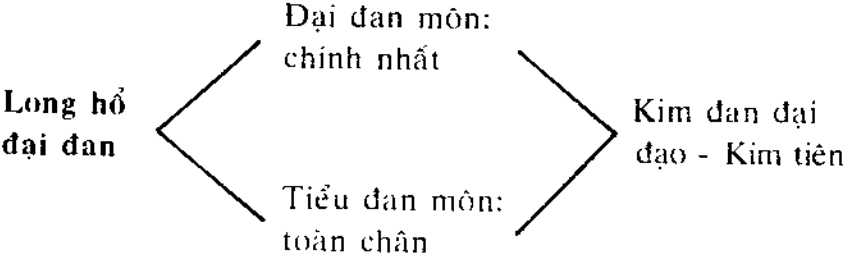
Giải thích: *Chỉ quán tương ứng, định tuệ tương sinh, tức chỉ tức quán, tức định tức tuệ, nhất tính viên minh, rồi mới đến chỗ tới thượng giác.*



31. Vài nét về Đan đỉnh môn







Chú dẫn: *Đan đỉnh môn là một trong năm bí môn của Đạo gia, nên tất cả các quyết pháp đều được giữ bí mật trong nội bộ, người ngoài không được biết.*

32. Vài nét về kiếm tiên môn

Kiếm môn truyền thừa

- Cuối thời Minh đầu thời Thanh chia làm 4 phái: Hoa sơn Thái sơn, Nga mi, Côn Luân.
- Giữa thời nhà Thanh chia làmm 2 phái: Nam, Bắc kiếm môn.

Luyện kiếm khí

- Bắc kiếm môn: kiếm trong bụng, cho nên khí từ mồm mũi ra;
- Nam kiếm môn: kiếm trong bàn tay, cho nên khí từ ngón tay ra

Chú dẫn: *Kiếm tiên môn cũng là một trong năm bí môn của Đạo gia, các quyết pháp cũng giữ bí mật nội bộ, không cho người ngoài biết.*

33. Vài nét về Phù lục môn

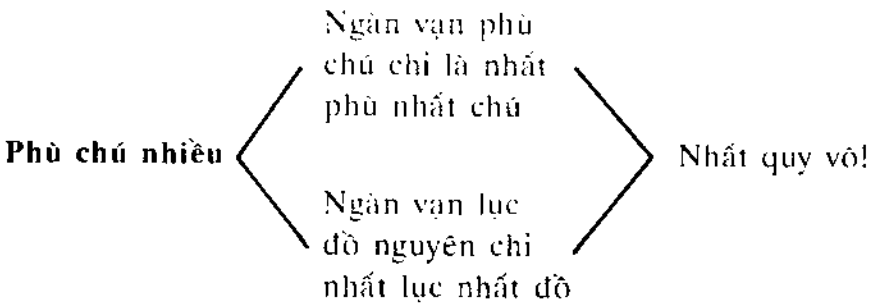
Tiền thân của môn phái < Cổ vu môn.
Phù lục phái

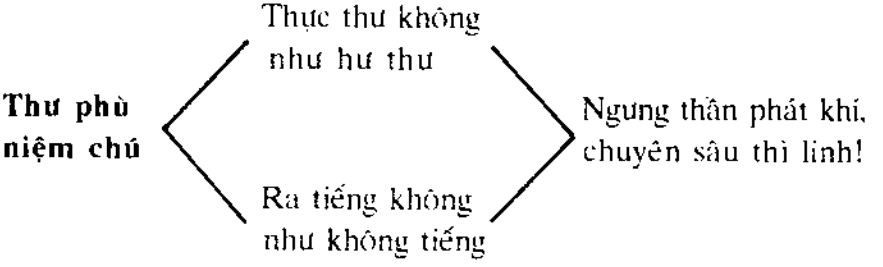
Chú dẫn: *Từ xưa đến nay, phái Phù lục với thuật Cổ vu vốn là một nhà, về sau Cổ vu môn bị xóa tên, còn Phù lục môn vẫn đứng ra tự lập.*

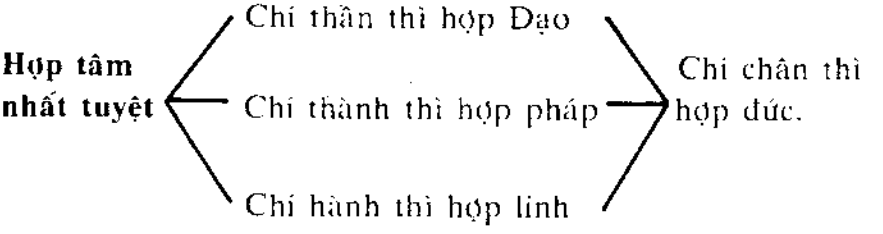
Dụng của Phù lục < Phù chú
Vũ bộ
> Luyện thần phát khí

Chú ngữ cổ thuyết < Lời thiên nhân - thần ngữ
Tinh thông thiên - mật mã
> Tâm thông thì linh.

Phù lục cổ thuyết < Phù thì chủ về uy khiếp - quỷ quái ma tà
Lục thì chủ về chiêu dẫn - hoàng cân lực sĩ
> Chí thành sẽ ứng

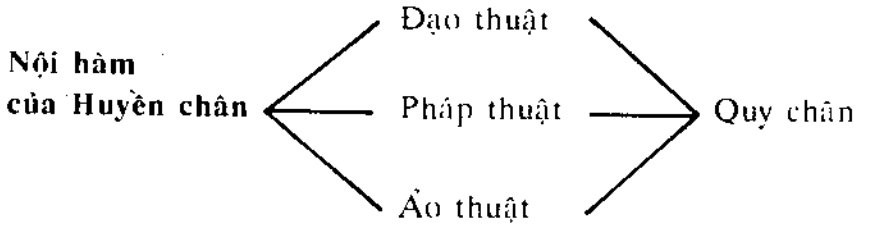






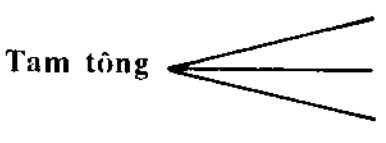
Chú dẫn: *Công dụng của phù chú cũng là sự cảm ứng của thần khí. Cho nên công phu cốt ở chỗ chuyên tâm chí, không phải chỉ do phù chú. Luyện phù chú chẳng qua là cách nhiếp thần quy nhất để vươn tới công phu chuyên nhất mà thôi!*

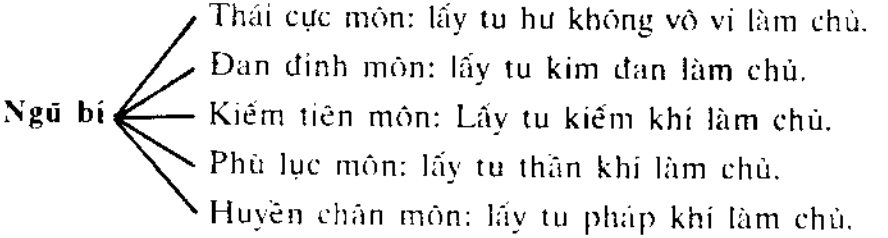
34. Vài nét về Huyền chân môn



Chú dẫn: *Huyền chân phái còn gọi là Quy chân pháp thuật phái thuộc về Đạo gia. Cũng là trong năm bí môn. Tương truyền "Thất bộ trần kỹ", pháp thuật đại thành nổi tiếng của Đạo môn chính từ đây truyền ra. Các bậc hiền nhân xưa kia vẫn nói: "Tu thành Huyền chân môn, mới thật là chân đạo nhân!". Qua câu nói đó có thể cảm được phần nào nội hàm của môn phái này!*

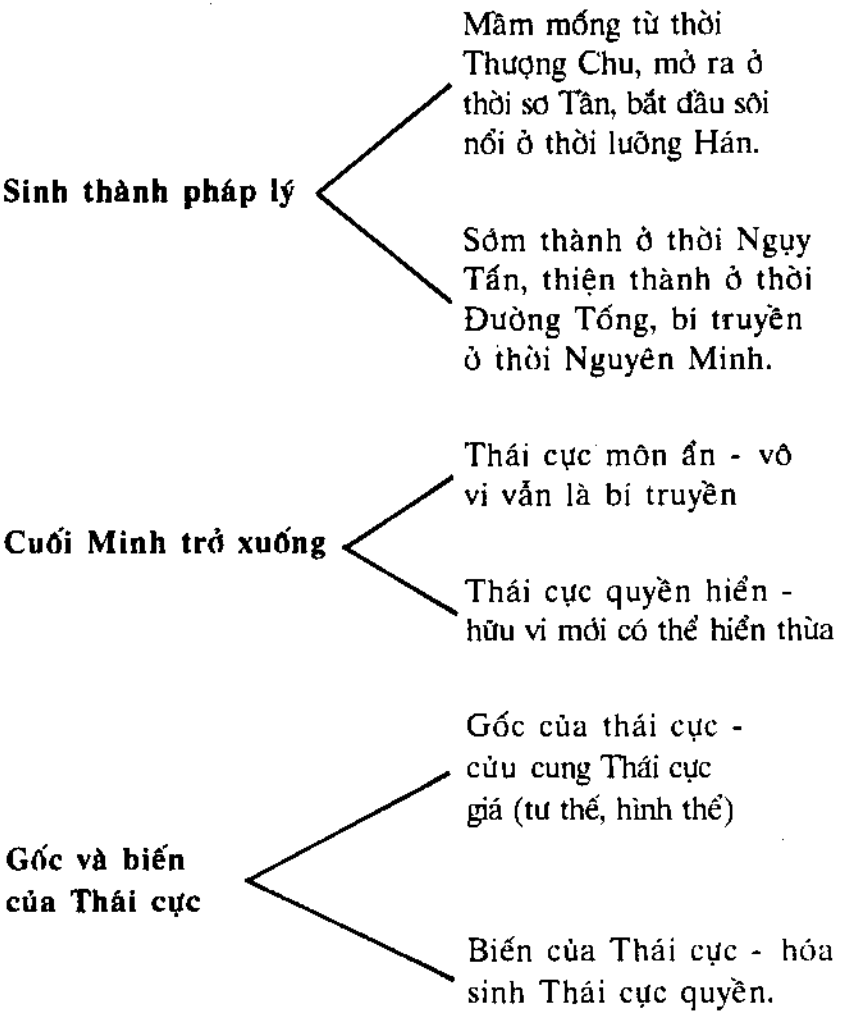
35. Pháp của tam tông, ngũ bí

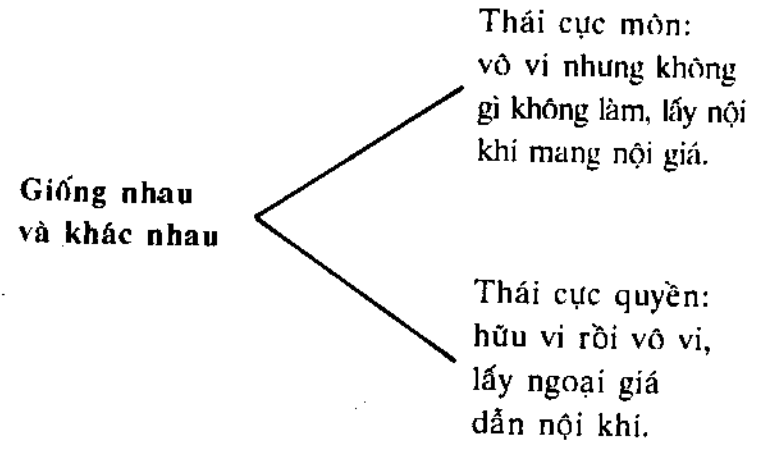




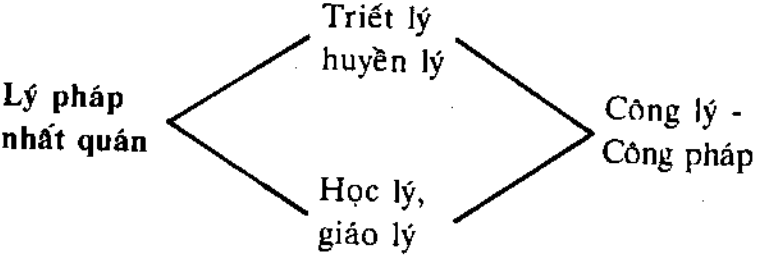
Chú dẫn: *Tam tông ngũ bí, từ xưa đến nay vẫn là những môn phái phát triển nhất của Phật gia, Đạo gia. Các pháp khí công tu chân đều bao gồm cả trong đó.*

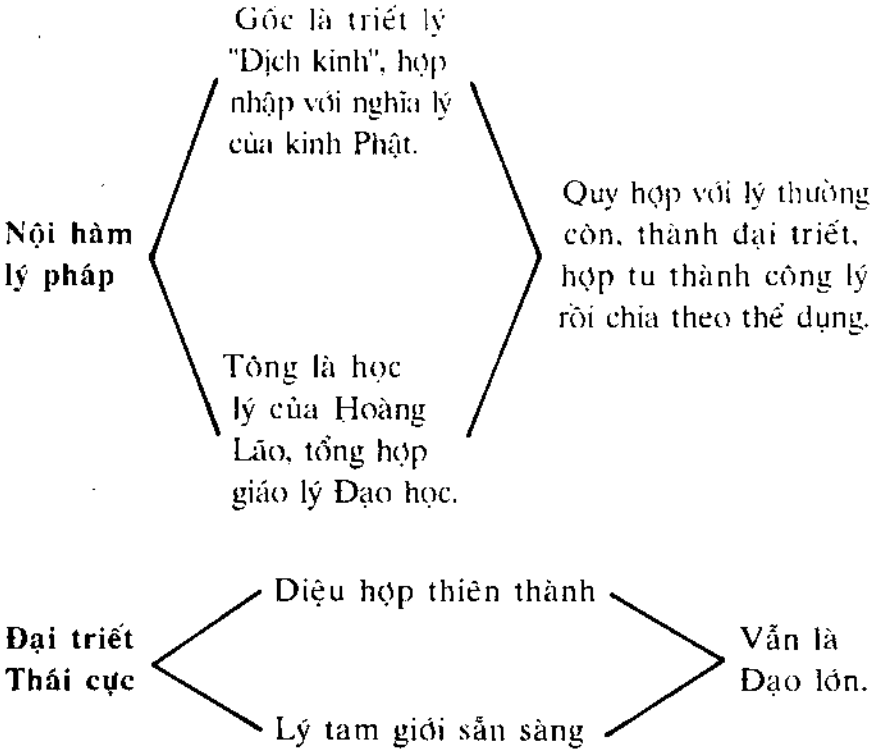
36. Đại đạo của Thái cực môn





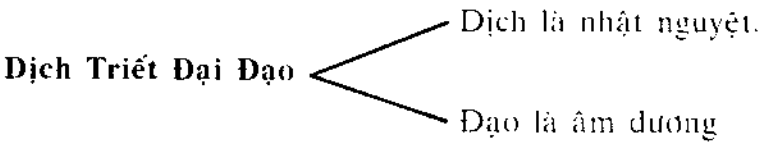
Chú dẫn: *Sau khi gốc thái cực biến, Thái cực môn vẫn truyền và thừa kế được Đạo; Thái cực quyền biến thành võ thuật. Tuy cùng có công dụng kiện thân, nhưng lý số đã ngược nhau, không thể nói đánh đồng một hạng. Cửu cung thái cực giá và Thái cực quyền có nội hàm vừa khác nhau vừa giống nhau. Xin mời đọc mục có liên quan trong "Từ điển thuật ngữ khí công truyền thống".*

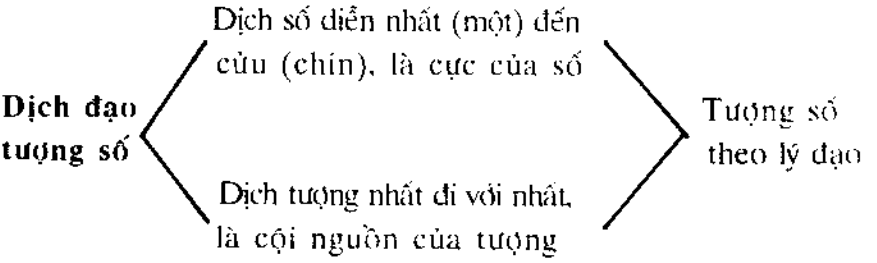




Chú dẫn: *Minh triết của Thái cực môn chia ra một Đạo, ba giới, chín đại triết. "Chín đại triết" đó là năm triết luận về hữu giới, ba triết luận về hữu vô giới, một triết luận về vô giới. Năm triết luận về hữu giới lại gồm ba triết luận phổ truyền theo pháp của tam tài vạn hữu, hai triết luận bí mật - theo tượng của âm dương thống nhất. Ba triết luận phổ truyền ứng với tam tài vạn hữu, nên vạn hữu không thể vượt ra ngoài quy luật của nó, vạn biến không thể chệch ra ngoài quy luật của nó, vạn hóa không thể đi ra ngoài quỹ đạo của nó, vì vậy mới gọi là Đạo lớn của hữu giới. Ba triết luận phổ truyền xin mời xem ở phần dưới.*

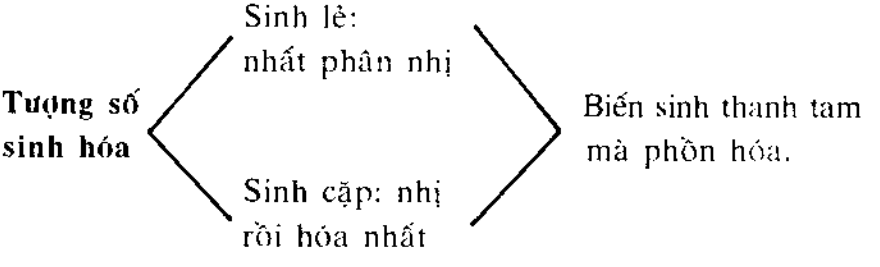
37. Triết lý dịch kinh





Giải thích: *Dịch tượng, dịch số là nguyên nhân kết quả của nhau, theo lý mà tuần hành mở mang, nghĩa và dụng vô cùng!*

38. Tượng số giao dịch biến hóa



Giải thích: *Cái lý sinh hóa, cái đạo diễn biến được diễn ra thành nghĩa nên:*

Dùng một vạch để biểu diễn lưỡng nghi, đó là nhất phân ra nhị, lẻ hóa thành cặp, là lẽ lẻ phân.

Dùng hai vạch để biểu diễn tứ tượng, đó là nhị sinh ra tứ, cặp đôi sinh ra cặp đôi, là lẽ ngẫu sinh.

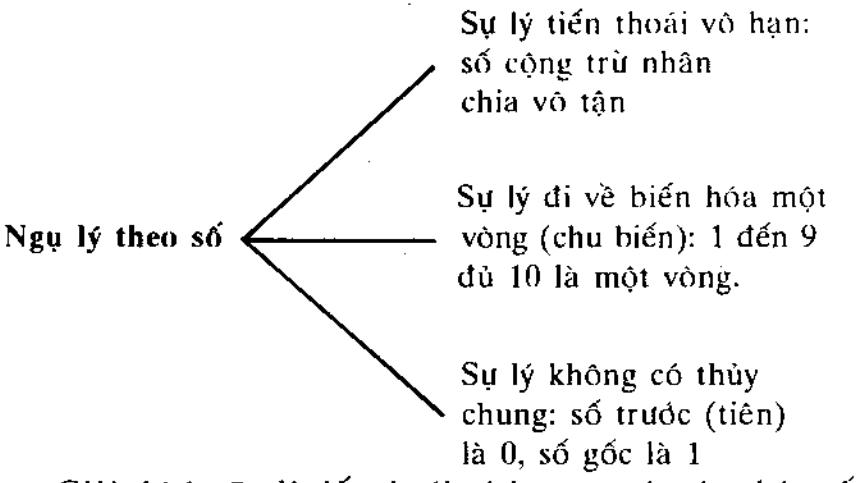
Dùng ba vạch để biểu diễn bát quái, đó là ngoài nhị có tam, biến hóa lẻ chẵn, là lẽ biến sinh.

Dùng bốn vạch để biểu diễn 16 quẻ, đó là tứ ngẫu sinh thành tượng, đủ số một vòng nhỏ (Tiểu chu), là lẽ lưỡng nghi kiêm cặp đôi sinh cặp đôi.

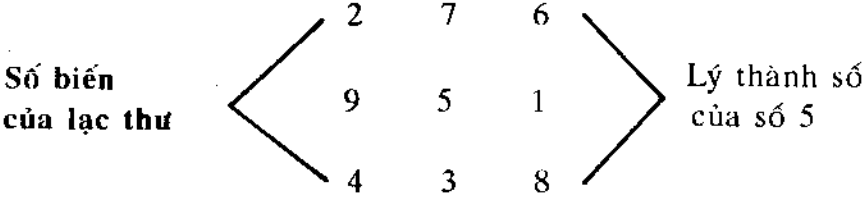
Dùng năm vạch để biểu diễn 32 quẻ, đó là thành số nguyên của 5.

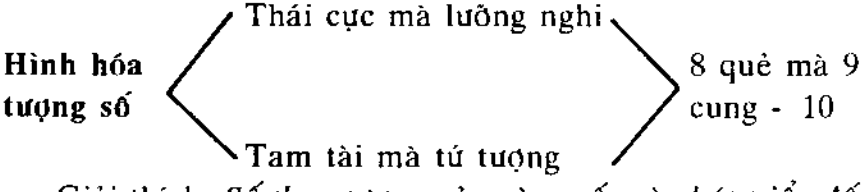
Dùng sáu vạch để biểu diễn 64 quẻ, 6 hợp với vạn hữu là chu thiên đủ số, đó là lẽ tam tài nhân đôi. 64 quẻ đã sẵn, 384 hào đã đủ, đó là số của vòng trung (Trung chu).

Rồi dùng 7 vạch thành 128 quẻ; dùng 8 vạch tạo thành 256 quẻ; dùng 9 vạch tạo thành 512 quẻ, khi đó Đạo mới được biểu diễn đầy đủ, đấy là số của vòng lớn (Đại chu). Sau đó "tam" được xếp vào hàng các bí mật nội bộ của Dịch. Thái cực môn coi đó là tượng quẻ của Đại Đạo.



Giải thích: *Sự lý tiến thoái vô hạn ngụ ý: các pháp vốn vô cùng, các pháp vốn không đồng. Sự lý chu biến ngụ ý: vạn pháp quy tông, đã có biến tất phải có quy nguyên. Sự lý không có thủy chung ngụ ý: vô vi là gốc, hữu vi là nguồn sự. Số 0 là số trước, số 1 là nguồn sự.*





Giải thích: *Số theo tượng của vòng số mà phát triển đến 9, đến cực là 10 thì quay lại lặp lại, có vậy mới thấy lý đạo:*

Trước lúc thiên địa chưa tấn sức, là vô cực, vô cực vốn là lý của cái vô vô.

Trước lúc thiên địa chưa tấn sức, là thái cực, thái cực vốn là lý của vô hữu.

Sau lúc thiên địa đã phân, là lưỡng nghi, lưỡng nghi vốn là lý của quan hệ đối đãi

Sau lúc trời đất sinh ra con người, là tam tài, tam tài vốn là lý của quan hệ đối rồi lại đối.

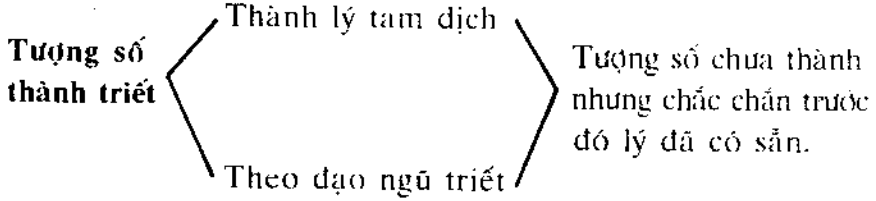
Sau khi thiên địa phân hóa, là tứ tượng, tứ tượng vốn là lý hóa sinh.

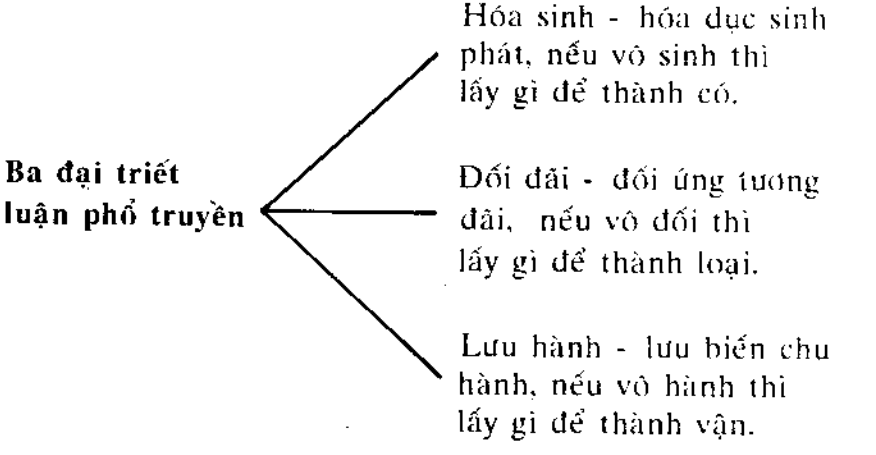
Sau khi thiên địa đã biến hóa phồn thịnh, là bát quái, bát quái vốn là lý biến lưu.

Bát quái sắp xếp theo trật tự của trời đất, là cửu cung, cửu cung vốn là lý đến cực rồi lại lặp lại.

Một vòng chu chuyển của cửu cung, thập phương vốn là lý đến cực rồi lại quy nguyên.

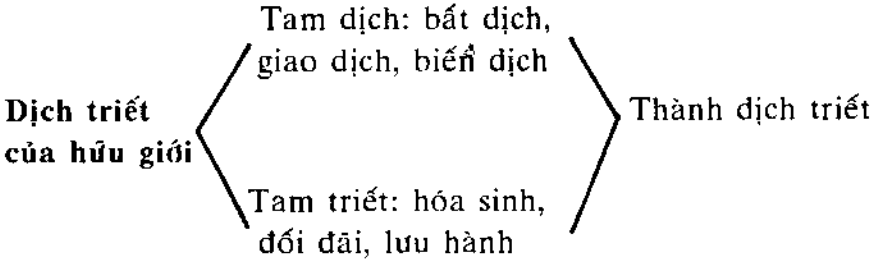
Giải thích: *Ý ngụ ở tượng số, vốn tuân theo cái lý tối thượng, nhân có tượng mà đặt ra quy tắc, hàm ẩn cái Đạo thâm sâu ở trong đó. Hình vẽ phác họa ở trên cho thấy rõ cái nguyên lý chu chuyển lặp đi lặp lại.*



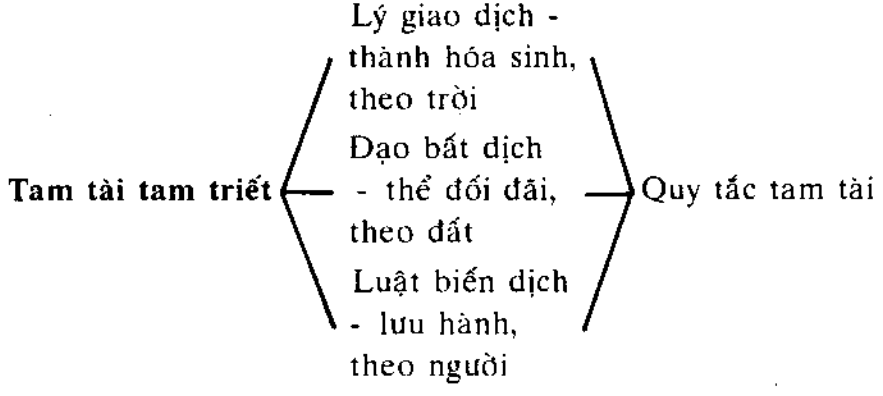


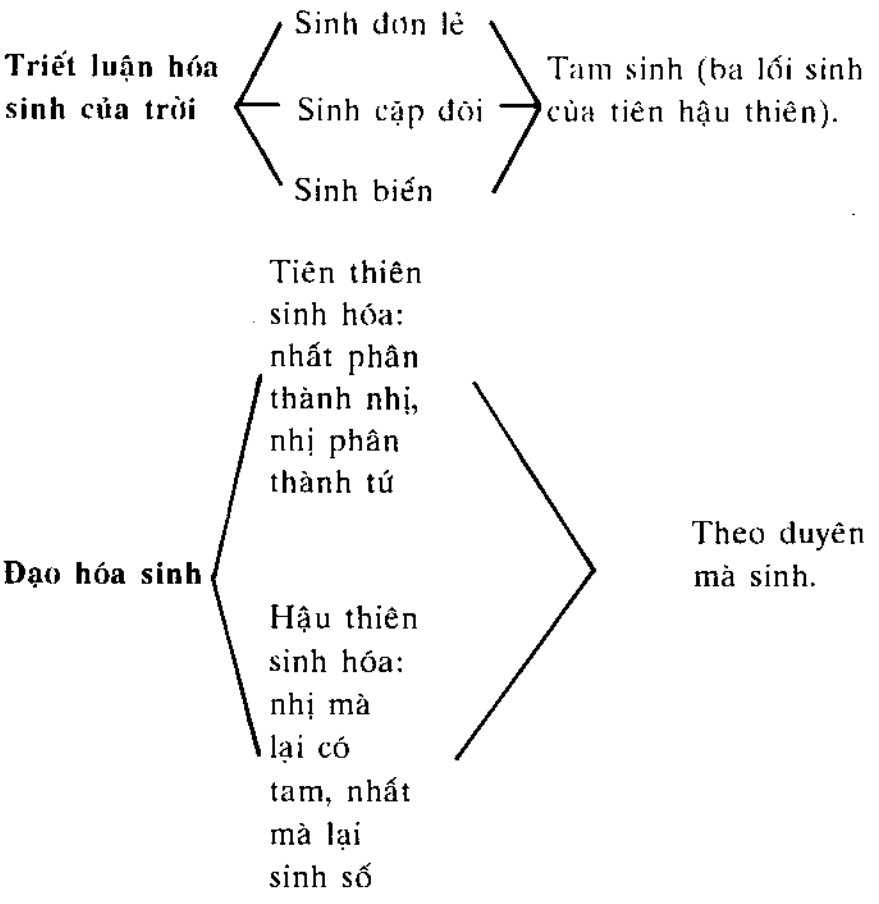
Giải thích: *Quy tắc của ba đại triết luận phổ truyền ứng với sự tình của muôn loài. Nếu không có quy luật hóa sinh, thì lấy gì để sinh pháp; nếu không có quy luật đối đãi, thì làm sao có lẽ tương đối của các pháp; nếu không có quy luật lưu hành, thì tu luyện lấy gì để mà tiến thoái! Bởi vậy việc tu trong hữu giới (thế giới cái có) có Đạo của nó, không thể đi chệch được.*

39. Thuyết lấy lý để ứng với đạo

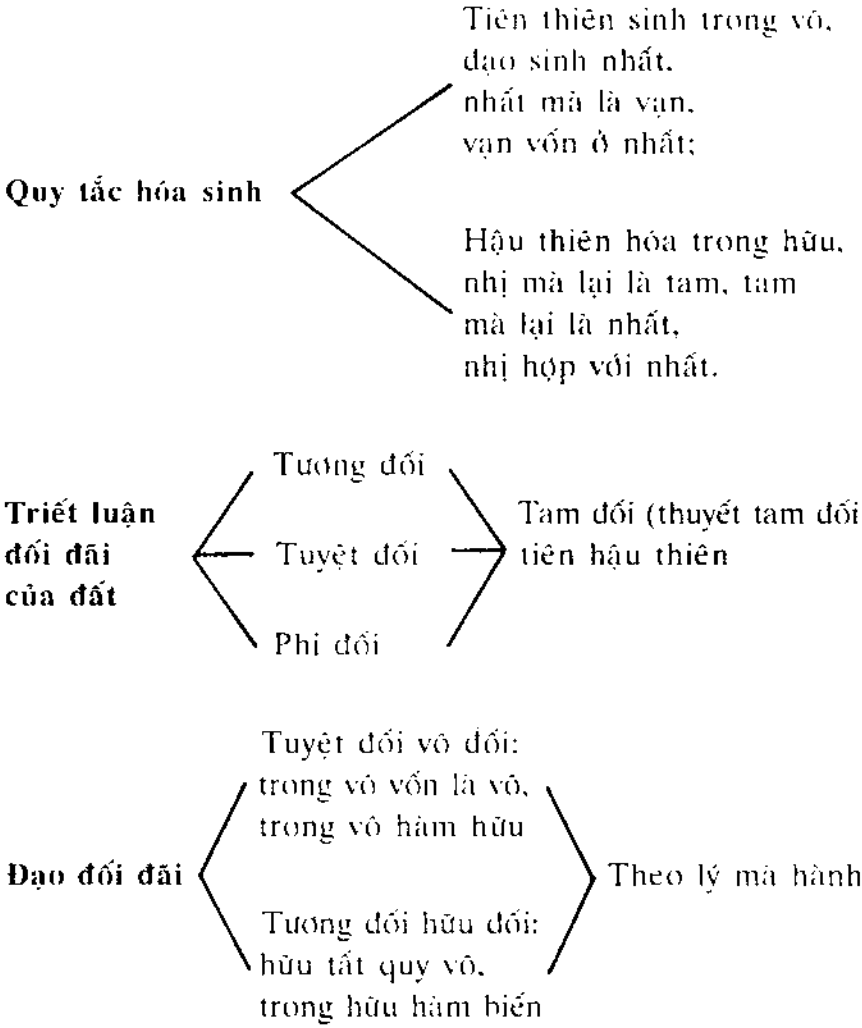


Giải thích: *Từ tam dịch mà thành tam triết, đó là bí mật của Thái cực môn, mọi việc bắt đầu từ đây.*



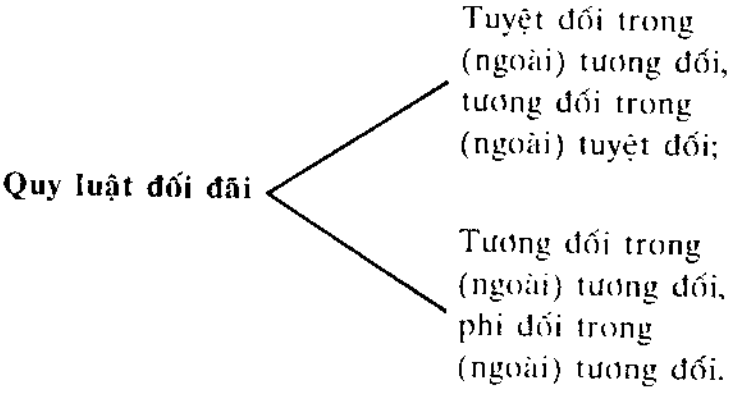


Giải thích: *Đôi khi có người nêu câu hỏi: "Gà có trước hay trứng có trước", nếu hiểu rõ lẽ phân hóa của tiên thiên: vô rồi sinh hữu, nhất rồi hóa nhị, và hiểu rõ lẽ sinh hóa của hậu thiên: nhị rồi sinh nhất, nhất rồi sinh nhiều, thì thắc mắc này sẽ được giải bỏ!*

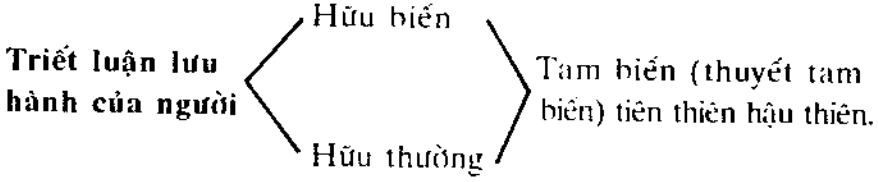


Giải thích: *Vô trong vô, nhất định trong cái vô có hàm chứa cái hữu, nếu không phải là như vậy thì không thành các cặp quan hệ đối đãi. Hữu nhất định phải quy về vô, có quay trở về thì có sự biến hóa, nếu không phải như thế thì*

không thể thành quan hệ đối đãi trong đối đãi. Chính vì trong đối có đối, nên mới có hữu đối trong vô đối, thế mới là không đối mà lại là đối đãi.

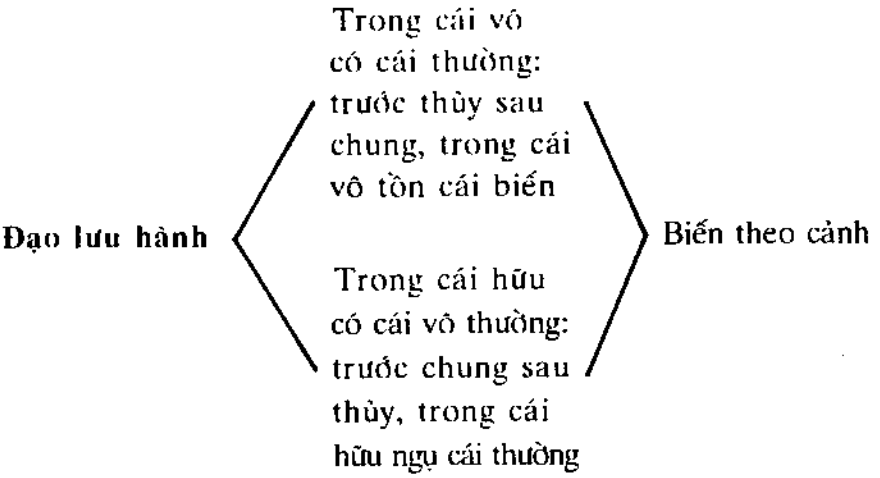


Giải thích: *Ở trong lời mà lại bao quát cả cái ở ngoài lời, đó là chỉ cả trong chỉ cả ngoài mà lại chẳng phải trong chẳng phải ngoài, như thế gọi là đối đãi. Không có chỗ nào là không có đối đãi, có đối đãi mà lại chẳng đối đãi, ứng với tất cả mọi sự lý vật ành, cho nên gọi là Đạo.*

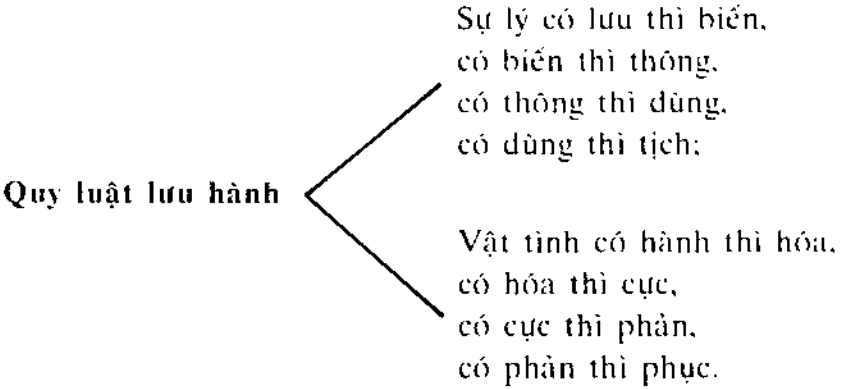


Giải thích: *Thường đối với biến, nhưng biến lại là dịch biến của thường. Thường biến là biến trong thường, thường trong biến, chẳng phải biến, chẳng phải thường, có vậy mới*

là thường biến. Cái biến của vạn vật không thể vượt ra ngoài quy luật này.

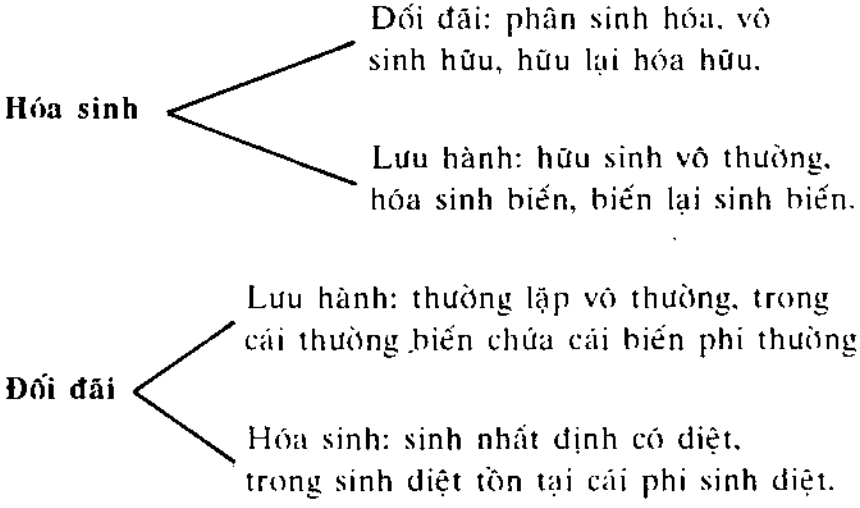


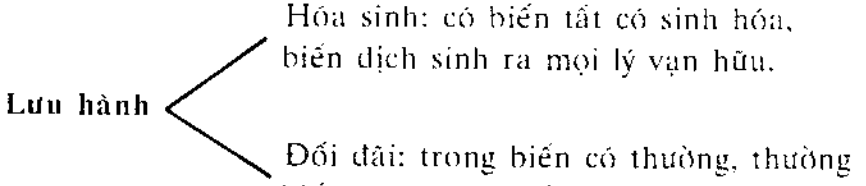
Giải thích: *Trước thủy (khởi đầu) sau chung (kết thúc), trong quá trình ấy là trong cái vô có cái thường, nhưng trong cái vô lại tồn tại cái biến, nếu không phải như vậy thì không thể sinh ra cái có được. Trước chung sau thủy, trong quá trình ấy là những cái thuộc về cái hữu vô thường, trong cái thường xảy ra đó lại chứa sự vĩnh hằng của quan hệ tương đối trong thế giới cái có. Nếu không phải như thế thì không thể tồn tại cái biến của cái thường biến, không thể có được đạo lưu hành. Nguyên nhân bên trong là căn cứ của biến hóa, còn nguyên nhân bên ngoài là cái thúc đẩy quá trình biến hóa đó.*



Giải thích: *Sự lý vật tình đến cực rồi hóa diệt đều bao hàm trong Đạo cả. Có câu nói: Vạn biến đều không rời khỏi tông của nó, quy luật lưu hành cũng không rời khỏi cái tông ấy!*

49. Luận tam dịch tương hỗ





Giải thích: *Tam triết theo tam tài, "người theo đất, đất theo trời", trời lại ứng với người, cho nên cái lý của ba cái tượng tương ứng đó vốn nhất quán với nhau. Có vậy mới có được cái nghĩa tương sinh như vậy. Phải hiểu hóa sinh chính là sự lưu hành, sự đối đãi dưới sự chỉ đạo của quy luật hóa sinh; còn đối đãi, chính là sự lưu hành, sự hóa sinh dưới sự chỉ đạo của quy luật đối đãi. Đối với lưu hành cũng phải hiểu như vậy. Đó là diễn biến của tam triết giao hội, sự lý của mọi dung hóa giao biến vô cùng linh hoạt, biến hóa vô cùng.*

41. Vịnh về tam dịch tam triết

Giao dịch phân hóa sinh,
Âm dương thành tạo hóa,
Trung vô sinh vạn hữu,
Sinh diệt thấy thiên tâm.
Bất dịch thành danh tướng,
Âm dương trường tạo hóa,
Lưỡng nghĩa đoan chắc sự (lý),
Đạo đạo phi trung ương.

Biến dịch lưu hành vận,
Âm dương biến hóa thông.
Dịch dĩ tức vạn hữu,
Chu (tròn) pháp trong vô thường.

Chú dẫn: *Ba triết luận lớn về dịch của Thái cực môn nếu vắn tắt thì chỉ cần nói một lời là đủ, còn muốn diễn ra thì ý vô cùng vô tận. "Dịch - Hệ từ" có viết:*

"Dịch là sách bao quát tất cả mọi sự vật (Dịch chi vi thư, quảng đại tất bị)".

Lại viết:

"Phải chăng Dịch đã đạt đến chỗ cực kỳ thâm sâu" (Dịch kỳ chí dã hồ!)

Ba triết luận thái cực hàm chứa mà tuân theo đạo dịch, trong đó cho thấy huyền cơ khôn lường của trời đất. Trước kia, tôi có viết một câu đối:

Vô tình dịch lý thường trung biến,

Hữu vị triết cơ khổ hậu cam!

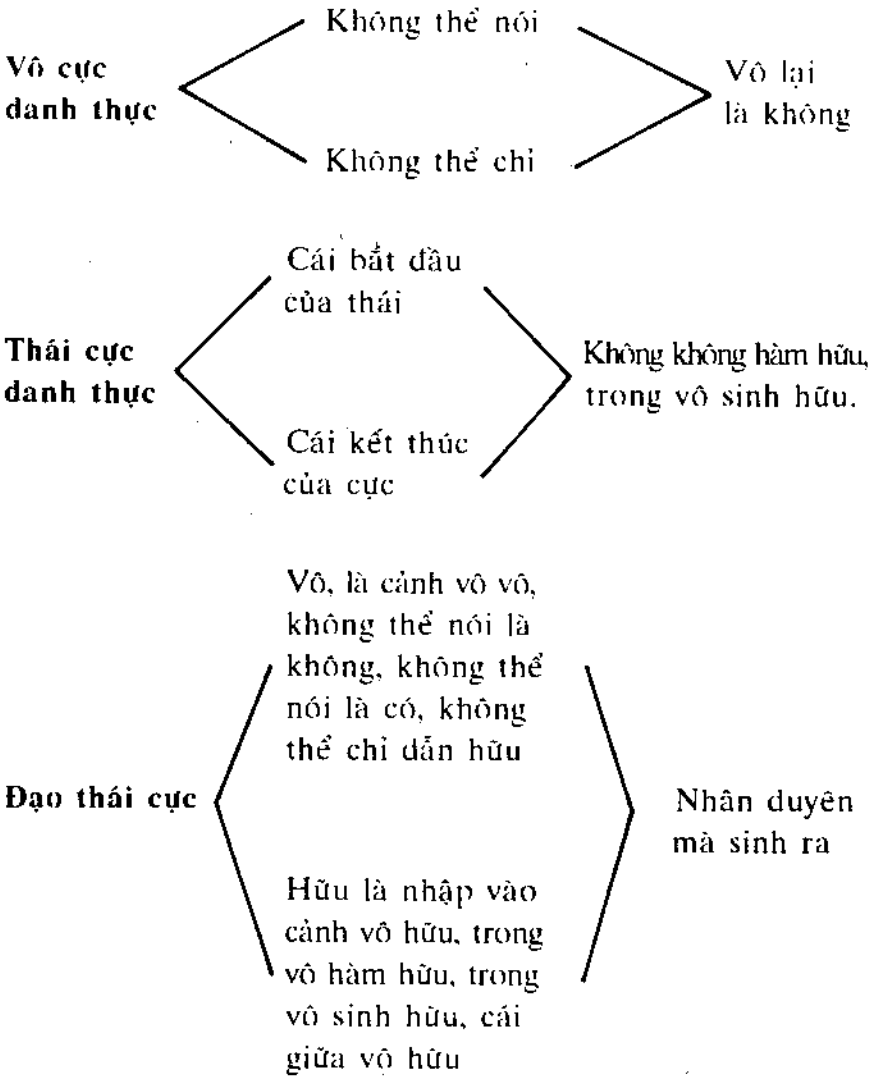
(Dịch lý vô tình, trong cái thường có cái biến.

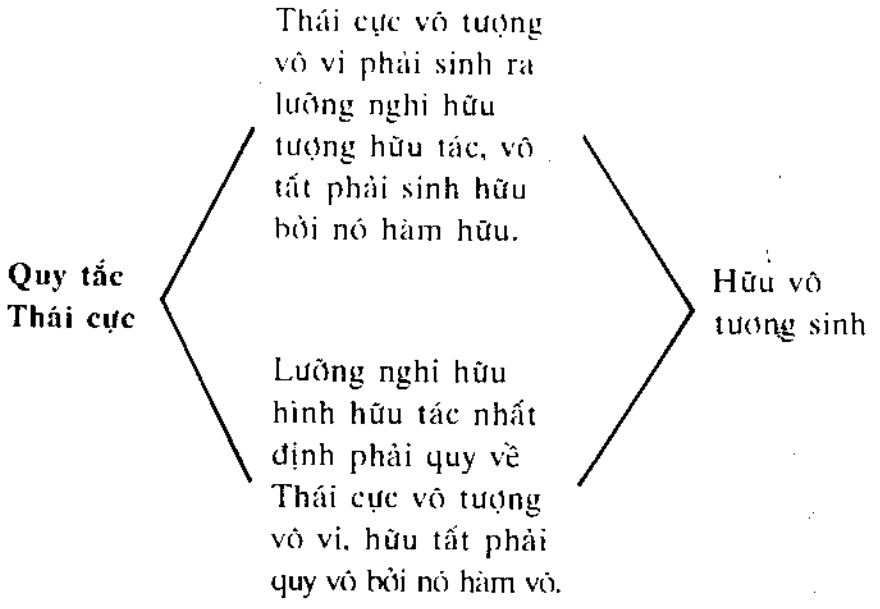
Triết cơ hữu vị, sau cái khổ có cái sướng!)

Ngẫm kỹ về sự kỳ diệu của ba triết luận đó, bạn có thể tin lời nói của tôi là không sai.

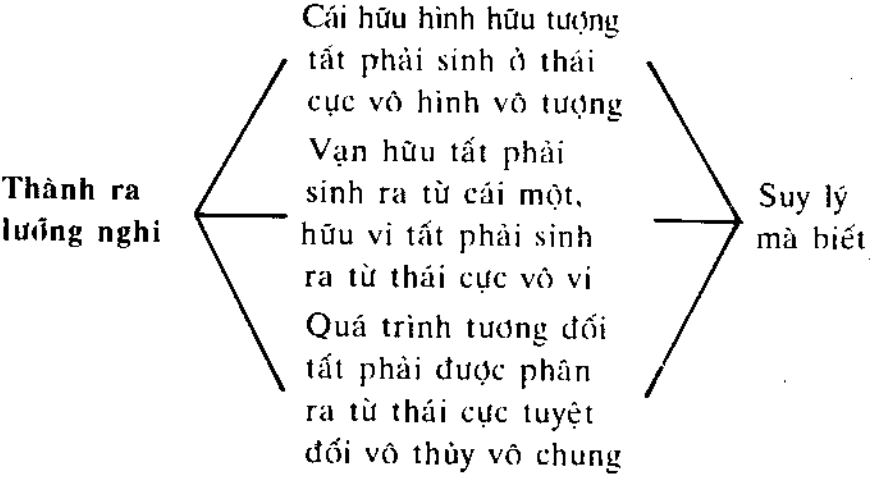
Ba triết luận phổ truyền đó vốn là lý của Thái cực, dùng để chỉ đạo việc tu luyện, tu dưỡng trong Thái cực môn. Còn hai triết luận bí mật có liên quan đến những bí mật chân truyền về tu học chưa tiết lộ, mong các bạn đọc thông cảm!

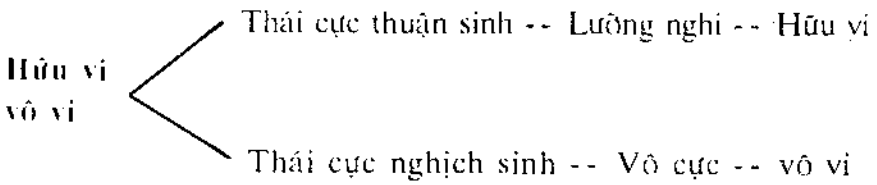
42. Luận thuyết vô cực thái cực



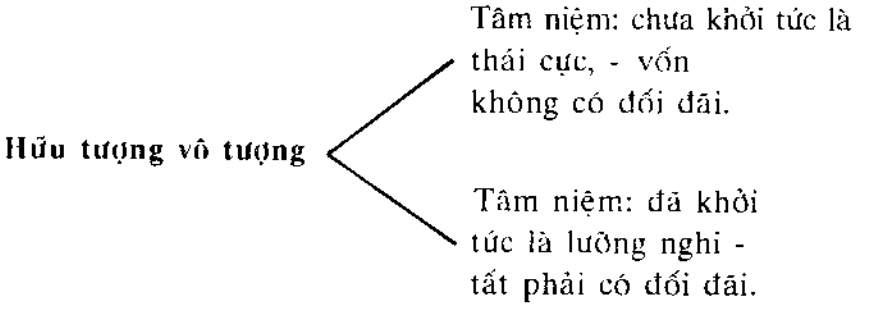


Giải thích: *Hữu vô tương sinh, hữu vô tương thành, hữu vô tương biến, hữu vô là vòng không đầu không cuối.*



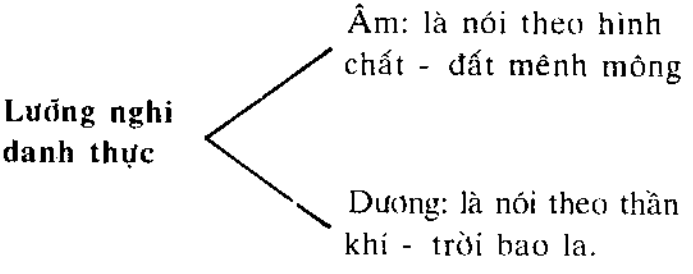


Giải thích: *Hữu vi tiến tất phải quy vô vi, cho nên nói hữu vi vô thường, vô vi hữu thường.*

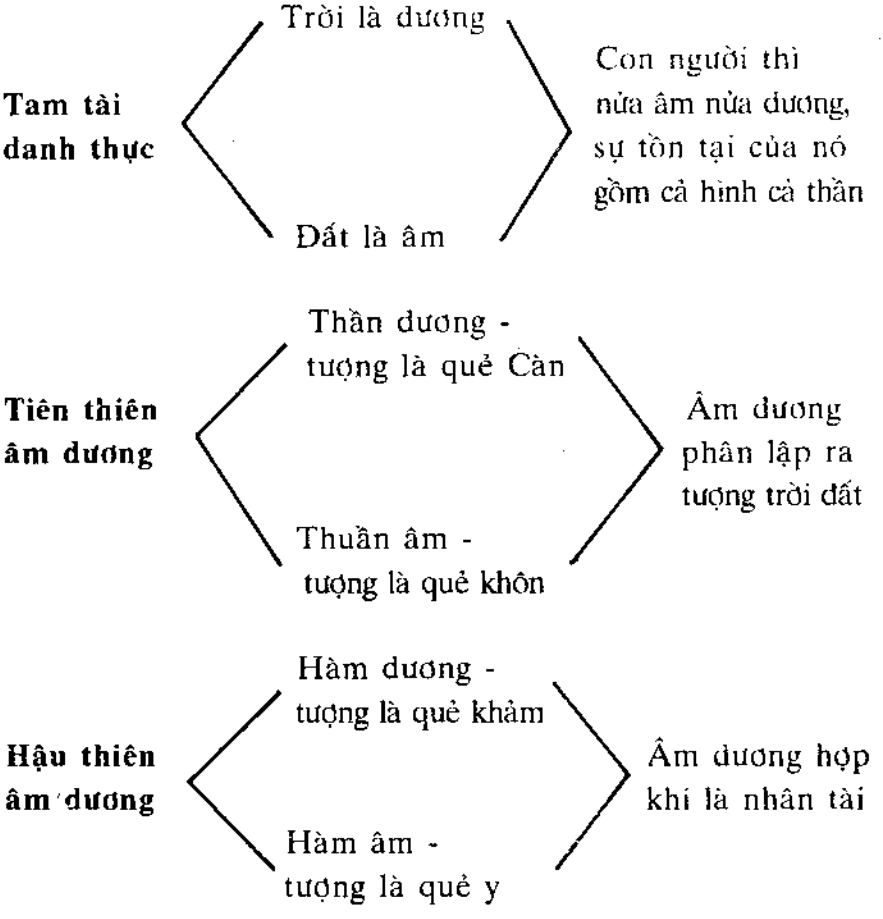


Giải thích: *Chung cuộc của đạo đối đãi, của tồn tại đối đãi nhất định phải quy trở về cảnh tuyệt đối không có đối đãi, tức là lưỡng nghi quy thái cực.*

43. Luận thuyết lưỡng nghi tam tài



Giải thích: *Âm dương vốn là tượng của lưỡng nghi, theo trời đất mà có tên. Vạn hữu theo trời đất, nên vạn hữu cũng không nằm ngoài qui luật của âm dương.*



Âm dương ứng với người

- Dương ứng với thần, tính, khí, hồn, dụng, sinh.
- Âm ứng với hình, mệnh, huyết, phách, thể, tử.

Giải thích: *Âm dương ứng với người, nhìn vào đâu cũng đúng. Những thí dụ nêu ra ở đây chỉ là những vấn đề chủ yếu trong tu luyện; còn lại xin tham khảo ở các bài khác.*

Âm dương tam triết

- Sinh hóa: âm sinh dương, dương sinh âm.
- Đối đãi: dương trong âm, âm trong dương.
- Lưu hành: âm cực dương, dương cực âm.

Sinh hóa phản thành

- Không có phân hóa thì không thể thành lưỡng nghị, không có đối đãi thì không thể ứng với vạn biến;
- Không có phản hóa, thì không thể thành thủy chung, không có đồng nhất thì không thể trở lại gốc.

Giải thích: *Đạo âm dương kỳ diệu ở chỗ phân hóa, sự biến hóa của tam triết thể hiện ở trong đó.*

Nam âm nữ dương

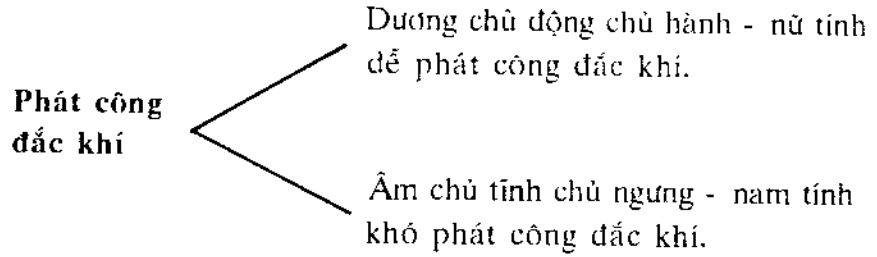
- Khảm nam: ngoài âm trong dương, hai âm một dương, nên thể vẫn là âm. Âm nam nội hàm một chút chân dương làm vốn sống.
- Ly nữ: ngoài dương trong âm, hai dương một âm, nên thể vẫn là dương. Dương nữ nội hàm một chút chân âm làm vốn sống.

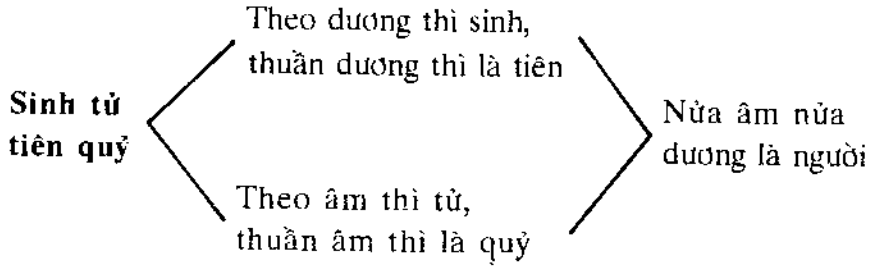
Giải thích: *Nói âm nữ dương nam, là nói theo lý luận của y gia, đó là nói về thể; nói âm nam dương nữ, là nói theo thuyết của Đạo gia, đó là nói về dụng. Nói dưỡng là chú trọng về thể, nói luyện là chú trọng về dụng. Các sách nói về việc tu chân của người thời nay, lại lấy lý luận của y gia để làm căn cứ, thật là nói một đằng, đi một nẻo!*

Chỗ khó dễ của việc tu luyện

- Nam tính ngoài âm trong dương, nên việc nhập đạo khó trước dễ sau.
- Nữ tính ngoài dương trong âm, nên việc nhập đạo dễ trước khó sau.

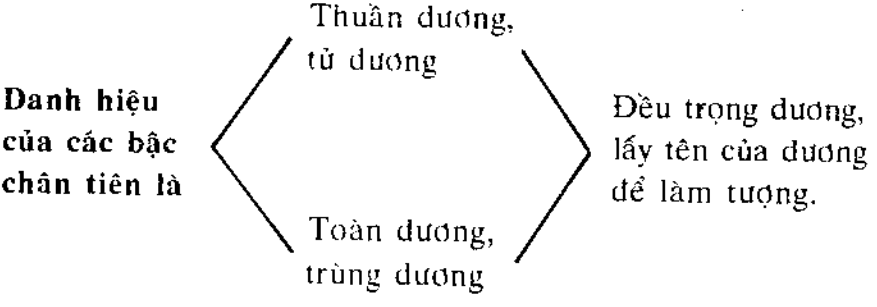
Giải thích: *Nói về phương diện phát công thì nữ tính dễ động, là bởi vì dương ở ngoài nên dễ động.*





Giải thích: *Sinh luôn theo dương, cho nên hữu sinh thường động, còn chết là tĩnh. Động tĩnh ứng với âm dương.*

Bởi vậy:



Tiên phàm khác nhau

- Đối với Đạo thường, luyện chưa hết sạch âm thì chưa phải là tiên.
- Đối với người thường, khí dương chưa hết thì chưa chết.

Giải thích: *Bởi vậy đối với người tu chân, dương tiến thì khỏe mạnh, thuần dương thì thành Đạo, công phu đều bắt đầu từ động, đều theo dương cả.*

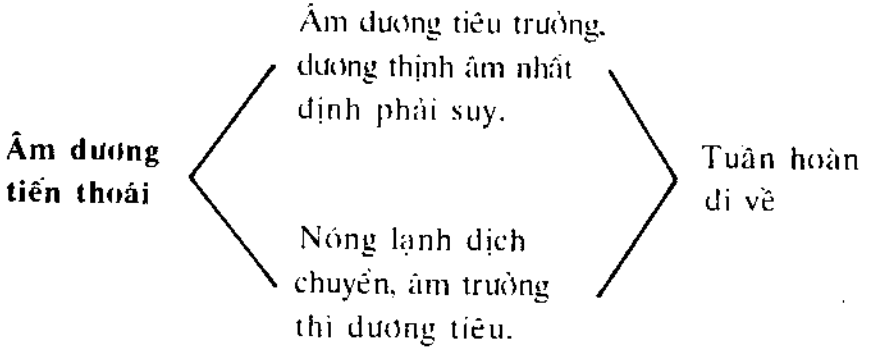
Phản càn toàn chân

- Rút hào đổi tượng
- Lấy khảm điền ly

Toàn dương

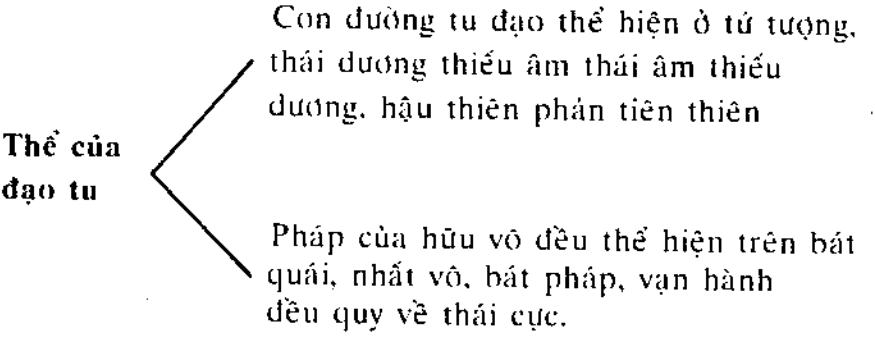
- Phản hồi tiên thiên
- Quy hồi bản nguyên.

Giải thích: *Rút hào đổi tượng là thuật ngữ tu chân của Đạo môn. Quy tắc tu chân của Đạo môn là lấy khảm điền ly, nghĩa là lấy một hào dương trong quẻ khảm để điền vào hào âm trong quẻ ly, khiến cho quẻ ly chuyển thành quẻ càn, cho nên nói là "phản càn". Càn là tượng của thuần dương, ly là sự ràng buộc của khôn âm, cho nên gọi là thành đạo. Đấy là lấy quẻ dịch mà diễn cái nghĩa của việc tu chân.*



Giải thích: *Âm dương giao biến, từ xưa đến nay vẫn diễn ra như vậy, cho nên việc tu hành không thể tách rời khỏi âm dương, càng không thể tách rời khỏi sự chìm nổi!*

44. Luận thuyết tứ tượng bát quái



Giải thích: *Tứ tượng bát quái, vốn là ứng biến của vạn pháp. Trên một vòng ứng biến từ vô cực đến thập phương. Ứng pháp của vạn pháp là:*

Vô cực: ứng với vô vô.

Thái cực: ứng với vô vi.

Lưỡng nghi: ứng với động tĩnh. Thái cực động, tĩnh mà sinh ra dương, âm, cho nên động tĩnh là gốc của vạn hóa, việc tu phải bắt đầu từ động tĩnh; vạn sự vốn dĩ vẫn là như vậy.

Tam tài: ứng với tĩnh trong động, động trong tĩnh, nửa động nửa tĩnh.

Tứ tượng: ứng với động tĩnh, nhanh chậm, động tĩnh là gốc, vậy chắc chắn động phải có cái động khoan thai, phải có cái động gấp gáp. Động là dương, động một cách gấp gáp là dương của dương, động một cách khoan thai là âm của dương. Lý của tứ tượng là như vậy, động tĩnh khoan thai hay gấp gáp, lại là yếu tố tất yếu trong vật lý.

Bát quái: ứng với động tĩnh, nhanh chậm, cương nhu, nội ngoại. Đấy là do động tĩnh của âm dương để tứ tượng biến hóa sinh ra tám quẻ. Tất cả mọi vật vận hành, đều không thể xa rời tám đầu mối đó, tăng thêm một đầu mối nữa cũng không được, mà thiếu đi một cũng không được. Chính vì tám đầu mối đó mà sự vận động mới chu toàn. Đó là quy luật lớn của mọi sự lý vật tình.

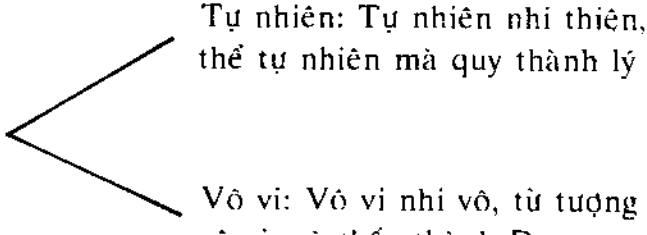
Cửu cung: ứng thêm với cái vô của bát quái. Tám kiểu động đều có tượng. Tĩnh tuy không phải là không động, nhưng trên phương diện đối đãi, nó vẫn đi với động thành một cặp, vẫn có biểu hiện ở hình, không thể nói vô hình là tĩnh. Bát hữu với nhất vô, là cửu cung, khi đạo hữu vô đã sẵn sàng, thì sự biến hóa mới đạt đến chỗ chí cực. Phát triển đến đấy thì dù có thiên tuệ tự nhiên cũng không thể thêm

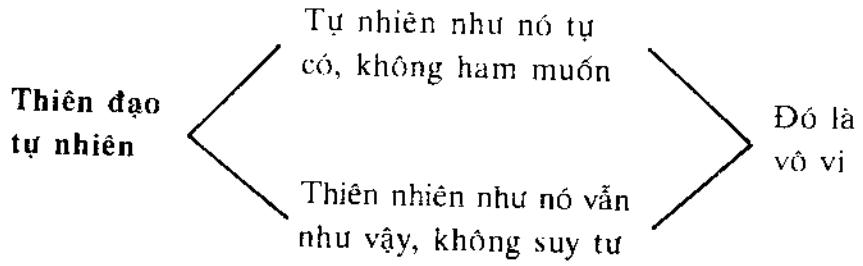
bất được nữa, từ một đến chín là lý số đã đến cực, là Đạo mà cũng là tu.

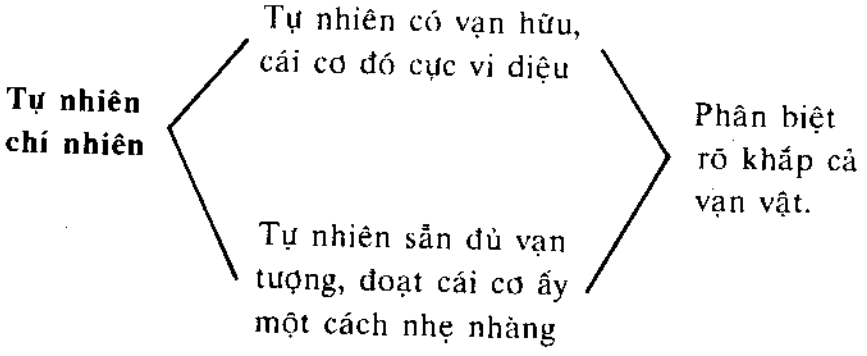
Thập phương: chín rồi đến mười, mười rồi lại bắt đầu một chu trình mới. Hữu đến cực thì lại hoàn vô. Nếu nói theo phương vị thì tám phương rồi đến mười phương, trên dưới phải trái, rồi tròn trịa không còn có hướng nữa, đó là tượng đến cực thì phản hóa, có như vậy mới gọi là Đạo. Con số mà Thái cực môn chú trọng là con số chín, nó biểu thị cho cái chí cực của thế giới hữu tượng; dẫn lên một bước nữa đến mười là lại quay trở về nguồn, quay trở về về cõi hư vô. Như vậy gọi là thành Đạo. Một khi đã quay trở về vô giới, thì không còn ngôn từ nào để mà nói nữa.

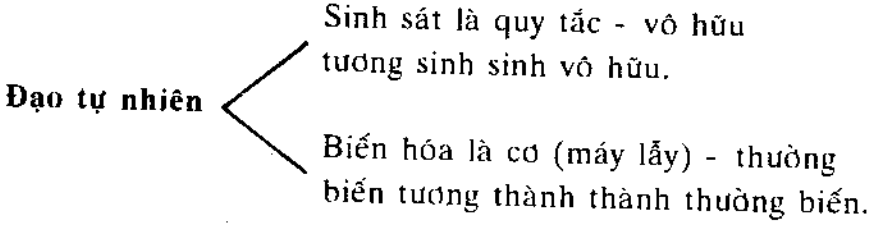
Chú dẫn: *bát quái thành tượng, sắp xếp thành cửu cung, tuy nói là chín mà thực ra vẫn là một. Ngụ ý cửu nhất đó thật là sâu sắc. Thái cực môn rất chú trọng cái đạo cửu nhất này. Bởi vì rời bỏ đạo cửu nhất, mà nói đến việc thành tựu trong tu luyện là chuyện khó có thể có!*

45. Luận thuyết tự nhiên vô vi









Chú dẫn: *Đạo tự nhiên vốn tự đắc, tự nhiên trong cái tự nhiên đó vốn có quy luật. Trong sinh có sát, biến hóa phản phục. Vô sinh không có vật, vô hóa không có loại, vô biến không có dịch, vô sát không có phục, có quy. Thiên*

đạo là như vậy, nhân đạo là như vậy, việc tu đạo luyện công cũng không thể đứng ngoài qui luật đó! Hiểu rõ được lý này để nhìn nhận các công pháp trong Đạo môn, thì hầu như không còn bị nhầm ở danh tướng nữa!

Quy luật của tự nhiên

- Lý sinh sát, thể âm dương - muôn vật đều là diễn viên
- Cảnh hóa biến, thành thời gian không gian - trời đất

Thành tựu Đại Đạo

- Làm một cách vô vi thì mới là hành động chân thật, chẳng có chung cuộc chẳng có hành động thì gọi là hư;
- Tự nhiên nhi nhiên mới là thiên nhiên, tự nhiên tất nhiên như vẫn thế thì gọi là tĩnh.

Giải thích: *Vẻn vẹn chỉ có hai chữ mà bao gồm cả huyền cơ vô tận!*

Thiên nhân dịch đạo

- Thiên đạo tự nhiên: Cái cơ do thiên đạo vô vi làm ra gọi là thiên cơ;
- Nhân đạo sử nhiên: Cái cơ do nhân đạo hữu vi làm ra gọi là nhân cơ!

Chú dẫn: *Thuận ứng với thiên đạo thì gọi là vô vi, thuận với nhân đạo thì gọi là hữu vi. Vô vi thì theo được thiên cơ tự nhiên, còn hữu vi thì chỉ làm được nhân cơ sử nhiên. Đạo trời đạo người bắt đầu phân chia ra từ đó.*

Ba lối làm

- Vô vi mà làm
- Hữu vi mà làm

→ Vừa hữu vừa vô mà làm - theo tam tài

Giải thích: *Vô vi mà làm là theo tượng trời; vừa hữu vừa vô mà làm là theo tượng đất; hữu vi mà làm là theo tượng người. Ứng theo cái lý này thì mới hết nhẽ.*

Hữu vô tương sinh

- Vô vi tự sinh hữu vi
- Hữu vi hóa sinh hữu vi

→ Hữu vi tự quy về vô vi

46. Pháp quyết Thái cực môn

Vô trung sinh hữu, hữu quy vô
Vô hữu tương sinh, pháp quái đồ
Hữu hữu hóa sinh, tạm thị hữu
Vô vô quy bản, nguyên phi vô

Dịch ý:

Trong không sinh có, có lại trở thành không.

Có không tương sinh, đó là pháp của đồ bát quái.

Có có hóa sinh, nên tạm gọi là có.

Không không qui về gốc, nguyên chẳng phải là không.

Giải thích: *Bài thơ này là một quyết pháp cổ truyền của Thái cực môn, ẩn ý biến hóa sâu rộng, ngẫm kỹ sẽ thấy thâm ý vô cùng. Những ai muốn nghiên cứu Thái cực đại đạo, mong hãy để tâm nghiên cứu!*

Cái được cái mất của hữu vô

Hữu vi làm thì con người khó có thể làm được việc gì chu toàn, nên làm mà chưa phải là làm

Vô vi mà làm thì tự làm được như thiên nhiên, làm như vậy là làm chân thật.

Giải thích: *Mọi hành vi hữu vi đều phiến diện, được cái này thì mất cái nọ, giỏi mặt này thì kém mặt khác, chắc chắn phải rơi vào cảnh có đối đãi, đó là quy luật lưu hành.*

Việc làm của hữu, vô

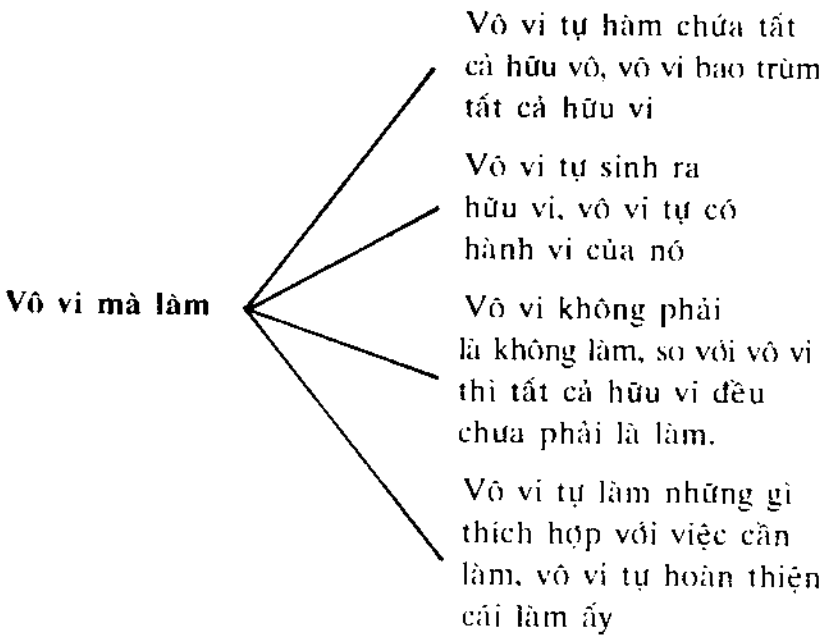
- Vô vi mà làm một cách tự nhiên, tượng của nó là tròn trịa.
- Hữu vi mà làm một cách sứ nhiên, thể của nó là góc cạnh vuông vức.

Giải thích: *Tròn trịa thì không thiếu hụt, nên gọi là viên mãn. Góc cạnh vuông vức thì có dài có ngắn, nên gọi là phong lăng. Tròn trịa là tổ hợp của mọi góc, nên hễ đã là góc thì có thể xác định trên một điểm nào đó của vòng tròn, cho nên hình vuông là tượng của sự tương đối. Chỉ khi tròn trịa không có đối đãi, không có ngắn dài, không có đấy có đây, bao dung được hết vạn hữu, thì mới là tượng của thái cực. Vì vậy lối tu vô vi mới đặt tên là "Thái cực môn"!*

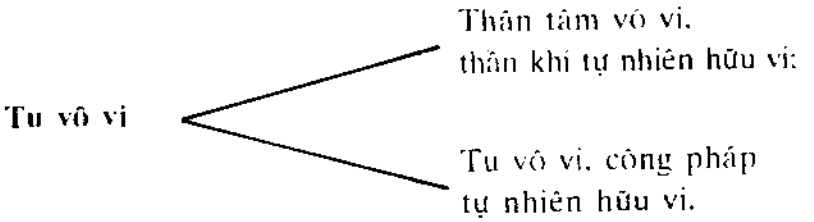
Hữu vô dài ngắn

- Lối tu hữu vi, hễ nhân cơ động thì thiên cơ dừng nghỉ.
- Lối tu vô vi, nếu nhân cơ bất động thì thiên cơ động!

Giải thích: *Đấy chính là chỗ kỳ diệu, huyền vi của Thái cực môn! Nguyên nhân của mọi sai lầm khi hành động hữu vi, chính là ở đây. Bởi vậy Đức Thích Ca mới phản đối hữu vi. Lão Tử mới đề xướng vô vi. Chắc hẳn cả hai vị đều thấu hiểu lẽ huyền cơ vi diệu trong đó! Những kẻ không biết, hễ nói là thổi phồng, tâng bốc ngay một pháp hữu vi nào đó là pháp thượng thừa, là pháp tối thượng thừa. Cố nhiên là chưa bao giờ họ nhận biết được thông tin của thiên cơ, dù chỉ là thấy trong giấc mơ!*



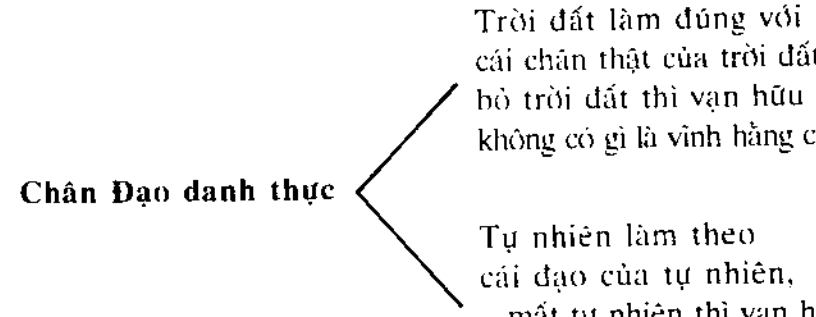
Giải thích: *Hành động vô vi, kể sao cho hết những điều kỳ diệu của lối làm ấy, mà kỳ diệu là ở chỗ chưa nói!*



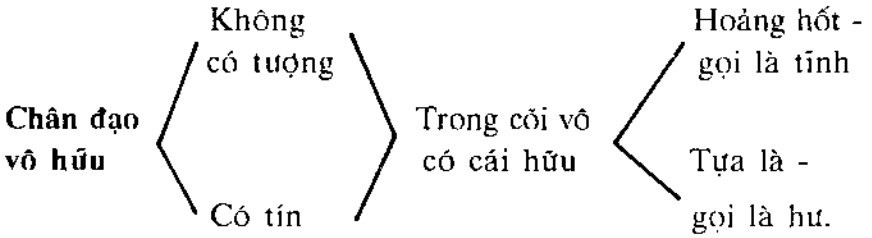
Giải thích: *Nếu tâm thân vô vi, thì chắc chắn mọi việc sẽ sáng tỏ, sáng tỏ đến đâu thì thần khí ứng ngay đến đó. Cho nên nói: Cái sinh vô vi, là cái sinh của tự nhiên; cái sinh hữu vi là cái sinh của sứ nhiên.*

Triết học cổ có nói: Thần nhân thì giỏi ở cái không vô còn những ai vẫn còn nặng lòng ham muốn thì thiên cơ của họ nông nổi. Hễ sa vào hữu vi thì chắc chắn phải hữu dục, thiên cơ có nông nổi thì nhân cơ mới sâu nặng, khi ấy làm sao còn nói đến Đạo được nữa!

47. Luận thuyết chân đạo đạt đạo

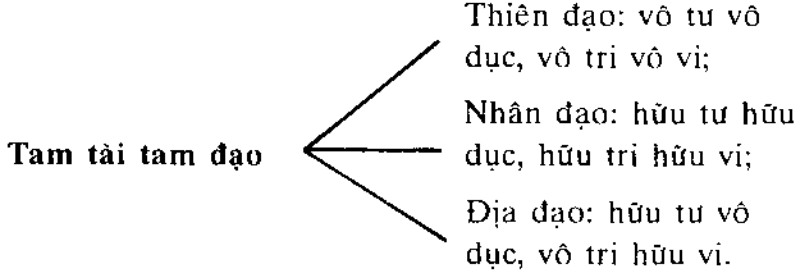


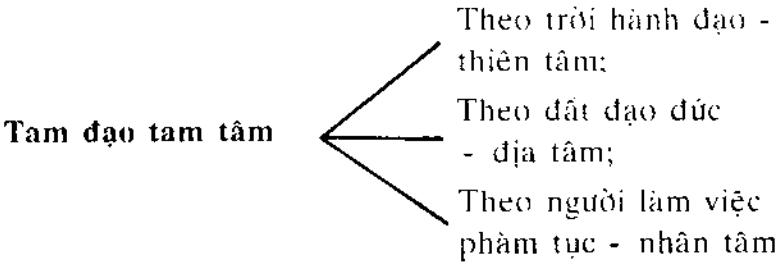
Giải thích: *Đời người không dài lâu như trời đất, nên nhất định con người phải quay trở về với trời đất. Con người bẩm thụ ở tự nhiên, nhờ tự nhiên nuôi dưỡng, vì vậy con người phải theo tự nhiên. Nếu không nói đến những điều ấy mà muốn nói về chân Đạo, thì chắc chắn những lời nói đó là vô lý! Cho nên, người muốn tu chân, muốn cầu chân Đạo, chỉ một mực mong đợi ở tự nhiên và noi theo tự nhiên!*

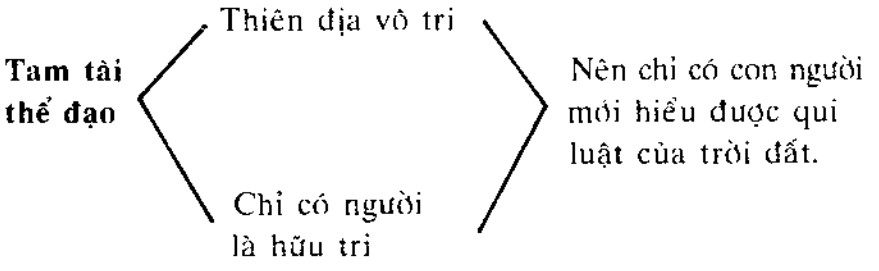


Giải thích: "*Thượng tinh*" *viết:* "*Biết Đạo nghĩa là trên biết thiên văn, dưới biết địa lý, giữa biết nhân sự*". *Nghĩa là theo thiên địa tự nhiên mà ứng với con người, ứng với muôn vật, đó là gốc của Đạo!*

Chú dẫn: *Tam tài vạn hữu đều thuận theo vũ trụ, vũ trụ là gốc của tam tài vạn hữu!*







Giải thích: *Tâm của trời đất là Đạo Đức, chỉ có tâm của con người là có những ham muốn riêng. Bởi vậy muốn tu Đạo, phải ứng với tâm của trời đất thì mới có thể vươn tới cảnh giới tự nhiên vô vi. Xưa kia, Trương Tử Dương có thơ rằng:*

Nhân tâm hợp cùng thiên tâm ấy,

Đảo lộn âm dương chỉ phút giây.

(Nhân tâm nhược dữ thiên tâm hợp,

Diên đảo âm dương chỉ phiến thời)

Câu thơ thật xứng đáng là lời tâm truyền đối với người chân tu! Tôi xin góp thêm một câu thơ:

Chỉ cần tâm hợp thiên tâm đạo,

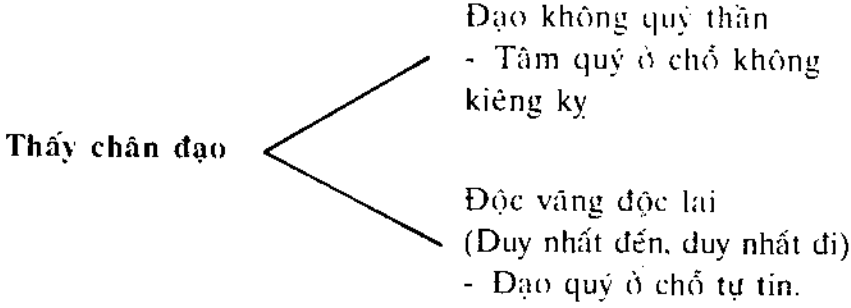
Ngàn vạn cơ quan bỗng bặt ngừng!

(Thử tâm dạn khế thiên tâm đạo,

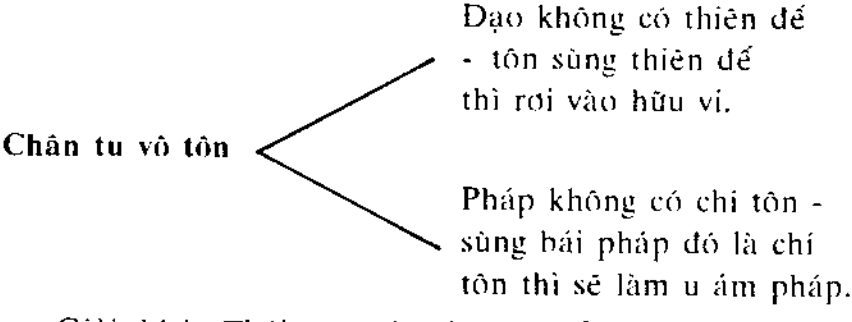
Vô tận cơ quan sát na hưu!)

Những người đem khí công để hịp người hòng mong cầu một cái gì đó hãy mau mau mà tỉnh ngộ!

48. Luận thuyết quỷ thần thượng đế



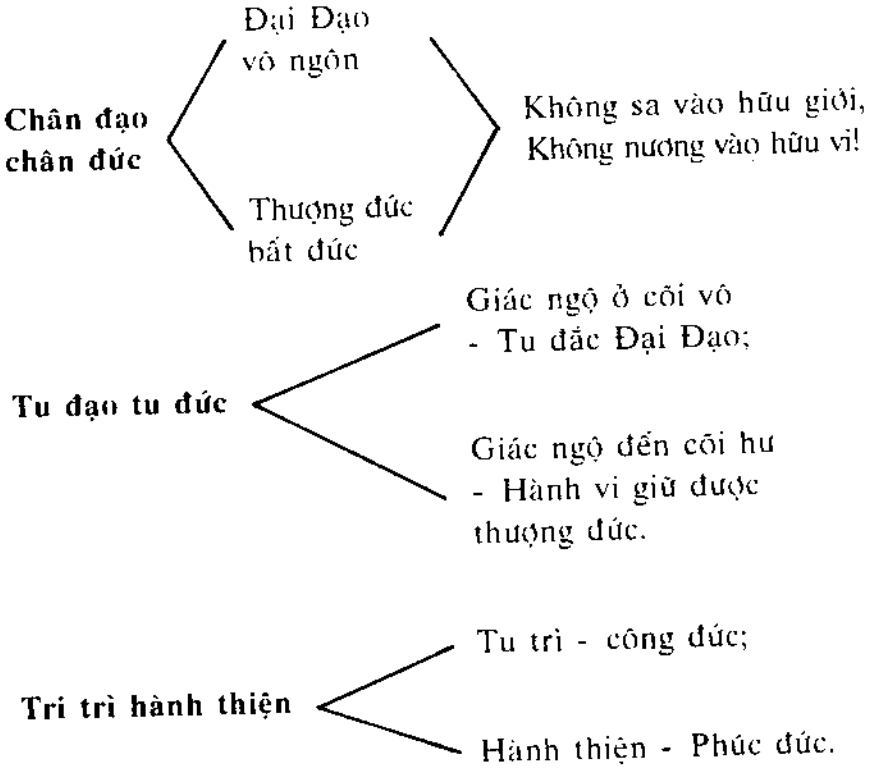
Giải thích: *Thầy cúng thờ quỷ thần, người phàm tin quỷ thần, tôn giáo có quỷ thần, chỉ riêng Đạo là vô quỷ vô thần! Thái cực có trước cả lưỡng nghi, lúc ấy chưa có quỷ thần!*



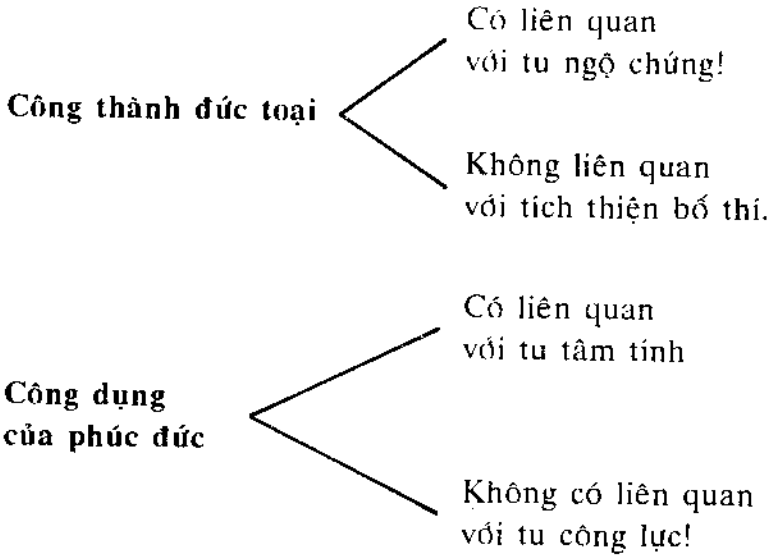
Giải thích: *Thái cực môn chú trọng ở vô vi tự nhiên, cho nên cấm sùng bái tranh tượng, bởi ngại rằng nếu sùng bái*

tranh tượng thì dễ sa vào những cầu xin hữu vi. Thái cực môn cũng tôn sư, trọng đạo truyền thừa, nhưng nếu ai bước chân đến bậc thềm "nhập đạo" "vào cửa", mà thực hiện ngay giáo thuyết "tham sư huấn", đề cao pháp tướng, thì việc việc tôn sư, hiểu rõ pháp cũng là việc hữu vi! "Đại đạo vô tư", "Đạo vô định pháp", đó là quy tắc của Thái cực môn. Nhưng giáo lý của các bậc thầy rốt cuộc cũng phải mượn hữu vi để nói về Đạo. Có được nhất định phải có mất.

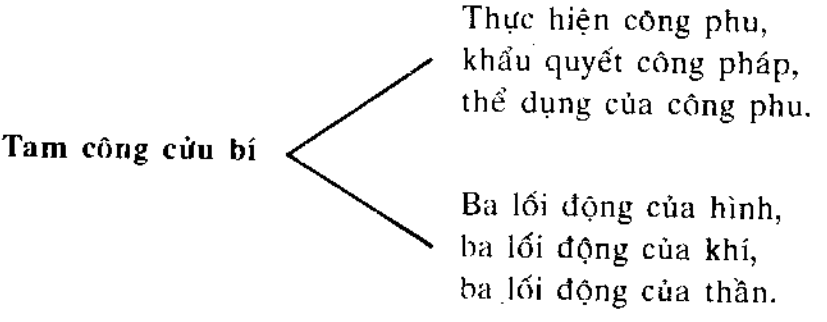
49. Luận thuyết hành thiện tích đức



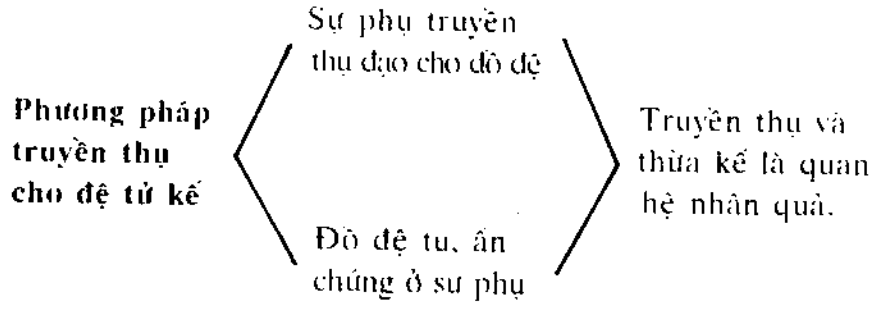
Giải thích: *Xưa kia, Lương Vũ Đế hỏi tổ Đạt Ma: Lập chùa giúp sư tăng, chép kinh hành thiện, có thể có công đức được không? Đạt Ma trả lời: Thực không có công đức, công đức chỉ có ở chỗ tự thân tu trì, không liên quan gì đến bố thí hành thiện. Hành thiện chỉ có phúc báo, tự cầu phúc thọ mà thôi!*



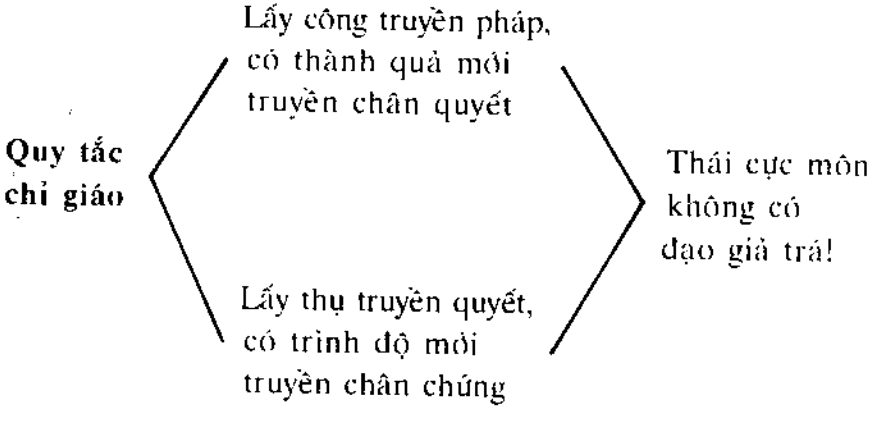
50. Luận về công lý thái cực



Giải thích: *Tam công cửu bí là bí quyết tu của Thái cực môn, không được tiết lộ rõ ràng. Việc này có quan hệ đến việc học việc tu sau này, không phải chỉ đơn thuần là nhằm giữ bảo bối. Như khẩu quyết công phu, công phu vốn có tầng nấc, có giai đoạn, nếu mới học đã biết khẩu quyết ở tầng nấc sau thì việc tu học ở giai đoạn đầu chắc chắn sẽ vì biết trước, biết chưa đủ mà gây ra trở ngại, sai lầm. Đối với trình độ công phu cũng như vậy. Chẳng hạn cảnh giới của công phu bước sau, là thấy trên đầu có sinh ra hồng quang. Nếu người tập không hay biết sẽ có hiện tượng này, thì hễ có hồng quang, là chắc chắn đó là công phu chân thật. Nếu được bảo trước, thì một cách tự nhiên, người tập sẽ theo đuổi cảnh tượng đó trong tiềm thức. Con người vốn là một thể thống nhất cả hình lẫn thần, một khi tâm cầu mong điều gì thì khí sẽ có đáp ứng ngay. Nếu tự mình gây ra các ảo tưởng thì sẽ gây ra những tổn thất nặng nề cho người tập. Bởi vậy nội hàm chân thật của tam công cửu bí gắn bó với nhau như cha với con, quấn quýt với nhau như vợ với chồng. Tôi không dám tiết lộ bừa, e rằng mình sẽ gây ra những ảnh hưởng xấu đến việc tu chính thường của người tập. Chiều chuộng cũng gây ra tai hại! Chính vì lí do đó mà tất cả mọi đệ tử trong Thái cực môn, chỉ được nghe tam công cửu bí từ chính miệng của các bậc thầy trong pháp môn, người ngoài không được nghe lỏm.*



Giải thích: *Ngoài tam công cửu bí ra, các pháp truyền thụ trong Thái cực môn đều có thể bàn được. Bàn về Đại Đạo như vậy đã là rất kỹ. Còn việc tu chứng cụ thể đều phải do đồ đệ tự thực hiện. Thực hành đến một trình độ nào đó lại phải cầu sư phụ ấn chứng cho. Sau khi ấn chứng, sư phụ lại truyền dạy phương pháp, tiếp tục bổ túc cho đồ đệ, đến khi có cảm nhận ở trình độ cao hơn, rồi lại tiến hành ấn chứng chỉ giáo tiếp. Đây chính là quy tắc chính truyền bí pháp, đã có từ thời thiên cổ không dễ gì thay đổi được. Thái cực môn từ thiên cổ đã không lập văn tự cũng chính vì đã làm như vậy.*



Giải thích: *Sư phụ dạy, đồ đệ tiếp nhận thì thành quả đó đã có phần sai lệch, nhưng khi đồ đệ được sư phụ ấn chứng thì sự ấn chứng đó không thể là giả được. Chính vì lẽ đó, từ ngàn xưa đến nay Thái cực môn không có ai truyền dạy theo lối giả đạo ngụy tu. Trong Thái cực môn không có cửa cho sự giả dối luồn lách vào! Đấy cũng là đặc điểm riêng của lối thực hành vô vi.*

Công lý tu luyện

- Vô vi là không có bắt đầu, không có kết thúc.
- Vô hữu tương sinh nửa hữu nửa vô.

Giải thích: *Vô vi tự sinh ra hữu vi, hữu vi hóa sinh ra hữu vi, hóa sinh ra lối vừa hữu vừa vô, rồi rốt cuộc lại quay về vô vi. Cho nên mở đầu bằng vô vi, kết thúc bằng vô vi, quay trở về gốc rồi lại bắt đầu biến hóa.*

Vô cực thái cực

- Vô cực: vô vô mà vô, vô tu mà tu - bừng ngộ pháp môn.
- Thái cực: vô vi mà làm, mà tu vô vi - tiệm tu pháp môn.

Giải thích: *Trước Thái cực môn đã từng có hai tông, phái vô cực và phái thái cực. Về sau do phái vô cực vốn theo lí vô vô, không thể lấy gì làm lời chỉ dẫn, không thể lấy gì làm phép tắc, rất khó tu, nên phái thái cực bao luôn thành Thái cực môn. Thái cực nằm ngang tàng giữa vô cực với lưỡng nghi, trước không có, sau có, tự khớp với hữu với vô, mà thành tông chỉ của đại pháp Đạo môn. Bởi vậy lối tu vô vô của phái vô cực (tương tự như Phật tông vô tịnh tam muội) cũng thuộc về Thái cực môn.*

Phật Đạo vô vi

- Đạo pháp Thái cực môn vô vi - hữu vi - vô
- Phật pháp vô tịnh tam muội: vô vi - vô vi - vô.

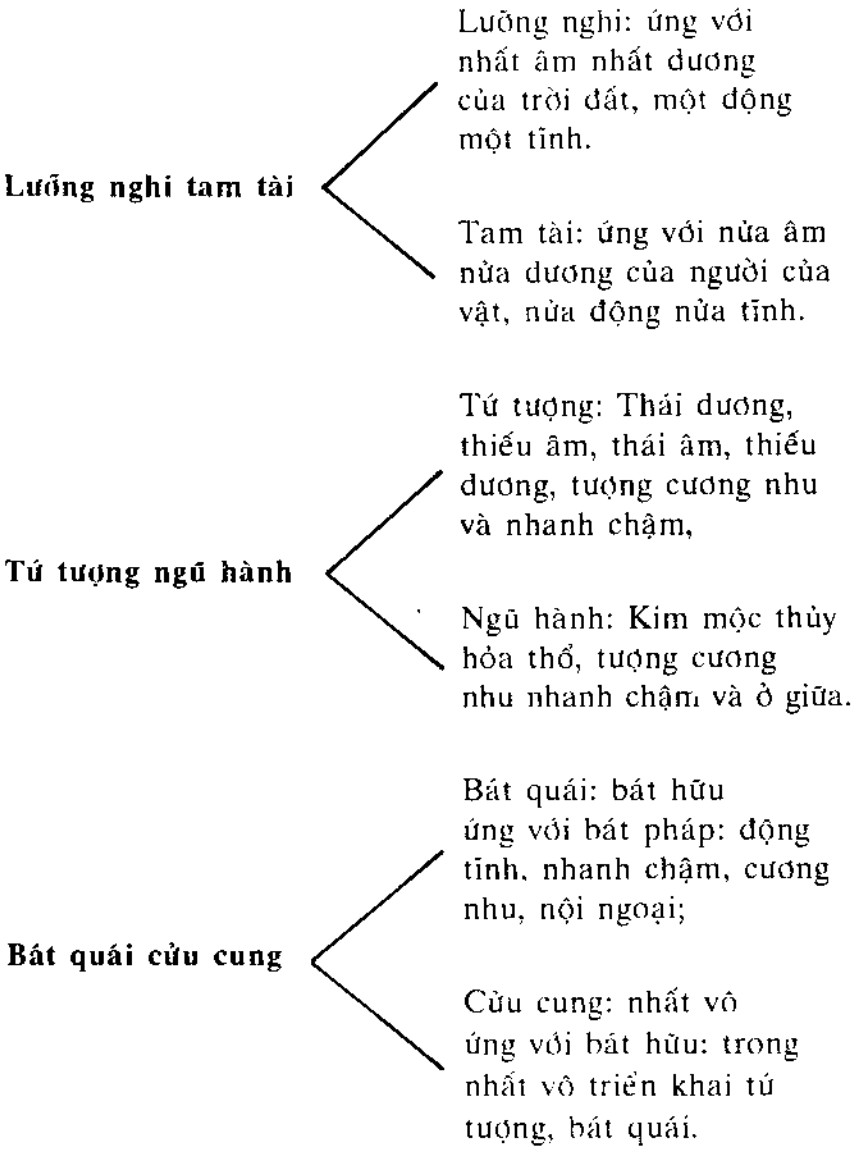
Bát pháp cửu vô

- Bát quái thành bát pháp,
- Cửu cung bao khắp vạn pháp.

Giải thích: *Bát pháp ứng với bát quái, vạn pháp thành cửu cung.*

Vô cực thái cực

- Vô cực: Vô vô- vô mà vô vi
- Thái cực: Vô vi - vô mà dục vì (muốn làm).


Lưỡng nghi tam tài
Lưỡng nghi: ứng với nhất âm nhất dương của trời đất, một động một tĩnh.
Tam tài: ứng với nửa âm nửa dương của người của vật, nửa động nửa tĩnh.
Tứ tượng ngũ hành
Tứ tượng: Thái dương, thiếu âm, thái âm, thiếu dương, tượng cương nhu và nhanh chậm,
Ngũ hành: Kim mộc thủy hỏa thổ, tượng cương nhu nhanh chậm và ở giữa.
Bát quái cửu cung
Bát quái: bát hữu ứng với bát pháp: động tĩnh, nhanh chậm, cương nhu, nội ngoại;
Cửu cung: nhất vô ứng với bát hữu: trong nhất vô triển khai tứ tượng, bát quái.

Bát quái ứng với bát pháp

Càn thiên chủ động,
ly hỏa chủ (về) gấp gáp,
chấn lôi chủ cương,
tốn phong chủ ngoại.

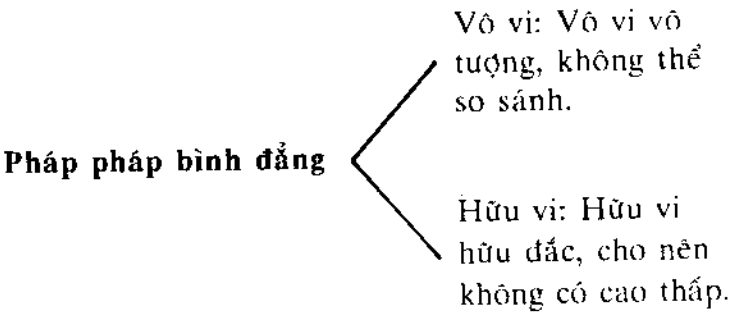
Khôn địa chủ tĩnh,
khảm thủy chủ chậm rãi,
Đoài trạch chủ nhu,
cấn sơn chủ nội.

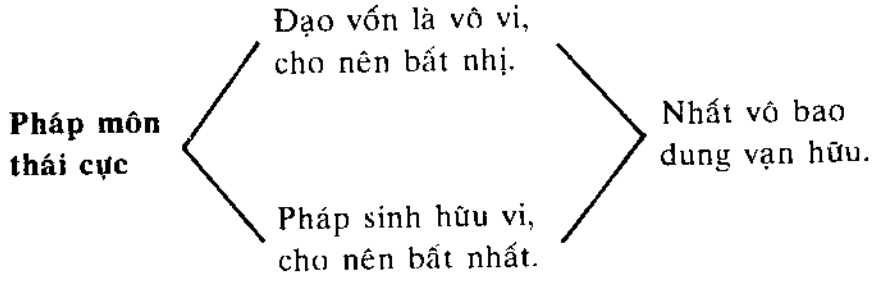
Giải thích: *Bát quái gốc ở lưỡng nghi, lưỡng nghi gốc ở nhất vô, kỳ diệu khớp với huyền cơ!*

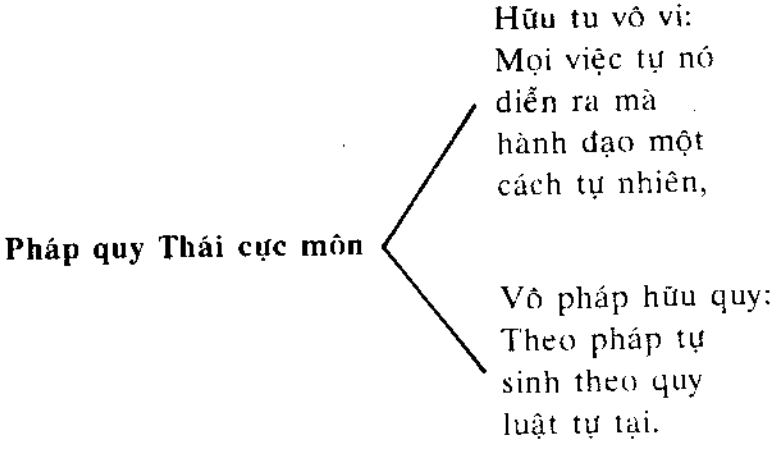
Pháp môn bất nhị

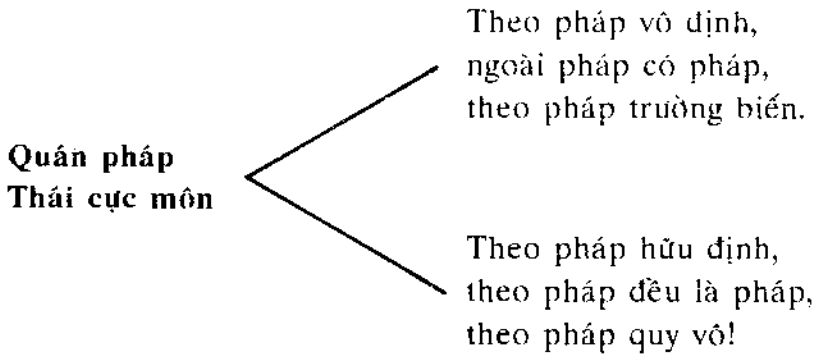
Vô vi là gốc,
theo vô vi
thì bất nhị
- vô vi vô nhị,
cho nên pháp
là vô nhị

Hữu vi là biến,
theo hữu vi
thì bất nhất-
hữu vi bất nhất,
cho nên pháp
là vô định

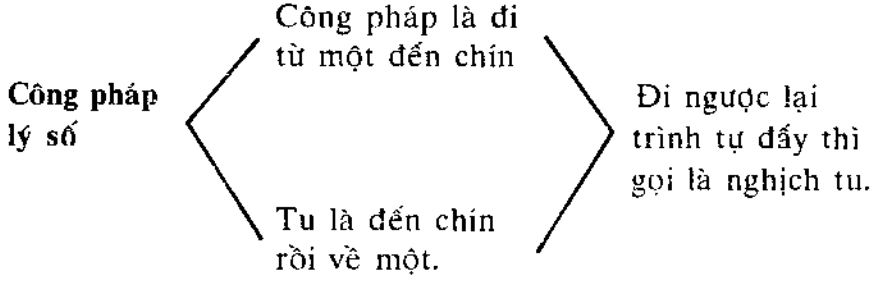

Pháp pháp bình đẳng
Vô vi: Vô vi vô tượng, không thể so sánh.
Hữu vi: Hữu vi hữu đắc, cho nên không có cao thấp.

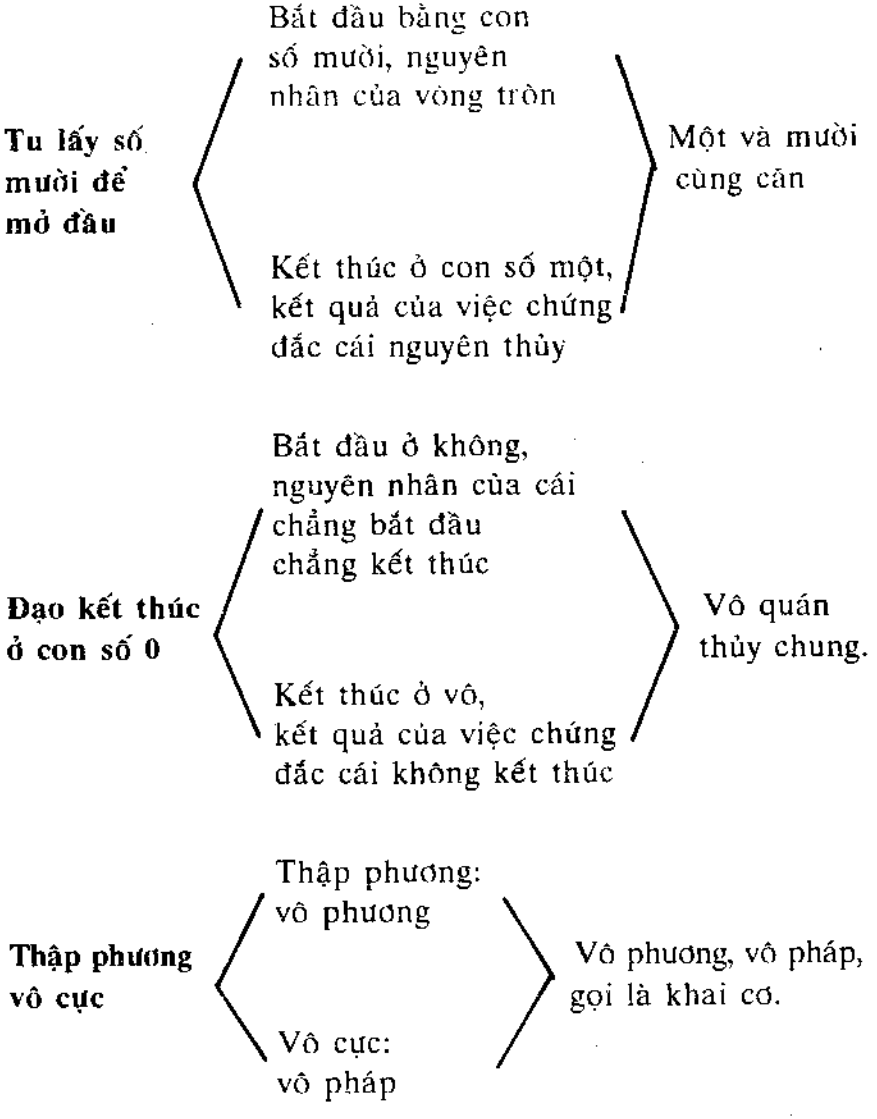

Pháp môn thái cực
Đạo vốn là vô vi, cho nên bất nhị.
Pháp sinh hữu vi, cho nên bất nhất.
Nhất vô bao dung vạn hữu.


Pháp quy Thái cực môn
Hữu tu vô vi: Mọi việc tự nó diễn ra mà hành đạo một cách tự nhiên,
Vô pháp hữu quy: Theo pháp tự sinh theo quy luật tự tại.



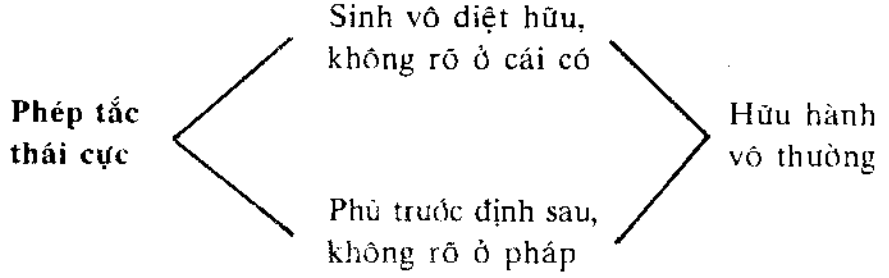
Giải thích: *Pháp là quy tắc thực hành, Đạo môn tu chân không thể thiếu pháp. Bởi vậy, pháp với Đạo thường dựa dẫm vào nhau. Nhưng cũng vì vậy mà người đời thường trọng pháp mà quên Đạo, cố chấp pháp tướng. Nhưng ai có cách nhìn nhận pháp đúng, thì sẽ tự thấy, không để cho pháp làm mình bị lung lạc. Những người đang cầu pháp cần phải suy nghĩ cho cẩn thận.*





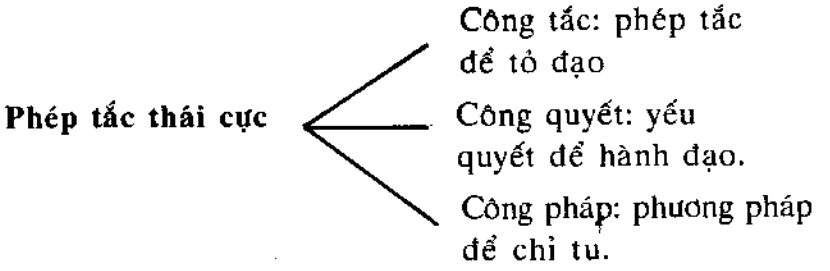
Giải thích: "*Thập phương vô cực*" *là* "*khai cơ*" *quan trọng nhất của Thái cực môn, bằng lối vô phương vô pháp.*

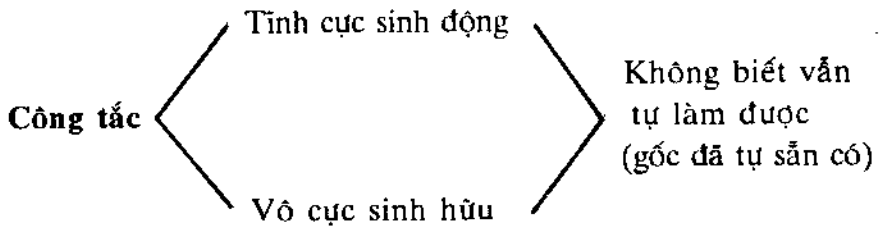
Thái cực môn vận theo con đường dịch lý tượng số cho nên công pháp số lý là thứ riêng có của Thái cực môn. Số đếm bắt đầu từ một, tận cùng là chín, đến mười thì lại đếm lại từ một. Cho nên tầng nấc công pháp chính của Thái cực môn ứng với sự biến hóa của âm dương mà có chín cấp. Thái cực môn vô vi tự sinh hữu vi, tự quy pháp vô vi, theo đại ý của Đạo môn mà tu ngược trở về với gốc. Bởi vậy con số đếm bắt đầu từ số một, đến chín là kết thúc. Trước số một là số không, đó là vô giới. Sau số chín là số mười, đó là giới hạn của một chu trình, cho nên việc tu bắt đầu từ số mười đến số không rồi lại quay lại, đó là theo phép nhân quả vô thủy vô chung mà quán xuyến diễn biến của lý số. Biết như vậy thì thấy, công pháp lý số không phải là cái ngẫu nhiên mà có, trong đó đã hàm ẩn cơ chế lý thú của Đại Đạo thái cực. Quả đáng là cái để cho người đời sau khám phá những bí ẩn của nó!

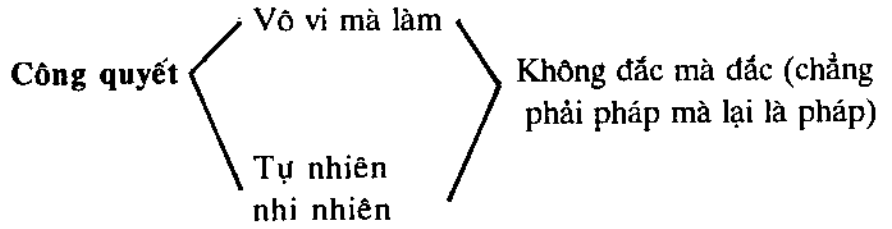


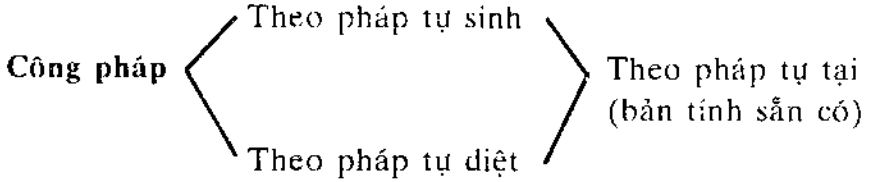
Giải thích: *Pháp là con đò đưa người sang sông. Người đã sang sông rồi thì phải bỏ đò mà đi. Nếu còn mang nó theo thì có muốn tiến cũng sẽ rất khó, cho nên phải bỏ pháp. Các pháp truyền trong Thái cực môn khác nhau về tầng nấc,*

khác nhau về công lực. Những gì đúng ở hôm nay có thể sẽ là cái sai ở ngày mai. Nếu cố chấp chỉ có một pháp là đúng, thì pháp đó sẽ là pháp gây trở ngại. Bởi vậy, hữu pháp không bằng vô pháp. Pháp vốn sinh ở vô, nhưng lại diệt ở hữu. Chính vì như vậy nên mới có thể đắc pháp bỏ pháp, dựng cái mới, bỏ cái cũ, để bước lên những tầng nấc mới! Người tu pháp trước tiên phải hiểu rõ điều này, ngõ hầu mới không bị trói buộc bởi pháp tướng.

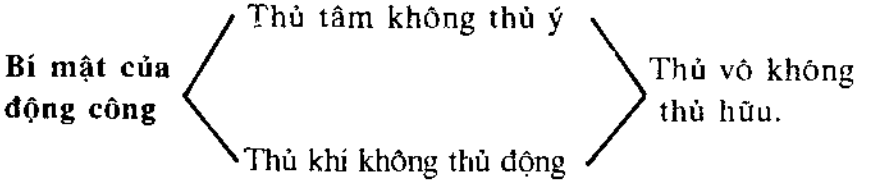




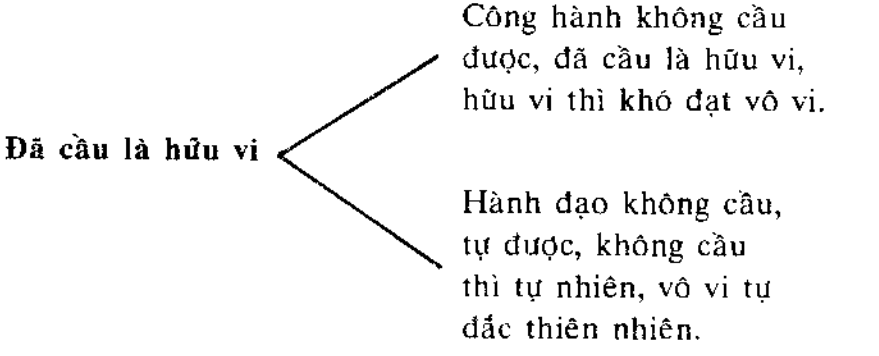


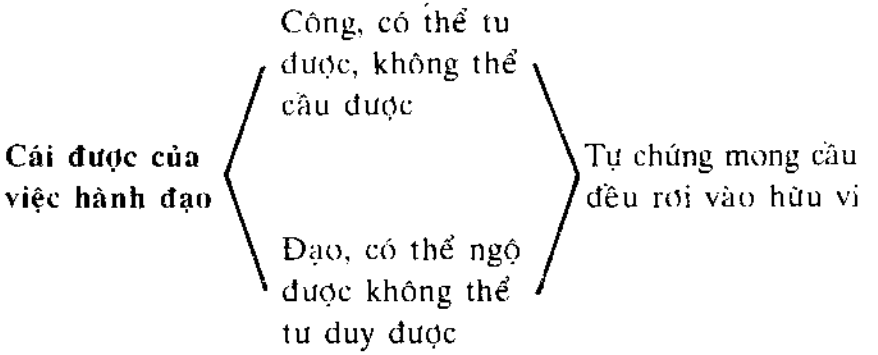


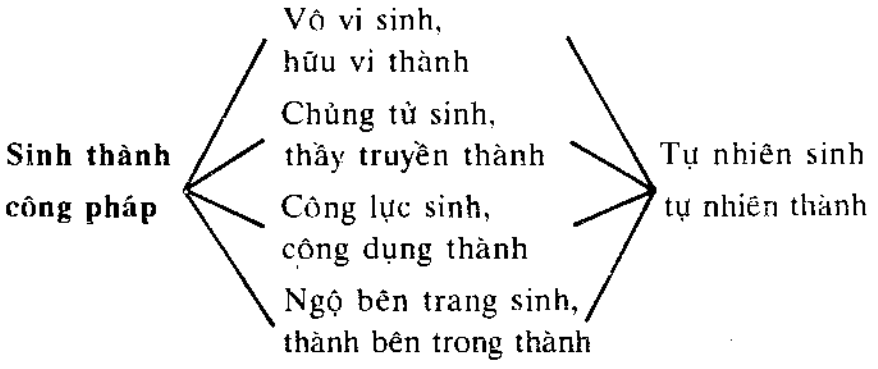
Giải thích: *Đây là phép tắc của tam công, từng câu từng chữ răn bảo của Thái cực môn đều là châu ngọc. Những lời này đã truyền qua ngàn đời, chỉ người đạt đến trình độ ấy mới biết được sự kỳ diệu của tính thiên nhiên, thiên cơ mới lộ ra!*

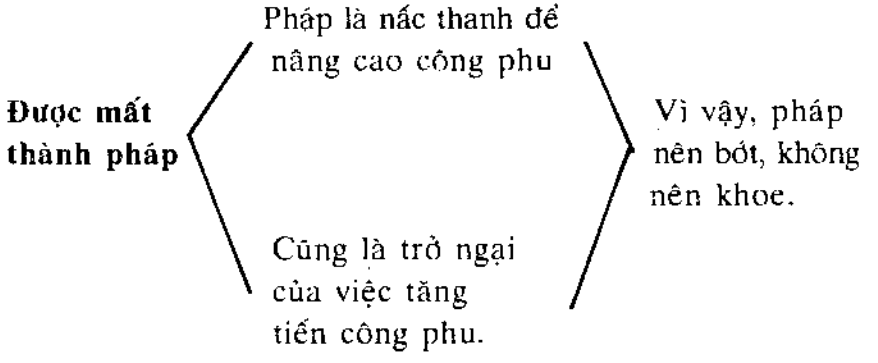


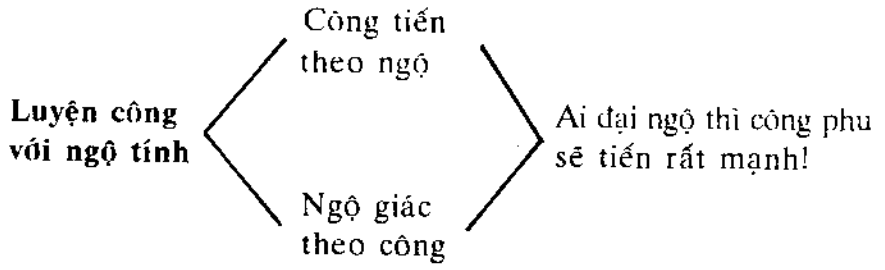
Giải thích: *Ba bí mật của động công là khẩu quyết không mật truyền về "hình tam động" trong "cửu bí", nên tôi mới trình bày ở đây. Nhưng tương ứng còn có nội dung bí truyền, phải do các bậc thầy trên thầy truyền khẩu.*

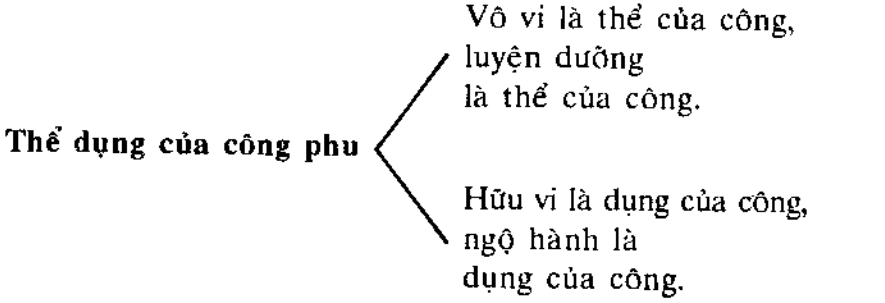


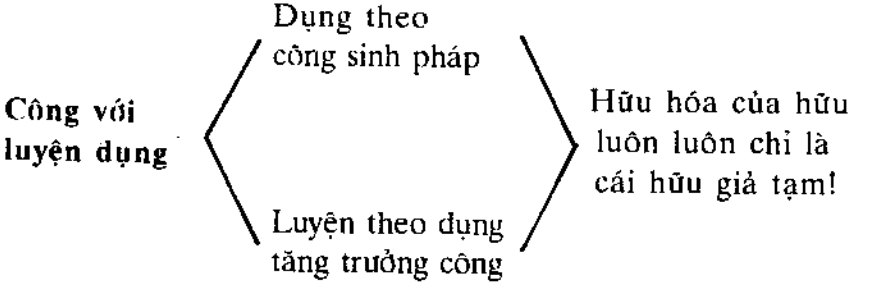

Cái được của việc hành đạo
Công, có thể tu được, không thể cầu được
Đạo, có thể ngộ được không thể tư duy được
Tự chứng mong cầu đều rơi vào hữu vi

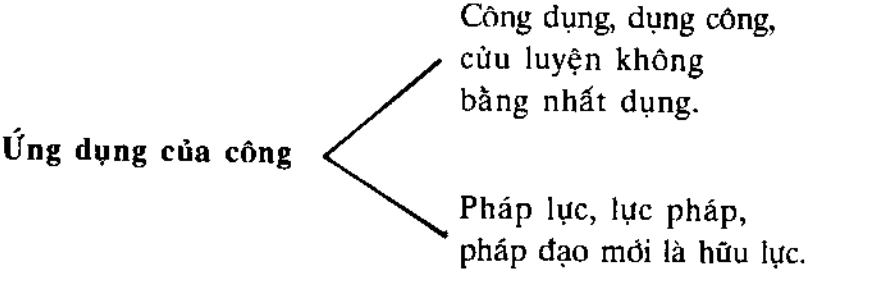

Sinh thành công pháp
Vô vi sinh, hữu vi thành
Chủng tử sinh, thầy truyền thành
Công lực sinh, công dụng thành
Ngộ bên trong sinh, thành bên trong thành
Tự nhiên sinh tự nhiên thành


Được mất thành pháp
Pháp là nấc thang để nâng cao công phu
Cũng là trở ngại của việc tăng tiến công phu.
Vì vậy, pháp nên bớt, không nên khoe.

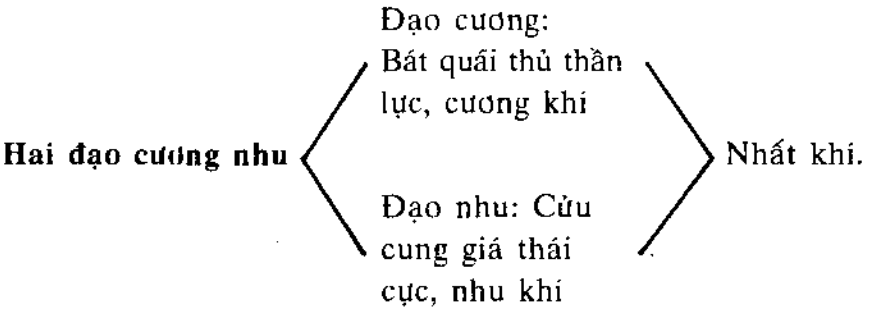

Luyện công
với ngộ tính
Công tiến
theo ngộ
Ngộ giác
theo công
Ai đại ngộ thì công phu
sẽ tiến rất mạnh!


Thể dụng của công phu
Vô vi là thể của công,
luyện dưỡng
là thể của công.
Hữu vi là dụng của công,
ngộ hành là
dụng của công.

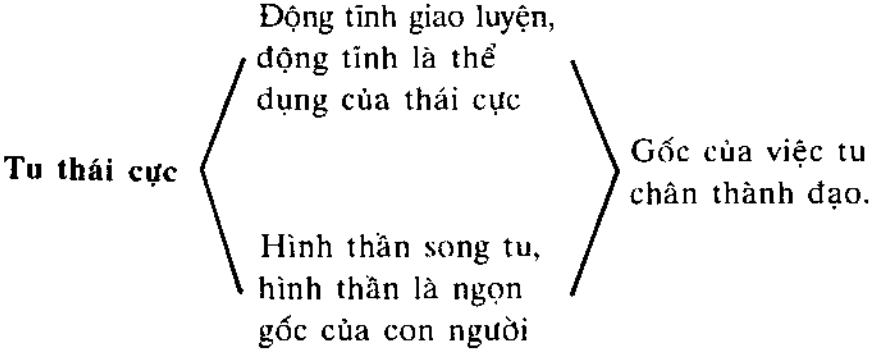

Công với
luyện dụng
Dụng theo
công sinh pháp
Luyện theo dụng
tăng trưởng công
Hữu hóa của hữu
luôn luôn chỉ là
cái hữu giả tạm!


Ứng dụng của công
Công dụng, dụng công,
cửu luyện không
bằng nhất dụng.
Pháp lực, lực pháp,
pháp đạo mới là hữu lực.

Giải thích: *Đạo dụng pháp, nếu không làm rõ pháp tướng, thì sẽ không gây trở ngại cho việc tu; nếu làm rõ pháp tướng thì sẽ gây trở ngại cho việc tu. Bởi vậy dụng với tu vốn có quan hệ đối đãi, thần thông không nên phô diễn.*

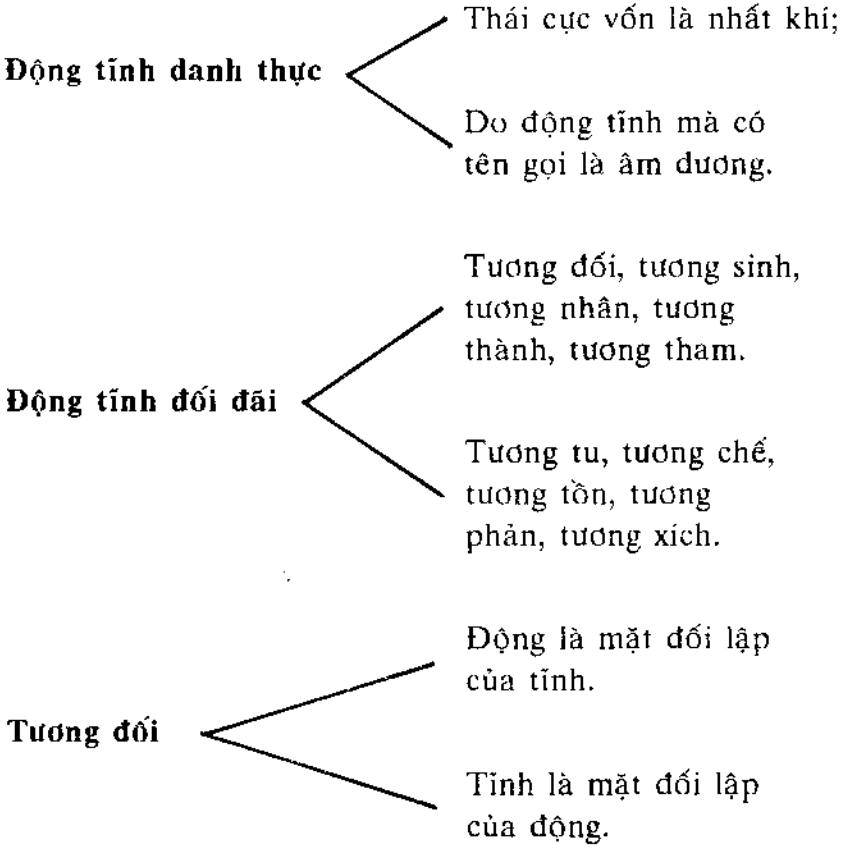


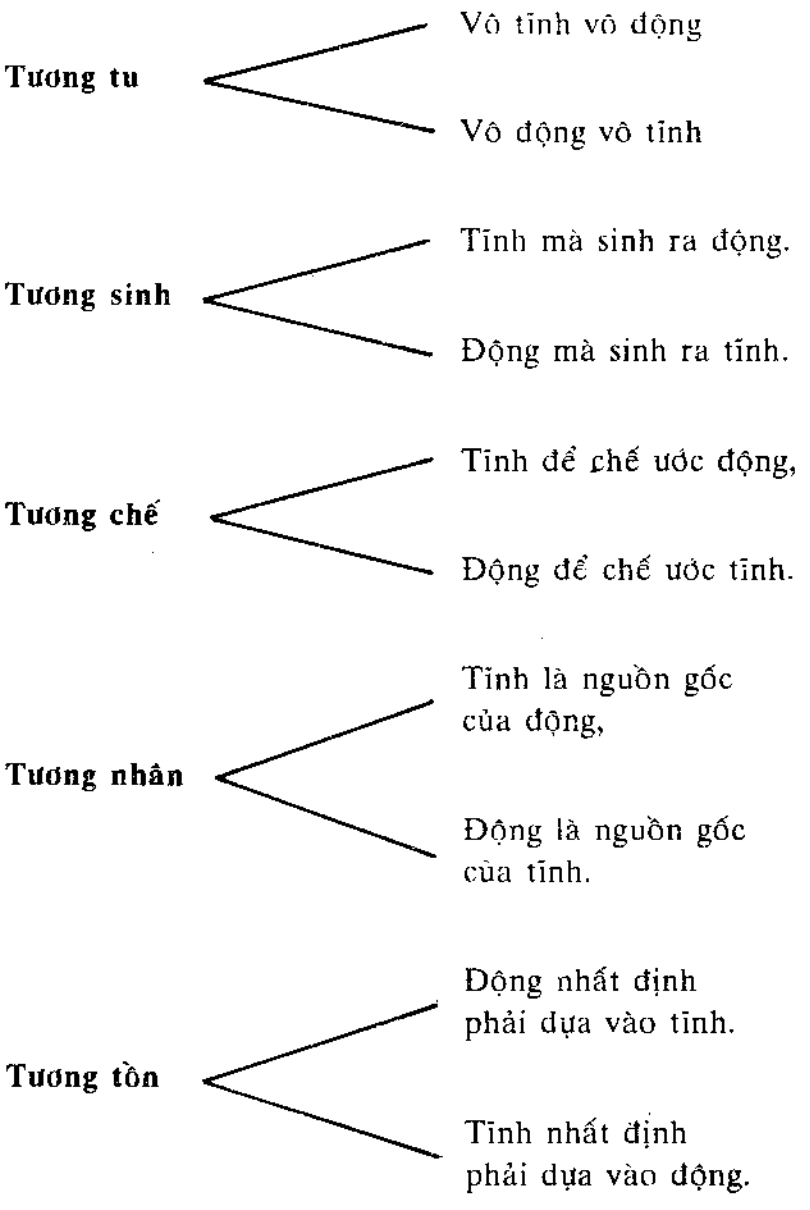
Chú dẫn: *Sau giai đoạn vô cực, khi trình bày về thập (mười) phương thì lẽ đương nhiên Thái cực môn phải đi vào thế (giá) thái cực cửu cung. Khi nhất khí biến hóa bắt đầu phân ra cương nhu, thì khí chuyển nhập vào nhu đạo, mà tạo thành thế của thái cực cửu cung, còn khi khí chuyển nhập vào cương đạo, thì tạo thành bát quái thủ thần lực. Cương đạo cũng giống như thần quyền ở hậu thiên. Xin đọc thêm mục có liên quan trong "Từ điển thuật ngữ khí công".*

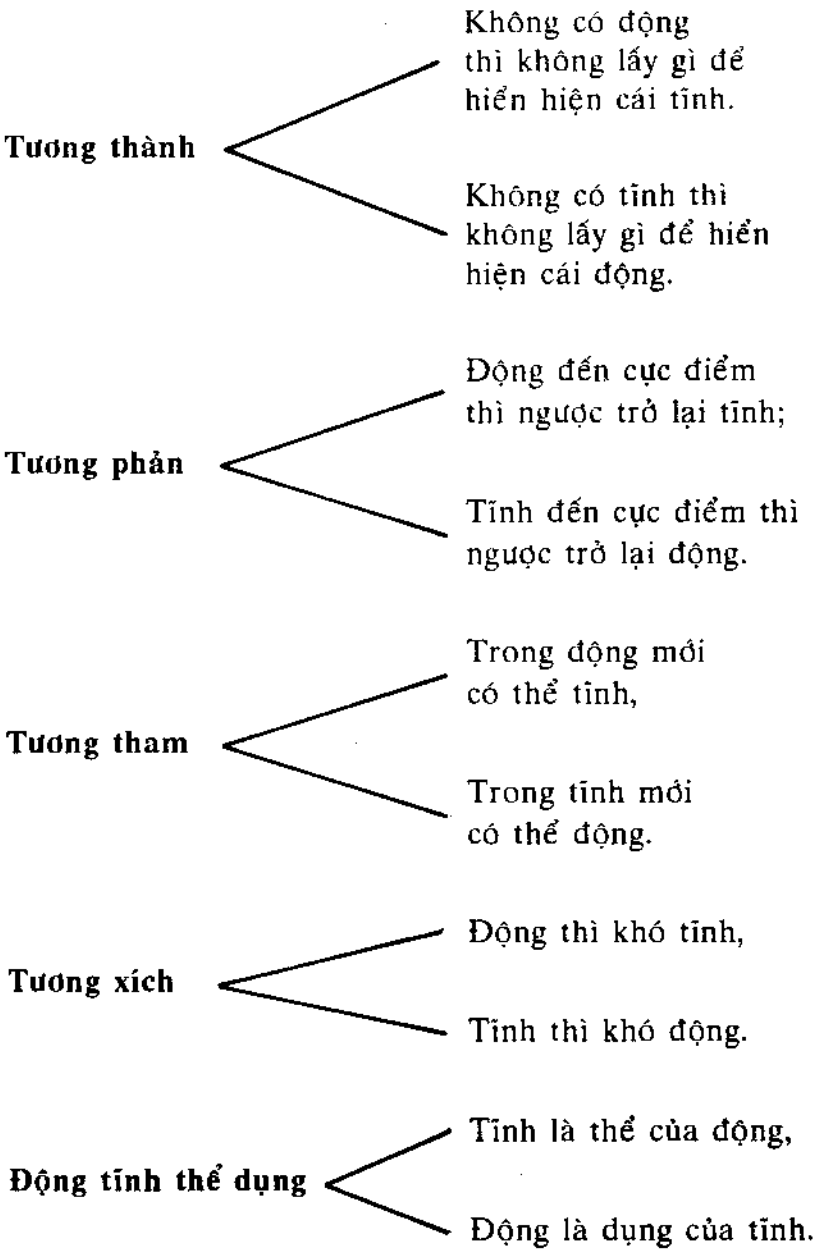


Giải thích: *Động tĩnh là gốc của việc tu chân, hình thần là nền tảng của việc thành đạo, nên động tĩnh, hình thần được đạo môn rất coi trọng trong lý luận sâu xa của mình.*

51. Luận thuyết động tĩnh hình thần




Tương tu
Vô tĩnh vô động
Vô động vô tĩnh
Tương sinh
Tĩnh mà sinh ra động.
Động mà sinh ra tĩnh.
Tương chế
Tĩnh để chế ước động,
Động để chế ước tĩnh.
Tương nhân
Tĩnh là nguồn gốc của động,
Động là nguồn gốc của tĩnh.
Tương tồn
Động nhất định phải dựa vào tĩnh.
Tĩnh nhất định phải dựa vào động.


Tương thành
Không có động thì không lấy gì để hiển hiện cái tĩnh.
Không có tĩnh thì không lấy gì để hiển hiện cái động.
Tương phản
Động đến cực điểm thì ngược trở lại tĩnh;
Tĩnh đến cực điểm thì ngược trở lại động.
Tương tham
Trong động mới có thể tĩnh,
Trong tĩnh mới có thể động.
Tương xích
Động thì khó tĩnh,
Tĩnh thì khó động.
Động tĩnh thể dụng
Tĩnh là thể của động,
Động là dụng của tĩnh.

Động tĩnh phản thành

Động trong tĩnh
là chân động,

Tĩnh trong động
là chân tĩnh.

Động tĩnh sinh tử

Động chủ trì sự sống,
động là gốc của sự sống,

Tĩnh chủ trì cái chết,
tĩnh là gốc của cái chết.

Động tĩnh âm dương

Động để sinh dương,
động để hành dương,
động để dẫn dương.

Tĩnh để sinh âm,
tĩnh để ngưng âm,
tĩnh để dẫn âm.

Động tĩnh với khí

Động để sinh khí,
động để thịnh khí,
động để hành khí.

Tĩnh để hòa khí,
tĩnh để dưỡng khí,
tĩnh để thu khí.

Động tĩnh tính mệnh

- Động để luyện mệnh, động để ngộ tính, động để ích mệnh
- Tĩnh để tu tính, tĩnh để dưỡng mệnh, tĩnh để ích tính.

Động tĩnh với công

- Động để phát công, động để luyện công, động để phát công.
- Tĩnh để thu công, tĩnh để dưỡng công, công để tĩnh thành.

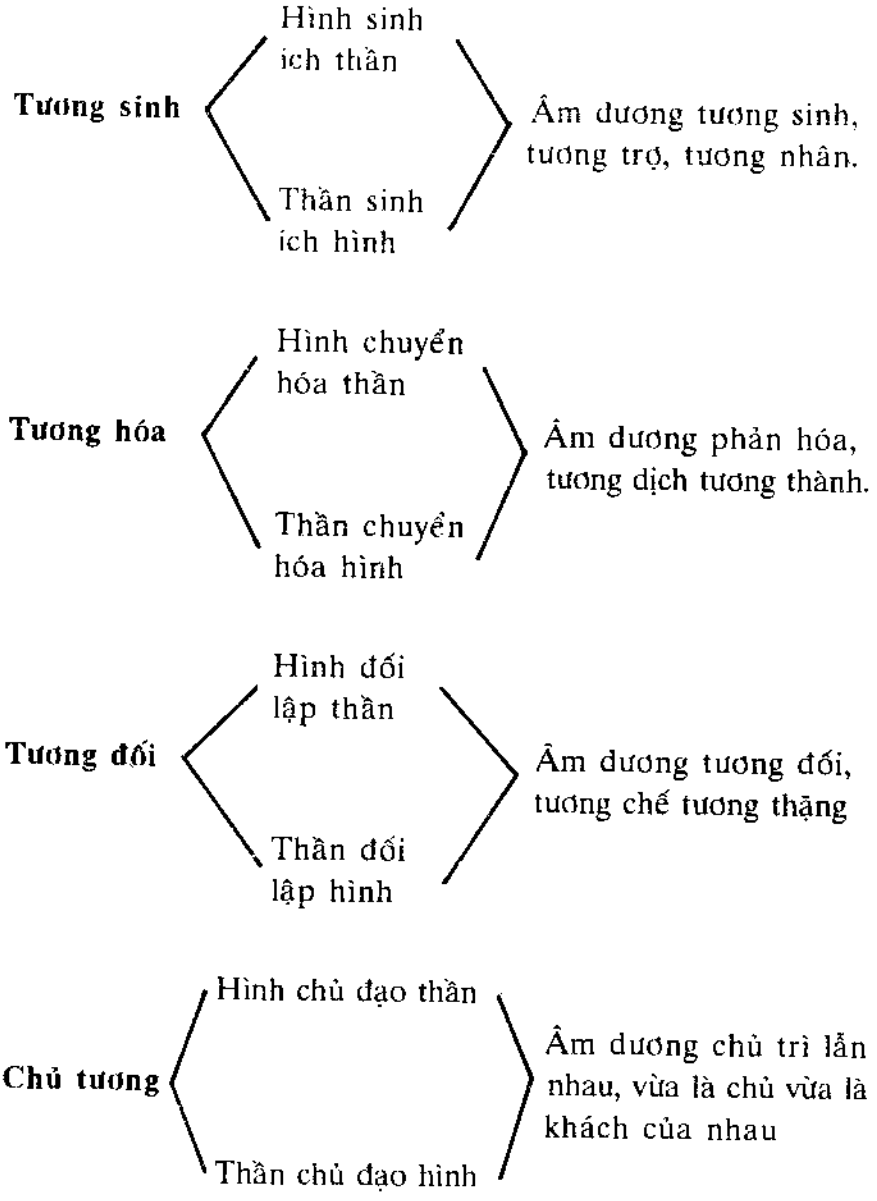
Hình thần danh thực

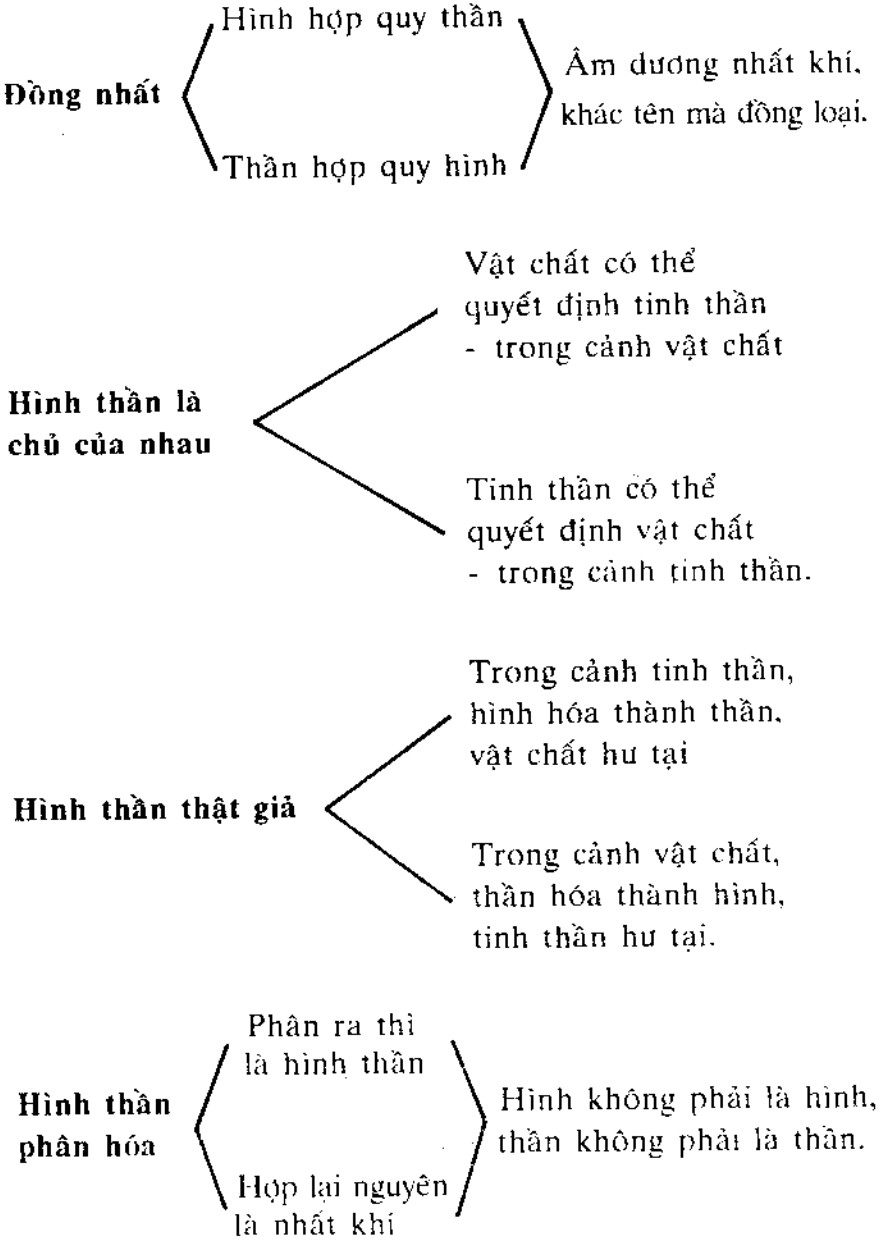
- Con người vốn là nhất thể.
- Tri hành mà có tên gọi là hình thần.

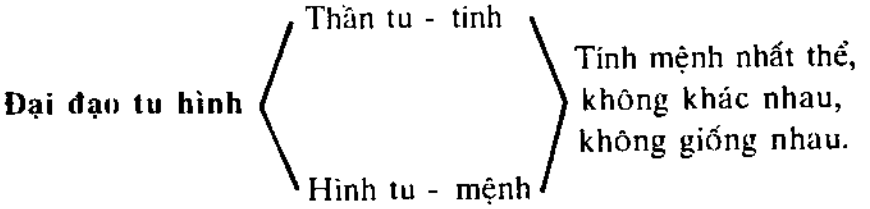
Hình thần đối đãi

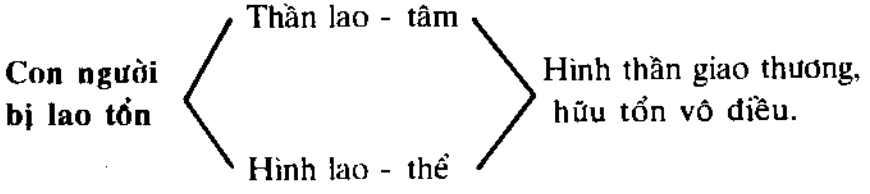
- Tương sinh, tương đối,
- Tương hóa, tương chủ

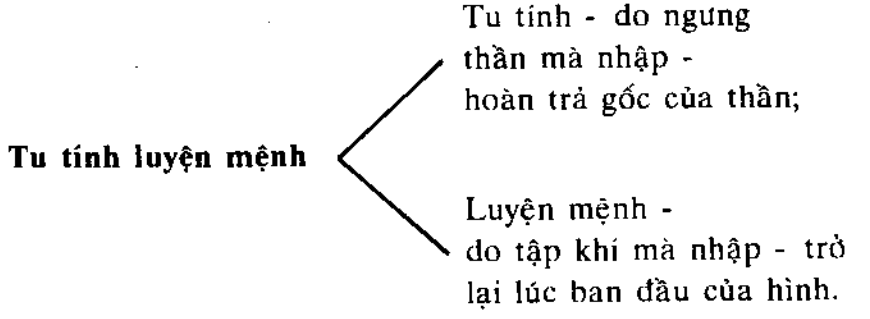
→ Đồng nhất.

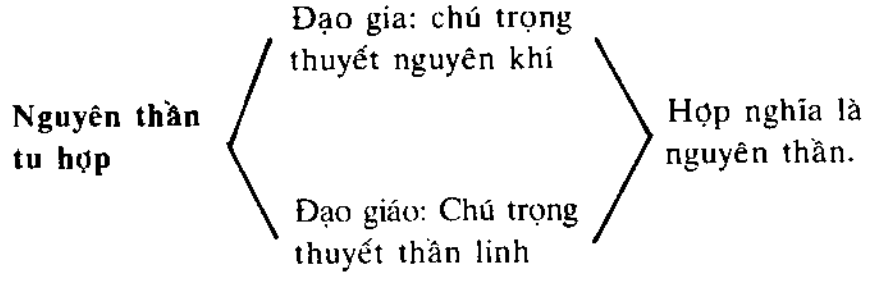

Tương sinh
Hình sinh ích thần
Thần sinh ích hình
Âm dương tương sinh, tương trợ, tương nhân.
Tương hóa
Hình chuyển hóa thần
Thần chuyển hóa hình
Âm dương phản hóa, tương dịch tương thành.
Tương đối
Hình đối lập thần
Thần đối lập hình
Âm dương tương đối, tương chế tương thặng
Chủ tương
Hình chủ đạo thần
Thần chủ đạo hình
Âm dương chủ trì lẫn nhau, vừa là chủ vừa là khách của nhau


Đồng nhất
Hình hợp quy thần
Thần hợp quy hình
Âm dương nhất khí, khác tên mà đồng loại.
Hình thần là chủ của nhau
Vật chất có thể quyết định tinh thần - trong cảnh vật chất
Tinh thần có thể quyết định vật chất - trong cảnh tinh thần.
Hình thần thật giả
Trong cảnh tinh thần, hình hóa thành thần, vật chất hư tại
Trong cảnh vật chất, thần hóa thành hình, tinh thần hư tại.
Hình thần phân hóa
Phân ra thì là hình thần
Hợp lại nguyên là nhất khí
Hình không phải là hình, thần không phải là thần.


Đại đạo tu hình
Thần tu - tính
Hình tu - mệnh
Tính mệnh nhất thể,
không khác nhau,
không giống nhau.

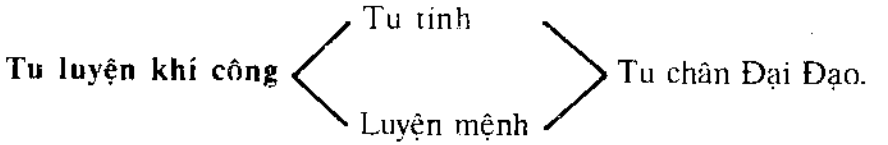

Con người
bị lao tổn
Thần lao - tâm
Hình lao - thể
Hình thần giao thương,
hữu tổn vô điều.

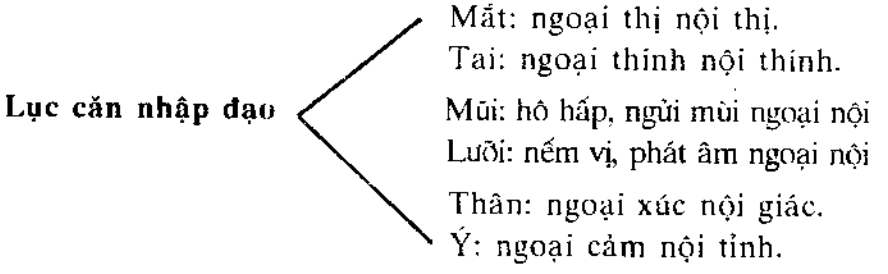

Tu tính luyện mệnh
Tu tính - do ngưng
thần mà nhập -
hoàn trả gốc của thần;
Luyện mệnh -
do tập khí mà nhập - trở
lại lúc ban đầu của hình.


Nguyên thần
tu hợp
Đạo gia: chú trọng
thuyết nguyên khí
Đạo giáo: Chú trọng
thuyết thần linh
Hợp nghĩa là
nguyên thần.

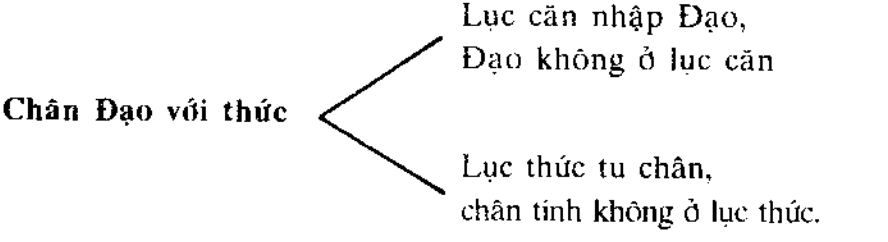
Giải thích: *nguyên khí, ngày nay ta thường cho là một loại vật chất; thần linh, ngày nay ta thường cho là một loại tinh thần. Đạo môn tôn sùng việc tu nguyên thần là muốn nói việc đó bao trùm cả vật chất lẫn tinh thần.*

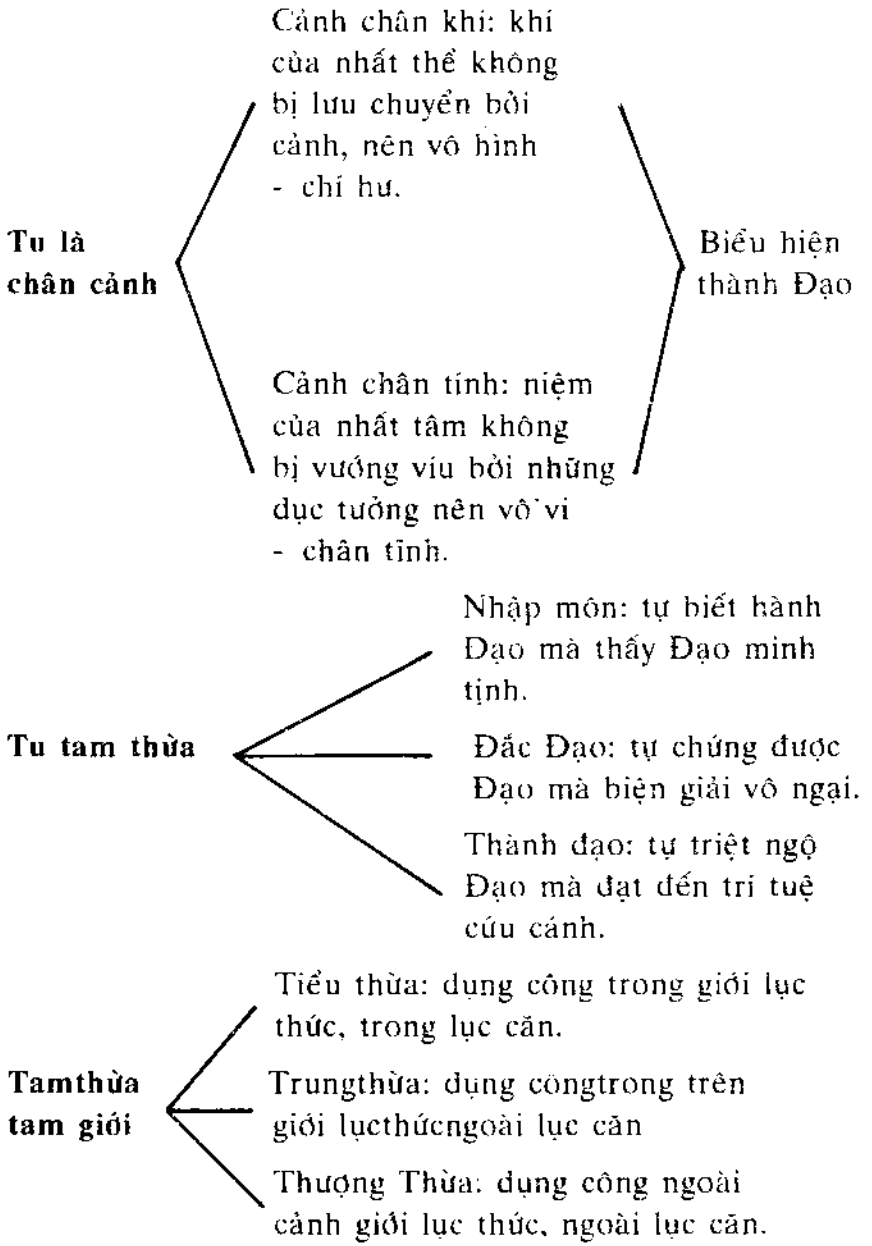
52. Quan điểm về tu luyện khí công



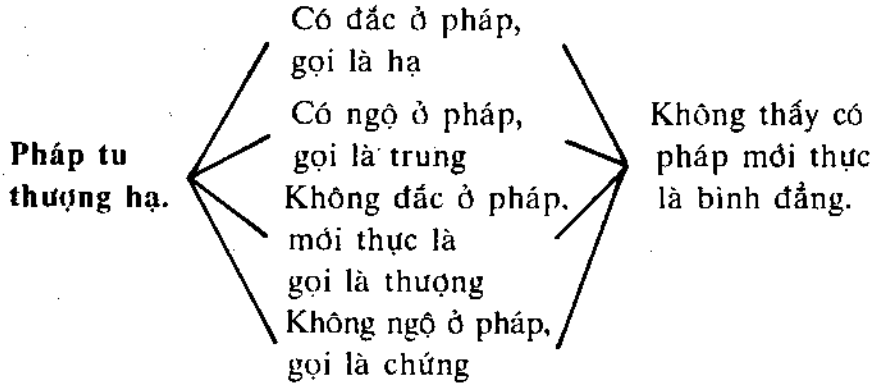


Giải thích: *Tu là nhập đạo, nhất định là phải dựa vào các cơ quan cảm nhận, nên chỉ cần dựa vào một căn là có thể nhập đạo. Nhập và chỉ thủ ý vào một căn, gọi là thủ nhất, từ thủ nhất sẽ nhập được định, mới có thể từ thức mà nhập thần.*

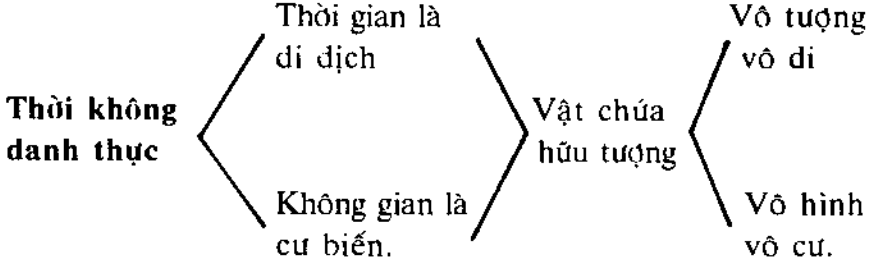



Tu là chân cảnh
Cảnh chân khí: khí của nhất thể không bị lưu chuyển bởi cảnh, nên vô hình - chí hư.
Cảnh chân tính: niệm của nhất tâm không bị vướng víu bởi những dục tưởng nên vô vi - chân tĩnh.
Biểu hiện thành Đạo
Tu tam thừa
Nhập môn: tự biết hành Đạo mà thấy Đạo minh tịnh.
Đắc Đạo: tự chứng được Đạo mà biện giải vô ngại.
Thành đạo: tự triệt ngộ Đạo mà đạt đến trí tuệ cứu cánh.
Tamthừa tam giới
Tiểu thừa: dụng công trong giới lục thức, trong lục căn.
Trungthừa: dụng côngtrong trên giới lụcthứcngoài lục căn
Thượng Thừa: dụng công ngoài cảnh giới lục thức, ngoài lục căn.

Giải thích: *Trong lục căn, biểu hiện ở cái có (hữu) thì gọi là hữu giới; ngoài lục căn, biểu hiện ở hữu vô thì gọi là hữu vô giới; ngoài lục căn, biểu hiện ở cái không (vô) thì gọi là vô giới. Đó là tam giới.*

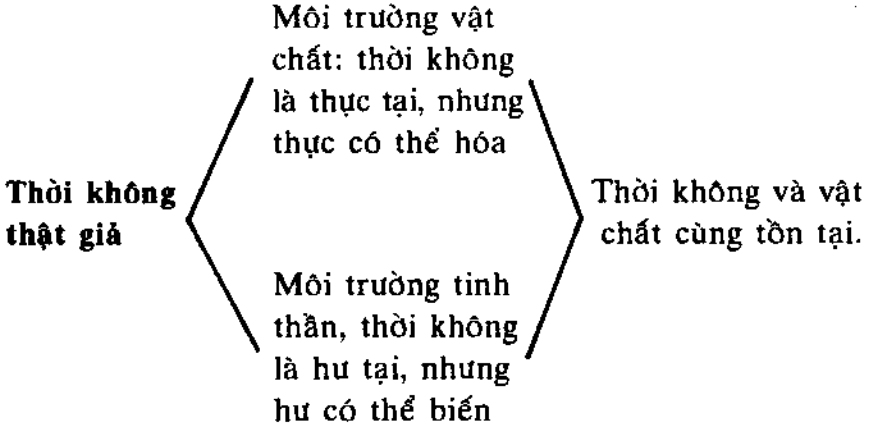


53. Quan niệm về thời gian không gian



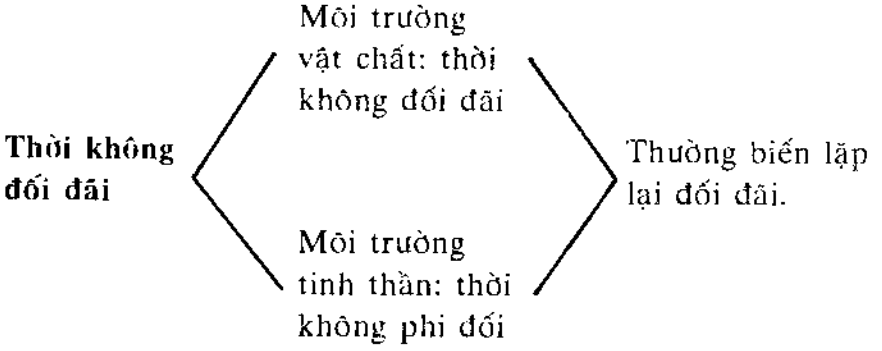
Giải thích: *Thời gian, không gian đều là trình tự của hữu giới. Chính vì là sản phẩm của hữu giới, nên trong hữu giới thời không là bất định, còn trong vô giới thời không không tồn tại. Bởi vậy nó sinh theo môi trường, và diệt theo*

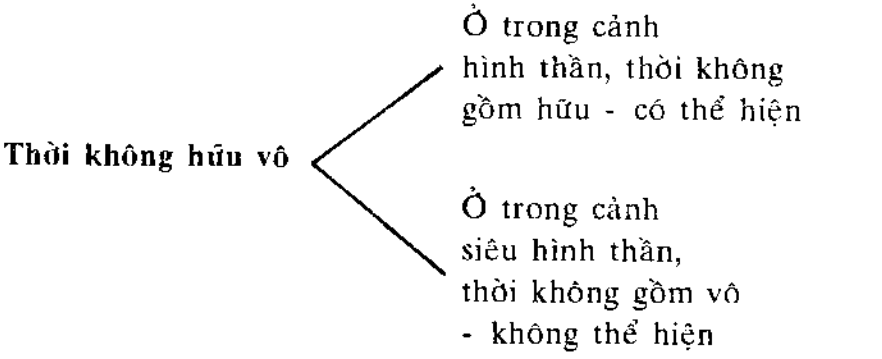
môi trường. Hễ còn thời không, thì thời không đó nhất định phải ứng với một môi trường nào đó, môi trường dịch thì thời không chuyển, môi trường biến thì thời không hóa. Bởi vậy, người nào muốn dùng thời không để tìm sự thật, thì không thể xa rời môi trường tương ứng với thời không ấy để nhìn nhận cái đã qua. Vật lý học cho rằng thay đổi tốc độ có thể làm thay đổi thời không, thực ra đó là vì nguyên nhân di dịch môi trường. Không riêng gì tốc độ của vật thể có thể làm thay đổi thời không, mà tất cả những gì xảy ra trong quá trình vận động như khí áp, nhiệt độ của khí, sự biến hóa của khí, của các vật thể... (mặc dù các yếu tố đó không thể làm môi trường di dịch) đều có thể làm dịch chuyển thời không. Bởi vậy, thời không là tồn tại tương đối. Các bậc cao nhân học đạo, kỵ nhất là cố chấp điều này. Chúng ta cần phải nhìn thời gian không gian bằng một cách nhìn linh hoạt.



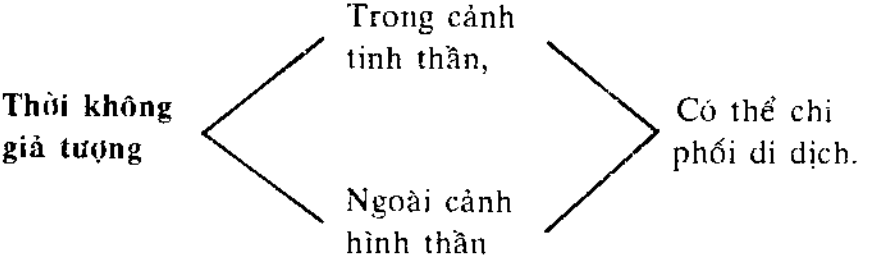
Giải thích: *Tất cả những gì quan sát trong thời gian không gian thì nhận thức của con người đều phân biệt được,*

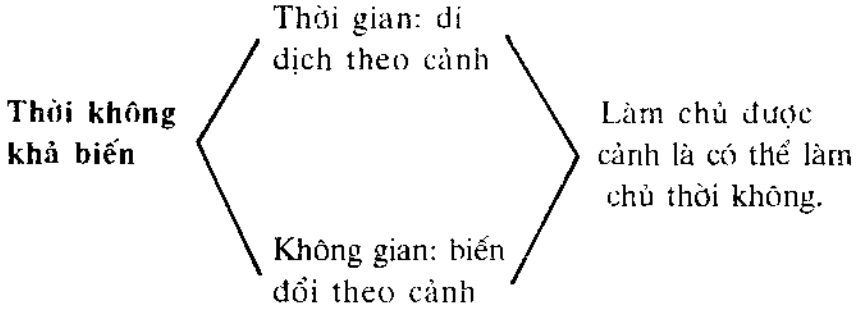
môi trường đều tiếp nhận được, và trời đất cũng đều chế ước được. Sự tồn tại của thời gian, không gian, ở thời xưa và ở thời nay không giống nhau, không đồng đều, nên không thể chỉ theo cái thực, mà cũng không thể đòi hỏi ở cái hư.



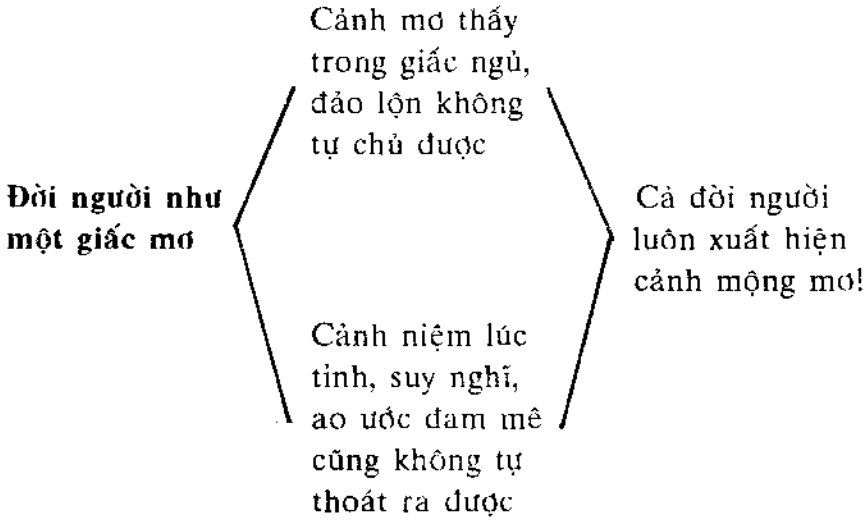


Giải thích: *Thời không do gắn với hình thần của con người mà có tồn tại, mà có biến hóa.*





54. Quan niệm về mê mộng và giác ngộ



Chú dẫn: *Câu: "Đời người như một giấc mơ" trong Đạo môn, không chỉ có nghĩa đời người là hư ảo, mà còn có nghĩa đời người là một chuỗi đam mê. Người đời không biết như vậy nên hễ nhắc đến câu nói đó là mỉa mai. Họ chẳng hay biết rằng cuộc đời của bản thân mình vẫn diễn ra như trong giấc mơ vậy!*

Mộng mị với phàm thánh

Người phàm có mơ mộng - vì thần thức còn ở tầm mê, tham;

Bậc chí nhân thì không mơ mộng - vì thần thức đã nhập vào cảnh không mê.

Giải thích: *Xưa kia Trương Tam Phong nói: "Bắt lấy mộng trong giấc mộng, tìm kiếm huyền trên cái huyền, nhất định tự nhận được mặt mẹ khác lạ, cười chỉ Bồng Lai ở trước mặt". Đấy chính là cảnh không mê trong giấc mộng. Vậy là:*

Tâm tính bị cảnh mộng giật dây, đó là phàm phu,

Tâm tính rời khỏi ảo mộng, đó là đạo nhân.

Nếu có thể ngày đêm tỉnh giác không mê man, nếu trong lúc mộng cũng như trong lúc tỉnh đều xử lí được như nhất, thì lúc ấy là lúc đã gần đến ngày bước lên thánh vị!

Tri giác và mê muội tương quan đối đãi

Con người có tri giác, trong nhận biết có mê muội - giống như trong giấc ngủ,

Chắc chắn ai cũng có mê, trong mê cũng có nhận biết - giống như trong lúc tỉnh.

Tri giác và mê muội cùng tồn tại

- Ban ngày tỉnh táo, mê trong tỉnh - trong tỉnh có niệm mê,
- Ban đêm ngủ mê, tỉnh trong ngủ - trong mộng có cảm tri.

Giải thích: *Đại não của con người, không hề có khoảng không nhàn rỗi, niệm niệm luôn luôn nói tiếp nhau mê ly, điên đảo khó mà chủ động được. Kiểu tư duy bị động này cũng giống như ảo niệm bị động trong cảnh mộng. Vì vậy đối với người vẫn tự nói không hề có mộng mơ, chỉ cần xem ban ngày họ có vô niệm hay không là có thể biết được họ nói thật hay nói dối.*

Giác mê trong nhận biết → Phật, chúng sinh

- Giác ngộ trong từng niệm, không bị niệm vấn vương tức là tiên phật
- U mê trong mỗi niệm không do mình làm chủ tức là phàm phu

Giác

- Luôn luôn tỉnh giác
- Tức là Phật sống

→ Bỏ cái này mà gọi, thì chỉ là danh tướng.

Giải thích: *Người đời thường coi tượng đất trong chùa là Phật, mà không biết Phật vốn dĩ tại tâm. Lục tổ nói: Một niệm giác ngộ, tức là Phật, một niệm mê, tức là phàm phu. Phật là người giác ngộ. Cho nên, chúng sinh có tâm, ai giác ngộ thì là phật. Vì vậy mà nói, chúng sinh là phật, chúng sinh đều có Phật tính.*

Nhân tâm thuận nghịch

Nhập phàm cảnh
- mộng mơ - thuận theo
mong muốn đó là người.

Lên thánh cảnh
- giác ngộ - ngược với
mong muốn đó là tiên!

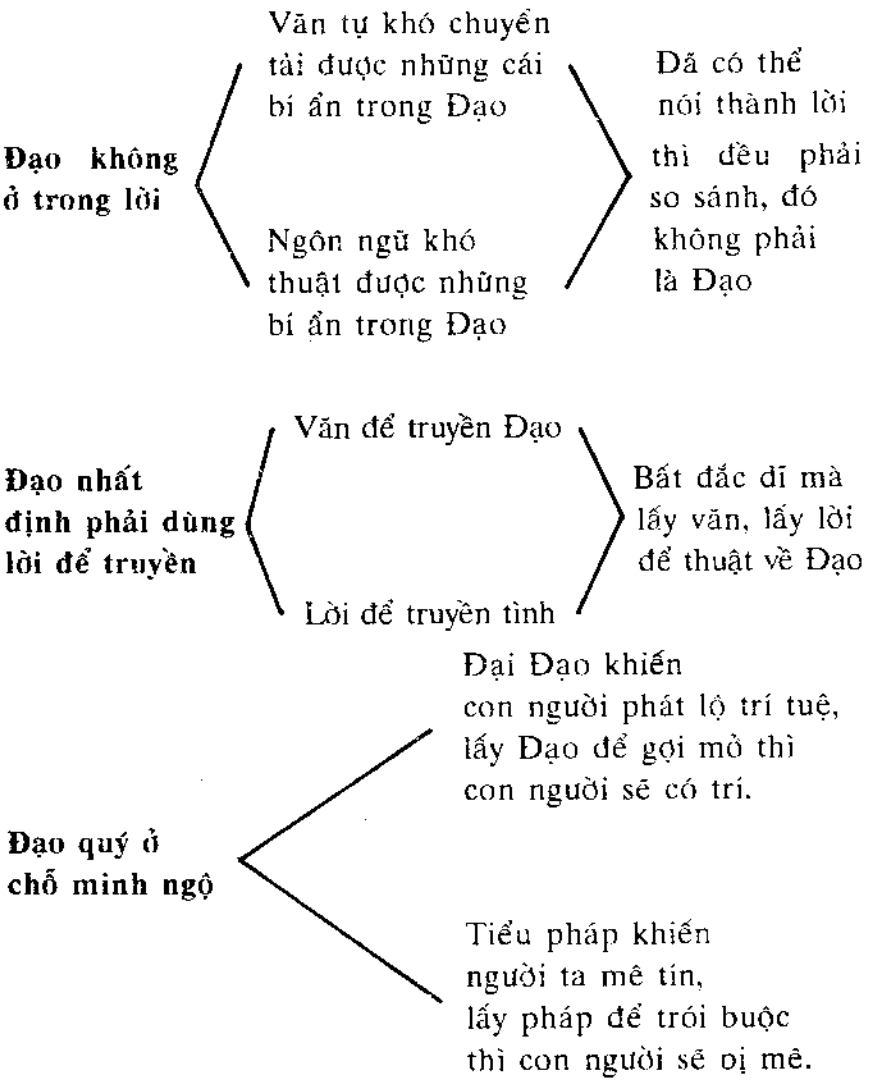
Giải thích: *Triết học cổ nói: "Thuận là phàm, ngược là tiên, chỉ tại trong đó điên đảo điên!" Chỉ do nhất niệm mê hay ngộ mà thôi!*

Đạo và mê ngộ

Mê trong mê,
mê trong hữu tình -
ngộ! Trường ngộ
là phi ngộ - giác!

Ngộ trong ngộ,
ngộ trong hữu nhân
- mê! Trường mê
là mê - chấp!

55. Khí công với truyền bá và kế thừa



Giải thích: *Ngôn ngữ văn tự, đều là cái biểu ý của hữu giới. Đại Đạo không chỉ hiện diện trong hữu giới, nên khó*

có thể lấy khuôn thước giá trị của văn tự, ngôn ngữ, của danh tướng, là những thứ thuộc về hữu giới để hình dung Đại Đạo. Tuy vậy đời người có hạn, lại không thể không lấy văn tự, ngôn ngữ để bày tỏ ý nghĩa, đó là vì Đạo không ở tại lời nói mà chỉ thể hiện qua lý của lời nói truyền lại. Xưa kia Lục tổ có nói: "Nghĩa lý của chư Phật, không thể thấy qua văn tự" cũng tức là lý này.

Truyền Đại Đạo, khiến người tỏ được Đạo, thì gọi là có trí tuệ; sự bày đặt của tiểu pháp, khiến người ta mê hoặc, thì gọi là mê tín!

Chính đạo, bàng môn

- Chính pháp truyền Đại Đạo, tu tính thỏa mệnh, không trọng thần thông, lấy đắc Đạo làm mục đích tu vi;
- Bàng môn truyền tiểu pháp; lừa đời bịp người, lấy đắc pháp làm mục đích!

Tính mệnh, pháp thuật:

- Tính mệnh là cái căn bản nội thể.
- Pháp thuật là cái ngọn ngoài thân thể.

Chính đạo, tà phái

- Chính pháp: lấy việc lợi người làm gốc, không trổ pháp thuật, không tranh danh tiếng, không làm hại người;
- Tà pháp: làm việc bịp người, thường hay trổ pháp thuật, tranh giành danh tiếng làm hại người.

Bí pháp truyền thế

- Bố thí rộng rãi để giúp chúng sinh, truyền pháp phải cẩn thận.
- Chọn người để độ thượng căn, dạy học trò một cách nghiêm khắc.

Hiện thực cổ kim

- Chân nhân không lộ tướng, chân pháp khó gặp được.
- Chân Đạo không soạn thành sách, chân thư khó lưu hành ở đời!

Kế truyền khảo nghiệm

- Người thầy nghiêm khắc mỗi lần uốn nắn cho đúng thì ngược lại thường gây khó dễ cho học trò, làm thế để thử phẩm tính,
- Quan sát sự vui thích yêu ghét của đồ đệ để xem xét đạo tâm!

Chú dẫn: *Việc lựa chọn đồ đệ từ xưa đến nay đều trọng ở căn khí tâm tính, hễ người thầy nào muốn đào tạo học trò, nhất định phải thử thách. Ngày nay người ta lấy tiền bạc làm tiêu chuẩn để chọn học trò, khiến ta phải ghê tởm!*

Tam nhân truyền pháp

- Thí thụ theo căn
- Thí giáo theo đức

→ Thí pháp theo công.

Thí thụ theo căn

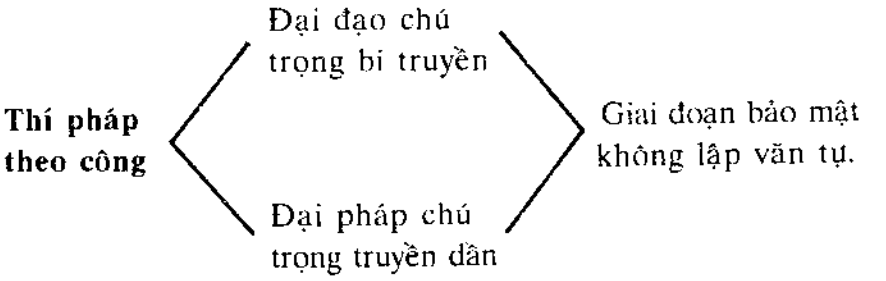
- Lợi căn truyền tâm ấn tâm
- Trung căn thuyết lý giải lý

→ Hạ căn chỉ vật gọi vật mà tỏ rõ tướng.

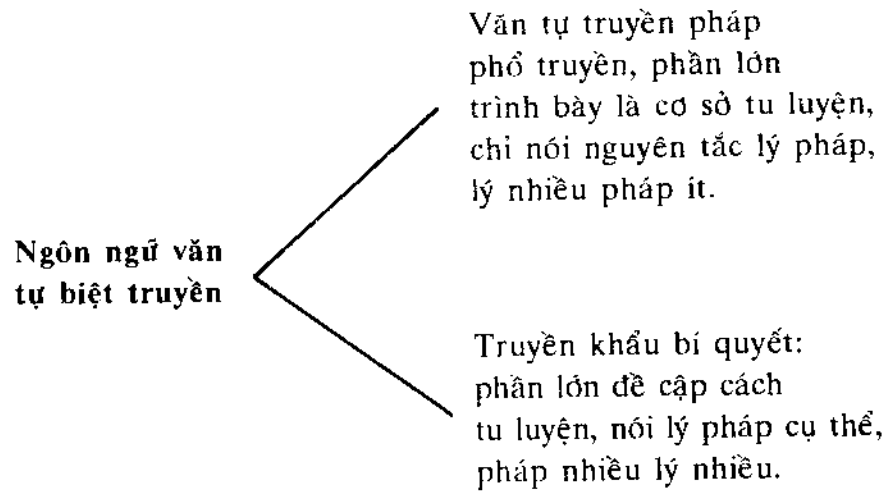
Thí giáo theo đức

- Không tỏ pháp tướng
- Không trổ khí tính

→ Hủy danh dự bất động!



Giải thích: *Đại pháp của Đại Đạo, có thể đem lại lợi lớn cho người thì ngay tại cái lợi đó đã có khả năng làm hại người! Vì vậy mới có chủ trương bí truyền, truyền dẫn, vì e rằng pháp không được truyền một cách phù hợp cho người! Giai đoạn bảo mật, do công phu có nhiều tầng bậc khác nhau mà phải có các quyết pháp khác nhau. Như vậy cũng vừa hay đủ thời gian để khảo nghiệm phẩm đức tâm tính, căn khí đạo thân của kẻ được kế truyền.*



Giải thích: *Sách về Đan đạo như "Nhập dược cảnh" của Đan đạo môn là loại sách hiển pháp bằng văn tự. Còn bí pháp ngũ môn của Đạo gia, phần lớn là nội dung bí truyền, chỉ truyền khẩu qua tai trực tiếp.*

Ẩn quyết bí quyết

- Ẩn quyết: thành sách truyền cho đời, lý và pháp đều phải xem kỹ, nhất định phải ngộ trước rồi sau mới chứng;
- Bí quyết: không lập văn tự, lý pháp cụ thể rõ ràng, thuộc loại tu ngộ song song với chứng.

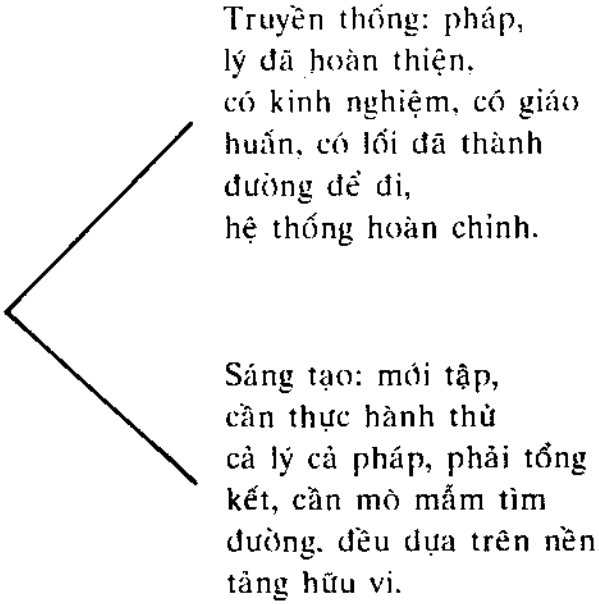
Giải thích: *Về khái niệm Ẩn quyết, bí quyết, xin đọc ở mục từ có liên quan trong cuốn "Từ điển thuật ngữ khí công truyền thống".*

Quy tắc cũ về vấn đề bí truyền

- Lục nhĩ bất truyền, phàm nhĩ có trở ngại
- Tam tài theo duyên, thấy điềm triệu nhắc nhở là dừng truyền.

Giải thích: *Xưa kia truyền pháp cấm lục nhĩ tam khẩu (cấm ba người), đấy là nguyên tắc bảo mật. Tam tài theo duyên là quan niệm mê tín của người cổ xưa, ví dụ thấy gió thổi tắt nến, đồ vật vỡ thì cho đó là trời đất và đại chúng*

nhắc nhở một điều gì đó mà người truyền pháp còn chưa chu đáo. Khi thấy như vậy thì cho rằng thời điểm truyền Đạo chưa thích hợp. Nguyên tắc đó đã trở thành quy định, tập quán truyền thống cũ kỹ.



Chú dẫn: *Những năm gần đây, các môn pháp khí công mới được sáng tạo ra, xuất hiện nhiều như măng mùa xuân. Có người còn khai tông lập phái, thu nhận rất nhiều đồ đệ, dìu dắt nhau hàng đoàn, cùng thăm đường mở lối. Nguồn lý luận chỉ đạo công pháp duy nhất của những môn phái này là những sưu tầm lý thuyết cơ bản của các môn phái lớn nổi tiếng và những bài đăng tải trên các sách báo tạp chí khí công. Bởi vậy đặc điểm chung của hầu hết các môn phái này là "tụ pháp vi công". Người học nếu thấy lý thuyết pha tạp, động tác công pháp đều đã trình bày trên sách báo tạp chí thì nên hiểu phần lớn đều thuộc loại không chân*

truyền, cần phải cẩn thận kẻo mắc hợm. Đã học công thì nên theo học các môn phái lớn truyền thống, không thể dễ dãi theo người để trở thành đồ thí nghiệm!

Công mới khó chỉ đạo

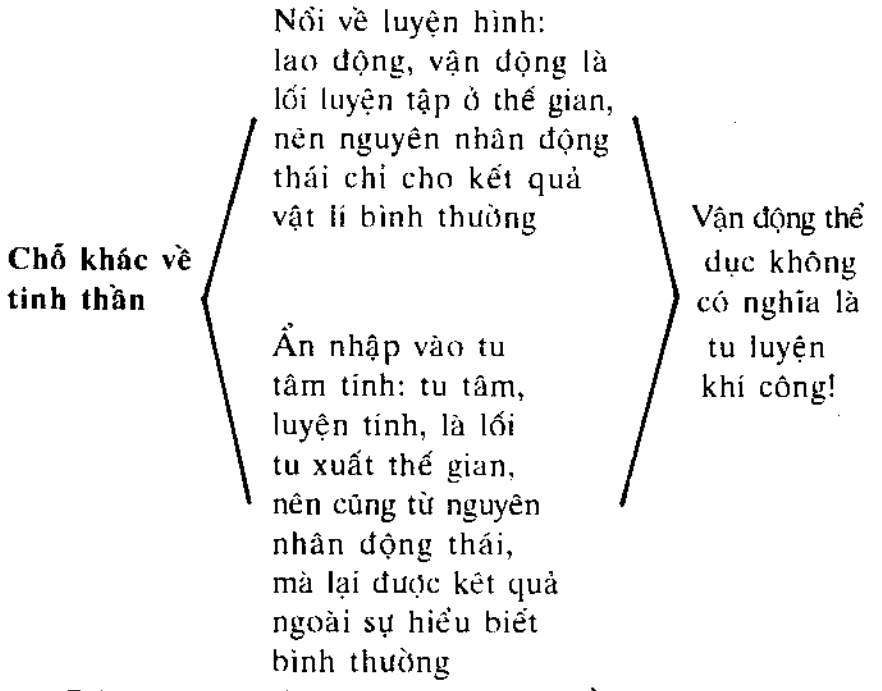
- Chưa có kinh nghiệm giáo huấn, thiếu tiêu chí chỉ đường
- Không có cảm nhận chân cảnh, không có khả năng ấn chứng.

Giải thích: *Đặc điểm của các công phái mới sáng tạo là công pháp thực hành của thầy chưa sâu. Bản thân thầy còn chưa từng trải thì làm sao có thể dạy người được? Ấn chứng được mất? Tu đạo vốn là việc then chốt lớn của tính mệnh, há có thể dễ dãi như vậy hay sao? Loại người này luôn theo đuổi danh lợi, thường cố tỏ ra thần bí, tuyên truyền pháp thuật, lấy lòng người. Bởi vậy cũng không khó phân biệt.*

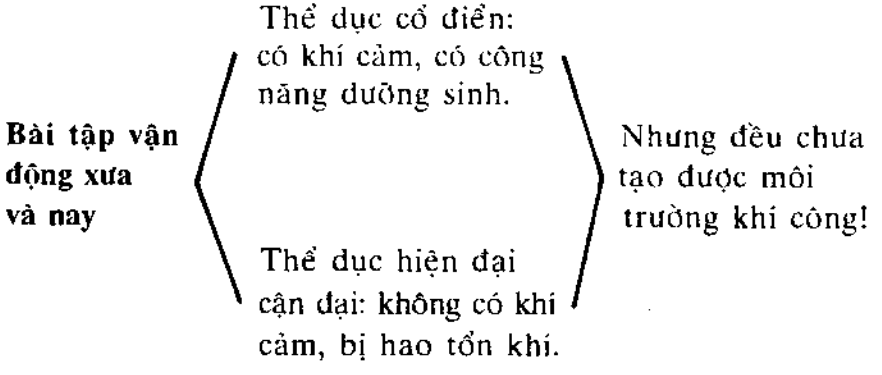
56. Khí công với thể dục

Khí công và vận động

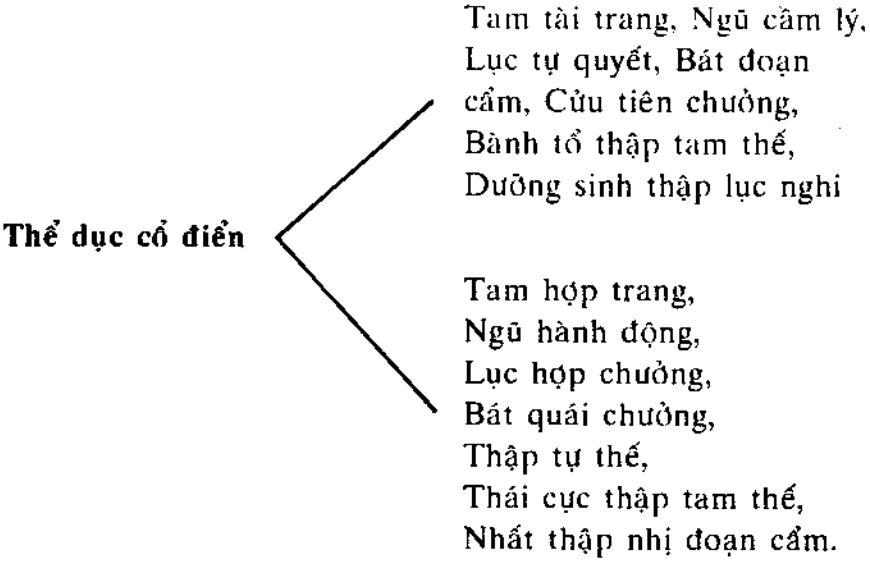
- Tu khí công là rời lục căn mà nội hướng nhập vào cõi tinh thần, đó mới là môi trường tu.
- Vận động thể dục nhất định phải dùng đến lục căn, hướng ra ngoài thế giới vật chất để rèn luyện.

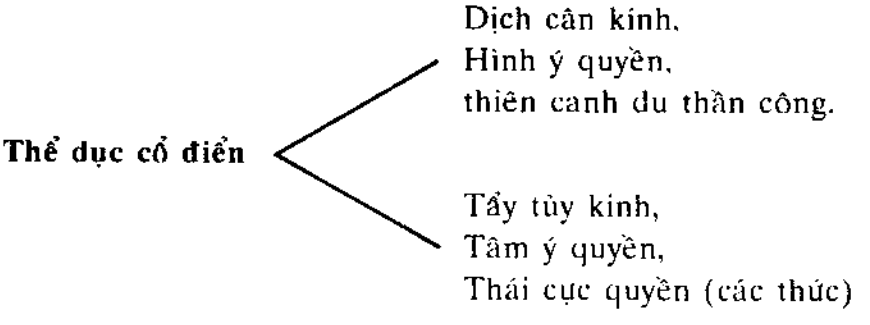


Giải thích: *Người ngày nay, do cho rằng các bài tập đạo dẫn cổ và các bài tập thể dục cổ là khí công, nên tự biên soạn thêm rất nhiều tư thế động tác, rồi tự cho là sáng tạo ra các môn khí công mới. Chao ôi! Khí công mà lại như vậy ư? Vận động xưa nay đều có khác, cần phải biết phân biệt chúng.*



Giải thích: *Dã tu khí công thì nhất định phải biết cách hòa nhập vào môi trường, trong khi đó, các lối rèn luyện vận động thể dục đều không bao giờ với tới được mức độ ấy. Qua đó có thể phân biệt được chỗ khác biệt giữa chúng.*

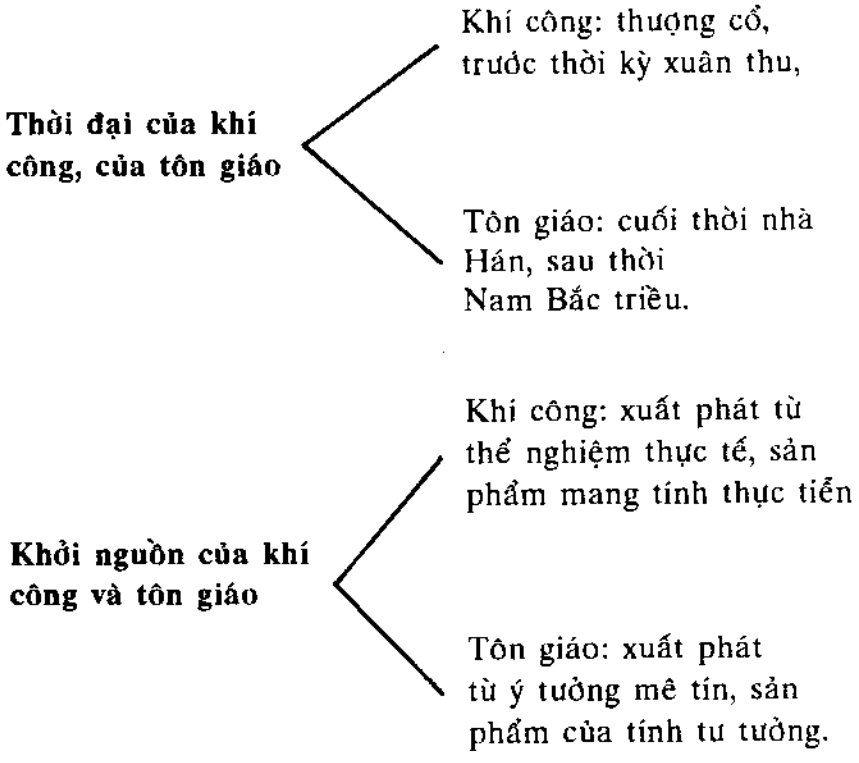




Chú dẫn: *Chỉ nêu những môn chủ yếu, đã thấy mỗi thứ một vẻ! Vận động thể dục cổ điển nếu phối hợp với tu nội cảnh sẽ có những kết quả đặc biệt, sẽ có luận bàn riêng.*

Nhưng theo nội hàm truyền thống từ xưa đến nay thì khí công vẫn có chỗ khác biệt.

57. Khí công với tôn giáo



Chú dẫn: *Khí công với tôn giáo tuy cùng khởi phát từ tinh thần, nhưng nguồn phát sinh của chúng lại một hư một thực, khác nhau về căn bản.*

Đường đi của tôn giáo và của khí công

- Khí công: Phương pháp nhập tinh là dựa vào công lực của tự thân
- Tôn giáo: Phương pháp nhập tinh là dựa vào sự phù hộ của tiên phật.

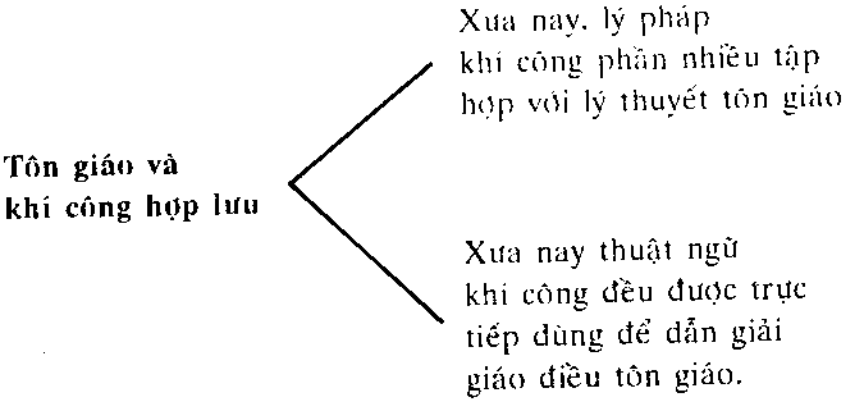
Công quả của tôn giáo và khí công

- Khí công: Sau khi tu có công lực, định lực hiện thực,
- Tôn giáo: Sau khi tu có tâm lý tự an ủi.

Giải thích: *Đấy là chỗ khác nhau giữa khí công và tôn giáo, nhưng chúng vẫn có những yêu cầu như nhau.*

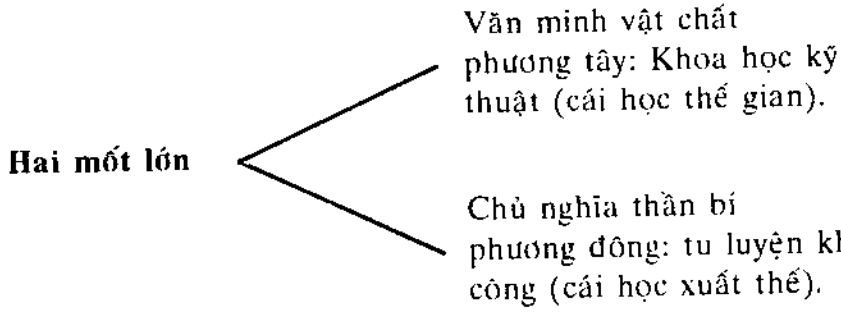
Tôn giáo và khí công cần đến nhau

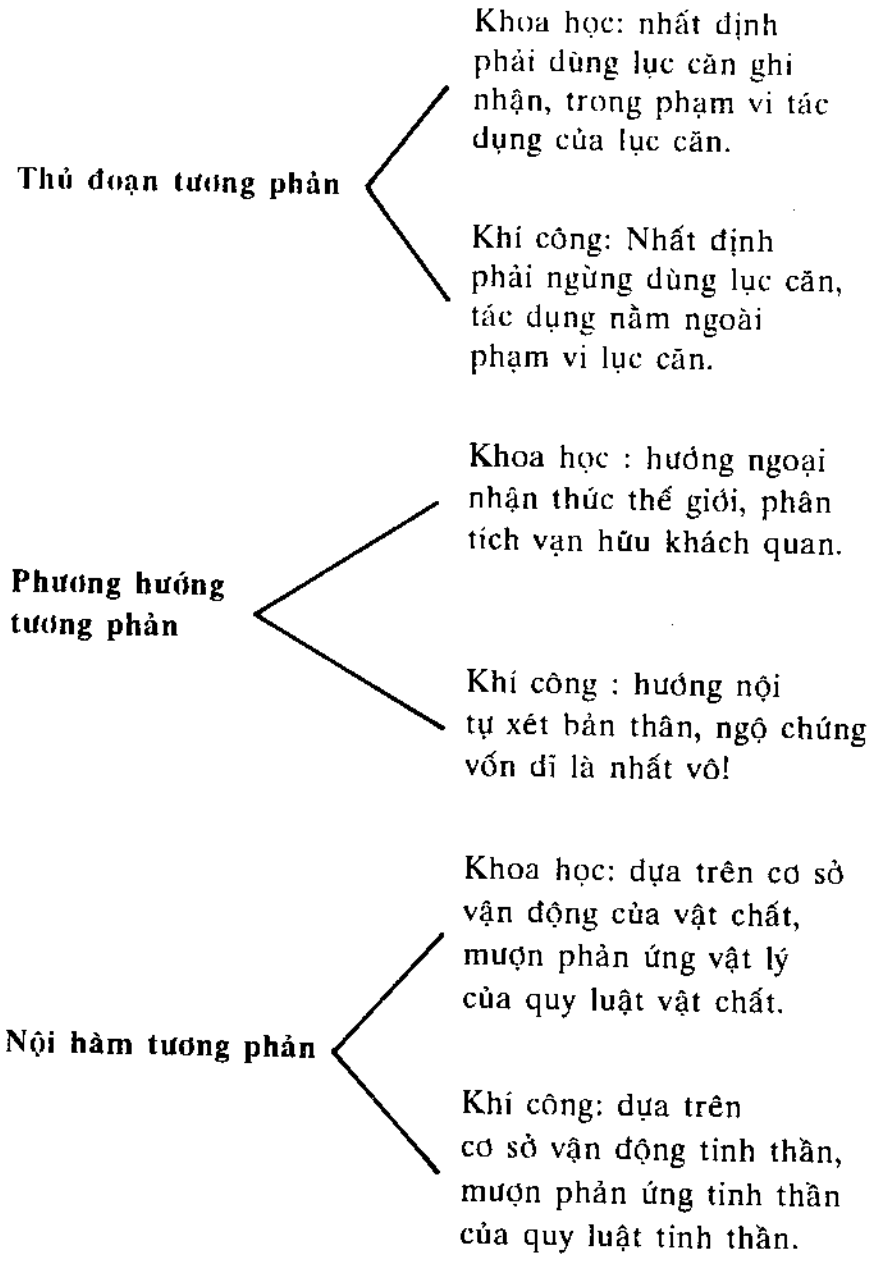
- Khí công cần sự thanh tịnh của tôn giáo, thanh tịnh giúp đạo.
- Tôn giáo cần sự thần bí của khí công, thần bí giúp ích cho tinh thần.



Chú dẫn: *Khí công vẫn luôn cùng với tôn giáo được truyền ở đời, duyên do của chúng xoắn xuýt lấy nhau, có muốn tách cũng không thể được.*

58. Khí công với khoa học




Thủ đoạn tương phản
Khoa học: nhất định phải dùng lục căn ghi nhận, trong phạm vi tác dụng của lục căn.
Khí công: Nhất định phải ngừng dùng lục căn, tác dụng nằm ngoài phạm vi lục căn.
Phương hướng tương phản
Khoa học : hướng ngoại nhận thức thế giới, phân tích vạn hữu khách quan.
Khí công : hướng nội tự xét bản thân, ngộ chứng vốn dĩ là nhất vô!
Nội hàm tương phản
Khoa học: dựa trên cơ sở vận động của vật chất, mượn phản ứng vật lý của quy luật vật chất.
Khí công: dựa trên cơ sở vận động tinh thần, mượn phản ứng tinh thần của quy luật tinh thần.

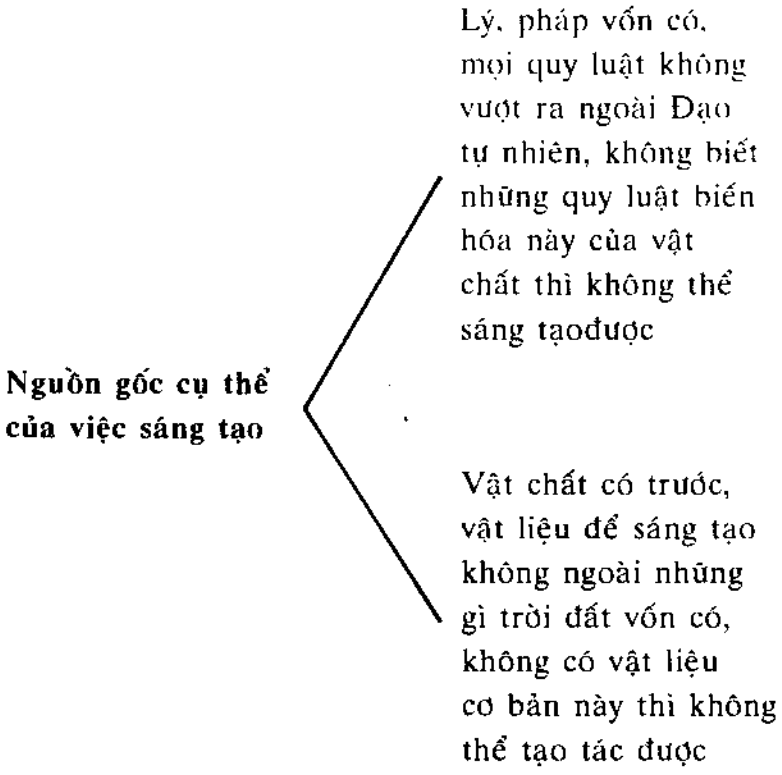
Chế tạo phát minh

- Chế tạo không vượt quá lĩnh vực tri giải của lục thức. Chỉ khi lý giải được mới có thể sáng tạo.
- Phát minh nhất định phải nhờ vào điều kiện vật chất cần thiết, mọi phát minh đều không tách khỏi vật chất.

Chú dẫn: *Khí công không phải là lĩnh vực có thể tri giải của nhân loại, nên có điều kiện vật chất và biết quy luật vật chất cũng không thể trợ giúp cho việc đó, vì vậy việc phát minh sáng tạo vật chất cũng chẳng liên quan gì với việc đạt đến chỗ cốt lõi tinh thần của khí công.*

Phương pháp phát triển

- Khoa học: không ngừng đi sâu vào môi trường vật chất, nắm vững qui luật khách quan của vạn hữu.
- Khí công: tự không ngừng đi sâu vào môi trường tinh thần, nắm vững qui luật chủ quan nhất vô.



Giải thích: *Giống như việc sáng tạo ra băng ghi âm, ghi hình. Trái đất không những cũng có các vật liệu như vậy, mà còn có cả khả năng và có quy luật ghi băng của nó. Nếu không phải như vậy thì tất cả mọi sự không thể bắt đầu được. Vì thế mọi phát minh sáng tạo của nhân loại chẳng qua chỉ là sự lặp lại công năng của tự nhiên. Nếu không có nước lửa, không có quy luật tự nhiên của nước và lửa thì không thể nào có được máy hơi nước!*

Hạn mức của tương lai

- Khoa học vật chất thì phát huy về mặt vật chất;
- Khoa học tinh thần thì phát hiện về mặt tinh thần

Kiểm trắc của khí công

- Phát triển về mặt vật chất,
- Phát hiện về mặt tinh thần

Giải thích: *Các phát hiện về lĩnh vực tinh thần, đều nhất định phải nhờ vào một số thí nghiệm vật chất được tiến hành một cách khéo léo, nhưng cũng phải đợi đến khi các thí nghiệm đạt đến một trình độ khá cao mới thực hiện được.*

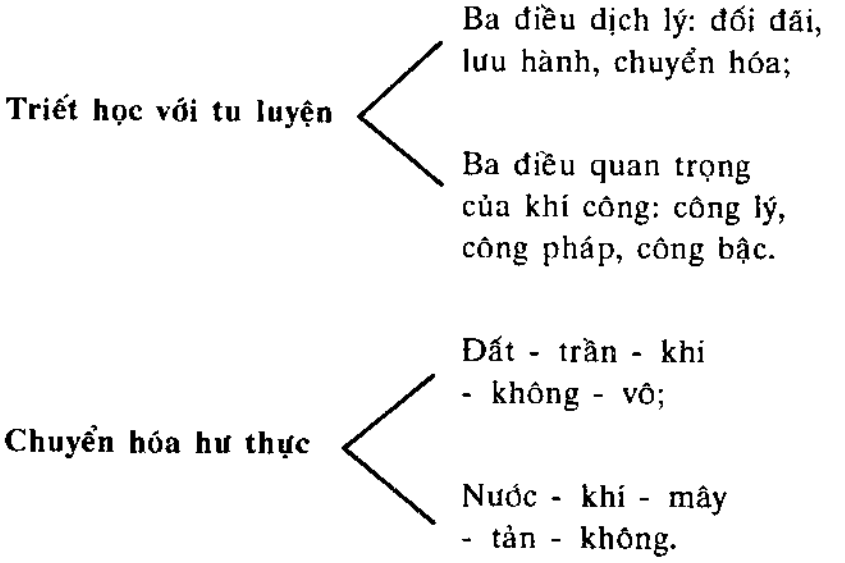
Nội hàm ngoại khí

- Vật chất hữu tượng như hồng ngoại, tử ngoại là biểu tượng của khí;
- Tồn tại vô hình như thần khí, nguyên thần là bản chất của khí.

Giải thích: *với nghĩa đó, máy móc khoa học muốn đo lường kiểm nghiệm khí công, cũng có thể thông qua một phương diện vật chất nào đó để nhập vào cõi tinh thần. Tuy vậy đối với những vùng thâm sâu của tinh thần thì e rằng*

khó có thể trông mong vào các máy móc của khoa học vật chất.

59. Khí công với triết học



Giải thích: *Thực để hóa hư, hư để hóa thực, đó là đạo của trời đất. Bởi vậy, thực là vật thì trong thực có hư, hư là vật thì trong hư có thực. Hư thực đã như vậy, thì tại sao hình thần lại không như vậy? Sở dĩ vì vậy mà việc tu chân lấy nhất thể hình thần làm tư tưởng chỉ đạo.*

Hình thần đối đãi

Hình - thần, cái sào dù dài một thước cũng có thể phân nhỏ đến mức không còn tồn tại nữa, phải chăng cuối cùng thì vật vẫn cư ngụ ở thần?

Thần - hình, nhất niệm thoảng qua, ý niệm sinh hình tượng, phải chăng cái ban đầu của vật chất cư ngụ ở hình?

Giải thích: *Với ý nghĩa đó, rõ ràng là trong không hàm có, trong có hàm không, trong hình hàm thần, trong thần hàm hình, đến cực thì biến thì hóa.*

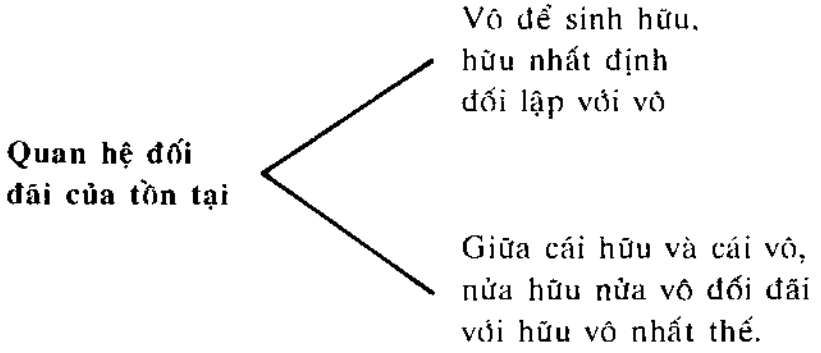
Đạo phản hóa

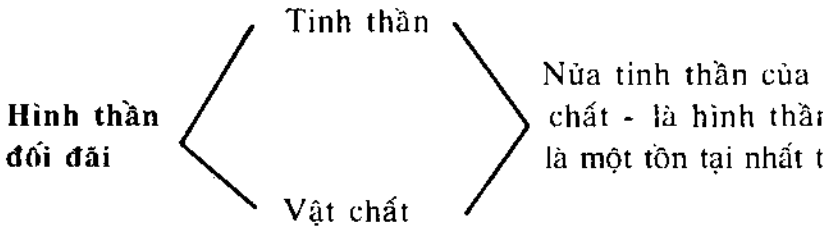
Vô cùng nhỏ bằng vô cùng lớn

Cực của vô tức là cực của hữu.

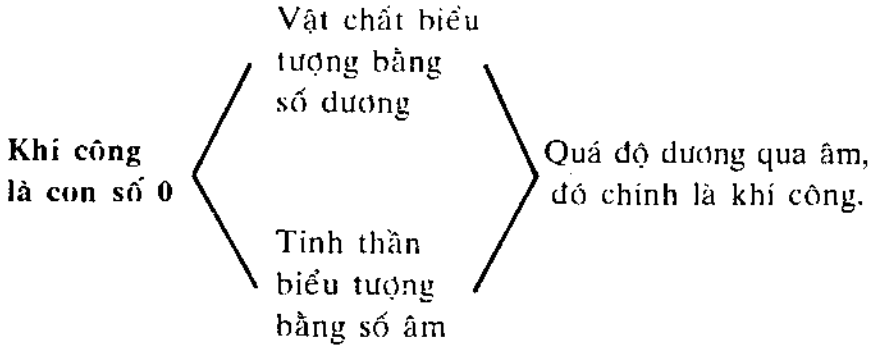
Vô cùng vô bằng vô cùng hữu

Giải thích: *Rõ ý nghĩa đó, thì cái cực kỳ vi tế của đạo cũng là cái cực kì to lớn. Đạo trải khắp cõi hư vô, thì chắc chắn trong đó phải tồn tại mọi cái thực, mọi cái hữu!*





Giải thích: *Nếu mặt đối lập của vật chất là tồn tại tinh thần, thì mặt đối đãi của vật chất tinh thần nhất định phải là cái nửa vật chất nửa tinh thần. Đối đãi của cái nửa vật chất nửa tinh thần nhất định phải là tinh thần vật chất nhất thể. Đối đãi của tinh thần vật chất nhất thể nhất định phải là cái chẳng phải là tinh thần chẳng phải là vật chất. Có tồn tại đối đãi, có môi trường đặc dị, có vậy mới có sự thiên biến vạn hóa của muôn ý nghìn cảnh khác biệt! Thế giới đại ngàn tiến dần từ chỗ vô tri đến chỗ hữu tri, mà sự hữu tri của nhân loại quả là thứ hữu tri thâm sâu nhất. Nếu chỉ chấp vào quan điểm vật chất, để dòm ngó vào tồn tại của đại ngàn vạn hữu, thì ôi! Nếu thế thì quả là quá nông cạn thô thiển!*



Giải thích: *Các chữ số sắp hàng theo qui luật..., -4, -3, -2, -1, 0, 1, 2, 3, 4,... các số dương tiến vô hạn, biểu thị cho vật chất vô hạn; các số âm lùi vô lượng, biểu thị cho tinh thần vô lượng. Còn con số 0 nối giữa dương với âm thì độc nhất chỉ có một. Con số 0 có 5 điều :*

Một : không phải là dương không phải là âm, có thể là có mà cũng có thể là không.

Hai : vô trị mà là hữu trị, không phải là số, mà lại là số.

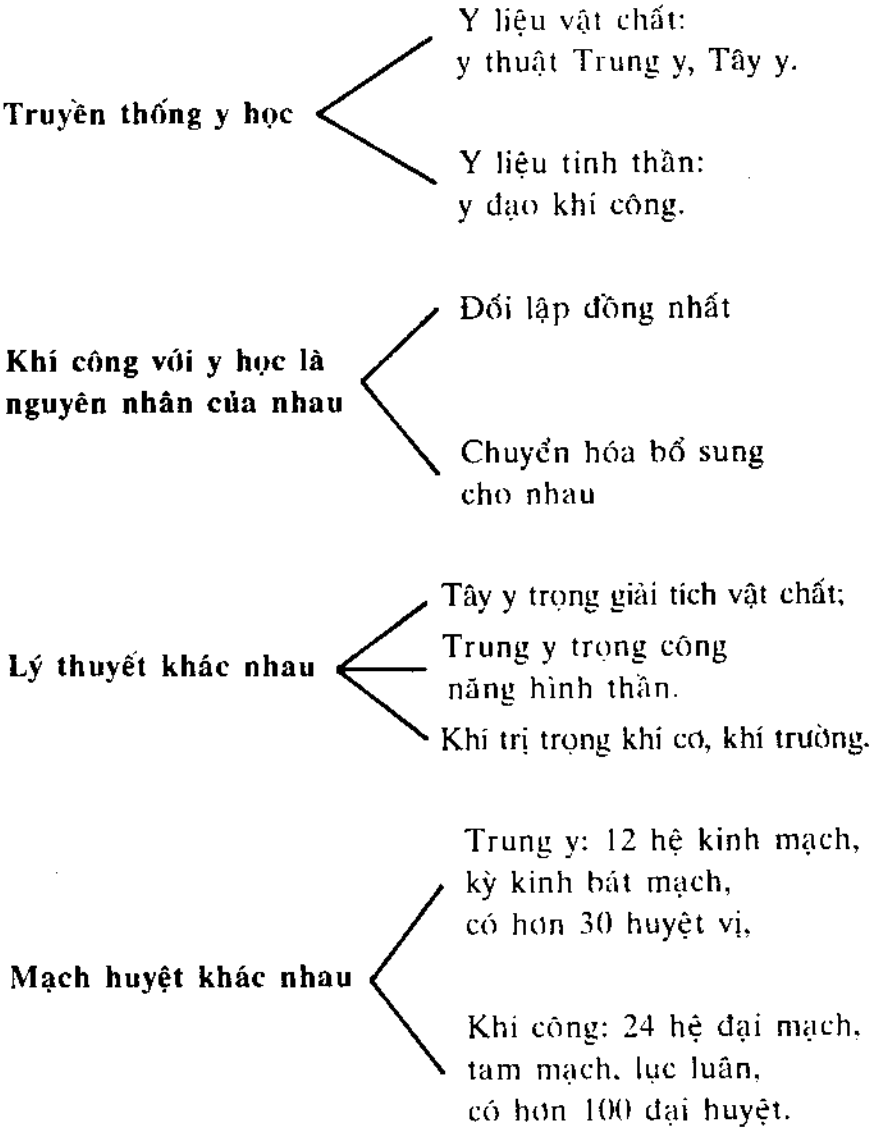
Ba : siêu nhiêu ngoài mọi vật, tuy ở ngoài số mà lại ở trong các số.

Bốn: là số mấu chốt trong các số, là cầu nối dương với âm.

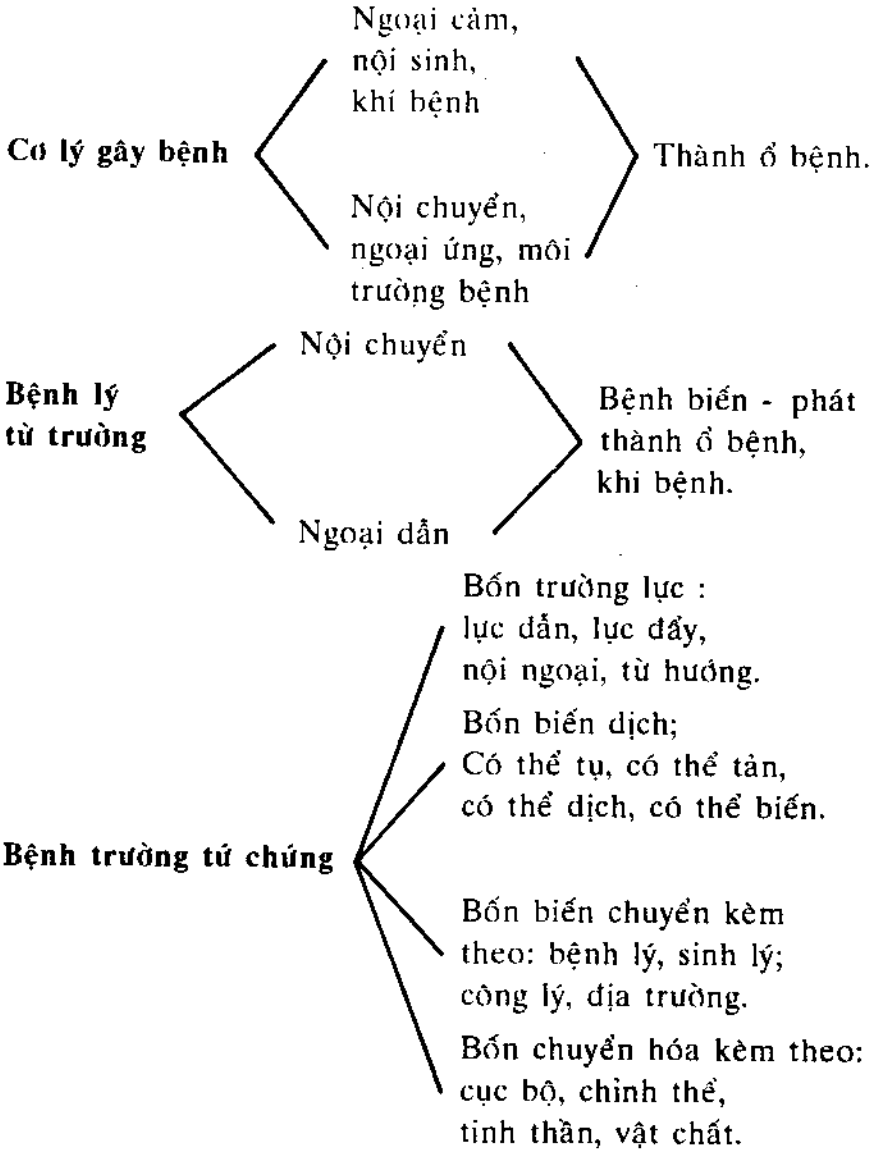
Năm: là chỗ để các số cho nhau, biến hóa bội tăng.

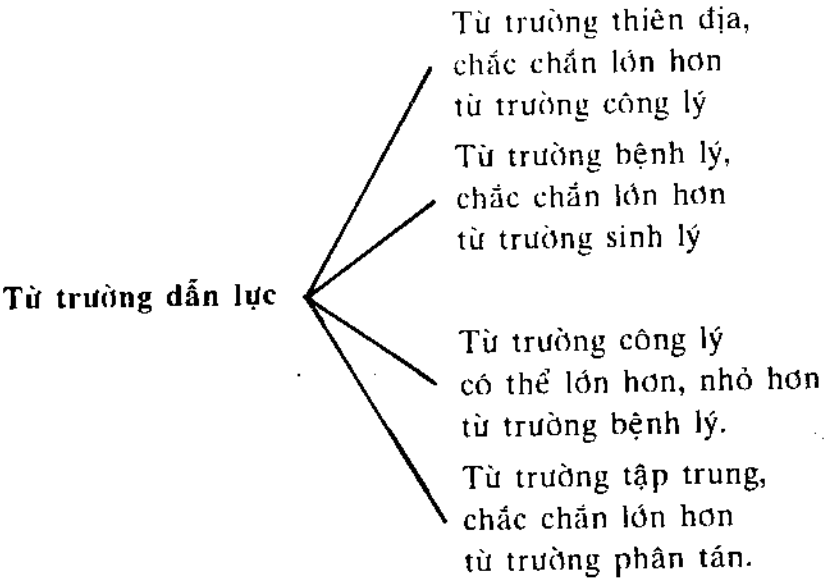
Vì có năm đều đặc dị đó, nên tác giả sách này mới cho rằng số 0 là biểu tượng cho nội hàm chân chính của khí công. Xưa kia, đại sư Huyền Nhất tiên sinh có dạy: "Cảnh tu chân vốn ở giữa thiên địa với cái phi thiên địa!". Lời này rất có thể là lời nói kỳ diệu truyền lại từ thời thiên cổ!

60. Khí công với y học.

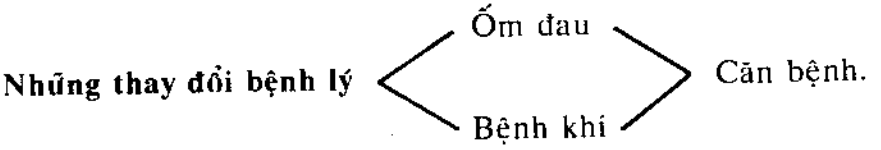


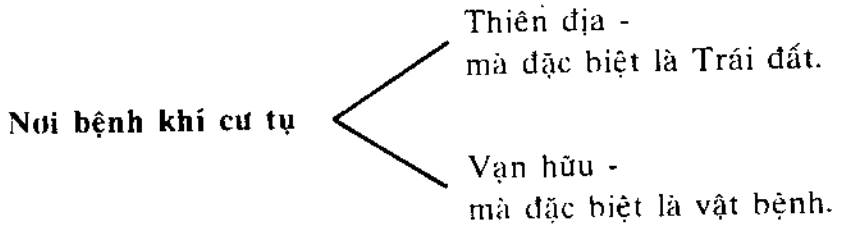
Giải thích: *Ngoài ra, trong võ gia còn lưu truyền hơn 100 huyệt để đả thương.*





Chú dẫn: *Hai chữ từ trường ở đây dùng để chỉ trường dẫn của khí. Đây là lối mượn danh từ thông dụng để giúp người thời nay có thể hiểu được vấn đề. Cần chú ý nội hàm của khí trường khác với nội hàm của điện từ trường.*



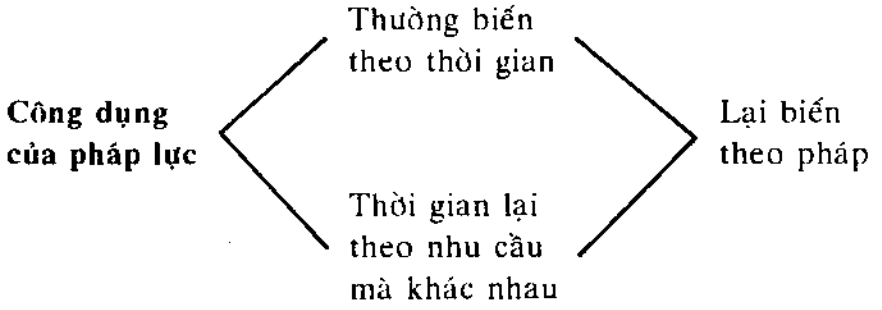


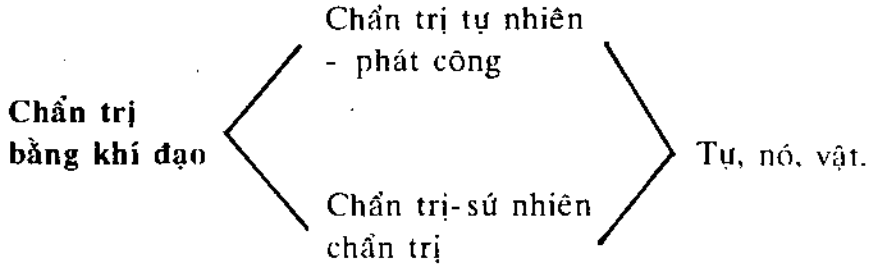


Giải thích : *Chẩn trị khí công, là cách xem xét khí của người bệnh. Khi bệnh chưa hình thành thì khí đã có biến, nên có thể dùng khí công để thấy trước mà điều trị. Bởi vậy tôi đã có lần nói: "Nếu giới Trung y, Tây y có thể nhận thức ra và khẳng định lối chẩn trị bằng khí đạo, thì nhiều loại*

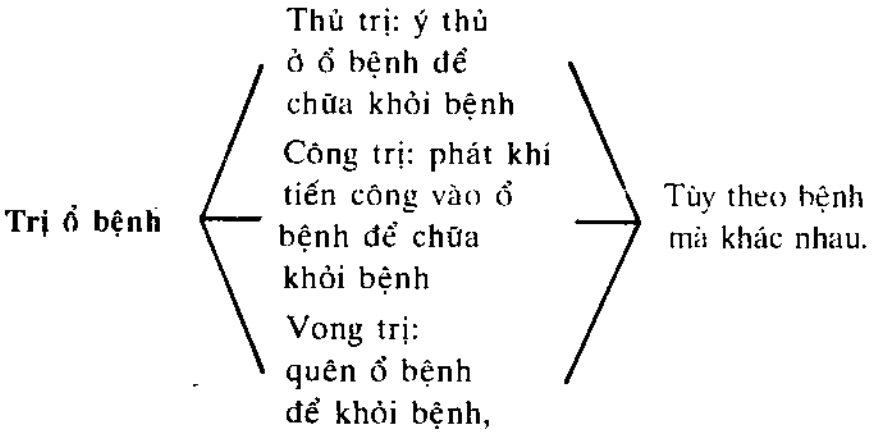
bệnh nguy hiểm có thể chữa được ngay từ khi chưa hình thành, bệnh ung thư có thể giảm số tử vong xuống một nửa!". Đáng tiếc, cho đến nay, việc ấy vẫn chưa được giới y học và giới hành chính thừa nhận. Đối với nhiều bệnh nhân ung thư, những ca "khám đúng bệnh" nhưng đã muộn, thật xót xa cho họ! Việc chẩn đoán của Tây y quả là chính xác, nhưng hễ chính xác thì tật bệnh đã đến giai đoạn không thể chữa khỏi! Ôi trời!

61. Khí công và ứng dụng

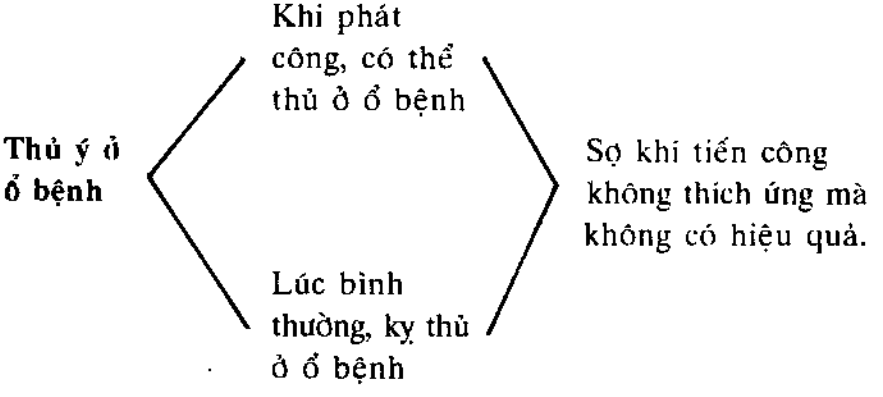




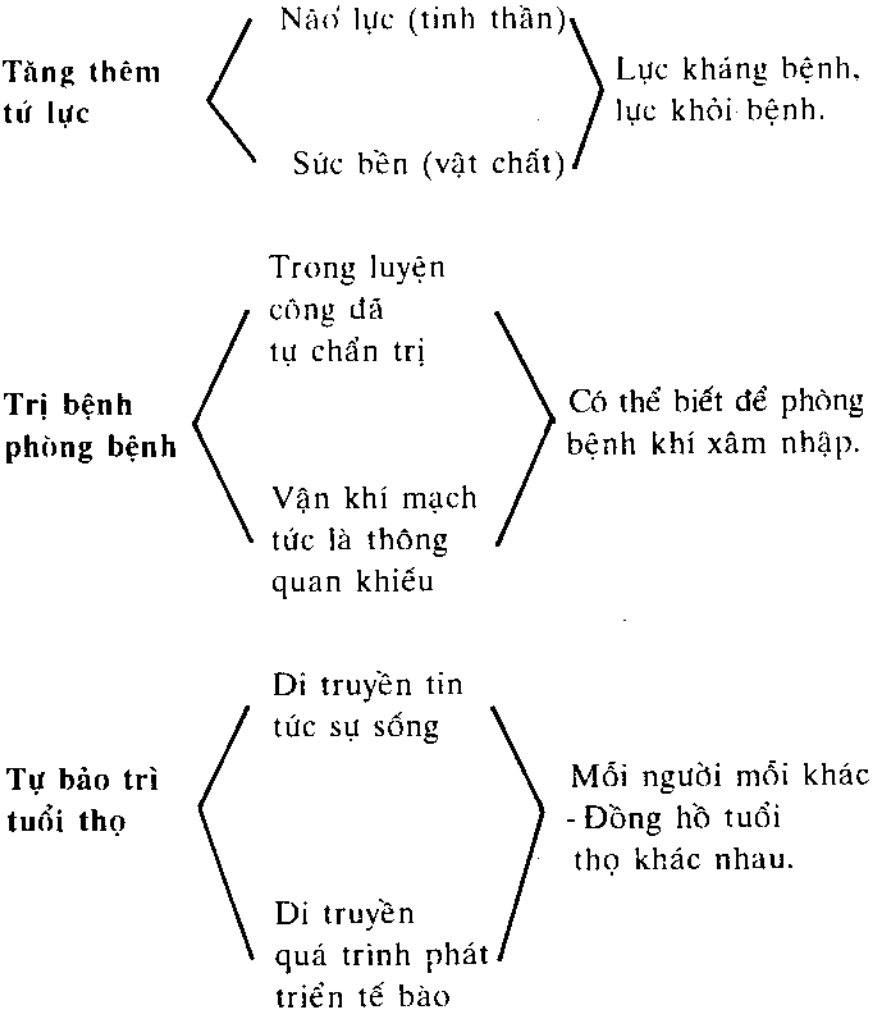
Giải thích: *Tự, nghĩa là tự chẩn trị; nó nghĩa là người khác chẩn trị; vật, nghĩa là chẩn trị cho động thực vật.*



Giải thích: *Chữa bệnh bằng khí công cũng giống như dùng thuốc chữa bệnh, dùng lâu sẽ xuất hiện hiện tượng tương tự như kháng thuốc. Bởi vậy, trước khi trị bệnh, cần phải giải thích rõ cho người bệnh để họ khỏi băn khoăn nghi ngại!*

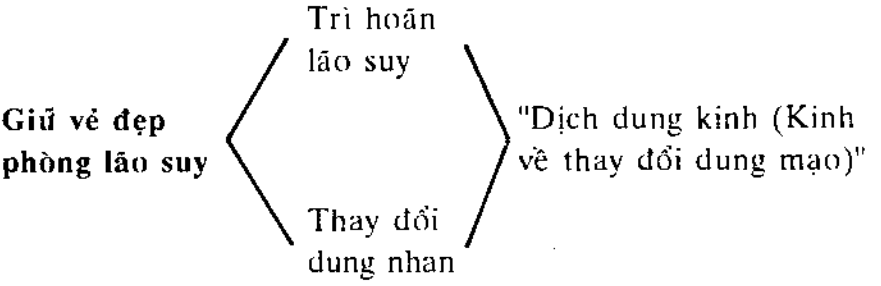


Giải thích: *Lúc bình thường nếu nghĩ về bệnh tật thì bệnh càng hiện rõ, làm bệnh khó khỏi.*

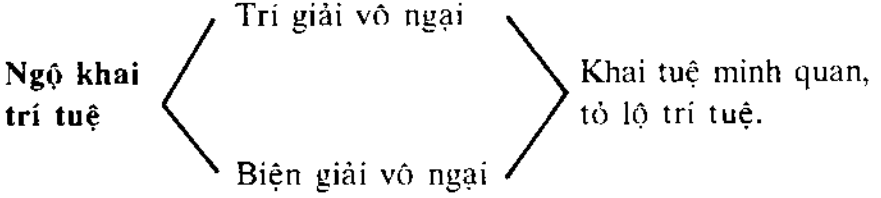


Giải thích: *Tuổi thọ của con người có liên quan đến việc tu luyện nhưng hiện tượng cực thọ lại ít có quan hệ với việc tu luyện. Nếu đồng hồ lên căng giây cót, giữa chừng không có hỏng hóc, thì nhất định sẽ chạy cho đến hết độ giãn giây*

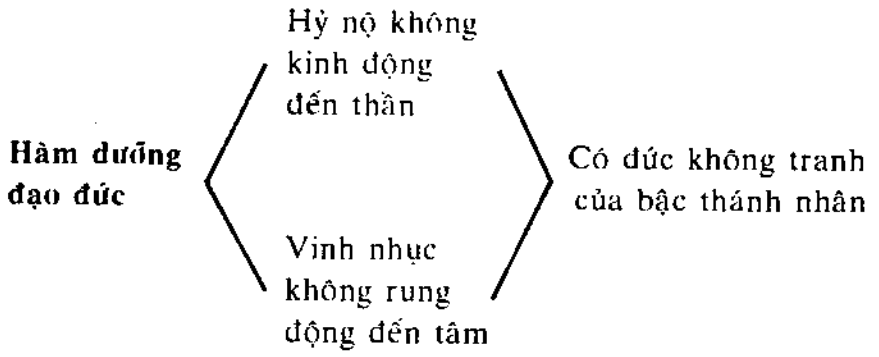
cót. Nếu giữa chừng bị kẹt, thì đồng hồ chạy được ít giờ hơn là khi mọi vật suôn sẻ. Tính mệnh con người cũng như vậy. Bởi vậy việc tu luyện có thể giúp con người giữ gìn tuổi thọ. Còn hỏi có giữ được mãi mãi hay không, thì quả là điều khó nói. Tuổi thọ tự nhiên của con người và tuổi thọ của từng người, cũng khó có thể đoán biết được một cách chính xác.

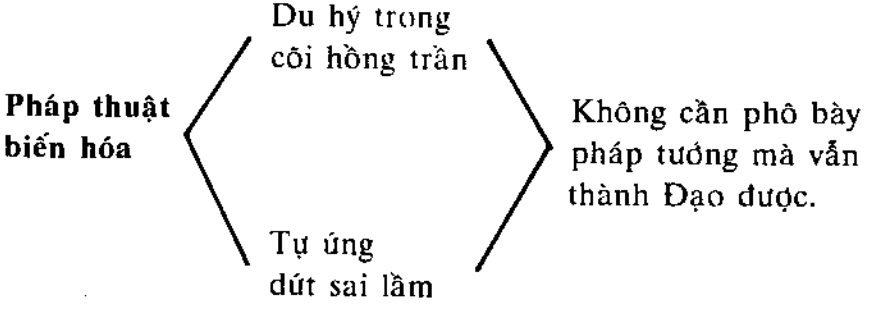


Giải thích: *Trong Đạo môn vẫn lưu truyền rằng có một bí pháp là "Dịch dung kinh" có thể dùng khí công để làm tăng sắc đẹp, trì hoãn lão suy.*

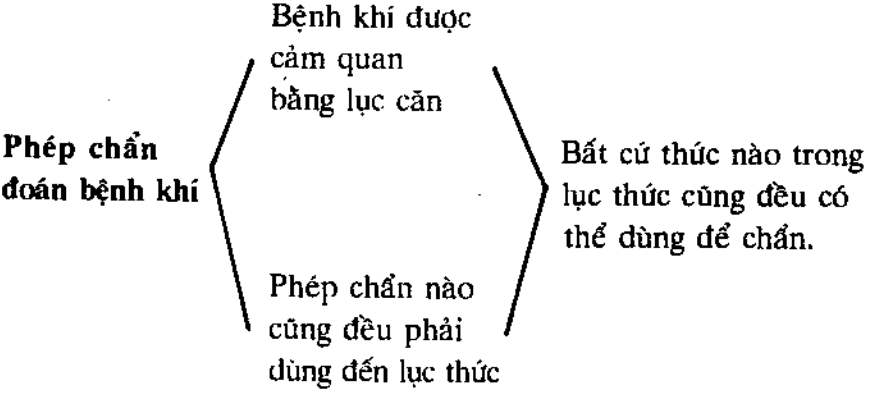


Giải thích: *Mức khai tuệ minh quan còn gọi là trình độ khí công khai trí.*

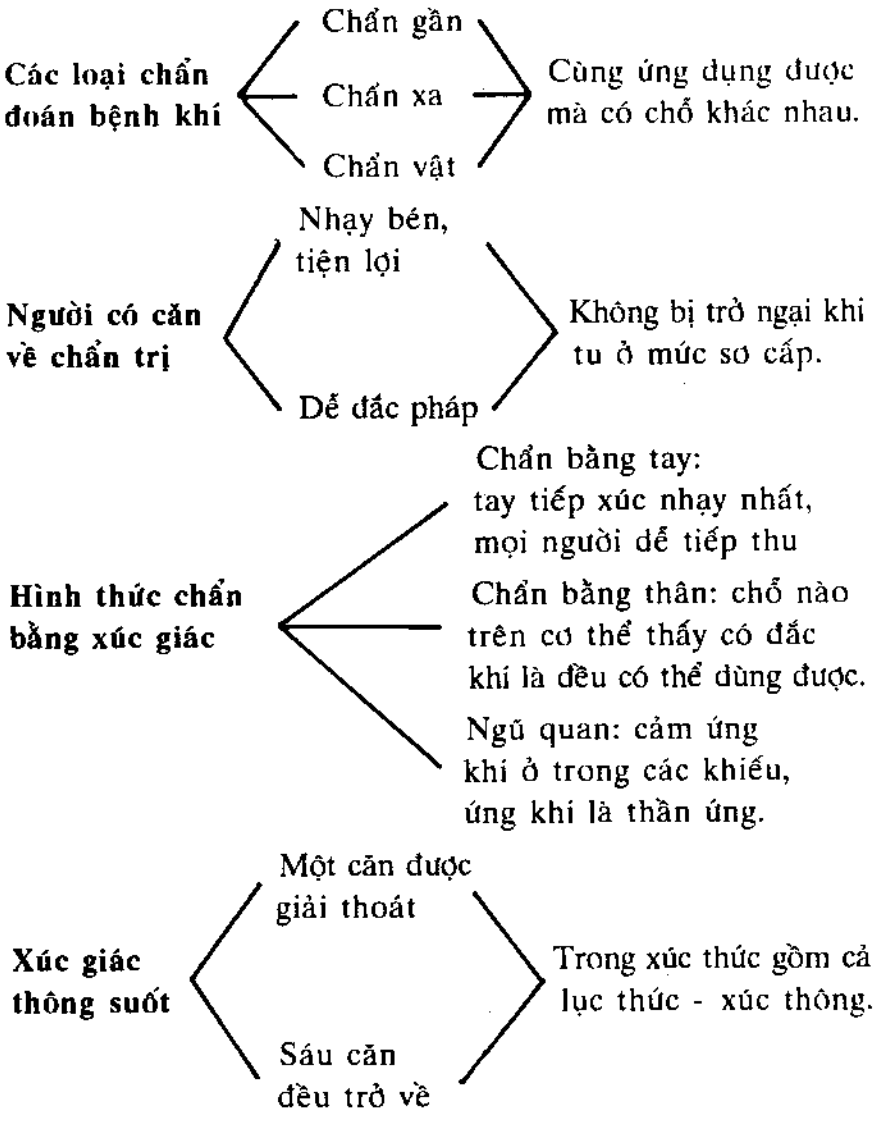


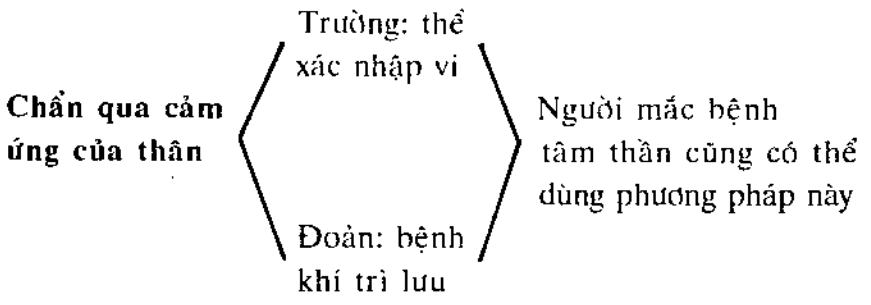


62. Phép chẩn trị bằng khí công

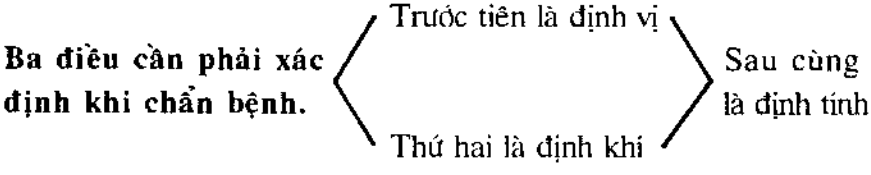


Giải thích: *Công dụng của lục căn không chỉ thể hiện ở cảm giác phàm thường, một khi dương căn được phục lại, thì khả năng chẩn trị sẽ tự diễn ra như thần.*

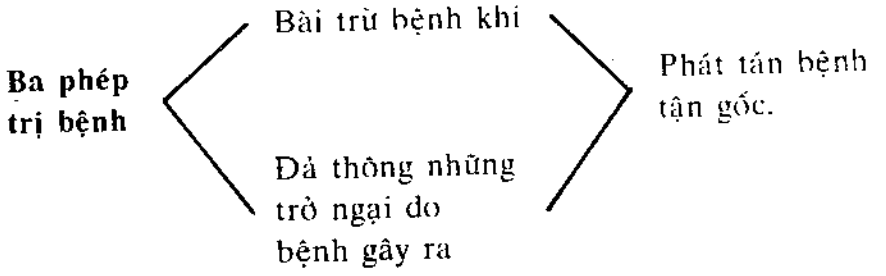




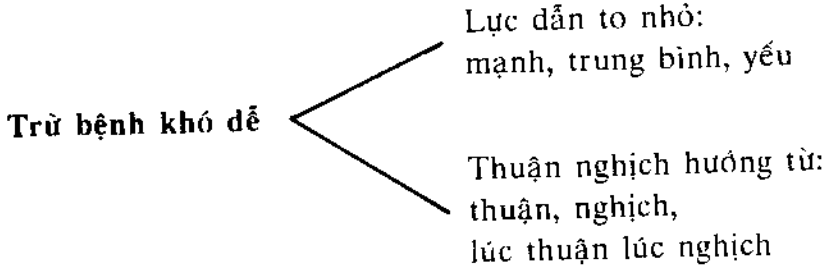
Chú dẫn: *Gần đây nhiều người trong giới khí công thường sử dụng cảm ứng trong thân mình để chẩn đoán bệnh cho người khác và tự cho rằng có công lực cao. Họ chưa biết rằng đó là một trong những cách dễ phát lộ nhất, những người bị bệnh thần kinh, có tâm thần nhạy cảm, không luyện công cũng có thể làm được.*



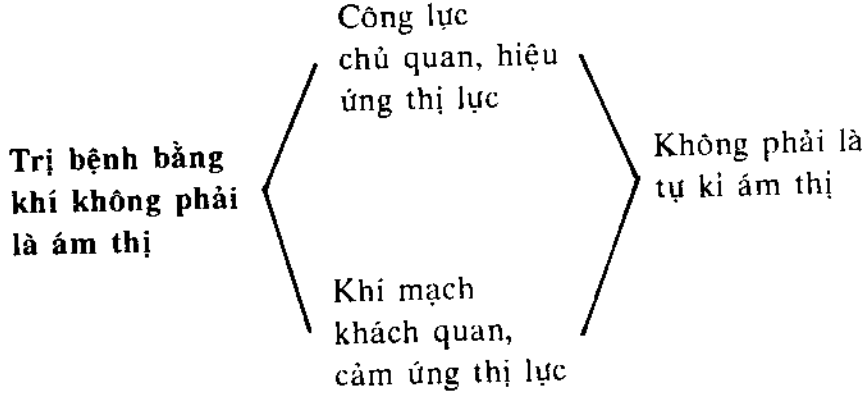
Giải thích: *Định vị : xác định vị trí bị bệnh; định khí: xác định bệnh đó ứng với khí của tạng nào. Định tính : xác định tính chất của bệnh, ví dụ với bệnh dạ dày, thì xác định thuộc loại bệnh dạ dày nào.*



Giải thích: *Thuốc không có thuốc quý, thuốc thường, miễn trung hòa được bệnh là thuốc tốt; pháp không có pháp cao pháp thấp, hễ ứng khớp được với thời cơ là tốt.*

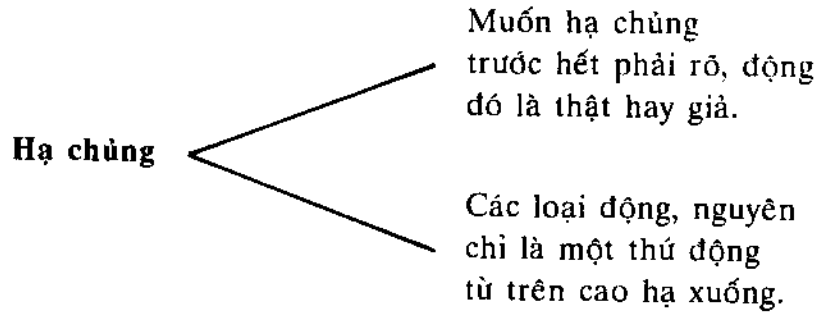


Giải thích: *Khi bài trừ bệnh khí, sẽ tự biết thông tin trong đó...*

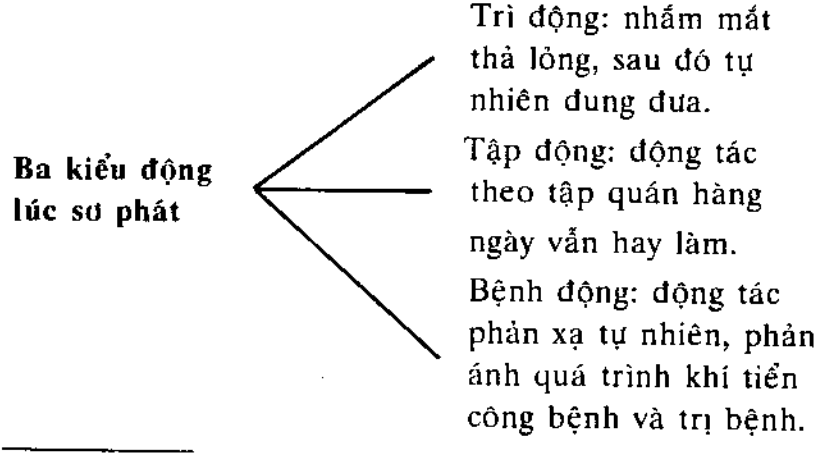


Chú dẫn: *Gần đây, có người nói chẩn trị bệnh bằng khí công là một kiểu tác động tâm lý, tự kỉ ám thị. Nói như vậy là không biết gì về khí công cả.*

63. Phép hạ chủng trong Đạo môn



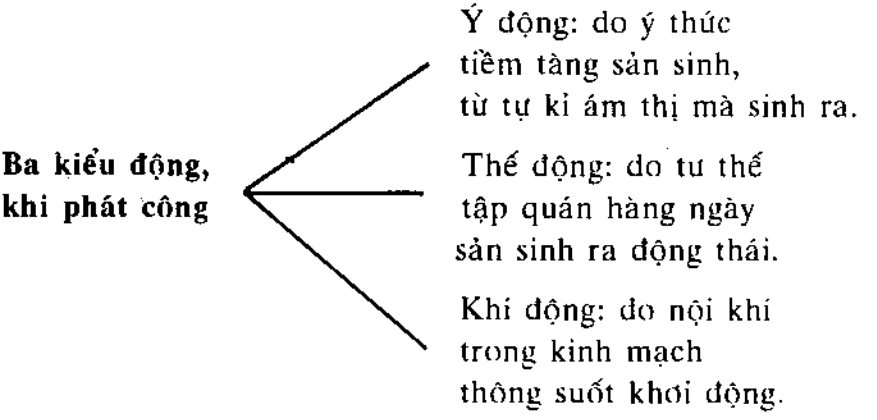
1. Động công tự phát: thật giả.



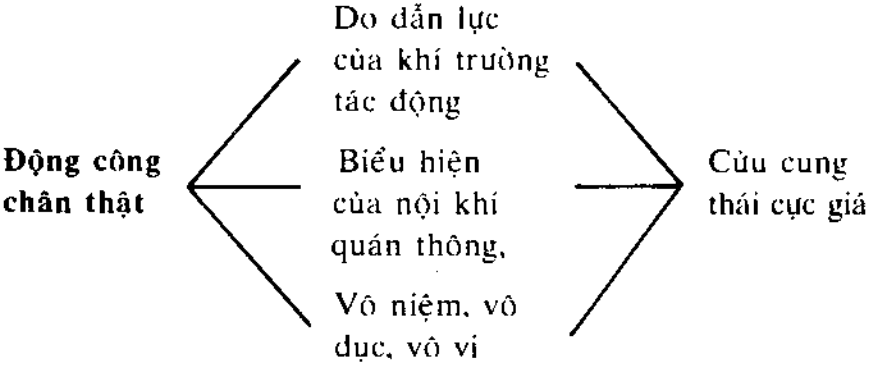
---

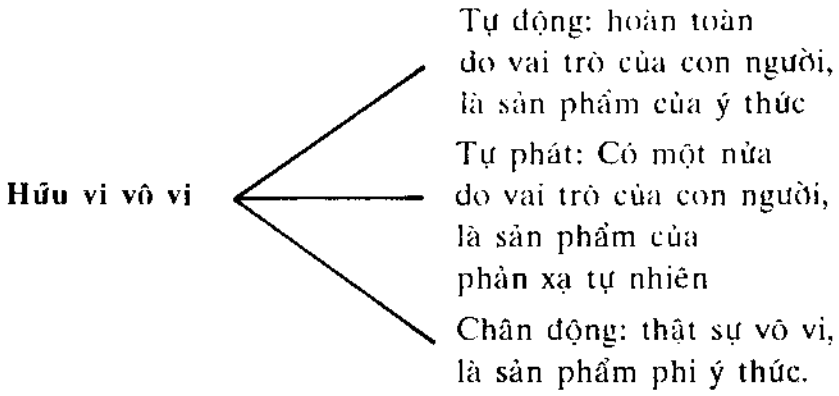
* Hạ chủng cũng có thể hiểu như cấy hạt giống, cấy thông tin tu dưỡng (ND).

Giải thích: *Ba kiểu động nói trên đều là dỏm, ngày nay có người lấy việc trọng động công tự phát làm nguyên tắc, quá sai lầm!*

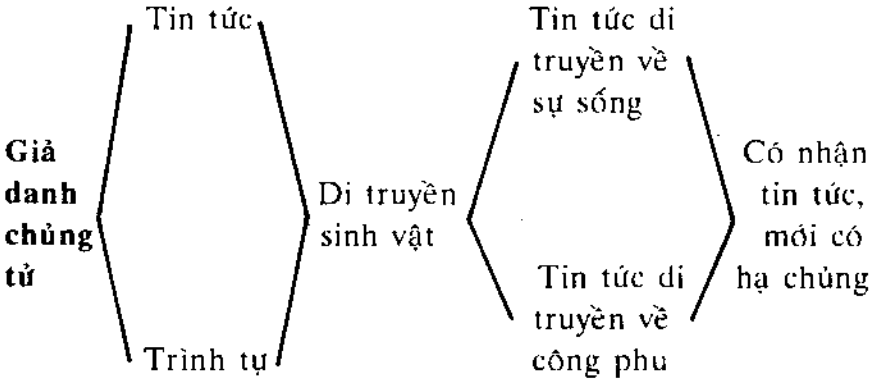


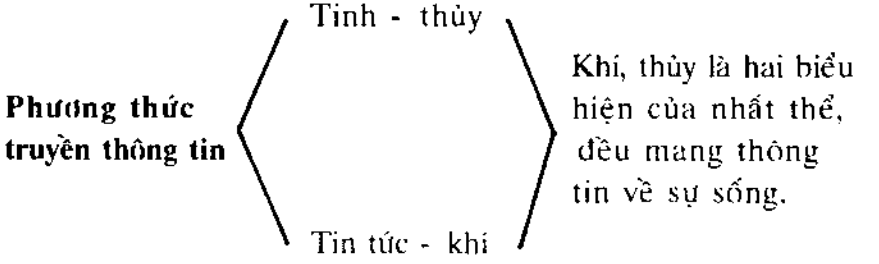
Giải thích: *Ý động chủ yếu là múa may như đi quyền, thế động phần lớn là các tư thế tương đối tĩnh; khí động thì lúc ngừng lúc động, đó là do khí ở các kinh mạch chưa nối tiếp được nhau.*

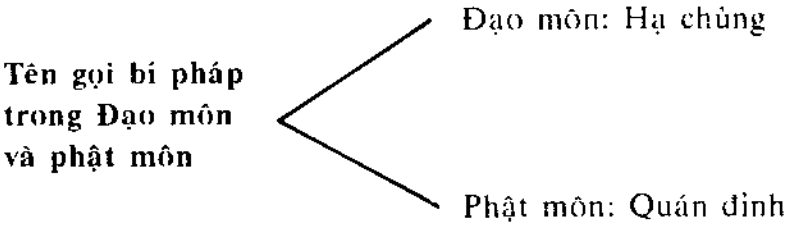


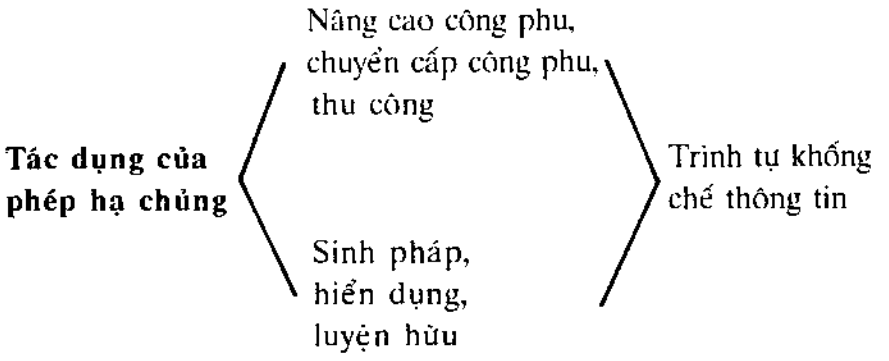


2. Chủng tử tu luyện

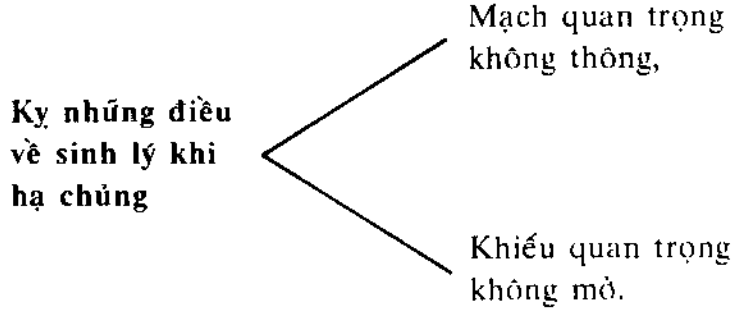








Giải thích: *Thông tin của phép hạ chủng cũng giống như qui trình nạp tin vào máy vi tính. Hễ mở máy vi tính thì qui trình tự vận hành, khi tắt máy thì qui trình tự dừng. Việc gieo thông tin vào thân thể cũng cùng một lý lẽ như vậy, nên qua luyện tập mới có thể có được thông tin hạ chủng.*



Những điều kỵ về bệnh lý khi hạ chủng

- Bệnh khí quá nặng
- Tinh thần bệnh hoạn.

Những điều kỵ về công lý khi hạ chủng

- Khí cơ bất hòa.
- Khí thịnh bất hòa.

Dựng trường thái cực

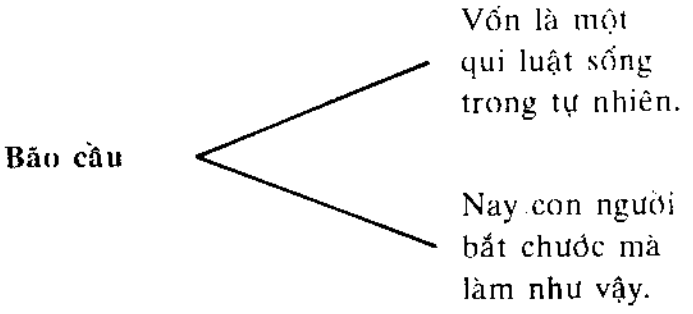
- Luyện công trong từ trường - nguyên nhân bên ngoài
- Cấy chủng tử trong tin túc - nguyên nhân bên trong

→ Luyện công vô chủng thì loạn nhiều

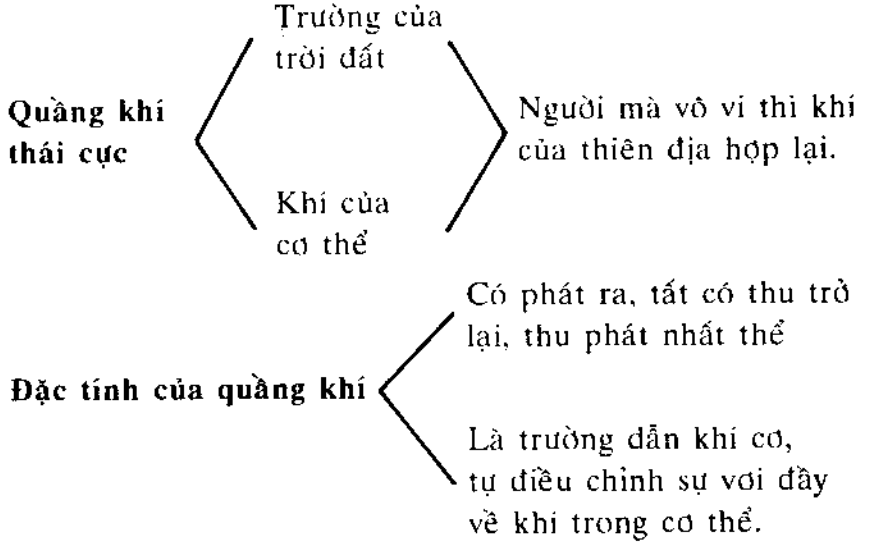
Tiêu thoái chủng tử

- Không trường kỳ tu luyện thì tin túc tiêu thoái, bệnh hoạn phát thành hình thì mạch khí tán loạn,
- Học rộng, tập những lối hữu vi thì tin túc tạp loạn, tâm trí bị kích thích mãnh liệt thì tin túc tán loạn.

64. Bắt chước "Bão cầu"*

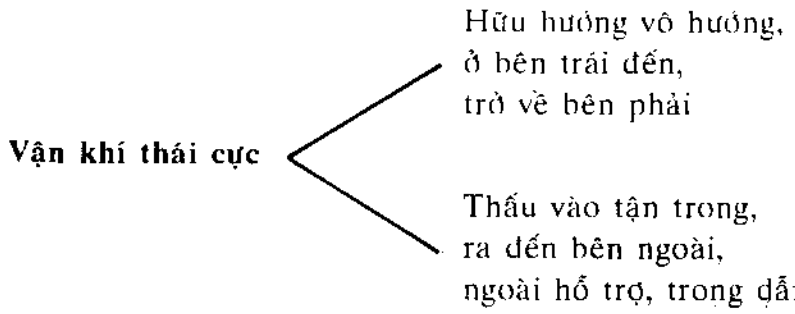


1. Khí của Thái cực môn



---

* Bão cầu: một động tác xoay tròn trong Thái cực quyền.



Giải thích: *Quầng khí thái cực xoay theo qui tắc bàn tay phải** *đi vào thân thể theo hình xoắn trôn ốc. Khi xuất hiện quầng khí thái cực, cứ mặc kệ, đừng lo nghĩ gì. Tôi có bài thơ vịnh về quầng khí thái cực như sau:*

Đạo bản vô vi pháp tự nhiên

Hỗn nguyên khai hợp hữu vô gian,

Hốt nhiên nhất khí lai thiên địa

Tiện thị hư vô thái cực khuyên

Dịch nghĩa:

Đạo vốn là pháp vô vi tự nhiên

Là cái hỗn nguyên đóng mở giữa cõi hữu vô

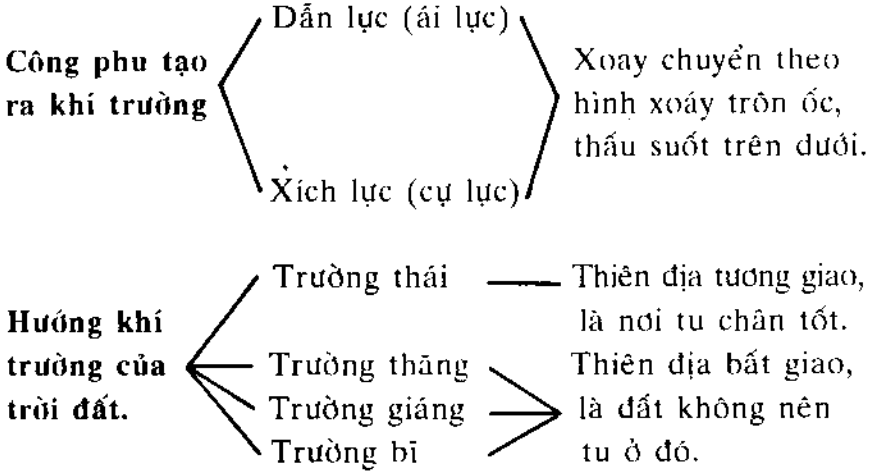
Là nhất khí hốt nhiên trong trời đất

Tạm dùng một vòng tròn thái cực trống không để biểu diễn.

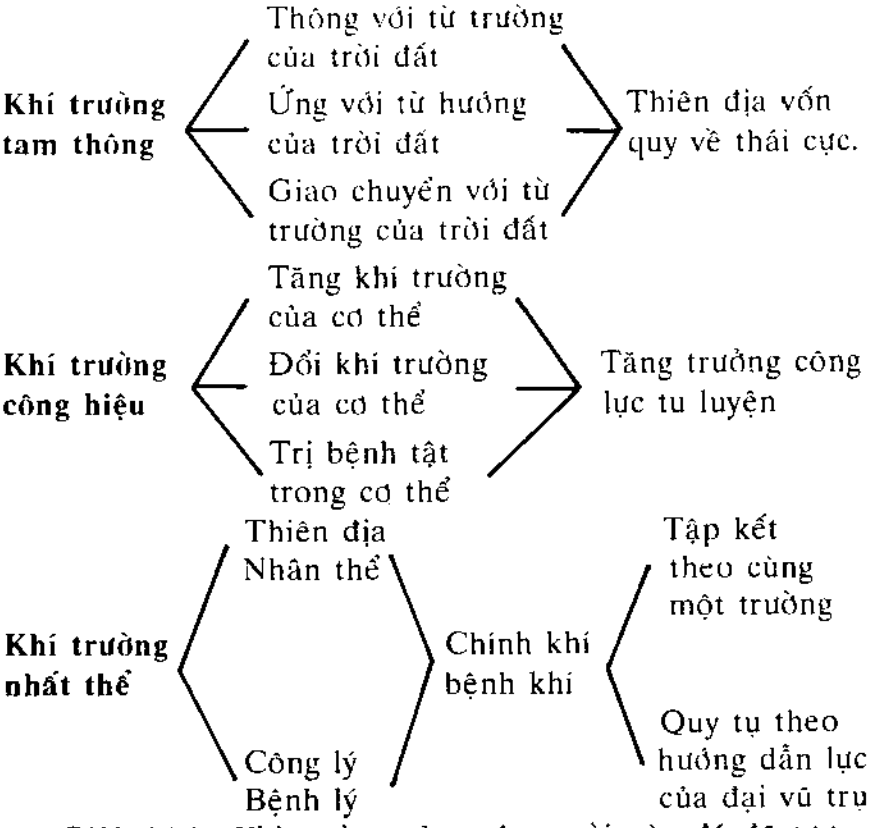
---

* Qui tắc bàn tay phải: để ngón tay cái vuông góc với 4 ngón tay còn lại, nếu khi xoáy theo chiều 4 ngón tay thì khi sẽ di động theo hướng ngón tay cái chỉ (ND).

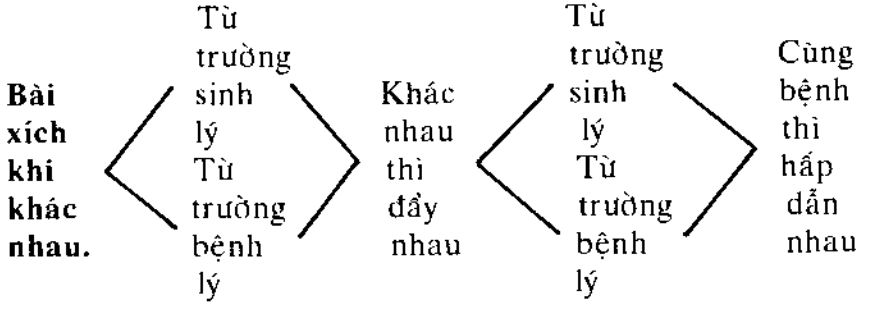
2. Khí trường của thái cực môn.

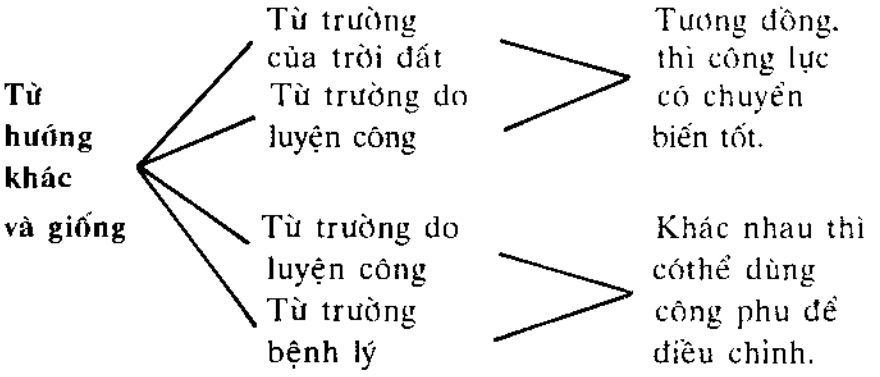


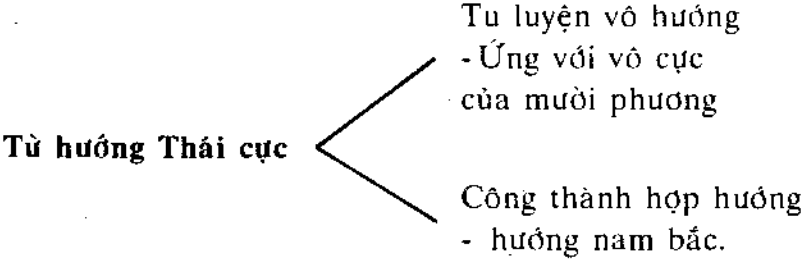
Giải thích: *Quẻ thái là tượng thiên địa tương giao. Quẻ Bĩ là tượng thiên địa bất giao. Trường thăng là tượng quẻ càn, độc dương bất sinh. Trường giáng là tượng quẻ khôn, độc âm bất trưởng. Nơi nào khí của trời đất không giao nhau, thì không thể là đất tu chân được. Thái cực môn luyện công là tạo ra khí trường, tức là chuyển ba loại trường bất giao nói ở trên thành trường giao thái có lợi cho học viên khi tập luyện đổi khí.*



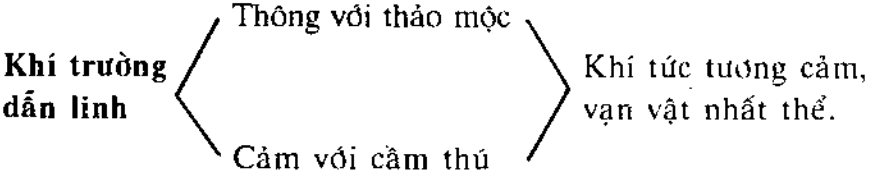
Giải thích: *Khí trường của một người nào đó đã tương thông thì khí trường của các vật xung quanh sẽ dần dần đồng hướng với họ, lâu ngày sẽ hợp nhau.*







Giải thích: *Phương pháp tự kiểm tra từ hướng của mình, lấy một khối gỗ tròn, nhỏ đặt vào một chậu nước lớn, để mặc cho nó tự chuyển động, rồi phát công hợp hướng. Nếu cả ba lần hướng quay của khối gỗ tròn đều theo một hướng thì công phu đã thành, còn nếu mỗi lần mỗi khác, hoặc xoay loạn thì còn xa mới đạt công phu.*



Khí trường to nhỏ

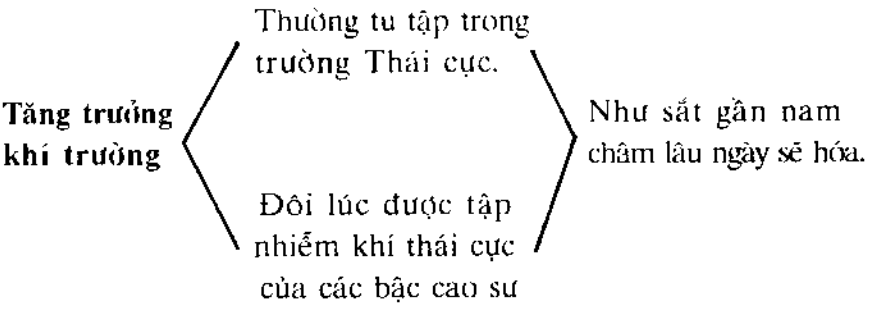
- Khí trường nhỏ là tiểu trường,
- Khí trường lớn là trung trường,
- Khí trường vô trường là đại trường.

Giải thích: *Vô trường gọi là đại bởi vì trường đó hợp hòa với trường của thiên địa, không thể đo lường được nên gọi là vô.*

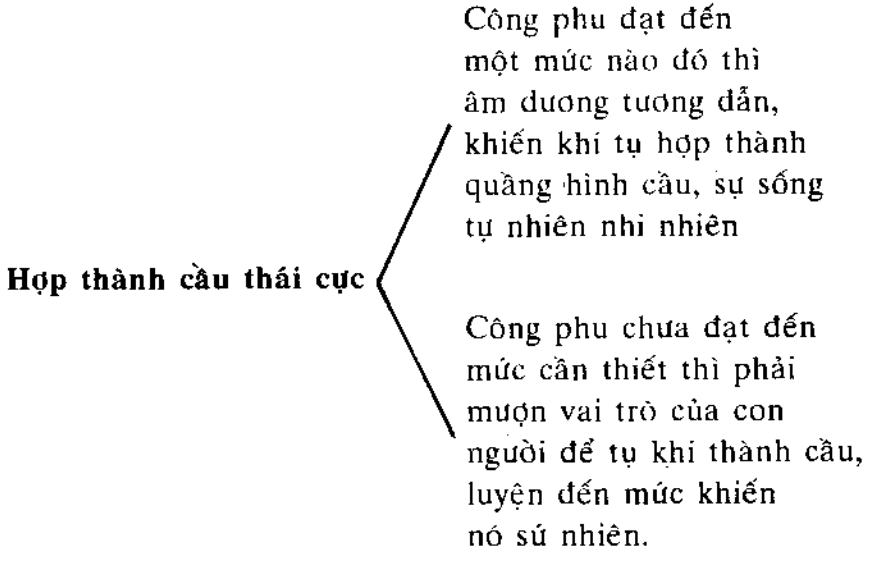
Khí trường khác và giống với khí trường của trời đất

- Khí trường hữu vi, do ý muốn mà thành, cho nên khác với trời đất
- Khí trường vô vi, tự nhiên mà thành cho nên giống với trời đất.

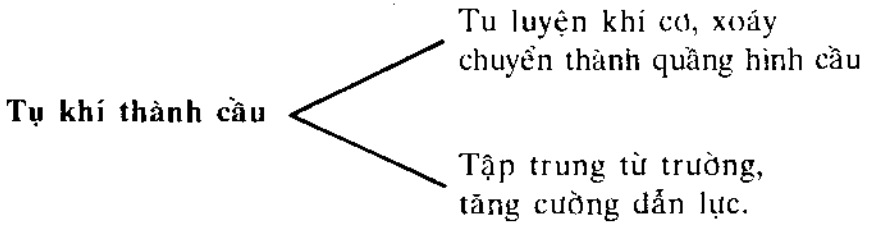
Giải thích: *Nếu không quy về vô vi, thì dù khí trường có lớn đến tận cùng trời cuối đất, cũng không thể hòa nhập được với tự nhiên, vì nó khác về khí tính với khí của trời đất.*



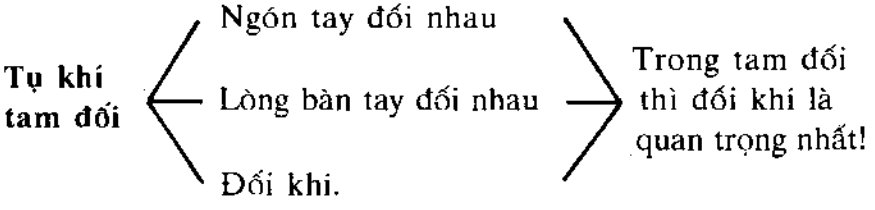
3. Quả cầu khí thái cực

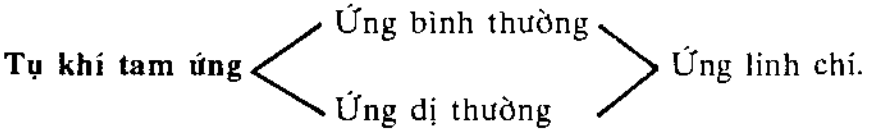


Giải thích: *Đây là phép khai khí mở mạch đạo, tăng trưởng khí trường. Tuy là lối tu thích hợp, nhưng phép tắc vẫn thuộc pháp hữu vi, không thể luyện lâu, để tránh gây trở ngại và làm tiêu tán thông tin vô vi, gây tổn hại đến tính tự nhiên của đại đạo.*

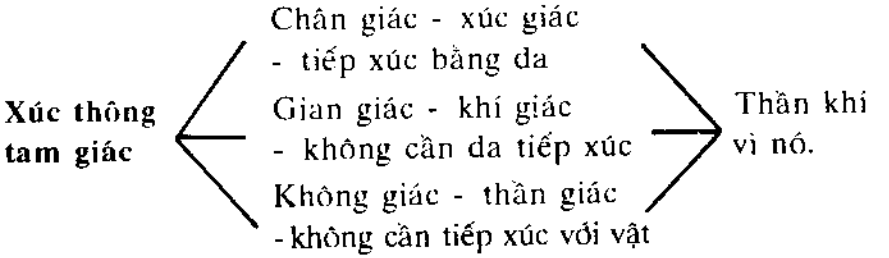


Giải thích: *Cách tu tụ khí, lấy việc tăng trưởng khí làm nền tảng. Nếu không có khí để tụ thì có muốn tụ cũng vô ích! Gần đây có người cho phép này là để trợ tu, nhưng lại không am tường về khí cơ, nên tu không thành công.*

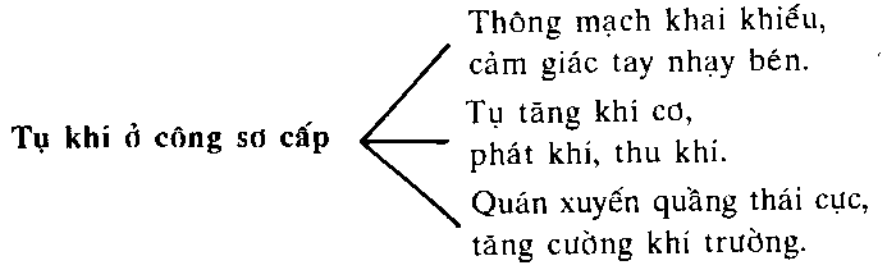




Giải thích: *Ứng bình thường là những cảm giác lạnh, nóng, tê, căng, chướng v.v... đều là cảm giác thường của con người, không mấy hữu dụng, chỉ khi cảm giác được chính khí, cảm giác được thần, thì mới hữu dụng.*



Giải thích: *Đáng lẽ vấn đề "tam giác" phải được bàn trong phần nói về nội dung khám bệnh, nhưng vì khái niệm này liên quan đến quả cầu khí thái cực tự nhiên, cho nên xếp vào phần này để cho độc giả tham khảo.*



Giải thích: *Đây là giai đoạn đầu, cái lợi thu được chưa là bao, nếu cố ý tạo ra như vậy thì không thể trở về gốc được, không khơi dậy được tiềm năng của mình. Người học cần coi đây là phương pháp quyền nghi tạm dùng, không thể coi đó là đạo.*

*

* *

Chương này thuyết lý về đại triết khí đạo của Thái cực môn, là dàn ý bài giảng của tôi trước đây. Lần này đưa vào đây, e độc giả ngoài môn phái đọc khó hiểu, nên có lược bớt từ, hoặc trình bày kỹ thêm nhưng vẫn giữ y nguyên tôn chỉ.

Thuyết lý thái cực, hàm cơ ẩn triết ở từng câu từng chữ, nếu nghiền ngẫm sâu xa sẽ thấy huyền ảo vô cùng. Không phải là kẻ hèn này tự cho như vậy, nếu độc giả ngẫm kỹ, cảm được những ngọt bùi đắng cay thì mới tin lời của tôi là không sai.

Nguyên "khí" gọi là đạo, là cái vô cùng lớn! Từ cái lớn như trời đất, quốc gia, cho đến cái nhỏ như việc ăn ở mặc đi lại, ở đời từ trăm nghiệp trong xã hội cho đến kẻ an nhàn tu chân trong thiên môn, đều phải có những mối liên hệ với "khí". Bởi vậy từ xưa đến nay, "khí" thấu suốt khắp mọi lĩnh vực, không thể nào kể hết được. Nên xét đến cùng thì "Đại đạo", "Đại triết" chẳng thể lấy cái gì khác ngoài khí để đại diện cho nó. Đứng đầu trong năm môn phái bí mật của Đạo môn là Thái cực môn. Từ tổ sư dịch cho đến Lão Tử, Thích Ca đều chỉ nói Đại Đạo, quả đó là cái duy nhất trong việc tu chân. Bởi vậy tôi vẫn mượn lý pháp của Thái cực môn để diễn dịch đại triết của "Khí đạo", tặng lại cho những ai có cùng nỗi niềm say mê với mình, đồng thời lấy đó để soạn ra các chương, bài then chốt của cuốn sách này.

Thái cực môn vẫn được bí truyền từ thời thiên cổ không lập văn tự, đến nay tôi mới mạo muội tiết lộ một chút dưới

hình thức đề cương, đối ngữ. Việc giải thích, triết nghĩa như vậy hẳn phải có ít nhiều lợi ích nho nhỏ. Những lời từ chương, thơ phú thông thường không thể so sánh được, xin độc giả hết sức lưu ý cho!

LỜI BẠT

Mỗi khi nhẩm đọc đôi câu đối "Ngộ tâm" của sư tổ Thái cực môn là Thanh đạo trưởng, do chính tay sư tổ Huyền nhất tiên sinh viết lại, tôi đều không tránh khỏi phải thốt lên lời tán thán: Kỳ tuyệt!

Xin tiếp thêm lời rằng:

Tôi có thể phả khí, chỉ vì thiên địa có khí,

Tâm có thể chứng Đạo, chỉ vì vũ trụ vốn Vô Đạo! Giữa những hiện tượng bí ẩn vô cùng tinh vi này, thì chẳng có lời nào có thể gọi là chí ngôn của "Khí" "Đạo" cả! Ôi! Ai đón nhận được chỗ tận cùng của sự kỳ diệu này, thì Đạo ấy cũng gần thôi!

A! Nhất khí hóa sinh ra muôn vàn cái tôi, muôn vàn cái tôi lại vốn cùng nhất khí. Theo đó mà nói thì khí của tôi cũng vốn cùng nhất khí với trời đất. Vậy ở đâu là tôi, ở đâu không phải là tôi?

Tâm* biết quy Tinh, Tinh biết quy Đạo, chứng rồi biết đạo bắt nguồn ở Tâm, tâm sinh thì pháp khởi, rồi đạo sinh, chỉ có tâm vì Đạo, làm sao có tâm phi Đạo được! Tinh vốn

---

* Ở đây các chữ viết hoa Tâm, Đạo, Vô... khác với các chữ viết thường tâm, đạo, vô... để phân biệt một bên là cái tự nhiên vốn có, và một bên là cái do nhận thức của con người đưa ra.

Vô Đạo, tâm lại biết có đạo, Vô Đạo hay hữu đạo, phải đạo hay không phải Đạo. Ừm! Đạo thật khó nói!

A! Đường xa dặm dài, thấy đã đắc đạo thì rành rành đã là kẻ vô Đạo, đã thấy được khí thì đâu đâu cũng đều thấy là khí. Đạo này vốn có vai trò của con người tham gia mà lại không phải do con người tạo ra. Giữa cái đó thì chỗ nào là có tôi? Ôi! Không gian chật chội, thời gian ngắn ngủi, thiên Đạo vô vi, một khi liễu ngộ được Tâm thì biết Tâm vốn vô tâm. Vậy cái Tâm nguồn sinh ra tôi lại do cái gì sinh ra? Tâm vốn vô sinh, nếu biết Tâm vô sinh, thì không thấy có sinh mà chỉ thấy vô sinh! Khi ấy còn chỗ nào để sinh ra cái tâm rộng rãi nữa?

Tôi nói về Khí đạo, Khí đạo nói về tôi, tôi không áp đặt khí, mà Đạo cũng không áp đặt khí, cho nên tôi nói mà cũng chẳng nói. Khí đạo nào đem lại cho tôi cái gì! Người đọc hãy tự minh ngộ lấy, mà hiểu cho tôi. Bởi vậy mới nói là lời bạt của tôi.

Lời bạt của tôi, tôi viết lời bạt. Tôi viết lời bạt về tôi, tôi đã từng không phải là tôi, thì bạt há lại là bạt sao? Chẳng còn cách nào khác đành phải nói theo cách nói "thị danh" trong "Kinh kim cương":

Là tôi mà không phải là tôi, vậy tên là tôi; là bạt mà không phải là bạt, vậy tên là bạt! Với cảnh giới ấy thì tôi trở về cùng ai? Chỉ biết như vậy, mới là người thật sự hiểu Khí Đạo! Vậy xin thêm lời rằng:

Tôi vốn là nhất khí, khí nhất vốn là tôi;

Tâm nguồn nửa nguồn tâm!

Phảng phất cư sĩ tâm

Viết lời bạt tại **Bất tức trai**

• KHÍ ĐẠO
Chịu trách nhiệm xuất bản : Quang Thắng
Biên tập nội dung : Phạm Văn Trí
Sửa bản in : Phong Hải
Bìa : Đỗ Duy Ngọc
In 1000 cuốn khổ 14 x 20cm tại nhà in Thanh Niên
62 Trần Huy Liệu, Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
Số đăng ký kế hoạch xuất bản : 394/CXB-QLXB-20
Cục xuất bản ký ngày 4 tháng 6 năm 1997.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 1997.